

*Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!*

**V.I. LÊ-NIN**

TOÀN TẬP

3

# V.I. LÊ-NIN

TOÀN TẬP

TẬP

3

*SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN  
Ở NGA*

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA  
Hà Nội - 2005

Những tác phẩm của V. I. Lê-nin trong tập này in theo bản dịch  
của Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội

© Nhà xuất bản Tiến bộ, 1976

Л 10102 - 483 712 - 74  
014(01) - 76

## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Khẳng định chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam hành động là vấn đề có tính nguyên tắc đối với cách mạng Việt Nam; là bước phát triển về nhận thức và tư duy lý luận của Đảng ta trong công cuộc đổi mới, quyết tâm xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Những thành tựu mọi mặt do công cuộc đổi mới đất nước mang lại trong những năm qua thật đáng trân trọng và khích lệ, đồng thời đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân phải tiếp tục nghiên cứu, phát triển lý luận cách mạng khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin để giải quyết những vấn đề thực tiễn đang đặt ra trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Với tinh thần đó, việc tìm hiểu, nghiên cứu có hệ thống và vận dụng sáng tạo những tư tưởng, những tinh hoa của chủ nghĩa Mác - Lênin là vô cùng quan trọng và cấp thiết đối với chúng ta hiện nay.

Đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu lý luận của đông đảo bạn đọc, đặc biệt là của các nhà hoạch định chính sách, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu, giảng viên và sinh viên các trường đại học, nhân dịp kỷ niệm 135 năm ngày sinh của Vladimira Ilích Lê-nin (22-4-1870 - 22-4-2005), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản Bộ sách quý **V. I. Lê-nin - Toàn tập** gồm 55 tập và 2 tập Tra cứu.

Bộ sách **V. I. Lê-nin - Toàn tập** ra mắt bạn đọc lần này được xuất bản theo đúng nguyên bản của Bộ **V. I. Lê-nin - Toàn tập**,

tiếng Việt, do Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, hợp tác với Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátxcova, xuất bản vào những năm 70-80 thế kỷ XX.

\* \*  
\*

*Tập 3* của Bộ sách **V. I. Lênin - Toàn tập** gồm tác phẩm "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", viết năm 1896 - 1899 và bài "Một sự phê phán không có tính chất phê phán" viết năm 1890. Nội dung của tập 3 không những là đòn nhằm đánh bại về mặt tư tưởng chủ nghĩa dân túy và "những người mác-xít hợp pháp", mà còn chứng minh hùng hồn rằng, con đường duy nhất để thoát khỏi xiềng xích của chủ nghĩa đế quốc là con đường cách mạng tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Nội dung những tác phẩm chính trong tập này được phân tích khá toàn diện trong phần *Lời tựa* in ở đầu sách, do Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin (Liên Xô) viết cho lần xuất bản bằng tiếng Việt.

Phần Phụ lục và các Bản chỉ dẫn (với những số trang tương ứng của phần nội dung trong tập) ở cuối sách được trình bày hết sức khoa học và chuẩn xác; đây là phần tra cứu rất bổ ích, góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề trong nội dung tác phẩm, giúp bạn đọc hiểu sâu sắc hơn tư tưởng của V. I. Lênin.

Chú thích cuối trang bằng dấu (\*) là của V. I. Lênin; Chú thích bằng chữ số Ả-rập <sup>(1)</sup> là của Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô (trước đây).

Hy vọng Bộ sách sẽ là tài liệu nghiên cứu và tham khảo bổ ích cho bạn đọc.

*Tháng 3 năm 2005*

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

## LỜI TỰA

Tập này gồm tác phẩm của V.I. Lê-nin "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", viết năm 1896-1899 và xuất bản thành sách năm 1899 và bài viết của Người, nhan đề "Một sự phê phán không có tính chất phê phán", in vào tháng Năm - tháng Sáu 1900 để trả lời bài phê bình cuốn sách trên, bài phê bình này là của một người trong phái "những người mác-xít hợp pháp".

Vào thời kỳ này, một nhiệm vụ được đề ra trước các nhà mác-xít Nga là phải nghiên cứu sâu sắc nền kinh tế của nước Nga. Sự nghiên cứu đó là cần thiết cho việc đánh bại hoàn toàn về mặt tư tưởng chủ nghĩa dân túy và xác định những triển vọng đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân, những nhiệm vụ của đảng dân chủ - xã hội Nga. Như Lê-nin đã viết, công tác lý luận của các nhà mác-xít Nga phải hướng vào việc nghiên cứu cụ thể tất cả các hình thức của sự đối kháng về kinh tế trong nước Nga, phải "*vẽ ra được bức tranh trọn vẹn về hiện thực nước ta, với tính cách là một hệ thống quan hệ sản xuất nhất định, nó phải chỉ rõ rằng với hệ thống đó thì tất nhiên phải có sự bóc lột và tước đoạt những người lao động, nó phải vạch ra con đường thoát khỏi hệ thống đó, con đường mà sự phát triển kinh tế để ra*" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 1, tr. 380).

Công trình nghiên cứu khoa học ấy đã được chính Lê-nin thực hiện trong cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư

bản ở Nga", cuốn sách này là công trình kết thúc các tác phẩm của Lê-nin viết trong những năm 90 nhằm chống lại phái dân túy theo chủ nghĩa tự do và "những người mác-xít hợp pháp", đưa ra các luận điểm có tính chất cương lĩnh của chủ nghĩa Mác cách mạng và áp dụng những luận điểm ấy vào những điều kiện cụ thể ở nước Nga. Lê-nin cho rằng cương lĩnh của chính đảng mác-xít của giai cấp công nhân phải nhận định về những đặc điểm cơ bản của chế độ kinh tế ở nước Nga, đánh giá các lực lượng giai cấp chủ yếu, xác định mục đích cơ bản và những nhiệm vụ trước mắt của cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản. Trước tác "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" cùng với các tác phẩm khác của Lê-nin đã đặt cơ sở lý luận cho việc vạch ra cương lĩnh, chiến lược và sách lược của chủ nghĩa bôn-sê-vích.

Vấn đề "về vận mệnh của chủ nghĩa tư bản ở Nga" mà xung quanh nó đã nổ ra cuộc đấu tranh giữa một bên là những người mác-xít cách mạng và một bên là phái dân túy theo chủ nghĩa tự do và "những người mác-xít hợp pháp", là một vấn đề tối quan trọng của lý luận và thực tiễn đấu tranh cách mạng. Đó là vấn đề về việc giai cấp nào có sứ mệnh và có thể thực hiện công cuộc cải tạo xã hội một cách căn bản, giai cấp nào là giai cấp mà những người cách mạng phải hướng tới. Đó là vấn đề về những triển vọng phát triển của nước Nga, về vận mệnh của cách mạng và những điều kiện cần thiết cho sự thắng lợi của cách mạng ở nước Nga. Lê-nin đã đặt các vấn đề đó thành trọng tâm nghiên cứu của mình. Thay cho những trò luận chiến giữa phái dân túy và "những người mác-xít hợp pháp" "về thị trường cho chủ nghĩa tư bản ở Nga", Lê-nin đã tập trung trước tác của mình vào việc phân tích, theo quan điểm mác-xít, chế độ kinh tế - xã hội và kết cấu giai cấp của nước Nga, vào việc chứng minh vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cuộc cách mạng sắp tới. Tác phẩm "Sự phát triển của

chủ nghĩa tư bản ở Nga" của Lê-nin là một mẫu mực tuyệt vời về sự thống nhất giữa lý luận cách mạng và thực tiễn cách mạng, về sự gắn liền chủ nghĩa xã hội khoa học với phong trào công nhân, sử dụng lý luận làm vũ khí cho thực tiễn cách mạng.

Trong phần mở đầu có tính chất lý luận, Lê-nin giải thích và phát triển những nguyên lý chủ yếu của chính trị kinh tế học mác-xít về phân công xã hội, về kinh tế hàng hoá giản đơn và sự chuyển hoá không thể tránh khỏi của nó thành kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa, về quá trình chủ nghĩa tư bản đang phát triển tự tạo ra thị trường trong nước. Trong cuộc đấu tranh với những quan điểm dân túy, Lê-nin bảo vệ và làm phong phú thêm học thuyết mác-xít về tái sản xuất tư bản chủ nghĩa và khủng hoảng, nhấn mạnh những mâu thuẫn trong các quá trình tích lũy tư bản chủ nghĩa, thực hiện sản phẩm xã hội, sự đối kháng giữa việc mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa và khả năng tiêu dùng hạn chế do sự bần cùng hóa ngày càng tăng của quần chúng lao động. Trong khi lý giải ý nghĩa thực sự của học thuyết mác-xít về kinh tế tư bản chủ nghĩa, Lê-nin chỉ rõ rằng những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản giải thích những điều kiện và nguyên nhân dẫn nó đến sự diệt vong và sự thay thế nó — thông qua cách mạng — bằng một chế độ xã hội mới, tiến bộ, là chủ nghĩa xã hội. Trong những chương cuối cuốn sách, dựa vào một khối lượng tài liệu thực tế rất lớn và toàn diện, Lê-nin đã nghiên cứu sự thể hiện cụ thể, trong thực tại nước Nga, những quy luật kinh tế chung của sự phát triển xã hội tư bản chủ nghĩa.

Lê-nin bắt đầu phân tích sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở nước Nga từ việc nhận định về quá trình tiến hóa tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp và về sự phân hóa trong nông dân. Trên cơ sở những tài liệu thực tế rất phong phú, Lê-nin đã chứng minh một cách không thể chối cãi

được rằng đặc điểm của những quan hệ kinh tế - xã hội ở nông thôn nước Nga sau cuộc cải cách năm 1861 là ở sự tồn tại và phát triển những mâu thuẫn vốn là đặc trưng cho kinh tế hàng hóa và chủ nghĩa tư bản. Những mâu thuẫn đó cho thấy rằng "chế độ quan hệ kinh tế trong "công xã" nông thôn hoàn toàn không phải là một chế độ đặc biệt ("nền sản xuất nhân dân" v.v.)", như những người dân túy vẫn thường khẳng định, mà là "một chế độ tiểu tư sản thông thường". Lê-nin vạch rõ rằng giai cấp nông dân chẳng những đang phân hóa, "nó đang hoàn toàn tan rã, không còn tồn tại nữa, bị lấn át bởi những hình loại hoàn toàn mới của dân cư nông thôn, những hình loại dân cư này tạo thành cơ sở cho một xã hội trong đó kinh tế hàng hóa và sản xuất tư bản chủ nghĩa chiếm địa vị thống trị. Những hình loại dân cư đó là tư sản nông thôn (chủ yếu là tiểu tư sản) và vô sản nông thôn, nghĩa là giai cấp những người sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp và giai cấp công nhân nông nghiệp làm thuê" (xem tập này, tr. 205, 207).

Trong tác phẩm "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" Lê-nin đã phân tích sâu sắc chế độ kinh tế - xã hội của kinh tế địa chủ và miêu tả tính chất của sự tiến hóa của nó trong giai đoạn sau cải cách. Lê-nin chỉ ra rằng trong kinh tế địa chủ thời kỳ này đã có sự kết hợp chế độ lao dịch với chế độ kinh doanh tư bản chủ nghĩa, rằng chế độ lao dịch là tàn tích trực tiếp của kinh tế điều dịch, vốn từng thống trị dưới chế độ nông nô. Cùng với sự phát triển của kinh tế hàng hóa và sự phân hóa giai cấp nông dân, chế độ lao dịch dần dần bị loại trừ bởi chế độ tư bản chủ nghĩa trong kinh tế địa chủ. Trong khi vạch trần việc phá sản của chủ nghĩa tự do lý tưởng hóa chế độ lao dịch và những tàn tích khác của chế độ nông nô, Lê-nin đã chứng minh hết sức rõ ràng rằng những tàn dư của chế độ nông nô (lao dịch và điều dịch cho địa chủ để đổi lấy những "mảnh ruộng đất bị cắt", chế độ liên đới bảo lãnh, thuế má

cao, tình trạng nông dân không có quyền tự do sử dụng ruộng đất, không có quyền tự do đi lại và cư trú, quyền công dân không đầy đủ v.v.) là một cái ách nặng nề lên giai cấp nông dân ở nước Nga dưới chế độ Nga hoàng.

Ngoài sự bóc lột của địa chủ ra, nông dân lao động còn chịu ách nô dịch của bọn cu-lắc, sự cướp bóc của tư bản thương mại và tư bản cho vay nặng lãi, một bọn người đóng vai trò rất lớn ở nông thôn sau cải cách. Lê-nin đã vạch ra mâu thuẫn đối kháng sâu sắc giữa nông dân và địa chủ, và trong nội bộ giai cấp nông dân là mâu thuẫn đối kháng giữa tư sản nông thôn và vô sản nông thôn.

Tác phẩm "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" trình bày sự lớn mạnh của nông nghiệp thương phẩm trong thời kỳ sau cải cách, vạch ra những đặc điểm phát triển của sản xuất hàng hóa và của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp, chỉ ra tính chất tiến bộ của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp so với những tàn tích phong kiến, cũng như so với sản xuất nhỏ. Lê-nin đã giáng một đòn chí mạng vào học thuyết tư sản về "tính bền vững" của kinh tế tiểu nông. Người đã chứng minh rằng, cả trong nông nghiệp cũng vậy, sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa có năng suất cao hơn sản xuất nhỏ và tất sẽ lấn át nó, rằng kinh tế tiểu nông tồn tại được chỉ là nhờ phung phí sức lao động và phung phí sinh lực của người nông dân, phung phí sức sản xuất của ruộng đất. Vạch ra tình cảnh tuyệt vọng và bế tắc của nông dân lao động dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, Lê-nin đã chứng minh rằng những người tiểu nông không có con đường thoát nào khác, ngoài cách gia nhập phong trào cách mạng của giai cấp vô sản, ngoài cách tiến hành đấu tranh cách mạng cùng với giai cấp vô sản chống lại toàn bộ chế độ tư bản chủ nghĩa.

Lần đầu tiên, trong cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" người ta đã thấy một sự phân tích mác-xít những giai đoạn và hình thức tiến hóa của chủ nghĩa tư bản

trong công nghiệp ở nước Nga sau cải cách. Lê-nin đã nghiên cứu tỉ mỉ ba giai đoạn phát triển chủ yếu của chủ nghĩa tư bản trong nền công nghiệp ở nước Nga: tiểu sản xuất hàng hoá (các nghề thủ công nhỏ, chủ yếu là của nông dân) — công trường thủ công tư bản chủ nghĩa — công xưởng (đại công nghiệp cơ khí) trong mối liên hệ khăng khít của chúng, chỉ ra sự chuyển hoá có tính chất quy luật của tiểu sản xuất hàng hoá thành sản xuất tư bản chủ nghĩa, thành công trường thủ công, và sự phát triển của công trường thủ công thành công xưởng, tức đại công nghiệp cơ khí. Đồng thời, Lê-nin nghiên cứu mối liên hệ của từng hình thức công nghiệp ấy với nông nghiệp.

Trên cơ sở phân tích kỹ lưỡng những tài liệu thực tế phong phú, Lê-nin vạch ra hiện tượng song song trong quá trình phân hoá những người sản xuất nhỏ trong nông nghiệp và trong các nghề thủ công, vạch ra sự cạnh tranh gay gắt giữa những "thợ thủ công", nghiên cứu quá trình một số những người sản xuất hàng hoá lập ra những xưởng tương đối lớn, quá trình phát triển của hợp tác tư bản chủ nghĩa giản đơn từ trong lòng nền sản xuất nhỏ phân tán. Lê-nin miêu tả việc những xưởng có số lượng công nhân đáng kể dần dần thực hiện phân công lao động và do đó mà hợp tác tư bản chủ nghĩa giản đơn phát triển thành công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Lần đầu tiên, Lê-nin đã đưa ra một sự nhận định mác-xít về một loạt nghề thủ công, coi đó là giai đoạn công trường thủ công của chủ nghĩa tư bản ở nước Nga. Như Lê-nin đã chỉ rõ, công trường thủ công là khâu trung gian giữa một bên là nghề thủ công và tiểu sản xuất hàng hoá với những hình thức tư bản thô sơ, và một bên là đại công nghiệp cơ khí (công xưởng).

Lê-nin nghiên cứu cặn kẽ và toàn diện sự phát triển của đại công nghiệp cơ khí ở nước Nga. Người nhận định đại công nghiệp cơ khí (công nghiệp công xưởng) là đỉnh cao nhất của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp

mà đặc điểm cơ bản và trọng yếu là việc sử dụng một hệ thống máy để sản xuất. Lê-nin chỉ rõ rằng việc chuyển từ công trường thủ công sang công xưởng đánh dấu một cuộc cách mạng kỹ thuật hoàn chỉnh mà tiếp theo nó tất sẽ là việc phá vỡ triệt để các quan hệ xã hội của sản xuất, là việc phân tách dứt khoát giữa những nhóm người khác nhau tham gia vào quá trình sản xuất, là sự gay gắt và sự mở rộng các mâu thuẫn sâu sắc của chủ nghĩa tư bản, và đồng thời là quá trình chủ nghĩa tư bản xã hội hóa lao động một cách rộng khắp, tức là chuẩn bị những điều kiện vật chất cho việc chuyển lên chủ nghĩa xã hội. "Cho nên, đại công nghiệp cơ khí là đỉnh cao nhất của chủ nghĩa tư bản, đỉnh cao nhất của những "yếu tố tích cực" và tiêu cực của nó" (tr. 571-572).

Lê-nin nhấn mạnh sự tập trung sản xuất ngày càng lớn trong công nghiệp của nước Nga. Ngay từ năm 1890, 71,1% tổng số công nhân công xưởng và nhà máy đều làm việc trong các công xưởng và nhà máy lớn (có 100 công nhân trở lên). Trong hai năm 1894 - 1895, các xí nghiệp lớn chiếm 10,1% tổng số các công xưởng và nhà máy, tập trung 74% tổng số công nhân công xưởng và nhà máy và hơn 70% sản lượng. Năm 1903, ở phần nước Nga thuộc châu Âu, những nhà máy lớn có trên 100 công nhân chiếm 17% tổng số công xưởng và nhà máy, tập trung 76,6% tổng số công nhân công xưởng và nhà máy. Lê-nin đặc biệt nhấn mạnh rằng các công xưởng lớn của Nga to hơn của Đức. Việc tập trung ngày càng nhiều công nhân vào các nhà máy và công xưởng lớn, vào các thành phố lớn và vào các trung tâm công nghiệp đã giúp cho việc đoàn kết và tổ chức giai cấp công nhân, tăng cường lực lượng và vai trò chính trị của nó trong đời sống và vận mệnh tương lai của đất nước.

Kết thúc công trình nghiên cứu, Lê-nin đã chỉ ra rằng: "Nước Nga thời kỳ chiếc cày gỗ và đòn đập lúa, thời kỳ cối xay nước và khung cửi dệt bằng tay đã bắt đầu nhanh

chóng biến thành nước Nga thời kỳ chiếc cày sắt và máy đập lúa, thời kỳ máy xay chạy bằng hơi nước và máy dệt chạy bằng hơi nước" (tr. 754). Đồng thời nước Nga, tuy ở đây chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu phát triển, chủ yếu vẫn là một nước nông nghiệp, lạc hậu về kinh tế và kỹ thuật so với những nước tư bản tiên tiến. Tình trạng hầy còn rất nhiều tàn dư và tàn tích của chế độ nông nô là nguyên nhân chính của sự lạc hậu đó, chúng kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất trong nước và là một gánh nặng đè lên vai quần chúng nhân dân.

Nêu rõ tính chất tiến bộ của chế độ tư bản so với chế độ phong kiến, chế độ địa chủ và nền sản xuất nhỏ, Lê-nin đồng thời cũng phân tích rất sáng tỏ những mâu thuẫn sâu sắc và những ung nhọt của chế độ tư bản. Tác phẩm "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" của Lê-nin là một bản cáo trạng đầy phần nộ lên án chế độ Nga hoàng và chủ nghĩa tư bản Nga.

Cuốn sách của Lê-nin không những là một đòn kết thúc nhằm đánh bại về mặt tư tưởng chủ nghĩa dân túy, mà còn là một đòn đánh bại "những người mác-xít hợp pháp". Lê-nin vạch ra rằng "những người mác-xít hợp pháp" là những kẻ bán dương tư bản, là kẻ thù của chủ nghĩa Mác cách mạng.

"Những người mác-xít hợp pháp" đã tiếp đón tác phẩm của Lê-nin "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" bằng những lời phê phán hần học. Để trả lời những lời công kích đó, Lê-nin đã viết bài "Một sự phê phán không có tính chất phê phán" đăng trong tạp chí "Bình luận khoa học". Trong bài báo này Lê-nin chỉ rõ sự cần thiết phải định ranh giới rõ ràng với những người nấp sau mặt nạ "mác-xít" mà xuyên tạc chủ nghĩa Mác cách mạng. Lê-nin đặc biệt nhấn mạnh những nhiệm vụ phát triển hơn nữa các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trong những điều kiện mới.

Trái với các đại biểu của "chủ nghĩa Mác hợp pháp", những kẻ ra sức tô vẽ chủ nghĩa tư bản và ca ngợi giai cấp tư sản, Lê-nin nhấn mạnh rằng chủ nghĩa tư bản là một chế độ có tính chất nhất thời về mặt lịch sử, rằng vai trò lịch sử của nó là ở chỗ tạo ra những tiền đề vật chất và những nhân tố chủ quan của cách mạng vô sản, của bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trong tác phẩm "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", Lê-nin đã phân tích rõ ràng và rành mạch nền kinh tế và kết cấu giai cấp của nước Nga vào cuối thế kỷ XIX. Người đã vạch rõ cơ sở kinh tế sâu sắc của cuộc đấu tranh giai cấp và sự phân bố lực lượng giai cấp vào đêm trước cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất. Cuốn sách của Lê-nin đã giải đáp vấn đề về tính chất của cuộc cách mạng đang tới và những động lực của nó, về vai trò của các giai cấp khác nhau trong cuộc cách mạng ấy.

Trong tác phẩm của mình, Lê-nin đã luận chứng về mặt kinh tế - chính trị vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cách mạng và chứng minh rằng trong quá trình phát triển lịch sử của nước Nga, sức mạnh của giai cấp vô sản vô cùng lớn hơn số lượng của nó trong tổng số dân cư. Lịch sử ba cuộc cách mạng sau này đã hoàn toàn xác nhận điều đó. Như vậy, Lê-nin đã giáng đòn chí mạng vào giáo điều của bọn cơ hội chủ nghĩa trong phong trào công nhân quốc tế cho rằng giai cấp vô sản không thể và không nên đấu tranh giành chính quyền và giành chủ nghĩa xã hội chừng nào nó chưa trở thành đa số dân số trong nước.

Lê-nin đã chỉ ra cơ sở kinh tế của địa vị hai mặt và vai trò hai mặt của giai cấp nông dân, vạch ra tính chất đối kháng giữa những xu hướng tư hữu và những xu hướng vô sản trong nội bộ nông dân, căn nguyên của những sự dao động của nông dân giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Đồng thời, Lê-nin cũng chỉ ra những nguồn gốc sâu sắc của tinh thần cách mạng của nông dân lao động và đã



luận chứng sự cần thiết của liên minh công nông để đấu tranh chống bọn địa chủ, chế độ Nga hoàng và giai cấp tư sản.

Những luận điểm đó của chủ nghĩa Mác, được phát triển và luận chứng trong cuốn sách của Lê-nin từ hơn nửa thế kỷ trước đây, ngày nay vẫn có một ý nghĩa thời sự. Những chỉ giáo của Lê-nin về bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản, về liên minh công nông là nguyên tắc chỉ đạo trong cuộc đấu tranh của các dân tộc vì dân chủ, vì giải phóng dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội.

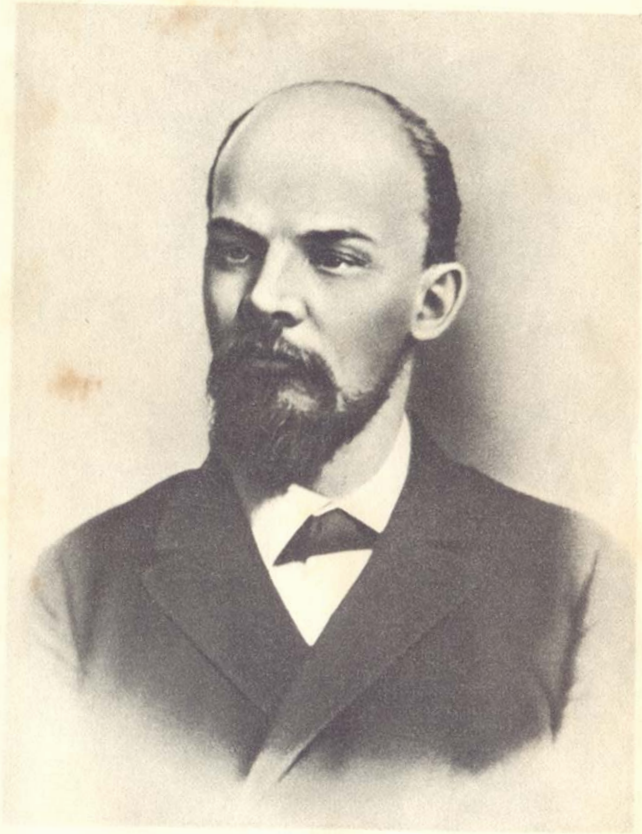
Kết luận chung rút ra từ sự phân tích kinh tế - chính trị sâu sắc của Lê-nin trong cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" là: ở nước Nga đang chín muồi một cuộc cách mạng nhân dân vĩ đại mà đứng đầu là giai cấp vô sản có người bạn đồng minh hùng mạnh là hàng bao triệu nông dân; cuộc cách mạng đó không thể giới hạn ở việc lật đổ chế độ Nga hoàng — giai cấp vô sản sẽ tiến lên nữa, tiến tới lật đổ chủ nghĩa tư bản, tiến đến thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

Tác phẩm "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" của Lê-nin ra đời năm năm sau khi Ăng-ghe-nơ công bố quyển III bộ "Tư bản" của Mác, và là sự tiếp tục trực tiếp công trình thiên tài của Mác. Trong lời tựa cho quyển III bộ "Tư bản", Ăng-ghe-nơ có viết rằng Mác đã nghiên cứu lâu và kỹ lưỡng những tài liệu gốc về kinh tế nước Nga sau cải cách. Người có ý định dựa trên thí dụ về nước Nga để cụ thể hóa và phát triển tiếp học thuyết của mình về quá trình tiến hóa của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp. Trong phần bàn về địa tô, nước Nga với sự phong phú của nó về các hình thức chiếm hữu ruộng đất và bóc lột những người sản xuất nông nghiệp sẽ phải đóng một vai trò tương tự như vai trò mà nước Anh đã giữ trong quyển I của bộ "Tư bản" khi Mác nghiên cứu chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp. Ăng-ghe-nơ cũng cho biết là Mác đã không thực hiện

được kế hoạch đó. Kế hoạch của Mác đã được Lê-nin thực hiện trong cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". Đồng thời, trên cơ sở nghiên cứu nền kinh tế Nga, Lê-nin cũng đã làm phong phú thêm, bằng những luận điểm mới, những phân khác của chính trị kinh tế học về chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là lý luận về sự phát sinh và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, về sự chuyển hóa của kinh tế hàng hóa giản đơn thành kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa và những đặc thù của quá trình đó trong nông nghiệp, lý luận về tái sản xuất và khủng hoảng, về quá trình xã hội hóa lao động cùng với sự tăng cường tập trung sản xuất.

Cuốn sách "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" có một ý nghĩa vô giá đối với nhân dân các nước tư bản chủ nghĩa và thuộc địa. Toàn bộ nội dung cuốn sách đã chứng minh hết sức hùng hồn rằng dưới ách thống trị của tư bản, quần chúng nhân dân bị đẩy vào vòng bị bóc lột và bần cùng, rằng con đường duy nhất để thoát khỏi ách nô dịch của bọn địa chủ và xiềng xích của chủ nghĩa đế quốc là con đường làm cách mạng, con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội.

*Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin  
trực thuộc Ban chấp hành trung ương  
Đảng cộng sản Liên-xô*



V. I. Lê-nin  
1897

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ  
BẢN Ở NGA  
QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC  
CỦA CÔNG NGHIỆP LỚN<sup>1</sup>

*Viết vào năm 1896 - 1899*

*In lần đầu thành sách riêng  
vào cuối tháng Ba 1899*

*Theo đúng bản in trong  
cuốn sách xuất bản lần  
thứ hai, năm 1908*

ИЗДАНИЕ М. И. ВОДОВОЗОВОЙ.

Владимиръ Ильинъ.

# РАЗВИТІЕ КАПИТАЛИЗМА

## ВЪ РОССІИ.

Процессъ образованія внутренняго рынка для крупной  
промышленности.

---

Цѣна 2 р. 50 к.

С.-ПЕТЕРБУРГЪ.

Типо-литографія А. Лейферта, Вол. Морская 65,  
1899.

Bia lần xuất bản thứ nhất cuốn sách của V. I. Lê-nin  
"Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". — Năm 1899

## LỜI TỰA VIẾT CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ NHẤT

Trong sách này, tác giả có ý định nghiên cứu xem thị trường trong nước của chủ nghĩa tư bản Nga hình thành như thế nào? Ai nấy đều biết rằng những đại biểu chủ yếu cho những quan điểm dân túy (đứng đầu là các ông V. V. và N. — ôn) đã đặt vấn đề này ra từ lâu, và nhiệm vụ của chúng tôi là phê phán những quan điểm đó. Trong bản phê phán này, chúng tôi không cho rằng có thể chỉ hạn chế ở việc phân tích những sai lầm và những điểm không chính xác trong những quan điểm của đối phương chúng tôi mà thôi; để giải đáp vấn đề đã được nêu lên, chúng tôi thấy rằng nếu chỉ dẫn ra những sự việc chứng minh sự hình thành và sự phát triển của thị trường trong nước thì chưa đủ, vì người ta có thể cãi lại rằng lựa chọn những sự việc như thế là vũ đoán, và những sự việc chứng minh ngược lại thì lại bị gạt bỏ. Bởi vậy, chúng tôi thấy cần phải phân tích và cố gắng miêu tả toàn bộ quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Lẽ dĩ nhiên, một nhiệm vụ to lớn như vậy sẽ vượt quá sức một người, nếu không có một loạt những sự hạn chế. Một là, như đầu đề sách đã ghi rõ, chúng tôi xét vấn đề sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga chỉ riêng về mặt thị trường trong nước thôi,

và gác lại vấn đề thị trường ngoài nước và những tài liệu về ngoại thương. Hai là, chúng tôi chỉ nghiên cứu thời kỳ sau cải cách. Ba là, chúng tôi chủ yếu xét và gần như chỉ xét những tài liệu về những tỉnh nội địa thuần túy Nga. Bốn là, chúng tôi chỉ xét phương diện kinh tế của quá trình thời. Nhưng mặc dù tất cả những hạn chế ấy, chủ đề còn lại vẫn còn rộng vô cùng. Tác giả quyết không tự giấu mình những khó khăn và thậm chí cả sự nguy hiểm phải đảm nhiệm một vấn đề rộng như thế, nhưng tác giả nhận thấy rằng nếu muốn làm sáng tỏ vấn đề thị trường trong nước của chủ nghĩa tư bản Nga thì hết sức cần thiết phải chỉ rõ mối liên hệ với nhau và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các mặt của quá trình đang diễn ra trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế xã hội. Vì vậy, chúng tôi chỉ tự hạn chế ở việc nghiên cứu những đặc điểm chủ yếu của quá trình ấy mà dành cho những công cuộc nghiên cứu chuyên môn sau này sẽ tìm tòi sâu hơn.

Đây là đề cương quyển sách của chúng tôi. Trong chương I, chúng tôi sẽ xem xét, hết sức vắn tắt, những nguyên lý lý luận chủ yếu của chính trị kinh tế học trừu tượng về vấn đề thị trường trong nước của chủ nghĩa tư bản. Có thể nói là phần này có thể dùng làm lời mở đầu cho phần còn lại, tức phần những tài liệu cụ thể của quyển sách, và sẽ cho phép chúng tôi khỏi phải nhắc lại nhiều dẫn chứng lý luận trong phần sau của bản trình bày. Trong ba chương tiếp sau, chúng tôi sẽ cố gắng nói rõ những đặc điểm của sự phát triển tư bản chủ nghĩa của nông nghiệp ở Nga từ sau cải cách, cụ thể là trong chương II, chúng tôi sẽ phân tích những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương về sự phân hóa của nông dân; trong chương III, sẽ phân tích những tài liệu về tình trạng quá độ của kinh tế địa chủ, về việc chế độ kinh tế tư bản chủ nghĩa thay thế cho chế độ điều dịch; trong chương IV, sẽ phân tích những tài liệu về những hình thức hình thành của nền nông nghiệp thương phẩm

và tư bản chủ nghĩa. Ba chương tiếp sau đó sẽ dành riêng để nói về những hình thức và những giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp nước ta: trong chương V, chúng tôi sẽ xét những giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp, cụ thể là *trong tiểu công nghiệp nông dân (gọi là thủ công nghiệp)*; trong chương VI, sẽ phân tích những tài liệu về công trường thủ công tư bản chủ nghĩa và chế độ nhận việc về nhà làm cho bọn tư bản, và trong chương VII, sẽ phân tích những tài liệu về sự phát triển của đại công nghiệp cơ khí. Trong chương cuối (VIII), chúng tôi sẽ cố gắng chỉ rõ mối liên hệ giữa các mặt riêng rẽ đã trình bày trên kia của quá trình và trình bày tổng quát quá trình ấy.

P. S.<sup>2</sup> Chúng tôi rất tiếc là không thể dùng để viết quyển sách này sự phân tích xuất sắc của C. Cau-xky về "sự phát triển của nông nghiệp trong xã hội tư bản chủ nghĩa" trong tác phẩm của ông: "Die Agrarfrage" (Stuttgart, Dietz, 1899; I. Abschn. "Die Entwicklung der Landwirtschaft in der kapitalistischen Gesellschaft" <sup>1)</sup>)\*.

Tác phẩm ấy (chúng tôi nhận được sau khi một phần lớn quyển sách này của chúng tôi đã sắp chữ xong) là tài liệu xuất sắc nhất trong các sách báo kinh tế hiện đại, sau quyển III của bộ "Tư bản"<sup>3</sup>. Cau-xky phân tích "những xu hướng cơ bản" của sự phát triển tư bản chủ nghĩa của nông nghiệp; nhiệm vụ của ông là nghiên cứu những hiện tượng khác nhau của nông nghiệp hiện đại, coi đó là "những biểu hiện riêng biệt của một quá trình chung" (Vorrede<sup>2)</sup>, VI).

\* Có một bản dịch ra tiếng Nga.

1) — "Vấn đề ruộng đất" (Stút-ga, Đít-xơ, 1899; phần I: "Sự phát triển của nông nghiệp trong xã hội tư bản chủ nghĩa")

2) — Lời tựa

Điều đáng nêu ra là những nét chủ yếu của quá trình chung ấy ở Tây Âu thì rất giống ở Nga, mặc dầu nước Nga có những đặc điểm lớn về mặt kinh tế cũng như về mặt phi kinh tế. Ví dụ, nét điển hình chung của nông nghiệp tư bản chủ nghĩa hiện đại (moderne) là sự phân công ngày càng phát triển và việc sử dụng ngày càng nhiều máy móc (Kautsky, IV, b, c), mà ở Nga sau cải cách cũng đã nổi bật lên hiện tượng đó (xem dưới đây, ch. III, § VII và VIII; ch. IV, chủ yếu là § IX). Quá trình "vô sản hóa của nông dân" (đầu đề của ch. VIII trong sách của Cau-xky) biểu hiện ra khắp nơi qua sự thịnh hành rộng rãi của tất cả các loại lao động làm thuê của những người tiểu nông (Kautsky, VIII, b); — đồng thời chúng ta cũng thấy hình thành ở Nga một giai cấp đông đảo những công nhân làm thuê có phần ruộng được chia (xem dưới đây, ch. II). Sự tồn tại của tiểu nông trong mọi xã hội tư bản chủ nghĩa không phải là do trình độ kỹ thuật cao của sản xuất nhỏ trong nông nghiệp, mà do chỗ người tiểu nông hạ thấp nhu cầu của họ xuống dưới mức nhu cầu của công nhân làm thuê, và họ lao động vô cùng vất vả hơn công nhân làm thuê (Kautsky, VI, b; "công nhân làm thuê nông nghiệp ở vào một hoàn cảnh khá hơn tiểu nông", — Cau-xky đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần điều đó: S.<sup>1)</sup> 110, 317, 320); ở nước Nga thì cũng có hiện tượng giống như vậy (xem dưới đây, ch. II, § XI, C<sup>4)</sup>). Do đó, những người mác-xít Tây Âu và những người mác-xít Nga dĩ nhiên là nhất trí với nhau khi nhận định những hiện tượng như hiện tượng các "nghề phụ ở ngoài làng", như người Nga thường nói, hoặc "lao động làm thuê nông nghiệp của những người nông dân lang thang", như người Đức thường nói (Kautsky, S. 192. Xem dưới đây, ch. III, § X); hoặc hiện tượng công nhân và nông dân bỏ làng kéo ra thành phố và vào công xưởng (Kaut-

1) — Seite — trang

sky, IX, e; nhất là ở S. 343; và nhiều chỗ khác nữa. Xem dưới đây, ch. VIII, § II); hiện tượng công nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa chuyển về nông thôn (Kautsky, S. 187. Xem dưới đây, ch. VII, § VIII). Đây là chúng tôi chưa nói đến cùng một nhận định như thế về vai trò *lịch sử* của chủ nghĩa tư bản nông nghiệp (Kautsky, passim<sup>1)</sup>, nhất là ở S. 289, 292, 298. Xem dưới đây, ch. IV, § IX), cũng một sự thừa nhận như thế về *tính chất tiến bộ* của những quan hệ tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp so với những quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa [Kautsky, S. 382: "Sự thay thế des Gesindes (những cố nông bị lệ thuộc về thân thể và những người đi ở) và der Instleute ("người ở vào giữa cố nông và người đi thuê ruộng": người nông dân thuê ruộng trả bằng lao dịch) bởi những người làm công nhật — tức những người, ngoài công việc nhận làm ra, thì tự do — là một bước tiến lớn về mặt xã hội". Xem dưới đây, ch. IV, § IX, 4]. Cau-xky tuyên bố quả quyết rằng việc công xã nông thôn chuyển thành kinh doanh cộng đồng của nông nghiệp lớn hiện đại là "không bao giờ có thể có được" (S. 338); rằng những nhà nông học nào ở Tây Âu mà yêu cầu củng cố và phát triển công xã nông thôn thì quyết không phải là những người xã hội chủ nghĩa mà là những đại biểu cho lợi ích của bọn địa chủ lớn là bọn muốn trói buộc công nhân bằng cách cấp cho họ một mảnh đất (S. 334); rằng trong tất cả các nước châu Âu, bọn đại biểu cho lợi ích của địa chủ đều muốn cột chặt công nhân nông nghiệp vào địa chủ bằng cách chia ruộng đất cho công nhân nông nghiệp và đều đã ra sức hợp pháp hóa những biện pháp tương ứng (S. 162); rằng phải "chống lại một cách hết sức quyết liệt" (S. 181) tất cả mọi mưu toan giúp đỡ tiểu nông bằng cách thiết lập ra nghề thủ công (Hausindustrie) — một hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa tồi tệ nhất.

1) — ở nhiều chỗ

Vì các đại biểu của chủ nghĩa dân túy có những âm mưu mới muốn vạch một đường chia cắt rõ rệt giữa những người mác-xít Tây Âu với những người mác-xít Nga (xem lời tuyên bố của ông V. Vô-rôn-txốp ngày 17 tháng Hai 1899 trong Hội khuyến khích công thương nghiệp Nga, "Thời mới", 1899, số 8255, ngày 19 tháng Hai)<sup>5</sup>, nên chúng tôi thấy cần phải nhấn mạnh rằng quan điểm của những người mác-xít đó đều hoàn toàn nhất trí với nhau.

  
Владимир Ильич.

# РАЗВИТИЕ КАПИТАЛИЗМА въ Россіи.

Процессъ образованія внутренняго рынка  
для крупной промышленности.

ИЗДАНИЕ ВТОРОЕ, ДОПОЛНЕННОЕ.

Цена 2 р. 25 к.

С-ПЕТЕРБУРГЪ.  
КНИГОИЗДАТЕЛЬСТВО „ПАЛЛАДА“.  
1908.

Bìa lần xuất bản thứ hai cuốn sách của V. I. Lê-nin  
"Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga"  
có chữ ký của tác giả. — Năm 1908



## LỜI TỰA VIẾT CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ HAI<sup>6</sup>

Quyển sách này viết vào đêm trước của cuộc cách mạng Nga, trong thời kỳ tạm yên tiếp sau khi nổ ra những cuộc bãi công lớn năm 1895 - 1896. Phong trào công nhân lúc đó dường như lắng xuống, nhưng thực tế thì phát triển sâu rộng và chuẩn bị cho bước đầu của làn sóng biểu tình năm 1901.

Sự phân tích chế độ kinh tế và xã hội và, do đó, sự phân tích cơ cấu giai cấp ở Nga, mà chúng tôi trình bày trong quyển sách này căn cứ vào những sự nghiên cứu kinh tế và vào việc phân tích có phê phán các tài liệu thống kê, thì hiện nay đã được hoạt động chính trị công khai của tất cả các giai cấp trong tiến trình cách mạng xác nhận là đúng. Vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản đã biểu lộ ra đầy đủ. Ta cũng thấy biểu lộ ra rằng lực lượng của giai cấp vô sản trong phong trào lịch sử thì vô cùng lớn hơn số lượng của giai cấp ấy trong toàn bộ dân cư. Cơ sở kinh tế của cả hai hiện tượng đó đã được chứng minh trong cuốn sách này.

Sau nữa, hiện nay, cuộc cách mạng đang làm nổi bật ngày càng rõ rệt hơn nữa địa vị hai mặt và vai trò hai mặt của nông dân. Một mặt, rất nhiều tàn dư của một nền kinh tế

dựa trên điều dịch và vô số tàn tích của chế độ nông nô, cùng với tình trạng bần cùng và phá sản chưa từng thấy của nông dân nghèo, làm cho ta thấy rất rõ những nguồn gốc sâu xa của phong trào cách mạng nông dân và những cội rễ sâu xa của tính chất cách mạng của nông dân với tư cách là quần chúng. Mặt khác, cả trong tiến trình của cách mạng, cả trong tính chất của các chính đảng khác nhau và cả trong nhiều trào lưu chính trị - tư tưởng, đều đã lộ rõ cái cơ cấu giai cấp có mâu thuẫn nội tại của quần chúng đó, tính chất tiểu tư sản của quần chúng đó và tính chất đối kháng giữa những xu hướng nghiệp chủ và xu hướng vô sản trong nội bộ quần chúng đó. Sự dao động của người kinh doanh nhỏ bị phá sản không biết ngã theo giai cấp tư sản phản cách mạng hay giai cấp vô sản cách mạng, cũng là một điều không thể tránh được như hiện tượng là trong mọi xã hội tư bản chủ nghĩa, đều có một số rất ít người sản xuất nhỏ trở nên giàu có, "hơn người", biến thành tư sản, trong khi đó tuyệt đại đa số những người sản xuất nhỏ hoặc bị phá sản hoàn toàn và trở thành công nhân làm thuê hay những người bần cùng, hoặc sống vĩnh viễn trong tình trạng gần giống những người vô sản. Cơ sở kinh tế của hai trào lưu đó trong nông dân đã được chứng minh trong sách này.

Trên cơ sở kinh tế ấy thì dĩ nhiên cách mạng Nga nhất thiết phải là một cuộc cách mạng tư sản. Nguyên lý đó của chủ nghĩa Mác là tuyệt đối không thể bác bỏ được. Không bao giờ được quên nguyên lý đó. Cần phải luôn luôn vận dụng nguyên lý đó vào tất cả các vấn đề kinh tế và chính trị của cách mạng Nga.

Nhưng cần phải biết cách vận dụng. Việc phân tích cụ thể địa vị và lợi ích của các giai cấp khác nhau phải nhằm vào việc xác định ý nghĩa chính xác của chân lý ấy khi nó được vận dụng vào một vấn đề nào đó. Cách lập luận ngược lại mà ta thường gặp của cánh hữu trong đảng dân

chủ - xã hội, đứng đầu là Plê-kha-nốp, — nghĩa là xu hướng muốn giải đáp những vấn đề cụ thể bằng cách phát triển một cách đơn thuần lô-gích một chân lý chung về tính chất cơ bản của cách mạng ở nước ta, — là một cách lập luận tầm thường hóa chủ nghĩa Mác và chỉ chế giễu chủ nghĩa duy vật biện chứng. Để nói về những kẻ căn cứ vào chân lý chung về tính chất của cuộc cách mạng đó mà rút ra, chẳng hạn, cái kết luận là vai trò lãnh đạo trong cuộc cách mạng phải thuộc về "giai cấp tư sản", hoặc kết luận là những người xã hội chủ nghĩa phải ủng hộ phái tự do, — thì chắc hẳn Mác sẽ dùng lại những lời sau đây của Hai-nơ mà Mác đã có lần dẫn ra: "Tôi đã cho áp trướng rỗng nhưng lại nở ra toàn loài bọt沫"<sup>7</sup>.

Trên cơ sở kinh tế đó của cách mạng Nga thì về mặt khách quan, có thể có hai đường lối cơ bản để phát triển và kết thúc cách mạng:

Hoặc là kinh tế địa chủ cũ, gắn liền với chế độ nông nô bằng muôn nghìn mối liên hệ, vẫn tồn tại và chuyển biến chậm chạp thành kinh tế thuần túy tư bản chủ nghĩa, thành kinh tế của "gioong-ke"<sup>1)</sup>. Cơ sở của bước quá độ cuối cùng từ chế độ lao dịch sang chủ nghĩa tư bản là sự cải cách nội bộ của kinh tế địa chủ thời nông nô. Toàn bộ chế độ ruộng đất của nhà nước trở thành có tính chất tư bản chủ nghĩa, đồng thời vẫn giữ lại trong một thời gian dài những đặc điểm của chế độ nông nô. Hoặc là cách mạng đập tan kinh tế địa chủ cũ bằng cách tiêu diệt tất cả mọi tàn tích của chế độ nông nô, và trước hết là chế độ chiếm hữu lớn ruộng đất. Cơ sở của bước quá độ cuối cùng từ chế độ lao dịch sang chủ nghĩa tư bản là sự phát triển tự do của kinh tế tiểu nông đã được đẩy mạnh nhờ việc tước đoạt ruộng đất của địa chủ để giao cho nông dân. Toàn bộ chế độ ruộng đất trở thành có tính chất tư bản

1) — gioong-ke — bọn địa chủ quý phái Phổ

chủ nghĩa, vì những tàn tích của chế độ nông nô càng bị tiêu diệt triệt để bao nhiêu thì nông dân lại càng phân hóa mau chóng bấy nhiêu. Nói một cách khác: hoặc là duy trì bộ phận chủ yếu của chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ và những nền tảng chủ yếu của "kiến trúc thượng tầng" cũ; do đó, bọn tư sản bảo hoàng - tự do chủ nghĩa và bọn địa chủ sẽ nắm vai trò chủ yếu, nông dân khá giả sẽ mau chóng ngã theo chúng, còn quần chúng nông dân thì ngày càng sa sút, không những vì bị tước đoạt trên một quy mô lớn mà còn vì bị nô dịch bằng nhiều cách thức chuộc lại do bọn dân chủ - lập hiến<sup>8</sup> đề ra, và vì bị sự thống trị của bọn phản động làm cho đần độn và ngu muội; những kẻ thực hành một cuộc cách mạng tư sản kiểu đó sẽ là những nhà chính trị loại bà con gân của những người thuộc phái thán Mườì<sup>9</sup>. Hoặc là tiêu diệt chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ và tất cả những nền tảng chủ yếu của "kiến trúc thượng tầng" cũ phù hợp với chế độ đó; giai cấp vô sản và quần chúng nông dân nắm được vai trò chủ yếu, khi trung lập được giai cấp tư sản bấp bênh hoặc phản cách mạng; lực lượng sản xuất sẽ phát triển nhanh chóng nhất và tự do nhất trên cơ sở chủ nghĩa tư bản, với những điều kiện tốt nhất nói chung có thể có cho quần chúng công nông dưới chế độ sản xuất hàng hóa; — do đó mà tạo ra những điều kiện thuận lợi nhất cho giai cấp công nhân hoàn thành nhiệm vụ chân chính và cơ bản của họ là thực hiện sự cải tạo xã hội chủ nghĩa. Đương nhiên có thể có không biết bao nhiêu là sự kết hợp giữa những yếu tố của sự phát triển tư bản chủ nghĩa theo kiểu này hay kiểu khác; và chỉ có bọn thông thái róm mới đi giải quyết những vấn đề đặc biệt và phức tạp phát sinh trong lĩnh vực ấy, bằng những câu nho nhỏ trích từ một nhận định nào đó của Mác về một thời đại lịch sử khác.

Quyển sách mà chúng tôi cho ra mắt độc giả là dành

để phân tích nền kinh tế của nước Nga trước cách mạng. Trong thời đại cách mạng, sinh hoạt của nước nhà phát triển nhanh chóng và dồn dập, thành thử giữa lúc cuộc đấu tranh chính trị đương quyết liệt, không thể nào xác định được những kết quả quan trọng của sự phát triển kinh tế. Một bên là bọn Xtô-lư-pin, một bên là phái tự do (và không phải chỉ có bọn dân chủ - lập hiến à la<sup>1)</sup> Xtô-ru-vê, mà là tất cả bọn dân chủ - lập hiến nói chung) đương hoạt động một cách có hệ thống, kiên trì và triệt để, để hoàn thành cách mạng theo kiểu thứ nhất. Cuộc chính biến ngày 3 tháng Sáu 1907, mà chúng ta vừa chứng kiến, là bước thắng lợi của thế lực phản cách mạng đang ra sức đảm bảo cho bọn địa chủ chiếm ưu thế tuyệt đối trong cái mà người ta gọi là cơ quan đại biểu nhân dân Nga<sup>10</sup>. Nhưng "thắng lợi" đó lâu bền được đến mức nào, đấy lại là một vấn đề khác, và cuộc đấu tranh cho cái kết cục thứ hai của cách mạng vẫn còn tiếp diễn. Không những giai cấp vô sản, mà cả quần đại quần chúng nông dân đều đang cố gắng đạt tới kết cục đó với tinh thần ít nhiều kiên quyết, ít nhiều triệt để, ít nhiều tự giác. Dù cho thế lực phản cách mạng có ra sức đến đâu chẳng nữa hòng bóp nghẹt cuộc đấu tranh của quần chúng bằng bạo lực trực tiếp, và dù cho bọn dân chủ - lập hiến có ra sức đến đâu chẳng nữa hòng bóp nghẹt cuộc đấu tranh đó bằng những tư tưởng phản cách mạng ti tiện và giả nhân giả nghĩa của chúng — thì cuộc đấu tranh đó cũng vẫn cứ xuất hiện, bất chấp tất cả, ở nơi này nơi khác; và nó đã in dấu vết của nó trên chính sách của các đảng "lao động", dân túy, mặc dầu tầng lớp bên trên của những nhà chính trị tiểu tư sản (nhất là bọn "xã hội chủ nghĩa nhân dân"<sup>11</sup> và phái lao động<sup>12</sup>), không còn nghi ngờ gì nữa, đã nhiễm phải tinh thần phản bội, xu nịnh hèn hạ theo kiểu Môn-tsa-lin<sup>13</sup> và tự tước tự mãn

1) — theo kiểu

của bọn dân chủ - lập hiến, thật xứng đáng với bọn tiểu thị dân hoặc công chức ôn hòa và mực thước.

Cuộc đấu tranh đó sẽ kết thúc thế nào, kết quả cuối cùng của cuộc tấn công đầu tiên của cách mạng Nga sẽ ra sao, — bây giờ ta chưa thể nói được. Vì vậy, chưa đến lúc soạn lại toàn bộ sách này\* (và lại, những nhiệm vụ trực tiếp của đảng không cho phép tôi, một người đang tham gia phong trào công nhân, có thì giờ rảnh để làm việc đó). Lần xuất bản thứ hai này không thể vượt ra ngoài khuôn khổ việc nhận định nền kinh tế nước Nga *trước* cách mạng. Cho nên tác giả chỉ xem lại và sửa lại nguyên bản và thêm vào đó những điểm bổ sung *cần thiết nhất* do tài liệu thống kê mới nhất cung cấp. Chẳng hạn như số liệu của các cuộc điều tra vừa đây về số ngựa, thống kê mùa màng, con số điều tra nhân khẩu trong toàn nước Nga năm 1897, *những số liệu mới* của thống kê các công xưởng và nhà máy v.v..

*Tác giả*

Tháng Bảy 1907.

---

\* Có thể là muốn soạn lại như vậy thì phải viết tiếp vào quyển sách này: như thế tập thứ nhất sẽ phải giới hạn trong việc phân tích kinh tế nước Nga trước cách mạng, và dành một tập thứ hai để nghiên cứu những tổng kết và kết quả của cách mạng.

# Das Kapital. .

## Kritik der politischen Oekonomie.

Von

**Karl Marx.**

**Erster Band.**

**Buch I: Der Produktionsprocess des Kapitals.**

**Zweite verbesserte Auflage.**

Das Recht der Uebersetzung wird vorbehalten.

**Hamburg**

**Verlag von Otto Meissner.**

**1872.**

Bìa trong cuốn sách của C. Mác "Tư bản", quyển I, xuất bản lần thứ hai bằng tiếng Đức (1872) mà V.I.Lê-nin đã sử dụng.

---

CHƯƠNG I

**NHỮNG SAI LẦM LÝ LUẬN  
CỦA CÁC NHÀ KINH TẾ HỌC DÂN TÚY<sup>14</sup>**

Thị trường là một phạm trù của kinh tế hàng hóa, tức là nền kinh tế, trong quá trình phát triển của nó, thì chuyển hóa thành kinh tế tư bản chủ nghĩa và chỉ đến giai đoạn tư bản chủ nghĩa này, nó mới thống trị tuyệt đối và mới mở rộng ra một cách phổ biến. Vì vậy, để phân tích những nguyên lý lý luận cơ bản về thị trường trong nước, chúng ta cần lấy kinh tế hàng hóa giản đơn làm điểm xuất phát và theo dõi sự chuyển biến dần dần của nó thành kinh tế tư bản chủ nghĩa.

**I. SỰ PHÂN CÔNG XÃ HỘI**

Sự phân công xã hội là cơ sở của kinh tế hàng hóa. Công nghiệp chế biến tách khỏi công nghiệp khai thác, và mỗi ngành công nghiệp đó lại chia ra thành nhiều loại nhỏ và phân loại nhỏ, chúng sản xuất ra, dưới hình thức hàng hóa, những sản phẩm đặc biệt và đem trao đổi với tất cả các ngành sản xuất khác. Như vậy, kinh tế hàng hóa phát triển đưa đến chỗ làm tăng thêm số lượng các ngành công nghiệp riêng biệt và độc lập; xu hướng của sự phát triển này là nhằm biến việc sản xuất không những từng sản phẩm riêng, mà cả việc sản xuất từng bộ phận riêng

của sản phẩm; — và không những việc sản xuất sản phẩm mà thậm chí cả từng thao tác trong việc chế biến sản phẩm thành sản phẩm tiêu dùng, thành một ngành công nghiệp riêng biệt. Dưới chế độ kinh tế tự nhiên, xã hội là do nhiều đơn vị kinh tế thuần nhất (các gia đình nông dân gia trưởng, các công xã nông thôn nguyên thủy, các lãnh địa phong kiến) hợp thành, và mỗi đơn vị ấy làm đủ mọi loại công việc kinh tế, kể từ khai thác các loại nguyên liệu khác nhau cho đến chế biến xong các nguyên liệu đó thành những sản phẩm tiêu dùng. Dưới chế độ kinh tế hàng hóa, những đơn vị kinh tế không thuần nhất được hình thành, số lượng những ngành kinh tế riêng biệt tăng lên, số lượng những đơn vị thực hiện một chức năng kinh tế giống nhau giảm xuống. Chính sự phát triển ngày càng cao đó của sự phân công xã hội là nhân tố chủ yếu trong quá trình hình thành thị trường trong nước của chủ nghĩa tư bản. Mác nói: "... Trong nền sản xuất hàng hóa và trong hình thái tuyệt đối của nó, tức là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa..., những sản phẩm này là hàng hóa, là những vật dụng có giá trị trao đổi có thể thực hiện được, tức là có thể chuyển hóa thành tiền, — chừng nào có những hàng hóa khác làm vật ngang giá cho chúng, chừng nào có những sản phẩm khác đối diện với chúng với tư cách là hàng hóa và với tư cách là giá trị; nói một cách khác, chừng nào chúng được sản xuất ra không phải để dùng làm tư liệu sinh hoạt trực tiếp cho bản thân những người sản xuất ra chúng, mà để làm hàng hóa, tức là những sản phẩm chỉ có thông qua sự chuyển hóa thành giá trị trao đổi (thành tiền), chỉ có thông qua sự chuyển nhượng mới trở thành những giá trị sử dụng. *Thị trường của những hàng hóa đó phát triển nhờ sự phân công xã hội*; sự phân chia các loại lao động sản xuất khiến cho sản phẩm của từng loại lao động đó chuyển hóa thành hàng hóa, thành những vật ngang giá lẫn cho nhau và dùng làm vật phẩm trao đổi lẫn cho nhau ("Das Kapital",

III, 2, 177 - 178<sup>1)</sup>). Bản dịch tiếng Nga, 526<sup>15</sup>. Ở đây cũng như trong tất cả các dẫn chứng khác, những chữ viết ngã đều là của chúng tôi, trừ khi có chú dẫn khác).

Tất nhiên, sự tách rời nói trên giữa công nghiệp chế biến và công nghiệp khai thác, giữa công trường thủ công và nông nghiệp đã biến bản thân nông nghiệp thành công nghiệp, nghĩa là thành một ngành của kinh tế sản xuất *hàng hóa*. Quá trình chuyên môn hóa làm cho các hình thức chế biến sản phẩm tách rời nhau và không ngừng tạo thêm ngày càng nhiều ngành công nghiệp, — cũng biểu hiện cả trong nông nghiệp, làm nảy sinh những khu vực nông nghiệp chuyên môn hóa (và những hệ thống kinh tế nông nghiệp\*) và dẫn đến những sự trao đổi không những giữa sản phẩm nông nghiệp với sản phẩm công nghiệp, mà cả giữa các sản phẩm nông nghiệp với nhau nữa. Sự chuyên môn hóa này của nền nông nghiệp *thương phẩm* (và tư bản chủ nghĩa) biểu hiện ra trong tất cả các nước tư bản, biểu hiện ra trong sự phân công quốc tế, biểu hiện ra cả ở nước Nga sau cải cách, như chúng tôi sẽ trình bày tỉ mỉ dưới đây.

Như vậy, sự phân công xã hội là cơ sở của toàn bộ quá trình phát triển của kinh tế hàng hóa và của chủ nghĩa tư bản. Vì vậy hoàn toàn tự nhiên là các nhà lý luận dân

\* Chẳng hạn, I. A. Xtê-bút trong quyển "Những nguyên lý canh tác ruộng đất" đã chia các hệ thống kinh tế nông nghiệp căn cứ vào những sản phẩm chủ yếu mà những hệ thống đó bán ra. Có ba hệ thống kinh tế chính: 1) hệ thống trồng trọt ở đồng ruộng (trồng ngũ cốc, theo cách nói của ông A. Xcơ-voóc-txốp); 2) hệ thống chăn nuôi (sản phẩm chủ yếu được đưa ra bán là sản phẩm chăn nuôi) và 3) hệ thống công xưởng (hệ thống kỹ thuật, theo cách nói của ông A. Xcơ-voóc-txốp); sản phẩm chủ yếu đem bán ra thị trường là những sản phẩm nông nghiệp đã qua quá trình chế biến về kỹ thuật. Xem A. Xcơ-voóc-txốp. "Ảnh hưởng của phương tiện vận tải bằng hơi nước đối với nông nghiệp". Vác-sa-va, 1890. Tr. 68 và những trang tiếp.

1) — "Tư bản", q. III, ph. 2, tr. 177 - 178

túy của chúng ta — những người tuyên bố rằng quá trình đó chỉ là kết quả của những biện pháp nhân tạo, của "bước đi trệch ra ngoài con đường thẳng" vân vân và vân vân — đã ra sức xóa mờ cái sự thật là sự phân công xã hội ở Nga hoặc làm giảm ý nghĩa của nó đi. Trong bài "Sự phân công trong nông nghiệp và công nghiệp ở Nga" ("Truyền tin châu Âu", 1884, số 7), ông V.V. đã "phủ nhận" "sự thống trị của nguyên tắc phân công xã hội ở Nga" (tr. 347) và tuyên bố rằng ở nước ta, sự phân công xã hội "không phải từ trong đời sống nhân dân mà ra, mà là từ ngoài tìm cách lọt vào trong đời sống nhân dân" (tr. 338). Trong quyển "Lược khảo" của mình, khi nói về sự tăng thêm của số lượng lúa mì bán ra, ông N. — ôn đã lập luận như sau: "Hiện tượng ấy có thể có nghĩa là lúa mì sản xuất ra đã được phân phối đều hơn khắp trong nước, có nghĩa là ngày nay người đánh cá ở Ác-khan-ghen-xơ ăn lúa mì Xa-ma-ra, còn người dân cây ở Xa-ma-ra trong bữa ăn đã có cá Ác-khan-ghen-xơ. *Nhưng trong thực tế, không hề có như thế!*" ("Lược khảo về kinh tế xã hội ở nước ta sau cải cách". Xanh Pê-téc-bua. 1893, tr. 37). Không đưa ra bằng chứng nào cả, không đếm xỉa gì đến sự thật mà mọi người đều biết, ở đây người ta cứ khẳng định bừa rằng ở Nga không có sự phân công xã hội! Vả lại, nếu không phủ nhận chính ngay cái cơ sở của mọi kinh tế hàng hóa, tức là sự phân công xã hội, hoặc không tuyên bố cơ sở đó là "nhân tạo" thì phái dân túy không thể nào xây dựng được lý luận về "tính chất nhân tạo" của chủ nghĩa tư bản ở Nga.

## II. NHÂN KHẨU CÔNG NGHIỆP TĂNG LÊN LÀM CHO NHÂN KHẨU NÔNG NGHIỆP GIẢM XUỐNG

Vì trong thời kỳ trước khi có kinh tế hàng hóa, công nghiệp chế biến gắn liền với công nghiệp khai thác, và đứng đầu công nghiệp này là nông nghiệp, cho nên sự phát triển

của kinh tế hàng hóa là sự tách rời lẫn lộn của các ngành công nghiệp ra khỏi nông nghiệp. Nhân khẩu của một nước mà kinh tế hàng hóa ít phát triển (hoặc hoàn toàn không phát triển) thì hầu như hoàn toàn chỉ là nhân khẩu nông nghiệp; tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là dân cư chỉ chuyên làm nghề nông, mà chỉ có nghĩa là dân cư làm nghề nông đã tự mình chế biến lấy nông sản, là trong dân cư đó sự trao đổi và sự phân công hầu như không có. Vậy sự phát triển của kinh tế hàng hóa eo ipso<sup>1)</sup> có nghĩa là một bộ phận ngày càng đông trong dân cư tách khỏi nông nghiệp, tức là nhân khẩu công nghiệp tăng lên làm cho nhân khẩu nông nghiệp giảm xuống. *"Do bản chất của nó, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không ngừng giảm bớt nhân khẩu nông nghiệp so với nhân khẩu phi nông nghiệp,* bởi vì trong công nghiệp (theo nghĩa hẹp của danh từ này) việc tư bản bất biến tăng lên làm giảm tư bản khả biến thường liên quan với sự tăng thêm tuyệt đối (dù là giảm bớt tương đối) của tư bản khả biến. Còn trong nông nghiệp thì ngược lại, tư bản khả biến cần thiết để kinh doanh một khoảnh đất nhất định lại giảm bớt một cách tuyệt đối; do đó tư bản khả biến chỉ có thể tăng thêm khi có những đất mới được canh tác, mà điều này lại đòi hỏi rằng nhân khẩu phi nông nghiệp phải tăng lên nhiều hơn nữa" ("Das Kapital", III, 2, 177. Bản dịch tiếng Nga, tr. 526)<sup>16</sup>. Cho nên không thể nào quan niệm được chủ nghĩa tư bản mà lại không có hiện tượng nhân khẩu công nghiệp và thương nghiệp tăng lên làm cho nhân khẩu nông nghiệp giảm xuống, và không ai lại không biết rằng hiện tượng đó biểu lộ ra rất rõ rệt trong tất cả các nước tư bản. Bất tất phải chứng minh rằng hiện tượng đó có một ý nghĩa rất lớn trong vấn đề thị trường trong nước, vì hiện tượng đó gắn liền chặt chẽ với cả sự phát triển

1) — cũng do đó mà

của công nghiệp lẫn sự phát triển của nông nghiệp; sự hình thành những trung tâm công nghiệp, số lượng ngày càng tăng của những trung tâm đó và sức thu hút của chúng đối với dân cư không thể không ảnh hưởng hết sức sâu sắc đến tất cả đời sống của nông thôn, không thể không làm cho nền nông nghiệp thương phẩm và tư bản chủ nghĩa phát triển. Điều càng đáng chú ý hơn nữa là trong những lập luận thuần túy lý luận của họ, cũng như trong những lập luận của họ về chủ nghĩa tư bản ở Nga (dưới đây, đến chương VIII, chúng tôi sẽ nói tỉ mỉ về những biểu hiện đặc biệt của quy luật này ở Nga), những đại biểu cho những nhà kinh tế học dân túy đều hoàn toàn không đếm xỉa đến quy luật đó. Những lý luận của các ông V.V. và N. — ôn về thị trường trong nước của chủ nghĩa tư bản đã bỏ sót một chi tiết hết sức nhỏ: việc dân cư rời bỏ nông nghiệp để đi vào công nghiệp, và ảnh hưởng của việc đó đến nông nghiệp\*.

### III. SỰ PHÁ SẢN CỦA NHỮNG NGƯỜI SẢN XUẤT NHỎ

Cho đến đây, chúng ta chỉ bàn về kinh tế hàng hóa giản đơn. Bây giờ chúng ta nói đến sản xuất tư bản chủ nghĩa, nghĩa là chúng ta giả định rằng trước mắt chúng ta hiện nay không phải là những người sản xuất thông thường làm ra hàng hóa nữa, mà một bên là người chủ tư liệu sản xuất và bên kia là người công nhân làm thuê bán sức lao động. Việc người sản xuất nhỏ biến thành công nhân làm thuê đòi hỏi điều kiện là anh ta đã mất hết tư liệu sản xuất:

---

\* Sự nhất trí giữa các quan điểm của những người lãng mạn Tây Âu và những người dân túy Nga về vấn đề sự tăng lên của nhân khẩu công nghiệp đã được chúng tôi nêu lên trong bài: "Bản về đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế. Xi-xmôn-đi và môn đồ của ông ở nước ta"<sup>1)</sup>.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t.2.

đất đai, công cụ lao động, xưởng, v.v., nghĩa là đã "bị bản cùng hóa", "phá sản" rồi. Thế là nảy sinh ra ý kiến cho rằng sự phá sản này "làm giảm sức mua của nhân dân", "thu hẹp thị trường trong nước" của chủ nghĩa tư bản (ông N. — ôn, l.c.<sup>1)</sup>, tr. 185. Như trên, tr. 203, 275, 287, 339 - 340, v.v.. Đó cũng là quan điểm của ông V.V. trong phần lớn các tác phẩm của ông ta). Ở đây chúng tôi không nói đến những tài liệu thực tế liên quan đến sự tiến triển của quá trình ấy ở Nga, chúng tôi sẽ xem xét tỉ mỉ những tài liệu đó trong những chương sau này. Giờ đây, vấn đề được đặt ra một cách thuần túy lý luận là: sự sản xuất hàng hóa nói chung, khi sản xuất đó chuyển thành sản xuất tư bản chủ nghĩa. Những tác giả nói trên cũng đặt vấn đề này về mặt lý luận, nghĩa là từ một việc duy nhất là những người sản xuất nhỏ bị phá sản, họ kết luận rằng thị trường trong nước thu hẹp lại. Quan niệm như vậy là hoàn toàn sai, và quan niệm đó sở dĩ tồn tại dai dẳng được trong các sách báo kinh tế của chúng ta có lẽ chỉ là do những thành kiến lãng mạn chủ nghĩa của phái dân túy mà thôi (xem bài đã dẫn trong phần chú thích<sup>2)</sup>). Người ta quên rằng "sự giải phóng" một bộ phận những người sản xuất khỏi những tư liệu sản xuất đòi hỏi rằng những tư liệu sản xuất này nhất thiết phải chuyển sang tay người khác và trở thành tư bản; rằng do đó những người sở hữu mới của những tư liệu sản xuất này chế tạo ra, dưới hình thức hàng hóa, những vật phẩm mà trước kia chỉ để cho bản thân người sản xuất tiêu dùng, tức là những người sở hữu mới đó mở rộng thị trường trong nước; rằng khi mở rộng sản xuất thì những người sở hữu mới này lại đề ra cho thị trường những yêu cầu về công cụ, nguyên liệu, phương tiện vận tải mới v.v., cũng như về những hàng tiêu dùng (những người sở hữu

---

1) — loco citato — sách đã dẫn

2) Xem tập này, tr. 26.



mới này giàu lên, tất nhiên sự tiêu dùng của họ cũng tăng lên). Người ta quên rằng điều quan trọng đối với thị trường hoàn toàn không phải là mức sinh hoạt của người sản xuất, mà là số tiền của người sản xuất; sự suy sút của mức sinh hoạt của người nông dân gia trưởng trước kia thường kinh doanh theo kiểu kinh tế tự nhiên, là điều hoàn toàn có thể tương dung với việc người đó có trong tay một số tiền nhiều hơn trước, bởi vì người nông dân này càng bị phá sản bao nhiêu, thì càng buộc phải bán sức lao động bấy nhiêu, và phần tư liệu sinh hoạt (dù rằng nghèo nàn hơn) mà người đó phải mua trên thị trường càng lớn hơn bấy nhiêu. "Cùng với một bộ phận dân cư nông thôn được giải phóng (khỏi ruộng đất), những tư liệu sinh hoạt trước đây của họ cũng được giải phóng. Những tư liệu sinh hoạt này giờ đây biến thành những yếu tố vật chất của tư bản khả biến" (tư bản dùng để mua sức lao động) ("Das Kapital", I, 776)<sup>17</sup>. "Sự tước đoạt và sự trục xuất một bộ phận dân cư nông thôn không những đã giải phóng cả công nhân lẫn những tư liệu sinh hoạt và tư liệu lao động của họ cho nhà tư bản công nghiệp sử dụng, mà còn *tạo nên thị trường trong nước*" (ibid.<sup>1</sup>, 778)<sup>18</sup>. Như vậy, đứng về quan điểm lý luận - trừu tượng, thì trong một xã hội mà kinh tế hàng hóa và chủ nghĩa tư bản đang phát triển, sự phá sản của những người sản xuất nhỏ dẫn đến điều trái hẳn với kết luận của các ông N. —ôn, và V.V., tức là dẫn đến sự hình thành chứ không phải là sự thu hẹp thị trường trong nước. Nếu cũng chính ông N. —ôn, — người đã tuyên bố một cách a priori<sup>2</sup>) rằng sự phá sản của những người sản xuất nhỏ ở Nga có nghĩa là sự thu hẹp thị trường trong nước, — mà vẫn nhắc lại những điều khẳng định trái lại của Mác được chúng tôi vừa mới dẫn ra ("Lược khảo", các tr. 71 và 114),

1) — ibidem — như trên

2) — tiên nghiệm

thì như thế cũng chỉ chứng tỏ rằng tác giả đó đã có cái tài đặc biệt là tự mình đập lại mình bằng những lời trích dẫn trong bộ "Tư bản".

#### IV. LÝ LUẬN CỦA PHÁI DÂN TÚY VỀ VIỆC KHÔNG THỂ THỰC HIỆN ĐƯỢC GIÁ TRỊ NGOẠI NGẠCH

Vấn đề tiếp đó trong lý luận về thị trường trong nước là vấn đề sau đây. Người ta biết rằng trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, giá trị của một sản phẩm chia làm ba phần: 1) phần thứ nhất bù lại tư bản bất biến, tức là cái giá trị trước kia tồn tại dưới hình thức nguyên liệu và vật liệu phụ, máy móc và công cụ sản xuất v.v. và chỉ tái hiện ở một bộ phận nào đó của thành phẩm; 2) phần thứ hai bù lại tư bản khả biến, tức là bù lại những phí tổn để bảo tồn người công nhân; và cuối cùng, 3) phần thứ ba là giá trị thặng dư thuộc về nhà tư bản. Thường thường người ta thừa nhận (chúng tôi trình bày vấn đề này theo tinh thần của các ông N. —ôn và V.V.) rằng sự thực hiện (tức là sự thu được một vật ngang giá, sự tiêu thụ trên thị trường) hai phần đầu không có gì khó khăn, bởi vì phần thứ nhất là dùng vào sản xuất và phần thứ hai vào việc tiêu dùng của giai cấp công nhân. Nhưng còn phần thứ ba, giá trị thặng dư, thì được thực hiện như thế nào? Các nhà tư bản không thể tiêu dùng hết phần này đâu! Và từ đó những nhà kinh tế của chúng ta đi đến kết luận rằng "biện pháp để khắc phục khó khăn" trong việc thực hiện giá trị ngoại ngạch<sup>19</sup> là "tìm cho được một thị trường ngoài nước" (N. —ôn. "Lược khảo", ph. II, § XV nói chung và đặc biệt là tr. 205; V.V. "Hiện tượng hàng hóa quá thừa trên thị trường" trong "Kỷ sự nước nhà", 1883 và "Khái luận về kinh tế lý thuyết". Xanh Pê-téc-bua. 1895, tr.179 và những trang tiếp theo). Những tác giả nói trên giải thích rằng sở dĩ cần phải có

thị trường ngoài nước cho một quốc gia tư bản chủ nghĩa là vì các nhà tư bản không thể có cách nào khác để thực hiện sản phẩm của họ. Thị trường trong nước ở Nga thu hẹp lại vì nông dân bị phá sản và vì không thể thực hiện được giá trị ngoại ngạch nếu không có thị trường ngoài nước; nhưng một quốc gia trẻ tuổi đi vào con đường phát triển tư bản chủ nghĩa quá muộn thì khó mà tìm được thị trường ngoài nước, — và thế là chỉ dựa vào những nhận định tiên nghiệm (hơn nữa, lại sai về mặt lý luận) mà người ta tuyên bố là đã chứng minh được rằng chủ nghĩa tư bản Nga không vững chắc và vừa đẻ ra đã chết!

Trong khi biện luận về sự thực hiện, ông N. — ôn hình như có nghĩ đến học thuyết của Mác về vấn đề đó (mặc dù ở đoạn đó trong "Lược khảo", ông ta không hề nói một lời nào về Mác cả), nhưng ông ta không hiểu học thuyết của Mác tí nào và đã xuyên tạc học thuyết đó đến mức làm cho không thể nào nhận ra nó nữa, như lát nữa chúng ta sẽ thấy. Do đó, có cái điều lạ lùng này là những quan điểm của ông ta đều ăn khớp về căn bản với những quan điểm của ông V.V., tức là người mà ta không thể nào trách là "không hiểu" lý luận được, vì ngay như nghi ngờ rằng ông này chỉ hiểu biết chút đỉnh về lý luận thôi thì cũng đã là hết sức bất công rồi. Hai tác giả trên trình bày học thuyết của họ như thể họ là những người đầu tiên đề cập đến vấn đề này và họ đã đi đến một số giải pháp nào đó "bằng sự thông minh riêng của họ"; cả hai đều cố ý quên một cách tài tình nhất những luận điểm của các nhà kinh tế học trước kia về vấn đề này và cả hai đều lặp lại những sai lầm cũ đã bị bác bỏ một cách đầy đủ trong quyển II của bộ "Tư bản"\*. Hai tác giả quy toàn bộ vấn đề thực hiện sản phẩm thành vấn đề thực hiện giá trị ngoại ngạch vì

\* Điều đáng ngạc nhiên nhất ở đây là dưng khí của ông V.V. đã vượt qua tất cả mọi quy định trong sách báo. Sau khi trình bày học thuyết của mình và tỏ ra hoàn toàn không hiểu gì về quyển II của

có lẽ họ tưởng rằng thực hiện tư bản bất biến không có gì là khó khăn cả. Quan niệm ngây thơ này chứa đựng một sai lầm nghiêm trọng nhất, sai lầm này đã sản sinh ra tất cả các sai lầm khác trong lý luận của phái dân túy về sự thực hiện. Thực ra, điều khó khăn trong khi giải thích sự thực hiện, chính lại là giải thích sự thực hiện tư bản bất biến. Để được thực hiện, tư bản bất biến phải quay trở về sản xuất, và điều đó chỉ có thể tiến hành trực tiếp đối với tư bản nào mà sản phẩm của nó là tư liệu sản xuất. Nhưng nếu sản phẩm dùng để bù vào phần bất biến của tư bản mà lại là hàng tiêu dùng, thì không thể trực tiếp dùng sản phẩm đó vào sản xuất được; vì vậy cần có *sự trao đổi* giữa khu vực sản xuất xã hội chế tạo ra tư liệu sản xuất và khu vực chế tạo ra hàng tiêu dùng. Đó chính là tất cả cái khó khăn của vấn đề mà những nhà kinh tế học của chúng ta *không nhìn thấy*. Nói chung, ông V.V. trình bày sự việc như thể mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là tích lũy mà là tiêu dùng; ông ta lập luận với giọng thâm thúy rằng "một khối lượng vật phẩm vật chất, vượt quá những khả năng tiêu dùng của cơ thể" (sic!<sup>1)</sup>) "đến một giai đoạn phát triển nhất định của nó, sẽ rơi vào tay một thiểu số" (l.c., tr.149); rằng "nguyên nhân của việc thừa sản phẩm không phải là do sự thanh đạm, cũng không phải là do sự tiết chế của những chủ xưởng, mà là do tính chất hạn chế hoặc sự thiếu co dãn của cơ thể con người (!) bất lực không thể phát triển những khả năng tiêu dùng của nó cũng nhanh chóng như sự tăng thêm của giá trị thặng dư" (ib., 161). Ông N. — ôn cố trình bày

bộ "Tư bản", trong đó chính vấn đề thực hiện đã được trình bày một cách chính xác, thì ông V.V. lại tuyên bố quả quyết rằng ông ta "đã dùng" chính lý luận của Mác "trong những lập luận của ông"! ("Khái luận về kinh tế lý thuyết", khái luận III. "Quy luật tư bản chủ nghĩa (sic!?) về sản xuất, phân phối và tiêu dùng", tr.162.)

1) — như thế đấy!

sự việc như thế ông ta không cho rằng mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa là tiêu dùng, như thế ông ta có tính đến vai trò và tầm quan trọng của những tư liệu sản xuất trong vấn đề thực hiện; nhưng thật ra, ông ta hoàn toàn không hiểu quá trình lưu thông và quá trình tái sản xuất của toàn bộ tư bản xã hội, vì ông đã bị lúng túng trong nhiều mâu thuẫn. Chúng ta sẽ không phân tích tỉ mỉ tất cả những mâu thuẫn đó (tr.203 - 205 trong "Lược khảo" của ông N. —ôn), đó là một việc uổng công (ông Bun-ga-cốp\* đã làm một phần việc đó trong sách của ông: "Về thị trường dưới chế độ sản xuất tư bản chủ nghĩa". Mát-xcơ-va. 1897, tr.237-245); vả lại, để chứng minh rằng nhận xét vừa rồi về những luận điểm của ông N. —ôn là đúng thì chỉ cần phân tích kết luận cuối cùng của ông ta cho rằng thị trường ngoài nước giải quyết được khó khăn trong việc thực hiện giá trị ngoại ngạch. Kết luận này của ông N. —ôn (thực chất chỉ là lặp lại kết luận của ông V.V.) chứng tỏ một cách rõ rệt nhất rằng ông hoàn toàn không hiểu sự thực hiện sản phẩm trong xã hội tư bản chủ nghĩa (nghĩa là lý luận thị trường trong nước) cũng như vai trò của thị trường ngoài nước. Thật ra khi đưa vấn đề thị trường ngoài nước vào vấn đề "thực hiện", không biết ít ra người ta có một chút đầu óc suy xét nào chăng? Vấn đề thực hiện là ở chỗ làm thế nào tìm được cho mỗi bộ phận của sản phẩm tư bản chủ nghĩa dưới hình thức giá trị (tư bản bất biến, tư bản khả biến và giá trị ngoại ngạch) và dưới hình thức vật chất (tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng và, đặc biệt là nhu yếu phẩm và hàng xa xỉ) một bộ phận khác của sản phẩm có

---

\* Cũng không phải là thừa nếu lại để đọc giả ngày nay biết rằng năm 1899, ông Bun-ga-cốp, cũng như các ông Xto-ru-vê và Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki mà sau đây chúng tôi thường trích dẫn đến, đã cố trở nên những người mác-xít. Bây giờ, từ chỗ là "những người phê phán Mác" họ đã lặng lẽ biến thành những nhà kinh tế học tư sản tầm thường. (Chú thích cho lần xuất bản thứ 2<sup>20</sup>.)

# Das Kapital.

## Kritik der politischen Oekonomie.

Von

**Karl Marx.**

Zweiter Band.

**Buch II: Der Cirkulationsprocess des Kapitals.**

Herausgegeben von Friedrich Engels.

---

Das Recht der Uebersetzung ist vorbehalten.

---

**Hamburg**

**Verlag von Otto Meissner,  
1885.**

Bìa trong cuốn sách của C. Mác "Tư bản", quyển II, xuất bản bằng tiếng Đức (1885) mà V.I.Lê-nin đã sử dụng.

thể thay thế mỗi bộ phận đó ở thị trường. Rõ ràng là ở đây người ta phải tách riêng vấn đề ngoại thương, vì đưa nó vào thì cũng không tiến thêm được một bước nào tới việc giải quyết vấn đề, mà trái lại, lại càng cách xa việc giải quyết vấn đề, vì đưa vấn đề của một nước vào nhiều nước. Cũng chính ông N. —ôn, người đã thấy ngoại thương là "lối thoát khỏi khó khăn" do việc thực hiện giá trị ngoại ngạch gây nên, đã lập luận về vấn đề tiền công chẳng hạn như sau: với phần sản phẩm hàng năm mà những người sản xuất trực tiếp, những công nhân lĩnh dưới hình thức tiền công, thì "chỉ có thể rút từ trong lưu thông ra một phần tư liệu sinh hoạt trị giá bằng tổng số tiền công" (203). Thử hỏi do đâu mà nhà kinh tế học của chúng ta biết rằng những nhà tư bản của một nước nào đó sẽ sản xuất được đúng số lượng và chất lượng những tư liệu sinh hoạt có thể được thực hiện bằng tiền công? Do đâu mà nhà kinh tế học của chúng ta lại biết được rằng lúc bấy giờ người ta có thể không cần đến thị trường ngoài nước? Rõ ràng là ông ta không thể biết được điều đó; ông ta chỉ đơn thuần gạt bỏ vấn đề thị trường ngoài nước ra, bởi vì khi bàn luận về sự thực hiện tư bản khả biến thì điều quan trọng là ở chỗ một bộ phận sản phẩm được thay thế bởi một bộ phận sản phẩm khác, chứ tuyệt nhiên không phải là ở chỗ sự thay thế này tiến hành trong nội bộ một nước hoặc hai nước. Thế mà khi nói đến giá trị ngoại ngạch ông ta đã bỏ tiền đề cần thiết đó và đáng lẽ phải giải quyết vấn đề thì ông ta lại lảng tránh vấn đề bằng cách nói đến thị trường ngoài nước. Bản thân việc bán sản phẩm ra thị trường ngoài nước cũng đòi hỏi phải được giải thích, nghĩa là phải tìm thấy một vật ngang giá cho bộ phận sản phẩm đem tiêu thụ, nghĩa là phải tìm một bộ phận khác của sản phẩm tư bản chủ nghĩa có thể thay thế cho bộ phận sản phẩm thứ nhất. Cho nên Mác đã nói rằng khi phân tích vấn đề thực hiện thì "hoàn toàn không cần tính" đến thị trường ngoài

nước, đến ngoại thương, vì "đưa ngoại thương vào sự phân tích giá trị sản phẩm tái sản xuất hàng năm thì chỉ có thể gây rối loạn mà không đem lại một yếu tố mới nào cho vấn đề lần cho cách giải quyết vấn đề" ("Das Kapital", II, 469)<sup>21</sup>. Các ông V.V. và N. —ôn tưởng rằng họ đã đưa ra được một nhận định sâu sắc về những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản khi chỉ ra những khó khăn trong việc thực hiện giá trị ngoại ngạch. Nhưng thật ra, họ đã nhận định những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản một cách hết sức hời hợt, bởi vì nếu người ta muốn nói đến những "khó khăn" của việc thực hiện, những cuộc khủng hoảng do những khó khăn đó gây ra v.v., thì phải thừa nhận rằng những "khó khăn" đó không những có thể xảy đến mà còn cần thiết cho tất cả các bộ phận của sản phẩm tư bản chủ nghĩa, chứ không chỉ riêng cho độc có giá trị ngoại ngạch thôi. Những khó khăn loại đó do sự phân phối không cân đối của những ngành sản xuất khác nhau mà ra, thì luôn luôn xuất hiện không những trong khi thực hiện giá trị ngoại ngạch, mà cả trong khi thực hiện tư bản khả biến và tư bản bất biến nữa; không những trong khi thực hiện sản phẩm là hàng tiêu dùng mà cả sản phẩm là tư liệu sản xuất nữa. Không có những "khó khăn" và những cuộc khủng hoảng loại ấy thì nói chung không thể có sản xuất tư bản chủ nghĩa tức là sản xuất của những người sản xuất riêng lẻ sản xuất cho một thị trường thế giới mà họ không biết.

**V. NHỮNG QUAN ĐIỂM CỦA A. XMÍT VỀ VIỆC SẢN XUẤT VÀ  
LƯU THÔNG TOÀN BỘ SẢN PHẨM XÃ HỘI  
TRONG XÃ HỘI TƯ BẢN CHỦ NGHĨA  
VÀ SỰ PHÊ PHÁN CỦA MÁC ĐỐI VỚI  
NHỮNG QUAN ĐIỂM ĐÓ**

Để hiểu rõ học thuyết về sự thực hiện, chúng ta phải bắt đầu từ A. Xmit là người đã đặt cơ sở cho một học thuyết sai lầm về vấn đề này, học thuyết đã hoàn toàn

thống trị trong chính trị kinh tế học trước Mác. A. Xmit chỉ chia giá cả hàng hóa ra làm hai bộ phận: tư bản khả biến (tiền công, nói theo thuật ngữ của ông) và giá trị ngoại ngạch (ông không gộp "lợi nhuận" và "địa tô" làm một, vì vậy, nói chung, ông vẫn cho là có ba bộ phận)\*. Ông cũng chia toàn bộ hàng hóa, tức toàn bộ sản phẩm hàng năm của xã hội ra thành những bộ phận như thế và trực tiếp xếp những bộ phận đó vào "thu nhập" của hai giai cấp trong xã hội: công nhân và nhà tư bản (chủ xí nghiệp và chủ đất, theo Xmit)\*\*.

Vậy ông ta căn cứ vào đâu mà lại bỏ qua bộ phận cấu thành thứ ba của giá trị là tư bản bất biến? A. Xmit không thể không thấy bộ phận này, nhưng ông ta cho rằng bộ phận đó đã nằm trong tiền công và trong giá trị ngoại ngạch rồi. Đây là lập luận của ông ta về điểm ấy: "Ví dụ, trong giá cả của lúa mì, thì một bộ phận là để trả địa tô cho chủ đất; một bộ phận khác để trả tiền công hoặc tiền để bảo dưỡng người công nhân cùng với những súc vật dùng vào việc sản xuất ra lúa mì đó; bộ phận thứ ba là lợi nhuận của người phéc-mi-ê. Không còn nghi ngờ gì nữa, ba bộ phận đó đều trực tiếp hoặc rất cuộc cấu thành toàn bộ giá cả của lúa mì. Có lẽ người ta có thể tưởng rằng cần phải có một bộ phận thứ tư để bù lại tư bản của người phéc-mi-ê hoặc bù lại sự hao mòn của súc vật cày kéo và các nông cụ khác

\* *Adam Smith*. "An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations", xuất bản lần thứ 4, 1801, vol. I, p.75<sup>1)</sup>. Quyển I: "Bàn về những nguyên nhân đã làm tăng thêm sức sản xuất của lao động và về trật tự theo đó những sản phẩm của lao động được phân phối một cách tự nhiên giữa những tầng lớp nhân dân khác nhau", ch.6: "Bàn về những bộ phận cấu thành của giá cả hàng hóa". Bản dịch tiếng Nga của Bi-bi-cốp (Xanh Pê-téc-bua. 1866), t.I, tr. 171.

\*\* L. c., I, p. 78. Bản dịch tiếng Nga, I, tr.174.

1) — *A-dam Xmit*. "Nghiên cứu bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc", xuất bản lần thứ 4, 1801, t.I, tr. 75

của anh ta. Nhưng cần chú ý là, trong nông nghiệp, giá cả của mọi công cụ, như của một con ngựa kéo chằm hạn, bản thân nó cũng chỉ gồm có chính ba bộ phận ấy" (tức là: địa tô, lợi nhuận và tiền công). "Vì vậy, tuy giá cả của lúa mì có bù lại giá cả và phí tổn chăn nuôi ngựa, nhưng toàn bộ giá cả của lúa mì đó cũng chỉ trực tiếp hay rốt cuộc chia thành ba bộ phận ấy: địa tô, tiền công và lợi nhuận". Mác gọi lý luận này của Xmit là "tuyệt vời". "Chứng cứ của ông ta chỉ là sự lặp lại cùng một điều khẳng định ấy" (II, S. 366)<sup>22</sup>. Xmit "dẫn chúng ta từ Pôn-ti đến Pi-lát" (I.B., 2. Aufl., S.612<sup>1)</sup><sup>23</sup>. Trong khi khẳng định rằng giá cả những nông cụ, *bản thân nó* cũng chia ra chính ba bộ phận như vậy, Xmit quên nói thêm: và giá cả những tư liệu sản xuất dùng để chế tạo ra những công cụ ấy. A. Xmit (cũng như những nhà kinh tế học kế tục ông ta) đã mắc sai lầm là gạt bộ phận bất biến của tư bản ra ngoài giá cả của sản phẩm, là do quan niệm không đúng về tích lũy trong kinh tế tư bản chủ nghĩa, nghĩa là về sự mở rộng sản xuất, về sự chuyển biến giá trị ngoại ngạch thành tư bản. Cả ở đây, A. Xmit cũng bỏ quên tư bản bất biến, khi cho rằng bộ phận giá trị ngoại ngạch được tích lũy lại và biến thành tư bản, là do những công nhân sản xuất tiêu thụ hết, nghĩa là hoàn toàn dùng để trả công; nhưng thật ra thì bộ phận được tích lũy lại của giá trị ngoại ngạch lại chỉ vào tư bản bất biến (công cụ sản xuất, nguyên liệu và vật liệu phụ) và vào tiền công. Khi phê phán quan niệm này của Xmit (cũng như của Ri-các-đô, của Min-lơ và của những người khác) trong quyển I của bộ "Tư bản" (tiết VII, "Quá trình tích lũy", ch.22: "Giá trị ngoại ngạch chuyển hóa thành tư bản", § 2. "Sự giải thích sai lầm của những nhà lý luận chính trị

\* Ibid., v. I, p. 75 - 76. Bản dịch tiếng Nga, I, tr.171.

1) — tập I, xuất bản lần thứ 2, tr. 612

kinh tế học về tái sản xuất mở rộng"), Mác có nói như sau: trong quyển II "sẽ chứng minh rằng giáo điều của A. Xmit được tất cả những người kế tục ông ta tiếp thu, đã ngăn cản không cho chính trị kinh tế học hiểu được ngay cả cái kết cấu sơ đẳng nhất của quá trình tái sản xuất xã hội" (I, 612)<sup>24</sup>. A. Xmit đã rơi vào sai lầm ấy vì ông ta đã nhầm giá trị của sản phẩm với giá trị mới được tạo ra: giá trị này quả thật là gồm có tư bản khả biến và giá trị ngoại ngạch, còn giá trị của sản phẩm gồm thêm cả tư bản bất biến nữa. Sai lầm đó đã được Mác vạch ra ngay trong khi phân tích giá trị, khi vạch rõ sự khác nhau giữa lao động trừu tượng tức là lao động tạo ra giá trị mới, với lao động cụ thể, có ích, tức là lao động tái sản xuất ra giá trị đã có trước kia, dưới hình thức một sản phẩm có ích mới<sup>25</sup>.

Muốn giải quyết vấn đề thu nhập quốc dân trong xã hội tư bản chủ nghĩa, điều đặc biệt cần thiết là phải giải thích quá trình tái sản xuất và lưu thông của toàn bộ tư bản xã hội. Có một điều hết sức đáng chú ý là khi bàn về vấn đề đó, A. Xmit không thể giữ được cái lý luận sai lầm của ông ta là gạt tư bản bất biến ra ngoài tổng sản phẩm của quốc gia. "Tổng thu nhập (gross revenue) của tất cả mọi người dân trong một nước lớn gồm có toàn bộ sản phẩm hàng năm do ruộng đất và lao động của họ sản xuất ra; còn thu nhập ròng (net revenue) của họ gồm có phần còn lại sau khi đã trừ những chi phí để duy trì, một là, tư bản cố định của họ và, hai là, tư bản lưu động của họ, nghĩa là thu nhập ròng gồm có những cái họ có thể để ra làm dự trữ (stock) mà không động gì đến tư bản của họ, để tiêu dùng trực tiếp, hay có thể chi tiêu cho tư liệu sinh hoạt, cho tiện nghi hay cho việc giải trí" (A. Smith, quyển II. "Bàn về bản chất, về sự tích lũy và sử dụng của cải dự trữ", ch. II, vol. II, p. 18. Bản dịch tiếng Nga, II, tr. 21). Như vậy là A. Xmit gạt tư bản ra khỏi tổng sản phẩm của quốc gia và khẳng định rằng tư bản gồm có tiền công, lợi nhuận

và địa tô, tức là gồm các thu nhập (ròng); nhưng trong tổng thu nhập của xã hội thì ông lại coi là có cả tư bản và tách tư bản ra khỏi những sản phẩm tiêu dùng (= thu nhập ròng). Qua mâu thuẫn đó, Mác đã vạch ra sai lầm của A. Xmit: *tư bản* đã không nằm trong *sản phẩm* thì làm sao *tư bản* lại có thể nằm trong *thu nhập* được? (Xem "Das Kapital", II, S. 355<sup>26</sup>.) Ở đây, A. Xmit đã vô tình thừa nhận rằng giá trị của tổng sản phẩm là gồm có ba bộ phận: không những có tư bản khả biến và giá trị ngoại ngạch mà còn có cả tư bản bất biến nữa. Trong khi phân tích tiếp, A. Xmit đưng phải một sự phân biệt khác rất quan trọng nữa, có một ý nghĩa rất lớn trong lý luận về thực hiện. Xmit nói: "Tất cả những chi phí để duy trì tư bản cố định đều dĩ nhiên là phải gạt ra ngoài thu nhập ròng của xã hội. Những vật liệu cần thiết để duy trì tốt các máy móc có ích, các công cụ công nghiệp, các nhà xưởng v.v., cũng như sản phẩm của lao động cần thiết để làm cho các vật liệu đó có một hình thức thích đáng, đều không bao giờ có thể là những bộ phận của thu nhập ròng. Thật ra thì giá cả của lao động đó có thể là một bộ phận của thu nhập ròng, vì những người công nhân làm phần lao động đó đều có thể bỏ toàn bộ giá trị tiền công của họ vào quỹ tiêu dùng trực tiếp của họ". Nhưng trong những hình thức lao động khác thì cả "giá cả" (của lao động), "cả sản phẩm" (của lao động) "đều nhập vào quỹ tiêu dùng trực tiếp đó, tức là: giá cả của lao động thì nhập vào quỹ của công nhân, còn sản phẩm của lao động nhập vào quỹ của những người khác" (A. Smith, ibid.). Như vậy là, đã cảm thấy cần phải phân biệt hai thứ lao động: một thứ cung cấp những hàng tiêu dùng có thể nhập vào "thu nhập ròng"; một thứ nữa cung cấp "các máy móc có ích, các công cụ công nghiệp, các nhà xưởng v.v.", tức là những thứ tư liệu không bao giờ có thể nhập vào tiêu dùng cá nhân được. Từ đó chỉ cần tiến một bước nữa là đi đến chỗ thừa nhận rằng để giải thích

sự thực hiện thì tuyệt đối cần phải phân biệt hai hình thức tiêu dùng: tiêu dùng cá nhân và tiêu dùng sản xuất (= phục vụ cho sản xuất). Và chính là do sửa chữa hai sai lầm trên của Xmit (gạt tư bản bất biến ra khỏi giá trị của sản phẩm và không phân biệt tiêu dùng cá nhân với tiêu dùng sản xuất), Mác xây dựng được một lý luận đặc sắc về sự thực hiện sản phẩm xã hội trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

Còn tất cả những nhà kinh tế học khác trong thời kỳ từ A. Xmit đến Mác thì đều lặp lại sai lầm của A. Xmit<sup>27</sup>, cho nên họ chẳng tiến lên được bước nào cả. Dưới đây chúng tôi sẽ còn nói đến sự lẫn lộn do đó đã thống trị trong các học thuyết về thu nhập. Trong cuộc tranh luận giữa một bên là Ri-các-đô, Xay, Mìn-lơ v.v., và một bên là Man-tuyt, Xi-xmôn-đi, Sô-móc-xơ, Kiéc-sman v.v. về khả năng của một cuộc tổng sản xuất thừa về hàng hóa, thì cả hai phe đều căn cứ vào lý luận sai lầm của Xmit. Bởi vậy, như ông X. Bun-ga-cốp đã nhận xét rất đúng, "cuộc tranh luận đó, do điểm xuất phát là sai và bản thân vấn đề lại được nêu ra không đúng, nên chỉ có thể trở thành một cuộc tranh luận rỗng tuếch kiểu kinh viện" (l. c., tr.21. Xem lược thuật cuộc tranh luận đó trong cuốn "Những cuộc khủng hoảng công nghiệp v.v." của Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki. Xanh Pê-téc-bua, 1894, tr. 377-404).

## VI. LÝ LUẬN CỦA MÁC VỀ THỰC HIỆN

Từ những điểm đã nói trên kia, dĩ nhiên chúng ta có thể kết luận rằng tiền đề cơ bản làm cơ sở cho lý luận của Mác gồm hai nguyên lý sau đây. Nguyên lý thứ nhất:

\* Ví dụ, Ri-các-đô khẳng định rằng: "Toàn bộ sản phẩm do đất đai và lao động sản xuất ra trong mỗi nước đều gồm có ba bộ phận: một bộ phận dành cho tiền công, một bộ phận nữa dành cho lợi nhuận và bộ phận thứ ba dành cho địa tô" (Toàn tập, bản dịch tiếng Nga của Di-be. Xanh Pê-téc-bua. 1882, tr. 221).

cũng như một sản phẩm cá biệt, tổng sản phẩm của một nước tư bản gồm có ba bộ phận: 1) tư bản bất biến, 2) tư bản khả biến, 3) giá trị ngoại ngạch. Đối với những ai đã đọc phần phân tích quá trình sản xuất của tư bản trình bày trong quyển I bộ "Tư bản" của Mác, thì nguyên lý đó là một điều dĩ nhiên rồi. Nguyên lý thứ hai khẳng định rằng phải phân biệt hai khu vực lớn trong sản xuất tư bản chủ nghĩa: (khu vực I) sản xuất tư liệu sản xuất — những vật phẩm dành cho tiêu dùng sản xuất, nghĩa là để phục vụ cho sản xuất, những vật phẩm này không phải do người tiêu dùng, mà là do tư bản tiêu dùng; và (khu vực II) sản xuất hàng tiêu dùng, tức là những thứ dùng cho tiêu dùng cá nhân. "Riêng cách phân chia đó đã có nhiều ý nghĩa lý luận hơn tất cả mọi sự tranh luận trước kia về lý luận thị trường" (Bun-ga-cốp, I. c., 27). Có một vấn đề nảy ra là tại sao khi phân tích tái sản xuất của tư bản xã hội thì chính lúc này lại cần phân chia sản phẩm theo hình thức tự nhiên của nó, mà trước kia, khi phân tích sản xuất và tái sản xuất của tư bản cá biệt lại không cần làm như vậy và hoàn toàn không đặt động gì đến vấn đề hình thức tự nhiên của sản phẩm? Trên cơ sở nào mà chúng ta có thể đưa vấn đề hình thức tự nhiên của sản phẩm vào việc nghiên cứu, về mặt lý luận, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là nền kinh tế hoàn toàn dựa trên giá trị trao đổi của sản phẩm? Vấn đề ở chỗ là trong khi phân tích sản xuất của tư bản cá biệt thì ta gạt bỏ vấn đề sản phẩm sẽ bán đi đâu và bán như thế nào, công nhân sẽ mua hàng tiêu dùng và nhà tư bản sẽ mua tư liệu sản xuất ở đâu và mua như thế nào, vì coi đó là vấn đề không đóng góp gì cho sự phân tích ấy cả, không liên quan gì đến sự phân tích ấy cả. Ở đây chỉ xét vấn đề giá trị các yếu tố khác nhau của sản xuất và kết quả của sản xuất. Bây giờ chính là cần phải xét xem công nhân và các nhà tư bản sẽ lấy vật phẩm tiêu dùng của mình ở đâu ra? nhà tư bản sẽ lấy tư liệu sản xuất

ở đâu ra? sản phẩm chế tạo ra sẽ thỏa mãn tất cả các nhu cầu đó như thế nào và sẽ cho phép mở rộng sản xuất như thế nào? Như vậy là ở đây không phải chỉ có "sự bù lại giá trị, mà còn có sự bù lại hình thức tự nhiên của sản phẩm nữa" (Stoffersatz. — "Das Kapital", II, 389)<sup>27</sup>; cho nên hết sức cần phải phân biệt những sản phẩm có tác dụng hoàn toàn khác nhau trong nền kinh tế xã hội.

Khi đã chú trọng đến những nguyên lý căn bản đó rồi, thì vấn đề thực hiện sản phẩm xã hội trong xã hội tư bản chủ nghĩa không còn có gì là khó nữa. Trước hết, ta hãy nói về tái sản xuất giản đơn, tức là sự lặp lại quá trình sản xuất theo quy mô cũ, không có tích lũy. Dĩ nhiên là tư bản khả biến và giá trị ngoại ngạch của khu vực II (tồn tại dưới hình thức hàng tiêu dùng) được thực hiện bởi sự tiêu dùng cá nhân của công nhân và các nhà tư bản trong khu vực đó (vì tái sản xuất giản đơn có nghĩa là toàn bộ giá trị thặng dư đều được tiêu dùng hết và không có một phần nào được đem biến thành tư bản cố). Còn tư bản khả biến và giá trị ngoại ngạch tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất (khu vực I) mà muốn được thực hiện, thì phải đổi lấy những hàng tiêu dùng cho các nhà tư bản và công nhân chế tạo ra tư liệu sản xuất. Mặt khác, tư bản bất biến tồn tại dưới hình thức hàng tiêu dùng (khu vực II) cũng chỉ có thể được thực hiện bằng cách đổi lấy tư liệu sản xuất, để năm sau lại dùng vào sản xuất. Như vậy là có sự trao đổi giữa tư bản khả biến và giá trị ngoại ngạch mang hình thức tư liệu sản xuất với tư bản bất biến mang hình thức hàng tiêu dùng: nhờ đó công nhân và nhà tư bản (trong khu vực tư liệu sản xuất) có được tư liệu sinh hoạt, và nhà tư bản (trong khu vực hàng tiêu dùng) thì bán sản phẩm của mình và nhận được một tư bản bất biến để dùng cho lần sản xuất sau. Trong trường hợp tái sản xuất giản đơn thì các phần trao đổi với nhau đó phải bằng nhau: tổng số tư bản khả biến và giá trị ngoại ngạch mang



hình thức tư liệu sản xuất phải bằng tư bản bất biến mang hình thức hàng tiêu dùng. Trái lại, nếu giả định tái sản xuất với một quy mô ngày càng tăng, tức là có tích lũy, thì số lượng thứ nhất phải nhiều hơn số lượng thứ hai, bởi vì trong trường hợp này cần phải có thừa tư liệu sản xuất để tiến hành sản xuất *mới*. Nhưng chúng ta hãy trở lại vấn đề tái sản xuất giản đơn. Còn một bộ phận của sản phẩm xã hội chưa được thực hiện, đó chính là tư bản bất biến dưới hình thức tư liệu sản xuất. Bộ phận này được thực hiện, một phần do sự trao đổi giữa các nhà tư bản ở ngay trong khu vực đó (ví dụ, than đá trao đổi lấy sắt, vì sản phẩm này cần dùng làm nguyên liệu hoặc công cụ để sản xuất sản phẩm kia), một phần do việc trực tiếp sử dụng nó vào sản xuất (ví dụ, than đá khai thác lại được dùng vào việc khai thác than ở ngay trong xí nghiệp đó; hạt giống trong nông nghiệp v.v.). Còn tích lũy như ta vừa thấy, lại xuất phát từ sự thừa tư liệu sản xuất (do giá trị ngoại ngạch của các nhà tư bản ở khu vực này mà ra), sự thừa ra này lại đòi hỏi phải biến một phần giá trị ngoại ngạch nằm dưới hình thức hàng tiêu dùng thành tư bản. Chúng tôi thấy không cần phải mất công nghiên cứu tỉ mỉ xem việc sản xuất phụ thêm đó sẽ kết hợp với tái sản xuất giản đơn như thế nào. Nhiệm vụ của chúng ta không phải là nghiên cứu riêng lý luận về thực hiện; những điều vừa trình bày đó cũng đủ để chứng minh những sai lầm của các nhà kinh tế học dân túy và đủ để có thể đi đến một vài kết luận lý luận về thị trường trong nước.\*

\* Xem "Das Kapital", II. Band, III. Abschn.<sup>1)</sup>, trong đó có nghiên cứu tỉ mỉ cả sự tích lũy, cả sự phân chia hàng tiêu dùng thành nhu yếu phẩm và hàng xa xỉ, nghiên cứu lưu thông tiền tệ và hao mòn của tư bản cố định v.v.. Những bạn đọc nào chưa có dịp đọc quyển II bộ "Tư bản" thì nên xem đoạn trình bày lý luận của Mác về thực hiện

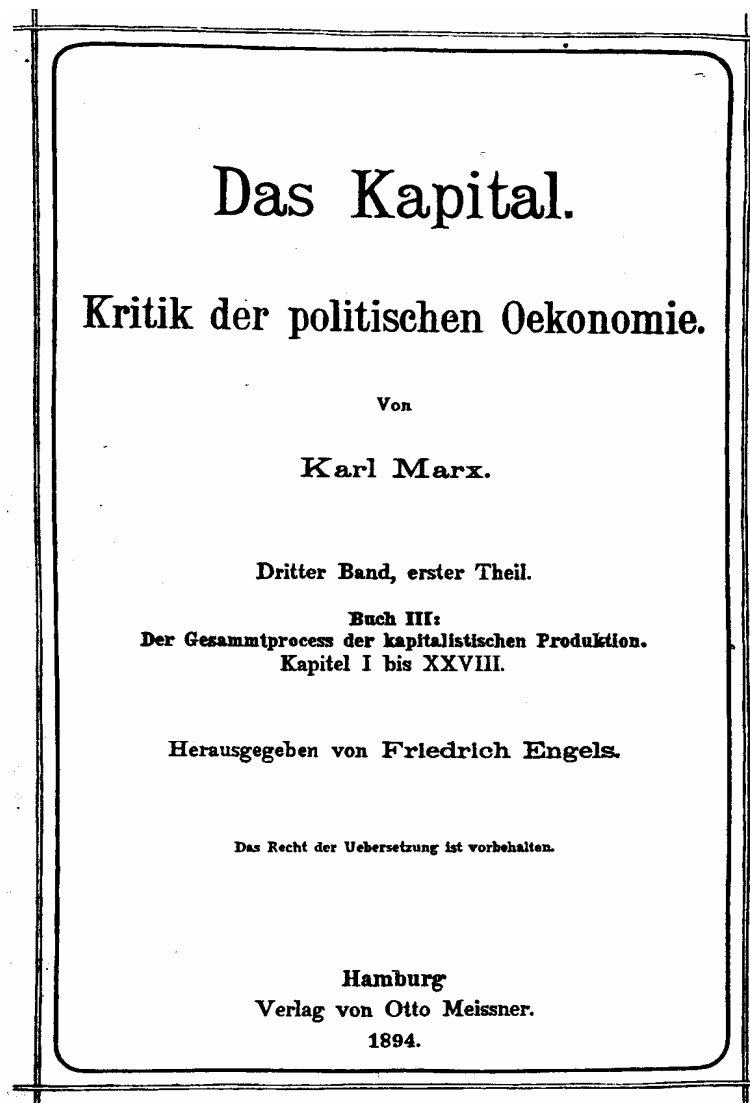
1) — "Tư bản", tập II, phần III<sup>28</sup>

Về vấn đề thị trường trong nước mà chúng ta đang quan tâm đến, thì kết luận chủ yếu rút ra từ lý luận của Mác về thực hiện là như sau: sản xuất tư bản chủ nghĩa tăng lên, do đó thị trường trong nước cũng tăng lên, thì chủ yếu là tăng tư liệu sản xuất hơn là hàng tiêu dùng. Nói một cách khác: mức tăng lên của tư liệu sản xuất vượt quá mức tăng lên của hàng tiêu dùng. Thật thế, chúng ta đã thấy rằng tư bản bất biến dưới hình thức hàng tiêu dùng (khu vực II) trao đổi với tư bản khả biến + giá trị ngoại ngạch dưới hình thức tư liệu sản xuất (khu vực I). Nhưng theo quy luật chung của sản xuất tư bản chủ nghĩa, tư bản bất biến tăng nhanh hơn tư bản khả biến. Vậy tư bản bất biến dưới hình thức hàng tiêu dùng phải tăng nhanh hơn tư bản khả biến và giá trị ngoại ngạch dưới hình thức hàng tiêu dùng, và tư bản bất biến dưới hình thức tư liệu sản xuất phải tăng nhanh nhất và vượt quá mức tăng của tư bản khả biến (+ giá trị ngoại ngạch) dưới hình thức tư liệu sản xuất, và vượt quá mức tăng của tư bản bất biến dưới hình thức hàng tiêu dùng. Do đó, khu vực sản xuất xã hội chế tạo tư liệu sản xuất phải phát triển nhanh hơn khu vực chế tạo hàng tiêu dùng. Như vậy, sự mở rộng của thị trường trong nước của chủ nghĩa tư bản "độc lập" đến một mức nhất định nào đó đối với sự tăng thêm của tiêu dùng cá nhân, vì sự mở rộng đó chủ yếu dựa vào tiêu dùng sản xuất. Nhưng nếu hiểu "độc lập" theo nghĩa

trong quyển sách đã dẫn của ông X. Bun-ga-cốp. Bản trình bày của ông Bun-ga-cốp thỏa đáng hơn bản của ông M. Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki ("Những cuộc khủng hoảng công nghiệp", tr. 407-438), vì ông này, khi xây dựng các biểu đồ của mình thì đã làm sai quan điểm của Mác một cách rất đáng tiếc và không giải thích được đầy đủ lý luận của Mác; bản trình bày của Bun-ga-cốp cũng thỏa đáng hơn bản của ông A. Xơ-voóc-txốp ("Nguyên lý chính trị kinh tế học". Xanh Pê-téc-bua. 1898, tr. 281 - 295), vì ông này có những quan điểm sai lầm trong những vấn đề rất quan trọng về lợi nhuận và địa tô.

tiêu dùng sản xuất tách rời hẳn khỏi tiêu dùng cá nhân, là sai: tiêu dùng sản xuất có thể và cần phải tăng nhanh hơn tiêu dùng cá nhân ("sự độc lập" của nó chỉ đóng khung trong phạm vi này thôi), nhưng dĩ nhiên phân tích đến cùng thì tiêu dùng sản xuất vẫn luôn luôn gắn liền với tiêu dùng cá nhân. Về điểm này, Mác có nói: "Như chúng ta đã thấy (tập II, tiết III), một sự lưu thông liên tục diễn ra giữa tư bản bất biến với tư bản bất biến..." (ở đây Mác có ý nói đến tư bản bất biến nằm dưới hình thức tư liệu sản xuất và được thực hiện bằng sự trao đổi giữa các nhà tư bản trong cùng một khu vực) "... sự lưu thông này, một mặt, đã không dính líu gì với tiêu dùng cá nhân, với nghĩa là nó không bao giờ nhập vào sự tiêu dùng đó, nhưng, rút cuộc nó vẫn bị tiêu dùng cá nhân hạn chế, bởi vì việc sản xuất ra tư bản bất biến không bao giờ lại được tiến hành cho chính bản thân nó, mà chỉ vì nó được tiêu dùng nhiều hơn trong các lĩnh vực sản xuất mà sản phẩm nhập vào tiêu dùng cá nhân" ("Das Kapital", III, 1, 289. Bản dịch tiếng Nga, tr. 242)<sup>29</sup>.

Tư bản bất biến được tiêu dùng nhiều hơn như vậy chẳng qua chỉ là sự biểu hiện, dưới hình thức giá trị trao đổi, của một trình độ phát triển cao hơn của lực lượng sản xuất, vì phần chủ yếu những "tư liệu sản xuất" đang tăng lên nhanh chóng là gồm những vật liệu, máy móc, công cụ, nhà cửa và tất cả mọi thiết bị khác cần cho sản xuất lớn và đặc biệt cho công nghiệp cơ khí. Như vậy thì hoàn toàn dĩ nhiên là sản xuất tư bản chủ nghĩa trong khi phát triển lực lượng sản xuất của xã hội, trong khi tạo ra nền sản xuất lớn và công nghiệp cơ khí, nó đã đặc biệt mở rộng khu vực của cải xã hội gồm tư liệu sản xuất... "Về mặt này (chính là về mặt sản xuất tư liệu sản xuất), cái phân biệt xã hội tư bản chủ nghĩa với người nguyên thủy hoàn toàn không phải, như Xê-ni-o đã tưởng, ở chỗ người nguyên thủy có cái đặc quyền là lăm lức bỏ lao động



Bìa cuốn sách của C.Mác "Tư bản",  
quyển III, phần I, xuất bản bằng tiếng Đức (1894)  
mà V. I. Lê-nin đã sử dụng.

ra mà không thu về được sản phẩm nào làm thu nhập, tức là làm hàng tiêu dùng. Sự thật thì chỗ phân biệt là như sau:

a) Xã hội tư bản chủ nghĩa sử dụng phần lớn lao động hàng năm của mình để sản xuất ra những tư liệu sản xuất (tức là tư bản bất biến) là những thứ không thể phân giải thành thu nhập được, dù là dưới hình thái tiền công hay dưới hình thái giá trị ngoại ngạch cũng thế, mà chỉ có thể đảm nhiệm chức năng tư bản thối.

b) Khi người nguyên thủy làm cung, tên, búa bằng đá, rìu, thúng giỏ v.v., thì họ biết rõ ràng rằng như vậy là họ dùng thì giờ đó không phải để sản xuất ra hàng tiêu dùng, mà chỉ là để thỏa mãn những yêu cầu của mình về tư liệu sản xuất, chứ không phải gì khác cả" ("Das Kapital", II, 436. Bản dịch tiếng Nga, 333)<sup>30</sup>. Sự "biết rõ ràng" đó về mối liên hệ của họ với sản xuất đã mất đi trong xã hội tư bản chủ nghĩa, là do chủ nghĩa bá vật cố hữu của xã hội tư bản chủ nghĩa, cái chủ nghĩa bá vật coi quan hệ xã hội giữa người với người là quan hệ giữa sản phẩm với sản phẩm, là do biến mỗi sản phẩm thành hàng hóa được sản xuất ra cho một người tiêu dùng nào đó không biết được và phải được thực hiện trên một thị trường nào đó cũng không biết được. Và vì mỗi chủ xí nghiệp riêng biệt đều hoàn toàn không chú ý đến *loại* của sản phẩm mình sản xuất ra – sản phẩm nào cũng đem lại "thu nhập" cả, – nên cái quan điểm cá nhân và hời hợt đó đã được các nhà lý luận kinh tế học dùng để xét toàn bộ xã hội và làm cho họ không thể hiểu được quá trình tái sản xuất của tổng sản phẩm xã hội trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Sản xuất phát triển (và, do đó, cả thị trường trong nước cũng phát triển) chủ yếu là trong khu vực tư liệu sản xuất, điều đó hình như ngược đời và dĩ nhiên là một mâu thuẫn. Đấy thật sự là "sản xuất để mà sản xuất", là mở rộng sản xuất mà không mở rộng tiêu dùng một cách

tương ứng. Nhưng đây không phải là một mâu thuẫn của lý luận, mà là một mâu thuẫn trong đời sống thực tế; đây chính là một mâu thuẫn phù hợp với chính ngay bản chất của chủ nghĩa tư bản và với những mâu thuẫn khác của chế độ kinh tế xã hội đó. Chính sự mở rộng sản xuất mà không mở rộng tiêu dùng một cách tương ứng đó là phù hợp với sứ mệnh lịch sử và kết cấu xã hội đặc thù của chủ nghĩa tư bản: sứ mệnh của nó là phát triển lực lượng sản xuất của xã hội; kết cấu xã hội của nó lại ngăn cản không cho đông đảo quần chúng nhân dân sử dụng những thành tựu kỹ thuật đó. Có một mâu thuẫn rành rành giữa xu hướng muốn mở rộng vô hạn độ sản xuất, xu hướng cố hữu của chủ nghĩa tư bản, với tiêu dùng bị hạn chế của quần chúng nhân dân (hạn chế bởi địa vị vô sản của họ). Chính mâu thuẫn ấy, Mác đã nhận thấy khi nêu ra một số luận điểm mà phải dân túy thường thích dẫn ra để chứng minh cho quan điểm của họ về sự thu hẹp của thị trường trong nước, về tính chất không tiến bộ của chủ nghĩa tư bản v.v. và v.v.. Đây là một vài luận điểm như vậy: "Mâu thuẫn trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa: công nhân, với tư cách là người mua hàng hóa, thì rất quan trọng đối với thị trường. Nhưng khi xem họ là người bán hàng hóa của họ, tức bán sức lao động, thì xã hội tư bản chủ nghĩa lại có xu hướng muốn bắt họ phải nhận một giá cả tối thiểu" ("Das Kapital", II, 303)<sup>31</sup>.

"... Giới hạn của những điều kiện thực hiện... là những tỷ lệ giữa các ngành sản xuất khác nhau và khả năng tiêu dùng của xã hội... Sức sản xuất càng phát triển thì nó càng xung đột với cơ sở chật hẹp trên đó những quan hệ tiêu dùng được thiết lập" (ibid., III, 1, 225 - 226)<sup>32</sup>. "Những giới hạn mà chỉ trong đó tư bản mới có thể được duy trì và tăng thêm giá trị trên cơ sở tước đoạt, bản cùng hóa đông đảo những người sản xuất thì luôn luôn mâu thuẫn với những phương pháp sản xuất mà tư bản bắt

buộc phải áp dụng để đạt mục đích của nó, những phương pháp nhằm làm cho sản xuất tăng thêm vô hạn, làm cho lực lượng sản xuất xã hội phát triển vô điều kiện, những phương pháp lấy sản xuất làm mục đích tự nó... Vì vậy, nếu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là một phương tiện lịch sử để phát triển sức sản xuất vật chất và tạo ra một thị trường thế giới thích hợp với sức sản xuất đó, thì đồng thời nó lại là một mâu thuẫn thường xuyên giữa sứ mệnh lịch sử đó của nó với những quan hệ sản xuất xã hội vốn có của nó" (III, 1, 232. Bản dịch tiếng Nga, tr. 194)<sup>33</sup>. "Nguyên nhân cuối cùng của tất cả những cuộc khủng hoảng thật sự thì bao giờ cũng vẫn là sự nghèo khổ và sự tiêu dùng hạn chế của quần chúng, tức là những cái chống lại cái xu hướng của sản xuất tư bản chủ nghĩa muốn phát triển lực lượng sản xuất làm như thể chỉ có năng lực tiêu dùng tuyệt đối của xã hội mới là giới hạn phát triển của lực lượng sản xuất"\* (III, 2, 21. Bản dịch tiếng Nga, tr. 395)<sup>35</sup>. Tất cả những luận điểm đó đều xác

\* Chính đoạn này đã được một người nổi tiếng (nổi tiếng theo kiểu Ê-rô-xtơ-rát) là Ê. Béc-stanh trích dẫn trong cuốn sách của ông, nhan đề: "Những tiền đề của chủ nghĩa xã hội" ("Die Voraussetzungen etc.", Stuttg. 1899, S. 67)<sup>34</sup>. Dĩ nhiên là con người cơ hội chủ nghĩa ấy của chúng ta, con người đã bỏ chủ nghĩa Mác để quay trở về với kinh tế học tư sản cũ ấy đã vội vàng tuyên bố rằng đây là điều mâu thuẫn trong lý luận của Mác về vấn đề khủng hoảng, rằng quan điểm đó của Mác "chẳng khác gì lý luận của Rốt-béc-tút về khủng hoảng". Sự thực, chỉ có sự "mâu thuẫn" giữa một bên là những lời huênh hoang của Béc-stanh với một bên là chủ nghĩa chiết trung vô nghĩa của y và thái độ của y không chịu hiểu lý luận của Mác. Béc-stanh không hiểu lý luận về thực hiện đến mức nào, điều đó biểu lộ rõ trong lập luận thật buồn cười của y cho rằng khối lượng sản phẩm thặng dư tăng lên nhiều thì *tất nhiên* số người hữu sản cũng phải tăng thêm (hay là phúc lợi của công nhân cũng tăng thêm); bởi vì, các bạn thấy đấy, bản thân bọn tư bản và "tôi tớ" của chúng (sic! Seite 51-52) không thể "tiêu dùng" hết toàn bộ sản phẩm thặng dư!! (Chú thích cho lần xuất bản thứ 2.)

nhận mâu thuẫn nói trên giữa xu hướng mở rộng sản xuất vô hạn với sự tiêu dùng hạn chế, và không có gì khác cả\*. Không có gì vô lý hơn là căn cứ vào những đoạn đó trong bộ "Tư bản" mà suy luận ra rằng hình như Mác đã không thừa nhận khả năng thực hiện giá trị ngoại ngạch trong xã hội tư bản chủ nghĩa, rằng hình như Mác giải thích khủng hoảng là do tiêu dùng thấp v.v.. Phân tích sự thực hiện, Mác đã chứng minh rằng "cuối cùng, lưu thông giữa tư bản bất biến với tư bản bất biến vẫn bị tiêu dùng cá nhân hạn chế"<sup>36</sup>, nhưng phần phân tích này cũng chỉ rõ tính chất thực sự của "sự hạn chế" đó; phần phân tích đó chỉ ra rằng trong sự hình thành thị trường trong nước, hàng tiêu dùng giữ một vai trò không quan trọng bằng vai trò của tư liệu sản xuất. Và cũng không có gì vô lý hơn là căn cứ vào những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản mà suy ra rằng không thể có chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa tư bản là không có tính chất tiến bộ v.v., như vậy có nghĩa là chạy trốn lên chín tầng mây xanh của những mộng tưởng lãng mạn để tránh cái thực tại không thích thú nhưng hiển nhiên. Mâu thuẫn giữa xu hướng mở rộng sản xuất vô hạn với sự tiêu dùng hạn chế không phải là mâu thuẫn duy nhất của chủ nghĩa tư bản là chế độ, nói chung, không thể tồn tại và phát triển mà không có mâu thuẫn. Các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản chứng tỏ tính chất tạm thời của nó trong lịch sử; các mâu thuẫn đó vạch rõ những điều kiện và những nguyên nhân làm cho chủ nghĩa tư bản tan rã và chuyển lên một hình thái cao hơn, nhưng các mâu thuẫn

\* Ông Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki đã lầm khi nghĩ rằng nêu những luận điểm đó lên là Mác đã mâu thuẫn với những điều phân tích sự thực hiện trong tác phẩm của mình ("Thế giới của Thượng đế", 1898, số 6, tr. 123, trong bài: "Chủ nghĩa tư bản và thị trường"). Ở Mác không hề có mâu thuẫn gì cả, vì chính sự phân tích của ông về thực hiện cũng đã chỉ rõ mối liên hệ giữa tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân.

đó không hề xóa bỏ tính khả năng của chủ nghĩa tư bản và tính chất tiến bộ của nó so với những chế độ kinh tế xã hội trước kia\*.

## VII. LÝ LUẬN VỀ THU NHẬP QUỐC DÂN

Sau khi đã trình bày những luận điểm cơ bản của lý luận của Mác về thực hiện, chúng tôi còn thấy cần phải nói qua về ý nghĩa lớn lao của lý luận đó đối với lý luận về "tiêu dùng", về "phân phối" và về "thu nhập" quốc dân. Cho đến nay, tất cả những vấn đề này, nhất là vấn đề sau cùng, vẫn là vật chướng ngại thực sự đối với các nhà kinh tế học. Họ càng nói nhiều và viết nhiều về những vấn đề đó thì sự lẫn lộn nảy sinh ra từ sai lầm cơ bản của A. Xmit lại càng tăng thêm. Sau đây là một vài thí dụ về sự lẫn lộn đó.

Điều đáng chú ý là Pru-đông, chẳng hạn, tuy đã trình bày lý luận cũ một cách hơi khác đi đôi chút, nhưng thực chất thì cũng vẫn là lặp lại cùng một sai lầm đó. Ông ta nói:

"A (tức là tất cả những kẻ sở hữu, chủ xí nghiệp và nhà tư bản) bắt đầu kinh doanh bằng 10 000 phrăng, đem số tiền này ứng trước cho công nhân để công nhân phải chế tạo ra sản phẩm; sau khi đã biến tiền của mình thành hàng hóa như vậy, thì khi sản xuất kết thúc, chẳng hạn sau một năm, A lại phải biến hàng hóa thành tiền. Anh ta sẽ bán hàng hóa cho ai? Dĩ nhiên là bán cho công nhân, vì trong xã hội chỉ có hai giai cấp thôi: một bên là chủ xí nghiệp, một bên là công nhân. Tuy nhiên, bây giờ thì những công nhân đó, — họ đã đổi sản phẩm lao động của họ để nhận được 10 000 phrăng tiền công đang chi dùng vào những nhu cầu sinh hoạt tối thiểu, — lại phải trả hơn 10 000

\* Xem "Bàn về đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế. Xi-xmôn-đi và môn đồ của ông ở nước ta"<sup>1)</sup>.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t.2.

phrăng, do một khoản mà A thu thêm dưới hình thức lợi tức và các thứ lợi nhuận khác mà anh ta đã tính đến ngay từ đầu năm: 10 000 phrăng đó, công nhân chỉ có thể trả được bằng cách đi vay, do đó mà sa vào nợ nần ngày một nhiều và bị bán cùng. Bởi vậy, nhất định phải xảy ra một trong hai tình trạng sau đây: hoặc là người công nhân chỉ tiêu dùng 9 trong khi đã sản xuất ra 10, hoặc là người công nhân chỉ hoàn lại cho chủ xí nghiệp số tiền công của mình thôi, nhưng như vậy thì chủ xí nghiệp bị phá sản và rơi vào cảnh nghèo khổ, vì anh ta không lấy được lợi tức của tư bản, lợi tức mà bản thân anh ta dù sao cũng bắt buộc phải trả" (*Diehl*. "Proudhon", II, 200<sup>1)</sup>, theo văn tập "Công nghiệp". Những bài trong "Handwörterbuch der Staatswissenschaften"<sup>2)</sup>. Mát-xcơ-va, 1896, tr. 101).

Như bạn đọc đã thấy, đó cũng vẫn là cái khó khăn đã khiến cho các ông V.V. và N. — ôn gờ mãi không ra: làm thế nào để thực hiện giá trị ngoại ngạch? Chỉ có điều là Pru-đông trình bày điều đó dưới một hình thức hơi đặc biệt mà thôi. Đặc điểm ấy của cách trình bày của ông ta càng làm cho phái dân túy ở nước ta lại càng gán ông ta hơn nữa: cũng như Pru-đông, họ cho rằng "khó khăn" chính là ở sự thực hiện giá trị ngoại ngạch (lợi tức hay lợi nhuận, theo thuật ngữ của Pru-đông), chứ không hiểu rằng quan niệm lẫn lộn mà họ mượn của các nhà kinh tế học cũ không cho phép họ giải thích được sự thực hiện giá trị ngoại ngạch cũng như sự thực hiện *tư bản bất biến*, nghĩa là không biết rằng "khó khăn" của họ là do chỗ không hiểu được toàn bộ quá trình thực hiện sản phẩm trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

Về "lý luận" đó của Pru-đông, Mác đã nhận xét mỉa mai như sau:

1) — *Di-lo*. "Pru-đông", t.II, tr. 200

2) — "Từ điển khoa học nhà nước"

"Pru-đông đã nói lên sự bất lực của ông ta trong việc tìm hiểu điều đó" (tức là sự thực hiện sản phẩm trong xã hội tư bản chủ nghĩa) "bằng công thức vô lý sau đây: l'ouvrier ne peut pas racheter son propre produit (người công nhân không thể mua lại sản phẩm do chính anh ta làm ra), vì trong sản phẩm có chứa đựng lợi tức phải cộng thêm vào chi phí sản xuất (prix-de-revient)" ("Das Kapital", III, 2, 379. Bản dịch tiếng Nga, 698, có chỗ dịch sai)<sup>3)</sup>.

Mác còn nhắc lại một lời nhận xét chống lại Pru-đông của ông Phoóc-ca-đơ (Forcade) nào đó, một nhà kinh tế học tầm thường, một người "khái quát một cách hoàn toàn đúng đắn điều khó khăn mà Pru-đông đã trình bày dưới một hình thức nhỏ hẹp đến như thế<sup>4)</sup>. Chính Phoóc-ca-đơ đã nói rằng giá cả của hàng hóa không phải chỉ gồm có một số thừa ngoài tiền công, tức là lợi nhuận, mà còn gồm có một phần để bù lại tư bản bất biến nữa. Phoóc-ca-đơ kết luận chống lại Pru-đông rằng như vậy có nghĩa là nhà tư bản cũng không thể lại mua hàng hóa bằng lợi nhuận của mình được (bản thân Phoóc-ca-đơ chẳng những không giải quyết được vấn đề đó, mà còn không hiểu vấn đề đó nữa).

Rốt-béc-tút cũng chẳng đóng góp được gì vào vấn đề đó cả. Đặc biệt nhấn mạnh luận điểm nói rằng "địa tô, lợi nhuận của tư bản và tiền công hợp thành thu nhập"<sup>\*</sup>, nhưng thật ra Rốt-béc-tút vẫn không hiểu rõ ràng khái niệm "thu nhập". Trong khi trình bày rằng chính trị kinh tế học nếu theo "phương pháp đúng" (l. c., S. 26) thì có những nhiệm vụ gì, ông ta cũng nói đến sự phân phối thu nhập quốc dân: "Nó" (tức là "khoa học" chân chính "về kinh tế quốc dân" — do Rốt-béc-tút viết ngả) "phải vạch rõ cho người

\* *Dr. Rodbertus-Jagetzow*. "Zur Beleuchtung der sozialen Frage". Berlin, 1875, S. 72 u. ff.<sup>1)</sup>.

1) — *Bác sĩ Rốt-béc-tút - I-a-ghê-txốp*. "Bàn về vấn đề xã hội". Béc-lanh, 1875, tr. 72 và những trang tiếp

ta thấy rằng làm sao một bộ phận của toàn bộ sản phẩm quốc dân luôn luôn được dùng để *bù lại* tư bản đã dùng vào sản xuất hay tư bản đã hao mòn, còn một bộ phận nữa là *thu nhập quốc dân*, lại được dùng để thỏa mãn những nhu cầu trực tiếp của xã hội và của các thành viên trong xã hội" (ibid., S. 27). Mặc dù khoa học chân chính phải vạch rõ điều đó, song "khoa học" của Rốt-béc-tút thì lại chẳng vạch rõ được gì cả. Bạn đọc thấy rằng Rốt-béc-tút chỉ lặp lại lời A. Xmit đúng từng tiếng một, mà thậm chí hình như cũng không thấy được rằng ở chỗ ấy vấn đề chỉ mới bắt đầu thôi. Vậy những công nhân nào "bù lại" tư bản quốc dân? sản phẩm của họ được thực hiện như thế nào? — Rốt-béc-tút chẳng nói gì về những điểm ấy cả. Khi tóm tắt lý luận của mình (diese neue Theorie, die ich der bisherigen gegenüberstelle, S. 32<sup>1)</sup>) thành một số luận điểm, trước hết ông ta nói đến sự phân phối sản phẩm quốc dân như sau: "Địa tô" (ta biết rằng Rốt-béc-tút dùng danh từ này để chỉ cái ta thường gọi là giá trị ngoại ngạch) "và tiền công, do đó đều là những bộ phận cấu thành của sản phẩm, vì sản phẩm là thu nhập" (S. 33). Điều kiện phụ thêm hết sức quan trọng đó đáng lẽ phải đưa ông ta đến vấn đề căn bản nhất: ông ta vừa mới nói rằng thu nhập là những vật dùng để "thỏa mãn những nhu cầu trực tiếp". Như vậy tức là có những sản phẩm không dùng cho tiêu dùng cá nhân. Vậy những sản phẩm này được thực hiện như thế nào? — Nhưng ở đây, Rốt-béc-tút không thấy có điểm nào là chưa rõ cả và ông lập tức quên điều kiện phụ thêm trên kia mà nói thẳng ra rằng "*sản phẩm chia làm ba bộ phận*" (tiền công, lợi nhuận và địa tô) (S. 49 - 50 v.v.). Như vậy là về thực chất, Rốt-béc-tút đã lặp lại lý luận của A. Xmit với tất cả sai lầm cơ bản của nó và chẳng hề giải thích gì

1) — Lý luận mới ấy mà tôi đem đối lập với những lý luận đã có từ trước tới nay, tr. 32

về thu nhập cả. Lời hứa sẽ nêu lên một lý luận mới đầy đủ và hoàn hảo hơn về sự *phân phối sản phẩm quốc dân*\* quả là một lời nói suông. Thực tế Rốt-béc-tút chẳng làm cho lý luận tiến được nửa bước trong vấn đề đó; quan niệm của ông ta về "thu nhập" mơ hồ đến mức nào, điều đó đã biểu hiện ngay trong những lập luận dài dòng của ông ta qua bức thư thứ tư về xã hội gửi cho phôn-Kiéc-sman ("Das Kapital", Berlin, 1884) bàn về vấn đề có nên coi *tiền* là nằm trong thu nhập quốc dân không, tiền công có phải lấy ở tư bản hoặc ở thu nhập hay không, tất cả những lập luận mà Ăng-ghe-n đã nói là "thuộc lĩnh vực kinh viện" (Vorwort<sup>2)</sup> cho quyển II bộ "Tư bản", S. XXI<sup>38)</sup>\*\*.

Cho đến nay quan niệm của các nhà kinh tế học về thu nhập quốc dân vẫn hoàn toàn mơ hồ. Như Héc-kơ chẳng hạn, trong một bài của ông nói về "Khủng hoảng" đăng trong "Handwörterbuch der Staatswissenschaften" (tập sách đã dẫn, tr. 81), khi nói về sự thực hiện sản phẩm trong xã hội tư bản chủ nghĩa (§ 5 — "phân phối"), Héc-kơ cho rằng lập luận của C. G. Rau là "thành công", mặc dù Rau chỉ lặp lại sai lầm của A. Xmit và chia toàn bộ sản phẩm của xã hội ra thành những thu nhập. R. May-ơ, trong bài nói về "thu

\* Ibid., S. 32: "... bin ich genötigt, der vorstehenden Skizze einer besseren Methode auch noch eine vollständige, solcher besseren Methode entsprechende Theorie, wenigstens der *Verteilung des Nationalprodukts*, hinzuzufügen"<sup>1)</sup>.

\*\* Vì vậy K. Diehl đã hoàn toàn lầm khi ông ta nói rằng Rốt-béc-tút đã nêu được "một lý luận mới về sự phân phối thu nhập". (Handwörterbuch der Staatswissenschaften", Art. "Rodbertus", B. V, S. 448<sup>3)</sup>).

1) — Như trên, tr. 32: "... tôi buộc phải thêm vào khái luận về một phương pháp hoàn hảo hơn này, một lý luận đầy đủ và thích hợp với phương pháp hoàn hảo hơn đó, ít nhất là về sự *phân phối sản phẩm quốc dân*"

2) — lời tựa

3) — "Từ điển khoa học nhà nước". Mục "Rốt-béc-tút", t.V, tr. 448

nhập" (như trên, tr. 283 và những trang tiếp), có dẫn những định nghĩa mập mờ của A. Vác-nơ (mà Vác-nơ thì lại cũng lặp lại sai lầm của A. Xmit) và thực thà thú nhận là "khó mà phân biệt được thu nhập với tư bản", và "khó nhất là phân biệt thu hoạch (Ertrag) với thu nhập (Einkommen)".

Như vậy, chúng ta thấy rằng những nhà kinh tế học đã và hiện vẫn còn bình luận dài dòng rằng các tác giả cổ điển (và cả Mác nữa) chưa chú ý đầy đủ đến "phân phối" và "tiêu dùng", nhưng bản thân mình lại không có khả năng giải thích được minh bạch những vấn đề căn bản nhất của "phân phối" và "tiêu dùng". Điều đó cũng dễ hiểu, vì không thể nào giải thích được vấn đề "tiêu dùng" nếu chưa hiểu quá trình tái sản xuất của toàn bộ tư bản xã hội và quá trình bù lại các bộ phận cấu thành của sản phẩm xã hội. Ví dụ đó lại xác nhận một lần nữa rằng thật là vô lý nếu tách "phân phối" với "tiêu dùng" thành những bộ phận độc lập nào đó của khoa học, phù hợp với những quá trình và hiện tượng độc lập nào đó trong đời sống kinh tế. Chính trị kinh tế học tuyệt nhiên không nghiên cứu "sự sản xuất", mà nghiên cứu những quan hệ xã hội giữa người với người trong sản xuất, nghiên cứu chế độ xã hội của sản xuất. Khi đã giải thích rõ và phân tích triệt để các quan hệ xã hội đó, thì *chính nhờ đó* mà xác định được địa vị của mỗi giai cấp trong sản xuất và do đó xác định được cả phần mà mỗi giai cấp được hưởng trong tiêu dùng quốc dân. Và cách giải quyết vấn đề mà chính trị kinh tế học cổ điển loay hoay không tìm ra được, mà đủ loại chuyên gia về "phân phối" và "tiêu dùng" cũng chẳng làm cho tiến thêm được nửa bước, thì đã được tìm ra bởi một lý luận trực tiếp kế thừa phái cổ điển và đã phân tích đến nơi đến chốn sự sản xuất của tư bản cá biệt và tư bản xã hội.

Vấn đề "thu nhập quốc dân" và "tiêu dùng quốc dân" là một vấn đề, nếu tách riêng ra mà xét, thì tuyệt đối không thể giải quyết được và chỉ để ra vô số những lập luận kinh

viện, những định nghĩa và phân loại, nhưng lại được giải quyết toàn diện khi quá trình sản xuất của tổng tư bản xã hội đã được phân tích. Hơn thế nữa: vấn đề đó sẽ không còn tồn tại riêng rẽ nữa khi đã giải thích được quan hệ giữa tiêu dùng quốc dân và sản phẩm quốc dân, cũng như sự thực hiện từng bộ phận của sản phẩm đó. Chỉ còn việc *đặt tên* cho các bộ phận khác nhau đó mà thôi.

"Để tránh rắc rối vì gây ra những khó khăn vô ích, cần phải phân biệt tổng thu hoạch (Rohertrag) và thu hoạch ròng với tổng thu nhập và thu nhập ròng.

Tổng thu hoạch hay tổng sản phẩm là toàn bộ sản phẩm được tái sản xuất ra...

Tổng thu nhập là phần giá trị (và là phần tổng sản phẩm đo bằng giá trị đó — Bruttoprodukts oder Rohprodukts) còn lại sau khi đã trừ, khỏi toàn bộ sản phẩm, phần giá trị (và phần sản phẩm đo bằng giá trị này) dùng để bù lại tư bản bất biến đã ứng trước và đã tiêu dùng vào sản xuất. Vậy tổng thu nhập là bằng tiền công (hay bằng phần sản phẩm sẽ lại trở thành thu nhập của người công nhân) + lợi nhuận + địa tô. Còn thu nhập ròng là giá trị ngoại ngạch, nghĩa là sản phẩm thặng dư còn lại sau khi đã trừ tiền công, và là sản phẩm thặng dư đại biểu cho giá trị thặng dư (cũng như cho sản phẩm thặng dư đo bằng giá trị thặng dư đó) do tư bản thực hiện và phải chia với người chiếm hữu ruộng đất.

... Nếu xét thu nhập của toàn bộ xã hội, thì thu nhập quốc dân gồm có tiền công cộng với lợi nhuận và địa tô, tức là tổng thu nhập. Nhưng đây chỉ mới là một điều trừu tượng mà thôi, vì toàn thể xã hội dựa trên sản xuất tư bản chủ nghĩa thì đều đứng trên quan điểm tư bản chủ nghĩa mà cho rằng thu nhập ròng chỉ là thu nhập gồm có lợi nhuận và địa tô" (III, 2, 375 - 376. Bản dịch tiếng Nga, tr. 695 - 696)<sup>39</sup>.

Như vậy là giải thích được quá trình thực hiện thì cũng soi sáng cho vấn đề thu nhập, vì đã giải quyết được cái



khó khăn cơ bản ngăn cản không cho nhìn rõ được vấn đề, tức là: làm sao mà "thu nhập đối với người này lại trở thành tư bản đối với người kia"<sup>40</sup> được? làm sao mà sản phẩm gồm những hàng tiêu dùng cá nhân và phân ra hoàn toàn thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, lại còn có thể bao gồm cả bộ phận bất biến của tư bản tức là bộ phận không bao giờ có thể trở thành thu nhập cả? Phần phân tích sự thực hiện trong tiết III, quyển II bộ "Tư bản" đã hoàn toàn giải quyết các vấn đề đó, và trong tiết cuối cùng của quyển III bộ "Tư bản" dành để bàn về vấn đề "thu nhập", Mác chỉ còn có việc đặt tên cho các bộ phận của sản phẩm xã hội và dựa vào sự phân tích trong quyển II mà thôi\*.

### VIII. TẠI SAO MỘT NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA CẦN CÓ THỊ TRƯỜNG NGOÀI NƯỚC?

Nói đến lý luận về sự thực hiện sản phẩm trong xã hội tư bản chủ nghĩa, mà chúng tôi vừa mới trình bày, thì có thể nảy ra một vấn đề: lý luận đó có mâu thuẫn hay không mâu thuẫn với luận điểm nói rằng một nước tư bản chủ nghĩa không thể không có thị trường ngoài nước được?

Cần nhớ rằng phần phân tích trên đây về sự thực hiện sản phẩm trong xã hội tư bản chủ nghĩa đã xuất phát từ giả thiết là không có ngoại thương: trên kia, chúng tôi đã nói lên giả thiết đó và nêu rõ *sự cần thiết* phải giả thiết như thế khi phân tích một vấn đề như vậy. Hiển nhiên là vấn đề nhập khẩu và xuất khẩu sản phẩm chỉ làm rối thêm, chứ chẳng làm sáng tỏ vấn đề thêm chút nào cả. Chính các ông

\* Xem "Das Kapital", III, 2, VII. Abschnitt: "Die Revenuen", chương 49: "Zur Analyse des Produktionsprozesses"<sup>41</sup>) (bản dịch tiếng Nga, tr. 688 - 706). Ở đây, Mác cũng vạch ra những điều đã làm cho các nhà kinh tế học từ trước đến giờ không hiểu được quá trình đó (tr. 379 - 382. Bản dịch tiếng Nga, tr. 698 - 700)<sup>41</sup>.

1) — "Tư bản", q. III, ph. 2. Tiết VII: "Thu nhập", chương 49: "Phân tích quá trình sản xuất"

V.V. và N. —ôn đã sai lầm ở chỗ dùng thị trường ngoài nước để *giải thích* việc thực hiện giá trị ngoại ngạch: làm như vậy chẳng giải thích được gì cả mà chỉ che đậy những sai lầm lý luận của họ; đây là một mặt. Mặt khác, làm như vậy thì họ có thể dựa vào những "lý luận" sai lầm ấy để trốn tránh sự cần thiết phải *giải thích* cái sự thật là sự phát triển thị trường trong nước cho chủ nghĩa tư bản Nga\*. Đối với các ông ấy, "thị trường ngoài nước" chẳng qua chỉ là một lý do để che đậy sự phát triển của chủ nghĩa tư bản (và, do đó, của thị trường) trong nước, một lý do càng tiện lợi hơn là vì nó cũng làm cho họ tránh khỏi phải nghiên cứu những sự việc chứng tỏ rằng chủ nghĩa tư bản Nga chinh phục thị trường ngoài nước\*\*.

Một nước tư bản chủ nghĩa cần có thị trường ngoài nước, quyết định điều đó tuyệt nhiên không phải là các quy luật thực hiện sản phẩm xã hội (và giá trị ngoại ngạch nói riêng), mà là những điểm dưới đây: một là, chủ nghĩa tư bản chỉ là kết quả của *lưu thông* hàng hóa đã phát triển rộng, vượt quá biên giới một nước. Vì vậy, không thể nào hình dung một nước tư bản chủ nghĩa mà lại không có ngoại thương, và sự thực, cũng không có một nước nào như vậy cả.

Như bạn đọc đều thấy, nguyên nhân đó là có tính chất lịch sử. Phái dân túy không thể gạt bỏ được nguyên nhân đó bằng một vài luận điệu cũ rích nói rằng "các nhà tư bản không thể tiêu dùng hết giá trị ngoại ngạch". Nếu họ thật sự muốn đặt vấn đề thị trường ngoài nước ra, thì ở đây họ phải phân tích lịch sử phát triển của ngoại thương, lịch sử

\* Trong tác phẩm đã dẫn trên kia, ông Bun-ga-cốp đã nhận xét rất đúng rằng: "Từ trước đến nay, công nghiệp sản xuất vải bông cho thị trường nông dân phát triển không ngừng. Như vậy, sự giảm sút tuyệt đối của sự tiêu dùng của nhân dân..." (mà ông N. —ôn đã nói) "... chỉ có thể có trên lý luận mà thôi". (Tr. 214 - 215.)

\*\* *Vôn-ghin*. "Luận chứng về chủ nghĩa dân túy trong các tác phẩm của ông Vô-rôn-txốp". Xanh Pê-téc-bua. 1896. Tr. 71 - 76.

phát triển của lưu thông hàng hóa. Làm như vậy thì ắt hẳn họ không thể nào nói chủ nghĩa tư bản là một bước ngẫu nhiên đi trệch ra khỏi con đường thẳng.

Hai là, sự cân xứng giữa các bộ phận riêng rẽ của sản xuất xã hội (về mặt giá trị và hình thức hiện vật) — sự cân xứng mà lý luận về tái sản xuất tư bản xã hội giả định nhất thiết phải có, còn trên thực tế, nó chỉ được coi là một con số trung bình của nhiều sự biến động không ngừng, — sự cân xứng đó luôn luôn bị phá hoại trong xã hội tư bản chủ nghĩa bởi tính chất biệt lập của những người sản xuất riêng rẽ làm việc cho một thị trường mà họ không biết được. Những ngành công nghiệp khác nhau dùng làm "thị trường" lẫn cho nhau, thì phát triển không đều nhau, ngành này vượt ngành nọ, và ngành phát triển nhất đi tìm thị trường ngoài nước. Điều đó tuyệt nhiên không có nghĩa là một "nước tư bản chủ nghĩa không thể thực hiện được giá trị ngoại ngạch", như phái dân túy vẫn sẵn sàng muốn kết luận một cách thâm thúy như thế. Điều đó chỉ nói lên sự không cân đối trong sự phát triển của các ngành công nghiệp. Nếu tư bản quốc dân được phân phối *một cách khác*, thì cũng một số lượng sản phẩm ấy vẫn có thể thực hiện được ở trong nước. Nhưng muốn cho tư bản rời bỏ ngành công nghiệp này để chuyển sang ngành kia, thì ngành trước tất phải trải qua khủng hoảng, và cái gì có thể cấm đoán những nhà tư bản đã bị khủng hoảng đe dọa như vậy kiếm một thị trường ngoài nước? cái gì có thể cấm họ kiếm những món trợ cấp và tiền thưởng để tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu v.v.?

Ba là, quy luật của những phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản là tái diễn quá trình sản xuất theo một quy mô như cũ, trên một cơ sở kỹ thuật như cũ: kinh tế diều dịch của địa chủ, kinh tế tự nhiên của nông dân, sản xuất thủ công của những người làm công nghiệp đều như thế cả. Trái lại, quy luật của sản xuất tư bản chủ nghĩa là không ngừng cải tạo phương thức sản xuất và mở rộng vô

hạn độ quy mô sản xuất. Với những phương thức sản xuất cũ thì các đơn vị kinh tế có thể tồn tại hàng thế kỷ mà không hề thay đổi tính chất và phạm vi, không hề vượt ra ngoài giới hạn của lãnh địa địa chủ, của xóm làng hay của cái chợ lân cận nhỏ bé dành cho những thợ thủ công nông thôn và những người tiểu chủ (gọi là thợ thủ công làm ở nhà). Trái lại, xí nghiệp tư bản chủ nghĩa thì tất nhiên là vượt ra ngoài giới hạn của làng xã, của cái chợ địa phương, của từng vùng, rồi vượt ra ngoài cả giới hạn quốc gia nữa. Và vì lưu thông hàng hóa đã xóa bỏ tình trạng biệt lập và đóng cửa của các quốc gia, nên xu hướng tự nhiên của mỗi ngành công nghiệp tư bản chủ nghĩa tất nhiên thúc đẩy ngành đó đi "kiếm thị trường ngoài nước".

Như vậy, sự cần thiết phải kiếm thị trường ngoài nước tuyệt nhiên không hề chứng tỏ rằng chủ nghĩa tư bản không thể đứng vững được, như các nhà kinh tế học dân túy vẫn hay mô tả. Hoàn toàn trái hẳn lại. Sự cần thiết đó chứng tỏ rõ rệt sự nghiệp lịch sử tiến bộ của chủ nghĩa tư bản, nó xóa bỏ tính chất biệt lập, đóng cửa lâu đời của các chế độ kinh tế (và do đó xóa bỏ được cả sự chật hẹp của đời sống tinh thần và chính trị), nó tập hợp tất cả các nước trên thế giới thành một chính thể kinh tế.

Do đó, chúng ta thấy rằng hai nguyên nhân sau của sự cần thiết phải có thị trường ngoài nước lại là những nguyên nhân có tính lịch sử. Muốn hiểu rõ, chúng ta phải nghiên cứu từng ngành công nghiệp riêng biệt, nghiên cứu sự phát triển của ngành đó ở trong nước, sự chuyển biến của ngành đó thành công nghiệp tư bản chủ nghĩa, — tóm lại, phải nghiên cứu *những sự thật* về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở trong nước, — và cũng chẳng có gì là lạ nếu phái dân túy lợi dụng cơ hội để lảng tránh những sự thật đó và ẩn nấp dưới những luận điệu không có giá trị gì (và không có nghĩa gì) về sự "không thể có được" thị trường trong nước cũng như thị trường ngoài nước.

## IX. KẾT LUẬN CHƯƠNG I

Bây giờ chúng ta hãy tóm tắt những luận điểm lý luận đã nghiên cứu trên kia, có liên quan trực tiếp đến vấn đề thị trường trong nước.

1) Quá trình chủ yếu trong việc tạo ra thị trường trong nước (tức là trong sự phát triển của sản xuất hàng hóa và của chủ nghĩa tư bản) là sự phân công xã hội. Sự phân công này thể hiện ở chỗ các phương thức khác nhau trong việc chế biến nguyên liệu (và các thao tác khác nhau của sự chế biến đó) lần lượt tách ra khỏi nông nghiệp để thành những ngành công nghiệp độc lập đem trao đổi sản phẩm của mình (hiện nay đã là *hàng hóa*) lấy sản phẩm của nông nghiệp. Như vậy là bản thân nông nghiệp cũng trở thành một ngành công nghiệp (tức là một ngành sản xuất hàng hóa), trong đó cũng diễn ra quá trình chuyên môn hóa như vậy.

2) Kết luận trực tiếp rút ra từ luận điểm trên là quy luật nhân khẩu công nghiệp (tức là dân số phi nông nghiệp) tăng nhanh hơn nhân khẩu nông nghiệp và ngày càng thu hút nhiều người từ nông nghiệp chuyển sang công nghiệp chế biến, là quy luật chi phối mọi nền kinh tế hàng hóa đang phát triển, nhất là kinh tế tư bản chủ nghĩa.

3) Sự tách rời người sản xuất trực tiếp ra khỏi tư liệu sản xuất, tức là sự tước đoạt người sản xuất trực tiếp, đã đánh dấu bước chuyển từ sản xuất hàng hóa giản đơn sang sản xuất tư bản chủ nghĩa (và là điều kiện tất yếu của bước chuyển đó). Chính sự tách rời đó *tạo ra* thị trường trong nước. Quá trình *tạo ra* thị trường trong nước ấy tiến hành theo hai mặt: một mặt là, những *tư liệu sản xuất* — mà những người sản xuất nhỏ đang được "giải phóng" khỏi những tư liệu đó — đều biến thành tư bản trong tay người chủ mới và được đem dùng vào việc sản xuất hàng hóa, do đó, bản thân chúng cũng trở thành hàng hóa. Như vậy, ngay cả việc tái sản xuất giản đơn ra các tư liệu sản xuất

đó bây giờ cũng đòi hỏi phải mua các tư liệu đó (trước kia, phần lớn các tư liệu sản xuất đó được tái sản xuất dưới hình thức hiện vật, thì có một phần nào được làm lấy ở nhà), nghĩa là việc tái sản xuất đó mở ra một thị trường cho tư liệu sản xuất; rồi đến lượt sản phẩm, bây giờ được chế tạo ra bằng các tư liệu sản xuất đó, cũng biến thành hàng hóa. Mặt khác, *những tư liệu sinh hoạt* của người sản xuất nhỏ đó đều trở thành yếu tố vật chất của tư bản khả biến, tức là của số tiền mà chủ xí nghiệp (bất cứ là chủ ruộng, thầu khoán, người buôn gỗ, chủ xưởng v.v.) bỏ ra để thuê công nhân. Như vậy là bản thân những tư liệu sinh hoạt đó bây giờ cũng biến thành hàng hóa, nghĩa là tạo ra một thị trường trong nước cho hàng tiêu dùng.

4) Không thể nào hiểu được sự thực hiện sản phẩm trong xã hội tư bản chủ nghĩa (và, do đó không thể nào hiểu được sự thực hiện giá trị ngoại ngạch), nếu không thấy rõ được rằng: 1) sản phẩm xã hội, cũng như sản phẩm cá biệt, xét về mặt giá trị, đều chia thành ba bộ phận chứ không phải hai (tư bản bất biến + tư bản khả biến + giá trị ngoại ngạch, chứ không phải chỉ có tư bản khả biến + giá trị ngoại ngạch, như lời dạy của A-đam Xmit và tất cả chính trị kinh tế học trước Mác), và 2) xét về mặt hình thức hiện vật của nó thì sản phẩm xã hội phải chia thành hai khu vực lớn: tư liệu sản xuất (tiêu dùng sản xuất) và hàng tiêu dùng (tiêu dùng cá nhân). Khi xác định được những luận điểm lý luận cơ bản đó, Mác đã giải thích một cách hoàn toàn đầy đủ quá trình thực hiện sản phẩm nói chung và thực hiện giá trị ngoại ngạch nói riêng trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, và Người đã vạch rõ rằng đưa vấn đề thị trường ngoài nước vào vấn đề thực hiện là hoàn toàn sai.

5) Lý luận của Mác về thực hiện cũng đã làm sáng tỏ vấn đề tiêu dùng quốc dân và thu nhập quốc dân.

Do những điều nói trên đây, dĩ nhiên là có thể thấy rằng không hề có vấn đề thị trường trong nước như một vấn

đề riêng biệt, không có liên quan gì đến vấn đề trình độ phát triển của chủ nghĩa tư bản. Đấy cũng chính là lý do tại sao lý luận của Mác lại không hề đặt ra vấn đề đó một cách tách rời. Thị trường trong nước xuất hiện khi kinh tế hàng hóa xuất hiện; nó do sự phát triển của kinh tế hàng hóa đó tạo ra, và trình độ phân công xã hội quyết định mức phát triển của nó; nó mở rộng ra khi kinh tế hàng hóa chuyển từ sản phẩm sang sức lao động; và chỉ có khi nào sức lao động biến thành hàng hóa thì chủ nghĩa tư bản mới bao trùm được toàn bộ sản xuất trong nước và phát triển chủ yếu nhờ vào việc sản xuất ra các tư liệu sản xuất, tức là những cái ngày càng có địa vị quan trọng trong xã hội tư bản chủ nghĩa. "Thị trường trong nước" của chủ nghĩa tư bản được tạo ra bởi chính bản thân chủ nghĩa tư bản đang phát triển, chủ nghĩa tư bản này làm cho sự phân công xã hội thêm sâu sắc và phân hóa người sản xuất trực tiếp thành nhà tư bản và công nhân. Trình độ phát triển của thị trường trong nước là trình độ phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nước đó. Đề xuất vấn đề phạm vi của thị trường trong nước một cách tách rời khỏi trình độ phát triển của chủ nghĩa tư bản (như các nhà kinh tế học dân túy vẫn làm), như thế là sai.

Vì vậy, cả vấn đề xét xem thị trường trong nước của chủ nghĩa tư bản ở Nga hình thành như thế nào, chung quy là vấn đề sau đây: các mặt khác nhau của nền kinh tế quốc dân Nga phát triển như thế nào và theo hướng nào? mối quan hệ và sự lệ thuộc lẫn nhau giữa các mặt đó biểu hiện ở chỗ nào?

Những chương sau đây sẽ dành để nghiên cứu những tài liệu giải đáp các vấn đề đó.

## CHƯƠNG II

### SỰ PHÂN HÓA CỦA NÔNG DÂN

Chúng ta đã thấy rằng cơ sở của sự hình thành ra thị trường trong nước dưới nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là quá trình phân hóa của người tiểu nông thành những nhà kinh doanh nông nghiệp và công nhân nông nghiệp. Hầu hết mọi tác phẩm nói về tình hình kinh tế của nông dân Nga vào thời kỳ sau cải cách đều nói đến cái gọi là "sự phân hóa" của nông dân. Vì vậy, nhiệm vụ của chúng ta là nghiên cứu những đặc điểm cơ bản của hiện tượng đó và xác định ý nghĩa của nó. Trong phần trình bày sau đây, chúng tôi sẽ sử dụng những tài liệu điều tra hộ khẩu của cơ quan thống kê của các hội đồng địa phương<sup>42</sup>.

#### I. THỐNG KÊ CỦA CÁC HỘI ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG VỀ MIỀN NGA MỚI

Trong quyển "Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga" (Mát-xcơ-va. 1891)<sup>43</sup>, ông V. Pô-xtơ-ni-cốp đã thu thập và tổng hợp những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương về tỉnh Ta-vrích, và một phần về những tỉnh Khéc-xôn và Ê-ca-tê-ri-nô-xláp. Quyển sách này phải được đặt lên hàng đầu trong số các sách nghiên cứu sự phân hóa của nông dân, và chúng tôi thấy cần thiết phải sắp xếp những con số mà

ông Pô-xơ-ni-cốp đã thu thập được, theo cách thức mà chúng tôi đã áp dụng, và đôi khi bổ sung những con số đó bằng những con số lấy trong những tập tài liệu của các hội đồng địa phương. Những nhân viên thống kê của các hội đồng địa phương ở Ta-vrích đã áp dụng cách phân loại nông hộ theo diện tích gieo trồng, đó là một phương pháp rất hợp lý khiến người ta có thể có một ý niệm đúng đắn về *kinh tế* của mỗi loại, vì trong vùng này việc quảng canh ngũ cốc chiếm ưu thế. Đây là những con số chung về các loại nông hộ ở Ta-vrích\*.

Các loại nông dân		Huyện Đni-ép-rơ		
		Tỷ lệ % số hộ so với tổng số	Trong từng hộ	
			nhân khẩu nam nữ	lao động nam
I.	Không gieo trồng	9	4,6	1,0
II.	Gieo trồng dưới 5 đề-xi-a-tin	11	4,9	1,1
III.	» 5 — 10 »	20	5,4	1,2
IV.	» 10 — 25 »	41,8	6,3	1,4
V.	» 25 — 50 »	15,1	8,2	1,9
VI.	» trên 50 »	3,1	10,1	2,3
<i>Tổng số</i>		100	6,2	1,4

Sự chênh lệch trong sự phân phối diện tích gieo trồng rất lớn:  $\frac{2}{5}$  tổng số hộ (với gần  $\frac{3}{10}$  dân số, vì ở đây nhân số gia đình ở dưới số trung bình) có gần  $\frac{1}{8}$  diện tích gieo trồng; họ thuộc về loại nghèo, gieo trồng ít và thu nhập

\* Những con số dưới đây chủ yếu là thuộc về ba huyện lục địa của miền Bắc tỉnh Ta-vrích: huyện Béc-di-an-xơ, Mê-li-tô-pôn và Đni-ép-rơ, hoặc chỉ thuộc về huyện sau mà thôi.

về nông nghiệp không thể đủ để thỏa mãn nhu cầu của mình. Rồi đến loại trung bình cũng chiếm gần  $\frac{2}{5}$  tổng số hộ với số thu nhập về ruộng đất đủ cho sự chi tiêu trung bình (ông Pô-xơ-ni-cốp cho rằng một gia đình phải có 16 đến 18 đề-xi-a-tin diện tích gieo trồng mới đủ cho sự chi tiêu trung bình). Cuối cùng là tầng lớp nông dân khá giả (gần  $\frac{1}{5}$  số hộ và  $\frac{3}{10}$  dân số) tập trung trong tay hơn một nửa diện tích gieo trồng, và con số trung bình về diện tích gieo trồng của từng hộ chứng tỏ rõ ràng tính chất "thương mại", tính chất thương phẩm của nông nghiệp trong

Cả ba huyện					
Tỷ lệ % số hộ so với tổng số	Diện tích trồng trọt trung bình của mỗi hộ. Đề-xi-a-tin	Diện tích trồng trọt của mỗi loại. Đề-xi-a-tin	Diện tích trồng trọt của mỗi loại, tính % so với tổng số		Tỷ lệ % số hộ so với tổng số
7,5	—	—	—		
11,7	3,5	34 070	2,4	} 12,1	40,2
21	8,0	140 426	9,7		
39,2	16,4	540 093	37,6	} 37,6	39,2
16,9	34,5	494 095	34,3		
3,7	75,0	230 583	16,0	} 50,3	20,6
100	17,1	1 439 267	100		

loại nông hộ ấy. Để xác định đúng đắn quy mô của nông nghiệp thương phẩm đó trong các loại nông hộ khác nhau, ông Pô-xơ-ni-cốp đã dùng phương pháp sau đây. Ông đem toàn bộ diện tích gieo trồng của từng nông hộ chia ra thành diện tích lương thực (sản xuất ra sản phẩm để nuôi gia đình và cố nông), diện tích trồng cỏ (để nuôi súc vật) và diện tích kinh doanh (diện tích để sản xuất ra hạt

giống, diện tích xây dựng v.v.), do đó định rõ được diện tích *thị trường hay thương phẩm*, mà sản phẩm sản xuất ra là để bán. Như vậy là trong loại gieo trồng 5 đến 10 đê-xi-a-tin thì chỉ có 11,8% diện tích gieo trồng là sản xuất để bán; diện tích gieo trồng cứ tăng dần lên (theo từng loại) thì tỷ lệ nói trên cũng tăng lên như sau: 36,5% - 52% - 61%. Như thế là tầng lớp nông dân khá giả (2 loại nông hộ lớp trên) đã tiến hành nông nghiệp thương phẩm, mỗi năm tổng thu nhập bằng tiền được 574 đến 1 500 rúp. Nông nghiệp thương phẩm đó biến dần thành nông nghiệp tư bản chủ nghĩa, vì diện tích gieo trồng của nông dân khá giả đã vượt quá mức lao động của một gia đình (nghĩa là số lượng đất đai mà một gia đình có thể tự trồng trọt bằng sức lao động của mình), do đó bắt buộc họ *phải muốn nhân công làm thuê*: trong ba huyện phía Bắc tỉnh Ta-vrích, theo sự tính toán của tác giả, thì tầng lớp nông dân khá giả đã thuê trên 14 000 công nhân nông nghiệp. Trái lại, tầng lớp nông dân nghèo thì "cung cấp công nhân" (trên 5 000), nghĩa là họ phải bán sức lao động, vì trong loại nông hộ gieo trồng từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin chẳng hạn, nông nghiệp chỉ mang lại cho mỗi hộ một số thu nhập bằng tiền gần 30 rúp\*. Như vậy là ở đây, chúng ta thấy cái quá trình hình thành của thị trường trong nước mà người ta đã bàn đến trong lý luận về sản xuất tư bản chủ nghĩa: "thị trường trong nước" lớn lên, một mặt, vì sản phẩm của nông nghiệp thương phẩm kinh doanh theo kiểu xí nghiệp biến thành hàng hóa; và mặt khác, vì sức lao động mà nông dân nghèo phải bán đi, biến thành hàng hóa.

\* Ông Pô-xtơ-ni-cốp nhận xét rất đúng rằng trên thực tế, nếu tính theo thu nhập bằng tiền do ruộng đất đem lại thì sự chênh lệch giữa các loại nông hộ còn lớn hơn nữa, vì trong cách tính toán, ông ta đã cho rằng: 1) năng suất ruộng đất như nhau và 2) giá lúa mì bán ra như nhau. Nhưng trong thực tế, nông dân khá giả thu hoạch khá hơn và bán lúa mì ra với giá cao hơn.

Để nghiên cứu kỹ hơn hiện tượng này, chúng ta hãy xét hoàn cảnh của mỗi loại nông dân. Bắt đầu từ loại trên. Sau đây là những con số về diện tích đất đai mà họ chiếm hữu hoặc sử dụng:

*Huyện Đni-ép-rơ của tỉnh Ta-vrích*  
Số đê-xi-a-tin cây cấy của mỗi nông hộ

Các loại hộ	Phần ruộng được chia <sup>44</sup>	Đất mua	Đất thuê	Tổng số
I. Không gieo trồng	6,4	0,9	0,1	7,4
II. Gieo trồng dưới 5 đê-xi-a-tin	5,5	0,04	0,6	6,1
III. » 5 — 10 »	8,7	0,05	1,6	10,3
IV. » 10 — 25 »	12,5	0,6	5,8	18,9
V. » 25 — 50 »	16,6	2,3	17,4	36,3
VI. » trên 50 »	17,4	30,0	44,0	91,4
<i>Trung bình</i>	11,2	1,7	7,0	19,9

Như vậy, chúng ta thấy rằng nông dân khá giả, mặc dầu đã có nhiều phần ruộng được chia hơn cả, lại tập trung trong tay một số lớn đất mua, đất thuê và trở thành những chủ đất nhỏ và phéc-mi-ê\*. Tiền thuê 17 đến 44 đê-xi-a-tin mỗi năm, theo giá địa phương, mất chừng 70 đến 160 rúp. Rõ ràng đó là một việc buôn bán: đất đai biến thành hàng hóa, thành một "cái máy làm ra tiền".

Bây giờ chúng ta xét đến những số liệu nói về số súc vật cày kéo và nông cụ:

\* Cần chú ý rằng số dơi trong những nông dân không gieo trồng, số lượng đất mua lại tương đối lớn đó là do loại nông dân đó gồm những chủ tiệm, chủ xí nghiệp công nghiệp v.v.. Thống kê của các hội đồng địa phương thường lẫn lộn những "nông dân" đó với những dân cày. Sau đây chúng ta lại sẽ nói đến điểm thiếu sót này.

Các loại hộ	Cả ba huyện của tỉnh Ta-vrich				Huyện Đni-ép-rơ	
	Số súc vật của mỗi hộ	Súc vật cây kéo	Súc vật khác	Tổng số	Tỷ lệ % số hộ không có súc vật cây kéo	Phương tiện vận tải
I. Không gieo trồng	0,3	0,8	1,1	80,5	—	—
II. Gieo trồng dưới 5 đê-xi-a-tin	1,0	1,4	2,4	48,3	—	—
III. » 5 – 10 »	1,9	2,3	4,2	12,5	0,8	0,5
IV. » 10 – 25 »	3,2	4,1	7,3	1,4	1,0	1,0
V. » 25 – 50 »	5,8	8,1	13,9	0,1	1,7	1,5
VI. » trên 50 »	10,5	19,5	30,0	0,03	2,7	2,4
<i>Trung bình</i>	3,1	4,5	7,6	15,0		

Như vậy là nông dân khá giả có nhiều nông cụ hơn nông dân nghèo và hơn cả trung nông nữa. Chỉ cần nhìn qua biểu đồ trên cũng thấy được rằng con số "trung bình" mà ở nước ta, người ta rất thích dùng khi nói đến "nông dân", là hư ảo thật. Cùng với nông nghiệp thương phẩm, giai cấp tư sản nông dân còn tiến hành ở đây việc chăn nuôi có tính chất thương phẩm, nhất là nuôi cừ lông thỏ. Về nông cụ, chúng ta kể thêm những số liệu về nông cụ cải tiến, lấy ở các tập thống kê của các hội đồng địa phương\*\*. Trong tổng số máy gặt và máy cắt cỏ (3 061) thì có 2 841 cái, tức là 92,8% nằm trong tay giai cấp tư sản nông dân ( $\frac{1}{5}$  tổng số hộ).

\* Phương tiện vận tải: xe ngựa nhẹ, xe ngựa chở hàng, xe ngựa có mui để chở đồ đạc nặng v.v.. Nông cụ: cày, cày xới (cày nhiều lưỡi) v.v..

\*\* "Tập tài liệu thống kê về huyện Mê-li-tô-pôn". Xim-phê-rô-pôn, 1885 (T. I. "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ta-vrich")<sup>45</sup>, — "Tập tài liệu thống kê về huyện Đni-ép-rơ". T.II. Xim-phê-rô-pôn. 1886.

Như vậy, đương nhiên là kỹ thuật canh tác của nông dân khá giả cũng cao hơn mức trung bình rất nhiều (diện tích kinh doanh rộng hơn, nông cụ nhiều hơn, vốn sẵn hơn v.v.), cụ thể là: nông dân khá giả "gieo giống được sớm hơn, lợi dụng được thời tiết tốt nhiều hơn, phủ được giống bằng một lớp đất ẩm hơn", gặt được đúng lúc; lúa mì gặt về thì đập ngay được v.v.. Cũng đương nhiên là chi phí sản xuất của sản phẩm nông nghiệp càng giảm đi (tính theo đơn vị sản phẩm) khi diện tích kinh doanh càng tăng lên. Ông Pô-xtơ-ni-cốp đã chứng minh rất tỉ mỉ luận điểm đó bằng con tính sau đây: ông xác định số người lao động (kể cả công nhân làm thuê), số súc vật cày kéo, nông cụ v.v. cho từng 100 đê-xi-a-tin diện tích gieo trồng của từng loại nông dân. Kết quả là những con số này càng giảm đi khi diện tích canh tác càng tăng lên. Ví dụ, trong loại hộ gieo trồng dưới 5 đê-xi-a-tin, thì cứ 100 đê-xi-a-tin phần ruộng được chia, có 28 công nhân, 28 súc vật cày kéo, 4,7 cày và cày xới, 10 xe ngựa, còn trong loại gieo trồng trên 50 đê-xi-a-tin, thì chỉ có 7 công nhân, 14 súc vật cày kéo, 3,8 cày và cày xới, 4,3 xe ngựa. (Chúng tôi bỏ bớt những con số quá chi tiết về tất cả các loại; ai muốn tìm hiểu những con số này, xin xem sách đó của ông Pô-xtơ-ni-cốp.) Kết luận chung của tác giả là như sau: "Quy mô doanh nghiệp và diện tích canh tác của nông dân tăng lên bao nhiêu thì phí tổn để duy trì sức lao động (người và súc vật) — chi phí lớn nhất trong nông nghiệp — giảm đi bấy nhiêu, và trong những loại hộ gieo trồng nhiều thì cứ mỗi đê-xi-a-tin gieo trồng, phí tổn đó lại giảm đi gần hai lần so với những loại mà diện tích gieo trồng hẹp hơn" (tr. 117, sách đã dẫn). Chú ý rất đúng đến ý nghĩa quan trọng của quy luật về hiệu suất cao hơn và do đó cả về tính ổn định hơn của các doanh nghiệp nông dân lớn, ông Pô-xtơ-ni-cốp đã chứng minh quy luật đó bằng những tài liệu rất chi tiết không những về miền Nga Mới, mà cả về những tỉnh miền trung nước Nga

nữa\*. Vì vậy, sản xuất hàng hóa càng thâm nhập vào nông nghiệp, sự cạnh tranh giữa nông dân, cuộc đấu tranh giành đất đai, cuộc đấu tranh giành độc lập kinh tế càng gay gắt, thì quy luật đưa đến tình trạng giai cấp tư sản nông dân lẫn át trung nông và nông dân nghèo, càng biểu hiện rõ rệt hơn nữa. Nhưng cần phải thấy rằng tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp biểu hiện ra khác nhau, tùy theo chế độ nông nghiệp, tùy theo chế độ canh tác. Nếu trong việc trồng ngũ cốc và quảng canh, tiến bộ đó có thể biểu hiện ra đơn thuần bằng việc mở rộng diện tích gieo trồng và bằng việc giảm bớt số công nhân, số súc vật v.v. trên mỗi đơn vị diện tích gieo trồng, thì trong chăn nuôi hoặc trong trồng cây công nghiệp, với việc áp dụng thâm canh, tiến bộ đó có thể biểu hiện ra, ví dụ như bằng việc trồng cây có củ là thứ cây cần có một số công nhân đông hơn trên mỗi đơn vị diện tích gieo trồng, hoặc bằng việc chăn nuôi súc vật lấy sữa, trồng cỏ v.v. và v.v..

\* "Thống kê của các hội đồng địa phương chứng tỏ hoàn toàn rõ ràng doanh nghiệp nông dân càng rộng thì nhu cầu về vật liệu, công nhân và súc vật cây kéo trên cùng một diện tích canh tác sẽ càng ít hơn" (tr.162, sách đã dẫn).

Cần xem quy luật đó đã phản ánh trong những nghị luận của ông V.V. như thế nào. Trong bài nói trên kia ("Truyền tin châu Âu", 1884, số 7) ông ta so sánh như sau: trong vùng Đất đen miền trung, người ta thấy một con ngựa của nông dân bảo đảm cây được 5 - 7 - 8 đê-xi-a-tin, thế mà "theo quy tắc luân canh ba khu" thì một con ngựa phải bảo đảm từ 7 đến 10 đê-xi-a-tin ("Lịch" của Ba-ta-lin). "Cho nên tình trạng một phần nhân dân vùng này của nước Nga không có ngựa, phải được coi là một mức độ nhất định của sự khôi phục tỷ lệ bình thường giữa số súc vật cây kéo và diện tích canh tác" (tr. 346 trong bài đã dẫn). Như thế là sự phá sản của nông dân đã làm cho nông nghiệp tiến bộ. Nếu ông V.V. không chỉ chú ý đến mặt nông nghiệp mà chú ý đến cả mặt kinh tế - xã hội của quá trình ấy, thì ông có thể thấy rằng đó là một tiến bộ của nông nghiệp tư bản chủ nghĩa, vì chỉ có những địa chủ có nông cụ, hoặc những nông dân gieo trồng những diện tích rộng lớn, tức là giai cấp tư sản nông dân mới đạt được "sự khôi phục tỷ lệ bình thường" giữa súc vật cây kéo và diện tích canh tác.

Về đặc điểm của loại nông dân lớp trên, còn cần phải kể thêm một đặc điểm nữa, đó là việc sử dụng rộng rãi lao động làm thuê. Đây là những con số về 3 huyện trong tỉnh Ta-vrích:

Các loại hộ		Tỷ lệ % nông hộ có thuê cố nông	Tỷ lệ % phân diện tích gieo trồng trong mỗi loại
I.	Không gieo trồng	3,8	—
II.	Gieo trồng dưới 5 đê-xi-a-tin	2,5	2
III.	» 5 — 10 »	2,6	10
IV.	» 10 — 25 »	8,7	38
V.	» 25 — 50 »	34,7	34
VI.	» trên 50 »	64,1	16
<i>Tổng cộng</i>		12,9	100

Trong bài đã dẫn, ông V.V. lập luận về vấn đề đó như sau: ông đem tỷ lệ phần trăm số hộ có thuê cố nông so với tổng số hộ, rồi ông kết luận: "Số nông dân thuê người để cày cấy đất đai hoàn toàn không đáng kể so với tổng số nhân dân: chỉ có 2-3, maximum<sup>1)</sup> 5 nông dân trong số 100 người, — đó là tất cả những người đại biểu cho chủ nghĩa tư bản nông dân; đó" (tức là doanh nghiệp nông dân dùng lao động làm thuê ở Nga) "không phải là một chế độ đã bắt rễ sâu vào trong những điều kiện sinh hoạt kinh tế hiện nay, mà là kết quả ngẫu nhiên, như người ta đã có thể thấy cách đây 100 và 200 năm" ("Truyền tin châu Âu", 1884, số 7, tr. 332). Có lý do nào mà người ta so sánh số hộ thuê cố nông với tổng số hộ "nông dân" khi tổng số này gồm có cả những hộ cố nông? Nếu làm theo cách như thế, thì có thể nói là không có chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp Nga: chỉ cần đem tỷ lệ phần trăm các gia đình làm

1) — tối đa



trong công nghiệp mướn công nhân làm thuê (nghĩa là những gia đình các chủ xưởng lớn và nhỏ) so sánh với tổng số những gia đình làm trong công nghiệp ở Nga, người ta cũng sẽ có một tỷ lệ "hoàn toàn không đáng kể" so với "tổng số nhân dân". Sẽ vô cùng đúng hơn, nếu ta đem số hộ có thuê cố nông so sánh với số hộ thực sự độc lập, nghĩa là với những hộ chỉ sống bằng nghề nông và không cần phải bán sức lao động của mình. Sau nữa, ông V.V. đã quên mất một chi tiết là những doanh nghiệp nông dân có thuê cố nông đều thuộc số những doanh nghiệp lớn nhất: tỷ lệ phần trăm những doanh nghiệp có thuê cố nông mà ông cho là "không đáng kể" thì "tính chung và tính trung bình" lại quả là rất lớn (34 đến 64%) trong tầng lớp nông dân khá giả, là tầng lớp nắm trong tay hơn một nửa tổng sản lượng và sản xuất ra những khối lượng ngũ cốc lớn để bán. Điều đó làm cho ta thấy rõ sự vô lý của quan niệm cho rằng dường như doanh nghiệp có thuê cố nông chỉ là một "kết quả ngẫu nhiên", đã có cách đây 100 hoặc 200 năm rồi! Ba là, để làm cơ sở đặt nhận xét về "chủ nghĩa tư bản nông dân" mà chỉ kể đến những cố nông, nghĩa là những công nhân thường xuyên, và không kể đến những người làm công nhật, thì như thế là không thấy những đặc điểm thực sự của nông nghiệp. Ai nấy đều biết rằng việc thuê công nhân công nhật đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong nông nghiệp\*.

\* Nước Anh là nước điển hình của chủ nghĩa tư bản nông nghiệp. Tại nước này, 40,8% phéc-mi-ê không thuê công nhân làm thuê; 68,1% thuê không quá 2 công nhân và 82% thuê không quá 4 công nhân (*I-an-xôn*. "Thống kê so sánh", t. II, tr. 22-23. Trích dẫn theo *Ca-blu-cốp*: "Vấn đề công nhân trong nông nghiệp", tr. 16). Nhưng một nhà kinh tế học nào mà quên mất số đông những người vô sản nông thôn làm thuê công nhật đi lang thang hoặc ở tại chỗ, nghĩa là tìm được "việc làm" ở ngay làng mình, thì người đó sẽ là một nhà kinh tế học như thế nào?

Bây giờ chúng ta xét đến loại hộ lớp dưới. Loại này gồm có những nông dân không gieo trồng hoặc gieo trồng ít; họ "không khác nhau mấy về mặt hoàn cảnh kinh tế... cả hai loại nông dân này đều hoặc là cố nông làm cho người cùng làng, hoặc đi làm nơi khác, phần lớn vẫn là làm trong nông nghiệp" (tr. 134, sách đã dẫn), nghĩa là họ thuộc hàng ngũ giai cấp vô sản nông thôn. Hãy nhớ rằng ở huyện Đni-ép-rơ chẳng hạn, loại hộ lớp dưới chiếm 40% số hộ, và 39% tổng số hộ không có nông cụ. Giai cấp vô sản nông thôn ngoài việc bán sức lao động của mình thì còn thu được một món tiền về việc cho thuê phần ruộng được chia của mình:

Huyện Đni-ép-rơ

Tỷ lệ phần trăm

Các loại hộ		Nông hộ cho thuê phần ruộng được chia của mình	Phần ruộng được chia cho thuê
I.	Không gieo trồng	80	97,1
II.	Gieo trồng dưới 5 đê-xi-a-tin	30	38,4
III.	» 5 — 10 »	23	17,2
IV.	» 10 — 25 »	16	8,1
V.	» 25 — 50 »	7	2,9
VI.	» trên 50 »	7	13,8
<i>Cả huyện</i>		25,7	14,9

Trong ba huyện của tỉnh Ta-vrích, 25% trong toàn bộ đất cây cấy của nông dân đều đem cho thuê (những năm 1884 - 1886), và đây là chưa tính đến số ruộng đất không phải cho nông dân thuê mà cho những phần tử trí thức bình dân thuê. Gần  $\frac{1}{3}$  dân số của ba huyện này phải đem ruộng đất cho thuê đi, và lại phần ruộng được chia của vô

sản nông thôn thì chủ yếu là do giai cấp tư sản nông dân thuê. Đây là số liệu về việc đó.

<i>Trong ba huyện của tỉnh Ta-vrích</i>				phần ruộng được chia do hàng xóm láng giềng thuê, tính theo đê-xi-a-tin	%
loại hộ gieo trồng dưới 10 đê-xi-a-tin mỗi hộ				16 594	6
» » 10 — 25	» »			89 526	35
» » trên 25	» »			150 596	59
<i>Tổng cộng</i>				256 716	100

"Ngày nay các phần ruộng được chia đều là đối tượng của sự đầu cơ phổ biến trong đời sống nông dân ở miền Nam nước Nga. Các ruộng đất đó được đem cầm để được vay có hối phiếu bảo đảm,... các ruộng đất đó được đem cho thuê hoặc bán đợ đi trong thời hạn một, hai năm hoặc dài hơn nữa, 8, 9, 11 năm" (tr. 139, sách đã dẫn). Như vậy, giai cấp tư sản nông dân cũng đại biểu cho tư bản thương mại và tư bản cho vay nặng lãi\*. Ở đây, chúng ta thấy rằng điều đó đã bác bỏ một cách hiển nhiên cái thiên kiến của phái dân túy cho rằng "cu-lắc" và "kẻ cho vay nặng lãi" không có điểm nào chung với "người mu-gích biết làm ăn" cả. Trái lại, chính giai cấp tư sản nông dân nắm tất cả mọi đầu mối của tư bản thương mại (cho vay tiền có bảo đảm bằng cách cầm cố ruộng đất, thu mua những sản phẩm khác v.v.) cũng như của tư bản công nghiệp (nông nghiệp thương phẩm tiến hành bằng lao động làm thuê v.v.). Hoàn cảnh chung quanh, sự trừ bỏ nhiều

\* Đồng thời bản thân giai cấp tư sản nông dân này lại nhờ vả vào được "rất nhiều" quỹ và hội cho vay, tiết kiệm ở nông thôn, là những thứ đã "giúp đỡ có hiệu lực" cho "nông dân khá giả". "Nông dân nghèo không tìm được người bảo đảm nên không vay được" (tr. 368, sách đã dẫn).

hoặc ít những hình thức châu Á, và sự phát triển văn hóa trong nông thôn chúng ta sẽ quyết định là hình thức nào trong hai hình thức trên của tư bản sẽ phát triển lấn át hình thức kia.

Cuối cùng, chúng ta xét tình hình của loại hộ bậc trung (mỗi hộ gieo trồng 10 đến 25 đê-xi-a-tin, tính trung bình là 16,4 đê-xi-a-tin). Tình hình của loại này là tình hình quá độ: số thu nhập bằng tiền về nông nghiệp của họ (191 rúp) thấp hơn một ít so với số tiền chi tiêu hàng năm của một hộ bậc trung ở tỉnh Ta-vrích (200 - 250 rúp). Mỗi hộ ở loại này có 3,2 súc vật cày kéo, đáng lẽ phải có 4 con mới "đủ bộ". Vì vậy, kinh tế của trung nông thiếu ổn định, và để cày bừa ruộng đất của mình họ bắt buộc phải dùng chung súc vật cày kéo\*.

Dùng chung súc vật cày kéo tất nhiên là hiệu suất kém hơn (di chuyển mất thì giờ, thiếu ngựa v.v.). Chẳng hạn, trong một thôn, người ta nói với ông Pô-xơ-ni-cốp rằng "thường thường dùng chung súc vật cày kéo thì một ngày cày không quá 1 đê-xi-a-tin, tức là bằng nửa mức bình thường"\*\*. Nếu kể thêm là trong loại hộ bậc trung, gần  $\frac{1}{5}$  số hộ không có nông cụ, và loại hộ này cung cấp

\* Tại huyện Mê-li-tô-pôn, trong số 13 789 hộ của loại này, chỉ có 4 218 hộ là tự lực cày bừa lấy ruộng đất, còn 9 201 hộ phải dùng chung súc vật cày kéo. Tại huyện Đni-ép-rơ, trong số 8 234 hộ thì 4 029 tự cày bừa lấy, còn 3 835 dùng chung súc vật cày kéo. Xem các tập tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương về huyện Mê-li-tô-pôn (tr. B. 195) và huyện Đni-ép-rơ (tr. B. 123).

\*\* Trong bài đã dẫn, ông V.V. bàn luận dài dòng về việc dùng chung súc vật cày kéo, coi đó là "nguyên tắc hiệp tác" v.v.. Kể ra thì cũng giản đơn thật: người ta nhầm mắt lại để khỏi thấy hiện tượng nông dân đang phân hóa thành nhiều loại rất khác nhau; để không thấy hiện tượng dùng chung súc vật cày kéo là sự hiệp tác giữa các hộ đang sa sút, bị giai cấp tư sản nông dân lấn át, để rồi lập luận "chung chung" về "nguyên tắc hiệp tác", — có lẽ là về hiệp tác giữa giai cấp vô sản nông thôn với giai cấp tư sản nông thôn!

nhiều công nhân hơn là thuê công nhân (theo sự ước lượng của ông Pô-xơ-ni-cốp), thì chúng ta sẽ thấy tính không ổn định và quá độ của loại hộ này nằm ở giữa giai cấp tư sản nông dân và giai cấp vô sản nông thôn. Đây là những con số chi tiết hơn một chút nói lên tình trạng loại hộ bậc trung bị lấn át:

*Huyện Đni-ép-ơ*

Các loại hộ	Tỷ lệ % so với tổng số		Phần ruộng được chia		Đất mua	
	Hộ	Số nhân khẩu nam nữ	Đê-xi-a-tin	%	Đê-xi-a-tin	%
Nghèo	39,9	32,6	56 445	25,5	2 003	6
Trung bình	41,7	42,2	102 794	46,5	5 376	16
Khá giả	18,4	25,2	61 844	28	26 531	78
<i>Tổng cộng toàn huyện</i>	100	100	221 083	100	33 910	100

Như vậy, sự phân phối các phần ruộng được chia là "bình quân" hơn cả, mặc dù trong đó vẫn thấy rõ tình trạng hai loại trên lấn át loại dưới. Nhưng tình hình sẽ căn bản thay đổi nếu chúng ta đi từ sở hữu ruộng đất *bắt buộc* đó sang sở hữu *tự do*, nghĩa là sang ruộng đất mua và thuê. Sự tập trung ruộng đất thật là lớn, do đó, sự phân phối tổng số ruộng đất mà nông dân sử dụng không hề giống với sự phân phối các phần ruộng được chia: loại trung bình bị đẩy xuống hàng thứ hai (46% phần ruộng được chia — 41% đất sử dụng), loại khá giả thì mở rộng sự chiếm hữu ra rất nhiều (28% phần ruộng được chia — 46% đất sử dụng), còn loại nghèo bị gạt ra khỏi số người làm ruộng (25% phần ruộng được chia — 12% đất sử dụng).

Biểu đồ trên đây chỉ cho chúng ta một hiện tượng đáng

chú ý mà sau này chúng ta sẽ còn nói đến là: tác dụng của các phần ruộng được chia trong kinh tế nông dân đã giảm đi. Ở loại dưới, số dĩ có hiện tượng đó là do việc cho thuê đất; ở loại trên là do số ruộng đất mua và thuê bắt đầu chiếm ưu thế lớn trong toàn bộ diện tích kinh doanh. Những tàn dư của chế độ trước cải cách (trói chặt nông dân vào ruộng của tỉnh *Ta-vrích*\*)

Đất thuê		Đất cho thuê		Tổng số đất do từng loại sử dụng		Diện tích gieo trồng	
Đê-xi-a-tin	%	Đê-xi-a-tin	%	Đê-xi-a-tin	%	Đê-xi-a-tin	%
7 839	6	21 551	65,5	44 736	12,4	38 439	11
48 398	35	8 311	25,3	148 257	41,2	137 344	43
81 646	59	3 039	9,2	166 982	46,4	150 614	46
137 883	100	32 901	100	359 975	100	326 397	100

đất và chiếm hữu bình quân về ruộng đất công) đã vĩnh viễn bị đập tan bởi cái chủ nghĩa tư bản đang xâm nhập vào nông nghiệp.

Nói riêng về vấn đề thuê ruộng đất thì những con số nêu lên cho phép chúng ta phân tích một sai lầm khá phổ biến trong lập luận của những nhà kinh tế học dân túy về vấn đề ấy. Chúng ta hãy xét những lập luận của ông V.V.. Trong bài đã dẫn, ông ta trực tiếp đề xuất vấn đề những mối liên quan giữa việc thuê đất với sự phân hóa của nông

\* Những con số này đều lấy trong tập tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương. Những con số này là về toàn huyện, trong đó có cả những thôn không nằm trong các tổng. Những con số ở cột "Tổng số đất do từng loại sử dụng" là do tôi tính toán bằng cách cộng các phần ruộng được chia, đất thuê, đất mua, và trừ đi số đất cho thuê.

dân. "Việc thuê đất phải chăng đã thúc đẩy sự phân hóa những nông hộ thành nông hộ lớn và nhỏ cũng như đã thúc đẩy sự tiêu vong của loại trung bình, tức là loại điển hình?" ("Truyền tin châu Âu", l. c., tr. 339 - 340). Ông V.V. trả lời rằng không. Đây là những lý lẽ của ông ta: 1) "Số người phải đi thuê đất chiếm một tỷ lệ cao". Ví dụ: 38 - 68%; 40 - 70%; 30 - 66%; 50 - 60% tùy theo những huyện khác nhau ở các tỉnh khác nhau. — 2) Diện tích ruộng đất thuê của mỗi hộ thì ít ỏi: từ 3 đến 5 đê-xi-a-tin, theo những con số thống kê về tỉnh Tam-bốp. — 3) Những nông dân chỉ có phần ruộng được chia nhỏ đi thuê nhiều hơn những nông dân có phần đất được chia lớn hơn.

Để bạn đọc có thể đánh giá được đúng, không phải là xem những lý lẽ ấy vững chắc đến đâu mà chỉ là xem những lý lẽ ấy có thể sử dụng được hay không, chúng tôi nêu lên những con số về huyện Đni-ép-ơ\*:

	Tỷ lệ % số hộ thuê đất	Diện tích trồng trọt của mỗi hộ thuê đất, tính theo đê-xi-a-tin	Giá mỗi đê-xi-a-tin (rúp)
Gieo trồng dưới 5 đê-xi-a-tin	25	2,4	15,25
» 5 — 10 »	42	3,9	12,00
» 10 — 25 »	69	8,5	4,75
» 25 — 50 »	88	20,0	3,75
» trên 50 »	91	48,6	3,55
<i>Cả huyện</i>	56,2	12,4	4,23

Vấn đề đặt ra là: ở đây những con số "trung bình" có thể có ý nghĩa gì? Hiện tượng số người thuê đất "rất đồng"—

\* Những số liệu về huyện Mê-li-tô-pôn và Béc-di-an-xơ cũng hoàn toàn giống như thế.

56% — phải chăng đã xóa bỏ sự tập trung ruộng đất thuê trong tay những nhà giàu có? Nếu tính diện tích "trung bình" ruộng đất thuê [mỗi hộ thuê 12 đê-xi-a-tin. Thường thường người ta không phải chỉ tính theo số hộ thuê đất, mà lại tính theo tổng số hộ. Ví dụ, ông Ca-rư-sép đã làm như thế trong sách của ông ta: "Tình hình nông dân thuê ruộng đất không phải phần ruộng được chia" (Đoóc-pát, 1892; tập II bản "Tổng kết những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương)], bằng cách tính gộp những nông dân mà người thì vì nhu cầu quá cấp bách nên phải thuê 2 đê-xi-a-tin với một giá rất đắt (15 rúp), với những điều kiện cắt cổ, còn người khác thì ngoài số ruộng đất đã có đầy đủ rồi lại thuê 48 đê-xi-a-tin "bằng cách mua" ruộng đất với một giá vô cùng thấp hơn, 3,55 rúp một đê-xi-a-tin, — tính như thế chẳng đáng buồn cười sao? Lý lẽ thứ ba cũng không kém vô lý: bản thân ông V.V. cũng đã bác bỏ lý lẽ đó, ông đã thừa nhận rằng những số liệu "về những công xã nông thôn trọn vẹn không đem lại" (nếu người ta sắp xếp nông dân theo phần ruộng được chia của họ) "một ý niệm đúng đắn về những cái đã xảy ra ngay trong bản thân công xã nông thôn" (tr. 342, bài đã dẫn)\*.

\* Ông Pô-xơ-ni-cốp có nêu lên một ví dụ đáng chú ý về sai lầm tương tự của những nhân viên thống kê của các hội đồng địa phương. Nói đến tính chất thương mại của các doanh nghiệp của nông dân khá giả và yêu cầu của họ về ruộng đất, ông ta nhận xét rằng "những nhân viên thống kê của các hội đồng địa phương có lẽ đã thấy những biểu hiện này của đời sống nông dân là một cái gì không hợp pháp, nên cố gắng làm giảm bớt ý nghĩa của những biểu hiện đó đi" và chứng minh rằng điều quyết định việc thuê ruộng không phải là sự cạnh tranh của những người giàu có mà là nạn thiếu đất trong nông dân. Để chứng minh điều đó, ông Véc-ne, tác giả quyển "Lược ghi về tỉnh Ta-vrích" (1889), đã phân loại tất cả những nông dân trong tỉnh Ta-vrích theo diện tích các phần ruộng được chia, gộp những người thuê 1 hoặc 2 người làm và có 2 hoặc 3 súc vật cây kéo vào cùng một loại. Kết quả là: trong phạm vi loại này, người ta thấy rằng phần ruộng được chia

Sẽ mắc phải sai lầm nghiêm trọng nếu tưởng rằng sự tập trung ruộng đất thuê vào tay giai cấp tư sản nông dân chỉ đưng đến số ruộng đất thuê của cá nhân, chứ không đưng đến những ruộng đất do công xã nông thôn thuê. Hoàn toàn không phải thế. Đất thuê luôn luôn phân phối "theo tiền bạc", và quan hệ giữa các loại nông hộ không hề thay đổi chút nào trong trường hợp công xã nông thôn đi thuê đất. Vì vậy, những lập luận như lập luận của ông Ca-rư-sép chẳng hạn, cho rằng trong mối quan hệ giữa việc lĩnh canh của công xã và lĩnh canh của cá nhân "có sự đấu tranh giữa hai nguyên tắc (!?)— nguyên tắc công xã và nguyên tắc cá nhân" (tr.159, l. c.), rằng việc lĩnh canh của công xã nông thôn "bao hàm nguyên tắc lao động và nguyên tắc phân phối bình quân ruộng đất được thuê cho những thành viên của công xã nông thôn" (230 ibid.), — những lập luận như thế đều hoàn toàn thuộc vào loại những thiên kiến của phái dân túy. Mặc dù tự đề ra cho mình nhiệm vụ "tổng kết những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương", nhưng ông Ca-rư-sép lại cố tình bỏ quên tất cả những tài liệu thống kê phong phú này về việc tập trung đất thuê vào trong tay những nhóm nông dân khá giả. Chúng ta hãy kể một ví dụ. Trong ba huyện nói trên của tỉnh Ta-vrích, đất đai do những *công xã* nông dân thuê của nhà nước đem phân phối cho các loại nông hộ như sau:

tăng dân lên thì con số những hộ thuê đất và diện tích đất thuê giảm xuống. Rõ ràng cách làm như thế hoàn toàn không chứng minh điều gì cả, bởi vì người ta chỉ lấy chính những nông dân có cùng một số lượng súc vật cày kéo, mà gạt ra một bên những nông hộ giàu nhất và nghèo nhất. Hoàn toàn dĩ nhiên là trong điều kiện số lượng súc vật cày kéo bằng nhau thì diện tích đất đai canh tác cũng phải bằng nhau, do đó mà phần ruộng được chia càng ít bao nhiêu thì đất thuê càng nhiều bấy nhiêu. Vấn đề chính là ở chỗ tìm xem những đất thuê đã phân phối như thế nào giữa những hộ có một số súc vật cày kéo, một số nông cụ v.v. *không bằng nhau.*

	Số hộ thuê đất	Số đê- xi-a- tin đất	Tỷ lệ % so với tổng số	Số đê-xi- a-tin đất thuê của mỗi hộ
Gieo trồng dưới 5 đê-xi-a-tin	83	511	1	} 4 6,1
» 5 — 10 »	444	1 427	3	
» 10 — 25 »	1 732	8 711	20	5,0
» 25 — 50 »	1 245	13 375	30	} 76 10,7
» trên 50 »	632	20 283	46	
<i>Tổng cộng</i>	4 136	44 307	100	10,7

Đây chỉ là một chứng minh nhỏ cho "nguyên tắc lao động" và "nguyên tắc phân phối bình quân" thôi!

Đây là những số liệu trong thống kê của các hội đồng địa phương về kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga. Những số liệu đó làm cho người ta không còn nghi ngờ gì nữa về sự phân hóa hoàn toàn của nông dân, về sự thống trị hoàn toàn của giai cấp tư sản nông dân trong nông thôn\*. Cho nên điều bổ ích là tìm hiểu xem các ông V.V. và N. — ôn nhận định như thế nào về những số liệu đó, nhất là khi hai tác giả này trước đây đã thấy cần thiết phải nêu vấn đề sự phân hóa của nông dân (ông V.V. trong bài đã dẫn, viết năm 1884, ông N. — ôn trong "Lời nói", năm 1880, trong đó ông ta nêu lên hiện tượng đáng chú ý mà người ta đã thấy ngay trong công xã nông thôn, tức là những người mu-gích "không biết làm ăn" thì hờ hững với ruộng đất, còn những người mu-gích "biết làm ăn" lại chọn lấy đất tốt nhất;

\* Người ta thường nói là không thể căn cứ vào những tài liệu về miền Nga Mới mà rút ra những kết luận chung, vì miền này có nhiều đặc điểm. Chúng tôi không phủ nhận rằng sự phân hóa của nông dân làm ruộng ở đây gay gắt hơn ở những miền còn lại trong nước Nga, nhưng sau đây sẽ thấy rằng những đặc điểm của miền Nga Mới không phải lớn lắm, như đôi khi người ta tưởng.

xem "Lược khảo", tr. 71). Cần phải chú ý rằng tác phẩm của ông Pô-xtơ-ni-cốp có tính chất hai mặt: một mặt, tác giả đã khéo chọn lọc và phân tích tỉ mỉ những số liệu hết sức quý báu trong thống kê của các hội đồng địa phương và ông ta đã biết chống lại "cái ý muốn quan niệm công xã nông dân là một chính thể thuần nhất, y như giới trí thức thành thị ở ta cho đến nay vẫn còn quan niệm" (tr. 351, sách đã dẫn). Mặt khác, vì không được lý luận hướng dẫn nên tác giả đã hoàn toàn không biết đánh giá những số liệu mà ông đã phân tích và ông ta nhận định những số liệu đó theo quan điểm hết sức hẹp, quan điểm "những biện pháp", nên đã bắt tay xây dựng những dự án nói về các "công xã nông nghiệp - thủ công - công nghiệp", về sự cần thiết phải "hạn chế", "bắt buộc", "giám sát" v.v., v.v.. Vì vậy, những nhà dân túy của chúng ta cố tình không chú ý đến phần thứ nhất, phần tích cực trong tác phẩm của ông Pô-xtơ-ni-cốp, mà tập trung tất cả sự chú ý của họ vào phần thứ hai. Cả hai ông V.V. và N. — ôn đều "bác bỏ" hết sức nghiêm túc những "dự án" hoàn toàn không nghiêm túc của ông Pô-xtơ-ni-cốp (ông V.V. trong "Tư tưởng Nga", năm 1894, số 2; ông N. — ôn trong "Lược khảo", tr. 233, chú thích), đều trách ông Pô-xtơ-ni-cốp là đã có ý xấu đưa chủ nghĩa tư bản vào Nga và đều cố ý lảng tránh những con số vạch rõ sự thống trị của quan hệ tư bản chủ nghĩa trong nông thôn hiện nay ở miền Nam nước Nga\*.

## II. THỐNG KÊ CỦA CÁC HỘI ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG VỀ TỈNH XA-MA-RA

Bây giờ chúng ta đi từ Nam sang Đông, sang tỉnh Xa-ma-ra. Chúng ta hãy xét huyện Nô-vô-u-den-xcơ, là nơi đã được

\* Ông N. — ôn viết rằng "có điều đáng chú ý" là ông Pô-xtơ-ni-cốp đã "dự kiến lập những nông hộ 60 đê-xi-a-tin". Nhưng "một khi

nghiên cứu gần đây nhất; trong tập thống kê về huyện này có phân loại nông dân một cách chi tiết nhất, theo chỉ tiêu kinh tế\*. Đây là những con số tổng quát về các loại nông hộ (những tài liệu dưới đây là về 28 276 hộ có phần ruộng được chia, với nhân khẩu nam nữ gồm 164 146 người, nghĩa là chỉ tính số người Nga trong huyện thôi, không tính người Đức và "những dân lập ấp" — chủ trại kinh doanh trong

Các loại hộ		Tỷ lệ % so với tổng số hộ	Diện tích gieo trồng trung bình của mỗi hộ, tính theo đê-xi-a-tin	Tỷ lệ % diện tích gieo trồng so với tổng số		
Nghèo	Không có súc vật cày kéo	20,7	2,1	2,8		
	Có 1 »	16,4			5,0	8,0%
Trung bình	» 2 — 3 »	26,6	10,2	17,1		
	» 4 »	11,6			15,9	28,6%
Giàu	» 5 — 10 »	17,1	24,7	26,9		
	» 10 — 20 »	5,8			53,0	63,4%
	» trên 20 »	1,8			149,5	
Tổng cộng		100	15,9	100		

nông nghiệp rơi vào tay các nhà tư bản", thì "ngày mai" năng suất lao động có thể tăng lên hơn nữa. "Lúc đó sẽ cần phải (!) biến những nông hộ 60 đê-xi-a-tin thành những nông hộ 200 hay 300 đê-xi-a-tin". Các bạn thấy thật là giản đơn nhé: *vi lẽ rằng* trong nông thôn chúng ta, giai cấp tiểu tư sản ngày nay bị giai cấp đại tư sản ngày mai đe dọa, — *cho nên* ông N. — ôn không muốn biết gì về giai cấp tiểu tư sản ngày nay cũng như về giai cấp đại tư sản ngày mai!

\* "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Xa-ma-ra. T. VII, huyện Nô-vô-u-den-xcơ". Xa-ma-ra, 1890. Về huyện Ni-cô-lai-ép, người ta cũng theo cách phân loại như thế (t. VI, Xa-ma-ra, 1889), nhưng ở đây những tài liệu thì kém tỉ mỉ hơn rất nhiều. Trong "Tập tài liệu thống kê tổng hợp về tỉnh Xa-ma-ra" (t. VIII, thiên 1, Xa-ma-ra, 1892) thì chỉ theo phương pháp phân loại theo phần ruộng được chia, mà sau đây chúng tôi sẽ chỉ rõ sự thiếu sót của phương pháp này.

những công xã lẫn trong những trại ấp riêng lẻ. Nếu thêm vào đó cả số người Đức và những dân lập ấp thì sẽ thấy tình trạng phân hóa của nông dân rõ hơn nhiều).

Sự tập trung của sản xuất nông nghiệp như vậy là rất lớn: những nhà tư bản "công xã" (những hộ có 10 súc vật cày kéo trở lên, chiếm  $\frac{1}{14}$  tổng số hộ) nắm 36,5% toàn bộ diện tích gieo trồng, tức là bằng diện tích của 75,3% tổng số hộ bản nông và trung nông gộp lại! Con số "trung bình" (mỗi hộ có 15,9 đê-xi-a-tin diện tích gieo trồng) ở đây cũng như ở bất cứ đâu, là hoàn toàn hư ảo, nó tạo ra một ảo tưởng về trình độ sinh hoạt khá giả chung. Chúng ta hãy xét đến những số liệu khác về kinh tế của những loại hộ khác nhau.

Các loại hộ	Tỷ lệ % số hộ canh tác toàn bộ phần ruộng được chia bằng nông cụ riêng	Tỷ lệ % số hộ có nông cụ cải tiến	Tổng số súc vật của mỗi hộ, lấy súc vật lớn làm đơn vị	Tỷ lệ % so với tổng số súc vật	
Không có súc vật cày kéo	2,1	0,03	0,5	1,5	} 6,4%
Có 1 »	35,4	0,1	1,9	4,9	
» 2 — 4 »	60,5	4,5	4,0	16,8	} 28,6%
» 4 »	74,7	19,0	6,6	11,8	
» 5 — 10 »	82,4	40,3	10,9	29,2	
» 10 — 20 »	90,3	41,6	22,7	20,4	} 65,0%
» trên 20 »	84,1	62,1	55,5	15,4	
<i>Tổng cộng</i>	52,0	13,9	6,4	100	

Như vậy, loại dưới gồm rất ít nông hộ độc lập; nông dân nghèo hoàn toàn không có nông cụ cải tiến, còn trung nông thì chỉ có một số không đáng kể. Sự tập trung súc vật lại còn rõ rệt hơn sự tập trung diện tích gieo trồng; rõ ràng là tầng lớp nông dân khá giả kết hợp việc chăn nuôi theo lối tư bản chủ nghĩa với việc canh tác theo lối

tư bản chủ nghĩa quy mô lớn. Ở cực đối lập là những "nông dân" mà người ta phải xếp vào loại những cố nông và những người làm thuê công nhật có một phần ruộng được chia, vì phương tiện sinh hoạt chủ yếu của họ (như chúng ta sắp thấy) là bán sức lao động của họ; còn về súc vật thì đôi khi chủ đất cũng cho cố nông một hai con để giam chân họ vào ruộng đất và giảm tiền công của họ.

Dĩ nhiên, các loại nông dân không phải chỉ khác nhau về diện tích kinh doanh, mà cả về phương pháp kinh doanh nữa: một là, loại trên gồm một số rất lớn nông dân (từ 40 đến 60%) có công cụ cải tiến (nhất là cày, rồi đến máy đập do ngựa kéo hoặc chạy bằng hơi nước, máy quạt lúa, máy gặt v.v.). Loại trên, tức là 24,7% tổng số hộ, nắm 82,9% tổng số nông cụ cải tiến; loại trung bình, tức là 38,2% tổng số hộ, có 17,0%; còn 37,1% tổng số hộ bản nông thì chỉ có 0,1% (7 nông cụ trong số 5 724)\*. Hai là, những nông dân có ít ngựa, thì như tác giả tập thống kê về huyện Nô-vô-u-den-xơ đã nói (tr. 44 - 46), đều bắt buộc phải dùng "một phương pháp canh tác khác, một chế độ kinh doanh khác" không giống như những nông dân có nhiều ngựa. Những nông dân khá giả "để cho đất nghỉ... đến mùa thu dùng

\* Một điều cần chú ý là cũng từ những con số này, ông V.V. ("Các trào lưu tiến bộ trong kinh tế nông dân". Xanh Pê-téc-bua. 1892, tr. 225) đã suy luận ra là "quần chúng nông dân" có khuynh hướng thay thế những nông cụ lạc hậu bằng những nông cụ cải tiến (tr. 254). Phương pháp mà ông ta dùng để đi đến kết luận hết sức sai lầm đó, rất là giản đơn: ông V.V. dẫn ra những con số tổng cộng lấy ở tập thống kê của các hội đồng địa phương mà lại không bỏ công ra tra cứu những biểu đồ trình bày sự phân phối các nông cụ! Sự tiến bộ của các phéc-mi-ê tư bản (thành viên công xã) dùng máy móc để giảm chi phí sản xuất lúa mì bán ra, đã được ngòi bút của ông biến thành sự tiến bộ của "quần chúng nông dân". Và ông V.V. đã không ngần ngại viết: "Mặc dù những người sắm máy móc là những nông dân khá giả, nhưng tất cả (sic!!) nông dân đều dùng máy móc đó" (221). Điều này bất tất phải bình luận nữa.

cày để cày đất... đến mùa xuân lại cày một lần nữa và dùng bừa để lấp hạt giống... dùng trục lăn lăn đất hươ canh đã cày rồi, một khi đất đã thoáng khí... trước khi gieo lúa mạch đen lại đảo đất lên một lần thứ hai nữa", còn những nông dân không khá giả thì "không để cho đất nghỉ và năm này qua năm khác đều gieo lúa mì Nga... họ chỉ cày một lần vào mùa xuân để gieo lúa mì... không để cho đất nghỉ cũng không cày để gieo lúa mạch đen, mà gieo trên mặt đất... cuối mùa xuân mới cày lật đất lên để gieo lúa mì, cho nên lúa mì thường không lên được... họ chỉ cày một lần để gieo lúa mạch đen, hoặc chỉ gieo trên mặt đất và gieo muộn... năm nào cũng không ngừng cày đi cày lại một cách vô bổ mảnh đất đó". Sau khi đã kể ra như thế, tác giả kết luận: "Và cứ thế mãi". "Sự khác nhau căn bản đã nói trên giữa phương pháp canh tác của những nông dân khá giả và nông dân không khá giả đưa đến kết quả là kẻ thì thu hoạch kém và lúa mì xấu, kẻ thu hoạch tương đối khá hơn" (ibid.).

Nhưng làm thế nào mà giai cấp đại tư sản này đã có thể thành hình được dưới chế độ công xã nông nghiệp? Trả lời câu hỏi đó là những con số chỉ rõ tình hình chiếm hữu và sử dụng ruộng đất của từng loại hộ. Nông dân thuộc huyện này có 57 128 đê-xi-a-tin đất mua (76 hộ) và 304 514 đê-xi-a-tin đất thuê, trong đó có 177 789 đê-xi-a-tin ruộng đất không phải phần ruộng được chia do 5 602 hộ thuê; 47 494 đê-xi-a-tin phần ruộng được chia của các công xã khác do 3 129 hộ thuê và 79 231 đê-xi-a-tin phần ruộng được chia ngay trong công xã mình do 7 092 hộ thuê. Diện tích ruộng lớn này gồm hơn  $\frac{2}{3}$  toàn bộ diện tích gieo trồng của nông dân, thì phân phối như sau (xem biểu đồ, tr. 91. — *BT*).

Chúng ta thấy ở đây có sự tập trung rất lớn ruộng đất mua và thuê. Hơn  $\frac{9}{10}$  tất cả ruộng đất mua thuộc về những hộ giàu nhất, tức là 1,8% tổng số hộ. Trong toàn bộ diện



Các loại hộ	Tỷ lệ % số hộ có đất mua	Số đê-xi-a-tin của mỗi hộ	Tỷ lệ % tổng số đất mua	Thuê ruộng đất không phải phần ruộng được chia		Thuê phần ruộng được chia				Tỷ lệ % số đất thuê so với tổng số	Tỷ lệ % số hộ không kinh doanh đã đem đất cho thuê
						của các công xã khác		ở ngay trong công xã			
				Tỷ lệ % số hộ thuê	Số đê-xi-a-tin của mỗi hộ	Tỷ lệ % số hộ	Số đê-xi-a-tin của mỗi hộ	Tỷ lệ % số hộ	Số đê-xi-a-tin của mỗi hộ		
Không có súc vật cày kéo	0,02	100	0,2	2,4	1,7	1,4	5,9	5	3	1,6	47,0
Có 1 "	—	—	—	10,5	2,5	4,3	6,2	12	4	1,6	13,0
" 2—3 "	0,02	93	0,5	19,8	3,8	9,4	5,6	21	5	1,8	2,0
" 4 "	0,07	29	0,1	27,9	6,6	15,8	6,9	34	6	1,4	0,8
" 5—10 "	0,1	101	0,9	30,4	14,0	19,7	11,6	44	9	1,9	0,4
" 10—20 "	1,4	151	6,0	45,8	54,0	29,6	29,4	58	21	1,3	0,2
" trên 20 "	8,2	1 254	92,3	65,8	304,2	36,1	67,4	58	74	45,4	0,1
<i>Tổng cộng</i>	0,3	751	100	19,8	31,7	11,0	15,1	25	11	100	12

tích ruộng đất thuê thì 69,7% nằm trong tay những nông dân - tư bản, và nếu tính loại nông hộ lớp trên thì chúng nắm giữ tới 86,6%. Sự so sánh những số liệu về việc thuê và cho thuê các phần ruộng được chia đã chứng tỏ rõ ràng rằng ruộng đất chạy vào tay giai cấp tư sản nông dân. Ruộng đất chuyển thành hàng hóa, điều đó lại một lần nữa dẫn đến tình trạng giá ruộng đất mua sỉ hạ xuống (và do đó cũng dẫn đến tình trạng đầu cơ ruộng đất). Trong khi xác định giá thuê một đê-xi-a-tin đất không phải phần ruộng được chia, ta có những con số sau đây tính từ loại hộ dưới lên loại hộ trên: 3,94; 3,20; 2,90; 2,75; 2,57; 2,08; 1,78 rúp. Để chỉ ra rằng vì không hiểu sự tập trung ruộng đất thuê đó mà những nhà dân túy đã đi đến những sai lầm như thế nào, chúng ta hãy dẫn ra làm ví dụ điều mà ông Ca-rư-sép đã nói trong cuốn sách rất quen biết: "Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì đến một số mặt của nền kinh tế quốc dân Nga" (Xanh Pê-téc-bua. 1897). Ông Ca-rư-sép kết luận: khi mùa màng khá, giá lúa mì hạ xuống, mà giá thuê đất tăng lên thì những phéc-mi-ê - chủ xí nghiệp phải giảm bớt yêu cầu, và như vậy là những người đại biểu cho nền kinh tế tiêu dùng đã làm cho giá thuê đất tăng lên (I, 288). Kết luận đó thật hết sức vũ đoán: rất có thể là giai cấp tư sản nông dân nâng giá thuê đất lên mặc dù giá lúa mì hạ xuống, bởi vì mùa màng thu hoạch khá có thể bù lại giá hạ của lúa mì. Rất có thể là, dù không có sự bù đắp này, nông dân giàu cũng vẫn nâng giá thuê đất lên, đồng thời sử dụng máy móc để giảm giá thành lúa mì. Chúng ta biết rằng việc sử dụng máy móc trong kinh tế nông thôn đang tăng lên, rằng những máy móc đó đều tập trung trong tay giai cấp tư sản nông dân. Đáng lẽ phải nghiên cứu sự phân hóa của nông dân thì ông Ca-rư-sép lại nêu lên những tiền đề vũ đoán và sai lầm về trung nông. Cho nên tất cả những suy luận và kết luận như thế trong quyển sách nói trên đều không thể có một chút giá trị nào cả.

Sau khi phân tích các loại thành phần khác nhau trong nông dân, chúng ta có thể dễ dàng hiểu được vấn đề thị trường trong nước. Nếu tầng lớp nông dân khá giả nắm gần  $\frac{2}{3}$  toàn bộ sản xuất nông nghiệp, tất nhiên họ càng phải cung cấp một tỷ lệ lớn hơn lúa mì bán ra. Họ sản xuất ra lúa mì để bán, còn nông dân nghèo thì bắt buộc phải mua lúa mì bằng cách bán sức lao động của mình. Dưới đây là những số liệu về điều đó\*:

Các loại hộ	Tỷ lệ % số hộ dùng công nhân làm thuê	Tỷ lệ % nam công nhân làm các nghề phụ nông nghiệp
Không có súc vật cày kéo	0,7	71,4
Có 1 »	0,6	48,7
» 2—3 »	1,3	20,4
» 4 »	4,8	8,5
» 5—10 »	20,3	5,0
» 10—20 »	62,0	3,9
» trên 22 »	90,1	2,0
<i>Tổng cộng</i>	9,0	25,0

Chúng tôi mời bạn đọc đem những số liệu ấy về quá trình hình thành thị trường trong nước mà đối chiếu với lý luận của những người dân túy... "Nếu người mu-gích giàu lên thì công xưởng phồn thịnh, và ngược lại" (V.V. "Các trào lưu tiến bộ", tr. 9). Chắc chắn là ông V.V. không hề quan tâm đến hình thức xã hội của số của cải cần thiết cho "công xưởng" đó, số của cải chỉ hình thành được bằng

\* Điều mà những nhân viên thống kê gọi là các "nghề phụ nông nghiệp" (ở địa phương hay ở ngoài làng) thì chúng tôi coi là bán sức lao động. Qua bảng kê các nghề phụ ("Tập tài liệu thống kê tổng hợp về tỉnh Xa-ma-ra", t. VIII) người ta có thể thấy rõ rằng "nghề phụ" có nghĩa là *lao động làm thuê* và *lao động công nhật*: trong số 14 063 người nam làm "các nghề phụ nông nghiệp", thì có 13 297 cố nông và người làm công nhật (trong đó kể cả những người chăn súc vật và thợ cày).

cách biến thành hàng hóa, một mặt là những sản phẩm và tư liệu sản xuất, và mặt khác là sức lao động. Nói về việc bán lúa mì, ông N.—ôn tự an ủi rằng lúa mì đó là sản phẩm của "người mu-gích cây ruộng" ("Lược khảo", tr. 24); rằng "người mu-gích đã nuôi sống những con đường sắt" chuyên chở lúa mì của họ (tr. 16). — Thật thế, há những nhà tư bản - "thành viên công xã" đó lại không phải là "người mu-gích" hay sao? Ông N.—ôn, năm 1880 đã viết và năm 1893 đã cho in lại rằng: "Chúng tôi sẽ còn có dịp để chứng minh rằng ở đâu mà sự chiếm hữu công xã về ruộng đất còn thống trị thì ở đó hầu như hoàn toàn không có (sic!!) nông nghiệp tư bản chủ nghĩa, và nó chỉ có thể có ở nơi nào mà những mối liên hệ công xã hoặc đã hoàn toàn tan vỡ hoặc đang tiêu vong" (tr. 59). Ông N.—ôn không bao giờ thấy và cũng không thể thấy một "trường hợp" nào giống như vậy, vì những sự thực đang chứng tỏ rằng nông nghiệp tư bản chủ nghĩa phát triển chính *trong số* "những thành viên công xã" và "những mối liên hệ công xã" bất hủ kia lại hoàn toàn thích ứng với những doanh nghiệp trồng trọt theo quy mô lớn trên cơ sở thuê cố nông.

Ở huyện Ni-cô-lai-ép, những mối quan hệ giữa các loại nông hộ cũng hoàn toàn giống như thế (tập thống kê đã dẫn, tr. 826 và những trang tiếp). Chúng ta không nói đến những nông dân không có ruộng đất hoặc không ở trong công xã của họ). Ví dụ, 7,4% tổng số hộ là những nông hộ giàu (có 10 súc vật cày kéo trở lên) chiếm 13,7% dân số, nắm giữ 27,6% toàn bộ súc vật cày kéo và 42,6% ruộng đất thuê; còn 29% tổng số hộ, tức là các hộ nông dân

\* Huyện Nô-vô-u-den-xơ mà chúng tôi đã lấy làm thí dụ, biểu hiện một "sức sống" đặc biệt "của công xã" (theo cách nói của ông V.V. và đồng bọn): biểu đồ trong "Tập tài liệu thống kê tổng hợp" (tr. 26) chỉ ra cho chúng ta thấy rằng 60% công xã của huyện này đã phân chia lại ruộng đất, chứ không phải 11 đến 23% công xã như ở các huyện khác (và 13,8% công xã trong toàn tỉnh).

nghèo (không có ngựa hoặc có độc một ngựa) với 19,7% dân số, thì chỉ có 7,2% súc vật cày kéo và 3% ruộng đất thuê. Tiếc thay, chúng tôi nhắc lại, những biểu đồ nói về huyện Ni-cô-lai-ép lại hết sức sơ sài. Để kết thúc phần nói về tỉnh Xa-ma-ra, chúng tôi sẽ căn cứ theo "Tập tài liệu thống kê tổng hợp" về tỉnh Xa-ma-ra để dẫn ra đoạn mô tả hết sức bổ ích này về tình hình nông dân:

"... Sự tăng lên tự nhiên của dân số — càng được tăng thêm bởi những nông dân ít ruộng đất từ những tỉnh miền Tây di cư đến — cùng với sự xuất hiện trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp những bọn con buôn đầu cơ buôn bán ruộng đất để kiếm lời, đã ngày càng làm cho các hình thức cho thuê ruộng đất thêm phức tạp, đã làm tăng giá ruộng đất và biến ruộng đất thành hàng hóa, thứ hàng hóa đó đã làm cho một số người này trở nên giàu to một cách rất nhanh chóng và một số đông người khác bị phá sản. Để minh họa điều ấy, chúng ta hãy nêu lên những diện tích canh tác của một vài hộ nông dân và hộ thương nhân ở miền Nam: ở đây, những hộ có diện tích canh tác từ 3 000 đến 6 000 đê-xi-a-tin không phải là hiếm; thậm chí có hộ gieo trồng 8 - 10 - 15 000 đê-xi-a-tin và còn thuê của nhà nước hàng vạn đê-xi-a-tin nữa.

Giai cấp vô sản nông nghiệp (nông thôn) ở tỉnh Xa-ma-ra sở dĩ tồn tại và phát triển về số lượng thì một phần rất lớn là nhờ thời gian gần đây, việc sản xuất lúa mì để bán ra ngày càng tăng, giá thuê đất lên cao, đất hoang và bãi cỏ đã được khai khẩn, rừng đã được khai thác và những việc khác tương tự. Người ta tính ra rằng trong toàn tỉnh chỉ có 21 624 hộ là không có ruộng đất, mà số hộ không kinh doanh (trong số những hộ có phần ruộng được chia) lại là 33 772 và số hộ không có ngựa hoặc có độc một ngựa là 110 604 với 600 000 nhân khẩu nam nữ, tính ra mỗi gia đình có trên 5 người. Chúng tôi thấy có thể xếp họ vào giai cấp vô sản được, mặc dù về mặt pháp lý, họ

có được nhận một phần ruộng đất nào đó của công xã; trên thực tế, họ là những người làm thuê công nhật, những thợ cày, những người chăn súc vật, thợ gặt và thợ khác làm trong những doanh nghiệp lớn, họ chỉ gieo cấy trên phần ruộng được chia của họ từ  $\frac{1}{2}$  đến 1 đê-xi-a-tin để nuôi sống gia đình của họ ở nhà" (tr. 57 - 58).

Như vậy, những người nghiên cứu không những chỉ coi những nông dân không có ngựa mà cả những nông dân có một ngựa, là người vô sản. Chúng ta hãy chú ý đến kết luận quan trọng ấy, nó phù hợp hoàn toàn với kết luận của ông Pô-xtơ-ni-cốp (và với những con số trong các biểu đồ xếp loại) và chỉ rõ ý nghĩa kinh tế và xã hội thật sự của loại nông hộ lớp dưới.

### III. THỐNG KÊ CỦA CÁC HỘI ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG VỀ TỈNH XA-RA-TỐP

Bây giờ chúng ta xét đến miền trung của vùng Đất đen, tức là tỉnh Xa-ra-tốp. Hãy xét huyện Ca-mư-sin, — chỉ có đối với huyện này, thì công tác phân loại nông dân theo số súc vật cày kéo mới khá hoàn thiện.

Đây là những con số thuộc về toàn huyện (40 157 hộ, 263 135 nhân khẩu nam nữ. Diện tích gieo trồng: 435 945 đê-xi-a-tin, tức là "trung bình" mỗi hộ có 10,8 đê-xi-a-tin):

---

\* Về 4 huyện khác trong tỉnh thì trong việc phân loại theo súc vật cày kéo người ta đã gộp chung trung nông và nông dân khá giả làm một. Xem "Tập tài liệu thống kê tổng hợp về tỉnh Xa-ra-tốp", phần I. Xa-ra-tốp, 1888. B. Những biểu đồ tổng hợp về tỉnh Xa-ra-tốp theo các loại nông dân. — Những biểu đồ tổng hợp của các nhân viên thống kê của Xa-ra-tốp đều được lập ra như sau: tất cả các hộ đều chia làm 6 *hạng* theo diện tích phần ruộng được chia của họ; mỗi *hạng* chia làm 6 *loại* theo số súc vật cày kéo và mỗi *loại* chia làm 4 *nhóm* theo số nam lao động. Chỉ có những con số tổng cộng về các *hạng* thôi, còn về các *loại* thì phải tự mình tính lấy. Sau này chúng tôi sẽ nói về giá trị của một biểu đồ như thế.

Các loại hộ		Tỷ lệ % số hộ	Tỷ lệ % dân số nam nữ	Diện tích gieo trồng trung bình, tính theo đê-xi-a-tin	Tỷ lệ % tổng số diện tích gieo trồng	Tỷ lệ % hộ không gieo trồng	Sức vật của mỗi hộ, lấy sức vật lớn làm đơn vị	Tỷ lệ % so với tổng số sức vật
Không có sức vật cày kéo		26,4	17,6	1,1	2,8	72,3	0,6	2,9
Có 1 »		20,3	15,9	5,0	9,5	13,1	2,3	8,9
» 2 »		14,6	13,8	8,8	11,8	4,9	4,1	11,1
» 3 »		9,3	10,3	12,1	10,5	1,5	5,7	9,8
» 4 »		8,3	10,4	15,8	12,1	0,6	7,4	11,2
» 5 » trở lên		21,1	32,0	27,6	53,3	0,2	14,6	56,1
<i>Tổng cộng</i>		100	100	10,8	100	22,7	5,2	100

Như vậy, ở đây người ta vẫn còn thấy sự tập trung diện tích gieo trồng vào tay những người cày cấy nhiều: tầng lớp nông dân khá giả chỉ chiếm một phần năm số hộ (và gần một phần ba dân số)\* mà lại nắm hơn một nửa tổng số ruộng đất gieo trồng (53,3%), tức là một diện tích nói rõ tính chất thương mại của nó: trung bình mỗi hộ có 27,6 đê-xi-a-tin. Họ còn có, mỗi hộ, một số lớn súc vật: 14,6 con (lấy súc vật lớn làm đơn vị, và cứ tính 10 con nhỏ là 1 con lớn); gần  $\frac{3}{5}$  (56%) tổng số súc vật cày kéo trong huyện đều tập trung vào tay giai cấp tư sản nông dân. Tại cực đối lập ở nông thôn thì hoàn toàn ngược lại: loại dưới, tức giai cấp vô sản nông thôn, trong ví dụ của chúng tôi chiếm gần  $\frac{1}{2}$  tổng số hộ (gần  $\frac{1}{3}$  dân số), thì hoàn toàn nghèo khổ vì chỉ có  $\frac{1}{8}$  diện tích gieo trồng, và súc vật lại càng ít hơn (11,8%). Phần lớn trong số hộ là những cố nông, những người làm công nhật và những công nhân công nghiệp có phần ruộng được chia.

Sự tập trung diện tích gieo trồng và tính chất thương phẩm của nông nghiệp ngày càng trở nên sâu sắc hơn, đi đôi với việc nông nghiệp biến thành nông nghiệp tư bản chủ nghĩa. Ở đây chúng ta thấy có một hiện tượng quen thuộc: loại dưới thì bán sức lao động và loại trên mua sức lao động.

\* Chúng ta nên chú ý rằng nếu phân loại các hộ theo mức độ giàu có hoặc theo diện tích doanh nghiệp thì những gia đình *đông người hơn* đều luôn luôn nằm trong các tầng lớp nông dân khá giả. Hiện tượng đó chứng tỏ mối quan hệ giữa giai cấp tư sản nông dân với những gia đình đông người nhận phần ruộng được chia nhiều hơn; mặt khác, hiện tượng này chứng tỏ rằng trong nông dân khá giả ít có khuynh hướng phân chia hơn. Tuy vậy, không nên quá phóng đại vai trò của gia đình đông người trong những nông dân khá giả, là những người, như những số liệu đã chứng tỏ, thuê nhiều công nhân nhất. Như vậy "sự hiệp tác gia đình" mà những người dân tụy ở nước ta rất thích nói đến là cơ sở của sự hiệp tác tư bản chủ nghĩa.

Các loại hộ	Tỷ lệ % số hộ dùng nam công nhân làm thuê	Tỷ lệ % số hộ làm nghề phụ
Không có súc vật cày kéo	1,1	90,9
» 1 »	0,9	70,8
» 2 »	2,9	61,5
» 3 »	7,1	55,0
» 4 »	10,0	58,6
» 5 » trở lên	26,3	46,7
<i>Tổng cộng</i>	8,0	67,2

Ở đây phải giải thích thêm một điều quan trọng. Ngay cả ông P. N. Xơ-voóc-txốp trong một bài của ông cũng đã nhận định rất có lý rằng cơ quan thống kê của các hội đồng địa phương đã hiểu danh từ "nghề phụ" (hoặc "những khoản kiếm thêm") với một nghĩa quá "rộng". Thật vậy, người ta đã xếp vào đấy *đủ các loại và đủ các thứ* nghề mà nông dân tiến hành ngoài phần ruộng được chia của họ; chủ xưởng và công nhân, chủ cối xay và chủ vườn dưa, người làm công nhật, cố nông; người bao mua, lái buôn và lao công; lái gỗ và sơn tràng; thầu khoán và công nhân kiến trúc; những người làm nghề tự do, viên chức, ăn xin v.v. — tất cả đều là những người làm "nghề phụ" cả! Việc dùng danh từ ấy một cách vô lý như vậy là tàn dư của quan niệm cổ truyền — chúng ta có thể nói đó là quan niệm chính thức — cho rằng cày cấy "phần ruộng được chia" là nghề "chính", "tự nhiên" của người mu-gích, còn tất cả những việc khác đều được xếp vào nghề "phụ". Dưới chế độ nông nô, lối dùng chữ như thế còn có *raison d'être*<sup>1)</sup> của nó, nhưng bây giờ thì thật là hoàn toàn lỗi thời rồi. Sở dĩ thuật ngữ đó còn tồn tại trong chúng ta, chính là vì nó phù hợp hoàn toàn với quan niệm hư ảo về tầng lớp nông dân "trung bình" và *trực tiếp gạt bỏ khả năng* nghiên cứu

1) — lý do tồn tại

sự phân hóa của nông dân (nhất là trong những vùng mà nông dân có rất nhiều nghề "phụ" khác nhau. Chúng ta nên nhớ rằng huyện Ca-mư-sin là một trung tâm nổi tiếng về nghề dệt "xác-pin-ca"<sup>1)</sup>). Sự tổng hợp\* những tài liệu về kinh tế nông dân điều tra theo từng hộ sẽ không được vừa ý chừng nào mà những "nghề phụ" của nông dân còn chưa được sắp xếp theo hình loại kinh tế của chúng; chừng nào mà trong số những người làm "nghề phụ", người ta không phân biệt *chủ* và *công nhân làm thuê*. Đó là con số tối thiểu những hình loại kinh tế, và nếu không phân định rõ ranh giới giữa những hình loại kinh tế đó thì thống kê kinh tế không thể được coi là vừa ý được. Lẽ tất nhiên, điều đáng mong muốn là có một sự phân loại tỉ mỉ hơn, ví dụ phân thành: nghiệp chủ có mướn công nhân làm thuê — nghiệp chủ không mướn công nhân làm thuê — thương nhân, người bao mua, chủ tiệm v.v., — thợ thủ công riêng lẻ, tức là những người làm nghề phụ để bán cho những người tiêu dùng v.v..

Nói đến biểu đồ trên kia, chúng ta nên chú ý rằng đến một mức nào đó, chúng ta có thể xếp "nghề phụ" vào việc bán sức lao động, vì đại đa số những công nhân làm thuê là nông dân làm "nghề phụ". Nếu người ta có thể tách những công nhân làm thuê ra khỏi số này, thì tất nhiên trong những loại trên, số người làm "nghề phụ" sẽ chiếm một tỷ lệ ít hơn nhiều.

Còn những con số về công nhân làm thuê, thì ở đây chúng tôi thấy cần phải nêu lên quan điểm hoàn toàn sai lầm của ông Kha-ri-dô-mê-nốp cho rằng việc "thuê [công nhân] ngắn hạn để gặt hái, cắt cỏ hoặc làm công nhật, một hiện

\* Chúng tôi nói "tổng hợp", vì trong các cuộc điều tra từng hộ, những tài liệu thu thập được về nghề phụ của nông dân thì rất phong phú và tỉ mỉ.

1) — một loại vải sợi bông

tượng hết sức phổ biến, không thể là dấu hiệu chứng tỏ sự lớn mạnh hoặc sự suy yếu của một doanh nghiệp được" ("Lời nói đầu" của "Tập thống kê tổng hợp", tr. 46). Trái lại, cả những nhận định lý luận, cả ví dụ về Tây Âu lẫn những tài liệu thống kê của Nga (mà sau này chúng tôi sẽ nói đến) đều chỉ rõ rằng việc sử dụng người làm công nhật là một dấu hiệu nói lên rất rõ đặc điểm của giai cấp tư sản nông thôn.

Cuối cùng, về việc thuê đất đai thì cả ở đây nữa những con số cũng chứng tỏ rằng đất cho thuê đã bị giai cấp tư sản nông dân chiếm cả. Nên chú ý rằng những bảng tổng hợp của các nhân viên thống kê ở Xa-ra-tốp không nêu lên con số những hộ thuê đất hoặc cho thuê đất, mà chỉ nêu lên số đất thuê và cho thuê\*. Cho nên chúng tôi buộc phải tính số ruộng đất thuê và ruộng đất cho thuê của từng hộ *nói chung* chứ không phải của từng hộ thuê đất. (Xem biểu đồ, tr. 102. — BT.)

Ở đây ta cũng vẫn thấy rằng những nông dân càng khá giả thì càng thuê nhiều ruộng đất, mặc dù họ đã có những phần ruộng được chia khá rộng. Ở đây ta cũng vẫn thấy tầng lớp nông dân khá giả lấn át tầng lớp nông dân trung bình, và tác dụng của các phần ruộng được chia trong kinh tế nông dân có khuynh hướng giảm bớt ở hai cực ở nông thôn.

Chúng ta hãy xem xét kỹ hơn những số liệu về thuê mướn ruộng đất ấy. Gắn liền với những số liệu này thì có những công trình nghiên cứu và những nghị luận rất bổ ích và quan trọng của ông Ca-rư-sép ("Tổng kết" đã dẫn) và những điều của ông N. — ôn "sửa chữa" những công trình nghiên cứu và nghị luận đó.

Ông Ca-rư-sép đã dành cả một chương (III) để chứng

\* Số ruộng đất cho thuê trong toàn huyện lên đến 61 639 đê-xi-a-tin, tức là gần 1/6 toàn bộ các phần ruộng được chia (377 305 đê-xi-a-tin).

Các loại hộ	Số đề-xi-a-tin của mỗi hộ có phần ruộng được chia			Tỷ lệ % so với tổng số đất đai			Tỷ lệ % tổng số đất sử dụng (phần ruộng được chia + đất thuê – đất cho thuê)
	Phần ruộng được chia có thể canh tác	Đất thuê	Đất cho thuê	Phần ruộng được chia	Đất thuê	Đất cho thuê	
Không có súc vật cày kéo	5,4	0,3	3,0	16	1,7	52,8	5,5
Có 1 »	6,5	1,6	1,3	14	6	17,6	10,3
» 2 »	8,5	3,5	0,9	13	9,5	8,4	12,3
» 3 »	10,1	5,6	0,8	10	9,5	4,8	10,4
» 4 »	12,5	7,4	0,7	11	11,1	4,1	11,9
» 5 » trở lên	16,1	16,6	0,9	36	62,2	12,3	49,6
<i>Tổng cộng</i>	9,3	5,4	1,5	100	100	100	100



minh rằng "việc thuê ruộng đất là tùy ở mức độ giàu có của những người thuê". Ông ta đi đến kết luận chung là "*trong những điều kiện khác như nhau* thì những người giàu hơn có lợi hơn trong việc cạnh tranh để giành đất thuê" (tr. 156). "Những hộ tương đối giàu hơn... đẩy những hộ nghèo hơn xuống hàng thứ hai" (tr. 154). Như thế, chúng ta thấy rằng việc nghiên cứu tổng quát những con số thống kê của các hội đồng địa phương cũng đi đến một kết luận giống như kết luận rút ra từ những số liệu mà chúng ta đã nghiên cứu. Hơn nữa, khi ấn định xem diện tích đất thuê phụ thuộc đến mức nào vào diện tích phần ruộng được chia, ông Ca-rư-sép đi đến kết luận rằng việc phân loại theo phần ruộng được chia "đã làm lu mờ ý nghĩa của hiện tượng mà chúng ta đang cần nghiên cứu" (tr. 139): "những đất thuê nhiều hơn cả... thấy có ở a) *những hạng ít đất hơn* nhưng lại là b) *những loại* giàu có hơn trong các hạng ấy. Rõ ràng là ở đây, chúng ta đang đứng trước hai ảnh hưởng trực tiếp đối lập nhau và nếu lẫn lộn hai ảnh hưởng đó thì sẽ không thể hiểu rõ được ý nghĩa của mỗi ảnh hưởng" (ib.). Kết luận đó là tất nhiên, nếu chúng ta áp dụng triệt để quan điểm phân biệt các loại nông dân *theo tài sản của họ*: chúng ta đã thấy trong tất cả những con số của chúng ta rằng tầng lớp nông dân khá giả luôn luôn thuê đất, mặc dù họ đã có nhiều phần ruộng được chia hơn. Rõ ràng là chính mức độ giàu có của một hộ là *yếu tố quyết định* việc thuê đất, và cái yếu tố không ngừng giữ tính chất quyết định ấy chỉ có thể thay đổi tùy theo điều kiện chuộc lại phần ruộng được chia và điều kiện thuê mướn. Ông Ca-rư-sép, mặc dù đã nghiên cứu ảnh hưởng của "mức độ giàu có", nhưng đã không triệt để giữ vững quan điểm đó; vì vậy ông đã đưa ra một định nghĩa *không chính xác* khi nói đến sự phụ thuộc trực tiếp giữa đất đai sẵn có của người đi thuê và đất đai thuê. Đó là một mặt. Mặt khác, tính phiến diện trong khi nghiên cứu đã ngăn

cán ông Ca-rư-sép đánh giá một cách đúng đắn việc bọn giàu có thuê đất ruộng. Trong khi nghiên cứu "việc thuê ruộng đất không phải phân ruộng được chia", ông Ca-rư-sép chỉ làm cái việc tổng hợp những con số thống kê của các hội đồng địa phương về đất thuê, mà không chú ý đến bản thân nền kinh tế của những người đi thuê. Nghiên cứu hời hợt như vậy nên tất nhiên là không thể giải quyết được vấn đề quan hệ giữa việc thuê đất và "mức độ giàu có", vấn đề tính chất thương phẩm hay thương mại của việc thuê đất. Chẳng hạn, ông Ca-rư-sép đã có trong tay cũng những con số đó về huyện Ca-mư-sin, nhưng ông ta chỉ chép lại những con số tuyệt đối về riêng những việc thuê ruộng đất mà thôi (xem phụ lục số 8, tr. XXXVI) và cũng chỉ tính diện tích *trung bình* đất đi thuê của từng hộ mà thôi (nguyên bản, tr. 143). Còn sự tập trung việc thuê đất vào trong tay tầng lớp nông dân khá giả, tính chất công nghiệp của việc đó, mối liên quan của nó với việc cho thuê ruộng đất của loại nông hộ lớp dưới, — tất cả những điều đó đều bị gác ra một bên. Vậy là, ông Ca-rư-sép không thể không nhận thấy rằng những con số thống kê của các hội đồng địa phương đã bác bỏ những khái niệm dân túy về việc thuê đất và làm rõ tình trạng tầng lớp nông dân khá giả lẫn át tầng lớp nông dân nghèo khổ, nhưng ông ta đã nêu lên một đặc điểm sai lầm của hiện tượng đó, và vì không nghiên cứu hiện tượng đó toàn diện, cho nên ông ta đã tự mình mâu thuẫn với những con số đó khi lập lại cái luận điệu cũ rích về "nguyên tắc lao động" v.v.. Nhưng ngay cả chỉ đơn giản nói lên sự chia rẽ và đấu tranh kinh tế trong nội bộ nông dân thì cũng đã bị các ngài dân túy cho là tà thuyết và họ tự cho là có bổn phận phải "sửa chữa" ông Ca-rư-sép theo cách của họ. Và ta hãy xem ông N.—ôn đã sửa chữa như thế nào, khi ông ta "sử dụng", theo như lời ông nói (tr. 153, chú thích), những lời ông N. Ca-blư-cốp phản đối ông Ca-rư-sép. Trong § IX quyển "Lược

khảo", ông N.—ôn bàn luận về vấn đề thuê ruộng đất và các hình thức thuê ruộng đất. Ông nói: "Khi người nông dân đã có đủ đất để có thể sinh sống bằng lao động nông nghiệp trên mảnh đất của riêng mình, người ấy không thuê thêm đất nữa" (152). Như vậy, sự tồn tại của tính chất kinh doanh trong việc thuê ruộng đất của nông dân và hiện tượng bọn nhà giàu thuê ruộng đất để trồng trọt bán ra thị trường đều bị ông N.—ôn phủ nhận bừa đi. Chứng cứ của ông ta đâu? — Tuyệt đối không hề có một chứng cứ nào cả: lý luận "sản xuất nhân dân" không được chứng minh, mà chỉ được tuyên bố như một mệnh lệnh thế thôi. Để phản đối ông Ca-rư-sép, ông N.—ôn rút ở tập thống kê của các hội đồng địa phương về huyện Khva-lưn-xcơ ra một biểu đồ chỉ rõ rằng "nếu số súc vật cày kéo bằng nhau mà phần ruộng được chia càng ít thì người nông dân lại càng phải đi thuê để bù vào chỗ thiếu đó" (153)\* và ông ta còn viết: "nếu nông dân đều có những điều kiện hoàn toàn giống nhau về mặt sở hữu súc vật, nếu gia đình họ có đủ sức lao động, mà phần ruộng được chia của họ càng nhỏ thì họ lại càng thuê nhiều ruộng đất hơn" (154). Bạn đọc thấy ngay rằng những "kết luận" như thế chỉ là lý sự suông để chống lại cách diễn đạt không chính xác của ông Ca-rư-sép; rằng vấn đề quan hệ giữa việc thuê ruộng đất và mức độ giàu có thì đã bị ông N.—ôn đem chìm vào những chuyện vụn vặt không có nghĩa lý gì cả. Há chẳng phải rõ ràng là nếu có số súc vật cày kéo *bằng nhau* mà người nông dân càng có ít ruộng riêng thì lại càng đi thuê nhiều hơn đó sao? Chẳng cần phải nói tới điều đó nữa, vì chính *cái mức độ giàu có* mà chúng ta cho là *chénh lệch nhau* ở đây lại được người ta cho là bằng nhau kia mà. Lời khẳng định của ông N.—ôn cho rằng

\* Những nhân viên thống kê cung cấp một biểu đồ nhỏ về huyện Ca-mư-sin cũng hoàn toàn giống như thế. "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Xa-ra-tốp", t. XI. Huyện Ca-mư-sin, tr. 249 và những trang tiếp. Như vậy là chúng ta rất có thể dùng những con số về huyện đó.

những nông dân đã có đủ đất đều không thuê thêm nữa, thì hoàn toàn không được điều đó chứng minh, và những biểu đồ của ông ta chỉ chứng tỏ rằng ông ta không hiểu những con số mà ông đã nêu lên: khi sắp xếp nông dân theo diện tích phần ruộng được chia của họ, ông ta càng làm nổi bật thêm ý nghĩa của "mức độ giàu có" và của việc thuê ruộng đất thuê nhân việc tầng lớp nông dân nghèo cho thuê đất (tất nhiên là cho ngay những nông dân khá giả ấy thuê)\*. Bạn đọc hãy nhớ lại những con số vừa mới dẫn ra về sự phân phối ruộng đất thuê trong huyện Ca-mư-sin; hãy giả thử là chúng ta đã để riêng những nông dân "có một số súc vật cày kéo bằng nhau" ra và sau khi đã xếp hạng họ theo diện tích phần ruộng được chia và xếp loại họ theo số lượng người lao động, chúng ta tuyên bố: ai càng có ít đất thì càng thuê nhiều đất hơn v.v.. Phương pháp đó liệu có làm cho loại nông dân khá giả biến mất đi không? Thế mà ông N.—ôn, bằng những câu rỗng tuếch của mình, đã làm cho loại đó biến mất đi, khiến ông ta có thể nhắc lại những định kiến cũ rích của phái dân tụy.

Phương pháp hoàn toàn không thích hợp của ông N.—ôn nhằm sắp xếp những việc thuê mượn ruộng đất của từng nông hộ thành từng loại gồm có 0, 1, 2, v.v. người lao động — đã được ông L. Ma-rét-xơ dùng lại trong quyển: "Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì v.v." (I, 34). Đây là một ví dụ nhỏ về những con số "bình quân" mà ông Ma-rét-xơ đã cả gan đem ra dùng (cũng như các tác giả khác của quyển sách viết với định kiến dân tụy). Ông Ma-rét-xơ lập luận rằng trong huyện Mê-li-tô-pôn, cứ mỗi hộ không có lao động nam thì thuê 1,6 đê-xi-a-tin; mỗi hộ có

\* Những số liệu do ông N.—ôn trích dẫn đã bác bỏ những kết luận của chính ông ta, điều đó đã được ông P. Xơ-ru-vê chỉ ra trong quyển của ông "Những ý kiến phê phán".

một lao động — thuê 4,4 đê-xi-a-tin; mỗi hộ có hai lao động — thuê 8,3 đê-xi-a-tin; mỗi hộ có ba lao động — thuê 14,0 đê-xi-a-tin (tr. 34). Kết luận: "sự phân phối ruộng đất thuê tính theo đầu người thì gần bằng nhau"! Ông Ma-rét-xơ cho rằng không cần thiết phải xét đến sự phân phối *thật sự* về đất thuê trong những loại hộ có hoàn cảnh kinh tế khác nhau, mặc dù ông ta có thể biết được điều đó trong quyển sách của ông V. Pô-xơ-ni-cốp và trong những tập thống kê của các hội đồng địa phương. Con số "bình quân" 4,4 đê-xi-a-tin ruộng đất thuê của mỗi hộ trong loại hộ có một lao động nam có được bằng cách đem con số 4 đê-xi-a-tin trong loại hộ gieo trồng 5 đến 10 đê-xi-a-tin và có 2 - 3 súc vật cày kéo cộng với 38 đê-xi-a-tin trong loại hộ gieo trồng trên 50 đê-xi-a-tin và có 4 súc vật cày kéo trở lên. (Xem Tập tài liệu thống kê về huyện Mê-li-tô-pôn, tr. G. 10 - 11.) Cứ cộng chung những người giàu với những người nghèo lại rồi đem chia cho tổng số thì bất cứ ở đâu, người ta cũng có thể tùy ý có được một "sự phân phối bằng nhau", điều đó có gì đáng ngạc nhiên đâu!

Thật ra, trong huyện Mê-li-tô-pôn, 21% gồm những hộ giàu (diện tích gieo trồng trên 25 đê-xi-a-tin) chiếm 29,5% dân số nông thôn, mặc dù có nhiều phần ruộng được chia và đất mua hơn cả, đã nắm 66,3% tổng số ruộng đất thuê. (Tập tài liệu thống kê về huyện Mê-li-tô-pôn, tr. B. 190 - 194.) Trái lại, 40% những hộ nghèo (diện tích gieo trồng dưới 10 đê-xi-a-tin) chiếm 30,1% dân số nông thôn, mặc dù có ít phần ruộng được chia và đất mua hơn cả, nhưng lại chỉ có 5,6% tổng số ruộng đất thuê. Như thế, chúng ta thấy quả thật đúng là một "sự phân phối bằng nhau theo đầu người"!

Những con tính của ông Ma-rét-xơ về vấn đề nông dân thuê ruộng đất đều căn cứ trên "giả thiết" cho rằng "những hộ đi thuê thì chủ yếu là thuộc hai loại dưới" (những hộ có ít *phần ruộng được chia* nhất); rằng "ruộng đất thuê đã được

phân phối ngang nhau tính theo đầu người (sic!) trong số dân đi thuê ruộng"; rằng "việc thuê ruộng đất tạo điều kiện cho việc chuyển những nông hộ loại dưới về mặt sinh hoạt, lên các nông hộ thuộc loại trên" (34 - 35). Chúng tôi đã chỉ rõ rằng *tất cả những "giả thiết" ấy của ông Ma-rét-xơ đều hoàn toàn trái với thực tế*. Sự thật thì hoàn toàn ngược lại, và ông Ma-rét-xơ không thể không nhận thấy như vậy, nếu trong khi lập luận về những sự không đồng đều về kinh tế (tr. 35), ông ta dùng những số liệu về sự phân loại các hộ theo tiêu chuẩn kinh tế (chứ không phải theo phân ruộng được chia mà các hộ có) mà không khư khư ôm lấy cái "giả thiết" suông xuất phát từ những định kiến dân túy.

Bây giờ chúng ta hãy so sánh huyện Ca-mư-sin với các huyện khác của tỉnh Xa-ra-tốp. Những mối quan hệ giữa các loại nông hộ ở đâu cũng đều giống nhau, như sẽ được chứng minh bằng những con số dưới đây của 4 huyện (Vôn-xcơ, Cu-dơ-nét-xcơ, Ba-la-sốp và Xéc-đốp-xcơ); ở đó, như chúng tôi đã nói, những trung nông và nông dân khá giả đều được gộp lại làm một:

*4 huyện của tỉnh Xa-ra-tốp*

tỷ lệ % so với tổng số

Các loại hộ	Hộ	Dân số nam nữ	Tổng số súc vật	Phần ruộng được chia	Đất thuê	Tổng số ruộng đất sử dụng	Diện tích gieo trồng
Không có súc vật cày kéo	24,4	15,7	3,7	14,7	2,1	8,1	4,4
Có 1 »	29,6	25,3	18,5	23,4	13,9	19,8	19,2
» 2 » trở lên	46,0	59,0	77,8	61,9	84,0	72,1	76,4
<i>Tổng cộng</i>	100	100	100	100	100	100	100

Vậy là chúng ta thấy rằng bất cứ ở đâu, nông dân nghèo

cũng bị tầng lớp nông dân khá giả lấn át. Nhưng trong huyện Ca-mư-sin số nông dân khá giả lại nhiều hơn và giàu hơn so với các huyện khác. Ví dụ, trong 5 huyện (trong đó có huyện Ca-mư-sin) của tỉnh, tình hình phân loại các hộ theo số súc vật cày kéo như sau: không có súc vật cày kéo — 25,3%; có 1 con — 25,5%; có 2 con — 20%; có 3 con — 10,8%; có 4 con trở lên — 18,4%; còn trong huyện Ca-mư-sin, như chúng ta đã thấy, loại hộ khá giả đông hơn; trái lại, loại hộ nghèo lại ít hơn một chút. Sau đó, nếu chúng ta gộp những trung nông và nông dân khá giả làm một, nghĩa là nếu chúng ta lấy những hộ có 2 súc vật cày kéo trở lên, chúng ta sẽ có những con số sau đây về những huyện đó:

*Mỗi hộ có 2 súc vật cày kéo trở lên*

	Huyện Ca-mư-sin	Huyện Vôn-xcơ	Huyện Cu-dơ-nét-xcơ	Huyện Ba-la-sốp	Huyện Xéc-đốp-xcơ
Súc vật cày kéo	3,8	2,6	2,6	3,9	2,6
Tổng số súc vật	9,5	5,3	5,7	7,1	5,1
Phần ruộng được chia,					
tính theo đề-xi-a-tin	12,4	7,9	8	9	8
Đất thuê, tính theo đề-xi-a-tin	9,5	6,5	4	7	5,7
Diện tích gieo trồng,					
tính theo đề-xi-a-tin	17	11,7	9	13	11

Như thế có nghĩa là trong huyện Ca-mư-sin, nông dân khá giả giàu hơn. Huyện này thuộc vào loại những huyện có nhiều ruộng đất hơn cả: mỗi nhân khẩu nam giới đã được đăng ký<sup>46</sup> có 7,1 đề-xi-a-tin phần ruộng được chia, so với 5,4 đề-xi-a-tin trong toàn tỉnh. Như vậy, sự giàu có của "nông dân" về mặt ruộng đất chỉ chứng tỏ là có một giai cấp tư sản nông dân đông đảo hơn và giàu có hơn.

Kết thúc phân tích những số liệu về tỉnh Xa-ra-tốp, chúng tôi thấy cần phải xét đến vấn đề phân loại các nông hộ. Như bạn đọc có lẽ đã nhận thấy, chúng tôi đã gạt bỏ a limine<sup>1)</sup> lối phân loại theo phần ruộng được chia và chúng tôi chỉ thuần dùng lối phân loại theo mức độ vững mạnh về kinh tế (theo số súc vật cày kéo, theo diện tích gieo trồng). Cần phải nói rõ lý do tại sao lại dùng phương pháp này. Cách phân loại theo phần ruộng được chia là phổ biến hơn cả trong thống kê của các hội đồng địa phương ở nước ta, và để bênh vực cho cách đó, người ta thường hay viện đến hai lý do sau đây, mà mới xem qua thì hình như rất có căn cứ\*. Trước hết, người ta cho rằng muốn nghiên cứu những điều kiện sinh hoạt của nông dân nông nghiệp, thì sự phân loại theo diện tích đất đai là tự nhiên và cần thiết. — Lý do đó đã bỏ qua một đặc điểm quan trọng của đời sống ở Nga là: quyền sở hữu phần ruộng được chia là không tự do; theo pháp luật, nó mang tính chất bình quân và việc chuyển dịch quyền đó bị trở ngại đến cực độ. Tất cả quá trình phân hóa của nông dân nông nghiệp chính là ở chỗ đời sống đã bỏ qua những quy định pháp luật ấy. Phân loại nông dân theo phần ruộng được chia của họ thì như thế tức là chúng ta đã gộp chung người nghèo là kẻ đã phải cho thuê đất với người giàu là kẻ thuê hoặc mua đất; gộp chung người nghèo là kẻ phải bỏ ruộng đất với người giàu là kẻ "mở rộng" ruộng đất của họ ra; gộp chung người nghèo là kẻ kinh doanh rất tồi, có một số súc vật cày kéo quá ít ỏi với người giàu là kẻ có một đàn súc vật cày kéo đông đúc, có bón ruộng, cải tiến được nhiều

\* Ví dụ, xem những lời dẫn trong "Tập tài liệu thống kê tổng hợp" về tỉnh Xa-ra-tốp, trong "Tập tài liệu thống kê tổng hợp" về tỉnh Xa-ma-ra và trong "Tập thống kê" ước lượng về 4 huyện của tỉnh Vô-rô-ne-giơ và xem các tài liệu thống kê khác của các hội đồng địa phương.

1) — ngay từ đầu

v. v. và v. v.. Nói cách khác, chúng ta đem gộp chung giai cấp vô sản nông thôn với những đại biểu trong giai cấp tư sản nông thôn. Những con số "bình quân" có được bằng cách cộng chung như vậy đã *che giấu mất sự phân hoá* và vì vậy chỉ hoàn toàn là hư ảo\*. Những biểu đồ tổng hợp mà chúng tôi đã nói trên kia của các nhân viên thống kê ở Xa-ra-tốp đã chứng tỏ một cách hiển nhiên rằng việc phân loại theo phần ruộng được chia là không có ích lợi gì. Ví dụ, chúng ta hãy lấy hạng nông dân không có phần ruộng được chia ở huyện Ca-mư-sin (xem "Tập tài liệu thống kê tổng hợp", tr. 450 và những trang tiếp, Tập thống kê về huyện Ca-mư-sin, t. XI, tr. 174 và những trang tiếp). Mô tả hạng nông dân này, tác giả "Tập tài liệu thống kê tổng hợp" đã nói rằng diện tích trồng trọt của họ "rất không đáng kể" ("Lời nói đầu", tr. 45); nói cách khác, tác giả coi hạng đó là nông dân nghèo. Chúng ta hãy xem những biểu đồ.

\* Nhân trường hợp hiếm có này chúng tôi xin nói rằng chúng tôi đồng ý với ông V.V., vì năm 1885 và những năm sau đó, trong những bài báo, ông ta đã hoan nghênh "một kiểu thống kê mới của các hội đồng địa phương", chính là những biểu đồ tổng hợp khiến cho có thể tập hợp những tài liệu theo từng hộ, không những chỉ căn cứ vào phần ruộng được chia, mà còn căn cứ vào mức độ vững mạnh về kinh tế nữa. Lúc đó ông V.V. viết rằng: "Cần phải áp dụng các số liệu, *không phải cho một khối hỗn hợp những loại kinh tế nông dân rất khác nhau, như thôn hay công xã nông thôn, mà cho chính ngay những loại ấy*" (V.V. "Một kiểu thống kê mới của các hội đồng địa phương", tr. 189 và 190 trong "Truyền tin miền Bắc", 1885, số 3. Trích trong "Lời nói đầu" của "Tập tài liệu thống kê tổng hợp" về tỉnh Xa-ra-tốp, tr. 36). Nhưng chúng tôi rất tiếc là trong những sách sau này của ông, không có một quyển nào ông V.V. đã để ý nhìn qua những số liệu nói về những loại nông dân khác nhau, và như chúng ta đã thấy, thậm chí ông cũng không đả động gì đến phần quyền sách của ông V. Pô-xtơ-ni-cốp, trong đó tác giả đã tập hợp những sự việc, tuy rằng tác giả này có lẽ lại là người đầu tiên đã cố gắng phân tích những số liệu về các loại nông dân khác nhau chứ không phải về "các khối hỗn hợp gồm các loại rất khác nhau". Tại sao vậy nhỉ?

Diện tích gieo trồng "bình quân" của hạng này là 2,9 đê-xi-a-tin mỗi hộ. Nhưng thử xem người ta đã tìm con số "bình quân" này bằng cách nào: bằng cách cộng chung những người chiếm một diện tích gieo trồng lớn (18 đê-xi-a-tin mỗi hộ trong loại những người có 5 súc vật cày kéo trở lên; loại này gồm gần  $\frac{1}{8}$  số hộ của cả hạng này, nhưng chiếm gần một nửa diện tích gieo trồng của hạng này) với những người nghèo không có ngựa và chỉ có 0,2 đê-xi-a-tin diện tích gieo trồng mỗi hộ! Hãy xét những hộ có thuê cố nông. Trong hạng này, những hộ đó là thiếu số: 77 hộ, tức là 2,5%. Nhưng trong số 77 hộ này thì 60 hộ thuộc loại trên, mỗi hộ gieo trồng 18 đê-xi-a-tin, và trong loại này, những hộ có thuê cố nông đã chiếm 24,5%. Rõ ràng là chúng ta đã làm lu mờ sự phân hoá của nông dân và trình bày hoàn cảnh của tầng lớp nông dân nghèo một cách tốt đẹp hơn hoàn cảnh thực tế (bằng cách gộp thêm những người giàu vào đó và đưa ra những con số bình quân). Còn tầng lớp nông dân khá giả thì trái lại chúng ta trình bày là lực của họ kém hơn, vì hạng nông dân có những phần ruộng được chia rộng lớn thì ngoài đa số là những nông dân khá giả ra, còn gồm cả những nông dân không khá giả (ai nấy đều biết rằng ngay cả trong những công xã nông thôn có nhiều ruộng đất cũng luôn luôn có những nông dân nghèo). Bây giờ thì tính chất sai lầm của lý do thứ hai bênh vực cách phân loại theo phần ruộng được chia là rõ ràng đối với chúng ta. Người ta nói rằng cách phân loại này luôn luôn cho thấy rõ rằng những dấu hiệu của sự thịnh vượng (số lượng súc vật, diện tích gieo trồng v.v.) luôn luôn tăng lên cùng với sự tăng lên của phần ruộng được chia. — Đó là một hiện tượng không thể chối cãi được, vì phần ruộng được chia là một trong những yếu tố chủ yếu của sự thịnh vượng. Cho nên trong số những nông dân có nhiều phần ruộng được chia, người ta luôn luôn thấy có nhiều đại biểu của giai cấp tư sản nông dân hơn, và điều đó đã làm cho những con số "bình quân"

về phần ruộng được chia của toàn hạng cũng tăng lên. Do tất cả những điều đó, dù sao người ta cũng chưa có thể kết luận được rằng cái phương pháp gộp giai cấp tư sản nông thôn với giai cấp vô sản nông thôn là phương pháp đúng.

Kết luận: khi tổng hợp những số liệu về các nông hộ, không nên chỉ bám lấy cách phân loại theo phần ruộng được chia. Thống kê kinh tế nhất thiết phải lấy *diện tích và các hình loại kinh doanh* làm cơ sở để tiến hành việc phân loại. Những chỉ tiêu dùng để phân biệt các hình loại doanh nghiệp này cần phải được chọn lựa căn cứ vào những điều kiện và những hình thức canh tác của địa phương mà quyết định; nếu trong việc quảng canh ngũ cốc, người ta có thể chỉ phân loại theo diện tích gieo trồng (hoặc theo số súc vật cày kéo), thì trong những điều kiện khác, lại cần phải kể đến việc trồng cây công nghiệp, việc dùng kỹ thuật để chế biến nông sản phẩm, việc trồng cây có củ hoặc trồng cỏ, việc chăn nuôi súc vật để lấy sữa, việc trồng rau v.v.. Khi nông dân kết hợp rộng rãi nông nghiệp với nghề phụ thì cần phải phối hợp cả hai cách phân loại trên đây, nghĩa là cách phân loại theo diện tích và hình loại canh tác với cách phân loại theo diện tích và hình loại "nghề phụ". Vấn đề các phương pháp tổng hợp các tài liệu điều tra theo hộ hoàn toàn không phải là vấn đề quá chuyên môn và thứ yếu, như lúc đầu người ta tưởng. Trái lại, không có gì là quá đáng nếu ta nói rằng hiện nay đó là vấn đề cần bản trong thống kê của các hội đồng địa phương. Sự phong phú của các tài liệu về các hộ và kỹ thuật điều tra\* đã đạt tới một

\* Về kỹ thuật điều tra của các hội đồng địa phương thì ngoài những tác phẩm đã nêu lên, xin xem thêm bài của ông Phoóc-tu-na-tốp trong tập I quyển "Tổng kết những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương". Những mẫu thẻ ghi đều có trình bày trong "Lời nói đầu" của "Tập tài liệu thống kê tổng hợp về tỉnh Xa-ma-ra" và của "Tập tài liệu thống kê tổng hợp" về tỉnh Xa-ra-tốp, trong "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ô-ri-ôn" (t. II, huyện Ê-lê-txơ), trong "Những tài liệu

trình độ hoàn thiện cao, nhưng vì việc tổng hợp thiếu sót nên một số lớn tài liệu rất quý giá đã bị bỏ qua, và người nghiên cứu chỉ còn trong tay những con số "bình quân" (của từng công xã nông thôn, tổng, hạng nông dân, diện tích các phần ruộng được chia v.v.). Và như chúng ta đã thấy và còn sẽ thấy, những con số "bình quân" đó thường là hoàn toàn hư ảo.

#### IV. THỐNG KÊ CỦA CÁC HỘI ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG VỀ TỈNH PÉC-MƠ

Bây giờ chúng ta chuyển sang nghiên cứu thống kê của các hội đồng địa phương về một tỉnh mà các điều kiện đều hoàn toàn khác hẳn: tỉnh Péc-mơ. Chúng ta hãy lấy huyện Cra-xnô-u-phim-xơ là huyện mà chúng ta có sự phân loại nông hộ theo diện tích doanh nghiệp nông nghiệp\*. Dưới đây là những con số tổng quát về phần nông nghiệp của huyện đó (23 574 hộ, 129 439 nhân khẩu nam nữ). (Xem biểu đồ, tr. 115. — *BT*.)

Như vậy là cả ở đây nữa, mặc dù diện tích gieo trồng ít hơn nhiều, nhưng chúng ta vẫn thấy cũng những mối quan hệ ấy giữa các loại, cũng sự tập trung ấy về diện tích gieo trồng và về súc vật trong tay một nhóm nhỏ nông dân khá giả. Ở đây quan hệ giữa sự sở hữu ruộng đất và sự sử dụng thực tế, cũng giống như trong những tỉnh mà chúng ta đã biết\*\*.

---

thống kê của huyện Cra-xnô-u-phim-xơ tỉnh Péc-mơ". Thiên IV. Thẻ ghi của Péc-mơ là đầy đủ hơn cả.

\* "Những tài liệu thống kê của huyện Cra-xnô-u-phim-xơ, tỉnh Péc-mơ". Thiên III. Các biểu đồ. Ca-dan, 1894. Để so sánh, dưới đây chúng tôi sẽ dẫn ra những con số chủ yếu về huyện Ê-ca-tê-rin-bua là huyện cũng được phân loại theo cách đó. "Tập tài liệu thống kê về huyện Ê-ca-tê-rin-bua, tỉnh Péc-mơ". Hội đồng địa phương huyện Ê-ca-tê-rin-bua xuất bản. Ê-ca-tê-rin-bua, 1891.

\*\* Những nông dân này (thuộc tất cả các loại) có 410 428 đê-xi-a-tin phần ruộng được chia, tức là "trung bình" mỗi hộ có 17,5

Các loại hộ	Số súc vật của mỗi hộ								
	Tỷ lệ % số hộ	Tỷ lệ % dân số nam nữ	Diện tích gieo trồng của mỗi hộ, tính theo đê-xi-a-tin	Tỷ lệ % so với tổng số diện tích gieo trồng	Súc vật cây kéo	Các loại súc vật, lấy súc vật lớn làm đơn vị	Tỷ lệ % so với tổng số súc vật		
Không canh tác	10,2	6,5	—	8,9	0,3	0,9	1,7	15,4	
Canh tác dưới 5 đê-xi-a-tin	30,3	24,8	1,7						8,9
» 5 — 10 »	27,0	26,7	4,7	22,4	2,1	4,7	24,5		
» 10 — 20 »	22,4	27,3	9,0	35,1	68,7	7,8	33,8	60,1	
» 20 — 50 »	9,4	13,5	17,8	28,9					26,3
» trên 50 »	0,7	1,2	37,3	4,7					
<i>Tổng cộng</i>	100	100	5,8	100	2,4	5,2	100		



Tỷ lệ % so với tổng số ruộng đất

Các loại hộ	Hộ	Dân số nam nữ	Phần ruộng được chia	Đất thuê	Đất cho thuê	Tổng số ruộng đất sử dụng
Không canh tác	10,2	6,5	5,7	0,7	21,0	1,6
Canh tác dưới 5 đê-xi-a-tin	30,3	24,8	22,6	6,3	46,0	10,7
» 5 – 10 »	27,0	26,7	26,0	15,9	19,5	19,8
» 10 – 20 »	22,4	27,3	28,3	33,7	10,3	32,8
» 20 – 50 »	9,4	13,5	15,5	36,4	2,9	29,8
» trên 50 »	0,7	1,2	1,9	7,0	0,3	5,3
<i>Tổng cộng</i>	100	100	100	100	100	100

Cũng vẫn lại tình trạng những nông dân khá giả giàu có hơn cả thuê ruộng đất thuê; cũng vẫn lại tình trạng những phần ruộng được chia của nông dân nghèo chuyển sang tay bọn khá giả (bằng cách cho thuê); cũng vẫn lại tình trạng tác dụng của phần ruộng được chia bị giảm sút đang diễn ra ở hai cực trong làng, theo hai hướng khác nhau. Để độc giả có thể có một ý niệm cụ thể hơn về những quá trình ấy, chúng tôi xin dẫn ra một cách chi tiết hơn, những con số về ruộng đất thuê:

đê-xi-a-tin. Ngoài ra họ thuê thêm 53 882 đê-xi-a-tin đất trồng trọt và 597 180 đê-xi-a-tin đất trồng cỏ, tổng cộng là 651 062 đê-xi-a-tin (8 903 hộ thuê đất trồng trọt và 9 167 hộ thuê đất trồng cỏ). Trong số phần ruộng được chia của họ, họ cho thuê 50.548 đê-xi-a-tin đất trồng trọt (8 553 hộ) và 7 186 đê-xi-a-tin đất trồng cỏ (2 180 hộ), tổng cộng 57 734 đê-xi-a-tin.

Mỗi hộ

Các loại hộ	Số nhân khẩu nam nữ	Số phần ruộng được chia, tính theo đê-xi-a-tin	Tỷ lệ % số hộ thuê ruộng đất canh tác	Số đê-xi-a-tin ruộng đất canh tác do mỗi hộ đã thuê	Tỷ lệ % số hộ thuê đất trồng cỏ	Số đê-xi-a-tin đất trồng cỏ do mỗi hộ đã thuê
Không canh tác	3,51	9,8	0,0	0,7	7,0	27,8
Canh tác dưới 5 đê-xi-a-tin	4,49	12,9	19,7	1,0	17,7	31,2
» 5 – 10 »	5,44	17,4	34,2	1,8	40,2	39,0
» 10 – 20 »	6,67	21,8	61,1	4,4	61,4	63,0
» 20 – 50 »	7,86	28,8	87,3	14,2	79,8	118,2
» trên 50 »	9,25	44,6	93,2	40,2	86,6	261,0
<i>Tổng cộng</i>	5,49	17,4	37,7	6,0	38,9	65,0

Như vậy là trong các loại nông hộ lớp trên (tức là những hộ, như ta đã biết, tập trung trong tay nhiều ruộng đất thuê hơn cả), việc thuê ruộng đất mang tính chất công nghiệp, tính chất kinh doanh rõ rệt; điều đó hoàn toàn trái ngược với ý kiến được lưu hành rộng rãi của các nhà kinh tế học dân túy.

Bây giờ ta xét đến những số liệu về lao động làm thuê; đối với huyện này, những số liệu đó thật là đặc biệt quý báu, vì chúng đầy đủ hơn (cụ thể là: ở đây có thêm những con số về việc thuê mướn người làm công nhật) (xem biểu đồ, tr. 118. — BT).

Thế là ý kiến của các nhân viên thống kê ở Xa-ra-tốp đã rõ ràng bị bác bỏ, ý kiến cho rằng không thể lấy việc thuê mướn công nhân công nhật làm dấu hiệu đặc trưng cho một doanh nghiệp mạnh hay yếu. Trái hẳn lại, đó là một dấu hiệu hết sức đặc trưng cho giai cấp tư sản nông dân. Đối với tất cả các loại lao động công nhật, chúng ta đều nhận thấy rằng tỷ lệ những nhà nông thuê mướn công nhân

Các loại hộ	Số hộ thuê nhân công					Tỷ lệ % số hộ thuê nhân công			
	Số nam lao động trong mỗi hộ	thuê từng thời hạn	thuê để cắt cỏ	thuê để gặt hái	thuê để đập lúa	thuê từng thời hạn	thuê để cắt cỏ	thuê để gặt hái	thuê để đập lúa
Không canh tác	0,6	4	16	—	—	0,15	0,6	—	—
Canh tác dưới 5 ê-xi-a-tin	1,0	51	364	340	655	0,7	5,1	4,7	9,2
» 5 — 10 »	1,2	268	910	1 385	1 414	4,2	14,3	20,1	22,3
» 10 — 20 »	1,5	940	1 440	2 325	1 371	17,7	27,2	43,9	25,9
» 20 — 50 »	1,7	1 107	1 043	1 542	746	50,0	47,9	69,6	33,7
» trên 50 »	2,0	143	111	150	77	83,1	64,5	87,2	44,7
<i>Tổng cộng</i>	1,2	2 513	3 884	5 742	4 263	10,6	16,4	24,3	18,8

tăng lên theo với mức khá giả của họ, mặc dầu tầng lớp nông dân khá giả hơn cả cũng lại là tầng lớp có sẵn nhất nhân công người trong gia đình. Như vậy là cả ở đây nữa, chế độ hiệp tác gia đình cũng dùng làm cơ sở cho chế độ hiệp tác tư bản chủ nghĩa. Sau nữa, chúng ta thấy rằng số nông hộ thuê người làm công nhật thì gấp  $2\frac{1}{2}$  lần số nông hộ thuê công nhân theo thời hạn (tính trung bình đối với huyện này) — đây là chúng ta xét việc thuê mướn người làm công nhật để gặt hái; đáng tiếc là các nhân viên thống kê không ghi rõ tổng số nông hộ thuê mướn người làm công nhật, mặc dầu vẫn có những tài liệu đó. Trong số 7 679 hộ thuộc ba loại nông hộ lớp trên, thì thuê mướn cố nông có 2 190 hộ, và thuê mướn người làm công nhật để gặt hái có 4 017 hộ, tức là đa số những nông dân thuộc loại khá giả. Cố nhiên, việc thuê mướn người làm công nhật không phải chỉ có ở riêng tỉnh Péc-mơ, và nếu trên đây chúng ta đã thấy rằng trong số các loại nông hộ khá giả có tới 2 - 6 - 9 phần mười tổng số những nhà nông thuộc các loại ấy thuê mướn cố nông thì kết luận rút ra là: đa số nông hộ khá giả đều sử dụng, dưới hình thức này hay hình thức khác, lao động làm thuê. *Sự hình thành đội ngũ cố nông và người làm công nhật là điều kiện tất yếu cho sự tồn tại của lớp nông dân khá giả.* Sau hết, điều hết sức đáng được chú ý là: tỷ lệ giữa số hộ sử dụng người làm công nhật và số hộ sử dụng cố nông giảm đi từ những loại hộ lớp dưới đến những loại hộ lớp trên. Trong những loại hộ lớp dưới, số hộ thuê người làm công nhật bao giờ cũng vượt gấp mấy lần số hộ thuê cố nông. Ngược lại, trong những loại hộ lớp trên thì số hộ thuê cố nông thậm chí đôi khi lại vượt số hộ thuê người làm công nhật. Điều này chỉ rõ rằng trong những loại nông hộ lớp trên đang hình thành những hộ thuê cố nông thực sự dựa trên cơ sở thường xuyên sử dụng lao động làm thuê; lao động làm thuê phân phối theo các mùa một cách đều đặn hơn, cho nên người ta có

thể không cần đến lao động công nhật, vừa tốn kém hơn lại vừa không tiện lợi bằng. Nhân tiện, chúng tôi xin dẫn ra những tài liệu về lao động làm thuê ở huyện Ê-la-bu-ga thuộc tỉnh Vi-át-ca (ở đây người ta gộp tầng lớp nông dân khá giả với trung nông làm một).

Các loại hộ	Hộ		Số người lao động làm thuê từng thời hạn công nhật				Tỷ lệ % số nhân khẩu nam nữ		Tỷ lệ % số súc vật		Tỷ lệ % phần ruộng được chia cho thuê ruộng đất		Tỷ lệ % số ruộng đất cho thuê ruộng đất
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Tỷ lệ % tổng số súc vật	Tỷ lệ % phần ruộng được chia	thuê ruộng đất	cho thuê ruộng đất			
Không có ngựa	4 258	12,7	56	3,2	16 031	10,6	1,4	5,5	7,9	42,3			
Chỉ có một ngựa	12 851	38,2	218	12,4	28 015	18,6	24,5	27,6	23,7	21,8			
Có nhiều ngựa	16 484	49,1	1 481	84,4	106 318	70,8	74,1	66,9	35,3	9,1			
<i>Tổng cộng</i>	33 593	100	1 755	100	150 364	100	100	100	27,4	18,1			

Giả sử mỗi người làm công nhật làm việc một tháng (28 ngày) thì số lượng người làm công nhật sẽ nhiều gấp ba lần số lượng công nhân làm từng thời hạn. Nhân tiện cũng xin nói qua rằng cả ở tỉnh Vi-át-ca nữa, trong việc thuê mướn công nhân, việc thuê và cho thuê đất, chúng ta cũng thấy những mối quan hệ như thế giữa các loại hộ.

Những số liệu về việc dùng phân bón ruộng của từng hộ do các nhân viên thống kê ở Péc-mơ cung cấp, thật rất đáng chú ý. Tổng kết những số liệu đó, ta có được kết quả như sau<sup>47</sup>:

Các loại hộ	Tỷ lệ % số hộ bón phân cho ruộng đất	Số xe phân của từng hộ (dùng phân bón)
Canh tác dưới 5 đê-xi-a-tin	33,9	80
" 5 - 10 "	60,2	116
" 10 - 20 "	70,3	197
" 20 - 50 "	76,9	358
" trên 50 "	84,3	732
<i>Tổng cộng</i>	51,7	176

Cả ở đây nữa, chúng ta cũng lại thấy có một sự khác nhau rõ rệt giữa chế độ và phương thức kinh doanh của nông dân nghèo với nông dân khá giả. Sự khác nhau đó phải thể hiện ở khắp nơi, vì bất cứ ở đâu, tầng lớp nông dân khá giả cũng nắm giữ một phần lớn súc vật cày kéo của nông dân và cũng có nhiều khả năng hơn trong việc bỏ lao động của mình ra để cải thiện kinh doanh của mình. Bởi vậy, nếu chúng ta biết rằng chẳng hạn như từ ngày thủ tiêu chế độ nông nô, "nông dân" đã cùng một lúc vừa tạo ra một số hộ không có cả ngựa lẫn gia súc khác, vừa "nâng cao trình độ canh tác lên" bằng cách thực hành việc bón phân cho ruộng đất (mà ông V.V. đã tả rất chi tiết trong quyển sách của ông ta "Các trào lưu tiến bộ trong kinh tế nông dân", tr. 123 - 160 và những trang tiếp), thì điều đó chỉ cho chúng ta thấy một cách rất hiển nhiên rằng "các trào lưu tiến bộ" chẳng qua chỉ chứng tỏ sự tiến bộ của giai cấp tư sản nông thôn mà thôi. Điều đó lại càng thấy rõ hơn nữa trong sự phân phối các nông cụ cải tiến, mà bản thống kê của tỉnh Péc-mơ cũng cung cấp những con số về các nông cụ cải tiến đó. Nhưng những con số đó không phải là những con số đã được thu thập trong toàn bộ vùng nông nghiệp của huyện, mà chỉ là những con số thu thập trong các khu 3, 4 và 5 bao gồm 15 076 hộ trong tổng số 23 574 hộ. Những nông cụ cải tiến ghi trong thống kê là những thứ sau đây: máy quạt lúa 1 049 cái; máy sàng lúa - 225

và máy đập lúa – 354. Tổng cộng: 1 628 cái. Và đây là sự phân phối những nông cụ cải tiến ấy trong từng loại hộ:

Các loại hộ	Số nông cụ cải tiến trong từng 100 hộ	Tổng số nông cụ cải tiến	Tỷ lệ % so với tổng số nông cụ cải tiến
Không canh tác	0,1	2	0,1
Canh tác dưới 5 đê-xi-a-tin	0,2	10	0,6
" 5 – 10 "	1,8	60	3,7
" 10 – 20 "	9,2	299	18,4
" 20 – 50 "	50,4	948	58,3
" trên 50 "	180,2	309	18,9
<i>Tổng cộng</i>	10,8	1 628	100

Đây lại là một sự minh họa nữa cho cái luận điểm "dân tụy" của ông V.V. cho rằng "tất cả" nông dân đều được sử dụng những nông cụ cải tiến!

Những số liệu về các "nghề phụ" lần này giúp chúng ta có thể phân thành hai hình loại "nghề phụ" cơ bản; hai hình loại ấy chúng tỏ rằng 1) nông dân biến thành giai cấp tư sản nông thôn (có những xí nghiệp công thương nghiệp) và 2) nông dân biến thành giai cấp vô sản nông thôn (bán sức lao động, làm những nghề phụ gọi là "nghề phụ nông nghiệp"). Dưới đây là tình hình phân phối những người làm "nghề phụ" thuộc hai hình loại đối lập hẳn nhau đó theo các loại hộ\*:

\* Những "nghề phụ nông nghiệp" cũng chỉ được nêu riêng ra đối với ba khu nói sau thôi. Tất cả có 692 xí nghiệp công thương nghiệp, cụ thể là: 132 cối xay nước, 16 nhà ép dầu, 97 nhà chế nhựa và hắc ín, 283 "lò rèn v.v." và 164 "cửa hiệu, quán rượu v.v".

Các loại hộ	Số xí nghiệp công thương nghiệp trong từng 100 hộ	Tỷ lệ % phần của mỗi loại hộ so với tổng số	Tỷ lệ % số hộ có nghề phụ nông nghiệp
Không canh tác	0,5	1,7	52,3
Canh tác dưới 5 đê-xi-a-tin	1,4	14,3	26,4
" 5 – 10 "	2,4	22,1	5,0
" 10 – 20 "	4,5	34,3	1,4
" 20 – 50 "	7,2	23,1	0,3
" trên 50 "	18,0	4,5	—
<i>Tổng cộng</i>	2,9	100	16,2

So sánh những số liệu này với những số liệu về tình hình phân phối diện tích gieo trồng và tình hình thuê mướn công nhân làm thuê, một lần nữa lại khiến chúng ta thấy rằng sự phân hoá của nông dân đã tạo ra thị trường trong nước cho chủ nghĩa tư bản.

Chúng ta cũng thấy rằng người ta đã bóp méo sự thật biết chừng nào, khi gọi tất cả những công việc làm ăn thuộc những hình loại hoàn toàn khác hẳn nhau bằng một cái tên chung là "nghề phụ" hay "những khoản kiếm thêm"; khi coi (chẳng hạn như các ông V.V. và N. – ôn) "sự kết hợp nông nghiệp với các nghề phụ" là một hiện tượng đồng nhất, cùng loại và không dung hợp với chủ nghĩa tư bản.

Để kết luận, chúng tôi xin dẫn ra những số liệu cũng tương tự như thế về huyện Ê-ca-tê-rin-bua. Trong số 59 709 hộ của huyện này, nếu chúng ta không kể đến những hộ không có ruộng đất (14 601 hộ), những hộ chỉ có đồng cỏ (15 679 hộ) và những hộ bỏ hoang phần ruộng được chia của mình (1 612 hộ), thì về số 27 817 hộ còn lại, chúng ta sẽ có những số liệu như sau: tất cả 20 000 hộ thuộc loại không có diện tích gieo trồng hay chỉ có ít thôi (dưới 5

đê-xi-a-tin) mới chỉ có 41 000 đê-xi-a-tin diện tích gieo trồng trong tổng số 124 000 đê-xi-a-tin, tức là có chưa đầy  $\frac{1}{3}$ . Trái lại, 2 859 hộ khá giả (có trên 10 đê-xi-a-tin ruộng đất trồng trọt) đã nắm giữ 49 751 đê-xi-a-tin diện tích gieo trồng và 53 000 đê-xi-a-tin ruộng đất thuê trong tổng số 67 000 đê-xi-a-tin ruộng đất cho thuê (trong đó có 47 000 đê-xi-a-tin lấy từ số 55 000 đê-xi-a-tin ruộng đất mà nông dân đã cho thuê). Như vậy là ở huyện Ê-ca-tê-rin-bua, việc phân thành hai hình loại "nghề phụ" đối lập nhau và việc phân loại những hộ thuê mướn cố nông cũng hoàn toàn giống như việc phân loại những chỉ tiêu phân hoá đó ở huyện Cra-xnô-u-phim-xcơ.

#### V. THỐNG KÊ CỦA CÁC HỘI ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG VỀ TỈNH Ô-RI-ÔN

Về tỉnh này, chúng tôi có hai tập tài liệu nói về các huyện Ê-lê-txơ và Tơ-rúp-tsep-xcơ, trong đó các nông hộ được phân loại theo số ngựa cày kéo của họ\*.

Đây là những số liệu tổng quát của từng loại hộ tính gộp cả hai huyện đó lại:

---

\* "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ô-ri-ôn", t. II, Mát-xcơ-va, 1887. Huyện Ê-lê-txơ, và t. III, Ô-ri-ôn, 1887. Huyện Tơ-rúp-tsep-xcơ. Đối với huyện nói sau, các con số không bao gồm những công xã nông thôn giáp thị trấn. Về việc thuê ruộng đất, chúng tôi lấy những con số tổng cộng bằng cách tính gộp cả việc thuê những phần ruộng được chia với việc thuê ruộng đất không phải phần ruộng được chia. Diện tích những ruộng đất cho thuê là do chúng tôi ước tính, căn cứ theo số lượng những hộ đem cho thuê tất cả phần ruộng được chia của mình. Như vậy là những con số tìm ra giúp chúng ta có thể xác định được số lượng ruộng đất mà mỗi loại hộ sử dụng (phần ruộng được chia + đất mua + đất thuê – đất cho thuê).

Các loại hộ	Tỷ lệ % số gia đình	Tỷ lệ % dân số nam nữ	Phần ruộng được chia của mỗi hộ, tính theo đê-xi-a-tin	Tỷ lệ % ruộng đất			Tỷ lệ % ruộng đất			Tổng số ruộng đất được sử dụng		Số súc vật của mỗi hộ, lấy súc vật lớn làm đơn vị	Tỷ lệ % tổng số súc vật
				phần ruộng được chia	ruộng đất mua	Tỷ lệ % số hộ thuê ruộng đất	đi thuê	cho thuê	%	của mỗi hộ			
Không có ngựa	22,9	15,6	5,5	14,5	3,1	11,2	1,5	85,8	4,0	1,7	0,5	3,8	
Có 1 ngựa	33,5	29,4	6,7	28,1	7,2	46,9	14,1	10,0	25,8	7,5	2,3	23,7	
" 2 – 3 ngựa	36,4	42,6	9,6	43,8	40,5	77,4	50,4	3,0	49,3	13,3	4,6	51,7	
" 4 ngựa trở lên	7,2	12,4	15,2	13,6	49,2	90,2	34,0	1,2	20,9	28,4	9,3	20,8	
<i>Tổng cộng</i>	100	100	8,6	100	100	52,8	100	100	100	9,8	3,2	100	

Qua đó, người ta lại thấy rằng cả lần này nữa, những mối quan hệ chung giữa các loại hộ cũng vẫn là những mối quan hệ mà chúng ta đã nhận thấy ở trên kia (ruộng đất mua và thuê đều tập trung vào tay nông dân khá giả, ruộng đất của người nghèo chuyển vào tay nông dân khá giả v.v.). Về lao động làm thuê, các "nghề phụ" và "các trào lưu tiến bộ" trong kinh doanh thì giữa các loại hộ cũng có những mối quan hệ hoàn toàn giống như thế:

Các loại hộ	Tỷ lệ % số hộ có thuê nhân công	Tỷ lệ % số hộ làm nghề phụ	Số xí nghiệp công thương nghiệp trong từng 100 hộ	Nông cụ cải tiến (của huyện Ê-lê-txơ)	
				Nông cụ của từng 100 hộ	Tỷ lệ % tổng số nông cụ
Không có ngựa	0,2	59,6	0,7	0,01	0,1
Có 1 ngựa	0,8	37,4	1,1	0,2	3,8
" 2-3 "	4,9	32,2	2,6	3,5	42,7
" 4 ngựa trở lên	19,4	30,4	11,2	36,0	53,4
<i>Tổng cộng</i>	3,5	39,9	2,3	2,2	100

Như vậy là cả ở tỉnh Ô-ri-ôn nữa, chúng ta cũng thấy tình trạng nông dân phân hóa thành hai hình loại đối lập hẳn nhau: một bên là giai cấp vô sản nông thôn (bỏ ruộng đất và bán sức lao động) và một bên là giai cấp tư sản nông dân (mua ruộng đất, thuê nhiều ruộng đất, nhất là thuê những phần ruộng được chia, cải tiến kinh doanh, thuê mướn cố nông và những người làm công nhật mà ở đây người ta quên không nói đến, kết hợp nông nghiệp với những xí nghiệp công thương nghiệp). Tuy nhiên, so với những

trường hợp xét ở trên thì nói chung, diện tích kinh doanh nông nghiệp của nông dân ít hơn rất nhiều; ở đây số những người nắm giữ nhiều ruộng đất gieo trồng thì vô cùng ít hơn và tình trạng phân hoá của nông dân — nếu cứ xét theo hai huyện này — như vậy là tỏ ra không sâu sắc bằng. Chúng tôi nói "tỏ ra" là vì những lý do sau đây: một là, nếu ở đây chúng ta thấy rằng "nông dân" biến thành giai cấp vô sản nông thôn nhanh chóng hơn nhiều, phân hoá từ trong nội bộ của mình ra những nhóm tư sản nông thôn không lấy gì làm rõ rệt lắm, thì trái lại, chúng ta cũng đã từng có dịp thấy những thí dụ ngược hẳn lại, trong đó tầng lớp tư sản nông thôn này trở thành đặc biệt rõ ràng. Hai là, ở đây sự phân hoá của nông dân *nông nghiệp* (trong chương này chúng tôi chỉ nói đến chính tầng lớp nông dân nông nghiệp mà thôi) thì bị những "nghề phụ" đặc biệt phát triển (40% số gia đình) làm lu mờ đi. Và lại, trong mục những người làm "nghề phụ" này, ngoài một số đông là những công nhân làm thuê ra, cũng lại có cả một số ít là thương nhân, người bao mua, chủ xí nghiệp, nghiệp chủ v.v.. Ba là, sự phân hoá của nông dân lại còn bị lu mờ đi vì thiếu những số liệu về các mặt của nền nông nghiệp địa phương là những mặt gắn liền với thị trường hơn cả. Sự phát triển của nông nghiệp thương phẩm, sản xuất cho thị trường, thì ở đây không nhằm mục đích mở rộng những diện tích gieo trồng để bán lúa mì, mà nhằm sản xuất gai. Đại đa số các hoạt động thương nghiệp đều nhằm vào thứ hàng này, nhưng những biểu đồ ở trong tập tài liệu lại không phân biệt *chính ngay mặt đó* của nông nghiệp trong các loại hộ. "Những ruộng gai đem lại thu nhập chủ yếu cho nông dân" (nghĩa là thu nhập bằng tiền mặt. Tập tài liệu về huyện Tô-rúp-tsep-xơ, tr. 5 của đoạn miêu tả từng địa phương và nhiều đoạn khác); "nông dân chú ý chủ yếu đến việc trồng gai... Tất cả phân chuồng... đều dùng để bón ruộng gai" (ibid., 87); những khoản cho vay đều "bảo đảm bằng



gai"; người ta trả các công nợ cũng bằng gai (ibid., passim). Những nông dân khá giả mua phân bón của những người nghèo để bón ruộng gai (Tập tài liệu về huyện Ô-ri-ôn, t. VIII, Ô-ri-ôn, 1895, tr. 105); người ta thuê hay cho thuê ruộng gai trong công xã của mình hay trong các công xã khác (ibid., 260); một bộ phận những "xí nghiệp công nghiệp" là những nơi có hiện tượng tập trung mà chúng tôi đã nói trên kia cũng chế biến gai. Rõ ràng là mô tả sự phân hoá mà lại thiếu những số liệu về thứ hàng hoá chính của nông nghiệp địa phương thì thật là thiếu sót biết chừng nào\*.

#### VI. THỐNG KÊ CỦA CÁC HỘI ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG VỀ TỈNH VÔ-RÔ-NE-GIƠ

Những tập tài liệu về tỉnh Vô-rô-ne-giơ có đặc điểm là tài liệu thì đặc biệt đầy đủ và việc phân loại nông hộ được làm theo rất nhiều cách. Ngoài cách phân loại thông thường theo phần ruộng được chia thì đối với một vài huyện, lại còn có những cách phân loại theo số súc vật cày kéo, theo số nhân công (sức lao động người gia đình),

\* Tác giả tập tài liệu về huyện Ô-ri-ôn cho ta biết rằng (biểu đồ số 57) số phân của mỗi súc vật lớn của những nông dân khá giả *nhều gấp đôi* số phân của súc vật của nông dân nghèo (mỗi hộ giàu có 7,4 con, mỗi con được 391 pút phân, mỗi hộ nghèo có 2,8 con, mỗi con được 208 pút. Kết quả này là do cách phân loại các hộ theo phần ruộng được chia, một cách phân loại làm lu mờ mức độ sâu sắc thật sự của sự phân hoá). Đó là vì những người nghèo bắt buộc phải dùng rơm rạ và phân chuồng để làm chất đốt, bắt buộc phải đem bán những thứ đó đi v.v.. Như vậy là chỉ giai cấp tư sản nông dân mới có được số lượng phân bón "bình thường" theo đầu súc vật (400 pút). Về vấn đề này, ông V.V. có lẽ cũng có thể lý luận về sự "khôi phục lại tỷ lệ bình thường" giữa số lượng súc vật và số lượng phân chuồng (như ông đã lý luận về việc không có ngựa vậy).

theo các nghề phụ (không làm hay có làm: a) nghề nông, b) cả nghề nông lẫn công thương nghiệp và c) công thương nghiệp), theo số cố nông (những hộ cung cấp cố nông; — những hộ không thuê cố nông cũng không cung cấp cố nông; — những hộ có thuê cố nông). Cách phân loại sau cùng này được áp dụng cho đại đa số huyện và thoạt nhìn, người ta tưởng rằng cách phân loại đó là thuận tiện hơn cả cho việc nghiên cứu sự phân hoá của nông dân. Nhưng sự thực thì không phải thế: loại hộ cung cấp cố nông không bao gồm được hết toàn bộ giai cấp vô sản nông thôn, vì trong loại nông hộ này không có những hộ cung cấp những người làm công nhật, những người lao công, những công nhân công xưởng - nhà máy, những công nhân kiến trúc hoặc thợ làm đất, những người đi ở v.v.. Cố nông chỉ là một phần trong số những công nhân làm thuê do "nông dân" cung cấp. Cả loại hộ thuê mướn cố nông cũng rất chưa đầy đủ, vì trong loại đó không có những hộ thuê mướn những người làm công nhật. Còn như loại trung gian (tức là loại không thuê mướn cũng chẳng cung cấp cố nông) thì ở trong mỗi huyện đều bao gồm hàng mấy vạn gia đình, trong đó có cả hàng mấy nghìn gia đình không có ngựa lẫn hàng mấy nghìn gia đình khác có nhiều ngựa, có cả những nông dân đi thuê ruộng đất lẫn những nông dân cho thuê ruộng đất, có cả những người làm ruộng với những người không làm ruộng, có cả hàng nghìn công nhân làm thuê lẫn một thiếu số nghiệp chủ v.v.. Để có được những con số tổng cộng "trung bình" về toàn bộ loại trung gian này, người ta đã đem cộng chung cả lại, — chẳng hạn, — những hộ không có ruộng đất hoặc những hộ có 3 đến 4 đê-xi-a-tin (phần ruộng được chia và đất mua) với những hộ có hơn 25, 50 đê-xi-a-tin phần ruộng được chia và hàng chục, hàng trăm đê-xi-a-tin ruộng đất mua hẳn thành của riêng (Tập tài liệu về huyện Bô-brốp, tr. 336, cột số 148; Tập tài liệu về huyện Nô-vô-khô-péc-xcơ, tr. 222); và đem cộng những hộ có mỗi hộ

0,8 đến 2,7 súc vật với những hộ có 12 đến 21 con (ibid.). Dĩ nhiên là những con số "trung bình" như thế không thể làm cho ta thấy được sự phân hoá của nông dân; cho nên chúng tôi buộc phải dùng cách phân loại theo số súc vật cày kéo là cách phân loại hết sức giống với cách phân loại theo diện tích của doanh nghiệp nông nghiệp. Chúng tôi có 4 tập tài liệu làm theo cách phân loại này (tài liệu về các huyện Dem-li-an-xcơ, Da-đôn-xcơ, Ni-giơ-nê-đê-vít-xcơ và Cô-rô-tôi-ác-xcơ); trong tất cả các huyện này, chúng tôi phải chọn huyện Da-đôn-xcơ, vì về các huyện khác, đều thiếu những số liệu về ruộng đất mua và ruộng đất cho thuê của từng loại hộ. Dưới đây, chúng tôi đưa ra những con số tổng hợp về 4 huyện ấy, và độc giả có thể thấy rằng những kết luận rút ra từ đó cũng vẫn y như thế. Đây là những số liệu tổng quát về các loại hộ trong huyện Da-đôn-xcơ (15 704 hộ, 106 288 nhân khẩu nam nữ, 135 656 đê-xi-a-tin phân ruộng được chia, 2 882 đê-xi-a-tin ruộng đất mua, 24 046 đê-xi-a-tin ruộng đất thuê và 6 482 đê-xi-a-tin ruộng đất cho thuê. (Xem biểu đồ, tr. 131. – *BT*.)

Cả ở đây nữa, những mối quan hệ giữa các loại hộ cũng giống như ở trong các tỉnh và các huyện nói trên (ruộng đất mua và thuê tập trung trong tay những nông dân khá giả, những phần ruộng được chia của nông dân nghèo chuyển vào tay những nông dân khá giả thuê những đất ấy v.v.), nhưng ở đây, vai trò của tầng lớp nông dân khá giả nhỏ bé hơn rất nhiều. Diện tích cực kỳ nhỏ bé của doanh nghiệp nông nghiệp của nông dân khiến cho người ta tất nhiên phải đặt vấn đề xét xem có nên xếp nông dân địa phương vào trong số những người làm ruộng hay không, hay là nên xếp họ vào loại những người làm "nghề phụ" mới đúng? Đây là những con số về các "nghề phụ" ấy: trước hết là sự phân chia những nghề phụ ấy theo các loại hộ.

Các loại hộ	Tỷ lệ % số hộ	Số nhân khẩu nam nữ trong mỗi hộ	Tỷ lệ % dân số nam nữ	Số phần ruộng được chia của mỗi hộ, tính theo đê-xi-a-tin	Tỷ lệ % ruộng đất				Tổng số ruộng đất sử dụng		Tổng số ruộng đất canh tác		Tổng số súc vật của mỗi hộ
					phần ruộng được chia	đất mua	đất thuê	đất cho thuê	Của hồi hộ	%	Của hồi hộ	%	
Không có ngựa	24,5	4,5	16,3	5,2	14,7	2,0	1,5	36,9	4,7	11,2	1,4	8,9	0,6
Có 1 ngựa	40,5	6,1	36,3	7,7	36,1	14,3	19,5	41,9	8,2	32,8	3,4	35,1	2,5
" 2 – 3 ngựa	31,8	8,7	40,9	11,6	42,6	35,9	54,0	19,8	14,4	45,4	5,8	47,0	5,2
" 4 ngựa trở lên	3,2	13,6	6,5	17,1	6,6	47,8	25,0	1,4	33,2	10,6	11,1	9,0	11,3
<i>Tổng cộng</i>	100	6,8	100	8,6	100	100	100	100	10,1	100	4,0	100	3,2

Các loại hộ	Số nông cụ cải tiến		Tỷ lệ % số hộ		Tỷ lệ % số hộ			Tỷ lệ % thu nhập bằng tiền, do		
	trong từng 100 hộ	tỷ lệ % so với tổng số hộ	thuế cố nông	cung cấp cố nông	Số xí nghiệp công thương nghiệp trong từng 100 hộ	làm «các nghề phụ»	bán lúa mì	mua lúa mì	những «nghề phụ»	việc bán nông sản phẩm
Không có ngựa	—	—	0,2	29,9	1,7	94,4	7,3	70,5	87,1	10,5
Có 1 ngựa	0,06	2,1	1,1	15,8	2,5	89,6	31,2	55,1	70,2	23,5
" 2 – 3 "	1,6	43,7	7,7	11,0	6,4	86,7	52,5	28,7	60,0	35,2
" 4 ngựa trở lên	23,0	54,2	28,1	5,3	30,0	71,4	60,0	8,1	46,1	51,5
<i>Tổng cộng</i>	1,2	100	3,8	17,4	4,5	90,5	33,2	48,9	66,0	29,0

Trong trường hợp này, tình hình phân phối các nông cụ cải tiến và sự phân thành hai hình loại "nghề phụ" đối lập nhau (bán sức lao động và kinh doanh công thương nghiệp) cũng giống hệt như trong những số liệu đã nghiên cứu ở trên đây. Những hộ làm các "nghề phụ" chiếm một tỷ lệ phần trăm rất lớn, những nông hộ mua lúa mì thì nhiều hơn hẳn những nông hộ bán lúa mì, phần thu nhập bằng tiền về những "nghề phụ" nhiều hơn hẳn phần thu nhập về nông nghiệp\*, — tất cả những tình hình đó cho phép chúng ta

\* Trong loại hộ lớp trên không đông lắm, chúng ta nhận thấy tình trạng ngược lại: việc bán lúa mì thì nhiều hơn hẳn việc mua; số thu nhập bằng tiền chủ yếu là do ruộng đất đem lại; số nhà nông sử dụng cố nông và nông cụ cải tiến, kinh doanh những xí nghiệp công thương nghiệp chiếm một tỷ lệ cao. Mặc dầu giai cấp tư sản nông dân không đông lắm, nhưng ở đây tất cả những nét điển

xếp huyện này vào số những huyện làm các "nghề phụ" thì đúng hơn là xếp vào số những huyện nông nghiệp. Song chúng ta hãy xét xem những nghề phụ ấy là những nghề gì? "Tập tài liệu ước lượng về tình hình sở hữu ruộng đất của nông dân trong các huyện Dem-li-an-xơ, Da-đôn-xơ, Cô-rô-tôi-ác-xơ, Ni-giơ-nê-đê-vít-xơ" (Vô-rô-ne-giơ, 1889) liệt kê tất cả những "nghề phụ" mà nông dân làm ngay tại chỗ hay làm ở ngoài làng của họ (tất cả là 222 nghề), với tình hình phân phối các nghề đó trong mỗi loại hộ sắp xếp theo phần ruộng được chia và có ghi cả số tiền thu được của từng nghề một. Bản liệt kê đó chứng tỏ rằng *đại đa số những "nghề phụ" mà nông dân làm đều là lao động làm thuê*. Trong số 24 134 người làm các "nghề phụ" ở trong huyện Da-đôn-xơ ta thấy có 14 135 cố nông, người đánh xe, người chăn súc vật và lao công, 1 813 công nhân xây dựng nhà cửa, 298 công nhân các xí nghiệp thành thị hay công nhân nhà máy v.v., 446 người đi ở, 301 người ăn xin v.v.. Nói một cách khác, tuyệt đại đa số những người làm các "nghề phụ" đều thuộc giai cấp vô sản nông thôn, đều là *những công nhân làm thuê có phần ruộng được chia* và bán sức lao động của mình cho các chủ xí nghiệp nông thôn và các chủ xí nghiệp công nghiệp\*. Như vậy, khi xét mối quan hệ giữa các loại hộ

hình của giai cấp đó cũng biểu hiện ra rõ rệt, dưới hình thái sự phát triển của nền nông nghiệp thương phẩm và tư bản chủ nghĩa.

\* Để bổ sung vào những điều vừa nói trên đây về khái niệm những "nghề phụ" trong thống kê của các hội đồng địa phương, chúng tôi xin dẫn ra những số liệu chi tiết hơn về các nghề phụ của nông dân trong vùng này. Các nhân viên thống kê của các hội đồng địa phương đã chia những nghề phụ ấy ra làm 6 hạng: 1) nghề phụ nông nghiệp (59 277 người trong tổng số 92 889 người làm "nghề phụ" trong 4 huyện ấy). Tuyệt đại đa số là công nhân làm thuê, song trong đó người ta cũng thấy một số nghiệp chủ (những người có vườn trồng dưa, vườn trồng rau, nuôi ong mật, và có lẽ cũng có những người đánh xe v.v.). 2) Những thợ thủ

trong một tỉnh hay một huyện nhất định nào đó thì ở *đâu*, chúng ta cũng nhận thấy những nét điển hình của sự phân hoá cả trong những tỉnh có nhiều đất thảo nguyên, tức là những tỉnh mà nông dân có những diện tích gieo trồng khá rộng, cũng như trong các vùng ít đất đai nhất, có những "doanh nghiệp" nông nghiệp nhỏ xíu. Mặc dầu các điều kiện ruộng đất và các điều kiện nông nghiệp khác nhau rất xa, nhưng mối quan hệ giữa loại hộ lớp trên và loại hộ lớp dưới thì bất cứ ở đâu cũng giống nhau. Và nếu chúng ta so sánh các vùng khác nhau, chúng ta sẽ thấy rằng ở những vùng này, những chủ xí nghiệp nông thôn đã hình thành đặc biệt rõ trong nông dân; và ở những vùng khác, đã hình thành giai cấp vô sản nông thôn. Dĩ nhiên là ở Nga cũng như ở bất cứ một nước tư bản chủ nghĩa nào khác, nếu so với

công thật sự (= sản xuất theo đơn đặt hàng của *khách tiêu dùng*), người ta thấy ở đây một số rất lớn công nhân làm thuê, nhất là công nhân xây dựng v.v.. Chúng tôi tính ra có hơn 8 000 công nhân này (chắc là trong đó cũng có những nghiệp chủ: những người làm bánh mì và nghề khác). 3) Những người đi ở – 1 737 người. 4) Những thương nhân và những nghiệp chủ thủ công – 7 104 người. Hạng này, như chúng ta đã nói, đặc biệt cần tách họ ra khỏi tất cả những người làm "nghề phụ" khác. 5) Những nghề tự do – 2 881 người, trong số đó có 1 090 người đi ăn xin; thêm vào đó là những kẻ du thủ du thực, bọn hiến binh, gái điếm, cảnh sát, v.v.. 6) Công nhân xí nghiệp thành thị, công nhân nhà máy và các công nhân khác – 1 106 người; 71 112 người làm các nghề phụ ngay tại chỗ; 21 777 người làm các nghề phụ ở ngoài làng của họ. Tổng số có 85 255 nam và 7 634 nữ. Tiền kiếm được rất khác nhau: chẳng hạn như ở huyện Da-đôn-xơ, 8 580 người lao công kiếm được 234 677 rúp, còn 647 thương nhân và nghiệp chủ thủ công thì lại kiếm được 71 799 rúp. Người ta có thể tưởng tượng được rằng đem tất cả những "nghề phụ" có tính chất rất khác nhau ấy gộp vào một loại thì sẽ gây ra sự lẫn lộn đến mức nào. Ấy vậy mà các nhân viên thống kê của các hội đồng địa phương và những nhà dân tuý ở nước ta lại vẫn thường làm như thế.

hiện tượng thứ nhất, thì hiện tượng thứ hai đó của quá trình phân hoá bao trùm một số tiểu nông cực kỳ nhiều hơn (và chắc chắn là bao trùm một số địa phương cũng nhiều hơn).

## VII. THỐNG KÊ CỦA CÁC HỘI ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG VỀ TỈNH NI-GIƠ-NI NỐP-GÔ-RỐT

Về ba huyện Cni-a-ghi-nin, Ma-ca-ri-ép và Va-xin-xcơ thuộc tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, những con số điều tra hộ khẩu trong thống kê của các hội đồng địa phương đã được tập hợp lại trong một biểu đồ tổng hợp chia các nông hộ (chỉ kể những nông hộ có phần ruộng được chia và những nông dân ở tại làng mình) thành 5 loại theo số súc vật cày kéo ("Những tài liệu đánh giá ruộng đất tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt. Phần kinh tế". Thiên IV, IX và XII. Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt. 1888, 1889, 1890).

Gộp ba huyện đó lại, ta có những số liệu sau đây về các loại hộ (trong ba huyện nói ở trên, đó là những số liệu về 52 260 hộ với 294 798 nhân khẩu nam nữ. Trong ba huyện có 433 593 đê-xi-a-tin phân ruộng được chia, 51 960 đê-xi-a-tin ruộng đất mua, 86 007 đê-xi-a-tin ruộng đất thuê, trong đó kể cả ruộng đất thuê là phần ruộng được chia hay không phải phân ruộng được chia, ruộng đất trồng trọt và đồng cỏ; và có 19 274 đê-xi-a-tin ruộng đất cho thuê) (xem biểu đồ, tr. 136. — *BT*).

Như vậy là cả ở đây nữa, người ta cũng thấy rằng tầng lớp nông dân khá giả, mặc dầu đã có nhiều phần ruộng được chia hơn (trong những loại hộ lớp trên, tỷ lệ phần trăm ruộng được chia cao hơn là tỷ lệ phần trăm nhân khẩu của các loại hộ ấy so với toàn bộ dân cư), nhưng vẫn tập trung trong tay họ những ruộng đất mua (9,6% tổng số hộ là những hộ khá giả thì có tới 46,2% số ruộng đất mua, còn  $\frac{2}{3}$  tổng số hộ là những hộ nông dân nghèo thì có không

Các loại hộ	Phần ruộng được chia			Ruộng đất mua		Tỷ lệ % so với tổng số ruộng đất		Tổng số ruộng đất sử dụng của mỗi loại hộ		Tổng số súc vật		
	Tỷ lệ % số hộ	Số nhân khẩu nam nữ trong mỗi hộ	Tỷ lệ % dân số nam nữ	Số đề-xi-a-tin của mỗi hộ	Tỷ lệ % so với tổng số	Tỷ lệ % so với tổng số	Đất thuê	Đất cho thuê	Số đề-xi-a-tin của mỗi hộ	Tỷ lệ % so với tổng số	Số súc vật của mỗi hộ	Tỷ lệ % so với tổng số
Không có ngựa	30,4	4,1	22,2	5,1	18,6	5,7	3,3	81,7	4,4	13,1	0,6	7,2
Có 1 ngựa	37,5	5,3	35,2	8,1	36,6	18,8	25,1	12,4	9,4	34,1	2,4	33,7
» 2 »	22,5	6,9	27,4	10,5	28,5	29,3	38,5	3,8	13,8	30,2	4,3	34,9
» 3 »	7,3	8,4	10,9	13,2	11,6	22,7	21,2	1,2	21,0	14,8	6,2	16,5
» 4 » trở lên	2,3	10,2	4,3	16,4	4,7	23,5	11,9	0,9	34,6	7,8	9,0	7,7
<i>Tổng cộng</i>	100	5,6	100	8,3	100	100	100	100	10,3	100	2,7	100

đầy một phần tư số ruộng đất ấy) cũng như những ruộng đất thuê và "thâu tóm" cả những phần ruộng được chia mà những người nghèo đem cho thuê; do tất cả những điều đó, nên tình hình phân phối *thực sự* về ruộng đất do "nông dân" sử dụng không giống chút nào với tình hình phân phối phần ruộng được chia. Những nông dân không có ngựa thật ra chỉ sử dụng một diện tích ruộng đất nhỏ hơn phần ruộng được chia do pháp luật đảm bảo. Những người có một hay hai ngựa thì số ruộng đất của họ cũng chỉ tăng thêm từ 10 đến 30% mà thôi (từ 8,1 đê-xi-a-tin lên đến 9,4; từ 10,5 đê-xi-a-tin lên đến 13,8); còn những nông dân khá giả thì số ruộng đất sử dụng của họ tăng *gấp rưỡi hay gấp đôi*. Nếu xét số lượng phần ruộng được chia thì sự chênh lệch giữa các loại hộ không đáng bao nhiêu, nhưng nếu xét *diện tích thực tế của doanh nghiệp nông nghiệp* thì sự chênh lệch lại rất lớn, như ta thấy qua những số liệu trên kia về súc vật và những con số dưới đây về diện tích gieo trồng\*

Các loại hộ	Diện tích gieo trồng của mỗi hộ, tính theo đê-xi-a-tin	Tỷ lệ % so với tổng số diện tích gieo trồng	Tỷ lệ % số hộ sử dụng cố nông	Tỷ lệ % số hộ có những xí nghiệp công thương nghiệp*	Tỷ lệ % số hộ có những khoản kiếm thêm ở ngoài làng
Không có ngựa	1,9	11,4	0,8	1,4	54,4
Có 1 ngựa	4,4	32,9	1,2	2,9	21,8
" 2 "	7,2	32,4	3,9	7,4	21,4
" 3 "	10,8	15,6	8,4	15,3	21,4
" 4 " trở lên	16,6	7,7	17,6	25,1	23,0
<i>Tổng cộng</i>	5,0	100	2,6	5,6	31,6

\* Chỉ riêng cho huyện Cni-a-ghi-nin.

Sự chênh lệch giữa các loại hộ xét theo diện tích gieo trồng rõ ràng càng lớn hơn khi xét theo diện tích ruộng đất sở hữu và sử dụng thật sự, ấy là chưa nói đến sự chênh lệch về diện tích các phần ruộng được chia\*. Điều đó lại càng chứng tỏ cho chúng ta thấy rằng cách phân loại theo phần ruộng được chia thật là hoàn toàn không thích đáng và "sự chia đều" ruộng đất giờ đây chỉ còn là một điều hư ảo về mặt pháp luật mà thôi. Những cột khác trong biểu đồ chỉ cho ta thấy "sự kết hợp nông nghiệp với các nghề phụ" được thực hiện trong nông dân như thế nào: tầng lớp nông dân khá giả kết hợp nông nghiệp thương phẩm và tư bản chủ nghĩa (những hộ sử dụng cố nông chiếm tỷ lệ cao) với những xí nghiệp công thương nghiệp, còn nông dân nghèo thì kết hợp việc bán sức lao động của họ ("những khoản kiếm thêm ở ngoài làng") với việc gieo trồng những diện tích vô cùng nhỏ bé, nói một cách khác là họ biến thành cố nông và người làm công nhật có phần ruộng được chia. Cần nói thêm rằng số dĩ ta không thấy tỷ lệ phần trăm các hộ có những khoản kiếm thêm ở ngoài làng không giảm đi một cách tương ứng, đó là do tính muôn màu muôn vẻ của "những khoản kiếm thêm" đó và của "các nghề phụ" của nông dân tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rôt: bên cạnh những công nhân nông nghiệp, những người lao công, những công nhân xây dựng và công nhân công trường đóng tàu thủy v.v., người ta còn thấy trong số những người làm nghề phụ, một số tương đối rất lớn là những "thợ thủ công", chủ xưởng công nghiệp, lái buôn, người bao mua v.v.. Đương nhiên là nếu đem gộp lẫn lộn tất cả những "người làm nghề phụ" thuộc những hình

\* Giả thử phần ruộng được chia của những nông dân không có ngựa là 100 (mỗi hộ) thì diện tích phần ruộng được chia do những loại hộ lớp trên nắm giữ sẽ là: 159, 206, 259, 321. Cột những con số về sở hữu ruộng đất thật sự của mỗi loại hộ sẽ lần lượt như sau: 100, 214, 314, 477, 786; và cột diện tích gieo trồng sẽ là: 100, 231, 378, 568, 873.



loại khác nhau như thế thì sẽ làm mất tính chất chính xác của con số về những "hộ có những khoản kiếm thêm"\*.

Về vấn đề sự chênh lệch trong kinh doanh nông nghiệp của các loại hộ, cần thấy rằng trong tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt "việc bón phân là một trong những điều kiện chủ yếu để tăng năng suất ruộng đất canh tác" (tr. 79, Tập tài liệu về huyện Cni-a-ghi-nin). Số thu hoạch trung bình về lúa mạch đen tăng đều đặn song song với việc bón phân cho ruộng đất: dùng 300 đến 500 xe phân bón cho 100 đê-xi-a-tin phần ruộng được chia thì thu hoạch được mỗi đê-xi-a-tin là 47,1 me-ra<sup>1)</sup>; dùng 1 500 xe phân bón trở lên, số thu hoạch sẽ là 62,7 me-ra (ibid., tr. 84). Như vậy rõ ràng là sự chênh lệch giữa các loại hộ về quy mô sản xuất nông nghiệp tất nhiên lại còn rõ rệt hơn nhiều so với sự chênh lệch về diện tích gieo trồng; và rõ ràng là các nhân viên thống kê tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt đã mắc sai lầm rất lớn khi nghiên cứu năng suất ruộng đất của những nông dân nói chung, chứ không nghiên cứu năng suất ruộng đất riêng của những nông dân khá giả và riêng của những nông dân nghèo.

### VIII. NHÌN QUA NHỮNG TÀI LIỆU THỐNG KÊ CỦA CÁC HỘI ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG CÁC TỈNH KHÁC

Như độc giả đã có thể nhận thấy rồi, để phân tích sự phân hoá của nông dân, chúng tôi chỉ sử dụng những

\* Về các "nghề phụ" của nông dân tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, hãy xem M. Plốt-ni-cốp: "Nghề thủ công của tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt" (Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt. 1894), những biểu đồ ở cuối sách cũng như những tập tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương, đặc biệt là về các huyện Goóc-ba-tốp, và Xê-mi-ô-nốp.

1) — đơn vị đo lường cũ của Nga, bằng 26,24 lít

số liệu điều tra về từng hộ trong thống kê của các hội đồng địa phương, khi những số liệu ấy bao gồm một vùng ít nhiều rộng lớn, khi chúng cung cấp cho chúng ta những tài liệu khá đầy đủ về những dấu hiệu chủ yếu nhất của sự phân hoá và khi (điều này đặc biệt quan trọng) chúng được trình bày sao cho ta có thể phân biệt được các loại hộ khác nhau, căn cứ vào mức độ vững mạnh về kinh tế của họ. Những số liệu dẫn ra trên đây về 7 tỉnh, là những số liệu trong thống kê của các hội đồng địa phương, phù hợp với những điều kiện ấy và có thể sử dụng được. Để cho được đầy đủ, chúng tôi xin nêu vắn tắt những số liệu khác cùng loại (nghĩa là những số liệu căn cứ vào cuộc điều tra về tất cả các hộ) tuy không đầy đủ bằng.

Về huyện Đê-mi-an-xơ thuộc tỉnh Nốp-gô-rốt, chúng tôi có một biểu đồ tổng hợp phân các doanh nghiệp của nông dân theo số ngựa ("Những tài liệu đánh giá ruộng đất tỉnh Nốp-gô-rốt. Huyện Đê-mi-an-xơ". Nốp-gô-rốt, 1888). Biểu đồ này thiếu những số liệu về ruộng đất đi thuê và cho thuê (tính theo đê-xi-a-tin); nhưng ngay cả những số liệu hiện có được cũng chứng minh rằng mối quan hệ giữa nông dân khá giả và nông dân nghèo ở đây cũng hoàn toàn giống như ở các tỉnh khác. Ở đây, chẳng hạn, nếu tính từ loại hộ lớp dưới đến loại hộ lớp trên (tức là từ những nông dân không có ngựa đến những nông dân có 3 ngựa trở lên) thì người ta cũng lại thấy tỷ lệ phần trăm những hộ có ruộng đất mua và thuê tăng lên, mặc dầu những nông dân có nhiều ngựa đã có phần ruộng được chia trên mức trung bình. 10,7% tổng số hộ là những hộ có 3 ngựa trở lên, chiếm 16,1% tổng số dân cư, nắm giữ 18,3% toàn bộ phần ruộng được chia, 43,4% ruộng đất mua, 26,2% ruộng đất thuê (nếu như có thể căn cứ vào diện tích cấy lúa mạch đen và lúa yến mạch trên những số ruộng đất thuê mà tính) và 29,4% tổng số "nhà xưởng"; còn 51,3% tổng số hộ là những hộ không có ngựa hay chỉ có một ngựa, chiếm 40,1% dân số, thì chỉ

có 33,2% phần ruộng được chia, 13,8% ruộng đất mua, 20,8% ruộng đất thuê (cũng tính theo cách đã nói trên) và 28,8% tổng số "nhà xưởng". Nói một cách khác, cả ở đây nữa, tầng lớp nông dân khá giả cũng "thâu tóm" ruộng đất và kết hợp nông nghiệp với "các nghề phụ" công thương nghiệp; còn nông dân nghèo thì bỏ ruộng đất và biến thành những công nhân làm thuê (tỷ lệ phần trăm "những người làm nghề phụ" kể từ loại hộ lớp dưới trở lên loại hộ lớp trên cứ giảm dần đi; đối với những nông dân không có ngựa, tỷ lệ đó là 26,6%; còn đối với những nông dân có 3 ngựa trở lên, tỷ lệ đó chỉ còn 7,8%). Vì những con số này không được đầy đủ, nên chúng tôi không thể đưa vào trong bảng tổng hợp các số liệu mà chúng tôi sẽ cung cấp dưới đây về sự phân hoá của nông dân.

Cũng vì lý do ấy mà trong bảng tổng hợp đó, chúng tôi cũng không thể đưa vào những số liệu nói về *một bộ phận* của huyện Cô-dê-lê-tơ thuộc tỉnh Tséc-ni-gốp ("Những tài liệu đánh giá ruộng đất, do phòng thống kê tỉnh Tséc-ni-gốp trực thuộc hội đồng địa phương tỉnh sưu tập", t. V, Tséc-ni-gốp, 1882; các con số phân loại theo số súc vật cày kéo của 8 717 hộ trong vùng đất đen của huyện này). Những mối quan hệ giữa các loại hộ cũng vẫn như thế: 36,8% tổng số hộ là những hộ không có súc vật cày kéo, chiếm 28,8% tổng số dân cư, chỉ có 21% phần ruộng được chia hay thuộc sở hữu riêng của họ, 7% ruộng đất thuê; nhưng ngược lại, ở đây người ta thấy 63% tổng số ruộng đất là do 8 717 hộ đó đem cho thuê. 14,3% tổng số hộ là những hộ có 4 súc vật cày kéo trở lên, chiếm 17,3% tổng số dân cư, có 33,4% phần ruộng được chia hay thuộc sở hữu riêng của họ, 32,1% ruộng đất thuê và chỉ cho thuê có 7%. Đáng tiếc là các hộ khác (có từ 1 đến 3 súc vật cày kéo) đã không được phân nhỏ thành những loại bé hơn.

Trong tập "Những tài liệu nghiên cứu việc sử dụng ruộng đất và nghiên cứu đời sống kinh tế của dân cư nông

thôn các tỉnh Iéc-cút-xơ và Ê-ni-xây-xơ", chúng tôi thấy có một biểu đồ rất đáng chú ý phân loại (theo số ngựa cày kéo) hộ nông dân và hộ ngụ cư của 4 quận thuộc tỉnh Ê-ni-xây-xơ (t. III, Iéc-cút-xơ, 1893, tr. 730 và những trang tiếp). Điều rất đáng chú ý là những mối quan hệ giữa người nông dân khá giả ở Xi-bi-ri và người ngụ cư (một tay dân tuý cuồng nhiệt nhất cũng vị tất đã dám đi tìm cái tinh thần cộng đồng trú danh trong mối liên hệ đó!), về thực chất cũng hoàn toàn giống như những mối quan hệ giữa những người khá giả trong các công xã ở ta và "những đồng bào" của họ không có ngựa hay chỉ có một ngựa. Đem gộp những người ngụ cư và những nông dân định cư lâu đời lại (gộp lại như thế là cần thiết, vì người ngụ cư là nhân công cho dân địa phương), chúng ta cũng lại thấy những đặc trưng quen thuộc của những loại hộ lớp dưới và những loại hộ lớp trên. 39,4% tổng số hộ là những hộ thuộc các loại lớp dưới (không có ngựa, chỉ có 1 ngựa hay có 2 ngựa), chiếm 24% tổng số dân cư, chỉ nắm 6,2% toàn bộ ruộng đất gieo trồng và 7,1% tổng số súc vật; còn 36,4% tổng số hộ là những hộ có 5 ngựa trở lên, chiếm 51,2% tổng số dân cư, lại nắm giữ tới 73% toàn bộ ruộng đất gieo trồng và 74,5% tổng số súc vật. Những loại hộ sau (có 5 đến 9, 10 ngựa và hơn nữa), mỗi hộ có 15 đến 36 đê-xi-a-tin ruộng đất, là những hộ dùng nhiều lao động làm thuê (30 đến 70% hộ dùng công nhân làm thuê); còn ba loại nông hộ lớp dưới mỗi hộ chỉ có 0 - 0,2 - 3 - 5 đê-xi-a-tin ruộng đất gieo trồng, là những hộ *cung cấp* công nhân (20 - 35 - 59% hộ). Những số liệu về ruộng đất thuê và cho thuê là một trường hợp ngoại lệ duy nhất không đúng với quy tắc mà chúng ta đã thấy (tức là sự tập trung ruộng đất thuê vào tay các nông dân khá giả); nhưng đó lại chính là một trong những ngoại lệ chứng minh quy tắc đó. Thật vậy, ở Xi-bi-ri không có những điều kiện làm nảy sinh ra quy tắc ấy; ở đó không có phần ruộng được chia có tính chất bắt buộc và "bình

quân", cũng không có chế độ tư hữu ruộng đất đã được xác lập hẳn hoi. Người nông dân khá giả không mua mà cũng không thuê ruộng đất, họ chiếm ruộng đất (ít ra là cho đến nay, tình hình vẫn như thế); việc cho thuê hay thuê ruộng đất chỉ có tính chất một sự trao đổi giữa những người láng giềng với nhau, thành thử những con số phân loại theo số ruộng đất thuê hay cho thuê không biểu hiện một tính quy luật nào cả\*.

Đối với ba huyện thuộc tỉnh Pôn-ta-va, chúng ta có thể đại khái xác định được tình hình phân phối diện tích gieo trồng (biết được số hộ với diện tích gieo trồng khác nhau — diện tích mà tập tài liệu đã cho biết là "từ bao nhiêu đến bao nhiêu" đê-xi-a-tin — nên chỉ việc nhân số hộ trong loại đó với diện tích gieo trồng trung bình của từng loại hộ đã biết trên đây là đủ). Đây là những con số mà chúng tôi đã tìm thấy về 76 032 hộ (chỉ thuần là nông dân, không kể tiểu thị dân), với 362 298 đê-xi-a-tin gieo trồng: 31 001 hộ (40,8%) không có ruộng đất gieo trồng hay chỉ có dưới 3 đê-xi-a-tin mỗi hộ; họ chỉ có 36 040 đê-xi-a-tin gieo trồng (9,9%); 19 017 hộ (25%) gieo trồng mỗi hộ hơn 6 đê-xi-a-tin, họ có 209 195 đê-xi-a-tin gieo trồng (57,8%). (Xem "Tập thống kê kinh tế về tỉnh Pôn-ta-va", các huyện

\* "Những tài liệu thu thập được tại chỗ về việc thuê và cho thuê ruộng đất thì đã được thừa nhận là không đáng được đặc biệt phân tích, vì bản thân hiện tượng đó cũng chỉ mới ở trạng thái phôi thai; những trường hợp lẻ tẻ về việc thuê đất hay cho thuê rất là hiếm, có tính chất hoàn toàn ngẫu nhiên và chưa có ảnh hưởng gì tới đời sống kinh tế của tỉnh Ê-ni-xây-xcơ" ("Những tài liệu", t. IV, thiên 1, tr. V, lời nói đầu). Trong số 424 624 đê-xi-a-tin ruộng đất trồng trọt đã thuần thực của những nông dân định cư lâu đời ở tỉnh Ê-ni-xây-xcơ, thì có 417 086 đê-xi-a-tin là do họ chiếm giữ theo "quyền của người đến trước và lưu truyền từ đời cha đến đời con". Số ruộng đất thuê (2 686 đê-xi-a-tin) cũng xấp xỉ bằng số ruộng đất cho thuê (2 639 đê-xi-a-tin) và chỉ chiếm không đầy 1% diện tích ruộng đất chiếm giữ theo cách vừa nói trên.

Côn-xtan-ti-nô-grát, Khô-rôn và Pi-ri-a-tin<sup>48</sup>.) *Tình trạng phân phối* diện tích gieo trồng rất giống tình trạng mà chúng ta đã thấy ở tỉnh Ta-vrích, mặc dầu *diện tích* gieo trồng nói chung thường là nhỏ bé hơn. Dĩ nhiên, một tình trạng phân phối không đều đến như thế chỉ có thể có khi nào ruộng đất mua và thuê tập trung vào tay một số ít người. Về điểm này chúng tôi không có số liệu đầy đủ, vì các tập tài liệu không phân loại các hộ theo mức độ vững mạnh về kinh tế của họ; cho nên chúng tôi đành chỉ dùng những số liệu dưới đây về huyện Côn-xtan-ti-nô-grát. Trong một chương về kinh tế của các tầng lớp ở nông thôn (ch. II, § 5 "Nông nghiệp"), người soạn tập tài liệu có kể lại như sau: "Nói chung, nếu chia ruộng đất thuê ra làm ba hạng, trong đó mỗi người có: 1) dưới 10 đê-xi-a-tin, 2) 10 đến 30 đê-xi-a-tin và 3) trên 30 đê-xi-a-tin, thì về mỗi hạng đó, người ta sẽ có những con số sau đây\*:

	Số tương đối			
	Tỷ lệ % số người có ruộng đất thuê	Tỷ lệ % số ruộng đất thuê	Số đê-xi-a-tin của mỗi người	Tỷ lệ % số ruộng đất cho thuê lại
Có ruộng đất thuê ít (dưới 10 đê-xi-a-tin)	86,0	35,5	3,7	6,6
" " trung bình (10 đến 30 đê-xi-a-tin)	8,3	16,6	17,5	3,9
" " nhiều (trên 30 đê-xi-a-tin)	5,7	47,0	74,8	12,9
<i>Tổng cộng</i>				
	100	100	8,6	9,3

Xem thế thì bất tất phải bình luận nữa.

\* "Tập tài liệu", tr. 142.



Về tỉnh Ca-lu-ga, chúng tôi chỉ có những số liệu rất vụn vặt và không đầy đủ về số ruộng đất gieo trồng lúa mì của 8 626 hộ (chiếm gần  $\frac{1}{20}$  số nông hộ của tỉnh đó\*) như sau:

Các loại hộ xếp theo diện tích gieo trồng  
Gieo vụ thu, tính theo me-ra

	Không gieo trồng	dưới 15	15-30	30-45	45-60	trên 60	Tổng cộng
Tỷ lệ % số hộ .....	7,4	30,8	40,2	13,3	5,3	3,0	100
Tỷ lệ % dân số nam nữ .....	3,3	25,4	40,7	17,2	8,1	5,3	100
Tỷ lệ % diện tích gieo trồng...	-	15,0	39,9	22,2	12,3	10,6	100
Tỷ lệ % số ngựa cày kéo .....	0,1	21,6	41,7	19,8	7,6	7,2	100
Tỷ lệ % tổng số thu nhập của ruộng đất gieo trồng ....	-	16,7	40,2	22,1	21,0		100
Diện tích gieo trồng của mỗi hộ, tính theo đề-xi-a-tin .....	-	2,0	4,2	7,2	9,7	14,1	-

Nói một cách khác, 21,6% tổng số hộ, chiếm 30,6% tổng số dân cư, có 36,6% số ngựa cày kéo, 45,1% diện tích gieo trồng, 43,1% tổng số thu nhập của ruộng đất gieo trồng. Rõ ràng là cả những con số này nữa cũng chứng tỏ tình trạng ruộng đất mua và thuê đều tập trung trong tay nông dân khá giả.

Về tỉnh Tve, mặc dầu các tập thống kê cung cấp rất nhiều tài liệu, nhưng công tác tổng hợp các tài liệu điều tra theo từng hộ lại rất không đầy đủ; không có sự phân loại các hộ theo mức độ vững mạnh về kinh tế của họ. Trong "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Tve" (t. XIII, th. 2. "Kinh tế nông dân". Tve, 1897), ông Vi-khli-a-ép lợi dụng chỗ thiếu sót đó để phủ nhận "sự phân hoá" của nông dân,

\* "Tập thống kê về tỉnh Ca-lu-ga năm 1896". Ca-lu-ga, 1897, tr. 43 và những trang tiếp, tr. 83, 113 trong phần phụ lục.

để nhận định rằng đang có một xu hướng "binh quân hoá" và ca ngợi "nền sản xuất nhân dân" (tr. 312) và "nền kinh tế tự nhiên". Ông Vi-khli-a-ép đi vào những lập luận hết sức liêu lĩnh và vô căn cứ về "sự phân hoá", mà không đưa ra được một số liệu chính xác nào về các loại nông dân và thậm chí cũng không hiểu cả cái chân lý sơ đẳng là sự phân hoá diễn ra trong nội bộ công xã nông thôn, và do đó nói đến "sự phân hoá" mà *chỉ đọc* xét đến những cách phân loại theo từng công xã hay theo từng thôn thì rõ thật là nực cười\*.

### IX. TỔNG HỢP NHỮNG CON SỐ ĐÃ PHÂN TÍCH TRÊN ĐÂY TRONG NHỮNG TÀI LIỆU THỐNG KÊ CỦA CÁC HỘI ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG VỀ SỰ PHÂN HOÁ CỦA NÔNG DÂN

Để so sánh các tài liệu trên đây về sự phân hoá của nông dân và để tổng hợp tất cả những tài liệu đó lại thì

\* Chúng tôi xin dẫn ra một thí dụ khá thú vị. Câu "kết luận chung" của ông Vi-khli-a-ép là như thế này: "Những việc mua bán ruộng đất của nông dân tỉnh Tve có xu hướng bình quân hoá diện tích chiếm hữu ruộng đất" (tr. 11). Lấy gì làm bằng chứng? — Nếu người ta xét các loại công xã nông thôn xếp theo diện tích phần ruộng được chia, thì người ta sẽ nhận thấy rằng chính những công xã nông thôn có ít phần ruộng được chia lại là nơi mà tỷ lệ phần trăm số hộ mua ruộng đất cao hơn cả. Những người mua ruộng đất lại chính là những người khá giả trong những công xã nông thôn có ít phần ruộng được chia, — điều đó ông Vi-khli-a-ép thậm chí cũng chẳng thấy nữa! Dĩ nhiên là chúng ta bắt tất phải mất công phân tích những câu "kết luận" như thế của một người dân tuy cuồng nhiệt làm gì, hơn nữa tinh thần dũng cảm của ông Vi-khli-a-ép đã làm cho ngay cả những nhà kinh tế học trong phe của mình cũng phải lúng túng. Ông Ca-rư-sép, tuy có phát biểu trên tạp chí "Cửa cải nước Nga" (1898, số 8) rằng ông hết sức đồng tình với cái cách mà ông Vi-khli-a-ép "đã hiểu rất rõ những nhiệm vụ hiện đương đặt ra trước nền kinh tế nước nhà", song ông vẫn phải bắt buộc thừa nhận rằng ông Vi-khli-a-ép là một người quá ư "lạc quan", rằng những lời suy luận của ông này về xu hướng bình quân hoá "là khó chứng minh được"; rằng những con số của ông "chẳng nói lên cái gì hết", và những kết luận của ông "là không có căn cứ".

dĩ nhiên là chúng ta không thể lấy những con số tuyệt đối và đem cộng những con số đó lại theo từng loại: muốn làm được như vậy, phải có những con số đầy đủ về cả một loạt huyện và phải có những phương pháp phân loại thống nhất. Chúng ta chỉ có thể so sánh và đối chiếu *những quan hệ giữa các loại lớp trên và lớp dưới mà thôi* (căn cứ vào tình hình sở hữu ruộng đất, súc vật, nông cụ v.v.). Mỗi quan hệ chúng tỏ chẳng hạn rằng 10% số hộ nắm giữ 30% diện tích gieo trồng, thì đã xoá mờ sự chênh lệch giữa những con số tuyệt đối và do đó có thể đem so sánh được với tất cả các quan hệ tương tự như thế của bất cứ địa phương nào. Nhưng muốn so sánh được như thế thì trong địa phương khác cũng phải lấy 10% số hộ riêng ra, không hơn không kém. Nhưng tỷ lệ các loại hộ lại thay đổi tùy theo các huyện và các tỉnh. Cho nên buộc phải *chia nhỏ* những loại ấy ra, để trong mỗi địa phương, đều lấy được *một tỷ lệ phần trăm số hộ như nhau*. Chúng ta hãy cứ ước định là nông dân khá giả chiếm 20% số hộ và nông dân nghèo chiếm 50% số hộ, nghĩa là chúng ta đem những loại lớp trên gộp lại thành một loại gồm 20% số hộ và đem những loại lớp dưới gộp lại thành một loại gồm 50% số hộ. Hãy lấy một thí dụ để minh họa phương pháp ấy. Giả thử ta có năm loại chiếm những tỷ lệ như sau (đi từ loại dưới lên loại trên): 30%, 25%, 20%, 15% và 10% số hộ (S = 100%). Muốn lập thành loại hộ lớp dưới, ta lấy loại thứ nhất cộng thêm  $\frac{4}{5}$  loại thứ hai  $\left(30 + \frac{25.4}{5} = 50\%\right)$ ; và muốn

lập thành loại hộ lớp trên, ta lấy loại cuối cùng cộng thêm  $\frac{2}{3}$  loại thứ tư  $\left(10 + \frac{15.2}{3} = 20\%\right)$ . Và dĩ nhiên là những tỷ lệ

phần trăm về ruộng đất gieo trồng, súc vật, nông cụ v.v. cũng đều làm theo cách ấy. Nghĩa là nếu chẳng hạn, các tỷ lệ về ruộng đất gieo trồng của các hộ, xếp lần lượt theo thứ tự những tỷ lệ nêu ở trên, là 15%, 20%, 20%, 21%

và 24% (S = 100%), thì loại hộ lớp trên trong thí dụ của chúng ta, tức là loại hộ chiếm 20% tổng số hộ, sẽ có  $\left(24 + \frac{21.2}{3}\right)$

38% tổng số diện tích gieo trồng; và loại hộ lớp dưới trong thí dụ của chúng ta, tức loại hộ chiếm 50% trong tổng số hộ, sẽ có  $\left(15 + \frac{20.4}{5}\right)$  31% tổng số diện tích gieo trồng. Rõ ràng là cắt

các loại hộ ra như thế, chúng ta *không hề làm thay đổi máy may những mối quan hệ thực tế* giữa các lớp trên và các lớp dưới trong nông dân\*. Sở dĩ cần phải cắt ra như vậy, trước hết là vì chúng ta đáng lẽ có 4 - 5 - 6 - 7 loại nông hộ khác nhau thì bằng cách ấy chúng ta có ba loại lớn với những đặc điểm thật rõ rệt\*\*; sau nữa là vì chỉ có cắt ra như thế thì chúng ta mới có thể so sánh được với nhau những số liệu về sự phân hoá của nông dân ở những địa phương hết sức khác nhau có những điều kiện hết sức khác nhau.

Muốn nhận định về mối quan hệ giữa các loại hộ, chúng ta xét những số liệu sau đây, những số liệu quan trọng hơn hết trong vấn đề phân hoá: 1) số lượng hộ; 2) dân số nông dân, nam và nữ; 3) diện tích phần ruộng được chia; 4) số ruộng đất mua; 5) số ruộng đất thuê; 6) *số ruộng đất cho thuê*; 7) tổng số ruộng đất chiếm hữu hay tổng số ruộng đất sử dụng của từng loại hộ (phần ruộng được chia + đất mua +

\* Phương pháp này có một sai lầm nhỏ làm cho người ta thấy tình hình phân hoá *yếu hơn* tình hình phân hoá trong thực tế. Cụ thể là: cộng thêm vào loại hộ lớp trên là những đại biểu trung bình chứ không phải những đại biểu lớp trên của loại hộ tiếp liền đấy; cộng thêm vào loại hộ lớp dưới là những đại biểu trung bình chứ không phải là những đại biểu lớp dưới của loại hộ tiếp liền đấy. Hiển nhiên là các loại hộ càng lớn, số lượng các loại càng ít thì sự sai lầm đó càng lớn.

\*\* Trong đoạn sau, chúng ta sẽ thấy quy mô các loại hộ mà chúng ta đã chọn đều gần đúng với các loại hộ trong toàn bộ nông dân Nga, xếp theo số ngựa của mỗi hộ.

đất thuê — đất cho thuê); 8) diện tích ruộng đất gieo trồng; 9) số súc vật cày kéo; 10) tổng số súc vật; 11) số hộ dùng cố nông; 12) *số hộ có những khoản kiếm thêm* (nếu có thể thì phân định rõ "những khoản kiếm thêm", trong đó lao động làm thuê, tức là việc bán sức lao động chiếm ưu thế); 13) số xí nghiệp công thương nghiệp và 14) số nông cụ cải tiến. Những số liệu viết bằng chữ ngả ("ruộng đất cho thuê" và "những khoản kiếm thêm") có một ý nghĩa *phân diện*, nói lên sự suy sụp của doanh nghiệp, sự phá sản của người nông dân và việc họ biến thành công nhân. Tất cả các số liệu khác đều có một ý nghĩa *chính diện*, nói lên sự phát triển của doanh nghiệp nông nghiệp và sự chuyển biến của người nông dân thành chủ xí nghiệp ở nông thôn.

Tất cả những số liệu đó cho phép chúng ta có thể tính được các tỷ lệ phần trăm của mỗi loại hộ so với tổng số hộ của từng huyện hay mấy huyện trong một tỉnh. Sau đó, chúng ta xác định (bằng phương pháp đã nói trên đây) tỷ lệ phần trăm đất đai, diện tích gieo trồng, súc vật, v. v. của 20% số hộ thuộc loại trên và của 50% số hộ thuộc loại dưới\*.

Đây là bảng lập theo những nguyên tắc đó bao gồm những số liệu về 21 huyện của 7 tỉnh và về 558 570 nông hộ, với số nhân khẩu là 3 523 418 nam nữ.

\* Chúng tôi đề nghị độc giả đừng quên rằng hiện giờ chúng ta đang bàn đến không phải những con số tuyệt đối, mà là những mối quan hệ giữa lớp trên và lớp dưới trong nông dân. Bởi thế cho nên, chẳng hạn như hiện giờ chúng ta đang xét tỷ lệ các hộ thuê mướn cố nông (hay có "những khoản kiếm thêm") không phải là so với tổng số hộ ở trong loại, mà so với tổng số hộ sử dụng cố nông (hay người có "những khoản kiếm thêm") ở trong huyện. Nói một cách khác, hiện giờ không phải là chúng ta xác định mức độ theo đó mỗi loại hộ sử dụng lao động làm thuê (hay bán sức lao động của họ), mà chúng ta chỉ xác định mối quan hệ giữa loại hộ lớp trên với loại hộ lớp dưới về mặt sử dụng lao động làm thuê (hay về mặt tìm "những khoản kiếm thêm", bán sức lao động) mà thôi.

BẢNG A\* . Loại hộ lớp

Tỉnh	Huyện	Số hiệu của những đường kẻ trong bản đồ giải	Tỷ lệ % so với			
			Ruộng đất cho thuê	Hộ có "những khoản kiếm thêm"	Tổng số hộ	Dân số nam nữ
Ta-vrích	Dni-ép-rơ, Mê-li-tô-pôn và Béc-di-an-xơ	1	9,7	12,6	20	27,0
	Nô-vô-u-den-xơ	—	0,7	—	20	28,4
Xa-ma-ra	Ni-cô-lai-ép	—	0,3	4,1	20	29,7
	Trung bình	2	0,5	4,1	20	28,1
Xa-ra-tốp	Ca-mư-sin	3	11,7	13,8	20	30,3
Péc-mơ	Cra-xnô-u-phim-xơ	—	7,8	0,6	20	26,8
	Ê-ca-tê-rin-bua	—	—	4,3	20	26,1
	Trung bình	4	7,8	2,4	20	26,4
Ô-ri-ôn	Ê-lê-txơ và Tơ-rúp-tsep-xơ	5	2,7	15,8	20	27,4
	Da-đôn-xơ	6	11,9	11,6	20	28,1
Vô-rô-ne-giơ	Da-đôn-xơ, Dem-li-an-xơ, Cô-rô-tôi-ác-xơ và Ni-giơ-nê-đê-vít-xơ	—	12,5	12,6	20	28,1
	Ni-giơ-ni	7	3,8	13,7	20	27,8
	Nốp-gơ-rốt	—	—	—	—	—
	Cni-a-ghi-nin, Va-xin-xơ và Ma-ca-ri-ép	—	—	—	—	—

\* Xem chú giải cho bảng này ở trang 84. <sup>1)</sup>

1) Xem tập này, tr. 154.

trên chiếm 20% số hộ

tổng số của mỗi huyện hay của mỗi loại huyện									
Ruộng đất				Diện tích gieo trồng	Súc vật		Xi nghiệp công thương nghiệp	Hộ dùng cơ nông	Nông cụ cải tiến
được chia	mua	thuê	tổng số ruộng đất sử dụng		cây kéo	tổng số			
36,7	78,8	61,9	49,0	49,1	42,3	44,6	—	62,9	85,5
—	99	82	—	56	62	57	—	78,4	72,5
—	—	60,1	—	—	48,6	47,1	—	62,7	—
—	99	71	—	56	55,3	52,0	—	70,5	72,6
34,1	—	59	47	50,5	57,4	53,2	—	65,9	—
30	—	58,3	49,6	49,2	42,5	41,2	42,8	66,4	86,1
—	—	83,7	—	55,1	42,3	41,8	37,0	74,9	—
30	—	71	49,6	52,1	42,4	41,5	39,9	70,6	86,1
29,0	63,4	51,7	38,2	—	42,1	37,8	49,8	57,8	75,5
29,1	66,8	53,6	34,6	33,9	41,7	39,0	47,4	56,5	77,3
30,9	49,2	34,1	—	38	37,2	45,9	48,4	70,1	—
29,4	59,7	50,8	36,5	38,2	46,3	40,3	51,2	54,5	—

BẢNG B\* . Loại hộ lớp dưới

Tỉnh	Huyện	Số hiệu của những đường kẻ trong bản đồ giải	Tỷ lệ % so với tổng			
			Ruộng đất cho thuê	Hộ có "những khoản kiếm thêm"	Tổng số hộ	Dân số nam nữ
Ta-vrích	Đni-ép-rơ, Mê-li-tô-pôn và Béc-đi-an-xcơ	1	72,7	68,2	50	41,6
Xa-ma-ra	Nô-vô-u-den-xcơ Ni-cô-lai-ép Trung bình	— — 2	93,8 98 95,9	74,6 78,6 76,6	50 50 50	39,6 38 38,8
Xa-ra-tốp	Ca-mư-sin Vôn-xcơ, Cu-đơ-nét-xcơ, Ba-la-sốp và Xéc-đốp-xcơ	3 —	71,5 64,6	60,2 —	50 50	36,6 37,6
Péc-mơ	Cra-xnô-u-phim-xcơ Ê-ca-tê-rin-bua Trung bình	— — 4	74 — 74	93,5 65,9 79,7	50 50 50	40,7 44,7 42,7
Ô-ri-ôn	Ê-lê-txơ và Tơ-rúp-tsép-xcơ	5	93,9	59,3	50	39,4
Vô-rô-ne-giơ	Da-đôn-xcơ Da-đôn-xcơ, Dem-li-an-xcơ, Cô-rô-tôi-ác-xcơ và Ni-giơ-nê-đê-vít-xcơ	6 —	63,3 67	65,3 63,8	50 50	39,2 37,2
Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt	Cni-a-ghi-nin, Va-xin-xcơ và Ma-ca-ri-ép	7	88,2	65,7	50	40,6

\* Xem chú giải cho bảng này ở trang sau. 1)

1) Xem tập này, tr. 154.



chiếm 50% số hộ

số của mỗi huyện hay của mỗi loại huyện										
được chia	Ruộng đất				Diện tích gieo trồng	Súc vật		Xi nghiệp công thương nghiệp	Hộ dùng có nông	Nông cụ cải tiến
	mua	thuê	tổng số ruộng đất sử dụng			cày kéo	tổng số			
33,2	12,8	13,8	23,8	21,5	26,6	26	-	15,6	3,6	
-	0,4	5,0	-	16,3	11,3	14,4	-	4,4	2,8	
-	-	11,1	-	-	17,8	20,3	-	7,1	-	
-	0,4	8	-	16,3	14,5	17,3	-	5,7	2,8	
33	-	9,8	18,6	14,9	9,6	14,3	-	7,5	-	
35	-	14,1	25,2	21	14,7	19,7	-	-	-	
37,4	-	6,5	19,2	16,7	23,1	24	23,8	6,1	2	
-	-	8,7	-	21,2	30,5	30,8	35,6	10,4	-	
37,4	-	7,6	19,2	18,9	26,8	27,4	29,7	8,2	2	
37,2	8,9	12,9	24,9	-	17,7	23	20,2	7,8	2,4	
37,5	11	13,8	31,9	31	20	24,6	23,2	9,1	1,3	
33,6		15,4	29,9	-	20,3	23,4	17,3	13,1	3,6	
37,7	15,4	16,4	30,9	28,6	17,2	24,8	16,1	18,9	-	

Chú giải cho hai bảng A và B

1. Về tỉnh Ta-vrich, những số liệu về ruộng đất cho thuê chỉ là những số liệu về hai huyện Béc-đi-an-xcơ và Đni-ép-ơ.

2. Cũng tỉnh đó: nông cụ cải tiến là gồm những máy cắt cỏ và máy gặt.

3. Về cả hai huyện của tỉnh Xa-ma-ra, ở đây không nêu lên tỷ lệ phần trăm những ruộng đất cho thuê, mà nêu tỷ lệ phần trăm những hộ không canh tác, đem cho thuê phần ruộng được chia của mình đi.

4. Về tỉnh Ô-ri-ôn, diện tích ruộng đất cho thuê (và do đó, cả diện tích của toàn bộ ruộng đất sử dụng) chỉ được tính một cách phỏng chừng thôi. Về bốn huyện thuộc tỉnh Vô-rô-ne-giơ thì cũng vậy.

5. Những số liệu về nông cụ cải tiến trong tỉnh Ô-ri-ôn chỉ là những số liệu đã thu lượm được về huyện Ê-lê-txơ.

6. Về tỉnh Vô-rô-ne-giơ: ở đây không nêu lên số hộ có những khoản kiểm thêm (về ba huyện Da-đôn-xcơ, Cô-rô-tôi-ác-xcơ và Ni-giơ-nê-đê-vít-xcơ), mà nêu số hộ cung cấp những cố nông.

7. Cũng tỉnh này: những số liệu về nông cụ cải tiến chỉ là những số liệu đã thu lượm được về hai huyện Dem-li-an-xcơ và Da-đôn-xcơ.

8. Về tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt: ở đây không nêu lên số hộ làm các "nghề phụ" nói chung, mà nêu số hộ làm các nghề phụ đó ở ngoài làng.

9. Về một số huyện, đáng lẽ phải nêu lên số xí nghiệp công thương nghiệp thì chúng tôi đã phải lấy số hộ có các xí nghiệp ấy.

10. Trong những trường hợp mà các tập tài liệu có nhiều mục nói về "những khoản kiểm thêm", chúng tôi đã phải tìm xem trong "những khoản kiểm thêm" đó thì "những khoản kiểm thêm" nào biểu thị một cách đích xác nhất lao động làm thuê, việc bán sức lao động.

11. Chúng tôi đã cố gắng để làm thế nào nêu lên hết tổng số ruộng đất thuê: phần ruộng được chia cũng như không phải ruộng được chia, ruộng đất trồng trọt lẫn đồng cỏ.

12. Chúng tôi xin nhắc bạn đọc rằng về huyện Nô-vô-u-den-xcơ, chúng tôi đã gạt bỏ những dân lập ấp và những di dân người Đức; về huyện Cra-xnô-u-phim-xcơ, chúng tôi chỉ lấy có phần nông nghiệp mà thôi; về huyện Ê-ca-tê-rin-bua, chúng tôi đã gạt bỏ không kể những nông dân không có ruộng đất hay chỉ có đồng cỏ; về huyện Tơ-rúp-tsep-xcơ, chúng tôi đã gạt bỏ những công xã nông thôn giáp thị trấn; về huyện Cni-a-ghi-nin, chúng tôi đã không kể làng Bôn-sô-ê Mu-ra-ski-nô, vì ở đây nghề phụ chiếm ưu thế v. v.. Việc gạt bỏ như vậy một phần là do chúng tôi làm, một phần là do tính chất của tài liệu đã buộc phải làm. Do đó, rõ ràng là trong thực tế, sự phân

hoá của nông dân tất nhiên còn diễn ra mạnh hơn là tình hình được nói lên bằng những bảng và đồ giải của chúng tôi.

Để minh họa cho biểu đồ tổng hợp ấy và để làm cho thấy rõ ràng trong các địa phương hết sức khác nhau, những mối quan hệ giữa những loại hộ lớp trên và loại hộ lớp dưới đều hoàn toàn giống nhau, nên chúng tôi đã dựng lên bản đồ giải sau đây, trong đó đều có ghi những tỷ lệ phần trăm của biểu đồ. Bên phải cột ghi những tỷ lệ phần trăm của tổng số hộ, có một đường kẻ nêu những chỉ số *chính diện* của mức độ vững mạnh về kinh tế (mở rộng ruộng đất chiếm hữu, tăng thêm súc vật v.v.); đường kẻ bên trái nêu những chỉ số *phản diện* của lực lượng kinh tế (cho thuê ruộng đất, bán sức lao động; những cột này được nêu rõ bằng những nét gạch chéo). Khoảng cách giữa vạch ngang *trên cùng* của bản đồ giải với mỗi một đường kẻ xiên *liên tục* chỉ tỷ trọng của các nông hộ *khá giả* trong tổng số nông hộ, và khoảng cách giữa vạch ngang *dưới cùng* bản đồ giải với mỗi đường kẻ xiên *chấm chấm* chỉ tỷ trọng của các nông hộ *nghèo* trong tổng số nông hộ. Sau hết, để làm cho thấy được rõ hơn đặc điểm chung của những tài liệu tổng hợp ấy, chúng tôi đã kẻ một "đường trung độ" (căn cứ vào những tỷ lệ phần trăm ghi trên đồ giải mà tính ra những con số trung bình để kẻ "đường trung độ". "Đường trung độ" này in màu đỏ để phân biệt với các đường khác). Có thể nói "đường trung độ" này chỉ cho thấy rõ tình hình phân hoá điển hình của nông dân Nga ngày nay.

Bây giờ, muốn tổng kết những số liệu đã đưa ra ở trên đây (§§ I - VII) về tình hình phân hoá, chúng ta hãy phân tích từng cột một của bản đồ giải.

Cột thứ nhất, ở bên phải cột ghi tỷ lệ phần trăm số hộ, chỉ rõ tỷ lệ *dân số* của loại hộ lớp trên và loại hộ lớp dưới. Bất cứ ở chỗ nào, chúng ta cũng thấy rằng trong lớp nông dân khá giả số nhân khẩu gia đình cao hơn số

nhân khẩu bình quân, còn trong lớp nông dân nghèo, thì thấp hơn. Chúng tôi đã nói rõ ý nghĩa của sự thật này. Cũng xin nói thêm rằng nếu không lấy một hộ hay một gia đình làm đơn vị để so sánh, mà lại lấy một nhân khẩu làm đơn vị để so sánh (như phải dân tuý thường thích làm), là sai. Nếu những chi tiêu của một gia đình khá giả tăng lên vì số nhân khẩu trong gia đình ấy nhiều hơn thì mặt khác, trong một gia đình đông người, khối lượng những chi tiêu lại giảm đi (như chi tiêu về việc xây dựng nhà cửa, về mua sắm đồ đạc trong gia đình, về những nhu cầu kinh doanh v. v. và v. v.. En-ghe-nhác trong "Những bức thư từ chốn thôn quê" của ông, và Tơ-ri-rô-gốp trong quyển "Công xã nông thôn và thuế má" của ông, Xanh Pê-téc-bua, 1882, đã đặc biệt vạch rõ những điều lợi về mặt kinh tế ấy đối với các gia đình đông người). Cho nên lấy một nhân khẩu làm đơn vị để so sánh mà không tính gì đến sự giảm bớt chi phí đó, tức là đã coi một cách nhân tạo và sai lầm tình hình kinh tế của một "nhân khẩu" trong những gia đình đông người là giống tình hình kinh tế của "nhân khẩu" trong những gia đình ít người. Nhưng bản đồ giải lại chỉ rất rõ rằng loại hộ khá giả nắm giữ một phần nông sản lớn hơn rất nhiều so với cái phần mà đáng lẽ họ chỉ được nhận nếu tính theo đầu người.

Cột tiếp sau đó là cột phần ruộng được chia. Tình hình phân phối phần ruộng được chia nói lên nguyên tắc bình quân rõ rệt nhất; điều mà theo quy định của pháp luật về phần ruộng được chia thì tất phải là như thế. Nhưng ngay cả ở đây nữa, ta cũng đã thấy bắt đầu diễn ra quá trình người giàu lấn át người nghèo: *bất cứ ở chỗ nào* chúng ta cũng thấy tỷ lệ phần ruộng được chia của các loại hộ lớp trên đều lớn hơn một tí so với tỷ lệ nhân khẩu của họ trong tổng số dân cư; còn tỷ lệ phần ruộng được chia của các loại hộ lớp dưới lại nhỏ hơn một chút. "Công xã nông thôn" đã thiên về phía lợi ích của giai cấp tư sản nông dân.

Tuy nhiên, so với tình hình sở hữu ruộng đất *thực tế* thì sự chênh lệch trong sự phân phối phần ruộng được chia hầy còn là hoàn toàn không đáng kể. Tình hình phân phối các phần ruộng được chia (như bản đồ giải đã cho ta thấy rất rõ) tuyệt nhiên không cho ta một ý niệm gì về tình hình phân phối thực tế về ruộng đất và kinh tế\*.

Rồi đến cột nói về ruộng đất mua. Bất cứ ở đâu, ruộng đất mua cũng tập trung trong tay những nông dân khá giả: một phần năm số hộ nắm giữ gần 6 hay 7 phần mười tổng số ruộng đất do nông dân mua, còn một nửa số hộ là nông dân nghèo thì chỉ có maximum 15% tổng số ruộng đất mua mà thôi! Cho nên người ta có thể do đó mà thấy được những cố gắng của "phái dân tụy" nhằm làm cho "nông dân" có thể mua được hết sức nhiều ruộng đất với một giá hết sức rẻ, đã có một ý nghĩa như thế nào.

Cột tiếp sau đó là cột những ruộng đất thuê. Cả ở đây nữa, chúng ta cũng lại thấy rằng bất cứ ở chỗ nào, ruộng đất thuê cũng đều tập trung trong tay những nông dân khá giả (5 đến 8 phần mười số ruộng đất thuê nằm trong tay 1/5 tổng số hộ). Hơn nữa, như trên kia chúng ta đã thấy, những nông dân khá giả này thuê đất với một giá rất hời. Việc giai cấp tư sản nông dân chiếm đoạt ruộng đất thuê như vậy chứng minh rõ ràng rằng "việc thuê ruộng đất của nông dân" mang một tính chất công nghiệp (mua ruộng đất để bán sản phẩm)\*\* . Nói như thế, tuyệt nhiên không có nghĩa là chúng

\* Chỉ cần nhìn lướt qua bản đồ giải cũng đủ thấy được rằng cách phân loại theo các phần ruộng được chia là không có giá trị cho việc nghiên cứu sự phân hoá của nông dân.

\*\* Phần "Kết luận" (ch. VI) trong quyển sách của ông Ca-rư-sép về việc thuê ruộng đất thật hết sức buồn cười. Sau khi đưa ra tất cả những điều khẳng định hoàn toàn vô căn cứ và trái ngược với những số liệu trong thống kê của các hội đồng địa phương, những điều khẳng định phủ nhận tính chất công nghiệp trong việc nông dân

tôi phủ nhận việc thuê ruộng đất do cần thiết. Trái lại, bản đồ giải chỉ cho chúng ta thấy rằng việc những nông dân nghèo cố bám lấy ruộng đất thuê ruộng đất thì có một tính chất hoàn toàn khác (1/2 số hộ mà chỉ nắm có 1 đến 2 phần mười toàn bộ ruộng đất thuê). Có những nông dân thế này và có những nông dân thế kia.

Ý nghĩa trái ngược nhau của việc thuê ruộng đất trong "kinh tế nông dân" càng lộ ra đặc biệt rõ, khi người ta so sánh cột ruộng đất thuê với cột *ruộng đất cho thuê* (cột thứ nhất ở bên trái, nghĩa là ở chỗ có những chỉ số phản diện). Ở đây, tình hình ngược hẳn lại: những loại hộ lớp dưới lại là những người cho thuê chủ yếu (1/2 số

thuê ruộng đất, ông Ca-rư-sép bèn đưa ra ở đây một "lý luận về thuê ruộng đất" (mượn của V. Rô-sơ và những kẻ khác), nghĩa là đưa ra, theo lối uyên bác của các nhà thông thái, những desiderata<sup>1)</sup> của những người phéc-mi-ê ở Tây Âu: "thuê dài hạn" ("người làm ruộng phải canh tác... ruộng đất đó như "một người chủ làm lấy ruộng đất của mình", tr. 371) và địa tô nên vừa phải, khiến cho người thuê còn có tiền công, có lãi và khấu trừ dần được tiền vốn bỏ ra, với một số lợi nhuận xí nghiệp (373). Dù "lý luận" này đi song song với phương thuốc thông thường của phái dân tụy là "đề phòng" (398) đi nữa thì điều đó tuyệt nhiên cũng không hề làm cho ông Ca-rư-sép lúng túng. Để "đề phòng" tình trạng có thể nảy sinh ra một giai cấp phéc-mi-ê, ông Ca-rư-sép liền tung ra "lý luận" về phéc-mi-ê! "Kết luận" như thế chỉ là kết quả dĩ nhiên của mâu thuẫn cơ bản trong quyển sách của ông Ca-rư-sép; vì ông ta một mặt thì đồng ý với tất cả những thiên kiến của phái dân tụy và hoàn toàn đồng tình với các nhà lý luận cổ điển của giai cấp tiểu tư sản như Xi-xmôn-đi chẳng hạn (xem *Ca-rư-sép*. "Việc thuê ruộng đất vĩnh viễn và cha truyền con nối trên lục địa Tây Âu". Mát-xcơ-va. 1885); còn mặt khác, ông ta lại không thể không thừa nhận rằng việc thuê ruộng đất đã "đẩy mạnh" (tr. 396) sự phân hoá của nông dân, rằng những "tầng lớp khá giả hơn" lấn át những tầng lớp không được khá giả bằng; rằng sự phát triển của mối quan hệ ruộng đất đã dẫn đến chính ngay sự bóc lột lao động của cố nông (tr. 397).

1) — nguyên vọng

hộ mà cho thuê 7 đến 8 phần mười số ruộng đất cho thuê), họ tìm cách đẩy phần ruộng được chia của mình vào tay những nghiệp chủ (mặc dầu pháp luật cấm đoán và hạn chế). Cho nên, khi người ta nói với chúng ta rằng "nông dân" thuê ruộng đất và cũng "nông dân" đó lại đem cho thuê ruộng đất thì chúng ta biết rằng trường hợp thứ nhất chủ yếu nói về giai cấp tư sản nông dân, và trường hợp thứ hai chủ yếu nói về giai cấp vô sản nông dân.

Quan hệ giữa ruộng đất mua, thuê hoặc cho thuê và phần ruộng được chia cũng quyết định *cả tình hình sở hữu ruộng đất thực tế* của các loại hộ (cột thứ 5 ở bên phải). Bất kỳ ở đâu chúng ta cũng nhận thấy rằng tình hình phân phối thực tế về toàn bộ ruộng đất mà nông dân được sử dụng, tuy nhiên không ăn nhập gì với "nguyên tắc bình quân" của các phần ruộng được chia. 20% số hộ nắm giữ 35% đến 50% tổng số ruộng đất, còn 50% số hộ chỉ có 20% đến 30% tổng số ruộng đất. Trong sự phân phối *diện tích gieo trồng* (cột tiếp sau), tình trạng loại hộ lớp dưới bị loại hộ lớp trên lấn át lại còn rõ rệt hơn nữa, — chắc là vì lớp nông dân nghèo khổ thường không đủ sức canh tác ruộng đất của họ một cách có kết quả nên đành chịu bỏ. Cả hai cột (tổng số ruộng đất chiếm hữu và diện tích gieo trồng) đều chứng tỏ rằng việc mua và thuê ruộng đất đang đưa đến tình trạng là tỷ trọng của ruộng đất thuộc các loại hộ lớp dưới trong toàn bộ hệ thống kinh tế bị *thu nhỏ* lại, nghĩa là các loại hộ này bị một thiếu số là nông dân khá giả lấn át. Ngay hiện nay, thiếu số khá giả này có một tác dụng chi phối trong kinh tế nông dân, vì nó tập trung trong tay phần diện tích gieo trồng gần ngang với toàn bộ diện tích gieo trồng của các tầng lớp nông dân khác gộp lại.

Hai cột tiếp sau đó chỉ rõ tình trạng phân phối các súc vật cày kéo và tất cả súc vật nói chung trong nông dân.

Tỷ lệ phần trăm súc vật cũng chẳng khác tỷ lệ phần trăm diện tích gieo trồng là mấy: vả lại, không có thể khác thế được, vì số lượng súc vật cày kéo (cũng như số lượng súc vật nói chung) quyết định diện tích ruộng đất gieo trồng và ngược lại, lại do diện tích gieo trồng quyết định.

Cột tiếp sau chỉ rõ tỷ trọng của các loại hộ khác nhau trong tổng số các xí nghiệp công thương nghiệp. Gần  $\frac{1}{2}$  số xí nghiệp đó thuộc về  $\frac{1}{5}$  số hộ (loại hộ khá giả); còn  $\frac{1}{2}$  số hộ nông dân nghèo chỉ có gần  $\frac{1}{5}$ \* số xí nghiệp ấy thôi; nói một cách khác, những "nghề phụ" biểu hiện sự chuyển hoá của nông dân thành giai cấp tư sản, chủ yếu đều tập trung trong tay những nhà nông khá giả nhất. Như vậy, nông dân khá giả đã đầu tư vào nông nghiệp (mua và thuê ruộng đất, thuê mướn công nhân, cải tiến nông cụ v. v.) cũng như vào trong các xí nghiệp công nghiệp, trong thương nghiệp hay trong việc cho vay nặng lãi: tư bản thương nghiệp và tư bản công nghiệp gắn bó mật thiết với nhau, và chỉ có những điều kiện chung quanh mới quyết định được trong hai hình thức tư bản ấy cái nào sẽ chiếm ưu thế.

Các số liệu về những hộ có "những khoản kiếm thêm" (cột thứ nhất ở bên trái, trong những chỉ số phản diện) cũng nói lên đặc điểm của "những nghề phụ", song "những nghề phụ" đó lại có một ý nghĩa ngược hẳn lại và biểu hiện sự chuyển biến của người nông dân thành người vô sản. "Các nghề phụ" ấy đều tập trung trong tay những nông dân nghèo (50% số hộ là những hộ nghèo thì chiếm 60

\* Cả con số này nữa (tức là con số gần  $\frac{1}{5}$  tổng số xí nghiệp) cũng chắc chắn là quá đáng, vì trong số những nông dân không canh tác và không có ngựa hay chỉ có một con, người ta đã lẫn lộn các công nhân nông nghiệp, những người lao công v. v. với những người không phải là người làm ruộng (các chủ tiệm, thợ thủ công v. v.).

đến 90% tổng số hộ có những khoản kiếm thêm), còn những loại hộ khá giả chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ thôi (không nên quên rằng cả trong loại nông dân có "nghề phụ" này, chúng tôi cũng không tài nào tách riêng một cách thật chính xác những người chủ với những người thợ được). Chỉ cần so sánh những con số về "những khoản kiếm thêm" với những con số về "các xí nghiệp công thương nghiệp" cũng đủ thấy rõ tính chất đối lập hoàn toàn của hai loại "nghề phụ" này và cũng đủ hiểu được rằng nếu đem gộp cả hai loại ấy làm một thì thường gây ra một tình trạng lẫn lộn không thể tưởng tượng được.

Bất cứ ở đâu, *những hộ có mướn cố nông* cũng đều tập trung trong loại nông dân khá giả (20% số hộ là những nông dân khá giả chiếm 5 đến 7 phần mười tổng số những hộ có mướn cố nông), là loại, mặc dầu gia đình đông người, nhưng vẫn không thể tồn tại được nếu không có giai cấp công nhân nông nghiệp "bổ sung" cho nó. Chúng ta thấy điều đó là một chứng minh rất rõ cho luận điểm đã nêu ở trên kia, tức là: nếu đem số lượng hộ có mướn cố nông mà so với tổng số "nông hộ" (kể cả những "hộ" của chính ngay những cố nông) thì thật là phi lý. Đem số lượng hộ có mướn cố nông mà so với *một phần năm* tổng số nông hộ, thì như thế *sẽ đúng hơn nhiều*, vì cái nhóm thiếu số khá giả gồm gần  $\frac{3}{5}$  hoặc thậm chí  $\frac{2}{3}$  tổng số những hộ sử dụng cố nông. Trong nông dân, việc thuê mướn công nhân nhằm mục đích kinh doanh xí nghiệp vượt rất xa việc thuê mướn do cần thiết, vì trong nhà thiếu người làm: trong số 50% nông dân nghèo khổ và *gia đình neo người*, chúng ta chỉ thấy gần  $\frac{1}{10}$  tổng số hộ là hộ có mướn cố nông (lại còn phải nói thêm rằng trong số những nông dân nghèo khổ, ta thấy có cả những chủ tiệm, những người làm nghề phụ và nhiều người khác nữa thuê mướn công nhân hoàn toàn không phải do cần thiết).

Cột cuối cùng nêu lên tình hình phân phối những nông

cụ cải tiến, chúng ta có thể bắt chước ông V. V. mà gọi là cột "các trào lưu tiến bộ trong kinh tế nông dân". Chính huyện Nô-vô-u-den-xơ thuộc tỉnh Xa-ma-ra là nơi tình hình phân phối các nông cụ đó có vẻ "công bình" hơn cả: ở đây, một phần năm là những hộ khá giả chỉ có được 73 nông cụ trong số 100 chiếc thôi, thế mà một nửa hộ nghèo chỉ có được vừa đúng 3 chiếc trong số 100 chiếc.

Bây giờ chúng ta hãy so sánh các địa phương theo mức độ phân hoá của nông dân. Bản đồ giải làm nổi bật rõ hai loại vùng: trong các tỉnh Ta-vrich, Xa-ma-ra, Xa-ra-tốp và Péc-mơ, tình hình phân hoá của nông dân nông nghiệp rõ rệt hơn hẳn tình hình phân hoá ở các tỉnh Ô-ri-ôn, Vô-rô-ne-giơ và Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt. Trên bản đồ giải, những đường kẻ của bốn tỉnh trên đều xuống thấp hơn đường trung độ màu đỏ, trái lại những đường kẻ của ba tỉnh dưới đều lên cao hơn đường trung độ màu đỏ, như thế chúng tỏ rằng ở đây mức độ tập trung kinh tế trong tay nhóm thiếu số khá giả thì thấp hơn. Những vùng thuộc loại thứ nhất là những vùng có nhiều đất đai hơn cả, đó là những vùng thuần tuý nông nghiệp, làm ăn theo lối quảng canh (trong tỉnh Péc-mơ, chúng tôi đã nêu bật những vùng nông nghiệp của các huyện). Vì tính chất này của nền nông nghiệp, nên tình hình phân hoá của nông dân nông nghiệp có thể thấy được một cách dễ dàng, và do đó, có ảnh hưởng rõ rệt. Trái lại, trong những vùng thuộc loại thứ hai thì một mặt, chúng ta thấy sự phát triển của ngành nông nghiệp thương phẩm mà các tài liệu của chúng ta đã không tính đến, chẳng hạn như việc trồng gai trong tỉnh Ô-ri-ôn. Mặt khác, ở đây chúng ta nhận thấy ý nghĩa rất lớn của "các nghề phụ", dưới hình thức hoặc là lao động làm thuê (huyện Da-đôn-xơ thuộc tỉnh Vô-rô-ne-giơ), hoặc là những công việc không có tính chất nông nghiệp (tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt). Hai nhân tố đó có một ý nghĩa rất lớn trong vấn đề phân hoá của nông dân nông nghiệp. Về nhân tố thứ nhất

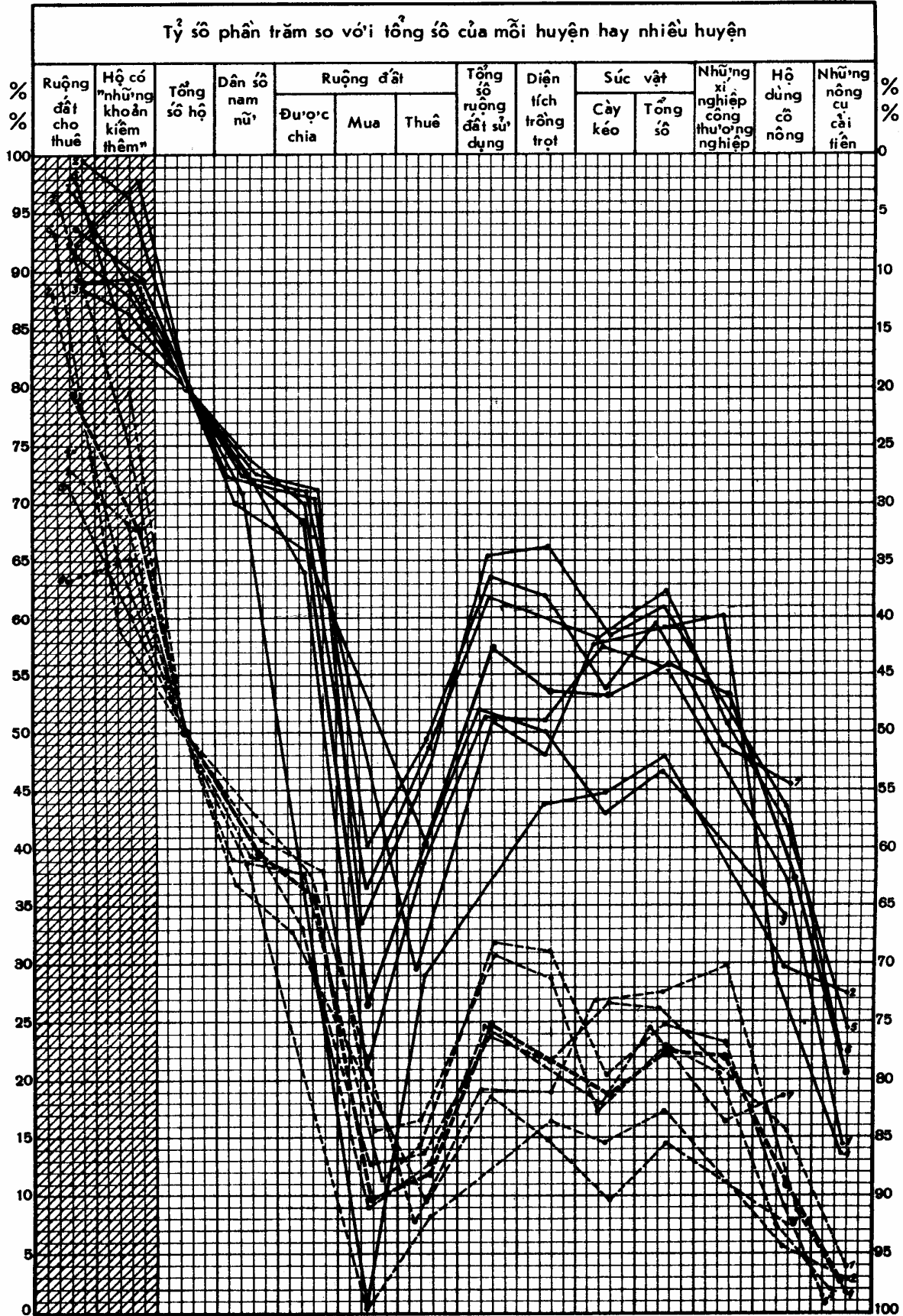
## BẢN ĐỒ GIẢI VỀ CÁC BẢN A VÀ B

————— Những đường kẻ *liền* (kẻ từ đường kẻ xiên trên xuống) chỉ tỷ trọng của nông dân *khá giả* (tính bằng phần trăm) trong tổng số ruộng đất, diện tích gieo trồng, súc vật v. v..

----- Những đường kẻ *gạch* (kẻ từ đường kẻ xiên dưới lên) chỉ tỷ trọng của nông dân *nghèo* (tính bằng phần trăm) trong tổng số ruộng đất, diện tích gieo trồng, súc vật v. v..

Những đường kẻ *đen* chỉ mức độ phân hoá trong từng huyện hoặc nhóm huyện mà số thứ tự các huyện (1 - 7) đã có ghi trong bản A và B.

Những đường kẻ *đỏ* chỉ mức độ phân hoá "trung bình" (tức là những con số trung bình cộng rút từ những số liệu về tỷ số phần trăm, đã được ghi trong bản đồ giải).



(sự khác nhau giữa các hình thức nông nghiệp thương phẩm và những tiến bộ trong nông nghiệp ở các vùng) thì chúng tôi đã nói rồi. Tác dụng của nhân tố thứ hai (tác dụng của "các nghề phụ") cũng không phải là kém rõ rệt. Nếu ở một địa phương nào đó mà quần chúng nông dân gồm những cố nông, những người làm công nhật hay những công nhân làm nghề phụ có phần ruộng được chia thì ở đấy, sự phân hoá của nông dân nông nghiệp dĩ nhiên chỉ biểu hiện ra một cách yếu ớt mà thôi\*. Nhưng muốn có một ý niệm đúng về vấn đề, cần đem đối chiếu những đại biểu điển hình của giai cấp vô sản nông thôn với những đại biểu điển hình của giai cấp tư sản nông dân. Người làm công nhật ở tỉnh Vô-rô-ne-giơ có phần ruộng được chia và đi tìm "những khoản kiếm thêm" ở miền Nam, phải được so sánh với người nông dân tỉnh Ta-vrich gieo trồng những diện tích rộng mênh mông. Người thợ mộc dựng nhà cửa ở tỉnh Ca-lu-ga, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rôt, I-a-rô-xláp, phải được so sánh với người trồng rau ở I-a-rô-xláp, ở Mát-xcơ-va hoặc so sánh với người nông dân nuôi bò sữa để bán sữa ở những tỉnh ấy v. v.. Cũng như nếu quần chúng nông dân địa phương làm công nghiệp chế biến, mà chỉ thu hoạch được trên phần ruộng được chia của họ một phần rất ít những tư liệu sinh hoạt cho họ thôi, thì các tài liệu về tình hình phân hoá của bộ phận nông dân nông nghiệp phải được bổ sung bằng những tài liệu khác về tình hình phân hoá của bộ phận nông dân làm nghề phụ. Vấn đề nói sau đó sẽ được nghiên cứu ở chương V. Hiện giờ chúng tôi chỉ nghiên cứu tình hình phân hoá của nông dân nông nghiệp điển hình.

\* Rất có thể là những tỉnh thuộc khu vực miền trung vùng Đất đen, như những tỉnh Ô-ri-ôn, Vô-rô-ne-giơ v. v., tình hình phân hoá của nông dân trong thực tế lại còn yếu hơn nhiều, vì đất đai rất hiếm, thuế má nặng nề, chế độ lao dịch rất phát triển: tất cả những điều đó là điều kiện kìm hãm sự phân hoá của nông dân.

## X. NHỮNG TÀI LIỆU TỔNG HỢP CỦA THỐNG KÊ CỦA CÁC HỘI ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG VÀ CỦA CUỘC ĐIỀU TRA VỀ NGỰA CHIẾN<sup>49</sup>

Chúng tôi đã chỉ ra rằng những mối quan hệ giữa các loại hộ lớp trên và loại hộ lớp dưới cũng có những đặc điểm giống như những mối quan hệ giữa giai cấp tư sản nông thôn và giai cấp vô sản nông thôn; rằng trong những địa phương hết sức khác nhau với những điều kiện hết sức khác nhau thì những mối quan hệ ấy cũng vẫn giống nhau một cách lạ lùng; rằng ngay cả các con số biểu hiện những mối quan hệ ấy (nghĩa là tỷ lệ phần trăm của mỗi loại hộ trong toàn bộ diện tích gieo trồng, trong tổng số súc vật v. v.) cũng xê xích nhau tương đối rất ít. Cho nên tất nhiên người ta phải tự hỏi: có thể sử dụng được đến mức nào những tài liệu đó về *những mối quan hệ* giữa các loại hộ trong những địa phương khác nhau để có thể có được một ý niệm về *các loại hộ* hợp thành toàn bộ nông dân Nga? Nói một cách khác: căn cứ vào những tài liệu nào thì có thể nhận xét được thành phần của các loại hộ lớp trên và lớp dưới trong toàn bộ nông dân Nga và những mối quan hệ qua lại giữa các loại hộ ấy?

Ở nước ta, những tài liệu như thế rất hiếm, vì ở Nga, người ta không hề điều tra toàn bộ các hộ nông nghiệp. Tài liệu duy nhất giúp chúng ta có thể nhận xét được về các hình loại kinh tế trong nông dân ở nước ta, là những con số tổng hợp của thống kê các hội đồng địa phương và của cuộc điều tra về ngựa chiến để biết tình hình phân phối các súc vật cày kéo (hay ngựa) giữa các nông hộ. Mặc dầu tài liệu đó rất nghèo nàn, song cũng cho phép chúng ta đi đến một số kết luận không phải là không có ý nghĩa (dĩ nhiên những kết luận ấy rất chung chung, đại khái, tổng quát), đặc biệt vì những mối quan hệ giữa những nông dân có nhiều ngựa và những nông dân có ít ngựa đã

được nghiên cứu rồi và đã tỏ ra giống nhau một cách lạ lùng trong những địa phương hết sức khác nhau.

Những số liệu trong "Tập thống kê tổng hợp những tài liệu kinh tế theo sự điều tra từng hộ của các hội đồng địa phương" của ông Bla-gô-vê-sen-xki (t. I. "Kinh tế nông dân". Mát-xcô-va. 1893)<sup>50</sup> cho chúng ta biết rằng những cuộc điều tra của các hội đồng địa phương bao gồm 123 huyện thuộc 22 tỉnh với 2 983 733 nông hộ và dân số là 17 996 317 nam nữ. Nhưng những số liệu về tình hình phân phối các hộ theo số súc vật cày kéo không phải ở đâu cũng giống nhau. Thí dụ như, trong ba tỉnh, chúng tôi đã phải gạt ra 11 huyện\*, vì về 11 huyện này thì các nông hộ lại chỉ được chia thành ba loại, chứ không phải thành bốn loại. Về 112 huyện còn lại thuộc 21 tỉnh, chúng tôi đã có được những con số tổng cộng sau đây về gần 2,5 triệu hộ với dân số là 15 triệu người:

Các loại hộ	Số hộ	Tỷ lệ % số hộ	Số súc vật cày kéo của mỗi loại hộ**	Tỷ lệ % tổng số súc vật cày kéo	Số súc vật cày kéo của mỗi hộ
Không có súc vật cày kéo	613 238	24,7	-	-	-
Có 1 "	712 256	28,6	712 256	18,6	1
" 2 "	645 900	26,0	1 291 800	33,7	2
" 3 "	515 521	20,7	1 824 969	47,7	3,5
<i>Tổng cộng</i>	2 486 915	100	3 829 025	100	1,5

Những số liệu này bao gồm non một phần tư tổng số

\* 5 huyện trong tỉnh Xa-ra-tốp, 5 huyện trong tỉnh Xa-ma-ra và 1 huyện ở tỉnh Bét-xa-ra-bi-a.

\*\* Biểu đồ này tính gộp bò vào với ngựa, cứ 2 bò thì tính là 1 ngựa.

nông hộ của phần nước Nga thuộc châu Âu ("Tập tài liệu thống kê tổng hợp về tình hình kinh tế của dân cư nông thôn của phần nước Nga thuộc châu Âu" — văn phòng Hội đồng bộ trưởng xuất bản. Xanh Pê-téc-bua. 1894 — đã tính ra trong 50 tỉnh ở phần nước Nga thuộc châu Âu có 11 223 962 hộ tại các tổng, trong đó có 10 589 967 nông hộ). Những con số về tình hình phân phối ngựa giữa nông dân trong toàn nước Nga là lấy ở trong tập "Thống kê của đế quốc Nga. XX. Cuộc điều tra năm 1888 về ngựa chiến" (Xanh Pê-téc-bua. 1891) và tập "Thống kê của đế quốc Nga. XXXI. Cuộc điều tra năm 1891 về ngựa chiến" (Xanh Pê-téc-bua. 1894). Tập thứ nhất tổng kết những số liệu thu lượm năm 1888 về 41 tỉnh (kể cả 10 tỉnh của Vương quốc Ba-lan); tập thứ hai nói về 18 tỉnh ở phần nước Nga thuộc châu Âu, cộng thêm Cáp-ca-dơ, miền thảo nguyên Can-mức và quần khu Cô-dắc sông Đôn.

Lấy 49 tỉnh ở phần nước Nga thuộc châu Âu (về quần khu Cô-dắc sông Đôn thì số liệu không được đầy đủ) và đem tổng hợp những số liệu năm 1888 và năm 1891, chúng ta có được biểu đồ sau đây nói về tình hình phân phối tổng số ngựa của nông dân các công xã nông thôn:

Trong 49 tỉnh ở phần nước Nga thuộc châu Âu

Các loại hộ	Số nông hộ		Số ngựa		Số ngựa của mỗi hộ
	tổng số	%	tổng số	%	
Không có ngựa	2 777 485	27,3	-	-	-
Có 1 ngựa	2 909 042	28,6	2 909 042	17,2	1
" 2 "	2 247 827	22,1	4 495 654	26,5	2
" 3 "	1 072 298	10,6	3 216 894	18,9	3
" 4 " trở lên	1 155 907	11,4	6 339 198	37,4	5,4
<i>Tổng cộng</i>	10 162 559	100	16 960 788	100	1,6

Như vậy là đối với toàn nước Nga, tình hình phân phối ngựa cày kéo trong nông dân rất gần với mức độ phân hoá



8 Dec. 1933.

Unsettled accounts and general accounts - 2 months ago, as per order (to the 31st) of the 1st of January, 1933, and as follows: 6 years general debts - 3 years general, 3 years: 6 years gen. for 10 years and out of line - 5% (Am. Gen. Reg. Co., 1933).

4/10

7	Union Co. - 5 for 1933 } No 5%:	36912 - 37351 - 29331 - 42586	746180	232548 - 86618
7	Compensation of 4.7% means no 8% (Am. Gen. Co.) } No 2%:	11040 - 17441 - 16300 - 22941	62431	165430 - 3978
1	Receipt of 1% of the amount of the amount.	---	---	---
18 y 2000	no 11/10/33	---	---	---

A no remittance 105%:	585,286	652,764	400,000	447,224	227,1304	2,920,616	775,265
Amoro no 112%:	613,238	712,256	400,000	515,281	2,486,912	3,395,594	868,868
Means remittance 24% 21524.	24%	24%	24%	24%	24%		
no. 11. 225,897		712,256	1,291,000	1,822,260		3,822,086	
Col. Ch. Corp.		24%	24%	24%			

1) 3 months general 20% 20% = 40%  
 2) 3 months 20% 20% = 40%  
 3) 3 months 20% 20% = 40%

3 months 20% 20% = 40%

Sum of all general accounts 4,262,456  
 means general accounts: 2,258,900  
 a y 450 = 2,004,056

"trung bình" mà trên kia chúng tôi đã xác định trong bản đồ giải. Thật ra, tình hình phân hoá còn sâu sắc hơn một chút: trong số 17 triệu ngựa, thì  $9\frac{1}{2}$  triệu — tức là 56,3% tổng số — tập trung trong tay 22% số hộ (tức là 2,2 triệu hộ trong số 10,2 triệu hộ). Một khối người rất lớn gồm 2,8 triệu hộ hoàn toàn không có ngựa, và chỉ có 17,2% tổng số ngựa là phân phối cho 2,9 triệu hộ có một ngựa\*.

Chính nhờ dựa vào quy luật chung đã nhận thấy trên đây trong mối quan hệ giữa các loại hộ, mà bây giờ chúng ta có thể đánh giá được ý nghĩa thật sự của những con số đó. Nếu một nửa tổng số ngựa tập trung trong tay một phần năm số hộ thì do đó người ta có thể không sợ nhầm mà kết luận rằng những hộ ấy nắm giữ ít ra là một nửa (và có lẽ còn hơn thế nữa) tổng sản lượng nông nghiệp của nông dân. Mức độ tập trung sản lượng như thế chỉ có thể có được khi nào một phần lớn ruộng đất mua và ruộng đất của nông dân cho thuê thuộc phần ruộng được chia và không phải phần ruộng được chia đã tập trung vào tay tầng lớp nông dân khá giả ấy. Chính nhóm thiếu số khá giả này là nhóm chủ yếu vẫn đi mua và thuê ruộng đất, mặc dầu họ rõ ràng là những người có nhiều phần ruộng được chia hơn cả. Trong khi người "trung" nông Nga, năm được mùa nhất mới tạm thăng bằng được thu chi (mà chắc

\* Những số liệu sau đây của cuộc điều tra năm 1893-1894 về ngựa chiến ("Thống kê của đế quốc Nga" XXXVII) cho chúng ta thấy rõ những sự thay đổi đã xảy ra trong thời gian gần đây về tình hình phân phối ngựa trong nông dân. Hồi năm 1893-1894, trong 38 tỉnh ở phần nước Nga thuộc châu Âu, có 8 288 987 nông hộ mà 2 641 754 hộ — tức là 31,9% số hộ — không có ngựa; 31,4% chỉ có một ngựa; 20,2% có hai ngựa; 8,7% có ba ngựa; 7,8% có bốn ngựa trở lên. Tổng số ngựa của nông dân là 11 560 358 con, trong đó 22,5% số ngựa là của những hộ chỉ có một con; 28,9% là của những hộ có hai ngựa; 18,8% là của những hộ có ba ngựa và 29,8% là của những hộ có nhiều ngựa. Như vậy là 16,5% nông dân khá giả đã có 48,6% tổng số ngựa.

gì đã được thế?), thì cái nhóm thiếu số khá giả ấy đã thu hoạch được trên mức trung bình một cách rõ rệt, đã dựa vào kinh tế độc lập của mình mà trang trải được tất cả các khoản chi phí và ngoài ra lại còn được thừa nữa. Như thế nghĩa là nhóm thiếu số ấy là những người sản xuất hàng hoá, những người sản xuất nông sản để bán. Hơn thế nữa: nhóm thiếu số ấy biến thành giai cấp tư sản nông thôn bằng cách đem kết hợp những xí nghiệp công thương nghiệp với một doanh nghiệp nông nghiệp tương đối rộng lớn, — chúng ta đã thấy rằng các loại "nghề phụ" này là loại điển hình nhất đối với người mu-gích "biết làm ăn" ở Nga. Tuy rằng nhóm thiếu số khá giả ấy là gồm những gia đình đông người nhất và có nhiều nhân công gia đình nhất (đó luôn luôn là những đặc điểm của lớp nông dân khá giả, cho nên  $\frac{1}{5}$  trong tổng số hộ thì phải chiếm một tỷ lệ dân số lớn hơn, độ  $\frac{3}{10}$ ), — nhưng họ lại là hạng người sử dụng nhiều lao động của cố nông và người làm công nhật hơn cả. Trong tổng số những nông hộ Nga có thuê cố nông và người làm công nhật thì nhóm thiếu số khá giả này phải chiếm đại đa số. Chúng ta có quyền rút ra kết luận đó, vừa là do đã phân tích như trên và cũng là do so sánh tỷ trọng của loại hộ ấy trong tổng số dân cư với phần của nó trong tổng số súc vật cày kéo và do đó với phần của nó trong toàn bộ diện tích gieo trồng và trong nền kinh tế nông thôn nói chung. Sau hết, chỉ có nhóm thiếu số khá giả này mới có thể tham gia một cách vững chắc vào "các trào lưu tiến bộ trong kinh tế nông dân"<sup>51</sup> mà thôi. Mối quan hệ giữa nhóm thiếu số này với bộ phận còn lại trong nông dân phải là như thế; nhưng dĩ nhiên là tùy theo các điều kiện ruộng đất, tùy theo các chế độ kinh tế nông thôn và các hình thức nông nghiệp thương phẩm mà mối quan hệ đó mang những hình thức khác nhau và biểu hiện ra một cách khác nhau\*.

\* Rất có thể là, chẳng hạn như trong những vùng có nghề nuôi bò sữa, thì nên căn cứ vào số lượng bò cái chứ không nên căn cứ

Những xu hướng cơ bản của sự phân hoá của nông dân là một việc, còn những hình thức mà sự phân hoá đó biểu hiện ra tùy theo các điều kiện địa phương, lại là một việc khác.

Về tình hình của những nông dân không có ngựa hay chỉ có một ngựa thì lại ngược hẳn lại. Trên kia, chúng ta đã thấy rằng nhân viên thống kê của các hội đồng địa phương xếp cả những nông dân có một ngựa (chưa nói đến nông dân không có ngựa) vào giai cấp vô sản nông thôn. Cho nên, trong con tính ước lượng của chúng tôi, khi chúng tôi xếp tất cả những nông dân không có ngựa và xếp gần  $\frac{3}{4}$  số nông dân chỉ có một ngựa (chiếm gần  $\frac{1}{2}$  tổng số hộ) vào giai cấp vô sản nông thôn thì như thế cũng không có gì là quá đáng lắm. Những nông dân này là người có phần ruộng được chia ít hơn cả và thường thường họ đem ruộng đất cho thuê đi vì thiếu vật liệu, thiếu giống má v. v.. Phần của họ trong toàn bộ ruộng đất thuê và mua chỉ vụn vụn còn là những con số nhỏ bé. Doanh nghiệp của họ không bao giờ làm cho họ đủ sống cả, cho nên những tư liệu sinh hoạt chủ yếu của họ là do "các nghề phụ" hay là "những khoản kiếm thêm" đem lại, nghĩa là do bán sức lao động của họ mà có. Đó là một giai cấp gồm những công nhân làm thuê có phần ruộng được chia, những cố nông, những người làm công nhật, những người lao công, những thợ xây dựng nhà cửa v. v.. và v. v..

### XI. SO SÁNH NHỮNG CUỘC ĐIỀU TRA VỀ NGỰA CHIẾN TRONG NHỮNG NĂM 1888-1891 VÀ 1896-1900

Những cuộc điều tra về ngựa chiến năm 1896 và từ 1899 đến 1901 bây giờ cho phép chúng ta có thể đem những

vào số lượng ngựa mà xếp loại các hộ, như thế có lẽ sẽ đúng hơn nhiều. Với nghề trồng rau, thì cả hai chỉ số đó, không có cái nào có thể làm cho ta thoả mãn được v. v..

con số mới nhất so sánh với những con số đã được dẫn ra ở đoạn trên.

Dem gộp 5 tỉnh miền Nam (1896) với 43 tỉnh khác (1899 - 1900) thì về 48 tỉnh ở phần nước Nga thuộc châu Âu, chúng ta có những số liệu như sau:

1896 - 1900

Các loại hộ	Số nông hộ		Số ngựa		Số ngựa của mỗi hộ
	tổng số	%	tổng số	%	
Không có ngựa	3 242 462	29,2	—	—	—
Có 1 ngựa	3 361 778	30,3	3 361 778	19,9	1
» 2 »	2 446 731	22,0	4 893 462	28,9	2
» 3 »	1 047 900	9,4	3 143 700	18,7	3
» 4 » trở lên	1 013 416	9,1	5 476 503	32,5	5,4
<i>Tổng cộng</i>	11 112 287	100	16 875 443	100	1,5

Về thời kỳ 1888-1891, chúng ta đã dẫn ra những số liệu về 49 tỉnh. Chỉ thiếu các số liệu mới nhất cho độc tỉnh Ác-khan-ghe-n-xơ thôi. Nếu đem số liệu về 49 tỉnh đã dẫn ra trên kia mà trừ đi số liệu về tỉnh Ác-khan-ghe-n-xơ thì chúng ta có được tình hình như sau về 48 tỉnh ấy trong thời kỳ 1888-1891:

Các loại hộ	Số nông hộ		Số ngựa		Số ngựa của mỗi hộ
	tổng số	%	tổng số	%	
Không có ngựa	2 765 970	27,3	—	—	—
Có 1 ngựa	2 885 192	28,5	2 885 192	17,1	1
» 2 »	2 240 574	22,2	4 481 148	26,5	2
» 3 »	1 070 250	10,6	3 210 750	18,9	3
» 4 » trở lên	1 154 674	11,4	6 333 106	37,5	5,5
<i>Tổng cộng</i>	10 116 660	100	16 910 196	100	1,6

Việc so sánh những năm 1888-1891 với 1896-1900 làm sáng tỏ tình trạng nông dân *bị tước đoạt* ngày càng tăng. Số hộ đã tăng thêm gần 1 triệu. Số ngựa thì giảm xuống, tuy là giảm theo tỷ lệ rất nhỏ. Số hộ không có ngựa đã tăng lên cực kỳ nhanh chóng: tỷ lệ tăng từ 27,3% đến 29,2%. Chúng ta tính ra thì không phải là 5,6 triệu nông dân nghèo (không có ngựa và có một ngựa) mà con số đó đã lên tới 6,6 triệu. Tất cả số hộ tăng thêm đều là những nông hộ nghèo. Tỷ số hộ có nhiều ngựa đã giảm xuống. Chúng ta chỉ ghi được 2,0 triệu hộ có nhiều ngựa chứ không phải là 2,2 triệu hộ. Tổng số hộ khá giả và hộ trung bình (có 2 ngựa trở lên) hầu như không thay đổi (năm 1888-1891 có 4 465 000 con; năm 1896-1900 có 4 508 000 con).

Vậy là, từ những số liệu đó ta có thể rút ra những kết luận sau đây.

Không nghi ngờ gì cả, nông dân ngày càng nghèo khổ và bị tước đoạt.

Còn về *tỷ lệ so sánh* giữa loại hộ lớp trên và loại hộ lớp dưới thì hầu như không thay đổi gì. Nếu chúng ta dùng những phương pháp đã trình bày ở trên để lập thành những loại hộ lớp dưới gồm 50% tổng số hộ và những hộ lớp trên gồm 20% tổng số hộ thì chúng ta có như sau: năm 1888-1891, 50% nông hộ nghèo có 13,7% tổng số ngựa, còn 20% nông hộ giàu thì có 52,6% tổng số ngựa. Năm 1896-1900, 50% nông hộ nghèo vẫn còn có 13,7% tổng số ngựa, và 20% nông hộ giàu có 53,2% tổng số ngựa. Vậy là tỷ lệ so sánh giữa hai loại hộ đó hầu như không thay đổi gì.

Sau cùng, đứng về toàn bộ nông dân mà nói, thì số ngựa của họ giảm đi. Cả số lượng và tỷ lệ phần trăm nông dân có nhiều ngựa đều giảm xuống. Một mặt, rõ ràng đó là một dấu hiệu về sự suy yếu của toàn bộ kinh tế nông dân ở phần nước Nga thuộc châu Âu. Mặt khác, ta không được quên rằng so với diện tích trồng trọt thì số ngựa trong

kinh tế nông thôn Nga đã vượt quá tỷ lệ bình thường rất nhiều. Trong một nước tiểu nông thì không thể nào khác thế được. Cho nên, số ngựa giảm sút tới một mức nào đó, lại là một "sự khôi phục tỷ lệ bình thường giữa súc vật cày kéo và số lượng ruộng đất trồng trọt" *đối với giai cấp tư sản nông dân* (xem chương II, §I, những nghị luận của ông V.V. về điểm này).

Ở đây cần phải nói một chút đến ý kiến về vấn đề này trong các tác phẩm mới nhất của ông Vi-khli-a-ép ("*Lược khảo tình hình đời sống ở nông thôn Nga*". Xanh Pê-téc-pua, tạp chí "Nghịệp chủ" xuất bản) và của ông Tséc-nen-cốp ("*Bàn về đặc điểm của kinh tế nông dân*". Thiên I. Mát-xơ-va. 1905). Họ đã say mê về những số liệu muôn màu muôn vẻ nói lên tình trạng phân phối ngựa trong nông dân, đến mức họ đã biến sự phân tích kinh tế thành một bài tập thống kê đơn thuần. Đáng lẽ phải nghiên cứu những hình loại kinh tế nông dân (người làm công nhật, trung nông, chủ xí nghiệp) thì họ lại đi nghiên cứu, theo lối nghiệp dư, những cột con số vô tận, dường như là họ muốn dùng cái thái độ hăng say về số học của họ để làm cho toàn thế giới kinh ngạc.

Chính chỉ nhờ cái trò chơi con số ấy mà ông Tséc-nen-cốp đã có thể phản đối tôi, cho rằng tôi coi một cách "có thiên kiến" "sự phân hoá" là một hiện tượng mới (chứ không phải cũ) và, không hiểu tại sao, nhất định là có tính chất tư bản chủ nghĩa. Nhưng đó là lỗi của ông Tséc-nen-cốp nếu ông ta nghĩ rằng tôi rút ra những kết luận từ tài liệu thống kê mà lại bỏ quên mặt kinh tế học! rằng khi chứng minh bất cứ một cái gì, tôi cũng chỉ tìm cách căn cứ vào sự thay đổi về số lượng ngựa và sự thay đổi trong việc phân phối ngựa mà thôi! Muốn xem xét một cách có lý sự phân hoá của nông dân thì cần nhìn toàn bộ: việc thuê ruộng đất, việc mua ruộng đất, máy móc, những khoản kiếm thêm, sự phát triển của nông nghiệp thương phẩm, lao động làm thuê.

Hay có lẽ ông Tséc-nen-cốp cũng vẫn không thấy đó là một hiện tượng "mới", một hiện tượng "tư bản chủ nghĩa" chăng?

## XII. THỐNG KÊ CỦA CÁC HỘI ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG VỀ QUỸ CHI THU CỦA NÔNG DÂN

Để kết thúc vấn đề phân hoá của nông dân, chúng ta hãy xét vấn đề đó trên một phương diện khác nữa, tức là xét những số liệu cụ thể nhất về quỹ chi thu của nông dân. Như thế, chúng ta sẽ thấy rõ sự khác nhau rất xa giữa những loại nông dân mà chúng ta bàn tới.

Bản phụ lục của "Tập tài liệu ước lượng về tình hình sở hữu ruộng đất của nông dân trong các huyện Dem-li-an-xcơ, Da-đôn-xcơ, Cô-rô-tôi-ác-xcơ và Ni-giơ-nê-đê-vít-xcơ" (Vô-rô-ne-giơ, 1889) cung cấp những "số liệu thống kê về nhân khẩu và về quỹ chi thu của các hộ điển hình" một cách đặc biệt đầy đủ\*. Trong số 67 quỹ chi thu, chúng ta chỉ gác lại có một quỹ hoàn toàn không đầy đủ (quỹ chi thu số 14, huyện Cô-rô-tôi-ác-xcơ) và chúng ta chia các quỹ khác thành 6 loại tính theo số súc vật cày kéo: *a* — không có ngựa; *b* — có 1 ngựa; *c* — có 2 ngựa; *d* — có 3 ngựa; *đ* — có 4 ngựa và *e* — có 5 ngựa trở lên (dưới đây để chỉ các loại, chúng tôi sẽ dùng những chữ *a* — *e*). Nói cho đúng ra, cách phân loại đó không thích hợp lắm với địa phương ấy (do tác dụng to lớn của "các nghề phụ" trong kinh tế của các loại hộ lớp dưới và lớp trên), nhưng số dĩ chúng

---

\* Khuyết điểm lớn của các tài liệu đó, một là, thiếu sự phân loại theo những chỉ số khác nhau; hai là, thiếu văn bản cung cấp những số liệu về các hộ đã lựa chọn, những số liệu không thể liệt được vào các bản kê (chẳng hạn như những số liệu chi thu của huyện Ô-xơ-rô-gốt-xcơ). Ba là, phân tích một cách rất thiếu sót các số liệu về tất cả các công việc phi nông nghiệp và về "những khoản kiếm thêm" đủ các loại (tất cả "các nghề phụ" chỉ chiếm 4 cột, vậy mà riêng có việc miêu tả quần áo và giày dép lại chiếm tới 152 cột!).

ta dùng cách phân loại đó chính là vì có thể so sánh số liệu của các quỹ chi thu với những con số đã được phân tích của các tài liệu điều tra về mỗi hộ. Chỉ có chia "nông dân" ra thành nhiều loại thì mới có thể so sánh như vậy được, vì những "số trung bình" chung và tổng hợp đều là những số hoàn toàn tưởng tượng, như chúng ta đã thấy và sẽ thấy ở đoạn dưới đây\*. Nhân đây, chúng ta chỉ ra một hiện tượng đáng chú ý là: những số liệu chi thu "trung bình" hầu như lúc nào cũng minh họa cho những hộ trên loại trung bình, nghĩa là những số liệu chi thu "trung bình" ấy mô tả sự việc tốt đẹp hơn thực tế\*\*. Sở dĩ như vậy, chắc hẳn là vì chính ngay khái niệm "quỹ chi thu" cũng đã giả định phải có những hộ đã ít nhiều thắng bằng được thu chi của mình, điều mà ta khó thấy được trong số nông dân nghèo. Để chứng minh, chúng ta hãy so sánh tình hình phân loại hộ theo số súc vật cày kéo căn cứ vào các quỹ chi thu và các số liệu khác:

\* Chính chỉ những số "trung bình" ấy là những con số mà ông Séc-bi-na đã vận dụng chẳng hạn trong những tài liệu xuất bản của Hội đồng địa phương Vô-rô-ne-giơ cũng như trong bài của ông ta nói về quỹ chi thu của nông dân trong quyển "Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì v.v."

\*\* Chẳng hạn, như những số liệu về quỹ chi thu ở tỉnh Mát-xcơ-va (t. VI và VII của "Tập tài liệu"), ở tỉnh Vla-đi-mia ("Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia"), ở huyện Ô-xơ-rô-gốt-xcơ thuộc tỉnh Vô-rô-ne-giơ ("Tập tài liệu", t. II, thiên 2) và nhất là những quỹ chi thu đã công bố trong "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công"<sup>52</sup> (ở các tỉnh Vi-át-ca, Khéc-xôn, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rôt, Péc-mơ và các tỉnh khác). Các quỹ chi thu do các ông Các-pốp và Ma-nô-khin dẫn ra trong tập "Công trình nghiên cứu" nói trên cũng như những quỹ chi thu do ông P. Xê-mi-ô-nốp (trong "Tập tài liệu để nghiên cứu công xã nông thôn". Xanh Pê-téc-bua. 1880) và do ông Ô-xát-tsi ("Tổng Séc-ba-nốp, huyện Ê-li-da-vét-grát, tỉnh Khéc-xôn") dẫn ra, cũng đều tỏ ra có ích hơn những quỹ chi thu khác ở chỗ là những quỹ chi thu đó mô tả được từng loại nông dân.

Các loại hộ	tổng số		Tỷ lệ % quỹ chi thu			
	tổng số chung	tỷ lệ %	trong 4 huyện thuộc tỉnh Vô-rô-ne-giơ	trong 9 huyện thuộc tỉnh Vô-rô-ne-giơ	trong 112 huyện thuộc 21 tỉnh	trong 49 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu
Không có súc vật cày kéo	12	18,18	17,9	21,7	24,7	27,3
Có 1 súc vật	18	27,27	34,7	31,9	28,6	28,6
» 2 »	17	25,76	28,6	23,8	26,0	22,1
» 3 »	9	13,64	28,79	18,8	22,6	20,7
» 4 »	5	7,575				
» 5 trở lên	5	7,575				22,0
<i>Tổng cộng</i>	66	100	100	100	100	100

Do đó ta thấy rõ rằng chỉ có rút ra số trung bình của riêng từng loại hộ thì mới có thể sử dụng được các số liệu chi thu. Chúng tôi đã chỉnh lý các số liệu ấy như thế. Bây giờ chúng ta xếp các số liệu ấy thành 3 mục: (A) tình hình chung của các quỹ chi thu; (B) đặc điểm của kinh tế nông nghiệp và (C) đặc điểm của mức sinh hoạt.

(A) Số liệu chung về mức chi và thu là như sau:

Nhân số nam nữ mỗi gia đình	Tổng số		Tiền mặt					Nợ (rúp)	Còn thiếu thuê	
	thu	chi	Thu nhập ròng	thu	chi	Chênh lệch				
a)	4,08	118,10	109,08	9,02	64,57	62,29	+	2,28	5,83	16,58
b)	4,94	178,12	174,26	3,86	73,75	80,99	-	7,24	11,16	8,97
c)	8,23	429,72	379,17	50,55	196,72	165,22	+	31,50	13,73	5,93
d)	13,00	753,19	632,36	120,83	318,85	262,23	+	56,62	13,67	2,22
d)	14,20	978,66	937,30	41,36	398,48	439,86	-	41,38	42,00	-
e)	16,00	1 766,79	1 593,77	173,02	1 047,26	959,20	+	88,06	210,00	6
	8,27	491,44	443,00	48,44	235,53	217,70	+	17,83	28,60	7,74

Như vậy, ta thấy có sự chênh lệch rất lớn giữa những số chi thu của các loại hộ; ngay như cứ gác ra không kể đến các loại hộ ở hai cực thì số chi thu của loại *d* cũng nhiều gấp năm so với loại *b*, thế mà số nhân khẩu các gia đình loại *d* lại chưa bằng một phần ba số nhân khẩu các gia đình loại *b*.

Ta hãy xem tình hình phân chia các khoản chi tiêu\*:

Chi tiêu trung bình của mỗi hộ

	Chi tiêu		Thuế má,		Thuế má,		Tổng cộng			
	khác về tiêu		đảm phụ		các loại					
	Ăn	dùng cá nhân	Chi tiêu về kinh doanh	đảm phụ	các loại	Tổng cộng				
Rúp	%	Rúp	%	Rúp	%	Rúp	%	Rúp	%	
a)	60,98	55,89	17,51	16,05	15,12	13,87	15,47	14,19	109,08	100
b)	80,98	46,47	17,19	9,87	58,32	33,46	17,77	10,20	174,26	100
c)	181,11	47,77	44,62	11,77	121,42	32,02	32,02	8,44	379,17	100
d)	283,65	44,86	76,77	12,14	222,39	35,17	49,55	7,83	632,36	100
đ)	373,81	39,88	147,83	15,77	347,76	37,12	67,90	7,23	937,30	100
e)	447,83	28,10	82,76	5,19	976,84	61,29	86,34	5,42	1593,77	100
	180,75	40,80	47,30	10,68	180,60	40,77	34,35	7,75	443,00	100

Chỉ cần xét tỷ trọng chi phí kinh doanh trong tổng số chi tiêu của mỗi loại hộ là đủ thấy được rằng chúng ta đang đứng trước những người vô sản và *những nghiệp chủ*: số chi phí kinh doanh của loại *a* chỉ chiếm 14% tổng số chi,

\* "Tập thống kê" phân biệt tất cả những "chi phí cá nhân và kinh doanh, trừ khoản ăn uống" với những chi phí để nuôi súc vật và đem gộp cả vào cột thứ nhất, chẳng hạn, tiền thuê ruộng lẫn những chi phí về dầu đèn. Như vậy rõ ràng là sai. Chúng tôi đã tách khoản tiêu dùng *cá nhân* khỏi khoản tiêu dùng *kinh doanh* ("sản xuất"); trong khoản tiêu dùng kinh doanh đó, chúng tôi kể cả những chi phí về dầu hắc ín, dây thừng, bịt móng ngựa, sửa chữa nhà cửa, nông cụ, đồ dùng thặng ngựa, tiền công và tiền công khoán, người chăn súc vật, địa tô và chăn nuôi súc vật và gia cầm.

còn của loại *e* chiếm 61%. Về sự chênh lệch trong con số tuyệt đối của những chi phí kinh doanh thì chẳng cần phải nói nữa. Không những trong những nông dân không có ngựa, mà cả trong những nông dân có một ngựa, những chi phí đó đều rất ít ỏi, và "nghiệp chủ" có một ngựa lại càng rất giống với cái hình loại thông thường (trong các nước tư bản chủ nghĩa) là cố nông hoặc người làm công nhật có phần ruộng được chia. Chúng ta cũng cần nêu ra sự khác nhau rất rõ rệt trong *tỷ lệ phần trăm* chi phí về ăn uống (trong loại *a*, tỷ lệ đó gần gấp đôi tỷ lệ ở loại *e*): ai nấy đều biết rằng tỷ lệ phần trăm cao đó chứng tỏ mức sinh hoạt rất thấp và khiến cho có thể phân biệt được một cách rành mạch nhất quỹ chi thu của *ng nghiệp chủ* với quỹ chi thu của *công nhân*.

Bây giờ ta xét đến những chi tiết của các khoản thu\*:

	Thu nhập trung bình của mỗi hộ				Chi tiết thu nhập về "các nghề phụ"			
	về nông nghiệp <sup>53</sup>	về "các nghề phụ"	số dư của những năm trước	Tổng cộng	"nghề phụ cá nhân"	"chợ hàng bằng xe ngựa"	"các xí nghiệp và xưởng công nghiệp"	"thu nhập khác"
a)	57,11	59,04	1,95	118,10	36,75	—	—	22,29
b)	127,69	49,22	1,21	178,12	35,08	6	2,08	6,06
c)	287,40	108,21	34,11	429,72	64,59	17,65	14,41	11,56
d)	496,52	146,67	110	753,19	48,77	22,22	48,88	26,80
đ)	698,06	247,60	33	978,66	112	100	35	0,60
e)	698,39	975,20	93,20	1766,79	146	34	754,40	40,80
	292,74	164,67	34,03	491,44	59,09	19,36	70,75	15,47

\* Những "số dư của các năm trước" gồm có lúa mì (hiện vật) và tiền mặt; ở đây chúng tôi đưa ra tổng số, vì chúng ta đang nói đến các số tổng chi và tổng thu bằng hiện vật và bằng tiền mặt. — Bốn cột về "các nghề phụ" đều sao nguyên văn các tiêu đề của "Tập

Như vậy là trong hai loại ở hai cực, tức là người vô sản không có ngựa và người nghiệp chủ ở nông thôn, những khoản thu về "các nghề phụ" đều nhiều hơn tổng thu nhập về nông nghiệp. "Các nghề phụ cá nhân" của các loại hộ dưới, tất nhiên phần nhiều là lao động làm thuê, còn khoản lớn trong "các thu nhập khác" là *khoản thu nhập về cho thuê ruộng đất*. Trong tổng số "những người chủ làm ruộng" thì có cả những hộ mà thu nhập về cho thuê ruộng đất không thấp mấy, và đôi khi còn cao hơn tổng thu nhập về nông nghiệp nữa: ví dụ, người nông dân không có ngựa thì tổng thu nhập về nông nghiệp là 61,9 rúp và thu nhập về cho thuê ruộng là 40 rúp; một nông dân khác thì tổng thu nhập về nông nghiệp là 31,9 rúp và thu nhập về cho thuê ruộng đất là 40 rúp. Và không nên quên rằng toàn bộ thu nhập về cho thuê ruộng đất hoặc về lao động làm thuê đều được dùng để thoả mãn những nhu cầu của cá nhân "người nông dân" và nên nhớ rằng trong khoản tổng thu nhập về nông nghiệp, cần phải khấu trừ những chi phí cần thiết cho kinh doanh nông nghiệp. Sau khi đã khấu đi như vậy rồi, người nông dân không có ngựa sẽ còn được 41,99 rúp thu nhập ròng về nông nghiệp và 59,04 rúp thu nhập ròng về "các nghề phụ"; người nông dân có một ngựa thì còn được 69,37 rúp thu nhập ròng về nông nghiệp và 49,22 rúp thu nhập ròng về "các nghề phụ". Chỉ đem so sánh những con số đó cũng đủ chứng minh rằng chúng ta đang đứng trước những hình loại công nhân nông nghiệp có phần ruộng được chia khả dĩ bù đắp một phần chi phí sinh hoạt của họ (và do đó làm cho tiền công hạ xuống). Lẫn lộn những hình loại đó với *những nghiệp chủ* (nhà kinh doanh nông

thống kê" mà tập thống kê này thì *không* cung cấp được *gì hơn* về "các nghề phụ". Ta cần nêu lên rằng trong nhóm *đ*, chắc là phải xếp cả việc chở hàng bằng xe ngựa vào cột những xí nghiệp công nghiệp, vì công việc đó đem lại cho hai hộ của loại ấy — trong đó có một hộ thuê một cỗ nông — mỗi hộ 250 rúp thu nhập.

ng nghiệp và chủ xí nghiệp) thì hiển nhiên là không thấy rõ tất cả những yêu cầu của công tác nghiên cứu khoa học.

Ở cực khác của nông thôn, chúng ta thấy chính *những nghiệp chủ* như thế, họ vừa có những doanh nghiệp nông nghiệp độc lập lại vừa có những hoạt động công thương nghiệp là những hoạt động đã đem lại cho họ một số thu nhập quan trọng (xét theo mức sinh hoạt hiện có) lên đến hàng trăm rúp. Về mặt này, sự mơ hồ hoàn toàn trong cột "nghề phụ cá nhân" đã khiến chúng ta không thấy rõ được chỗ khác nhau giữa các loại hộ dưới và các loại hộ trên, nhưng chính ngay số thu nhập về "nghề phụ cá nhân" ấy cũng chỉ cho ta thấy rõ rằng sự khác nhau đó là sâu sắc đến thế nào rồi (ta hãy nhớ rằng trong loại "các nghề phụ cá nhân" trong thống kê về tỉnh Vô-rô-ne-giơ thì có thể thấy nghề ăn xin, lao động của cỗ nông, thư ký, quản lý v.v. và v. v.).

Xét số thu nhập ròng, thì những nông dân không có ngựa và có một ngựa lại càng nổi lên rõ ràng, cân bằng thu chi tiền mặt của họ chỉ "dư ra" rất ít (1- 2 rúp) hoặc thậm chí còn thiếu hụt nữa. Của cải của những nông dân đó không nhiều hơn, nếu không phải là ít hơn, của cải của công nhân làm thuê. Chúng ta thấy rằng chỉ những nông dân có hai ngựa mới có được một số thu nhập ròng nào đó và mới dư ra được mấy chục rúp (không thể không thể nói là có một doanh nghiệp bình thường đôi chút được). Nông dân khá giả có những thu nhập ròng (120 đến 170 rúp) rõ ràng là cao hơn mức chung của giai cấp công nhân Nga\*.

\* Hình như loại *đ* là một ngoại lệ, loại này thiếu hụt nhiều (41 rúp) nhưng nó vay mượn để bù vào đó. Lý do là có 3 gia đình (trong số 5 gia đình thuộc loại đó) đã cưới xin tốn mất 200 rúp. (Tổng số thiếu hụt của cả năm hộ là 206 rúp 90 cô-pêch). Những chi phí về tiêu dùng cho cá nhân của loại ấy, trừ tiền ăn uống ra, đã lên tới một con số quá cao: 10 rúp 41 cô-pêch mỗi nhân khẩu nam nữ, trong khi đó thì trong bất cứ một loại nào khác, ngay cả trong loại nông dân giàu có nữa (*e*), những chi phí đó thậm chí cũng chưa đến 6 rúp.



Dương nhiên nếu đem gộp chung công nhân vào với chủ và lập ra một biểu chi thu "trung bình" thì sẽ thấy một cảnh "sung túc vừa phải" và số thu nhập ròng "vừa phải" như sau: thu — 491 rúp; chi — 443 rúp; thừa được — 48 rúp, trong đó có 18 rúp tiền mặt. Nhưng con số trung bình ấy hoàn toàn không có thực. Con số trung bình đó chỉ che giấu cảnh nghèo khổ của quần chúng nông dân thuộc các loại dưới (*a* và *b*, tức 30 trong số 66 quỹ chi thu), vì với số thu nhập rất ít ỏi (tổng thu nhập của từng gia đình được từ 120 đến 180 rúp), họ không đủ sống và hầu như chỉ có thể sinh sống được chủ yếu bằng cách đi làm cố nông hoặc làm công nhật thôi.

Tính toán chính xác những khoản thu chi bằng tiền và bằng hiện vật thì chúng ta mới xác định được mối quan hệ giữa sự phân hoá của nông dân với thị trường, vì đối với thị trường, thì chỉ có số thu chi bằng tiền mới là quan trọng. Tỷ lệ tiền trong toàn bộ quỹ chi thu, ở các loại hộ, là thế này:

	<i>Tỷ lệ tiền</i>	
	của số chi	của số thu
	so với tổng số	
	chi	thu
a)	57,10	54,6
b)	46,47	41,4
c)	43,57	45,7
d)	41,47	42,3
đ)	46,93	40,8
e)	60,18	59,2
	49,14	47,9

Cho nên, số thiếu hụt ấy, do bản chất của nó, là hoàn toàn trái ngược với số thiếu hụt của người nghèo. Đây là một sự thiếu hụt sinh ra không phải vì không có khả năng thoả mãn những nhu cầu tối thiểu mà là vì mức nhu cầu năm ấy tăng lên, vượt quá nhiều số thu nhập năm ấy.

Vậy là chúng ta thấy rằng tỷ lệ phần trăm của những khoản chi thu bằng tiền (nhất là của các khoản chi) tăng lên dần dần từ các loại trung bình đến các loại ở hai cực. Kinh tế có tính chất thương phẩm rõ rệt nhất đều là của những nông hộ không có ngựa và những nông hộ có nhiều ngựa; chính là vì hai loại hộ đó đều sống chủ yếu nhờ bán hàng hoá, duy chỉ có điều là đối với loại này thì hàng hoá là sức lao động, còn đối với loại kia hàng hoá lại là sản phẩm do một phần lớn (như ta sẽ thấy) lao động làm thuê làm ra và dùng để đem bán, tức là một sản phẩm mang hình thức tư bản. Nói một cách khác, chính những quỹ chi thu đó cũng chứng tỏ cho chúng ta thấy rằng sự phân hoá trong nông dân tạo ra thị trường trong nước cho chủ nghĩa tư bản, bằng cách, một mặt, biến người nông dân thành cố nông, và mặt khác, thành người tiểu sản xuất hàng hoá, thành người tiểu tư sản.

Những số liệu đó cũng cho phép ta rút ra một kết luận khác không kém phần quan trọng là kinh tế của tất cả các loại nông dân đã có một tính chất thương phẩm trên một mức độ đáng kể; kinh tế đó đã bị phụ thuộc vào thị trường vì không một nơi nào phần tiền của số thu hoặc của số chi lại tụt xuống dưới 40% cả. Phải thừa nhận tỷ lệ đó là cao, vì đây là nói đến tổng thu nhập của những người tiểu nông, trong đó gồm đủ mọi khoản, thậm chí có cả khoản chăn nuôi súc vật, tức là rơm rạ, trấu cám v. v. nữa\*. Rõ ràng là ngay cả nông dân ở miền trung vùng Đất đen (là nơi mà tiền bạc nói chung không được lưu hành rộng bằng vùng công nghiệp hoặc vùng biên khu thuộc miền thảo nguyên) cũng hoàn toàn không thể sống được nếu không

\* Các chi phí chăn nuôi súc vật hầu như toàn bằng hiện vật: tất cả 66 nông hộ chi về chăn nuôi súc vật hết 6 316,21 rúp, trong số này thì chi bằng tiền chỉ có 1 535,2 rúp, trong đó có 1 102,5 rúp là của một nghiệp chủ nuôi 20 con ngựa, dĩ nhiên là để kiếm lời.

mua bán, tức là họ đã hoàn toàn bị lệ thuộc vào thị trường, vào *quyền lực của đồng tiền*. Cũng khỏi phải nói nữa về ý nghĩa to lớn của sự thật đó và về sai lầm nghiêm trọng mà phái dân tụy ở nước ta phạm phải khi họ muốn lờ đi không nói đến sự thật đó\*, vì họ bị lôi cuốn bởi cảm tình của họ đối với nền kinh tế tự nhiên là nền kinh tế đã vĩnh viễn lùi về quá khứ rồi và không bao giờ quay trở lại nữa. Trong xã hội hiện nay, nếu không có mua bán thì không thể sinh sống được, do đó tất cả những cái gì làm chậm bước tiến của kinh tế hàng hoá thì chỉ làm cho tình cảnh của người sản xuất trở nên nguy ngập hơn. Khi bàn về nông dân, Mác đã nói: "Ở đây, sự bất lợi của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa... lại cộng thêm sự bất lợi do sự phát triển không đầy đủ của phương thức sản xuất này dẫn đến. Người nông dân trở thành nhà buôn và người làm nghề thủ công nhưng lại không có các điều kiện cho phép sản phẩm của anh ta được sản xuất ra với tư cách là hàng hoá" ("*Das Kapital*", III, 2, 346. Bản dịch tiếng Nga, tr. 671)<sup>55</sup>.

Chúng ta hãy nên chú ý rằng những tài liệu về chi thu hoàn toàn bác bỏ cái quan niệm đang còn khá phổ biến, tức là quan niệm cho rằng thuế má có một tác dụng quan trọng trong sự phát triển của kinh tế hàng hoá. Chắc chắn là trước kia, thuế và tô đại dịch bằng tiền là một nhân tố quan trọng để phát triển trao đổi, nhưng ngày nay kinh tế hàng hoá đã hoàn toàn được củng cố, vì thế vai trò *nói trên* của thuế đã hoàn toàn chuyển xuống hàng thứ yếu. Khi so sánh số tiền nộp thuế và đảm phụ với toàn bộ các khoản chi tiêu bằng tiền của nông dân, chúng ta có tỷ lệ sau đây: 15,8% (tính theo các loại thì: a—24,8%; b—21,9%; c—19,3%; d—18,8%; đ—15,4% và e—9,0%). Vậy là khoản chi tối đa về thuế bằng một phần ba tổng

\* Sai lầm đó luôn luôn tái diễn trong các cuộc tranh luận (hồi năm 1897) về ý nghĩa của việc hạ giá ngũ cốc<sup>54</sup>.

số chi tiêu khác bằng tiền mà người nông dân, trong tình trạng hiện nay của nền kinh tế xã hội, bắt buộc phải bỏ ra. Vậy nếu chúng ta không nói đến tác dụng của thuế trong sự phát triển của trao đổi, mà lại đi xét tỷ lệ của thuế đó so với các khoản thu nhập thì chúng ta sẽ thấy rằng tỷ lệ đó là hết sức cao. Những truyền thống của thời kỳ trước cải cách còn đang đè nặng lên người nông dân ngày nay đến mức nào, tình trạng đó lộ ra rõ nét nhất ở chỗ là thuế chiếm một phần bảy *tổng số* chi tiêu của người tiểu nông, hoặc thậm chí cả của người cố nông có phần ruộng được chia. Và lại, việc phân bổ thuế trong công xã nông thôn có tình trạng bất công lạ thường: người nông dân càng giàu có thì tỷ lệ thuế má so với các khoản chi tiêu của người đó càng ít đi. So với thu nhập của mình thì người nông dân không có ngựa phải nộp thuế gần gấp ba lần nhiều hơn người nông dân có nhiều ngựa (xem bảng thống kê ở trên về sự phân phối các khoản chi tiêu). Chúng tôi nói đến việc phân bổ thuế trong công xã nông thôn là vì nếu chúng ta tính thuế má và đảm phụ theo từng đê-xi-a-tin phần ruộng được chia thì chúng ta sẽ có một số gần như ngang nhau. Sau tất cả những điều vừa nói đó, chúng ta không có gì đáng phải ngạc nhiên về tình trạng chênh lệch ấy; trong công xã nông thôn ở nước ta, tình trạng đó là không thể tránh khỏi, chừng nào mà công xã nông thôn vẫn còn giữ tính chất cưỡng bách và nông nô của nó. Như mọi người đều biết, người nông dân căn cứ vào ruộng đất mà phân bổ tất cả mọi khoản thuế má: đối với họ thì mức thuế và số lượng ruộng đất đều nhập làm một trong cái khái niệm duy nhất là "nhân khẩu đăng ký"<sup>\*</sup>. Nhưng như chúng ta đã thấy, sự phân hoá của nông dân dẫn đến chỗ làm giảm bớt tác dụng của phần ruộng được chia đối với hai loại hộ giàu nhất và nghèo nhất trong nông thôn ngày nay. Đương nhiên

\* Xem V. Oóc-lốp. "Kinh tế nông dân". "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. IV, thiên I. — *Tơ-ri-rô-gốp*. "Công xã nông

là trong tình hình đó, việc phân bổ thuế theo phần ruộng được chia (việc phân bổ này mật thiết liên hệ với tính chất bắt buộc của công xã nông thôn) dẫn đến chỗ nông dân nghèo phải nộp thuế thay cho bọn nhà giàu. Công xã nông thôn (nghĩa là liên đới bảo lãnh<sup>56</sup> và tình trạng nông dân không được quyền bỏ ruộng đất) lại càng *bất lợi* đối với nông dân nghèo\*.

(B) Đề cập đến đặc điểm của nông nghiệp nông dân thì trước hết chúng ta hãy kể ra những số liệu tổng quát về các hộ (xem biểu đồ, tr. 185. — *BT*).

Bản thống kê này chứng tỏ rằng đứng về mặt cho thuê và thuê ruộng đất, về mặt số nhân khẩu gia đình và diện tích gieo trồng, về mặt thuê mướn cố nông v.v. mà xét, thì theo những quy chi thu cũng như theo các số liệu tổng quát đã phân tích ở trên, những tỷ lệ giữa các loại hộ đều hoàn toàn tương tự như nhau. Hơn nữa: những con số tuyệt đối về các hộ thuộc mỗi loại gần giống với những con số chung cho toàn bộ từng huyện. Dưới đây là bản so sánh các con số chi thu và các số liệu đã được xét đến ở trên (xem biểu đồ, tr. 186. — *BT*).

---

thôn và thuế má". — *Keussler*. "Zur Geschichte und Kritik des bäuer-lichen Gemeindebesitzes in Russland"<sup>1)</sup>. — V. V. "Công xã nông thôn" ("Tổng kết những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương", t. I).

\* Dĩ nhiên là việc Xtô-lư-pin (tháng Mười một 1906) phá huỷ công xã nông thôn<sup>57</sup> sẽ gây cho nông dân nghèo một sự tổn hại còn lớn hơn nữa. Đó là câu châm ngôn "enrichissez-vous"<sup>2)</sup> đã được áp dụng ở Nga: hỡi phái Trăm đen nông dân giàu có! các người hãy cứ cướp lấy thật nhiều vào, miễn là ủng hộ chế độ chuyên chế đang suy sụp! (*Chú thích cho lần xuất bản thứ 2*)

---

1) — *Côt-xlô*. "Về lịch sử của chế độ sở hữu công xã nông thôn ở Nga và về sự phê phán chế độ đó"

2) — "cứ làm giàu đi"

Các loại hộ	Số hộ	Số nhân khẩu nam nữ trong mỗi gia đình	Số người lao động trong một gia đình			Số hộ thuê cơ nông	Số hộ		Phần ruộng được chia	Diện tích gieo trồng của mỗi hộ, tính theo đề-xi-a-tin			Số đề-xi-a-tin gieo trồng của mỗi đầu người	Tỷ lệ % ruộng đất thuê so với ruộng đất sở hữu
			nhân khẩu gia đình	người làm thuê	tổng cộng		cho thuê ruộng đất	thuê ruộng đất		trên ruộng đất sở hữu	trên ruộng đất thuê	tổng cộng		
a)	12	4,08	1	—	1	—	5	—	5,9	1,48	—	1,48	0,36	—
b)	18	4,94	1	0,17	1,17	3	3	5	7,4	2,84	0,58	3,42	0,69	20,5
c)	17	8,23	2,17	0,12	2,29	2	—	9	12,7	5,62	1,31	6,93	0,84	23,4
d)	9	13,00	2,66	0,22	2,88	2	—	6	18,5	8,73	2,65	11,38	0,87	30,4
đ)	5	14,20	3,2	0,2	3,4	1	—	5	22,9	11,18	6,92	18,10	1,27	61,9
e)	5	16,00	3,2	1,2	4,4	2	—	5	23	10,50	10,58	21,08	1,32	100,7
<i>Tổng cộng</i>	66	8,27	1,86	0,21	2,07	10	8	30	12,4	5,32	2,18	7,5	0,91	41,0

*Tính mỗi hộ\**

	Hộ không có ngựa				Hộ chỉ có một ngựa			
	số nhân khẩu nam nữ	ruộng đất thuê, tính theo đề-xi-a-tin	diện tích gieo trồng, tính theo đề-xi-a-tin	tổng số súc vật	số nhân khẩu nam nữ	ruộng đất thuê, tính theo đề-xi-a-tin	diện tích gieo trồng, tính theo đề-xi-a-tin	tổng số súc vật
Biểu chi thu	4,1	—	1,5	0,8	4,9	0,6	3,4	2,6
4 huyện thuộc tỉnh Vô-rô-ne-giơ	4,4	0,1	1,4	0,6	5,9	0,7	3,4	2,7
Huyện Nô-vô-u-den-xơ thuộc tỉnh Xa-ma-ra	3,9	0,3	2,1	0,5	4,7	1,4	5,0	1,9
4 huyện thuộc tỉnh Xa-ra-tốp	3,9	0,4	1,2	0,5	5,1	1,6	4,5	2,3
Huyện Ca-mư-sin thuộc tỉnh Xa-ra-tốp	4,2	0,3	1,1	0,6	5,1	1,6	5,0	2,3
3 huyện thuộc tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt	4,1	0,2	1,8	0,7	5,2	1,1	4,4	2,4
2 huyện thuộc tỉnh Ô-ri-ôn	4,4	0,1	?	0,5	5,7	1,0	?	2,3

Như vậy là tình hình của nông dân không có ngựa và chỉ có một ngựa trong tất cả các vùng đã nêu ra đều gần y như nhau, do đó, người ta có thể coi những số liệu về quỹ chi thu là khá điển hình.

Chúng ta hãy dẫn ra những số liệu về tài sản và về nông cụ của các loại hộ.

\* Diện tích gieo trồng nêu ra không phải là của 4 huyện thuộc tỉnh Vô-rô-ne-giơ, mà chỉ là của riêng một huyện Da-đôn-xơ thôi.

Các loại hộ	Giá trị tính bằng rúp (mỗi nông hộ)						Giá trị tính bằng rúp			Số nhà cửa của mỗi hộ	Số vật của mỗi hộ, lấy số vật lớn làm đơn vị	Giá trị một con ngựa cày kéo	Số nông hộ không có nông cụ	Số nông hộ có nông cụ cải tiến	Giá trị các nông cụ cải tiến
	nhà cửa	nông cụ	súc vật và gia cầm	đồ dùng trong nhà	quần áo	tổng cộng	tổng số giá trị của cải của mỗi đầu người (nam và nữ)	nông cụ và súc vật	như trên, tính cho một đê-xi-a-tin đất gieo trồng						
a)	67,25	9,73	16,87	14,61	39,73	148,19	36,29	26,60	18,04	3,8	0,8	—	8	—	—
b)	133,28	29,03	62,04	19,57	61,78	305,70	61,83	91,07	26,56	5,9	2,6	27	—	—	—
c)	235,76	76,35	145,89	51,95	195,43	705,38	85,65	222,24	32,04	7,6	4,9	37	—	—	—
d)	512,33	85,10	368,94	54,71	288,73	1 309,81	100,75	454,04	39,86	10,2	9,1	61	—	1	50
đ)	495,80	174,16	442,06	81,71	445,66	1 639,39	115,45	616,22	34,04	11,4	12,8	52	—	1	50
e)	656,20	273,99	934,06	82,04	489,38	2 435,67	152,23	1 208,05	57,30	13,0	19,3	69	—	3	170,3
<i>Tổng cộng</i>	266,44	74,90	212,13	41,24	184,62	779,33	94,20	287,03	38,20	7,5	5,8	52	8	5	270,3

Biểu đồ trên minh họa rất rõ chỗ khác nhau giữa các nông hộ về mặt nông cụ và súc vật; sự khác nhau đó đã được nêu lên ở trên đây căn cứ vào các số liệu thống kê. Qua biểu đồ này chúng ta thấy số tài sản hoàn toàn khác nhau giữa loại hộ này với loại hộ khác, đến nỗi ngay cả ngựa của nông dân nghèo túng cũng khác hẳn ngựa của nông dân giàu có\*. Ngựa của người nông dân có một ngựa là một «phần số sống»; thật ra đó không phải là “một phần tư con ngựa”, nhưng cũng là một con số rất lớn – những “hai mươi bảy phần năm mươi hai” của con ngựa!<sup>\*\*59</sup>

Bây giờ chúng ta nêu những chi tiết của các chi phí về kinh doanh <sup>\*\*\*</sup> (xem biểu đồ, tr. 189. –BT).

Các con số đó rất hùng biện. Chúng nêu bật được quy mô bé xíu của việc “kinh doanh” không những của nông dân không có ngựa mà thậm chí của cả nông dân chỉ có một ngựa và nêu bật tất cả sự sai lầm của phương pháp thông thường vẫn đem gộp những nông dân nói đó với một số ít nông dân rất khá giả là những người vẫn chi vào việc kinh doanh của họ hết hàng trăm rúp và có thể cải

---

\* Trong những tài liệu nông nghiệp Đức, có những bài nghiên cứu chuyên đề của Đrếch-xơ, trong đó có những tài liệu về *trọng lượng* các súc vật của những người chiếm hữu ruộng đất thuộc các loại theo diện tích ruộng đất<sup>58</sup>. Các tài liệu này, so với những con số thống kê của các hội đồng địa phương ở Nga nói trên, càng nêu bật chất lượng *vô cùng thấp hơn* của súc vật của các tiểu nông so với súc vật của phú nông, và nhất là của địa chủ. Tôi hy vọng là trong một tương lai gần đây, tôi sẽ có thể chỉnh lý các tài liệu đó để xuất bản. (*Chú thích cho lần xuất bản thứ 2*).

\*\* Nếu người ta muốn đem những mức chỉ thu ấy về giá trị của các nhà cửa, nông cụ và súc vật trong các loại nông hộ, áp dụng vào các con số tổng kết đã kể ra ở trên về 49 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu, thì sẽ thấy rằng một phần năm nông hộ đã chiếm hữu số tư liệu sản xuất nhiều hơn hẳn tất cả các nông hộ khác.

\*\*\* Các chi phí chăn nuôi súc vật thì thông thường là bằng hiện vật; còn các chi phí về kinh doanh khác chủ yếu là bằng tiền.

Chi tiết các chi phí về kinh doanh của mỗi hộ, tính bằng rúp

Các loại hộ	Bổ sung và tu sửa				Thuế ruộng đất	Thuế cố nông và thuế khoán	Tổng cộng	Thức ăn cho súc vật	Tổng cộng
	Thuế người chăn súc vật và tạp chi	nhà cửa	nông cụ và súc vật	tổng cộng					
a)	0,52	2,63	0,08	2,71	0,25	3,52	7,00	8,12	15,12
b)	2,94	4,59	5,36	9,95	6,25	2,48	21,62	36,70	58,32
c)	5,73	14,38	8,78	23,16	17,41	3,91	50,21	71,21	121,42
d)	12,01	18,22	9,70	27,92	49,32	6,11	95,36	127,03	222,39
đ)	19,32	13,60	30,80	44,40	102,60	8,20	174,52	173,24	347,76
e)	51,42	56,00	75,80	131,80	194,35	89,20	466,77	510,07	976,84
<i>Tổng cộng</i>	9,37	13,19	13,14	26,33	35,45	10,54	81,69	98,91	180,60

tiền nông cụ, thuê mướn "nhân công" và "mua" nhiều ruộng đất, mỗi năm tiền thuê ruộng hết 50 – 100 – 200 rúp\*. Nhân đây chúng ta hãy nêu ra rằng những chi phí của nông dân không có ngựa về "thuế cố nông và thuế khoán" sở dĩ tương đối cao có lẽ là vì các nhân viên thống kê đã lẫn lộn hai việc hoàn toàn khác nhau ở trong cột đó: việc thuê công nhân làm việc bằng nông cụ của người chủ thuê, tức là việc thuê mướn cố nông hoặc người làm công nhật, — với việc thuê mướn người nông dân láng giềng cày bừa ruộng đất của chủ thuê bằng nông cụ của chính mình. Đây là hai hình thức "thuê mướn" tuyệt đối trái ngược nhau cần được phân biệt thật rành mạch, như V. Oóc-lốp, chẳng

\* Cái "lý luận cho thuê đất" của ông Ca-ru-sép đòi hỏi phải kéo dài thời hạn thuê đất, hạ thấp tiền thuê đất, trả các khoản cải tiến đã tiến hành v. v. đáng được người "mu-gích biết làm ăn" này ưa thích biết bao. Đó chính là điều mà họ cần có.

hạn, đã phân biệt (xem "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xơ-va", t. VI, thiên 1).

Bây giờ chúng ta phân tích những số liệu nói lên thu nhập về nông nghiệp. Tiếc thay, trong "Tập tài liệu thống kê", những số liệu này lại không hề được nghiên cứu đầy đủ (có lẽ một phần cũng vì số lượng số liệu đó còn ít). Chẳng hạn như vấn đề sản lượng không được nghiên cứu; không có số liệu về việc bán từng sản phẩm và về những điều kiện của việc bán ấy. Cho nên, chúng ta chỉ hạn chế ở biểu đồ sơ lược dưới đây thôi:

Thu nhập về nông nghiệp, tính bằng rúp

Các loại hộ	Tổng cộng		Bằng tiền		Thu nhập về nghề phụ của mỗi hộ
	Mỗi hộ	Mỗi nhân khẩu nam nữ	Mỗi hộ	Tỷ lệ % so với tổng số thu nhập về nông nghiệp	
a)	57,11	13,98	5,53	9,68	59,04
b)	127,69	25,82	23,69	18,55	49,22
c)	287,40	34,88	54,40	18,93	108,21
d)	496,52	38,19	91,63	18,45	146,67
đ)	698,06	49,16	133,88	19,17	247,60
e)	698,39	43,65	42,06	6,02	975,20
	292,74	35,38	47,31	16,16	164,67

Trong biểu đồ này, có một ngoại lệ rõ rệt là: tỷ lệ thu nhập bằng tiền về nông nghiệp trong loại hộ lớp trên sụt xuống rất nhiều, mặc dù họ có diện tích gieo trồng rộng lớn nhất. Vậy có lẽ doanh nghiệp nông nghiệp quy mô rộng lớn nhất cũng là hình thức gắn với kinh tế tự nhiên nhất. Thật hết sức bổ ích nếu nghiên cứu kỹ hơn nữa cái điều bề ngoài có vẻ là ngoại lệ ấy, nó soi sáng vấn đề rất quan trọng về những mối liên hệ giữa nông nghiệp và "các nghề phụ" có tính chất xí nghiệp. Như chúng ta đã thấy, các nghề phụ này đã có một vai trò đặc biệt to lớn trong quỹ chi



thu của các nhà nông có nhiều ngựa. Xem xét hiện tượng đó căn cứ vào các số liệu đưa ra thì thấy rằng nét điển hình nhất của giai cấp tư sản nông dân ở vùng này là ở chỗ họ có xu hướng muốn kết hợp nông nghiệp với các xí nghiệp công thương nghiệp\*. Không khó khăn gì mà không thấy rằng một là, các nhà nông đó không thật sự là những nhà nông thuần túy, và hai là, nông nghiệp, trong điều kiện đó, thường chỉ có cái vẻ bề ngoài của một nền kinh tế tự nhiên thôi. Khi việc dùng kỹ thuật để chế biến những nông sản (nghề xay bột, ép dầu, làm bột lọc, cất rượu v.v.) kết hợp với nông nghiệp thì thu nhập bằng tiền của loại doanh nghiệp đó có thể không phải là thu nhập về nông nghiệp mà lại là thu nhập về xí nghiệp công nghiệp. Trên thực tế, trong trường hợp này, nông nghiệp sẽ là kinh tế thương phẩm, chứ không phải là kinh tế tự nhiên. Cũng phải nói như vậy về một doanh nghiệp trong đó khối nông sản được dùng dưới hình thức hiện vật để nuôi dưỡng cố nông và nuôi ngựa dùng trong một xí nghiệp công nghiệp nào đó (như ngựa trạm chẳng hạn). Đó chính là loại doanh nghiệp mà chúng ta thấy trong số các loại trên (biểu chi thu số 1, huyện Cô-rô-tôi-ác-xơ. Gia đình gồm 18 người, có 4 lao động gia đình, 5 cố nông, 20 ngựa; thu nhập về nông nghiệp là 1 294 rúp, hầu như toàn bằng hiện vật; thu nhập về các xí nghiệp công nghiệp là 2 675 rúp. Và chính "kinh tế nông dân tự nhiên" ấy được người ta đem gộp với các doanh nghiệp không có ngựa hoặc chỉ có một ngựa để rút ra "con số trung bình" chung). Ví dụ đó chứng tỏ cho chúng ta thấy một lần nữa rằng việc kết hợp cách

\* Trong số 12 hộ không có ngựa thì không có hộ nào là có thu nhập về xí nghiệp hoặc xưởng công nghiệp; trong số 18 hộ có 1 ngựa thì chỉ có 1 hộ là có thu nhập về xí nghiệp hoặc xưởng công nghiệp; trong số 17 hộ có 2 ngựa — 2 hộ; trong số 9 hộ có 3 ngựa — 3 hộ; trong số 5 hộ có 4 ngựa — 2 hộ; trong số 5 nông hộ có trên 4 ngựa — 4 hộ.

phân loại theo quy mô và hình loại của doanh nghiệp nông nghiệp với cách phân loại theo quy mô và hình loại của "nghề phụ" là quan trọng biết bao.

(C) Bây giờ chúng ta hãy phân tích các số liệu về mức sinh hoạt của nông dân. Tất cả những chi phí bằng hiện vật cho việc ăn uống thì không được ghi đầy đủ trong "Tập tài liệu thống kê". Chúng ta chỉ trích ra những thứ chủ yếu: sản phẩm trồng trọt và thịt\*.

*Mỗi nhân khẩu nam nữ*

Các loại hộ	sản phẩm có chất bột					như trên, tính thành đơn vị pút lúa mạch đen			
	Bột lúa mạch đen, tính theo me-ra	Bột đại mạch và bột kê, tính theo phút	Kê và kiều mạch, tính theo me-ra	Bột lúa mì và tinh bột, tính theo li-vơ	Khoai tây, tính theo me-ra	Lúa mạch đen và lúa mì	Ngũ cốc khác	Tổng cộng	Thịt, tính theo phút
a)	13,12	0,12	1,92	3,49	13,14	13,2	4,2	17,4	0,59
b)	13,21	0,32	2,13	3,39	6,31	13,4	3,0	16,4	0,49
c)	19,58	0,27	2,17	5,41	8,30	19,7	3,5	23,2	1,18
d)	18,85	1,02	2,93	1,32	6,43	18,6	4,2	22,8	1,29
d)	20,84	—	2,65	4,57	0,42	20,9	4,2	25,1	1,79
e)	21,90	—	4,91	6,25	3,90	22,0	4,2	26,2	1,79
	18,27	0,35	2,77	4,05	7,64	18,4	3,8	22,2	1,21

\* Chúng tôi dùng danh từ này để chỉ gộp các cột sau đây trong "Tập tài liệu thống kê": thịt bò, thịt cừu, thịt lợn, mỡ. Để quy các thứ ngũ cốc khác ra lúa mạch đen, chúng tôi đã chiếu theo các tiêu chuẩn trong "Thống kê so sánh" của I-an-xôn được các nhân viên thống kê Ni-giơ-ni Nốp-gô-rôt áp dụng (xem "Những tài liệu" về huyện Goóc-ba-tốp. Tỷ lệ phần trăm về chất an-bu-min có thể tiêu hoá được là cơ sở để quy định sự tương đương giữa các thứ với nhau).

Biểu đồ này cho thấy rằng chúng ta đã làm đúng khi tính gộp những nông dân không có ngựa và nông dân có một ngựa lại với nhau để so sánh họ với những nông dân khác. Nét nổi bật của các loại nông dân đó là ở chỗ họ ăn uống thiếu thốn và chất lượng thức ăn kém (khoai tây). Nông dân chỉ có một ngựa, về một vài phương diện nào đó, ăn uống thậm chí còn tệ hơn nông dân không có ngựa. Ngay cả về điểm này, "số trung bình" chung cũng hoàn toàn là hư ảo vì nó che giấu tình trạng thiếu ăn của quần chúng nông dân bằng tình trạng ăn uống đầy đủ của lớp nông dân giàu có, là tầng lớp tiêu dùng nhiều hơn nông dân nghèo, tiêu dùng sản phẩm trồng trọt gấp rưỡi và thịt thì gấp ba\*.

Để so sánh các số liệu khác về mức ăn của nông dân thì tất cả mọi sản phẩm đều phải tính theo giá trị của các sản phẩm đó, tức là thành rúp (xem biểu đồ, tr. 194. — BT).

Như vậy là những số tổng quát về mức ăn của nông dân đã chứng thực điều vừa nói trên. Có ba loại hộ khác nhau rõ rệt: loại dưới (không có ngựa hoặc chỉ có một ngựa); loại giữa (có hai và ba ngựa); và loại trên, loại này ăn tiêu gấp đôi loại dưới. "Số trung bình" chung đã xoá mất hai loại dưới và trên. Những chi phí *tiền mặt* về ăn uống đạt tới con số tối đa tuyệt đối và tương đối trong hai loại dưới và trên: vô sản nông thôn và tư sản nông thôn. Loại thứ nhất, *tuy tiêu dùng ít hơn* trung nông, nhưng lại *mua nhiều hơn*, vì họ mua những nông sản cần thiết nhất mà họ rất cần. Loại thứ hai mua nhiều hơn vì họ tiêu dùng nhiều hơn, nhất là những sản phẩm không thuộc nông nghiệp.

\* Mức tiêu thụ thịt của nông dân so với mức tiêu thụ thịt của thị dân thấp hơn đến mức nào, điều đó được chứng minh chẳng hạn trong những tài liệu rút đoạn như sau. Năm 1900, các lò mổ ở Mát-xcơ-va đã làm thịt gần 4 triệu pút súc vật trị giá 18 986 714 rúp 59 cô-pếch ("Tin tức Mát-xcơ-va", 1901, số 55). Như vậy là mỗi năm, tính bình quân mỗi nhân khẩu nam nữ được dùng gần 4 pút hay gần 18 rúp. (Chú thích cho lần xuất bản thứ 2)

Mỗi nhân khẩu, tính bằng rúp

Các loại hộ	Gạo xay và bột dù các loại	Rau đậu, dầu thực vật và hoa quả	Khoai tây	Tổng số sản phẩm trồng trọt	Tổng số sản phẩm chăn nuôi*	Tổng số sản phẩm mua**	Toàn bộ các sản phẩm	Trong đó chi bằng tiền mặt	Về sản phẩm trồng trọt	Về sản phẩm chăn nuôi	Chi tiêu, tính tiền mặt
a)	6,62	1,55	1,62	9,79	3,71	1,43	14,93	5,72	3,58	0,71	
b)	7,10	1,49	0,71	9,30	5,28	1,79	16,37	4,76	2,55	0,42	
c)	9,67	1,78	1,07	12,52	7,04	2,43	21,99	4,44	1,42	0,59	
d)	10,45	1,34	0,85	12,64	6,85	2,32	21,81	3,27	0,92	0,03	
đ)	10,75	3,05	1,03	14,83	8,79	2,70	26,32	4,76	2,06	—	
e)	12,70	1,93	0,57	15,20	6,37	6,41	27,98	8,63	1,47	0,75	
	9,73	1,80	0,94	12,47	6,54	2,83	21,84	5,01	1,78	0,40	

Dem so sánh hai loại ở hai cực ấy, chúng ta sẽ thấy rõ thị trường trong nước về các hàng hoá tiêu dùng cá nhân đã được tạo ra như thế nào ở một nước tư bản chủ nghĩa\*\*\*.

Những chi tiêu khác thuộc về sự tiêu dùng cá nhân như sau:

\* Thịt bò, thịt lợn, mỡ, thịt cừu, bơ, sản phẩm sữa, gà, trứng.

\*\* Muối, cá tươi và cá khô, cá mòi, rượu mạnh, bia, chè và đường.

\*\*\* Trong số những chi tiêu bằng tiền để mua sản phẩm trồng trọt thì việc mua lúa mạch đen (đặc biệt là nông dân nghèo hay mua) chiếm địa vị thứ nhất, rồi sau đó là mua rau. Chi tiêu về rau lên tới 85 cô-pếch mỗi nhân khẩu nam nữ (56 cô-pếch trong loại b đến 1 rúp 31 cô-pếch trong loại đ), trong đó có 47 cô-pếch chi bằng tiền mặt. Sự thật lý thú này chứng tỏ cho ta thấy rằng ngay cả trong dân cư nông thôn nữa, chứ đừng nói gì dân cư thành thị, cũng hình thành ra một thị trường cho những sản phẩm của một trong các hình thức nông nghiệp thương phẩm, như nghề trồng rau. Chi tiêu về dầu thực vật thì  $\frac{2}{3}$  bằng hiện vật; vậy là sản xuất trong gia đình và nghề thủ công nguyên thủy vẫn còn chiếm ưu thế trong lĩnh vực đó.

Chi phí của mỗi nhân khẩu nam nữ, tính bằng rúp

Các loại hộ	của cái và quần áo	chất đốt (rơm rạ)	quần áo, giày dép	dầu đèn	các chi tiêu khác trong gia đình	tổng số tiêu dùng cá nhân, không kể ăn uống	tiền mặt trong số đó	Tổng số chi phí ăn uống và tiêu dùng cá nhân khác	tiền mặt trong số đó
a)	9,73	0,95	1,46	0,23	1,64	4,28	3,87	19,21	9,59
b)	12,38	0,52	1,33	0,25	1,39	3,49	3,08	19,86	7,84
c)	23,73	0,54	2,47	0,22	2,19	5,42	4,87	27,41	9,31
d)	22,21	0,58	1,71	0,17	3,44	5,90	5,24	27,71	8,51
đ)	31,39	1,73	4,64	0,26	3,78	10,41	8,93	36,73	13,69
e)	30,58	1,75	1,75	0,21	1,46	5,17	3,10	33,15	11,73
	22,31	0,91	2,20	0,22	2,38	5,71	4,86	27,55	9,87

Nếu cứ tính những chi phí đó theo mỗi nhân khẩu nam nữ thì không phải lúc nào cũng đúng cả, ví như chi phí về chất đốt, dầu đèn, dụng cụ gia đình v.v. chẳng hạn, không phải tỷ lệ với số nhân khẩu trong gia đình.

Những con số đó cũng chỉ ra rằng nông dân (đúng về phương diện mức sinh hoạt mà nói) chia ra thành ba loại rõ rệt. Và có một đặc điểm đáng chú ý là: trong các loại hộ lớp *dưới* thì phần chi bằng tiền mặt trong tất cả các khoản chi phí về tiêu dùng cá nhân đạt tới mức tối đa của nó (phần chi bằng tiền mặt của loại *a* chiếm gần một nửa tổng số chi tiêu của nó), còn trong các loại hộ lớp trên, phần tiền mặt đó không tăng lên mà chỉ bằng gần một phần ba tổng số chi tiêu thôi. Làm thế nào điều hoà được sự thật đó với sự thật đã nói ở trên là tỷ lệ phần trăm của các khoản chi bằng tiền mặt nói chung đều tăng lên trong các loại trên và dưới? Chắc hẳn trong các loại hộ lớp trên, số chi tiêu *bằng tiền mặt* phần nhiều là chi vào *tiêu dùng sản xuất* (chi phí kinh doanh), còn trong các loại hộ lớp dưới

phần nhiều chi vào *tiêu dùng cá nhân*. Đây là những con số chính xác:

Các loại hộ	Chi bằng tiền mặt của mỗi hộ, tính bằng rúp				Như trên, tính tỷ lệ %			Tỷ lệ % của tiền mặt trong các khoản chi		
	tiêu dùng cá nhân	chi phí kinh doanh	thuế má và đảm phụ	Tổng cộng	tiêu dùng cá nhân	chi phí kinh doanh	thuế má và đảm phụ	Tổng cộng	tiêu dùng cá nhân	kinh doanh
a)	39,16	7,66	15,47	62,29	62,9	12,3	24,8	100	49,8	50,6
b)	38,89	24,32	17,77	80,98	48,0	30,0	22,0	100	39,6	41,7
c)	76,79	55,35	32,02	165,16	46,5	34,1	19,4	100	34,0	46,4
d)	110,60	102,07	49,55	262,22	42,2	39,0	18,8	100	30,7	45,8
đ)	190,83	181,12	67,90	439,86	43,4	41,2	15,4	100	38,0	52,0
e)	187,83	687,03	84,34	959,20	19,6	71,6	8,8	100	35,4	70,3
	81,27	102,23	34,20	217,70	37,3	46,9	15,8	100	35,6	56,6

Bởi vậy, hiện tượng nông dân biến thành vô sản nông thôn đã tạo nên một thị trường phần chính là cho các hàng tiêu dùng, và hiện tượng nông dân biến thành tư sản nông thôn thì tạo nên một thị trường phần chính là cho các tư liệu sản xuất. Nói một cách khác, trong các loại "nông dân" lớp dưới, chúng ta thấy sức lao động biến thành hàng hoá, còn trong các loại trên thì tư liệu sản xuất biến thành tư bản. Hai sự chuyển biến đó chính là đã sản sinh ra quá trình hình thành thị trường trong nước, quá trình mà lý luận đã xác định cho các nước tư bản chủ nghĩa nói chung. Chính vì thế, Ph. Ăng-ghen đã viết về vấn đề nạn đói năm 1891 rằng nạn đói ấy đã đánh dấu *việc hình thành ra thị trường trong nước của chủ nghĩa tư bản*<sup>60</sup> — một luận điểm mà phái dân túy không tài nào hiểu được vì họ chỉ coi sự phá sản của nông dân là sự suy đồi của "nền sản xuất nhân

dân<sup>61</sup> thôi, chứ không thấy đó là sự chuyển biến của kinh tế gia trưởng thành kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Ông N. —ôn đã viết ra cả một quyển sách về thị trường trong nước, mà vẫn không thấy được quá trình hình thành ra thị trường do sự phân hoá trong nông dân. Trong một bài báo nhan đề: "Giải thích việc tăng thu nhập của nhà nước chúng ta bằng cái gì?" ("Lời nói mới", 1896, tháng Hai, số 5), ông ta xét vấn đề đó bằng cách lập luận như sau: quý thu nhập của một công nhân Mỹ chứng tỏ rằng thu nhập càng ít thì phần chi phí về ăn uống càng tương đối nhiều. Do đó, nếu tiêu dùng về ăn uống giảm đi thì tiêu dùng các sản phẩm khác còn giảm đi hơn nữa. Còn ở Nga, tiêu dùng bánh mì và rượu trắng giảm đi, có nghĩa là tiêu dùng các sản phẩm khác cũng giảm đi; do đó có thể kết luận rằng tiêu dùng giảm đi của quần chúng thì bù lại một cách thừa thãi tiêu dùng tăng lên của "tầng lớp" nông dân khá giả (tr. 70). — Lập luận này có ba sai lầm: một là, trong khi lấy công nhân thay cho nông dân, ông N. —ôn đã bỏ qua vấn đề, mà vấn đề đặt ra chính lại là vấn đề quá trình *hình thành ra* công nhân và *chủ xí nghiệp*. Hai là, trong khi lấy công nhân thay cho nông dân, ông N. —ôn lại đem quy toàn bộ sự tiêu dùng thành tiêu dùng cá nhân và quên mất tiêu dùng sản xuất và thị trường tư liệu sản xuất. Ba là, ông ta quên rằng quá trình phân hóa trong nông dân đồng thời cũng là quá trình kinh tế hàng hoá thay thế kinh tế tự nhiên; do đó, ông ta lại quên rằng số dĩ thị trường có thể hình thành được thì không phải là do tiêu dùng tăng lên, mà do tiêu dùng bằng hiện vật (dù cho nó vẫn còn nhiều hơn) chuyển biến thành tiêu dùng bằng tiền mặt, nghĩa là tiêu dùng trả bằng tiền (dù cho nó có ít hơn). Chúng ta vừa thấy rằng về mặt những vật phẩm tiêu dùng cá nhân thì người nông dân không có ngựa tiêu dùng ít hơn, nhưng lại mua nhiều hơn trung nông. Họ trở nên ngày càng nghèo túng, nhưng đồng thời họ lại thu nhập

và chi tiêu ngày càng nhiều tiền mặt hơn, mà chính hai phương diện đó của quá trình là cái cần thiết cho chủ nghĩa tư bản\*.

Để kết luận, chúng ta hãy dùng những số liệu về quỹ chi thu đăng so sánh mức sống của nông dân với công nhân nông nghiệp. Nếu tính mức tiêu dùng cá nhân không phải theo đầu người mà theo từng người lao động thành niên (tính theo tiêu chuẩn của các nhân viên thống kê ở Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt đã được chỉ rõ trong tập thống kê đã dẫn ra ở trên), chúng ta có biểu đồ như sau:

*Mỗi người lao động thành niên tiêu dùng hết:*

Các loại hộ	Sản phẩm					Chi tiêu, tính bằng rúp				
	bột lúa mạch đen, tính theo me-ra	bột đại mạch và kê, tính theo pút	kê và lúa kiều mạch, tính theo me-ra	bột lúa mì và tinh bột, tính theo li-vrô	khoai tây, tính theo me-ra	Tổng số sản phẩm tương trợ quy thành đơn vị lúa mạch đen	Thịt, tính theo pút	ăn uống	tiêu dùng khác của cá nhân	Tổng cộng
a)	17,3	0,1	2,5	4,7	17,4	23,08	0,8	19,7	5,6	25,3
b)	18,5	0,2	2,9	4,7	8,7	22,89	0,7	22,7	4,8	27,5
c)	26,5	0,3	3,0	7,3	12,2	31,26	1,5	29,6	7,3	36,9
d)	26,2	1,4	4,3	2,0	9,0	32,21	1,8	30,7	8,3	39,0
đ)	27,4	—	3,4	6,0	13,6	32,88	2,3	32,4	13,9	46,3
e)	30,8	—	6,9	8,5	5,5	36,88	2,5	39,3	7,2	46,5
	24,9	0,5	3,7	5,5	10,4	33,78	1,4	29,1	7,8	36,9

\* Thoạt nhìn thì sự thật này tưởng như là một chuyện ngược đời, nhưng thực ra lại hoàn toàn đi đôi với những mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, những mâu thuẫn mà ta thường gặp trong đời sống thực tế. Cho nên những người chú ý theo dõi đời sống nông thôn đều có thể thấy được sự thật đó mà không cần đến bất cứ một lý luận nào. Khi bàn về người cu-lắc, người lái buôn v. v., En-ghe-n-

Muốn so sánh những con số đó với những số liệu về mức sống của công nhân nông nghiệp, chúng ta có thể lấy, một là, giá cả trung bình của lao động. Trong vòng 10 năm (1881-1891), tiền công trung bình mỗi năm của cố nông trong tỉnh Vô-rô-ne-giơ là 57 rúp, và cộng với tiền ăn thì tất cả là 99 rúp\*, như vậy tiền ăn của anh ta là 42 rúp. Tiêu dùng cá nhân của cố nông và của người làm công nhật có phần ruộng được chia (nông dân không có ngựa hoặc chỉ có một ngựa) thì thấp hơn mức đó. Toàn bộ tiền ăn của gia đình người "nông dân" không có ngựa (mà gia đình có 4 nhân khẩu) chỉ có 78 rúp, còn tiền ăn của gia đình người "nông dân" có một ngựa (mà gia đình có 5 nhân khẩu) thì hết 98 rúp, tức là *không bằng tiền ăn của một cố nông*. (Trong quỹ chi thu của người nông dân không có ngựa và có một ngựa, chúng ta đã trừ đi các chi phí sản xuất, thuế má và đảm phụ, vì trong vùng này tiền thuê phần ruộng được chia không thấp hơn tiền thuế.) Đúng như dự đoán, tình cảnh người công nhân bị buộc chặt vào phần ruộng được chia của mình lại tệ hơn tình cảnh người công nhân tự do không bị ràng buộc như vậy (đó là chưa kể tình trạng bị cột chặt vào phần ruộng được chia đã khiến anh ta bị nô dịch và bị lệ thuộc về thân thể tới một mức độ cao). Những chi phí tiền mặt của người cố nông so với những chi phí tiền mặt về tiêu dùng cá nhân của người nông dân có một ngựa hoặc không có ngựa thì cao hơn nhiều. Cho

hác đã nói: "Muốn cho hoạt động của chúng có thể phát triển được thì nông dân cần phải nghèo đi..., nông dân cần phải thu được nhiều tiền" ("Những bức thư từ chốn thôn quê", tr. 493). Việc En-ghen-hác đồng tình với "cách sống khá giả (sic!) ở nông thôn" (ibid.) cũng không ngăn cản được ông ta đôi khi vạch trần những mâu thuẫn sâu sắc nhất trong nội bộ công xã nông thôn khét tiếng.

\* "Tập tài liệu nông nghiệp và thống kê căn cứ vào tài liệu của các nghiệp chủ". Cục nông nghiệp xuất bản. Thiên V. Xanh Pê-téc-bua, 1892. X. A. Cô-rô-len-cô: "Lao động làm thuê tự do trong các doanh nghiệp v. v."

nên, tình trạng bị cột chặt vào phần ruộng được chia đã làm chậm bước tiến của thị trường trong nước.

Hai là, chúng ta có thể dùng những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương về tiêu dùng của cố nông. Chúng ta hãy lấy những con số của "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ô-ri-ôn", huyện Ca-ra-tsép (t. V, thiên 2, 1892), căn cứ vào 158 trường hợp thuê cố nông\*. Căn cứ vào khẩu phần hàng tháng để tính ra khẩu phần hàng năm, chúng ta có tình hình như sau:

	Tiền ăn của một cố nông ở tỉnh Ô-ri-ôn			Tiền ăn của một "nông dân" ở tỉnh Vô-rô-ne-giơ	
	minim <sup>1)</sup>	maxim.	trung bình	có một ngựa	không có ngựa
Bột lúa mạch đen, tính theo pút	15,0	24,0	21,6	18,5	17,3
Gạo xay, tính theo pút	4,5	9,0	5,25	2,9	2,5
Kê, tính theo pút	1,5	1,5	1,5		
Khoai tây, tính theo me-ra	18,0	48,0	26,9	8,7	17,4
Tổng cộng quy ra lúa mạch đen**	22,9	41,1	31,8	22,8	23,0
Mỡ, tính theo li-vrô	24,0	48,0	33,0	28,0	32,0
Giá trị toàn bộ lương thực thực phẩm mỗi năm, tính bằng rúp	—	—	40,5	27,5	25,3

\* Điều kiện sinh hoạt trong các tỉnh Ô-ri-ôn và Vô-rô-ne-giơ đều na ná như nhau cả, và như chúng ta sẽ thấy, những số liệu cung cấp cũng đều là thông thường cả. Chúng tôi không lấy những số liệu của tác phẩm đã dẫn của X. A. Cô-rô-len-cô (xem phần đối chiếu những số liệu đó trong bài của ông Ma-rét-xơ: "Ảnh hưởng của mùa màng v. v.", I, 2) vì bản thân tác giả cũng thừa nhận rằng các ngài chủ đất cung cấp những số liệu ấy, đôi khi đã "khuyếch đại" lên...

\*\* Tính theo phương pháp đã nói trên.

1) — tối thiểu

Như thế là mức sinh hoạt của nông dân có một ngựa và không có ngựa *không phải là cao hơn cố nông*, mà lại gần với mức sống minimum của cố nông thì đúng hơn.

Vì thế nên, kết luận chung rút ra từ việc phân tích các tài liệu về loại nông dân lớp dưới là thế này: bất luận là xét những quan hệ của loại đó với các loại khác, tức là những loại đã gạt loại đó ra khỏi nông nghiệp, hay xét quy mô kinh doanh của loại đó, là kinh doanh chỉ bù đắp được một phần tiền ăn của gia đình, hay xét nguồn tư liệu sinh hoạt của loại đó (bán sức lao động) hay, cuối cùng, xét mức sinh hoạt của loại đó thì loại đó vẫn phải được xếp vào *trong số những cố nông và người làm công nhật có phần ruộng được chia\**.

Kết thúc bản trình bày những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương về quỹ chi thu của nông dân, chúng tôi không thể không bàn một chút về phương pháp mà ông Séc-bi-na — tác giả "Tập tài liệu ước lượng" và tác giả bài viết về quỹ chi thu của nông dân trong một quyển sách nổi tiếng nhan đề là "Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả

\* Từ sự so sánh của chúng tôi về mức sinh hoạt của cố nông và của nông dân loại dưới, phái dân túy chắc là sẽ rút ra kết luận rằng chúng tôi "tán thành" tình trạng nông dân mất ruộng đất v. v.. Kết luận như vậy là sai. Từ điều chúng tôi vừa nói thì chỉ nên rút ra kết luận rằng chúng tôi "tán thành" xoá bỏ mọi sự hạn chế quyền của người nông dân được tự do sử dụng ruộng đất của mình, quyền rời bỏ phần ruộng được chia của mình, quyền ra khỏi công xã nông thôn. Chỉ có người nông dân mới có thể tự mình xét xem như thế nào thì có lợi cho mình nhất: là cố nông có phần ruộng được chia hay là cố nông không có ruộng đất gì cả. Cho nên những hạn chế thuộc loại đó, bất luận thế nào cũng đều không thể cho là hợp lý được. Vì bên vực những sự hạn chế đó, nên phái dân túy biến thành những kẻ tới tố phục vụ lợi ích của giai cấp địa chủ nước ta.

lúa mì v. v." (t. II)<sup>62</sup> — đã dùng để phân tích những số liệu ấy. Không biết nhằm mục đích gì mà ông Séc-bi-na lại tuyên bố trong "Tập tài liệu" rằng ông ta đã áp dụng lý luận của "nhà chính trị kinh tế học nổi tiếng C. Mác" (tr. 111); sự thật thì ông ta còn xuyên tạc lý luận đó khi lẫn lộn sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến với sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động (ibid.); khi ông ta áp dụng một cách vô lý vào nông nghiệp nông dân (passim) những thuật ngữ và phạm trù ấy của chủ nghĩa tư bản phát triển v. v.. Toàn bộ sự phân tích của ông Séc-bi-na về các tài liệu chi thu chung quy chỉ là lạm dụng "những con số trung bình" một cách thường xuyên và không thể tưởng tượng được. Tất cả mọi sự ước lượng đều quy về người nông dân "trung bình" cả. Ông ta đem số thu nhập về ruộng đất của 4 huyện chia cho số hộ (các bạn hãy nhớ lại rằng khoản thu nhập đó của một gia đình nông dân không có ngựa là gần 60 rúp, còn của một gia đình nông dân giàu có là gần 700 rúp). Ông ta quy định "lượng tư bản bất biến" (sic!?) "của mỗi nông hộ" (tr.114), tức là giá trị toàn bộ tài sản; ông ta xác định giá trị "trung bình" của nông cụ, giá trị trung bình của các xí nghiệp công thương nghiệp (sic!) là 15 rúp mỗi hộ. Ông Séc-bi-na đã cố tình không thấy chi tiết này là các xí nghiệp ấy đều là tài sản tư hữu của một thiểu số người giàu có, nhưng ông ta lại đem chia "đều" các xí nghiệp đó cho tất cả mọi hộ! Ông ta đã xác định tiền thuê ruộng đất "trung bình" (tr. 118), mà tiền thuê ruộng đất thì như chúng ta đã thấy, là 6 rúp đối với nông dân có một ngựa, và 100 đến 200 rúp đối với nông dân giàu có. Tất cả đều được cộng lại rồi đem chia cho số hộ. Ông ta xác định cả số chi tiêu "trung bình" cho việc "bổ sung tư bản" (ibid.). Làm như vậy để làm gì — chỉ có trời mới biết được. Nếu đó có nghĩa là để bổ sung và tu bổ lại nông cụ và súc vật thì đây là những con số mà chúng tôi đã dẫn ra: chi phí đó của

người nông dân không có ngựa là 8 (tám) cô-pếch cho mỗi nông hộ, và của nông dân giàu có là 75 rúp của mỗi hộ. Há chẳng phải rõ ràng là nếu chúng ta cộng chung tất cả những "kinh doanh của nông dân" đó lại rồi đem chia cho số lượng các thành phần thì chúng ta sẽ có được cái "quy luật những nhu cầu trung bình" mà ông Séc-bi-na đã phát hiện ra ngay trong tập tài liệu về huyện Ô-xơ-rô-gốt-xơ (t. II, thiên II, 1887) và sau này đã được áp dụng một cách rạch ròi, đó sao? Tiếp đó, từ "quy luật" ấy, cũng dễ rút ra kết luận rằng "không phải nông dân chỉ thoả mãn được mức tối thiểu của nhu cầu, mà lại thoả mãn được mức trung bình của nhu cầu đó" (tr. 123 và nhiều trang khác); rằng kinh tế nông dân là "một hình loại phát triển" đặc biệt (tr. 100) v. v., v. v.. Cái lối đem "cào bằng" một cách giản đơn giai cấp vô sản nông thôn với giai cấp tư sản nông dân ấy là căn cứ vào cách phân loại — mà chúng ta đều đã biết rõ — theo phần ruộng được chia. Nếu chúng ta vận dụng cách phân loại đó vào các tài liệu về quỹ chi thu chẳng hạn thì chúng ta sẽ có một loại duy nhất gồm những nông dân như sau (trong loại có nhiều phần ruộng được chia, mỗi gia đình có 15 đến 25 đê-xi-a-tin ruộng đất): người này cho thuê nửa phần ruộng được chia của mình (23,5 đê-xi-a-tin), trồng trọt 1,3 đê-xi-a-tin, chủ yếu sống bằng "nghề phụ cá nhân" (nghe hay thật đấy!) và cứ 10 nhân khẩu nam nữ thì thu được 190 rúp (biểu chi thu số 10, huyện Cô-rô-tôi-ác-xơ). Người khác thì ngoài phần ruộng của mình, còn thuê thêm 14,7 đê-xi-a-tin, trồng trọt 23,7 đê-xi-a-tin, mướn cố nông và cứ 10 nhân khẩu nam nữ thì thu nhập được 1 400 rúp (biểu chi thu số 2, huyện Da-đôn-xơ). Há chẳng phải rõ ràng là chúng ta sẽ có được một "hình loại phát triển" đặc biệt, nếu chúng ta cộng những kinh doanh của cố nông và của người làm công nhật với những kinh doanh của nông dân thuê mướn công nhân, rồi đem tổng số đó chia cho số lượng các thành phần, đó sao? Chỉ cần

sử dụng thường xuyên và nhất luật các con số "trung bình" về kinh doanh của nông dân, thì tất cả mọi "tư tưởng sai lầm" về tình trạng phân hoá của nông dân đều sẽ vĩnh viễn bị loại trừ. Đó là điều mà ông Séc-bi-na đã làm, bằng cách vận dụng phương pháp đó en grand<sup>1)</sup> trong bài của ông ta, trong quyển "Ảnh hưởng của mùa màng v. v.". Trong bài đó, ông đã cố gắng phi thường để vẫn dùng những "số trung bình" đã được thể nghiệm đó mà lập ra những biểu chi thu của toàn thể nông dân Nga. Nhà sử học tương lai nghiên cứu các sách báo kinh tế nước Nga sẽ ngạc nhiên thấy cái sự thật là những định kiến của phái dân túy đã khiến người ta quên mất những yêu cầu sơ đẳng nhất của thống kê kinh tế, những yêu cầu bắt buộc phải phân biệt dứt khoát nghiệp chủ với công nhân làm thuê, dù hình thức sở hữu ruộng đất đã kết hợp họ lại với nhau là như thế nào đi nữa, dù các hình loại quá độ giữa họ có nhiều và khác nhau như thế nào đi nữa.

### XIII. KẾT LUẬN CỦA CHƯƠNG II

Chúng ta hãy tóm tắt những luận điểm chính rút ra từ những số liệu đã phân tích ở trên:

1) Môi trường kinh tế và xã hội của nông dân Nga hiện nay là kinh tế hàng hoá. Ngay cả trong vùng nông nghiệp ở miền trung (là nơi lạc hậu nhất về mặt ấy so với vùng biên khu Đông - Nam hoặc với các tỉnh công nghiệp), người nông dân cũng hoàn toàn bị thị trường chi phối, họ phụ thuộc vào thị trường về mặt tiêu dùng cá nhân của họ cũng như về mặt sản xuất của họ, đây là chưa kể đến thuế má.

2) Kết cấu những quan hệ kinh tế và xã hội trong nông dân (nông nghiệp và công xã nông thôn) cho ta thấy rõ sự tồn tại của tất cả những mâu thuẫn của bất cứ nền kinh

1) — trên quy mô lớn

tế hàng hoá nào và bất cứ chủ nghĩa tư bản nào, đó là: cạnh tranh, đấu tranh giành độc lập kinh tế, chiếm đoạt ruộng đất (mua hoặc thuê), sản xuất tập trung trong tay một thiểu số, đa số bị rơi vào hàng ngũ giai cấp vô sản, còn thiểu số thì dùng tư bản thương nghiệp và dùng cách thuê mướn cố nông để bóc lột họ. Trong nông dân, không có một hiện tượng kinh tế nào mà lại không mang cái hình thức đối kháng đặc biệt vốn có đó của chế độ tư bản chủ nghĩa, nghĩa là không có hiện tượng kinh tế nào mà lại không biểu hiện cuộc đấu tranh và sự đối lập giữa những lợi ích, mà lại không nói lên rằng người này thì có lợi còn người kia thì bị thiệt. Việc thuê ruộng, mua ruộng và các "nghề phụ" dưới hai hình loại tuyệt đối đối lập nhau — đều là như thế; sự tiến bộ kỹ thuật của kinh tế cũng là như thế.

Chúng tôi cho rằng kết luận đó có một ý nghĩa trọng yếu không những đối với vấn đề chủ nghĩa tư bản ở Nga, mà còn đối với vấn đề giá trị của học thuyết dân túy nói chung. Chính những mâu thuẫn đó chứng tỏ một cách hiển nhiên không thể bác bỏ được rằng kết cấu của những quan hệ kinh tế trong "công xã" nông thôn tuyệt nhiên không phải là một chế độ đặc thù ("nền sản xuất nhân dân" v. v.), mà là một chế độ tiểu tư sản thông thường. Trái với những lý luận vẫn lưu hành ở nước ta trong nửa cuối thế kỷ này, nông dân công xã nông thôn Nga không phải là người đối kháng với chủ nghĩa tư bản, mà ngược lại, là cơ sở sâu xa nhất và vững chắc nhất của nó. Là cơ sở sâu xa nhất vì chính ở đó, dù không hề chịu bất cứ một ảnh hưởng "nhân tạo" nào, và dù có những chế độ cản trở bước tiến của chủ nghĩa tư bản, chúng ta vẫn thấy không ngớt nảy sinh ra những thành phần của chủ nghĩa tư bản trong nội bộ bản thân "công xã nông thôn". Là cơ sở vững chắc nhất vì nông nghiệp nói chung và nông dân nói riêng bị đè nặng nhất bởi những tập tục của thời xưa, những tập tục của chế độ gia trưởng; và vì vậy, đó là nơi mà tác dụng

cải tạo của chủ nghĩa tư bản (sự phát triển của các lực lượng sản xuất, sự thay đổi của tất cả các quan hệ xã hội v. v.) biểu hiện ra một cách chậm nhất và tuần tự nhất\*.

3) Toàn bộ các mâu thuẫn kinh tế biểu hiện trong nội bộ nông dân, chính là cái mà chúng ta gọi là sự phân hóa của nông dân. Bản thân nông dân đã gọi quá trình đó bằng danh từ rất đạt và rõ ràng: "phi nông dân hoá"<sup>\*\*</sup> để nói rõ quá trình đó. Quá trình ấy phá huỷ triệt để lớp nông dân gia trưởng cũ và tạo nên *những hình loại mới* của dân cư nông thôn.

Trước khi mô tả các hình loại ấy, chúng ta hãy chú ý đến điều sau đây. Trong các tài liệu xuất bản ở nước ta, quá trình đó đã được nêu lên từ lâu và đã luôn luôn được nêu lên. Chẳng hạn, ông Va-xin-tsi-cốp đã căn cứ vào các báo cáo của uỷ ban Va-lui-ép<sup>64</sup>, mà xác nhận rằng ở Nga có sự hình thành một "giai cấp vô sản nông thôn" và có "sự tan rã trong tầng lớp nông dân" ("Chế độ chiếm hữu ruộng đất và nông nghiệp", xuất bản lần thứ nhất, t. I, ch. IX). V. Oóc-lốp ("Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t.IV, thiên 1, tr. 14) và nhiều người khác cũng đều chú ý đến sự kiện ấy. Nhưng tất cả những điều mà họ chỉ ra đó vẫn còn hết sức vụn vặt. Người ta chưa bao giờ thử nghiên cứu có hệ thống hiện tượng ấy; cho nên mặc dù những tài liệu điều tra theo từng hộ của thống kê của các hội đồng địa phương rất phong phú, nhưng đến nay chúng ta vẫn thiếu những tài liệu về điểm đó. Đây cũng là lý do vì sao mà phần lớn các tác giả, khi đề cập đến vấn đề đó, đều coi sự phân hoá của nông dân chỉ là một hiện tượng của sự không ngang nhau về tài sản, chỉ là một "sự phân giải" đơn giản, theo cách nói vẫn được ưa chuộng của phái dân túy nói chung và của ông Ca-rư-sép nói riêng

\* Xem "Das Kapital", I, S. 527.<sup>63</sup>

\*\* "Khái quát tình hình nông nghiệp của tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt" năm 1892.



(xem quyển sách của ông ta về "Việc thuê ruộng đất" và các bài của ông ta trong tạp chí "Cửa cải nước Nga"). Không còn nghi ngờ gì nữa, sự xuất hiện của tình trạng tài sản không ngang nhau là điểm xuất phát của toàn bộ quá trình, nhưng quá trình đó không phải chỉ có độc "sự phân giải" đó thôi. Tầng lớp nông dân cũ không phải chỉ có "phân giải" mà thôi, nó đang hoàn toàn tan rã, không còn tồn tại nữa, bị lấn át bởi những hình loại hoàn toàn mới của dân cư nông thôn, những hình loại dân cư này tạo thành cơ sở cho một xã hội trong đó kinh tế hàng hóa và sản xuất tư bản chủ nghĩa chiếm địa vị thống trị. Những hình loại dân cư đó là tư sản nông thôn (chủ yếu là tiểu tư sản) và vô sản nông thôn, nghĩa là giai cấp những người sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp và giai cấp công nhân nông nghiệp làm thuê.

Một điều hết sức bổ ích là sự phân tích thuần túy lý luận về quá trình hình thành chủ nghĩa tư bản nông nghiệp chỉ rõ sự phân hóa của những người sản xuất nhỏ là một nhân tố quan trọng của quá trình ấy. Chúng tôi muốn nói đến một trong những chương có ý nghĩa nhất trong quyển III của bộ "Tư bản", tức là chương 47: "Nguồn gốc của địa tô tư bản chủ nghĩa". Mác cho rằng điểm xuất phát của nguồn gốc đó là *địa tô lao dịch* (Arbeitsrente)<sup>\*</sup>, "khi người trực tiếp sản xuất dùng một phần thời gian trong tuần, dùng những công cụ sản xuất (cày, súc vật v.v.) thực tế thuộc người đó hay được pháp luật công nhận là thuộc người đó để cày bừa một thửa ruộng thực tế là của anh ta, và trong những ngày khác thì đi làm không công ở trại ấp của địa chủ và cho địa chủ đó" ("Das Kapital", III,

\* Trong bản dịch tiếng Nga (tr. 651 và các trang sau), danh từ này được dịch là "địa tô lao động". Chúng tôi cho rằng cách dịch của chúng tôi là đúng hơn vì trong tiếng Nga, chữ "ограбо́рки"<sup>1)</sup> có nghĩa là lao động của người nông dân bị phụ thuộc làm cho địa chủ<sup>65</sup>.

1) — lao dịch

2, 323. Bản dịch tiếng Nga, 651). Hình thức thứ hai của địa tô là *địa tô sản phẩm* (Produktenrente) hoặc là địa tô hiện vật, khi người sản xuất trực tiếp sản xuất toàn bộ sản phẩm trên ruộng đất mà bản thân anh ta trồng trọt rồi nộp cho địa chủ toàn bộ sản phẩm thặng dư bằng hiện vật. Ở đây, người sản xuất được độc lập hơn, và do lao động của mình mà có thể thu hoạch được một phần dư ra nào đó ngoài số sản phẩm cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu cần thiết cho mình. "Với hình thức ấy" [của địa tô], "sự khác nhau về tình hình kinh tế của những người sản xuất trực tiếp có thể lại sẽ còn lớn hơn. Ít ra cũng có một khả năng như vậy; và cũng có khả năng là người sản xuất trực tiếp đó đã có được những tư liệu để tự mình trực tiếp bóc lột lao động của người khác" (S. 329. Bản dịch tiếng Nga, 657)<sup>66</sup>. Cho nên, ngay trong tình hình mà kinh tế tự nhiên chiếm địa vị thống trị, khi phạm vi hoạt động độc lập của người nông dân bị phụ thuộc đã mở rộng ra, thì đã xuất hiện những mầm mống đầu tiên của sự phân hóa của nông dân rồi. Nhưng mầm mống đó chỉ có thể phát triển lên được với hình thức địa tô sau đây, *địa tô tiền*, một biến thể đơn thuần của tô hiện vật mà thôi. Người sản xuất trực tiếp không nộp sản phẩm cho địa chủ, mà nộp giá cả những sản phẩm đó\*. Cơ sở của hình thức địa tô

\* Cần phải phân biệt rành mạch giữa tô tiền và địa tô tư bản chủ nghĩa: địa tô tư bản chủ nghĩa đòi hỏi phải có nhà tư bản và công nhân làm thuê trong nông nghiệp, và tô tiền thì đòi hỏi phải có người nông dân bị phụ thuộc. Địa tô tư bản chủ nghĩa là một bộ phận của giá trị ngoại ngạch, sau khi đã khấu trừ lợi nhuận của chủ xí nghiệp, còn tô tiền là giá cả của toàn bộ sản phẩm thặng dư mà nông dân phải nộp cho địa chủ. Một thí dụ về tô tiền ở Nga là tô đại dịch mà nông dân phải nộp cho địa chủ. Không còn nghi ngờ gì nữa, chính ngay thuế má mà hiện tại nông dân nước ta phải đóng cũng bao gồm một phần nào đó tô tiền. Đôi khi tiền nông dân thuê ruộng cũng giống như tô tiền vậy, khi mà mức tô cao chi còn để cho nông dân một số tiền công rất nhỏ.

đó vẫn như cũ: người sản xuất trực tiếp vẫn là người sở hữu ruộng đất như trước kia, nhưng "cơ sở đó hiện đang tiêu tan" (330). Tô tiên "giả định là thương nghiệp, công nghiệp ở thành thị, sản xuất hàng hóa nói chung, và do đó, cả lưu thông tiền tệ đã được phát triển mạnh mẽ hơn rồi" (331)<sup>67</sup>. Quan hệ truyền thống, quan hệ luật pháp tập quán của nông dân bị phụ thuộc đối với địa chủ, ở đây, đã biến thành quan hệ thuần túy tiền tệ, lấy khế ước làm cơ sở. Tình hình đó, một mặt, dẫn đến chỗ tước đoạt lớp nông dân cũ; mặt khác, dẫn đến chỗ nông dân chuộc lại ruộng đất của mình và quyền tự do của mình. "Thứ đến, tiếp sau sự chuyển biến tô hiện vật thành tô tiền, và thậm chí ngay trước khi có sự chuyển biến đó, tất nhiên đã phải hình thành một giai cấp những người làm công nhật, những người không có một tài sản nào hết, những người lao động để lấy công. Trong thời kỳ họ xuất hiện, khi giai cấp mới đó chỉ mới xuất hiện ở từng nơi một, thì những nông dân khấm khá hơn buộc phải nộp tô đại dịch (rentpflichtigen), nên tất nhiên sinh ra thói quen bóc lột công nhân nông nghiệp làm thuê để làm lợi cho mình... Như vậy họ dần dần có khả năng tích trữ được một số tài sản nào đó và trở thành những nhà tư bản tương lai. Vì vậy ngay trong số những người trước kia vốn có ruộng đất mà họ tự canh tác lấy, đã nảy sinh một vườn ươm những phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa, họ phát triển tùy theo sự phát triển chung của sản xuất tư bản chủ nghĩa ở ngoài phạm vi nông nghiệp" ("Das Kapital", III, 2, 332. Bản dịch tiếng Nga, 659-660)<sup>68</sup>.

4) Phát triển những loại nông dân ở hai cực bằng cách lần vào lớp "nông dân" hạng trung, như thế là sự phân hóa của nông dân tạo ra hai hình loại mới trong dân cư nông thôn. Đặc trưng chung của hai hình loại đó là tính chất hàng hóa, tính chất tiền tệ của kinh tế của họ. Hình loại mới thứ nhất là giai cấp tư sản nông thôn hay là nông dân khá giả. Họ bao gồm những nghiệp chủ độc lập, tức là

những người thực hành nông nghiệp thương phẩm dưới đủ mọi hình thức khác nhau (những hình thức chủ yếu sẽ được mô tả trong chương IV), — rồi đến những chủ xí nghiệp công thương nghiệp, những chủ xí nghiệp thương nghiệp v.v.. Sự kết hợp nông nghiệp thương phẩm với các xí nghiệp công thương nghiệp là một hình thức riêng của lớp nông dân *đó*, hình thức "kết hợp nông nghiệp với các nghề phụ". Chính từ trong lớp nông dân khá giả đó mà nảy sinh ra giai cấp phéc-mi-ê, vì việc thuê ruộng đất để có lúa mì đem bán có (trong khu vực nông nghiệp) một tác dụng to lớn trong kinh tế của họ, tác dụng thường thường là quan trọng hơn tác dụng của phần ruộng được chia của họ. Phạm vi kinh doanh ở đây, trong phần lớn các trường hợp, đã vượt quá sức lao động của gia đình; cho nên sự hình thành ra một đội ngũ cố nông, và nhất là những người làm công nhật, là điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của lớp nông dân khá giả\*. Số tiền sẵn có mà lớp nông dân đó thu được dưới hình thức thu nhập ròng, thì được dùng vào những hoạt động thương nghiệp và đem cho vay nặng lãi — hết sức phát triển trong nông thôn nước ta — hoặc nếu có điều kiện thuận lợi thì dùng để mua ruộng đất, để cải thiện kinh doanh v.v.. Tóm lại, đó là những địa chủ nhỏ. Đứng về số lượng mà nói, giai cấp tư sản nông dân chỉ chiếm thiểu số trong toàn thể nông dân, chắc là không đầy một phần năm số hộ (khoảng ba phần mười dân số); dĩ nhiên, tỷ lệ này có thay đổi nhiều, tùy theo các khu vực. Nhưng về tác dụng của nó trong toàn bộ kinh tế nông dân, — trong tổng số những tư liệu sản xuất của nông dân, trong

\* Ta cần chỉ ra rằng việc thuê mướn lao động làm thuê không phải là một dấu hiệu bắt buộc của khái niệm giai cấp tiểu tư sản. Trong kết cấu xã hội của nền kinh tế, khi có những mâu thuẫn nói trên (điểm 2), nói riêng là khi đông đảo những người sản xuất biến thành công nhân làm thuê, thì mọi sự sản xuất độc lập cho thị trường đều nằm trong khái niệm đó.

tổng số nông phẩm mà nông dân sản xuất ra, — thì không còn chối cãi gì nữa là giai cấp tư sản nông dân đã chiếm được ưu thế tuyệt đối. Đó là người chủ của nông thôn hiện nay.

5) Một hình loại mới khác là giai cấp vô sản nông thôn, tức giai cấp *công nhân làm thuê có phần ruộng được chia*. Hình loại này bao gồm tầng lớp nông dân không có tài sản, kể cả lớp nông dân hoàn toàn không có ruộng đất; nhưng người đại biểu điển hình nhất của giai cấp vô sản nông thôn Nga là cố nông, người làm công nhật, người lao công, công nhân xây dựng hoặc mọi công nhân khác có phần ruộng được chia. Quy mô rất nhỏ của kinh doanh tiến hành trên một mảnh đất nhỏ và đang lâm vào tình trạng hoàn toàn suy đồi (việc cho thuê ruộng đất đã chứng minh đặc biệt rõ rệt tình trạng đó), tình trạng không thể sống nổi nếu không bán sức lao động (= "nghề phụ" của nông dân không có tài sản), mức sống hết sức thấp, thậm chí có lẽ còn thấp hơn cả mức sống của người công nhân không có phần ruộng được chia, — đó là những đặc điểm rõ rệt của hình loại ấy\*. Cần phải liệt vào hàng ngũ giai cấp vô sản nông thôn ít ra là nửa số nông hộ (khoảng  $\frac{4}{10}$  dân số), tức là tất cả những nông dân không có ngựa và đại bộ phận nông dân có một ngựa (dĩ nhiên, đó chỉ là tính một cách tổng quát, ước lượng thôi, và tùy theo những điều kiện địa phương, phải thay đổi con tính đó nhiều hay ít). Những lý do khiến người ta cho rằng hiện nay một bộ phận nông dân đáng kể như thế đã là giai cấp vô sản nông thôn rồi,

\* Để chứng minh rằng chúng ta có lý khi liệt nông dân không có tài sản vào hàng ngũ giai cấp công nhân làm thuê có phần ruộng được chia, thì cần phải nói rõ không những loại nông dân bán sức lao động là loại nào và bán như thế nào, mà cũng còn phải nói rõ thế nào là những chủ xí nghiệp mua sức lao động và họ mua như thế nào. Đó là điều mà chúng tôi sẽ nêu rõ trong các chương sau.

thì chúng tôi đã dẫn ra ở trên\*. Cần phải nói thêm rằng trong các xuất bản phẩm ở nước ta, người ta thường hay hiểu máy móc cái nguyên lý lý luận cho rằng chủ nghĩa tư bản đòi hỏi phải có người công nhân tự do, bị tước mất ruộng đất. Nguyên lý ấy, với tư cách là một xu thế cơ bản, thì hoàn toàn đúng, nhưng chủ nghĩa tư bản lại thâm nhập vào nông nghiệp đặc biệt chậm và dưới những hình thức rất khác nhau. Việc phân phối ruộng đất cho công nhân nông thôn lại thường thường tiến hành vì chính ngay lợi ích của các nghiệp chủ nông thôn, vì thế cho nên loại công nhân nông nghiệp có phần ruộng được chia là một hình loại mà tất cả các nước tư bản chủ nghĩa đều có. Tùy theo các nước khác nhau mà hình loại đó mang những hình thức khác nhau: người cô-tết-giơ<sup>1)</sup> (cottager) ở Anh không giống người nông dân có một mảnh đất nhỏ

\* Giáo sư Côn-rát cho rằng tiêu chuẩn đối với một nông dân Đức thật sự, là một cặp súc vật cày kéo (Gespannbauerngüter), xem "Chế độ chiếm hữu ruộng đất và nông nghiệp" (Mát-xcơ-va. 1896), tr. 84 - 85. Đối với nước Nga tiêu chuẩn đó đương nhiên là phải được nâng cao lên. Khi định nghĩa khái niệm "nông dân", ông Côn-rát đã lấy chính tỷ lệ phần trăm những nhân khẩu hoặc những hộ cung cấp một số "lao động làm thuê" hoặc làm "các nghề phụ" nói chung (ibid.). — Năm 1882, giáo sư Xtê-bút, người có uy tín về mặt biết nhiều thực tế và không thể nào hoài nghi được, đã viết: "Sau khi chế độ nông nô bị tan rã, người nông dân với đơn vị kinh tế nhỏ bé của mình, chỉ chuyên trông ngửi cốc, tức là chủ yếu ở miền trung vùng Đất đen Nga, thì trong phần lớn các trường hợp, đều đã biến thành thợ thủ công, cố nông hoặc thành người làm công nhật chỉ lấy nông nghiệp làm công việc phụ" ("Những bài nói về kinh tế nông nghiệp Nga, về những khuyết điểm của nó và những phương pháp cải thiện kinh tế đó". Mát-xcơ-va. 1883. Tr. 2). Hiển nhiên là ở đây, trong số thợ thủ công, người ta kể cả công nhân làm thuê trong công nghiệp (công nhân xây dựng v.v.). Dù thuật ngữ đó không chính xác như thế nào đi nữa, nhưng nó được dùng rất rộng rãi trong các xuất bản phẩm ở nước ta, thậm chí cả trong các tài liệu chuyên bàn về kinh tế.

1) — tiểu nông

ở Pháp hoặc ở các tỉnh xứ Rê-na-ni, và người nông dân này cũng không phải là người bô-bin-lơ<sup>1)</sup> hay người cơ-nếch-tơ<sup>2)</sup> ở Phổ. Mỗi loại người đó đều mang những dấu vết của một chế độ ruộng đất riêng biệt, của một lịch sử riêng biệt của các quan hệ ruộng đất, – nhưng điều đó vẫn không cản trở nhà kinh tế học quy tất cả những người nông dân đó thành một hình loại duy nhất, tức là hình loại vô sản nông nghiệp. Cơ sở pháp lý của quyền sở hữu một mảnh ruộng của họ hoàn toàn không có ảnh hưởng gì đến việc xếp loại cả. Dù ruộng đất thuộc toàn quyền sở hữu của họ (như trường hợp người nông dân có một mảnh ruộng nhỏ), hoặc ruộng đất là do một địa chủ hay một Rittergutsbesitzer<sup>3)</sup> trao cho họ sử dụng, hoặc cuối cùng ruộng đất là do họ nắm giữ với tư cách là một thành viên của công xã nông thôn ở Đại Nga, thì cũng thế thôi\*. Khi chúng tôi xếp nông dân không có tài sản vào giai cấp vô sản nông thôn thì chúng tôi cũng không đưa ra điều gì mới mẻ cả. Thuật ngữ ấy đã được nhiều tác giả dùng nhiều rồi; duy chỉ có những nhà kinh tế học của phái dân túy mới ngoan cố cứ nói đến nông dân nói chung, như nói đến một cái gì chống lại chủ nghĩa tư bản, đồng thời vẫn cứ nhắm mắt không thấy rằng đông đảo "nông dân" hiện nay đang chiếm một địa vị hoàn toàn rõ ràng trong toàn bộ hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là địa vị của công nhân làm thuê trong nông nghiệp và công nghiệp. Ở nước ta có người thích tán dương, chẳng hạn, chế độ ruộng đất của chúng

\* Chúng tôi dẫn ra một vài thí dụ về các hình thức lao động làm thuê trong nông nghiệp ở châu Âu, rút ở trong "Handwört. der Staatswiss." ("Chế độ chiếm hữu ruộng đất và nông nghiệp". Mát-xcơ-va. 1896).  
I. Côn-rát nói: "Tài sản của nông dân phải được phân biệt với *mảnh*

- 1) – bản nông
- 2) – nông nô
- 3) – chúa đất

ta, một chế độ duy trì công xã nông thôn, nông dân v.v., để đem đối lập với chế độ ruộng đất ở các nước vùng Ô-xơ-dây<sup>71</sup> có nền nông nghiệp tổ chức theo lối tư bản chủ nghĩa. Cho nên, không phải là không thú vị nếu ta xét xem những loại dân cư nông thôn nào, ở các nước vùng Ô-xơ-dây, đôi khi đã được người ta liệt vào số những cố nông và những người làm công nhật. Nông dân ở các tỉnh thuộc vùng đó chia thành những người sở hữu nhiều ruộng đất (có 25 đến 50 đê-xi-a-tin đất liền bờ), những bô-bin-lơ (có mảnh đất từ 3 đến 10 đê-xi-a-tin) và nông dân không có ruộng đất. Đúng như ông X. Cô-rô-len-cô đã chỉ rõ một cách có lý, những người bô-bin-lơ ở đó "thật ra thì giống loại nông dân phổ biến ở các tỉnh miền trung nước Nga" ("Lao động làm thuê tự do", tr. 495); họ luôn luôn buộc phải chia số thời giờ của mình, một phần để đi tìm những khoản kiếm thêm, và một phần để canh tác ruộng đất của

*ruộng nhỏ* của "bô-bin-lơ" hoặc của "người trồng rau", mảnh ruộng mà người sở hữu buộc phải tìm kiếm một nghề khác hoặc một khoản kiếm thêm nào đó" (tr. 83 - 84). Ở Pháp, theo tài liệu điều tra năm 1881, có 18 triệu người, tức là gần một nửa dân số, đã sinh sống bằng nông nghiệp: gần 9 triệu người sở hữu ruộng đất, 5 triệu phéc-mi-ê và người cây rế, 4 triệu người làm công nhật và người có ít ruộng đất hoặc những người linh canh sống chủ yếu bằng cách lao động làm thuê... Người ta giả định rằng ở Pháp, ít ra là 75% công nhân nông nghiệp có ruộng đất của mình" (tr. 233, Gòn-tơ). Ở Đức, người ta liệt những loại người *có ruộng đất* sau đây vào số những công nhân nông nghiệp: 1) cút-ních<sup>1)</sup>, bô-bin-lơ, người trồng rau [tựa tựa như loại đác-xơ-ven-ních<sup>69</sup> ở nước ta]; 2) người làm công nhật theo hợp đồng; họ có một mảnh ruộng đất, hàng năm phải đi làm thuê một phần thời gian [hãy so sánh với nông dân "ba ngày" ở nước ta]<sup>70</sup>. "Những người làm công nhật theo hợp đồng chiếm đại bộ phận công nhân nông nghiệp trong các vùng ở Đức, nơi mà chế độ chiếm hữu lớn ruộng đất chiếm ưu thế" (tr. 236); 3) công nhân nông nghiệp canh tác ruộng đất thuê (tr. 237).

- 1) – tiểu nông

họ. Nhưng cái làm cho chúng ta đặc biệt chú ý là điều kiện kinh tế của *cố nông*. Bản thân địa chủ cũng thấy rằng *đem ruộng đất cấp cho cố nông* để trừ vào tiền công của họ, là có lợi cho chúng. Đây là những ví dụ về sở hữu ruộng đất của cố nông ở các tỉnh vùng Ô-xơ-dây: 1) 2 đê-xi-a-tin ruộng đất (chúng tôi đổi lớp-sten thành đê-xi-a-tin: Lofstelle =  $\frac{1}{3}$  đê-xi-a-tin); mỗi năm chồng làm 275 ngày công, vợ làm 50 ngày công, mỗi ngày công là 25 cô-pếch; 2)  $\frac{2}{3}$  đê-xi-a-tin ruộng đất; "cố nông có 1 ngựa, 3 bò cái, 3 cừu và 2 lợn" (tr. 508); chồng thì cách một tuần làm việc một tuần, vợ mỗi năm làm 50 ngày công; 3) 6 đê-xi-a-tin ruộng đất (huyện Bau-xơ, tỉnh Cuốc-li-an-đi-a), "cố nông có 1 ngựa, 3 bò cái, 3 cừu và một số lợn" (tr. 518), chồng làm việc mỗi tuần 3 ngày, vợ mỗi năm làm 35 ngày; 4) trong huyện Ga-den-pốt, tỉnh Cuốc-li-an-đi-a – 8 đê-xi-a-tin ruộng đất, "trong tất cả mọi trường hợp, cố nông đều có quyền được xay bột và chữa bệnh không mất tiền, và con cái họ được đi học" (tr. 519) v.v.. Chúng tôi xin bạn đọc lưu ý đến *quy mô của sở hữu ruộng đất và của kinh doanh nông nghiệp* của các cố nông ấy, nghĩa là lưu ý đến những điều kiện mà theo ý kiến của phái dân túy, đã mang lại cho nông dân nước ta một địa vị riêng biệt trong chế độ ruộng đất chung ở châu Âu, một chế độ thích hợp với sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ta hãy tập hợp *tất cả* các thí dụ đưa ra trong tác phẩm đã dẫn: 10 cố nông có  $31\frac{1}{2}$  đê-xi-a-tin ruộng đất, vậy trung bình mỗi người có 3,15 đê-xi-a-tin. Ở đây, người ta liệt vào số cố nông cả những nông dân chỉ làm việc cho địa chủ trong *phần ít thời gian mỗi năm* (chồng làm 6 tháng; vợ làm 35 đến 50 ngày) và cả những nông dân có một ngựa và có 2 hoặc thậm chí 3 bò cái nữa. Có thể tự hỏi: thế thì sự khác nhau nổi bật giữa "nông dân ở công xã nông thôn" nước ta với cố nông ở các nước vùng Ô-xơ-dây, là ở chỗ nào? Ở vùng ấy, người ta gọi đích danh sự vật ra, còn ở nước ta thì người ta lại đem gộp cả

nông có một ngựa với nông dân giàu có làm một, rồi rút ra "số trung bình" và người ta nói một cách tình cảm về "tinh thần công xã nông thôn", về "nguyên tắc lao động", về "sản xuất nhân dân", về "sự kết hợp nông nghiệp với nghề phụ"...

6) Khâu trung gian giữa hai hình loại "nông dân" đó xuất hiện sau khi đã xóa bỏ chế độ nông nô, là *trung nông*. Trong tầng lớp đó, nền kinh tế hàng hóa phát triển *kém nhất*. Chỉ trong những năm được mùa và trong những điều kiện đặc biệt thuận lợi thì lao động nông nghiệp độc lập mới đủ để nuôi sống tầng lớp nông dân ấy, vì thế tình cảnh của họ rất bấp bênh. Thường thường người trung nông mà không vay mượn bằng cách lấy công lao động v.v. ra bảo đảm, không kiếm thêm những khoản thu "bổ trợ" (một phần cũng là do bán sức lao động v.v. mà có) thì không đủ chi dùng. Cứ mỗi khi mất mùa, đồng đảo trung nông lại rơi xuống hàng ngũ giai cấp vô sản. Do những quan hệ xã hội của họ, loại nông dân đó ngả nghiêng giữa loại cao – họ xoay quanh loại này, và chỉ có một số rất ít là may mắn mới có thể lọt được vào loại đó – và loại thấp là loại mà toàn bộ sự phát triển xã hội đẩy họ vào đó. Chúng ta đã thấy rằng giai cấp tư sản nông dân không những chỉ *lấn át* loại nông hộ lớp dưới mà cũng còn lấn át cả loại trung nông nữa. Như vậy là đã phát sinh tình trạng loại trừ – một đặc tính của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa – những phần tử trung gian và sự tăng cường hai cực, tức là tình trạng "phi nông dân hóa".

7) *Sự phân hóa của nông dân tạo ra thị trường trong nước cho chủ nghĩa tư bản*. Trong loại hộ lớp dưới, đó là thị trường tiêu thụ những vật phẩm tiêu dùng (thị trường tiêu dùng cá nhân). So với trung nông, thì vô sản nông thôn *tiêu dùng ít hơn*, – và lại tiêu dùng những sản phẩm chất lượng kém (dùng khoai tây thay thế bánh mì v.v.), – *nhưng họ lại mua nhiều hơn*. Sự hình thành và phát triển của giai cấp tư sản nông dân tạo ra thị trường bằng hai cách: một là,

và chủ yếu là, cho những tư liệu sản xuất (thị trường tiêu dùng sản xuất), vì tầng lớp nông dân khá giả tìm cách biến thành tư bản những tư liệu sản xuất mà họ "tích lũy được" nhờ tước của những địa chủ "đã nghèo túng đi" và những nông dân phá sản. Hai là, ở đây thị trường cũng được tạo ra cho tiêu dùng cá nhân, vì những nông dân khá giả hơn ngày càng có nhiều nhu cầu hơn\*.

8) Sự phân hóa của nông dân có tiến triển hay không và tiến triển với tốc độ như thế nào, — về vấn đề này, chúng tôi không có những số liệu thống kê chính xác có thể đem so sánh với các số liệu của những biểu đồ tổng hợp (§§I - VI). Điều đó không có gì đáng ngạc nhiên cả, vì cho đến nay (như chúng tôi đã chỉ rõ), thậm chí cũng không có ai có ý định nghiên cứu một cách có hệ thống ít ra là trạng thái tĩnh của quá trình phân hóa trong nông dân và chỉ ra những hình thức của quá trình ấy\*\*. Tuy nhiên, tất cả những số liệu chung về kinh tế nông thôn nước ta đều chứng minh rằng sự phân hóa đó đang tiến triển nhanh chóng và không ngừng: một mặt thì "nông dân" rời bỏ ruộng đất hoặc đem ruộng đất cho thuê đi, số hộ không có ngựa tăng lên,

\* Chỉ có lấy tình trạng sự phân hóa của nông dân tạo ra thị trường trong nước mới có thể giải thích được, chẳng hạn, sự phát triển mạnh của thị trường vải bông trong nước; sau cải cách, sản xuất vải bông đã phát triển rất nhanh, song song với sự phá sản của đồng đảo nông dân. Để làm sáng tỏ những lý luận của mình về thị trường trong nước, ông N. — ôn đã dẫn ra thí dụ về công nghiệp dệt ở nước ta, nhưng ông ta hoàn toàn bất lực không thể giải thích được tại sao lại có hiện tượng mâu thuẫn đó.

\*\* Một ngoại lệ duy nhất là tác phẩm đặc sắc của I. Guốc-vích: "The economics of the russian village". New York, 1892. Bản dịch tiếng Nga: "Экономическое положение русской деревни"<sup>1)</sup>. Mát-xcơ-va. 1896. Phải khâm phục cách chính lý tài giỏi của ông Guốc-vích khi ông sử dụng những tập tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương thiếu các biểu đồ tổng hợp các loại nông dân theo mức độ kinh tế của họ.

1) — "Tình hình kinh tế của nông thôn nước Nga"

"nông dân" bỏ ra thành thị v. v.; mặt khác, "những trào lưu tiến bộ trong kinh tế nông dân" cũng vẫn phát triển đều đặn, "nông dân" mua ruộng đất, cải thiện kinh doanh của họ, sử dụng cày sắt, phát triển trồng cỏ, ngành chế biến sữa v. v.. Thế là bây giờ chúng ta đã biết những "nông dân" nào tham dự vào hai phương diện tuyệt đối trái ngược nhau của quá trình đó.

Tiếp đến, phong trào di dân phát triển đã đẩy mạnh sự phân hóa trong nông dân, nhất là trong nông dân nông nghiệp. Người ta biết rằng chính những nông dân ở các tỉnh nông nghiệp lại di cư đi (số di dân ở các tỉnh công nghiệp thì hoàn toàn ít ỏi) và nhất là nông dân ở các tỉnh miền trung đông dân, nơi mà chế độ lao dịch đang phổ biến nhất (khiến cho sự phân hóa của nông dân chậm lại). Đó là điểm thứ nhất. Hai là, ở những khu vực có dân di cư ấ thì chính lớp nông dân *bạc trung* đã ra đi nhiều nhất, và số còn lại chủ yếu là những loại giàu nhất và nghèo nhất. Vì vậy, việc di dân đã đẩy nhanh sự phân hóa của nông dân trong các khu vực dân di cư và đem những nhân tố của sự phân hóa đến các vùng dinh điền (ở Xi-bi-ri, những người mới đến, trong thời kỳ đầu của cuộc đời mới của họ, đều làm việc như cố nông\*). Sự liên quan đó giữa việc di dân với sự phân hóa của nông dân đã được I. Guốc-vích chứng minh đầy đủ trong tác phẩm nghiên cứu xuất sắc của ông là: "Những cuộc di chuyển của nông dân đến Xi-bi-ri" (Mát-xcơ-va. 1888). Chúng tôi nhiệt liệt giới thiệu với bạn đọc tác phẩm ấy, tác phẩm mà báo chí của phái dân túy ở nước ta đã cố tìm cách lờ đi không nói đến\*\*.

\* Cho nên những cái gì làm cản trở phong trào di dân, đều có tác dụng làm cho sự phân hóa của nông dân hết sức chậm lại.

\*\* Đồng thời xem cả tác phẩm của ông Pri-i-mác: "Các số liệu để nghiên cứu những cuộc di chuyển đến Xi-bi-ri". (Chú thích cho lần xuất bản thứ 2)

9) Ai nấy đều biết rằng tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi đều có một tác dụng rất to lớn trong nông thôn nước ta. Chúng tôi cho rằng không cần phải kể ra nhiều sự việc và nhiều chỉ dẫn của những tài liệu về hiện tượng đó: những sự việc đó, mọi người đều đã biết, và không trực tiếp dính dáng đến đề mục của chúng ta. Điều mà chúng ta chú ý chỉ là vấn đề này: tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi ở nông thôn nước ta có liên quan gì với sự phân hóa của nông dân không? những quan hệ đã được phác ra ở trên giữa các loại nông dân và những quan hệ giữa chủ nợ và nông dân vay nợ, có liên hệ gì với nhau không? việc cho vay nặng lãi có phải là một nhân tố và một động cơ thúc đẩy hay trì hoãn sự phân hóa không?

Trước hết, ta hãy nhớ lại xem vấn đề đó đã được đặt ra như thế nào về mặt lý luận. Như mọi người đều biết, tác giả bộ "Tư bản", trong khi phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, đã rất chú ý đến tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi. Về vấn đề này, những luận điểm cơ bản của Mác tóm lại là như sau: 1) một mặt, tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi, và mặt khác, tư bản công nghiệp [tức là tư bản đầu tư vào sản xuất, bất luận là sản xuất nông nghiệp hay sản xuất công nghiệp] cũng chỉ là một loại hiện tượng kinh tế duy nhất, một hiện tượng kinh tế có thể gói tròn trong công thức này: mua một hàng hóa để đem bán kiếm lời ("Das Kapital", I, 2. Abschnitt<sup>1)</sup>, chương 4, nhất là những trang 148 - 149, bản tiếng Đức, xuất bản lần thứ hai<sup>2)</sup>). — 2) Trong lịch sử, tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi đã có ngay trước khi tư bản công nghiệp hình thành, và về mặt lô-gích, nó là điều kiện *tất yếu* cho sự hình thành của tư bản công nghiệp ("Das Kapital", III, 1, S. 312 - 316; bản

1) — bộ "Tư bản", q. I, phần 2

dịch tiếng Nga, tr. 262 - 265; III, 2, 132 - 137, 149; bản dịch tiếng Nga, tr. 488 - 492, 502)<sup>3)</sup>, nhưng chỉ bản thân tư bản thương nghiệp hay tư bản cho vay nặng lãi cũng vẫn không phải là một điều kiện *đầy đủ* cho tư bản công nghiệp (tức là cho *sản xuất* tư bản chủ nghĩa) xuất hiện; không phải lúc nào hai thứ tư bản đó cũng làm tan rã phương thức sản xuất cũ để thay bằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đâu; sự hình thành ra phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa "hoàn toàn phụ thuộc vào trình độ của sự phát triển lịch sử và vào hoàn cảnh đương thời" (ibid., 2, 133; bản dịch tiếng Nga, 489)<sup>4)</sup>. "Sự tan rã của phương thức sản xuất cũ" (do thương nghiệp và tư bản thương nghiệp gây ra) "sẽ phát triển tới trình độ nào, điều đó, trước hết tùy ở tính vững chắc và ở kết cấu nội bộ của phương thức sản xuất đó. Và kết quả cuối cùng của quá trình tan rã đó, tức là phương thức sản xuất mới nào thay thế phương thức sản xuất cũ, điều đó còn tùy không phải ở thương nghiệp, mà ở tính chất của chính ngay phương thức sản xuất" (ibid., III, 1, 316; bản dịch tiếng Nga, 265)<sup>5)</sup>. — 3) Sự phát triển độc lập của tư bản thương nghiệp thì theo tỷ lệ nghịch với trình độ phát triển của *sản xuất* tư bản chủ nghĩa (ibid., S. 312; bản dịch tiếng Nga, 262)<sup>6)</sup>; tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi càng phát triển bao nhiêu thì tư bản công nghiệp (= *sản xuất* tư bản chủ nghĩa) càng ít phát triển bấy nhiêu, và ngược lại.

Cho nên, đối với nước Nga, cần phải giải quyết vấn đề xem tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi ở nước ta có gắn liền với tư bản công nghiệp không? xem thương nghiệp và việc cho vay nặng lãi, khi làm tan rã phương thức sản xuất cũ, có chuẩn bị thay thế phương thức sản xuất ấy bằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hoặc bằng một phương thức sản xuất nào khác không? Đó là những vấn đề

\* Ngay từ trang đầu của quyển "Vận mệnh của chủ nghĩa tư bản",

thực tế, những vấn đề cần được giải quyết khi nghiên cứu tất cả mọi phương diện của kinh tế quốc dân Nga. Dem áp dụng vào nông nghiệp nông dân thì những số liệu phân tích ở trên đều giải đáp câu hỏi đó, giải đáp một cách khẳng định rõ ràng. Quan điểm thông thường của phái dân túy cho rằng "cu-lắc" và "người mu-gích biết làm ăn" không phải là hai hình thức của cùng một hiện tượng kinh tế duy nhất mà lại là những hình loại đối lập nhau và không có một sự liên hệ nào với nhau cả – là quan điểm hoàn toàn không có căn cứ. Đây là một trong những thiên kiến của phái dân túy, một thiên kiến mà xưa nay chưa có ai tìm cách chứng minh bằng cách phân tích những tài liệu kinh tế chính xác. Các tài liệu chứng minh ngược lại quan điểm đó. Dù người nông dân thuê công nhân để mở rộng sản xuất của mình, dù anh ta bán ruộng đất (bạn đọc hãy nhớ lại những số liệu đã dẫn ra ở trên về diện tích rộng lớn mà nông dân giàu có đã thuê), hoặc bán lương thực, dù anh ta buôn bán gai, cỏ khô, súc vật v. v. hay buôn tiền bạc (cho vay nặng lãi), thì anh ta cũng vẫn thuộc hình loại kinh tế ấy, và các hoạt động của anh ta, về căn bản, đều thuộc cùng một quan hệ kinh tế ấy. Thứ nữa là, trong công xã nông thôn Nga, tác dụng của tư bản không phải chỉ đóng khung trong việc nô dịch và cho vay nặng lãi; tư bản cũng được dùng cả vào sản xuất nữa, – điều đó thấy rõ

ông V. V. đã nói đến vấn đề ấy rồi. Nhưng cả trong tác phẩm đó cũng như trong bất cứ tác phẩm nào khác của mình, ông ta vẫn không thử phân tích những tài liệu về quan hệ của tư bản thương nghiệp và tư bản công nghiệp ở Nga. Tuy tự cho mình là trung thành với lý luận của Mác, nhưng ông N. — ôn vẫn thích dùng thuật ngữ mơ hồ và lơ mơ do mình phát minh ra: "tư bản hóa" hay "tư bản hóa những thu nhập" để thay thế cho khái niệm rõ ràng và chính xác là: "tư bản thương nghiệp"; và nấp sau thuật ngữ mập mờ đó, ông ta đã lẩn tránh, hoàn toàn lẩn tránh vấn đề ấy. Đối với ông ta thì tiền bối của sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Nga không phải là tư bản thương nghiệp, mà lại là... "sản xuất nhân dân"!

qua việc nông dân khá giả không những chỉ đầu tư tiền bạc của họ vào các xí nghiệp và các cơ sở thương nghiệp (xem ở đoạn trên) mà cũng còn đầu tư vốn vào những việc cải tiến kinh doanh nông nghiệp của họ, thuê mua ruộng đất, cải tiến nông cụ của họ, thuê mướn công nhân v. v. nữa. Nếu trong nông thôn nước ta, tư bản đã bắt lực không tạo ra được một cái gì ngoài ách nô dịch và nạn cho vay nặng lãi, thì chúng ta sẽ không thể căn cứ vào những số liệu về sản xuất để chứng minh sự phân hóa của nông dân, sự hình thành ra giai cấp tư sản nông thôn và giai cấp vô sản nông thôn được, – và như thế thì toàn thể nông dân sẽ là một hình loại khá đồng nhất gồm những nông dân bị nạn cùng khổ đè nén, trong số đó những kẻ cho vay nặng lãi sẽ nổi bật lên, chỉ vì họ có nhiều tiền của chứ không phải vì quy mô và tổ chức của nền sản xuất nông nghiệp của họ. Cuối cùng, từ những tài liệu phân tích ở trên, có thể rút ra được luận điểm quan trọng là sự phát triển độc lập của tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi ở nông thôn nước ta *đang trì hoãn* sự phân hóa của nông dân. Thương nghiệp càng phát triển, làm cho nông thôn gần gũi thành thị, loại bỏ các thị trường nguyên thủy ở nông thôn và phá hoại địa vị lũng đoạn của chủ tiệm buôn trong thôn xóm; các hình thức tín dụng hợp lý theo kiểu châu Âu càng phát triển và lấn át kẻ cho vay nặng lãi ở thôn xóm, – thì tình trạng phân hóa của nông dân sẽ càng sâu rộng hơn. Tư bản của nông dân khá giả, bị đẩy khỏi lĩnh vực tiểu thương nghiệp và cho vay nặng lãi, sẽ chuyển nhiều hơn nữa sang đầu tư vào sản xuất, và ngay cả hiện nay, nó đang được chuyển vào sản xuất.

10) Một nhân tố quan trọng khác của đời sống kinh tế trong nông thôn nước ta và là nhân tố kìm hãm sự phân hóa của nông dân, đó là những tàn dư của chế độ diều dịch, tức là chế độ lao dịch. Chế độ lao dịch xây dựng trên cơ sở trả công bằng hiện vật, tức là xây dựng trên cơ sở nền



kinh tế hàng hóa ít phát triển. Chế độ lao dịch giá định và đòi hỏi chính là người trung nông chưa đến mức khá giả (nếu không thì họ sẽ không chịu làm lao dịch), nhưng cũng chưa phải là người vô sản (muốn làm lao dịch thì cần phải có nông cụ của mình, cần phải là một nhà nông "khấm khá" một chút).

Khi chúng ta nói ở đoạn trên rằng giai cấp tư sản nông dân là người chủ của nông thôn hiện nay thì như thế là chúng ta đã không kể đến những nhân tố làm chậm trễ sự phân hóa: nô dịch, cho vay nặng lãi, chế độ lao dịch v. v.. Trên thực tế, những người làm chủ thật sự ở nông thôn hiện nay không phải lúc nào cũng là những đại biểu của giai cấp tư sản nông dân, mà thường thường là những kẻ cho vay nặng lãi trong nông thôn và những chủ ruộng đất ở vùng lân cận. Tuy nhiên, không nói đến những nhân tố đó, như thế là hoàn toàn hợp lý, vì nếu không thì không thể nào nghiên cứu được kết cấu bên trong của những quan hệ kinh tế trong nông dân. Điều đáng chú ý là bản thân phái dân túy cũng dùng phương pháp đó, nhưng dùng không đến đâu đến đâu, lập luận không đến nơi đến chốn. Khi nói về gánh nặng thuế má v. v., trong quyển "Vận mệnh của chủ nghĩa tư bản", ông V. V. vạch ra rằng vì những lý do đó, nên "những điều kiện sinh hoạt tự nhiên (sic!) không còn tồn tại nữa" (287) đối với công xã nông thôn, đối với "thôn xã". Hay lắm! Nhưng vấn đề chính là xét xem những "điều kiện tự nhiên" đó là gì, mà lại không còn tồn tại ở nông thôn nước ta. Để trả lời câu hỏi này, ta cần phải nghiên cứu kết cấu những quan hệ kinh tế trong nội bộ công xã nông thôn, bằng cách khai quật lên, nếu ta có thể nói được như vậy, những tàn dư của quá khứ trước cải cách, những tàn dư đã làm lu mờ những "điều kiện tự nhiên" đó của đời sống ở nông thôn nước ta. Nếu ông V. V. làm được như vậy thì ông ta sẽ thấy rằng kết cấu đó của các quan hệ nông thôn vạch rõ được sự phân hóa hoàn toàn

của nông dân; rằng chế độ nô dịch, nạn cho vay nặng lãi, chế độ lao dịch v. v., càng bị đẩy lùi thì sự phân hóa của nông dân sẽ càng sâu sắc\*. Chúng tôi, căn cứ vào những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương, đã vạch rõ ở trên rằng hiện nay sự phân hóa đó đã là một việc dĩ nhiên rồi, rằng nông dân đã hoàn toàn tách ra thành hai loại đối lập nhau.

---

\* Nhân tiện xin nói thêm rằng khi nói về "Vận mệnh của chủ nghĩa tư bản" của ông V. V. và cụ thể là về chương VI, tức là chương đã được trích dẫn, ta không thể không vạch ra rằng trong đó có những trang rất hay và đúng. Đó chính là những trang mà tác giả *không* nói đến "vận mệnh của chủ nghĩa tư bản" và thậm chí cũng *không* nói một tí gì đến chủ nghĩa tư bản mà lại nói đến những phương pháp thu thuế má. Điều đáng chú ý là đồng thời ông V. V. không thấy được mối liên hệ khăng khít giữa các phương pháp đó với những tàn dư của chế độ kinh tế điều dịch *mà ông ta* (sau đây ta sẽ thấy) *dám lý tưởng hóa!*

## Вытѣсненіе барщиннаго хозяйства капиталистическимъ въ современномъ русскомъ земледѣліи \*).

### I.

За исходный пунктъ при разсмотрѣніи современной системы помѣщичьяго хозяйства необходимо взять тотъ строй этого хозяйства, который господствовалъ въ эпоху крѣпостного права. Сущность тогдашней хозяйственной системы состояла въ томъ, что вся земля данной единицы земельнаго хозяйства, т. е. данной вотчины, раздѣлялась на барскую и крестьянскую; послѣдняя отдавалась въ надѣлъ крестьянамъ, которые (получая сверхъ того и другія средства производства — напри- мѣръ, лѣсъ, иногда скотъ и т. п.) своимъ трудомъ и своимъ инвентаремъ обрабатывали ее, получая съ нея свое содержаніе. Продуктъ этого труда крестьянъ представлялъ изъ себя необходимый продуктъ по терминологіи теоретической политической экономіи; необходимый — для крестьянъ, какъ дающій имъ средства къ жизни, — для помѣщика, какъ дающій ему рабочія руки; совершенно точно такъ же, какъ продуктъ, возмѣщающій пережѣнную часть стоимости капитала, является необходимымъ продуктомъ въ капиталистическомъ обществѣ. Прибавочный же трудъ крестьянъ состоялъ въ обработкѣ ими тѣмъ же инвентаремъ помѣщичьей земли; продуктъ этого труда шелъ въ пользу помѣщика. Прибавочный трудъ отдѣлялся здѣсь, слѣдовательно, про- странственно отъ необходимаго: на помѣщика обрабатывали барскую землю, на себя — свои надѣлы; на помѣщика работали одни дни недѣли, на себя — другіе. «Надѣлъ» крестьянина служилъ такимъ образомъ въ этомъ хозяйствѣ, какъ бы натуральной заработной платой (выражаясь примѣнительно къ современнымъ понятіямъ), или сред- ствомъ обезпеченія помѣщика рабочими руками. «Собственное хозяй- ство крестьянъ на своемъ надѣлѣ было условіемъ помѣщичьяго хо- зяйства, имѣло цѣлью «обезпеченіе» не крестьянина — средствами къ жизни, а помѣщика — рабочими руками \*\*).

\*). Настоящая статья представляетъ отрывокъ изъ большого наслѣдованія автора о развитіи капитализма въ Россіи. Ред.

\*\*). Чрезвычайно рельефно характеризуетъ этотъ строй хозяйства А. Энгельгардтъ въ своихъ «Письмахъ изъ деревни» (СПб. 1882, стр. 554). Онъ совершенно спра- ведливо указываетъ, что крѣпостное хозяйство было извѣстной правильной и за- конченной системой, распорядителемъ которой былъ помѣщикъ, налѣгавшій кре- стьянъ землей и назначавшій ихъ на тѣ или на другія работы.

Trang 96 trong tạp chí "Bắt đầu", số 3, 1899,  
trên đó có đăng sáu tiết đầu trong chương III của cuốn sách  
của V. I. Lê-nin "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

CHƯƠNG III<sup>77</sup>

**BƯỚC CHUYỂN CỦA ĐỊA CHỦ  
TỪ KINH TẾ ĐIỀU DỊCH SANG  
KINH TẾ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA**

Từ kinh tế của nông dân, chúng ta bàn sang kinh tế của địa chủ. Nhiệm vụ của chúng ta là nghiên cứu những đặc điểm cơ bản của chế độ kinh tế - xã hội của kinh tế địa chủ và nói rõ tính chất của sự tiến triển của chế độ đó sau cải cách.

**I. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA KINH TẾ ĐIỀU DỊCH**

Muốn nghiên cứu chế độ hiện nay của kinh tế địa chủ thì phải lấy chế độ của nền kinh tế đó đã thống trị trong thời kỳ chế độ nông nô làm khởi điểm. Thực chất của chế độ kinh tế thời kỳ đó là ở chỗ toàn bộ đất đai của mỗi đơn vị kinh doanh nông nghiệp, tức là của mỗi trại ấp thế tập, đều chia ra thành đất của địa chủ và đất của nông dân. Đất nông dân thì chia thành những khoảnh cấp cho nông dân dưới hình thức phần ruộng được chia (ngoài ra nông dân còn nhận thêm những tư liệu sản xuất khác như rừng rú, hoặc đôi khi cả súc vật v. v.), họ canh tác đất đai đó bằng nông cụ và lao động của mình và từ đó rút ra những tư liệu sinh hoạt. Sản phẩm lao động đó của nông dân, theo thuật ngữ của môn chính trị kinh tế lý luận, là sản phẩm tất yếu; tất yếu đối với nông dân vì nó cung cấp cho họ tư liệu sinh hoạt, tất yếu đối với địa chủ vì nó cung cấp nhân công cho địa chủ; nói chung, cũng giống hệt như sản phẩm bù lại phần giá trị khả biến của tư bản, là sản phẩm tất yếu trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Còn phần lao động

thặng dư của nông dân thì gồm những công việc mà họ làm trên đất đai của địa chủ *cũng bằng* những nông cụ mà họ đã dùng để lao động trên miếng đất của bản thân họ; sản phẩm lao động này thuộc về địa chủ. Bởi thế lao động thặng dư ở đây khác với lao động tất yếu về mặt không gian: nông dân canh tác đất đai của địa chủ cho chủ, canh tác những phần ruộng được chia của bản thân mình cho mình; họ lao động cho địa chủ một số ngày trong tuần lễ, lao động cho bản thân mình những ngày còn lại. Như vậy là trong chế độ đó, "phần ruộng được chia" của người nông dân là một thứ tiền công trả bằng hiện vật (nói theo cách nói hiện nay), hay là một biện pháp để đảm bảo nhân công cho địa chủ. Kinh doanh nông nghiệp "riêng" của nông dân trên phần ruộng được chia của họ là điều kiện tồn tại của kinh doanh của địa chủ, nó nhằm mục đích "đảm bảo" không phải tư liệu sinh hoạt cho nông dân mà là đảm bảo nhân công cho địa chủ\*.

Chế độ kinh tế đó, chúng tôi gọi là kinh tế điều dịch. Tất nhiên, để chiếm được ưu thế, chế độ đó phải có những điều kiện cần thiết như sau: một là, sự thống trị của kinh tế tự nhiên. Trại ấp của địa chủ phải là một chỉnh thể đơn độc, tự túc, rất ít liên hệ với thế giới bên ngoài. Việc địa chủ sản xuất lúa mì để bán, một việc đặc biệt phát triển trong thời kỳ cuối của chế độ nông nô, đã báo hiệu sự tan rã của chế độ cũ. Hai là, chế độ kinh tế đó bắt buộc người sản xuất trực tiếp phải có những tư liệu sản xuất nói chung và có đất đai nói riêng; hơn nữa, người đó phải bị trói chặt vào ruộng đất, nếu không thì không thể đảm bảo được

\* Chế độ kinh tế này đã được A. En-ghe-nhac nói lên rất rõ trong "Những bức thư từ chốn thôn quê" của ông (Xanh Pê-téc-bua. 1885, tr. 556 - 557). Ông chỉ ra rất đúng rằng chế độ kinh tế nông nô, trong một chừng mực nào đó, là một chế độ hợp lý và hoàn mỹ, chế độ trong đó địa chủ là người ra lệnh, hấn phân phối đất đai cho nông dân và chỉ định nông dân làm công việc này hay công việc nọ.

nhân công cho địa chủ. Do đó, những phương pháp để có được sản phẩm thặng dư trong kinh tế điều dịch và trong kinh tế tư bản chủ nghĩa là hoàn toàn đối lập nhau: kinh tế điều dịch dựa vào việc cấp cho người sản xuất một phần đất; kinh tế tư bản chủ nghĩa dựa vào việc tách người sản xuất ra khỏi ruộng đất\*. Ba là, một điều kiện nữa của chế độ đó là sự lệ thuộc về thân thể của người nông dân vào địa chủ. Nếu không có được một quyền lực trực tiếp đối với thân thể người nông dân thì địa chủ sẽ không thể nào bắt buộc được một người có một phần ruộng được chia và tự kinh doanh lấy phần đất ấy, phải đến làm cho hắn. Thế là phải có một "sự cưỡng bức siêu kinh tế" như Mác đã nói, khi định nghĩa chế độ kinh tế ấy (như chúng tôi đã dẫn ra ở trên, Mác liệt chế độ ấy vào loại *địa tô lao dịch*. "Das Kapital", III, 2, 324)<sup>79</sup>. Sự cưỡng bức đó có thể có rất nhiều hình thức và mức độ khác nhau, từ chế độ nông nô đến địa vị thấp kém của người nông dân trước luật pháp. Bốn là, cuối cùng, điều kiện và cũng là hậu quả của chế độ kinh tế đang bàn tới là trình độ vô cùng thấp và thủ cựu của kỹ thuật, vì kinh doanh nông nghiệp nằm trong tay những người tiểu nông bị sự nghèo đói đè bẹp, bị sự lệ thuộc về thân thể và sự đốt nát làm cho đần độn.

\* Để bác lại Hen-ri Gioóc-giơ, người cho rằng sự tước đoạt đại bộ phận nhân dân là nguyên nhân lớn lao và phổ biến gây ra nghèo đói và áp bức, Ăng-ghe-nh năm 1887 đã viết: "Về phương diện lịch sử, điều đó không hoàn toàn đúng như thế... Ở thời kỳ trung cổ, không phải việc *cướp* (expropriation) đất của dân mà trái lại chính việc *trói chặt* (appropriation) dân *vào* ruộng đất mới là nguyên nhân của ách bóc lột phong kiến. Người nông dân giữ được ruộng đất của mình, nhưng vì họ là nông nô nên lại bị trói buộc vào ruộng đất và bắt buộc phải nộp cho địa chủ sức lao động hay sản phẩm" ("The condition of the working class in England in 1884". New York, 1887. Preface, p. III<sup>1)</sup>).

1) — "Tình cảnh giai cấp công nhân ở Anh năm 1844". Niu-ôóc, 1887. Lời tựa, tr. III <sup>78</sup>

## II. SỰ KẾT HỢP CHẾ ĐỘ KINH TẾ ĐIỀU DỊCH VỚI CHẾ ĐỘ KINH TẾ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Việc xóa bỏ chế độ nông nô phá hoại chế độ kinh tế điều dịch. Tất cả những cơ sở chủ yếu của chế độ đó như nền kinh tế tự nhiên, tính chất đơn độc và tự túc của trại ấp địa chủ, sự liên hệ mật thiết giữa các bộ phận khác nhau của chế độ đó, quyền thống trị của địa chủ đối với nông dân, đều bị lung lay. Kinh tế nông dân tách khỏi kinh tế địa chủ; người nông dân phải chuộc lại đất đai của mình để làm thành sở hữu hoàn toàn của mình, còn địa chủ thì phải chuyển sang chế độ kinh tế tư bản chủ nghĩa, là chế độ, như chúng ta vừa thấy, dựa trên những cơ sở trái ngược hẳn với chế độ cũ. Nhưng việc chuyển sang một chế độ hoàn toàn khác như thế tất nhiên là không thể thực hiện được ngay lập tức, và như thế là do hai lẽ. Một là, lúc bấy giờ chưa có những điều kiện cần thiết cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Muốn thế cần phải có một giai cấp gồm những người quen lao động làm thuê, cần phải thay thế nông cụ của nông dân bằng nông cụ của địa chủ; nông nghiệp cần phải được tổ chức như mọi xí nghiệp công thương nghiệp khác chứ không phải như một công việc gia đình của ông chủ. Tất cả những điều kiện đó chỉ có thể thực hiện được dần dần, cho nên trong thời gian đầu khi chế độ nông nô mới bị xóa bỏ, một vài địa chủ đã thử nhập khẩu máy móc nông nghiệp và thậm chí cả công nhân nữa, nhưng như thế chỉ có thể đi đến thất bại hoàn toàn mà thôi. Nguyên nhân thứ hai làm cho không thể chuyển ngay sang làm ăn theo lối tư bản chủ nghĩa được, là do chế độ kinh tế cũ, chế độ điều dịch chỉ mới bị lung lay chứ chưa hoàn toàn bị xóa bỏ. Kinh doanh của nông dân chưa phải đã hoàn toàn tách khỏi kinh doanh của địa chủ vì địa chủ còn chiếm giữ đại bộ phận những phần ruộng được chia của nông dân: "ruộng đất cắt xén", rừng rú, đồng cỏ, hồ nước để cho súc vật uống, bãi

cỏ chăn nuôi v. v.. Không có những đất đai (hay những quyền địa dịch) đó, thì nông dân hoàn toàn bó tay không thể kinh doanh độc lập được và như thế địa chủ có thể tiếp tục duy trì chế độ kinh tế cũ dưới hình thức lao dịch. Đồng thời khả năng "cưỡng bức siêu kinh tế" cũng vẫn tồn tại: nông dân vẫn là những nông dân có nghĩa vụ tạm thời<sup>80</sup>, phải liên đới bảo lãnh, phải chịu những nhục hình, phải đi làm những công trình công cộng v. v..

Bởi thế kinh tế tư bản chủ nghĩa không thể tức khắc mọc ngay lên được, cũng như chế độ điều dịch không thể tiêu tan đi trong chốc lát. Chế độ kinh tế duy nhất có thể thực hiện được là một chế độ quá độ kết hợp những đặc điểm của chế độ điều dịch và của chế độ tư bản chủ nghĩa. Thật thế, chế độ kinh tế địa chủ sau cải cách đã mang chính tính chất hỗn hợp đó. Mặc dù những hình thức muôn màu muôn vẻ vốn có của giai đoạn quá độ, nhưng tổ chức kinh tế của doanh nghiệp địa chủ hiện đại, chung quy lại cũng chỉ là hai chế độ cơ bản, kết hợp với nhau thành rất nhiều hình thức: chế độ *lao dịch\** và chế độ *tư bản chủ nghĩa*. Chế độ lao dịch là dùng nông cụ của nông dân ở vùng lân cận để canh tác đất đai; hình thức trả công không hề làm thay đổi thực chất của chế độ đó (dù là trả bằng tiền như trong lối thuê khoán, hay trả bằng hiện vật như trong chế độ làm rē, hay trả bằng ruộng đất như trong chế độ lao dịch, theo nghĩa hẹp của tiếng đó). Đó là một tàn dư trực tiếp của chế độ điều dịch\*\*, và

\* Bây giờ chúng tôi thay từ "điều dịch" bằng từ "lao dịch" vì danh từ này phù hợp hơn với những quan hệ của thời kỳ sau cải cách, và ngay bây giờ danh từ đó cũng đã được dùng nhiều trong sách báo nước ta.

\*\* Đây là một ví dụ hết sức nổi bật. Một thông tin viên Cục nông nghiệp viết: "Trong phần phía Nam huyện Ê-lê-txơ (tỉnh Ô-ri-ôn), người ta thấy rằng trong những trại ấp rộng lớn của địa chủ, bên cạnh lao động của công nhân thuê năm, một phần lớn đất đai do nông dân canh tác để trả địa tô. Những nông nô cũ tiếp tục mướn đất của những địa chủ cũ; để trả địa tô, họ phải cày bừa cho

định nghĩa kinh tế trên kia của chúng tôi hầu như hoàn toàn có thể áp dụng cho chế độ lao dịch (có một điểm khác nhau duy nhất là với một trong những hình thức lao dịch thì một trong những điều kiện của chế độ điều dịch lại không còn nữa, tức là với chế độ thuê khoán, cách trả công bằng tiền đã thay thế cách trả công bằng hiện vật). Chế độ tư bản chủ nghĩa là ở chỗ thuê có kỳ hạn, thuê năm, thuê ngày v. v. những người lao động để canh tác ruộng đất bằng nông cụ của chủ đất. Hai chế độ nói trên kết hợp với nhau một cách kỳ dị và muôn màu muôn vẻ trong đời sống thực tế: trong phần lớn trại ấp của địa chủ, hai chế độ đó gắn liền với nhau và được áp dụng vào những hoạt động kinh tế khác nhau\*. Hai chế độ khác nhau như thế hay thậm chí trái ngược nhau nữa, mà kết hợp với nhau thì tất nhiên là trong thực tế, sẽ nảy sinh ra rất nhiều mâu thuẫn và nhiều xung đột sâu sắc nhất và phức tạp nhất, và dưới áp lực của những mâu thuẫn đó, rất nhiều chủ đất

chủ. Những thôn như thế vẫn mang tên là thôn "điều dịch" của địa chủ này hay địa chủ nọ như trước kia" (X. A. Cò-rô-len-cô: "Lao động làm thuê tự do v. v.". Tr. 118). Còn có một ví dụ nữa. Một địa chủ khác viết: "Trong trại ấp của tôi, mọi công việc đều do nông dân cũ của tôi làm tất (8 thôn, gần 600 người) và để bù lại công đó, họ được quyền thả súc vật của họ trên đồng cỏ (từ 2 000 đến 2 500 đê-xi-a-tin); chỉ riêng việc cày vỡ và gieo giống bằng máy mới do công nhân thuê theo kỳ hạn làm mà thôi" (ibid., tr. 325. Từ huyện Ca-lu-ga).

\* "Phần lớn những trại ấp đều kinh doanh như thế này: một phần đất đai mặc dù hết sức bé nhỏ, thì do chủ đất canh tác lấy bằng cách dùng nông cụ của mình và mướn công nhân thuê năm hay những người khác làm; tất cả phần còn lại thì giao cho nông dân canh tác theo lối chia đôi hoa lợi, hoặc là lấy đất, hoặc là lấy tiền" ("Lao động làm thuê tự do", ibid., 96)... "Trong phần lớn những trại ấp, người ta áp dụng cùng một lúc hầu như tất cả những phương thức hay ít nhất nhiều phương thức của chế độ làm thuê" (nghĩa là những phương thức để "cung cấp sức lao động cho kinh doanh"). "Kinh tế nông nghiệp và lâm nghiệp của nước Nga". Cục nông nghiệp xuất bản cho cuộc triển lãm ở Si-ca-gô. Xanh Pê-téc-bua. 1893, tr. 79.

bị phá sản v. v.. Đó đều là những hiện tượng cố hữu của bất cứ giai đoạn quá độ nào.

Nếu muốn biết trong hai chế độ đó, chế độ nào là phổ biến nhất, thì trước hết phải nói rằng chúng ta thiếu số liệu thống kê chính xác về vấn đề này, và cũng không thể nào thu thập được những số liệu đó: vì muốn làm được điều đó thì chẳng những phải điều tra tất cả những trại ấp, mà còn phải điều tra tất cả những hoạt động kinh tế đã tiến hành ở trong các trại ấp đó. Người ta chỉ có những số liệu đại khái nói lên những đặc điểm chung của vùng này hay vùng nọ theo ưu thế của chế độ này hay chế độ nọ. Những số liệu như thế trong toàn nước Nga đã được trình bày, dưới một hình thức tổng hợp, trong quyển sách đã dẫn: "Lao động làm thuê tự do v. v." do Cục nông nghiệp xuất bản. Căn cứ vào những số liệu đó, ông An-nen-xki đã vẽ ra một biểu đồ rất chi tiết nói rõ những vùng phát triển của hai chế độ ("Ảnh hưởng của mùa màng v. v." <sup>81</sup>, I, 170). Chúng tôi trình bày những số liệu đó dưới hình thức biểu đồ mà chúng tôi có bổ sung bằng những số liệu về diện tích trồng trọt trên ruộng đất tư trong những năm 1883 - 1887 (căn cứ vào "Thống kê của đế quốc Nga". IV. Thu hoạch trung bình của phần nước Nga thuộc châu Âu trong giai đoạn 5 năm từ 1883 đến 1887. Xanh Pê-téc-bua. 1888)\*.

\* Trong số 50 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu, chúng ta không kể các tỉnh Ác-khan-ghen-xơ, Vô-lô-gđa, Ô-lô-nê-tơ, Vi-át-ca, Péc-mơ, Ô-ren-bua và A-xơ-ra-khan là những tỉnh trong những năm 1883 - 1887 chỉ chiếm có 562 000 đê-xi-a-tin trong số 16 472 000 đê-xi-a-tin đất trồng trọt của tư nhân trong tất cả phần nước Nga thuộc châu Âu. — Loại I gồm những tỉnh sau đây: 3 tỉnh miền Ban-tích, 4 tỉnh miền Tây (Cốp-nô, Vin-nô, Grôt-nô và Mìn-xơ), 3 tỉnh miền Tây-Nam (Ki-ép, Vô-lun, Pô-đôn-xơ), 5 tỉnh miền Nam (Khéc-xôn, Ta-vrích, Bét-xa-ra-bi-a, Ê-ca-tê-ri-nô-xláp, Đôn), 1 tỉnh miền Đông-Nam (Xa-ra-tốp) và cuối cùng những tỉnh Pê-téc-bua, Mát-xơ-va và I-a-rô-xláp. Loại II gồm có Vi-tép-xơ, Mô-ghi-lép, Xmô-len-xơ, Ca-lu-ga, Vô-rô-ne-giơ, Pôn-ta-va, Khác-cốp. Những tỉnh khác thuộc loại III. —

Các loại tỉnh, xếp theo ưu thế của chế độ kinh doanh của địa chủ	Số tỉnh			Diện tích trồng ngũ cốc và khoai tây trên ruộng đất tư, tính nghìn đê-xi-a-tin
	vùng Đất đen	các vùng khác	Tổng cộng	
I. Các tỉnh ở đó chế độ tư bản chủ nghĩa chiếm ưu thế . . . . .	9	10	19	7 407
II. Các tỉnh ở đó chế độ hỗn hợp chiếm ưu thế.....	3	4	7	2 222
III. Các tỉnh ở đó chế độ lao dịch chiếm ưu thế .....	12	5	17	6 281
<i>Tổng cộng</i>	24	19	43	15 910

Như vậy, nếu chế độ lao dịch chiếm ưu thế trong phần lớn các tỉnh thuần túy Nga thì hiện nay phải thừa nhận rằng nói chung trong toàn bộ phần nước Nga thuộc châu Âu, chế độ kinh tế địa chủ theo phương thức tư bản chủ nghĩa chiếm ưu thế. Chúng ta cần nói thêm rằng trong biểu đồ của chúng ta, ưu thế đó còn chưa được mô tả đầy đủ vì loại I gồm cả những tỉnh không áp dụng chế độ lao dịch (ví dụ: các tỉnh miền Ban-tích), còn trong loại III thì có lẽ không có một tỉnh nào, hay thậm chí không có một doanh nghiệp nào mà ở đấy chế độ tư bản chủ nghĩa lại không được áp dụng ít nhiều. Bây giờ, chúng ta hãy minh họa điều đó, căn cứ vào tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương (*Ra-xpô-pin*. "Nền kinh tế tư nhân

Muốn được chính xác hơn, cần phải loại bỏ những đất đai trồng trọt của những người đi thuê ruộng đất ra khỏi tổng số diện tích trồng trọt của tư nhân, nhưng không có số liệu. Cần nhớ rằng dù có điều chỉnh như vậy thì cũng không làm thay đổi gì cả cái kết luận của chúng ta về ưu thế của chế độ tư bản chủ nghĩa, vì trong vùng Đất đen, một phần lớn những ruộng đất canh tác của tư nhân đều đem cho thuê, và trong các tỉnh của vùng đó thì chính chế độ lao dịch lại chiếm ưu thế.

Хк В. апрель 7 апр. - 562 млн. + 15.910 = 16472 (млн 16.472)

аренду \*) владельческой пашни собственными инвентарем владельцев и трудом помещиков или срочных рабочих составляют вся западная, южная и частью юго-восточная окраина Европейской России, начиная с севера, от губернии С.-Петербургской, и захватывая даже губернии: прибалтийския, литовския (Ковенскую, Виленскую, Гродненскую, а также и Минскую губернию Валюрусской группы), юго-западная (Киевскую, Волынскую, Подольскую), южные степныя и южная части губерний Харьковской, Саратовской, Самарской и Уфимской. Въ этомъ сплошномъ районе та же формы применения наемнаго труда являются господствующими во владельческихъ хозяйствахъ (вообще немногочисленныхъ) губерній Московской и Ярославской промышленной группы.

Въ остальной, большей части Европейской России, — охватываемой съ запада и съ юга описанной полосой распространения владельческихъ хозяйствъ съ собственнымъ инвентаремъ, — господствуютъ почти исключительно, или пользуются значительнымъ распространениемъ, обработка пашни крестьянскими орудиями и скотомъ и наемъ изданныхъ за деньги, или въ формѣ отработковъ, или же отдача земли въ обработку исламъ, — причемъ и здѣсь имѣется въ виду лишь пашня, но сдаваемая въ аренду. Владельческія хозяйства съ собственнымъ инвентаремъ и съ батрацкимъ трудомъ встрѣчаются, впрочемъ, и здѣсь, но рѣже. Въ губерніяхъ среднихъ черноземныхъ (Норонжской, Харьковской и Полтавской), составляющихъ какъ бы переходную область между районами преимущественно владельческаго и преимущественно крестьянскаго инвентаря, также, какъ и въ некоторыхъ изъ нечерноземныхъ губерній, та и другая форма хозяйствованія распространены почти одинаково, (если не считать той части пашни, которая сдается въ аренду). Въ сѣверной черноземной группѣ, въ среднемъ Поволжьи и въ сѣверо-западной части нечерноземной полосы (губерніи Пензенская, Новгородская, Тверская), крестьянскій инвентарь и скотоводство съ наемъ формъ найма пользуются рѣшительнымъ преобладаниемъ.

Рассматривая ближе особенности въ условіяхъ пользованія наемнымъ трудомъ въ различныхъ мѣстностяхъ внутри очерченныхъ крупныхъ областей, мы можемъ разбить каждую изъ нихъ на множество болѣе мелкихъ территориальныхъ районовъ.

Въ области преобладанія хозяйствъ съ инвентаремъ владельческаго могутъ быть выдѣлены районы: степной, юго-западной, сѣверо-западной и прибалтийския.

Степной районъ характеризуется культурою экстенсивною, неустойчивостью урожаевъ, — достигаются здѣсь иногда громадныя размѣры, а иногда не дающихъ почти ничего, — огромными посѣвами пшеницы и очень рѣдкимъ населениемъ. Большая часть земледѣльческихъ работъ выполняются здѣсь при-  
 нымъ рабочими, наемными на годъ или на срокъ (всего чаще съ марта или апрѣля по октябрь или ноябрь). Поденный наемъ встрѣчается рѣже и еще рѣже

\*) Цифры данныя о степени распространения аренды владельческой пашни по отдельнымъ уѣздамъ приведены въ статьѣ Н. А. Кабулова

	млн.	млрд.
Хк 19 апр. с. апрель. в.-н. с. апр.	7.407	10
12 " " " " " " " "	6.281	5
7 " " " " " " " "	2.222	4
	15.910	
Итого, по 16 а. 2. м. 8 1/2 м. в.-н. ч. 17 1/2 м. апрель, с. апр.		

Bản tổng hợp về tình hình áp dụng các chế độ kinh tế ở Nga, do V. I. Lê-nin soạn ở trang 170 của tập "Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì đến một số mặt của nền kinh tế quốc dân Nga", tập I, Xanh Pê-téc-bua. 1897.

ở Nga căn cứ theo những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương". "Truyền tin pháp luật", 1887, các số 11 - 12. Số 12, tr. 634):

Các huyện của tỉnh Cuốc-xơ	Tỷ lệ % các trại ấp áp dụng chế độ thuê mướn tự do		Tỷ lệ % các trại ấp có dùng cố nông	
	trại ấp trung bình	trại ấp lớn	trại ấp trung bình	trại ấp lớn
	Đmi-tơ-rốp	53,3	84,3	68,5
Pha-tê-giơ	77,1	88,2	86,0	94,1
Lơ-gốp	58,7	78,8	73,1	96,9
Xút-gia	53,0	81,1	66,9	90,5

Cuối cùng, nên nhớ rằng đôi lúc chế độ lao dịch biến thành chế độ tư bản chủ nghĩa và hợp nhất với chế độ đó đến mức độ hầu như không thể tách ra được và không thể phân biệt được nữa. Ví dụ, một nông dân thuê một mảnh đất nhỏ và buộc phải lao động cho chủ đất một số ngày (điều này rất phổ biến, như người ta đã thấy. Xem những ví dụ dẫn ở tiết sau). Phân biệt như thế nào được "nông dân" đó với người "cố nông" ở Tây Âu hay ở các tỉnh miền Ô-xơ-dây là người cam đoan lao động cho chủ đất một số ngày để được nhận một mảnh đất nhỏ? Cuộc sống tạo ra những hình thức làm cho những chế độ kinh tế có những đặc điểm căn bản đối lập nhau dần dần hợp nhất lại với nhau. Không có thể biết được "chế độ lao dịch" kết thúc ở đâu và "chủ nghĩa tư bản" bắt đầu từ đâu.

Sau khi đã xác định sự kiện căn bản là những loại hình muôn màu muôn vẻ của kinh tế địa chủ hiện đại chung quy đều thuộc hai chế độ — chế độ tư bản chủ nghĩa và chế độ lao dịch, với những sự kết hợp hết sức khác nhau — chúng tôi sẽ phân tích mặt kinh tế của hai chế độ đó để xem trong hai chế độ đó, chế độ nào do ảnh hưởng của toàn bộ sự tiến triển kinh tế hiện nay mà đang lấn át chế độ kia.



### III. ĐẶC TRƯNG CỦA CHẾ ĐỘ LAO DỊCH

Những hình thức lao dịch, như chúng tôi đã nói ở trên, thì nhiều vô cùng. Khi thì nông dân dùng nông cụ của mình cày bừa ruộng đất của chủ để lấy tiền — đó là "chế độ thuê khoán", "chế độ làm khoán từng đê-xi-a-tin", chế độ làm "cả hai vụ"<sup>\*\*82</sup> (nghĩa là canh tác một đê-xi-a-tin lúa mì vào mùa xuân và một đê-xi-a-tin lúa mì vào mùa thu) v. v.. Khi thì nông dân vay lúa mì hay tiền và cam đoan trả tất cả món nợ đó hay số lợi tức của món nợ đó<sup>\*\*\*</sup> bằng lao động. Hình thức này biểu hiện đặc biệt nổi bật một đặc điểm của chế độ lao dịch nói chung, tức là tính chất nô dịch và cho vay nặng lãi, tính chất gắn liền với cách thuê mượn lao động như vậy. Khi thì nông dân lại phải bồi thường những "thiệt hại do súc vật gây nên" bằng lao động của mình (tức là họ phải làm lao dịch để thay cho tiền phạt do luật pháp đặt ra về những thiệt hại đó); họ lao động chỉ là để "biểu thị lòng tôn kính" (xem En-ghen-hác, 1. c., tr. 56), nghĩa là làm việc không công, chỉ để lấy cái ăn, để khỏi bị địa chủ không cho mình làm "những nghề phụ" khác. Cuối cùng, những lao dịch bỏ ra để có ruộng đất cũng rất phổ biến, dưới hình thức làm rẽ hay lao động trực tiếp mà nông dân tiến hành để được thuê ruộng đất và những đất đai khác v. v..

Thường thường có nhiều hình thức trả địa tô hết sức khác nhau, — thậm chí đôi lúc những hình thức đó lại bổ sung cho nhau, nên ngoài tô tiền ra còn có tô hiện

\* "Những tập tài liệu thống kê về tỉnh Ri-a-dan".

\*\* En-ghen-hác, 1. c.

\*\*\* "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. V. Thiên 1. Mát-xcơ-va. 1879, tr. 186 - 189. Chúng tôi dẫn ra những nguồn tài liệu là chỉ để làm ví dụ. Trong tất cả những tác phẩm viết về kinh doanh của nông dân và kinh doanh tư nhân, đã có rất nhiều tài liệu về loại này.

vật và tô "lao dịch" nữa. Đây là một vài dẫn chứng: muốn thuê một đê-xi-a-tin thì phải cày bừa cho địa chủ  $1\frac{1}{2}$  đê-xi-a-tin + 10 quả trứng + 1 con gà mái + 1 ngày công của phụ nữ; muốn thuê 43 đê-xi-a-tin để trồng lúa mì mùa xuân thì phải trả 12 rúp và muốn thuê 51 đê-xi-a-tin để trồng lúa mì mùa thu thì phải trả 16 rúp tiền mặt + công đập một số cây rơm lúa mạch, 7 cây rơm lúa kiều mạch và 20 cây rơm lúa mạch đen + bón phân cho ít nhất là 5 đê-xi-a-tin ruộng đất thuê bằng phân bón của người mượn ruộng với tỷ lệ 300 xe phân một đê-xi-a-tin (Ca-rư-sép, "Việc thuê ruộng đất", tr. 348). Cho đến cả phân bón của người nông dân nữa cũng biến thành bộ phận cấu thành của kinh tế tư nhân! Điều chỉ rõ tính chất thường xuyên và tính chất muôn vẻ của chế độ lao dịch là việc dùng rất nhiều danh từ để chỉ chế độ đó như: lao dịch, ốt-bu-tsi, ốt-bút-ki, diêu dịch, ba-xa-rin-ca, pô-xốp-ca, panh-si-na, pô-xtu-pốc, vư-em-ca<sup>1)</sup>, v. v. (ibid., 342). Có lúc người nông dân cam kết làm "tất cả những điều mà chủ ra lệnh" (ibid., 346); nói chung, người nông dân phải "tuân lệnh", phải "vâng theo", phải "giúp" chủ. Chế độ lao dịch "bao gồm tất cả mọi loại công việc thường ngày ở nông thôn. Nhờ có lao dịch mà thực hiện được tất cả những hoạt động nông nghiệp như cày bừa, thu hoạch lúa mì và cỏ khô, kiếm củi, vận chuyển hàng hóa" (346-347); nông dân phải sửa chữa mái nhà và các ống khói (354, 348), phải cung cấp gà mái và trứng gà (ibid.). Nhân viên điều tra của huyện Gđốp, tỉnh Xanh Pê-téc-bua đã nói có lý là các hình thức lao dịch đem ra thực hành đều mang "tính chất của chế độ diêu dịch cũ trước cải cách" (349)\*.

\* Cần chú ý rằng tính muôn hình muôn vẻ của chế độ lao dịch ở Nga, của chế độ thuê mượn ruộng đất với tất cả mọi khoản phải nộp thêm v. v., hoàn toàn chỉ nằm trong những hình thức chủ yếu

1) Tất cả những từ này đều là thổ ngữ của địa phương và có ý nghĩa giống như chữ "lao dịch".

Đặc biệt đáng chú ý là việc thuê ruộng đất trả bằng lao dịch, gọi là tô lao dịch và tô hiện vật\*. Chúng ta đã thấy trong chương trước rằng những quan hệ tư bản chủ nghĩa thể hiện trong chế độ lĩnh canh ruộng đất của nông dân như thế nào rồi; ở đây chúng ta thấy "chế độ lĩnh canh ruộng đất" chỉ là một tàn dư của kinh tế điều dịch\*\*, và đôi lúc chế độ đó chuyển thành chế độ tư bản chủ nghĩa một cách không trông thấy được: đảm bảo cho trại ấp có công nhân nông nghiệp bằng cách cấp cho họ những mảnh đất. Tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương xác định rõ ràng mối liên hệ giữa việc "lĩnh canh ruộng đất" như thế với bản thân kinh doanh của những người cho lĩnh canh ruộng đất. "Một khi diện tích tự canh trong các trại ấp tư nhân ngày càng rộng lớn thì bọn địa chủ thấy cần phải *đảm bảo nhân công cho mình khi cần thiết*. Do đó, địa chủ ở nhiều nơi đã phát triển xu hướng phân phối ruộng đất cho nông dân để lấy lao dịch hoặc lấy một phần sản phẩm cộng thêm lao dịch...". Chế độ kinh doanh đó "... khá phổ biến. Những người cho thuê ruộng đất càng trực tiếp kinh doanh lấy thì ruộng đất cho thuê càng ít đi, và yêu cầu

---

của những chế độ nông nghiệp trước chủ nghĩa tư bản mà Mác đã nói đến trong chương 47, quyển III, bộ "Tư bản". Trong chương trước, chúng tôi đã chỉ ra rằng có ba hình thức địa tô: 1) địa tô lao dịch; 2) địa tô bằng sản phẩm hay địa tô bằng hiện vật và 3) địa tô tiền. Vậy, hoàn toàn tự nhiên là Mác muốn dùng chính những tài liệu của Nga để minh họa phần nói về địa tô.

\* Theo "Tổng kết những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương" (t. II), thì nông dân thuê 76% tổng số đất đai, trả bằng tiền; 3 đến 7% — bằng lao dịch; 13 đến 17% — bằng một phần sản phẩm và cuối cùng, 2 đến 3% — bằng nửa nọ nửa kia.

\*\* Xem những thí dụ đã dẫn trong chú thích ở tr. 134<sup>1)</sup>. Trong kinh tế điều dịch, địa chủ cấp đất cho nông dân để nông dân lao động cho chủ. Trong hình thức cho thuê đất bằng lao dịch thì mục đích kinh doanh của nó dĩ nhiên cũng thế thôi.

---

1) Xem tập này, tr. 231 - 232.

về ruộng đất càng bức thiết thì hình thức lĩnh canh này càng rộng hơn" (ibid., tr. 266, xem cả tr. 367). Thế là ở đây chúng ta thấy một chế độ lĩnh canh ruộng đất thuộc một loại hoàn toàn riêng biệt, chế độ đó không có nghĩa là chủ đất từ bỏ không kinh doanh đất đai của họ mà là *sự phát triển diện tích tự canh của họ*; cũng không có nghĩa là sự củng cố thêm kinh tế nông dân bằng cách mở rộng diện tích, mà là *việc biến người nông dân thành công nhân nông nghiệp*. Trong chương trước, chúng ta đã thấy rằng trong kinh tế nông dân, việc thuê ruộng đất có hai ý nghĩa trái ngược nhau, vì đối với những người này thì đó là một biện pháp mở rộng kinh doanh của họ một cách có lợi, còn đối với những người kia thì đó lại là một sự giao dịch do nghèo đói bắt buộc. Ở đây chúng ta cũng thấy rằng đối với kinh tế địa chủ, việc cho thuê đất đai cũng có hai ý nghĩa trái ngược nhau vì trong trường hợp nào đó thì là giao việc kinh doanh ruộng đất cho một người khác để thu tô, còn trong các trường hợp khác thì là một biện pháp để kinh doanh ruộng đất của mình, một biện pháp để đảm bảo cho trại ấp của mình có nhân công cần thiết.

Bây giờ chúng ta xét đến vấn đề trả công lao động trong chế độ lao dịch. Những số liệu từ nhiều nguồn khác nhau đều cùng chứng minh rằng trong chế độ lao dịch hay trong chế độ thuê mướn có tính chất nô dịch, tiền công lao động luôn luôn *thấp hơn* tiền công trong chế độ thuê mướn "tự do" tư bản chủ nghĩa. Thứ nhất, điều đó được chứng minh ở chỗ là tô hiện vật, nghĩa là tô lao dịch hay tô làm rē (hai loại tô này, như chúng ta vừa thấy, chẳng qua chỉ thể hiện chế độ lao dịch hay chế độ thuê mướn có tính chất nô dịch mà thôi) thì đâu đâu, nói chung, cũng *nặng hơn* và rất nặng hơn (ibid., tr. 350) tô tiền, đôi lúc nặng gấp đôi (ibid., tr. 356, huyện Rơ-giép, tỉnh Tve). Hai là, tô hiện vật là hình thức đặc biệt phổ biến trong các loại nông dân nghèo nhất (ibid., 261 và các trang sau). Đó

là thứ thuê mướn do nhu cầu, thứ "thuê mướn" mà người nông dân phải ký kết vì không còn sức để tránh khỏi bị chuyển thành công nhân làm thuê nông nghiệp. Nông dân khá giả đều cố gắng thuê ruộng đất bằng tiền. "Người đi thuê đất lợi dụng những khả năng nhỏ nhất để thuê đất bằng tiền và như thế khiến cho giá thuê giảm đi" (ibid., 265), — và chúng tôi xin nói thêm rằng không phải chỉ để giảm giá thuê mà cũng là để thoát khỏi nạn thuê mướn có tính chất nô dịch. Trong huyện Rô-xtốp trên sông Đôn còn có cả hiện tượng đáng chú ý này, tức là mức tô ngày càng cao thì chế độ thuê ruộng đất bằng tiền cũng chuyển sang chế độ gọi là xóc-pi-na<sup>83</sup>, mặc dù trong chế độ xóc-pi-na, phần của nông dân có bị giảm sút (ibid., tr. 266). Điều đó đã minh họa rất rõ ý nghĩa của tô hiện vật, tức là thứ tô làm cho nông dân bị phá sản đến tận gốc và biến người nông dân thành người cố nông\*. Ba là, việc so sánh trực

\* Bản tổng hợp những tài liệu mới nhất về tình hình thuê ruộng đất (ông Ca-rư-sép trong quyển "Ảnh hưởng của mùa màng v. v.", t. I) đã chứng minh rõ ràng rằng chỉ vì nghèo khổ nông dân mới phải lĩnh canh ruộng đất bằng cách làm rē hay bằng lao dịch, còn những nông dân khá giả thì thích lĩnh canh ruộng đất trả bằng tiền (tr. 317 - 320) vì tô hiện vật bao giờ và ở đâu cũng hết sức nặng hơn tô tiền (tr. 342 - 346). Mặc dù tất cả những sự thật đó nhưng ông Ca-rư-sép vẫn trình bày sự việc như sau: "người nông dân nghèo khổ... có khả năng thỏa mãn tốt hơn những nhu cầu về ăn uống của mình bằng cách mở rộng thêm một chút ít việc trồng trọt trên ruộng đất làm rē của địa chủ" (321). Với cảm tình vốn có đối với "kinh tế tự nhiên", nên họ có những ý nghĩ ngây ngô đến thế đó! Tô hiện vật thì nặng hơn tô tiền; tô hiện vật là một lối truck-system<sup>84</sup> trong nông nghiệp; tô hiện vật làm cho người nông dân phá sản hoàn toàn và biến thành người cố nông, điều đó đã được chứng minh bằng sự thực, — thế mà nhà kinh tế học của chúng ta lại nói đến cải thiện việc ăn uống! Chế độ làm rē, như bạn đọc thấy, "sẽ giúp" "bộ phận nghèo túng trong dân cư nông thôn có được" ruộng đất lĩnh canh (320). Điều mà ngài kinh tế học ở đây gọi là một "sự giúp đỡ" thì chính là việc cho thuê ruộng đất với những điều kiện nặng nề nhất, tức là biến người nông dân thành

tiếp giá cả lao động trong chế độ lao dịch và trong chế độ thuê mướn "tự do" tư bản chủ nghĩa chỉ rõ rằng mức giá cả lao động của chế độ sau cao hơn. Tài liệu đã dẫn do Cục nông nghiệp xuất bản "Lao động làm thuê tự do v. v." xác định rằng giá trung bình của toàn bộ công việc canh tác một đê-xi-a-tin lúa mì gieo mùa thu bằng nông cụ của người nông dân phải là 6 rúp (tài liệu thống kê về miền trung vùng Đất đen trong thời gian 8 năm, từ 1883 đến 1891). Nếu chúng ta tính giá của cũng những công việc như thế trong chế độ thuê mướn tự do thì riêng công đàn ông làm một đê-xi-a-tin là 6 rúp 19 cô-pếch, không kể tiền công ngựa (công ngựa có thể tính ít nhất là 4 rúp 50 cô-pếch, 1. c., 45). Tác giả rất có lý khi ông coi việc đó là "hết sức bất thường" (ibid.). Chúng ta chỉ cần nhớ rằng tiền công lao động trong chế độ thuê mướn thuần túy tư bản chủ nghĩa cao hơn so với những hình thức của chế độ áp bức tàn khốc và những quan

người cố nông! Thử hỏi: thế thì đâu là sự phân biệt giữa phái dân túy Nga với bọn địa chủ Nga là bọn đã luôn luôn và hiện nay vẫn còn sẵn sàng ban cho "bộ phận nghèo túng trong dân cư nông thôn" một "sự giúp đỡ" theo kiểu đó? Đây là một ví dụ lý thú về vấn đề đó: trong huyện Khô-tin tỉnh Bét-xa-ra-bi-a, tiền công trung bình của một nông dân làm rē là 60 cô-pếch một ngày, tiền công của một người làm công nhật về mùa hạ, là từ 35 đến 50 cô-pếch. "Kết luận là tiền công của nông dân làm rē cũng vẫn cao hơn tiền công của cố nông" (344; đây là do ông Ca-rư-sép viết ngà). Hai tiếng "cũng vẫn" đó rất đặc biệt. Vì rằng cuối cùng, người làm rē khác với cố nông ở chỗ là người làm rē còn phải bỏ ra những chi phí kinh doanh. Người này còn phải có một con ngựa và các thứ để thắng ngựa. Thế thì tại sao những chi phí đó lại không được tính đến? Nếu ở tỉnh Bét-xa-ra-bi-a, tiền công ngày trung bình của người cố nông là từ 40 đến 77 cô-pếch trong mùa hạ (1883 - 1887 và 1888 - 1892) thì tiền công ngày trung bình của một nông dân làm rē với cả ngựa của mình lại là từ 124 đến 180 cô-pếch (1883 - 1887 và 1888 - 1892). Phải chăng nên "kết luận" là cố nông "cũng vẫn" có tiền công cao hơn người làm rē? Ở tỉnh Bét-xa-ra-bi-a trong khoảng 1882 - 1891, tiền công ngày trung bình (bình quân toàn năm) của người cố nông không có ngựa là 67 cô-pếch (ibid., 178).

hệ tiền tư bản chủ nghĩa khác, đó là một sự thật không phải chỉ diễn ra trong nông nghiệp mà còn diễn ra cả trong công nghiệp nữa, không phải chỉ diễn ra ở Nga mà còn diễn ra cả ở các nước khác nữa. Về vấn đề đó, đây là những số liệu chính xác hơn và chi tiết hơn ở trong thống kê của các hội đồng địa phương ("Tập tài liệu thống kê về huyện Xa-ra-tốp", t. I, tiết III, tr. 18 - 19. Trích dẫn theo quyển "Việc thuê ruộng đất" của ông Ca-rư-sép, tr. 353):

*Huyện Xa-ra-tốp*

Các loại công việc	Giá trung bình (tính bằng rúp) của việc canh tác một đê-xi-a-tin				
	Trường hợp nhận làm trong mùa đông và lĩnh trước 80 đến 100% tiền công theo văn tự lĩnh canh	Trường hợp lĩnh canh trả bằng lao dịch	Trường hợp lao động làm thuê tự do, theo các tài liệu	của chủ	của công nhân
Toàn bộ công việc canh tác và gặt hái, chuyên chở và đập lúa .....	9,6	-	9,4	20,5	17,5
Như trên, nhưng không đập lúa (của vụ xuân) .	6,6	-	6,4	15,3	13,5
Như trên, nhưng không đập lúa (của vụ đông) .	7,0	-	7,5	15,2	14,3
Cây bừa.....	2,8	2,8	-	4,3	3,7
Thu hoạch (gặt hái và chuyên chở).....	3,6	3,7	3,8	10,1	8,5
Thu hoạch (không chuyên chở)...	3,2	2,6	3,3	8,0	8,1
Cắt cỏ rạ (không chuyên chở)...	2,1	2,0	1,8	3,5	4,0

Thế là chúng ta thấy rằng trong chế độ lao dịch (cũng như trong chế độ thuê mướn có tính chất nô dịch kết hợp với cho vay nặng lãi), giá cả lao động thường là hai lần ít hơn giá cả lao động trong chế độ thuê mướn tư bản chủ nghĩa\*. Vì chỉ có người nông dân sống ở địa phương và nhất định phải "có một phần ruộng được chia" mới có thể trả bằng lao dịch, cho nên hiện tượng giá cả lao động hết sức thấp làm cho ta thấy rõ ý nghĩa của phần ruộng được chia là hình thức tiền công trả bằng hiện vật. Trong trường hợp đó, phần ruộng được chia ngày nay vẫn còn là phương tiện "đảm bảo" nhân công rẻ tiền cho chủ đất. Nhưng sự khác nhau giữa lao động tự do và "nửa tự do"\*\*\* quyết không phải chỉ là sự khác nhau về tiền công. Điều dưới đây cũng hết sức có ý nghĩa: lao động nửa tự do luôn luôn đòi hỏi phải có sự lệ thuộc thân thể của người đi làm thuê đối với chủ, luôn luôn đòi hỏi phải duy trì ít nhiều "sự cưỡng bách siêu kinh tế"<sup>1</sup>. Engghen-hác nói rất đúng rằng sở dĩ người ta cho vay tiền trả bằng lao dịch là vì như thế thì việc hoàn lại món nợ đó được đảm bảo chắc chắn nhất: rất khó mà có thể bắt người nông dân trả nợ bằng một trát đòi nợ, "nhưng lao động mà người nông dân đã cam đoan sẽ trả thì nhà chức trách *bắt buộc* họ phải làm trả

\* Như vậy thì làm thế nào mà lại không coi việc một người dân tụy, chẳng hạn như ông hoàng Va-xin-tsi-cốp, phê phán chủ nghĩa tư bản là một sự phê phán phản động được? Ông ta nói một cách cảm động rằng: bản thân từ "người làm thuê tự do" là mâu thuẫn, vì chế độ làm thuê tức là không có độc lập, và không có độc lập là không có "tự do". Chủ nghĩa tư bản đem sự phụ thuộc có tính chất tự do thay cho sự phụ thuộc có tính chất nô dịch, đó là điều mà dĩ nhiên là anh địa chủ dân tụy chủ nghĩa đã quên mất.

\*\* Thuật ngữ đó là của ông Ca-rư-sép, 1. c. Ông Ca-rư-sép đã không rút ra từ đó cái kết luận rằng chế độ làm rẽ "giúp đỡ" người ta ra khỏi chế độ lao động "nửa tự do", thì thật là không đúng.

cả trong trường hợp lúa của nông dân chưa gặt được" (1. c., 216). "Chỉ có những năm nô lệ dài đằng đẵng, những năm bắt buộc phải lao động nô lệ cho chủ mới tạo nên cho nông dân thái độ điềm tĩnh" (chỉ điềm tĩnh bề ngoài thôi), tức là bỏ mặc lúa của mình dưới trời mưa, mà đi xe lúa của người khác (ibid., 429). Không có một hình thức định cư nào đó của dân cư tại một nơi, tại một "công xã nông thôn", không có một tình trạng bất bình đẳng nào đó về quyền công dân, thì không thể có chế độ lao dịch được. Cố nhiên là những đặc trưng đã miêu tả trên đây của chế độ lao dịch dẫn đến kết quả tất yếu là làm cho lao động có năng suất thấp: những phương pháp kinh doanh dựa trên lao dịch chỉ có thể là những phương pháp thủ cựu nhất; xét về mặt chất lượng thì lao động của nông dân bị nô dịch chỉ có thể giống như lao động của nông nô thôi.

Sự kết hợp của chế độ lao dịch và chế độ tư bản chủ nghĩa làm cho chế độ kinh tế địa chủ hiện nay hết sức giống, về mặt tổ chức kinh tế, với chế độ chiếm ưu thế trong công nghiệp vải bông ở nước ta trước khi xuất hiện công nghiệp máy móc lớn. Trong công nghiệp vải bông trước kia, nhà buôn dùng những công cụ của chính mình và công nhân làm thuê để làm một phần công việc (mắc sợi, nhuộm, hồ vải v. v.); còn một phần công việc nữa, nhà buôn dùng công cụ của những nông dân - thợ thủ công, là những người làm việc cho nhà buôn bằng nguyên liệu của nhà buôn đó; trong chế độ kinh tế hiện nay của địa chủ, một phần công việc do những người làm thuê sử dụng nông cụ của địa chủ tiến hành, còn phần còn lại thì tiến hành bằng lao động và nông cụ của nông dân làm trên ruộng đất không phải của mình. Trong ngành vải bông trước kia, tư bản thương nghiệp hợp nhất với tư bản công nghiệp, và đề nặng lên vai thợ thủ công, thì ngoài tư bản ra còn có sự nô dịch, sự mối giới của những thợ cá, truck-system, v. v.; trong

chế độ kinh tế hiện nay của địa chủ thì hợp nhất với tư bản công nghiệp, là tư bản thương nghiệp và cho vay nặng lãi với tất cả những hình thức có thể dùng để hạ tiền công và tăng thêm sự phụ thuộc về thân thể của người sản xuất. Trong công nghiệp vải bông trước kia, chế độ quá độ kéo dài nhiều thế kỷ, do đã dựa trên kỹ thuật nguyên thủy và thủ công; chế độ đó đã bị công nghiệp lớn máy móc đập tan chỉ trong khoảng 30 năm thôi; trong chế độ kinh tế hiện nay của địa chủ, lao dịch được duy trì hầu như từ lúc nước Nga mới ra đời (địa chủ đã nô dịch người xmeć-đơ từ thời kỳ có bộ "Luật nước Nga"<sup>85</sup>), bằng cách duy trì vĩnh viễn kỹ thuật cũ kỹ, và chỉ sau khi chế độ nông nô bị bãi bỏ, lao dịch mới nhường chỗ nhanh chóng cho chủ nghĩa tư bản. Trong cả công nghiệp vải bông trước kia lẫn chế độ kinh tế hiện nay của địa chủ, chế độ cũ chỉ có nghĩa là sự đình trệ của các hình thức sản xuất (và do đó là sự đình trệ của tất cả các quan hệ xã hội), chỉ là sự thống trị của sự lạc hậu kiểu châu Á. Trong cả hai, những hình thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa mới là một bước tiến lớn, mặc dầu những hình thức này có tất cả những mâu thuẫn cố hữu của chúng.

#### IV. SỰ SUY SỤP CỦA CHẾ ĐỘ LAO DỊCH

Bây giờ thử hỏi mối quan hệ giữa chế độ lao dịch và nền kinh tế của nước Nga sau cải cách là gì?

Trước hết, sự phát triển của kinh tế hàng hóa không thể dung hợp được với chế độ lao dịch, vì chế độ này xây dựng trên nền kinh tế tự nhiên, trên một kỹ thuật đình trệ, trên mối quan hệ không thể chia cắt được giữa địa chủ và nông dân. Vậy nên chế độ ấy không tài nào thực hiện được đầy đủ, và mỗi bước phát triển của kinh tế hàng hóa và của nông nghiệp thương phẩm đều phá hủy những điều kiện để thực hiện chế độ ấy.

Sau đó, còn phải chú ý đến tình hình sau đây. Qua những điều trình bày trên đây thì thấy rõ rằng lao dịch trong kinh tế địa chủ hiện tại cần phải được chia ra làm hai loại: 1) những lao dịch mà chỉ có người nông dân - nghiệp chủ có súc vật cày kéo và nông cụ, mới đảm nhiệm được (ví dụ như nhận làm "cả hai vụ" một đê-xi-a-tin, như cày đất v. v.), và 2) những lao dịch mà cả người vô sản nông thôn không có một nông cụ nào cũng đảm nhiệm được (thí dụ gặt hái, cắt cỏ, đập lúa v. v.). Hiển nhiên là đối với kinh tế của nông dân cũng như đối với kinh tế của địa chủ, lao dịch loại một và loại hai có tác dụng trái ngược nhau, và lao dịch loại hai là bước quá độ trực tiếp lên chủ nghĩa tư bản, nó hòa vào chủ nghĩa tư bản bằng một loạt những bước quá độ hoàn toàn không nhận thấy được. Thông thường, sách báo nước ta chỉ bàn về lao dịch nói chung mà không phân biệt như trên đây. Nhưng trong quá trình chế độ lao dịch bị chủ nghĩa tư bản lấn át, thì sự di chuyển trọng tâm từ lao dịch loại một sang lao dịch loại hai lại có một ý nghĩa rất lớn lao. Đây là một ví dụ rút ở "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va": "Trong *tuyệt đại đa số* trại ấp... việc cày bừa và gieo hạt, tức là những công việc mà được tiến hành tỉ mỉ chu đáo thì sẽ ảnh hưởng nhiều đến thu hoạch, đều do công nhân thường trực làm, còn những việc thu hoạch ngũ cốc, tức là những việc mà điều quan trọng nhất là phải làm kịp thời và nhanh chóng trong những thời hạn nhất định, thì giao cho nông dân vùng lân cận làm lấy tiền hoặc lấy đất để kinh doanh" (t. V, thiên 2, tr. 140). Trong những trại ấp ấy, tuyệt đại đa số nhân công là do thực hiện lao dịch mà có; nhưng chế độ tư bản chủ nghĩa nhất định chiếm ưu thế ở đó, và thực ra "những nông dân vùng lân cận" đều trở thành công nhân nông nghiệp giống như kiểu "những người làm công nhật theo hợp đồng" ở Đức, là những người cũng có ruộng đất và mỗi năm cũng đi làm thuê một số ngày (xem ở đoạn trên, tr. 124, chú

thích<sup>1)</sup>). Tình trạng số ngựa của nông dân giảm đi rất nhiều và số nông hộ không có ngựa tăng lên gấp bội do nạn mất mùa trong những năm 90\*, chỉ có thể thúc đẩy nhanh chóng thêm quá trình chế độ tư bản chủ nghĩa lấn át chế độ lao dịch\*\*.

Sau cùng, cần phải vạch ra rằng sự phân hóa của giai cấp nông dân là nguyên nhân chủ yếu nhất của sự suy sụp của chế độ lao dịch. Mối liên hệ giữa lao dịch (loại *một*) và tầng lớp trung nông là hiển nhiên và a priori<sup>2)</sup>, — như

\* Cuộc điều tra về ngựa năm 1893 - 1894 trong 48 tỉnh đã cho thấy rằng số ngựa của tất cả các chủ ngựa đã giảm đi 9,6%; số chủ ngựa đã giảm đi 28 321 người. Trong những tỉnh Tam-bốp, Vô-rô-ne-giơ, Cuốc-xcơ, Ri-a-dan, Ô-ri-ôn, Tu-la và Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, từ năm 1888 đến năm 1893, số ngựa đã giảm đi 21,2%. Trong bảy tỉnh khác thuộc vùng Đất đen, số ngựa giảm sút 17% từ năm 1891 đến năm 1893. Trong 38 tỉnh phần nước Nga thuộc châu Âu, trong những năm 1888 - 1891, có 7 922 260 nông hộ thì 5 736 436 hộ có ngựa; trong những năm 1893 - 1894, những tỉnh đó có 8 288 987 hộ thì 5 647 233 hộ có ngựa. Vậy là số hộ có ngựa đã giảm đi mất 89 000 hộ; số hộ không có ngựa đã tăng thêm 456 000 hộ. Tỷ trọng hộ không có ngựa từ 27,6% tăng lên đến 31,9% ("Thống kê của đế quốc Nga". XXXVII. Xanh Pê-téc-bua. 1896). Trên đây, chúng tôi đã vạch ra rằng trong 48 tỉnh phần nước Nga thuộc châu Âu, số hộ không có ngựa từ 2,8 triệu trong những năm 1888 - 1891 đã lên tới 3,2 triệu trong những năm 1896 - 1900, tức là từ 27,3% đã lên đến 29,2%. Tại 4 tỉnh miền Nam (Bét-xa-ra-bi-a, Ê-ca-tê-ri-nô-xláp, Ta-vrích, Khéc-xôn), số hộ không có ngựa từ 305 800 năm 1896 đã lên tới 341 600 năm 1904, tức là từ 34,7% đã lên tới 36,4%. (Chú thích cho lần xuất bản thứ 2.)

\*\* Xem cả X. A. Cô-rô-len-cô. "Lao động làm thuê tự do v. v.", tr. 46 - 47, trong đó có dẫn ra nhiều ví dụ lấy ở những bản điều tra về ngựa những năm 1882 và 1888, những ví dụ đó chứng thực rằng đi đôi với việc ngựa của nông dân bị giảm xuống thì ngựa của bọn chủ lại tăng lên.

1) Xem tập này, tr. 213 - 214.

2) — tiên nghiệm

chúng tôi đã nói ở trên, — và có thể minh họa được bằng những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương. Ví dụ, tập tài liệu về huyện Da-đôn-xơ thuộc tỉnh Vô-rô-ne-giơ cung cấp những số liệu về số lượng những hộ nhận làm khoán trong các loại nông hộ. Đây là những số liệu ấy tính theo phần trăm:

Các loại nông hộ	Tỷ lệ % số hộ nhận làm khoán so với tổng số hộ cùng loại	Tỷ lệ % so với tổng số hộ nhận làm khoán	
		so với tổng số hộ	so với tổng số hộ nhận làm khoán
Không có ngựa	9,9	24,5	10,5
Có một ngựa	27,4	40,5	47,6
" 2 - 3 "	29,0	31,8	39,6
" 4 "	16,5	3,2	2,3
<i>Toàn huyện</i>	23,3	100	100

Do đó, có thể thấy rất rõ rằng hai loại đầu và cuối nhận làm khoán ít hơn cả. Đa số hộ làm khoán thuộc tầng lớp trung nông. Vì trong những tập tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương, những việc làm khoán cũng thường thường được coi là "khoản kiếm thêm" nói chung, nên chúng ta thấy đó là một ví dụ về "khoản kiếm thêm" điển hình của trung nông, — cũng như trong chương trên, chúng ta đã tìm hiểu những "khoản kiếm thêm" điển hình của các loại nông hộ lớp dưới và loại nông hộ lớp trên. Những "khoản kiếm thêm" nghiên cứu ở trên thể hiện sự phát triển của chủ nghĩa tư bản (những xí nghiệp công thương nghiệp và sự bán sức lao động), còn ở đây thì trái lại, những "khoản kiếm thêm" lại thể hiện sự chậm phát triển của chủ nghĩa tư bản và ưu thế của lao dịch (nếu giả định rằng trong tổng số "việc làm khoán" thì những

công việc mà chúng ta xếp vào lao dịch loại một, chiếm ưu thế).

Kinh tế tự nhiên và tầng lớp trung nông càng sa sút thì chế độ lao dịch lại càng bị chủ nghĩa tư bản chèn lấn mãnh liệt hơn. Tất nhiên, tầng lớp nông dân khá giả không thể làm cơ sở cho chế độ lao dịch được, vì chỉ có sự cùng khổ đến cùng cực mới bắt buộc được nông dân chịu làm những công việc tiền công rẻ mạt và rất tai hại cho công việc kinh doanh của họ. Tuy vậy, giai cấp vô sản nông thôn lại không thích hợp với chế độ lao dịch, nhưng vì một lẽ khác: vì không có doanh nghiệp nào hay vì chỉ có một mảnh đất rất nhỏ nên vô sản nông thôn không bị ràng buộc vào ruộng đất nhiều bằng "trung" nông; vì vậy, họ dễ đi tha phương và làm thuê trong những điều kiện "tự do", nghĩa là được tiền công cao hơn và không bị lệ thuộc chút nào. Vì thế mà bọn địa chủ nước ta đều bất bình về việc nông dân bỏ làng ra tỉnh và nói chung, về những "khoản kiếm thêm"; vì thế mà chúng phàn nàn rằng nông dân "ít tha thiết" (xem dưới đây, tr. 183<sup>1)</sup>). Sự phát triển của chế độ lao động làm thuê thuần túy tư bản chủ nghĩa phá hủy triệt để chế độ lao dịch\*.

\* Đây là một ví dụ hết sức rõ rệt. Những nhân viên thống kê của các hội đồng địa phương giải thích sự phổ biến tương đối của tô tiền và tô hiện vật ở nhiều nơi thuộc huyện Ba-khơ-mút, tỉnh Ê-ca-tê-ri-nô-xláp như sau:

"Những nơi mà tô tiền thịnh hành nhất đều thuộc miền công nghiệp than và muối; những nơi ít tiến hành chế độ tô tiền hơn cả đều thuộc miền thảo nguyên và vùng nông nghiệp thuần túy. Nông dân nói chung không thích đi tha phương cầu thực, nhất là khi phải làm một công việc phiền phức trong những "trại ấp" tư nhân mà tiền công lại thấp. Lao động trong các mỏ và, nói chung, trong các xí nghiệp luyện kim và khai mỏ thì nặng nhọc và hại sức khỏe, nhưng

1) Xem tập này, tr. 304.

Cần phải hết sức chú ý rằng mối liên hệ chặt chẽ giữa sự phân hóa của nông dân và tình hình chủ nghĩa tư bản lấn át chế độ lao dịch, — mối liên hệ thật đã quá rõ về mặt lý luận, — đã được những tác giả chuyên nghiên cứu về nông nghiệp và quan sát những phương thức kinh doanh khác nhau trong các trại ấp lớn của địa chủ, nêu lên từ lâu rồi. Trong lời tựa cho tập những bài của mình viết từ 1857 đến 1882 về nông nghiệp Nga, giáo sư Xtê-bút vạch rõ rằng... "Trong kinh tế công xã nông dân ngày nay đang diễn ra *quá trình phân hóa thành những nghiệp chủ - xí nghiệp nông thôn và cố nông*. Hạng thứ nhất trở

nhìn chung công nhân được tiền công cao hơn và họ bị lôi cuốn do có triển vọng được lĩnh tiền cuối tháng hay cuối tuần, số tiền mà đại để khi làm trong "trại ấp địa chủ" thì họ chẳng được trông thấy, vì ở đây họ phải trả tiền "mảnh đất" của họ, tiền "rom rạ", tiền "lúa mì" hoặc là họ đã lĩnh hết tiền trước để lấy cái sinh sống hàng ngày v. v.. Tất cả tình hình ấy kích thích công nhân rời bỏ những công việc ở các "trại ấp địa chủ", và họ vẫn thường rời bỏ như vậy khi có cơ hội đi kiếm tiền ở nơi khác. Cơ hội đó thường hay gặp nhất ở những nơi có nhiều hầm mỏ là những nơi công nhân được tiền công "cao". Kiếm được ít nhiều "xu" ở hầm mỏ rồi, nông dân có thể thuê đất mà không phải đem thân vào làm trong "trại ấp địa chủ" và như vậy là tô tiền bắt đầu chiếm địa vị thống trị" (dẫn theo "Tổng kết những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương", t. II, tr. 265). Tại những tổng miền thảo nguyên là những tổng phi công nghiệp trong huyện, người ta thi hành chế độ xóc-pi-na và địa tô lao dịch.

Vậy là nông dân lại sẵn sàng rời bỏ cả lao dịch nữa thậm chí để đi ra hầm mỏ làm! Công trả bằng tiền mặt, đúng kỳ hạn, tính chất tự do của hình thức thuê mướn và công việc có quy tắc, tất cả những cái đó "lôi cuốn" nông dân đến nỗi *thậm chí* họ thích làm ở hầm mỏ sâu dưới đất hơn là làm nghề nông, làm cái nghề nông mà phải dân tụy nước ta sinh mô tả là điển viên thơ mộng. Sự thực là nông dân do kinh nghiệm bản thân mà hiểu rõ giá trị của chế độ lao dịch được bọn địa chủ và phái dân tụy lý tưởng hóa và hiểu rõ rằng quan hệ thuần túy tư bản chủ nghĩa là tốt hơn.

thành những nhà nông giàu có, bắt đầu thuê mướn cố nông và thường thôi không nhận việc làm khoán nữa, trừ phi họ thấy nhất thiết phải có thêm một khoảnh đất nữa để gieo trồng hoặc phải sử dụng đất đai để chăn nuôi súc vật, vì thông thường chỉ có nhận việc làm khoán thì mới có được những thứ như thế; hạng thứ hai không thể nhận một việc làm khoán nào như thế được vì họ không có ngựa. *Do đó mà hiển nhiên cần phải chuyển sang cách dùng cố nông để kinh doanh, càng cần phải cấp bách chuyển sang cách ấy* vì người nông dân còn có thể nhận làm khoán theo từng đê-xi-a-tin thì không thể nào hoàn thành công việc tốt và đúng thời hạn được do chỗ họ có ít ngựa và phải đảm đương nhiều việc quá" (tr. 20).

Trong thống kê hiện nay của các hội đồng địa phương cũng có vạch ra rằng sự phá sản của nông dân đưa đến tình trạng chủ nghĩa tư bản lấn át chế độ lao dịch. Ví dụ, người ta cho biết rằng trong tỉnh Ô-ri-ôn, giá lúa mì sụt xuống làm cho những người đi thuê bị phá sản và các nghiệp chủ bắt buộc phải tăng diện tích tự canh lên. "Bên cạnh việc phát triển diện tích tự canh ấy, đâu đâu cũng thấy xu hướng thay lao động làm khoán bằng lao động của cố nông và không dùng nông cụ của nông dân nữa,... xu hướng cải tiến trồng trọt bằng cách sử dụng những nông cụ cải tiến,... thay đổi chế độ kinh doanh, áp dụng việc gieo cỏ, mở rộng và cải thiện chăn nuôi, tăng năng suất chăn nuôi" ("Khái quát tình hình nông nghiệp tỉnh Ô-ri-ôn năm 1887 - 1888", tr. 124 - 126. Dẫn theo "Những ý kiến phê phán" của P. Xtơ-ru-vê, tr. 242 - 244). Năm 1890, trong tỉnh Pôn-ta-va, đi đôi với việc giá lúa mì sụt xuống, người ta nhận thấy "trong toàn tỉnh... diện tích đất mà nông dân thuê bị giảm sút... Do đó, mặc dầu giá lúa mì sụt xuống rõ rệt nhưng ở nhiều nơi diện tích tự canh của địa chủ vẫn tăng lên" ("Ảnh hưởng của mùa màng v. v.", I, 304). Trong tỉnh Tam-bốp, giá cả những công việc phải dùng đến ngựa đều cao lên nhiều: trong ba năm



1892 - 1894, tiền công ấy đã tăng hơn trong ba năm 1889 - 1891 từ 25 đến 30% ("Lời nói mới", 1895, số 3, tr. 187). Giá cả đất lên của những việc phải dùng đến ngựa, — hậu quả tất nhiên của sự giảm sút số ngựa của nông dân, — không thể không ảnh hưởng đến việc chế độ tư bản chủ nghĩa lấn át chế độ lao dịch.

Đương nhiên, chúng tôi không có ý lấy một vài ví dụ đó để chứng minh tình trạng chủ nghĩa tư bản lấn át chế độ lao dịch, vì không có thống kê đầy đủ về điểm ấy. Chúng tôi chỉ muốn chứng minh *mối liên hệ* giữa sự phân hóa của nông dân và tình trạng chủ nghĩa tư bản lấn át chế độ lao dịch mà thôi. Nhiều con số tổng hợp đã chứng minh rõ rệt có sự lấn át ấy, những con số đó đều thuộc về việc sử dụng máy móc vào nông nghiệp và việc sử dụng lao động làm thuê tự do. Nhưng trước khi bàn đến những số liệu đó, chúng tôi cần phải nhắc lại quan điểm của những nhà kinh tế dân túy về tình hình hiện nay của kinh tế tư nhân ở Nga.

#### V. THÁI ĐỘ CỦA PHÁI DÂN TÚY VỀ VẤN ĐỀ ẤY

Luận điểm cho rằng chế độ lao dịch chỉ là một tàn dư của chế độ điều dịch, cũng không bị những người dân túy phản đối. Trái lại, luận điểm ấy lại được ông N. —ôn ("Lược khảo", § IX) cũng như ông V. V. thừa nhận (đặc biệt rõ rệt trong bài: "Kinh tế nông dân ở nước ta và nông học", "Ký sự nước nhà", 1882, số 8 - 9), tuy rằng chưa thừa nhận một cách toàn diện. Người ta càng ngạc nhiên hơn nữa khi phái dân túy cố tìm hết cách để khỏi phải thừa nhận sự thực giản đơn và hiển nhiên này là chế độ kinh tế tư nhân hiện nay là sự kết hợp chế độ lao dịch với chế độ tư bản chủ nghĩa; là do đó mà chế độ thứ nhất càng phát triển bao nhiêu thì chế độ thứ hai lại càng kém phát triển bấy nhiêu và ngược lại; — cố tìm cách để khỏi phải phân tích

những mối quan hệ giữa hai chế độ ấy với năng suất lao động, tiền công của công nhân, những đặc điểm cơ bản của chế độ kinh tế ở Nga sau cải cách v. v.. Đặt vấn đề trên cơ sở đó, trên cơ sở xác nhận có *"sự thay thế" diễn ra thực sự*, như thế là thừa nhận sự lấn át không thể tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản đối với chế độ lao dịch và thừa nhận tính chất tiến bộ của sự lấn át ấy. Để khỏi phải thừa nhận kết luận ấy, phái dân túy thậm chí đã không ngần ngại gì mà không *lý tưởng hóa chế độ lao dịch*. Sự lý tưởng hóa quái gở ấy là đặc điểm chủ yếu của những quan niệm dân túy về sự tiến triển của kinh tế địa chủ. Ông V. V. thậm chí đã viết rằng "nhân dân vẫn thắng trong cuộc đấu tranh cho một hình thức của kỹ thuật canh tác, mặc dù thắng lợi giành được càng làm trầm trọng thêm sự phá sản của họ" ("Vận mệnh của chủ nghĩa tư bản", tr. 288). Thừa nhận một "thắng lợi" *như vậy* thì hùng hồn hơn là xác nhận một thất bại! Ông N. —ôn coi việc nông dân được chia ruộng đất dưới chế độ điều dịch và chế độ lao dịch như là "nguyên tắc" của "sự kết hợp người sản xuất với những tư liệu sản xuất", nhưng lại quên mất chi tiết nhỏ này là việc chia ruộng đất như vậy là một thủ đoạn để bảo đảm nhân công cho địa chủ. Như chúng tôi đã chỉ ra rồi, Mác khi mô tả những chế độ của nông nghiệp tiền tư bản chủ nghĩa, đã phân tích *tất cả* các hình thức quan hệ kinh tế ở nước Nga và nêu bật tính tất yếu của nền sản xuất nhỏ và của sự gắn bó của nông dân với ruộng đất, cả dưới chế độ tô lao dịch, tô hiện vật hoặc tô tiền. Nhưng liệu Mác có thể nghĩ đến đề cao việc chia ruộng đất cho nông dân bị lệ thuộc lên thành "nguyên tắc" của sự kết hợp vĩnh viễn giữa người sản xuất với tư liệu sản xuất không? Liệu có lúc nào Mác quên rằng sự kết hợp *ấy* giữa người sản xuất với tư liệu sản xuất là nguồn gốc và điều kiện của chế độ bóc lột thời trung cổ chẳng, rằng sự kết hợp ấy đã tạo ra tình trạng đình trệ về kỹ thuật và xã hội và tất nhiên đòi

hỏi phải có đủ mọi loại hình thức "cuồng bách siêu kinh tế" chẳng?

Trong các "Tập tài liệu" thống kê của các hội đồng địa phương về tỉnh Mát-xcơ-va, hai ông Ốc-lốp và Ca-blu-cốp đã lý tưởng hóa chế độ lao dịch và sự nô dịch một cách hoàn toàn đúng hết như thế, khi họ coi nông trang của một bà Cô-xtin-xcai-a nào đó ở huyện Pô-đôn-xcơ là một nông trang mẫu mực (xem t. V, thiên I, tr. 175 - 176 và t. II, tr. 59 - 62, phần II). Theo ông Ca-blu-cốp, nông trang ấy chứng minh rằng "có thể tổ chức công việc như thế nào đó để loại trừ được (sic!!) sự đối lập ấy" (tức là sự đối lập quyền lợi giữa kinh tế địa chủ và kinh tế nông dân) "và làm cho cả kinh tế nông dân lẫn kinh tế tư nhân đều phần vinh" (sic!) (t. V, thiên I, tr. 175 - 176). Thế ra sự phần vinh của nông dân là dựa trên... chế độ lao dịch và sự nô dịch. Nông dân *không có bãi chăn nuôi và đường cho súc vật đi lại* (t. II, tr. 60 - 61), — điều ấy cũng không ngăn cản được các ngài dân túy cứ coi họ là những nông dân "khấm khá", — và họ thuê những đất ấy của bà địa chủ *bằng lao dịch*, họ làm "tất cả những công việc ở trại ấp của bà ta rất cẩn thận, kịp thời và nhanh chóng".\*

Không thể nào lý tưởng hóa được hơn như thế nữa một chế độ kinh tế chỉ là tàn dư của chế độ điều dịch!

Phương pháp của tất cả những lập luận kiểu ấy của phái dân túy thì thật là giản đơn: chỉ cần quên rằng việc chia ruộng đất cho nông dân là một trong những điều kiện của kinh tế điều dịch hay kinh tế lao dịch, chỉ cần gạt bỏ cái sự thật là người nông dân hầu như "độc lập" ấy phải nộp địa tô bằng lao dịch, bằng hiện vật hoặc bằng tiền, thế là người ta sẽ đi đến ý niệm "thuần túy" về "sự kết hợp giữa người sản xuất và tư liệu sản xuất". Nhưng gạt bỏ như vậy vẫn chẳng làm cho những quan hệ thực tế giữa chủ nghĩa tư

\* Xem *Vôn-ghin*, sách đã dẫn, tr. 280 - 281.

bản và những hình thức bóc lột tiền tư bản chủ nghĩa thay đổi một chút nào\*.

Chúng ta hãy nói qua đến một lập luận khác, rất lạ lùng, của ông Ca-blu-cốp. Chúng ta đã thấy ông lý tưởng hóa lao dịch; nhưng, điều đáng chú ý là khi ông, với tư cách là nhà thống kê, vạch rõ những hình loại *thực sự* của những doanh nghiệp *thuần túy tư bản chủ nghĩa* ở tỉnh Mát-xcơ-va thì bài viết của ông đã vô tình phản ánh một cách xuyên tạc chính ngay những sự kiện chứng minh tính chất tiến bộ của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp Nga. Chúng tôi mong bạn đọc chú ý và xin lỗi bạn đọc trước về những đoạn trích dẫn quá dài.

\* "Người ta nói rằng sự phát triển của địa tô lao dịch thay thế cho địa tô tiền... là một sự thật lụi. Nhưng chúng tôi có bao giờ nói rằng đó là một điều đáng mong ước và có lợi đâu? Chúng tôi không bao giờ khẳng định rằng đó là một hiện tượng tiến bộ", — ông Tsúp-rốp nhân danh tất cả các tác giả quyền "Ảnh hưởng của mùa màng v. v." đã tuyên bố như thế (xem Biên bản tốc ký về những buổi tranh luận ở Hội kinh tế tự do hoàng gia, ngày 1 và 2 tháng Ba 1897<sup>86</sup>, tr. 38). Lời tuyên bố đó không đúng cả về mặt hình thức, vì ông Ca-rư-sép (xem đoạn trên) mô tả lao dịch là một "sự giúp đỡ" cho dân cư nông thôn. Thật ra, lời tuyên bố đó hoàn toàn trái ngược với nội dung của tất cả các lý luận của phái dân túy, những lý luận đã lý tưởng hóa chế độ lao dịch. Thành tích lớn của các ông Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki và Xơ-ru-vê là đã *đặt* đúng đắn vấn đề (1897) ý nghĩa của giá cả thấp của lúa mì: những giá cả ấy có giúp cho chủ nghĩa tư bản lẫn át chế độ lao dịch hay không. Đó là tiêu chuẩn chân chính để nhận định ý nghĩa của những giá cả ấy. Quả thế, một câu hỏi như vậy là một câu hỏi thực tế và lời giải đáp của chúng tôi đưa ra có khác phần nào lời giải đáp của các tác giả dẫn ra ở đây. Căn cứ vào những tài liệu đã nêu lên trong sách này (nhất là ở § VII của chương này và chương IV), chúng tôi cho rằng có thể là và thậm chí chắc là giai đoạn giá lúa mì sụt xuống được đánh dấu bằng chủ nghĩa tư bản lẫn át chế độ lao dịch nếu không nhanh hơn thì cũng không phải là kém nhanh hơn trong giai đoạn lịch sử trước đó, giai đoạn giá lúa mì cao.

Không kể những hình loại doanh nghiệp cũ dùng lao động làm thuê tự do, thì trong tỉnh Mát-xcơ-va còn có

"một hình loại doanh nghiệp mới, vừa mới có, đang ra đời, hoàn toàn đoạn tuyệt với tất cả các truyền thống và nhìn sự việc một cách giản đơn như nhìn mọi ngành sản xuất được dùng làm nguồn thu nhập. Nông nghiệp không còn giống như một sự tùy tiện của chúa đất nữa, như một việc ai ai cũng làm được nữa... Không, người ta thừa nhận là ở đây phải có những tri thức chuyên môn... Những cơ sở để tính toán" (để tổ chức việc sản xuất) "thì cũng giống như trong tất cả các ngành sản xuất khác" ("Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. V, thiên 1, tr. 185).

Ông Ca-blu-cốp thậm chí cũng không thấy rằng mô tả như vậy đặc điểm của hình loại doanh nghiệp mới "đang ra đời" trong những năm 70, thì chính là chứng minh tính chất tiến bộ của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp. Chủ nghĩa tư bản chính là kẻ đầu tiên biến nông nghiệp từ chỗ là "trò chơi của chúa đất" thành một ngành sản xuất thông thường; chủ nghĩa tư bản chính là kẻ đầu tiên đã buộc người ta phải "nhìn sự việc một cách giản đơn", phải "đoạn tuyệt với tất cả các truyền thống" và phải vũ trang bằng những "tri thức chuyên môn". Trước khi có chủ nghĩa tư bản thì tình hình đó vừa không cần thiết, lại vừa không thể xảy ra được, vì kinh tế của mỗi trại ấp, mỗi công xã nông thôn, mỗi gia đình nông dân đều là "tự cấp tự túc" và không phụ thuộc vào một nền kinh tế nào khác cả; không một lực lượng nào có thể kéo nó ra khỏi tình trạng đình trệ lâu đời của nó được. Chủ nghĩa tư bản chính là lực lượng ấy, lực lượng đã tạo ra (thông qua thị trường) sự kiểm soát của xã hội đối với sản xuất của người sản xuất riêng lẻ và bắt họ phải tính đến những đòi hỏi của sự tiến hóa xã hội. Tác dụng tiến bộ của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp ở tất cả các nước châu Âu cũng là ở chỗ đó.

Chúng ta lại nghe xem ông Ca-blu-cốp mô tả những doanh nghiệp thuần túy tư bản chủ nghĩa ở Nga như thế nào:

"Sau đó, người ta tính đến sức lao động coi là nhân tố cần thiết để ảnh hưởng vào giới tự nhiên, và không có nhân tố đó thì không một tổ chức trại ấp nào mang lại kết quả được. Vậy, tuy nhận thức được ý nghĩa của yếu tố ấy, nhưng người ta vẫn không coi nó là một nguồn độc lập mang lại thu nhập, như nó thường được coi là như thế dưới chế độ nông nô hoặc như ngày nay người ta vẫn coi nó là như thế, khi mà cơ sở của sự sinh lợi của một trại ấp không phải là sản phẩm của lao động mà người ta sử dụng nhằm mục đích trực tiếp thu được sản phẩm ấy; không phải ý muốn sử dụng lao động ấy để có được những sản phẩm có giá trị lớn hơn và để bằng con đường ấy mà lợi dụng thành quả của lao động ấy, mà là ý muốn giảm bớt phần sản phẩm thuộc về người công nhân, ý muốn có hết sức giảm bớt tiền thuê nhân công xuống đến chỗ không còn gì cả" (186). Ở đây còn nói đến phương thức kinh doanh cho thuê những ruộng đất trước đây bị cất. "Trong những điều kiện ấy, để thu lợi, nghiệp chủ không cần phải có tri thức và tài năng đặc biệt gì. Tất cả những thứ thu được do lao động ấy làm ra là thu nhập ròng của nghiệp chủ, hoặc ít ra là một thứ thu nhập mà hầu như không phải dùng đến tư bản lưu động cũng có được. Một doanh nghiệp như thế quyết không thể phồn vinh được, không thể gọi được là doanh nghiệp theo nghĩa hẹp của danh từ ấy, cũng như đem tất cả đất đai ra cho thuê thì cũng không thể gọi là kinh doanh được; trong trường hợp đó không hề có một tổ chức kinh doanh nào cả" (186). Sau khi kể ra những ví dụ về việc nhượng lại những ruộng đất trước kia bị cất để đổi lấy lao dịch, tác giả kết luận: "Trọng tâm của việc kinh doanh, phương pháp để thu lợi về ruộng đất, bắt nguồn từ tác động đối với công nhân chứ không phải đối với vật chất và lực lượng của vật chất" (189).

Đoạn nghị luận trên đây là một ví dụ rất hay về cách mà người ta bóp méo những sự kiện quan sát được trong thực tế, khi nhìn chúng theo giác độ của một lý luận sai lầm. Ông Ca-blu-cốp lầm lẫn sản xuất với chế độ xã hội của sản xuất. Trong bất cứ chế độ xã hội nào, sản xuất cũng là một "tác động" của công nhân đối với vật chất và lực lượng của vật chất. Trong bất cứ chế độ xã hội nào cũng chỉ có sản phẩm thặng dư mới là nguyên nhân đẻ ra "thu nhập" của kẻ chiếm hữu đất đai. Dưới hai phương diện ấy, chế độ kinh doanh lấy lao dịch làm cơ sở là hoàn toàn giống chế

độ tư bản chủ nghĩa, mặc dầu ông Ca-blu-cốp có quan niệm như thế nào đi nữa. Điều thực sự phân biệt hai chế độ đó là ở chỗ dưới chế độ lao dịch, tất nhiên là năng suất lao động phải hết sức thấp, cho nên không có khả năng tăng thêm thu nhập bằng con đường tăng sản phẩm thặng dư, mà chỉ còn cách là thuê mướn nhân công với rất nhiều hình thức nô dịch. Ngược lại, trong kinh doanh thuần túy tư bản chủ nghĩa thì những hình thức nô dịch đó không thể tồn tại được vì người vô sản không bị trói buộc vào ruộng đất là một đối tượng không thích hợp cho việc nô dịch; — sự phát triển của năng suất lao động không những có thể trở thành mà tất yếu phải trở thành một biện pháp duy nhất để nâng cao thu nhập và để đối phó với một sự cạnh tranh kịch liệt nữa. Vậy sự mô tả đặc điểm của những doanh nghiệp thuần túy tư bản chủ nghĩa ở nước ta, sự mô tả của cũng chính ông Ca-blu-cốp, người đã ra sức lý tưởng hóa chế độ lao dịch, chứng thực đầy đủ rằng chủ nghĩa tư bản Nga *tạo ra* những điều kiện xã hội *đòi hỏi* nhất thiết phải hợp lý hóa nông nghiệp và phải bãi bỏ chế độ nô dịch; còn chế độ lao dịch thì ngược lại, *gạt bỏ* khả năng hợp lý hóa nông nghiệp và duy trì tình trạng kỹ thuật bị đình trệ và người sản xuất bị nô dịch. Chẳng có gì lại khinh suất bằng việc phá sản tụy vui mừng về tình hình chủ nghĩa tư bản rất kém phát triển trong nông nghiệp ở nước ta. Chủ nghĩa tư bản ấy càng yếu ớt thì tình hình lại càng tồi tệ hơn bởi vì điều đó chỉ chứng tỏ sức mạnh của những hình thức bóc lột tiền tư bản chủ nghĩa, vô cùng nặng nề hơn đối với người sản xuất.

## VI. LỊCH SỬ KINH DOANH CỦA EN-GHEN-HÁC

En-ghen-hác chiếm một địa vị đặc biệt trong phái dân tụy. Phê phán quan điểm của ông ta về lao dịch và về chủ nghĩa tư bản tức là lặp lại tất cả những điều đã nói

ở tiết trên. Chúng tôi nghĩ rằng đem lịch sử kinh doanh của bản thân En-ghen-hác ra đối chiếu với quan điểm dân tụy của ông ta thì bổ ích hơn nhiều. Đồng thời, phê phán như thế sẽ có một giá trị tích cực vì sự tiến triển của việc kinh doanh ấy có thể nói là một hình ảnh thu nhỏ những nét chủ yếu của sự tiến triển của toàn bộ việc kinh doanh những trại ấp tư nhân ở nước Nga sau cải cách.

Khi En-ghen-hác bắt tay vào kinh doanh thì trại ấp của ông ta vẫn còn dựa trên cơ sở lao dịch và nô dịch cổ truyền, không dung nạp một "tổ chức hợp lý" nào cả ("Những bức thư từ chốn thôn quê", 559). Hậu quả của lao dịch là chăn nuôi kém, cây bừa kém, chế độ canh tác nhất loạt và cổ hủ (118). "Tôi nhận thấy rằng không thể kinh doanh như trước được" (118). Sự cạnh tranh của lúa mì miền thảo nguyên làm sụt giá lúa và khiến cho kinh doanh không có lợi (83)\*. Chúng ta hãy chú ý rằng ngay lúc mới bắt đầu kinh doanh, cùng với chế độ lao dịch, chế độ tư bản chủ nghĩa cũng đã có tác dụng nhất định nào đó: ngay khi còn kinh doanh theo lối cũ thì cũng đã có công nhân làm thuê, mặc dù còn rất ít (người chăn bò v. v.), và En-ghen-hác chứng thực rằng tiền công của cố nông của ông ta (xuất thân từ số nông dân có phần ruộng được chia mà ra) "ít ỏi một cách lạ lùng" (11), ít ỏi vì "*không thể trả hơn được*" trong tình trạng chăn nuôi kém cỏi. Năng suất lao động thấp khiến không thể tăng tiền công lên được. Như vậy, chúng ta thấy trại ấp của En-ghen-hác về căn bản có những

\* Sự cạnh tranh của lúa mì giá hạ thôi thúc phải cải tiến kỹ thuật và do đó phải thay thế chế độ lao dịch bằng chế độ thuê mướn tự do, — tình hình ấy đáng làm cho ta phải chú ý. Sự cạnh tranh của lúa mì miền thảo nguyên cũng đã có tác dụng cả trong những năm giá lúa mì cao; nhưng thời kỳ giá hạ lại làm cho sự cạnh tranh ấy đặc biệt mạnh mẽ.

đặc điểm quen thuộc của tất cả các trại áp ở Nga: lao dịch, nô dịch, năng suất lao động hết sức thấp, tiền công "hết sức hạ", phương pháp canh tác thủ cựu.

Vậy những đổi mới mà En-ghen-hác thực hiện trong chế độ nói trên bao gồm những gì? Ông ta chuyển sang trồng lanh, một loại cây công nghiệp và thương nghiệp đòi hỏi nhiều nhân công. Như thế là tính chất thương phẩm và tư bản chủ nghĩa của nông nghiệp trở thành sâu sắc thêm. Nhưng đào đâu ra nhân công? Trước hết, En-ghen-hác thử áp dụng chế độ cũ, chế độ lao dịch, vào nền nông nghiệp mới (nông nghiệp thương phẩm). Nhưng chẳng ăn thua gì cả, công việc làm không tốt, "chế độ làm khoán theo từng đê-xi-a-tin" là quá sức chịu đựng của nông dân, họ cực lực chống lại công việc có tính chất nô dịch và "xô bồ" như thế. "Phải thay đổi chế độ. Trong lúc ấy, tôi đã đứng vững rồi, tôi đã có ngựa, đồ thắng ngựa, xe ngựa, cày bừa, và bây giờ tôi có thể kinh doanh bằng cách thuê mướn cố nông. Tôi bắt đầu trồng lanh, phần thì dùng những cố nông của tôi, phần thì thuê làm khoán những công việc nhất định" (218). Vậy là muốn áp dụng chế độ kinh doanh mới vào nông nghiệp thương phẩm thì cần phải đem chế độ tư bản chủ nghĩa thay thế cho lao dịch. Để tăng năng suất lao động, En-ghen-hác liền áp dụng một phương pháp sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được thử nghiệm rồi: chế độ khoán sản phẩm. Phụ nữ nông dân đều làm theo bó, theo phút, và En-ghen-hác kể về sự thành công của chế độ ấy (không phải không lấy làm đặc ý một cách ngây thơ); công cày bừa tăng lên (25 đến 35 rúp một đê-xi-a-tin) nhưng ngược lại thì thu nhập cũng tăng thêm 10 - 20 rúp một đê-xi-a-tin, sau khi bỏ chế độ lao dịch, chuyển sang lao động làm thuê tự do thì năng suất của nữ công nhân tăng lên (20 li-vơ lên 1 phút một đêm) và tiền công tăng lên từ 30 đến 50 cô-péc một ngày ("mức tiền công này chưa hề có ở vùng chúng tôi"). Một lái buôn vải ở địa phương đã thực thà khen ngợi

En-ghen-hác về việc đó: "ngài đã dùng lanh của ngài để đẩy mạnh thương nghiệp lên" (219).

Lao động làm thuê tự do được áp dụng trước tiên vào việc trồng trọt một cây thương nghiệp, rồi dần dần lan sang những hoạt động nông nghiệp khác. Một trong những công việc đầu tiên mà chủ nghĩa tư bản đã chiếm mất của chế độ lao dịch là việc đập lúa. Ta biết rằng, nói chung trong tất cả những doanh nghiệp tư nhân, công việc ấy phần nhiều thường được tiến hành theo phương thức tư bản chủ nghĩa. En-ghen-hác viết: "Tôi giao một phần đất của tôi cho nông dân cày cấy khoán cả hai vụ, vì nếu không làm thế thì việc gặt lúa mạch đen đối với tôi sẽ khó khăn" (211). Như vậy là lao dịch được dùng làm bước quá độ trực tiếp lên chủ nghĩa tư bản, vì nó cung cấp cho nghiệp chủ lao lực của người làm công nhật khi công việc đồng áng cấp bách. Lúc đầu, việc khoán cả hai vụ gồm cả việc đập lúa, nhưng trong việc này chất lượng lao động không tốt đã khiến phải dùng lao động làm thuê tự do. Từ đó việc khoán cả hai vụ không còn gồm cả việc đập lúa nữa, công việc này một phần do cố nông làm, một phần do người có một ác-ten công nhân làm thuê đứng ra thầu. Ở đây cũng thế, chế độ tư bản chủ nghĩa thay thế chế độ lao dịch đã đưa lại kết quả là: 1) nâng cao năng suất lao động: trước kia 16 công nhân đập được 900 bó lúa một ngày, bây giờ 8 công nhân đập được 1 100 bó; 2) nâng cao số lượng hạt; 3) bớt được thời gian đập lúa; 4) tăng thêm tiền công của công nhân; 5) nâng cao thu nhập của nghiệp chủ (212).

Thứ đến, chế độ tư bản chủ nghĩa lan sang cả những công việc cày bừa nữa. Cày sắt mới thay thế cho cày gỗ cũ, và công việc chuyển từ tay người nông dân bị nô dịch sang tay người cố nông. En-ghen-hác đặc ý kể lại thắng lợi của việc đổi mới ấy, của lao động chu đáo của công nhân và chứng minh rất đúng rằng sở dĩ người ta quen trách mắng công nhân là lười biếng, thiếu chu đáo, thì đó là do "ảnh hưởng còn rớt

lại của chế độ nông nô" và do công việc cày bừa có tính chất nô dịch "lợi cho chủ"; rằng tổ chức mới của kinh doanh nông nghiệp cũng đòi hỏi người chủ phải có tinh thần tháo vát, phải am hiểu công nhân và biết đối xử với họ, phải am hiểu công việc và tiêu chuẩn công việc, phải am hiểu mặt kỹ thuật và thương mại của nông nghiệp, — tóm lại, cần có tất cả những bản lĩnh mà bọn Ô-blô-mốp<sup>1)</sup> ở nông thôn nông nô hay nông thôn nô dịch không có và không thể có. Những thay đổi trong kỹ thuật nông nghiệp đều liên hệ rất chặt chẽ với nhau và nhất định dẫn tới chính ngay sự thay đổi chế độ kinh tế. "Ví dụ, nếu ông gieo lanh và cỏ ba lá ông cũng phải thi hành luôn cả một số cải cách, bằng không thì không thể nào có kết quả tốt đẹp cả. Phải thay đổi nông cụ canh tác, dùng cày sắt thay cho cày gỗ, bừa sắt thay cho bừa gỗ, và thay đổi như vậy thì lại cần có những ngựa khác, *những công nhân khác và một chế độ kinh doanh khác trong việc thuê mướn nhân công* v. v." (154 - 155).

Như vậy là sự thay đổi kỹ thuật nông nghiệp gắn liền chặt chẽ với việc chủ nghĩa tư bản lấn át chế độ lao dịch. Ở đây điều đặc biệt phải chú ý là tính tiệm tiến của quá trình lấn át ấy: chế độ kinh tế đó vẫn cứ kết hợp như trước chế độ lao dịch với chủ nghĩa tư bản, nhưng trọng tâm cứ chuyển dần dần từ chế độ lao dịch sang chủ nghĩa tư bản. Dưới đây là cách tổ chức của chế độ kinh doanh đã được cải tạo của En-ghen-hác:

"Hiện nay tôi có rất nhiều công việc phải làm vì tôi đã thay đổi toàn bộ chế độ kinh doanh. Đại bộ phận công việc là do cố nông và nhân công công nhật làm. Có rất nhiều loại việc: đốt bãi để gieo lúa mì, đánh gốc cây để trồng lanh, thuê đồng cỏ trên bờ sông Đni-ép-ơ, gieo cỏ ba lá, vô số lúa mạch đen và rất nhiều lanh. Tôi cần

1) Ô-blô-mốp — nhân vật chính trong một tác phẩm cùng tên của I. A. Gôn-tsa-rốp. Tên của Ô-blô-mốp đồng nghĩa với tính thủ cựu, sự trì độn và thiếu sinh khí.

nhieu nhân công. Muốn có nhân công, phải tính toán trước, vì đến vụ thì tất cả nông dân đều bận làm việc nhà hay đi làm ở những trại ấp khác rồi. Việc thuê nhân công đó tiến hành bằng cách ứng trước tiền và lúa mì để rồi khấu trừ vào công lao động" (116 - 117).

Vậy trong nền kinh tế được tổ chức "hợp lý" cũng vẫn còn có chế độ lao dịch và nô dịch, nhưng một là ở đó, chế độ lao dịch và nô dịch từ đây trở đi chỉ chiếm địa vị thứ yếu so với lao động làm thuê tự do, và hai là, bản thân chế độ lao dịch cũng thay đổi hình thức; còn tồn tại nhiều nhất là chế độ lao dịch loại thứ hai, tức loại lao dịch không phải do người nông dân - nghiệp chủ mà là do cố nông và người làm công nhật tiến hành.

Tóm lại, chính sách kinh doanh của bản thân ông En-ghen-hác đã bác bỏ thứ lý luận dân túy của ông ta hơn bất cứ nghị luận nào. Mục đích của ông ta là dựng lên một chế độ kinh doanh hợp lý, nhưng dưới quan hệ kinh tế và xã hội hiện hành, ông ta không thể làm được như vậy nếu không lấy lao động làm thuê làm cơ sở cho việc kinh doanh của mình. Trong lối kinh doanh đó, việc cải tiến kỹ thuật nông nghiệp đã đi đôi với việc chủ nghĩa tư bản lấn át chế độ lao dịch, cũng hoàn toàn giống như thế trong tất cả những doanh nghiệp tư nhân nói chung ở Nga. Quá trình ấy được biểu hiện rõ nét nhất trong việc sử dụng máy móc trong nông nghiệp ở Nga.

## VII. VIỆC SỬ DỤNG MÁY MÓC TRONG NÔNG NGHIỆP

Xét về mặt phát triển việc chế tạo và sử dụng máy móc nông nghiệp thì thời kỳ sau cải cách chia ra làm bốn thời kỳ\*. Thời kỳ thứ nhất gồm những năm cuối cùng trước

\* Xem "Khái quát thống kê lịch sử về công nghiệp ở Nga", t. I. Xanh Pê-téc-bua. 1883 (tác phẩm xuất bản cho cuộc triển lãm năm 1882), bài của V. Tséc-ni-a-ép: "Ngành chế tạo máy móc nông nghiệp". — Như

cải cách nông dân và những năm đầu tiên sau cải cách ấy. Có một lúc nào đó, địa chủ đã vội vàng đi mua những máy móc của nước ngoài để khỏi phải dùng đến lao động "không công" của nông nô và để khắc phục những khó khăn trong việc thuê mướn nhân công tự do. Tất nhiên, việc làm ấy đã thất bại. Chẳng mấy chốc tình hình sôi nổi lắng đi và từ 1863 - 1864, việc mua máy móc của nước ngoài cũng giảm đi. Từ cuối những năm 70, bắt đầu thời kỳ thứ hai, kéo dài đến 1885. Đặc điểm của thời kỳ này là việc nhập cảng máy móc nước ngoài tăng lên rất đều đặn và hết sức nhanh chóng; việc sản xuất ở trong nước cũng tăng lên đều đặn nhưng chậm hơn việc nhập khẩu. Từ 1881 đến 1884, việc nhập khẩu máy móc nông nghiệp đã tăng hết sức nhanh chóng, tình hình ấy một phần là do năm 1881 người ta đã bãi bỏ chế độ nhập khẩu không phải nộp thuế quan về gang và sắt cho các xưởng chế tạo máy móc nông nghiệp. Thời kỳ thứ ba bắt đầu từ năm 1885 đến đầu những năm 90. Trước kia, những máy móc nông nghiệp nhập khẩu đều được miễn thuế quan, nhưng đến năm 1885 thì phải nộp thuế quan (mỗi pút phải nộp 50 cô-pêch vàng). Thuế quan làm cho số lượng nhập khẩu máy móc sụt xuống rất nhiều, nhưng ngay cả sản xuất trong nước cũng phát triển chậm chạp vì bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng nông nghiệp bắt đầu đúng vào thời kỳ này. Sau cùng, thời kỳ thứ tư rõ ràng là bắt đầu từ đầu những năm 90, lúc này máy

trên, t. II. Xanh Pê-téc-bua. 1886, nhóm IX. — "Nông nghiệp và lâm nghiệp của nước Nga" (Xanh Pê-téc-bua. 1893, tác phẩm xuất bản cho cuộc triển lãm ở Si-ca-gô), bài của V. Tséc-ni-a-ép: "Công cụ và máy móc nông nghiệp". — "Lực lượng sản xuất của nước Nga" (Xanh Pê-téc-bua. 1896, tác phẩm xuất bản cho cuộc triển lãm năm 1896), bài của ông Lê-nin: "Nông cụ và máy móc nông nghiệp" (phần I). — "Truyền tin tài chính", 1896, số 51 và 1897, số 21. — V. Ra-xpô-pin, bài đã dẫn. Chỉ có bài này là đặt vấn đề trên cơ sở kinh tế và chính trị, còn tất cả các bài khác đều do những chuyên gia nông học viết ra.

móc nông nghiệp lại được nhập khẩu nhiều lên và sản xuất trong nước phát triển hết sức nhanh chóng.

Những con số dưới đây nói rõ các điểm mà chúng tôi vừa nêu lên. Dưới đây là con số trung bình hàng năm về máy móc nông nghiệp đã nhập khẩu trong những thời kỳ sau đây:

Thời kỳ	Nghìn pút	Nghìn rúp
1869 - 1872	259,4	787,9
1873 - 1876	566,3	2 283,9
1877 - 1880	629,5	3 593,7
1881 - 1884	961,8	6 318
1885 - 1888	399,5	2 032
1889 - 1892	509,2	2 596
1893 - 1896	864,8	4 868

Tiếc rằng chúng tôi không có tài liệu cũng chính xác và cũng đầy đủ như thế về việc sản xuất máy móc nông nghiệp và nông cụ ở Nga. Sự thiếu sót của thống kê công xưởng - nhà máy ở nước ta, sự lẫn lộn giữa sản xuất máy móc nói chung và sản xuất máy móc nông nghiệp, tình trạng không có một nguyên tắc cố định nào để phân biệt sản xuất "công xưởng - nhà máy" với sản xuất "thủ công nghiệp" ra máy móc nông nghiệp, — tất cả tình hình đó khiến không thể đưa ra được một bản thống kê đầy đủ về sự phát triển của việc chế tạo máy móc nông nghiệp ở Nga. Tập hợp những tài liệu rút ở những nguồn dẫn ra trên kia, chúng tôi lập thành biểu đồ sau đây về sự phát triển việc chế tạo máy móc nông nghiệp ở Nga (xem biểu đồ, tr. 268. - BT.).

Những con số trên đây nói lên quá trình nông cụ cải tiến lẫn át nông cụ nguyên thủy một cách mạnh mẽ như thế nào (và do đó, nói lên quá trình chủ nghĩa tư bản lấn át những hình thức kinh doanh nguyên thủy). Trong vòng 18 năm, số máy móc nông nghiệp được sử dụng đã tăng lên hơn 3 lần rưỡi và chủ yếu là do sản xuất trong nước đã

Sản xuất, nhập khẩu và sử dụng những máy móc  
nông nghiệp và nông cụ

Năm	Vương quốc Ba-lan	3 tỉnh miền Ban-tích	4 tỉnh miền Nam thuộc vùng thảo nguyên (Đôn, Ê-ca-rê-ri-nô-xláp, Ta-vrích, Khéc-xôn)	Những tỉnh khác của phần nước Nga thuộc châu Âu	Tổng cộng cho 50 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu và của vương quốc Ba-lan	Nhập khẩu máy móc nông nghiệp từ nước ngoài	Sử dụng máy móc nông nghiệp
			Tính nghìn rúp				
1876	646	415	280	988	2 329	1 628	3 957
1879	1088	433	557	1 752	3 830	4 000	7 830
1890	498	217	2 360	1 971	5 046	2 519	7 565
1894	381	314	6 183	2 567	9 445	5 194	14 639

tăng lên hơn 4 lần. Cũng phải chú ý là trung tâm chủ yếu sản xuất máy móc nông nghiệp chuyển từ những tỉnh miền sông Vi-xtu-lơ và miền ven biển Ban-tích về những tỉnh Nga ở miền thảo nguyên phương Nam. Nếu trong những năm 70, trung tâm chủ yếu của chủ nghĩa tư bản nông nghiệp ở Nga là các tỉnh biên khu phía Tây, thì trong những năm 90, trong các tỉnh thuần túy Nga đã hình thành lên những vùng mà chủ nghĩa tư bản nông nghiệp đáng chú ý hơn\*.

Về những số liệu mà chúng tôi vừa dẫn ra đó, cần phải thêm rằng mặc dù những số liệu đó đều căn cứ vào những

\* Để có thể phán đoán được những sự biến đổi đã xảy ra trong những năm vừa qua, chúng tôi kể ra đây những con số rút ở "Niên giám nước Nga" năm 1900 - 1903 (do Ban thống kê trung ương xuất bản. Xanh Pê-téc-bua. 1906). Ở đây người ta trị giá những máy móc nông nghiệp chế tạo trong đế quốc là 12 058 000 rúp và số máy móc nhập khẩu là 15 240 000 rúp năm 1902 và 20 615 000 rúp năm 1903. (Chú thích cho lần xuất bản thứ 2)

tài liệu chính thức (và theo chúng tôi biết thì đó là những tài liệu duy nhất) về vấn đề mà chúng ta đang nghiên cứu, nhưng những tài liệu ấy còn xa mới được đầu đủ, và không thể đem so sánh những tài liệu về các năm với nhau được. Những tài liệu về những năm 1876 - 1879 là những tài liệu sơ tư tâm *riêng* cho cuộc triển lãm năm 1882. Đó là những tài liệu đầy đủ hơn cả, vì chúng bao gồm không những sản xuất "nhà máy" mà cả sản xuất "thủ công nghiệp" ra nông cụ nữa; vào những năm 1876 - 1879 thì trung bình có 340 công xưởng ở phần nước Nga thuộc châu Âu kể cả vương quốc Ba-lan, nhưng căn cứ theo thống kê "công xưởng - nhà máy" thì ở phần nước Nga thuộc châu Âu năm 1879 chỉ có không quá 66 công xưởng chế tạo máy móc nông nghiệp và nông cụ (căn cứ vào "Bản chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy" năm 1879 của Oóc-lốp). Hai con số ấy sở dĩ chênh lệch nhau nhiều là do chỗ ngót một phần ba (100) số 340 công xưởng có động cơ chạy bằng hơi nước và hơn một nửa (196) thì chạy bằng sức người; 236 công xưởng trong số 340 không có xưởng đúc, phải đặt làm những bộ phận bằng gang ở chỗ khác ("Khái quát thống kê lịch sử", 1. c.). Còn các tài liệu về những năm 1890 và 1894 thì đều rút ở "Tập số liệu về công nghiệp công xưởng và nhà máy ở Nga" (Cục công thương nghiệp xuất bản)\*. Những tài liệu đó thậm chí cũng không bao gồm toàn bộ sản xuất "công nghiệp" về máy móc nông nghiệp và nông cụ; ví dụ, "Tập tài liệu" cho biết năm 1890 ở phần nước Nga thuộc châu Âu có 149 công xưởng sản xuất máy móc nông nghiệp; còn quyển "Bản chỉ dẫn" của Oóc-lốp thì lại nói là có hơn 163 công xưởng sản xuất máy móc nông nghiệp và nông cụ; năm 1894, theo những tài liệu đầu tiên thì ở phần nước Nga thuộc châu Âu có 164

\* "Truyền tin tài chính" (1897, số 21) có so sánh những con số ấy về những năm 1888 - 1894, nhưng lại không chỉ dẫn rõ là những số liệu đó lấy ở đâu ra.



công xưởng loại ấy ("Truyền tin tài chính", 1897, số 21, tr. 544), thế mà "Danh sách các công xưởng và nhà máy" lại chỉ ra rằng năm 1894/95 có hơn 173 công xưởng sản xuất máy móc nông nghiệp và nông cụ. Còn về sản xuất nhỏ, sản xuất "thủ công nghiệp" ra máy móc nông nghiệp và nông cụ thì lại không nằm trong những con số ấy\*. Vậy nên không nghi ngờ gì rằng những số liệu về các năm 1890 và 1894 là thấp hơn sự thực nhiều; những bình luận của các chuyên gia cũng chứng minh điều đó, họ cho rằng vào đầu những năm 90, nước Nga sản xuất gần 10 triệu rúp máy móc nông nghiệp và nông cụ ("Nông nghiệp và lâm nghiệp", 359) và gần 20 triệu rúp năm 1895 ("Truyền tin tài chính", 1896, số 51).

Chúng tôi xin dẫn ra những con số chi tiết hơn về các loại và số lượng những máy móc nông nghiệp và nông cụ sản xuất ở Nga. Người ta tính rằng năm 1876 đã sản xuất 25 835 nông cụ; năm 1877 — 29 590; năm 1878 — 35 226; năm 1879 — 47 892 máy móc nông nghiệp và nông cụ. Muốn biết rõ hiện nay người ta đã vượt quá những con số đó đến thế nào rồi, chúng ta sẽ xem tình hình sau đây. Năm 1879 người ta sản xuất được chừng 14 500 cây; năm 1894, — được

\* Năm 1864, người ta cho rằng số xưởng sản xuất và sửa chữa nông cụ là 64; năm 1871 — 112; năm 1874 — 203; năm 1879 — 340; năm 1885 — 435; năm 1892 — 400 và năm 1895 — gần 400 ("Nông nghiệp và lâm nghiệp của nước Nga", tr. 358 và "Truyền tin tài chính", 1896, số 51). Vậy mà "Tập tài liệu" chỉ tính ra có khoảng 157 đến 217 công xưởng loại đó trong những năm 1888 - 1894 (trung bình trong 7 năm đó là 183). Đây là một ví dụ nói rõ mối quan hệ giữa sản xuất "công nghiệp" và sản xuất "thủ công nghiệp" ra máy móc nông nghiệp: trong tỉnh Péc-mơ, năm 1894, chỉ có 4 "nhà máy" với tổng sản lượng 28 000 rúp, còn cuộc điều tra năm 1894 - 1895 lại nêu ra con số 94 "xưởng thủ công nghiệp" sản xuất máy móc nông nghiệp trị giá 50 000 rúp. Trong số xưởng "thủ công nghiệp", có những xưởng dùng 6 công nhân làm thuê chẳng hạn, và sản xuất trên 8 000 rúp. ("Lược khảo về tình hình công nghiệp thủ công ở tỉnh Péc-mơ". Péc-mơ, 1896.)

75 500 cây mỗi năm ("Truyền tin tài chính", 1897, số 21). "Nếu cách đây năm năm còn phải giải quyết vấn đề cần có những biện pháp gì để làm cho việc dùng cây sắt được phổ biến trong nông dân thì ngày nay vấn đề đó đã thực tế được giải quyết rồi. Việc người nông dân mua một chiếc cây không còn là việc hiếm có nữa mà là việc thông thường, và số lượng cây mà nông dân mua mỗi năm kể có hàng nghìn". Ở Nga, số nông cụ thô sơ còn rất nhiều, đó là một thị trường còn rộng lớn cho việc sản xuất và tiêu thụ cây sắt\*\*. Cây sắt được dùng nhiều lên khiến người ta đề cập đến cả vấn đề sử dụng điện. "Báo công thương" (1902, số 6) báo tin rằng tại đại hội điện lực lần thứ hai, "bản báo cáo "Điện trong nông nghiệp" của V. A. Rơ-giép-xki đã gây được một hứng thú lớn". Báo cáo viên dùng những bức tranh rất tài tình để minh họa việc cây bừa một đám đất ở nước Đức bằng điện lực và đưa ra những con số về phương pháp canh tác ấy rất tiết kiệm, rút ở dự án và bản hạch toán do ông ta thảo ra theo đề nghị của một địa chủ có trại ấp ở một tỉnh miền Nam. Bản dự án dự tính hàng năm cây được 540 đê-xi-a-tin, trong số đó có một phần đất hàng năm cày hai lần. Cây sâu từ 4,5 đến 5 véc-séc<sup>1)</sup>; đất toàn là đất đen. Ngoài cây ra, dự án còn dự kiến thiết bị máy móc để làm những công việc đồng áng khác, thậm chí còn có cả một máy đập và một cối xay 25 mã lực mỗi năm chạy 2 000 giờ. Báo cáo viên ước tính trị giá của toàn bộ thiết bị máy móc cho trại ấp, kể cả dây điện 50 ly dài 6 véc-xơ mắc trên không, là 41 000 rúp. Ở những nơi có dùng cối xay thì tiền cày

\* "Báo cáo và điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga". Bộ tài sản quốc gia xuất bản, t. I, Xanh Pê-téc-bua. 1892, tr. 202. Cũng trong thời gian ấy, việc chế tạo cây của nông dân bị suy sút, vì bị sản xuất công nghiệp lấn át.

\*\* "Nông nghiệp và lâm nghiệp của nước Nga", tr. 360.

1) — đơn vị đo lường, bằng 4,4 cm

bừa một đê-xi-a-tin là 7 rúp 40 cô-pếch, ở những nơi không có cối xay là 8 rúp 70 cô-pếch. Đối chiếu với giá nhân công, súc vật v. v. ở địa phương thì trang bị điện sẽ tiết kiệm được 1 013 rúp trong trường hợp thứ nhất và được 966 rúp trong trường hợp thứ hai, vì không có cối xay thì tiêu thụ điện ít hơn.

Trong việc sản xuất máy đập và máy quạt, không có sự thay đổi đột ngột như thế vì sản xuất ấy đã có từ khá lâu rồi\*. Thậm chí trước đây đã hình thành hẳn một trung tâm sản xuất "thủ công nghiệp" ra những máy ấy, tức là thị trấn Xa-pô-giốc (tỉnh Ri-a-dan) và những làng lân cận, và nhờ có "nghề phụ" đó nên giai cấp tư sản nông thôn ở địa phương cũng đã kiếm được khá nhiều tiền (xem "Báo cáo và điều tra", I, 208 - 210). Việc sản xuất máy gặt phát triển đặc biệt nhanh chóng. Năm 1879, sản xuất gần 780 máy mỗi năm; năm 1893, người ta tính là đã bán ra 7 000 đến 8 000 máy mỗi năm, và 1894 - 1895 — gần 27 000 máy. Ví dụ, năm 1895, nhà máy của Đ. Gri-ép-xơ ở thành phố Béc-đi-an-xơ, tỉnh Ta-vrích, "công xưởng lớn nhất của ngành sản xuất ấy ở châu Âu" ("Truyện tin tài chính", 1896, số 51, nghĩa là sản xuất máy gặt) đã sản xuất được 4 464 máy. Máy gặt đã được sử dụng rộng rãi trong nông dân tỉnh Ta-vrích đến mức đã tạo nên một nghề đặc biệt: nghề gặt thuê bằng máy gặt\*\*.

\* Năm 1879, đã chế tạo gần 4 500 máy đập; 1894 - 1895 — gần 3 500 máy. Con số nói sau không bao gồm những máy do thủ công nghiệp sản xuất.

\*\* Ví dụ, năm 1893, "trong trại ấp U-xpen-xcôi-ê của Phan-txơ - Phai-nơ (chiếm hữu 200 000 đê-xi-a-tin) nông dân đem 700 máy gặt đến xin gặt, nhưng một nửa phải quay về và chỉ có 350 máy được thuê thôi" (*Sa-khốp-xcôi*: "Những nghề phụ nông nghiệp làm ở ngoài làng". Mát-xcơ-va. 1896, tr. 161). Tuy nhiên, ở các tỉnh khác trong miền thảo nguyên, nhất là ở phía Đông sông Vôn-ga, máy gặt hầy còn ít trọng dụng. Nhưng trong những năm vừa rồi, những tỉnh ấy đã gắng đuổi kịp miền Nga Mới. Chẳng hạn năm 1890, đường xe lửa

Về những nông cụ khác ít thông dụng hơn thì cũng có những số liệu tương tự như thế. Ví như máy gieo ném hạt bầy giờ cũng đã được hàng chục nhà máy sản xuất; còn về những máy gieo hạt theo hàng, tinh xảo hơn mà năm 1893 mới chỉ có hai nhà máy sản xuất ra thôi ("Nông nghiệp và lâm nghiệp", 360), bây giờ đã được bảy nhà máy sản xuất ("Lực lượng sản xuất", I, 51), và sản phẩm của các nhà máy đó được dùng rộng rãi nhất là ở miền Nam nước Nga. Máy móc được dùng trong mọi ngành sản xuất nông nghiệp, cũng như trong mọi công việc của quá trình sản xuất ra một sản phẩm nào đó: nhiều bình luận chuyên môn đã chỉ ra việc thông dụng những máy quạt, máy sàng, máy làm sạch hạt (máy chọn hạt), máy sấy, máy ép rơm rạ, máy đập lạnh v. v.. Bản "Bổ sung báo cáo nông nghiệp năm 1898" do Hội đồng địa phương tỉnh Pơ-xcốp xuất bản ("Tin tức miền Bắc", 1899, số 32) nêu lên tình hình thông dụng các

Xư-dơ-ran - Vi-a-dơ-ma đã chuyên chở 75 000 pút máy móc nông nghiệp, động cơ lưu động và phụ tùng, năm 1891 — 62 000 pút, năm 1892 — 88 000 pút, năm 1893 — 120 000 pút và năm 1894 — 212 000 pút, tức chỉ trong gần 5 năm việc chuyên chở những máy móc đó đã tăng gần gấp ba. Năm 1893 nhà ga U-khô-lô-vô đã chuyển đi gần 30 000 pút máy móc nông nghiệp do địa phương sản xuất, và năm 1894 — gần 82 000 pút, thế mà từ trước 1892, hàng năm nhà ga ấy thậm chí cũng không chuyển đi được 10 000 pút. "Người ta gửi đi từ ga U-khô-lô-vô nhiều nhất là máy đập chế tạo ở thôn Ca-ni-nô, làng Xmur-cô-vô và một phần ở huyện lỵ Xa-pô-giốc, tỉnh Ri-a-dan. Thôn Ca-ni-nô có 3 công xưởng đúc của Éc-ma-cốp, Ca-rép và Gô-li-cốp, chủ yếu chế tạo những phụ tùng của máy móc nông nghiệp. Việc hoàn thành và lắp thành máy đều do nhân dân hai thôn ấy (Ca-ni-nô và Xmur-cô-vô) đảm nhận" ("Khái quát về hoạt động thương mại của đường xe lửa Xư-dơ-ran - Vi-a-dơ-ma năm 1894". Thiên IV. Ca-lu-ga, 1896, tr. 62 - 63). Điều đáng chú ý trong ví dụ này, một là, sản xuất tăng nhanh chóng đúng vào những năm gần đây là những năm giá lúa mì hạ; hai là, mối liên hệ giữa sản xuất "công xưởng - nhà máy" và sản xuất gọi là "thủ công nghiệp". Sản xuất sau chỉ là "bộ phận phụ ngoài" của công xưởng mà thôi.

máy móc, nhất là máy đập lanh, sau khi chuyển việc trồng lanh để tiêu dùng sang việc trồng lanh để buôn bán. Số lượng cây tăng lên. Người ta nhận thấy rằng nông dân bỏ làng ra tỉnh thì ảnh hưởng tới việc tăng cường sử dụng máy móc nông nghiệp và tới việc tiền công lên cao. Ở tỉnh Xta-vrô-pôn (như trên, số 33), số dân di cư đến tăng lên thì số lượng máy móc nông nghiệp cũng tăng lên. Năm 1882, có 908 máy móc nông nghiệp; trong những năm 1891 - 1893, có trung bình 29 275 máy; những năm 1894 - 1896, có trung bình 54 874 máy; năm 1895 có đến 64 000 máy.

Máy móc ngày càng được sử dụng nhiều thì tất nhiên sẽ dẫn tới yêu cầu về động cơ: song song với động cơ chạy bằng hơi nước, "động cơ chạy bằng dầu hỏa ít lâu nay cũng bắt đầu phát triển mạnh mẽ trong những doanh nghiệp nước ta" ("Lực lượng sản xuất", I, 56). Tuy chiếc động cơ đầu tiên như thế chỉ mới xuất hiện ở nước ngoài được 7 năm, nhưng nước ta đã có 7 công xưởng sản xuất động cơ đó rồi. Trong tỉnh Khéc-xôn trong những năm 70 chỉ mới có 134 động cơ lưu động dùng vào nông nghiệp ("Tài liệu thống kê những động cơ chạy bằng hơi nước trong đế quốc Nga". Xanh Pê-téc-bua. 1882); năm 1881, có gần 500 chiếc ("Khái quát thống kê lịch sử", t. II, phần nông cụ). Khoảng 1884 - 1886, trong 6 huyện của tỉnh, thì 3 huyện có 435 máy đập chạy bằng hơi nước. "Ngày nay (1895) số lượng những máy đó tăng lên ít nhất là gấp đôi" (*Tê-di-a-cốp*: "Công nhân nông nghiệp và tổ chức sự kiểm tra y tế vệ sinh đối với họ trong tỉnh Khéc-xôn". Khéc-xôn, 1896, tr. 71). Tạp chí "Truyền tin tài chính" (1897, số 21) nêu lên rằng trong tỉnh Khéc-xôn, số máy đập chạy bằng hơi nước "lên tới gần 1 150 máy; trong miền Cu-ban con số đó lên xuống trên dưới số ấy v. v. ... Việc mua máy đập chạy bằng hơi nước ít lâu nay đã mang tính chất công nghiệp... Có những trường hợp được mùa hai hay ba vụ là chủ đã có thể thu lại được số tiền bỏ ra mua máy đập có động cơ lưu động — 5 000 rúp — và đã có thể mua

thêm ngay được một máy mới với những điều kiện giống như thế. Bởi vậy, người ta thường thấy những doanh nghiệp nhỏ ở miền Cu-ban có 5 hay thậm chí 10 máy như thế. Ở đây, những máy đó được coi là cần thiết cho mọi doanh nghiệp tương đối khá giả". "Nói chung hiện nay ở miền Nam nước Nga có hơn 10 000 động cơ lưu động dùng vào nông nghiệp" ("Lực lượng sản xuất", IX, 151)\*.

Nếu ta nhớ lại rằng khoảng 1875 - 1878, toàn bộ phần nước Nga thuộc châu Âu chỉ mới có 1 351 động cơ lưu động dùng vào nông nghiệp, và theo những tài liệu chưa đầy đủ ("Tập báo cáo của các viên thanh tra công xưởng năm 1903") năm 1901 có 12 091 động cơ, năm 1902 — 14 609 động cơ; năm 1903 — 16 021, năm 1904 — 17 287, — thì ta sẽ thấy được cuộc cách mạng hết sức lớn mà trong thời gian hai ba chục năm qua, chủ nghĩa tư bản đã tiến hành trong nông nghiệp nước ta. Các hội đồng địa phương đã góp phần lớn trong việc thúc đẩy quá trình ấy. Đầu năm 1897, "11 hội đồng địa phương tỉnh và 203 hội đồng địa phương

\* Xem thư tín của huyện Pê-rê-cốp, tỉnh Ta-vrich, đăng trên báo "Tin tức nước Nga", ngày 19 tháng Tám 1898 (số 167). "Do nông dân ta sử dụng phổ biến máy gặt và máy đập chạy bằng hơi nước hay bằng ngựa kéo nên công việc đồng áng tiến triển hết sức nhanh chóng. Việc trục lúa theo lối cũ bằng "con lăn" đã qua hẳn rồi. Nhà nông vùng Crum hàng năm tăng thêm diện tích canh tác lên đến mức khiến họ, dù không muốn, cũng phải sử dụng những nông cụ và máy móc cải tiến. Dùng con lăn, mỗi ngày chỉ có thể trục được 150 đến 200 pút lúa, chứ không hơn, nhưng một máy đập 10 mã lực chạy bằng hơi nước thì đập được 2 000 đến 2 500 pút và một máy đập chạy bằng ngựa kéo đập được 700 đến 800 pút mỗi ngày. Đó là lý do làm cho nhu cầu về nông cụ, máy gặt và máy đập hàng năm tăng lên đến nỗi các nhà máy và công xưởng sản xuất nông cụ như năm nay chẳng hạn, không còn hàng dự trữ trong kho nữa và không thể thỏa mãn đủ yêu cầu của những điền chủ". Một trong những lý do chủ yếu nhất khiến người ta dùng rộng rãi những nông cụ cải tiến là giá lúa mà họ đã *bắt buộc* nhà kinh doanh nông nghiệp phải tìm cách giảm chi phí sản xuất.

huyện đã có" thành lập những kho máy móc nông nghiệp và nông cụ với "tổng số tư bản lưu động gần một triệu rúp" ("Truyền tin tài chính", 1897, số 21). Trong tỉnh Pôn-ta-va, con số kinh doanh của những kho ấy, từ 22 600 rúp năm 1890 đã lên tới 94 900 rúp năm 1892 và 210 100 rúp năm 1895. Trong khoảng 6 năm, người ta đã bán được 12 600 cày, 500 máy quạt và máy sàng hạt, 300 máy gặt và 200 máy đập chạy bằng ngựa kéo. "Khách hàng chủ yếu nhất của những kho của hội đồng địa phương là những người Cô-dắc và nông dân; người ta đã bán cho họ 70% cày và máy đập chạy bằng ngựa kéo. Còn máy gieo hạt và máy gặt thì khách hàng chủ yếu là địa chủ và nhất là những địa chủ lớn có trên 100 đê-xi-a-tin" ("Truyền tin tài chính", 1897, số 4).

Theo báo cáo năm 1895 của Hội đồng địa phương tỉnh Ê-ca-tê-ri-nô-xláp thì "sự thông dụng của những nông cụ cải tiến trong tỉnh ngày càng tăng lên nhanh chóng". Ví dụ, trong huyện Véc-khê-đnê-pprôp-xcơ, người ta tính có:

	1894	1895
Cày thường, máy đập đất, máy đập rạ của địa chủ	5 220	6 752
Cày thường, máy đập đất, máy đập rạ của nông dân	27 271	30 112
Máy đập ngựa kéo của địa chủ	131	290
Máy đập ngựa kéo của nông dân	671	838

("Truyền tin tài chính", 1897, số 6)

Hội đồng địa phương tỉnh Mát-xcơ-va tính ra rằng năm 1895, nông dân trong tỉnh có 41 210 cày; số hộ có cày chiếm 20,2% tổng số nông hộ trong tỉnh ("Truyền tin tài chính", 1896, số 31). Thống kê đặc biệt của năm 1896 cho biết trong tỉnh Tve có 51 266 cày, nằm trong tay 16,5% tổng số nông hộ trong tỉnh. Năm 1890, huyện Tve chỉ có 290 cày và năm 1896 đã có 5 581 cày ("Tập tài liệu thống kê về tỉnh Tve",

t. XIII, thiên 2, tr. 91, 94). Căn cứ vào đó, người ta có thể thấy rằng giai cấp tư sản nông dân đã củng cố và cải tiến kinh doanh của họ nhanh chóng như thế nào.

### VIII. Ý NGHĨA CỦA MÁY MÓC TRONG NÔNG NGHIỆP

Sau khi đã xác định sự phát triển hết sức nhanh chóng trong việc chế tạo những máy móc nông nghiệp và trong việc sử dụng những máy móc vào nông nghiệp Nga từ sau cải cách, bây giờ chúng ta cần phải nghiên cứu ý nghĩa kinh tế và xã hội của hiện tượng ấy. Từ những điều chúng tôi đã nói trên kia về tình hình kinh tế nông nghiệp của nông dân và của địa chủ, có thể rút ra những nguyên lý sau đây: một mặt, chính chủ nghĩa tư bản là nhân tố phát động và mở rộng việc sử dụng máy móc trong nông nghiệp; mặt khác, việc sử dụng máy móc trong nông nghiệp mang tính chất tư bản chủ nghĩa, nghĩa là nó đưa lại những quan hệ tư bản chủ nghĩa và làm cho những quan hệ ấy tiếp tục phát triển.

Bây giờ chúng ta bàn về luận điểm thứ nhất. Chúng ta biết rằng do chính bản chất của chúng, chế độ kinh tế dựa trên lao dịch và kinh tế nông dân gia trưởng, tức là nền kinh tế gắn liền với chế độ ấy, đều dựa trên cơ sở một kỹ thuật thủ cựu và sự bảo tồn những phương thức sản xuất cũ kỹ. Kết cấu nội bộ của chế độ kinh tế ấy không hề có một nhân tố nào thúc đẩy việc cải cách kỹ thuật cả; trái lại, tính chất cô độc và biệt lập của các doanh nghiệp, tình trạng nghèo khổ và suy đồi của nông dân bị lệ thuộc đều gạt bỏ mọi khả năng cải cách. Chúng ta đặc biệt chỉ ra rằng với chế độ lao dịch, tiền công lao động thấp hơn rất nhiều so với tiền công lao động làm thuê tự do (như chúng ta đã thấy); thế mà ta biết rằng tiền công thấp là một trong những trở ngại lớn nhất cho việc sử dụng máy móc. Và thực tế, chúng ta đã thấy rằng phong trào rộng lớn nhằm cải cách kỹ thuật nông nghiệp chỉ phát triển lên được sau cải cách,

cùng với sự phát triển của kinh tế hàng hóa và chủ nghĩa tư bản. Sự cạnh tranh do chủ nghĩa tư bản gây ra và sự phụ thuộc của nông dân vào thị trường thế giới đã làm cho cải cách kỹ thuật trở thành một sự tất yếu, mà sự giảm sút của giá lúa còn làm cho sâu sắc thêm\*.

Muốn làm sáng tỏ luận điểm thứ hai, ta cần phải nghiên cứu riêng kinh tế nông dân và kinh tế địa chủ. Khi một địa chủ mua một máy hay một công cụ cải tiến, hẳn thay nông cụ của nông dân (người làm cho hắn) bằng nông cụ của hắn; như vậy địa chủ đã chuyển từ chế độ lao dịch sang chế độ tư bản chủ nghĩa. Sử dụng rộng khắp những máy móc nông nghiệp có nghĩa là chủ nghĩa tư bản loại trừ chế độ lao dịch. Đương nhiên có thể đặt, chẳng hạn, điều kiện thuê đất là: phải làm lao dịch dưới hình thức lao động công nhật trên máy gặt, máy đập v. v., nhưng đó là những lao dịch loại thứ hai, loại lao dịch biến nông dân thành người làm thuê công nhật. Vậy, những "ngoại lệ" như thế chỉ xác nhận quy tắc phổ biến này là: việc sử dụng một nông cụ cải tiến trong doanh nghiệp tư nhân có nghĩa là người nông dân bị nô dịch ("độc lập" theo thuật ngữ của phái dân túy) biến thành công nhân làm thuê, — cũng y như việc người chủ bao mua, người phân phối công việc làm gia công, mua

\* "Suốt trong hai năm vừa qua, do giá lúa mì hạ và do cần thiết phải giảm với bất cứ giá nào tiền công của những công việc đồng áng, cho nên máy gặt bắt đầu được sử dụng rộng rãi nhanh chóng đến nỗi các kho dự trữ không thể thỏa mãn kịp mọi yêu cầu" (Tê-di-a-cốp, 1. c., tr. 71). Khủng hoảng nông nghiệp hiện tại là một cuộc khủng hoảng tư bản chủ nghĩa. Cũng như mọi khủng hoảng tư bản chủ nghĩa, nó làm cho các phéc-mi-ê và nghiệp chủ trong một miền, một xứ, một ngành nông nghiệp bị phá sản, đồng thời nó thúc đẩy mạnh mẽ chủ nghĩa tư bản phát triển trong một miền khác, một xứ khác, trong những ngành nông nghiệp khác. Sai lầm chủ yếu trong nghị luận của các ông N. —ôn, Ca-đu-cốp v. v. và v. v. là ở chỗ các ông ấy không hiểu được đặc điểm chủ yếu đó của cuộc khủng hoảng hiện nay và bản chất kinh tế của nó.

những tư liệu sản xuất, đều có nghĩa là người "thợ thủ công" bị nô dịch biến thành công nhân làm thuê. Việc địa chủ sắm nông cụ riêng nhất định sẽ làm cho lớp trung nông kiếm ăn bằng lao dịch bị phá sản. Ta đã thấy rằng lao dịch là "nghề phụ" đặc biệt của chính người trung nông, nông cụ của họ do đó không những là bộ phận hợp thành của kinh tế nông dân mà đồng thời cũng là bộ phận hợp thành của kinh tế địa chủ\*. Vì vậy, sự thông dụng của máy móc nông nghiệp và những nông cụ cải tiến và sự tước đoạt nông dân là những hiện tượng gắn bó chặt chẽ với nhau. Sự thông dụng của những nông cụ cải tiến trong nông dân cũng có ý nghĩa như thế; sau những điều đã trình bày ở chương trên rồi, thì điều đó không cần phải giải thích nữa. Việc thường xuyên dùng những máy móc trong nông nghiệp loại trừ người "trung" nông gia trưởng một cách cũng quyết liệt như máy dệt chạy bằng hơi nước loại trừ người thợ dệt thủ công nghiệp dệt bằng khung cúi tay của mình.

Những kết quả về việc sử dụng máy móc trong nông nghiệp xác nhận điều chúng tôi vừa mới nói và vạch ra tất cả những nét điển hình của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản với tất cả những mâu thuẫn cố hữu của nó. Máy móc nâng năng suất lao động lên một mức rất cao trong nông nghiệp là ngành mà cho mãi đến nay hầu như hoàn toàn ở ngoài vòng phát triển của xã hội. Cho nên chỉ riêng việc sử dụng máy móc ngày càng tăng trong nông nghiệp Nga

\* Ông V. V. đã nói lên chân lý đó (tức là: điều kiện tồn tại của trung nông thì phần lớn là do sự duy trì chế độ lao dịch trong trại ấp của địa chủ) một cách độc đáo như sau: "có thể nói là người chủ đã góp phần vào khoản chi phí bảo quản nông cụ của anh ta (người nông dân)". Về điểm ấy, ông Xa-nin nhận xét đúng đắn rằng: "Như vậy thì không phải là công nhân lao động cho chủ mà là chủ lao động cho công nhân". *A. Xa-nin*. "Một vài ý kiến về lý luận về nền sản xuất nhân dân", trong phụ lục cho quyển sách của Guốc-vich dịch ra tiếng Nga: "Tình hình kinh tế của nông thôn nước Nga". Mát-xcơ-va. 1896, tr. 47.

cũng đủ để chứng minh rằng ý kiến của ông N. —ôn về "sự đình trệ tuyệt đối" ("Lược khảo", tr. 32) của sản xuất ngũ cốc ở Nga và thậm chí về "năng suất" lao động nông nghiệp "bị sụt xuống" là hoàn toàn không vững. Chúng tôi sẽ còn bàn đến ý kiến ấy, nó mâu thuẫn với những sự thật đã được mọi người công nhận, và nó được ông N. —ôn cần đến để lý tưởng hóa chế độ tiền tư bản chủ nghĩa.

Chúng ta bàn tiếp. Máy móc dẫn đến chỗ tập trung sản xuất và áp dụng sự hiệp tác tư bản chủ nghĩa vào nông nghiệp. Một mặt, việc sử dụng máy móc đòi hỏi khối lượng tư bản phải lớn, vì thế chỉ có những nghiệp chủ lớn mới có đủ khả năng; mặt khác, khối lượng sản phẩm chế biến phải rất nhiều thì mới thu về được số tiền bỏ ra mua máy; với việc sử dụng máy móc, việc mở rộng sản xuất trở thành một sự tất yếu. Cho nên sự thông dụng của máy gặt, máy đập chạy bằng hơi nước v. v. biểu hiện sự tập trung sản xuất nông nghiệp, và thật vậy, sau đây chúng ta sẽ thấy rằng miền nông nghiệp nước Nga sử dụng máy móc đặc biệt rộng rãi (miền Nga Mới) cũng là nơi có những doanh nghiệp khá lớn. Chỉ cần nêu lên rằng nếu chỉ quan niệm sự tập trung nông nghiệp dưới hình thức quảng canh mở rộng diện tích canh tác (như ông N. —ôn) thì sẽ sai; thật ra sự tập trung sản xuất nông nghiệp thể hiện ra dưới những hình thức hết sức khác nhau tùy theo những hình thức của nông nghiệp thương phẩm (xem chương sau). Sự tập trung sản xuất gắn liền chặt chẽ với sự hiệp tác rộng rãi của công nhân trong doanh nghiệp. Ở trên ta đã thấy ví dụ về một trại ấp lớn, ở đó đến mùa gặt phải sử dụng một lúc *hàng trăm* máy gặt. "Những máy đập chạy bằng ngựa kéo, 4 hay 8 ngựa kéo, cần có 14 đến 23 công nhân và hơn nữa, trong đó một nửa là phụ nữ và thiếu niên, nghĩa là những nửa công nhân... Những máy đập chạy bằng hơi nước từ 8 đến 10 mã lực, sử dụng trong tất cả những doanh nghiệp lớn" (tỉnh Khéc-xôn), "cần một lúc 50 đến 70 công nhân

mà phần lớn là những nửa công nhân, thiếu niên nam nữ từ 12 đến 17 tuổi" (Tê-di-a-cốp, 1. c., 93). Tác giả đó lại còn nhận xét có lý rằng: "Những doanh nghiệp lớn dùng một lúc 500 đến 1 000 công nhân đều có thể đáng được coi là những công xưởng công nghiệp" (tr. 151)\*. Vậy là trong khi phá sản tụy ở nước ta nghị luận rằng "công xã nông thôn" "có thể dễ dàng" áp dụng sự hiệp tác vào nông nghiệp thì cuộc sống cứ đi theo con đường của nó, và chủ nghĩa tư bản, sau khi phân hóa công xã thành những tập đoàn kinh tế có quyền lợi đối lập nhau, đã tạo ra những doanh nghiệp lớn dựa trên sự hiệp tác rộng rãi giữa công nhân làm thuê.

Từ những điều trình bày trên đây, có thể thấy rõ rằng máy móc *tạo ra* thị trường trong nước cho chủ nghĩa tư bản: một mặt, thị trường tư liệu sản xuất (những sản phẩm của công nghiệp chế tạo máy móc, của công nghiệp khai khoáng v. v. và v. v.) và, mặt khác, thị trường nhân công. Như ta đã thấy, việc sử dụng máy móc đưa đến chỗ lao động làm thuê tự do thay thế chế độ lao dịch và đến sự hình thành ra những doanh nghiệp nông dân có sử dụng cố nông. Việc sử dụng rộng rãi những máy móc nông nghiệp đòi hỏi phải có rất nhiều công nhân nông nghiệp làm thuê. Trong những vùng mà chủ nghĩa tư bản nông nghiệp phát triển nhất thì quá trình *sử dụng* lao động làm thuê đó, quá trình xảy ra đồng thời với quá trình sử dụng máy móc, đi đôi với một quá trình khác, tức là: quá trình sử dụng máy móc lấn át công nhân làm thuê. Một mặt, sự hình thành của giai cấp tư sản nông dân và bước chuyển của địa chủ từ chế độ lao dịch sang chủ nghĩa tư bản *tạo ra* nhu cầu về công nhân làm thuê; mặt khác, ở chỗ nào mà doanh nghiệp đã được thành lập trên cơ sở lao động làm thuê từ lâu đời thì máy móc *lấn át* công nhân làm thuê. Kết quả chung của hai quá trình

\* Xem thêm chương sau, § 2, ở đó ta sẽ thấy những số liệu tỉ mỉ hơn về diện tích những trại ấp nông nghiệp tư bản chủ nghĩa ở miền đó của nước Nga.

ấy đối với toàn thể nước Nga là như thế nào, nói cách khác là số lượng công nhân nông nghiệp làm thuê tăng lên hay giảm xuống, — về điểm này, chúng tôi không có tài liệu thống kê đầy đủ và chính xác. Có điều chắc chắn là số lượng công nhân đến nay vẫn tăng lên (xem tiết sau đây). Chúng tôi cho rằng nó còn tiếp tục tăng lên nữa\*: một là, những số liệu về tình hình máy móc lấn át công nhân làm thuê thì chỉ mới có về miền Nga Mới thôi; còn ở những miền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa khác (miền Ban-tích, miền Tây, miền biên khu phía Đông, một số tỉnh công nghiệp) quá trình đó chưa thấy diễn ra trên một quy mô rộng rãi. Còn một miền bao la nữa, trong đó chế độ lao dịch vẫn chiếm ưu thế; ở đây việc sử dụng máy móc cũng tạo ra nhu cầu về công nhân làm thuê. Hai là, nông nghiệp trở thành thâm canh hơn (như trồng những cây có củ, chẳng hạn) khiến cho nhu cầu về lao động làm thuê tăng lên rất nhiều (xem chương IV). Sự giảm sút về số lượng tuyệt đối của công nhân nông nghiệp làm thuê (điều ngược lại với số lượng tuyệt đối của công nhân công nghiệp) tất nhiên phải phát sinh ra ở một giai đoạn phát triển nào đó của chủ nghĩa tư bản, chính khi nền nông nghiệp toàn quốc đã được hoàn toàn tổ chức theo phương thức tư bản chủ nghĩa, khi máy móc đã được sử dụng rộng rãi vào các công việc nông nghiệp khác nhau nhất.

Còn về miền Nga Mới, thì những người nghiên cứu địa phương xác nhận rằng ở đó có những hậu quả thông thường mà chủ nghĩa tư bản phát triển cao đã gây ra. Máy móc lấn át công nhân làm thuê và tạo ra trong nông nghiệp một đạo quân trừ bị tư bản chủ nghĩa. "Trong tỉnh Khéc-xôn, giai đoạn tiền công lên cao một cách lạ lùng đã qua rồi. Nhờ...

\* Không cần phải giải thích rằng trong một nước có nhiều nông dân thì số lượng công nhân nông nghiệp làm thuê tăng lên tuyệt đối là hoàn toàn phù hợp với sự giảm sút không những tương đối mà còn là tuyệt đối nữa của nhân khẩu nông thôn.

sử dụng rộng rãi những nông cụ..." (và do nhiều lý do khác nữa) "*giá cả nhân công hạ xuống một cách có hệ thống*" (do tác giả viết ngả)... "Tình hình phân phối của các nông cụ khiến cho những doanh nghiệp lớn khỏi bị lệ thuộc vào công nhân\* nhưng đồng thời lại làm giảm nhu cầu về nhân công và đặt công nhân vào một tình cảnh khó khăn" (Tê-di-a-cốp, 1. c., 66 - 71). Một bác sĩ khác của hội đồng địa phương, ông Cu-đri-áp-txép, cũng nhận xét như vậy trong tác phẩm: "Những công nhân nông nghiệp ở nơi khác đến hội chợ Ni-cô-lai-ép trong trấn Ca-khốp-ca, tỉnh Ta-vrích, và sự kiểm tra sức khỏe cho họ năm 1895" (Khéc-xôn, 1896). — "Giá cả nhân công... ngày càng hạ và một số lớn công nhân đến chợ không tìm ra việc làm lâm vào cảnh không có kế sinh nhai, nghĩa là đã hình thành cái mà trong kinh tế học người ta gọi là đạo quân lao động trừ bị, một nạn thừa nhân khẩu nhân tạo" (61). Do đạo quân trừ bị ấy mà đôi khi giá cả lao động hạ thấp đến nỗi "nhiều địa chủ có máy móc lại thích" (năm 1895) "thuê gặt bằng tay" (ibid., 66, rút ở "Tập tài liệu của Hội đồng địa phương tỉnh Khéc-xôn", tháng Tám 1895)! Sự kiện ấy chứng minh một cách rõ rệt và đáng tin hơn mọi nghị luận tất cả sự sâu sắc của những mâu thuẫn cố hữu của việc sử dụng máy móc theo lối tư bản chủ nghĩa!

Một hậu quả khác nữa của việc sử dụng máy móc là lao động phụ nữ và trẻ em được dùng ngày càng nhiều hơn. Nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa được hình thành lên như vậy,

\* Về việc này, ông Pô-nô-ma-rép nói như sau: "Máy móc trong khi điều hòa giá cả gặt hái, chắc chắn còn đưa công nhân vào kỷ luật nữa" (bài đăng trong tạp chí: "Nông nghiệp và lâm nghiệp", dẫn theo "Truyền tin tài chính", 1896, số 14). Các bạn hãy nhớ lại xem "Pin-đa-rơ của công xưởng tư bản chủ nghĩa", tiến sĩ I-ua (Andrew Ure)<sup>67</sup> đã hoan nghênh như thế nào sự ra đời của máy móc là thứ tạo ra "trật tự" và "kỷ luật" trong công nhân. Chủ nghĩa tư bản nông nghiệp ở Nga đã có thể tạo ra được không những các "công xưởng nông nghiệp" mà còn tạo ra cả các vị "Pin-đa-rơ" của những công xưởng ấy nữa.

nói chung, đã tạo ra giữa những công nhân với nhau một chế độ đẳng cấp nào đó rất giống với chế độ đẳng cấp giữa công nhân công xưởng. Ví dụ, trong những doanh nghiệp ở miền Nam nước Nga, có: a) *những công nhân toàn phần*, là những người nam đứng tuổi làm được tất cả mọi việc; b) *những nửa công nhân* gồm những thanh niên nam nữ dưới 20 tuổi; những nửa công nhân này lại chia ra làm hai loại: aa) từ 12, 13 đến 15, 16 tuổi là những nửa công nhân theo nghĩa hẹp của danh từ và bb) *những nửa công nhân có sức khỏe*, "theo kinh tế học, đó là những công nhân "ba phần tư"<sup>\*</sup>, từ 16 đến 20 tuổi, có thể làm được cả công việc của công nhân toàn phần, trừ việc cắt cỏ. Sau cùng, c) những nửa công nhân *làm việc vặt*, trẻ em từ 8 đến 14 tuổi; hạng này thì chăn lợn, chăn bò, giẫy cỏ và dắt ngựa cày. Thường thường hạng này chỉ được nuôi cơm và được một ít quần áo mà thôi. Việc sử dụng nông cụ "làm giảm giá lao động của người công nhân toàn phần" và khiến cho có thể thay họ bằng lao động của phụ nữ và thiếu niên công hạ hơn. Tài liệu thống kê về công nhân ở nơi khác đến, xác nhận tình hình nhân công nữ giới lẫn át nhân công nam giới: năm 1890 ở trấn Ca-khốp-ca và thành phố Khéc-xôn, có 12,7% nữ công nhân; năm 1894, trong toàn tỉnh có — 18,2% (10 239 trong số 56 464); năm 1895 — có 25,6% (13 474 trong số 48 753). Tỷ lệ trẻ em năm 1893 — 0,7% (từ 10 đến 14 tuổi); năm 1895 — 1,69% (từ 7 đến 14 tuổi). Trong số công nhân nông nghiệp người địa phương làm trong những trại ấp thuộc huyện Ê-li-da-vét-grát, tỉnh Khéc-xôn, tỷ lệ trẻ em — 10,6% (ibid.).

Máy móc làm tăng cường độ lao động của công nhân. Ví dụ như kiểu máy gặt thông dụng nhất (phải dùng tay để hắt lúa mì ra) đã được đặt cho cái tên rất ý nghĩa là

\* Tê-di-a-cốp, 1. c., 72.

«любогрейка»<sup>1)</sup> hoặc là «чубогрейка»<sup>2)</sup>, vì nó đòi hỏi công nhân phải hết sức khẩn trương, công nhân phải làm thay cho bộ phận hắt lúa mì ra (xem "Lực lượng sản xuất", I, 52). Cường độ lao động cũng tăng lên do việc sử dụng máy đập. Trong nông nghiệp (cũng như trong mọi địa hạt khác), máy móc dùng theo lối tư bản chủ nghĩa là một nhân tố kích thích mạnh người ta kéo dài ngày lao động. Lao động ban đêm, trước kia không hề có, thì nay cũng đã thấy xuất hiện trong nông nghiệp. "Trong những năm được mùa... tại một số trại ấp và tại nhiều doanh nghiệp của nông dân, người ta làm cả ban đêm" (Tê-di-a-cốp, 1. c., 126) dưới ánh sáng nhân tạo, dưới ánh đuốc (92). Cuối cùng, việc sử dụng triệt để các máy móc làm cho công nhân nông nghiệp hay bị thương; thiếu nữ và trẻ em lao động gần máy móc thì tất nhiên là hay xảy ra tai nạn. Ví dụ: trong thời vụ nông nghiệp, những bệnh viện và nhà phát thuốc của Hội đồng địa phương tỉnh Khéc-xôn đều "hầu như" chỉ chật ních "những người bị nạn"; bệnh viện và nhà phát thuốc trở thành "những trạm y tế lưu động sẵn sàng tiếp nhận bất cứ lúc nào những nạn nhân bắt buộc phải rời bỏ hàng ngũ đạo quân công nhân nông nghiệp lớn lao, gục ngã trước hành động tàn nhẫn và phá hoại của những máy móc và nông cụ" (ibid., 126). Những thương tích do máy móc nông nghiệp gây ra đã làm nảy sinh ra cả một loạt sách y học chuyên môn. Người ta đã đề nghị phải công bố những quy định bắt buộc về việc sử dụng máy móc nông nghiệp (ibid.). Đại công nghiệp máy móc trong nông nghiệp, giống như trong công nghiệp, đều yêu cầu cấp thiết phải có sự kiểm soát xã hội và sự điều chỉnh xã hội đối với sản xuất. Sau đây, chúng tôi sẽ bàn đến những cố gắng để lập ra sự kiểm soát ấy.

1) — đọc là lô-bô-gơ-rây-ca, có nghĩa là cháy trán

2) — đọc là tsu-bô-gơ-rây-ca, có nghĩa là cháy tóc



Sau hết, chúng tôi vạch ra sự cực kỳ không nhất quán của phái dân túy trong vấn đề sử dụng máy móc vào nông nghiệp. Thừa nhận những lợi ích và tính chất tiến bộ của việc sử dụng máy móc, bảo vệ tất cả những phương sách nhằm phát triển và làm dễ dàng việc sử dụng máy móc nhưng đồng thời lại không muốn thừa nhận rằng trong nông nghiệp Nga, máy móc được sử dụng theo kiểu tư bản chủ nghĩa, như vậy là tự hạ mình xuống quan điểm của bọn địa chủ lớn và nhỏ. Và phái dân túy ở ta chính là nhắm mắt trước tính chất tư bản chủ nghĩa của việc sử dụng máy móc nông nghiệp và nông cụ cải tiến, thậm chí họ không cố gắng phân tích xem những doanh nghiệp của nông dân và của địa chủ có dùng máy móc là thuộc về hình loại nào. Ông V. V. nổi giận và gọi ông V. Tséc-ni-a-ép là "đại biểu của kỹ thuật tư bản chủ nghĩa" ("Các trào lưu tiến bộ", 11). Người ta có thể tưởng rằng ở nước Nga, những máy móc mà được sử dụng theo kiểu tư bản chủ nghĩa, thì đó chính là lỗi của ông V. Tséc-ni-a-ép hoặc của viên chức nào khác ở Bộ nông nghiệp kia đấy! Tuy ông N. —ôn có hứa hẹn rất hùng hồn là sẽ "căn cứ vào sự việc" ("Lược khảo", XIV), nhưng ông lại thích không thừa nhận rằng chính chủ nghĩa tư bản đã phát triển việc sử dụng máy móc trong nông nghiệp của chúng ta và thậm chí ông ta đã phát minh ra một lý luận nực cười cho rằng sự trao đổi làm giảm sút năng suất lao động trong nông nghiệp (tr. 74)! Phê phán lý luận ấy — lý luận dựng lên mà không hề có chút phân tích tài liệu nào cả — là không thể làm được và vô bổ. Chúng tôi chỉ kể ra đây một điển hình nho nhỏ về những nghị luận của ông N. —ôn. "Nếu năng suất lao động ở Nga tăng lên gấp đôi thì chúng ta sẽ trả mỗi tsét-véc<sup>88</sup> lúa mì là 6 rúp chứ không phải 12 rúp, và chỉ có thể thôi" (234). Tuyệt nhiên không phải chỉ có thể thôi đâu, nhà kinh tế học đáng tôn kính a. "Ở nước ta" (cũng như trong mọi xã hội dựa trên kinh tế hàng hóa) chính những nghiệp chủ cá biệt đang làm cái

việc thúc đẩy cải tiến kỹ thuật đấy, còn những người khác thì chỉ dần dần tiếp thu kỹ thuật ấy. "Ở nước ta" chỉ có những nhà kinh doanh nông nghiệp là có khả năng cải tiến kỹ thuật. "Ở nước ta" sự tiến bộ ấy của những nhà kinh doanh nông nghiệp lớn và nhỏ đều gắn liền chặt chẽ với sự phá sản của nông dân và với sự hình thành ra một giai cấp vô sản nông thôn. Bởi vậy cho nên, nếu kỹ thuật cải tiến của những nhà kinh doanh nông nghiệp đã trở thành tất yếu về mặt xã hội rồi (chỉ có với điều kiện như thế thì giá cả mới giảm đi một nửa), thì điều đó sẽ nói lên rằng hầu hết nền nông nghiệp đều chuyển vào tay bọn tư bản, hàng triệu nông dân bị triệt để vô sản hóa, nhân khẩu phi nông nghiệp tăng lên phi thường và số công xưởng tăng lên gấp bội (muốn cho năng suất lao động trong nông nghiệp nước ta tăng gấp đôi thì phải mở rộng rất nhiều việc chế tạo máy móc, công nghiệp khai khoáng, vận tải bằng hơi nước; phải xây dựng một số lớn nhà xưởng nông nghiệp theo kiểu mới, nhà hàng, kho, kênh v. v. và v. v.). Ở đây, ông N. —ôn lại tái phạm cái sai lầm nhỏ thường thấy trong những nghị luận của ông ta: ông ta bỏ qua những giai đoạn kế tiếp tất yếu trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản; bỏ qua cái tính phức tạp của những biến chuyển kinh tế và xã hội, mà sự phát triển của chủ nghĩa tư bản tất nhiên phải sản sinh ra, — và rồi ông lại phàn nàn và than vãn về nguy cơ của một cuộc "đảo lộn" tư bản chủ nghĩa.

#### IX. LAO ĐỘNG LÀM THUÊ TRONG NÔNG NGHIỆP

Bây giờ chúng ta hãy nói đến biểu hiện chính của chủ nghĩa tư bản nông nghiệp, tức là đến việc sử dụng lao động làm thuê tự do. Đặc điểm ấy của chế độ kinh tế sau cải cách đã biểu hiện mạnh mẽ nhất trong các tỉnh biên cương miền Nam và miền Đông phần nước Nga thuộc châu Âu, bằng sự di

chuyển hàng loạt của công nhân nông nghiệp làm thuê, mà người ta gọi là cuộc "đi kiếm nghề phụ nông nghiệp ở ngoài làng". Bởi vậy, trước khi đề cập đến những tài liệu về toàn bộ nước Nga, trước hết chúng ta hãy dẫn ra những tài liệu nói về vùng chủ yếu đó của chủ nghĩa tư bản nông nghiệp ở Nga.

Những cuộc di chuyển rộng lớn của nông dân nước ta đi kiếm việc làm đã được nói đến từ lâu trong các sách báo ở ta. Những cuộc di chuyển đó, chính Phlê-rốp-xki cũng đã từng nói đến ("Tình cảnh giai cấp công nhân ở Nga", Xanh Pê-téc-bua. 1869); ông ta cố xác định tính phổ biến tương đối của các cuộc di chuyển đó, tùy theo các tỉnh. Năm 1875, ông Tsa-xláp-xki đã điếm qua cho chúng ta tình hình tổng quát của "những nghề phụ nông nghiệp ở ngoài làng" ("Tập lục những tri thức chính trị", t. II) và đã nêu rõ ý nghĩa thực sự của những nghề phụ đó ("đã hình thành nên... một loại nửa du dân... một loại như những cố nông tương lai"). Năm 1887, ông Ra-xpô-pin đã tổng hợp một số tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương về hiện tượng này, coi đó không phải là việc đi tìm những "khoản kiếm thêm" của nông dân nói chung, mà là quá trình hình thành của một giai cấp công nhân làm thuê trong nông nghiệp. Trong những năm 90 đã xuất hiện những tác phẩm của các ông X. Cô-rô-len-cô, Rút-nép, Tê-di-a-cốp, Cu-đri-áp-txép, Sa-khốp-xcôi cho phép ta có thể nghiên cứu vấn đề đó toàn diện hơn.

Khu vực chính mà công nhân nông nghiệp làm thuê *di chuyển đến* là các tỉnh Bét-xa-ra-bi-a, Khéc-xôn, Ta-vrích, Ê-ca-tê-ri-nô-xláp, Đôn, Xa-ma-ra, Xa-ra-tốp (phần phía Nam) và Ô-ren-bua. Chúng ta chỉ nói về phần nước Nga thuộc châu Âu thôi, nhưng cần nhớ rằng sự di chuyển đó ngày càng lan rộng (nhất là gần đây), bao trùm cả Bắc Cáp-ca-dơ, miền U-ran, v. v. Những tài liệu về nông nghiệp tư bản chủ nghĩa trong vùng đó (vùng trồng ngũ cốc để bán) sẽ được nói đến trong

chương sau; trong chương đó, chúng tôi cũng sẽ chỉ ra những vùng khác mà công nhân nông nghiệp di chuyển đến. Khu vực xuất phát chính của công nhân nông nghiệp là các tỉnh ở miền trung vùng Đất đen: Ca-dan, Xim-biéc-xcơ, Pen-da, Tam-bốp, Ri-a-dan, Tu-la, Ô-ri-ôn, Cốc-xcơ, Vô-rô-ne-giơ, Khác-cốp, Pôn-ta-va, Tséc-ni-gốp, Ki-ép, Pô-đôn-xcơ và Vô-lun\*. Như vậy là công nhân di chuyển đang rời bỏ những vùng dân cư đông đúc nhất để đến những vùng dân cư thưa thớt nhất, những vùng có thể di dân đến; rời bỏ những miền ở đó chế độ nông nô phát triển nhất đến những miền ở đó chế độ ấy phát triển yếu nhất\*\*; rời bỏ những miền chế độ lao dịch rất thịnh hành đến những miền chế độ đó kém phát triển và chủ nghĩa tư bản lại phát triển cao. Như vậy, công nhân đã lánh xa chế độ lao động "nửa tự do" và tìm tới những chỗ có chế độ lao động tự do. Nếu nghĩ rằng lánh xa như vậy chẳng qua chỉ là rời bỏ những chỗ dân cư đông đúc để tới những chỗ dân cư thưa thớt hơn, là sai. Việc nghiên cứu cuộc di chuyển của công nhân (ông X. Cô-rô-len-cô, 1. c.) đã phát hiện ra hiện tượng độc đáo và quan trọng này là: ở rất nhiều nơi, số người bỏ ra đi quá đông đến nỗi ở đấy thiếu nhân công, nhưng để bù đắp lại, đã có những công nhân di chuyển từ chỗ khác tới. Như vậy có nghĩa là sự di chuyển của công nhân không những chỉ là xu hướng dân cư tự phân bố cho bình quân hơn trong một vùng nhất định, mà còn là xu hướng muốn đi tới chỗ nào đời sống dễ chịu hơn. Xu hướng đó, ta sẽ hiểu nó được rõ hơn nhiều, nếu ta nhớ lại rằng trong vùng di chuyển đi, tức là vùng có chế độ lao dịch, tiền công công nhân nông

\* Trong chương VIII, khi nghiên cứu đến toàn bộ quá trình di chuyển của công nhân làm thuê ở Nga, chúng tôi sẽ mô tả kỹ hơn tính chất và hướng đi của cuộc di chuyển trong các vùng khác nhau.

\*\* Ngay Tsa-xláp-xki đã chỉ rõ rằng ở các nơi công nhân di chuyển đến, tỷ lệ nông nô trước đây có từ 4 đến 15%, còn như ở các vùng họ bỏ ra đi, tỷ lệ đó lên đến 40 - 60%.

ng nghiệp thì *đặc biệt thấp*, và trong vùng di chuyển đến, tức là vùng của chủ nghĩa tư bản, tiền công lại cao hơn rất nhiều\*.

Còn về quy mô của cuộc "đi kiếm nghề phụ nông nghiệp ở ngoài làng" ấy thì chỉ trong quyển sách đã dẫn của ông Cô-rô-len-cô mới có những con số tổng quát. Tác giả ước lượng số công nhân dư thừa (so với số cầu của *địa phương*) là 6 360 000 người trong toàn bộ phần nước Nga thuộc châu Âu, trong số đó 2 137 000 là ở 15 tỉnh kể trên đã có cuộc di chuyển của nông dân, còn trong 8 tỉnh di chuyển đến thì số công nhân thiếu là 2 173 000. Mặc dầu những phương pháp của ông X. Cô-rô-len-cô áp dụng trong khi tính toán không phải là khi nào cũng thỏa đáng, nhưng những kết luận tổng quát của ông (như ta sẽ thấy nhiều lần sau này) thì cần phải xem như gần đúng; con số công nhân nay đây mai đó không phải là một con số quá đáng, mà thậm chí còn thấp hơn con số thực tế. Trong số hai triệu công nhân đó di chuyển đến miền Nam, thì nhất định một phần là những công nhân phi nông nghiệp. Nhưng ông Sa-khốp-xcôi (1. c.) lại xét một cách hoàn toàn vũ đoán, ước lượng đại khái rằng công nhân công nghiệp chiếm một nửa số đó. Một là, tất cả mọi tài liệu cho ta biết rằng trong số công nhân đến vùng đó *tuyệt đại đa số* là những công nhân nông nghiệp; hai là, các công nhân nông nghiệp không phải chỉ di chuyển từ những tỉnh đã kể trên. Chính ông Sa-khốp-xcôi cũng cung cấp một con số đã chứng nhận những số liệu tính toán của ông X. Cô-rô-len-cô. Chính ông ta đã cho biết rằng năm 1891, trong 11 tỉnh thuộc vùng Đất đen (nằm trong miền công nhân nông nghiệp di chuyển đi đã kể ra ở trên) người ta đã cấp 2 000 703 giấy

\* Xem những số liệu (trong khoảng 10 năm) trong biểu đồ chương VIII, § IV: sự hình thành của thị trường nhân công trong nước.<sup>1)</sup>

1) Xem tập này, tr. 742 - 743.

thông hành và giấy phép đi lại (1. c., tr. 24), còn theo sự tính toán của ông X. Cô-rô-len-cô, thì con số công nhân do các tỉnh ấy cho đi chỉ là 1 745 913. Các số liệu của ông X. Cô-rô-len-cô như vậy không có gì là khuếch đại cả, và ở Nga tổng số công nhân nông nghiệp đi tha phương cầu thực dĩ nhiên phải trên hai triệu người\*. Một khối "nông dân" như thế rời bỏ nhà cửa và phần ruộng được chia của mình (nếu họ có) đã chứng thực quá rõ cái quá trình rộng lớn đang biến những người tiểu nông thành vô sản nông thôn và chứng thực rằng chủ nghĩa tư bản nông nghiệp đang phát triển nên ngày càng cần đến nhiều lao động làm thuê.

Bây giờ vấn đề đặt ra là xét xem trong phần nước Nga thuộc châu Âu, tổng số công nhân nông nghiệp làm thuê đi tha phương và định cư là bao nhiêu? Theo chỗ chúng tôi biết thì chỉ có ông Rút-nép là người duy nhất tìm cách giải đáp vấn đề đó trong quyển sách của ông: "Những nghề phụ của nông dân ở phần nước Nga thuộc châu Âu" ("Tập tài

\* Lại còn một phương pháp nữa để kiểm tra số liệu của ông X. Cô-rô-len-cô. Những sách đã dẫn ở trên của ông Tê-di-a-cốp và Cu-đri-áp-txép cho chúng ta biết rằng số công nhân nông nghiệp đi xe lửa một phần đường để đi tìm "khoản kiếm thêm" thì chiếm khoảng  $\frac{1}{10}$  tổng số công nhân đó (khi tập hợp số liệu của hai tác giả ấy lại, chúng ta thấy rằng trong số 72 635 công nhân đã được điều tra, chỉ có 7 827 người đã đi ra là một phần đường bằng xe lửa). Nhưng theo lời ông Sa-khốp-xcôi (1. c., tr. 71, căn cứ theo số liệu của ngành đường sắt) thì năm 1891, số công nhân được ba con đường sắt chính — chạy theo hướng chúng ta nói đến — vận chuyển đi, không quá 200 000 người (170 000 - 189 000). Vậy, tổng số công nhân đi kiếm công ăn việc làm ở miền Nam phải là khoảng hai triệu người. Nhân tiện cũng nói thêm rằng tỷ lệ rất nhỏ số công nhân nông nghiệp sử dụng đường sắt để đi kiếm ăn chỉ ra rằng ý kiến của ông N. — Ồn là sai, vì ông ta tưởng rằng đại đa số hành khách đi xe lửa của ta đều là công nhân nông nghiệp. Ông N. — Ồn đã không nhìn thấy rằng công nhân phi nông nghiệp có tiền công cao hơn, đi lại bằng đường sắt nhiều hơn và thời kỳ những công nhân đó đi (ví dụ, các công nhân xây dựng nhà cửa, đào đất, khâu vác và nhiều loại công nhân khác) lại cũng là vào mùa xuân và mùa hạ.

liệu của Hội đồng địa phương tỉnh Xa-ra-tốp", 1894, số 6 và 11). Tác phẩm có giá trị lớn đó đã tổng hợp những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương về 148 huyện trong 19 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu. Tổng số "người làm nghề phụ" là 2 798 122 trong số 5 129 863 lao động nam (từ 18 đến 60 tuổi), tức 55% tổng số nông dân đến tuổi lao động\*. Tác giả chỉ coi những công việc lao động *làm thuê* trong nông nghiệp (cổ nông, người làm công nhật, người chăn súc vật, chăn bò) là thuộc "nghề phụ trong nông nghiệp". Việc xác định tỷ lệ công nhân nông nghiệp trong tổng số nam giới đến tuổi lao động tại các tỉnh và các miền ở Nga dẫn tác giả đến kết luận là trong vùng Đất đen, số lao động nam làm thuê trong nông nghiệp chiếm gần 25%; và trong những khu vực không có đất đen thì số đó chiếm gần 10%. Như thế tức là trong phần nước Nga thuộc châu Âu, có 3 395 000 công nhân nông nghiệp hay tính con số tròn là  $3\frac{1}{2}$  triệu (Rút-nép, 1. c., tr. 448. Tức là gần 20% tổng số những đàn ông đến tuổi lao động). Ở đây cần phải chú ý rằng, theo ông Rút-nép, thì "lao động công nhật và những công việc nông nghiệp làm khoán chỉ được thống kê ghi lại nếu những công việc đó là công việc chính của một cá nhân hay của một gia đình" (1. c., 446)\*\*.

\* Vậy con số đó không bao gồm khối nông dân mà lao động làm thuê trong nông nghiệp không phải là công việc chính mà là một công việc quan trọng cũng như việc kinh doanh ruộng đất của họ thôi.

\*\* Như ông Rút-nép cũng đã chỉ rõ, trong "những nghề phụ" đó gồm tất cả những công việc làm của nông dân, ngoài việc cấy cày phân ruộng của mình, đất mua hay thuê. Cố nhiên phần lớn những người làm "nghề phụ" đó đều là công nhân làm thuê trong nông nghiệp và công nghiệp. Bởi vậy chúng tôi lưu ý độc giả về chỗ những số liệu đó phù hợp với con số vô sản nông thôn mà chúng tôi ước lượng: trong chương II chúng tôi đã tính rằng vô sản nông thôn chiếm khoảng 40% tổng số nông dân.<sup>1)</sup> Ở đây chúng tôi thấy có 55% "người làm nghề phụ" và trong số này có thể có trên 40% là người làm thuê.

1) Xem tập này, tr. 211 - 212.

Con số đó của ông Rút-nép phải được coi là một con số tối thiểu, vì, một là, những số liệu của những cuộc điều tra của các hội đồng địa phương đều là về những năm 80 và thậm chí có khi về những năm 70, nên đã ít nhiều cũ rồi, và, hai là, khi xác định tỷ lệ công nhân nông nghiệp người ta đã hoàn toàn bỏ quên những vùng mà chủ nghĩa tư bản nông nghiệp rất phát triển, tức những tỉnh vùng Ban-tích và ở phía Tây. Nhưng vì không có những tài liệu khác, chúng tôi buộc phải lấy con số  $3\frac{1}{2}$  triệu đó.

Như vậy, ta thấy rằng ước độ *một phần năm* nông dân hiện nay đã ở vào tình trạng "công việc chính" của họ là làm thuê cho nông dân khá giả và cho địa chủ. Ở đây chúng ta thấy một loại thứ nhất những nghiệp chủ đang cần đến sức lao động của giai cấp vô sản nông thôn. Đó là những nghiệp chủ nông nghiệp thuê *chừng nửa số nông dân loại dưới*. Như vậy là có một mối liên quan đầy đủ giữa sự hình thành ra giai cấp nghiệp chủ nông nghiệp và sự phát triển của loại "nông dân" lớp dưới, nghĩa là sự tăng thêm số lượng của vô sản nông thôn. Trong số những nghiệp chủ nông nghiệp đó, giai cấp tư sản nông dân giữ một vai trò quan trọng: thí dụ, trong 9 huyện thuộc tỉnh Vô-rô-ne-giơ — 43,4% tổng số cố nông là do nông dân thuê mướn (Rút-nép, 434). Nếu chúng ta lấy tỷ lệ phần trăm đó làm tiêu chuẩn để tính số công nhân nông nghiệp trong toàn bộ nước Nga thì chúng ta sẽ thấy rằng số lượng công nhân nông nghiệp mà giai cấp tư sản nông dân thuê mướn lên đến chừng một triệu rưỡi. Cũng chính loại "nông dân" ấy ném ra thị trường hàng triệu công nhân đi kiếm người thuê mướn, mà đồng thời lại cần đến rất nhiều công nhân làm thuê.

#### X. Ý NGHĨA CỦA LAO ĐỘNG LÀM THUÊ TỰ DO TRONG NÔNG NGHIỆP

Bây giờ chúng ta hãy thử phác ra những đặc điểm chủ yếu của những quan hệ xã hội mới, do việc sử dụng lao

động làm thuê tự do mà hình thành trong nông nghiệp và thủ xác định ý nghĩa của những đặc điểm đó.

Những công nhân nông nghiệp tới miền Nam rất đông, đều thuộc những tầng lớp nghèo nhất trong nông dân. <sup>7</sup>/<sub>10</sub> công nhân tới tỉnh Khéc-xôn đều phải đi bộ, vì không có tiền mua vé xe lửa, "họ đi bộ hàng trăm, hàng ngàn véc-xto<sup>1)</sup>, dọc theo các đường sắt và các con sông tàu bè đi lại được, ngắm cảnh những đoàn xe lửa chạy hết tốc lực và những tàu thủy lướt đẹp trên sông" (Tê-di-a-cốp, 35). Họ ra đi với chùng hai rúp trong túi\*; thường thường họ không có đủ tiền để lấy giấy thông hành và đành bỏ ra 10 cô-pếch để lấy giấy phép đi lại có giá trị một tháng vậy. Cuộc hành trình kéo dài từ 10 đến 12 ngày, và trên những chặng đường dài đó, chân cẳng họ sưng phù lên, đầy chai và vết sây sát (đôi lúc họ phải đi chân không trong bùn lầy giá lạnh mùa xuân). Chùng <sup>1</sup>/<sub>10</sub> công nhân đi bằng những *đúp-bơ* (tức là những thuyền lớn bằng ván có thể chở 50 đến 80 người, thường thường chở hết trọng tải). Những công trình nghiên cứu của ủy ban chính thức (của ông Dvê-ghin-txép)<sup>89</sup> đã nói rõ sự nguy hiểm lớn của lối chuyên chở đó: "không có năm nào là không có một hay nhiều thuyền chở quá nặng đó bị đắm cùng với những hành khách trong thuyền" (ibid., 34). Đại đa số công nhân đều có phần ruộng được chia nhưng diện tích hết sức nhỏ. Ông Tê-di-a-cốp nhận xét rất có lý rằng: "Thực ra, tất cả hàng ngàn công nhân nông nghiệp đó đều là những người vô sản nông thôn không có đất, hoàn toàn

\* Họ kiếm tiền ăn đường bằng cách bán tài sản của mình đi, bán ngay cả những đồ dùng trong nhà, bằng cách cầm cố phần đất của mình, quần áo của mình v.v. và thậm chí bằng cách đi vay của bọn "giáo sĩ, địa chủ và cu-lắc trong vùng" (Sa-khốp-xcôi, 55), rồi trả bằng lao dịch.

1) — đơn vị đo chiều dài, bằng 1,067 km

sống trông vào một nghề kiếm ăn ở ngoài làng... Tình trạng nông dân bị tước đoạt ruộng đất tiến triển nhanh chóng, đồng thời làm tăng thêm số lượng giai cấp vô sản nông thôn" (77). Một bằng chứng nói lên rất rõ rằng giai cấp vô sản tăng lên nhanh chóng, là số lượng công nhân mới (lần đầu tiên đi kiếm việc làm). Thường thường số công nhân mới ấy chiếm gần 30%. Căn cứ vào con số ấy, còn có thể nhận định được tốc độ hình thành của những lớp công nhân nông nghiệp *chuyên nghiệp*.

Sự di chuyển của hàng loạt công nhân như thế đã tạo nên những hình thức thuê mướn đặc biệt mà chỉ chủ nghĩa tư bản phát triển tới trình độ cao mới có. Trong miền Nam và Đông-Nam nước Nga đã xuất hiện nhiều chợ nhân công, tập hợp hàng ngàn công nhân và thu hút bọn chủ thuê mướn nhân công. Các chợ ấy thường thường nhóm ở các thành phố, các trung tâm công nghiệp, các thôn thương nghiệp, các hội chợ. Tính chất công nghiệp của các trung tâm được công nhân đặc biệt chú ý, vì họ cũng sẵn lòng nhận làm thuê những công việc phi nông nghiệp. Thí dụ, trong tỉnh Ki-ép, chính các trấn Spô-la, Xmê-la (trung tâm lớn về nghề làm đường củ cải) và thành phố Bê-lai-a Txéc-cốp được dùng làm những nơi họp chợ nhân công. Trong tỉnh Khéc-xôn, những nơi được dùng làm chợ nhân công là những thôn thương nghiệp (Nô-vô-u-cra-in-ca, Biéc-du-la, Mô-xtô-vôi-ê, — những nơi mà các ngày chủ nhật có đến trên 9 000 công nhân tụ họp, — và nhiều thôn khác nữa), những ga xe lửa (Dơ-na-men-ca, Đô-lin-xcai-a v. v.), các thành phố (Ê-li-xa-vét-grát, Bô-bri-nê-txơ, Vô-dnê-xen-xcơ, Ô-đét-xa v. v.). Tiểu thị dân, những người lao công và những tay "dân chủ - lập hiến" ở Ô-đét-xa (danh hiệu địa phương chỉ hạng lưu manh) mùa hạ cũng đến làm thuê những công việc nông nghiệp. Ở Ô-đét-xa công nhân nông nghiệp đến làm thuê tại quảng trường gọi là Xê-rê-đa (hay "Cô-xác-ca"). "Công nhân đổ đôn cả về Ô-đét-xa chứ không dừng lại ở các

chợ nhân công khác, với hy vọng là đến đây sẽ được tiền công cao hơn" (Tê-di-a-cốp, 58). Thị trấn Cri-vôi Rô-gơ là một thị trường lớn cung cấp nhân công cho công việc đồng áng và cho hầm mỏ. Trong tỉnh Ta-vrích thì cần kể đến chợ nhân công tại thị trấn Ca-khốp-ca, tại đây xưa kia có thể có đến 40 000 công nhân; trong những năm 90 — có từ 20 000 đến 30 000 người; còn bây giờ, theo một vài tài liệu, thì ít hơn. Trong tỉnh Bét-xa-ra-bi-a, cần kể đến thành phố Ác-kéc-man; trong tỉnh Ê-ca-tê-ri-nô-xláp — thành phố Ê-ca-tê-ri-nô-xláp và ga xe lửa Lô-dô-vai-a; trong tỉnh Đôn — thành phố Rô-xtốp trên sông Đôn, tại đây mỗi năm có đến gần 150 000 công nhân đi qua. Ở miền Bắc Cáp-ca-dơ — có các thành phố Ê-ca-tê-ri-nô-đa và Nô-vô-rôt-xi-xcơ, ga xe lửa Ti-khó-rét-xcai-a v. v.. Trong tỉnh Xa-ma-ra — thôn Pô-crốp-xcai-a (trước mặt Xa-ra-tốp), thôn Ba-la-cô-vô v. v.. Trong tỉnh Xa-ra-tốp — các thành phố Khva-lun-xcơ và Vôn-xcơ. Trong tỉnh Xim-biéc-xcơ — có thành phố Xư-dơ-ran. Như vậy là chủ nghĩa tư bản đã tạo ra ở miền biên cương một hình thức mới "kết hợp giữa nông nghiệp và các nghề phụ", cụ thể là sự kết hợp giữa lao động làm thuê trong nông nghiệp và trong các ngành phi nông nghiệp. Hình thức kết hợp đó chỉ có thể thực hiện được trên một quy mô lớn vào giai đoạn cuối cùng, vào giai đoạn phát triển cao nhất của chủ nghĩa tư bản, tức là thời kỳ đại công nghiệp cơ khí, vì đại công nghiệp cơ khí trong khi phá hủy tác dụng của kỹ năng, của "hoa tay", thì tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển từ một lao động này sang một lao động khác và san bằng những hình thức thuê mướn nhân công\*.

\* Ông Sa-khốp-xcôi cũng chỉ ra một hình thức kết hợp khác giữa lao động nông nghiệp và lao động phi nông nghiệp. Có hàng ngàn bê gô đi xuôi sông Đni-ép-rơ tới các thành phố ở miền hạ lưu; trên mỗi bê có 15 đến 20 công nhân (làm nghề đi bê), phần lớn là người Bé-lô-rút-xi-a hay Đại Nga thuộc tỉnh Ô-ri-ôn. "Suốt thời gian đi bê, họ lĩnh một số tiền công nhật không đáng kể", họ hy vọng chủ yếu

Thực vậy, trong vùng đó, những hình thức thuê mướn nhân công rất độc đáo và hoàn toàn đặc trưng cho nông nghiệp tư bản chủ nghĩa. Ở đây tất cả những hình thức lao động làm thuê theo kiểu nửa gia trưởng và nửa nông nô rất thông dụng ở miền trung vùng Đất đen đều không còn nữa. Chỉ còn tồn tại những quan hệ giữa người thuê và người làm thuê, sự giao dịch về mua và bán sức lao động. Bao giờ cũng vậy, khi những quan hệ tư bản chủ nghĩa phát triển thì công nhân thích làm thuê ngày hay làm thuê tuần hơn, vì hình thức làm thuê đó làm cho họ có thể căn cứ vào yêu cầu về nhân công mà điều tiết được tiền công một cách đúng đắn hơn. "Giá cả lao động ở mỗi chợ phục vụ cho một vùng chu vi khoảng 40 véc-xtơ đều được xác định một cách hết sức chính xác, và những kẻ thuê nhân công rất khó mà hạ xuống được, vì nông dân ở một chỗ khác đến thì cho rằng thà chịu chờ đợi ở chợ hoặc cứ tiếp tục đi nữa còn hơn là chịu nhận một số tiền công thấp hơn" (Sa-khốp-xcôi, 104). Lẽ dĩ nhiên là những biến động lớn trong giá cả lao động đã gây ra vô số những vụ vi phạm khế ước — không phải chỉ do một phía, như các chủ thuê thường cho là như thế, mà do cả đôi bên: "cả hai bên đều gắng; công nhân đồng lòng với nhau để đòi nhiều hơn, các chủ thuê thì muốn trả ít hơn" (ibid., 107)\*. Sự việc sau đây, chẳng hạn, chứng tỏ cái "thói tàn nhẫn tiền trao cháo múc" đã ngự trị ở đây một cách trắng trợn đến mức nào trong quan hệ giữa các giai cấp: "những chủ thuê có kinh nghiệm

là có thể được thuê gặt và đập lúa. Hy vọng này chỉ đạt được trong những năm "được mùa" thôi.

\* "Trong ngày mùa, nếu lúa tốt thì công nhân thắng thế, và không dễ gì làm cho họ lép vế đâu. Ai mặc cả họ thì họ quay mặt đi; họ chỉ biết có một điều: hãy cứ trả theo giá tôi đòi, mọi việc đều xong. Không phải vì thiếu người làm đâu, mà vì, như công nhân thường nói, "đây là thời buổi của chúng tôi!". (Thông báo của một thư ký tổng, Sa-khốp-xcôi. 125.)

biết rất rõ" rằng công nhân chỉ "chịu lép" khi nào họ hết bánh ăn. "Một người chủ kể lại rằng khi ra chợ để thuê công nhân... hắn đi đến từng dãy công nhân và lấy đầu can chọc vào tay nải của họ (sic!): những ai còn bánh thì hắn chẳng thèm hỏi đến và bỏ ra về", đợi đến lúc nào "ở chợ có nhiều tay nải trống rỗng rồi hắn mới trở lại" (theo "Truyện tin nông thôn" năm 1890, số 15, *ibid.*, 107 - 108).

Như thường xảy ra dưới chủ nghĩa tư bản phát triển, ở đây cũng thế, người ta thấy tư bản nhỏ áp bức công nhân một cách đặc biệt thậm tệ. Người chủ lớn, do lợi nhuận thương mại thúc bách\*, nên không dùng đến những thủ đoạn bất chệt nhỏ nhất không đưa lại nhiều lời nhưng dễ gây tổn hại lớn nếu xảy ra xung đột. Cho nên bọn chủ lớn (tức những kẻ mướn 300 đến 800 công nhân) cố sức giữ công nhân lại cho đến hết tuần, tự quy định giá công căn cứ vào yêu cầu về lao động; thậm chí một vài người còn áp dụng chế độ tăng tiền công trong trường hợp tiền công ở những vùng xung quanh cao lên. Theo tất cả những bằng chứng, thì những việc tăng tiền công lên như vậy đều được đền bù lại, đền bù quá mức đi, do chỗ là chất lượng của lao động tốt hơn và không xảy ra xung đột (*ibid.*, 130 - 132; 104). Trái lại, người chủ nhỏ thì không từ một thủ đoạn nào cả. "Những nông dân chủ áp và những người Đức đi doanh điền "lựa chọn" người làm thuê, họ trả công đắt hơn 15 đến 20%, nhưng số lượng lao động mà họ "bắt người làm cho họ phải đổ sức ra làm" cũng tăng lên gấp rưỡi" (*ibid.*, 116).

"Nếu lúa xấu và giá nhân công hạ xuống, thì người chủ thuê là cu-lắc, nhân cơ hội đó mà đuổi người làm công trước thời hạn; thế là người công nhân này lại mất công tìm một việc khác trong vùng hoặc lại phải đi đến nơi khác làm ăn", — đó là lời thú nhận của một địa chủ trong thư của hắn (*ibid.*, 132).

\* Xem Fr. Engels. "Zur Wohnungsfrage". Vorwort.<sup>1)</sup>

1) — Ph. Ăng-ghen. "Về vấn đề nhà ở". Lời tựa<sup>90</sup>

Làm với một người chủ thuộc loại ấy thì những "thanh nữ" không còn biết "ngày đêm" là gì nữa, như họ vẫn thường nói. Những người đi doanh điền thuê người cắt cỏ thì bố trí con cái của họ *lần lượt* đứng ở hàng cuối cùng (nghĩa là để thúc công nhân làm!) sao cho chúng thay phiên nhau ba lần một ngày và lúc đến làm vẫn hoàn toàn khỏe khoắn: "bởi vậy, chỉ nhìn vẻ mặt mệt lử của công nhân cũng biết ngay rằng đó là những người đã làm công cho những người Đức đi doanh điền". "Nói chung, những người Đức đi doanh điền và những nông dân chủ áp đều không muốn thuê mướn những công nhân đã từng làm trong các điền trang lớn. Họ nói thẳng với những công nhân đó rằng: "*Các người làm với chúng tôi không nổi đâu*" (*ibid.*)\*.

Đại công nghiệp cơ khí tập trung những khối lớn công nhân lại với nhau, cải cách phương pháp sản xuất, phá bỏ tất cả những mặt nạ và vẻ hào nhoáng cổ truyền và gia trưởng đã che đậy những quan hệ giữa các giai cấp, — cuối cùng thế nào cũng đi đến chỗ làm cho xã hội chú ý đến những quan hệ ấy và gây ra những mưu toan thực hành sự kiểm soát và điều tiết của xã hội. Điều đó biểu hiện ra hết sức rõ rệt trong việc thanh tra các công xưởng, thì cũng bắt đầu biểu hiện ra cả trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa Nga, chính trong những miền mà nông nghiệp đó được phát triển nhất. Vấn đề về điều kiện vệ sinh của công nhân đã

\* Người ta cho là người "Cô-dắc" miền Cu-ban cũng có những đặc điểm như thế: "Để hạ tiền thuê nhân công, người Cô-dắc dùng tất cả mọi thủ đoạn, họ hành động từng người riêng lẻ, hoặc cả từng công xã" (sic! tức rằng chúng tôi không có tài liệu chi tiết hơn về chức năng mới nhất đó của "công xã!"): "bằng cách được lợi về đồ ăn, tăng thêm lao động, giữ giấy thông hành của công nhân trong việc trả công, công xã ra nghị quyết buộc chủ thuê không được thuê mướn công nhân quá một giá công nào đó, nếu không thì sẽ bị phạt v. v." ("Những công nhân từ các tỉnh khác đến miền Cu-ban" của A. Bê-lô-bô-rô-đốp trong "Truyện tin miền Bắc", 1896, tháng Hai, tr. 5).

được đặt ra trong tỉnh Khéc-xôn ngay từ năm 1875 tại đại hội toàn tỉnh lần thứ hai các y sĩ của Hội đồng địa phương Khéc-xôn, rồi đến năm 1888, lại được đặt ra; năm 1889, một chương trình nghiên cứu hoàn cảnh của công nhân đã được thảo ra. Cuộc điều tra vệ sinh (rất không đầy đủ) tiến hành năm 1889 - 1890 đã phát hiện được phần nào những điều kiện lao động ở những miền nông thôn hẻo lánh, đã cho thấy rằng phần lớn công nhân không có nhà ở; các lán trại, nếu có, đều hoàn toàn không hợp vệ sinh, *những túp lều bằng đất* "không phải là hiếm" — đây là trường hợp những người chăn cừu: ở trong các túp lều đó, họ khổ sở vì ẩm thấp, vì chật chội, vì rét mướt, tối tăm, vì thiếu không khí. Thức ăn của công nhân thường rất thiếu thốn. Ngày lao động thường kéo dài từ 12<sup>1</sup>/<sub>2</sub> đến 15 giờ, dài hơn ngày lao động trong công nghiệp lớn (11 - 12 giờ). Ngay trong những ngày nắng to, thì nghỉ giải lao cũng là "ngoại lệ", nên những bệnh về óc phát ra rất nhiều. Máy móc để ra việc phân chia nghề nghiệp và gây ra những bệnh nghề nghiệp. Ví như máy đập đòi hỏi phải có thợ để ném các bó lúa vào trong trục máy (công việc này rất nguy hiểm và vào loại khó khăn nhất: thùng quay hất mạnh vào mặt mũi một làn bụi rơm rạ dày đặc); lại phải có những người thợ khác làm công việc chuyển các bó lúa (công việc này rất mệt nhọc đến nỗi cứ 1 hay 2 giờ lại phải thay người làm). Phụ nữ thì thu lượm rơm rạ, các trẻ em xếp ngay ra một bên, và có từ 3 đến 5 công nhân chất thành từng đống. Số lượng thợ đập lúa trong cả tỉnh có trên 200 000 người (Tê-di-a-cốp, 94)\*. Về những điều kiện vệ sinh trong lao động nông nghiệp, ông Tê-di-a-cốp đã có kết luận như sau: "Dư luận người xưa cho rằng công việc nhà nông là công việc "thú vị

\* Nhân tiện cần chú ý rằng công việc đập lúa thường thường do những công nhân làm thuê tự do tiến hành. Do đó, có thể thấy rằng số thợ đập lúa trong toàn nước Nga sẽ nhiều đến mức nào!

nhất và lành mạnh nhất trong các công việc", thì ngày nay, khi mà tinh thần tư bản chủ nghĩa ngự trị trong nông nghiệp, là không thể thừa nhận được nữa. Từ khi máy móc đột nhập vào nông nghiệp, điều kiện lao động nông nghiệp không những không được cải thiện, mà còn trở nên tồi tệ hơn. Máy móc đã đưa việc chuyên môn hóa lao động từ trước đến nay chưa hề có vào nông nghiệp, khiến cho xuất hiện những bệnh nghề nghiệp và vô số những chấn thương nghiêm trọng trong dân cư nông thôn" (94).

Những cuộc điều tra vệ sinh đã đưa đến kết quả (sau khi xảy ra nạn đói và bệnh dịch tả) là người ta tìm cách tổ chức những cơ sở y tế và lương thực, có đăng ký công nhân, có sẵn sóc điều kiện vệ sinh cho họ và có các bữa ăn giá rẻ. Quy mô và kết quả của tổ chức đó tuy có nhỏ, sự tồn tại của nó tuy có bấp bênh\*, nhưng tổ chức ấy vẫn là một sự kiện lịch sử to lớn làm cho thấy rõ những xu hướng của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp. Căn cứ theo những tài liệu do các bác sĩ thu thập được, người ta đề nghị đại hội các y sĩ tỉnh Khéc-xôn phải thừa nhận tầm quan trọng của những cơ sở y tế và lương thực ấy, thừa nhận là cần phải cải tiến điều kiện vệ sinh của những cơ sở ấy, phải mở rộng hoạt động của những cơ sở ấy đến mức làm cho chúng có tính chất những sở giới thiệu việc làm, thông báo giá cả nhân công và những biến động trong giá cả đó, phải mở rộng việc kiểm tra vệ sinh đến tất cả các doanh nghiệp nông nghiệp ít nhiều quan trọng có thuê mướn nhiều người làm "cũng như đối với các doanh

\* Trong số 6 hội đồng địa phương huyện thuộc tỉnh Khéc-xôn mà ông Tê-di-a-cốp cho biết những câu trả lời của họ về vấn đề tổ chức kiểm tra sức khỏe cho công nhân, thì bốn đã tuyên bố chống chế độ đó. Bốn địa chủ trách cứ bộ phận chỉ đạo của hội đồng địa phương tỉnh "là muốn khuyến khích tính lười biếng của công nhân" v. v..



nghiệp công nghiệp" (tr. 155), phải công bố những quy chế cưỡng bách về việc sử dụng máy móc nông nghiệp và đăng ký những tai nạn lao động, phải đặt ra vấn đề công nhân được quyền bảo hiểm và vấn đề hạ giá và cải thiện việc chuyên chở bằng tàu xe chạy bằng hơi nước. Đại hội lần thứ 5 các y sĩ toàn Nga đã quyết định rằng các hội đồng địa phương hữu quan nên chú ý đến hoạt động của Hội đồng địa phương tỉnh Khéc-xôn trong công cuộc tổ chức việc kiểm tra y tế và vệ sinh.

Để kết luận, chúng ta lại nói một lần nữa về những nhà kinh tế học dân túy. Trên kia chúng ta đã từng thấy họ lý tưởng hóa chế độ lao dịch mà không chịu nhìn thấy rằng so với chế độ lao dịch, chủ nghĩa tư bản là một bước tiến bộ. Bây giờ chúng ta phải nói thêm rằng họ cũng lên án cuộc "di chuyển" của công nhân và tán thành "những khoản kiểm thêm" *tại chỗ*. Chẳng hạn, ông N. —ôn đã biểu thị quan niệm dân túy thường gặp đó như thế này: "Nông dân... đi kiếm việc làm... Thử hỏi, về mặt kinh tế, điều đó có lợi đến mức nào? Có lợi đến mức nào không phải cho cá nhân mỗi nông dân nói riêng, mà cho toàn thể nông dân, về mặt kinh tế quốc dân?.. Chúng tôi muốn nói đến sự bất lợi thuần túy kinh tế của những cuộc di cư hàng năm, — có trời biết là di chuyển đến đâu, — trong suốt mùa hạ là lúc mà công việc đã có sẵn ngay gần chỗ mình ở..." (23 - 24).

Trái với lý luận của phái dân túy, chúng tôi khẳng định rằng những "cuộc di chuyển" đó của công nhân không những có những lợi ích "thuần túy kinh tế" cho chính bản thân người công nhân, mà nói chung còn phải được xem là một hiện tượng tiến bộ; rằng mọi người đều phải chú ý không phải đến việc thay thế những nghề phụ làm ở ngoài làng bằng những công việc làm tại chỗ, "có sẵn", mà trái

lại phải chú ý đến việc hủy bỏ tất cả những điều trở ngại cho việc di chuyển, đến việc dùng đủ mọi cách để tạo điều kiện thuận lợi cho di chuyển, đến việc cải thiện và hạ giá chuyên chở cho công nhân v. v.. Lời khẳng định của chúng tôi dựa trên các lý do sau đây:

1) Các "cuộc di chuyển" đưa lại cho công nhân những lợi ích "thuần túy kinh tế", bởi vì họ đã đến những chỗ mà do tiền công cao nên tình cảnh của họ là người bán sức lao động được dễ chịu hơn. Nhận định đó tuy rất giản đơn, thế mà những kẻ thích đứng trên một quan điểm cao, gọi là quan điểm "kinh tế quốc dân", thường lãng quên đi.

2) Các "cuộc di chuyển" phá hủy những hình thức nô dịch của chế độ làm thuê và chế độ lao dịch.

Chẳng hạn, chúng ta còn nhớ rằng ngày xưa, khi cuộc di chuyển chưa phát triển thì các địa chủ miền Nam (cũng như các nghiệp chủ khác) thường hay dùng lối thuê mướn như sau: chúng phải bõn tay chân của chúng đến các tỉnh miền Bắc và thuê mướn ở đấy (thông qua các nhà chức trách trong làng) những nông dân chậm nộp thuế, với những điều kiện rất bất lợi cho những nông dân này\*. Như vậy, chủ thuê có đầy đủ quyền tự do cạnh tranh, còn công nhân thì không có chút tự do nào cả. Ở trên chúng tôi đã dẫn ra những thí dụ rằng nông dân sẵn sàng lánh xa chế độ lao dịch và chế độ nô lệ để thậm chí đến làm ăn tại các hầm mỏ.

Vậy không có gì phải ngạc nhiên nếu trong vấn đề "di chuyển", bọn địa chủ lớn ở nước ta lại nhất trí với phái dân túy. Hãy lấy ông X. Cô-rô-len-cô làm ví dụ. Sau khi kể lại trong quyển sách của mình cả một loạt ý kiến của

\* Sa-khốp-xcôi, 1. c., 98 và những trang tiếp. Tác giả thậm chí còn cho biết cả tỷ suất "thù lao" trả cho bọn thư ký và bọn trưởng thôn về việc tuyển mộ nông dân một cách có lợi cho bọn địa chủ như thế. — Tê-di-a-cốp, 1. c., 65. — Tô-ri-rô-gốp: "Công xã nông thôn và thuế má", bài: "Chế độ nô dịch trong nền kinh tế quốc dân".

bọn địa chủ chống lại cuộc "di chuyển" của công nhân, ông ta liền dẫn ra một lô "lý do" phản đối các "nghề phụ ở ngoài làng" như: "dâm dăng", "hành hung", "rượu chè be bét", "gian dối", "xu hướng rời bỏ gia đình để thoát khỏi gia đình và sự kiểm soát của cha mẹ", "muốn chơi bời hưởng lạc" v. v.. Nhưng, đây mới là một lý do đặc biệt đáng chú ý: "Rốt cuộc, theo câu cách ngôn "nếu hòn đá có ở yên một chỗ thì rêu mới có thể bám vào nó được", con người định cư thì nhất định là có được ít nhiều của tư hữu và giữ được của đó" (1. c., tr. 84). Câu cách ngôn đó thật ra đã nói lên rất rõ việc bám chắc lấy một chỗ đã tác động đến con người như thế nào. Cái làm cho ông X. Cô-rô-len-cô bất bình nhất, là hiện tượng mà chúng tôi đã nêu ở trên, tức là có "quá nhiều" công nhân rời bỏ một số tỉnh và có những công nhân từ các tỉnh khác đến thay thế họ. Khi nêu lên hiện tượng đó trong tỉnh Vô-rô-ne-giơ chẳng hạn, ông X. Cô-rô-len-cô đã chỉ rõ một trong những nguyên nhân của hiện tượng, đó chính là ở chỗ số lớn nông dân được cấp không ruộng đất. "Hiển nhiên là những nông dân ấy đã ở vào một tình cảnh vật chất tương đối thấp kém và đã không sợ mất số tài sản quá nhỏ, thì rất thường không giữ lời cam kết và nói chung bỏ ra đi các tỉnh khác mà không bán khoán gì, ngay cả khi có thể kiếm được một việc làm đủ ăn ở trong làng". "Những nông dân ấy ít thiết tha (sic!) với phần ruộng được chia bé nhỏ của mình, có khi lại thiếu ngay cả nông cụ, nên họ rời bỏ nhà cửa một cách dễ dàng hơn và ra đi cầu tài ở nơi khác mà không thiết tìm công việc làm ăn ở làng, thậm chí có khi không thi hành những điều họ đã cam kết, vì họ không có gì để cho người ta có thể tịch biên được cả" (ibid.).

"Ít thiết tha"! Nói thế là đúng.

Những tiếng đó tất phải làm cho những kẻ hay luận bàn về cái bất lợi của những "cuộc di chuyển" và về cái

có lợi hơn của những công việc "có sẵn" tại chỗ, cần suy nghĩ!"

3) Các "cuộc di chuyển", có nghĩa là dân cư trở thành lưu động. Đó là một trong những nhân tố trọng yếu khiến cho "rêu" không "bám" vào nông dân được, lớp rêu mà lịch sử đã để lại quá dày trên người họ rồi. Dân cư mà không lưu động, không thể có sự tiến bộ, và thật là ngây thơ nếu tưởng rằng một trường học nông thôn có thể đem lại được cho nhân dân những kiến thức mà chỉ có sự hiểu biết về những quan hệ và những chế độ hiện có ở miền Nam và miền Bắc, trong nông nghiệp và trong công nghiệp, ở thủ đô và ở các tỉnh xa xôi, mới đem lại được.

---

\* Đây lại là một thí dụ nữa về ảnh hưởng nguy hại của những thiên kiến dân túy. Ông Tê-di-a-cốp, người mà chúng tôi thường trích dẫn tác phẩm xuất sắc, cho biết rằng một số lớn công nhân địa phương bỏ tỉnh Khéc-xôn để đi đến tỉnh Ta-vrích, mặc dầu tỉnh Khéc-xôn thiếu nhân công. Ông ta cho "hiện tượng đó quá kỳ lạ": "hiện tượng đó bất lợi cho nghiệp chủ, bất lợi cho công nhân, vì công nhân bỏ công việc tại địa phương mình và không khéo thì không tìm được việc ở Ta-vrích" (33). Trái lại, theo ý chúng tôi, thì chính lời nói của ông Tê-di-a-cốp mới là quá kỳ lạ. Có lẽ nào công nhân không thấy lợi ích của họ hay sao? Họ há lại không có quyền đi tìm kiếm những điều kiện lao động có lợi hơn ư? (Ở tỉnh Ta-vrích công nhân nông nghiệp được trả công cao hơn ở tỉnh Khéc-xôn.) Chẳng lẽ người mu-gích *nhất định buộc phải* sống và làm việc ngay ở nơi họ đã đăng ký hộ khẩu và "được cấp một phần đất" hay sao?

## CHƯƠNG IV

### SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NỀN NÔNG NGHIỆP THƯƠNG PHẨM

Chúng ta đã nghiên cứu cơ cấu kinh tế nội tại của kinh tế nông dân và kinh tế địa chủ, bây giờ chúng ta cần phải nghiên cứu những biến đổi xảy ra trong sản xuất nông nghiệp: những biến đổi ấy phải chăng đã biểu hiện sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và của thị trường trong nước?

#### I. SỐ LIỆU TỔNG QUÁT VỀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở NGA SAU CÁI CÁCH VÀ VỀ NHỮNG HÌNH THÁI NÔNG NGHIỆP THƯƠNG PHẨM

Trước hết chúng ta hãy nghiên cứu những số liệu thống kê tổng quát về sản xuất ngũ cốc ở phần nước Nga thuộc châu Âu. Các vụ thu hoạch chênh lệch nhau rất nhiều làm cho những số liệu về thời kỳ này hay thời kỳ khác, về năm này hay năm nọ, hoàn toàn không thể dùng được\*. Cần phải nghiên cứu nhiều thời kỳ khác nhau và những số liệu về hàng loạt năm. Chúng tôi có sẵn những số liệu sau đây: trong thời kỳ những năm 60 — có số liệu về những năm 1864 - 1866 ("Tập thống kê quân sự", IV, Xanh Pê-téc-bua. 1871, báo cáo của các tỉnh trưởng). Trong những năm 70 — có số liệu của Cục nông nghiệp về cả thời gian mười năm đó ("Khái quát thống kê lịch sử về công nghiệp

\* Chỉ một lý do đó thôi cũng đủ làm sai lạc phương pháp đã dùng của ông N. —ôn, là người đã rút ra những kết luận táo bạo nhất từ những con số của 8 năm (1871 - 1878) trong một chục năm!

ở Nga", t. I, Xanh Pê-téc-bua. 1883). Cuối cùng, trong những năm 80 thì có số liệu về năm năm 1883 - 1887 ("Thống kê của đế quốc Nga", IV); thời kỳ năm năm đó có thể tiêu biểu cho cả những năm 80, vì thu hoạch mùa màng trung bình của mười năm 1880 - 1889 rõ ràng còn hơi cao hơn số thu hoạch trung bình của năm năm 1883 - 1887 (xem "Kinh tế nông nghiệp và lâm nghiệp của nước Nga", sách xuất bản cho cuộc triển lãm Si-ca-gô, tr. 132 và 142). Sau nữa, để nhận định hướng tiến triển trong những năm 90, chúng ta hãy chú ý những con số của mười năm 1885 - 1894 ("Lực lượng sản xuất", I, 4). Cuối cùng, những con số về năm 1905 ("Niên giám nước Nga", 1906) cho phép chúng ta nhận xét thời kỳ hiện tại. Thu hoạch năm 1905 hơi thấp hơn con số trung bình của năm năm 1900 - 1904.

Chúng ta hãy so sánh tất cả những số liệu đó\* (xem biểu đồ, tr. 308. - BT).

Như thế, chúng ta thấy rằng cho đến những năm 90, đặc điểm của thời kỳ sau cải cách là sản xuất ngũ cốc lẫn khoai tây đã tăng lên rõ rệt. Năng suất lao động nông nghiệp tăng lên: một là, thu hoạch ròng tăng nhanh hơn diện tích trồng trọt (trừ một vài trường hợp ngoại lệ); hai là, cần phải chú ý rằng trong thời gian đó, số nhân khẩu chuyên sản xuất nông nghiệp đã không ngừng giảm xuống, vì nhiều người bỏ nông nghiệp để sang thương nghiệp và công nghiệp, và cũng vì sự di cư ra ngoài phần nước Nga thuộc châu Âu nữa\*\*. Có một sự kiện đặc biệt đáng chú ý là chính nông

\* Về thời kỳ 1883 - 1887, người ta đã lấy dân số năm 1885; mức tăng dân số ước lượng 1,2%. Sự khác nhau giữa các số liệu trong các bản báo cáo của tỉnh trưởng và con số của Cục nông nghiệp thì, như mọi người đều biết, không có gì là đáng kể. Những số liệu về 1905, người ta quy pút ra tsét-véc.

\*\* Ý kiến của ông N. —ôn hoàn toàn sai, vì ông ta khẳng định rằng "không có một lý do gì để giả định rằng nhân số của họ giảm xuống" (số những người làm trong sản xuất nông nghiệp), "trái hẳn lại" ("Lược khảo", 33, chú thích). Xem ch. VIII, § II.

50 tỉnh ở phần nước Nga thuộc châu Âu<sup>1</sup>

Thời kỳ	Tính triệu tsét-véc					Thu hoạch ròng của một đầu người, tính theo tsét-véc		
	Dân số nam nữ	Diện tích trồng trọt	Thu hoạch ròng	Diện tích trồng trọt	Thu hoạch ròng			
	Tính bằng triệu	Tất cả ngũ cốc cộng thêm khoai tây		Khoai tây		Ngũ cốc	Khoai tây	Tổng cộng
1864 - 1866	61,4	72,2	152,8	6,9	17,0	2,21	0,27	2,48
1870 - 1879	69,8	75,6	211,3	8,7	30,4	2,59	0,43	3,02
1883 - 1887	81,7	80,3	255,2	10,8	36,2	2,68	0,44	3,12
1885 - 1894	86,3	92,6	265,2	16,5	44,3	2,57	0,50	3,07
(1900 - 1904) -								
- 1905	107,6	103,5	396,5	24,9	93,9	2,81	0,87	3,68

ng nghiệp *thường phẩm* đang phát triển: số lượng lúa mì thu hoạch (trừ giống má) tăng lên tính theo đầu người, và sự phân công xã hội ngày càng rõ rệt hơn trong nội bộ dân cư đó; nhân khẩu thương nghiệp và công nghiệp tăng thêm; nhân khẩu nông nghiệp phân hóa thành nghiệp chủ nông thôn và giai cấp vô sản nông thôn; sự chuyên môn hóa được tăng cường ngay cả trong nông nghiệp nữa, cho nên số lượng lúa mì sản xuất để bán tăng nhanh hơn nhiều so với mức tăng của tổng sản lượng lúa mì sản xuất trong nước. Tính chất tư bản chủ nghĩa của tiến trình đó được thể hiện rất rõ ở chỗ khoai tây chiếm vị trí ngày càng quan trọng trong tổng sản lượng nông nghiệp\*. Việc mở rộng diện tích trồng

\* Thu hoạch ròng về khoai tây tính theo đầu người đã tăng thêm trong tất cả các vùng ở phần nước Nga thuộc châu Âu không trừ vùng

khoai tây cho thấy một mặt là kỹ thuật nông nghiệp được cải tiến (trồng các cây có củ) và việc chế biến công nghiệp các nông sản có tiến bộ (nghề nấu rượu và làm bột khoai tây). Mặt khác, đúng về phương diện giai cấp nghiệp chủ nông thôn, đó là một nguồn giá trị thặng dư tương đối (giá nhân công hạ, chất lượng thức ăn để cho nhân dân kém). Số liệu trong khoảng mười năm 1885 - 1894 lại chứng tỏ rằng cuộc khủng hoảng 1891 - 1892, — cuộc khủng hoảng đã làm cho nông dân bị tước đoạt ghê gớm, — đã khiến cho sản xuất lúa mì giảm đi rất nhiều và năng suất tất cả các loại ngũ cốc đều tụt xuống; nhưng việc khoai tây lấn át ngũ cốc đã mãnh liệt đến nỗi mặc dầu thu hoạch kém đi, sản xuất khoai tây vẫn tăng thêm tính theo đầu người. Cuối cùng, năm năm gần đây (1900 - 1904) cũng chứng tỏ rằng sản xuất nông nghiệp và năng suất lao động nông nghiệp đều tiến bộ và cũng chứng tỏ rằng tình cảnh giai cấp công nhân càng nghiêm trọng thêm (vai trò của khoai tây lớn mạnh thêm).

Như chúng ta đã nhận thấy trên kia, sự phát triển của nông nghiệp thương phẩm biểu hiện ra trong việc chuyên môn hóa nông nghiệp. Các tài liệu tổng quát về sản xuất của tất cả các loại ngũ cốc chỉ có thể cho biết một cách rất chung chung về quá trình đó (và không phải khi nào cũng như vậy),

nào, từ 1864 - 1866 đến 1870 - 1879. Từ 1870 - 1879 đến 1883 - 1887, tăng ở 7 trong số 11 vùng (chính là: vùng ven biển Ban-tích, vùng Tây, vùng công nghiệp, các vùng Tây-Bắc, vùng Bắc, vùng Nam, vùng thảo nguyên, hạ lưu sông Vôn-ga và Đông sông Vôn-ga).

Xem "Tập tài liệu thống kê nông nghiệp căn cứ vào tài liệu của các nghiệp chủ", thiên VII, Xanh Pê-téc-bua. 1897 (Bộ nông nghiệp xuất bản)<sup>2</sup>. Năm 1871, khoai tây trong 50 tỉnh ở phần nước Nga thuộc châu Âu chiếm 790 000 đê-xi-a-tin; năm 1881 — 1 375 000; năm 1895 — 2 154 000, tức là diện tích trồng khoai tây tăng 55% trong 15 năm. Giả sử thu hoạch khoai tây năm 1841 là 100 thì chúng ta có những con số như sau: năm 1861 — 120; năm 1871 — 162; năm 1881 — 297; năm 1895 — 530.

vì các đặc điểm riêng của các vùng khác nhau lúc bấy giờ không còn nữa. Thế mà, sau khi chế độ nông nô bị hủy bỏ, chính sự khác nhau giữa các vùng nông nghiệp lại là một trong những nét đặc trưng nhất của nông nghiệp ở Nga. Chẳng hạn, tập "Khái quát thống kê lịch sử về công nghiệp ở Nga" (t. I, Xanh Pê-téc-bua. 1883) đã dẫn ở trên vạch ra những vùng nông nghiệp sau đây: vùng trồng lanh, "vùng chăn nuôi chiếm ưu thế", nhất là vùng mà "công nghiệp sữa rất phát triển", vùng ngũ cốc chiếm ưu thế, nhất là vùng luân canh ba khu và vùng bỏ hóa hay vùng luân canh nhiều khu có kèm theo trồng cỏ (gồm một phần vùng thảo nguyên "mà đặc điểm là sản xuất ra những loại lúa mì quý nhất, gọi là lúa mì đỏ, dùng để xuất khẩu"), vùng trồng củ cải đường, vùng trồng khoai tây để cất rượu. "Các vùng kinh tế đó đã phát sinh trên lãnh thổ phần nước Nga thuộc châu Âu vào thời kỳ tương đối gần đây và hàng năm vẫn tiếp tục phát triển và phân biệt ra năm này qua năm khác" (l. c., tr. 15)\*. Vậy bây giờ nhiệm vụ của chúng ta là nghiên cứu quá trình chuyên môn hóa đó của nông nghiệp; chúng ta phải nghiên cứu xem nông nghiệp thương phẩm có tiến bộ dưới tất cả các hình thức của nó không, xem đồng thời có hình thành kinh tế nông nghiệp tư bản chủ nghĩa không, xem chủ nghĩa tư bản nông nghiệp có phải có những đặc điểm mà chúng ta đã nói đến ở trên khi phân tích những số liệu tổng quát về kinh tế nông dân và kinh tế địa chủ không. Đương nhiên, để đạt mục đích của chúng ta, thì chỉ cần mô tả những vùng chủ yếu của nông nghiệp thương phẩm mà thôi.

\* Xem cả "Nông nghiệp và lâm nghiệp của nước Nga", tr. 84 - 88; ở đây tác giả còn thêm vùng trồng thuốc lá nữa. Các bản đồ của các ông Đ. Xê-mi-ô-nốp và A. Phoóc-tu-na-tốp thì phân biệt các vùng trồng chủ yếu là thứ cây trồng ở ruộng: thí dụ, vùng lúa mạch đen - yến mạch - lanh (các tỉnh Pơ-xcốp và I-a-rô-xláp); các vùng lúa mạch đen - yến mạch - khoai tây (các tỉnh Grót-nô và Mát-xcơ-va) v. v..

Nhưng trước khi nghiên cứu những số liệu về từng vùng riêng, chúng ta hãy chú ý điểm này: như chúng ta đã thấy, các nhà kinh tế học dân túy hết sức tránh nói đến cái sự thật đặc trưng của thời kỳ sau cải cách, chính là sự phát triển của nông nghiệp *thương phẩm*. Lẽ dĩ nhiên đồng thời họ cũng không chịu nhìn thấy giá cả ngũ cốc hạ tất phải kích thích việc chuyên môn hóa nông nghiệp và dẫn đến trao đổi nông sản phẩm. Đây là một ví dụ về điểm đó. Các tác giả của cuốn sách mà ai nấy đều biết, nhan đề "Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì", đều vẫn xuất phát từ tiền đề là giá lúa mì không có một tác dụng gì trong kinh tế tự nhiên và cứ lặp đi lặp lại mãi "chân lý" đó. Song một trong những tác giả ấy, ông Ca-blu-cốp, lại nhận định rằng *trong tình cảnh chung của kinh tế hàng hóa*, tiền đề ấy căn bản sai. Ông ta viết: "Cố nhiên, có thể là ngũ cốc để bán ra thị trường đã được sản xuất ít tốn kém hơn thứ ngũ cốc do chính bản thân người tiêu dùng tự kinh doanh ra, và như thế thì dường như là người tiêu thụ sẽ có lợi nếu anh ta bỏ việc trồng trọt lúa mì để trồng các thứ cây khác" (có thể thêm: để làm các việc khác), "vậy, giá thị trường của lúa mì cũng có ý nghĩa quan trọng đối với người ấy, một khi giá đó không khớp với chi phí *của anh ta* để sản xuất ra lúa mì đó" (l. 98, chú thích, do tác giả viết ngả). Ông ta tuyên bố: "Song chúng tôi không thể tính đến điều đó". — Tại sao vậy? Chỉ vì: 1) việc chuyển qua trồng các thứ cây khác chỉ có thể làm được "nếu có một số điều kiện nhất định". Dựa vào thứ chân lý tầm thường trống rỗng đó (bất cứ việc gì trên đời đều chỉ có thể thực hiện được nếu có một số điều kiện nhất định thôi!), ông Ca-blu-cốp bình tình không nói đến cái sự thật là thời kỳ sau cải cách đã tạo ra và đang tạo ra ở Nga chính những điều kiện gây nên sự chuyên canh và làm cho nhân dân xa lánh nông nghiệp... 2) Vì "trong điều kiện khí hậu nước ta, không thể nào tìm ra một sản phẩm có giá trị thực phẩm ngang với

ngũ cốc". Một luận cứ rất độc đáo, nhưng chẳng qua chỉ là một thủ đoạn để khỏi phải bàn đến vấn đề mà thôi. Nếu vấn đề là bán các sản phẩm khác và mua lúa mì được rẻ, thì giá trị thực phẩm của những sản phẩm khác có ăn nhập gì ở đây?.. 3) Vì "những doanh nghiệp sản xuất lúa mì để tiêu dùng bao giờ cũng có lý do hợp lý để tồn tại". Nói một cách khác: vì ông Ca-blư-cốp và "bạn đồng nghiệp" của ông đều coi kinh tế tự nhiên là "hợp lý". Các bạn thấy đấy, thật là một luận cứ không sao bắt bẻ được...

## II. VÙNG NGŨ CỐC THƯƠNG PHẨM

Vùng này bao gồm những miền biên khu phía Nam và phía Đông phần nước Nga thuộc châu Âu, các tỉnh thảo nguyên xứ Nga Mới và Đông sông Vôn-ga. Tại đây, đặc điểm của nông nghiệp là có tính chất quảng canh và sản xuất ra rất nhiều lúa mì để bán. Nếu chúng ta lấy 8 tỉnh: Khéc-xôn, Bét-xa-ra-bi-a, Ta-vrích, Đôn, Ê-ca-tê-ri-nô-xláp, Xa-ra-tốp, Xa-ma-ra và Ô-ren-bua làm ví dụ thì chúng ta thấy các tỉnh ấy, trong những năm 1883 - 1887, với dân số 13 877 000 người, đã thu hoạch ròng về ngũ cốc (không kể yến mạch) được 41,3 triệu tsét-véc, tức hơn một phần tư số thu hoạch ròng của 50 tỉnh trong phần nước Nga thuộc châu Âu. Ở đây người ta trồng nhiều nhất là lúa mì, tức loại lúa chủ yếu để xuất khẩu\*. Ở đây nông nghiệp phát triển hết sức nhanh chóng (so với các vùng khác ở Nga), và các tỉnh ấy đã đẩy các tỉnh ở miền trung vùng Đất đen trước kia vốn chiếm hàng đầu, xuống hàng thứ hai:

\* Trừ tỉnh Xa-ra-tốp là nơi mà diện tích ruộng đất trồng lúa mì chiếm 14,3%, còn các tỉnh khác đã kể trên đều trồng loại lúa đó với tỷ lệ 37,6% - 57,8%.

Vùng	Thu hoạch ròng về ngũ cốc, tính theo đầu người trong những thời kỳ*		
	1864 - 1866	1870 - 1879	1883 - 1887
Thảo nguyên miền Nam .....	2,09	2,14	3,42
Hạ lưu sông Vôn-ga và Đông sông Vôn-ga .....	2,12	2,96	3,35
Miền trung vùng Đất đen.....	3,32	3,88	3,28

Như vậy là trung tâm chính sản xuất các loại lúa mì *đã di chuyển* trong những năm 1860 và những năm 1870, các tỉnh miền trung vùng Đất đen chiếm hàng đầu; còn trong những năm 1880, các tỉnh đó nhường vị trí hàng đầu cho vùng thảo nguyên và vùng hạ lưu sông Vôn-ga, và sản xuất ở các tỉnh đó thậm chí còn bắt đầu *giảm xuống*.

Sự kiện đáng chú ý đó, tức là sự phát triển rộng lớn của sản xuất nông nghiệp ở vùng kể trên là do chỗ trong thời kỳ sau cải cách, các thảo nguyên ở các tỉnh biên cương trở thành *một khu doanh điền* của miền trung phần nước Nga thuộc châu Âu là nơi xưa nay vẫn đông dân cư. Tình trạng có rất nhiều đất bỏ hoang đã thu hút tới đây vô khối người đi doanh điền, họ mở rộng nhanh chóng diện tích trồng lúa mì\*\*. Sở dĩ có thể phát triển được rộng lớn

\* Các nguồn tài liệu đã được chỉ rõ ở trên. Các vùng đã được tổng hợp theo tập "Khái quát thống kê lịch sử". Vùng "hạ lưu sông Vôn-ga và vùng Đông Vôn-ga" đã được tổng hợp một cách không thỏa đáng lắm, vì người ta đã nhập thêm vào các tỉnh miền thảo nguyên sản xuất nhiều lúa mì tỉnh A-xtô-ra-khan (vốn không tự túc được) và các tỉnh Ca-dan và Xim-biéc-xơ là những tỉnh đáng lẽ phải để vào khu vực miền trung vùng Đất đen thì đúng hơn.

\*\* Xem bài báo của ông V. Mi-khai-lốp-xki ("Lời nói mới", tháng Sáu 1897) nói về việc dân số của các tỉnh miền biên cương tăng lên phi thường và về việc hàng chục vạn nông dân các tỉnh miền nội địa di chuyển đến các tỉnh ấy từ 1885 đến 1897. Về việc phát

diện tích trồng trọt có tính chất *thương phẩm*, đó là nhờ mối liên hệ kinh tế chặt chẽ của các khu doanh điền ấy, một mặt, với miền trung nước Nga, mặt khác, với các nước châu Âu thường hay nhập khẩu lúa mì. Sự phát triển công nghiệp ở miền trung nước Nga và sự phát triển của sản xuất nông nghiệp thương phẩm trong các tỉnh biên cương là hai hiện tượng không thể tách rời nhau được, tạo nên một thị trường trao đổi lẫn cho nhau. Các tỉnh công nghiệp mua lúa mì của miền Nam và bán cho miền đó những sản phẩm của các công xưởng của mình, đồng thời cung cấp cho các khu doanh điền nhân công, thợ thủ công (xem ch. V, § III, nói về việc di chuyển của các nhà tiểu công nghiệp tới các tỉnh biên cương<sup>1)</sup>), tư liệu sản xuất (gỗ, vật liệu xây dựng, công cụ v. v.). Chỉ có sự phân công xã hội ấy mới khiến cho những người di dân lập nghiệp trong các vùng thảo nguyên có thể chuyên về nghề nông, bán số lượng lúa mì lớn của họ trên các thị trường trong nước và chủ yếu là bán ra nước ngoài. Chỉ có mối liên hệ chặt chẽ đó với thị trường trong và ngoài nước mới làm cho các tỉnh ấy có thể phát triển về kinh tế được mau chóng; và đó chính là sự phát triển tư bản chủ nghĩa, vì bên cạnh những sự tiến bộ của nông nghiệp thương phẩm, người ta còn thấy một quá trình rời bỏ nông nghiệp để làm công nghiệp một

triển diện tích trồng lúa mì, xem quyển sách đã dẫn của V. Pô-xtơ-ni-cốp, những tập thống kê của các hội đồng địa phương về tỉnh Xa-ma-ra; quyển sách của V. Gri-gô-ri-ép: "Những cuộc di chuyển của nông dân tỉnh Ri-a-dan". Về tỉnh U-pha, xem Rê-mê-dốp: "Phác họa đời sống của Ba-ski-ri-a mông muội", một cuốn sách miêu tả sinh động cảnh những người "di dân" bặt rừng lấy gỗ xây dựng và biến cải những đồng ruộng, trên đó những dân Ba-ski-ri-a "mông muội" "đã bị tẩy trừ", thành những "công xưởng sản xuất lúa mì". Chính đó là một bộ phận chính sách thực dân không hề chịu thua kém bất cứ những chiến công oanh liệt nào của bọn Đức ở đầu đó bên châu Phi.

1) Xem tập này, tr. 421.

cách không kém phần nhanh chóng, một quá trình mở rộng các thành phố với sự hình thành ra các trung tâm mới về công nghiệp lớn (xem dưới đây, những chương VII và VIII)\*.

Còn về việc xét xem có phải ở trong miền ấy, sự phát triển của nông nghiệp thương phẩm gắn liền với sự tiến bộ kỹ thuật của nông nghiệp và với sự thiết lập những quan hệ tư bản chủ nghĩa không, — thì chúng tôi đã nói đến ở trên kia rồi. Trong chương hai, chúng ta thấy diện tích trồng trọt của nông dân trong các vùng đó đã đạt tới những quy mô rất lớn cũng như thấy những mối quan hệ tư bản chủ nghĩa ở ngay trong nội bộ công xã được biểu hiện tại đây một cách mãnh liệt. Trong chương trước đó, chúng ta thấy rằng chính trong vùng đó, việc dùng máy móc đã lan rộng ra đặc biệt nhanh chóng; rằng các trại ấp tư bản chủ nghĩa ở các tỉnh biên cương đã thu hút hàng chục vạn và hàng triệu công nhân làm thuê, hình thành nên những doanh nghiệp rộng lớn chưa từng thấy từ trước đến nay trong nông nghiệp, với sự hiệp tác rộng rãi của công nhân làm thuê v. v.. Để cho tình hình được đầy đủ, chúng tôi xin nói thêm một chút.

Trong miền thảo nguyên các tỉnh biên cương, các trại ấp tư nhân không phải chỉ có đặc điểm ở chỗ có những diện

\* Xem *Marx*. "Das Kapital", III, 2, 289, — một trong những đặc trưng chủ yếu của chế độ thực dân tư bản chủ nghĩa là ở chỗ có nhiều đất bỏ không, mà người đi doanh điền tới kinh doanh (đoạn này, bản dịch tiếng Nga, tr. 623, hoàn toàn sai)<sup>93</sup>. Xem cả III, 2, 210, bản dịch tiếng Nga, tr. 553 — số lúa mì dư thừa rất nhiều của các khu doanh điền nông nghiệp là do chỗ toàn bộ dân cư của các vùng đó trước hết đều chuyên "gần như thuần về nghề nông và đặc biệt sản xuất rất nhiều nông sản" mà dân cư ở đó đem trao đổi lấy sản phẩm công nghiệp. "Nhờ có thị trường thế giới nên các khu doanh điền hiện đại mua được những sản phẩm chế tạo xong xuôi mà trong những điều kiện khác, họ buộc phải tự mình chế tạo lấy"<sup>94</sup>.

tích đôi khi rất rộng mà còn ở chỗ tiến hành kinh doanh quy mô lớn. Chúng tôi đã dẫn ra những diện tích trồng trọt 8 000 - 10 000 - 15 000 đê-xi-a-tin trong tỉnh Xa-ma-ra. Trong tỉnh Ta-vrích, thì Phan-tơ - Phai-nơ có đến 200 000 đê-xi-a-tin; Moóc-đvi-nốp — 80 000 đê-xi-a-tin; hai chủ khác mỗi người có 60 000 đê-xi-a-tin "và vô khối địa chủ có từ 10 000 đến 25 000 đê-xi-a-tin" (Sa-khốp-xcôi, 42). Người ta có thể thấy được quy mô rộng lớn của những doanh nghiệp đó qua các sự thật là năm 1893, chẳng hạn, có tới 1 100 máy cắt cỏ (trong đó 1 000 máy thuộc về nông dân) tại điền trang của Phan-tơ - Phai-nơ. Trong tỉnh Khéc-xôn, năm 1893, người ta tính có đến 3,3 triệu đê-xi-a-tin ruộng đất trồng trọt, trong số đó có 1,3 triệu thuộc tư nhân; trong năm huyện của tỉnh đó (không kể huyện Ô-đét-xa), người ta tính có 1 237 doanh nghiệp trung bình (250 đến 1 000 đê-xi-a-tin), 405 doanh nghiệp lớn (1 000 đến 2 500 đê-xi-a-tin) và 226 doanh nghiệp có trên 2 500 đê-xi-a-tin mỗi doanh nghiệp. Theo những tài liệu tập hợp năm 1890 về 526 doanh nghiệp thì các doanh nghiệp này dùng đến 35 514 công nhân, hay bình quân mỗi doanh nghiệp thuê 67 người, trong đó có 16 đến 30 công nhân thuê năm. Năm 1893, có 100 doanh nghiệp tương đối lớn thuộc huyện Ê-li-xa-vét-grát đã thuê 11 197 công nhân (trung bình mỗi doanh nghiệp thuê 112 người!), trong đó có 17,4% là thuê năm, 39,5% thuê theo vụ và 43,1% thuê công nhật\*. Sau đây là những con số về sự phân bố diện tích trồng trọt trong tất cả những doanh nghiệp nông nghiệp trong huyện, cả tư nhân lẫn nông dân\*\*:

\* Tê-di-a-cốp, 1. c..

\*\* "Những tài liệu đánh giá ruộng đất tỉnh Khéc-xôn", t. II, Khéc-xôn, 1886. Số đê-xi-a-tin ruộng đất trồng trọt trong mỗi loại đã được lập nên bằng cách nhân diện tích trồng trọt trung bình với số nông hộ. Số các loại đã bị rút bớt đi.

		Diện tích trồng trọt (số liệu ước tính) bằng nghìn đê-xi-a-tin	
Doanh nghiệp không canh tác	15 228		-
Doanh nghiệp canh tác			
dưới 5 đê-xi-a-tin	26 963		74,6
» » 5 - 10 »	19 194		144
» » 10 - 25 »	10 234		157
» » 25 - 100 »	2 005		91
» » 100 - 1 000 »	372	} 2 387	110
» » trên 1 000 »	10		14
<i>Tổng cộng trong huyện:</i>		74 006	590,6

Như vậy là trên 3% nông hộ một chút (4%, nếu người ta kể những hộ đã có gieo trồng) nắm giữ trên một phần ba toàn bộ diện tích trồng trọt, mà công việc trồng trọt và gặt hái đòi hỏi một khối lượng lớn công nhân thuê vụ và thuê ngày.

Cuối cùng, đây là những số liệu về huyện Nô-vô-u-den-xcơ, tỉnh Xa-ma-ra. Trong chương II, chúng ta chỉ kể những nông dân Nga tiến hành kinh doanh trong công xã; bây giờ chúng ta cộng thêm vào đó những người Đức và những "chủ ấp" (tức là những nông dân kinh doanh ruộng đất liên thừa). Tiếc thay, chúng ta không có những tài liệu về các ấp trại tư nhân\*. (Xem biểu đồ, tr. 318. - BT)

Hình như có thể không cần phải bình luận gì về những con số đó nữa. Trên kia, chúng tôi đã có dịp nêu lên rằng miền được nghiên cứu là miền điển hình nhất của chủ nghĩa

\* Tập tài liệu về huyện Nô-vô-u-den-xcơ. — Ruộng đất thuê là tính gộp tất cả lại: dù là ruộng đất công, ruộng đất tư hoặc ruộng đất được chia cũng thế. Đây là bản kê những nông cụ cải tiến của các chủ ấp người Nga: cày sắt — 609; máy đập chạy bằng hơi nước — 16; máy đập ngựa kéo — 89; máy cắt cỏ — 110; máy cào ngựa kéo — 64; quạt lúa — 61; máy gặt — 64. Người làm công nhật không kể trong số công nhân thuê mướn.



Huyện Nô-vô-u-den-xơ tỉnh Xa-ma-ra	Số hộ	Ruộng đất		Diện tích trồng trọt	Súc vật (tổng số, lấy súc vật lớn làm đơn vị)	Nông cụ cải tiến	Công nhân thuê mướn	Trung bình mỗi hộ					
		mua	thuê					Ruộng đất		Diện tích trồng trọt	Súc vật (tổng số, lấy súc vật lớn làm đơn vị)		
		Tinh theo đề-xi-a-tin						mua	thuê			Tinh theo đề-xi-a-tin	
<i>Tổng cộng trong huyện</i>	51 348	13 0422	751 873	816 133	343 260	13 778	8 278	2,5	14,6	15,9		6,7	
Doanh nghiệp có 10 súc vật cây kéo trở lên	3 958	117 621	580 158	327 527	151 744	10 598	6 055	29	146	82	38		
Trong số đó, nông dân chủ ấp Nga có 20 súc vật cây kéo trở lên	218	57 083	253 669	59 137	39 520	1 013	1 379	261	1 163	271	181		

tư bản nông nghiệp Nga, cố nhiên không phải là điển hình về phương diện nông nghiệp mà là về phương diện kinh tế và xã hội. Những khu di dân đó đã từng phát triển trong những điều kiện tự do nhất, chứng minh cho chúng ta thấy rằng ở những vùng còn lại của nước Nga cũng sẽ có thể và sẽ phải phát triển theo chế độ nào, nếu nhiều tàn dư của thời kỳ trước cải cách không làm cho chủ nghĩa tư bản chậm phát triển. Còn hình thức của chủ nghĩa tư bản nông nghiệp thì muôn hình vạn trạng, như chúng ta sẽ thấy dưới đây.

### III. MIỀN CHĂN NUÔI CÓ TÍNH CHẤT THƯƠNG PHẨM.

#### TÀI LIỆU CHUNG

#### VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG NGHIỆP SỮA

Bây giờ chúng ta nói sang một miền khác rất quan trọng của chủ nghĩa tư bản nông nghiệp ở Nga, tức là: miền ở đó không phải ngũ cốc chiếm ưu thế, mà sản phẩm chăn nuôi chiếm ưu thế. Ngoài các tỉnh ở vùng ven biển Ban-tích và ở phía Tây ra, miền này còn bao gồm các tỉnh ở phía Bắc, các tỉnh công nghiệp và những phần của một số tỉnh miền trung (Ri-a-dan, Ô-ri-ôn, Tu-la, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt). Năng suất của súc vật ở đây là nhằm phục vụ công nghiệp sữa, và toàn bộ nông nghiệp đều nhằm đạt được thật nhiều sản phẩm hàng hóa thật quý thuộc loại đó\*. "Chúng ta thấy rõ

\* Trong các miền khác ở nước Nga, việc chăn nuôi có một mục đích khác. Ví như, ở miền cực Nam và Đông-Nam thì có hình thức chăn nuôi với quy mô lớn, tức là chăn nuôi súc vật để mổ thịt. Quá về phía Bắc, người ta nuôi súc vật có sừng để dùng sức lao động. Cuối cùng, ở miền trung vùng Đất đen, súc vật có sừng lại trở thành "một cái máy chế tạo ra phân bón". V. *Cô-va-lép-xki* và I. *Lê-vít-xki*: "Lược khảo thống kê công nghiệp sữa trong các khu vực phía Bắc và trung phần nước Nga thuộc châu Âu" (Xanh Pê-téc-bua. 1879). Các tác giả cuốn sách đó, cũng như phần lớn các chuyên gia về nông nghiệp, rất ít quan tâm đến khía cạnh kinh tế và xã hội của sự vật và không hề tìm hiểu nó cho thấu đáo. Vì vậy, trực tiếp căn cứ vào năng suất cao hơn của các doanh nghiệp, chẳng hạn, mà kết luận rằng "phúc lợi và mức ăn của nhân dân" được bảo đảm thì như thế là hoàn toàn sai (tr. 2).

ràng rằng nghề chăn nuôi để lấy phân chuyển sang nghề chăn nuôi để lấy sữa; quá trình đó biểu lộ rõ rệt nhất trong mười năm gần đây" (sách đã dẫn trong chú thích trên kia, *ibid.*). Đúng về phương diện đó thì rất khó mà có thể căn cứ vào các thống kê để mô tả được những miền khác nhau ở Nga, vì điều quan trọng ở đây không phải là số lượng tuyệt đối các súc vật có sừng, mà chính là số lượng và chất lượng của súc vật lấy sữa. Nếu xét tổng số súc vật tính theo 100 đầu người thì thấy rằng ở Nga, trong các miền thảo nguyên biên cương tổng số đó là lớn nhất và trong khu vực không có đất đen tổng số đó là nhỏ nhất ("Nông nghiệp và lâm nghiệp", 274); ngoài ra ta còn thấy con số đó càng ngày càng *giảm xuống* theo thời gian ("Lược lượng sản xuất", III, 6. Xem "Khái quát thống kê lịch sử", I). Vậy ở đây, ta cũng thấy một hiện tượng mà Rô-sơ đã từng nêu lên, tức là trong các miền "chăn nuôi quy mô lớn" thì số lượng súc vật tính theo đầu người là lớn hơn cả (W. Roscher. "Nationalökonomik des Ackerbaues". 7-te Aufl. Stuttg. 1873, S. 563 - 564<sup>1)</sup>). Nhưng điều mà chúng ta chú ý đến, là nghề chăn nuôi có năng suất cao và nhất là nghề chăn nuôi để lấy sữa. Vậy chúng tôi buộc phải dùng những con số tính toán *ước chừng* của các tác giả quyển "Lược khảo" đã dẫn trên kia, chứ không có tham vọng đưa ra một biểu đồ chính xác về nghề chăn nuôi đó; những con số tính toán ấy làm nổi bật mức độ phát triển của công nghiệp sữa trong các vùng khác nhau ở Nga. Chúng tôi sẽ ghi lại in extenso<sup>2)</sup> những con số tính toán đó, đồng thời bổ sung thêm vào đó một vài con số trung bình do chúng tôi rút ra được và những tài liệu về sự chế tạo pho-mát năm 1890, dựa theo thống kê của "các công xưởng nhà máy".

1) — V. Rô-sơ: "Kinh tế nông nghiệp". Xuất bản lần thứ 7. Stút-ga, 1873, tr. 563 - 564

2) — toàn bộ

Các loại tỉnh	Dân số nam nữ, tính nghìn người (1873)	Bò sữa, tính nghìn con	Số lượng		Sản lượng trung bình của mỗi con bò sữa, tính theo thùng	Cứ 100 dân thì có			Sản lượng pho-mát, sữa đông cục và bơ (tức tính cho năm 1879)	Sản lượng pho-mát năm 1890
			sữa, tính nghìn thùng	bơ, tính nghìn pút		bò sữa	sữa, tính theo thùng	bơ, tính theo pút		
I. Các tỉnh vùng ven biển Ban-tích và miền Tây (9)	8 127	1 101	34 070	297	31	13,6	420	3,6	?	469
II. Các tỉnh miền Bắc (10)	12 227	1 407	50 000	461	35	11,4	409	3,7	3 370,7	563
III. Các tỉnh vùng công nghiệp (không có đất đen) (7)	8 822	662	18 810	154	28	7,5	214	1,7	1 088	295
IV. Các tỉnh miền trung vùng Đất đen (8)	12 387	785	16 140	133	20	6,3	130	1,0	242,7	23
V. Các tỉnh miền Nam vùng Đất đen, Tây - Nam, thảo nguyên miền Nam và miền Đông (16)	24 087	1123	20 880	174	18	4,6	86	0,7	—	—
<i>Tổng số của 50 tỉnh trong phần nước Nga thuộc châu Âu</i>	65 650	5078	139 900	1 219	27	7,7	213	1,8	4 701,4	1 350

Biểu đồ này (mặc dầu lập lên theo những số liệu đã cũ) vẫn minh họa được rất rõ sự hình thành ra các miền chuyên sản xuất sữa, cũng như sự phát triển của nông nghiệp thương phẩm (bán hay chế biến sữa theo phương pháp công nghiệp) ở các miền ấy và năng suất ngày càng tăng của súc vật lấy sữa.

Để nhận định được sự phát triển càng ngày càng lớn của công nghiệp sữa, chúng ta chỉ có thể sử dụng những con số về việc chế tạo bơ và pho-mát. Ở Nga nghề này xuất hiện từ cuối thế kỷ XVIII (năm 1795), các xưởng làm pho-mát của địa chủ bắt đầu phát triển vào thế kỷ XIX nhưng đã chịu một cuộc khủng hoảng mãnh liệt trong những năm 60, tức là thời kỳ xuất hiện các xưởng chế tạo pho-mát của nông dân và của lái buôn.

Người ta đã ước tính số lượng các xưởng chế tạo pho-mát trong 50 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu như sau\*:

Năm 1866	72	xưởng	với	226	công nhân và sản lượng	119 000	rúp
» 1879	108	»	»	289	»	»	225 000
» 1890	265	»	»	865	»	»	1 350 000

Như vậy là trong 25 năm, sản lượng đã tăng gấp hơn mười lần; những số liệu rất không đầy đủ đó chỉ cho phép chúng ta nhận xét được nhịp điệu của sự phát triển

\* Con số trong cuốn "Tập thống kê quân sự" và trong tập "Bản chỉ dẫn" của ông Oóc-lốp (xuất bản lần thứ nhất và thứ ba). Về những số liệu gốc đó, xem chương VII<sup>1)</sup>. Chúng ta chỉ cần chú ý rằng các con số đã dẫn có chiều hướng đánh giá thấp nhịp điệu thực sự của sự phát triển, vì vào năm 1879, khái niệm "công xưởng" có nghĩa hẹp hơn là vào năm 1866, và vào năm 1890 lại còn hẹp hơn là vào năm 1879 nữa. Trong tập "Bản chỉ dẫn", xuất bản lần thứ ba, người ta thấy những tài liệu về thời gian thành lập của 230 công

1) Xem tập này, tr. 577 - 580.

mà thôi. Chúng ta còn có một vài tài liệu chi tiết hơn như sau. Trong tỉnh Vô-lô-gđa, công nghiệp sữa thực ra đã bắt đầu được cải tiến từ năm 1872, sau khi khánh thành con đường sắt I-a-rô-xláp - Vô-lô-gđa; từ lúc đó "các nghiệp chủ đã chăm lo cải thiện các bầy súc vật của họ, chăm lo trồng các thứ cỏ cho súc vật ăn, mua những công cụ cải tiến... họ chú trọng đặt công nghiệp sữa trên một cơ sở thuần túy thương nghiệp" ("Lược khảo thống kê", 20). Trong tỉnh I-a-rô-xláp thì chính những "ác-ten của các chủ làm pho-mát" trong những năm 70 đã "chuẩn bị cơ sở", và "công nghiệp làm pho-mát tiếp tục phát triển thành doanh nghiệp tư nhân, chỉ còn giữ lại cái tên "ác-ten" mà thôi" (25); chúng ta cũng cần nói thêm rằng các "ác-ten" của các chủ làm pho-mát đều có ghi trong tập "Bản chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy" là loại xí nghiệp có thuê mướn công nhân làm thuê. Các tác giả của tập "Lược khảo", căn cứ theo những tài liệu *chính thức*, đã đánh giá giá sản lượng pho-mát và bơ là 412 000 rúp (tính dựa vào các con số rải rác trong sách đó) chứ không phải 295 000 rúp; sau khi đã sửa lại con số này thì ta thấy rằng sản lượng bơ và pho-mát là 1 600 000 rúp, và nếu tính cả bơ và sữa đông cục thì giá trị sản lượng là 4 701 400 rúp, chưa kể các tỉnh vùng ven biển Ban-tích lẫn các tỉnh miền Tây.

Về thời kỳ tiếp sau đó, chúng tôi xin dẫn cuốn sách đã nói ở trên của Cục nông nghiệp: "Lao động làm thuê tự do v. v.". Về những tỉnh công nghiệp nói chung, chúng

xưởng: trước năm 1870, chỉ có 26 công xưởng được khai trương; trong những năm 70 — 68 công xưởng, trong những năm 80 — 122 công xưởng và năm 1890 — còn 14 công xưởng. Tất cả tình hình ấy cũng chỉ rõ sự phát triển nhanh chóng của sản xuất. Còn về "Danh sách các công xưởng và nhà máy" công bố mới đây (Xanh Pê-téc-bua. 1897), thì đây là một sự hỗn độn hoàn toàn: việc sản xuất pho-mát chỉ được nêu lên trong hai ba tỉnh; trong các tỉnh khác, không hề thấy nói gì đến cả.

ta thấy trong đó viết: "Sự phát triển của công nghiệp sữa đã gây ra cả một cuộc cách mạng trong nền kinh tế của miền ấy"; công nghiệp sữa "cũng đã có một ảnh hưởng gián tiếp đến cả việc cải tiến nông nghiệp"; "ở đây công nghiệp sữa mỗi năm một tiến triển" (258). Tại tỉnh Tve, "trong các nghiệp chủ cũng như trong nông dân đều thể hiện rõ rệt xu hướng nhằm chăn nuôi súc vật tốt hơn"; số thu nhập về chăn nuôi lên tới 10 triệu rúp (274). Trong tỉnh I-a-rô-xláp, "công nghiệp sữa mỗi năm một phát triển... Các xưởng làm pho-mát và bơ cũng đã bắt đầu phần nào mang tính chất công nghiệp... người ta cũng mua sữa của người láng giềng và ngay cả của nông dân. Người ta thấy có những xưởng làm pho-mát thuộc những nhóm nghiệp chủ" (285). Một nhà báo trong huyện Đa-ni-lốp tỉnh I-a-rô-xláp viết: "Khuynh hướng chung của kinh tế tư nhân trong địa phương ta hiện nay có những đặc điểm như sau: 1) chuyển từ luân canh ba khu sang luân canh năm hoặc bảy khu với việc trồng cỏ trên những mảnh đất canh tác; 2) khai phá đất hoang; 3) kinh doanh công nghiệp sữa và, do đó, chọn giống súc vật kỹ lưỡng hơn và nuôi dưỡng súc vật tốt hơn" (292). Trong tỉnh Xmô-len-xơ cũng vậy, sản lượng pho-mát và bơ năm 1889 trị giá 240 000 rúp, theo báo cáo của tỉnh trưởng tỉnh ấy (bản thống kê cho biết sản lượng đó năm 1890 là 136 000 rúp). Trong các tỉnh Ca-lu-ga, Cốp-nô, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, Pơ-xcốp, E-xtô-ni, Vô-lô-gđa, công nghiệp sữa cũng phát triển như thế. Theo thống kê năm 1890 thì trong tỉnh Vô-lô-gđa, sản lượng bơ và pho-mát trị giá là 35 000 rúp; theo báo cáo của tỉnh trưởng tỉnh đó — con số ấy là 108 000, và theo các tài liệu địa phương năm 1894 điều tra *389 công xưởng* thì giá trị sản lượng là *500 000 rúp*". "Đó là số liệu thống kê. Thực ra số công xưởng còn lớn hơn nhiều, vì theo các cuộc điều tra của Hội đồng địa phương Vô-lô-gđa thì chỉ riêng huyện Vô-lô-gđa đã có đến 224 công xưởng". Ngành sản xuất ấy đã phát

triển trong 3 huyện và phần nào đã lan tới một huyện thứ tư nữa\*. Do đó, người ta có thể nhận định là cần phải tăng các con số trên kia lên gấp mấy lần nữa thì mới gần đúng với thực tế. Chỉ riêng các ý kiến của một chuyên gia khẳng định rằng "hiện nay số xưởng làm bơ và pho-mát có tới hàng ngàn" ("Nông nghiệp và lâm nghiệp của nước Nga", 299), cũng cho ta một ý niệm đúng hơn là con số 265 công xưởng mà người ta cho là chính xác.

Như vậy là các con số không còn làm cho ta có thể hồ nghi gì về sự phát triển lớn mạnh của hình thức đặc biệt đó của nông nghiệp thương phẩm. Ở đây nữa, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản có kèm theo sự cải tạo kỹ thuật lạc hậu. Chẳng hạn, chúng ta đọc thấy trong quyển "Nông nghiệp và lâm nghiệp": "Từ hai mươi lăm năm nay, trong lĩnh vực chế tạo pho-mát, nước Nga đã tiến bộ nhiều hơn bất cứ một nước nào khác" (301). Ông Blagin cũng khẳng định điểm đó trong bài báo của ông nhan đề: "Những tiến bộ kỹ thuật trong công nghiệp sữa". ("Lực lượng sản xuất", III, 38 - 45). Sự cải tạo chủ yếu là ở chỗ thay phương pháp "cổ truyền" để cho kem lắng đọng lại, bằng phương pháp dùng một máy ly tâm (máy phân ly kem)\*\* mà tách riêng

\* "Tuần lễ", 1896, số 13. Công nghiệp sữa có lợi nhiều thành thử các con buôn thành thị đổ xô vào công nghiệp đó, mang vào đây những phương pháp như trả bằng hàng hóa. Một địa chủ địa phương có một công xưởng lớn, liền dựng lên một ác-ten "mua sữa bằng tiền mặt" để làm cho nông dân khỏi lệ thuộc vào chủ bao mua và để "chiếm đoạt những thị trường mới". Đó là một ví dụ điển hình làm nổi bật tác dụng thực sự của các ác-ten và của việc "tổ chức bán" khét tiếng, tức là: việc "giải phóng" khỏi ách tư bản thương nghiệp *bằng cách* phát triển tư bản công nghiệp.

\*\* Cho đến năm 1882, ở Nga hầu như chưa có máy gạn kem. Từ 1886 trở đi, máy đó đã được thông dụng một cách nhanh chóng đến mức hoàn toàn đẩy lùi hẳn phương pháp cũ. Trong những năm 90, người ta còn thấy xuất hiện ngay cả những máy vừa phân ly kem vừa quay bơ.

kem ra. Máy ấy làm cho việc chế tạo không bị phụ thuộc vào nhiệt độ không khí, và với cùng một số lượng sữa, đã lấy thêm được 10% bơ; tăng thêm chất lượng sản phẩm, giảm bớt chi phí sản xuất bơ (với máy đó thì tốn ít sức lao động hơn, cần ít diện tích hơn, dùng ít đồ chứa đựng, dùng ít nước đá hơn); tập trung được sản xuất. Người ta thấy các xưởng lớn làm bơ mọc lên ở nông thôn, "chế biến những 500 pút sữa một ngày, điều mà thực tế không thể nào làm được nếu dùng phương pháp để kem lắng đọng lại" (ibid.). Các công cụ sản xuất được hiện đại hóa (nồi xúp-de cố định, máy ép kiểu vít, hầm chứa cải tiến), ngành vi trùng học lại giúp đỡ sản xuất bằng cách cung cấp phương pháp thuần túy nuôi dưỡng loại vi khuẩn sữa cần thiết để làm cho kem lên men.

Như thế là trong hai miền nông nghiệp thương phẩm mà chúng tôi vừa miêu tả, sự tiến bộ kỹ thuật do những đòi hỏi của thị trường mà có, đã được thực hiện nhằm trước hết vào những công việc để cải tiến hơn cả và quan trọng hơn cả cho thị trường: gặt hái, đập lúa, sấy quạt trong việc sản xuất ngũ cốc có tính chất thương phẩm; chế biến bằng máy các sản phẩm chăn nuôi trong những miền chăn nuôi có tính chất thương phẩm. Còn về việc nuôi dưỡng súc vật thì tư bản thấy rằng trong lúc này, cứ để cho người sản xuất nhỏ làm là có lợi hơn: hãy cứ để cho họ "tận tụy" và "cần mẫn" săn sóc những súc vật "của mình" (một sự cần mẫn làm mủi lòng ông V. V. biết bao, xem "Các trào lưu tiến bộ", tr. 73), cứ để cho họ đảm nhiệm đại bộ phận công việc nặng nhọc nhất, thô nhất trong việc bảo dưỡng máy sản xuất sữa. Tư bản nắm trong tay tất cả những tư liệu cải tiến và phương pháp hiện đại nhất không những để phân ly kem ở sữa ra mà cũng để phân ly lấy "kem" cho mình ở sự "tận tụy" ấy ra nữa và cũng để cướp lấy sữa của con cái nông dân nghèo.

#### IV. TIẾP THEO. KINH TẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐỊA CHỦ TRONG MIỀN NÓI TRÊN

Trên kia chúng tôi đã dẫn những luận chứng của các nhà nông học và các nghiệp chủ nông nghiệp chứng minh rằng việc kinh doanh sữa trong các doanh nghiệp địa chủ dẫn tới việc hợp lý hóa nông nghiệp. Ở đây chúng tôi thêm rằng việc nghiên cứu các số liệu thống kê của các hội đồng địa phương, do ông Ra-xpô-pin tiến hành\*, đã hoàn toàn xác nhận kết luận ấy. Bạn đọc muốn biết rõ chi tiết, xin hãy đọc bài báo của ông Ra-xpô-pin, còn ở đây, chúng tôi chỉ dẫn ra kết luận chính của ông ta thôi. "Giữa tình trạng của chăn nuôi, của việc kinh doanh sữa với số lượng các đất đai bỏ hoang và cường độ kinh doanh, có một sự lệ thuộc lẫn nhau không thể chối cãi được. Những huyện (trong tỉnh Mát-xcơ-va) ở đấy chăn nuôi súc vật lấy sữa, việc kinh doanh sữa phát triển nhất, đều là những huyện có ít đất đai bỏ hoang nhất và có nhiều đất đai trồng trọt cải tiến nhất. Khắp nơi trong tỉnh Mát-xcơ-va, diện tích cây bừa bị thu hẹp lại để lấy đất dùng làm đồng cỏ và chỗ chăn nuôi, phương pháp luân canh ngũ cốc đã nhường chỗ cho phương pháp luân canh các loại cỏ cho súc vật ăn. Chính những loại cỏ này và súc vật lấy sữa (chứ không phải lúa mì) từ nay sẽ chiếm ưu thế không những trong các trại ấp rộng lớn của tỉnh Mát-xcơ-va, mà cả trong toàn bộ vùng công nghiệp thuộc tỉnh này" (1. c.).

Trình độ phát triển của nghề làm bơ và pho-mát có một tầm quan trọng lớn lao là vì trình độ phát triển đó chứng

\* Vấn đề này cũng đã được ông Ra-xpô-pin *đề cập đến* (có lẽ là lần đầu tiên trong sách báo nước ta) theo một quan điểm đúng đắn có cơ sở lý luận. Ngay từ đầu, ông ta đã nhận định rằng ở nước ta, "sự tăng lên của năng suất chăn nuôi", đặc biệt sự phát triển của công nghiệp sữa, là đi theo con đường *tư bản chủ nghĩa* và là một trong những dấu hiệu quan trọng nhất chứng tỏ rằng tư bản xâm nhập vào nông nghiệp.

tỏ rằng có một cuộc cách mạng hoàn toàn trong nông nghiệp, tức là nông nghiệp mang tính chất xí nghiệp và đoạn tuyệt với lối lối thủ cựu. Chủ nghĩa tư bản nắm lấy một trong những sản phẩm của kinh tế nông nghiệp, rồi tất cả những mặt kinh doanh khác đều phải thích ứng với sản phẩm chính đó. Việc chăn nuôi súc vật lấy sữa dẫn đến chỗ trồng các thứ cỏ cho súc vật ăn, đến chỗ bỏ lối luân canh ba khu để theo lối luân canh nhiều khu v. v.. Những cận bã do việc làm pho-mát thải ra thì được dùng vỗ béo gia súc nuôi để bán. Không phải chỉ có nghề chế biến sữa, mà là toàn bộ kinh tế nông nghiệp đều trở thành một xí nghiệp\*. Ảnh hưởng của nghề làm pho-mát và bơ không phải chỉ bó hẹp trong các vùng có các nghề đó, vì người ta thường phải mua sữa của nông dân và địa chủ vùng lân cận. Mua sữa như vậy, tư bản cũng chi phối người tiểu nông, nhất là bằng cách tổ chức ra cái gọi là những "trung tâm thu thập sữa" mà người ta đã thấy phổ biến trong những năm 70 (xem tập "Lược khảo" của các ông Cô-va-lép-xki và Lê-vít-xki). Đó là những xí nghiệp thiết lập trong các thành phố lớn hoặc vùng phụ cận, chế biến những số lượng sữa rất lớn do đường sắt chuyên đến. Người ta phân ly lấy

\* Trong quyển "Điều tra y tế tại các công xưởng và nhà máy trong tỉnh Xmô-len-xcơ" (Xmô-len-xcơ, 1894, thiên I, tr. 7), bác sĩ Giơ-ban-cốp nói rằng "công nhân chuyên môn trong các xưởng làm pho-mát rất ít... Công nhân phụ thì đông hơn nhiều, họ vừa cần thiết cho các xưởng làm pho-mát vừa cần thiết cho các công việc nông nghiệp khác; đó là những người chăn nuôi, những phụ nữ chuyên vắt sữa v. v.; trong tất cả các xưởng [làm pho-mát] số công nhân phụ này nhiều gấp đôi, gấp ba, thậm chí gấp bốn số công nhân làm pho-mát chuyên môn". Nhân đây chúng ta cũng cần chú ý rằng, theo sự trình bày của bác sĩ Giơ-ban-cốp, điều kiện lao động ở đây rất mất vệ sinh, ngày lao động thật quá dài (16 đến 17 giờ) v. v.. Người ta thấy rằng cả đối với miền nông nghiệp thương phẩm đó cũng vậy, cái quan niệm cổ truyền cho lao động nông nghiệp là dụi dãi nên thơ là một quan niệm sai lầm.

kem ngay và đem bán hoàn toàn tươi, còn sữa đã hết kem thì đem bán rẻ cho dân ít tiền. Để bảo đảm có sản phẩm với một chất lượng nào đó, các xí nghiệp đó đôi khi ký kết với các nhà cung cấp những hợp đồng, buộc những người này phải tuân theo một số điều quy định về việc chăn nuôi bò sữa của họ. Rất dễ thấy tác dụng to lớn của những xí nghiệp lớn đó: một mặt, họ làm chủ cả một thị trường rộng lớn (bán sữa không còn kem cho dân nghèo thành thị); mặt khác, họ mở rất rộng thị trường của những chủ xí nghiệp nông thôn. Những người này có được một sự khuyến khích mạnh mẽ để mở rộng và cải thiện nông nghiệp thương phẩm. Có thể nói là công nghiệp lớn kích thích họ bằng cách yêu cầu họ cung cấp những sản phẩm có một chất lượng nào đó, bằng cách gạt khỏi thị trường (hoặc đem giao vào tay bọn cho vay nặng lãi) người sản xuất nhỏ không đảm bảo được "tiêu chuẩn". Cũng nhằm tác động theo hướng đó mà người ta quy định giá sữa tùy theo chất lượng của nó (ví dụ, tùy theo số lượng chất béo nhiều ít mà nó chứa đựng), chất lượng mà kỹ thuật hết sức chú ý đến, nghĩ ra đủ loại "thước đo mật độ sữa" v. v., chất lượng mà các chuyên gia nhiệt liệt tán thành (xem "Lực lượng sản xuất", III, 9 và 38). Về phương diện đó, tác dụng của các trung tâm thu thập sữa trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản cũng hoàn toàn giống như tác dụng của những kho chứa ngũ cốc trong việc sản xuất ngũ cốc để bán. Khi phân loại ngũ cốc theo chất lượng, các kho chứa ngũ cốc biến ngũ cốc thành một sản phẩm không phải có tính chất cá biệt nữa, mà có tính chất chung của loài (*res fungibilis*<sup>1)</sup>, như các nhà dân luật học thường nói), nghĩa là lần đầu tiên họ biến nó trở thành hoàn toàn có thể dùng để trao đổi được (xem bài của ông M. Đê-rinh về việc buôn bán lúa mì tại Hợp chủng quốc Bắc Mỹ trong

1) — vật thay thế được<sup>95</sup>

tập "Chế độ chiếm hữu ruộng đất và nông nghiệp", tr. 281 và các trang tiếp). Như vậy, các kho chứa ngũ cốc thúc đẩy mạnh mẽ việc sản xuất lúa mì hàng hóa và đẩy nhanh sự phát triển kỹ thuật của nó bằng cách cũng quy định giá cả theo chất lượng. Những chế độ đó đánh vào người sản xuất nhỏ hai vố một lúc. Một là, những cơ quan đó quy định tiêu chuẩn, công nhận chất lượng tốt của lúa mì của các nhà sản xuất lớn và do đó làm cho lúa mì chất lượng kém của nông dân nghèo hoàn toàn bị giảm giá. Hai là, bằng cách tổ chức theo kiểu công nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa việc phân loại và cất chứa ngũ cốc, các chế độ đó giảm bớt chi phí của người sản xuất lớn về ngũ cốc, làm cho người sản xuất lớn bán lúa mì của họ được dễ dàng và đơn giản, và do đó làm cho người sản xuất nhỏ với lối bán lúa thành từng bao, theo lối gia trưởng và thô sơ trên thị trường, phải hoàn toàn chịu lệ thuộc vào bọn cu-lắc và bọn cho vay nặng lãi. Như vậy, sự phát triển nhiều và nhanh chóng của các kho chứa ngũ cốc trong những năm vừa qua đánh dấu một thắng lợi cũng quan trọng của tư bản trong việc buôn bán lúa mì và đánh dấu sự sa sút cũng rất rõ rệt của người sản xuất nhỏ, như sự xuất hiện và phát triển của các "trung tâm thu thập sữa" tư bản chủ nghĩa vậy.

Những số liệu dẫn ra trên kia đã từng chỉ cho chúng ta thấy rằng sự phát triển của ngành chăn nuôi để buôn bán *tào ra* thị trường trong nước trước hết cho những tư liệu sản xuất (công cụ chế biến sữa, nhà cửa, chuồng trại

\* Thị trường cho nghề chăn nuôi thương phẩm được tạo ra, trước hết do sự tăng thêm của nhân khẩu công nghiệp mà chúng tôi sẽ nói tỉ mỉ trong chương sau (ch. VIII, § II). Về vấn đề ngoại thương, chúng tôi chỉ nhận định như sau: ngay sau thời kỳ cải cách, việc xuất khẩu pho-mát thấp hơn việc nhập khẩu nhiều, nhưng trong những năm 90, mức xuất khẩu đó đã gần ngang mức nhập khẩu (trong 4 năm 1891 - 1894, số lượng nhập khẩu trung bình hàng năm 41 800 pút và số

cho súc vật, nông cụ cải tiến, khi chuyển từ lối luân canh cũ kỹ ba khu sang lối luân canh nhiều khu v. v.); sau nữa, cho nhân công. Nghề chăn nuôi tổ chức theo lối công nghiệp đòi hỏi rất nhiều công nhân hơn lối chăn nuôi cũ "để lấy phân bón". Sự thực là miền công nghiệp sữa — các tỉnh công nghiệp và vùng Tây-Bắc — đã thực sự thu hút một khối lượng lớn công nhân nông nghiệp. Nhiều người đến làm việc ở đồng ruộng trong các tỉnh Mát-xcơ-va, Xanh Pê-téc-bua, I-a-rô-xláp và Vla-đi-mia; một số ít hơn, nhưng số lượng vẫn khá lớn — đến các tỉnh Nốp-gô-rôt, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rôt và các tỉnh khác không có đất đen. Căn cứ vào những báo cáo của các thông tin viên Cục nông nghiệp thì trong tỉnh Mát-xcơ-va và trong các tỉnh khác, việc kinh doanh của các trại ấp lớn sở dĩ tiến hành được chủ yếu là nhờ số công nhân từ nơi khác đến. Hiện tượng trái ngược ấy, — tức là hiện tượng công nhân nông nghiệp từ các tỉnh nông nghiệp (chủ yếu từ các tỉnh miền trung vùng Đất đen và, một phần, từ các tỉnh phía Bắc) đến các tỉnh công nghiệp làm các công việc đồng áng thay cho vô số công nhân công nghiệp đang rời bỏ các nơi ấy, — thật là vô cùng tiêu biểu (về vấn đề này, xem X. A. Cô-rô-len-cô, 1. c.). Hiện tượng ấy chứng minh được đầy đủ hơn bất cứ một lập luận hay một con tính nào, rằng mức sinh hoạt và hoàn cảnh công nhân trong các tỉnh miền trung vùng Đất đen, — tức là những tỉnh mà chủ nghĩa tư bản ít phát triển hơn hết, — đều thấp hơn nhiều so với trong các tỉnh công nghiệp, là những tỉnh mà chủ nghĩa tư bản phát triển hơn hết; rằng ở Nga cũng vậy, cái hiện tượng nói lên đặc điểm của tất cả các nước tư bản chủ nghĩa, tức là hiện tượng tình cảnh công nhân trong

lượng xuất khẩu là 40 600 pút; trong năm năm 1886 - 1890, xuất khẩu lại vượt nhập khẩu). Xuất khẩu bơ sữa bò và bơ sữa cừu luôn luôn vượt quá nhập khẩu, và đã tăng thêm nhanh chóng: trong những năm 1866 - 1870, trung bình hàng năm xuất khẩu 190 000 pút, trong những năm 1891 - 1894 — 370 000 pút ("Lực lượng sản xuất", III, 37).



công nghiệp khá hơn là trong nông nghiệp, đã trở thành một sự thực phổ biến (vì trong nông nghiệp, sự áp bức của chủ nghĩa tư bản có kèm theo sự áp bức của những hình thức bóc lột tiền tư bản chủ nghĩa). Đó là lý do khiến cho nông dân rời bỏ nông nghiệp để sang công nghiệp, trong khi đó lại không có sự di chuyển từ các tỉnh công nghiệp sang nông nghiệp (chẳng hạn, không hề có di chuyển); trái lại, công nhân các tỉnh công nghiệp thậm chí còn khinh thường công nhân nông thôn "vô học", gọi họ là "dân chần chừ" (tỉnh I-a-rô-xláp), "dân Cô-dắc" (tỉnh Vla-đi-mia) hoặc "thợ làm đất" (tỉnh Mát-xcơ-va).

Sau nữa, cần phải chú ý rằng việc chăn nuôi gia súc đòi hỏi nhiều nhân công vào mùa đông hơn là vào mùa hạ. Chính vì lẽ ấy, cũng như vì sự phát triển của sản xuất nông nghiệp bằng máy móc, nên số cầu về nhân công trong miền ấy không những tăng lên, mà hơn nữa, *số cầu đó mang một tính chất đều đặn hơn trong suốt cả năm* và cũng cả từ năm này qua năm khác nữa. Những tài liệu về tiền công, nếu là những tài liệu về nhiều năm, đều là một căn cứ chắc chắn nhất để nhận định cái sự thực đáng chú ý đó. Chúng tôi chép những số liệu đó ra đây và chỉ chép những số liệu về các loại tỉnh ở miền Đại Nga và Tiểu Nga mà thôi. Chúng tôi gạt bỏ các tỉnh phía Tây ra một bên vì ở đó có những điều kiện sinh hoạt đặc biệt và tình trạng nhân khẩu tập hợp lại một cách nhân tạo (đó là địa phận định cư bắt buộc đối với người Do-thái), còn về các tỉnh vùng ven biển Ban-tích, chúng tôi chỉ dẫn ra những số liệu để minh họa những quan hệ được hình thành dưới chủ nghĩa tư bản nông nghiệp phát triển nhất\*.

---

\* Loại I (miền trồng ngũ cốc theo lối tư bản chủ nghĩa) bao gồm 8 tỉnh: Bét-xa-ra-bi-a, Khéc-xôn, Ta-vrich, Ê-ca-tê-ri-nô-xláp, Đôn, Xa-ma-ra, Xa-ra-tốp và Ô-ren-bua. Loại II (miền mà chủ nghĩa tư bản phát triển kém nhất) gồm 12 tỉnh: Ca-dan, Xim-biéc-xcơ, Pen-da, Tam-bốp, Ri-a-dan, Tu-la, Ô-ri-ôn, Cuốc-xcơ, Vô-rô-ne-giơ,

Các loại tỉnh	Số trung bình trong 10 năm (1881 - 1891)			Số trung bình trong 8 năm (1883 - 1891)					
	Tiền công của công nhân (tính bằng rúp)		Tỷ lệ % tiền công thuê mùa hạ so với tiền thuê suốt năm	Tiền công của người làm công nhật trong vụ gặt hái (tính bằng cô-pếch)		Chênh lệch	Tiền công của người làm công nhật (tính bằng cô-pếch)		Chênh lệch
	thuê suốt năm	mùa hạ thuê		tối thiểu (trung bình)	tối đa (trung bình)		trong vụ gieo giống	trong vụ gặt hái (trung bình)	
I. Các tỉnh phía Nam và phía Đông	78	50	64%	64	181	117	45	97	52
II. Các tỉnh miền trung vùng Đất đen	54	38	71%	47	76	29	35	58	23
III. Các tỉnh không có đất đen	70	48	68%	54	68	14	49	60	11
Các tỉnh vùng ven biển Ban-tích	82	53	65%	61	70	9	60	67	7

Chúng ta hãy nghiên cứu biểu đồ này, trong đó ba cột chính được ghi bằng chữ ngả. Cột thứ nhất chỉ rõ tỷ lệ giữa tiền công thuê mùa hạ với tiền công thuê suốt năm. Tỷ lệ ấy càng *thấp*, tức là tiền công thuê mùa hạ càng gần với số tiền công thuê nửa năm, thì số câu về nhân công càng được phân bố bình quân hơn trong suốt năm và *mùa đông càng ít có người thất nghiệp*. Các tỉnh ít thuận lợi về mặt này là các tỉnh miền trung vùng Đất đen, tức là vùng có chế độ lao dịch và chủ nghĩa tư bản ít phát triển\*. Trong các tỉnh công nghiệp, trong miền công nghiệp sữa, số câu về nhân công cao hơn và nạn thất nghiệp về mùa đông ít hơn. Chính ở đây, tiền công cũng ổn định hơn từ năm này qua năm khác, như đã nêu ở cột thứ hai là cột ghi số chênh lệch giữa số tiền công tối thiểu và số tiền công tối đa trong ngày mùa. Cuối cùng, số chênh lệch giữa tiền công trong vụ gieo giống và tiền công trong vụ gặt hái cũng không đáng kể trong khu vực không có đất đen, nghĩa là số câu về công nhân ở đây được phân bố đều đặn hơn giữa mùa xuân và mùa hạ. Về tất cả những phương diện đó thì các tỉnh vùng ven biển Ban-tích còn vượt các tỉnh không có đất đen, còn các tỉnh vùng thảo nguyên, là nơi mà số thu hoạch lên xuống mạnh nhất và là nơi mà công nhân các tỉnh khác đổ đến rất nhiều, thì có đặc điểm là tiền công hết sức không ổn định. Vậy các số liệu về tiền công chứng thực rằng chủ

Khác-cốp, Pôn-ta-va và Tséc-ni-gốp. Loại III (miền công nghiệp sữa tư bản chủ nghĩa và chủ nghĩa tư bản công nghiệp) gồm có 10 tỉnh: Mát-xcơ-va, Tve, Ca-lu-ga, Vla-đi-mia, I-a-rô-xláp, Cô-xtơ-rô-ma, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, Xanh Pê-téc-bua, Nốp-gô-rốt và Pơ-xcốp. Con số chỉ rõ số lượng tiền công là con số trung bình trong mỗi tỉnh. Tài liệu dùng làm căn cứ: "Lao động làm thuê tự do v.v.", do Cục nông nghiệp xuất bản.

\* Ông Rút-nép cũng đi đến một kết luận giống như thế: "Trong các địa phương mà lao động của người công nhân thuê năm tương đối được ưa chuộng hơn thì tiền công của người công nhân thuê mùa hạ càng gần với nửa số tiền công thuê năm. Do đó, trong miền Tây

nghĩa tư bản nông nghiệp trong miền chúng tôi mô tả không phải chỉ có tạo ra yêu cầu về lao động làm thuê, mà còn phân bố yêu cầu đó đồng đều hơn trong suốt cả năm.

Cuối cùng, chúng tôi còn cần nói đến một loại sự lệ thuộc khác của người tiểu nông vào nghiệp chủ lớn trong miền nói trên. Đó là việc bọn địa chủ bổ sung các đàn súc vật bằng cách mua súc vật của nông dân. Bọn địa chủ thấy rằng mua súc vật của nông dân do túng thiếu mà phải bán "lô", thì vẫn có lợi hơn là tự mình nuôi lấy súc vật đó, cũng giống hệt như bọn chủ bao mua trong ngành công nghiệp gọi là thủ công thường thích mua các thành phẩm của những người thợ thủ công với giá rẻ mạt, hơn là chế tạo lấy những thứ ấy trong xưởng của mình. Hiện tượng đó, hiện tượng chứng tỏ tình trạng vô cùng sa sút của người sản xuất nhỏ là người chỉ có thể sống nổi trong xã hội hiện đại bằng cách hạn chế đến cùng cực những nhu cầu của mình, — lại được ông V. V. lấy làm luận cứ để bênh vực nền sản xuất nhỏ "nhân dân" đấy!.. "Chúng ta có quyền kết luận rằng những nghiệp chủ lớn nước ta... tỏ ra không có đầy đủ tính độc lập... Còn người nông dân... thì tỏ ra có khả năng hơn trong việc cải thiện nền kinh tế của mình" ("Các trào lưu tiến bộ", 77). Hiện tượng thiếu tính độc lập đó biểu hiện ra ở chỗ "các nhà kinh doanh sữa nước ta... mua (bò cái) của nông dân bằng một giá ít khi bằng nửa số phí tổn nuôi dưỡng số bò ấy, bằng một giá ít khi vượt quá  $\frac{1}{3}$  hoặc thậm chí  $\frac{1}{4}$  giá trị đó" (ibid., 71). Tư bản thương nghiệp của các nghiệp chủ chăn nuôi đã hoàn toàn trói buộc những người tiểu nông; nó đã biến những người tiểu nông thành những người chăn

và trong hầu hết các tỉnh miền trung vùng Đất đen dân cư đông đúc thì lao động của người công nhân thuê mùa hạ, trái lại, được đánh giá rất thấp" (l. c., 455).

nuôi súc vật cho nó với một giá rẻ mạt và nó đã biến vợ người tiểu nông thành người vắt sữa bò cho nó\*. Hình như do đó mà người ta sẽ phải đi đến kết luận rằng không có lý do để tìm hãm bước chuyển từ tư bản thương nghiệp qua tư bản công nghiệp, không có lý do để ủng hộ nền sản xuất nhỏ, là nền sản xuất hạ thấp mức sinh hoạt của người sản xuất xuống dưới mức sinh hoạt của cố nông. Nhưng ông V. V. lại lập luận một cách khác. Ông ngợi khen "tinh thần tận tụy" (l. c., tr. 73) của người nông dân săn sóc súc vật của mình; ông ngợi khen "những kết quả tốt đẹp của việc chăn nuôi" của người nữ nông dân "suốt đời sống với bò và cừu của mình" (80). Chúng ta cứ tưởng tượng mà xem, thật là hạnh phúc! "Suốt đời sống với một con bò cái" (mà

\* Đây là hai ý kiến về mức sinh hoạt và hoàn cảnh sinh hoạt của người nông dân Nga nói chung. Trong quyển "Những khía cạnh nhỏ của đời sống" của mình, ông M. Ê. Xan-tư-cốp viết về "Người mu-gích biết làm ăn" như sau: "Người mu-gích cần đủ mọi cái; nhưng cái mà họ cần nhất... là khả năng nai lưng làm việc cật lực, không nề hà khó nhọc... Người mu-gích tháo vát chỉ chết vì công việc khó nhọc của mình thôi". "Và vợ họ cùng con cái đã lớn của họ, tất cả đều sống một cuộc đời tù khổ sai".

Trong một bài báo nhan đề "Li-da-rơ" (báo "Tin tức miền Bắc", 1899, số 1) V. Vê-rê-xa-ép có nói đến một người mu-gích trong tỉnh Pơ-xcốp, tên là Li-da-rơ, tuyên truyền dùng thuốc nước hoặc các thứ thuốc khác để "giảm bớt sinh đẻ". "Về sau, — tác giả nói, — nhiều y sĩ của các hội đồng địa phương và nhất là các bà đỡ có kể chuyện cho tôi nghe nhiều lần rằng người dân nông thôn và vợ họ thường đến yêu cầu với mình như thế". "Cuộc đời đi theo một hướng nào đó, đã không còn đường đi nữa và rốt cuộc đi vào một con đường cùng. Không còn có lối nào thoát nữa. Tất nhiên là giải pháp mới đang xuất hiện và ngày càng chín muồi".

Tình cảnh của người nông dân trong xã hội tư bản chủ nghĩa quả thực không có lối thoát và "tất nhiên" dẫn đến, trong nước Nga công xã cũng như trong nước Pháp có chế độ ruộng đất phân tán, không phải là một "giải pháp"... trái tự nhiên mà dẫn đến một phương pháp trái tự nhiên nhằm làm cho sản xuất nhỏ tránh khỏi bị diệt vong. (*Chú thích cho lần xuất bản thứ 2*)

sữa của nó phải đưa tất cả vào một cái máy phân ly kem hiện đại), và để bù cho công lao đó thì lại chỉ thu về được có "một phần tư" số phí tổn nuôi con bò cái đó thôi! Thực vậy, như thế thì làm sao mà lại không tán thành "nền sản xuất nhỏ nhân dân" được!

## V. TIẾP THEO. SỰ PHÂN HÓA CỦA NÔNG DÂN TRONG VÙNG SẢN XUẤT SỮA

Đọc những điều người ta viết về ảnh hưởng của việc kinh doanh sữa đối với đời sống của nông dân, chúng tôi gặp những mâu thuẫn thường thấy là: một mặt, người ta thấy có sự tiến bộ của các doanh nghiệp, việc tăng thêm thu nhập, sự cải tiến phương thức canh tác, việc mua sắm những công cụ cải tiến; mặt khác, người ta lại thấy có tình trạng thiếu ăn, thấy hình thành những ách nô dịch mới và cảnh phá sản của nông dân. Sau tất cả những điều trình bày ở chương II, thì những mâu thuẫn đó ắt không làm cho chúng ta ngạc nhiên: chúng ta biết rằng những ý kiến trái ngược nhau đó là nói về những loại nông dân đối lập nhau. Để nhận xét vấn đề được đúng đắn hơn, chúng ta hãy lấy những số liệu về tình hình phân loại nông hộ theo số bò sữa của mỗi hộ\*.

\* Đây là những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương, căn cứ theo "Tập thống kê tổng hợp" của ông Bla-gô-vê-sen-xki. Gần 14 000 hộ trong 18 huyện ấy đã không được phân loại theo số bò sữa: tổng số hộ không phải là 289 079, mà là 303 262 hộ. Ông Bla-gô-vê-sen-xki đã cung cấp những tài liệu giống như thế về 2 huyện khác thuộc những tỉnh vùng Đất đen, nhưng những huyện ấy rõ ràng không phải là những huyện điển hình. Về 11 huyện thuộc tỉnh Tve ("Tập tài liệu thống kê", XIII, 2) thì tỷ lệ phần trăm những hộ không có bò sữa trong số những hộ có phần ruộng được chia là không cao (9,8%), nhưng 48,4% số bò sữa lại thuộc về 21,9% số hộ, mỗi hộ có trên 3 con bò sữa. Những hộ không có ngựa là 12,2%; chỉ có 5,1% số hộ có trên 3 con ngựa, và những hộ này chỉ có 13,9% trong tổng số ngựa

Các loại hộ	18 huyện thuộc các tỉnh Xanh Pê-téc-bua, Mát-xcơ-va, Tve và Xmô-len-xcơ					Tỉnh Xanh Pê-téc-bua (6 huyện)				
	Số hộ	%	Số bò sữa	%	Số bò sữa của mỗi hộ	Số hộ	%	Số bò sữa	%	Số bò sữa của mỗi hộ
Hộ không có bò sữa	59 336	20,5	—	—	—	15 196	21,2	—	—	—
» có 1 bò sữa	91 737	31,7	91 737	19,8	1	17 579	24,6	17 579	13,5	1
» » 2 bò sữa	81 937	28,4	163 874	35,3	2	20 050	28,0	40 100	31,0	2
» » 3 bò sữa trở lên	56 069	19,4	208 735	44,9	3,7	18 676	26,2	71 474	55,5	3,8
<i>Tổng cộng</i>	289 079	100	464 346	100	1,6	71 501	100	129 153	100	1,8

Như vậy là tình hình phân bố bò sữa trong nông dân miền không có đất đen cũng rất giống tình hình phân bố những súc vật cày kéo trong nông dân thuộc những tỉnh ở vùng Đất đen (xem chương II). Trong vùng nói trên, trình độ tập trung các súc vật lấy sữa cao hơn trình độ tập trung các súc vật cày kéo. Đó là một dấu hiệu rõ rệt chỉ cho ta thấy rằng sự phân hóa của nông dân gắn liền mật thiết với hình thức địa phương của nền nông nghiệp thương phẩm. Những tài liệu sau đây (tiếc rằng không được đầy đủ lắm) hình như cũng làm cho ta thấy rõ mối liên hệ đó. Căn cứ vào những bản tổng kết trong thống kê của các hội đồng địa phương (tài liệu của ông Bla-gô-vê-sen-xki về 122 huyện thuộc 21 tỉnh), thì trung bình mỗi hộ có 1,2 con bò sữa. Như vậy, trong vùng không có đất đen, hình như nông dân có nhiều bò sữa hơn là ở vùng Đất đen, và nông dân tỉnh Pê-téc-bua lại còn có nhiều bò sữa hơn là nông dân ở miền không có đất đen nói chung. Mặt khác, tỷ lệ số hộ không có súc vật trong 123 huyện thuộc 22 tỉnh là 13%; trong 18 huyện mà chúng tôi đã chọn thì tỷ lệ đó — 17%; và trong 6 huyện thuộc tỉnh Pê-téc-bua, tỷ lệ đó — 18,8%. Như vậy (đúng về phương diện đó mà xét) thì sự phân hóa của nông dân mạnh nhất là ở tỉnh Pê-téc-bua, rồi đến ở vùng không có đất đen nói chung. Điều đó chứng minh rằng chính nền nông nghiệp *thương phẩm* là nhân tố chủ yếu mang lại sự phân hóa trong nông dân.

Qua những số liệu trên đây, ta có thể thấy rằng non một nửa số nông hộ (không có bò sữa hay chỉ có một con) chỉ có thể bị thiệt chứ chẳng có lợi gì về ngành sản xuất sữa cả. Một người nông dân chỉ có một bò sữa thì chỉ có túng thiếu mới đem bán sữa đi, và như vậy là thiếu sữa cho con

mà thôi. Nhân đây xin lưu ý rằng trong những tỉnh khác không có đất đen, người ta cũng thấy có tình trạng số ngựa ít tập trung hơn như vậy (ít hơn so với bò sữa).

uống. Trái lại, gần một phần năm số hộ (có 3 bò sữa trở lên) tập trung trong tay họ có lẽ quá nửa ngành sản xuất sữa, vì chất lượng súc vật của họ và thu nhập kinh doanh của họ ắt phải cao hơn chất lượng của súc vật và thu nhập kinh doanh của người nông dân "hạng trung". Những số liệu về một vùng mà ở đó, nói chung, việc sản xuất sữa và chủ nghĩa tư bản rất phát đạt, sẽ minh họa một cách rõ ràng kết luận ấy. Chúng tôi muốn nói đến huyện Pê-téc-bua\*. Ở đây ngành sản xuất sữa phát triển nhất ở vùng ngoại ô, nơi mà dân cư chủ yếu là người Nga; ở đây ngành trồng cỏ phát triển nhất (23,5% tổng số diện tích trồng trọt của nông dân, thế mà trong toàn huyện lại chỉ có 13,7%), lúa yến mạch (52,3% diện tích trồng trọt) và khoai tây (10,1%). Nông nghiệp chịu ảnh hưởng trực tiếp của thị trường Xanh Pê-téc-bua, vì thị trường này cần lúa yến mạch, khoai tây, cỏ khô, sữa, ngựa kéo (l. c., 168). 46,3% hộ được thống kê đều làm "nghề sản xuất sữa". Sữa của 91% tổng số bò cái là để đem bán. Số thu nhập về nghề này là 713 470 rúp (mỗi hộ 203 rúp, mỗi con bò sữa được 77 rúp). Càng ở

\* Không nên bỏ qua những số liệu đó nói về các loại nông dân đối lập nhau, khi gặp những lời khẳng định một cách không có căn cứ như sau: "Thu nhập về chăn nuôi bò sữa trong những vùng rộng mênh mông thuộc các tỉnh miền Bắc hàng năm đem lại cho mỗi hộ 20 đến 200 rúp, không những là một động lực chủ yếu thúc đẩy mở rộng và cải thiện chăn nuôi, mà còn góp phần cải thiện chế độ canh tác và thậm chí còn góp phần làm giảm hiện tượng di chuyển đi nơi khác kiếm kế sinh nhai, vì đã cung cấp cho dân cư công việc làm ăn ngay tại địa phương như: chăn nuôi súc vật, trồng trọt trên những mảnh đất từ trước tới nay vẫn bỏ hoang" ("Lực lượng sản xuất", III, 18). Nhìn chung, tình hình di dân đã không giảm đi, mà còn tăng lên. Trong một vùng nào đó tình hình di dân có thể giảm đi, đó là do tỷ lệ những nông dân khá giả tăng lên, hoặc do sự phát triển của "công việc làm ở nhà", tức là lao động làm thuê cho các chủ xí nghiệp nông thôn ở địa phương.

\*\* "Những tài liệu thống kê kinh tế quốc gia tỉnh Xanh Pê-téc-bua". Thiên V, phần II, Xanh Pê-téc-bua, 1887.

gần Xanh Pê-téc-bua thì chất lượng của súc vật và việc chăn nuôi súc vật lại càng tốt hơn. Sữa đem bán dưới hai hình thức: 1) ngay tại chỗ cho chủ bao mua và 2) chuyển đến cho các "trại sữa" ở Xanh Pê-téc-bua v.v.. Cách tiêu thụ thứ hai này có lợi hơn rất nhiều, nhưng "phần nhiều những nông hộ có một hay hai bò sữa, và đôi khi thậm chí có hơn thế nữa, cũng không thể trực tiếp đem sản phẩm của họ đến Xanh Pê-téc-bua bán được" (240), vì họ không có ngựa hay vì vận chuyển từng ít một thì rất tốn kém v.v.. Trong số những chủ bao mua, không những chỉ có nhà buôn chuyên nghiệp, mà cũng có cả những người bản thân làm nghề sản xuất sữa nữa. Đây là những con số về 2 tổng ở trong huyện:

Hai tổng thuộc huyện Xanh Pê-téc-bua	Số hộ	Số bò sữa của các hộ	Số bò sữa của mỗi hộ	"Số thu hoạch" của những hộ đó (tup)	Thu hoạch	
					tính theo một hộ	tính theo một bò sữa
Hộ bán sữa cho chủ bao mua	441	1 129	2,5	14 884	33,7	13,2
Hộ bán sữa cho Xanh Pê-téc-bua	119	649	5,4	29 187	245,2	44,9
<i>Tổng cộng</i>	560	1 778	3,2	44 071	78,8	24,7

Căn cứ vào đấy, ta có thể nhận thấy rằng nông dân ở vùng không có đất đen đã được hưởng lợi về kinh doanh sữa như thế nào, khi mà ở đấy, như chúng ta biết, tình trạng bò sữa tập trung còn mạnh hơn là ở trong 560 nông hộ kia. Chỉ còn phải nói thêm rằng 23,1% nông hộ trong huyện Xanh Pê-téc-bua đều thuê mướn công nhân (ở đây

cũng như ở bất cứ nơi nào trong ngành nông nghiệp, phần lớn những công nhân đó là những người làm công nhật). "Vì hầu như chỉ những nông hộ có đầy đủ thiết bị canh tác" (những nông hộ này chỉ chiếm 40,4% tổng số nông hộ của huyện) "là thuê mướn công nhân nông nghiệp, cho nên cần phải kết luận rằng gần nửa những nông hộ đó đã sử dụng lao động làm thuê" (158).

Như vậy là trong những vùng trái ngược hẳn nhau ở nước Nga, trong những vùng hết sức khác nhau, trong tỉnh Pê-téc-bua cũng như trong một tỉnh nào đó như tỉnh Ta-vrich, những mối quan hệ kinh tế và xã hội trong nội bộ "công xã nông thôn" cũng đều hoàn toàn giống như nhau cả. Bất cứ ở đâu, "những người mu-gích cày ruộng" (đó là danh từ của ông N. — ôn) cũng đều phân hóa thành một số ít là chủ xí nghiệp nông thôn và một số đông là những người vô sản nông thôn. Nông nghiệp có điểm đặc biệt này là chủ nghĩa tư bản đã chi phối, tùy theo từng vùng, một ngành này hay một ngành khác của nền kinh tế nông thôn, thành thử trong các ngành nông nghiệp và trong đời sống, những mối quan hệ kinh tế giống nhau lại biểu hiện ra dưới những hình thức rất khác nhau.

Khi đã xác định được rằng trong vùng nói trên, nông dân phân hóa thành những giai cấp đối lập nhau thì chúng ta không khó gì mà không hiểu được những ý kiến trái ngược nhau mà người ta thường đưa ra khi bàn về tác dụng của ngành sản xuất sữa. Dĩ nhiên là nông dân khá giả được kích thích phát triển và cải thiện nông nghiệp, và vì thế mà mở rộng ngành trồng cỏ, là ngành đã trở thành một bộ phận cấu thành của ngành chăn nuôi có tính chất thương nghiệp. Trong tỉnh Tve chẳng hạn, người ta thấy ngành trồng cỏ phát triển và trong huyện Ca-sin, một huyện tiên tiến hơn cả, thì đã có 1/6 số hộ trồng cỏ ba lá ("Tập tài liệu", XIII, 2, tr. 171). Ở đây, điều đáng nêu ra là phần dành để trồng cỏ trên những đất mua thì lớn hơn phần

trồng cỏ trên những đất được chia của nông dân: dĩ nhiên giai cấp tư sản nông thôn thích ruộng đất tư hơn ruộng đất của công xã nông thôn\*. Trong tập "Khái quát tình hình tỉnh I-a-rô-xláp" (thiên II, 1896) chúng ta cũng thấy rất nhiều tài liệu nói rõ sự phát triển ngành trồng cỏ, và thường là trồng trên đất mua hay thuê\*\*. Tài liệu xuất bản đó còn nói đến việc sử dụng rộng rãi những công cụ cải tiến như: cày, máy đập lúa, quả lăn v.v.. Việc chế tạo bơ, pho-mát v.v. đang phát triển mạnh. Trong tỉnh Nốp-gô-rốt, người ta thấy rằng vào thời gian đầu những năm 80, đồng thời với tình trạng suy sụp chung và với tình trạng chăn nuôi của nông dân giảm sút, thì ở một số vùng, chăn nuôi lại được cải thiện, ở đó sữa có thể bán được với giá có lợi hơn và ở đó từ lâu người ta đã vỗ béo bê để bán (*Bur-tso-cốp*: "Thí nghiệm điều tra từng hộ về tình hình kinh tế và về các doanh nghiệp nông dân trong ba tổng thuộc huyện Nốp-gô-rốt". Nốp-gô-rốt, 1882). Việc vỗ béo bê cũng là một loại ngành chăn nuôi có tính chất thương nghiệp; đó là một ngành khá phổ biến trong các tỉnh Nốp-gô-rốt, Tve và, nói chung, trong những vùng gần các thủ đô (xem "Lao động làm thuê tự do v.v." do Cục nông nghiệp xuất bản). Ông *Bur-tso-cốp* nói: "Nghề phụ đó, do chính ngay bản chất của nó, là một nguồn thu nhập cho những nông dân khá giả và có nhiều bò sữa, vì với một bò sữa và thậm chí với

\* Chỉ ở những vùng nào mà việc bán sữa đã phát triển thì người ta mới thấy có sự cải thiện rõ ràng trong việc nuôi dưỡng loại súc vật lớn có sừng (tr. 219, 224).

\*\* Tr. 39, 65, 136, 150, 154, 167, 170, 177 và những trang khác. Cả ở đây nữa, chế độ thuế má cũ ở nước ta, có từ trước cải cách, đã làm chậm bước tiến của nông nghiệp. Một thông tin viên đã viết: "Vi các trại ấp rất tập trung, nên trong tổng, đâu đâu cũng thấy có trồng cỏ, nhưng người ta bán cỏ ba lá là để trả số thuế còn thiếu"(91). Thuế má ở trong tỉnh này đôi khi nặng đến nỗi người nông dân đã cho thuê ruộng đất đi mà cũng vẫn còn phải trả một số tiền nào đó cho người chủ mới.

hai bò sữa mà vắt được ít sữa thì cũng không thể nào vỗ béo cho béo được" (l. c., 101)\*.

Nhưng dấu hiệu rõ rệt nhất nói lên những tiến bộ kinh tế của giai cấp tư sản nông thôn trong vùng nói trên, là việc nông dân thuê mướn công nhân. Những địa chủ ở địa phương đã thấy là những kẻ cạnh tranh với họ đang xuất hiện, và trong những báo cáo của họ gửi lên Cục nông nghiệp, đôi khi họ giải thích rằng số dĩ họ thiếu nhân công, đó là vì nông dân khá giả đã phồng tay trên của họ ("Lao động làm thuê tự do", 490). Trong các tỉnh I-a-rô-xláp, Vla-đi-mia, Xanh Pê-téc-bua, Nốp-gô-rốt, người ta cũng thấy nông dân thuê mướn công nhân (l. c., *passim*<sup>1)</sup>). Trong tập "Khái quát tình hình tỉnh I-a-rô-xláp", ta thấy rải rác chỗ nào cũng có rất nhiều tài liệu như thế.

Song tất cả những bước tiến đó của một số ít người khá giả đang đè nặng lên lưng quần chúng nông dân nghèo khổ. Thí dụ như trong tổng Cô-prin, huyện Rư-bin thuộc tỉnh I-a-rô-xláp, do sáng kiến của "một nhà sáng lập nổi tiếng ra những ác-ten làm pho-mát là V. I. Blan-đốp", người ta thấy có nhan nhản những xưởng làm pho-mát\*\*. "Những nông dân nghèo khổ hơn, chỉ có một con bò cái mà bán...

\* Nhân tiện xin nói rằng tính muôn hình muôn vẻ của "các nghề phụ" của nông dân địa phương đã buộc ông *Bur-tso-cốp* phân làm hai loại căn cứ vào số thu nhập. Có 3 251 người (27,4% dân cư), mỗi người kiếm được dưới 100 rúp; tổng số tiền kiếm thêm của họ = 102 000 rúp, trung bình mỗi người được 31 rúp. 454 người (3,8% dân cư) mỗi người kiếm được trên 100 rúp; tổng số tiền kiếm thêm của họ là 107 000 rúp, tức là mỗi người được 236 rúp. Loại thứ nhất gồm chủ yếu những công nhân làm thuê thuộc đủ mọi hạng; loại thứ hai gồm những nhà buôn, những người buôn cỏ khô, buôn gỗ v.v..

\*\* Những "ác-ten làm pho-mát" trong tổng Cô-prin cũng được liệt vào trong "Bản chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy", còn công ty Blan-đốp lại là một công ty làm pho-mát lớn nhất trong ngành sản xuất pho-mát: năm 1890, nhà đó đã có 25 công xưởng ở sáu tỉnh.

1) – rải rác ở nhiều đoạn



sữa bò" (cho các xưởng làm pho-mát) "thì như thể dĩ nhiên là ảnh hưởng đến việc ăn uống của họ"; trong khi đó những nông dân khá giả lại cải thiện việc chăn nuôi súc vật của mình (tr. 32 - 33). Trong số các loại công việc làm thuê, bây giờ người ta thấy có việc đi làm thuê trong các xưởng làm pho-mát; số nhân viên chuyên môn làm pho-mát đang được tuyển trong số những nông dân trẻ tuổi. Trong huyện Pô-sê-khô-ni-ê, "số xưởng làm pho-mát và làm bơ mỗi năm một tăng lên", nhưng "những cái lợi mà các xưởng đó đem lại cho kinh tế nông dân thì vị tất đã bù lại được những cái bất lợi mà các xưởng đó đã gây ra cho đời sống nông dân". Theo lời thú nhận của nông dân thì họ thường thiếu ăn, vì từ khi mở một xưởng làm pho-mát ở trong một vùng nào đó, các sản phẩm sữa đều đổ dồn cả vào xưởng ấy, còn nông dân thường phải dùng sữa pha thêm nước. Trả công bằng hàng hóa trở thành hiện tượng phổ biến (tr. 43, 54, 59 và những trang khác nữa), cho nên thật đáng tiếc rằng đạo luật cấm lối trả công bằng hàng hóa trong các công xưởng "tư bản chủ nghĩa" đã không được áp dụng cả cho nền sản xuất nhỏ "nhân dân" ở nước ta\*.

\* Một tác giả ký tên "Người làm bơ lâu năm" đã phát biểu một ý kiến rất tiêu biểu như sau: "Những người nào đã từng trông thấy và biết rõ nông thôn hiện nay, mà nhớ lại tình hình nông thôn trước đây 40 hay 50 năm thì sẽ lấy làm kinh ngạc về những thay đổi đã xảy ra ở đó. Trước kia, tất cả nhà ở thì bên ngoài cũng như bên trong, đều giống hệt nhau; ngày nay, bên cạnh những túp nhà lụp xụp, người ta thấy những ngôi nhà quét sơn; người giàu có sống bên những người cùng khổ, những kẻ ăn uống linh đình và vui sướng thì sống bên cạnh những người bị nhục mạ và bị khinh rẻ. Trước kia người ta thường thấy có những làng trong đó không có một người cùng đinh nào; ngày nay, trong mỗi làng ít nhất cũng có năm người và thậm chí có cả chục người cùng đinh. Và nói cho đúng ra thì ngành chế tạo bơ phải chịu trách nhiệm rất lớn về tình trạng đó ở nông thôn. Trong vòng 30 năm, nghề đó đã làm cho nhiều nông dân giàu có lên và đã giúp họ có thể sửa sang nhà cửa cho đẹp. Nhiều người bán buôn cả sữa, đã trở nên phát đạt trong thời kỳ nghề sản xuất bơ phát triển như

Như vậy là những người trực tiếp am hiểu tình hình đã xác nhận kết luận của chúng tôi: đa số nông dân đã hoàn toàn chẳng được lợi gì về những tiến bộ của nông nghiệp. Sự phát triển của ngành nông nghiệp thương phẩm đã làm cho hoàn cảnh của những loại nông dân lớp dưới trở nên tồi tệ thêm và đã ném hẳn họ ra khỏi hàng ngũ dân cày. Xin chú ý rằng những tác phẩm của phái dân túy cũng đã từng nói đến mâu thuẫn ấy giữa sự tiến bộ của ngành sản xuất sữa và tình trạng thiếu ăn của nông dân (hình như En-ghen-hác là người đầu tiên đã vạch ra sự thật đó). Nhưng chính lại là do thí dụ này mà người ta có thể thấy được cách nhận xét thiếu cận của những người dân túy về những sự kiện đã xảy ra trong nội bộ nông dân và trong nông nghiệp. Họ chỉ nhìn thấy mâu thuẫn dưới một hình thức, trong một địa phương thôi, chứ không hiểu rằng mâu thuẫn đó là cố hữu của toàn bộ chế độ kinh tế và xã hội và đang biểu hiện ra ở khắp nơi dưới những hình thức khác nhau. Họ nhìn thấy tác dụng mâu thuẫn của một "nghề phụ có lợi" và ra sức đề nghị "du nhập" vào trong nông dân đủ mọi thứ "nghề phụ địa phương" khác nữa. Họ nhận thấy tác dụng mâu thuẫn của một trong những tiến bộ của nông nghiệp, chứ không hiểu rằng máy móc chẳng hạn, có một tác dụng kinh tế - chính trị trong nông nghiệp cũng như trong công nghiệp.

## VI. VÙNG TRỒNG LẠNH

Chúng tôi đã miêu tả khá tỉ mỉ hai vùng nông nghiệp tư bản chủ nghĩa đầu tiên, vì tính chất rộng lớn và tính chất điển hình của những mối quan hệ biểu hiện ra trong

vậy; họ đã có nhiều đàn bò hơn và đã tậu ruộng đất, tậu riêng hay tậu chung; nhưng một số người khác còn đông hơn nhiều thì lại trở nên nghèo khổ; ở nông thôn đã xuất hiện những người cùng đinh và người ăn xin" (Tạp chí "Đời sống", 1899, số 8, trích theo báo "Biên khu miền Bắc", 1899, số 223). (Chú thích cho lần xuất bản thứ 2.)

hai vùng đó. Trong phần trình bày tiếp theo đây, chúng tôi sẽ chỉ bàn vấn đề hơn đến một vài vùng chủ yếu thôi.

Lanh đứng hàng đầu trong số những loại cây gọi là "cây công nghiệp". Chỉ riêng từ ngữ này cũng đã chỉ cho chúng ta thấy rằng đây là một ngành nông nghiệp *thương phẩm*. Chẳng hạn như trong tỉnh Pơ-xcốp, "một tỉnh sản xuất lanh", thì theo lời người ở địa phương, lanh từ lâu đã là "một nguồn tiền bạc thứ nhất" của nông dân ("Tập thống kê quân sự", 260). Việc sản xuất lanh chỉ giản đơn là một trong những cách kiếm tiền. Nhìn chung thì đặc điểm của thời kỳ sau cải cách là sự tiến bộ không chối cãi được của nghề trồng lanh để bán. Vào cuối những năm 60, sản lượng lanh của nước Nga là khoảng 12 triệu pút sợi (ibid., 260) và vào đầu những năm 80 là 20 triệu pút ("Khái quát thống kê lịch sử công nghiệp ở Nga", t. I, Xanh Pê-téc-bua, 1883, tr. 74); hiện nay, trong 50 tỉnh ở phần nước Nga thuộc châu Âu, người ta thu hoạch được hơn 26 triệu pút sợi lanh\*. Trong vùng chủ yếu trồng lanh

\* Theo tài liệu của Ban thống kê trung ương thì trung bình số sợi lanh trong thời kỳ 1893 - 1897 là 26 291 000 pút. Xem "Truyền tin tài chính", 1897, số 9 và 1898, số 6. Thời kỳ trước đó thì tài liệu thống kê về sản xuất lanh là rất không chính xác, cho nên chúng tôi thấy tốt hơn là nên theo những con số ước lượng căn cứ vào những tài liệu mà các nhà chuyên môn đã tìm ra do đã đối chiếu những nguồn tài liệu hết sức khác nhau. Việc sản xuất lanh năm này so với năm khác chênh nhau rất nhiều. Vì vậy ông N. — ôn, chẳng hạn, khi căn cứ vào những số liệu của *sáu* năm mà rút ra những kết luận hết sức táo bạo quả quyết rằng sản xuất lanh đã "giảm sút" và "diện tích trồng lanh đã thu hẹp lại" ("Lược khảo", tr. 236 và những trang tiếp), là đã mắc những sai lầm hết sức lạ lùng (xem phần phân tích những sai lầm đó trong cuốn của P. B. Xơ-ru-vê "Những ý kiến phê phán", tr. 233 và những trang tiếp sau). Chúng tôi xin nói thêm vào những điều đã nói ở trong nguyên bản rằng căn cứ vào những số liệu mà ông N. — ôn đã dẫn ra thì trong những năm 1880, mức cao nhất về diện tích trồng lanh đã đạt được là 1 372 000 đê-xi-a-tin, và mức cao nhất về số lượng sợi lanh đã thu hoạch được là 19 245 000 pút; còn trong những năm 1896 - 1897 thì diện tích trồng

(19 tỉnh ở vùng không có đất đen), thì diện tích trồng lanh trong thời gian gần đây đã thay đổi như sau: năm 1893 — 756 600 đê-xi-a-tin; năm 1894 — 816 500 đê-xi-a-tin; năm 1895 — 901 800 đê-xi-a-tin; năm 1896 — 952 100 đê-xi-a-tin và năm 1897 — 967 500 đê-xi-a-tin. Trong toàn bộ phần nước Nga thuộc châu Âu (50 tỉnh), diện tích trồng lanh, năm 1896 — 1 617 000 đê-xi-a-tin và năm 1897 — 1 669 000 đê-xi-a-tin ("Truyền tin tài chính", ibid., và 1898, số 7), so với 1 399 000 đê-xi-a-tin trong thời kỳ đầu những năm 90 ("Lực lượng sản xuất", I, 36). Các bài báo cũng đều nhận thấy sự tiến bộ như thế của ngành trồng lanh để bán. Thí dụ, tập "Khái quát thống kê lịch sử" nhận thấy rằng trong vòng hai chục năm đầu tiên tiếp sau cải cách, "khu vực trồng lanh để cung cấp cho công nghiệp chế biến đã lan rộng ra nhiều tỉnh" (l. c., 71), và sở dĩ như thế chủ yếu là nhờ có sự phát triển của hệ thống đường sắt. Ông V. Pru-ga-vin đã viết vào hồi đầu những năm 80 về huyện I-u-ri-ép, tỉnh Vla-đi-mia, như sau: "Trong thời gian 10 hoặc 15 năm gần đây, việc trồng lanh ở đây đã lan ra rất rộng". "Mỗi năm, một số gia đình đông nhân khẩu đã bán lanh được từ 300 đến 500 rúp hay hơn thế nữa... Người ta mua" (hạt giống lanh) "ở thành phố Rô-xtốp... Nông dân vùng này chọn hạt giống rất kỹ" ("Công xã nông thôn, nghề thủ công và nông nghiệp trong huyện I-u-ri-ép, tỉnh Vla-đi-mia". Mát-xcơ-va, 1884, tr. 86 - 89). Trong tập tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương về tỉnh Tve (t. XIII, thiên 2) cho ta thấy rằng "những loại lúa mì chính trồng vào mùa xuân, tức là lúa đại mạch và yến mạch, đã nhường chỗ cho khoai tây và lanh" (tr. 151); trong một số huyện, lanh đã chiếm từ  $\frac{1}{3}$  đến  $\frac{3}{4}$  ruộng mùa xuân, như trong những huyện Dúp-bơ-txốp, Ca-sin v.v., "trong đó việc trồng

lanh đã lên đến 1 617 000 - 1 669 000 đê-xi-a-tin, và số lượng sợi lanh thu hoạch được là 31 713 000 - 30 139 000 pút.

lạnh có tính chất một ngành sản xuất đầu cơ rõ ràng" (tr. 145) và nó phát triển chủ yếu trên những khoảnh đất chưa trồng trọt bao giờ và trên những khoảnh đất hoang thành thuộc mà người ta đi thuê lại. Ngoài ra, người ta còn nhận thấy rằng trong một số tỉnh còn có đất bỏ hoang (đất chưa trồng trọt bao giờ, đất hoang vu, đất phá rừng), ngành trồng lạnh lan rộng một cách đặc biệt, còn trong những tỉnh khác người ta trồng lạnh từ lâu rồi, thì "ngành này vẫn giữ nguyên quy mô cũ hoặc thậm chí còn nhường chỗ cho một ngành trồng trọt mới nào đó, chẳng hạn như những cây ăn củ, rau v.v." ("Truyền tin tài chính", 1898, số 6, tr. 376 và 1897, số 29), nói một cách khác, nó đã nhường chỗ cho những ngành nông nghiệp thương phẩm khác.

Còn việc xuất khẩu lạnh thì đã phát triển rất nhanh trong vòng 20 năm đầu sau cải cách: từ 4,6 triệu pút trung bình mỗi năm trong thời gian 1857 - 1861, việc xuất khẩu lạnh đã lên tới 8,5 triệu pút trong thời gian 1867 - 1871 và tới 12,4 triệu pút trong thời gian 1877 - 1881, để rồi sau đó dừng lại ở cái mức vốn đã đạt được, tức 13,3 triệu pút bình quân mỗi năm trong thời gian 1894 - 1897\*. Sự phát triển của nghề trồng lạnh để bán dĩ nhiên đã đưa đến kết quả là có sự trao đổi không những giữa nông nghiệp và công nghiệp (bán lạnh và mua công nghiệp phẩm) mà còn giữa các ngành trồng trọt khác nhau của nông nghiệp thương phẩm (bán lạnh và mua lúa mì). Dưới đây là những số liệu về hiện tượng đáng chú ý đó, chúng tỏ rất rõ rằng thị trường trong nước của chủ nghĩa tư bản đã được tạo ra không những vì dân cư đã bỏ nghề nông để làm công nghiệp, mà còn vì nông nghiệp thương phẩm đã chuyên môn hóa\*\*:

\* Đây là những số liệu về việc xuất khẩu lạnh, sợi lạnh ngắn và xơ. Xem tập "Khái quát thống kê lịch sử", P. Xơ-ru-vê: "Những ý kiến phê phán" và "Truyền tin tài chính", 1897, số 26 và 1898, số 36.

\*\* Xem N. Xơ-rô-kin. "Nghề trồng lạnh ở tỉnh Pơ-xcốp". Xanh

Số lượng hàng vận chuyển đi và đến bằng đường sắt ở tỉnh Pơ-xcốp ("tỉnh sản xuất lạnh"). (Số trung bình tính theo nghìn pút)

Thời gian	Lạnh chuyển đi	Lúa mì và bột mì chuyển đến
1860 - 1861	255,9	43,4
1863 - 1864	511,1	464,7
1865 - 1866	793,0	842,6
1867 - 1868	1 053,2	1 157,9
1869 - 1870	1 406,9	1 809,3

Nghề trồng lạnh để bán phát triển như vậy thì có ảnh hưởng gì đến nông dân, là người chủ yếu, như ai nấy đều biết, sản xuất ra lạnh?\* "Người nào đó qua tỉnh Pơ-xcốp và quan sát sinh hoạt kinh tế của tỉnh đó, cũng đều không thể không nhận thấy rằng bên cạnh một vài làng xóm lớn và giàu có thì còn có rất nhiều làng xóm rất nghèo khổ; hai thái cực đó là đặc điểm của đời sống kinh tế của vùng trồng lạnh". "Nghề trồng lạnh có xu hướng đi vào lối đầu cơ may rủi" và "đại bộ phận" thu nhập của nó "vẫn nằm trong tay bọn chủ bao mua và trong tay những kẻ đem ruộng đất của họ cho thuê trồng lạnh" (Xơ-rô-kin, 22 - 23). Giá thuê khiến người ta phá sản thì chẳng khác gì "tô tiền" (xem trên đây), và một số lớn nông dân đã rơi vào "cảnh bị lệ thuộc hoàn toàn và không có lối thoát" (Xơ-rô-kin, ibid.) vào bọn chủ bao mua. Tư bản thương nghiệp đã thống trị trong vùng này từ lâu rồi\*\*, và đặc

Pê-téc-bua, 1882. Tác giả đã lấy những con số đó trong "Công trình nghiên cứu" của Ủy ban thuế má.

\* Trong số 1 399 000 ê-xi-a-tin trồng lạnh thì 745 400 ê-xi-a-tin thuộc về vùng không có đất đen, trong đó chỉ có 13% là ruộng đất tư. Trong số 609 600 ê-xi-a-tin ở vùng Đất đen, thì 44,4% là ruộng đất tư ("Lực lượng sản xuất", I, 36).

\*\* Ngay "Tập thống kê quân sự" cũng đã chỉ ra rằng "trên thực

điểm của thời kỳ sau cải cách là ở chỗ tư bản thương nghiệp đã tập trung cao độ, độc quyền của những kẻ vốn trước kia là chủ bao mua nhỏ đã bị lung lay, các "hãng buôn lạnh" đã được thành lập, đã chiếm đoạt tất cả việc buôn bán lạnh. "Ý nghĩa của nghề trồng lạnh, — như ông Xơ-rô-kin nói khi bàn về tỉnh Pơ-xcốp, — là ở chỗ... tư bản tập trung trong tay một số ít người" (tr. 31). Biến nghề trồng lạnh thành một lối kinh doanh may rủi, tư bản đã làm phá sản hàng loạt tiểu nông, là những người đã phải làm cho chất lượng lạnh của họ giảm đi, đã vất kiệt màu mỡ ruộng đất của họ và đã đi đến chỗ nhượng phần ruộng được chia của mình đi để rút cục làm tăng thêm số công nhân "di cư đi nơi khác". Còn một thiểu số nông dân khá giả và nhà buôn đã có khả năng — và do cạnh tranh bắt buộc phải — áp dụng những cải tiến kỹ thuật. Người ta đã thấy lưu hành rộng rãi những máy đập lạnh kiểu Cu-tê quay tay (giá độ 25 rúp) hay do ngựa kéo (so với kiểu trên thì đắt gấp ba). Năm 1869, ở tỉnh Pơ-xcốp, người ta chỉ thấy có 557 máy đó, thế mà đến năm 1881 — đã có 5 710 cái (4 521 máy quay tay và 1 189 máy do ngựa kéo)\*. Đọc tập "Khái quát thống kê lịch sử", chúng ta thấy: "Hiện nay, mỗi gia đình nông dân làm ăn dễ chịu và có ruộng đất trồng lạnh đều có một chiếc máy đập lạnh quay tay kiểu Cu-tê, chiếc máy mà người ta đã đặt tên là "máy đập lạnh vùng Pơ-xcốp" (l. c., 82 - 83). Trong chương II, chúng ta đã thấy rõ mối quan hệ giữa một số ít nông dân "làm ăn dễ chịu" và đã mua sắm được máy móc đó với tất cả những nông dân khác. Thay vào những chiếc máy đập cũ kỹ tuốt hạt rất tồi, Hội đồng địa phương tỉnh Pơ-xcốp nay đã du nhập những máy tuốt

tế, lạnh của nông dân trồng ra thường lại là sở hữu của bọn chủ bao mua nhỏ, còn chính người nông dân thì chẳng qua chỉ là một công nhân trên mảnh ruộng của mình thôi" (595). Xem tập "Khái quát thống kê lịch sử", tr. 88.

\* Xơ-rô-kin, 12.

hạt cải tiến, và "những người nông dân kiêm nhà công nghiệp khá giả hơn" đã thấy việc mua những máy đó để cho những người trồng lạnh thuê, là có lợi hơn ("Truyện tin tài chính", 1897, số 29, tr. 85). Bọn chủ bao mua lạnh lớn hơn còn xây những phòng sấy, những máy ép và thuê công nhân để chọn và đập lạnh (xem ví dụ do ông V. Pru-ga-vin dẫn, l. c., 115). Sau hết, cần nói thêm rằng việc chế biến sợi lạnh đòi hỏi một số nhân công đặc biệt nhiều: người ta tính ra một đê-xi-a-tin lạnh thì phải cần đến 26 ngày lao động nông nghiệp và 77 ngày công chế biến sợi ("Khái quát thống kê lịch sử", 72). Bởi vậy sự phát triển của nghề trồng lạnh đòi hỏi: một mặt, người nông dân trồng lạnh phải làm việc một thời gian nhiều hơn trong mùa đông; và mặt khác, địa chủ và những nông dân khá giả làm nghề trồng lạnh phải cần đến lao động làm thuê (xem thí dụ ở ch. III, § VI).

Như vậy là cả ở vùng trồng lạnh, sự tiến bộ của nông nghiệp thương phẩm cũng dẫn đến sự thống trị của tư bản và sự phân hóa của nông dân. Quá trình phân hóa này dĩ nhiên đã chậm lại và chậm lại một cách trông thấy vì giá thuê đất cao ghê gớm\*, vì áp lực của tư bản thương nghiệp, vì nông dân bị cột chặt vào phần ruộng được chia của họ và vì giá cao của ruộng đất được chia. Bởi vậy cho nên hiện tượng nông dân mua ruộng đất\*\* và nông dân bỏ làng đi

\* Hiện nay giá thuê ruộng đất để trồng lạnh đang hạ đi vì giá lạnh sụt xuống, nhưng diện tích trồng lạnh vẫn không giảm sút, chẳng hạn như ở vùng trồng lạnh Pơ-xcốp năm 1896 ("Truyện tin tài chính", 1897, số 29).

\*\* Đúng về phương diện nông dân mua ruộng đất mà nói, tỉnh Pơ-xcốp là một trong những tỉnh đứng hàng đầu ở Nga. Theo "Tài liệu thống kê tổng hợp về tình hình kinh tế của dân cư nông thôn" (do văn phòng của Hội đồng bộ trưởng xuất bản) thì ở tỉnh này, số ruộng đất do nông dân tậu chiếm 23% số phần ruộng được chia thuận tiện để sử dụng; đối với 50 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu thì đó là maximum. Tỉnh tới ngày 1 tháng Giêng 1892 thì đổ đồng mỗi nam nông dân tậu

ở nơi khác\* càng phát triển, việc áp dụng những công cụ cải tiến và những phương pháp canh tác cải tiến càng phổ biến, thì tư bản thương nghiệp càng chóng bị tư bản công nghiệp đẩy lùi, giai cấp tư sản nông thôn xuất thân từ nông dân mà ra càng hình thành mau chóng và chế độ tư bản chủ nghĩa càng xóa bỏ nhanh chóng chế độ lao dịch trong kinh tế địa chủ.

## VII. VIỆC CHẾ BIẾN NÔNG SẢN

Chúng tôi đã có dịp chỉ ra ở trên kia (ch. I, § I) rằng những tác giả viết về nông nghiệp, khi căn cứ vào sản phẩm thị trường chủ yếu để phân biệt các hệ thống kinh tế nông thôn, thì đã coi việc chế biến ở công xưởng hay việc chế biến có tính chất kỹ thuật là một loại riêng biệt. Thực chất của loại này là ở chỗ: nông sản trước khi đem tiêu dùng (cho cá nhân hay cho sản xuất) đều phải qua một quá trình chế biến về mặt kỹ thuật. Những xưởng tiến hành việc chế biến đó có thể hoặc là một bộ phận của những nông trang làm ra nguyên liệu, hoặc thuộc về những nhà công nghiệp chuyên môn đã thu mua sản phẩm của các nghiệp chủ nông thôn. Đúng về chính trị kinh tế học mà nói thì sự khác nhau giữa hai loại đó không quan trọng mấy. Sự phát triển của các ngành công nghiệp chế biến nông sản có một ý nghĩa rất lớn đối với vấn đề sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Một là, đó là một trong những hình thức phát triển của nông nghiệp thương phẩm, chính cái hình thức đã chỉ cho thấy rất rõ rằng nông nghiệp đã chuyển biến như thế nào thành một ngành công nghiệp của xã hội tư bản chủ nghĩa. Hai là, sự phát triển của việc chế biến về mặt kỹ

0,7 đê-xi-a-tin ruộng đất mua; về mặt này, chỉ hai tỉnh Nốp-gô-rôt và Ta-vrích là có con số cao hơn tỉnh Pơ-xcốp.

\* Căn cứ theo tài liệu thống kê thì trong thời gian từ 1865 - 1875 đến 1896, số nam nông dân tỉnh Pơ-xcốp bỏ làng đi ở nơi khác đã tăng lên gần bốn lần ("Những nghề phụ của nông dân tỉnh Pơ-xcốp". Pơ-xcốp, 1898, tr. 3).

thuật các nông sản thường thường gắn liền với sự tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp: một mặt, bản thân việc sản xuất nguyên liệu để chế biến thường thường đòi hỏi phải cải tiến nông nghiệp (thí dụ, việc trồng cây có củ); mặt khác, những phế liệu trong khi chế biến thường đem dùng vào nông nghiệp, làm cho sản lượng nông nghiệp tăng lên và ít ra cũng khỏi phục một phần nào sự thăng bằng và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa nông nghiệp và công nghiệp; sự thăng bằng và sự phụ thuộc đó bị phá hoại vốn là một trong những mâu thuẫn sâu sắc nhất của chủ nghĩa tư bản.

Cho nên bây giờ chúng ta cần phải nói rõ về sự phát triển của các ngành công nghiệp chế biến nông sản của nước Nga sau cải cách.

### 1) Nghề cất rượu

Ở đây chúng tôi chỉ đứng về phương diện nông nghiệp để nghiên cứu nghề cất rượu. Cho nên chúng tôi không nói đến tốc độ tập trung nhanh chóng của ngành công nghiệp đó vào trong các nhà máy lớn như thế nào (một phần là vì những yêu cầu của chế độ thuế); chúng tôi cũng sẽ không nói đến những tiến bộ mau chóng mà kỹ thuật nhà máy đã đạt được, làm giảm bớt chi phí sản xuất cũng như sẽ không nói đến việc tăng thuế đã vượt số chi phí sản xuất đã giảm đi được đó và đã do tăng cao quá mức mà kim hàm sự phát triển của tiêu dùng và sản xuất.

Đây là những con số về nghề cất rượu "nông nghiệp" trong toàn bộ đế quốc Nga\*:

\* Đạo luật ngày 4 tháng Sáu 1890 đã quy định những chỉ tiêu sau đây cho nghề cất rượu nông nghiệp: 1) thời gian sản xuất từ ngày 1 tháng Chín đến ngày 1 tháng Sáu, khi không có công việc đồng áng; 2) số lượng rượu cất ra và số đê-xi-a-tin ruộng đất có thể cày cấy được ở nông trang phải tương xứng với nhau. Những nhà máy có một bộ phận cất rượu nông nghiệp và một bộ phận cất rượu công nghiệp, thì gọi là nhà máy cất rượu hỗn hợp (xem "Truyền tin tài chính", 1896, số 25 và 1898, số 10).

Những nhà máy cất rượu năm 1896/97	Số nhà máy	Số rượu đã cất, tính theo nghìn thùng <sup>1)</sup>
Nông nghiệp .....	1 474	13 521
Hỗn hợp .....	404	10 810
Công nghiệp .....	159	5 457
<i>Tổng cộng</i>	2 037	29 788

Như vậy là hơn  $\frac{9}{10}$  số nhà máy cất rượu (cất hơn  $\frac{4}{5}$  tổng số rượu sản xuất ra) đều trực tiếp gắn liền với nông nghiệp. Là những xí nghiệp tư bản lớn, những nhà máy ấy làm cho tất cả các nông trang của địa chủ có những nhà máy đó (các nhà máy cất rượu hầu hết chỉ là của địa chủ và chủ yếu là của quý tộc) đều mang tính chất tư bản chủ nghĩa. Ngành nông nghiệp thương phẩm này phát triển chủ yếu ở những tỉnh miền trung vùng Đất đen, ở đây đã tập trung hơn  $\frac{1}{10}$  tổng số nhà máy cất rượu của toàn đế quốc Nga (239 nhà máy cất rượu năm 1896/97, trong số đó có 225 nhà máy cất rượu nông nghiệp và hỗn hợp), sản xuất hơn một phần tư tổng số rượu làm ra (7 785 000 thùng năm 1896/97, trong số đó 6 828 000 thùng là do các nhà máy cất rượu nông nghiệp và hỗn hợp sản xuất ra). Như vậy là trong vùng chế độ lao dịch chiếm ưu thế, tính chất thương phẩm của ngành nông nghiệp thường thường (đây là so với các vùng khác) biểu hiện ra trong ngành cất rượu trắng bằng lúa hay bằng khoai tây. Nghề cất rượu bằng khoai tây đặc biệt phát triển từ sau cải cách, những con số sau đây về toàn đế quốc Nga cho chúng ta thấy rõ điều đó\* (xem biểu đồ, tr. 356. — BT).

Như vậy, người ta thấy rằng tổng số ngũ cốc dùng để cất rượu đã tăng lên gấp đôi, số lượng khoai tây dùng để cất rượu đã tăng lên khoảng 15 lần. Đó là một bằng chứng

\* Tài liệu lấy từ "Tập thống kê quân sự", 427; "Lực lượng sản xuất", IX, 49 và "Truyền tin tài chính", 1898, số 14.

1) — thùng chứa khoảng 12 lít

	Nguyên liệu dùng để cất rượu, tính theo nghìn pút		
	Tổng số ngũ cốc	Trong đó số khoai tây là	Tỷ lệ % của khoai tây
Năm 1867 .....	76 925	6 950	9,1
Trung bình trong 10 năm	1873/74 - 1882/83 1882/83 - 1891/92	123 066	65 508
		128 706	79 803
Năm 1893/94 .....	150 857	115 850	76
Năm 1896/97 .....	144 038	101 993	70,8

rõ rệt chứng thực điều mà trên kia chúng ta đã xác định (§ I của chương này), tức là: hiện tượng diện tích trồng khoai tây và số khoai tây thu hoạch được đều tăng lên rất mạnh, chứng tỏ rõ ràng rằng nông nghiệp thương phẩm và tư bản chủ nghĩa đã phát triển song song với việc kỹ thuật nông nghiệp đã được cải tiến và người ta đã bỏ lối luân canh ba khu để thay thế bằng lối luân canh nhiều khu v.v..\* Vùng có nghề cất rượu phát đạt nhiều nhất cũng là vùng ở đó thu hoạch ròng về khoai tây tính theo đầu người đạt tới con số cao nhất (trong số những tỉnh Nga, nghĩa là trừ những tỉnh vùng ven biển Ban-tích và những tỉnh miền Tây). Thí dụ như trong các tỉnh đất đen miền Bắc, số thu hoạch ròng về khoai tây trong những năm 1864 - 1866 là 0,44 tsét-véc, trong thời gian 1870 - 1879 — 0,62 tsét-véc và trong những năm 1883 - 1887 — 0,60 tsét-véc; trong khi đó thì ở toàn phần nước Nga thuộc châu Âu (50 tỉnh) số thu hoạch ròng về khoai tây lại lần lượt là: 0,27 — 0,43 — 0,44 tsét-véc. Ngay vào đầu những năm 80, tập "Khái quát thống kê lịch sử" đã vạch ra rằng "vùng mà hiện nay việc trồng khoai tây phát

\* Xem Ra-xpô-pin, I. c. — Tập "Khái quát thống kê lịch sử", I. c., tr. 14. Những phế liệu của ngành cất rượu ("bã rượu") thường được (không những các nhà máy cất rượu nông nghiệp, mà thậm chí cả những nhà máy cất rượu thương nghiệp nữa) dùng vào việc chăn nuôi gia súc để bán. — Xem "Tập tài liệu thống kê nông nghiệp", thiên VII, tr. 122 và passim.

triển mạnh hơn cả là vùng bao gồm tất cả những tỉnh đất đen miền Trung và miền Bắc, những tỉnh ở lưu vực sông Vôn-ga và miền Đông sông Vôn-ga và những tỉnh miền Trung không có đất đen" (l. c., tr. 44)\*.

Địa chủ và nông dân khá giả mở rộng việc trồng khoai tây, điều đó có nghĩa là nhu cầu về lao động làm thuê tăng lên; trồng một đê-xi-a-tin khoai tây thì rõ ràng tốn nhiều lao động hơn\*\* là trồng một đê-xi-a-tin lúa mì, còn việc sử dụng máy móc, chẳng hạn như ở miền trung vùng Đất đen, lại rất ít phát triển. Cho nên nếu số công nhân chuyên làm nghề cắt rượi giảm đi\*\*\*, thì mặt khác, sự thay thế

\* Những số liệu sau đây chứng tỏ rằng việc dùng khoai tây để cắt rượi đã phát triển ở chính ngay những tỉnh nông nghiệp miền Trung một cách nhanh chóng phi thường. Trong 6 tỉnh: Cuốc-xơ, Ô-ri-ôn, Tu-la, Ri-a-dan, Tam-bốp và Vô-rô-ne-giơ, trung bình mỗi năm người ta chế biến: 407 000 pút khoai tây trong những năm từ 1864 - 1865 đến 1873 - 1874; 7 482 000 pút trong những năm từ 1874 - 1875 đến 1883 - 1884 và 20 077 000 pút trong những năm từ 1884 - 1885 đến 1893 - 1894. Về toàn phần nước Nga thuộc châu Âu thì số lượng khoai tây đem cắt rượi trong những thời gian nói trên là: 10 633 000 pút, 30 599 000 pút và 69 620 000 pút. Số nhà máy dùng khoai tây để cắt rượi trong những tỉnh đó, tính trung bình là: 29 nhà máy mỗi năm trong thời gian từ 1867 - 1868 đến 1875 - 1876; 130 nhà máy trong thời gian từ 1876 - 1877 đến 1884 - 1885; 163 nhà máy trong thời gian từ 1885 - 1886 đến 1893 - 1894. Số nhà máy cắt rượi bằng khoai tây trong toàn phần nước Nga thuộc châu Âu trong những thời gian nói trên là: 739 - 979 - 1 195 (xem "Tập tài liệu thống kê nông nghiệp", thiên VII).

\*\* Thí dụ, trong tập thống kê của Hội đồng địa phương về huyện Ba-la-kho-nin, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, tính rằng việc trồng một đê-xi-a-tin khoai tây phải cần đến 77,2 ngày công lao động, trong đó có 59,2 ngày công của nữ công nhân để trồng, vun, xới gốc và nhổ củ. Như vậy lao động làm thuê công nhật của nữ nông dân ở địa phương là thứ lao động mà người ta cần đến nhiều nhất.

\*\*\* Năm 1867, trong các xưởng cắt rượi ở phần nước Nga thuộc châu Âu, người ta tính ra có 52 660 công nhân ("Tập thống kê quân sự". Chúng tôi sẽ chứng minh trong chương VII rằng nguồn tài liệu này đã

chế độ lao dịch bằng chế độ kinh doanh tư bản chủ nghĩa với việc trồng những cây có củ, đã làm tăng thêm yêu cầu về số người làm công nhật ở nông thôn.

## 2) Nghề làm đường củ cải

Nghề làm đường củ cải đã được tập trung trong các xí nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa một cách còn mạnh hơn cả nghề cắt rượi, và cũng như nghề cắt rượi, đó là một nghề phụ của các điền trang địa chủ (và chủ yếu là những điền trang của quý tộc). Ngành công nghiệp này đặc biệt tập trung ở những tỉnh miền Tây-Nam và sau nữa ở những tỉnh đất đen miền Nam và miền Trung. Trong những năm 60, ruộng trồng củ cải đường chiếm vào khoảng 100 000 đê-xi-a-tin\*; trong những năm 70 — khoảng 160 000 đê-xi-a-tin\*\*; trong những năm 1886 - 1895 — 239 000 đê-xi-a-tin\*\*\*; trong những năm 1896 - 1898 — 369 000 đê-xi-a-tin\*\*\*\*; năm 1900 — 478 778 đê-xi-a-tin; năm 1901 — 528 076 đê-xi-a-tin ("Báo công thương", 1901, số 123); năm 1905 - 1906 — 483 272 đê-xi-a-tin ("Truyền tin tài chính", 1906, số 12). Như vậy là diện tích trồng củ cải

phóng đại số công nhân công xưởng và nhà máy lên nhiều quá), và năm 1890 — có 26 102 công nhân (theo "Bản chỉ dẫn" của Ốc-lốp). Công nhân chuyên nghề cắt rượi không nhiều lắm và cũng không khác các công nhân nông thôn là mấy. Chẳng hạn bác sĩ Giơ-ban-cốp nói: "Tất cả công nhân các nhà máy ở nông thôn (những nhà máy này và chẳng cũng không chạy đều, vì trong mùa hạ, các công nhân đều đi làm công việc đồng áng) đều khác công nhân cố định của công xưởng một cách rõ rệt: họ vận quần áo nông dân, giữ những tập quán nông thôn và không có được đáng điệu riêng của các công nhân công xưởng" (l. c., II, 121).

\* "Niên giám của Bộ tài chính", thiên I. — "Tập thống kê quân sự". — "Khái quát thống kê lịch sử", t. II.

\*\* "Khái quát thống kê lịch sử", I.

\*\*\* "Lực lượng sản xuất", I, 41.

\*\*\*\* "Truyền tin tài chính", 1897, số 27 và 1898, số 36. Trong những năm 1896 - 1898, phần nước Nga thuộc châu Âu, không kể vương quốc Ba-lan, có tất cả 327 000 đê-xi-a-tin trồng củ cải đường.

đường đã tăng lên hơn năm lần sau cải cách. Số lượng củ cải đường thu hoạch được và chế biến lại còn tăng nhanh hơn nữa: trong những năm 1860 - 1864, trong toàn đế quốc đã chế biến được trung bình 4,1 triệu béc-cô-ve-txơ<sup>96</sup> củ cải đường; trong những năm 1870 - 1874 — 9,3 triệu, trong những năm 1875 - 1879 — 12,8 triệu, trong những năm 1890 - 1894 — 29,3 triệu, trong những năm 1895/96 - 1897/98 — 35 triệu\*. Từ những năm 60, số lượng củ cải đường chế biến đã tăng lên hơn 8 lần. Như vậy là sản lượng củ cải đường, nghĩa là năng suất lao động trong những điền trang lớn thuộc loại tư bản chủ nghĩa đã tăng lên rất mạnh\*\*. Trong chế độ luân canh, việc đem trồng một thứ cây có củ như củ cải đường tất nhiên đòi hỏi người ta phải thực hiện một chế độ canh tác hoàn bị hơn, phải cải tiến việc làm đất, và phải chăn nuôi súc vật cho tốt hơn v.v.. Trong tập "Khái quát thống kê lịch sử" (t. I), chúng ta thấy nói: "Việc làm đất để trồng củ cải đường, nói chung là một công việc khá khó khăn và phức tạp; nhiều nhà trồng củ cải đường nước ta đã đạt tới một trình độ rất hoàn bị trong công việc đó, nhất là ở những tỉnh vùng Tây-Nam và ở miền lưu vực sông Vi-xtu-lơ. Tùy theo địa phương, người ta dùng công cụ và cày cải tiến nhiều hay ít; trong một số trường hợp, thậm chí người ta còn cày bằng máy chạy bằng hơi nước nữa" (tr. 109).

Sự tiến bộ đó của ngành nông nghiệp tư bản chủ nghĩa quy mô lớn đã đưa đến chỗ cần có thêm rất nhiều công nhân nông nghiệp làm thuê, cố nông và nhất là những người làm công nhật; vả lại lao động phụ nữ và trẻ em cũng được sử dụng hết sức rộng rãi (xem "Khái quát thống

\* Ngoài những tài liệu kể trên, xin xem thêm "Truyện tin tài chính", 1898, số 32.

\*\* Trong những năm 1890 - 1894, tính trung bình trong số 285 000 đê-xi-a-tin trồng củ cải đường trong đế quốc Nga, thì 118 000 đê-xi-a-tin là của các nhà máy và 167 000 đê-xi-a-tin là của những người doanh điền ("Lực lượng sản xuất", IX, 44).

kê lịch sử", II, 32). Trong nông dân các tỉnh lân cận, thậm chí người ta đã thấy hình thành một hình thức di cư đặc biệt: bỏ làng để đi "làm đường ăn" (ibid., 42). Người ta ước tính rằng trồng trọt hoàn toàn một moóc-gơ (=  $\frac{2}{3}$  đê-xi-a-tin) củ cải đường phải cần đến 40 ngày lao động ("Lao động làm thuê tự do", 72). "Tài liệu thống kê tổng hợp về tình hình kinh tế của dân cư nông thôn" (do Hội đồng bộ trưởng xuất bản) ước tính rằng trồng trọt bằng máy móc một đê-xi-a-tin củ cải đường phải cần đến 12 ngày công; nếu trồng trọt bằng tay thì phải cần đến 25 ngày công đàn ông, chưa kể đàn bà và trẻ em (tr. X-XI). Như vậy, việc canh tác toàn bộ diện tích trồng củ cải đường ở Nga phải cần đến ít nhất 300 000 nam nữ công nhân nông nghiệp làm công nhật. Nhưng tình hình diện tích trồng củ cải đường tăng lên vẫn chưa cho ta có được một ý niệm đầy đủ về yêu cầu nhân công làm thuê vì trong một số công việc người ta lại trả công tùy theo số béc-cô-ve-txơ củ cải đường làm được. Thí dụ, trong cuốn "Báo cáo và điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga" (do Bộ tài sản quốc gia xuất bản, t. II, Xanh Pê-téc-bua, 1894, tr. 82), chúng ta thấy một đoạn như sau.

"Bất luận là ở huyện hay ở thành phố" (đây là nói thành phố Crô-lê-vê-txơ, tỉnh Tséc-ni-gốp), "phụ nữ đều rất muốn làm việc ở ruộng trồng củ cải đường; việc gọt củ cải đường về mùa thu được trả công mỗi béc-cô-ve-txơ là 10 cô-pếch; mỗi ngày hai phụ nữ gọt được từ sáu đến mười béc-cô-ve-txơ, nhưng lại có những chị được thuê để chăm sóc củ cải trong thời kỳ cây đang lớn: nhổ cỏ và vun gốc; như vậy với toàn bộ công việc, kể cả nhổ và gọt củ cải đường, các chị được lĩnh 25 cô-pếch mỗi béc-cô-ve-txơ củ cải đã gọt sạch". Đời sống của công nhân các nông trang trồng củ cải đường hết sức cực nhọc. Thí dụ, tờ "Thời sự y tế tỉnh Khác-cốp" (tháng Chín 1899, trích dẫn theo tờ "Tin tức nước Nga", 1899, số 254) đã kể lại "rất nhiều sự việc cực



kỳ bi thảm về đời sống của công nhân các nông trang trồng củ cải đường. Chẳng hạn, Pô-đôn-xki, y sĩ của hội đồng địa phương ở làng Cô-ten-va, huyện A-khơ-tư-ca, đã viết như sau: "Về mùa thu, những trường hợp sốt định kỳ đầu tiên thường phát ra trong số thanh niên làm việc ở các nông trang trồng củ cải đường của những nông dân khá giả. Những lều cho công nhân nghỉ và ngủ rất tối tệ, rơm để trải cho công nhân nằm ngủ thì không thay bao giờ cả và đến cuối mùa, rơm đó hoàn toàn biến thành phân: đây là cái ổ sinh ra bệnh truyền nhiễm. Chúng tôi có lần chứng kiến một lúc 4 hoặc 5 trường hợp sốt định kỳ xảy ra trong cùng một nông trang". Cũng theo y sĩ này, "người mắc bệnh giang mai nhiều nhất là ở trong số những người trồng củ cải đường". Ông Phây-nơ-béc nhận xét rất đúng rằng "lao động trong các nông trang trồng củ cải đường có hại cho công nhân và dân cư lân cận không kém gì lao động trong các nhà máy, mà nó còn tai hại nhiều hơn nữa vì nó dùng rất nhiều đàn bà và trẻ em và vì ở đây công nhân đã không có được ngay cả sự bảo hộ sơ đẳng nhất của xã hội và của nhà nước". Như vậy là tác giả đã hoàn toàn đồng tình với ý kiến mà bác sĩ Rô-ma-nen-cô đã phát biểu tại Đại hội VII của các bác sĩ tỉnh Khắc-cốp: "trong khi công bố những luật lệ bắt buộc phải theo, thì cũng nên quan tâm đến đời sống của công nhân các nông trang trồng củ cải đường. Những công nhân đó thiếu cả đến những thứ tối cần thiết, hàng tháng sống cảnh màn trời chiếu đất, ăn chung một nồi".

Như vậy, sự phát triển trong ngành sản xuất củ cải đường đã làm tăng lên rất nhiều yêu cầu về công nhân nông nghiệp, khiến cho nông dân những vùng lân cận biến thành giai cấp vô sản nông thôn. Số công nhân chuyên làm đường giảm đi một cách không đáng kể, nên chỉ làm giảm bớt một chút sự tăng lên của số công nhân nông thôn mà thôi\*.

\* Năm 1867, trong phần nước Nga thuộc châu Âu, những nhà máy

### 3) Nghề làm bột khoai tây

Trên đây chúng ta đã nói về những công nghiệp chế biến chỉ thuộc về những nông trang của địa chủ thối, bây giờ chúng ta bàn đến những công nghiệp chế biến mà nông dân ít nhiều có thể làm được. Loại này gồm trước hết là việc chế biến khoai tây (và một phần nào chế biến lúa mì và những thứ lúa khác) để lấy bột và mật. Nghề làm bột đã phát triển nhanh, nhất là từ sau cải cách, nhờ sự phát triển mạnh của ngành công nghiệp dệt là một ngành tiêu thụ bột. Nghề làm bột phát triển rộng rãi chủ yếu trong những tỉnh không có đất đen, trong vùng công nghiệp và một phần nào ở những tỉnh đất đen phía Bắc. Tập "Khái quát thống kê lịch sử" (t. II) ước lượng rằng vào những năm 60, có chừng 60 nhà máy sản xuất bột trị giá độ 270 000 rúp; còn năm 1880 — có 224 nhà máy với sản lượng trị giá 1 317 000 rúp. Căn cứ theo "Bản chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy", thì năm 1890, có 192 nhà máy sử dụng 3 418 công nhân và sản lượng trị giá 1 760 000 rúp\*. Trong tập "Khái quát thống kê lịch sử", ta thấy nói: "Trong 25 năm gần đây, nghề làm bột, tính theo số lượng nhà máy, tăng  $4\frac{1}{2}$  lần, và tính theo giá trị sản phẩm làm ra khi tăng  $10\frac{3}{4}$  lần; tuy nhiên năng suất đó còn xa mới đáp ứng được nhu cầu về bột" (tr. 116), bằng chứng là số bột

đường củ cải và những nhà máy lọc đường dùng tới 80 919 công nhân ("Niên giám của Bộ tài chính", I. Cả ở đây nữa, "Tập thống kê quân sự" còn đưa ra một con số phóng đại: 92 000 người, có lẽ là đã tính hai lần cùng một số công nhân). Năm 1890, người ta tính có 77 875 công nhân làm đường ("Bản chỉ dẫn" của Ốc-lốp).

\* Chúng tôi lấy những số liệu trong tập "Khái quát thống kê lịch sử", vì những số liệu đó giống nhau hơn và dễ so sánh hơn. "Tập thông báo và tài liệu của Bộ tài chính" (1866, số 4, tháng Tư) đã tính rằng căn cứ theo những tài liệu chính thức của Cục công thương, thì năm 1864, ở Nga có 55 xưởng làm bột, sản lượng trị giá 231 000 rúp. Theo "Tập thống kê quân sự", năm 1866 có 198 xưởng làm bột sản lượng trị

nhập khẩu ngày càng tăng. Phân tích những tài liệu về các tỉnh, tập "Khái quát thống kê lịch sử" đã kết luận là ở nước ta nghề làm bột khoai tây (trái hẳn với nghề làm bột lúa mì) mang tính chất nông nghiệp, vì nghề đó tập trung trong tay nông dân và địa chủ. Nghề làm bột khoai tây không những "hứa hẹn một tiền đồ phát triển rộng rãi" trong tương lai, mà "bây giờ đây, nó cũng đã đem lại cho dân cư nông thôn nước ta những mối lợi đáng kể rồi" (126).

Dưới đây chúng ta sẽ thấy ai thu được những mối lợi đó. Nhưng trước hết, chúng ta hãy chỉ ra rằng trong sự phát triển của nghề làm bột, cần phải phân biệt hai quá trình: một mặt là sự xuất hiện của những nhà máy nhỏ mới và sự phát triển của nền sản xuất của nông dân; mặt khác là sự tập trung sản xuất trong những nhà máy lớn chạy bằng hơi nước. Thí dụ, năm 1890, người ta thấy có 77 nhà máy chạy bằng hơi nước, tập trung 52% công nhân và chiếm 60% sản lượng. Trong số những nhà máy đó, chỉ có 11 nhà máy là đã được thành lập trước năm 1870, 17 nhà máy được thành lập trong những năm 70, 45 nhà máy thành lập trong những năm 80 và 2 nhà máy thành lập trong năm 1890 ("Bản chỉ dẫn" của ông Oóc-lốp).

Muốn hiểu rõ tình hình kinh tế của ngành làm bột khoai tây của nông dân, chúng ta hãy xem những tài liệu điều tra của các địa phương. Năm 1880/81, trong tỉnh Mát-xcơ-va

giá 563 000 rúp, nhưng chắc chắn là con số này bao gồm cả những xí nghiệp nhỏ hiện không được coi là nhà máy nữa. Nói chung, thống kê về ngành sản xuất này rất thiếu sót: khi thì kể cả những nhà máy nhỏ và khi lại không tính những nhà máy nhỏ (thường thường là không tính). Thí dụ như cuốn "Bản chỉ dẫn" của Oóc-lốp đã tính rằng năm 1890, tỉnh I-a-rô-xláp có 25 nhà máy làm bột (trong "Danh sách", năm 1894 - 1895, thì ghi 20 nhà máy), trong khi đó tập "Khái quát tình hình tỉnh I-a-rô-xláp" (1896, thiên II) tính chỉ riêng huyện Rô-xtốp đã có 810 nhà máy làm bột và mặt rồi. Như vậy là những con số nêu ra trong văn bản chỉ có thể nói rõ được mặt động của hiện tượng, chứ không nói rõ được tình hình phát triển thực tế của sản xuất.

có 43 làng thuộc 4 huyện làm nghề này\*. Người ta tính có 130 xí nghiệp với 780 công nhân và sản lượng trị giá ít nhất 137 000 rúp. Nghề làm bột đã phát triển rộng rãi chủ yếu là sau cải cách, hơn nữa kỹ thuật của nó đã dần dần tiến bộ, những xí nghiệp lớn hơn đã được thành lập, đòi hỏi nhiều tư bản cố định hơn và nổi bật ở chỗ có một năng suất lao động cao. Những máy xát khoai tây quay tay đã được thay thế bằng những máy cải tiến hơn, rồi những máy chạy bằng sức ngựa đã xuất hiện và, sau hết, người ta đã dùng *máy hình trống*, là loại máy đã cải thiện sản xuất một cách rõ rệt và đã giảm được chi phí. Dưới đây là những con số mà chúng tôi đã căn cứ vào những tài liệu điều tra từng hộ "các thợ thủ công" mà lập ra, đồng thời căn cứ vào quy mô của các xí nghiệp mà xếp loại:

Các loại xí nghiệp**	Số xí nghiệp	Số công nhân			Số công nhân trong mỗi xí nghiệp			Tinh trung bình số tuần lễ làm việc	Sản lượng, tính bằng rúp		
		Là người trong gia đình	Làm thuê	Tổng số	Là người trong gia đình	Làm thuê	Tổng số		Tổng số	Của mỗi xí nghiệp	Của mỗi công nhân trong 4 tuần lễ
Nhỏ	15	30	45	75	2	3	5	5,3	12 636	842	126
Trung bình	42	96	165	261	2,2	4	6,2	5,5	55 890	1 331	156
Lớn	11	26	67	93	2,4	6	8,4	6,4	61 282	5 571	416
<i>Tổng cộng</i>	68	152	277	429	2,2	4,1	6,3	5,5	129 808	1 908	341

Vậy là ở đây, chúng ta thấy có những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa nhỏ, trong đó việc sử dụng lao động làm thuê

\* "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. VII, thiên 1, Mát-xcơ-va, 1882.

\*\* Xem phụ lục của chương V, nghề thủ công số 24.

và năng suất lao động cứ dần dần tăng lên cùng với sự phát triển của sản xuất. Những xí nghiệp đó cải tiến kỹ thuật nông nghiệp, đồng thời cũng đem lại những số lãi rất lớn cho giai cấp tư sản nông dân. Nhưng trong các xí nghiệp nhỏ ấy thì vì những điều kiện lao động cực kỳ phản vệ sinh và vì ngày lao động kéo dài, nên tình cảnh của công nhân thật hết sức khốn khổ\*.

Việc canh tác của những nông dân có xưởng "xát khoai tây" đều ở vào những điều kiện rất thuận lợi. Những diện tích trồng khoai tây (trên phần ruộng được chia và chủ yếu là trên ruộng đất thuê) đem lại những thu nhập cao hơn rất nhiều so với những khoảnh đất trồng lúa mạch đen và trồng yến mạch. Muốn mở rộng kinh doanh ra, bọn chủ xưởng thuê rất nhiều phần ruộng được chia của nông dân nghèo. Thí dụ, ở làng Txu-bi-nô (huyện Brôn-ni-txư), 18 chủ xưởng làm bột (trong số 105 nghiệp chủ ở làng đó) thuê phần ruộng được chia của những nông dân đã bỏ đi nơi khác kiếm kế sinh nhai, hay của những nông dân không có ngựa; thành thử những chủ xưởng đó, ngoài số 61 phần ruộng được chia của họ ra, họ còn có thêm 133 phần ruộng được chia thuê nữa, và thế là họ có được cả thảy 194 phần ruộng được chia, tức là 44,5% tổng số những phần ruộng được chia trong làng. Trong tập tài liệu, chúng ta thấy có đoạn nói: "Trong những làng khác ở đó nghề làm bột đã ít nhiều phát triển, người ta cũng thấy một cảnh tượng giống như thế" (l. c., 42)\* \*. Số súc vật của các chủ xưởng làm bột

\* L. c., tr. 32. Ngày lao động trong những xí nghiệp nhỏ của nông dân là từ 13 đến 14 giờ, còn trong những xí nghiệp lớn cùng một ngành công nghiệp này (theo Đê-men-chi-ép) thì thường thường là 12 giờ<sup>97</sup>.

\*\* Hãy đem so sánh những điều vừa nói trên đây với lời nhận xét tổng quát của V. Óc-lốp về toàn bộ tỉnh Mát-xcơ-va (t. IV của tập tài liệu, thiên 1, tr. 14): thường thường nông dân khá thuê phần ruộng được chia của nông dân nghèo, đôi khi họ tập trung trong tay 5 đến 10 phần ruộng được chia đã thuê như thế.

chăn nuôi thì nhiều gấp hai lần số súc vật của các nông dân khác: tính trung bình mỗi hộ có 3,5 ngựa và 3,4 bò cái, trong lúc đó trung bình mỗi hộ nông dân địa phương nói chung có 1,5 ngựa và 1,7 bò cái. Trong số 68 chủ xưởng (đã được ghi trong thống kê về từng hộ), thì 10 người có ruộng đất mua, 22 người thuê những thửa ruộng không phải phần ruộng được chia và 23 người thuê phần ruộng được chia. Nói tóm lại, đó là những đại biểu điển hình của giai cấp tư sản nông dân.

Về nghề làm bột, huyện I-u-ri-ép, tỉnh Vla-đi-mia (V. Pru-ga-vin, l. c., tr. 104 và những trang tiếp) cũng có tình hình hoàn toàn giống như thế. Ở đây cũng vậy, các chủ xưởng vẫn chủ yếu nhờ vào lao động làm thuê (cứ 128 công nhân trong 30 nhà máy, thì có 86 người là lao động làm thuê); ở đây cũng vậy, số súc vật và doanh nghiệp nông nghiệp của chủ xưởng (dùng bã bột khoai tây để nuôi súc vật) thì vô cùng trội hơn của quần chúng nông dân. Trong nông dân, thậm chí cũng thấy xuất hiện những phéc-mi-ê thật sự. Ông Pru-ga-vin đã miêu tả tình hình kinh doanh của một nông dân có xưởng làm bột (ước giá 1 500 rúp) và sử dụng 12 công nhân làm thuê. Anh ta trồng khoai tây trên ruộng đất của anh ta đã mở rộng thêm nhờ thuê thêm đất. Anh ta thực hiện lối luân canh bảy khu có trồng cỏ ba lá; ngoài đồng có 7 - 8 công nhân làm thuê từ mùa xuân sang mùa thu. Bã bột khoai tây dùng để nuôi súc vật, còn nước cặn sau khi làm bột thì anh ta định dùng để tưới ruộng.

Ông V. Pru-ga-vin khẳng định rằng xưởng làm bột đó ở "trong những điều kiện hoàn toàn ngoại lệ". Cố nhiên, trong mọi xã hội tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản nông thôn bao giờ cũng chỉ là một thiểu số rất ít trong dân cư, và theo ý nghĩa đó thì nếu người ta muốn, cũng có thể coi giai cấp đó là "ngoại lệ" được. Nhưng có gọi là ngoại lệ đi nữa thì cũng không sao làm thay đổi được cái sự thật là: trong vùng sản xuất bột cũng như trong tất cả các vùng

nông nghiệp thương phẩm khác ở Nga, đang hình thành một giai cấp những chủ xí nghiệp nông thôn, họ đang tổ chức nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa\*.

#### 4) Nghề ép dầu

Nghề ép dầu lanh, dầu gai, dầu hướng dương v.v. cũng là một nghề thường thấy trong ngành chế biến nông sản. Người ta có thể thấy được sự phát triển của nghề này từ sau cải cách, qua những số liệu sau đây: năm 1864, sản lượng của nghề này trị giá 1 619 000 rúp; năm 1879 — 6 486 000 rúp và năm 1890 — 12 232 000 rúp\*\*. Cả ở đây nữa, người ta cũng thấy có hai quá trình phát triển: một mặt, người ta thấy xuất hiện ở nông thôn những xưởng ép dầu loại nhỏ của nông dân (đôi khi cũng là của địa chủ) sản xuất cho thị trường; mặt khác, những nhà máy lớn chạy bằng hơi nước được lập ra, tập trung sản xuất và lấn át những xí nghiệp nhỏ\*\*\*. Điều chúng ta chú ý ở đây chỉ

\* Điều mà chúng tôi coi là lạ lùng là ông Pru-ga-vin (l. c., 107) cũng như tác giả bài mô tả nghề làm bột ở tỉnh Mát-xcơ-va (l. c., 45) và ông V. V. ("Lược khảo công nghiệp thủ công", 127) đều coi hiện tượng một số xưởng xát khoai tây thuộc về nhiều nghiệp chủ, là một "nguyên lý (hay "nguyên tắc") ác-tên". Các ngài dân túy sáng suốt của chúng ta đã thấy rằng hội liên hiệp những chủ xí nghiệp nông thôn thể hiện một "nguyên lý" đặc biệt mà lại không thấy một "nguyên lý" mới nào về kinh tế và xã hội thể hiện ngay trong sự tồn tại và phát triển của giai cấp chủ xí nghiệp nông thôn cả.

\*\* "Tập thông báo và tài liệu của Bộ tài chính", 1866, số 4. "Bản chỉ dẫn" của Oóc-lốp, xuất bản lần thứ 1 và thứ 3. Chúng tôi không dẫn ra những số liệu về số lượng nhà máy, vì về vấn đề này, tài liệu thống kê công xưởng - nhà máy ở ta đã lẫn lộn xưởng ép dầu nông nghiệp loại nhỏ với các nhà máy ép dầu công nghiệp loại lớn, khi thì tính xưởng ép dầu loại nhỏ, khi lại quên không tính cho mỗi tỉnh và mỗi thời kỳ khác nhau. Thí dụ, vào những năm 1860, người ta coi không biết bao nhiêu xưởng ép dầu loại nhỏ là những "nhà máy".

\*\*\* Thí dụ, năm 1890, trong số 383 nhà máy, sản lượng trị giá

là việc chế biến có tính chất nông nghiệp những cây có dầu. Trong tập "Khái quát thống kê lịch sử" (t. II), chúng ta thấy có đoạn viết: "Những chủ xưởng ép dầu gai đều thuộc về tầng lớp "nông dân" khá giả là tầng lớp đặc biệt coi trọng sản xuất dầu đó vì nó đem lại cho súc vật một loại thức ăn rất tốt (khô dầu). Ông Pru-ga-vin (l. c.) vạch ra rằng "việc sản xuất dầu lanh rất phát triển" trong huyện I-u-ri-ép, tỉnh Vla-đi-mia và nhận thấy rằng nông dân đã kiếm được "khá nhiều lãi" về việc này (tr. 65 - 66), rằng trình độ ngành nông nghiệp và nghề chăn nuôi của những nông dân kiêm chủ xưởng ép dầu cao hơn rất nhiều so với những nông dân khác, rằng một số chủ xưởng ép dầu cũng dùng công nhân nông thôn làm thuê (l. c., xem các biểu đồ, tr. 26 - 27, 146 - 147). Việc điều tra những hộ làm nghề thủ công ở tỉnh Péc-mơ năm 1894 - 1895 cũng đã chứng tỏ rằng phương thức canh tác của những chủ xưởng ép dầu thủ công nghiệp thì rất cao so với phương thức canh tác của số đông nông dân (diện tích trồng trọt rộng hơn, súc vật nhiều hơn hẳn, mùa màng thu hoạch tốt hơn v.v.); rằng sự cải thiện đó của nông nghiệp có kèm theo việc sử dụng công nhân làm thuê\*. Từ sau cải cách, ở tỉnh Vô-rô-ne-giơ đã xuất hiện

12 232 000 rúp thì có 11 nhà máy sản xuất được 7 170 000 rúp. Thắng lợi đó của chủ xí nghiệp công nghiệp đối với chủ xí nghiệp nông thôn đã khiến cho những địa chủ ở nước ta (như ông X. Cô-rô-len-cô, l. c.) và những người dân túy ở nước ta (như ông N. —ôn, tr. 241 - 242 trong cuốn "Lược khảo") hết sức không bằng lòng. Chúng tôi không đồng ý với quan điểm của các ông đó. Những nhà máy lớn sẽ nâng cao năng suất lao động và sẽ xã hội hóa sản xuất. Đó là một mặt. Mặt khác, đời sống của công nhân trong các nhà máy lớn hẳn là sẽ hơn đời sống của công nhân trong các xưởng ép dầu nông nghiệp nhỏ, và không phải chỉ hơn về mặt vật chất mà thôi.

\* V. I-lin. "Những bài nghiên cứu và bình luận về kinh tế". Xanh Pê-téc-bua, 1899, tr. 139 - 140<sup>1)</sup>.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 432 - 433.

nghề trồng cây hướng dương *để bán*; hạt cây đó được chế biến ngay trong các xưởng ép dầu ở địa phương. Ở nước Nga, trong những năm 70, người ta tính ra có gần 80 000 đê-xi-a-tin trồng hướng dương ("Khái quát thống kê lịch sử", I); trong những năm 80 — gần 136 000 đê-xi-a-tin, trong số đó  $\frac{2}{3}$  thuộc về nông dân. "Nhưng nếu căn cứ theo một số tài liệu mà xét đoán thì diện tích trồng thứ cây này, từ ngày đó đến nay, đã tăng rất mạnh, có nơi tăng thêm 100% và thậm chí ở một vài nơi còn tăng hơn thế nữa" ("Lực lượng sản xuất", I, 37). Trong tập "Khái quát thống kê lịch sử", phần II, chúng ta đọc thấy: "Chỉ riêng thôn A-léch-xê-ép-ca" (huyện Bi-ri-u-tsen-xcơ, tỉnh Vô-rô-ne-giơ) "đã có hơn 40 xưởng ép dầu, và số dĩ thôn đó đã giàu lên và từ chỗ là một làng nghèo khổ đã trở thành một làng giàu có, với những nhà và những tiệm buôn lợp mái tôn, thì đó chỉ là nhờ có nghề trồng hướng dương" (tr. 41). Muốn thấy rõ giai cấp tư sản nông thôn trở nên giàu có như vậy đã ảnh hưởng đến quần chúng nông dân như thế nào, thì chỉ cần nói rằng năm 1890, trong số 2 273 hộ (với 13 386 người nam nữ) được điều tra ở thôn A-léch-xê-ép-ca, thì 1 761 hộ không có súc vật cây kéo, 1 699 hộ không có nông cụ, 1 480 hộ không trồng trọt, và chỉ có 33 hộ là không làm những nghề phụ thôi\*.

Cần phải chỉ ra rằng trong tài liệu điều tra từng hộ của các hội đồng địa phương thì nói chung, những xưởng ép dầu của nông dân thường đã được ghi vào số những "xí nghiệp công thương nghiệp"; trong chương II, chúng tôi đã nói rõ vai trò và tình hình phân bố của những xí nghiệp ấy.

\* "Tập tài liệu thống kê về huyện Bi-ri-u-tsen-xcơ, tỉnh Vô-rô-ne-giơ". — Người ta tính ra ở trong thôn có 153 xí nghiệp công nghiệp. Theo cuốn "Bản chỉ dẫn" của ông Ốc-lốp năm 1890, thì trong thôn đó có 6 xưởng ép dầu với 34 công nhân và sản lượng trị giá 17 000 rúp; và căn cứ theo bản "Danh sách các công xưởng và nhà máy" năm 1894 - 1895, thì ở thôn đó có 8 xưởng ép dầu với 60 công nhân và sản lượng trị giá 151 000 rúp.

## 5) Nghề trồng thuốc lá

Cuối cùng, chúng tôi nói vắn tắt về sự phát triển của nghề trồng thuốc lá. Ở Nga, vào thời kỳ 1863 - 1867, trung bình người ta thu hoạch được 1 923 000 pút thuốc lá trên 32 161 đê-xi-a-tin; vào thời kỳ 1872 - 1878 — được 2 783 000 pút trên 46 425 đê-xi-a-tin; trong những năm 80 — được 4 000 000 pút trên 50 000 đê-xi-a-tin\*. Số đồn điền trồng thuốc lá trong ba thời kỳ ấy đã được quy định là 75 000 — 95 000 — 650 000; điều này chứng tỏ rõ ràng rằng số tiểu nông bị lôi cuốn vào ngành nông nghiệp thương phẩm này đã tăng lên rất mạnh. Việc trồng thuốc lá đòi hỏi khá nhiều nhân công. Cho nên trong số các loại người bỏ nông thôn đi nơi khác, người ta thấy có loại người di cư đến những đồn điền trồng thuốc lá (nhất là tới những tỉnh biên cương miền Nam, nơi mà việc trồng thuốc lá đã phát triển đặc biệt mau chóng trong những thời gian gần đây). Sách báo cũng đã vạch ra rằng tình cảnh của công nhân làm trong các đồn điền trồng thuốc lá là thuộc vào loại cực khổ nhất\*\*.

Trong tập "Khái quát tình hình nghề trồng thuốc lá ở Nga" (thiên II và III. Xanh Pê-téc-bua. 1894, xuất bản theo quyết định của Cục nông nghiệp), người ta thấy có những số liệu hết sức chi tiết và trọng yếu về nghề trồng thuốc lá, với tư cách là một ngành nông nghiệp thương phẩm. Ông

\* "Niên giám của Bộ tài chính", I. — "Khái quát thống kê lịch sử", t. I. — "Lực lượng sản xuất", IX, 62. Diện tích trồng thuốc lá mỗi năm thay đổi một cách đáng kể: thí dụ, từ 1889 đến 1894, tính trung bình là 47 813 đê-xi-a-tin (thu hoạch được 4 180 000 pút); còn từ 1892 đến 1894, tính trung bình 52 516 đê-xi-a-tin, thu hoạch được 4 878 000 pút. Xem "Tập tài liệu về nước Nga", 1896, tr. 208 - 209.

\*\* *Bê-lô-bô-rô-đốp*, bài trích dẫn ở trên, đăng trong tờ "Truyền tin miền Bắc", 1896, số 2. "Tin tức nước Nga", 1897, ngày 10 tháng Năm, số 127: vụ 20 nữ công nhân kiện một điền chủ trồng thuốc lá ở Crum "đã khiến cho tòa án thấy rất nhiều sự việc nói lên tình trạng không thể nào kham nổi của công nhân các đồn điền trồng thuốc lá đó".

V. X. Séc-ba-tsép, khi miêu tả nghề trồng thuốc lá ở vùng Tiểu Nga, đã cung cấp những số liệu đặc biệt chính xác về ba huyện ở tỉnh Pôn-ta-va (Pri-lu-ki, Lô-khơ-vi-txơ và Rôm-nư). Những số liệu mà tác giả đã thu thập được và phòng thống kê của Hội đồng địa phương tỉnh Pôn-ta-va đã tổng hợp, bao quát 25 089 nông hộ trồng thuốc lá ở ba huyện ấy, với 6 844 đê-xi-a-tin đất trồng thuốc lá và 146 774 đê-xi-a-tin đất trồng ngũ cốc. Những nông hộ đó phân bố như sau:

*Ba huyện thuộc tỉnh Pôn-ta-va (1888)*

Các loại doanh nghiệp xếp theo diện tích trồng ngũ cốc	Số đê-xi-a-tin trồng:			
	Số doanh nghiệp	thuốc lá	ngũ cốc	
Dưới 1 đê-xi-a-tin	2 231	374	448	
Từ 1 - 3 "	7 668	895	13 974	
" 3 - 6 "	8 856	1 482	34 967	
" 6 - 9 "	3 319	854	22 820	
Trên 9 "	3 015	3 239	74 565	
<i>Tổng cộng</i>	25 089	6 844	146 774	

Chúng ta thấy đại bộ phận những diện tích trồng thuốc lá và ngũ cốc đều tập trung trong tay những doanh nghiệp tư bản chủ nghĩa. Non một phần tám số doanh nghiệp (3 000 trong số 25 000) tập trung trong tay hơn một nửa số diện tích trồng ngũ cốc (74 000 trong số 147 000 đê-xi-a-tin), trung bình mỗi doanh nghiệp có gần 25 đê-xi-a-tin. Đồng thời những doanh nghiệp đó chiếm gần một nửa số diện tích trồng thuốc lá (3 200 trong số 6 800 đê-xi-a-tin), trung bình mỗi doanh nghiệp có hơn 1 đê-xi-a-tin trồng thuốc lá, trong khi đó thì diện tích trồng thuốc lá của tất cả các loại doanh nghiệp khác đều không quá một hay hai phần mười đê-xi-a-tin mỗi doanh nghiệp.

Ngoài ra, ông Séc-ba-tsép còn cung cấp những số liệu về việc phân loại những doanh nghiệp này theo diện tích trồng thuốc lá của họ:

		Các loại đơn điền trồng thuốc lá	Số đơn điền trồng thuốc lá	Diện tích trồng thuốc lá, tính theo đê-xi-a-tin
Dưới	0,01 đê-xi-a-tin		2 919	30
Từ	0,01 đến 0,10 đê-xi-a-tin		9 078	492
"	0,10 " 0,25 "		5 989	931
"	0,25 " 0,50 "		4 330	1 246
"	0,50 " 1,00 "		1 824	1 065
"	1,00 " 2,00 "		615	720
"	2,00 đê-xi-a-tin trở lên		324	2 360
<i>Tổng cộng</i>			25 089	6 844

Xem đó thì thấy rằng mức độ tập trung của những diện tích trồng thuốc lá cao hơn mức độ tập trung của các ruộng trồng ngũ cốc một cách rất rõ rệt. Ngành nông nghiệp đặc biệt có tính chất thương phẩm ở trong vùng đã bị tập trung trong tay các nhà tư bản hơn là nông nghiệp nói chung. 2 773 doanh nghiệp trong số 25 000 doanh nghiệp đã tập trung trong tay 4 145 trong số 6 844 đê-xi-a-tin diện tích trồng thuốc lá, nghĩa là hơn ba phần năm. 324 điền chủ lớn nhất (hơn một phần mười tổng số người trồng thuốc lá) chiếm hữu 2 360 đê-xi-a-tin đất trồng thuốc lá, tức là hơn một phần ba toàn bộ các diện tích trồng thuốc lá. Như vậy, bình quân mỗi doanh nghiệp có hơn 7 đê-xi-a-tin trồng thuốc lá. Để đọc giả có thể xét xem một doanh nghiệp như thế phải thuộc về loại nào, chúng tôi xin nhắc lại rằng việc trồng thuốc lá đòi hỏi một số nhân công rất lớn. Tác giả ước tính rằng mỗi đê-xi-a-tin cần đến ít nhất là hai công nhân trong thời gian từ 4 đến 8 tháng hè, tùy theo loại thuốc lá.

Như vậy, một nghiệp chủ có 7 đê-xi-a-tin trồng thuốc lá thì ít nhất phải thuê 14 công nhân, nghĩa là người đó nhất định phải tiến hành kinh doanh của mình trên cơ sở lao động làm thuê. Một số loại thuốc lá thì cần đến không phải là hai mà là ba công nhân thuê vụ để làm một đê-xi-a-tin,

và ngoài ra còn cần có thêm lao động của những người làm công nhật nữa. Nói tóm lại, chúng ta thấy rất rõ là nông nghiệp càng có tính chất thương phẩm thì tổ chức tư bản chủ nghĩa của nó lại càng phát triển.

Tình trạng những doanh nghiệp nhỏ và rất nhỏ trồng thuốc lá chiếm đa số (trong số 25 089 doanh nghiệp, thì 11 997 doanh nghiệp cứ mỗi cái *chưa đầy một phần mười* đê-xi-a-tin) tuyệt nhiên không phủ nhận tổ chức tư bản chủ nghĩa của ngành nông nghiệp thương phẩm này, vì số đông đảo những hộ rất nhỏ này chỉ nắm giữ một phần sản xuất rất nhỏ thôi (11 997 doanh nghiệp, tức là non một nửa tổng số, mới có cả thảy 522 đê-xi-a-tin trong số 6 844 đê-xi-a-tin, nghĩa là chưa đầy một phần mười). Cả những con số "trung bình" mà người ta vẫn thường hay dùng đến cũng không cho chúng ta một ý niệm rõ về tình hình (tính trung bình mỗi doanh nghiệp có hơn  $\frac{1}{4}$  đê-xi-a-tin trồng thuốc lá một chút).

Trong một số huyện, sự phát triển của ngành nông nghiệp tư bản chủ nghĩa và tình trạng tập trung sản xuất lại còn rõ hơn nữa. Thí dụ, 229 doanh nghiệp (trong số 5 957) thuộc huyện Lô-khơ-vi-txơ cứ mỗi doanh nghiệp có 20 đê-xi-a-tin trở lên trồng ngũ cốc. Trong số 44 751 đê-xi-a-tin trồng ngũ cốc, thì những doanh nghiệp đó có 22 799 đê-xi-a-tin, tức là già nửa. Mỗi doanh nghiệp có gần 100 đê-xi-a-tin trồng trọt. Trong số 2 003 đê-xi-a-tin trồng thuốc lá, thì những doanh nghiệp đó có 1 126 đê-xi-a-tin. Căn cứ vào số diện tích trồng thuốc lá mà phân loại, chúng ta thấy ở huyện này có 132 doanh nghiệp (trong số 5 957) có 2 đê-xi-a-tin trồng thuốc lá hay hơn thế. Trong số 2 003 đê-xi-a-tin trồng thuốc lá, thì 132 nghiệp chủ ấy có 1 441 đê-xi-a-tin, hay 72%, tức là mỗi nghiệp chủ có hơn *mười* đê-xi-a-tin. Ở cực đối lập, chúng ta nhận thấy rằng cũng ở huyện Lô-khơ-vi-txơ này, 4 360 doanh nghiệp (trong số 5 957) có không đầy  $\frac{1}{10}$  đê-xi-a-tin trồng thuốc lá, cả thảy là 133 trong số 2 003 đê-xi-a-tin, tức 6%.

Dĩ nhiên ở đây, tổ chức *sản xuất* tư bản chủ nghĩa đi song song với sự phát triển rất rõ rệt của tư bản *thương nghiệp* và của đủ mọi loại sự bóc lột ở ngoài phạm vi sản xuất. Những hộ nhỏ trồng thuốc lá thì không có lò sấy thuốc lá, không có khả năng lên men thuốc lá để (trong vòng từ 3 đến 6 tuần lễ) làm ra thành phẩm rồi đem bán. Sản phẩm thu hoạch về như thế nào, thì họ đem bán y nguyên như thế cho bọn chủ bao mua để lấy *nửa tiền*, chính những người bao mua này thường thường cũng trồng thuốc lá trên ruộng đi thuê. Bọn bao mua "dùng trăm phương nghìn kế để bóp nặn những chủ nhỏ" (tr. 31, sách đã dẫn). Nông nghiệp thương phẩm — sản xuất tư bản chủ nghĩa có tính chất thương nghiệp, — đó là mối quan hệ mà người ta cũng nhận thấy rõ rệt (miễn là người ta biết dùng một phương pháp chính xác) cả ở ngành nông nghiệp ấy nữa.

#### VIII. NGHỀ TRỒNG RAU VÀ NGHỀ TRỒNG CÂY ĂN QUẢ ĐỂ BÁN; NÔNG NGHIỆP NGOẠI THÀNH

Cùng với sự sụp đổ của chế độ nông nô, "nghề trồng cây ăn quả của địa chủ" trước đây khá phát đạt, "đã mau chóng và bỗng nhiên rơi vào tình trạng suy sụp trong hầu khắp nước Nga". Những đường sắt được xây dựng đã làm thay đổi tình hình, đã "đẩy mạnh" sự phát triển của một nghề mới là trồng cây ăn quả để bán và đã đưa ngành nông nghiệp thương phẩm này tới một "bước chuyển toàn diện, thuận lợi hơn". Một mặt, việc đem nhập những trái cây giá rẻ ở miền Nam đến đã làm phá sản nghề trồng cây ăn quả ở những vùng trung tâm trước kia của nghề này\*\*\*; mặt khác, sự phát triển của nghề trồng cây ăn quả để bán, chẳng

\* "Khái quát thống kê lịch sử", I, tr. 2.

\*\* Ibid.

\*\*\* Chẳng hạn như ở tỉnh Mát-xcơ-va. Xem X. Cô-rô-len-cô, "Lao động làm thuê tự do v.v.", tr. 262.

hạn như trong các tỉnh Cốp-nô, Vin-nô, Min-xơ, Crốt-nô, Mô-gi-lép, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, đã đi đôi với sự phát triển của thị trường\*. Ông V. Pa-skê-vích vạch ra rằng cuộc điều tra về nghề trồng cây ăn quả năm 1893 - 1894 đã cho ta thấy rằng nghề này, về phương diện là một ngành thương nghiệp, đã phát triển mạnh trong thời gian mười năm gần đây, rằng người ta ngày càng cần thêm nhiều người làm vườn và công nhân chuyên nghiệp v. v\*\*. Tài liệu thống kê đã xác nhận ý kiến đó: việc vận chuyển trái cây bằng đường sắt ở Nga ngày một tăng lên\*\*\*; việc nhập khẩu trái cây ở nước ngoài vào tăng lên rất nhiều trong thời gian mười năm đầu sau cải cách, thì hiện nay lại giảm xuống\*\*\*\*.

Đĩ nhiên là nghề trồng rau để bán, một nghề cung cấp những sản phẩm tiêu dùng cho quần chúng vô cùng đông đảo hơn là nghề trồng cây ăn quả, thì còn phát triển nhanh hơn và rộng hơn. Những vườn trồng rau để bán đã phát triển mạnh: 1) ở các vùng xung quanh thành phố\*\*\*\*\*; 2) ở các vùng xung quanh các khu công nhân và các trung tâm công thương nghiệp\*) cũng như dọc theo các đường sắt; 3) trong một số vùng ở rải rác khắp nước Nga và nổi tiếng về nghề trồng rau\*\*). Cần vạch ra rằng không những

\* Ibid., tr. 335, 344 v.v..

\*\* "Lực lượng sản xuất", IV, 13.

\*\*\* Ibid., tr. 31, và "Khái quát thống kê lịch sử", tr. 31 và các trang sau.

\*\*\*\* Trong những năm 60, người ta đã nhập khẩu gần 1 triệu pút trái cây; trong thời gian 1878 - 1880 — 3,8 triệu; trong thời gian 1886 - 1890 — 2,6 triệu và trong thời gian 1889 - 1893 — 2 triệu.

\*\*\*\*\* Ở đây, chúng tôi xin nói trước một điểm là: năm 1863, ở phần nước Nga thuộc châu Âu có 13 thành phố với 50 000 dân hay hơn thế; năm 1897 — có 44 thành phố (xem ch. VIII, § II).

\*) Xem những thí dụ nói về những trung tâm công nghiệp và thương nghiệp trong chương VI và VII.

\*\* Trong tập "Khái quát thống kê lịch sử", I, tr. 13 và các trang tiếp sau, cũng như trong cuốn "Lực lượng sản xuất", IV, 38 và các trang tiếp

dân cư công nghiệp cần rau, mà cả dân cư nông nghiệp cũng cần rau: xin nhớ rằng trong quỹ chi thu của nông dân tỉnh Vô-rô-ne-giơ, số rau mà mỗi đầu người tiêu thụ tính ra là 47 cô-péc, trong đó hơn một nửa là rau *mua*.

Muốn hiểu rõ những mối quan hệ kinh tế - xã hội đang hình thành trong ngành nông nghiệp thương phẩm này, ta cần phải nghiên cứu những tài liệu điều tra của địa phương về những vùng đặc biệt phát triển nghề trồng rau. Chẳng hạn ở những vùng xung quanh Pê-téc-bua, người ta thực hiện với quy mô lớn việc trồng rau trong những lồng kính và nhà kính, do những người làm nghề trồng rau quê ở Rô-xtốp áp dụng. Những người trồng rau quy mô lớn có đến hàng nghìn lồng kính và những người trồng rau quy mô trung bình thì có đến hàng trăm lồng kính. "Có những chủ thầu lớn cung cấp cho quân đội hàng vạn pút dưa bắp cải"\*. Theo thống kê của các hội đồng địa phương thì trong số dân địa phương huyện Pê-téc-bua, có 474 hộ làm nghề trồng rau (thu hoạch mỗi hộ vào khoảng 400 rúp) và 230 hộ làm nghề trồng cây ăn quả. Những quan hệ tư bản chủ nghĩa phát triển rất rộng, cả dưới hình thức tư bản thương nghiệp ("những người sản xuất bị các chủ bao mua bóc lột rất nặng nề"), lẫn dưới hình thức thuê mướn công nhân. Chẳng hạn, trong số những người mới ở nơi khác di cư đến, người ta tính có 115 nghiệp chủ làm nghề trồng rau (mỗi người thu nhập hơn 3 000 rúp) và 711 công nhân nghề đó (mỗi người thu hoạch 116 rúp)\*\*.

sau, có bản danh sách những vùng nổi tiếng ấy ở những tỉnh Vi-át-ca, Cô-xtơ-rô-ma, Vla-đi-mia, Tve, Mát-xơ-va, Ca-lu-ga, Pen-da, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt v.v. không kể bản danh sách của tỉnh I-a-rô-xláp. Xem thêm cả những tập thống kê của các hội đồng địa phương về những huyện Xê-mi-ô-nốp, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt và Ba-la-khơ-nin (tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt).

\* "Lực lượng sản xuất", IV, 42.

\*\* "Những tài liệu thống kê kinh tế quốc dân tỉnh Xanh Pê-téc-bua", thiên V. Trên thực tế, số người trồng rau còn cao hơn nhiều,



Nông dân làm nghề trồng rau ở các vùng xung quanh Mát-xcơ-va cũng là những đại biểu điển hình của giai cấp tư sản nông thôn. "Theo một con tính ước lượng thì các chợ ở Mát-xcơ-va tiêu thụ hàng năm hơn 4 triệu pút rau xanh. Một số làng làm nghề buôn dưa muối quy mô lớn: thí dụ như tổng Nô-ga-ti-nô cung cấp gần 1 triệu thùng dưa cải bắp cho các công xưởng và trại lính; tổng đó đã gửi cả dưa cải bắp đi Crôn-stát... Trong tất cả các huyện thuộc tỉnh Mát-xcơ-va, và chủ yếu là ở những vùng gần các thành phố và các công xưởng, đâu đâu cũng thấy rất nhiều vườn trồng rau để bán". "Việc thái cải bắp là do công nhân làm thuê từ huyện Vô-lô-cô-lam-xcơ đến làm" ("Khái quát thống kê lịch sử", I, tr. 19).

Tình hình cũng hoàn toàn giống như thế ở vùng trồng rau rất nổi tiếng thuộc huyện Rô-xtốp (tỉnh I-a-rô-xláp), gồm có 55 làng trồng rau: Pô-rê-tsi-ê, U-gô-đi-tsi v.v.. Ở đó, trừ những đồng cỏ và những đồng chăn nuôi súc vật ra, còn toàn bộ ruộng đất thì từ lâu đã được dùng để trồng rau. Việc chế biến rau bằng phương pháp kỹ thuật, tức là việc sản xuất đồ ướp và đồ hộp, rất phát triển\*\*. Cùng với sản phẩm của ruộng đất, bản thân ruộng đất và sức lao động cũng biến thành hàng hóa. Mặc dầu có "công xã nông thôn", nhưng tình trạng sử dụng ruộng đất cũng

vì phần lớn họ thuộc vào hạng những người có trại ấp tư, còn những con số dẫn ra lại chỉ thuộc về nền kinh tế nông dân.

\* "Lực lượng sản xuất", IV, 49 và các trang tiếp theo. Cũng cần chú ý rằng mỗi làng đều chuyên trồng một loại rau nào đó.

\*\* "Khái quát thống kê lịch sử", I. — "Bản chỉ dẫn về các công xưởng" của ông Oóc-lốp. — "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", thiên XIV, bài của ông Xtôn-pi-an-xki. — "Lực lượng sản xuất", IV, 46 và các trang tiếp sau. — "Khái quát tình hình tỉnh I-a-rô-xláp", thiên 2, I-a-rô-xláp, 1896. Đối chiếu những con số của ông Xtôn-pi-an-xki (1885) với những con số trong cuốn "Bảng chỉ dẫn" (1890) chúng ta thấy rằng ở trong vùng này, việc chế biến rau làm đồ ướp và đồ hộp trong công xưởng phát triển rất mạnh.

vẫn hết sức không đồng đều: chẳng hạn như ở làng Pô-rê-tsi-ê, một nhà 4 nhân khẩu có 7 "vườn rau", còn nhà khác 3 nhân khẩu thì lại có 17 "vườn rau"; sở dĩ như thế là do ở đây không phân chia lại ruộng đất một cách triệt để, mà chỉ phân chia lại cục bộ thôi, và lại nông dân có thể "tự do đổi" lẫn cho nhau "những mảnh vườn trồng rau" của họ hay những "phần đất nhỏ được chia" của họ ("Khái quát tình hình tỉnh I-a-rô-xláp", 97 - 98)\*. "Phần lớn những công việc đồng áng... đều do nam nữ công nhân công nhật làm cả; cứ đến mùa hạ họ kéo nhau từ các làng lân cận cũng như từ các tỉnh lân cận đến Pô-rê-tsi-ê rất đông" (ibid., 99). Trong toàn tỉnh I-a-rô-xláp, người ta tính có 10 322 người (trong đó 7 689 người là ở huyện Rô-xtốp) đi làm công việc "đồng áng và nghề trồng rau" ở ngoài làng của mình, nghĩa là phần nhiều họ đều là những công nhân làm thuê trong nghề này\*\*. Những con số dẫn ra trên đây về số công nhân nông thôn đến các tỉnh Mát-xcơ-va, Pê-téc-bua, I-a-rô-xláp v.v. không phải chỉ có liên quan đến sự phát triển của ngành sản xuất sữa mà còn liên quan đến sự phát triển của cả nghề trồng rau để bán nữa.

Ngành trồng rau trong nhà kính là một ngành sản xuất đã phát triển mau chóng trong số những nông dân khá giả tỉnh Mát-xcơ-va và Tve\*\*\*. Theo điều tra năm 1880 - 1881

\* Vì vậy, cuốn sách này đã hoàn toàn xác nhận "sự hoài nghi" của ông Vôn-ghin về vấn đề "luôn luôn có sự phân chia lại những đất của chủ trồng rau" (sách đã dẫn, 172, chú thích).

\*\* Cả ở đây nữa, người ta cũng nhận thấy sự chuyên môn hóa đặc biệt của ngành nông nghiệp: "Điều đáng chú ý là ở những vùng mà nghề trồng rau đã trở thành nghề chuyên môn của một bộ phận trong dân cư thì những nông dân khác hầu như không trồng rau và thích mua rau ở chợ hay ở các hội chợ hơn" (X. Cô-rô-len-cô, I. c., 285).

\*\*\* "Lực lượng sản xuất", IV, 50 - 51. — X. Cô-rô-len-cô, I. c., 273. — "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. VII, thiên 1. — "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Tve", t. VIII, thiên 1, huyện Tve: trong cuộc điều tra hồi 1886 - 1890, người ta thấy rằng ở tỉnh này, 174 nông dân

ở tỉnh Mát-xcơ-va đã có tới 88 xí nghiệp với 3 011 công nhân, dùng tới 213 công nhân trong đó 47 công nhân (22,6%) là những người làm thuê, và có sản lượng trị giá 54 000 rúp. Một nghiệp chủ có một số trung bình công nhân thì ít nhất cũng phải đầu tư 300 rúp vào "công việc kinh doanh". Trong số 74 nghiệp chủ mà người ta đã có những tài liệu điều tra từng hộ, thì 41 nghiệp chủ có ruộng đất mua và cũng từng ấy nghiệp chủ đi thuê ruộng đất; mỗi nghiệp chủ có 2,2 con ngựa. Xem đó người ta thấy rằng nghề trồng rau trong nhà kính là một nghề mà chỉ những đại biểu của giai cấp tư sản nông dân mới có thể làm được mà thôi\*.

Nghề trồng dưa để bán ở miền Nam nước Nga cũng thuộc vào loại nông nghiệp thương phẩm đó. Chúng tôi xin dẫn vài con số về sự phát triển của nghề trồng dưa này ở một trong những vùng đã được miêu tả trong một bài báo lý thú trên tờ "Truyện tin tài chính" (1897, số 16) về "nghề trồng dưa hấu để bán". Nghề trồng dưa này đã xuất hiện ở làng Bư-cô-vô (huyện Txa-rép, tỉnh A-xtơ-ra-khan) vào cuối những năm 60 và đầu những năm 70. Dưa hấu lúc đầu chỉ tiêu thụ ở miền lưu vực sông Vôn-ga, về sau đường sắt càng phát triển thì nó càng được đưa về các thủ đô. Vào những năm 80, vì những người đầu tiên trồng dưa hấu đã thu được những lợi nhuận rất lớn (mỗi đê-xi-a-tin được 150 - 200 rúp), nên sản lượng dưa hấu "đã tăng lên ít ra là gấp mười". Nhưng vốn thực sự là những anh tư sản nhỏ, nên họ đã tìm đủ mọi cách để làm cản trở không

---

và 7 nghiệp chủ tư có trên 4 426 công nhân, nghĩa là mỗi người có gần 25 công nhân. "Ngành sản xuất này là một sự giúp đỡ rất lớn cho nền kinh tế nông dân, nhưng chỉ là giúp cho nông dân khá giả mà thôi... Nơi nào mà những nhà kính có trên 20 công nhân, thì ở đó người ta thuê mướn công nhân" (tr. 167).

\* Xem những con số về nghề đó trong phụ lục của chương V, nghề thủ công số 9.

cho số người sản xuất dưa tăng lên, họ hết sức giữ "bí mật" cái nghề mới mang lại nhiều lời này. Dĩ nhiên, tất cả những cố gắng anh dũng đó của "người mu-gích cây ruộng"\* muốn kiềm chế sự "cạnh tranh không sao tránh khỏi được"\*\*\* đều là vô ích, và việc sản xuất dưa đã lan rộng ra xa, lan đến tỉnh Xa-ra-tốp và vùng sông Đôn. Giá lúa mì vào những năm 90 bị hạ nên càng đẩy mạnh ngành sản xuất này, vì nó "đã buộc những người làm ruộng ở địa phương phải tìm một lối thoát ra khỏi tình trạng khó khăn của họ trong chế độ luân canh"\*\*\*\*. Sự phát triển của ngành sản xuất này đã làm tăng thêm yêu cầu về lao động làm thuê (nghề trồng dưa phải cần đến nhiều lao động, thành thử việc trồng một đê-xi-a-tin tốn hết từ 30 đến 50 rúp), vì thế cũng còn làm cho lợi nhuận của các nghiệp chủ và địa tô tăng mạnh hơn nữa. Ở những vùng xung quanh ga "Lốc" (ga xe lửa trên đường Gri-a-di — Txa-ri-txun), năm 1884, có 20 đê-xi-a-tin trồng dưa hấu, năm 1890 có 500 - 600 đê-xi-a-tin, năm 1896 có 1 400 - 1 500 đê-xi-a-tin; và tiền thuê 1 đê-xi-a-tin trong những khoảng thời gian ấy đã tăng từ 30 cô-pêch lên đến 1,5 - 2 rúp rồi đến 4 - 14 rúp. Cuối cùng, năm 1896, ruộng trồng dưa phát triển rất mạnh đã đưa đến tình trạng sản xuất thừa và đến một cuộc khủng hoảng, nó hoàn toàn chứng thực tính chất tư bản chủ nghĩa của ngành nông nghiệp thương phẩm này. Dưa hấu bị mất giá đến nỗi không bù lại được tiền vận chuyển bằng đường sắt. Người ta bỏ dưa ở ngoài ruộng không buồn hái về nữa. Sau khi thu được những lợi nhuận kèch xù, các nghiệp chủ cũng đã được ném cả mùi thua lỗ. Nhưng điều đáng chú ý nhất chính là thủ đoạn mà họ đã dùng để chống nạn khủng hoảng: thủ đoạn đó là đoạt lấy những thị trường

---

\* Đây là cách nói của ông N. —ôn về người nông dân Nga.

\*\* Đây là lối nói của ông V. Pru-ga-vin.

\*\*\* Dưa hấu đòi hỏi phải cấy bừa ruộng đất kỹ hơn, việc đó làm tăng sản lượng của ngũ cốc sau này.

mới, hạ giá sản phẩm và những chi phí vận chuyển đã làm cho dưa hấu "từ chỗ là một xa xỉ phẩm trở thành một vật phẩm thường dùng của mọi người" (và thậm chí còn trở thành một thứ thức ăn cho gia súc ở những nơi sản xuất nữa). Các nghiệp chủ đều quả quyết rằng: "Nghề trồng dưa để bán đương trên đà phát triển; điều trở ngại duy nhất chỉ là ở giá vận chuyển thôi. Nhưng con đường sắt Txa-ri-txun - Ti-khô-rét-xcai-a đương xây dựng sẽ mở cho nó một địa bàn mới và rộng". Dù cho số phận của "nghề trồng trọt" này thế nào đi nữa, lịch sử "cuộc khủng hoảng dưa" đó cũng vẫn là một bài học phong phú, vì lịch sử đó đã cung cấp cho ta một bức tranh, tuy là thu nhỏ thật đấy, nhưng lại rất rõ ràng về sự tiến triển tư bản chủ nghĩa của nông nghiệp.

Bây giờ chúng tôi xin nói thêm vài lời về *những doanh nghiệp ngoại thành*. Sự khác nhau giữa những doanh nghiệp này với những loại ngành nông nghiệp thương phẩm đã mô tả ở trên, là ở chỗ: các loại ngành nông nghiệp trên kia chỉ nhằm một sản phẩm nhất định, chủ yếu ở trên thị trường. Còn trong các doanh nghiệp ngoại thành thì trái lại, người tiểu nông đưa đủ mọi thứ vào trong vòng buôn bán: anh ta cho thuê nhà ở, sân nhà và ngựa của mình, bán đủ mọi thứ sản phẩm anh ta sản xuất ngoài đồng ruộng hay ở trong nhà như: lúa mì, thức ăn cho gia súc, sữa, thịt, rau, trái cây nhỏ, cá, củi v.v.; anh ta bán cả sữa vợ anh ta (đây là nghề của những chị vú nuôi ở vùng xung quanh thủ đô), anh ta kiếm tiền bằng cách làm đủ mọi thứ công việc (không phải lúc nào cũng nói ra được) cho những người dân thành thị ra ở ngoại thành\* v.v. và v.v.\*\*. Chủ nghĩa tư bản

\* Xem U-xpen-xki: "Trích nhật ký nông thôn".

\*\* Để chứng minh, chúng tôi xin dẫn tập "Tài liệu" đã nói trên kia về nền kinh tế nông dân ở huyện Pê-téc-bua. Ở đây, những loại cơ môn hình muốn về của cái thói con buôn tồn tại dưới những hình thức "các nghề phụ" khác nhau: cho thuê biệt thự và cho thuê buồng,

đã làm cho người nông dân gia trưởng kiểu cũ biến đổi hoàn toàn, người nông dân đó hoàn toàn phục tùng "thế lực của đồng tiền", — tình trạng đó đã biểu hiện ra ở đây một cách rõ rệt đến nỗi người dân tụy vẫn thường xếp nông dân ngoại thành riêng thành một loại và cho rằng đó "không phải là nông dân nữa". Tuy nhiên, loại nông dân này chỉ khác những loại nông dân nói trên về hình thức biểu hiện mà thôi. Thực chất chính trị và kinh tế của sự biến đổi về mọi mặt do chủ nghĩa tư bản đưa đến cho người tiểu nông, thì bao giờ và ở đâu cũng hoàn toàn giống nhau cả. Số thành thị, khu công nhân, trung tâm công thương nghiệp và ga xe lửa mà ngày càng nhiều thì người ta càng thấy "nông dân công xã nông thôn" nước ta biến đổi thành người nông dân loại mới đó. Chúng ta đừng quên điều mà A-đam Xmít đã nói từ lâu, chính là: đường giao thông ngày càng hoàn thiện thì sẽ càng làm cho mọi xóm làng biến thành những vùng ngoại thành\*. Những vùng hẻo lánh hiện nay rất hiếm, thì ngày càng trở thành những chuyện thời xưa, và người nông dân cũng ngày càng mau chóng biến thành người sản xuất công nghiệp chịu sự chi phối của những quy luật phổ biến của sản xuất hàng hóa.

nghề sản xuất sữa, nghề làm vườn, nghề bán hoa quả, "nghề đánh xe ngựa để sinh nhai", nghề đi ở vú, nghề đánh tôm, cá v.v.. Tình hình nông dân ngoại ô huyện lỵ Tu-la cũng như vậy: xem bài của ông Bô-ri-xốp trong thiên IX, tập "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công".

\* "Good roads, canals and navigable rivers, by diminishing the expense of carriage, put the remote parts of the country more nearly upon a level with those in the neighbourhood of the town". L. c., vol. I, p. 228 - 229<sup>1)</sup>.

1) — "Những đường sá tốt, những sông đào và sông cái lưu thông được đều làm giảm phí tổn vận chuyển, làm cho những vùng xa xôi trong một nước cũng đạt tới một trình độ ngang với những vùng ngoại ô thành thị". Tác phẩm đã dẫn, tập I, tr. 228 - 229.

Kết thúc đoạn chúng tôi bình luận về những tài liệu nói đến sự tiến bộ của ngành nông nghiệp thương phẩm, chúng tôi thấy cần phải nhắc lại ở đây rằng nhiệm vụ của chúng tôi không phải là nghiên cứu tất cả mọi hình thức của ngành nông nghiệp này, mà là nghiên cứu những hình thức chủ yếu của ngành đó.

#### IX. KẾT LUẬN VỀ VAI TRÒ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TRONG NÔNG NGHIỆP NGA

Trong những chương II - IV, chúng ta đã nghiên cứu vấn đề chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp Nga về hai phương diện. Trước hết chúng ta đã xét kết cấu những mối quan hệ kinh tế - xã hội hiện nay trong kinh tế nông dân và trong kinh tế địa chủ, kết cấu đã hình thành trong thời kỳ sau cải cách. Chúng ta đã nhận thấy rằng nông dân phân hóa một cách cực kỳ mau chóng thành hai bộ phận: giai cấp tư sản nông thôn có số lượng rất ít, nhưng lại vững mạnh do địa vị kinh tế của nó, và giai cấp vô sản nông thôn. Quá trình "phi nông dân hóa" này đi đôi với quá trình những kẻ chiếm hữu ruộng đất tiến từ chế độ kinh doanh theo lối lao dịch sang lối kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Sau đó chúng ta đã xét quá trình ấy về một phương diện khác; chúng ta đã lấy những hình thức của sự chuyển biến của nông nghiệp thành một nền sản xuất hàng hóa để làm điểm xuất phát và chúng ta đã xét những quan hệ kinh tế - xã hội của riêng từng hình thức chủ yếu một của ngành nông nghiệp thương phẩm. Chúng ta thấy cũng những quá trình như thế trong kinh tế của nông dân và trong kinh tế tư hữu qua những điều kiện nông nghiệp thuộc đủ mọi loại khác nhau.

Bây giờ, qua những tài liệu đã trình bày trên đây, chúng ta xem có thể rút ra những kết luận gì.

1) Đặc điểm cơ bản của sự tiến triển của ngành nông nghiệp sau cải cách là nông nghiệp ngày càng mang tính

chất thương phẩm, kinh doanh. Đối với các trang trại tư nhân, thì điều đó là rõ ràng đến nỗi không cần bình luận nữa. Nhưng đối với nông nghiệp của nông dân thì không dễ gì mà nhận ra điều đó, một là vì việc sử dụng lao động làm thuê không phải là một đặc trưng tuyệt đối cần thiết của tầng lớp tư sản nhỏ ở nông thôn. Như trên kia chúng tôi đã nói rõ, tầng lớp này cũng bao gồm tất cả mọi hạng người tiểu sản xuất hàng hóa, tự cấp tự túc, miễn là toàn bộ kinh tế của họ được thiết lập trên cơ sở những mâu thuẫn tư bản chủ nghĩa mà chúng ta đã nghiên cứu trong chương II. Hai là, người tư sản nhỏ ở nông thôn (ở Nga cũng như ở các nước tư bản chủ nghĩa khác) thì do một loạt giai đoạn quá độ nên thường bị lẫn với "người nông dân" có một miếng đất và với người vô sản nông thôn được chia một mảnh đất con. Chính đó là một trong những nguyên nhân gây ra sự tồn tại dai dẳng của những thứ lý luận không phân biệt giai cấp tư sản nông thôn với giai cấp vô sản nông thôn trong "nông dân".

2) Do chính ngay bản chất của ngành nông nghiệp nên việc nó chuyển biến thành sản xuất hàng hóa đã diễn ra một cách đặc biệt, không giống với quá trình chuyển biến đó trong công nghiệp. Công nghiệp chế biến chia thành những ngành riêng biệt, tuyệt đối độc lập và chỉ chuyên chế tạo một thứ sản phẩm hay một bộ phận của sản phẩm mà thôi. Còn ngành công nghiệp nông nghiệp thì không chia thành những ngành tách biệt hẳn nhau, nhưng tùy từng

\* Chính vì coi thường hiện tượng đó nên mới sinh ra, chẳng hạn cái luận điểm sau đây mà các nhà kinh tế học dân túy rất ưa thích tức luận điểm cho rằng "kinh tế nông dân ở Nga, trong nhiều trường hợp, đều chỉ là một nền kinh tế thuần túy tự nhiên" ("Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì", I, 52). Chỉ cần lấy những con số "trung bình" gộp chung giai cấp tư sản nông thôn với giai cấp vô sản nông thôn làm một, — thế là luận điểm đó có thể coi như đã được chứng minh!

trường hợp mà chỉ chuyên sản xuất một thứ hàng nào đó cho thị trường, còn những mặt khác của nông nghiệp thì thích ứng với thứ hàng chủ yếu đó (nghĩa là với thứ sản phẩm có tính chất hàng hóa đó). Cho nên các hình thức của nông nghiệp thương phẩm thật là hết sức khác nhau, không những khác từ vùng này đến vùng kia, mà còn khác từ doanh nghiệp này đến doanh nghiệp kia nữa. Cho nên, trong khi nghiên cứu vấn đề sự phát triển của ngành nông nghiệp thương phẩm thì bất cứ trong trường hợp nào, người ta cũng không thể chỉ lấy những tài liệu thống kê tổng quát về toàn bộ ngành sản xuất nông nghiệp mà đủ\*.

3) Sự phát triển của nông nghiệp thương phẩm tạo ra thị trường trong nước của chủ nghĩa tư bản. Một là, chuyên môn hóa của nông nghiệp dẫn tới trao đổi giữa các vùng nông nghiệp, giữa các doanh nghiệp nông nghiệp, giữa các nông sản khác nhau. Hai là, nông nghiệp càng đi vào lưu thông hàng hóa thì dân cư nông thôn lại càng đòi hỏi những sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, cần thiết cho sự tiêu dùng cá nhân của họ; và ba là, yêu cầu về tư liệu sản xuất càng tăng lên, bởi vì với những công cụ cũ kỹ "của nông dân", với những nhà trại cũ v.v., và v.v. không

\* Chẳng hạn như các tác giả của cuốn sách đã dẫn trong chú thích trên đây thì chính là họ chỉ dùng những tài liệu như vậy khi nói về "nông dân". Họ giả định rằng mỗi người nông dân đều trông *đúng* những thứ ngũ cốc họ dùng; rằng họ trông *tất cả các loại* ngũ cốc mà họ dùng và nhất là trông *theo chính tỷ lệ* họ cần dùng. Từ những "giả thiết" này (những giả thiết trái với sự thật và bỏ qua đặc điểm chủ yếu của thời kỳ sau cải cách), mà "kết luận" rằng kinh tế tự nhiên chiếm địa vị ưu thế, thì không khó khăn gì lắm.

Trong sách báo dân túy cũng có thể thấy những nghị luận tài tình như sau: mỗi loại *riêng biệt* của ngành nông nghiệp thương phẩm đều là một "ngoại lệ", nếu đem so với toàn bộ nông nghiệp. *Cho nên* cả toàn bộ nền nông nghiệp thương phẩm nói chung cũng phải được coi là một ngoại lệ, còn kinh tế tự nhiên mới là thông lệ! Trong các sách giáo khoa trung học viết về lô-gích, trong chương nói về ngụy biện, ta có thể thấy rất nhiều thí dụ về lối nghị luận đó.

một nghiệp chủ nông thôn nào, dù nhỏ hay lớn, lại có thể tiến hành được nền nông nghiệp thương phẩm mới. Sau hết, bốn là, người ta đã thấy nảy ra yêu cầu về nhân công, bởi vì sự hình thành của giai cấp tư sản nhỏ ở nông thôn và việc những chủ đất áp dụng lối kinh doanh tư bản chủ nghĩa đòi hỏi một tiền đề là sự hình thành ra một đạo quân cố nông và những người làm công nhật trong nông nghiệp. Chỉ có sự phát triển của nông nghiệp thương phẩm mới giải thích cái đặc điểm của thời kỳ sau cải cách là thị trường trong nước của chủ nghĩa tư bản được mở rộng ra (sự phát triển của ngành nông nghiệp tư bản chủ nghĩa, của ngành công nghiệp nói chung và của ngành công nghiệp chế tạo máy móc nông nghiệp nói riêng, sự phát triển của cái gọi là "những nghề phụ nông nghiệp" của nông dân, nghĩa là của lao động làm thuê v.v.).

4) Chủ nghĩa tư bản mở rộng và làm cho thêm sâu sắc rất nhiều những mâu thuẫn trong nội bộ dân cư nông thôn, những mâu thuẫn mà không có chúng thì nói chung phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không thể tồn tại được. Tuy nhiên, do vai trò lịch sử của nó, chủ nghĩa tư bản nông nghiệp ở Nga lại là một lực lượng tiến bộ lớn. Một là, chủ nghĩa tư bản đã biến người nông dân từ chỗ một mặt là "chúa một lãnh địa", và mặt khác là một nông dân gia trưởng bị lệ thuộc, thành cũng *một nhà công nghiệp* giống như tất cả mọi nghiệp chủ khác trong xã hội hiện đại. Trước chủ nghĩa tư bản thì đối với một số người này, nông nghiệp ở Nga là việc làm của người chủ, là trò tiêu khiển của chúa đất; đối với người khác, nông nghiệp lại là một nghĩa vụ, là một khổ dịch; — cho nên ngoài cái nếp cũ nghìn xưa, nông nghiệp chẳng còn biết cách làm gì khác, và tất nhiên nó đòi hỏi người nông dân phải sống hoàn toàn cách biệt với tất cả những gì đã xảy ra ở thế giới ngoài làng xóm của anh ta. Chế độ lao dịch, tàn tích của thời xưa còn rớt lại trong nền kinh tế hiện đại, xác minh một cách hết sức

hiển nhiên điều đó. Chủ nghĩa tư bản lần đầu tiên đã cắt đứt mối liên hệ ràng buộc chế độ sở hữu ruộng đất vào một đẳng cấp, do nó đã biến ruộng đất thành hàng hóa. Sản phẩm của nông dân đem đi bán, đã trở thành đối tượng để xã hội tính toán trước hết là trên thị trường địa phương, sau đó là trên thị trường trong toàn quốc, và cuối cùng là trên thị trường quốc tế; và như vậy là vĩnh viễn xóa bỏ được tình trạng cách biệt trước kia của người nông dân phải sống trở lại trạng thái dã man so với toàn bộ thế giới bên ngoài. Vì sợ bị phá sản, nên dù muốn hay không, người nông dân vẫn buộc phải quan tâm đến toàn bộ những quan hệ xã hội ở trong nước mình và ở trong các nước khác ràng buộc với nhau bởi thị trường thế giới. Ngay cả cái chế độ lao dịch trước kia vẫn khiến cho Ô-blô-mốp có được một số thu nhập chắc chắn mà không bị rủi ro gì cả, không phải bỏ một đồng vốn nào, không phải thay đổi gì trong nếp sản xuất cổ hủ ngày xưa, thì bây giờ cũng không có thể cứu hãn thoát khỏi sự cạnh tranh của người phéc-mi-ê Mỹ được nữa. Cho nên, những điều đã nói trước đây nửa thế kỷ về Tây Âu, thì bây giờ vẫn có thể hoàn toàn dùng để nói về nước Nga sau cải cách, cụ thể là: chủ nghĩa tư bản nông nghiệp đã "là một động lực, nó ném cảnh sống điển viên vào trong sự vận động của lịch sử!"\*.

\* "Misère de la philosophie" (Paris, 1896), p. 223<sup>1)</sup>. Tác giả đã khinh bỉ coi những nguyện vọng của những người muốn khôi phục lại cuộc sống gia trưởng tốt đẹp, khôi phục lại những phong tục chất phác, v.v., và trách cứ "việc làm cho ruộng đất phải phục tùng những quy luật vẫn chi phối tất cả các ngành công nghiệp khác", — là những lời than vãn phản động<sup>98</sup>.

Chúng tôi rất hiểu rằng những người dân túy có thể coi lý lẽ dẫn ra trong đoạn văn trên đây không những có vẻ không được vững lắm mà thậm chí lại còn khó hiểu nữa. Nhưng quả là một nhiệm vụ quá ư

1) — "Sư khốn cùng của triết học" (Pa-ri, 1896), tr. 223

Hai là, chủ nghĩa tư bản nông nghiệp lần đầu tiên đã phá hủy tình trạng đình trệ nghìn đời của nền nông nghiệp nước ta, đã thúc đẩy rất mạnh việc cải tạo kỹ thuật của nó, sự phát triển của những lực lượng sản xuất của lao động xã hội. Về phương diện này, vài chục năm tác động "phá hủy" của chủ nghĩa tư bản đã làm được nhiều hơn bao nhiêu thế kỷ của lịch sử trước đây. Tính thuần nhất của kinh tế tự nhiên khuôn theo nếp cũ đã nhường chỗ cho tính muôn màu muôn vẻ của những hình thức nông nghiệp thương phẩm; những nông cụ cổ xưa đã bắt đầu nhường chỗ cho máy móc và nông cụ cải tiến; tính cố định của những chế độ canh tác xưa kia đã bị những phương thức canh tác mới đập tan. Tất cả những sự thay đổi đó đều mật thiết gắn liền với sự chuyên môn hóa trong nông nghiệp mà trên kia ta đã nói đến. Do chính ngay bản chất của nó, chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp (cũng như trong công nghiệp) không thể phát triển đều như nhau được: ở chỗ này (ở trong một nước, một vùng, một doanh nghiệp) nó thúc đẩy mặt này của nền nông nghiệp; ở nơi khác, nó lại thúc đẩy mặt khác v.v.. Tùy theo từng trường hợp, nó cải tạo kỹ thuật của một công việc nông nghiệp này hay một công việc nông nghiệp khác, làm cho công việc đó thoát khỏi nền kinh tế nông dân gia trưởng hay khỏi chế độ lao dịch gia trưởng. Vì toàn bộ quá trình đó diễn ra theo những đòi hỏi của thị trường, những đòi hỏi thất thường và thậm chí người sản xuất đôi khi cũng không biết được,

mất công nếu phải phân tích tỉ mỉ những ý kiến chẳng hạn như ý kiến cho rằng việc chuyển nhượng ruộng đất là hiện tượng "không bình thường" (đây là lời của ông Tsúp-rốp trong cuộc tranh luận về giá cả lúa mì; báo cáo ghi bằng tốc ký, tr. 39); rằng việc cấm không cho nhượng lại những phần ruộng được chia của nông dân là một chế độ đáng được bênh vực; rằng chế độ lao dịch là tốt hơn hay ít ra cũng không kém lối kinh doanh tư bản chủ nghĩa v.v.. Tất cả đoạn trình bày trên đây bác bỏ những lý lẽ về chính trị kinh tế học mà phái dân túy đã đưa ra để biện hộ cho những ý kiến đó.

nên trong mỗi trường hợp riêng biệt (thường thường là trong mỗi vùng và thậm chí trong mỗi nước riêng biệt), nông nghiệp tư bản chủ nghĩa lại trở nên phiến diện hơn, thuần nhất hơn trước kia, nhưng trái lại, nhìn chung thì nó đã trở nên vô cùng hợp lý hơn và đa diện hơn nông nghiệp gia trưởng. Sự xuất hiện của những loại riêng biệt của nông nghiệp thương phẩm đã khiến cho những cuộc khủng hoảng tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp và những trường hợp sản xuất tư bản chủ nghĩa quá thừa có thể xảy ra và tất nhiên phải xảy ra, nhưng những cuộc khủng hoảng đó (và cũng như tất cả các cuộc khủng hoảng tư bản chủ nghĩa nói chung) lại thúc đẩy mạnh hơn nữa nền sản xuất thế giới và việc xã hội hóa lao động\*.

Ba là, chủ nghĩa tư bản lần đầu tiên đã thiết lập ở Nga nền sản xuất nông nghiệp quy mô lớn dựa trên cơ sở sử dụng máy móc và hợp tác rộng rãi của công nhân. Trước chủ nghĩa tư bản, việc sản xuất nông sản bao giờ cũng tiến hành trong phạm vi không thay đổi, trên những quy mô cực kỳ nhỏ bé, — khi mà nông dân còn làm việc cho chính bản thân mình, cũng như khi họ làm việc cho chúa đất, — và lúc đó thì không có một chế độ sở hữu ruộng đất theo kiểu "công xã nông thôn" nào có thể làm thay đổi được tình trạng vô cùng phân tán ấy của sản xuất. Tình trạng phân tán đó của sản xuất là gắn liền chặt chẽ với tình trạng phân tán của chính ngay bản thân người nông dân\*\*. Bị cột chặt vào phần ruộng được chia của

\* Phái lãng mạn phương Tây và phái dân túy Nga cứ một mực nhấn mạnh, trong quá trình đó, tính phiến diện của nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa, tính không ổn định và những cuộc khủng hoảng do chủ nghĩa tư bản gây ra, và vì lẽ đó, họ phủ nhận tính chất tiến bộ của sự vận động tiến lên của chủ nghĩa tư bản so với tình trạng đình trệ của thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa.

\*\* Bởi vậy cho nên, mặc dầu chế độ sở hữu ruộng đất có những hình thức khác nhau, nhưng người ta hoàn toàn có thể dùng để nói

họ, vào cái "công xã nông thôn" còn con của họ, họ đã bị cách biệt một cách rõ rệt ngay cả với những nông dân trong công xã bên cạnh vì họ thuộc những loại khác nhau (trước kia là nông dân thuộc địa chủ, trước kia là nông dân thuộc nhà nước v.v.), vì diện tích ruộng đất sở hữu của họ khác nhau, vì những điều kiện khi họ được giải phóng đều khác nhau (tức là những điều kiện đôi khi chỉ là do cá tính hay do tùy hứng của bọn địa chủ quyết định mà thôi). Chủ nghĩa tư bản lần đầu tiên đã phá hủy những bức tường thuần túy trung cổ đó, và phá hủy như thế là rất tốt. Hiện nay những sự khác nhau giữa các loại nông dân, giữa các hạng nông dân xếp theo diện tích phần ruộng được

về người nông dân Nga những điều mà Mác đã nói về người tiểu nông Pháp: "Tiểu nông [những người có một mảnh đất nhỏ] là một khối quần chúng đông đảo mà tất cả các thành viên đều sống trong một hoàn cảnh như nhau, nhưng không được những quan hệ nhiều mặt gắn bó lại với nhau. Phương thức sản xuất của họ không làm cho họ gắn bó với nhau mà lại làm cho họ tách rời nhau. Tình trạng tách rời đó lại còn bị tình hình giao thông khó khăn ở Pháp và cảnh nghèo khổ của nông dân làm cho trầm trọng thêm. Việc khai thác một miếng đất nhỏ bé (Produktionsfeld) không cho phép áp dụng một sự phân công nào cả, một phương pháp khoa học nào cả, do đó cũng không cho phép có một sự phát triển nhiều về, có sự nảy nở nhiều tài năng, có những mối quan hệ xã hội phong phú được. Mỗi gia đình nông dân thì gần như tự túc hoàn toàn, tự mình trực tiếp sản xuất ra phần lớn những thứ mình tiêu dùng, và do đó tự cung cấp cho mình những tư liệu sinh hoạt bằng cách trao đổi với thiên nhiên nhiều hơn là trao đổi với xã hội. Mảnh đất còn con, người nông dân và gia đình anh ta; cạnh đó, một mảnh đất còn con khác, một nông dân và một gia đình khác. Một số đơn vị đó hợp thành một làng và một số làng thành một xã. Như vậy, cái khối to lớn dân tộc Pháp chỉ là tổng số giản đơn của những đại lượng đồng danh mà thôi, đại khái cũng giống như một cái bao tải đựng đầy những củ khoai tây thì thành một bao tải khoai tây vậy" ("Der achtzehnte Brumaire des Louis Bonaparte", Hmb. 1885, S. 98 - 99)<sup>1)</sup>.

1) "Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác-tơ", Hăm-bua 1885, tr. 98 - 99<sup>99</sup>.

chia của họ, đã trở nên vô cùng không trọng yếu bằng những sự khác nhau về kinh tế trong nội bộ mỗi loại, mỗi hạng, mỗi công xã. Chủ nghĩa tư bản đang phá tan tình trạng cách biệt và biệt lập địa phương, đang thay thế những sự phân chia trung cổ manh mún giữa những người dân cày bằng một sự phân chia lớn, trong phạm vi toàn quốc, một sự phân chia thành những giai cấp có địa vị khác nhau trong toàn bộ hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa\*. Nếu trước kia chính những điều kiện sản xuất quyết định việc quản chúng nông dân sống cố định ở địa phương họ, thì ngày nay sự hình thành các hình thức và vùng khác nhau của nông nghiệp thương phẩm và tư bản chủ nghĩa không thể không gây ra những cuộc di dân hàng loạt trong toàn quốc; và không có sự lưu động của dân cư (như trên kia chúng tôi đã chỉ ra) thì tính tự giác và tính chủ động của dân cư không thể phát triển được.

Sau hết, bốn là, chủ nghĩa tư bản nông nghiệp ở Nga lần đầu tiên đã phá vỡ tận gốc chế độ lao dịch và quan hệ phụ thuộc về thân thể của nông dân. Chế độ kinh doanh bằng lao dịch đã thống trị một cách tuyệt đối trong nông nghiệp chúng ta từ thời đại bộ "Luật nước Nga" cho đến khi có chế độ hiện nay là chế độ nông dân dùng nông cụ của mình để canh tác ruộng đất của địa chủ; đi kèm theo

\* "Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, nhu cầu liên hợp và liên minh không giảm bớt, mà trái lại, lại tăng lên một cách không gì so sánh nổi. Nhưng lấy một hình thức già cỗi để thỏa mãn nhu cầu này của xã hội mới thì thật là vô lý. Xã hội mới này đòi hỏi một là sự liên hợp không bị hạn chế trong phạm vi một địa phương, một đẳng cấp, một phường hội; hai là, sự liên hợp phải xuất phát từ sự khác nhau về địa vị và về lợi ích do chủ nghĩa tư bản và sự phân hóa trong nội bộ nông dân tạo ra" (V. I-lin, l. c., 91 - 92, chú thích)<sup>1)</sup>.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 288.

nó thì tất nhiên là có tình trạng cùng khổ và ngu muội của người nông dân bị khổ nhục vì lao động của họ nếu không phải là có tính chất nông nô thì chí ít cũng là "nửa tự do"; nếu không có một sự bất bình đẳng nào đó về quyền công dân của người nông dân (thí dụ như thuộc về một đẳng cấp dưới; bị nhục hình; bị bắt đi phu; bị cột chặt vào phần ruộng được chia của họ v.v.) thì chế độ lao dịch không thể nào tồn tại được. Bởi vậy cho nên, đem chế độ lao động làm thuê tự do thay cho chế độ lao dịch là một công lao lịch sử lớn lao của chủ nghĩa tư bản nông nghiệp ở Nga\*. Tóm tắt những điều đã nói trên đây về vai trò lịch sử tiến bộ của chủ nghĩa tư bản nông nghiệp Nga, thì có thể nói rằng chủ nghĩa tư bản đã xã hội hóa sản xuất nông nghiệp. Nông nghiệp từ chỗ là một đặc quyền của một đẳng cấp bên trên hay là một thứ khổ dịch của một đẳng cấp bên dưới, bây giờ đã trở thành một nghề công thương nghiệp thông thường; sản phẩm lao động của nông dân đã trở thành đối tượng cho xã hội tính toán ở trên thị trường; nghề nông thuần nhất và thủ cựu đã trở thành một ngành nông nghiệp thương phẩm với nhiều hình thức khác nhau, được cải tiến về mặt kỹ thuật; tính biệt lập địa phương và tính chất phân tán của tiểu nông đương đi đến chỗ bị tiêu

\* Trong vô số những lời than vãn và những lời oán thán nhiều không kể xiết của ông N. —ôn về những sự phá hủy mà chủ nghĩa tư bản đã gây ra ở nước ta, có một điều đáng chú ý là: "...Cả những sự hỗn loạn của chế độ phong kiến, lẫn ách thống trị Ta-ta-ri-a cũng không có ảnh hưởng gì đến những hình thức của đời sống kinh tế ở nước ta" ("Lược khảo", tr. 284); chỉ có chủ nghĩa tư bản là "đã coi rẻ quá khứ lịch sử của đất nước" (283). Thật là một chân lý thần thánh! Nếu chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp Nga có tính chất tiến bộ, thì chính là vì chủ nghĩa tư bản đã "coi rẻ" những hình thức "cổ truyền", "đã được công nhận hàng thế kỷ" của chế độ lao dịch và nô dịch mà quả thật chưa hề có một trận bão táp chính trị nào, kể cả "những sự hỗn loạn của chế độ phong kiến" và "ách thống trị Ta-ta-ri-a", đã có thể đập tan được.



diệt; các hình thức nô dịch khác nhau và lệ thuộc về thân thể đã nhường chỗ cho những sự giao dịch không có tính chất ràng buộc về thân thể trong việc bán và mua sức lao động, — tất cả những sự việc đó đều là những mắt xích của cùng một quá trình nó đang xã hội hóa lao động nông nghiệp, nó đang ngày càng làm cho mâu thuẫn giữa tình trạng vô chính phủ của những biến động của thị trường, giữa tính chất cá thể của các xí nghiệp nông nghiệp riêng biệt và tính chất tập thể của nông nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa trở nên gay gắt thêm.

Như vậy là (chúng tôi xin nhắc lại) trong khi nhấn mạnh vai trò lịch sử tiến bộ của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp Nga, chúng tôi tuyệt nhiên không quên tính chất quá độ về mặt lịch sử của chế độ kinh tế ấy cũng như không quên những mâu thuẫn xã hội sâu sắc cố hữu của chế độ kinh tế ấy. Trái lại, như trên kia chúng tôi đã chỉ ra, chính những người dân tụy, những người chỉ biết than vãn về tác động "phá hủy" của chủ nghĩa tư bản lại nhận xét một cách rất hời hợt về những mâu thuẫn đó, lại che giấu sự phân hóa trong nông dân, lại cố ý không biết đến tính chất tư bản chủ nghĩa của việc sử dụng máy móc trong nông nghiệp nước ta, lại dùng những danh từ như "những nghề phụ nông nghiệp", hoặc "những khoản kiếm thêm" để che giấu sự hình thành của một giai cấp công nhân nông nghiệp làm thuê.

#### X. NHỮNG LÝ LUẬN CỦA PHÁI DÂN Tụy VỀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TRONG NÔNG NGHIỆP. "SỰ RỐI VIỆC TRONG MÙA ĐÔNG"

Cần phải bổ sung cho những kết luận khẳng định về vai trò của chủ nghĩa tư bản như đã trình bày ở trên, bằng cách phân tích một vài "lý luận" đặc biệt về vấn đề ấy, những lý luận đã được lưu hành trong sách báo nước ta.

Thường thường phái dân tụy ở nước ta tỏ ra hoàn toàn không có khả năng lãnh hội được những quan điểm cơ bản của Mác về chủ nghĩa tư bản nông nghiệp. Những người thành thật nhất trong bọn họ đã tuyên bố thẳng ra rằng lý luận của Mác không bao quát nông nghiệp (ông V. V. trong quyển "Những phương hướng của chúng ta"), còn những người khác trong bọn họ (chẳng hạn như ông N. —ôn) thì lại thích tránh một cách khéo léo vấn đề thái độ của những "học thuyết" của họ đối với lý luận của Mác. Trong số những học thuyết thuộc loại đó, những học thuyết được lưu hành nhiều nhất trong các nhà kinh tế học thuộc phái dân tụy, thì có thuyết "sự rối việc trong mùa đông". Sau đây là nội dung của thuyết đó\*.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nông nghiệp trở thành một ngành công nghiệp riêng biệt và không có liên hệ gì với các ngành khác. Thế nhưng trong nông nghiệp, không phải là có việc làm trong suốt năm, mà chỉ có việc làm từ 5 đến 6 tháng thôi. Bởi vậy cho nên việc tư bản hóa nông nghiệp dẫn tới "sự rối việc trong mùa đông", tới "sự hạn chế thời gian lao động của nông dân vào một phần của cả năm", đó là "nguyên nhân căn bản khiến cho tình hình kinh tế của các giai cấp nông nghiệp càng thêm trầm trọng" (N. —ôn, 229), "khiến cho thị trường trong nước bị co hẹp lại" và "khiến cho lực lượng sản xuất" của xã hội "bị lãng phí" (ông V. V.).

Đó là toàn bộ nội dung của thuyết nổi tiếng ấy, nó xây dựng những kết luận lịch sử - triết học rộng rãi nhất trên cơ sở chỉ độc có cái chân lý vĩ đại này là: những công việc nông nghiệp được phân bố rất không đồng đều trong một năm! Chỉ nắm lấy *một* điểm đó, rồi dùng những giả thuyết

\* V. V. "Khái luận về kinh tế lý thuyết", tr. 108 và các trang tiếp theo. N. —ôn. "Lược khảo", tr. 214 và các trang tiếp theo. Ông Ca-blu-cốp cũng có những tư tưởng như thế: "Những bài giảng về kinh tế nông nghiệp", Mát-xcơ-va, 1897, tr. 55 và các trang tiếp.

trừu tượng mà nâng nó lên đến chỗ vô lý và vứt bỏ tất cả những đặc điểm khác của quá trình phức tạp đang làm cho nền nông nghiệp gia trưởng biến thành nông nghiệp tư bản chủ nghĩa, — đó là những phương pháp quá giản đơn của cái mưu đồ gặn đây nhất nhằm phục hồi những học thuyết lãng mạn về "nền sản xuất nhân dân" tiền tư bản chủ nghĩa.

Để chứng minh rằng học thuyết trừu tượng ấy là vô cùng thiếu căn, dưới đây chúng tôi vắn tắt vạch ra những phương diện của quá trình thực tế mà phái dân túy ở nước ta đã hoàn toàn không đếm xỉa đến hoặc đánh giá không đúng mức. Một là, nông nghiệp càng đi tới chỗ chuyên môn hóa, thì nhân khẩu nông nghiệp càng giảm xuống và chiếm một tỷ lệ ngày càng ít hơn trong tổng số nhân khẩu. Phái dân túy quên mất điều đó, thế mà trong sự suy luận trừu tượng của họ, họ lại nâng sự chuyên môn hóa nông nghiệp lên đến một mức độ mà trong thực tế hầu như không có nơi nào đạt được cả. Họ cho rằng riêng những công việc gieo giống và thu hoạch lúa mì cũng đã trở thành một ngành công nghiệp riêng biệt rồi; làm đất và bón phân cho đất, chế biến và chuyên chở sản phẩm, chăn nuôi, khai thác rừng, sửa chữa nhà cửa và công cụ v.v. và v.v., — tất cả những điều đó đã trở thành những ngành *riêng biệt* của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa. Áp dụng những lý luận trừu tượng như thế vào thực tế ngày nay thì sẽ chẳng giúp ích gì được bao nhiêu cho việc giải thích thực tế đó cả. Hai là, cái giả thuyết về sự chuyên môn hóa nông nghiệp một cách hoàn toàn như vậy giả định rằng phải có một tổ chức nông nghiệp thuần túy tư bản chủ nghĩa và một sự tách rời hẳn giữa những người phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa và những công nhân làm thuê. Trong những điều kiện như thế mà nói đến "người nông dân" (như ông N.—ôn đã nói đến, tr. 215) thì thật là hoàn toàn không hợp lô-gích. Một tổ chức nông nghiệp thuần túy tư bản chủ nghĩa cũng vậy, nó cũng giả

định là phải có một sự phân phối công việc đều đặn hơn cho suốt năm (nhờ chế độ luân canh, nhờ chế độ chăn nuôi hợp lý v.v.); trong nhiều trường hợp, nó giả định là phải kết hợp việc chế biến sản phẩm bằng phương pháp công nghiệp với nông nghiệp, phải sử dụng một số rất nhiều lao động hơn vào việc chuẩn bị đất đai, v.v.\*.

\* Để tránh khẳng định một cách vô căn cứ, chúng tôi dẫn ra đây những ví dụ về những trang trại tư nhân ở Nga mà tình hình tổ chức giống với hình loại thuần túy tư bản chủ nghĩa hơn cả. Chẳng hạn như tỉnh Ô-ri-ôn ("Tập thống kê của Hội đồng địa phương về huyện Crô-mư", t. IV, thiên 2, Ô-ri-ôn, 1892). Trang trại của tên quý tộc Khli-u-xtin gồm có 1 129 dê-xi-a-tin, trong đó có 562 dê-xi-a-tin đất canh tác, 8 nhà cửa và nhiều công cụ cải tiến. Đồng cỏ nhân tạo. Trại ngựa giống. Chăn nuôi gia súc. Tiêu thủy các đồng lầy bằng mương và phai ("việc tiêu thủy các đồng lầy thường thường được tiến hành vào lúc rỗi việc", tr. 146). Số công nhân sử dụng: mùa hè, mỗi ngày từ 50 đến 80; mùa đông, — chừng 30 người. Năm 1888 có đến 81 công nhân, trong đó 25 người làm về mùa hè. Năm 1889 có 19 thợ mộc làm nhà. — Trang trại của bá tước Ri-bô-pi-e: 3 000 dê-xi-a-tin, trong đó có 1 293 dê-xi-a-tin đất canh tác và 898 dê-xi-a-tin đất cho nông dân thuê. Luân canh 12 khu. Khai thác than bùn để làm phân bón, khai thác các thứ đá có chất lân. Từ năm 1889 có 30 dê-xi-a-tin đất dùng làm ruộng thí nghiệm. Vận tải phân về mùa đông và mùa xuân. Đồng cỏ nhân tạo. Khai thác rừng đúng mùa (từ tháng Mười đến tháng Ba năm sau, dùng 200 đến 300 thợ dẫn gỗ). Chăn nuôi bò. Trại lấy sữa. Số nhân công dùng trong năm 1888: 90, trong số đó có 34 người làm về mùa hè. — Trang trại của Men-si-cốp trong tỉnh Mát-xcơ-va ("Tập tài liệu", t. V, thiên 2): 23 000 dê-xi-a-tin. Nhân công thuê mượn được trả công bằng những khoản đất cấy và tự do giao kèo. Khai thác rừng. "Về mùa hè, ngựa và công nhân thuê cả năm thì làm việc ngoài đồng, còn cuối mùa thu và một phần mùa đông thì vận chuyển khoai tây và bột đến lò sấy và xưởng làm bột, chở gỗ từ rừng về và đến ga xe lửa; nhờ tất cả những công việc đó nên lao động được phân bố đều đặn trong suốt cả năm" (tr. 145), điều đó còn thấy rõ qua bản ghi ngày công hàng tháng: ngày công của ngựa tính trung bình mỗi tháng là 293 công, xê xích giữa 223 công (tháng Tư) và 362 công (tháng Sáu). Ngày công của đàn ông: trung bình là 216 công, xê xích giữa 126 công (tháng Hai) và 279 công (tháng Mười một). Ngày công của phụ nữ: trung

Ba là, tiền đề của chủ nghĩa tư bản là sự tách rời hẳn giữa các xí nghiệp nông nghiệp với các xí nghiệp công nghiệp. Nhưng người ta thấy sự tách rời nói trên đã loại trừ sự kết hợp giữa lao động làm thuê nông nghiệp với lao động làm thuê công nghiệp, ở chỗ nào? Trong tất cả mọi xã hội tư bản chủ nghĩa phát triển, chúng ta đều thấy có sự kết hợp ấy. Chủ nghĩa tư bản đã tách những công nhân thành thạo ra khỏi những người lao công bình thường là những người chuyển từ nghề thủ công này sang nghề thủ công nọ, khi thì được thu hút vào một vài xí nghiệp lớn, khi thì bị đẩy vào hàng ngũ những người thất nghiệp\*. Chủ nghĩa tư bản và công nghiệp lớn càng phát triển thì nói chung những biến động của yêu cầu về công nhân càng mạnh không những trong nông nghiệp mà cả trong công nghiệp nữa\*\*. Bởi vậy, trong khi giả định chủ nghĩa tư bản phát triển đến mức tối đa thì chúng ta cũng phải giả

\_\_\_\_\_ bình là 23 công, xê xích giữa 13 công (tháng Giêng) và 27 công (tháng Ba). Sự thật đó có đúng với lối suy luận trừu tượng mà phái dân túy vốn rất ưa thích không?

\* Công nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa tạo ra một giai cấp công nhân nay đây mai đó. Giai cấp này xuất thân từ dân cư nông nghiệp, nhưng chủ yếu là làm những công việc công nghiệp. "Đó là đội khinh binh của tư bản, được dùng tùy theo từng lúc, khi thì nơi này, khi thì nơi khác ở trong nước... Người ta sử dụng những công nhân lang thang đó vào việc xây dựng nhà cửa, tiêu thủy, nung gạch, nung vôi, kiến thiết đường sắt v.v." ("Das Kapital", I<sup>2</sup>, S. 692)<sup>100</sup>. "Nói chung, các xí nghiệp lớn như xí nghiệp đường sắt, đã tìm được trên thị trường lao động một số lượng sức lao động nào đó mà chỉ có thể là do một số ngành nào đó cung cấp, chẳng hạn như nông nghiệp ..." (ibid., II. B., S. 303)<sup>101</sup>.

\*\* Ví dụ, theo thống kê vệ sinh ở Mát-xcơ-va thì trong tỉnh đó tính ra có đến 114 381 công nhân công xưởng và nhà máy; đó là số hiện có; tối đa là 146 338 người và tối thiểu là 94 214 người ("tóm tắt chung" v.v., t. IV, ph. 1, tr. 98). Theo tỷ lệ phần trăm: 128% — 100% — 82%. Nói chung, trong khi làm cho số lượng công nhân biến đổi tăng thêm như thế, thì cả về mặt đó nữa, chủ nghĩa tư bản cũng cao bằng những sự chênh lệch giữa công nghiệp và nông nghiệp.

định là công nhân có thể chuyển hết sức dễ dàng từ công việc nông nghiệp sang công việc phi nông nghiệp; chúng ta phải giả định là đã hình thành ra một đạo quân trừ bị chung, từ đó bọn chủ xí nghiệp đủ các loại sẽ lấy được nhân công. Bốn là, nếu chúng ta xét những chủ xí nghiệp nông nghiệp hiện nay thì đương nhiên chúng ta không thể phủ nhận rằng đôi khi họ cũng gặp khó khăn trong việc cung cấp nhân công cho các doanh nghiệp của họ. Nhưng mặt khác, cũng đừng nên quên rằng họ có một thủ đoạn để buộc chặt công nhân vào doanh nghiệp của họ là: chia cho công nhân một khoảnh đất v.v.. Người cố nông hay người làm công nhật được chia một khoảnh đất — đó là một hình loại đặc thù của tất cả các nước tư bản chủ nghĩa. Một trong những sai lầm chủ yếu của phái dân túy là không thấy sự hình thành ra một hình loại giống như thế ở Nga. Năm là, đặt vấn đề nông dân rời việc trong mùa đông tách rời hẳn với vấn đề chung là nhân khẩu thừa tư bản chủ nghĩa, thì thật là hoàn toàn sai. Sự hình thành ra một đạo quân thất nghiệp trừ bị là một hiện tượng đặc thù của chủ nghĩa tư bản nói chung, và những đặc điểm của nông nghiệp chẳng qua chỉ tạo ra những hình thức đặc biệt của hiện tượng đó mà thôi. Bởi vậy, tác giả bộ "Tư bản" chẳng hạn, khi bàn về vấn đề phân bố lao động trong nông nghiệp đồng thời lại nghiên cứu vấn đề "nhân khẩu thừa tương đối"\* như đã nói trong chương đặc biệt viết về sự khác nhau giữa "thời gian lao

\_\_\_\_\_ \* Trong khi bàn về nông nghiệp Anh chẳng hạn, Mác nói: "Đối với nhu cầu trung bình của nông nghiệp thì công nhân nông nghiệp bao giờ cũng quá nhiều, nhưng đối với nhu cầu đặc biệt và tạm thời của nông nghiệp, thì công nhân nông nghiệp bao giờ cũng quá ít" (I<sup>2</sup>, 725), thành thử mặc dầu lúc nào cũng có hiện tượng "nhân khẩu thừa tương đối", nhưng nông thôn vẫn không đông đúc mấy. Ở chỗ khác, Mác lại nói rằng nên sản xuất tư bản chủ nghĩa càng xâm nhập vào nông nghiệp thì càng hình thành nhân khẩu nông nghiệp thừa. "Một bộ phận trong nhân khẩu nông nghiệp bao giờ cũng ở trong tình trạng quá độ, sắp sửa biến thành nhân khẩu thành thị hoặc nhân

động" và "thời gian sản xuất" ("Das Kapital", II. B., ch. 13). Thời gian mà lao động tác động vào sản phẩm, gọi là thời gian lao động; còn thời gian sản xuất là thời gian mà sản phẩm nằm trong phạm vi sản xuất, kể cả thời gian mà lao động không tác động vào sản phẩm. Thời gian lao động không ăn khớp với thời gian sản xuất trong nhiều ngành sản xuất, trong đó nông nghiệp là ngành điển hình nhất, nhưng không phải là ngành duy nhất\*. Trong tất cả các nước châu Âu thì chính nước Nga là nước mà trong nông nghiệp, thời gian lao động và thời gian sản xuất chênh lệch nhau đặc biệt lớn. "Khi tách công trường thủ công ra khỏi nông nghiệp, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng làm cho công nhân nông nghiệp bị lệ thuộc vào những công việc thuần túy tạp nhạp và tạm bợ và khiến cho tình cảnh của họ ngày càng bấp bênh. Đứng về phía tư bản... mà nói, thì tất cả những sự chênh lệch về chu chuyển đều bù cho nhau, nhưng đứng về phía người công nhân mà nói, thì không" (ib., 223 - 224)<sup>104</sup>. Như vậy, về mặt ấy thì kết luận duy nhất rút ra từ những đặc điểm của nông nghiệp là: tình cảnh của công nhân nông nghiệp ắt là tồi tệ hơn tình cảnh của công nhân công nghiệp. Kết luận đó khác rất xa "lý luận" của ông N. —ôn, một "lý luận" cho rằng sự rối việc trong mùa đông là "nguyên nhân căn bản" gây ra tình

khẩu công trường thủ công" (ib., 668)<sup>102</sup>; bộ phận nhân khẩu đó luôn luôn bị thất nghiệp; công việc của họ hết sức không đều đặn, khi có khi không, và tiền công của họ hết sức thấp (chẳng hạn, công việc gia công ở nhà cho các hãng buôn v.v.).

\* Đặc biệt cần phải nêu ra đây một ý kiến của Mác nhận xét rằng nông nghiệp cũng có những biện pháp làm cho yêu cầu về lao động "được phân phối đều đặn hơn trong suốt năm", như: chế tạo ra nhiều mặt hàng, nhiều loại sản phẩm hơn, thay thế chế độ luân canh ba khu bằng chế độ trồng cây luân canh, trồng cây có củ, trồng những đồng cỏ v.v.. Nhưng tất cả những biện pháp đó đều "yêu cầu phải tăng thêm tư bản lưu động bỏ vào sản xuất, tức là những số tiền ứng ra trả tiền công, phân, giống v.v." (ibid., S. 225 - 226)<sup>103</sup>.

cảnh ngày càng thảm hại của "các giai cấp nông nghiệp" (!). Nếu thời gian lao động trong nông nghiệp của nước ta là 12 tháng thì quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản cũng vẫn theo đúng một tiến trình như hiện nay, có khác chăng chỉ là ở chỗ tình cảnh của công nhân nông nghiệp hơi giống tình cảnh của công nhân công nghiệp mà thôi\*.

Như vậy là "lý luận" của các ông V. V. và N. —ôn hoàn toàn không mang lại được một chút gì cả, ngay cả trong vấn đề sự phát triển của chủ nghĩa tư bản nông nghiệp nói chung. Còn về những đặc điểm của nước Nga thì "lý luận" đó đã không giải thích mà trái lại, còn che giấu đi. Hiện tượng thất nghiệp về mùa đông trong nông dân nước ta là do sự phát triển không đầy đủ của chủ nghĩa tư bản thì đúng hơn nói là do chủ nghĩa tư bản gây ra. Căn cứ vào tiền công, chúng tôi đã chỉ rõ trên kia (§ IV của chương này) rằng trong số những tỉnh ở Đại Nga, thì hiện tượng thất nghiệp về mùa đông nghiêm trọng nhất thường xảy ra ở những tỉnh mà chủ nghĩa tư bản ít phát triển nhất và chế độ lao dịch đang còn chiếm ưu thế. Điều đó cũng dễ hiểu. Chế độ lao dịch cản trở việc nâng cao thêm năng suất lao động, việc phát triển công nghiệp và nông nghiệp, và do đó, cản trở yêu cầu về nhân công; đồng thời trong khi trói chặt nông dân vào phân ruộng được chia của họ, chế độ lao dịch không bảo đảm cho anh ta có công việc làm trong mùa đông, cũng như có khả năng sinh sống bằng cái doanh nghiệp nghèo nàn của họ.

#### XI. TIẾP THEO. — CÔNG XÃ. — Ý KIẾN CỦA MÁC VỀ NỀN NÔNG NGHIỆP NHỎ. — KIẾN GIẢI CỦA ĂNG-GHEN VÊ KHỦNG HOẢNG NÔNG NGHIỆP HIỆN NAY

"Nguyên tắc công xã ngăn cản không cho tư bản chiếm đoạt sản xuất nông nghiệp", — ông N. —ôn (tr. 72) đã

\* Chúng tôi nói "hơi giống", bởi vì tình cảnh công nhân nông

biểu thị như vậy một lý luận khác rất phổ biến của phái dân tụy, một lý luận được xây dựng một cách cứng trờu tượng như lý luận đã nói trên kia. Trong chương II, chúng tôi đã dẫn ra nhiều sự việc chứng minh rằng cái tiền đề thường được lưu hành đó là không chính xác. Bây giờ chúng tôi thêm vào đó một điểm sau đây. Nói chung, thật là sai lầm nếu cho rằng hệ chủ nghĩa tư bản nông nghiệp xuất hiện là tất nhiên phải có một hình thức đặc biệt về chiếm hữu ruộng đất. "Hình thức sở hữu ruộng đất mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đang ra đời gặp lúc đầu thì không thích hợp với phương thức sản xuất đó. Nó tự tạo ra hình thức thích hợp với nó bằng cách bắt nông nghiệp phụ thuộc vào tư bản, và với cách ấy thì dù có sự khác nhau về mặt hình thức pháp luật, nhưng bất cứ chế độ sở hữu phong kiến về ruộng đất, chế độ sở hữu tông tộc<sup>105</sup> hoặc chế độ sở hữu tiểu nông nào có xu hướng công xã\* (Markgemeinschaft) cũng đều trở thành cái hình thức kinh tế thích hợp với phương thức sản xuất mới ấy" ("Das Kapital", III, 2, 156). Như vậy, đứng về bản chất mà xét thì không có một đặc điểm nào của chế độ chiếm hữu ruộng đất lại có thể là một trở ngại không thể vượt qua được đối với chủ nghĩa tư bản có những hình thức khác nhau tùy theo những điều kiện nông nghiệp, pháp luật và sinh hoạt khác nhau. Do đó, người ta có thể thấy được rằng chính ngay vấn đề đó đã bị phái dân tụy ở nước ta *đặt ra* một cách sai lầm biết chừng nào, họ đã viết ra cả một loạt sách báo về vấn đề này: "công xã hay chủ nghĩa tư bản?". Một người sáng suốt nào đó mê say nước Anh mà đặt ra giải thưởng cho tác phẩm nào cử nhất nói về việc xây

nghiệp ngày càng nguy kịch là do nhiều yếu tố khác chứ không phải chỉ do công việc không có đều.

\* Ở một chỗ khác, Mác chỉ ra rằng "chế độ sở hữu công xã (Gemeineigentum) ở đầu cũng trở thành cái bổ sung cho kinh tế tiểu nông cả" ("Das Kapital", III, 2, 341)<sup>106</sup>.

dựng một tầng lớp phéc-mi-ê ở Nga; một nhóm người có học thức uyên bác nào đó mà đưa ra phương án nhằm chia nông dân theo từng ấp trại riêng rẽ; một viên chức nhân rỗi nào đó mà đưa ra phương án lập những lô ruộng đất rộng 60 đê-xi-a-tin, — thế là người dân tụy vội vàng phanh ngực ra và xông vào đấu tranh chống những "phương án tư sản" đó, những phương án nhằm "du nhập chủ nghĩa tư bản" và phá hoại công xã, chỗ dựa của nền "sản xuất nhân dân". Nhà dân tụy tốt bụng đó thậm chí cũng chưa bao giờ nghĩ rằng trong thời gian người ta nặn ra và bác bỏ những phương án ấy thì chủ nghĩa tư bản cứ đi theo con đường của nó, và nông thôn công xã cứ biến thành và đã biến thành\* nông thôn của những địa chủ nhỏ.

Chính vì thế mà chúng tôi rất thờ ơ đối với hình thức chiếm hữu ruộng đất của nhân dân. Vô luận hình thức chiếm hữu đó là như thế nào thì quan hệ giữa giai cấp tư sản nông dân và giai cấp vô sản nông thôn cũng sẽ không mảy may thay đổi về bản chất. Như vậy là vấn đề thật sự quan trọng không phải là vấn đề hình thức chiếm hữu mà là vấn đề những tàn dư thuần tụy trung cổ vẫn tiếp tục đè nặng lên giai cấp nông dân: sự biệt lập đẳng cấp của công xã nông dân, chế độ liên đới bảo lãnh, thuế má đánh

\* Nếu có kẻ nào cho rằng khẳng định như thế là chúng tôi đoán trước tương lai, thì chúng tôi sẽ trả lời như sau. Đối với người nào muốn mô tả một hiện tượng sinh động đang phát triển thì điều tất nhiên và không tránh khỏi là phải đi theo một trong hai hướng: tiến lên phía trước hay ở lại phía sau. Không thể đứng lưng chừng giữa đường được. Và nếu tất cả những tài liệu đều chứng minh rằng xét tính chất của sự tiến hoá xã hội thì đúng là như vậy, sự tiến hóa đó đã tiến rất xa (xem chương II); hơn nữa, nếu thấy rõ được những nhân tố và những chế độ cản trở sự tiến hóa đó (thuế má quá nặng nề, đẳng cấp nông dân sống biệt lập, các quyền tự do chuyển nhượng ruộng đất, tự do di chuyển và tự do di cư từ chỗ này sang chỗ khác, đều bị hạn chế), thì đoán trước tương lai như vậy cũng không có gì là sai cả.

vào ruộng đất của nông dân nặng đến nỗi không thể nào đem so sánh với thuế má đánh vào ruộng đất của tư nhân được, nông dân hoàn toàn không có quyền chuyển nhượng ruộng đất, không có quyền tự do di chuyển và di cư từ chỗ này sang chỗ khác\*. Tất cả những chế độ cũ kỹ ấy không thể nào bảo đảm cho nông dân khỏi phân hóa được; mà chỉ làm tăng thêm nhiều hình thức lao dịch và nô dịch khác nhau và gây trở ngại rất lớn cho toàn bộ sự phát triển xã hội mà thôi.

Cuối cùng, chúng tôi còn phải nói đến cái cách độc đáo của phái dân túy là đem những lời của Mác và Ăng-ghe-n trong quyển III của bộ "Tư bản" mà giải thích theo những luận điểm của phái dân túy cho rằng nông nghiệp nhỏ tốt hơn nông nghiệp lớn, và chủ nghĩa tư bản nông nghiệp không có tác dụng lịch sử tiến bộ. Đoạn mà họ thường hay trích dẫn nhất trong quyển III của bộ "Tư bản" về điểm đó là như sau:

"Bài học của lịch sử, bài học mà người ta còn có thể rút ra từ những sự khảo sát khác về nông nghiệp, — là: chế độ tư bản chủ nghĩa mâu thuẫn với một nền nông nghiệp hợp lý, hay là nền nông nghiệp hợp lý không thể dung hòa được với chế độ tư bản chủ nghĩa (mặc dầu chế độ tư bản chủ nghĩa giúp cho nông nghiệp phát triển về mặt kỹ thuật) và cần đến hoặc là bàn tay của người tiểu nông sống bằng sức lao động của mình (selbst arbeitenden), hoặc là sự kiểm soát của những người sản xuất hiệp tác" (III, 1, 98. Bản dịch tiếng Nga, 83)<sup>107</sup>.

Ta rút ra được kết luận gì từ lời khẳng định nói trên (nhân tiện đây chúng tôi xin nói rõ thêm rằng lời khẳng định đó là một đoạn nằm riêng trong chương bàn về ảnh

\* Những lời của phái dân túy biện hộ cho một vài chế độ ấy làm lộ rõ tính chất phản động của quan điểm của họ, cái quan điểm ngày càng khiến họ gần với bọn địa chủ hơn.

hưởng của sự biến động của giá cả nguyên liệu đối với lợi nhuận, chứ không phải nằm trong phần VI là phần đặc biệt bàn về nông nghiệp)? Chủ nghĩa tư bản không thể dung hòa được với tổ chức hợp lý của nông nghiệp (và cả của công nghiệp nữa), — đó là điều mà người ta đã biết từ lâu và đó không phải là điểm phải bàn cãi với phái dân túy. Còn về tác dụng lịch sử tiến bộ của chủ nghĩa tư bản đối với nông nghiệp thì Mác đã đặc biệt nhấn mạnh ở đây. Thế là chỉ còn lại câu của Mác nói về "người tiểu nông sống bằng sức lao động của mình". Không một người nào trong phái dân túy đã viện dẫn câu đó mà lại chịu khó giải thích xem Mác nói như thế là định nói cái gì và đem câu đó gắn liền, một mặt, với toàn bộ đoạn văn của Mác, mặt khác, với toàn bộ học thuyết của Mác về nền nông nghiệp nhỏ. — Đoạn văn đó trích trong bộ "Tư bản" là nói về những sự biến động mạnh của giá cả nguyên liệu, chúng phá hủy sự cân đối và tính hệ thống của sản xuất, phá hủy sự cân đối giữa nông nghiệp và công nghiệp. *Chỉ có về mặt đó*, tức là chỉ có về mặt tính cân đối, tính hệ thống, tính kế hoạch của sản xuất, — Mác mới nhập cục kinh tế tiểu nông và kinh tế của "những người sản xuất hiệp tác" làm một. Về mặt đó, nền công nghiệp nhỏ trung cổ (nghề thủ công) cũng giống hệt như nền kinh tế của "những người sản xuất hiệp tác" (xem "Misère de la philosophie", bản đã trích dẫn, p. 90)<sup>108</sup>, còn chủ nghĩa tư bản thì khác với hai chế độ kinh tế xã hội kia ở trạng thái vô chính phủ trong sản xuất. Vậy căn cứ vào lô-gích nào mà kết luận rằng Mác thừa nhận sức sống của nền nông nghiệp nhỏ\*, rằng ông không thừa nhận tác dụng lịch

\* Chúng ta hãy nhớ lại rằng ít lâu trước khi Ăng-ghe-n mất và trong thời kỳ mà cuộc khủng hoảng nông nghiệp do giá cả hạ xuống đã trở thành rõ rệt, thì Ăng-ghe-n nhận thấy cần phải kiên quyết phản đối những kẻ trong các "học trò" Pháp đã có những nhượng bộ nào đó đối với thuyết cho rằng nông nghiệp nhỏ là có sức sống<sup>109</sup>.

sử tiến bộ của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp? Về vấn đề này, thì *trong một tiết riêng bàn về kinh tế tiểu nông* (ch. 47, § V), phần chuyên nói về nông nghiệp, Mác đã phát biểu như sau:

"Do bản chất của nó, chế độ sở hữu nhỏ ruộng đất loại trừ sự phát triển của sức sản xuất xã hội của lao động, những hình thức xã hội của lao động, sự tích tụ xã hội của tư bản, việc chăn nuôi quy mô lớn, việc áp dụng khoa học mỗi ngày một tăng.

Nạn cho vay nặng lãi và thuế khóa làm cho bất cứ ở đâu, chế độ sở hữu nhỏ ruộng đất cũng đều bị phá sản. Tư bản dùng để mua ruộng đất thì không thể đem dùng vào canh tác được. Tư liệu sản xuất bị phân tán vô hạn. Những người sản xuất thì ở rải rác. Sức người bị lãng phí rất nhiều. Các điều kiện sản xuất ngày càng tồi tệ đi và tư liệu sản xuất ngày càng đắt đỏ — một quy luật tất nhiên của chế độ sở hữu nhỏ ruộng đất. Đối với phương thức sản xuất đó thì những năm được mùa lại là một tai họa" (III, 2, 341 - 342. Bản dịch tiếng Nga, 667)<sup>110</sup>.

"Chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ giả định rằng đại đa số nhân khẩu đều ở nông thôn, và chính là lao động cá thể chứ không phải lao động xã hội, chiếm địa vị ưu thế; do đó, những điều kiện vật chất và điều kiện tinh thần của tái sản xuất không thể phong phú và phát triển được, và không thể có những điều kiện cho một nền canh tác hợp lý" (III, 2, 347. Bản dịch tiếng Nga, 672)<sup>111</sup>.

Tác giả những dòng trên đây chẳng những không bỏ qua những mâu thuẫn của nông nghiệp tư bản chủ nghĩa quy mô lớn, mà trái lại, còn thẳng tay vạch trần những mâu thuẫn đó ra. Nhưng không may vì thế mà tác giả không đánh giá đúng vai trò *lịch sử* của chủ nghĩa tư bản.

"... Một trong những thành quả lớn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là ở chỗ phương thức sản xuất đó, một mặt,

làm cho nông nghiệp vốn từ trước đến giờ chỉ được tiến hành bằng những phương pháp có tính chất kinh nghiệm và máy móc do bộ phận lạc hậu nhất trong xã hội lưu truyền lại, — nay biến thành một nền nông nghiệp biết áp dụng nông học một cách tự giác và khoa học, đến chừng mực mà điều đó nói chung có thể tiến hành được trong điều kiện có chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất; là ở chỗ phương thức đó, một mặt, đã làm cho chế độ chiếm hữu ruộng đất hoàn toàn thoát khỏi quan hệ thống trị và nô lệ, và mặt khác, đã làm cho ruộng đất, tức là điều kiện sản xuất, hoàn toàn thoát khỏi chế độ sở hữu ruộng đất và người chiếm hữu ruộng đất... Một mặt, công lao vĩ đại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là ở chỗ hợp lý hóa nông nghiệp khiến cho nông nghiệp lần đầu tiên có thể tiến hành theo phương thức xã hội hóa; mặt khác, ở chỗ làm cho quyền sở hữu ruộng đất trở thành vô lý. Cũng như tất cả những công lao lịch sử khác của mình, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phải trả với cái giá là làm bản cùng hóa hoàn toàn người sản xuất trực tiếp" (III, 2, 156 - 157. Bản dịch tiếng Nga, 509 - 510)<sup>112</sup>.

Sau những luận điểm dứt khoát ấy của Mác, thì rõ ràng là người ta không thể có hai ý kiến về lời Mác đánh giá vai trò lịch sử tiến bộ của chủ nghĩa tư bản nông nghiệp được. Tuy nhiên, ông N. — ôn vẫn còn kiếm cớ lẩn tránh: ông ta trích dẫn ý kiến của Ăng-ghen về cuộc khủng hoảng nông nghiệp hiện đại, ý kiến có thể nói là đã bác bỏ luận điểm về vai trò tiến bộ của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp\*.

\* Xem tạp chí "Lời nói mới", năm 1896, số 5, tháng Hai, thư của ông N. — ôn gửi tòa soạn, tr. 256 - 261. Ngay ở đây cũng có đoạn "trích dẫn" nói về "bài học của lịch sử". Chúng ta hãy chú ý rằng vô luận ông N. — ôn hay bất cứ một ai trong cái số rất đông nhà kinh tế học dân túy mà viện cuộc khủng hoảng nông nghiệp hiện đại ra để bác bỏ

Tốt hơn là chúng ta hãy xem Ăng-ghe-n nói gì. Trong khi tổng kết những nguyên lý chủ yếu của lý luận Mác nói về địa tô chênh lệch, Ăng-ghe-n đã đề ra một quy luật là "tư bản bỏ vào ruộng đất càng nhiều, nông nghiệp càng phát đạt và trình độ văn minh càng tiến triển trong một nước nhất định thì địa tô tính theo từng ác-rô<sup>1)</sup>, cũng như tổng số địa tô, càng cao; số công vật mà xã hội phải trả cho bọn địa chủ lớn, dưới hình thức siêu lợi nhuận, càng nhiều vô kể" ("Das Kapital", III, 2, 258. Bản dịch tiếng Nga, 597)<sup>113</sup>. Ăng-ghe-n nói: "Quy luật đó giải thích vì sao giai cấp địa chủ lớn tỏ ra có một sức sống thật là phi thường và rất dai dẳng", mặc dầu bị nợ nần chồng chất lên mãi, nhưng mỗi lần có cuộc khủng hoảng là bọn chúng vẫn cứ luôn luôn "đứng vững trên hai cẳng trở lại được"; chẳng hạn ở Anh, việc xóa bỏ những đạo luật về ngũ cốc khiến cho giá ngũ cốc hạ xuống, chẳng những đã không làm cho bọn địa chủ phá sản, mà trái lại còn làm cho chúng giàu thêm rất nhiều nữa.

Như vậy, người ta thấy tựa hồ như chủ nghĩa tư bản không có khả năng làm suy yếu được thế lực của sự độc quyền do quyền chiếm hữu ruộng đất thể hiện.

---

Lý luận về vai trò lịch sử tiến bộ của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp, đều chưa bao giờ trực tiếp đặt vấn đề trên cơ sở một lý luận kinh tế nhất định; họ chưa bao giờ trình bày những lý do khiến cho Mác thừa nhận tính tiến bộ của vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản nông nghiệp và họ cũng chưa bao giờ chỉ rõ lý do nào và tại sao họ không thừa nhận lý do đó. Trong trường hợp này cũng như trong những trường hợp khác, các nhà kinh tế học dân túy đều không muốn trực tiếp chống lại lý luận của Mác mà chỉ đưa ra những lời ám chỉ mơ hồ, và hướng vào các "học trò Nga" mà thôi. Trong sách này, chúng tôi chỉ bàn đến tình trạng kinh tế của nước Nga thôi, chúng tôi đã trình bày trên kia những lý lẽ làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi về vấn đề ấy rồi.

---

1) — đơn vị đo diện tích ở Anh, Mỹ, bằng 4 077 m<sup>2</sup>

Ăng-ghe-n lại nói tiếp: "Nhưng không có cái gì là vĩnh cửu cả". — Những tàu thủy chạy bằng hơi nước vượt đại dương, đường sắt của Bắc Mỹ và Nam Mỹ, cũng như của Ấn-độ đều làm xuất hiện những kẻ cạnh tranh mới. Những đồng cỏ ở Bắc Mỹ, những thảo nguyên của Ăc-hen-ti-na v.v. đã làm cho thị trường thế giới tràn ngập lúa mì giá rẻ. "Và đứng trước sự cạnh tranh ấy của những vùng thảo nguyên đất hoang của người nông dân Nga hoặc của nông dân Ấn-độ phải chịu gánh nặng thuế má, thì người phéc-mi-ê và người nông dân châu Âu đều không thể đứng vững được ngay cả dưới chế độ địa tô cũ. Một phần đất đai châu Âu hoàn toàn không thể nào cạnh tranh được nữa trong việc sản xuất lúa mì, địa tô đều hạ xuống khắp nơi, và trường hợp thứ 2, tình trạng thứ 2 mà chúng tôi nói đến, — tức là giá cả lúa mì hạ xuống dần và hiệu suất của tư bản phụ thêm ngày càng giảm đi, — tình trạng này đã trở thành một thông lệ ở châu Âu. Và đó cũng là nguyên nhân gây ra những lời than vãn của địa chủ từ Ê-cô-xơ đến nước Ý và từ miền Nam nước Pháp đến miền Đông nước Phổ. May thay, tất cả những thảo nguyên đều chưa khai khẩn hết; vẫn còn đủ để làm suy sụp toàn bộ chế độ chiếm hữu lớn ruộng đất ở châu Âu và hơn nữa, cả chế độ chiếm hữu nhỏ ruộng đất nữa" (ib., 260. Bản dịch tiếng Nga, 598, không có mấy chữ "may thay")<sup>114</sup>.

Nếu đọc giả chú ý đọc đoạn trên đây, tất cũng hiểu rõ rằng Ăng-ghe-n nói trái hẳn lại với điều mà ông N. — ôn muốn gán cho Ăng-ghe-n. Theo Ăng-ghe-n thì cuộc khủng hoảng nông nghiệp hiện nay đang làm cho địa tô hạ xuống và thậm chí còn có xu hướng làm cho địa tô hoàn toàn bị thủ tiêu nữa, nghĩa là chủ nghĩa tư bản nông nghiệp đang thực hiện cái xu hướng riêng vốn có của nó là thủ tiêu độc quyền của chế độ chiếm hữu ruộng đất. Nhất định là ông N. — ôn thân mến của chúng ta không may mắn trong việc trích những lời "dẫn chứng" của ông. Chủ nghĩa tư bản



nông nghiệp đang tiến thêm một bước mới nữa, một bước tiến lớn; nó mở rộng vô cùng tận việc sản xuất nông sản thương phẩm và đẩy nhiều nước mới lên vũ đài thế giới; nó còn lôi nền nông nghiệp gia trưởng ra khỏi nơi ẩn nấp cuối cùng, như ở Ấn-độ hay ở Nga chẳng hạn; nó tạo ra một nền sản xuất lúa mì, thuần túy theo phương pháp công xưởng, một nền sản xuất lúa mì từ trước đến nay chưa từng thấy trong lịch sử nông nghiệp và dựa trên cơ sở sự hiệp tác của đông đảo công nhân được trang bị máy móc hoàn thiện nhất. Chủ nghĩa tư bản nông nghiệp làm cho tình hình các nước già cỗi ở châu Âu trở nên nghiêm trọng đến cực độ, làm cho địa tô bị sụt xuống và do đó phá hủy những độc quyền có vẻ vững chắc nhất, làm cho chế độ sở hữu ruộng đất trở thành "vô lý" không những về mặt lý luận mà cả về mặt thực tiễn nữa; nó đặt ra một cách hết sức nổi bật vấn đề tất yếu phải xã hội hóa sản xuất nông nghiệp đến nỗi ngay cả những đại biểu của các giai cấp hữu sản ở phương Tây đều bắt đầu cảm thấy sự tất yếu đó\*. Cho nên Ăng-ghe-n, với lối nói châm biếm lạnh mạnh riêng của mình, đã *chào mừng* những bước tiến mới nhất của chủ nghĩa tư bản thế giới như sau: may thay, — Ăng-ghe-n nói — vẫn còn lại khá nhiều thảo nguyên chưa khai khẩn, đủ để cho tình hình tiếp tục tiến theo cùng một hướng đó. Thế mà cái ông N. — ôn quý hóa ấy, à propos de bottes<sup>2)</sup>, lại thương xót gã "mu-gích - cày ruộng" thời

\* Thật vậy, "những dấu hiệu của thời đại", chẳng hạn như cái Antrag Kanitz<sup>1)</sup> nổi tiếng trong Quốc hội<sup>115</sup> Đức hay kế hoạch của bọn phéc-mi-ê Mỹ nhằm biến tất cả những kho chứa lúa thành tài sản của nhà nước, những dấu hiệu đó há lại không nêu rõ được đặc trưng của vấn đề ấy hay sao?

1) — đề nghị của Ca-ni-txơ

2) — nói chẳng ăn nhập đầu vào đầu cả

xưa, thương xót tình trạng đình trệ "được công nhận hàng thế kỷ"... của nền nông nghiệp nước ta và thương xót đủ các loại nô dịch trong nông nghiệp mà "những sự hỗn loạn của chế độ phong kiến cũng như ách thống trị Ta-ta-ri-a" đều không sao lay chuyển được, mà ngày nay, ôi khiếp thay! — cái con quý chủ nghĩa tư bản kia lại đang lay chuyển đến tận gốc! O, sancta simplicitas!<sup>1)</sup>

1) — Ôi, sự ngây thơ thần thánh!

CHƯƠNG V  
NHỮNG GIAI ĐOẠN ĐẦU TIÊN CỦA CHỦ NGHĨA  
TỰ BẢN TRONG CÔNG NGHIỆP

Bây giờ, từ nông nghiệp chúng ta nói sang công nghiệp. Ở đây nữa, nhiệm vụ của chúng ta cũng giống như trong trường hợp nói về nông nghiệp: chúng ta cần phải phân tích những hình thức công nghiệp Nga sau cải cách nghĩa là phải nghiên cứu kết cấu của những quan hệ kinh tế xã hội trong công nghiệp chế biến ở nước ta và tính chất của sự tiến triển của kết cấu ấy. Chúng ta hãy bắt đầu nghiên cứu những hình thức đơn giản nhất và nguyên thủy nhất của công nghiệp rồi sau đó sẽ bàn sâu về sự phát triển của những hình thức đó.

I. CÔNG NGHIỆP GIA ĐÌNH VÀ NGHỀ THỦ CÔNG

Chúng tôi gọi công nghiệp gia đình là việc chế biến các nguyên liệu ngay trong hộ (gia đình nông dân) sản xuất các nguyên liệu đó. Công nghiệp gia đình là cái phụ thuộc tất nhiên của kinh tế tự nhiên mà những tàn dư hầu như luôn luôn vẫn rớt lại ở những nơi nào có tiểu nông. Cho nên, dĩ nhiên là trong sách báo kinh tế ở Nga, người ta thường thấy có nhiều tài liệu nói về loại công nghiệp đó (chế tạo ra các vật dụng gia đình bằng lanh, gai, gỗ và bằng những vật liệu khác cho tiêu dùng cá nhân). Song người ta nhận thấy rằng ngày nay chỉ ở một số rất ít những địa phương heo hút nhất thì công nghiệp gia đình mới lưu

hành rộng rãi một chút, chẳng hạn như Xi-bi-ri mới đây vẫn còn là một nơi như thế. Đúng về mặt là một nghề nghiệp thì công nghiệp vẫn chưa tồn tại dưới cái hình thức đó: ở đây nghề thủ công với nông nghiệp chỉ là một mà thôi.

Hình thức công nghiệp thứ nhất tách khỏi nông nghiệp gia trưởng, là nghề thủ công, tức là nghề chế tạo các vật phẩm theo đơn đặt hàng của người tiêu dùng\*. Trong trường hợp này nguyên liệu có thể là của người khách hàng kiêm người tiêu dùng, hoặc là của người làm nghề thủ công, và lao động thì được trả hoặc bằng tiền, hoặc bằng hiện vật (nhà ở, chi phí nuôi dưỡng người làm nghề thủ công, thù lao bằng một phần sản phẩm, ví dụ như bột v.v.). Là một bộ phận cần thiết trong đời sống thành thị, nghề thủ công đồng thời cũng khá phổ biến trong các làng mạc, là nơi mà nó được dùng để bổ sung cho kinh tế nông dân. Một bộ phận nào đó của nhân khẩu nông thôn là gồm những người chuyên làm nghề thủ công (có khi thì chuyên hẳn, có khi thì kiêm cả nghề nông) như thuộc da, đóng giày, may áo quần, rèn, nhuộm các thứ vải dùng trong gia đình, hoàn chỉnh các thứ dạ mà nông dân dùng, xay bột v.v.. Do thống kê kinh tế ở nước ta còn hết sức không đầy đủ, nên chúng ta không có những tài liệu chính xác về mức độ phổ cập của nghề thủ công ở Nga; nhưng những tài liệu nói về hình thức công nghiệp đó thì lại rải rác thấy có ở hầu hết mọi nơi trong các văn kiện miêu tả kinh tế nông dân, trong các tài liệu điều tra về cái gọi là công nghiệp "thủ công"\* \* và thậm chí cả trong bản thống kê chính

\* Kundenproduktion. Xem *Karl Bücher*, "Die Entstehung der Volkswirtschaft". Tüb. 1893<sup>1)</sup>.

\*\* Ở chỗ này không thể trích dẫn để chứng thực cho điều vừa nói trên đây được: có rất nhiều tài liệu về nghề thủ công và những tài liệu đó lại nằm phân tán trong tất cả những công trình điều tra về

1) — Sản xuất theo đơn đặt hàng. Xem *Các-lơ Buy-khơ*, "Sự phát sinh của nền kinh tế quốc dân". Tuy-bin-ghen, 1893<sup>116)</sup>.

thức về các nhà máy và công xưởng nữa\*. Tỉnh thoảng, trong lúc tiến hành đăng ký các loại nghề thủ công của nông dân, những tập thống kê của các hội đồng địa phương có phân ra một nhóm riêng là "người làm nghề thủ công" (xem Rút-nép, l. c.), nhưng trong đó lại xếp (theo thuật ngữ thông thường) tất cả những công nhân xây dựng. Đúng về mặt chính trị kinh tế học mà nói thì sắp xếp lẫn lộn như vậy là hoàn toàn sai, vì phần lớn công nhân xây dựng đều không phải là những người sản xuất độc lập làm việc cho khách hàng, mà là những công nhân làm thuê cho thầu khoán. Thật vậy, không phải lúc nào cũng dễ dàng phân biệt được người làm nghề thủ công ở nông thôn với người tiểu sản xuất hàng hóa hoặc với người công nhân làm thuê; muốn phân biệt được thì phải phân tích về mặt kinh tế những tài liệu về mỗi nhà tiểu công nghiệp. Tài liệu điều tra về thủ công nghiệp tỉnh Péc-mơ năm 1894 -

thủ công nghiệp, mặc dầu, theo quan niệm thông thường đã được công nhận, thì những người làm nghề thủ công không được tính vào loại thợ thủ công ở nông thôn. Như chúng ta đã thấy nhiều lần, cái danh từ "thủ công nghiệp" đó thật là hết sức mơ hồ biết bao.

\* Để nêu rõ tình trạng lộn xộn của tài liệu thống kê này, chúng ta hãy nhớ lại rằng cho đến ngày nay, tài liệu thống kê vẫn chưa tìm ra được cách nào để phân biệt những xưởng thủ công nghiệp với những xưởng công nghiệp. Ví dụ: trong những năm 60, người ta đã đem những xưởng nhuộm ở nông thôn thuộc hình loại thuần túy thủ công nghiệp liệt vào loại xưởng công nghiệp ("Niên giám của Bộ tài chính", t. I, tr. 172 - 176); năm 1890 người ta coi những xưởng nện dạ của nông dân và những công xưởng dệt dạ là một ("Bản chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy" của *Oóc-lốp*, xuất bản lần thứ 3, tr. 21) v.v.. Tập "Danh sách các công xưởng và nhà máy" (Xanh Pê-téc-bua, 1897) xuất bản gần đây cũng vẫn chưa thoát khỏi tình trạng mơ hồ đó. Xem những ví dụ mà chúng tôi đã nêu ra trong tập "Những bài nghiên cứu" của chúng tôi, tr. 270 - 271<sup>1)</sup>.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 12 - 15.

1895\* đã có một sự cố gắng đáng chú ý là đã phân biệt chặt chẽ nghề thủ công với các hình thức tiểu công nghiệp khác. Số người làm nghề thủ công được ước tính là độ một phần trăm nhân khẩu nông dân, và (quả đúng như đã có thể dự tính) trong các huyện mà công nghiệp ít phát triển nhất, số người làm nghề thủ công chiếm tỷ lệ phần trăm lớn nhất. So với những người tiểu sản xuất hàng hóa, thì người làm nghề thủ công gắn bó với ruộng đất mạnh hơn: trong 100 người làm nghề thủ công, có 80,6 người làm ruộng (với "những thợ thủ công" khác thì tỷ lệ phần trăm đó ít hơn). Hiện tượng dùng lao động làm thuê cũng thấy có trong số những người làm nghề thủ công, mặc dầu là ít phổ biến hơn. Quy mô các xưởng của người làm nghề thủ công (xét theo số lượng công nhân) cũng bé nhỏ như thế. Tính trung bình mỗi năm, người làm nghề thủ công kiêm nghề nông kiếm được độ 43,9 rúp, còn người làm nghề thủ công không kiêm nghề nông kiếm được độ 102,9 rúp.

Chúng ta đành dùng những tài liệu vắn tắt thế thôi, vì công việc phân tích tỉ mỉ nghề thủ công không thuộc phạm vi nghiên cứu của chúng ta. Nền sản xuất hàng hóa chưa thấy có trong hình thức công nghiệp đó; người ta chỉ thấy có lưu thông hàng hóa, trong trường hợp mà người làm nghề thủ công nhận trả công bằng tiền hoặc bán phần sản phẩm mình được nhận để mua nguyên vật liệu và công cụ sản xuất. Sản phẩm lao động của người làm nghề thủ công không xuất hiện trên thị trường vì không mấy khi nó ra

\* Chúng tôi đã dành một bài nói về cuộc điều tra này đăng trong tập "Những bài nghiên cứu" của chúng tôi, tr. 113 - 199<sup>1)</sup>. Tất cả những sự việc nêu lên trong nguyên bản nói về "những thợ thủ công" ở tỉnh Péc-mơ đều trích ở bài báo đó.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 387 - 528.

khỏi lĩnh vực kinh tế tự nhiên của người nông dân\*. Bởi vậy lẽ tự nhiên là nghề thủ công cũng mang tính chất thủ cựu, phân tán và chật hẹp giống như nông nghiệp nhỏ gia trưởng vậy. Nhân tố phát triển duy nhất của hình thức công nghiệp đó là ở chỗ người làm nghề thủ công đi sang các vùng khác để kiếm việc làm. Nhất là trước kia thì tình trạng đó là khá phổ biến trong nông thôn nước Nga; thường thường tình trạng đó dẫn đến kết quả là ở những nơi mà người làm nghề thủ công đặt chân tới thì những xưởng thủ công độc lập mọc lên.

## II. NHỮNG NGƯỜI TIỂU SẢN XUẤT HÀNG HÓA TRONG CÔNG NGHIỆP. TINH THẦN PHƯỜNG HỘI TRONG CÁC NGHỀ THỦ CÔNG

Chúng tôi đã chỉ ra rằng người làm nghề thủ công xuất hiện trên thị trường dù rằng không phải với sản phẩm mà anh ta làm ra. Lẽ tự nhiên là đã tiếp xúc với thị trường thì một ngày kia, anh ta cũng sẽ sản xuất cho thị trường, nghĩa là anh ta trở thành *người sản xuất hàng hóa*. Sự chuyển biến đó diễn ra tuần tự từng bước một, trước hết là dưới hình thức thí nghiệm: bán những sản phẩm mà tình cờ còn lại trong tay hoặc được làm ra trong lúc nhàn rỗi. Sự chuyển biến tuần tự đó lại tăng lên, vì lúc đầu, thị trường tiêu thụ các sản phẩm đó hãy còn rất hẹp, thành thử khoảng cách giữa người sản xuất và người tiêu dùng tăng rất chậm;

\* Do chỗ nghề thủ công gắn với kinh tế tự nhiên của nông dân, cho nên đã có những lúc nông dân tìm cách tổ chức lao động của thợ thủ công cho toàn thôn: nông dân nuôi thợ thủ công ăn để bắt họ phải làm việc phục vụ tất cả dân làng. Hiện nay, chế độ công nghiệp đó chỉ còn là một ngoại lệ thôi, hoặc chỉ tồn tại trong những địa phương hẻo lánh nhất (chẳng hạn như lò rèn trong một vài làng ở Nam Cáp-ca-dơ là còn tổ chức theo lối đó. Xem "Báo cáo và điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga", t. II, tr. 321).

sản phẩm vẫn tiếp tục chuyển thẳng từ tay người sản xuất sang tay người tiêu dùng và đôi khi trước khi bán sản phẩm, đã có sự trao đổi giữa sản phẩm và nông sản rồi\*. Sự phát triển sau đó của kinh tế hàng hóa biểu hiện ra ở chỗ là thương nghiệp được mở rộng, bọn lái buôn - bao mua chuyên nghiệp xuất hiện; thị trường tiêu thụ sản phẩm chế tạo ra không phải chỉ là cái chợ trong làng hay hội chợ\* mà là cả một vùng, rồi cả nước và có khi cả những nước khác nữa. Việc chế tạo ra những sản phẩm công nghiệp dưới hình thức hàng hóa đặt nền tảng đầu tiên cho sự tách rời giữa công nghiệp và nông nghiệp, cũng như đặt nền tảng đầu tiên cho sự trao đổi lẫn nhau giữa công nghiệp và nông nghiệp. Ông N. —ôn, với quan điểm tầm thường và trừu tượng cố hữu của mình, chỉ biết tuyên bố rằng "sự tách rời giữa công nghiệp và nông nghiệp" là một đặc tính riêng của "chủ nghĩa tư bản" nói chung, chứ không chịu khó phân tích những hình thức khác nhau của sự tách rời đó và những giai đoạn khác nhau của chủ nghĩa tư bản. Bởi vậy cần phải chỉ ra rằng nền sản xuất hàng hóa quy mô nhỏ nhất trong những nghề thủ công của nông dân cũng đã bắt đầu làm cho công nghiệp tách rời khỏi nông nghiệp rồi, mặc dầu

\* Chẳng hạn, đồ gốm đối lấy lúa mì v.v.. Khi giá ngũ cốc hạ thì đôi lúc người ta lấy số ngũ cốc có thể chứa đựng trong một cái hũ để tính giá của cái hũ đó. Xem "Báo cáo và điều tra", I, 340. — "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", V, 140. — "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", I, 61.

\*\* Việc nghiên cứu một trong những hội chợ nông thôn đó đã chỉ ra rằng 31% doanh thu của hội chợ này (chừng 15 000 rúp trong số 50 000 rúp) là về sản phẩm "thủ công nghiệp". Xem "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", I, 38. Những người thợ đóng giày ở Pôn-ta-va chẳng hạn, bán sản phẩm của họ trong một chu vi là 60 véc-xơ chung quanh làng họ, điều đó chứng minh rằng ban đầu thị trường tiêu thụ của những người tiểu sản xuất hàng hóa thật là nhỏ hẹp đến mức nào. "Báo cáo và điều tra", I, 287.

ở giai đoạn phát triển ấy, trong phần lớn các trường hợp, người thủ công vẫn chưa tách khỏi người nông dân. Trong phần trình bày dưới đây, chúng tôi sẽ chỉ ra rằng các giai đoạn phát triển hơn của chủ nghĩa tư bản đã dẫn như thế nào đến chỗ các xí nghiệp công nghiệp tách rời các xí nghiệp nông nghiệp, đến chỗ công nhân công nghiệp tách rời nông dân.

Khi sản xuất hàng hóa đang mang những hình thức phiêu thai thì sự cạnh tranh giữa "những người thợ thủ công" còn rất yếu ớt, nhưng dần dần khi thị trường càng mở rộng bao trùm những vùng rộng lớn thì sự cạnh tranh đó càng trở thành quyết liệt và làm hại đến hạnh phúc kiểu gia trưởng của nhà tiểu công nghiệp, cái hạnh phúc xây dựng trên địa vị độc quyền thực tế của người đó. Người tiểu sản xuất hàng hóa cảm thấy rằng ngược lại với lợi ích của xã hội, lợi ích riêng của họ đòi hỏi phải duy trì địa vị độc quyền ấy, bởi vậy họ sợ sự cạnh tranh. Họ đưa tất cả sự nỗ lực cá nhân và tập thể ra để cản trở sự cạnh tranh, để "không cho phép" những người cạnh tranh ở trong địa phương của mình, để củng cố địa vị đã được đảm bảo của họ là người tiểu chủ có sẵn một số khách hàng nhất định. Sự sợ cạnh tranh, điều đó nói lên rất rõ bản chất xã hội thật sự của người tiểu sản xuất hàng hóa, khiến cho chúng tôi thấy cần phải nói kỹ hơn một chút về những sự việc có liên quan đến vấn đề ấy. Trước hết xin đưa ra một ví dụ về nghề thủ công. Những thợ thuộc da cừu ở Ca-lu-ga đều đi sang các tỉnh khác để thuộc da; nghề này đã bị sa sút từ sau khi xóa bỏ chế độ nông nô; bọn địa chủ khi để cho những nông dân ấy đi sang địa phương khác để làm nghề đó, đã bắt họ phải nộp một khoản đảm phụ rất nặng, chú ý làm cho những thợ thuộc da nhận rõ "vị trí cố định" của họ và chúng không để cho những thợ thuộc da khác xâm nhập vào địa phận đó. Nghề thủ công được tổ chức như vậy là rất có lợi, cho nên người ta chuyển cho nhau những vị trí đó lấy 500 đến 1 000 rúp và đôi lúc

xảy ra đổ máu khi có một thợ thuộc da đến một vùng không thuộc địa phận của mình. Việc xóa bỏ chế độ nông nô đã phá tan cái hạnh phúc trung cổ đó; "trong trường hợp này, sự tiện lợi của việc vận chuyển bằng đường sắt cũng tạo điều kiện thuận lợi cho sự cạnh tranh". Cùng thuộc một loại hiện tượng trên đây, thì — trong nhiều nghề thủ công, còn có cái xu hướng thực sự có tính chất phổ biến biểu hiện ở chỗ là các nhà tiểu công nghiệp đều giữ bí mật những phát minh và cải tiến kỹ thuật, giấu không cho người khác biết những công việc mang lại nhiều tiền, — để ngăn ngừa một sự "cạnh tranh nguy hiểm". Những người sáng lập ra một nghề thủ công mới hoặc những người áp dụng một vài cải tiến vào trong nghề cũ của mình, đều hết sức tìm cách giấu không cho những người cùng làng biết rõ làm như thế là có lợi, và để che giấu như thế, họ đã dùng trăm phương nghìn kế (chẳng hạn như để người ta khỏi chú ý, họ vẫn giữ nguyên thiết bị cũ của xưởng của họ), không cho ai vào trong xưởng của họ, chui lên trần nhà làm, không hé răng nói cho ngay cả con cái của họ biết nữa\* \*. Sở dĩ nghề chế tạo bút lông trong tỉnh Mát-xcơ-va phát triển chậm "là vì thường thường những người

\* "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", II, 35 - 36.

\*\* Xem "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", II, 81, V, 460; IX, 2 526. — "Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xcơ-va", t. VI, thiên 1, 6 - 7, 253; t. VI, thiên 2, 142; t. VII, thiên 1, ph. 2, bài nói về người sáng lập ra "nghề in". — "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", I, 145, 149. — "Báo cáo và điều tra", I, 89. — *Gri-gô-ri-ép*: "Nghề thủ công làm dao và làm khóa ở khu Pa-vlô-vô" (phụ lục cho xuất bản phẩm "Vôn-ga", Mát-xcơ-va, 1881), tr. 39. — Ông V. V. đã đưa ra một vài sự việc đó trong quyển "Lược khảo công nghiệp thủ công" của ông ta (Xanh Pê-téc-bua, 1886), tr. 192 và những trang tiếp theo; ông ta chỉ rút ra từ đó cái kết luận là thợ thủ công không thù ghét những sự cải tiến; thậm chí ông cũng không hề có ý nghĩ rằng những sự việc đó nói lên địa vị giai cấp của những người tiểu sản xuất hàng hóa trong xã hội hiện đại và lợi ích giai cấp của họ.

sản xuất hiện nay đều sợ phải đương đầu với những người cạnh tranh mới. Người ta nói rằng họ đang hết sức tìm cách giấu không cho người ngoài biết cách thức làm của họ, đến nỗi chỉ có độc một người trong bọn họ là dùng người học việc lấy từ ngoài vào". Về làng Be-dơ-vốt-nôi-ê (thuộc tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt) là nơi nổi tiếng về nghề chế tạo đồ dùng bằng ngũ kim thì người ta nói như sau: "Cần chú ý rằng những dân cư ở Be-dơ-vốt-nôi-ê mãi đến ngày nay" (tức là vào đầu những năm 80; ngành chế tạo ấy đã có từ đầu những năm 50) "vẫn còn giấu kỹ tài năng của mình, không dám tiết lộ ra cho những nông dân ở vùng lân cận biết. Họ đã nhiều lần cố đề nghị cơ quan hành chính tổng ra lệnh trừng phạt những ai truyền nghề của mình sang một thôn khác; tuy đề nghị của họ không được chấp thuận, nhưng về mặt tinh thần thì mỗi người trong bọn họ đều coi như bị ràng buộc bởi lệnh đó nên họ không để cho con gái họ kết hôn với thanh niên các thôn lân cận và hết sức tránh đi hỏi vợ các thôn này" \*.

Những nhà kinh tế học dân túy không những đã cố không nói đến sự thật là đại bộ phận những nông dân làm nghề thủ công đều là những người sản xuất hàng hóa, mà thậm chí những nhà kinh tế học đó còn bịa ra cả cái chuyện hoang đường về sự đối kháng sâu sắc đang tồn tại giữa tổ chức kinh tế của các nghề thủ công nông dân và công nghiệp lớn. Những tài liệu đã dẫn ra trên đây chứng tỏ rằng quan điểm đó là không vững. Nếu người làm công nghiệp lớn không từ một thủ đoạn nào để tự đảm bảo cho mình một địa vị độc quyền, thì về phương diện này, "người thợ thủ công" kiêm nông dân là anh em ruột của người làm công nghiệp lớn; người tiểu tư sản dùng những thủ đoạn nhỏ nhặt để tìm cách bảo vệ, nói chung, cũng những lợi ích giai cấp đó, mà

\* "Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xcơ-va", VI, 2, 193.

\*\* "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", IX, 2404.

để bảo vệ những lợi ích này, người chủ xưởng lớn đang khao khát có chính sách thuế quan bảo hộ, tiền thưởng, những đặc quyền v.v..\*

### III. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC NGHỀ THỦ CÔNG NHỎ SAU CẢI CÁCH. HAI HÌNH THỨC VÀ Ý NGHĨA CỦA QUÁ TRÌNH ĐÓ

Do những điều đã nói trên, ta còn thấy rằng sản xuất nhỏ có những đặc tính sau đây cần được chú ý. Như chúng tôi đã từng vạch rõ, sự xuất hiện của một nghề thủ công mới đánh dấu một bước tiến trong sự phân công xã hội. Một bước tiến như vậy là điều tất phải có trong mọi xã hội tư bản chủ nghĩa chừng nào mà xã hội này còn ít nhiều duy trì nông dân và nền nông nghiệp nửa tự nhiên, và chừng nào mà những cơ cấu và truyền thống của thời xưa (gắn liền với tình trạng đường giao thông chưa được tiện lợi v.v.) còn ngăn cản đại công nghiệp cơ khí thay thế trực tiếp cho công nghiệp gia đình. Mỗi bước tiến trong sự phát triển của kinh tế hàng hóa đều không tránh khỏi dẫn đến chỗ là nông dân luôn luôn sản sinh ra những người mới làm nghề thủ công; quá trình đó có thể nói là mở ra một địa bàn mới, chuẩn bị cho chủ nghĩa tư bản tiến hành những cuộc xâm nhập mới vào những khu vực lạc hậu nhất trong nước hoặc vào những ngành công nghiệp lạc hậu nhất. Bước tiến đó của chủ nghĩa tư bản lại còn biểu hiện một cách rất khác trong những vùng của đất nước hoặc những ngành công nghiệp khác: không phải ở sự tăng thêm mà là sự giảm bớt số lượng những xưởng

\* Cảm thấy nguy cơ của sự cạnh tranh, người tiểu tư sản ra sức tìm cách cản trở nguy cơ đó; cũng hệt như người dân túy, nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản cảm thấy rằng chủ nghĩa tư bản làm cho "những truyền thống" mà họ rất ưa thích bị lung lay, nên họ tìm mọi cách để "đề phòng", ngăn cản, trì hoãn tai họa đó v.v. và v.v..

nhỏ và người lao động gia công ở nhà mà xưởng thu hút. Ai nấy đều biết rằng muốn nghiên cứu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp ở một nước nhất định thì phải phân biệt hết sức chặt chẽ hai quá trình đó; nếu lẫn lộn hai quá trình đó với nhau nhất định sẽ đi đến chỗ làm cho những khái niệm bị rối hoàn toàn\*.

Ở nước Nga sau cải cách, sự phát triển của các nghề thủ công nhỏ đánh dấu những bước phát triển đầu tiên của chủ nghĩa tư bản thì đã và đang biểu hiện ra theo hai con đường: một là, các nhà tiểu công nghiệp và người làm nghề thủ công ở các tỉnh miền Trung vốn từ lâu là những tỉnh đông dân và có một nền kinh tế phát đạt nhất thì di chuyển đến những tỉnh biên khu; và hai là, sự xuất hiện của những nghề thủ công nhỏ mới và việc mở rộng những nghề đã có sẵn trong dân cư địa phương.

Quá trình thứ nhất trong hai quá trình đó là một trong những biểu hiện của khu di dân ở các tỉnh biên khu, mà trên kia chúng tôi đã chỉ rõ (ch. IV, § II). Người nông dân kiêm người làm nghề thủ công ở các tỉnh Ni-giơ-ni

\* Đây là một ví dụ lý thú, nó chỉ rõ hai quá trình đó cùng tồn tại trong cùng một tỉnh, trong cùng một thời gian và trong cùng một nghề thủ công như thế nào. Việc chế tạo những chiếc xa quay sợi (trong tỉnh Vi-át-ca) bổ sung cho ngành dệt gia đình. Sự phát triển của nghề đó đánh dấu sự ra đời của một nền sản xuất hàng hóa bao gồm việc chế tạo một trong những công cụ dùng để sản xuất ra vải. Thế mà tại miền Bắc, ở những nơi hẻo lánh trong tỉnh, chiếc xa quay sợi hầu như không được ai biết đến ("Những tài liệu mô tả các nghề thủ công ở tỉnh Vi-át-ca", II, 27), ở đây "nghề thủ công có thể xuất hiện được", nghĩa là có thể tạo thành một lỗ hổng đầu tiên trong nền kinh tế tự nhiên kiểu gia trưởng của nông dân. Nhưng đồng thời ở những vùng khác trong tỉnh thì nghề thủ công đó lại sa sút, và những nhân viên điều tra đều cho rằng nguyên nhân của tình trạng sa sút đó chắc là do "trong nông dân, ngày càng có nhiều người dùng thứ vải bông do công nghiệp lớn chế tạo ra" (tr. 26). Như vậy là ở đây, sự phát triển của sản xuất hàng hóa và của chủ nghĩa tư bản biểu hiện trong việc công xưởng lấn át nghề thủ công nhỏ.

Nốp-gô-rốt, Vla-đi-mia, Tve, Ca-lu-ga v.v. cảm thấy rằng nhân khẩu càng tăng thì sự cạnh tranh càng trở nên gay gắt, rằng công trường thủ công và công xưởng tư bản chủ nghĩa mà phát triển thì nền sản xuất nhỏ bị đe dọa, cho nên người nông dân đó đi về miền Nam là nơi mà "những người làm nghề thủ công" còn hiếm, tiền công cao và giá sinh hoạt rẻ. Ở những địa phương mới này những xưởng nhỏ được dựng lên, từ đó một nghề thủ công mới của nông dân nảy sinh ra và sau này sẽ lan tràn ra trong làng và ở các vùng lân cận. Như vậy là những khu vực miền Trung có một nền văn hóa công nghiệp lâu đời đã góp phần vào việc phát triển chính ngay nền văn hóa đó trong các khu khác của đất nước, tức là những nơi người ta đang di chuyển đến. Như vậy là những quan hệ tư bản chủ nghĩa (như chúng ta sẽ thấy dưới đây, những quan hệ đó cũng là đặc điểm của những nghề thủ công của nông dân) đã lan tràn ra khắp cả nước\*.

Bây giờ chúng ta bàn đến những sự thật biểu hiện quá trình thứ hai trong hai quá trình đã nói trên kia. Trước hết, chúng tôi xin nói là trong khi chứng minh sự phát triển của những nghề thủ công nhỏ và của những xưởng nhỏ

\* Xem, chẳng hạn, X.A. Cô-rô-len-cô, l. c., nói về cuộc di chuyển của những công nhân thủ công nghiệp đến các tỉnh biên khu, ở đây một bộ phận công nhân di chuyển đến đã sinh cơ lập nghiệp. "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", thiên I, (nói về hiện tượng những người làm nghề thủ công từ các tỉnh miền Trung di cư đến chiếm đa số trong tỉnh Xta-vrô-pôn); thiên III, tr. 34 (những người thợ giày Vư-ê-dơ-đơ-nai-a, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt di chuyển đến các làng thuộc miền hạ lưu sông Vôn-ga); thiên IX (những người thợ da ở làng Bô-gô-rốt-xcô-i-ê, cũng thuộc tỉnh đó, đã dựng những xưởng máy của họ khắp nước Nga). "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", IV, 136 (những người thợ gốm ở tỉnh Vla-đi-mia dời đến tỉnh A-xtơ-ra-khan). Xem "Báo cáo và điều tra", t. I, tr. 125, 210; t. II, 160 - 165, 168, 222, nhận xét chung về việc những người làm nghề thủ công từ các tỉnh ở Đại Nga đến và đã chiếm số đông "trong khắp miền Nam".

của nông dân, chúng tôi tạm thời không nói đến tổ chức kinh tế của những nghề và xưởng đó: sau đây, chúng ta sẽ thấy rằng những nghề thủ công đó đưa đến chỗ hình thành ra sự hiệp tác tư bản chủ nghĩa giản đơn và tư bản thương nghiệp, hoặc những nghề đó là một bộ phận tổ thành của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa.

Nghề làm da lông trong huyện Ác-da-mát, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, vốn ra đời ở thành phố Ác-da-mát rồi dần dần lan sang các thôn lân cận, bao trùm một vùng ngày càng rộng. Lúc đầu, trong các làng có rất ít người làm da lông, và họ lại thuê rất nhiều công nhân làm thuê; nhân công thì rẻ mạt vì thợ vào làm là để học việc. Một khi đã thạo nghề, họ phân tán ra các nơi và mở xưởng riêng của họ, do đó họ chuẩn bị một cơ sở rộng lớn hơn cho sự thống trị của tư bản hiện đang chi phối phần lớn những người làm nghề thủ công\*. Chúng ta cần biết rằng, nói chung, số lượng đông đảo như vậy về công nhân làm thuê trong những xưởng đầu tiên của một nghề thủ công mới ra đời và bước chuyển sau này của những công nhân ấy thành những tiểu chủ, là một hiện tượng rất phổ biến có tính chất một nguyên tắc chung\*\*. Rất rõ ràng là người ta sẽ phạm một sai lầm nghiêm trọng nếu từ đó rút ra cái kết luận cho rằng "mặc dầu có tất cả những lý do về phương diện lịch sử... nhưng vẫn không phải là những xưởng lớn nuốt những xưởng nhỏ, mà chính những xưởng nhỏ đều từ những xưởng lớn mà ra"\*\*\*. Quy mô to lớn của những xưởng đầu tiên không hề chứng tỏ một sự tích tụ các nghề; quy mô rộng lớn đó là do chỗ những xưởng lớn thì đếm trên

\*\* Hiện tượng đó cũng thấy có, chẳng hạn, trong nghề tô màu, ở tỉnh Mát-xcơ-va ("Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xcơ-va", VI, I, 73 - 99), nghề làm mũ (ibid., VI, thiên I), nghề da lông (ibid., VII, thiên I, phần 2), trong nghề chế tạo đồ ngũ kim ở Pa-vlô-vô (Gri-gô-ri-ép, I, c., 37 - 38) v.v..

\*\*\* Trong quyển "Vận mệnh của chủ nghĩa tư bản" (78 - 79) của mình,

đầu ngón tay được và nông dân ở các vùng lân cận đều muốn đến đấy để học một nghề thủ công có lợi. Còn việc truyền bá những nghề thủ công của nông dân ra ngoài trung tâm cũ của những nghề đó đến những thôn lân cận, thì ta đã có thể thấy được nhiều trường hợp rồi. Chẳng hạn, sau cải cách, người ta thấy phát triển (về mặt số lượng các địa phương cũng như về mặt số lượng những người làm nghề thủ công và về mặt tổng sản lượng) những nghề thủ công đặc biệt quan trọng sau đây: nghề chế tạo đồ ngũ kim ở Pa-vlô-vô, nghề thuộc da và đóng giày ở Kim-rư, nghề đan giày dép ở Ác-da-mát và trong các vùng lân cận<sup>117</sup>, ngành chế tạo hàng ngũ kim ở Buốc-ma-ki-nô, nghề làm mũ ở Môn-vi-ti-nô và trong vùng lân cận, nghề làm thủy tinh, nghề làm mũ, nghề làm ren trong tỉnh Mát-xcơ-va, nghề làm đồ trang sức trong vùng Cra-xnôi-ê Xê-lô v.v.\*. Tác giả của bài báo nói về những nghề thủ công trong 7 tổng thuộc huyện Tu-la nhận thấy có một hiện tượng phổ biến là: "số người làm nghề thủ công tăng thêm sau cải cách", "những người làm nghề thủ công và thợ

ông V. V. căn cứ vào một trong những sự kiện có tính chất nói trên đây, đã lập tức rút ra cái kết luận như thế.

\* A. Xmiéc-nốp: "Pa-vlô-vô và Voóc-xma". Mát-xcơ-va, 1864. — N. Láp-din: "Điều tra về công nghiệp làm dao v.v.". Xanh Pê-téc-bua, 1870. — Gri-gô-ri-ép, I, c. — N. An-nen-xki, "Báo cáo v.v." trong tập "Thông báo của Cục vận tải đường thủy và của công nghiệp ở Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt", số 1, năm 1891. — "Tài liệu" thống kê của hội đồng địa phương về huyện Goóc-ba-tốp. Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, 1892. — A. N. Pô-tơ-rê-xốp, báo cáo trong Ủy ban các hội cho vay và tiết kiệm tại phân hội Xanh Pê-téc-bua năm 1895. — "Niên giám thống kê của đế quốc Nga", II, thiên 3, Xanh Pê-téc-bua, 1872. — "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", VIII. — "Báo cáo và điều tra", I, III. — "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", VI, XIII. — "Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xcơ-va", VI, thiên I, tr. 111, ib., 177; VII, thiên II, tr. 8. — "Khái quát thống kê lịch sử về công nghiệp ở Nga", II, loại VI, sản xuất 1. — "Truyền tin tài chính", 1898, số 42. Xem thêm "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", III, 18 - 19, v.v..



thủ công xuất hiện trong các vùng mà trước cải cách thì không thấy có họ<sup>\*</sup>. Những nhân viên thống kê ở Mát-xcơ-va cũng nhận xét như thế<sup>\*\*</sup>. Chúng ta có thể chứng thực những lời nhận xét đó bằng những tài liệu thống kê về thời gian xuất hiện của 523 xưởng thủ công nghiệp thuộc 10 nghề thủ công trong tỉnh Mát-xcơ-va<sup>\*\*\*</sup>.

Tổng số các xưởng	Số xưởng đã được thành lập								
	từ lúc nào không rõ	từ lâu	vào thế kỷ XIX, trong						
			những năm 10	những năm 20	những năm 30	những năm 40	những năm 50	những năm 60	những năm 70
523	13	46	3	6	11	11	37	121	275

Cuộc điều tra về công nghiệp thủ công trong tỉnh Péc-mơ cũng đã chỉ ra (căn cứ vào những tài liệu về thời gian xuất hiện của 8 884 xưởng nhỏ của thợ thủ công và của những người làm nghề thủ công) rằng đặc điểm của thời kỳ sau cải cách là ở chỗ các nghề tiểu thủ công phát triển đặc biệt nhanh chóng. Thật là thú vị nếu nghiên cứu kỹ hơn nữa quá trình xuất hiện ấy của những nghề thủ công mới. Nghề dệt len và các thứ hàng nửa tơ là một nghề vừa

\* "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", IX, 2303 - 2304.

\*\* "Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xcơ-va", VII, thiên I, phần 2, 196.

\*\*\* Những số liệu về nghề làm bàn chải, kim găm, đinh móc, mũ, bột lọc, đóng giày, kính đeo mắt, làm đồ đồng trang bị cho ngựa, đồ ren, thêu và đồ gỗ, đều lấy ở các tài liệu điều tra thợ thủ công theo từng hộ, đã được trích dẫn trong quyển "Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xcơ-va" và trong tác phẩm của ông I-xa-ép có cùng một nhan đề như trên.

mới ra đời gần đây, vào năm 1861, tại tỉnh Vla-đi-mia. Lúc đầu, đó là một nghề phụ làm ở ngoài làng, nhưng về sau trong các thôn người ta thấy xuất hiện những người "thợ cả" cung cấp sợi. Một trong những "chủ xưởng" đầu tiên đã bán trong một thời gian những lương thực mà y đã mua buôn được trong các "thảo nguyên" ở Tam-bốp và Xa-ra-tốp. Đường sắt kiến thiết xong, giá lúa mì đầu đầu cũng ngang nhau, việc buôn bán lúa mì tập trung vào tay vài tên triệu phú, và lúc bấy giờ anh chàng lái buôn của chúng ta liền quyết định bỏ tư bản của mình vào một xưởng dệt; anh ta vào một công xưởng, học nghề và trở thành "thợ cả". Như vậy là sự hình thành ra một "nghề thủ công" mới trong một vùng nào đó là do sự phát triển kinh tế chung trong nước đã đẩy tư bản ra khỏi thương nghiệp và hướng tư bản đó vào công nghiệp<sup>\*</sup>. Tác giả nghiên cứu về nghề thủ công mà chúng ta vừa mới trích dẫn để làm ví dụ, đã khẳng định rằng, trường hợp mà ông ta mô tả đó không phải là trường hợp độc nhất: những nông dân sống bằng những món kiếm được bằng một nghề phụ làm ở ngoài đều "là những tiền bối của mọi nghề thủ công, mang những tri thức kỹ thuật của mình về làng, khi đi lại lúi cuồn theo họ những lực lượng lao động khác nữa, nung nấu trí tưởng tượng của những người mu-gích giàu có bằng những câu chuyện về những món lãi kếch xù do nghề thủ công đã đưa lại cho những thợ dệt trong gia đình và thợ cả. Người mu-gích giàu, có tiền để dành trong một chiếc bát tất len hoặc làm nghề buôn bán lúa mì, chăm chú nghe những câu chuyện đó và lao vào

\* "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", III, 242 - 243.

\*\* Ông M. I. Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki đã chỉ rõ trong quyển sách của ông nói về những vận mệnh lịch sử của công xưởng Nga, rằng tư bản thương nghiệp là một điều kiện lịch sử tất yếu của sự hình thành ra công nghiệp lớn. Xem sách của ông: "Công xưởng v.v.", Xanh Pê-téc-bua, 1898.

việc mở những xí nghiệp công nghiệp" (ibidem). Nghề đóng giày và nện dĩa xuất hiện tại nhiều nơi trong huyện A-lếch-xan-đrốp, tỉnh Vla-đi-mia, như sau: những chủ các xưởng nhỏ dệt vải trúc bầu trong gia đình hay những chủ các trạm nhỏ phân phối công việc nhìn thấy sự suy sụp của nghề dệt thủ công, liền dựng lên những xưởng tiểu thủ công khác, đôi khi thuê chuyên gia dạy nghề cho họ và con cái họ\*. Khi công nghiệp lớn gạt được tư bản nhỏ ra khỏi một ngành sản xuất nào đó, thì tư bản này lại chạy vào các ngành sản xuất khác và thúc đẩy sự phát triển của các ngành đó theo cùng một hướng.

Những điều kiện chung sau cải cách đã khiến cho các nghề thủ công nhỏ ở nông thôn phát triển đều được những nhân viên điều tra về những nghề thủ công ở tỉnh Mát-xcơ-va minh họa rất rõ. Trong một đoạn mô tả nghề làm ren, chúng ta đọc thấy: "Một mặt, điều kiện sinh sống của nông dân đã xấu đi nhiều trong thời kỳ này; mặt khác, những nhu cầu của dân cư, ít ra là của bộ phận dân cư ở vào hoàn cảnh khá hơn, lại tăng lên nhiều"\*\*. Và căn cứ vào những số liệu về địa phương mà mình đã lựa chọn, tác giả nhận xét rằng số nông dân có nhiều ngựa và tổng số gia súc của họ mà tăng thì số nông dân không có ngựa và không làm nghề nông cũng tăng lên theo. Như vậy là một mặt, số người không thể không làm một "nghề phụ ở ngoài làng" và tìm cách đi làm thuê trong một nghề thủ công, đã tăng lên; mặt khác, một thiểu số gồm những gia đình khá giả lại giàu thêm, tích trữ được những "món tiền để dành", có "khả năng thuê một hai người thợ hoặc có khả năng phân phối công việc cho nông dân nghèo làm gia công ở nhà". Tác giả giải thích: "Ở đây, dĩ nhiên là chúng

\* "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", II, 25, 270.

\*\* "Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xcơ-va", t. VI, thiên II, tr. 8 và các trang tiếp.

tôi không nói đến những gia đình đã sản sinh ra những nhân vật mà người ta thường gọi là cu-lắc, là bọn hút máu, mà chỉ xét những hiện tượng chung nhất trong nông dân mà thôi".

Như vậy là những nhân viên điều tra địa phương đã chỉ ra một mối quan hệ giữa sự phân hóa của nông dân và sự phát triển của những nghề thủ công nhỏ của nông dân. Đó là điều tất nhiên. Từ những tài liệu mà chúng tôi đã cung cấp trong chương II, ta có thể thấy rằng đi kèm theo sự phân hóa của nông dân, thì tất nhiên phải là sự phát triển của các nghề thủ công nhỏ của nông dân. Tùy theo sự sụp đổ của nền kinh tế tự nhiên mà các quá trình chế biến nguyên liệu lần lượt làm nảy sinh ra những ngành công nghiệp riêng biệt; sự hình thành ra giai cấp tư sản nông dân và giai cấp vô sản nông thôn đã làm tăng thêm yêu cầu về sản phẩm các nghề thủ công nhỏ của nông dân và đồng thời cung cấp cho các nghề đó sức lao động tự do và tiền nhân rồi\*.

#### IV. SỰ PHÂN HÓA CỦA NHỮNG NGƯỜI TIỂU SẢN XUẤT HÀNG HÓA. NHỮNG TÀI LIỆU ĐIỀU TRA TỪNG HỘ NHỮNG THỢ THỦ CÔNG TRONG TỈNH MÁT-XCƠ-VA

Bây giờ chúng ta hãy xét xem những quan hệ kinh tế xã hội nào đã hình thành trong công nghiệp, giữa những người tiểu sản xuất hàng hóa. Vấn đề xác định tính chất của những mối quan hệ đó cũng giống như vấn đề đã đặt ra cho chúng ta trong chương II về những người tiểu nông

\* Sai lầm cơ bản về mặt lý luận của ông N. —ôn trong khi ông ta lập luận về "sự tư bản hóa các nghề thủ công" là ở chỗ ông ta bỏ qua những bước đầu của sản xuất hàng hóa và của chủ nghĩa tư bản trong các giai đoạn kế tiếp nhau của chúng. Ông N. —ôn nhảy thẳng từ "sản xuất nhân dân" sang "chủ nghĩa tư bản", rồi tiếp đó, ông ta lấy làm ngạc nhiên một cách ngây thơ đến nực cười rằng ông đã có được một chủ nghĩa tư bản nhân tạo, không có cơ sở v.v..

vậy. Trước kia thì căn cứ vào quy mô của doanh nghiệp nông nghiệp; bây giờ, chúng ta phải căn cứ vào quy mô của doanh nghiệp thủ công nhỏ, phải phân loại những người sản xuất nhỏ theo khối lượng sản xuất của họ, phải nghiên cứu vai trò của lao động làm thuê trong mỗi một loại như thế, nghiên cứu tình trạng kỹ thuật v.v.\*. Để phân tích như vậy, chúng ta đã có sẵn những tài liệu điều tra từng hộ những thợ thủ công trong tỉnh Mát-xcơ-va\*\*. Đối với cả một loạt những nghề thủ công, nhân viên điều tra đã cung cấp những tài liệu chính xác về sản xuất và đôi khi cả về tình hình canh tác của từng thợ thủ công nữa (ngày thành lập xưởng, số công nhân gia đình và công nhân làm thuê, tổng sản lượng hàng năm, số ngựa, phương thức canh tác

\* Trong khi miêu tả "thủ công nghiệp" của tỉnh Tséc-ni-gốp, ông Vác-de nhận thấy "tính chất nhiều vẻ của các đơn vị kinh tế" (một mặt, có những gia đình thu được 500 đến 800 rúp; mặt khác có những gia đình bị lâm vào cảnh "gần như đi ăn mày") và ông ta nhận xét như sau: "Trong những điều kiện đó, việc điều tra từng doanh nghiệp và việc phân loại những doanh nghiệp đó thành một số hình loại trung bình, cùng với toàn bộ dụng cụ của họ, là biện pháp duy nhất để vạch ra một cách đầy đủ nhất tình hình kinh tế của những người thợ thủ công. Ngoài ra, tất cả mọi biện pháp khác đều chỉ là những ảo tưởng căn cứ vào những ấn tượng ngẫu nhiên hay chỉ là một sự tính toán trong bàn giấy, căn cứ vào những con số trung bình thuộc đủ mọi loại..." ("Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", thiên V, tr. 354).

\*\* "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. VI và VII, "Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xcơ-va" và A. I-xa-ép, "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia" cũng có những tài liệu giống như thế về một số ít những nghề thủ công. Đương nhiên, trong phạm vi chương này, chúng tôi chỉ nghiên cứu những nghề thủ công mà những người tiểu sản xuất hàng hóa tiến hành, ít ra là trong phần lớn các trường hợp, cho thị trường chứ không phải cho bọn bao mua, vì lao động tiến hành cho bọn bao mua là một hiện tượng phức tạp hơn, sau này chúng ta sẽ nghiên cứu đến. Việc điều tra từng hộ những người thợ thủ công làm việc cho bọn bao mua, không cho phép ta nhận định được những quan hệ giữa những người tiểu sản xuất hàng hóa với nhau.

v.v.). Nhưng vì trên các biểu đồ của họ chưa có sự phân loại, cho nên chúng tôi phải tự làm lấy việc phân loại bằng cách chia những thợ thủ công của mỗi nghề thủ công thành 3 loại (I — loại dưới, II — loại trung, III — loại trên) tùy theo số công nhân (cả công nhân gia đình lẫn công nhân làm thuê) của từng xưởng, đôi khi tùy theo khối lượng sản xuất, thiết bị kỹ thuật v.v.. Nói chung, các tiêu chuẩn dùng để phân loại những thợ thủ công đều đã được tính toán đúng theo những tài liệu miêu tả về nghề thủ công; nhưng phải tùy theo từng nghề thủ công mà chọn những tiêu chuẩn khác nhau để phân loại những thợ thủ công. Chẳng hạn như trong các nghề thủ công rất nhỏ thì phải xếp những xưởng chỉ có 1 công nhân vào loại dưới; xếp những xưởng có 2 công nhân vào loại trung và những xưởng có 3 công nhân trở lên vào loại trên; trong các nghề thủ công lớn hơn, thì phải xếp những xưởng có 1 đến 5 công nhân vào loại dưới, xếp những xưởng có 6 đến 10 công nhân vào loại trung v.v.. Nếu không có những phương pháp phân loại như thế, chúng ta không thể nào đưa ra được những tài liệu về những xưởng có quy mô khác nhau thuộc từng nghề thủ công được. Bằng phương pháp nói trên, chúng tôi lập thành một biểu đồ để ở phần phụ lục (xem phụ lục I), trong biểu đồ ấy, người ta sẽ thấy những thợ thủ công ở mỗi nghề thủ công được phân loại theo chỉ số nào; đồng thời cũng sẽ thấy trong mỗi loại của mỗi nghề thủ công, con số tuyệt đối về các xưởng, số công nhân (công nhân gia đình và làm thuê làm một), tổng sản lượng, số xưởng có dùng công nhân làm thuê, cùng số công nhân làm thuê. Để mô tả kinh doanh của những thợ thủ công, chúng tôi tính số ngựa trung bình của mỗi người trong mỗi loại và tỷ lệ phần trăm những người đã thuê "một cố nông" để canh tác (nghĩa là có thuê công nhân nông nghiệp). Biểu đồ bao gồm một tổng số là 37 nghề thủ công với 2 278 xưởng, 11 833 công nhân và một tổng sản lượng trên 5 triệu rúp; trừ 4 ngành không được

ghi vào bản tổng kết vì tài liệu không được đầy đủ hay vì tính chất ngoại lệ\* của những nghề đó, nên chỉ còn lại 33 nghề gồm 2 085 xưởng, 9 427 công nhân và một tổng sản lượng 3 466 000 rúp, hay sau khi điều chỉnh (như trong trường hợp hai nghề thủ công) thì tổng sản lượng là vào khoảng 3<sup>3</sup>/<sub>4</sub> triệu rúp.

Vì không cần thiết phải nghiên cứu những tài liệu về tất cả 33 nghề thủ công, — vả lại như thế thì quá phức tạp, — cho nên chúng tôi đã chia các nghề đó thành 4 hạng: 1) 9 nghề mà mỗi xưởng thuê trung bình 1,6 đến 2,5 công nhân (cả gia đình lẫn làm thuê làm một); 2) 9 nghề từ 2,7 đến 4,4 công nhân; 3) 10 nghề từ 5,1 đến 8,4 công nhân; 4) 5 nghề từ 11,5 đến 17,8 công nhân. Như vậy là trong 4 hạng đó, mỗi hạng tập hợp những nghề mà số lượng trung bình về công nhân của mỗi xưởng khá gần nhau, thành thử trong phần sau của bản trình bày của chúng tôi, chúng tôi đành chỉ đưa ra những số liệu về 4 hạng nghề thủ công đó thôi. Chúng tôi chép lại in extenso những số liệu đó như sau. (Xem biểu đồ, tr. 432 - 433. — BT.)

Biểu đồ này tổng hợp những số liệu chủ yếu về những quan hệ giữa những thợ thủ công loại trên và loại dưới, tức là những số liệu sẽ giúp chúng ta rút ra những kết luận sau này. Chúng ta có thể minh họa những con số tổng kết về bốn hạng đó bằng một bản đồ giải hoàn toàn giống như bản mà chúng ta đã dùng để minh họa sự phân hóa của nông dân trong chương II. Chúng ta xác định cho từng loại các tỷ lệ phần trăm mà loại đó chiếm trong tổng số các xưởng, trong tổng số công nhân gia đình, trong tổng số xưởng có công nhân làm thuê, trong tổng số công nhân (cả gia đình lẫn làm thuê

\* Vì lý do đó nên chúng tôi không ghi vào thống kê "nghề làm đồ sứ" gồm 20 công xưởng với 1 817 công nhân làm thuê. Việc những nhân viên thống kê ở Mát-xcơ-va đều liệt nghề đó vào các nghề "thủ công" (xem các biểu đồ tổng hợp trong t. VII, thiên III, l. c.), là một ví dụ về cái quan niệm mơ hồ đang thịnh hành ở nước ta.

Hạng nghề thủ công	Số lượng tuyệt đối* về các a) xưởng b) công nhân c) tổng sản lượng, tính bằng rúp	Tỷ lệ %**			
		tổng số	theo từng loại		
			I	II	III
Hạng 1 (9 nghề)	831	100	57	30	13
	1 776	100	35	37	28
	357 890	100	32	37	31
Hạng 2 (9 nghề)	348	100	47	34	19
	1 242	100	30	35	35
	516 268	100	25	34	41
Hạng 3 (10 nghề)	804	100	53	33	14
	4 893	100	25	37	38
	2 013 918	100	20	37	43
Hạng 4 (5 nghề)	102	100	38	33	29
	1 516	100	15	24	61
	*** 577 930	100	13	23	64
<i>Tổng cộng về tất cả các hạng (33 nghề thủ công)</i>	2 085	100	53	32	15
	9 427	100	26	35	39
	3 466 006	100	21	34	45

làm một), trong tổng sản lượng và trong tổng số công nhân làm thuê. Rồi sau đó, chúng ta ghi những tỷ lệ phần trăm ấy lên bản đồ giải<sup>1)</sup> (ghi theo cách đã ghi trong chương II).

\* Những chữ a) b) c) chỉ ra rằng những con số tương ứng ghi trong các ô đều xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới.

\*\* Tỷ lệ phần trăm so với tổng số các xưởng và công nhân hạng thủ công đó hay thuộc loại đó.

\*\*\* Đối với hai nghề thủ công, thì những con số không chỉ giá trị của sản phẩm (= tổng sản lượng) mà chỉ giá trị của nguyên liệu được chế biến, do đó tổng sản lượng bị sụt mất khoảng 300 000 rúp.

1) Xem tập này, tr. 437.

a) Tỷ lệ % các xưởng có công nhân làm thuê				b) Tỷ lệ % công nhân làm thuê**				Sản lượng trung bình, tính bằng rúp			Số lượng trung bình công nhân trong mỗi xưởng:		
								a) mỗi xưởng			b) công nhân gia đình		
								b) công nhân làm thuê			c) tổng số		
tổng số	theo từng loại			tổng số	theo từng loại			tổng số	theo từng loại				
	I	II	III		I	II	III		I	II	III		
12	2	19	40	430	243	527	1 010	1,9	1,28	2,4	3,3		
11	1	9	27	202	182	202	224	0,2	0,02	0,2	1,2		
								2,1	1,3	2,6	4,5		
41	25	43	76	1 484	791	1 477	3 291	2,5	1,9	2,9	3,7		
26	13	21	45	415	350	399	489	1,0	0,3	0,8	3,0		
								3,5	2,2	3,7	6,7		
64	35	95	100	2 503	931	2 737	8 063	2,4	2,0	2,7	2,3		
61	25	59	86	411	324	411	468	3,7	0,8	3,9	14,9		
								6,1	2,8	6,6	17,2		
84	61	97	100	5 666	1 919	3 952	12 714	2,1	2,2	2,1	2,1		
85	60	81	93	381	331	363	401	12,7	3,5	8,7	29,6		
								14,8	5,7	10,8	31,7		
40	21	57	74	1 664	651	1 756	5 029	2,2 2,3 4,5	1,8	2,6	2,9		
51	20	46	75	367	292	362	421		0,4	2,2	9,0		
								2,2	4,8	11,9			

Bây giờ chúng ta hãy nghiên cứu những kết luận rút ra từ những số liệu đó.

Chúng ta bắt đầu bàn về vai trò của lao động làm thuê. Trong 33 nghề thủ công, thì lao động làm thuê đông hơn lao động gia đình: 51% là công nhân làm thuê; thế mà trong trường hợp "những thợ thủ công" trong tỉnh Mát-xcơ-va thì tỷ lệ đó thậm chí còn thấp hơn trong thực tế nữa. Chúng tôi đã làm con tính về 54 nghề thủ công trong tỉnh Mát-xcơ-va, tức là những nghề có con số chính xác về công nhân làm thuê, thì thấy trong số 29 446 công nhân có 17 566 công nhân làm thuê, tức là 59,65%. Trường hợp tỉnh Péc-mơ, thì

tỷ lệ công nhân làm thuê là 24,5% so với toàn bộ thợ thủ công và những người làm nghề thủ công, còn nếu chỉ so với những người sản xuất hàng hóa, thì tỷ lệ công nhân làm thuê là từ 29,4% đến 31,2%. Song, những con số tổng quát đó, như chúng ta sẽ thấy dưới đây, không những chỉ bao gồm những người tiểu sản xuất hàng hóa mà còn bao gồm cả công trường thủ công tư bản chủ nghĩa nữa. Vì thế cho nên cái kết luận: *vai trò của lao động làm thuê lớn lên song song với việc mở rộng quy mô của các xưởng*, lại càng có ý nghĩa hơn nhiều: khi so sánh một hạng này với một hạng khác, hoặc khi so sánh các loại khác nhau trong cùng một hạng, ta cũng thấy tình hình giống như thế. Quy mô của các xưởng càng lớn thì tỷ lệ những xưởng dùng công nhân làm thuê và tỷ lệ công nhân làm thuê càng cao. Các nhà kinh tế học dân túy thường thường chỉ biết tuyên bố rằng những xưởng nhỏ của "những thợ thủ công" dùng toàn nhân công gia đình thì chiếm ưu thế và các nhà kinh tế học đó thường đưa ra những con số "trung bình" để dẫn chứng. Dĩ nhiên là qua những tài liệu nói trên, thì về phương diện ấy, những con số "trung bình" đó không thể dùng để nêu được đặc điểm của hiện tượng, và ưu thế về số lượng của các xưởng nhỏ dùng nhân công gia đình không che giấu được sự thật cơ bản này là *nền tiểu sản xuất hàng hóa đang có xu hướng đi đến chỗ ngày càng dùng nhiều lao động làm thuê, đi đến chỗ thành lập những công xưởng tư bản chủ nghĩa*. Ngoài ra, những tài liệu dẫn ra trên kia còn bác bỏ một luận điệu khác nữa cũng khá phổ biến của phái dân túy, luận điệu cho rằng trong nền sản xuất của "những thợ thủ công", lao động làm thuê thực ra là dùng để "bổ sung" cho lao động gia đình; rằng lao động làm thuê không phải là dùng nhằm mục đích làm giàu v.v.\*. Trên thực tế, chúng ta thấy rằng trong số các nhà công

\* Xem, chẳng hạn, "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. VI, thiên 1, tr. 21.

nghiệp nhỏ cũng như trong số những người tiểu nông, *hiện tượng dùng ngày càng nhiều lao động làm thuê đi đôi với hiện tượng số công nhân gia đình ngày càng tăng*. Chúng ta thấy rằng trong phần lớn các nghề thủ công việc dùng lao động làm thuê cứ tăng dần từ loại dưới lên loại trên, *mặc dầu* số công nhân gia đình trong mỗi xưởng đã tăng lên. Việc dùng lao động làm thuê không xóa mờ sự chênh lệch về nhân số trong gia đình của "những thợ thủ công", trái lại càng làm rõ nét sự chênh lệch đó. Bản đồ giải đã làm nổi bật rất rõ đặc điểm chung đó của những nghề thủ công nhỏ: loại trên tập trung một khối rất lớn công nhân làm thuê, tuy rằng về công nhân gia đình thì nó là loại có nhiều nhất. *Như vậy là "hiệp tác gia đình" là cơ sở của hiệp tác tư bản chủ nghĩa* \*. Dĩ nhiên, không cần phải nói cũng rõ rằng "quy luật" đó chỉ thích dụng đối với những người sản xuất hàng hóa quy mô nhỏ nhất, chỉ thích dụng với giai đoạn phôi thai của chủ nghĩa tư bản; quy luật đó chứng minh rằng nông dân có xu hướng biến thành người tiểu tư sản. Khi xuất hiện những xưởng dùng một số khá đông công nhân làm thuê, thì ý nghĩa của "sự hiệp tác gia đình" không tránh khỏi giảm đi. Thật vậy, những tài liệu mà chúng ta đã đưa ra trên đây chứng minh rằng quy luật đó không thích dụng với những loại quy mô lớn thuộc các hạng trên. Khi một "thợ thủ công" trở thành một nhà tư bản thật sự, dùng từ 15 đến 30 công nhân làm thuê, thì vai trò của lao động gia đình trong các xưởng của nhà tư bản đó sẽ xuống thấp đến mức không còn đáng kể nữa (chẳng hạn, trong loại trên của hạng trên,

\* Từ những tài liệu về "những thợ thủ công" ở tỉnh Péc-mơ, cũng có thể rút ra được một kết luận như thế; xem "Những bài nghiên cứu" của chúng tôi, tr. 126 - 128<sup>1)</sup>.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 409 - 414.

thì công nhân gia đình chỉ chiếm 7% tổng số công nhân). Nói cách khác là: vì nghề "thủ công" có quy mô quá nhỏ đến nỗi trong đó "sự hiệp tác gia đình" đóng một vai trò chủ yếu, cho nên hiệp tác gia đình đó là cái đảm bảo chắc chắn nhất để phát triển hiệp tác tư bản chủ nghĩa. Bởi vậy, ở đây, ta thấy rất rõ biện chứng của sản xuất hàng hóa, nó biến "cuộc sống tay làm hàm nhai" thành một cuộc sống dựa trên cơ sở bóc lột lao động của người khác.

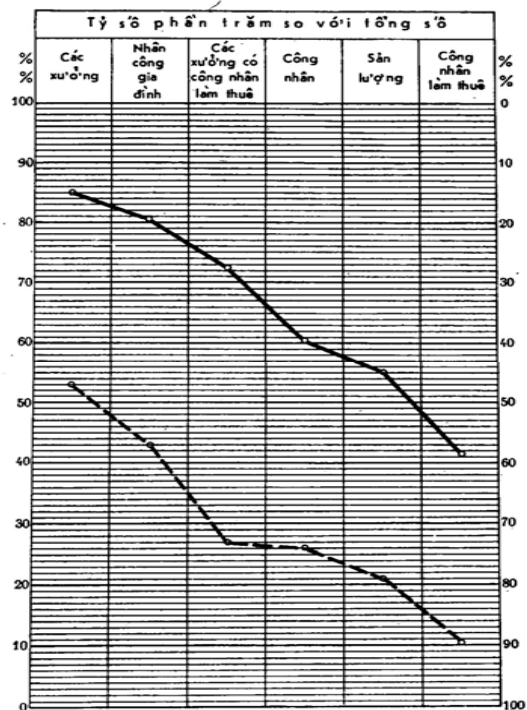
Bây giờ chúng ta xét đến những tài liệu về vấn đề năng suất lao động. Những con số về tổng sản lượng của mỗi công nhân trong mỗi loại chứng minh rằng *quy mô các xưởng càng mở rộng thì đồng thời năng suất lao động cũng tăng lên theo*. Hiện tượng đó có thể thấy được trong đại đa số các nghề thủ công và trong tất cả các hạng nghề thủ công, không trừ một hạng nào; bản đồ giải nói lên rất rõ quy luật đó, bằng cách chứng minh rằng phần tổng sản lượng thuộc loại trên thì lớn hơn phần của nó trong tổng số công nhân; đối với loại dưới thì tỷ lệ đó lại đảo ngược. Khối sản phẩm mà mỗi công nhân sản xuất ra trong các xưởng thuộc loại trên vượt quá khối sản phẩm mà mỗi công nhân sản xuất ra trong các xưởng thuộc loại dưới từ 20% đến 40%. Thật vậy, các xưởng lớn đó thường có thời gian lao động dài hơn, và thỉnh thoảng phải gia công những vật liệu quý hơn, nhưng cả hai điều đó không xóa bỏ được sự thật là năng suất lao động trong các xưởng lớn thì cao hơn năng suất lao động trong các xưởng nhỏ rất nhiều\*. Và lại, không thể nào khác thế được. Các xưởng lớn dùng công nhân (cả công nhân gia đình lẫn công nhân làm thuê) nhiều

\* Đối với nghề làm bột lọc, — chúng tôi có tính nghề này vào trong biểu đồ, — chúng tôi đã có những tài liệu về độ dài của thời gian lao động trong các xưởng quy mô khác nhau. Như trên kia chúng ta đã thấy, trong một khoảng thời gian ngang nhau, một công nhân xưởng lớn cung cấp một số lượng sản phẩm nhiều hơn số lượng sản phẩm của một công nhân xưởng nhỏ.

**BẢN ĐỒ GIẢI NHỮNG CON SỐ TỔNG KẾT  
TRONG BIỂU ĐỒ TRÊN KIA**

———— Đường kẻ liền chỉ tỷ lệ phần trăm (tính tỷ lệ từ trên xuống) mà loại thủ công lớp trên — tức loại III — đã chiếm trong tổng số các xưởng, trong tổng số công nhân v. v. thuộc 33 nghề thủ công.

----- Đường chấm chấm chỉ tỷ lệ phần trăm (tính tỷ lệ từ dưới lên) mà loại thợ thủ công lớp dưới — tức loại I — đã chiếm trong tổng số các xưởng, trong tổng số công nhân v. v. thuộc 33 nghề thủ công.



hơn các xưởng nhỏ, từ 3 đến 5 lần. Và việc áp dụng chế độ hiệp tác một cách rộng rãi hơn không thể không nâng cao năng suất lao động. Những xưởng lớn bao giờ cũng được thiết bị hoàn hảo hơn về mặt kỹ thuật và có những công cụ, dụng cụ, thiết bị, máy móc v.v. tốt hơn. Chẳng hạn, trong nghề làm bàn chải, "một xưởng tổ chức có quy củ" phải dùng đến 15 công nhân; trong nghề làm đinh móc, phải dùng 9 đến 10 công nhân. Trong nghề làm đồ chơi, phần lớn những thợ thủ công chỉ dùng những lò thường để sấy hàng hóa của mình; những chủ giàu hơn dùng những lò chuyên dùng và những chủ giàu nhất thì có những nhà chuyên dùng để sấy, những lò sấy. Trong nghề làm đồ chơi bằng kim thuộc, người ta thấy trong số 16 nghiệp chủ thì 8 người có xưởng chuyên dùng, hoặc tính theo từng loại thì I) 6 thợ thủ công không có xưởng nào; II) 5 thợ thủ công có 3 xưởng và III) 5 thợ thủ công có 5 xưởng. Trong số 142 thợ làm gương và đóng khung, thì 18 người là có xưởng chuyên dùng, hoặc tính theo từng loại: I) 99 người có 3 xưởng; II) 27 người có 4 xưởng và III) 16 người có 11 xưởng. Trong nghề làm sàng, thì loại I đan bằng tay, nhưng loại II và III đan bằng máy. Trong nghề may, số máy khâu tính theo từng nghiệp chủ thì như sau: Loại I) 1,3; loại II) 2,1; loại III) 3,4 v.v. và v.v.. Trong khi điều tra về nghề đồ gỗ, ông I-xa-ép nhận thấy rằng nếu kinh doanh cá thể thì có những bất lợi như sau: 1) dụng cụ không đầy đủ; 2) sản phẩm ít loại hơn, những vật công kênh không có chỗ để trong túp nhà gỗ; 3) giá nguyên liệu mua lẻ nên cao hơn (từ 30% đến 35%); 4) cần phải bán rẻ hơn vì người ta không tin nhiệm "người tiểu thủ công" và một phần vì họ cần tiền mặt\*. Những hiện

\* Người sản xuất nhỏ đấu tranh chống những điều bất lợi đó bằng cách kéo dài ngày lao động và tăng thêm cường độ lao động (l. c., tr. 38). Dưới nền kinh tế hàng hóa, người sản xuất nhỏ chỉ tồn tại được trong nông nghiệp cũng như trong công nghiệp bằng cách giảm bớt nhu cầu của mình.

tượng hoàn toàn tương tự như thế không phải chỉ có trong nghề làm đồ gỗ, mà cả trong đại đa số những nghề thủ công nhỏ của nông dân. Cuối cùng, cần phải thêm một điểm là trong phần lớn các nghề thủ công, giá trị các vật phẩm do mỗi công nhân chế tạo ra tăng dần lên không những từ loại dưới lên loại trên, mà cả từ những nghề nhỏ lên những nghề lớn nữa. Trong những nghề thủ công hạng 1, sản xuất trung bình của một công nhân là 202 rúp; trong hạng 2 và 3 — 400 rúp; trong hạng 4 — hơn 500 rúp (vì những lý do đã nói trên, cho nên con số 381 phải được tăng lên một lần nữa). Tình hình đó chứng minh mối quan hệ giữa việc giá nguyên liệu tăng lên và quá trình những xưởng nhỏ bị những xưởng lớn loại trừ. Mỗi bước phát triển của xã hội tư bản chủ nghĩa tất nhiên là có kèm theo việc tăng giá sản phẩm, chẳng hạn như gỗ v.v. và do đó mà làm cho các xưởng nhỏ mau phá sản.

Do những điều đã nói trên đây, có thể kết luận rằng ngay cả trong những nghề thủ công nhỏ của nông dân, những xưởng tư bản chủ nghĩa tương đối lớn cũng có một tác dụng rất lớn. Những xưởng này tuy chỉ là số ít trong tổng số các xưởng, nhưng lại tập trung một phần khá lớn trong tổng số công nhân và một phần sản lượng còn lớn hơn nữa trong tổng sản lượng. Chẳng hạn, trong 33 nghề thủ công của tỉnh Mát-xơ-va, thì 15% số xưởng loại trên đã tập trung 45% tổng sản lượng, còn 53% số xưởng loại dưới chỉ chiếm 21% tổng sản lượng. Tất nhiên sự phân bố thu nhập rộng về nghề thủ công lại càng ít đồng đều hơn. Những tài liệu điều tra về công nghiệp thủ công tỉnh Péc-mơ năm 1894/95 đã chứng minh rất rõ điểm đó. Xếp riêng những xưởng lớn nhất trong số 7 nghề thủ công ra, chúng ta có được tình hình sau đây về những quan hệ giữa các xưởng nhỏ và xưởng lớn\*:

\* Xem "Những bài nghiên cứu" của chúng tôi, tr. 153 và các trang



Các xưởng	Số xưởng	Số công nhân			Tổng thu nhập		Tiền công		Thu nhập ròng	
		gia đình	làm thuê	tổng số	tổng số	của mỗi công nhân	tổng số	của mỗi công nhân làm thuê	tổng số	của mỗi công nhân gia đình
Tất cả các xưởng	735	1 587	837	2 424	239 837	98,9	28 985	34,5	69 027	43
Các xưởng lớn	53	65	336	401	117 870	293	16 215	48,2	22 529	346
Các xưởng khác	682	1 522	501	2 023	121 967	60,2	12 770	25,4	46 498	30,5

Một số rất ít các xưởng lớn (không đầy  $\frac{1}{10}$  tổng số) đã dùng chừng  $\frac{1}{5}$  tổng số công nhân, tập trung gần một nửa tổng sản lượng và độ  $\frac{2}{5}$  tổng thu nhập (kể cả tiền công của công nhân và thu nhập của các chủ xưởng). Thu nhập ròng của những tiểu chủ thì thấp hơn tiền công của công nhân làm thuê các xưởng lớn nhiều; chúng tôi đã có lúc chỉ ra rằng hiện tượng đó không phải là một ngoại lệ, mà là một thông lệ đối với các nghề thủ công nhỏ của nông dân\*.

tiếp <sup>1)</sup>, ở đây chúng tôi đã cung cấp những số liệu về mỗi nghề thủ công. Chúng tôi xin nói rõ rằng tất cả những con số đó là về những người thợ thủ công kiêm làm nghề nông sản xuất cho thị trường.

\* Những số liệu ghi trên đây chứng minh rằng trong những nghề thủ công nhỏ của nông dân, thì những xưởng mà sản lượng trên 1 000 rúp có một tác dụng to lớn, thậm chí chủ yếu nữa. Xin nhắc lại rằng thống kê chính thức của nước ta trước kia cũng như hiện nay đều xếp những xưởng đó vào loại "các công xưởng và nhà máy" (xem "Những bài nghiên cứu", các tr. 267, 270<sup>2)</sup> và chương VII, § II). Chúng

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 456 và các trang tiếp.

2) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 6 - 7, 12 - 13.

Khi tóm tắt những kết luận rút ra từ những số liệu đã được phân tích, chúng tôi cũng cần phải nói rằng kết cấu kinh tế của nghề thủ công nhỏ của nông dân chẳng qua chỉ là một thứ kết cấu tiểu tư sản điển hình giống hệt như kết cấu mà chúng tôi nhận thấy trong những tiểu nông. Trong hoàn cảnh kinh tế và xã hội như thế, thì những nghề thủ công nhỏ của nông dân không thể mở rộng, phát triển và cải tiến được nếu, một mặt, không sản sinh ra một số ít nhà tư bản nhỏ và, mặt khác, không sản sinh ra một đa số gồm công nhân làm thuê hay "những thợ thủ công độc lập" sống một cuộc đời gian khổ và còn tồi hơn là cuộc đời của công nhân làm thuê nữa. Do đó chúng ta thấy trong nghề thủ công nhỏ nhất của nông dân có những mầm mống rõ rệt nhất của chủ nghĩa tư bản, của cũng chủ nghĩa tư bản mà biết bao nhà kinh tế học kiểu Ma-ni-lốp<sup>118</sup> đã trình bày nó tách khỏi "nền sản xuất nhân dân". Đứng về mặt lý luận về thị trường trong nước mà xét, thì những sự thật đã được phân tích cũng có một tầm quan trọng lớn lao như vậy. Sự phát triển của nghề thủ công nhỏ của nông dân khiến cho những người sản xuất khá giả hơn yêu cầu thêm về tư liệu sản xuất và về nhân công lấy trong hàng ngũ giai cấp vô sản nông thôn. Số công nhân làm thuê cho những người làm nghề thủ công ở nông thôn và cho những người làm tiểu công nghiệp trong toàn nước Nga chắc là phải khá đông, vì chỉ riêng tỉnh Péc-mơ chẳng hạn, đã có gần 6 500 công nhân làm thuê rồi\*.

tôi nghĩ rằng nếu một nhà kinh tế học đã có quyền dùng thứ thuật ngữ xưa nay quen dùng, thuật ngữ mà phái dân túy ở nước ta chưa hề vượt ra ngoài phạm vi của nó được thì chúng tôi cũng có quyền xác định "quy luật" sau đây: "những công xưởng và nhà máy" không được ghi trong thống kê chính thức vì thống kê không được hoàn bị, lại có một tác dụng chủ yếu trong số các xưởng "thủ công nghiệp" của nông dân.

\* Xin nói thêm rằng ngoài tỉnh Mát-xcơ-va và Péc-mơ ra, trong một số tỉnh khác, những tài liệu cũng đều chứng thực là có những quan

### V. HIỆP TÁC GIẢN ĐƠN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Việc những người tiểu sản xuất hàng hoá lập ra những xưởng tương đối lớn đánh dấu bước quá độ sang một hình thức cao hơn của công nghiệp. Nền sản xuất nhỏ phân tán đã sản sinh ra *hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa*. "Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ thực tế bắt đầu khi một tư bản cá biệt dùng cùng một lúc một số người lao động tương đối lớn, khi do đó mà quá trình lao động được tiến hành trên một quy mô lớn và cung cấp một số lượng lớn sản phẩm. Một số đông đảo công nhân làm việc cùng nhau, trong cùng một thời gian, cùng một nơi (hay nói cách khác là trên cùng một công trường), để sản xuất ra cùng một loại hàng dưới sự chỉ huy của cùng một nhà tư bản, đó là điểm xuất phát có tính chất lịch sử và lô-gích của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chính vì vậy nên lúc ban đầu, công trường thủ công không khác gì công nghiệp thủ công phường hội, nếu không phải chỉ khác ở chỗ là một số đông công nhân hơn cùng được cùng một nhà tư bản sử dụng. Đó chỉ là xưởng của người thợ cả được mở rộng ra mà thôi" ("Das Kapital", I<sup>2</sup>, S. 329)<sup>119</sup>.

hệ hoàn toàn giống như thế trong số những người tiểu sản xuất hàng hoá. Xem, chẳng hạn, "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-di-mia", thiên II, điều tra từng hộ những thợ đóng giày và nện dĩa; "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", thiên II — nói về những thợ đóng xe ở huyện Mê-đun; thiên II — nói về những thợ thuộc da lông cừu, cũng ở huyện đó; thiên III — nói về những người làm nghề da lông ở huyện Ác-da-mát; thiên VI — nói về những người làm nghề nện dĩa ở huyện Xê-mi-ô-nốp và những thợ thuộc da ở huyện Va-xin-xcơ; v.v.. Xem "Tập tài liệu về tỉnh Ni-gi-ô-ni Nốp-gô-rốt", t. IV, tr. 137, ở đây A. X. Ga-txit-xki, trong khi nhận định chung về những nghề thủ công nhỏ đã nhận thấy sự hình thành của những xưởng lớn. Xem báo cáo của An-nen-xki về những thợ thủ công ở Pa-vlô-vô (như trên đã nói), về sự phân loại các gia đình theo thu nhập hàng tuần của họ v.v., v.v., v.v.. Tất cả những điều nói trên đây chỉ khác với những tài liệu điều tra từng hộ mà chúng tôi đã phân tích, ở chỗ là nó rời rạc và không được đầy đủ. Nhưng thực chất của sự vật thì ở đâu cũng thế cả.

Vậy người ta có thể thấy được rằng chính điểm xuất phát ấy của chủ nghĩa tư bản cũng đang biểu hiện trong các nghề thủ công nhỏ của nông dân ("thủ công nghiệp") ở nước ta. Một hoàn cảnh lịch sử khác (không có phường hội hoặc có nhưng không phát triển) chỉ làm thay đổi những hình thức biểu hiện của chính cũng những quan hệ tư bản chủ nghĩa ấy thôi. Xưởng tư bản chủ nghĩa và xưởng của người làm công nghiệp nhỏ lúc đầu chỉ khác nhau về số lượng công nhân dùng cùng một lúc. Bởi vậy, những xưởng tư bản chủ nghĩa đầu tiên, đang còn rất ít, thì hình như bị chìm đi trong cái khối toàn bộ những xưởng nhỏ. Tuy nhiên, việc dùng một số lượng công nhân đông hơn nhất định sẽ dẫn tới những thay đổi liên tiếp trong bản thân nền sản xuất, dẫn tới sự biến đổi dần dần nền sản xuất. Kỹ thuật thô sơ, có tính chất thủ công, thì những sự khác nhau giữa những công nhân (khác nhau về thể lực, về tài năng, về lành nghề v.v.) bao giờ cũng rất lớn; đó cũng đã là một lý do đủ để khiến cho địa vị của nhà tiểu công nghiệp trở nên rất bấp bênh; sự phụ thuộc của nhà tiểu công nghiệp đó vào những biến động của thị trường mang những hình thức nặng nề nhất. Nhưng một khi xí nghiệp đã dùng nhiều công nhân, thì những sự khác nhau cá thể sẽ mất đi ngay trong xưởng thợ; "ngày lao động tập thể của một số khá đông công nhân dùng cùng một thời gian là ngày lao động xã hội trung bình"<sup>120</sup>, do đó việc sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm của xưởng tư bản chủ nghĩa được tiến hành một cách hết sức đều đặn và ổn định hơn. Thế là có khả năng lợi dụng được đầy đủ hơn các nhà cửa, kho tàng, dụng cụ và công cụ làm việc v. v.; và điều đó đã làm giảm được những chi phí sản xuất trong các xưởng lớn hơn\*. Để mở rộng sản xuất và để sử dụng được nhiều

\* Ví dụ, về những thợ dát<sup>121</sup> trong tỉnh Vla-di-mia, chúng ta hãy đọc, chẳng hạn, đoạn sau đây: "Dùng một số công nhân đông hơn thì

công nhân cùng một lúc thì phải tích lũy một tư bản khá lớn, thường thường có được trong lĩnh vực thương nghiệp v.v., chứ không phải trong lĩnh vực sản xuất. Quy mô của tư bản đó là điều quyết định hình thức tham gia cá nhân của người chủ xưởng trong xí nghiệp: bản thân anh ta có làm công nhân không, nếu tư bản của anh ta còn rất nhỏ; hay bản thân anh ta không tham gia lao động nữa mà lại chuyên vào những hoạt động có tính chất thương nghiệp và kinh doanh. Chúng ta hãy đọc, chẳng hạn, một đoạn mô tả nghề đồ gỗ: "Người ta có thể xác định được mối quan hệ giữa vị trí của chủ xưởng và số công nhân của ông ta". "Vài ba công nhân thì đem lại cho người chủ một số lãi rất ít khiến anh ta cũng phải làm việc như những công nhân kia...; năm công nhân thì đã đem lại cho anh ta một số lãi đủ để anh ta khỏi phải lao động chân tay đến một mức độ nào đó, đủ để anh ta có thể làm biếng một tí và nhất là làm hai chức năng cuối cùng của người chủ" (tức là mua nguyên liệu và bán hàng hoá). "Khi mà số công nhân làm thuê đã lên tới 10 hoặc hơn thì người chủ không những không lao động chân tay nữa, mà ngay cả đến việc trông coi thợ, anh ta cũng không làm hoặc gần như không làm: anh ta thuê một đốc công để đảm nhiệm việc đó... Từ đấy anh ta trở thành

người ta có thể tiết kiệm được rất nhiều chi phí: về ánh sáng, công cụ v. v." ("Những nghề phụ ở tỉnh Vla-di-mia", III, 188). Trong nghề làm đồ đồng, ở tỉnh Péc-mơ, chỉ một công nhân cũng cần có một bộ dụng cụ đầy đủ (16 chiếc); hai công nhân thì "chẳng cần thêm bao nhiêu". "Với một xưởng từ 6 đến 8 công nhân thì chỉ cần ba hay bốn bộ dụng cụ. Thường thường người ta chỉ dùng một máy tiện, ngay cả khi trong xưởng có 8 công nhân làm việc cùng vậy" ("Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", X, 2 939). Tư bản cố định của một xưởng lớn là 466 rúp, của một xưởng trung bình — 294 rúp và của một xưởng nhỏ — 80 rúp, với một sản lượng lần lượt là 6 200 rúp, 3 655 và 871 rúp. Như vậy là trong các xưởng nhỏ, sản lượng trị giá gấp 11 lần tư bản cố định; trong các xưởng trung bình — gấp 12 lần, và trong các xưởng lớn — gấp 14 lần.

một nhà tư bản nhỏ, một "ông chủ thật sự" (I-xa-ép, "Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xcơ-va", I, 52-53). Những tài liệu thống kê mà chúng tôi đã trích dẫn xác nhận những lời mô tả đó và chỉ ra rằng ngay khi số đông công nhân làm thuê tăng lên thì số công nhân gia đình giảm xuống.

Tác giả bộ "Tư bản" đã nói rõ ý nghĩa chung của hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa trong quá trình phát triển của những hình thức tư bản chủ nghĩa của công nghiệp như sau:

"Trong lịch sử, hình thức tư bản chủ nghĩa của hiệp tác phát triển đối lập với kinh tế nông dân và nền sản xuất thủ công nghiệp độc lập, dù nền sản xuất này mang hay không mang hình thức phường hội thì cũng thế... Nếu sức sản xuất xã hội của lao động, được nâng cao nhờ có sự hiệp tác, biểu hiện ra là sức sản xuất của tư bản, thì bản thân sự hiệp tác cũng biểu hiện ra là hình thức đặc biệt của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, đối lập với quá trình sản xuất của những người lao động độc lập phân tán hoặc của những người tiểu chủ. Đó là sự chuyển hoá thứ nhất mà quá trình lao động hiện nay đã trải qua khi bị lệ thuộc vào tư bản... Việc sử dụng cùng một lúc một số lớn hơn người làm thuê trong cùng một quá trình lao động, với tư cách là điều kiện của sự chuyển hoá đó, là điểm xuất phát của sản xuất tư bản chủ nghĩa... Vì vậy nếu, một mặt, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là một tất yếu lịch sử để biến quá trình lao động thành quá trình xã hội, thì mặt khác, hình thức xã hội đó của quá trình lao động cũng là phương thức mà tư bản dùng để bóc lột quá trình đó được thuận lợi hơn bằng cách nâng cao sức sản xuất của nó lên.

Trong hình thức giản đơn đã nghiên cứu trên kia, thì sự hiệp tác tương ứng với sản xuất quy mô lớn, nhưng sự hiệp tác không phải là hình thức vững chắc, đặc trưng của một thời kỳ phát triển đặc biệt của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nếu nó đóng vai trò gần giống như vậy trong các công

trường thủ công còn giữ phương pháp thủ công nghiệp thì đó là vai trò tốt cùng..." ("Das Kapital", I<sup>2</sup>, 344 - 345)<sup>122</sup>.

Trong đoạn trình bày dưới đây của chúng tôi, chúng ta sẽ thấy mối liên hệ mật thiết hiện có ở Nga, giữa những xưởng nhỏ "của thợ thủ công" dùng công nhân làm thuê với những hình thức vô cùng phát triển hơn và lưu hành rộng rãi hơn của chủ nghĩa tư bản. Còn về tác dụng của những xưởng đó trong nghề thủ công nhỏ của nông dân thì trên kia chúng tôi đã đưa ra những số liệu thống kê chỉ ra rằng những xưởng đó đã tạo ra một sự hiệp tác tư bản chủ nghĩa khá rộng lớn để thay thế cho tình trạng phân tán trước đây của sản xuất và đã làm cho năng suất lao động tăng lên rất nhiều.

Kết luận của chúng tôi về tác dụng to lớn của hiệp tác tư bản chủ nghĩa trong nghề thủ công nhỏ của nông dân cũng như về ý nghĩa tiến bộ của hiệp tác đó, là trái ngược với lý luận rất được lưu hành của phái dân túy nói rằng đủ mọi loại biểu hiện của "nguyên lý ác-ten" đang chiếm ưu thế trong những nghề thủ công nhỏ của nông dân. Thực ra thì ngược hẳn lại: công nghiệp nhỏ (và nghề thủ công) có đặc điểm là những người sản xuất đều hết sức phân tán. Để bênh vực những quan điểm trái ngược lại, sách báo dân túy chỉ đưa ra được một số ví dụ lẻ tẻ, mà phần lớn thì không dính dáng gì đến hiệp tác, mà chỉ liên quan đến những hội liên hiệp nhỏ và tạm thời của những chủ lớn nhỏ, để mua chung nguyên liệu, để xây dựng một xưởng chung v. v.. Những ác-ten kiểu đó không hề ảnh hưởng chút nào đến vai trò chủ yếu của hiệp tác tư bản chủ nghĩa\*. Muốn có một ý niệm đúng đắn về

\* Chúng tôi tưởng không cần phải chứng thực những điều đã nói trên đây bằng những ví dụ mà người ta có thể thấy rất nhiều trong cuốn sách của ông V. V.: "Ác-ten trong nghề thủ công" (Xanh Pê-téc-bua, 1895). Ông Vôn-ghin đã phân tích ý nghĩa thực sự của những ví dụ mà ông V. V. đã đưa ra (sách đã dẫn, tr. 182 và những trang tiếp) và ông Vôn-ghin đã chứng minh vai trò không đáng kể của "nguyên lý

phạm vi mà "nguyên lý ác-ten" được thực hiện trong thực tế, mà chỉ căn cứ vào những ví dụ lẻ tẻ rút từ chỗ này chỗ nọ ra thì không đủ, mà phải lấy những tài liệu về một vùng nào đó đã được nghiên cứu toàn diện, rồi phải nghiên cứu tính phổ biến tương đối và ý nghĩa của các hình thức hiệp tác. Chẳng hạn như lấy những tài liệu điều tra về "thủ công nghiệp" ở tỉnh Péc-mơ năm 1894/95. Chúng tôi đã chỉ ra ở những chỗ khác (xem "Những bài nghiên cứu", các tr. 182 - 187<sup>1)</sup>) rằng tài liệu điều tra đó đã chứng minh tình trạng phân tán kỳ lạ đến mức nào của những nhà tiểu công nghiệp, rằng các xưởng lớn có ý nghĩa to lớn đến như thế nào, mặc dầu số lượng rất ít. Kết luận nêu ra trên đây về vai trò của hiệp tác tư bản chủ nghĩa không phải là căn cứ vào những ví dụ lẻ tẻ, mà là căn cứ vào những tài liệu chính xác của cuộc điều tra từng hộ bao gồm hàng chục nghề thủ công khác nhau trong những địa phương khác nhau.

## VI. TƯ BẢN THƯƠNG NGHIỆP TRONG CÁC NGHỀ THỦ CÔNG NHỎ

Người ta biết rằng những nghề thủ công nhỏ của nông dân trong nhiều trường hợp đã sản sinh ra những người bao mua chuyên hoạt động thương nghiệp, chuyên bán

ác-ten" trong công nghiệp "thủ công" ở nước ta. Chúng tôi chỉ cần nêu lời khẳng định sau đây của ông V. V.: "...sự liên hợp của nhiều thợ thủ công độc lập thành một đơn vị sản xuất duy nhất... không phải là một hậu quả tất yếu của những điều kiện của cạnh tranh, như đã được chứng minh bởi tình trạng trong đại đa số các nghề thủ công không có các xưởng khá lớn có dùng công nhân làm thuê" (93). Chắc chắn là để xuất ra một cách vô căn cứ một nguyên lý chung chung thì dễ hơn là phân tích những tài liệu điều tra từng hộ về vấn đề đó.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 500 - 508.

sản phẩm và mua nguyên liệu và thường chi phối những nhà tiểu công nghiệp bằng cách này hay cách khác. Chúng ta hãy xem giữa hiện tượng đó và kết cấu chung của nghề thủ công nhỏ của nông dân, có mối liên hệ như thế nào và ý nghĩa của mối liên hệ đó là gì.

Hoạt động kinh tế chủ yếu của người bao mua là mua hàng hoá (sản phẩm hay nguyên liệu) để bán lại. Nói cách khác, anh ta là người đại biểu cho tư bản thương nghiệp. Điểm xuất phát của bất cứ tư bản nào — tư bản công nghiệp cũng như tư bản thương nghiệp — cũng đều là sự hình thành ra trong tay tư nhân những số vốn nhàn rỗi (nhàn rỗi hiểu theo nghĩa là những món tiền không cần phải dùng vào tiêu dùng cá nhân v. v.). Sự phân hoá về tài sản trong các làng mạc của chúng ta đã diễn ra như thế nào, — đó là điều mà chúng tôi đã căn cứ vào những số liệu về tình trạng phân hóa của nông dân nông nghiệp và nông dân làm nghề thủ công mà nói rõ ở đoạn trên rồi. Những tài liệu đó đều nêu bật lên một trong những điều kiện tạo thuận lợi cho người bao mua xuất hiện, đó là: tình trạng phân tán, tình trạng biệt lập của người sản xuất nhỏ, sự cạnh tranh trên địa hạt kinh tế và cuộc đấu tranh giữa họ với nhau. Một điều kiện khác nữa có liên quan đến tính chất các chức năng của tư bản thương nghiệp, tức là liên quan đến việc bán sản phẩm và mua nguyên liệu. Vì sản xuất hàng hoá phát triển rất ít, nên người sản xuất nhỏ đành chỉ bán sản phẩm của mình ở thị trường địa phương nhỏ bé, thậm chí có lúc còn bán thẳng cho người tiêu dùng nữa. Đây là giai đoạn phát triển thấp của sản xuất hàng hoá vừa mới thoát thai từ nghề thủ công ra. Chừng nào mà thị trường lớn lên thì sự tiêu thụ hàng hoá một cách có giới hạn và phân tán như thế (tình trạng này hoàn toàn thích hợp với nền sản xuất nhỏ phân tán) *không thể tồn tại được*. Ở một thị trường lớn thì phải bán nhiều, bán những khối lượng lớn.

Thế là sản xuất nhỏ mâu thuẫn không thể điều hoà được với sự tất yếu phải tiêu thụ và bán buôn nhiều. Trong những điều kiện kinh tế - xã hội lúc bấy giờ, trong tình trạng biệt lập và bị phân hoá của người sản xuất nhỏ, mâu thuẫn đó chỉ có thể được giải quyết bằng cách là những kẻ đại biểu cho một thiểu số khá giả tập trung việc buôn bán vào tay họ. Mua những khối lượng lớn sản phẩm (hoặc nguyên liệu), người bao mua giảm bớt được những chi phí trong việc tiêu thụ hàng hoá và biến việc bán lẻ, ngẫu nhiên, thất thường, thành việc bán buôn đều đặn; và cái lợi thuần tuý kinh tế đó của việc bán buôn đã dẫn đến kết quả tất nhiên là người sản xuất nhỏ đã cảm thấy mình bị tách khỏi thị trường và bất lực trước quyền lực của tư bản thương nghiệp. Như thế là trong khuôn khổ của kinh tế hàng hoá, vì ưu thế thuần tuý kinh tế của việc bán những khối lượng lớn và bán buôn so với việc bán phân tán và bán lẻ, nên người sản xuất nhỏ không tránh khỏi lệ thuộc vào tư bản thương nghiệp\*. Cố nhiên là lợi nhuận của người bao mua, thực ra, không phải chỉ là sự chênh lệch giữa giá bán buôn và giá bán lẻ, cũng như lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp thì thường thường còn gồm cả những món khấu vào tiền công bình thường nữa. Tuy nhiên, muốn giải thích lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp thì chúng ta phải giả định rằng

\* Về vai trò của tư bản thương nghiệp, tư bản hàng hoá trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản nói chung, chúng tôi giới thiệu với bạn đọc quyển III, bộ "Tư bản". Nhất là xem III, I, S. 253 - 254 (bản dịch tiếng Nga, 212), đoạn nói về bản chất của tư bản kinh doanh hàng hoá; S. 259 (bản dịch tiếng Nga, 217) về tư bản thương nghiệp giảm tiền chi phí trong khi bán ra; S. 278 - 279 (bản dịch tiếng Nga, 233 - 234) về tính tất yếu kinh tế của cái hiện tượng là "sự tập trung trong xí nghiệp thương nghiệp xuất hiện trước khi có sự tập trung trong xưởng công nghiệp"; S. 308 (bản dịch tiếng Nga, 259) và S. 310-311 (bản dịch tiếng Nga, 260 - 261) về vai trò lịch sử của tư bản thương nghiệp được coi là "điều kiện" tất yếu "cho sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa"<sup>123</sup>.

sức lao động đã được bán đi theo đúng giá thực tế của nó. Muốn giải thích vai trò của người bao mua thì cũng thế, chúng ta phải thừa nhận rằng người đó tiến hành hoạt động mua bán sản phẩm theo đúng những quy luật chung của trao đổi hàng hoá. Chỉ những nguyên nhân kinh tế ấy của địa vị thống trị của tư bản thương nghiệp mới làm cho chúng ta hiểu được những hình thái muôn vẻ của tư bản thương nghiệp trong thực tế, những hình thái mà trong số đó người ta thường thấy có (chắc chắn là như vậy) cái ngón ăn cắp tâm thường nhất. Làm khác đi — như phái dân tuý vẫn thường làm — tức là chỉ vạch ra các ngón xảo trá của bọn "cu-lắc" và chỉ vin vào cơ đó mà hoàn toàn gạt bỏ vấn đề bản chất kinh tế của hiện tượng ấy, như vậy là thừa nhận quan điểm kinh tế tầm thường\*.

Để chứng thực luận điểm của chúng tôi về mối liên hệ nhân quả tất yếu giữa sản xuất nhỏ cho thị trường và sự thống trị của tư bản thương nghiệp, chúng tôi sẽ nói rõ nhiều hơn một chút đến một trong những sự mô tả khá nhất về cái cách mà những người bao mua đã xuất hiện như thế nào và về vai trò của họ. Chúng tôi muốn nói đến bản điều tra về nghề làm ren ở tỉnh Mát-xcơ-va ("Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xcơ-va", t. VI, thiên II). Quá trình xuất hiện

\* Khốn thay, cái thiên kiến của phái dân tuý đã lý tưởng hoá các nghề "thủ công" và trình bày tư bản thương nghiệp là một thứ ngoại lệ đáng tiếc, chứ không coi đó là một vật phụ thuộc cố hữu của nền sản xuất nhỏ cho thị trường, thì đã ảnh hưởng đến những bản điều tra thống kê. Chẳng hạn, chúng ta có cả một loạt tài liệu điều tra từng hộ về những thợ thủ công (ở các tỉnh Mát-xcơ-va, Vla-đi-mia, Péc-mơ), điều tra kỹ càng doanh nghiệp của từng chủ xưởng nhỏ một, nhưng đã không nói đến *kinh doanh* của người bao mua, đến cấu thành của tư bản của bọn người ấy, đến cái quyết định giá trị của tư bản ấy, quyết định giá mua và giá bán của người bao mua v. v.. Xem "Những bài nghiên cứu" của chúng tôi, tr. 169<sup>1)</sup>.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 478 - 480.

của những "nữ thương nhân" là như sau. Vào những năm 20 của thế kỷ XIX, tức vào lúc nghề thủ công đó ra đời và, sau này, khi số phụ nữ làm ren hãy còn ít thì những người mua chủ yếu là địa chủ, là "các ông lớn". Lúc đó người tiêu dùng ở cạnh người sản xuất. Nghề đó dần dần lan rộng ra thì nông dân bắt đầu gửi ren đến Mát-xcơ-va, "khi gặp cơ hội thuận tiện", chẳng hạn như nhờ những người bán lược. Chẳng bao lâu người ta thấy một phương pháp cổ sơ như thế là bất tiện vì: "làm thế nào mà người mu-gíc không quen nghề đó lại có thể đi đến từng nhà được?" Người ta bèn giao cho một phụ nữ làm ren đem hàng đi bán và bù tiền cho người này về thời gian đi bán hàng. "Cũng chính người phụ nữ này lại đem nguyên liệu về để làm ren". Như vậy là những sự bất tiện của việc đi bán riêng lẻ đã làm cho thương nghiệp tách ra thành một chức năng chuyên môn, của độc một người đi thu thập sản phẩm của nhiều nữ công nhân. Do tình thân thiết gia tộc với nhau (họ hàng, láng giềng, đồng hương v. v.) mà lúc đầu những nữ công nhân ấy định liên hợp với nhau để bán bằng cách cho một người trong bọn họ đem hàng đi bán. Nhưng tiền bạc phá vỡ ngay những mối liên hệ gia tộc và sản sinh ra ngay những hiện tượng mà chúng tôi đã chứng minh ở đoạn trên bằng cách phân tích nhiều tài liệu về sự phân hoá của nông dân. Việc sản xuất ra để bán dạy người ta đánh giá thời gian bằng tiền. Việc trả tiền thù lao về thời gian và công sức cho người phụ nữ trung gian trở thành tất yếu; người phụ nữ này quen với công việc mới đó và dần dần biến nó thành nghề nghiệp của mình. "Những chuyến đi như vậy lặp lại nhiều lần, tạo thành loại hình *nữ thương nhân*" (l. c., 30). Người đã nhiều lần đi lại Mát-xcơ-va như vậy có được ở đó những mối liên hệ liên tục rất cần thiết cho việc tiêu thụ hàng hoá được đều đặn. "Hoàn cảnh đó tạo cho người ấy một thói quen, một sự cần thiết phải sống bằng những món

tiền kiếm được do việc bán hàng ăn hoa hồng như thế<sup>4</sup>. Ngoài món hoa hồng ra, chị bán hàng còn "trù tính làm sao có thể bán lại nguyên liệu, bông, sợi được đắt hơn" và bỏ túi số tiền mà chị ta đã thu thêm ngoài cái giá ren đã quy định, những chị bán hàng đó tuyên bố rằng họ bán theo giá thấp hơn giá quy định: "chỉ có thể thôi, bán thì bán, không thì thôi". "Các chị bán hàng bắt đầu đưa hàng hoá ở thành thị về và đem bán lấy một món lợi nhuận lớn". Như vậy, người bán hàng ăn hoa hồng biến thành một nữ thương nhân độc lập, bắt đầu nắm độc quyền bán hàng và lợi dụng độc quyền của mình để hoàn toàn chi phối các nữ công nhân. Bên cạnh những hoạt động thương mại, người ta thấy xuất hiện việc cho vay nặng lãi, việc cho các nữ công nhân vay tiền, việc mua hàng hoá của các nữ công nhân với giá hạ v.v.."Các nữ công nhân cứ mỗi rúp hàng thì lại phải trả 10 cô-pếch hoa hồng; họ hoàn toàn hiểu rằng chị bán hàng còn kiếm được nhiều lời hơn thế nữa bằng cách bán ren đắt hơn. Nhưng các chị công nhân đó hoàn toàn không biết giải quyết bằng cách nào khác. Khi tôi bảo các chị đó là cứ lần lượt chia nhau đi Mát-xcơ-va thì họ trả lời rằng làm như thế thì hỏng vì họ chẳng biết bán cho ai, còn chị đi bán hàng thì thung thỏ nào cũng biết cả. Chị ta đem bán thành phẩm và mang về các đơn đặt hàng, chỉ, các mẫu ren v. v.; chị bán hàng bao giờ cũng ứng trước tiền cho các nữ công nhân hoặc cho vay mượn, và khi cần tiền thì các nữ công nhân lại có thể bán cho chính ngay chị ta một tấm ren. Một mặt, chị bán hàng là một người trung gian có ích không thể thiếu được, và mặt khác, chị ta dần dần trở thành một nhân vật bóc lột lao động của người khác một cách thậm tệ, một mụ cu-lắc" (32). Cần phải nói thêm rằng những kiểu người thuộc loại đó đều từ trong hàng ngũ của chính ngay những người sản xuất nhỏ mà ra cả: "Tất cả mọi cuộc thăm dò của tôi đều luôn luôn chứng tỏ rằng bản thân các nữ thương nhân

vốn là người làm ren và do đó đều hiểu rõ nghề đó, họ đều xuất thân từ giới những người làm ren như thế; lúc đầu, họ không có một đồng vốn nào cả, nhưng họ dần dần bắt đầu bán vải hoa và các hàng hoá khác trong chừng mực họ có được tiền do bán hàng ăn hoa hồng" (31)\*. Cho nên, chắc chắn là trong khuôn khổ của nền kinh tế hàng hóa, những người sản xuất nhỏ tất nhiên không những chỉ sản sinh ra những người thủ công nghiệp giàu có hơn nói chung, mà cũng còn sản sinh ra những người đại biểu cho tư bản thương nghiệp nói riêng nữa\*\*. Một khi những người đại biểu cho tư bản thương nghiệp này xuất hiện thì bán lẻ phân tán nhất định sẽ bị bán buôn lấn át\*\*\*. Đây là vài ví dụ chứng tỏ rằng những nghiệp chủ lớn trong số "những thợ thủ công" đồng thời cũng là người bao mua, đã tổ chức bán hàng như thế nào. Những bàn tính do những thợ thủ công ở tỉnh Mát-xcơ-va làm ra (xem số liệu thống kê trong biểu đồ của chúng tôi, phụ lục I) thì chủ yếu đều đem bán ở các hội chợ khắp nước Nga. Để bản thân mình có thể đem hàng bán tại hội chợ thì thợ thủ công, một là, phải có một tư bản khá lớn vì buôn bán ở hội chợ chỉ là mua bán buôn mà thôi, hai là, phải có nhân viên để mua

\* Việc hình thành ra những người bao mua đó trong số chính ngay những người sản xuất nhỏ là một hiện tượng phổ biến gần như luôn luôn được các nhân viên điều tra xác nhận khi họ bàn đến vấn đề đó. Chẳng hạn, xem những nhận xét cũng giống như vậy về những "kẻ phân phối" trong nghề dệt găng tay ("Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xcơ-va"), t. VII, thiên II, tr. 175 - 176), về những người bao mua trong nghề phụ ở khu Pavlô-vô (Gri-gô-ri-ép, l. c., 92) và nhiều đoạn miêu tả khác.

\*\* Coóc-xác ("Bản về các hình thức công nghiệp") đã vạch ra rất đúng mối liên hệ giữa tính chất tốn kém của việc bán lẻ (và của việc mua lẻ nguyên liệu) với "tính chất chung của nền sản xuất nhỏ, phân tán" (tr. 23 và 239).

\*\*\* Các chủ thủ công nghiệp lớn, mà chúng tôi đã nói tỉ mỉ ở trên, thường thường cũng đồng thời là những người bao mua. Chẳng hạn hiện tượng những người thủ công nghiệp lớn mua sản phẩm của người tiểu thủ công, là rất phổ biến.

sản phẩm ngay tại chỗ rồi gửi cho thương nhân. "Chỉ có người nông dân kiêm nhà buôn" có đủ được những điều kiện ấy, vì anh này cũng là "thợ thủ công" có một tư bản lớn và đảm đương việc lắp các bàn tính (tức là lắp những viên tròn vào khung bàn tính) và bán những bàn tính ấy; 6 người con trai của anh ta "chỉ chuyên việc mua bán", thành thử anh ta bắt buộc phải thuê mướn hai công nhân để cày cấy phần ruộng được chia của anh ta. Nhân viên điều tra nhận xét: "Không lấy gì làm lạ rằng với những hàng hoá của anh ta, anh ta đã có khả năng đến dự tất cả các hội chợ, còn những thương nhân nhỏ hơn thì thường bán hàng của họ ở vùng lân cận" ("Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xcơ-va", VII, thiên I, phần 2, tr. 141). Trong trường hợp đó, người đại biểu cho tư bản thương nghiệp vẫn chưa tách khỏi đồng đảo "những nông dân cày ruộng" mấy, thậm chí vẫn còn giữ lại phần ruộng được chia của mình và một gia đình đông đúc kiểu gia trưởng nữa. Những người làm kính đeo mắt ở tỉnh Mát-xcơ-va đều hoàn toàn bị phụ thuộc vào những người mua sản phẩm của họ (gọng kính). Những người bao mua ấy đồng thời lại là "những thợ thủ công" có xưởng riêng của mình; họ ứng trước nguyên liệu cho những thợ thủ công nghèo túng với điều kiện là những người này phải bán sản phẩm cho "ông chủ" v. v.. Những thợ thủ công nghèo đã kiếm cách tự đem sản phẩm của họ về Mát-xcơ-va bán, nhưng lại thất bại: bán lẻ được 10 hay 15 rúp gì đó thì cũng không lợi (ib., 263). Trong nghề làm ren ở tỉnh Ri-a-dan, các nữ thương nhân kiếm được một số lời bằng từ 12 đến 50% tiền công của nữ công nhân. Các nữ thương nhân "vững vàng" đều đã đặt những mối liên hệ thường xuyên với các trung tâm tiêu thụ và gửi hàng bằng bưu điện, như vậy là tiết kiệm được tiền lộ phí. Việc bán buôn cần thiết đến mức nào, điều đó được chứng minh bằng sự thật này là đối với thương nhân thì ngay bán một số hàng được 150 đến 200 rúp cũng không

thể bù đắp được những phí tổn của họ ("Công trình nghiên cứu của Uỷ ban điều tra về công nghiệp thủ công", VII, 1184). Việc bán hàng ren ở Bê-lép được tổ chức như sau: ở thành phố này có ba loại nữ thương nhân: 1) "những chị bao mua" phân phối các đơn đặt ít hàng, họ thân hành đến nhà các chị em công nhân và giao hàng hoá cho các nữ thương nhân mua bán buôn; 2) các nữ thương nhân bao mua đích thân đi đặt hàng hoặc mua lại hàng của những chị bao mua và chuyển hàng đến các đô thị v. v.; 3) các nữ thương nhân mua bán buôn (có 2 hoặc 3 "tiệm buôn") đã thương lượng với những người mối hàng, giao hàng cho họ và nhận những đơn đặt nhiều hàng của họ. Các nữ thương nhân địa phương thì "hầu như không có khả năng" vận chuyển hàng hoá đến các tiệm buôn lớn: "các tiệm buôn ấy thích giao dịch với những người bao mua lớn là những người cung cấp cho họ cả hàng lô ren có những mẫu rất khác nhau"; cho nên các nữ thương nhân phải đem hàng bán cho những "người cung cấp" ấy; "chính là qua những người này mà các nữ thương nhân hiểu rõ được những điều kiện bán; chính những người này quy định giá cả; tóm lại là, không thông qua họ thì không xong" ("Công trình nghiên cứu của Uỷ ban điều tra về công nghiệp thủ công", X, 2823 - 2824). Có thể kể ra vô số ví dụ như thế. Nhưng các ví dụ mà chúng tôi đã dẫn ra cũng đủ làm cho ta thấy rằng trong nền sản xuất cho những thị trường lớn, việc bán lẻ và phân tán là hoàn toàn không thể tồn tại được. Vì những người sản xuất nhỏ bị phân tán và hoàn toàn bị phân hoá\*, nên khả năng tổ chức được việc bán buôn

\* Ông V. V. quả quyết rằng người thợ thủ công bị lệ thuộc vào tư bản thương nghiệp, thì "về thực chất anh ta phải chịu những thiệt hại hoàn toàn vô ích" ("Lược khảo công nghiệp thủ công", 150). Ông V. V. liệu có cho rằng sự phân hoá của những người sản xuất nhỏ, "về thực chất", nghĩa là xét thực chất của nền kinh tế hàng hoá mà trong đó người sản xuất nhỏ sống, là "hoàn toàn vô ích" không?



thì chỉ có *tư bản* lớn thôi, nó làm cho những thợ thủ công trở thành hoàn toàn phụ thuộc và hoàn toàn bất lực. Do đó người ta có thể thấy được tính chất phi lý của các lý luận thường lưu hành của phái dân túy vẫn khuyên dùng biện pháp "tổ chức buôn bán" để giúp đỡ "thợ thủ công". Đúng về mặt thuần túy lý luận mà xét, những lý luận thuộc loại đó là thuộc những không tưởng tiểu thị dân, dựa trên cơ sở không hiểu rõ mối liên hệ cố kết giữa sản xuất *hàng hoá* và việc tiêu thụ *theo lối tư bản chủ nghĩa\**. Còn những tài liệu về tình hình hiện thực của nước Nga thì các tác giả của những lý luận ấy đều không biết gì đến cả: họ không biết đến tình trạng phân tán và hoàn toàn phân hóa của những người tiểu sản xuất hàng hóa; họ không hiểu đến cái sự thật là chính đám người tiểu sản xuất hàng hoá đó đã sản sinh ra và còn sản sinh ra "những người bao mua"; là trong xã hội tư bản chủ nghĩa, việc tiêu thụ sản phẩm chỉ có thể do tư bản lớn tổ chức ra mà thôi. Ai nấy đều biết rằng không tính toán đến tất cả mọi phương diện ấy của một hiện thực không đẹp đẽ nhưng lại không thể bác bỏ được, thì rất dễ để cho trí tưởng tượng của mình đi lang thang in's Blaue hinein<sup>1)\*\*</sup>.

\* Phái dân túy ở Péc-mơ tuyên bố rằng "vấn đề không phải là tại người cu-lắc mà là tại thợ thủ công thiếu tư bản" ("Lược khảo về tình hình công nghiệp thủ công ở tỉnh Péc-mơ", tr. 8). Nhưng thế nào là một người cu-lắc, nếu không phải là một thợ thủ công có tư bản? Khốn nỗi phái dân túy lại không chịu phân tích quá trình phân hoá của những người sản xuất nhỏ, cái quá trình khiến cho những người sản xuất nhỏ sản sinh ra những chủ xí nghiệp và "những người cu-lắc".

\*\* Trong số những luận cứ quasi - kinh tế<sup>2)</sup> của những học thuyết dân túy, cần phải kể ra những lời bàn luận cho rằng số *tư bản* "cố định" và *tư bản* "lưu động" mà "thợ thủ công độc lập" cần đến thì không đáng kể. Những lập luận cực kỳ phổ biến đó là như sau: các nghề thủ công đều có lợi nhiều cho nông dân, bởi vậy rất nên du nhập những

1) — trong hư không; vô ích

2) — mạo danh kinh tế

Ở đây chúng ta không đi vào mô tả tỉ mỉ xem trong các nghề "thủ công" ở nước ta, tư bản thương nghiệp đã biểu hiện ra như thế nào, và đã khiến cho người sản xuất nhỏ lâm vào tình trạng thảm hại và tuyệt vọng như thế nào. Và lại, trong chương sau, chúng ta sẽ còn phải mô tả sự thống trị của tư bản thương nghiệp trong giai đoạn phát triển cao nhất của nó, khi (với tư cách là vật hỗ trợ cho công trường thủ công) nó tổ chức theo quy mô lớn việc nhận việc về nhà làm cho nhà tư bản. Ở đây chúng ta chỉ vạch ra những hình thức chủ yếu của tư bản thương nghiệp trong các nghề thủ công nhỏ. Hình thức đầu tiên và giản

nhề đó. (Chúng ta không nói đến cái quan niệm tức cười đó cho rằng người ta có thể giúp đỡ đông đảo nông dân đang ngày một phá sản, bằng cách biến một số trong số họ thành những người tiểu sản xuất hàng hóa). Nhưng muốn du nhập các nghề ấy, thì cần phải biết số "tư bản" mà thợ thủ công cần để tiến hành công việc. Đây là một trong nhiều cách tính toán như vậy. Ông Gri-gô-ri-ép lên giọng dạy đời bảo chúng ta rằng số "tư bản" cố định cần thiết cho một người thợ thủ công ở Pa-vlô-vô là từ 3 đến 5 rúp, 10 - 13 - 15 rúp v. v., kể cả giá trị những công cụ lao động, còn "tư bản" lưu động thì từ 6 đến 8 rúp, kể cả những chi phí về ăn uống và tiền mua nguyên liệu để làm *trong một tuần*. "Như vậy là số lượng tư bản cố định và lưu động (sic!) ở khu Pa-vlô-vô là rất nhỏ nên ở đây rất dễ sắm được những công cụ và nguyên liệu cần thiết cho việc sản xuất độc lập" (sic!) "(l. c., 75). Quả thật, không có gì "dễ" hơn là lập luận theo lối đó. Thế là bằng một nét bút, người vô sản ở Pa-vlô-vô đã hoá ra "nhà tư bản", như thế thì cũng đủ để gọi phí tổn ăn uống trong một tuần lễ và nông cụ rất rẻ tiền của anh ta là "tư bản" được. Còn số *tư bản* thực sự của bọn người bao mua lớn nắm độc quyền bán, tức là bọn duy nhất có thể "độc lập" de facto<sup>1)</sup> và sử dụng những tư bản đến hàng nghìn rúp, thì tác giả lại thần nhiên không nói đến! Những người dân giàu sụ đó ở Pa-vlô-vô quả là bọn người kỳ quặc! Hết đời này qua đời khác, bằng trăm phương nghìn kế, họ đã tích lũy và hiện vẫn còn tiếp tục tích lũy những tư bản lên đến hàng nghìn rúp, thế nhưng căn cứ theo những phát minh mới nhất thì lại chỉ cần một số "tư bản" độ vài chục rúp là đã có thể "độc lập" được đấy!

1) — trên thực tế

đơn nhất là việc người lái buôn (hoặc người chủ một xưởng lớn) mua sản phẩm của những người sản xuất nhỏ. Khi những việc mua đó chưa phát triển lắm hoặc khi người bao mua cạnh tranh gay gắt với nhau thì việc bán hàng hoá cho lái buôn có thể không có gì khác với bất cứ một hình thức bán nào khác; nhưng trong rất nhiều trường hợp, người bao mua ở địa phương lại là người độc nhất mà nông dân có thể thường xuyên bán sản phẩm của mình, thế là người bao mua lợi dụng địa vị độc quyền của mình để hạ thấp một cách quá quắt giá cả mà anh ta trả cho người sản xuất. Trong hình thức thứ hai, tư bản thương nghiệp kết hợp với việc cho vay nặng lãi: người nông dân luôn luôn cần tiền, nên đi vay của người bao mua rồi trả nợ bằng hàng hoá mình sản xuất ra. Trong trường hợp này (rất phổ biến) thì giá bán luôn luôn thấp đi một cách nhân tạo, khiến cho thu nhập của thợ thủ công thường không bằng ngay cả số tiền công của một công nhân làm thuê. Ngoài ra, quan hệ giữa chủ nợ với con nợ tất nhiên còn dẫn đến chỗ con nợ bị lệ thuộc về thân thể, bị nô dịch, đến chỗ chủ nợ lợi dụng những lúc con nợ gặp cảnh khó khăn đặc biệt v. v.. Trong hình thức thứ ba của tư bản thương nghiệp, sản phẩm đều được trả bằng hàng hoá, đó là một trong những phương pháp quen dùng của người bao mua ở nông thôn. Đặc điểm của hình thức thứ ba này là ở chỗ nó không chỉ là hình thức đặc biệt trong nghề thủ công nhỏ mà nói chung còn là hình thức trong tất cả những giai đoạn ít phát triển của kinh tế hàng hoá và của chủ nghĩa tư bản. Chỉ có đại công nghiệp cơ khí là cái đã xã hội hoá lao động và đã đoạn tuyệt hẳn với những tàn dư của chế độ gia trưởng, mới trút bỏ hình thức nô dịch ấy và khiến cho hình thức đó bị pháp luật cấm dùng trong các xí nghiệp công nghiệp lớn. Hình thức thứ tư của tư bản thương nghiệp là việc lái buôn trả lại cho "thợ thủ công" bằng những hàng hoá cần thiết cho sản xuất của người đó (nguyên

liệu hoặc vật liệu phụ v.v.). Hơn nữa đối với tư bản thương nghiệp thì việc bán những vật liệu cần thiết cho sản xuất của nhà tiểu công nghiệp cũng có thể trở thành một hoạt động độc lập, hoàn toàn giống như việc mua sản phẩm vậy. Nhưng nếu kẻ bao mua sản phẩm của "thợ thủ công" lại bắt đầu trả bằng nguyên vật liệu mà người ấy cần dùng, thì điều đó đánh dấu một bước tiến rất lớn trong sự phát triển của những quan hệ tư bản chủ nghĩa. Sau khi đã cắt đứt quan hệ của người sản xuất nhỏ với thị trường các thành phẩm, người bao mua bây giờ lại cắt đứt quan hệ của người sản xuất đó với thị trường nguyên liệu và như vậy là hẳn vĩnh viễn chi phối người thợ thủ công. Từ hình thức đó thì chỉ bước một bước là đến hình thức cao nhất của tư bản thương nghiệp, trong đó, người bao mua phân phối cho "các thợ thủ công" những nguyên liệu để người này chế biến cho mình lấy một số tiền nhất định. Như vậy là thợ thủ công biến de facto thành một công nhân làm thuê, một người nhận việc về nhà làm cho nhà tư bản; tư bản thương nghiệp của người bao mua hoá thành tư bản công nghiệp\*. Thế là lao động làm ở nhà, kiểu tư bản chủ nghĩa, đã hình thành. Trong các nghề thủ công nhỏ, lao động đó xuất hiện rải rác ít nhiều ở đây đó; trong giai đoạn sau này, giai đoạn phát triển cao nhất của chủ nghĩa tư bản, thì lao động đó mới được áp dụng trên quy mô lớn.

## VII. "NGHỀ THỦ CÔNG VÀ NÔNG NGHIỆP"

Đó là nhan đề thường thấy của một số chương mục chuyên mô tả nghề thủ công của nông dân. Vì trong giai đoạn đầu tiên của chủ nghĩa tư bản mà chúng ta đang khảo sát, người làm nghề thủ công vẫn chưa phân hoá ra khỏi

\* Hình thức thuần túy của tư bản thương nghiệp là việc mua một hàng hoá rồi bán lại *cũng* hàng hoá đó để có thêm lợi nhuận. Hình

nông dân, nên mối liên hệ của họ với ruộng đất là một hiện tượng thật sự đáng chú ý và đáng được nghiên cứu riêng.

Chúng ta hãy bắt đầu nói về những số liệu trong biểu đồ của chúng ta (xem phụ lục I). Để nói rõ đặc điểm của kinh doanh nông nghiệp của "thợ thủ công", ở đây chúng ta dẫn ra, một là, những số liệu trung bình về ngựa của mỗi loại người làm nghề thủ công. Tổng hợp 19 nghề thủ công có những số liệu đó lại, chúng ta thấy trung bình mỗi người làm nghề thủ công (chủ hoặc tiểu chủ) có 1,4 con ngựa, và mỗi loại có: I) 1,1 con; II) 1,5 con và III) 2,0 con. Như vậy là quy mô doanh nghiệp thủ công nghiệp của nghiệp chủ càng lớn bao nhiêu thì quy mô doanh nghiệp nông nghiệp của người đó càng cao bấy nhiêu. Những người làm nghề thủ công hạng lớn nhất có súc vật cày kéo gần gấp đôi số súc vật cày kéo của người làm nghề thủ công hạng nhỏ. Nhưng bản thân nhà công nghiệp nhỏ nhất (loại I) lại hơn trung nông về mặt kinh doanh nông nghiệp, vì năm 1877 mỗi nông hộ ở tỉnh Mát-xcơ-va có trung bình 0,87 con ngựa<sup>1</sup>. Cho nên, chỉ những nông dân tương đối khá giả mới ở vào loại nghiệp chủ lớn nhỏ làm nghề thủ công. Còn nông dân nghèo thì không trở thành nghiệp chủ làm nghề thủ công mà chủ yếu biến thành công nhân thủ công (công nhân làm thuê cho "các thợ thủ công", công nhân đi làm thuê ở ngoài v. v.). Đáng tiếc là, về phần lớn các nghề thủ công ở tỉnh Mát-xcơ-va, chúng tôi thiếu những tài liệu nói về việc kinh doanh nông nghiệp của công nhân làm thuê trong nghề thủ công nhỏ. Chỉ trừ có nghề làm mũ

thức thuần túy của tư bản công nghiệp là mua một hàng hoá để đem bán ra sau khi đã chế biến, tức là mua nguyên liệu v. v. và mua sức lao động để chế biến nguyên liệu ấy.

\* Xem "Tập tài liệu thống kê tổng hợp về tình hình kinh tế của dân cư nông thôn". Hội đồng bộ trưởng xuất bản. Phụ lục I: Tài liệu điều tra của các hội đồng địa phương về từng hộ, tr. 372 - 373.

(xem các tài liệu chung trong biểu đồ của chúng tôi, phụ lục I). Dưới đây là những số liệu rất bổ ích nói về kinh doanh nông nghiệp của các chủ xưởng mũ và công nhân làm mũ.

Tình hình những người làm mũ	Số hộ	Số gia súc của mỗi hộ			diện tích phần ruộng được chia	Trong số đó		Số hộ			Thiếu nợ, tính bằng rúp	
		ngựa	bò cái	cừu		có canh tác	không canh tác	Có canh tác phần ruộng được chia		không làm nghề nông		
								tự canh tác lấy	thuê công nhân			
Chủ	18	1,5	1,8	2,5	52	46	6	17	—	1	—	54
Công nhân	165	0,6	0,9	0,8	389	249	140	84	18	63	17	2.402

Như vậy, các nghiệp chủ làm nghề thủ công đều là người làm nông nghiệp rất "khá giả", tức là những đại biểu của giai cấp tư sản nông dân, còn công nhân làm thuê thì được tuyển mộ trong quần chúng nông dân phá sản\*. Để nói lên những đặc điểm của những quan hệ nói trên, thì tài liệu về các phương pháp canh tác ruộng đất của nghiệp chủ làm

\* Điều đáng chú ý là tác giả mô tả nghề làm mũ ngay ở đây nữa cũng "không nhận thấy" sự phân hoá của nông dân cả trong nông nghiệp lẫn trong công nghiệp. Giống như những người dân tuý khác, ông ta chỉ đưa ra trong phần kết luận của mình một điểm tầm thường hoàn toàn sáo rỗng là: "nghề thủ công không cản trở việc tiến hành nông nghiệp" ("Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xcơ-va", VI, I, tr. 231). Như vậy là người ta đã khéo léo lẫn tránh những mâu thuẫn kinh tế và xã hội *ở* trong kết cấu của nghề thủ công *lẫn* trong kết cấu của nông nghiệp.

1) ở đây, có lẽ là lỗi in sai. Xin đọc: không có nhà ở.

nghề thủ công lại càng quan trọng. Các nhân viên điều tra của tỉnh Mát-xcơ-va phân biệt ra ba loại phương pháp canh tác ruộng đất: 1) chủ hộ tự làm lấy; 2) "thuê người làm", tức là thuê một người láng giềng, người này dùng nông cụ của mình canh tác ruộng đất của người nông dân "sa sút". Phương pháp canh tác đó là đặc điểm của các nghiệp chủ gặp khó khăn đang phá sản. Phương pháp thứ 3 có một ý nghĩa ngược lại là: "dùng công nhân" để canh tác, tức là người chủ thuê công nhân nông nghiệp ("làm ruộng"); người ta thường thuê họ trong suốt cả mùa hè, nhưng khi mùa màng bận rộn thì chủ phái công nhân ở xưởng của hắn đến giúp họ. "Cách dùng công nhân "làm ruộng" để canh tác ruộng đất như vậy là khá có lợi" ("Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xcơ-va", VI, I, 48). Trong biểu đồ của chúng tôi, chúng tôi đã tổng hợp những số liệu về phương pháp canh tác đó trong 16 nghề thủ công; trong số đó, 7 nghề không có chủ thuê mướn "công nhân làm ruộng". Trong 16 nghề đó, tỷ lệ phần trăm nghiệp chủ làm nghề thủ công thuê công nhân nông thôn là 12% và trong mỗi loại là: I) 4,5%, II) 16,7% và III) 27,3%. Nghiệp chủ làm nghề thủ công càng giàu, thì trong bọn họ càng xuất hiện nhiều nhà kinh doanh nông thôn. Vậy là việc phân tích các tài liệu về loại nông dân làm nghề thủ công đã chứng tỏ rằng trong công nghiệp và trong nông nghiệp đều cũng có cái cảnh phân hoá song song mà chúng ta đã thấy rõ trong chương II khi phân tích những tài liệu nói về nông dân nông nghiệp.

Hơn nữa, việc các nghiệp chủ thủ công nghiệp thuê mướn "công nhân làm ruộng" là một hiện tượng rất phổ biến trong tất cả các tỉnh công nghiệp. Chúng ta thấy, chẳng hạn, có các tài liệu về việc các nhà giàu làm nghề dệt gai ở tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt đã thuê công nhân nông nghiệp. Người làm nghề da lông trong tỉnh ấy cũng thuê những công nhân nông nghiệp thường là ở các làng lân cận thuần túy nông nghiệp

đến. "Nông dân công xã nông thôn ở tổng Kim-ru" làm nghề đóng giày dép "thấy thuê những cố nông nam nữ — họ từ huyện Tve và các vùng lân cận đến rất đông — để canh tác ruộng đất cho mình là có lợi hơn". Những người làm nghề vẽ đồ gốm ở tỉnh Cô-xơ-rô-ma đều đưa công nhân của họ ra đồng làm trong lúc nghề thủ công rảnh việc\*. "Các nghiệp chủ độc lập" (các thợ dát ở tỉnh Vla-đi-mia) "đều có công nhân chuyên môn làm các việc đồng áng"; cho nên ruộng đất của họ được chăm bón rất tốt, mặc dù bản thân họ "thường không biết cây cuộc gặt hái chi cả"\*\*. Ngoài những người làm nghề thủ công có kê trong biểu đồ của chúng tôi, còn có nhiều người làm nghề thủ công nữa ở tỉnh Mát-xcơ-va cũng thuê "công nhân làm ruộng": ví dụ như các nhà làm kim khâu, làm phốt, làm đồ chơi đều đưa công nhân của họ ra làm đồng; ca-mu-sơ-ních<sup>124</sup>, thợ dát, thợ làm khay áo, làm mũ cát-két, làm hàm thiếc đều có thuê công nhân nông nghiệp v. v.\*\*\*. Hiện tượng đó, tức là việc nông dân *làm nghề thủ công* thuê công nhân *nông nghiệp*, có ý nghĩa rất lớn. Nó chứng tỏ rõ ràng ngay cả trong các nghề thủ công nhỏ của nông dân cũng bắt đầu xuất hiện một hiện tượng mà tất cả các nước tư bản chủ nghĩa đều có, và hiện tượng đó xác nhận vai trò lịch sử tiến bộ của chủ nghĩa tư bản, đó là mức sống của dân cư được nâng lên và nhu cầu của họ tăng thêm. Người làm nghề thủ công bắt đầu coi khinh người dân cày "ngu muội" với tập quán dã man gia trưởng của họ và cố gắng thoát ra khỏi những công việc nông nghiệp nặng nhọc nhất và tiền công rẻ mạt nhất. Trong các nghề thủ công nhỏ, mà chủ nghĩa tư bản còn ít phát triển nhất, thì hiện tượng đó biểu lộ ra rất yếu ớt; người công nhân công nghiệp mới chỉ bắt đầu phân

\* "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", III, 57, 112; VIII, 1354; IX, 1931, 2093, 2185.

\*\* "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", 111, 187, 190.

\*\*\* "Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xcơ-va", I, c..

hoá ra khỏi người công nhân nông nghiệp. Trong các giai đoạn phát triển sau đó của công nghiệp tư bản chủ nghĩa, hiện tượng đó, như chúng ta sẽ thấy, có những quy mô lớn.

Tầm quan trọng của vấn đề "mối liên hệ giữa nông nghiệp và nghề thủ công" buộc chúng ta phải nghiên cứu kỹ hơn một chút những tài liệu về các tỉnh khác, ngoài tỉnh Mát-xcơ-va ra.

Trong tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, nơi mà phần đông những người dệt gai bỏ ruộng đất, thì nông nghiệp suy sụp, ước chừng  $\frac{1}{3}$  ruộng vụ đông và khoảng  $\frac{1}{2}$  ruộng vụ xuân đều không trồng trọt. Nhưng đối với "nông dân khá giả", "ruộng đất không phải là một mụ dì ghẻ nữa, mà là một bà nhũ mẫu": họ có khá đủ gia súc, phân bón, họ còn thuê thêm ruộng đất nữa, họ ra sức làm cho những mảnh ruộng của mình khỏi bị chia lại và chăm sóc tốt hơn. "Hiện nay người nông dân giàu có, người anh em ấy đã trở thành địa chủ; còn người nông dân nghèo túng lại trở thành kẻ bị người kia nô dịch" ("Công trình nghiên cứu của Uỷ ban điều tra về công nghiệp thủ công", III, 65). Người làm nghề da lông là "những kẻ làm ruộng tồi", nhưng ở đây cũng vẫn phải trừ ra những nghiệp chủ lớn hơn, là người "thuê ruộng đất của những người nông dân nghèo cùng làng" v. v.. Dưới đây là quỹ chi thu điển hình của các loại người làm nghề da lông (xem biểu đồ, tr. 466. — *BT*).

Tình trạng song song phân hoá của nông dân và của nhiều người làm nghề thủ công biểu hiện ra ở đây hoàn toàn rõ rệt. Khi nói về thợ rèn, tác giả cho rằng "nghề thủ công quan trọng hơn nông nghiệp", một mặt, đối với các nghiệp chủ giàu có và, mặt khác, đối với công nhân cùng đinh" (*ib.*, IV, 168).

Trong "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", vấn đề quan hệ giữa nghề thủ công và nông nghiệp được nghiên cứu một cách vô cùng tỉ mỉ hơn là trong tất cả các tác phẩm khác. Về hàng loạt nghề thủ công thì tập tài liệu đó cung cấp những tài liệu chính xác không những về tình hình kinh

Các loại hình gia đình xếp theo mức độ vững mạnh về kinh tế	Nhân khẩu nam nữ	Lao động nam giới	Công nhân làm thuê	Ruộng đất, tính bằng đề-xi-a-tin	Ruộng thuê	Ruộng cho thuê	Thu nhập, tính bằng rúp					Chi tiêu, tính bằng rúp			Kết toán	Tỷ lệ % chi bằng tiền
							bằng hiện vật	bằng tiền	của			bằng hiện vật	bằng tiền	tổng cộng		
									nông nghiệp	nghề làm da lông	tổng cộng					
Loại hộ giàu	14	3	2 người thuê	19	5	—	212,8	697	409,8	500	909,8	212,8	503	715,8	+174	70
Loại hộ trung bình	10	2	—	16	—	—	88*	120	138	70	208	88	124	212	— 4	58
Loại hộ nghèo	7	2	được người ta mượn	6	—	6	15*	75	50	40	90	15	111	126	— 36	88

\* "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", III, tr. 38 và các trang sau. Hai con số này là tính ước chừng, căn cứ vào các số liệu của tác giả cho biết số lương thực của họ đủ ăn bao lâu.

doanh nông nghiệp của những "thợ thủ công" nói chung (những con số "trung bình" ấy, như có thể thấy rất rõ qua tất cả những điều nói trên, đều hoàn toàn là hư cấu cả), mà còn cả về tình hình kinh doanh nông nghiệp của các loại và các hạng "thợ thủ công" nữa, như: nghiệp chủ lớn, nghiệp chủ nhỏ, công nhân làm thuê; chủ xưởng dệt nhỏ và thợ dệt; nghiệp chủ làm nghề thủ công và những nông dân khác; các hộ làm các nghề thủ công ở tại địa phương hoặc đi làm thuê ở ngoài v. v.. Kết luận chung mà ông Kha-ri-dô-mê-nốp đã rút ra từ những tài liệu ấy là nếu đem chia "những thợ thủ công" ra làm ba loại: 1) những người làm nghề thủ công hạng lớn; 2) người làm nghề thủ công hạng nhỏ và hạng trung; 3) công nhân làm thuê, thì người ta thấy rằng từ loại thứ nhất đến loại thứ ba, *nông nghiệp cứ suy đồi dần đi*, số lượng ruộng đất và gia súc cứ giảm dần xuống, tỷ lệ phần trăm về các nông hộ "sa sút" cứ tăng dần lên v.v. \*. Đáng tiếc là ông Kha-ri-dô-mê-nốp đã xét các tài liệu đó một cách quá ư thiên cận và phiến diện, không chú ý đến quá trình phân hóa song song và độc lập của những nông dân làm ruộng. Cho nên ông ta đã không rút ra được từ những tài liệu đó cái kết luận tất nhiên là nông dân, vô luận trong nông nghiệp hay trong công nghiệp, đều phân hóa thành giai cấp tiểu tư sản và giai cấp vô sản nông thôn\*\*. Chính vì lý do ấy, nên trong khi miêu tả các nghề

\* Xem "Truyền tin pháp luật", 1883, t. XIV, số 11 và 12.

\*\* Đặc điểm của sự phát triển kinh tế của thời kỳ sau cải cách, đặc điểm mà ông Kha-ri-dô-mê-nốp nêu ra trong khi ông mô tả ngành dệt lụa, chứng tỏ là ông ta đi gần biết bao tới cái kết luận nói trên. Ông viết: "Về phương diện kinh tế, thì chế độ nông nô đã san bằng nông dân; nó đã bó tay nông dân giàu có, giúp đỡ nông dân nghèo, cản trở những sự phân chia của cải giữa những thành viên trong cùng một gia đình. Kinh tế tự nhiên chỉ để cho hoạt động công thương nghiệp có được một phạm vi rất hẹp. Thị trường địa phương không đủ rộng để cho óc kinh doanh hoạt động. Người nông dân làm thương nghiệp hoặc làm nghề thủ công tích góp tiền bạc, tuy không bị rủi ro gì cả,

thủ công riêng biệt, ông ta luôn luôn rơi vào những lời bàn luận cổ truyền của phái dân túy về ảnh hưởng của "nghề thủ công" nói chung đối với "nông nghiệp" nói chung (ví dụ, xem quyển "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", II, 288; III, 91), nghĩa là rơi vào chỗ cố tình không biết đến những mâu thuẫn sâu sắc của chính ngay kết cấu, *vừa* của công nghiệp *lấn* của nông nghiệp, những mâu thuẫn mà chính bản thân ông ta cũng phải xác nhận. Ông V. Pru-gavin, một nhân viên điều tra khác về nghề thủ công ở tỉnh Vla-đi-mia, là một đại biểu điển hình cho những quan niệm dân túy về vấn đề này. Đây là một kiểu mẫu về cách lập luận của ông ta. Nghề dệt vải trong huyện Pô-crốp "nói chung không thể coi là một yếu tố có hại (sic!!) trong sinh hoạt nông nghiệp của người thợ dệt được" (IV, 53). Các số liệu chứng minh rằng nông nghiệp của đồng đảo thợ dệt thì được tiến hành không ra gì, còn nông nghiệp của các chủ xưởng dệt nhỏ thì lại vượt mức trung bình rất nhiều (ibid.); các biểu đồ chỉ ra rằng trong số những người chủ xưởng dệt nhỏ này, có người cũng thuê mướn công nhân nông nghiệp. Kết luận là: "nghề thủ công và nông nghiệp đi song song, vì sự phát triển và phần vinh của cái này

nhưng rất chậm chạp và khó khăn, rồi đem cất giấu trong cái bit tất len của mình. Từ những năm 60, điều kiện đã thay đổi. Chế độ nông nô bị xóa bỏ; tín dụng, đường sắt, trong khi tạo ra một thị trường rộng và xa, đã tạo địa bàn cho người nông dân kinh doanh thương nghiệp hoặc công nghiệp hoạt động. Những ai đã vượt khỏi mức kinh tế trung bình, đều nhanh chóng đứng vững được, đều mở rộng thương nghiệp hoặc công nghiệp và phát triển doanh nghiệp của mình về mặt số lượng và chất lượng. Những ai còn ở dưới mức độ ấy, đều sa sút, lụn bại, làm cho đồng thêm hàng ngũ những người không có ruộng đất, không canh tác, không có ngựa. Nông dân phân hóa thành cu-lắc, nông dân bậc trung và vô sản không làm nông nghiệp. Phần tử cu-lắc trong nông dân chẳng bao lâu đã nhiễm tất cả những tập quán của giới có văn hóa; nó sống xa hoa đài các; nó sản sinh ra một giai tầng — rất đông ở Nga — những kẻ có văn hóa nửa vời" (III, 20 - 21).

là điều kiện phát triển và phồn vinh của cái kia" (60). Đó là một trong những câu nói dùng để che giấu sự thật là sự phát triển và sự phồn vinh của giai cấp tư sản nông dân đi song song với nhau trong cả nghề thủ công lẫn trong nông nghiệp\*.

Tài liệu điều tra về thủ công nghiệp ở tỉnh Péc-mơ (1894-1895) đã cho thấy rõ cùng một hiện tượng như vậy: nông nghiệp của những người tiểu sản xuất hàng hoá (chủ và tiểu chủ) đã đạt tới mức cao nhất, và trong đó người ta thấy có công nhân nông nghiệp; còn nông nghiệp của những người làm nghề thủ công thì ở vào một trình độ thấp hơn; nông nghiệp của những thợ thủ công làm việc cho những chủ bao mua thì lại ở vào trình độ thấp nhất (đáng tiếc là không có số liệu về tình hình nông nghiệp của công nhân làm thuê và của các loại nghiệp chủ). Tài liệu điều tra đó cũng vạch rõ sự thật là có sự khác nhau giữa "những thợ thủ công" không kinh doanh nông nghiệp với "những thợ thủ công" có kinh doanh nông nghiệp ở chỗ là: 1) năng suất lao động cao hơn; 2) thu nhập ròng về nghề thủ công vô cùng cao hơn; 3) trình độ văn hóa và học vấn cao hơn. Tất cả những sự thực ấy đều xác nhận cái kết luận đã rút ra ở trên rằng ngay cả trong giai đoạn thứ nhất của chủ nghĩa tư bản, công nghiệp cũng đã có xu hướng nâng cao mức sinh hoạt của dân cư lên (xem "Những bài nghiên cứu", tr. 138 và các trang sau<sup>1)</sup>).

\* Khi bàn đến vấn đề này trong chương VIII quyển "Lược khảo công nghiệp thủ công" của mình, ông V. V. chỉ toàn nói những câu đại loại như vậy. "Nông nghiệp giúp đỡ nghề thủ công" (205). "Các nghề thủ công là một trong những cột trụ vững chắc nhất của nông nghiệp ở các tỉnh công nghiệp" (219). Chúng cơ đâu? — Bao nhiêu mà chẳng có: các bạn cứ lấy, chẳng hạn, các chủ kiêm thợ thuộc da, người làm bột, người ép dầu (ib., 224) v. v. mà xem, các bạn sẽ thấy rằng nông nghiệp của họ ở vào trình độ cao hơn là của đông đảo nông dân đấy!

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 430 và các trang sau.

Sau cùng còn vấn đề sau này nữa có liên quan đến vấn đề quan hệ giữa nghề thủ công và nông nghiệp. Các xưởng lớn thường thường có một thời gian lao động dài hơn. Ví dụ, trong nghề làm đồ gỗ của tỉnh Mát-xcơ-va, thời gian lao động của thợ mộc làm đồ bạch sắc là 8 tháng (ở đây số công nhân trung bình của mỗi xưởng thợ = 1,9 công nhân), làm đồ gỗ uốn cong — 10 tháng (bình quân mỗi xưởng có 2,9 công nhân) và làm những đồ gỗ lớn — 11 tháng (trung bình mỗi xưởng có 4,2 công nhân). Trong nghề làm giày dép của tỉnh Vla-đi-mia, trong 14 xưởng nhỏ, người ta làm việc mỗi năm 40 tuần lễ, và trong 8 xưởng lớn thì 48 tuần lễ (mỗi xưởng lớn có 9,5 công nhân và mỗi xưởng nhỏ có 2,4 công nhân) v.v\*. Hiển nhiên là hiện tượng này gắn liền với cái số lượng đông hơn của công nhân (công nhân gia đình, công nhân làm thuê trong nghề thủ công và trong nông nghiệp) trong các xưởng lớn và cho ta thấy rằng các xưởng lớn ấy hết sức vững và có xu hướng chuyên về hoạt động công nghiệp.

Bây giờ chúng ta hãy tổng kết những tài liệu về "nghề thủ công và nông nghiệp". Trong giai đoạn thấp của chủ nghĩa tư bản, mà chúng ta đang nghiên cứu, người làm nghề thủ công vẫn còn gần như chưa phân hoá ra khỏi nông dân. Sự kết hợp giữa nghề thủ công với nông nghiệp có một tác dụng rất trọng yếu trong quá trình phân hoá nông dân ngày càng mạnh mẽ và sâu sắc: nông dân khá giả và giàu có mở xưởng, thuê công nhân trong giai cấp vô sản nông thôn, tích góp tiền bạc để hoạt động thương nghiệp và cho vay

\* Những tài liệu này lấy ở đâu, điều đó chúng tôi đã nêu ra ở trên. Cũng hiện tượng đó đã được nhận thấy trong việc điều tra từng hộ những người đan lát, người làm đàn ghi-ta, làm bột của tỉnh Mát-xcơ-va. Cuộc điều tra về thủ công nghiệp của tỉnh Péc-mơ cũng chỉ rõ thời gian lao động ở các xưởng lớn thì dài hơn (xem "Lược khảo về tình hình công nghiệp thủ công ở tỉnh Péc-mơ", tr. 78. Đáng tiếc là ở đó không thấy có những số liệu chính xác).



nặng nề. Còn nông dân nghèo cung cấp công nhân làm thuê, cung cấp những thợ thủ công làm việc cho bọn bao mua và những tiểu chủ - thợ thủ công lớp dưới là những người bị quyền lực của tư bản thương nghiệp áp bức nhất. Như vậy, nghề thủ công kết hợp với nông nghiệp củng cố và phát triển những quan hệ tư bản chủ nghĩa, đưa những quan hệ đó từ công nghiệp vào nông nghiệp và ngược lại\*. Sự tách rời giữa công nghiệp và nông nghiệp, mà chỉ riêng xã hội tư bản mới có, đã biểu hiện trong giai đoạn ấy, tuy phôi thai, nhưng đã biểu hiện ra và — đây là điều đặc biệt trọng yếu — biểu hiện một cách hoàn toàn khác với điều mà phái dân túy vẫn tưởng. Trong khi khẳng định rằng nghề thủ công không "làm hại" đến nông nghiệp thì phái dân túy lại cho rằng nông dân bỏ nông nghiệp để làm nghề thủ công có lợi hơn, là một việc làm có hại. Nhưng cái cách nhìn vấn đề như thế là một sự bịa đặt (chứ không phải là một kết luận rút ra từ sự thật), một sự bịa đặt xấu xa vì nó coi thường những mâu thuẫn đã ăn sâu vào toàn bộ chế độ kinh tế của nông dân. Sự tách rời giữa công nghiệp và nông nghiệp đi song song với sự phân hoá của nông dân, và đi theo những con đường không giống nhau ở hai cực trong nông thôn: một số ít hộ khá giả lập ra các xưởng công nghiệp, mở rộng các xưởng đó, cải tiến nông nghiệp của họ, thuê mướn có nông để canh tác ruộng đất, luôn luôn dành mỗi năm một phần thời gian ngày càng lớn để làm nghề

\* Ví dụ trong nghề chế biến len của tỉnh Vla-di-mia, "chủ xưởng lớn và thợ cả thì nổi bật lên ở trình độ cao của kinh doanh nông nghiệp của họ. "Trong những lúc sản xuất công nghiệp đình đốn thì thợ cả tìm cách tậu lấy một áp trại, kinh doanh nông nghiệp và hoàn toàn bỏ không làm nghề thủ công nữa" ("Những nghề phụ ở tỉnh Vla-di-mia", II, 131). Ta cần nhớ ví dụ ấy vì những sự kiện thuộc loại đó đôi khi là cái cơ cho phái dân túy kết luận rằng "nông dân lại quay về với nghề nông"; "những người bị đẩy khỏi ruộng đất phải được trở về với ruộng đất" (ông V. V. trong "Truyện tin châu Âu", số 7, 1884).

thủ công và — đến một giai đoạn phát triển nhất định của nghề thủ công — thấy rằng tách xí nghiệp công nghiệp ra khỏi xí nghiệp nông nghiệp là có lợi hơn, nghĩa là để xí nghiệp nông nghiệp cho những thành viên khác trong gia đình làm hoặc đem bán những công trình kiến trúc, súc vật v. v. để biến thành người tiểu thị dân hay thương nhân\*. Trong trường hợp này thì trước khi có sự tách rời giữa công nghiệp và nông nghiệp, người ta thấy trong nông nghiệp hình thành ra một chế độ kinh doanh. Ở cực đối lập của nông thôn, kết quả của sự tách rời giữa công nghiệp và nông nghiệp là nông dân nghèo thì phá sản và biến thành công nhân làm thuê (trong các nghề thủ công và nông nghiệp). Tại cực đó ta thấy rằng không phải những cái lợi của nghề thủ công mà chính là sự nghèo khổ và phá sản đã đẩy nông dân đến chỗ bỏ ruộng đất, không phải chỉ bỏ ruộng đất mà còn bỏ cả lao động độc lập trong nghề thủ công nữa. Ở đây, quá trình tách rời giữa công nghiệp và nông nghiệp là quá trình tước đoạt người sản xuất nhỏ.

### VIII. "SỰ KẾT HỢP GIỮA NGHỀ THỦ CÔNG VỚI NÔNG NGHIỆP"

Đó là cái công thức ưa thích của phái dân túy mà các ông V. V., N. — ôn và đồng bọn dùng để giải quyết vấn đề chủ nghĩa tư bản ở Nga. "Chủ nghĩa tư bản" tách công nghiệp ra khỏi nông nghiệp; "nền sản xuất nhân dân" thì kết hợp công nghiệp và nông nghiệp vào trong một nền kinh tế nông dân bình thường và điển hình, — cái nguyên lý đối lập đơn giản ấy là phần chính của lý luận của họ. Bây giờ chúng ta đã có khả năng kết luận về cái cách

\* "Nông dân đã nói rằng, thời gian gần đây, có vài người chủ làm nghề thủ công khá giả đã đến ở Mát-xcơ-va để tiến hành nghề của họ". "Nghề làm bàn chải theo cuộc điều tra năm 1895", tr. 5.

mà nông dân nước ta trên thực tế đã "kết hợp nghề thủ công với nông nghiệp"; vì ở đoạn trên, chúng ta đã phân tích tỉ mỉ những quan hệ điển hình giữa nông dân nông nghiệp và nông dân làm nghề thủ công. Ta hãy kể ra các hình thức "kết hợp nghề thủ công với nông nghiệp", mà ta thấy trong nền kinh tế nông dân nước Nga.

1) Nông nghiệp gia trưởng (nông nghiệp tự nhiên) kết hợp với nghề thủ công gia đình (tức là kết hợp với việc chế biến nguyên liệu cho tiêu dùng cá nhân) và kết hợp với lao dịch cho địa chủ.

Hình thức kết hợp "những nghề thủ công" nông dân với nông nghiệp như thế là cái điển hình nhất trong chế độ kinh tế thời trung cổ, là một bộ phận cấu thành tất yếu của chế độ kinh tế đó\*. Ở nước Nga sau cải cách, chỉ còn lại một vài tàn dư của nền kinh tế gia trưởng ấy, — trong đó vẫn chưa có chủ nghĩa tư bản, chưa có sản xuất hàng hóa và cũng chưa có lưu thông hàng hoá, — đó là: nghề thủ công gia đình của nông dân và chế độ lao dịch.

2) Nông nghiệp gia trưởng kết hợp với nghề phụ mang hình thức nghề thủ công.

Hình thức kết hợp đó vẫn còn rất gần với hình thức trên, chỉ khác ở chỗ là lưu thông hàng hoá đã xuất hiện — tức là trong trường hợp người làm nghề thủ công đã được trả bằng tiền và đã có mặt ở thị trường để mua công cụ, nguyên liệu v. v..

3) Nông nghiệp gia trưởng kết hợp với nền sản xuất nhỏ làm ra những sản phẩm công nghiệp cho thị trường, tức là kết hợp với sản xuất hàng hoá trong công nghiệp. Người nông dân gia trưởng biến đổi thành người tiểu sản

\* Trong chương IV của cuốn sách đã dẫn, Coóc-xác đã đưa ra những chứng cứ lịch sử chứng tỏ, chẳng hạn rằng "viện trưởng tu viện đã phân phát lanh để kéo thành sợi" và nông dân phải có nghĩa vụ làm "những công việc phục dịch lật vật" cho chủ ruộng đất<sup>125</sup>.

xuất hàng hoá là người, như chúng tôi đã nói, có khuynh hướng đi đến sản xuất tư bản chủ nghĩa. Bây giờ thì một điều kiện của sự biến đổi đó là một trình độ nhất định của sự phân hoá trong nông dân: chúng ta đã thấy rằng các chủ và tiểu chủ trong công nghiệp, trong phần lớn trường hợp, đều thuộc loại nông dân khá giả hoặc nông dân giàu có. Sự phát triển của tiểu sản xuất hàng hoá trong công nghiệp lại thúc đẩy thêm một bước nữa sự phân hoá của nông dân làm nghề nông.

4) Nông nghiệp gia trưởng kết hợp với lao động làm thuê trong công nghiệp (cũng như trong nông nghiệp)\*.

Hình thức đó là một cái bổ sung tất yếu cho hình thức trên: trong hình thức trên, sản phẩm biến thành hàng hóa; trong hình thức này, chính sức lao động biến thành hàng hoá. Như chúng ta đã thấy, nền sản xuất hàng hoá quy mô

\* Như đã nêu ra ở trên, trong các sách báo kinh tế và tài liệu thống kê kinh tế của nước ta, tình trạng hiểu các thuật ngữ một cách mơ hồ đang thịnh hành đến mức người ta liệt vào "nghề thủ công" của nông dân, nào là công nghiệp gia đình, nào là chế độ lao dịch, nào là thủ công nghiệp, nào là tiểu sản xuất hàng hoá, nào là thương nghiệp, nào là lao động làm thuê trong công nghiệp, nào là lao động làm thuê trong nông nghiệp v. v.. Đây là một ví dụ về cái cách mà phái dân túy đã lợi dụng tình trạng hiểu mơ hồ đó như thế nào. Khi tán dương "sự kết hợp nghề thủ công với nông nghiệp", thì để làm ví dụ minh hoạ, ông V. V. đã nêu ra "nghề khai thác gỗ rừng" và "lao động của lao công": "họ (nông dân) thì khoẻ và quen lao động nặng nhọc; cho nên, bất kỳ công việc nào của người lao công, họ đều có khả năng làm được" ("Lược khảo công nghiệp thủ công", 26). Cái sự thật đó, trong số rất nhiều sự thật khác có thể chứng minh được kết luận này là "chúng ta thấy đó là một sự phản kháng lại tình trạng đơn độc trong nghề nghiệp", "là tính chất ổn định của sản xuất hình thành trong thời kỳ nền kinh tế tự nhiên chiếm địa vị thống trị" (41). Như vậy là, ngay cả việc nông dân biến thành tiểu chủ hay thành người lao công, cũng là một bằng chứng về tính chất ổn định của kinh tế tự nhiên đấy!

nhỏ trong công nghiệp mà xuất hiện thì tất nhiên là những công nhân làm thuê và những thợ thủ công làm việc cho bọn bao mua cũng xuất hiện kèm theo. Hình thức "kết hợp nông nghiệp với nghề thủ công" này tất cả các nước tư bản đều có, và một trong những đặc điểm nổi bật nhất của lịch sử nước Nga sau cải cách là ở chỗ hình thức đó phát triển cực kỳ nhanh và cực kỳ rộng.

5) Nông nghiệp tiểu tư sản (có tính chất thương nghiệp) kết hợp với các nghề thủ công tiểu tư sản (tiểu sản xuất hàng hoá trong công nghiệp, thương nghiệp quy mô nhỏ v.v.).

Sự khác nhau giữa hình thức đó và hình thức thứ 3 là những quan hệ tiểu tư sản không những chỉ bao quát công nghiệp mà cả nông nghiệp nữa. Vì đây là hình thức kết hợp điển hình nhất giữa nghề thủ công với nông nghiệp trong nền kinh tế của giai cấp tiểu tư sản nông thôn, nên nó tồn tại ở tất cả các nước tư bản. Chỉ riêng các nhà kinh tế học dân túy Nga mới có cái vinh dự là đã phát hiện ra chủ nghĩa tư bản *không* có giai cấp tiểu tư sản.

6) Lao động làm thuê trong nông nghiệp kết hợp với lao động làm thuê trong công nghiệp. Ở đoạn trên, chúng tôi đã nói đến sự kết hợp *đó* của nghề thủ công với nông nghiệp biểu hiện ra như thế nào, và ý nghĩa của sự kết hợp đó ra sao.

Như vậy là các hình thức "kết hợp của nông nghiệp với nghề thủ công" trong nông dân nước ta, rất khác nhau: có những hình thức biểu hiện của kết cấu kinh tế nguyên thuỷ nhất, trong đó kinh tế tự nhiên chiếm địa vị thống trị; có những hình thức biểu hiện sự phát triển cao độ của chủ nghĩa tư bản; giữa hai loại hình thức đó còn có nhiều hình thức quá độ. Chỉ dùng những công thức chung (như "sự kết hợp của nghề thủ công với nông nghiệp" hoặc "sự tách rời công nghiệp khỏi nông nghiệp") thì không thể tiến thêm được một bước nào trong việc hiểu biết quá trình phát triển thật sự của chủ nghĩa tư bản.

## IX. MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ NỀN KINH TẾ TIỀN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA Ở NÔNG THÔN NƯỚC TA

Ở nước ta, thực chất của vấn đề "vận mệnh của chủ nghĩa tư bản ở Nga" thường được nêu ra tuồng như vấn đề có ý nghĩa chủ yếu là: *với tốc độ như thế nào?* (nghĩa là chủ nghĩa tư bản ở nước ta phát triển nhanh như thế nào?). Thực ra, vấn đề quan trọng hơn nhiều lại là xét xem: *như thế nào?* và vấn đề: *từ đâu?* (nghĩa là chế độ kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa ở nước Nga là như thế nào). Những sai lầm chính của kinh tế học dân túy là ở chỗ nó đã trả lời sai hai câu hỏi đó, tức là đã miêu tả không đúng sự phát triển thực sự của chủ nghĩa tư bản ở Nga và đã lý tưởng hoá một cách sai lầm chế độ tiền tư bản chủ nghĩa. Ở chương II (và một phần nào ở chương III), cũng như trong chương này, chúng ta đã nghiên cứu các giai đoạn nguyên thuỷ nhất của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp nhỏ và trong nghề thủ công nhỏ của nông dân; khi nhận xét như vậy, chúng tôi đã phải nhiều lần vạch ra những đặc điểm của chế độ tiền tư bản chủ nghĩa. Bây giờ, nếu chúng ta thử tổng kết tất cả những đặc điểm ấy lại, chúng ta sẽ đi đến kết luận rằng nông thôn tiền tư bản chủ nghĩa (về mặt kinh tế) *là một mạng lưới những thị trường nhỏ ở địa phương, chúng liên kết lại với nhau những nhóm rất nhỏ gồm những người sản xuất nhỏ bị phân tán bởi doanh nghiệp cách biệt của họ, đồng thời bởi vô số những bức tường ngăn cách kiểu trung cổ và bởi những tàn dư của quan hệ lệ thuộc kiểu trung cổ.*

Còn về tình trạng phân tán của những người sản xuất nhỏ, thì đã được biểu hiện rõ rệt nhất bằng sự phân hoá trong nông nghiệp cũng như trong công nghiệp mà chúng tôi đã chứng thực ở đoạn trên. Nhưng tính chất phân tán ấy hoàn toàn không phải chỉ biểu hiện ở điểm đó thôi đâu. Được công xã nông thôn tập hợp thành những liên hợp rất nhỏ với tư cách là đơn vị hành chính

và đơn vị để thu thuế và đơn vị chiếm hữu ruộng đất, nông dân lại bị xé nhỏ ra bởi rất nhiều cách phân loại khác nhau thành nhiều hạng tùy theo diện tích của phần ruộng được chia, số thuế v.v.. Ta hãy lấy chẳng hạn tập tài liệu thống kê của Hội đồng địa phương tỉnh Xa-ra-tốp mà nói; trong đó, nông dân gồm có những hạng như sau: nông dân được cấp không ruộng đất, nông dân tư hữu, nông dân hoàn toàn tư hữu, nông dân nhà nước, nông dân nhà nước có ruộng đất công xã, nông dân nhà nước có khoảnh ruộng tsét-véc<sup>126</sup>, nông dân nhà nước nguyên thuộc địa chủ, nông dân thái ấp, nông dân thuê ruộng công, nông dân không có ruộng đất, nông dân tư hữu nguyên là nông nô của địa chủ, nông dân đã chuộc lại vườn tược, nông dân tư hữu nguyên là nông dân thái ấp, nông dân tư hữu ở nơi khác đến khai khẩn, nông dân di cư, nông dân trước kia lệ thuộc địa chủ được cấp không ruộng đất, nông dân tư hữu nguyên là nông dân nhà nước, nông dân được giải phóng, nông dân được miễn lao dịch, người dân cày tự do<sup>127</sup>, nông dân tạm thời còn phải làm lao dịch, nông dân trước kia làm trong công xưởng v.v., đó là chưa kể những nông dân định cư, nông dân mới ở nơi khác đến v.v.. Chỗ khác nhau của tất cả các hạng nông dân đó là về lịch sử những quan hệ ruộng đất, diện tích phần ruộng được chia, suất thuế v. v. và v. v.. Trong mỗi một hạng đó còn có rất nhiều sự phân biệt tương tự nữa; thậm chí có lúc nông dân trong cùng một làng mà cũng chia thành hai loại hoàn toàn khác nhau: "trước kia thuộc ông NN" và "trước kia thuộc bà M. M.". Tất cả cái tình trạng phân loại rút ra như vậy là tự nhiên và tất yếu trong thời trung cổ, trong những thời đã qua rất lâu rồi, nhưng hiện nay mà cứ giữ những công xã nông dân ở trong tình trạng đẳng cấp đóng cửa thì lại là một việc hoàn toàn không hợp thời nữa và tăng thêm rất nhiều khó khăn cho tình hình sinh hoạt của quần chúng lao động, đồng thời cũng không mấy may giữ cho họ khỏi

bị những sự áp bức mà điều kiện của thời đại mới của chủ nghĩa tư bản bắt buộc họ phải chịu. Phái dân túy thường nhắm mắt không nhìn thấy hiện tượng xé nhỏ ấy, và khi những người mác-xít quả quyết rằng sự phân hoá của nông dân là có tính chất tiến bộ thì họ chỉ biết dùng những câu la ó tầm thường để phản đối "những người ủng hộ việc không có ruộng đất", do đó mà che giấu sự sai lầm hoàn toàn trong những quan niệm của họ về nông thôn tiền tư bản chủ nghĩa. Chỉ cần hình dung sự phân tán đáng kinh ngạc của những người sản xuất nhỏ, — kết quả tất nhiên của nông nghiệp gia trưởng, — cũng đủ thấy rõ tính chất tiến bộ của chủ nghĩa tư bản, vì chủ nghĩa tư bản phá huỷ triệt để các hình thức cũ của nền kinh tế và của đời sống với tính chất bất di bất dịch thủ cựu lâu đời của các hình thức đó, vì nó đã chấm dứt tình trạng cư trú bắt buộc của người nông dân bị chết cứng trong những bức tường ngăn cách trung cổ của những hình thức đó và vì nó tạo ra các giai cấp xã hội mới, những giai cấp mà tình thế bắt buộc phải cố sức liên hệ với nhau, đoàn kết với nhau và tham gia tích cực vào toàn bộ sinh hoạt kinh tế (và không phải chỉ kinh tế) của cả nước và cả thế giới.

Nếu xét người nông dân làm nghề thủ công hoặc làm công nghiệp nhỏ, ta sẽ thấy tình hình cũng như vậy. Lợi ích của họ không vượt ra ngoài phạm vi chật chội của các làng lân cận. Do phạm vi thị trường địa phương rất nhỏ bé, nên họ không tiếp xúc được với những người làm nghề công nghiệp ở các vùng khác; họ sợ "cạnh tranh" như sợ lửa vậy, vì "cạnh tranh" đã thẳng tay phá hoại cái thiên đường gia trưởng của người tiểu thủ công và nhà tiểu công nghiệp sống lay lắt một cuộc đời khuôn theo nếp cũ không bị cái gì và cũng không bị ai phá rối cả. Đối với những nhà tiểu công nghiệp đó mà nói, sự cạnh tranh và chủ nghĩa tư bản đã làm một việc hữu ích về mặt lịch sử, là đã kéo họ ra khỏi cái xó làng heo hút của họ và để ra cho họ tất cả

những vấn đề đã đặt ra cho các tầng lớp tiến bộ hơn trong dân cư.

Ngoài những hình thức nguyên thủy của nghề thủ công ra thì các hình thức nguyên thủy của tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi cũng là vật phụ thuộc tất nhiên của thị trường nhỏ ở địa phương. Một làng mà càng xa xôi hẻo lánh, càng ít chịu ảnh hưởng của chế độ mới là chế độ tư bản chủ nghĩa, của đường sắt, của công xưởng lớn, của nông nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa, thì độc quyền của thương nhân và của bọn cho vay nặng lãi ở địa phương càng mạnh, nông dân các làng lân cận càng bị chúng chi phối và sự chi phối đó càng tàn bạo. Số lượng những con đũa hút máu đó rất lớn (so với số lượng sản phẩm quá ít của nông dân); những tên mà các địa phương đặt cho chúng thì rất nhiều. Chẳng hạn như: kẻ đầu cơ cá thịt, kẻ biển lận, kẻ bán lông lợn, con buôn đầu cơ, kẻ cho vay cắt cổ, kẻ thu mua hàng hóa v.v. và v.v.. Nền kinh tế tự nhiên chiếm địa vị ưu thế khiến cho tiền bạc ở nông thôn thành hiếm và quý, đã làm cho tác dụng của tất cả bọn "cu-lắc" đó thật là lớn quá đáng so với tư bản của chúng. Sự phụ thuộc của nông dân vào người có tiền, tất nhiên là mang hình thức nô dịch. Nếu người ta không thể hình dung được một chủ nghĩa tư bản phát triển không có đại tư bản kinh doanh tiền tệ hoặc đại tư bản kinh doanh hàng hóa, thì ở đây cũng thế, người ta không thể quan niệm được nông thôn tiền tư bản chủ nghĩa không có tiểu thương và chủ bao mua, tức là "chủ nhân" của thị trường nhỏ ở địa phương. Chủ nghĩa tư bản liên kết tất cả các thị trường đó lại với nhau, kết hợp các thị trường ấy thành một thị trường toàn quốc lớn, rồi sau thành thị trường thế giới, phá hủy các hình thức nguyên thủy của ách nô dịch và lệ thuộc cá nhân và phát triển sâu và rộng những mâu thuẫn đã lộ ra dưới hình thức phôi thai trong nông dân công xã, — và do đó nó chuẩn bị cho sự giải quyết những mâu thuẫn ấy.

## CHƯƠNG VI

### CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA VÀ LAO ĐỘNG LÀM Ở NHÀ CHO NHÀ TƯ BẢN

#### I. SỰ HÌNH THÀNH RA CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG VÀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA NÓ

Mọi người đều biết rằng công trường thủ công là hiệp tác trên cơ sở sự phân công. Do nguồn gốc của nó nên công trường thủ công trực tiếp liên quan với những "giai đoạn đầu tiên của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp" đã nói trên kia. Một mặt, các xưởng có số công nhân tương đối nhiều đã dần dần áp dụng sự phân công, và do đó mà hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa tiến tới công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Những tài liệu thống kê về những nghề thủ công của tỉnh Mát-xcơ-va dẫn ra ở chương trên đã xác minh quá trình hình thành đó của công trường thủ công: những xưởng lớn nhất của tất cả nghề thủ công hạng bốn, của một số nghề hạng ba và của một vài nghề cá biệt hạng hai đều áp dụng sự phân công một cách có hệ thống và trên quy mô rộng lớn, vì thế phải coi những xưởng đó là những công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Dưới đây chúng tôi sẽ dẫn ra những tài liệu chi tiết hơn về mặt kỹ thuật và về mặt kinh tế của một vài nghề thủ công đó.

Mặt khác, trong các nghề thủ công nhỏ, chúng ta đã thấy tư bản thương nghiệp, phát triển đến mức độ cao, thì biến như thế nào người sản xuất thành người công nhân làm thuê chế biến khoán những nguyên liệu không phải của anh ta. Nếu kết quả của sự phát triển sau này đi đến chỗ áp dụng sự phân công có hệ thống, là sự phân công làm cho

kỹ thuật của người sản xuất nhỏ thay đổi đi, nếu "chủ bao mua" tách ra một số công việc bộ phận để cho công nhân làm thuê trong xưởng của hắn làm; nếu bên cạnh chế độ phân phối việc nhận làm ở nhà, người ta thấy xuất hiện, gắn liền với chế độ đó, những xưởng lớn thực hành sự phân công (thường thường những xưởng đó lại là của chính ngay những chủ bao mua ấy) thì như thế là chúng ta đang đứng trước một loại quá trình xuất hiện khác của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa\*.

Công trường thủ công có một tác dụng quan trọng đối với sự phát triển của những hình thức công nghiệp tư bản chủ nghĩa, vì nó là khâu trung gian giữa nghề thủ công và tiểu sản xuất hàng hóa mang những hình thức nguyên thủy của tư bản với đại công nghiệp cơ khí (công xưởng). Công trường thủ công gắn với tiểu thủ công nghiệp ở chỗ kỹ thuật thủ công vẫn là cơ sở của công trường thủ công, ở chỗ những xưởng lớn do đó không thể gạt bỏ hẳn những xưởng nhỏ được, cũng không thể tách hẳn người làm nghề thủ công ra khỏi nông nghiệp được. "Công trường thủ công không thể chiếm được toàn bộ sản xuất xã hội, cũng không thể cải tạo được triệt để (in ihrer Tiefe) sản xuất xã hội. Là một công trình nghệ thuật về kinh tế, công trường thủ công dựa trên một cơ sở rộng lớn là thủ công

\* Về quá trình xuất hiện này của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa, xin xem Mác, "Das Kapital", III, 318 - 320, bản dịch tiếng Nga, 267 - 270<sup>128</sup>.

"Không phải công trường thủ công đã sinh ra ngay trong lòng những phường hội cũ. Chính người lái buôn, chứ không phải người chủ cũ của các phường hội, đã trở thành người chủ xưởng hiện đại" ("Misère de la philosophie", 190)<sup>129</sup>. Ở đoạn khác, chúng tôi đã dẫn ra những nét chủ yếu của khái niệm công trường thủ công của Mác. ("Những bài nghiên cứu", 179<sup>1</sup>.)

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 493 - 495.

nghiệp ở thành thị và nghề phụ ở nông thôn". Công trường thủ công gắn với công xưởng là do có sự hình thành ra một thị trường lớn, những xưởng lớn dùng công nhân làm thuê, một tư bản lớn chi phối hoàn toàn quần chúng công nhân vô sản.

Trong các sách báo Nga, người ta rất hay thấy thành kiến cho rằng có một vực thẳm giữa cái mà người ta gọi là sản xuất "công xưởng - nhà máy" với sản xuất "thủ công", cái thành kiến nó gắn cho sản xuất công xưởng và nhà máy một tính chất "nhân tạo" và gắn cho sản xuất thủ công một tính chất "nhân dân", cho nên chúng tôi thấy rất cần thiết phải xem xét những tài liệu về tất cả các ngành công nghiệp chế biến quan trọng nhất và cần nói rõ tổ chức kinh tế của các ngành đó ra sao, một khi các ngành đó đã vượt qua giai đoạn sản xuất thủ công nghiệp nhỏ của nông dân và trước khi bị đại công nghiệp cơ khí cải tạo.

## II. CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA TRONG CÔNG NGHIỆP NGA

Chúng ta hãy bắt đầu từ công nghiệp chế biến các thứ sợi.

### 1) Nghề dệt

Ở Nga (khi đại công nghiệp cơ khí chưa xuất hiện), nghề dệt vải, len, bông và lụa, nghề làm đồ ren v.v. đầu đầu cũng đều tổ chức như sau. Đứng đầu nghề đó là những xưởng lớn tư bản chủ nghĩa có hàng chục và hàng trăm công nhân làm thuê; bọn chủ các xưởng đó nắm trong tay những số vốn lớn, mua rất nhiều nguyên liệu. Chúng đem một phần nguyên liệu chế biến trong những xưởng của chúng, và ngoài ra, chúng còn phân phối sợi và sợi

\* "Das Kapital", I, S. 383<sup>130</sup>.

đọc cho những người sản xuất nhỏ (chủ xưởng dệt nhỏ, da-glô-đa<sup>131</sup>, thợ cả, nông dân "thợ thủ công" v.v.) dệt ở nhà, hoặc ở các xưởng nhỏ dệt vải, lĩnh công theo sản phẩm. Sản xuất đó, dựa trên lao động thủ công, được chia thành những công việc bộ phận như sau: 1) nhuộm sợi; 2) guồng sợi (công việc này thường do phụ nữ và trẻ em làm); 3) mắc cúi (thợ "mắc cúi"); 4) dệt; 5) đánh suốt sợi ngang cho thợ dệt (công việc này thường do trẻ em làm). Trong các xưởng lớn còn có những công nhân chuyên môn mắc sợi qua go và qua lược\*. Sự phân công không những chỉ tiến hành từng việc mà cả từng hàng hóa nữa, nghĩa là thợ dệt sẽ chuyên dệt một loại vải nhất định nào đó. Tất nhiên hiện tượng nhận làm ở nhà một số công việc nào đó tuyệt nhiên không hề làm thay đổi kết cấu kinh tế của loại công nghiệp đó. Những buồng nhỏ hay những nhà của thợ dệt chỉ là những bộ phận bên ngoài của công trường thủ công. Sản xuất thủ công với sự phân công có hệ thống được áp dụng rộng rãi là cơ sở kỹ thuật của công nghiệp đó; về phương diện kinh tế, chúng ta đã thấy hình thành những tư bản kéch xù nắm việc thu mua nguyên liệu và việc tiêu thụ sản phẩm trên một thị trường hết sức rộng lớn (toàn quốc) và chi phối hoàn toàn đông đảo thợ dệt vô sản; một số ít xưởng lớn (công trường thủ công, theo nghĩa hẹp) thống trị đông đảo xưởng nhỏ. Sự phân công đã biến một số nông dân thành những công nhân chuyên môn; những trung tâm công trường thủ công phi nông nghiệp được thành lập như thôn I-va-nô-vô thuộc tỉnh Vla-đi-mia (từ năm 1871 là thành phố I-va-nô-vô - Vô-dơ-nê-xen-xcơ; hiện nay là trung tâm đại công nghiệp cơ khí); thôn Vê-li-côi-ê thuộc tỉnh I-a-rô-xláp và nhiều thôn khác của tỉnh Mát-xcơ-va, Cô-xtơ-rô-ma, Vla-đi-mia, I-a-rô-xláp, ngày nay

\* Xem "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. VII, thiên III (Mát-xcơ-va. 1883), tr. 63 - 64.

những nơi đó đều biến thành những khu công xưởng\*. Trong sách báo kinh tế và thống kê ở nước Nga, người ta thường chia nền công nghiệp được tổ chức như thế ra làm hai phần: nông dân nhận việc làm ở nhà hay làm trong những buồng nhỏ và các xưởng v.v. đều liệt vào loại công nghiệp "thủ công", còn những buồng và xưởng lớn hơn thì lại liệt vào loại "những công xưởng và nhà máy" (hơn nữa, làm như vậy hoàn toàn là ngẫu nhiên, vì không có những quy tắc thật chính xác và được nhất luật áp dụng, khiến có thể phân biệt được xưởng nhỏ với xưởng lớn, buồng nhỏ với công trường thủ công, công nhân nhận việc làm ở nhà với công nhân làm trong xưởng của nhà tư bản)\*\*. Dĩ nhiên xếp như vậy một vài công nhân làm thuê sang một bên và bên kia là một vài người chủ dùng chính những công nhân làm thuê đó (không kể công nhân làm trong xưởng của họ) thì thật là một non-sens<sup>1)</sup> về mặt khoa học.

Hãy lấy những tài liệu chi tiết về một trong những ngành chuyên môn của "công nghiệp dệt thủ công", tức là ngành dệt lụa ở tỉnh Vla-đi-mia, để minh họa điều chúng ta vừa mới trình bày xong\*\*\*. "Nghề dệt lụa" là điển hình của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Ở đó, sản xuất thủ công chiếm ưu thế. Trong tổng số xưởng, xưởng nhỏ

\* Trong chương sau, chúng tôi sẽ dẫn ra những địa phương quan trọng nhất thuộc loại này.

\*\* Trong chương sau, ta sẽ thấy những ví dụ về tình trạng lẫn lộn đó.

\*\*\* Xem "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", III. Dẫn ra những tài liệu chi tiết về tất cả nghề dệt đã miêu tả trong sách báo viết về công nghiệp thủ công ở Nga thì thật là vô ích và thậm chí cũng không thể làm được. Vả lại, hiện nay trong phần lớn những nghề ấy, công xưởng đã chiếm địa vị thống trị. Về "nghề dệt thủ công" xin xem thêm "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. VI và VII — "Công

1) — một điều vô nghĩa

chiếm đa số (trong 313 xưởng thì có 179 xưởng nhỏ, tức là 57%, thuê 1 đến 5 công nhân), nhưng phần lớn không độc lập và so với các xưởng lớn thì ít có tác dụng hơn rất nhiều trong công nghiệp. Những xưởng có từ 20 đến 150 công nhân chiếm 8% tổng số xưởng (25), nhưng lại dùng 41,5% tổng số công nhân và cung cấp 51% tổng sản lượng. Toàn ngành có 2 823 công nhân, trong đó có 2 092 công nhân làm thuê, tức là 74,1%. "Trong sản xuất có sự phân công cả về sản phẩm lẫn về công việc". Rất hiếm thợ dệt biết dệt cả "nhung" lẫn "vải láng" (hai thứ hàng chủ yếu của công nghiệp đó). "Sự phân công tỉ mỉ các công việc trong xưởng chỉ thực hành một cách gắt gao trong những công xưởng lớn" (nghĩa là trong những công trường thủ công) "dùng công nhân làm thuê". Chỉ có 123 chủ là hoàn toàn độc lập, là những người có thể tự mình mua lấy nguyên liệu và bán sản phẩm làm ra. Họ có 242 công nhân gia đình và "2 498 công nhân làm thuê phần lớn lĩnh công theo sản phẩm", — tổng cộng là 2 740 công nhân, tức 97% tổng số công nhân. Vậy rõ ràng là việc bọn chủ công trường thủ công thông qua những da-glô-đa (công nhân làm ở buồng nhỏ) để phân phối việc làm ở nhà quyết không phải là một hình thức đặc biệt của công nghiệp mà chỉ là một trong những hoạt động của tư bản trong công trường thủ công mà thôi. Ông Kha-ri-dô-mê-nốp đã vạch ra rất đúng rằng "cái khối rất nhiều xưởng nhỏ bên cạnh một số rất ít xưởng lớn và số lượng ít ỏi của công nhân ở mỗi xưởng (trung bình mỗi xưởng có  $7\frac{1}{2}$  công nhân) đã che giấu tính chất thực sự của sản xuất" (l. c., 39). Ở đây, sự chuyên môn hóa công việc của công trường thủ công được biểu hiện rất rõ trong hiện tượng những nhà công nghiệp rời bỏ nông

trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công" — "Tài liệu thống kê về lao động thủ công". — "Báo cáo và điều tra". — Coóc-xác, l. c..

nghiệp (một mặt là những thợ dệt phá sản, mặt khác là những chủ công trường thủ công lớn) cũng như trong sự hình thành ra một lớp dân cư công nghiệp đặc biệt, sống "sạch sẽ hơn" nông dân nhiều và khinh miệt người mu-gích (l. c., 106). Từ trước đến nay, thống kê công xưởng - nhà máy ở Nga bao giờ cũng chỉ ghi lại được một mặt nhỏ tách ra một cách ngẫu nhiên khỏi một nghề thủ công nào đó\*.

"Nghề làm đồ ren" ở tỉnh Mát-xcơ-va cũng thuộc vào loại công trường thủ công tư bản chủ nghĩa tổ chức hoàn toàn giống như thế\*. Nghề dệt vải xác-pin-ca ở huyện Ca-mư-sin, tỉnh Xa-ra-tốp, cũng vậy. Theo "Bản chỉ dẫn" năm 1890 thì ở đây đã có 31 "công xưởng" với 4 250 công nhân và tổng sản lượng là 265 000 rúp, và theo "Danh sách" thì có 1 "trạm phân phối" với 33 công nhân làm tại xưởng và sản lượng 47 000 rúp. ("Như vậy, năm 1890, người ta đã lần lộn công nhân làm tại xưởng với công nhân làm ở ngoài!) Theo những cuộc điều tra ở địa phương thì năm 1888, việc sản xuất vải xác-pin-ca đã chiếm gần 7 000 khung củi\*\*\*, và tổng sản lượng lên tới 2 triệu rúp; "nghề dệt nằm trong tay một vài chủ xưởng", và số người làm cho chúng là

\* "Tập thống kê quân sự" đã thống kê: năm 1866, trong tỉnh Vla-di-mia có 98 xưởng dệt lụa (!) với 98 công nhân và sản lượng là 4 000 rúp (!) Theo "Bản chỉ dẫn" thì năm 1890 có 35 xưởng với 2 112 công nhân và sản lượng là 936 000 rúp. Theo "Danh sách" thì năm 1894 - 1895 có 98 xưởng với 2 281 công nhân, sản lượng là 1 918 000 rúp, ngoài ra còn có 2 477 công nhân "làm ở ngoài". Như vậy, ở đây, xin thử phân biệt "thợ thủ công" với "công nhân công xưởng và nhà máy" xem!

\*\* Theo "Bản chỉ dẫn" năm 1890, ở ngoài Mát-xcơ-va, có 10 xưởng làm đồ ren với 303 công nhân và sản lượng là 58 000 rúp. Theo "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va" (t. VI, thiên II), thì có 400 xưởng với 2 619 công nhân (trong đó có 72,8% công nhân làm thuê), sản lượng 963 000 rúp.

\*\*\* Tập báo cáo của các viên thanh tra công xưởng năm 1903" (Xanh Pê-téc-bua, 1906) cho rằng trong toàn tỉnh Xa-ra-tốp có 33 trạm phân phối, với 10 000 công nhân. (*Chú thích cho lần xuất bản thứ 2*)



"những thợ thủ công", ngoài ra lại còn có những trẻ em từ 6 đến 7 tuổi, công một ngày từ 7 đến 8 cô-pécch ("Báo cáo và điều tra", t. I)\*. Và v.v..

## 2) Những ngành khác của công nghiệp dệt. Nghề nện dạ

Nếu xét theo thống kê chính thức về công xưởng và nhà máy thì "chủ nghĩa tư bản" rất ít phát triển trong nghề làm dạ: tất cả phần nước Nga thuộc châu Âu chỉ có 55 công xưởng với 1 212 công nhân và sản lượng là 454 000 rúp ("Bản chỉ dẫn" năm 1890). Nhưng những con số đó chỉ vạch ra được một bộ phận nhỏ tách một cách ngẫu nhiên khỏi một ngành công nghiệp tư bản chủ nghĩa phát triển rộng rãi. Tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt đứng đầu về phương diện phát triển sản xuất dạ "trong công xưởng và nhà máy", trung tâm chính của ngành sản xuất đó là thành phố Ác-da-mát và ngoại thành Vư-ê-dơ-đơ-nai-a Xi-lô-bô-đa (có tất cả 8 "công xưởng" với 278 công nhân và một sản lượng 120 000 rúp; năm 1897 — dân số 3 221 người và ở thôn Cra-xnôi-ê — 2 835 người). Xung quanh những trung tâm đó, việc sản xuất dạ bằng phương pháp "thủ công" rất phát triển: khoảng 243 xưởng, 935 công nhân và một sản lượng 103 847 rúp ("Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", V). Muốn nêu rõ tổ chức kinh tế của nghề làm dạ ở miền này, chúng ta hãy thử dùng phương pháp biểu đồ và lấy những dấu hiệu riêng để chỉ

\* Trung tâm của nghề này là tổng Xô-xnốp-ca. Cuộc điều tra của các hội đồng địa phương cho biết: năm 1886, tổng đó có 4 626 hộ với số dân cư 38 000 nam nữ, và 291 xưởng. Trong tổng có 10% hộ không có nhà ở (trong huyện có 6,2%), 44,5% hộ không có ruộng đất trồng trọt (trong huyện có 22,8%). Xem "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Xa-ra-tốp", t. XI. — Như vậy là cả ở đây nữa, công trường thủ công tư bản chủ nghĩa cũng tạo ra những trung tâm công nghiệp khiến công nhân tách khỏi ruộng đất.

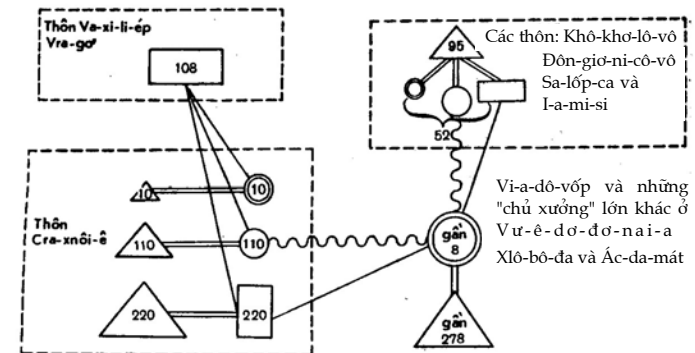
những người sản xuất chiếm địa vị đặc biệt trong kết cấu chung của công nghiệp này.

Sự mô tả bằng hình vẽ về tổ chức của nghề nện dạ

- ⊙ chủ hoàn toàn độc lập, mua len tận gốc.
- 〰 chủ độc lập, mua len qua trung gian (nét gạch ngoằn ngoèo chỉ rõ mua của ai).
- những người sản xuất không độc lập làm khoán cho một người chủ bằng nguyên liệu của chủ (nét gạch thẳng chỉ rõ làm cho ai).
- ══▶ công nhân làm thuê (hai nét gạch chỉ rõ làm cho ai).

Những con số chỉ rõ số lượng (gần đúng) công nhân\*.

Những con số trong các hình chữ nhật vẽ bằng những dấu chấm là thuộc về cái gọi là công nghiệp "thủ công"; những con số khác thì thuộc về cái gọi là công nghiệp "công xưởng và nhà máy".



\* Các nguồn tài liệu đều đã được chỉ rõ trên văn bản. Số lượng công xưởng gần bằng một nửa số lượng công nhân độc lập (52 xưởng ở Va-xi-li-ép Vư-gơ, 5 + 55 + 110 ở thôn Cra-xnôi-ê và 21 ở bốn thôn nhỏ). Trái lại, về thành phố Ác-da-mát và Vư-ê-dơ-đơ-nai-a Xi-lô-bô-đa thì con số 8 chỉ con số "công xưởng", chứ không phải con số công nhân.

Như vậy rõ ràng là đem tách công nghiệp "công xưởng và nhà máy" khỏi công nghiệp "thủ công" là hoàn toàn nhân tạo, và chúng ta đang đứng trước cùng một cách thức chế tạo duy nhất, hoàn toàn phù hợp với khái niệm công trường thủ công tư bản chủ nghĩa\*. Về phương diện kỹ thuật thì đó là sản xuất thủ công. Lao động được tổ chức trên cơ sở hiệp tác dựa trên sự phân công dưới hai hình thức: phân công theo hàng hóa (một số làng làm dạ, một số khác làm giày ống, mũ, đế giày v.v.) và phân công theo công việc (như tất cả thôn Va-xi-li-ép Vra-gơ đều *nện* mũ dạ và đế giày cho thôn Cra-xnôi-ê, là thôn sẽ hoàn thành bán thành phẩm đó v.v.). Loại hiệp tác đó là hiệp tác tư bản chủ nghĩa, vì đứng đầu nó là tư bản lớn, tư bản này thành lập nên những công trường thủ công lớn và chi phối (bằng một hệ thống phức tạp những quan hệ kinh tế) các khối đông đảo những xưởng nhỏ. Tới đại đa số người sản xuất đã biến thành *công nhân bộ phận*, lao động cho bọn chủ xí nghiệp trong những điều kiện vô cùng mất vệ sinh\*\*. Tính chất lâu đời của nghề thủ công đó và những mối quan hệ tư bản chủ nghĩa đã hoàn toàn hình thành, làm cho những người làm nghề thủ công rời bỏ nông nghiệp: ở thôn Cra-xnôi-ê, nông nghiệp hoàn toàn bị sa

\* Nên nhớ rằng biểu đồ đó là điển hình cho tất cả các nghề thủ công ở Nga nói chung, tổ chức theo kiểu công trường thủ công tư bản chủ nghĩa: ở đâu chúng ta cũng thấy đứng đầu nghề là những xưởng lớn (mà đôi khi người ta xếp vào loại "công xưởng và nhà máy") chi phối hoàn toàn đông đảo những xưởng nhỏ; tóm lại, đó là một sự hiệp tác tư bản chủ nghĩa xây dựng trên cơ sở phân công và sản xuất thủ công. Không những chỉ trong nghề này, mà cả trong phần lớn những nghề thủ công khác, công trường thủ công đều tổ chức ra những trung tâm phi nông nghiệp.

\*\* Người ta cởi trần làm việc trong bầu không khí từ 22 đến 24°R; bụi len và tất cả các loại cặn len bay lơ lửng trong không khí. Nền nhà "các xưởng" thì bằng đất nện (nhất là những xưởng giặt len) v.v..

sút và cách sinh hoạt của dân cư ở đó khác với cách sinh hoạt của nông dân\*.

Ở nhiều miền khác, cách tổ chức của nghề nện dạ cũng đều giống y như thế. Tại huyện Xê-mi-ô-nốp cũng thuộc tỉnh ấy, năm 1889, trong 363 công xã nông thôn, nghề đó chiếm 3 180 hộ với 4 038 công nhân. Trong số 3 946 công nhân chỉ có 752 người làm để bán, 576 người là công nhân làm thuê và 2 618 người làm việc cho chủ, phần lớn bằng nguyên liệu của chủ. 189 hộ phân phối công việc cho 1 805 hộ. Bọn chủ lớn có những xưởng thuê tới 25 công nhân, hàng năm chúng mua chừng 10 000 rúp len\*\*. Người ta gọi bọn đó là *bọn có bạc ngàn*; con số kinh doanh của chúng là từ 5 000 đến 100 000 rúp; chúng có những kho dự trữ len, những cửa hàng để bán các thành phẩm\*\*\*. Cuốn "Danh sách" tính ra trong tỉnh Ca-dan có 5 "công xưởng" nện dạ với 122 công nhân và một sản lượng 48 000 rúp, có 60 công nhân làm việc ở ngoài. Đương nhiên số công nhân này cũng được liệt vào số "thợ thủ công" là những người mà người ta nói là thường làm việc cho bọn chủ "bao mua",

\* Tiếng lóng riêng của dân cư ở thôn Cra-xnôi-ê không phải là không đáng chú ý, đó là đặc điểm của tính biệt lập địa phương của công trường thủ công. Ở thôn Cra-xnôi-ê, thì *tiếng lóng Ma-tơ-rôi* gọi công xưởng là *pô-vác-ni-a*... *Ma-tơ-rôi* là một trong nhiều nhánh của tiếng lóng Ô-phê-ni. Có ba nhánh chủ yếu: *ô-phê-ni* chính cống chủ yếu được dùng ở tỉnh Vla-đi-mia, *ga-li-vôn* chủ yếu được dùng ở tỉnh Cô-xtô-rô-ma và *Ma-tơ-rôi* chủ yếu được dùng ở các tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt và Vla-đi-mia ("Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", V, tr. 465). Chỉ có đại công nghiệp cơ khí mới phá hủy được hoàn toàn những mối liên hệ xã hội có tính chất địa phương và thay bằng những mối liên hệ có tính chất toàn quốc (và quốc tế).

\*\* "Những tài liệu để đánh giá ruộng đất tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt", t. XI, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, 1893. Tr. 211 - 214.

\*\*\* "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", VI.

và người ta thấy có những xưởng thuê tới 60 công nhân\*. Trong 29 "công xưởng" làm dạ ở tỉnh Cô-xơ-rô-ma thì 28 công xưởng cùng nằm trong huyện Ki-nê-sma; các công xưởng đó có 593 công nhân làm việc ở trong xưởng và 458 người làm việc ở ngoài ("Danh sách", tr. 68 - 70; chỉ có hai xí nghiệp là có công nhân làm việc ở ngoài. Người ta đã thấy xuất hiện những động cơ chạy bằng hơi nước). Tập "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra" (XV) cho chúng ta biết rằng trong 3 908 thợ bật len và thợ nện dạ ở tỉnh đó thì 2 008 người là tập trung ở huyện Ki-nê-sma. Phần lớn thợ nện dạ ở tỉnh Cô-xơ-rô-ma đều không độc lập hoặc đã thành những công nhân làm thuê trong các xưởng thợ vô cùng mất vệ sinh\*\*. Ở huyện Ca-li-a-din thuộc tỉnh Tve, một mặt, chúng ta thấy có công nhân làm việc ở nhà cho "các chủ xưởng" ("Danh sách", 113) và mặt khác, chúng ta thấy rằng huyện đó thật sự là một lò "thợ thủ công" nện dạ. Có tới 3 000 thợ xuất thân từ đó ra, họ đi qua miền hoang dã "Dim-ni-ắc"<sup>132</sup> (nơi mà trong những năm 60 đã xây dựng lên xưởng dạ A-lếch-xê-ép), hình thành "một cái chợ thợ bật len và thợ nện dạ to lớn"\*\*\*. Tại tỉnh I-a-rô-xláp cũng có chế độ làm gia công như thế cho "chủ xưởng" ("Danh sách", 115) và cũng còn có "những người thợ thủ công" làm công cho các chủ kiêm lái buôn bằng len do chúng cung cấp v.v..

### 3) Nghề làm mũ, nghề sản xuất gai và dây thừng

Ở trên kia chúng tôi đã dẫn ra những số liệu thống kê về nghề làm mũ ở tỉnh Mát-xcơ-va\*\*\*\*. Từ những số liệu đó, ta có thể thấy rằng  $\frac{2}{3}$  toàn bộ sản xuất và  $\frac{2}{3}$  tổng số công nhân đều tập trung trong 18 xưởng, trung bình mỗi

\* "Báo cáo và điều tra", III.

\*\* "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", II.

\*\*\* "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", II, tr. 271.

\*\*\*\* Xem phụ lục I cho chương V, nghề thủ công số 27.

xưởng có 15,6 công nhân làm thuê\*. Những "thợ thủ công" làm mũ chỉ làm một phần công việc thôi: họ sản xuất *những chỏm mũ* để bán cho các lái buôn có "những xưởng làm đồ trang sức" ở Mát-xcơ-va; "những thợ thủ công" làm mũ đó lại cho "những nữ công nhân xén" (những phụ nữ xén lông chim) nhận việc về nhà làm. Như vậy, nhìn chung chúng ta thấy ở đây có sự hiệp tác tư bản chủ nghĩa dựa trên cơ sở sự phân công và nằm giữa cả một hệ thống các loại hình thức phụ thuộc về kinh tế hết sức khác nhau. Tại trung tâm nghề đó (thôn Clê-nô-vô, huyện Pô-đôn-xcơ), ta thấy rõ rằng những người làm nghề thủ công (và nhất là công nhân làm thuê) rời bỏ nông nghiệp\*\*, và mức nhu cầu của dân cư được nâng lên: ở đó người ta sống "sạch sẽ hơn nhiều", người ta mặc vải hoa và cả dạ nữa, sắm ấm pha trà, bỏ những tục lệ cũ v.v., điều đó đã khiến cho những người địa phương hăm mộ cái thời xưa tốt đẹp thốt ra những lời than phiền cay đắng\*\*\*. Thời đại mới thậm chí đã làm xuất hiện những thợ mũ rời bỏ quê hương để đi tìm công việc.

Nghề làm mũ ở thôn Môn-vi-ti-nô, huyện Bu-i, tỉnh Cô-xơ-rô-ma là một ví dụ điển hình về công trường thủ công tư bản chủ nghĩa\*\*\*\*. "Chế tạo mũ là công việc chính của thôn Môn-vi-ti-nô và của 36 thôn". Người ta không làm nông nghiệp nữa. Sau 1861, nghề làm mũ phát triển rất mạnh; máy khâu đã trở thành thông dụng. Ở Môn-vi-ti-nô, 10 xưởng hoạt động suốt cả năm, có 5 đến 25 công nhân và 1 đến 5 nữ công nhân. "Con số kinh doanh hàng

\* Đôi khi một vài xưởng trong số đó đã được liệt vào loại "công xưởng và nhà máy". Xem, chẳng hạn, "Bản chỉ dẫn" năm 1879, tr. 126.

\*\* Xem trên kia, chương V, § VII.

\*\*\* "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", VI, thiên I, tr. 282 - 287.

\*\*\*\* Xem "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", IX và "Báo cáo và điều tra", III.

năm của xưởng khá nhất là chừng 100 000 rúp<sup>\*</sup>. Người ta cũng thấy có sự phân phối công việc cho nhận về nhà làm (chẳng hạn như vật liệu để làm mũ chỏm thì do phụ nữ làm ở nhà). Sự phân công làm què quặt người công nhân, họ làm việc trong những điều kiện mất vệ sinh nhất và thường mắc bệnh lao. Là một nghề lâu đời (hơn 200 năm), nghề làm mũ đã đào tạo được những thợ thủ công rất khéo: thợ thủ công ở thôn Môn-vi-ti-nô đều nổi tiếng khắp các thủ đô và các tỉnh hẻo lánh nhất.

Thôn Pô-lôt-ni-a-nưi Da-vốt là trung tâm của nghề sản xuất gai của huyện Mê-đưn, tỉnh Ca-lu-ga. Đó là một thôn lớn (theo cuộc điều tra năm 1897 thì có 3 685 dân), gồm những nông dân không có ruộng đất và có nhiều người làm nghề thủ công (hơn 1 000 "thợ thủ công"); đó là trung tâm các nghề "thủ công" của huyện Mê-đưn<sup>\*\*</sup>. Nghề sản xuất gai được tổ chức như sau: những chủ lớn (có ba người; Ê-rô-khin là chủ lớn nhất) có những xưởng dùng công nhân làm thuê và có số vốn luân chuyển tương đối lớn để mua nguyên liệu. Chải xơ gai thì làm ở "công xưởng", kéo sợi thì nữ công nhân nhận về nhà làm. Xe sợi thì vừa làm ở công xưởng vừa cho nhận về nhà làm. Mắc cúi thì làm ở công xưởng, dệt thì làm cả ở công xưởng lẫn ở ngoài. Năm 1878, trong nghề sản xuất gai ở địa phương, có 841 "thợ thủ công". Ê-rô-khin đồng thời vừa là "thợ thủ công" vừa là "chủ xưởng", hấn khai là năm 1890 hấn có 94 công nhân và năm 1894 - 1895 có 64 công nhân; theo những "Báo cáo và điều tra" (t. II, tr. 187) thì Ê-rô-khin đã thuê "hàng trăm nông dân" làm việc.

Lại cũng hai thôn công nghiệp phi nông nghiệp, thôn

\* Do một sự ngẫu nhiên nào đấy những xưởng này đến nay không bị liệt vào loại "công xưởng và nhà máy".

\*\* "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", II.

Ni-giơ-ni I-dơ-bư-le-txơ và Véc-khơ-ni I-dơ-bư-le-txơ thuộc huyện Goóc-ba-tốp, là trung tâm của nghề sản xuất dây thừng ở tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt\*. Theo tài liệu của ông Các-pốp ("Công trình nghiên cứu của Ủy ban", thiên VIII), thì vùng Goóc-ba-tốp - I-dơ-bư-le-txơ làm dây thừng và chảo chỉ là một; một bộ phận dân cư thành phố Goóc-ba-tốp cũng làm nghề đó và còn những thôn Véc-khơ-ni I-dơ-bư-le-txơ và Ni-giơ-ni I-dơ-bư-le-txơ thì "hầu như là một bộ phận của thành phố Goóc-ba-tốp", dân ở đó sống theo lối thành thị, hàng ngày uống trà, mặc quần áo bằng vải mua, ăn bánh mì trắng. Trong 32 thôn của miền đó, gần  $\frac{2}{3}$  dân cư, tức 4 701 người (2 096 nam và 2 605 nữ) làm nghề ấy; sản lượng lên tới  $1\frac{1}{2}$  triệu rúp hàng năm. Nghề này có gần 200 năm nay và hiện giờ đang suy sụp. Nó được tổ chức như sau: tất cả đều làm việc cho 29 người chủ, bằng nguyên liệu của chủ cung cấp; công nhân lĩnh tiền công theo sản phẩm và "hoàn toàn lệ thuộc vào chủ"; ngày lao động kéo dài từ 14 đến 15 giờ. Theo tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương (1889) thì có 1 699 công nhân nam (cộng thêm 558 nữ và nam chưa đến tuổi lao động). Trong 1 648 công nhân, chỉ có 197 người sản xuất để bán, 1 340 người làm cho chủ<sup>\*\*</sup> và 111 người làm thuê trong các xưởng của 58 chủ. Trong 1 288 hộ có phần ruộng được chia, chỉ có 727 hộ, nghĩa là gần một nửa, tự canh tác lấy cả phần đất của mình. Trong 1 573 công nhân có phần ruộng được chia thì 306 người, tức là 19,4% hoàn toàn không làm nghề nông. Nếu chúng ta muốn biết "những người chủ" đó là

\* Theo tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương ("Những tài liệu", thiên VII, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, 1892), thì năm 1889, hai thôn đó có 341 và 119 hộ, 1. 277 và 540 nhân khẩu nam nữ. 253 và 103 hộ có phần ruộng được chia, 284 và 91 hộ làm nghề thủ công và trong số đó có 257 và 32 hộ không làm nghề nông. Hộ không có ngựa là 218 và 51. Hộ cho thuê phần ruộng được chia của mình là 237 và 53.

\*\* Xem "Tập tài liệu về tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt", t. IV, bài của mục sư Rô-xla-vlêp.

ai thì chúng ta phải rời bỏ phương diện công nghiệp "thủ công" để đứng về phương diện công nghiệp "công xưởng và nhà máy" mà xét. Theo "Danh sách" năm 1894 - 1895 thì có hai xưởng làm dây thừng thuê 231 công nhân làm ở xưởng và 1 155 người làm ở ngoài, sản lượng là 423 000 rúp. Hai xưởng đó đã dùng những động cơ cơ khí (năm 1879 cũng như năm 1890 đều chưa có động cơ cơ khí); do đó, ở đây chúng ta thấy rất rõ bước quá độ từ công trường thủ công tư bản chủ nghĩa sang công nghiệp cơ khí tư bản chủ nghĩa, thấy rõ sự chuyển hóa của "những thợ thủ công", tức những người phân phối lao động, và những chủ bao mua thành những chủ xưởng thực sự.

Trong tỉnh Péc-mơ, cuộc điều tra về nghề thủ công năm 1894 - 1895 đã đăng ký 68 xưởng nông dân làm dây thừng và chảo với 343 công nhân (trong đó 143 người là công nhân làm thuê), sản lượng 115 000 rúp\*. Đứng đầu những xưởng nhỏ đó là những công trường thủ công lớn tính gộp lại: 6 chủ có 101 công nhân (trong đó có 91 người là công nhân làm thuê), sản lượng 81 000 rúp\*\*. Kết cấu sản xuất trong những xưởng lớn đó có thể coi là một ví dụ nổi bật về "công trường thủ công hữu cơ" (theo cách nói của Mác)<sup>133</sup>, nghĩa là công trường thủ công trong đó những loại công nhân khác nhau làm những loại công việc khác nhau của quá trình *tuần tự* chế biến nguyên liệu: 1) cán, đập sợi gai, 2) chải sợi, 3) kéo sợi, 4) đánh ống, 5) hồ sợi, 6) guồng sợi vào ống, 7) mắc sợi vào go, 8) luồn

\* "Lược khảo về tình hình công nghiệp thủ công ở tỉnh Péc-mơ", tr. 158; trong cột tổng kết của biểu đồ có một chỗ sai hay là in sai.

\*\* Ibid., tr. 40 và biểu đồ ở trang 188. Hình như trong "Danh sách" cũng có ghi những xưởng đó, tr. 152. Để có thể so sánh xưởng lớn với xưởng nhỏ, chúng tôi đã tách những nông dân sản xuất hàng hóa riêng ra; xem "Những bài nghiên cứu", tr. 156<sup>1)</sup>.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 458 - 460.

sợi qua bàn kéo chỉ bằng gang, 9) đánh tao, bện chảo và xe thừng\*.

Công nghiệp chế biến gai ở tỉnh Ô-ri-ôn cũng được tổ chức giống y như thế: những công trường thủ công lớn, chủ yếu là ở các thành phố, đều từ một số lớn xí nghiệp nhỏ của nông dân mà ra; chúng bị xếp vào loại "công xưởng và nhà máy" (theo "Bản chỉ dẫn" năm 1890, ở tỉnh Ô-ri-ôn có 100 xưởng làm thừng với 1 671 công nhân và sản lượng là 795 000 rúp). Nông dân trong nghề sản xuất gai làm cho "lái buôn" (có lẽ cũng là những chủ công trường thủ công đó) bằng nguyên liệu của chúng và lĩnh công theo sản phẩm. Công việc thì chia thành từng thao tác chuyên nghiệp: "thợ nghiền" cán sợi; "thợ sợi" kéo sợi; những người khác nhặt hột gai; những người khác nữa guồng sợi. Lao động rất vất vả; nhiều người mắc bệnh lao và bệnh thoát vị. Bụi nhiều đến nỗi "nếu không quen thì không thể chịu nổi quá 15 phút". Làm việc từ khi mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn, từ tháng Năm đến tháng Chín, trong những nhà kho đơn sơ\*\*.

#### 4) Nghề làm đồ gỗ

Trong nghề này, việc chế tạo hòm gỗ là ví dụ điển hình nhất về công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Theo những nhân viên điều tra ở Péc-mơ chẳng hạn, thì "nó được tổ chức như sau: một vài chủ lớn có những xưởng dùng công nhân làm thuê, mua nguyên liệu, chế tạo *một phần*

\* "Công nghiệp thủ công tỉnh Péc-mơ trong cuộc triển lãm của Xi-bi-ri và U-ran", thiên III, tr. 47 và những trang tiếp.

\*\* Xem những tập thống kê của các hội đồng địa phương về những huyện Tơ-rúp-tsep-xơ, Ca-ra-tsep và Ô-ri-ôn (tỉnh Ô-ri-ôn). Mối liên hệ giữa xưởng lớn với xưởng nhỏ của nông dân cũng do chỗ những xưởng nhỏ đã bắt đầu dùng lao động làm thuê: chẳng hạn như ở huyện Ô-ri-ôn, 16 nông dân là chủ xưởng kéo sợi thuê 77 công nhân.

sản phẩm trong xưởng của mình, nhưng chủ yếu là đem nguyên liệu phân phối cho những xưởng nhỏ làm từng bộ phận; xưởng của họ chỉ làm công việc lắp các bộ phận lại và cuối cùng đem thành phẩm ra bán ở thị trường. Sự phân công... ở đây được áp dụng rộng rãi: quá trình chế tạo một cái hòm gồm từ 10 đến 12 công việc, mỗi công việc đều do thợ thủ công bộ phận làm. Tổ chức của nghề đó là: công nhân bộ phận (Teilarbeiter, theo thuật ngữ trong bộ "Tư bản") được liên hợp lại dưới sự chỉ huy của *tư bản*". Đó là một công trường thủ công không thuần nhất (heterogene Manufaktur, theo cách nói của Mác<sup>134</sup>) trong đó những công nhân khác nhau không làm tất cả những thao tác dây chuyền cần thiết để chế biến nguyên liệu thành sản phẩm, mà lại làm những bộ phận sản phẩm để sau đó đem ráp lại với nhau. Sở dĩ bọn tư bản thích lối giao việc cho những "người thợ thủ công" làm ở nhà, thì một phần là do tính chất đã nêu ra ở trên của công trường thủ công đó, và một phần (và là phần chủ yếu) là do tiền công của công nhân nhận việc về nhà làm thì hạ hơn". Cần chú ý rằng những xưởng tương đối lớn của nghề đó, đôi khi cũng được liệt vào loại "công xưởng và nhà máy"<sup>\*\*\*</sup>.

Rất có thể là nghề làm hòm gỗ ở huyện Mu-rôm, tỉnh Vla-đi-mia cũng tổ chức như thế. Tập "Danh sách" cho biết huyện đó có 9 "công xưởng" (tất cả đều làm thủ công) với

\* V. I-lin, "Những bài nghiên cứu", 176<sup>1)</sup>.

\*\* Về điểm này, xem những số liệu chính xác của cuộc điều tra về thủ công nghiệp ở Péc-mơ, tr. 177<sup>2)</sup>.

\*\*\* Xem "Bản chỉ dẫn" và "Danh sách" cũng về tỉnh Péc-mơ đó và cũng về thôn Nê-vi-an-xki Da-vốt đó, một thôn phi nông nghiệp và là trung tâm "thủ công nghiệp".

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 491.

2) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 491 - 493.

89 công nhân làm ở xưởng và 114 người làm ở ngoài, sản lượng là 69 810 rúp.

Nghề đóng xe ngựa ở tỉnh Péc-mơ chẳng hạn, cũng được tổ chức như thế: những xưởng lắp xe dùng công nhân làm thuê đã nảy sinh ra từ cái khối đông đảo những xưởng nhỏ. Những thợ thủ công nhỏ là những công nhân bộ phận chế tạo những bộ phận của xe ngựa bằng nguyên liệu của họ hoặc bằng nguyên liệu của những "chủ bao mua" (nghĩa là những chủ xưởng lắp ráp)\*. Về những "thợ thủ công" chế tạo xe ngựa ở tỉnh Pôn-ta-va, thì tài liệu cho biết rằng ở thôn Ác-đôn có những xưởng dùng công nhân làm thuê và phân phối công việc cho mang về nhà làm (những chủ lớn nhất dùng tới 20 công nhân làm ở ngoài)\*\*. Ở tỉnh Ca-dan, trong việc chế tạo xe dùng ở thành phố, thì có sự phân công theo từng loại xe: một số thôn chuyên đóng xe trượt băng; những thôn khác chuyên đóng xe ngựa bốn bánh v.v.. "Những xe dùng ở thành phố đều hoàn toàn được lắp ở làng (nhưng không có những phần bằng sắt, không có bánh và không có càng) và trao cho lái buôn ở Ca-dan theo đơn đặt hàng, những người này đưa các xe đó cho thợ rèn thủ công bịt sắt. Sau đó lại đưa trở về các cửa hàng và xưởng ở thành phố để hoàn thành, nghĩa là sơn và nhồi bông vào nệm... Ca-dan, trước kia là nơi bịt sắt những xe dùng ở thành phố, - thì dần dần đã nhường công việc đó lại cho những người thợ thủ công, vì họ làm rẻ hơn công nhân thành phố..."\*\*. Do đó, tư bản thích cho người ta nhận việc làm ở nhà hơn vì như thế thì chi phí về nhân công sẽ giảm đi. Căn cứ theo những tài liệu trên đây thì sự tổ chức của nghề

\* Xem "Những bài nghiên cứu" của chúng tôi, tr. 177 - 178<sup>1)</sup>.

\*\* "Báo cáo và điều tra", t.I.

\*\*\* Ibid., III.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 491 - 493.

đóng xe ngựa, trong phần lớn trường hợp, là một hệ thống thợ thủ công bộ phận, lệ thuộc vào tư bản.

Thôn công nghiệp lớn Vô-rôn-txốp-ca trong huyện Pa-vlô-vô, tỉnh Vô-rô-ne-giơ (năm 1897 có 9 541 dân) có thể nói chỉ là một công trường thủ công đóng đồ gỗ mà thôi ("Công trình nghiên cứu của Ủy ban v.v.", thiên IX, bài của linh mục M. Pô-pốp). Hơn 800 hộ tham gia nghề đó (không kể một số hộ ở ngoại ô A-lếch-xan-đrốp-ca có hơn 5 000 dân). Ở đó, người ta đóng những xe lớn để chở hàng, xe ngựa bốn bánh, bánh xe, hòm gỗ v.v., sản lượng 267 000 rúp. Số chủ độc lập chiếm chưa đầy một phần ba; số công nhân làm thuê trong các xưởng của chủ rất hiếm\*. Phần lớn công nhân đều làm khoán theo đơn đặt hàng của những nông dân kiêm lái buôn ở trong thôn. Công nhân đều nợ chủ và kiệt lực vì lao động nặng nhọc: dân cư ngày càng suy yếu. Dân cư trong thôn là dân cư công nghiệp, không thuộc vào hình loại dân cư ở nông thôn; hầu như họ không làm nông nghiệp (trừ nghề trồng rau), họ chỉ có những phần ruộng được chia hết sức nhỏ bé. Nghề thủ công đã có từ lâu đời, nên làm cho nông dân xa rời nông nghiệp và làm tăng thêm sự phân chia giữa người giàu và người nghèo. Họ ăn uống đạm bạc, mặc "cầu kỳ hơn trước", "nhưng lại không căn cứ vào khả năng", - vải nào cũng mua cả. "Dân cư bị chi phối bởi tư tưởng công thương nghiệp". "Hầu hết tất cả những ai không có nghề đều đi buôn một thứ gì đó... Nhờ ảnh hưởng của công thương nghiệp, nông dân nói chung trở nên phóng túng hơn, điều đó làm cho họ trở nên có học thức hơn và tháo vát hơn"\*\*.

\* Có 14 lái buôn lớn về gỗ. Họ có *xưởng đóng xe có máy chạy bằng hơi nước* (trị giá gần 300 rúp); toàn thôn có 24 xưởng như thế, mỗi xưởng có 6 công nhân. Chính những lái buôn đó phân phối nguyên liệu và chi phối công nhân bằng cách cho vay tiền trước.

\*\* Ở đây cần nêu chung lên cái quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản trong *công nghiệp gỗ*. Lái gỗ không bán gỗ y nguyên mà thuê

Nghề làm thìa gỗ nổi tiếng ở huyện Xê-mi-ô-nốp, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, đứng về mặt tổ chức của nó mà nói, thì gần giống như công trường thủ công tư bản chủ nghĩa; đương nhiên là ở đây người ta không thấy những xưởng lớn tách ra từ cái khối đóng đảo những xưởng nhỏ và chi phối các xưởng đó. Trái lại, ở đây, chúng ta thấy có một sự phân công rất thâm căn cố đế và sự phục tùng tuyệt đối của cái khối đóng đảo những công nhân bộ phận vào tư bản. Trước khi hoàn thành, cái thìa phải qua tay ít ra là 10 người. Bọn chủ bao mua giao một số công việc đó cho công nhân làm thuê đặc biệt hoặc chúng phân phối cho công nhân chuyên môn (như để sơn chắt hạn); có những làng chỉ chuyên làm một công việc bộ phận nào đó (ví dụ như làng Đì-a-cô-vô thì chuyên về tiện, họ làm theo đơn đặt hàng của chủ bao mua và lĩnh tiền công theo sản phẩm; những làng Khvô-xti-cô-va, Đì-a-nô-va, Giu-gien-ki thì chuyên sơn v.v.). Bọn chủ bao mua mua gỗ ở tỉnh Xa-ma-ra và ở các tỉnh khác, đưa đến đây một số lớn công nhân làm thuê, có những kho nguyên liệu và vật phẩm đã chế tạo, thuê những người thợ thủ công chế biến những nguyên liệu đắt tiền v.v.. Cái khối đóng đảo công nhân bộ phận là một bộ máy sản xuất phức tạp, hoàn toàn phục tùng tư bản. "Thợ làm thìa lao động tại nhà của chủ như công nhân làm thuê do chủ nuôi, hay là lao động ở túp lều của mình, điều đó cũng không quan hệ gì, vì trong nghề này cũng như trong những nghề khác, tất cả đều đã được cân, đo và đếm trước rồi. Người thợ làm thìa không bao giờ kiếm được quá số nhu cầu tối cần thiết cho đời sống của mình"\*. Tất nhiên trong

công nhân đóng thành những đồ gỗ để bán. Xem "Công trình nghiên cứu của Ủy ban v.v.", VIII, tr. 1268, 1314. Xem cả "Tập tài liệu thống kê về huyện Tô-rúp-tsep-xcơ, tỉnh Ô-ri-ôn".

\* "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", thiên II, 1879. - Xem cả "Tài liệu" thống kê của các hội đồng địa phương về huyện Xê-mi-ô-nốp, thiên XI. 1893.

những điều kiện đó, các nhà tư bản thống trị toàn bộ sản xuất không vội gì mà thiết lập lên những xưởng, và nghề thủ công xây dựng trên cơ sở kỹ thuật thủ công và sự phân công cổ truyền vẫn cứ tiếp tục sống vất vưởng, bị bỏ rơi và đình đốn. Bị buộc chặt vào ruộng đất, những "người thợ thủ công" dường như đang mơ màng trong nếp cũ của họ: năm 1889 mà họ cũng vẫn còn làm như năm 1879 là tính tiền theo kiểu cũ, tính bằng tiền tín phiếu, chứ không phải bằng đồng bạc.

Đứng đầu nghề làm đồ chơi ở tỉnh Mát-xcơ-va cũng lại vẫn là những xưởng kiểu công trường thủ công tư bản chủ nghĩa\*. Trong 481 xưởng thì có 20 xưởng dùng hơn 10 công nhân. Trong sản xuất, sự phân công theo sản phẩm và theo chuyên môn được thực hành rộng rãi làm cho năng suất lao động tăng lên rất nhiều (nhưng lại hại cho sức khỏe của công nhân). Chẳng hạn, thu nhập của một xưởng nhỏ thì bằng 26% giá bán và thu nhập của một xưởng lớn bằng 58%\*\*. Cố nhiên, tư bản cố định của những chủ lớn còn lớn hơn nhiều; người ta cũng thấy có những cải tiến kỹ thuật (như những dàn để phơi). Trung tâm của nghề này là một thôn phi nông nghiệp, Xéc-gi-ép-xki Pô-xát (trong số 1 398 người dân thì ở đó có 1 055 công nhân; trong số tổng sản lượng 405 000 rúp thì ở đó chiếm 311 000 rúp; căn cứ vào cuộc điều tra năm 1897 thì dân số ở đây là 15 155 người). Tác giả của bài viết về nghề đó đã chỉ ra ưu thế của những xưởng nhỏ v.v. và cho rằng nghề đó có khả năng chuyển lên công trường thủ công hơn là lên công xưởng, nhưng bước chuyển đó cũng không có nhiều khả năng lắm. Tác giả viết: "Trong tương lai, những người

\* Các tài liệu thống kê mà chúng tôi đã dẫn ra (phụ lục I cho chương V, các nghề thủ công số 2, 7, 26) chỉ bao gồm một phần rất nhỏ thợ thủ công làm đồ chơi, nhưng những tài liệu ấy cho ta thấy rằng đã có những xưởng dùng 11 đến 18 công nhân.

\*\* "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. VI, thiên II, tr. 47.

sản xuất nhỏ sẽ luôn luôn có thể cạnh tranh ít nhiều có kết quả với sản xuất lớn" (l. c., 93). Tác giả quên rằng trong công trường thủ công cũng như trong nghề thủ công nhỏ, cơ sở kỹ thuật vẫn là sản xuất thủ công; rằng sự phân công tuyệt nhiên không thể nào là một ưu thế quyết định có thể hoàn toàn loại trừ được những người sản xuất nhỏ, nhất là khi những người này lại dùng những biện pháp như kéo dài ngày lao động v.v., rằng không bao giờ công trường thủ công có thể bao trùm được toàn bộ sản xuất và vẫn chỉ là một kiến trúc thượng tầng so với đồng đảo các xưởng nhỏ mà thôi.

### 5) Nghề chế biến sản phẩm súc vật. Nghề làm da thuộc và da lông

Những khu công nghiệp da thuộc rộng lớn nhất là những ví dụ nổi bật nhất về việc sáp nhập hoàn toàn công nghiệp "thủ công" với công nghiệp công xưởng và nhà máy, là những ví dụ về công trường thủ công tư bản chủ nghĩa hết sức phát triển (về bề sâu và bề rộng). Điều đặc biệt là ở những tỉnh mà quy mô công nghiệp "công xưởng và nhà máy" da thuộc to lớn (Vi-át-ca, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, Péc-mơ, Tve) thì những nghề "thủ công" của ngành đó cũng đặc biệt phát triển.

Theo "Bản chỉ dẫn" năm 1890, thôn Bô-gô-rốt-xcô-i-ê, huyện Goóc-ba-tốp, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt có 58 "công xưởng", 392 công nhân và sản lượng 547 000 rúp, và theo "Danh sách" năm 1894 - 1895 thì có 119 "nhà máy", 1 499 công nhân làm ở xưởng, 205 công nhân làm ở ngoài, và sản lượng 934 000 rúp (những con số sau là những con số về ngành chế biến sản phẩm súc vật, ngành chủ yếu của công nghiệp địa phương). Nhưng những con số đó chỉ cho ta thấy *những đỉnh cao nhất* của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa mà thôi. Theo ông Các-pốp thì năm 1879, trong thôn đó và vùng lân cận có hơn 296 xưởng với 5 669 công nhân (trong đó, số đồng nhận việc về nhà làm



cho những nhà tư bản) và sản lượng gần 1 490 000 rúp\*, bao gồm những nghề thủ công sau đây: da thuộc, làm keo, đan giỏ (đựng hàng hóa), dụng cụ để thắng ngựa, vòng cổ ngựa, bao tay và đặc biệt là nghề đồ gốm. Cuộc điều tra năm 1889 của các hội đồng địa phương tính ra trong vùng đó có 4 401 người làm nghề thủ công và trong số 1 842 công nhân mà người ta có được những tài liệu chi tiết, thì 1 119 người làm thuê trong các xưởng của người khác và 405 người làm ở nhà cho bọn chủ". "Bô-gô-rốt-xcôi-ê với 8 000 dân chỉ là một công xưởng thuộc da lớn không bao giờ ngừng hoạt động"\*\*. Nói cho đúng, đó là một công trường thủ công "hữu cơ" dưới sự kiểm soát của một số ít nhà tư bản lớn, họ mua nguyên liệu, chế biến da, làm ra các vật phẩm bằng da, thuê hàng nghìn công nhân nghèo khổ để sản xuất và chi phối những xưởng nhỏ\*\*\*. Nghề đó có từ rất lâu, từ thế kỷ XVII; trong lịch sử của nó, người ta đặc biệt nhớ đến gia đình địa chủ Sê-rê-mê-tép (hồi đầu thế kỷ XIX), đã đóng góp nhiều vào việc phát triển nghề đó và đồng thời còn bảo vệ giai cấp vô sản đã thành hình ở đó từ lâu chống lại bọn nhà giàu trong vùng. Sau 1861, nghề đó phát triển lên nhiều, và điều đặc biệt là những xưởng lớn lấn át những xưởng nhỏ mà mọc lên ngày càng nhiều; nhiều

\* "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", IX.

\*\* "Những tài liệu để đánh giá ruộng đất" ở huyện Goóc-ba-tốp.

\*\*\* "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", IX.

\*\*\*\* Ví dụ, đứng đầu nghề làm vòng cổ ngựa là 13 chủ lớn, mỗi người dùng từ 10 đến 30 công nhân làm thuê và từ 5 đến 10 người nhận việc về nhà làm. Bọn chủ lớn làm bao tay cho tất cả những bao tay ở xưởng của chúng (dùng 2 hay 3 công nhân làm thuê) rồi giao cho 10 đến 20 nữ công nhân khâu ở nhà; những người này chia ra thành thợ khâu ngón tay và thợ khâu chân. Những thợ khâu ngón tay nhận việc của chủ rồi chia lại cho những thợ khâu chân và bóc lột họ (tài liệu năm 1879).

thế kỷ hoạt động thủ công nghiệp đã đào tạo ra những thợ thủ công rất khéo tay, họ đã phổ biến nghề của họ trong khắp nước Nga. Những quan hệ tư bản chủ nghĩa, trong quá trình củng cố, đã dẫn đến chỗ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp: thôn Bô-gô-rốt-xcôi-ê không những hầu như không làm nghề nông, mà còn khiến cho nông dân ở xung quanh đến lập nghiệp ở "thành phố" đó cũng rời bỏ ruộng đất. Ông Các-pốp cho rằng thôn này "hoàn toàn không có vẻ gì là nông thôn cả"; ông ta nói: "khó mà nghĩ được rằng người ta đang ở trong một thôn chứ không phải trong một thành phố". Thôn đó vượt xa Goóc-ba-tốp và những huyện lỵ khác của tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, có lẽ chỉ trừ Ác-da-mát mà thôi. Đó là "một trong những trung tâm công thương nghiệp lớn nhất của tỉnh; sản lượng và số lượng hàng bán ra có tới hàng triệu rúp". "Khu vực chịu ảnh hưởng công thương nghiệp của Bô-gô-rốt-xcôi-ê thì rất rộng; gắn bó chặt chẽ với công nghiệp của Bô-gô-rốt-xcôi-ê, chính là công nghiệp của những vùng xung quanh Bô-gô-rốt-xcôi-ê với đường bán kính từ 10 đến 12 véc-xto. Vòng đai công nghiệp đó gần giống như một khu tiếp nối Bô-gô-rốt-xcôi-ê". "Nhân dân ở Bô-gô-rốt-xcôi-ê không hề giống những người mu-gích dốt nát thông thường tí nào cả: họ là những thợ thủ công tiểu thị dân, những người nhanh trí, từng trải, họ khinh rẻ nông dân. Sinh hoạt và quan niệm đạo đức của nhân dân Bô-gô-rốt-xcôi-ê thì đúng là của tiểu thị dân". Còn cần phải nói thêm rằng đặc điểm của những thôn công nghiệp ở

\* Năm 1889, trong số 1 812 hộ (9 241 người) thì 1 469 hộ không có đất canh tác (năm 1897, dân số là 12 342 người). Thôn Pa-vlô-vô và Bô-gô-rốt-xcôi-ê khác với những thôn khác thuộc huyện Goóc-ba-tốp ở chỗ là dân cư hai thôn này không đi ra ngoài mấy; trái lại, trong tổng số dân di cư khỏi huyện Goóc-ba-tốp thì 14,9% là người ở Pa-vlô-vô và 4,9% là người ở Bô-gô-rốt-xcôi-ê. Từ 1858 đến 1889, dân số trong huyện tăng lên 22,1%, còn ở thôn Bô-gô-rốt-xcôi-ê thì dân số tăng lên đến 42%. (Xem "Những tài liệu" thống kê của các hội đồng địa phương).

huyện Goóc-ba-tốp là ở chỗ trình độ học thức của nhân dân ở đó tương đối cao: ở các thôn Pa-vlô-vô, Bô-gô-rôt-xcôi-ê và Voóc-xma, tỷ lệ nam nữ biết đọc hoặc đi học là 37,8% và 20,0%; còn tỷ lệ ở những nơi khác trong huyện là 21,5% và 4,4% (xem "Những tài liệu" thống kê của các hội đồng địa phương).

Trong nghề làm da thuộc ở các thôn Ca-tun-ki và Gô-rô-đê-txơ (huyện Ba-la-khơ-nin), ở Bôn-sôi-ê Mu-ra-ski-nô (huyện Cni-a-ghi-nin), ở I-u-ri-nô (huyện Va-xin-xcơ), ở Tu-ba-nai-ép-ca, Xpát-xcôi-ê, Va-tơ-rát và La-tư-si-kha trong cùng huyện ấy, ta cũng thấy có những mối quan hệ hoàn toàn giống như thế (mặc dù quy mô có nhỏ hơn). Cũng có những trung tâm phi nông nghiệp "bao quanh" bởi những thôn nông nghiệp như thế, cũng có những nghề thủ công khác nhau và vô số xưởng nhỏ (và cũng có những công nhân nhận việc về nhà làm), dưới sự chi phối của bọn chủ xí nghiệp lớn có những xưởng tư bản chủ nghĩa đôi khi cũng được xếp vào hàng "những công xưởng và nhà máy". Không đi vào những chi tiết của thống kê vì không có gì mới so với những điều vừa mới trình bày, chúng tôi chỉ nêu lên một sự nhận xét rất đáng chú ý về thôn Ca-tun-ki\*\*:

\* Xem "Những tài liệu" thống kê của các hội đồng địa phương về những huyện kể trên. — "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", IX và VI. — "Bản chỉ dẫn" và "Danh sách". — "Báo cáo và điều tra", II.

\*\* Năm 1889, thôn đó có 380 hộ (đều không có ruộng đất canh tác) với 1 305 dân. Trong toàn tổng Ca-tun-ki, có 90,6% số hộ làm nghề thủ công, 70,1% công nhân chỉ chuyên làm nghề thủ công (tức là không làm nghề nông). Về phương diện giáo dục, tổng này vượt xa mức trung bình của huyện và chỉ kém có tổng Tséc-nô-rê-txơ, là tổng cũng không làm nghề nông và rất phát triển về nghề đóng thuyền. Năm 1887, thôn Bôn-sôi-ê Mu-ra-ski-nô có 856 hộ (trong đó 853 hộ không có ruộng đất canh tác) với 3 473 nhân khẩu nam nữ. Căn cứ vào cuộc điều tra năm 1897, thôn Gô-rô-đê-txơ có 6 330 dân,

"Một tinh thần gia trưởng nào đó trong những mối liên hệ giữa chủ và công nhân, thoạt đầu mới nhìn thì không thấy nhưng khốn thay (?) mỗi năm một mất đi, chúng tỏ tính chất thủ công nghiệp của nghề đó (?). Tính chất công xưởng của những nghề thủ công và của dân cư chỉ mới bắt đầu biểu hiện trong thời gian gần đây, đặc biệt là dưới ảnh hưởng của thành thị, vì nhờ đã mở đường giao thông bằng tàu thủy nên liên lạc với thành thị trở nên dễ dàng hơn. Hiện nay thôn đó hoàn toàn giống như một thôn công nghiệp: không hề có một dấu vết lao động nông nghiệp nào, nhà của nối tiếp nhau như ở thành phố hay gần như ở thành phố. Những ngôi nhà xây bằng đá của bọn nhà giàu và, bên cạnh đó, là những túp lều của dân nghèo, những dãy nhà máy dài dựng bằng gỗ hay bằng đá thì chen chúc ở giữa thôn, — tất cả những cái đó khiến cho Ca-tun-ki khác hẳn những làng lân cận và làm nổi bật tính chất công nghiệp của dân thôn đó. Một số tính cách của dân cư ở đó khiến họ hoàn toàn giống loại công nhân "công xưởng" đã được hình thành ở Nga: một sự cầu kỳ nào đó trong việc mua sắm đồ đạc, quần áo, cử chỉ, cách sống thường phóng túng, ít lo lắng đến ngày mai, nói năng mạnh dạn, đôi khi cầu kỳ, thái độ kiêu căng đối với nông dân, — tất cả những đặc điểm đó của họ cũng đều là đặc điểm của công nhân công xưởng ở Nga".

Theo thống kê "công xưởng và nhà máy" thì năm 1890, thành phố Ác-da-mát, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rôt chỉ có 6 xưởng thuộc da với 64 công nhân ("Bản chỉ dẫn"); đó chỉ là một phần hết sức nhỏ của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa bao trùm các nghề làm da lông, nghề đóng giày dép v. v.. Những chủ công xưởng ấy dùng những công nhân nhận làm ở nhà, tại ngay Ác-da-mát (năm 1878 có đến 400 người) và tại 5 khu ngoại ô, ở đây trong số 360 hộ chế biến da lông thì có 330 hộ làm cho những lái buôn ở Ác-da-mát bằng nguyên liệu của chủ, họ làm quần quật mỗi ngày 14 giờ, để lĩnh mỗi tháng 6 đến 9 rúp\*\*;

thôn Bôn-sôi-ê Mu-ra-ski-nô có 5 341, thôn I-u-ri-nô có 2 189, thôn Xpát-xcôi-ê có 4 494, thôn Va-tơ-rát có 3 012.

\* "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", IX, tr. 2567. Tài liệu năm 1880.

\*\* Tinh cảnh công nhân công xưởng ở Ác-da-mát tương đối khá

chính vì thế cho nên những thợ chế biến da lông đều xanh xao, yếu đuối và suy nhược. Ở ngoại ô Vư-ê-dơ-đơ-nai-a Xlô-bô-đa, trong số 600 hộ đóng giày thì có 500 hộ nhận những giày ống đã cắt sẵn để làm cho chủ. Nghề này có đã lâu đời, gần 200 năm, nó vẫn lớn lên và phát triển không ngừng. Dân cư ở đó hầu như không làm nông nghiệp và sinh hoạt như dân thành thị thuần túy; họ sống "rất xa hoa". Những làng làm da lông kể trên cũng thế, dân ở đó "khinh miệt nông dân làm nghề nông và gọi họ là "đồ nhà quê"\*\*\*.

Ở tỉnh Vi-át-ca chúng ta cũng thấy giống hệt như thế. Các huyện Vi-át-ca và Xlô-bốt-xcô-i đều là trung tâm chế biến da thuộc và da lông, vừa làm "thủ công" vừa làm "trong công xưởng và nhà máy". Ở huyện Vi-át-ca, những xưởng thuộc da thủ công đều tụ tập ở vùng ngoại thành và "bổ sung" cho hoạt động công nghiệp của các nhà máy lớn\*\*, chẳng hạn như làm việc cho những chủ nhà máy lớn; phần lớn người thợ thủ công chế tạo đồ dùng để thắng ngựa và keo cũng làm cho bọn đó. Bọn chủ xưởng lớn làm da lông dùng hàng trăm công nhân nhận việc làm ở nhà, để khâu da cừu v.v.. Đó là một công trường thủ công tư bản chủ nghĩa chia thành nhiều bộ phận: thuộc da, may da cừu, làm đồ dùng để thắng ngựa, làm yên cương ngựa v.v.. Ở huyện Xlô-bốt-xcô-i (trung tâm nghề thủ công là ngoại ô Đê-mi-an-ca), những quan hệ đó còn rõ rệt hơn nữa; ở đây, chúng ta thấy một số ít gồm chủ nhà máy lớn\*\*\* đứng đầu những

hơn công nhân nông thôn ("Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", III, tr. 133).

\* Ibid., tr. 76.

\*\* "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", thiên XI, tr. 3084. (Xem "Bản chỉ dẫn", năm 1890.) Người nông dân Đôn-gu-sin có một công xưởng với 60 công nhân, anh ta được liệt vào loại những thợ thủ công. Người ta còn thấy một vài thợ thủ công như thế.

\*\*\* Theo "Bản chỉ dẫn" năm 1890, gần 27 người chủ dùng hơn 700 công nhân.

người thợ thuộc da thủ công (870 người), thợ đóng giày và thợ làm bao tay (855), thợ thuộc da cừu (940), thợ may (309, may những áo khoác lót lông theo đơn đặt hàng của các nhà tư bản). Nói chung, cách tổ chức việc chế tạo các vật phẩm bằng da theo lối trên đây hình như rất được phổ biến. Ví dụ, tập "Danh sách" tính ra ở thành phố Xa-ra-pun (tỉnh Vi-át-ca) có 6 nhà máy thuộc da đồng thời đóng giày, dùng 214 công nhân làm việc ở công xưởng, ngoài ra còn dùng 1 080 công nhân làm ở ngoài nữa (tr. 495). Nếu tất cả lái buôn và chủ xưởng ở Nga đều đếm một cách chính xác và tỉ mỉ số công nhân nhận việc làm ở nhà như vậy thì làm gì còn "những người thợ thủ công" Nga nữa, tức là những người đại biểu cho nền công nghiệp "nhân dân" mà bọn Ma-ni-lốp thuộc đủ các loại đã tô điểm đến như thế!

Ở đây còn cần phải nói đến thôn công nghiệp Ra-xca-dô-vô, huyện và tỉnh Tam-bốp (năm 1897, có 8 283 nhân khẩu), nó vừa là trung tâm công nghiệp "công xưởng và nhà máy" (dạ, xà phòng, da thuộc, rượu) vừa là trung tâm công nghiệp "thủ công", và công nghiệp "thủ công" gắn chặt với công nghiệp nói trên; và nói đến những nghề thủ công: nghề làm da, nghề làm dạ (chùng 70 chủ, có những xưởng thuê

\* Xem cả "Danh sách", tr. 489, về thôn "thủ công nghiệp" Đu-ni-lô-vô nổi tiếng, huyện Sui-a (tỉnh Vla-đi-mia). "Bản chỉ dẫn" năm 1890 tính ra ở đây có 6 công xưởng làm da lông với 151 công nhân và theo "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công" (thiên X) thì miền đó có chùng 2 200 thợ làm da lông và 2 300 thợ làm áo tơi lót lông. Năm 1877, ở đó có đến 5 500 "thợ thủ công". Nghề làm rây bằng lông ngựa trong huyện đó chiếm gần 40 thôn và có đến 4 000 công nhân gọi là "mác-đát-xơ" (danh từ dùng trong toàn khu vực)<sup>135</sup>, sự tổ chức của nghề này chắc hẳn cũng theo một kiểu như thế. Trong cuốn "Những bài nghiên cứu" của chúng tôi, chúng tôi đã miêu tả ở tr. 171 và những trang tiếp theo, một tổ chức tương tự của nghề thuộc da và nghề đóng giày ở tỉnh Péc-mơ<sup>1)</sup>.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 481 và những trang tiếp.

20 đến 30 công nhân), nghề làm keo, nghề đóng giày dép, nghề đan bít tất dài (không có nhà nào là không nhận đan bít tất dài bằng len của "chú bao mua" phân phối theo trọng lượng) v.v.. Gần thôn đó là ngoại ô Bê-lai-a Pô-li-a-na (300 hộ), nổi tiếng về cũng những nghề đó. Ở huyện Moóc-san-xcơ, thì thôn Pô-crốp-xcôi-ê - Va-xi-li-ép-xcôi-ê là trung tâm thủ công nghiệp và cũng là trung tâm công xưởng - nhà máy (xem "Bản chỉ dẫn" và "Báo cáo và điều tra", t. III). Ở tỉnh Cuốc-xcơ có một số thôn là những thôn công nghiệp nổi tiếng và những trung tâm "thủ công nghiệp": Vê-li-cô - Mi-khai-lốp-ca (huyện Nô-vô-ô-xcôn, năm 1897 có 11 853 nhân khẩu), Bô-ri-xốp-ca (huyện Grai-vô-rôn — 18 071 nhân khẩu), Tô-ma-rốp-ca (huyện Bê-lơ-gô-rốt — 8 716 nhân khẩu), Mi-rô-pô-li-ê (huyện Xút-gia — hơn 10 000 nhân khẩu. Xem "Báo cáo và điều tra", t. I, tài liệu năm 1888 - 1889). Cũng trong những thôn ấy có những "công xưởng" làm da thuộc (xem "Bản chỉ dẫn" năm 1890). Nghề "thủ công" chủ yếu là nghề thuộc da và đóng giày dép. Sinh ra từ nửa đầu thế kỷ XVIII, đến những năm 60 của thế kỷ XIX nghề thủ công đó phát triển đến cao độ và trở thành "một tổ chức mạnh thuần túy thương nghiệp". Bọn chủ bao thầu độc quyền tất cả; họ mua da thuộc rồi đem phân phối cho những người thợ thủ công chế biến. Đường sắt đã tước mất của tư bản cái tính chất độc quyền đó, và bọn tư bản bao thầu đã đầu tư vốn vào những xí nghiệp có lợi hơn. Hiện nay, tình hình tổ chức như sau: số chủ xí nghiệp lớn có chừng 120 người; họ có xưởng và công nhân làm thuê, đồng thời họ cũng phân phối công việc làm ở nhà; số chủ xí nghiệp nhỏ độc lập (nhưng phải mua lại da thuộc của những chủ xí nghiệp lớn) gồm chừng 3 000 người; 400 người nhận việc làm ở nhà (cho các chủ lớn), và cũng chừng ấy công nhân làm thuê, không kể thợ học việc. Tổng cộng hơn 4 000 thợ đóng giày. Ngoài ra, ở đây còn có thợ làm đồ gốm thủ công, thợ đóng tủ nhỏ để tượng thánh, thợ làm tranh ảnh, thợ dệt khăn bàn v.v..

Nghề thuộc da sóc ở huyện Các-gô-pôn, tỉnh Ô-lô-nê-txơ là một hình loại hết sức đặc biệt và điển hình của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa; nghề đó đã được một giáo sư mỹ nghệ phẩm miêu tả một cách thành thạo biết bao, trong "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công" (thiên IV), đã trình bày một cách chân thực và thẳng thắn biết bao đời sống của dân cư làm nghề đó. Theo sự miêu tả của ông (1878) thì nghề đó có từ đầu thế kỷ XIX: 8 người chủ thuê 175 công nhân, cộng với gần 1 000 nữ công nhân may nhận việc làm ở nhà cho họ và gần 35 hộ làm nghề da lông (ở rải rác trong nhiều làng), tổng cộng có từ 1 300 đến 1 500 công nhân, sản lượng 336 000 rúp. Thật kỳ lạ là nghề đó, trong thời kỳ thịnh vượng của nó, nó cũng không được kể đến trong thống kê "công xưởng - nhà máy". "Bản chỉ dẫn" năm 1879 không nói đến nghề đó. Chỉ đến ngày bắt đầu suy sụp, nghề đó mới được ghi vào thống kê. "Bản chỉ dẫn" năm 1890 tính ra ở huyện và thành phố Các-gô-pôn có 7 công xưởng với 121 công nhân và sản lượng 50 000 rúp; tập "Danh sách" tính ra ở đó có 5 nhà máy với 79 công nhân (và 57 công nhân nhận việc về nhà làm), sản lượng 49 000 rúp\*. Chế độ thi hành trong công trường thủ công tư bản chủ nghĩa đó thì thật đáng chú ý vì nó cho thấy tình hình diễn ra trong "những nghề thủ công" có từ lâu, thuần túy Nga của chúng ta, những nghề đó đã bị bỏ quên ở một trong vô vàn những

\* Đây là tài liệu về "những thợ thủ công" năm 1894. "Phụ nữ nghèo ở thành phố Các-gô-pôn và phụ nữ nông dân ở tổng Pa-vlô-vô nhận khâu những da sóc đã thuộc rồi với đồng công phẩm hại", cho nên mỗi người hàng tháng chỉ được từ 2 rúp 40 có-pếch đến 3 rúp và phải tự lo lấy đời sống, do đó phải công lưng làm việc 12 giờ một ngày (công trả theo sản phẩm). "Công việc thật là mệt nhọc vì phải làm hết sức khẩn trương và cần cù". Số lượng nữ công nhân hiện nay lên tới 200 ("Công nghiệp thủ công ở tỉnh Ô-lô-nê-txơ", khái luận của các ông Bla-gô-vê-sen-xki và Ga-ri-a-din. Pê-tơ-rô-da-vốt-xcơ, 1895. Tr. 92 - 93).

nơi heo hút ở Nga. Công nhân làm việc 15 giờ một ngày trong bầu không khí vô cùng có hại cho sức khỏe và hàng tháng lĩnh 8 rúp, tức là non 60 - 70 rúp một năm. Thu nhập hàng năm của bọn chủ lên tới gần 5 000 rúp. Mối quan hệ giữa chủ và công nhân mang tính chất "gia trưởng": theo tục xưa thì chủ cấp không cho công nhân nước giải khát và muối mà công nhân phải đến xin chị nấu bếp của chủ. Để tỏ lòng biết ơn (vì chủ đã "cho" họ việc làm), sau khi làm việc, công nhân đến nhổ lông đuôi sóc và rửa da lông mà không lấy công. Họ ăn ở suốt tuần trong xưởng, và bọn chủ cũng đánh đập họ đôi chút để tiêu khiển (1. c., tr. 218), sai họ làm đủ mọi việc: trở rơm, dọn tuyết, gánh nước, giặt giũ quần áo v.v.. Giá nhân công ở Các-gô-pôn thấp một cách kỳ dị, và nông dân vùng lân cận "đều sẵn sàng làm gần như không công". Sản xuất thủ công, phân công triệt để và thời gian học việc dài (từ 8 đến 12 năm). Không khó gì trong việc hình dung số phận những người học việc đó.

### 6) Các nghề khác chế biến sản phẩm súc vật

Nghề đóng giày dép nổi tiếng ở thôn Kim-rư, huyện Coóc-tsép, tỉnh Tve và ở vùng xung quanh là một ví dụ đặc biệt đáng chú ý về công trường thủ công tư bản chủ nghĩa\*. Đó là một nghề thủ công đã có từ lâu, từ thế kỷ XVI. Sau cải cách, nghề đó tiếp tục phát triển.

\* Xem "Niên giám thống kê của đế quốc Nga", II, thiên III. Xanh Pê-téc-bua. 1872. Tài liệu để nghiên cứu công nghiệp thủ công và lao động thủ công ở Nga, do L. Mai-cốp thảo ra. Bài của V.A. Plét-nép. Bài này khá nhất vì toàn bộ *tình hình tổ chức* của nghề thủ công được miêu tả rõ ràng. Những tác phẩm gần đây cung cấp những tài liệu thống kê và nhân chủng học rất quý, nhưng lại không giải thích được rõ ràng kết cấu kinh tế của nghề thủ công phức tạp đó. Xem cả "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", thiên VIII, bài của ông Pô-crốp-xki. — "Báo cáo và điều tra", t. I.

Plét-nép cho biết là vào đầu những năm 70, có bốn tổng trong vùng làm nghề đó, và năm 1888, đã có đến 9 tổng. Cơ sở tổ chức của nghề đó là như sau. Đứng đầu là bọn chủ xưởng lớn, họ muốn công nhân làm thuê và phân phối da thuộc đã cắt rời cho công nhân nhận về nhà làm. Theo ông Plét-nép thì có 20 chủ xưởng như thế với 124 công nhân và 60 nam thiếu niên, sản lượng là 818 000 rúp; con số công nhân nhận việc về nhà làm cho các nhà tư bản đó có độ 1 769 người và 1 833 nam thiếu niên. Rồi đến các chủ nhỏ có từ 1 đến 5 công nhân làm thuê và 1 đến 3 nam thiếu niên. Những chủ nhỏ đó bán hàng hóa của họ chủ yếu ở các chợ trong thôn Kim-rư; số chủ nhỏ đó là 224 người, họ thuê 460 công nhân và 301 nam thiếu niên, sản lượng 187 000 rúp. Như vậy, tất cả có 244 chủ, 2 353 công nhân thành niên (trong đó có 1 769 người nhận việc về nhà làm) và 2 194 nam thiếu niên (trong đó có 1 833 em nhận việc về nhà làm), sản lượng 1 005 000 rúp. Ngoài ra, còn có những xưởng làm tất cả mọi công việc bộ phận: nạo da, bồi vụn da; có những người chuyên vận tải hàng hóa (4 chủ với 16 công nhân và gần 50 ngựa); có thợ mộc (để đóng thùng) v.v.\*. Ông Plét-nép đánh giá sản lượng của toàn vùng là 4,7 triệu rúp. Năm 1881, người ta tính có 10 638 thợ thủ công và cộng thêm

\* Xem "Báo cáo và điều tra": 7 loại người làm nghề thủ công: 1) lái buôn sản phẩm bằng da; 2) bao mua giày dép; 3) chủ xưởng lớn (có 5 đến 6 công nhân) làm mũi giày và cho nhận khâu mũi giày ở nhà; 4) chủ xưởng nhỏ có công nhân làm thuê đồng thời có phân phối công việc làm ở nhà; 5) công nhân độc lập làm để bán ra thị trường hoặc bán cho chủ [sub<sup>1)</sup> hai loại 3 và 4]; 6) công nhân làm thuê (thợ cả, thợ bạn, thợ học nghề); 7) "thợ làm cốt giày, thợ xén, chủ và công nhân các xưởng nạo da, đánh dầu và bồi da"<sup>136</sup> (tr. 227, 1. c.). Theo cuộc điều tra năm 1897 thì thôn Kim-rư có 7 017 người.

1) — dưới

số người nơi khác đến tìm công việc làm thêm thì thành 26 000; tổng sản lượng là 3,7 triệu rúp. Về điều kiện làm việc thì cần nêu lên là ngày lao động rất dài (từ 14 đến 15 giờ), điều kiện làm việc hết sức mất vệ sinh, công trả bằng hàng hóa v.v.. Thôn Kim-rur, trung tâm của nghề thủ công đó "giống như một thành phố nhỏ" ("Báo cáo và điều tra", I, 224). Dân cư ở đó là những người làm ruộng tơi và suốt năm họ làm nghề thủ công; chỉ có những người thợ thủ công nông thôn là bỏ nghề nghiệp trong mùa cắt cỏ. Nhà cửa ở thôn Kim-rur đều xây dựng theo kiểu thành thị và sinh hoạt của dân cư thì cũng thành thị hóa (chẳng hạn như "thích xa hoa"). Cho đến gần đây, nghề thủ công đó vẫn không được ghi trong "thống kê công xưởng - nhà máy", có lẽ vì bọn chủ "tự cho họ là những người thợ thủ công" (ib., 228). Chính tập "Danh sách" lần đầu tiên đã ghi là khu Kim-rur có 6 xưởng đóng giày dép, mỗi xưởng dùng 15 đến 40 công nhân làm ở xưởng và không có công nhân làm ở ngoài. Nhất định tài liệu đó còn thiếu sót nhiều.

Nghề làm khuy ở những huyện Brôn-ni-txur và Bô-gô-rốt-xcơ, tỉnh Mát-xcơ-va, cũng thuộc loại công trường thủ công. Khuy làm bằng móng và sừng cừu. 52 xưởng của nghề đó dùng 487 công nhân; sản lượng là 264 000 rúp. Có 16 xưởng dùng dưới 5 công nhân, 26 xưởng dùng 5 đến 10 công nhân và 10 xưởng dùng 10 công nhân trở lên. Chỉ có 10 chủ không thuê công nhân làm thuê: họ nhận nguyên liệu của các chủ lớn và gia công cho chúng. Riêng có bọn chủ lớn là hoàn toàn độc lập (qua những con số kể trên, ta thấy mỗi xưởng của họ dùng 17 đến 21 công nhân). Có lẽ chính họ đã được tập "Bản chỉ dẫn" liệt vào hạng "chủ xưởng" (xem tr. 291: 2 xưởng với 73 công nhân và sản lượng 4 000 rúp). Đó là "công trường thủ công hữu cơ". Thoạt đầu, người ta hấp sừng trong những nhà nhỏ có đặt bếp lò gọi là "lò"; sau đưa ra

xưởng để cưa, rồi đem in hình nổi lên; sau cùng thì dùng máy để mài nhẵn. Nghề thủ công này có dùng thợ học việc. Ngày lao động là 14 giờ. Tiền công thường trả bằng hàng hóa. Quan hệ giữa chủ và công nhân là quan hệ gia trưởng: chủ gọi công nhân bằng "con", và số lương thì gọi là "số của các con"; khi trả công chủ lại thuyết lý đạo đức cho công nhân nghe và không bao giờ trả tiền đầy đủ theo "yêu cầu" của công nhân.

Nghề làm đồ bằng sừng ghi trong biểu đồ về những nghề thủ công nhỏ của chúng tôi (phụ lục I cho chương V, các nghề thủ công số 31 và 33) cũng thuộc hình loại đó. "Những thợ thủ công" dùng hàng chục người làm thuê cũng được tập "Bản chỉ dẫn" liệt vào hạng "chủ xưởng" (tr. 291). Nghề đó áp dụng sự phân công và chế độ phân phối việc làm ở nhà (cho thợ đánh bóng lược). Trung tâm nghề thủ công của huyện Bô-gô-rốt-xcơ là thôn Khô-tê-i-tsi, ở đó nông nghiệp đã rơi xuống địa vị thứ yếu (năm 1897 có 2 494 nhân khẩu). Quyển "Những nghề thủ công ở huyện Bô-gô-rốt-xcơ, tỉnh Mát-xcơ-va năm 1890" của Hội đồng địa phương Mát-xcơ-va nêu lên rất đúng rằng thôn đó "*chỉ là một công trường thủ công rộng lớn sản xuất lược mà thôi*" (tr. 24, do chúng tôi viết ngả). Năm 1890, thôn Khô-tê-i-tsi có hơn 500 người làm nghề đó và sản xuất được 3,5 đến 5,5 triệu lược. "Thường thường người lái buôn sừng đồng thời cũng là chủ bao mua những sản phẩm chế tạo ra và thường cũng là chủ xưởng lớn sản xuất lược". Tình trạng những chủ phải nhận sừng về "làm khoán" rất cùng khổ: "tình cảnh của họ thậm chí còn tồi tệ hơn tình cảnh công nhân làm thuê trong các xưởng lớn". Vì túng thiếu nên họ bắt buộc phải sử dụng lao động toàn thể gia đình và phải *kéo dài ngày lao động*, phải bắt cả trẻ em làm việc. "Mùa đông, ở Khô-tê-i-tsi, họ bắt đầu lao động từ 1 giờ sáng, và khó mà nói đúng được đến lúc nào thì thợ thủ công "độc lập" làm "khoán" ở trong túp lều của họ được

ngủ tay". Cách trả công bằng hàng hóa rất phổ biến. "Chế độ đó mà người ta đã tốn nhiều công phu để loại trừ khỏi công xưởng, thì vẫn còn thịnh hành trong các xưởng thủ công nhỏ" (27). Nghề làm đồ bằng sừng ở 58 làng trong khu nông thôn U-xti-ê (gọi là "U-xti-an-si-na") thuộc huyện Cát-ni-cốp (tỉnh Vô-lô-gđa) chắc chắn là cũng được tổ chức như vậy. Theo ông V. Bô-ri-xốp, ("Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", thiên IX) thì ở đây có 388 thợ thủ công, sản lượng là 45 000 rúp; tất cả những thợ thủ công đều làm cho những nhà tư bản, bọn này mua sừng ở Xanh Pê-téc-bua và mua đôi môi ở nước ngoài.

Ở tỉnh Mát-xcơ-va, đứng đầu nghề làm bàn chải (xem phụ lục I cho chương V, nghề thủ công số 20) là những xưởng lớn đông công nhân làm thuê, áp dụng triệt để sự phân công. Ở đây, cần nêu sự thay đổi đã xảy ra trong cách tổ chức của nghề đó từ 1879 đến 1895 (xem tài liệu do Hội đồng địa phương Mát-xcơ-va xuất bản: "Nghề làm bàn chải theo cuộc điều tra năm 1895"). Một vài nghiệp chủ khá giả đến Mát-xcơ-va để kinh doanh nghề đó. Số người làm nghề thủ công đã tăng lên 70%, nhất là số phụ nữ (+ 170%) và nữ thanh niên (+ 159%). Số xưởng lớn có công nhân làm thuê đã giảm từ 62% xuống 39%. Lý do là vì chủ đã áp dụng chế độ *phân phối việc làm ở nhà*. Máy khoan (khoan lỗ ở cán) được thông dụng khiến cho một trong những công việc chủ yếu của việc chế tạo bàn chải được tiến hành nhanh chóng và dễ dàng. "Thợ lắp" (thợ "cắm" lông lợn vào cán bàn chải) ngày càng cần đến nhiều, và công việc đó ngày càng được chuyên môn hóa thì nay do phụ nữ, loại nhân công rẻ tiền hơn, làm. Phụ

\* "Thợ cưa" dùng cưa để cắt những cán bàn chải; "thợ khoan" khoan những lỗ vào cán; "thợ rửa" rửa lông lợn; "thợ lắp" "cắm" lông lợn vào các lỗ; "thợ dán" dán lưng bàn chải ("Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. VI, thiên I, tr. 18).

nữ làm công việc cắm lông vào cán bàn chải ở nhà mình, lĩnh công theo sản phẩm. Như vậy, ở đây sở dĩ hiện tượng giao việc cho làm ở nhà được tăng cường là do sự tiến bộ của kỹ thuật (máy khoan), do sự tiến bộ của phân công (phụ nữ chỉ làm công việc cắm lông vào cán bàn chải), do sự tiến bộ của ách bóc lột tư bản chủ nghĩa (lao động của phụ nữ và của nữ thanh niên giá rẻ hơn). Ví dụ này chứng minh rất rõ rằng *làm ở nhà tuyệt nhiên không loại bỏ khái niệm công trường thủ công tư bản chủ nghĩa*; mà trái lại, đôi khi lại là *một dấu hiệu của sự phát triển hơn nữa của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa*.

### 7) Nghề chế biến khoáng sản

Trong các nghề làm đồ gốm, vùng Gơ-gien (gồm có 25 làng thuộc hai huyện Brôn-ni-txư và Bô-gô-rốt-xcơ, tỉnh Mát-xcơ-va) là một ví dụ về công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Những tài liệu thống kê về vùng đó đều có ở trong biểu đồ của chúng tôi về những nghề thủ công nhỏ (phụ lục I cho chương V, các nghề thủ công số 15, 28 và 37). Những tài liệu đó cho ta thấy rằng mặc dù giữa ba nghề thủ công ở Gơ-gien: đồ gốm, đồ sứ và sơn, — có những điểm khác nhau rất lớn, nhưng bước quá độ giữa các loại xưởng khác nhau trong mỗi nghề đó đã xóa bỏ những điểm khác nhau đó, do đó chúng ta có cả một chuỗi xưởng có quy mô tăng dần lên một cách đều đặn. Đây là số trung bình về công nhân ở mỗi xưởng thuộc những loại khác nhau của ba nghề thủ công đó: 2,4 - 4,3 - 8,4 - 4,4 - 7,9 - 13,5 - 18 - 69 - 226,4. Như vậy có nghĩa là chuỗi xưởng đó bắt đầu từ xưởng rất nhỏ đến xưởng lớn nhất. Không nghi ngờ gì nữa, những xưởng lớn là những công trường thủ công tư bản chủ nghĩa (vì chúng không dùng máy móc và không trở thành công xưởng). Nhưng điều quan trọng nữa là *những xưởng nhỏ*

đều liên kết với những xưởng lớn; là ở đây chúng ta thấy có một kết cấu công nghiệp duy nhất, chứ không phải những xưởng riêng lẻ thuộc những kiểu tổ chức kinh tế khác nhau. "Gơ-gien là một chỉnh thể kinh tế" (I-xa-ép, 1. c., 138) và những xưởng lớn trong vùng đều từ những xưởng nhỏ mà lớn lên từ từ và từng bước một (ib., 121). Công việc chế tạo thì làm bằng tay\*, sự phân công được áp dụng rộng rãi: trong số thợ làm đồ gốm chúng ta thấy có thợ nặn (chuyên môn hóa theo từng loại đồ gốm), thợ nung sản phẩm v.v., đôi khi có cả một thợ chuyên pha màu nữa. Trong những thợ làm đồ sứ, sự phân công lại rất tỉ mỉ: thợ nghiền, thợ nặn, thợ vào lò, thợ đốt lò, thợ vẽ v.v.. Thợ nặn cũng chuyên môn hóa theo từng loại đồ sứ (xem I-xa-ép, 1. c., 140: trong một trường hợp sự phân công đã tăng năng suất được 25%). Như vậy là những xưởng vẽ làm việc cho chủ xưởng làm đồ sứ chỉ là chi nhánh của công trường thủ công của họ và làm một công việc bộ phận nào đó mà thôi. Đặc điểm của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa đã hình thành là: thể lực cũng trở thành một thứ chuyên môn. Chẳng hạn, trong một số làng ở Gơ-gien, hầu hết dân cư đều khai thác đất sét; đối với những công việc nặng nhọc không đòi hỏi phải có tài khéo léo đặc biệt (như công việc của thợ nghiền đất) thì người ta hầu như chỉ thuê công nhân ở các tỉnh Tu-la và Ri-a-dan đến, họ khỏe hơn và dai sức hơn dân cư ồm yếu ở Gơ-gien. Cách trả công bằng hàng hóa rất phổ biến. Nông nghiệp ở trong tình trạng xấu. "Dân cư ở Gơ-gien

\* Chúng ta nên nhớ rằng trong nghề thủ công này cũng như trong những nghề dệt đã nói ở trên kia thì nói cho đúng ra, công trường thủ công tư bản chủ nghĩa là chế độ kinh tế của ngày hôm qua. Đặc điểm của thời kỳ sau cải cách là ở chỗ công trường thủ công chuyển thành đại công nghiệp máy móc. Số công xưởng có máy chạy bằng hơi nước ở Gơ-gien là 1 — năm 1866; 2 — năm 1879; 3 — năm 1890 (theo "Niên giám của Bộ tài chính", thiên I, và "Bản chỉ dẫn" năm 1879 và 1890).

là một nòi giống đang bị thoái hóa" (I-xa-ép, 168): vai hẹp, ngực lép, không lực lưỡng; thợ vẽ sớm bị mờ mắt v.v.. Sự phân công tư bản chủ nghĩa hủy hoại và làm tàn tật con người. Ngày lao động dài từ 12 đến 13 giờ.

### 8) Nghề chế biến kim loại. Nghề thủ công ở Pa-vlô-vô

Những nghề làm đồ ngũ kim nổi tiếng ở Pa-vlô-vô bao gồm cả một khu vực thuộc huyện Goóc-ba-tốp (tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt) và thuộc huyện Mu-rôm (tỉnh Vla-đi-mia). Nghề đó có từ lâu: Xmiéc-nốp chỉ ra rằng năm 1621 ở Pa-vlô-vô (theo những sổ thuế cũ)<sup>137</sup> có 11 lò rèn. Đến giữa thế kỷ XIX, nghề đó đã lập nên một mạng lưới rất rộng lớn những quan hệ tư bản chủ nghĩa đã hoàn toàn thành hình. Sau cải cách, nghề thủ công của vùng đó tiếp tục phát triển sâu và rộng. Cuộc điều tra của hội đồng địa phương năm 1889 xác định rằng trong 13 tổng và 119 thôn của huyện Goóc-ba-tốp thì có 5 953 hộ làm trong nghề đó với 6 570 nam công nhân (tức 54% tổng số công nhân ở những làng ấy) và 2 741 công nhân gồm người già, trẻ em và phụ nữ, tổng cộng tất cả là 9 311 người. Theo ông Gri-gô-ri-ép thì năm 1881, ở huyện Mu-rôm có 6 tổng làm nghề thủ công gồm 66 thôn, 1 545 hộ và 2 205 nam công nhân (39% tổng số công nhân trong các thôn đó). Không những những thôn công nghiệp lớn không làm nghề nông (Pa-vlô-vô, Voóc-xma) đã hình thành mà cả những nông dân vùng lân cận cũng đều thoát ly nông nghiệp: ngoài Pa-vlô-vô và Voóc-xma ra, huyện Goóc-ba-tốp có 4 492 công nhân làm nghề thủ công; trong số đó có 2 357 người, tức hơn một nửa không làm nghề nông. Đời sống ở những trung tâm như Pa-vlô-vô đã hoàn toàn giống như thành thị, nhu cầu của dân cư hết sức rộng lớn hơn, điều kiện sinh sống, quần áo, lối sống



v.v., đều văn minh hơn những nông dân "đốt nát" vùng lân cận\*.

Nói đến vấn đề tổ chức kinh tế của nghề thủ công ở Pa-vlô-vô, trước hết chúng ta phải nhận thấy sự thực hiện nhiên này là đúng đắn "những người thợ thủ công" thì có những công trường thủ công tư bản chủ nghĩa điển hình nhất. Ví dụ, trong xưởng của Da-vi-a-lốp (ngay từ những năm 60, các xưởng của y đã có hơn 100 công nhân và hiện nay đã có một máy chạy bằng hơi nước), một con dao díp phải qua 8 hay 9 tay: thợ rèn, thợ mài, thợ làm cán (thường thường nhận việc về nhà làm), thợ tôi, thợ đánh bóng, thợ trau lại cho nhẵn, thợ mài lại, thợ đục lỗ. Đó là một sự hiệp tác tư bản chủ nghĩa rất rộng, lấy phân công làm cơ sở; và trong đó, một phần lớn công nhân bộ phận không làm việc tại xưởng của nhà tư bản mà mang việc về nhà làm. Đây là những số liệu của ông Láp-din (1866) về những xưởng lớn nhất ở thôn Pa-vlô-vô, Voóc-xma và Va-tsa thuộc tất cả những ngành công nghiệp của vùng đó: 15 chủ dùng 500 công nhân làm tại xưởng và 1 134 người nhận việc về nhà làm, tổng cộng 1 634 công nhân, sản lượng là 351 700 rúp. Hiện nay có thể dùng đến mức độ nào sự mô tả như thế về quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa cho toàn vùng, những con số sau đây sẽ cho ta thấy rõ\*\* (xem biểu đồ, tr. 520. — BT).

Do đó, chúng ta thấy tổ chức công nghiệp mà chúng tôi vừa phác họa đã chiếm ưu thế trong tất cả các vùng.

\* Xem trên kia, đoạn nói về trình độ học vấn cao hơn của nhân dân Pa-vlô-vô và Voóc-xma và nói về việc nông dân di chuyển đến những trung tâm đó.

\*\* Số liệu trong "Những tài liệu" thống kê của các hội đồng địa phương và trong "Báo cáo" của ông An-nen-xki, và của cuộc điều tra của ông A.N. Pô-tơ-rê-xốp (dẫn ở trên). Những số liệu về vùng Mu-rôm là những con số ước lượng. Theo cuộc điều tra năm 1897, dân số ở Voóc-xma là 4 674 và dân số ở Pa-vlô-vô là 12 431.

Các vùng	Số người làm nghề thủ công và sản xuất					Sản lượng, ước tính bằng triệu rúp
	cho thị trường	cho một chủ	với tư cách người làm thuê	cho một chủ và với tư cách người làm thuê	Tổng cộng	
Pa-vlô-vô	3 132	2 819	619	3 438	6 570	} 2
Xê-lít-ba	41	60	136	196	237	
Mu-rôm	500	?	?	2 000	2 500	1
<i>Tổng cộng</i>	3 673	—	—	5 634	9 307	3

Nói chung, gần *ba phần năm* công nhân được dùng theo phương thức tư bản chủ nghĩa. Vậy là cũng ở đây, chúng ta còn thấy rằng trong kết cấu chung của công nghiệp, công trường thủ công giữ một địa vị chủ yếu\* và chi phối đông đảo công nhân, nhưng không đủ khả năng loại trừ triệt để nền sản xuất nhỏ. Sở dĩ nền sản xuất đó có sức sống tương đối vì một là do một số ngành công nghiệp ở Pa-vlô-vô còn chưa hề áp dụng lối sản xuất bằng máy móc (như nghề làm khóa); hai là do người sản xuất nhỏ, để tránh khỏi bị sa sút, đã dùng những biện pháp làm cho

\* Những số liệu dẫn ra chưa nói lên được đầy đủ cái địa vị chủ yếu đó: đoạn văn dưới đó sẽ chỉ rõ rằng những thợ thủ công sản xuất cho thị trường đều bị tư bản chi phối *nhều hơn* những người sản xuất cho chủ, và những người này lại bị tư bản chi phối *nhều hơn* những công nhân làm thuê. Nghề thủ công ở Pa-vlô-vô thể hiện đặc biệt rõ mối liên hệ không gì phân chia nổi giữa tư bản thương nghiệp và tư bản công nghiệp, mối liên hệ đó, nói chung, cũng là mối liên hệ đặc thù của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa trong những quan hệ của nó với những người sản xuất nhỏ.

anh ta lại tụt xuống thấp hơn người công nhân làm thuê nữa. Những biện pháp đó là: kéo dài ngày lao động, hạ thấp mức sinh hoạt và giảm bớt nhu cầu. "Những người thợ thủ công làm cho bọn chủ thì tiền công lên xuống rất ít" (Gri-gô-ri-ép, 1. c., 65). Ở xưởng của Da-vi-a-lốp chẳng hạn, thợ làm cán dao là người lĩnh ít tiền công nhất: "họ nhận việc về nhà làm nên đành chịu nhận số tiền công ít hơn" (68). Những người thợ thủ công làm "cho chủ xưởng" "có thể thu nhập được nhiều hơn một ít so với số thu nhập trung bình của những người đem sản phẩm của mình ra bán trên thị trường. Tiền công của công nhân ăn ở ngay trong xưởng được tăng lên rất rõ" (70)<sup>\*</sup>. Ngày lao động trong các "công xưởng" dài từ 14 giờ rưỡi đến 15 giờ, maximum<sup>1)</sup> là 16 giờ. "Đối với những người thợ thủ công nhận việc về nhà làm thì ngày lao động không bao giờ dưới 17 giờ và đôi khi lên đến 18 và thậm chí 19 giờ nữa" (ibid.). Không có gì phải ngạc nhiên khi thấy rằng đạo luật ngày 2 tháng Sáu 1897<sup>138</sup> đã khiến cho lao động làm ở nhà ở đây càng tăng thêm; đã từ lâu, đáng lẽ những thợ thủ công ấy phải dốc toàn lực để đòi chủ lập ra những công xưởng! Bạn đọc cũng hãy nhớ lại những "khoản ứng trước" nổi tiếng đó, "sự trao đổi", "sự cầm cố vợ" và tất cả những hình thức nô dịch và làm điếm nhục con người, hiện còn tồn tại ở Pa-vlô-vô, và những thứ đó đang đè nặng trên người sản xuất nhỏ quasi - độc lập<sup>\*</sup>. May thay,

\* Bản thân mối liên hệ với ruộng đất cũng có tác dụng quan trọng làm giảm bớt tiền công. Thợ thủ công ở nông thôn "nói chung kiếm được ít hơn người thợ khóa ở Pa-vlô-vô" (An-nen-xki, "Báo cáo", tr. 61). Có nhiên, phải chú ý là những thợ thủ công trên luôn luôn có bánh ăn; tuy "không thể cho rằng tình cảnh thợ thủ công bình thường ở nông thôn lại khá hơn tình cảnh người thợ khóa trung bình ở Pa-vlô-vô được" (61).

\*\* Trong thời kỳ khủng hoảng, đã xảy ra tình trạng làm mà không

1) – tối đa

nền đại công nghiệp cơ khí đang phát triển nhanh chóng lại không tương dung với những hình thức bóc lột tồi tệ ấy một cách cũng dễ dàng như công trường thủ công. Chúng tôi xin đưa ra trước những số liệu về sự phát triển của sản xuất cơ khí trong vùng này<sup>\*</sup>.

Năm	Số "nhà máy và công xưởng"	Số công nhân			Tổng sản lượng, tính bằng nghìn rúp	Số xưởng có máy chạy bằng hơi nước	Số xưởng có 15 công nhân trở lên
		làm tại nhà máy	làm ở ngoài	tổng cộng			
1879	31	?	?	1 161	498	2	12
1890	38	1 206	1 155	2 361	594	11	24
1894 - 1895	31	1 905	2 197	4 102	1 134	19	31

được gì cả, người ta "đổi trắng lấy đen", tức là đổi thành phẩm lấy nguyên liệu, và điều đó cũng "thường hay" xảy ra (Gri-gô-ri-ép, ibid., 93).

\* Số liệu trong "Bản chỉ dẫn" và "Danh sách" cho cả vùng và cho hai thôn Xê-lít-ba, Va-tsa và vùng lân cận của hai thôn đó. Chắc hẳn là "Bản chỉ dẫn" năm 1890 đã tính cả công nhân làm ở ngoài vào tổng số công nhân công xưởng và nhà máy; chúng tôi tính phỏng chừng số công nhân làm ở ngoài bằng cách lấy hai xưởng lớn nhất (Da-vi-a-lốp và Ph. Va-rut-pa-ép) làm căn cứ. Để có thể so sánh số lượng "công xưởng và nhà máy" ghi trong "Bản chỉ dẫn" và "Danh sách" thì chỉ nên tính những xưởng có 15 công nhân trở lên (về vấn đề này, xem chi tiết ở cuốn "Những bài nghiên cứu" của chúng tôi, bài: "Bản về vấn đề thống kê công xưởng - nhà máy ở nước ta"<sup>1)</sup>).

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4.

Như vậy, chúng ta thấy rằng, bao giờ những xí nghiệp lớn chuyển sang sử dụng máy móc cũng tập trung một số công nhân ngày càng lớn\*.

### 9) Các nghề khác chế biến các kim loại

Những nghề thủ công ở thôn Be-dơ-vốt-nôi-ê thuộc huyện và tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt cũng là công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Thôn đó cũng là một trong những thôn công nghiệp mà phần lớn dân cư không hề làm nghề nông và là trung tâm của một khu công nghiệp gồm nhiều thôn. Theo cuộc điều tra năm 1889 của các hội đồng địa phương ("Những tài liệu", thiên VIII, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, 1895) thì 67,3% số hộ của tổng Be-dơ-vốt-nôi-ê (581 hộ) không trồng trọt gì cả; 78,3% không có ngựa; 82,4% làm nghề thủ công; 57,7% biết đọc và biết viết hoặc đi học (con số trung bình của toàn huyện là 44,6%). Công nghiệp ở Be-dơ-vốt-nôi-ê chế tạo những đồ dùng bằng ngũ kim: xích sắt, lưỡi câu, lưới sắt; sản lượng năm 1883 ước chừng 2<sup>1</sup>/<sub>2</sub> triệu rúp\*\*; năm 1888 - 1889 chừng 1<sup>1</sup>/<sub>2</sub> triệu\*\*\*. Tình hình tổ chức của nghề đó như sau: làm cho bọn chủ, nguyên liệu thì do chủ cung cấp, công việc phân phối cho

\* Tại một trong những ngành công nghiệp ở Pa-vlô-vô, tức là ngành làm khóa, thì ngược lại người ta thấy số xưởng có công nhân làm thuê bị giảm xuống. A.N. Pô-tơ-rê-xốp (l. c.) đã nói rất rõ sự thực này và nêu cả những lý do của nó là sự cạnh tranh của một công xưởng làm khóa ở tỉnh Cốp-nô (công xưởng của anh em Smit, năm 1890 có 500 công nhân, sản lượng 500 000 rúp và năm 1894/95 có 625 công nhân, sản lượng 730 000 rúp).

\*\* "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", IX. Năm 1897, dân số của thôn Be-dơ-vốt-nôi-ê là 3 296 người.

\*\*\* "Báo cáo và điều tra", t. I. — Tập "Danh sách" chỉ ra rằng trong vùng đó có 4 "công xưởng" với 21 công nhân làm ở xưởng và 29 công nhân làm ở nhà; sản lượng là 68 000 rúp.

công nhân bộ phận thì một phần làm ở xưởng của chủ xí nghiệp, một phần làm ở nhà. Ví dụ, trong xưởng chế tạo lưỡi câu, các công việc đều do những "thợ uốn", "thợ cắt" (làm ở một căn nhà riêng), "thợ mài nhọn" làm (phụ nữ và trẻ em mài nhọn lưỡi câu thì làm ở nhà). Tất cả những công nhân đó đều làm khoán theo sản phẩm cho một nhà tư bản, người thợ uốn lưỡi câu giao lại công việc cho thợ cắt và thợ mài nhọn. "Bây giờ công việc kéo dây sắt làm bằng trục có ngựa kéo; trước kia rất đông người mù đến làm công việc này..." Đây đúng là một trong những "chuyên môn" của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa! "Ngành sản xuất này khác những ngành sản xuất khác rất nhiều về điều kiện lao động. Công nhân bắt buộc phải làm việc trong bầu không khí ngột ngạt, đầy những mùi hôi thối của phân ngựa". Nghề làm sàng\*\*, làm đinh ghim\*\*\*, làm chỉ kim tuyến<sup>139</sup>\*\*\*\* ở tỉnh Mát-xcơ-va cũng đều tổ chức theo kiểu công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Vào đầu những năm 80, nghề chỉ kim tuyến có 66 xưởng với 670 công nhân (trong đó 79% là công nhân làm thuê) và tổng sản lượng là 368 500 rúp. Trong số những xưởng tư bản chủ nghĩa đó, có một vài xưởng đôi khi cũng được liệt vào số những "công xưởng và nhà máy"\*\*\*\*\*.

Nghề làm đồ ngũ kim ở tổng Bốc-ma-ki-nô (và những tổng lân cận) thuộc huyện và tỉnh I-a-rô-xláp rõ ràng là cũng tổ chức theo kiểu ấy. Ít ra là ở đây, chúng ta thấy cũng sự phân công ấy (thợ rèn, thợ kéo bễ, thợ làm đồ sắt); cũng sự phát triển mạnh mẽ ấy của lao động làm thuê (trong 307 lò rèn ở tổng Bốc-ma-ki-nô thì 231 lò mướn công nhân

\* "Báo cáo và điều tra", I, tr. 186.

\*\* Phụ lục I cho chương V, nghề thủ công số 29.

\*\*\* Ibid., số 32.

\*\*\*\* "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. VII, thiên I, phần 2, và "Những nghề thủ công ở huyện Bô-gô-rốt-xcơ năm 1890".

\*\*\*\*\* Xem, chẳng hạn, "Danh sách", số 8819.

làm thuê); cũng sự thống trị ấy của tư bản lớn đối với tất cả những công nhân bộ phận (chủ bao mua đứng đầu; thợ rèn làm cho chúng; thợ làm đồ sắt làm cho thợ rèn); cũng sự kết hợp ấy giữa sản phẩm bao mua và sản phẩm sản xuất trong các xưởng tư bản chủ nghĩa, đôi khi một vài xưởng đó cũng được liệt vào số những "công xưởng và nhà máy" \*.

Trong phụ lục của chương trên, chúng tôi đã đưa ra những tài liệu thống kê về các nghề làm mâm và làm đồ nấu bếp bằng đồng \*\* ở tỉnh Mát-xcơ-va (ở đây nghề làm đồ nấu bếp bằng đồng nằm trong vùng gọi là "Da-ga-ri-ê"). Những tài liệu đó chứng tỏ rằng lao động làm thuê đóng vai trò chủ yếu trong những nghề đó; rằng đứng đầu những nghề đó là những xưởng lớn, trung bình mỗi xưởng có 18 đến 23 công nhân làm thuê, sản lượng trung bình của mỗi xưởng từ 16 000 đến 17 000 rúp. Nếu thêm một điểm là ở đó sự phân công được áp dụng rộng rãi \*\*\* thì hoàn toàn rõ ràng là chúng ta đang đứng trước một công trường thủ công tư bản chủ nghĩa \*\*\*\*.

\* "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", thiên VI, cuộc điều tra năm 1880. — "Báo cáo và điều tra", t. I (1888 - 1889), xem tr. 271: "hầu như toàn bộ sản xuất đều tập trung trong các xưởng dùng công nhân làm thuê". Xem cả "Khái quát tình hình tỉnh I-a-rô-xláp", thiên II, I-a-rô-xláp. 1896, tr. 8, 11. — "Danh sách", tr. 403.

\*\* Phụ lục I cho chương V, các nghề thủ công số 19 và 30.

\*\*\* Những người làm đồ nấu bếp bằng đồng cần 5 công nhân làm các công việc khác nhau; những người làm mâm cần minimum là 3 công nhân, còn "một xưởng bình thường" thì cần 9 công nhân. "Trong những xưởng lớn", người ta áp dụng "sự phân công lao động tinh vi" để "nâng cao năng suất lao động" (I-xa-ép, 1. c., 27 và 31).

\*\*\*\* "Bản chỉ dẫn" năm 1890 tính ra trong vùng Da-ga-ri-ê có 14 nhà máy với 184 công nhân, sản lượng 37 000 rúp. So sánh những số liệu này với những số liệu của thống kê của các hội đồng địa phương dẫn ra ở trên, ta thấy rằng cả lần này nữa, thống kê công xưởng - nhà máy cũng chỉ ghi những đỉnh cao nhất của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa đang phát triển rộng rãi.

"Trong những điều kiện kỹ thuật và phân công hiện có, những đơn vị công nghiệp nhỏ là một loại hiện tượng bất thường, chỉ có thể tồn tại được bên cạnh những xưởng lớn nếu kéo dài đến cực độ ngày lao động" (I-xa-ép, 1. c., tr. 33), chẳng hạn như những người làm mâm mỗi ngày làm đến 19 giờ. Ở đây, thường thường ngày lao động dài từ 13 đến 15 giờ và những chủ nhỏ thì làm việc một ngày 16 đến 17 giờ. Cách trả công bằng hàng hóa cũng là hiện tượng rất phổ biến ở đây (năm 1876 cũng như năm 1890) \*. Chúng tôi nói thêm một điểm là nghề này có đã lâu đời (có từ trước khi mở đầu thế kỷ XIX), và nó hết sức chuyên môn hóa công việc, cho nên ở đây cũng đã đào tạo được những công nhân rất khéo léo; công nhân ở Da-ga-ri-ê nổi tiếng là tài. Nhưng trong nghề đó cũng xuất hiện những chuyên môn không cần đến một sự đào tạo trước nào cả và ngay cả những công nhân bé tí cũng làm được. Ông I-xa-ép nhận xét rất đúng rằng: "Chỉ riêng việc có thể trở thành công nhân ngay từ khi còn bé và có thể biết nghề mà không phải học tập gì cả, cũng chứng tỏ rõ ràng cái tài nghệ thủ công đòi hỏi phải rèn luyện sức lao động mới có được thì không còn nữa, sự đơn giản của một số lớn công việc bộ phận là dấu hiệu của bước chuyển từ thủ công nghiệp sang công trường thủ công" (1. c., 34). Nhưng cần chú ý rằng "tài nghệ thủ công" vẫn còn tồn tại đến một mức nào đó trong công trường thủ công, vì cơ sở của công trường thủ công vẫn là sản xuất thủ công.

### 10) Nghề làm đồ trang sức, nghề làm xa-mô-va và phong cầm

Thôn Cra-xnôi-ê (huyện và tỉnh Cô-xơ-rô-ma) là một trong những thôn công nghiệp, những thôn này thường là những trung tâm công trường thủ công tư bản chủ nghĩa "nhân dân" ở Nga. Cái thôn lớn đó (năm 1897, có 2 612

\* Xem "Những nghề thủ công ở huyện Bô-gô-rốt-xcơ".

nhân khẩu) hoàn toàn giống một thành phố; dân cư sinh hoạt theo kiểu người thành thị và không làm nghề nông (trừ một vài trường hợp). Thôn Cra-xnoi-ê là trung tâm của nghề làm đồ trang sức, nó bao gồm 4 tổng và 51 thôn (trong đó có tổng Xi-đô-rốp-xcôi-ê, huyện Nê-rê-khta) với 735 hộ và gần 1 706 công nhân\*. Ông Tin-lô nói: "Chắc chắn phải coi những nhà công nghiệp lớn ở thôn Cra-xnoi-ê: những lái buôn Pu-si-lốp, Ma-dốp, Xô-rô-kin, Tsun-cốp và các lái buôn khác là những đại biểu chủ yếu của nghề đó. Họ mua nguyên liệu: vàng, bạc, đồng, thuê thợ chuyên môn, bao mua thành phẩm, phân phối công việc làm ở nhà, cung cấp mẫu v. v." (2043). Những nhà công nghiệp lớn có những xưởng — "ra-bô-toóc-ni" (phòng thí nghiệm), ở đó họ luyện và nấu các kim loại rồi đem phân phối cho "những thợ thủ công" làm gia công ở nhà; họ còn có thiết bị kỹ thuật: máy ép, máy dập cắt (để cắt thành từng miếng), máy dập (để in hình), máy dát (để dát kim khí), bàn thợ v.v.. Sự phân công được áp dụng rộng rãi trong sản xuất: "Hầu hết mỗi vật phẩm đều phải qua nhiều tay theo một trật tự đã định sẵn. Ví dụ, muốn làm hoa tai, trước hết chủ đưa bạc vào xưởng, ở đó một phần bạc được đem dát mỏng, một phần được đem kéo thành dây; rồi giao cho thợ thủ công chuyên môn; nếu anh ta có gia đình thì công việc sẽ được chia cho nhiều người: một người dùng máy dập để dập lá bạc thành hình hoa tai; một người khác uốn dây bạc thành vòng để đeo vào lỗ tai; người thứ ba hàn và, cuối cùng, người thứ tư đánh bóng chiếc hoa tai đã hoàn thành. Công việc không khó khăn gì và

\* "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", thiên IX, bài của ông A. Tin-lô. — "Báo cáo và điều tra", t. III (1893). Nghề đó phát triển không ngừng. Xem bài của "Tin tức nước Nga" năm 1897, số 231. "Truyền tin tài chính", 1898, số 42. Sản lượng là trên 1 triệu rúp, trong đó chi phí về nhân công mất gần 200 000 rúp và phần những người bao mua và lái buôn là gần 300 000 rúp.

không đòi hỏi phải học việc lâu; thường thường công việc hàn và đánh bóng giao cho phụ nữ và trẻ em 7 - 8 tuổi trở lên" (2041)\*. Ở đây cũng thế, ngày lao động dài vô cùng, thường thường đến 16 giờ. Cách trả công bằng hiện vật cũng là phổ biến.

Những số liệu thống kê dưới đây (do viên thanh tra sở kim ngân địa phương vừa mới công bố) nói rõ kết cấu kinh tế của nghề đó<sup>140</sup>:

Loại thợ thủ công	Số thợ thủ công	%	Tổng số công nhân (ước chừng)	%	Vật phẩm, tính bằng pút	%
Không sản xuất thành phẩm	404	66,0	1 000	58	—	—
Sản xuất dưới 12 li-vơ thành phẩm	81				11	1,3
Sản xuất 12 đến 120 li-vơ thành phẩm	194	26,4	500	29	236	28,7
Sản xuất 120 li-vơ thành phẩm trở lên	56	7,6	206	13	577	70,0
<i>Tổng cộng</i>	735	100	1 706	100	824	100

"Hai loại đầu (chừng hai phần ba tổng số thợ thủ công) khó có thể coi là thợ thủ công mà coi là công nhân công xưởng làm ở nhà thì đúng hơn". Trong loại trên "lao động làm thuê ngày càng trở nên thông thường hơn...

\* "Ở những thợ thủ công thôn Cra-xnoi-ê, mỗi loại và thậm chí mỗi bộ phận của vật phẩm đều do những thợ chuyên môn làm; cho nên rất hiếm mà thấy được một gia đình vừa chế tạo cả nhẫn, hoa tai, vòng xuyên, trâm cài đầu v. v.. Thường thường những bộ phận của một vật phẩm là do những công nhân chuyên môn chế tạo ra, họ không những ở khác nhà nhau mà thậm chí còn ở khác làng nhau nữa" ("Báo cáo và điều tra", t. III, tr. 76).

Thợ thủ công đã bắt đầu mua sản phẩm của những người khác làm ra"; trong những tầng lớp trên của loại đó thì "việc mua sản phẩm chiếm ưu thế", và có "bốn chủ bao mua hoàn toàn không có xưởng".

Nghề làm xa-mô-va và phong cầm ở thành phố Tu-la và vùng lân cận là những kiểu mẫu hết sức điển hình về công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Nói chung, nghề "thủ công" ở miền đó đều nổi tiếng là có từ lâu đời: các nghề đó có từ thế kỷ XV<sup>\*\*</sup>. Chúng phát triển mạnh nhất từ giữa thế kỷ XVII; theo ông Bô-ri-xốp thì giai đoạn thứ hai của lịch sử các nghề thủ công ở Tu-la bắt đầu chính vào thời kỳ đó. Lò đúc gang đầu tiên xây dựng vào năm 1637 (của một người Hà-lan, tên là Vi-ni-út). Những thợ làm vũ khí của Tu-la đều ở một thôn riêng của thợ rèn và lập thành một phường hội có những đặc quyền của nó. Năm 1696, ở Tu-la xuất hiện lò đúc gang thứ nhất do một người thợ rèn trú danh địa phương trang bị, và nghề đó lan đến tận U-ran và Xi-bi-ri<sup>\*\*\*</sup>. Từ đó mở đầu giai đoạn thứ ba của lịch sử các nghề thủ công ở Tu-la. Thợ thủ công lập nên các xưởng và dạy nghề cho nông dân vùng xung quanh. Những công xưởng đầu tiên chế tạo xa-mô-va được thành lập vào những năm 1810 - 1820. "Năm 1825 ở Tu-la đã có 43 công xưởng của những thợ làm vũ khí; vả lại, hầu hết tất cả những công xưởng ngày nay đều là của những thợ làm vũ khí trước kia và hiện nay là của những lái buôn ở Tu-la" (l. c., 2 262). Như thế là ở đây ta thấy

\* "Truyền tin tài chính", 1898, số 42.

\*\* Xem bài của ông V. Bô-ri-xốp trong "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", thiên IX.

\*\*\* Người thợ rèn Ni-ki-ta Đê-mi-đốp An-tu-phi-ép ở Tu-la lập ra một nhà máy đối diện với Tu-la nên đã được lòng Pi-ốt Đại đế và năm 1702 thì nhận được nhà máy Nê-vi-an-xki. Con cháu ông An-tu-phi-ép đó đều là những nhà kinh doanh công nghiệp hăm hở nổi tiếng ở U-ran.

giữa những người trước kia ở trong phường hội với những người chủ công trường thủ công tư bản chủ nghĩa có một sự kế tục và mối liên hệ trực tiếp. Năm 1864, những người thợ làm vũ khí được giải phóng khỏi chế độ nông nô<sup>141</sup> và trở thành tiểu thị dân; tiền công giảm sút là do sự cạnh tranh mãnh liệt của thợ thủ công nông thôn (điều đó làm cho những người làm nghề thủ công rời thành thị trở về nông thôn); công nhân trở lại nghề làm xa-mô-va, làm khoá, làm dao, làm phong cầm (những chiếc phong cầm đầu tiên xuất hiện ở Tu-la vào những năm 1830 - 1835).

Hiện nay nghề làm xa-mô-va được tổ chức như sau. Đứng đầu là những nhà tư bản lớn, có những xưởng dùng hàng chục, hàng trăm công nhân làm thuê; hơn nữa, họ còn giao nhiều công việc bộ phận cho công nhân ở thành thị và ở nông thôn làm gia công; ở nhà, bản thân những người làm những công việc bộ phận ấy đôi khi cũng có xưởng và công nhân làm thuê. Dĩ nhiên là bên cạnh những xưởng lớn, còn có những xưởng bé, phụ thuộc vào những nhà tư bản theo nhiều mức độ khác nhau. Sự phân công là cơ sở chung của toàn bộ kết cấu của sản xuất đó. Quá trình chế tạo xa-mô-va gồm những công việc bộ phận sau đây: 1) uốn những miếng đồng thành ống (ngươi); 2) hàn; 3) giữa những mối hàn; 4) nối đáy; 5) rèn những chi tiết (người ta gọi là "hoàn thành"); 6) lau chùi ở trong; 7) miết xa-mô-va và cổ ấm; 8) mạ thiếc; 9) dùng máy khoan những lỗ ở đáy và ở nắp; 10) lắp xa-mô-va. Ngoài ra còn công việc nấu những miếng đồng nhỏ: a) dập khuôn, b) đúc. Khi công việc được phân phối cho làm ở nhà thì mỗi công việc đó có thể thành một nghề "thủ công" riêng biệt.

\* "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", thiên X; trong đó ông Ma-nô-khin miêu tả rất hay nghề làm xa-mô-va ở Xúc-xun (tỉnh Péc-mơ). Tổ chức của nghề đó cũng giống như ở tỉnh Tu-la. Xem như trên., thiên IX, bài của ông Bô-ri-xốp viết về nghề thủ công tại cuộc triển lãm năm 1882.

Ông Bô-ri-xốp đã miêu tả một trong những "nghề" đó trong thiên VII "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công". Đặc điểm của nghề đó (uốn thành ống) là ở chỗ: nông dân làm khoán bằng nguyên liệu của chủ một trong những công việc trong số những công việc bộ phận đã kể ở trên. Sau 1861, những người thợ thủ công từ Tu-la trở về làm ở nông thôn: ở đây sinh hoạt rẻ hơn và nhu cầu thấp hơn (l. c., tr. 893). Ông Bô-ri-xốp đã giải thích rất đúng rằng "người thợ thủ công" sở dĩ có thể sống dai dẳng được là do họ duy trì được công việc rèn bằng tay những xa-mô-va: "chủ công xưởng đặt hàng cho thợ thủ công nông thôn làm thì luôn luôn có lợi hơn, vì lao động của anh ta rẻ hơn lao động của người thợ thủ công ở thành thị từ 10 đến 20%" (916).

Ông Bô-ri-xốp tính rằng giá trị tổng sản lượng xa-mô-va năm 1882 là gần 5 triệu rúp, số công nhân có từ 4 000 đến 5 000 (trong đó có cả thợ thủ công). Lần này cũng thế, thống kê công xưởng và nhà máy chỉ gồm một phần nhỏ công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. "Bản chỉ dẫn" năm 1879 cho biết rằng trong tỉnh Tu-la có 53 "công xưởng" làm xa-mô-va (tất cả đều sản xuất bằng tay) với 1 479 công nhân, sản lượng 836 000 rúp. "Bản chỉ dẫn" năm 1890 cho biết có 162 công xưởng với 2 175 công nhân và sản lượng 1 100 000 rúp. Tuy nhiên danh sách những xí nghiệp chỉ ghi có 50 công xưởng (trong đó có một công xưởng có máy chạy bằng hơi nước) với 1 326 công nhân và sản lượng 698 000 rúp. Rõ ràng là một trăm xưởng nhỏ đã được xếp vào số những "công xưởng". Cuối cùng tập "Danh sách" đã ghi rằng năm 1894 - 1895 có 25 công xưởng (4 cái có máy chạy bằng hơi nước) với 1 202 công nhân (+ 607 công nhân làm ở nhà) và sản lượng 1 613 000 rúp. Những tài liệu đó không cho phép so sánh số công xưởng và số công nhân (vì lý do đã chỉ ra ở trên và cũng vì có sự lẫn lộn giữa công nhân làm tại

xưởng với công nhân làm ở nhà trong những năm trước đây). Điều chắc chắn là đại công nghiệp cơ khí dần dần gạt bỏ công trường thủ công: năm 1879 có 2 xưởng mượn 100 công nhân và hơn nữa; năm 1890 có 2 xưởng (một có máy chạy bằng hơi nước); năm 1894 - 1895 có 4 (trong đó ba xưởng có máy chạy bằng hơi nước)\*.

Nghề làm phong cầm hiện ở vào giai đoạn phát triển kinh tế thấp hơn cũng được tổ chức đúng như thế\*\*. "Quá trình chế tạo phong cầm gồm hơn mười khâu chuyên môn" ("Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", thiên IX, 236); việc chế tạo những bộ phận của phong cầm hoặc việc tiến hành một số công việc bộ phận là công việc của nghề "thủ công" riêng biệt, quasi - độc lập. "Trong thời gian bình thường, tất cả những người thợ thủ công đều làm cho những công xưởng hay những xưởng tương đối lớn bằng nguyên liệu của chủ; khi yêu cầu về phong cầm tăng lên thì một số lớn người sản xuất nhỏ đến mua những bộ phận rời của những thợ thủ công rồi tự lắp lấy và đem bán cho các cửa hàng ở địa phương, là những nơi sẵn lòng mua ngay" (ibid.). Năm 1882, trong

\* Rõ ràng là có những nét tương tự như thế trong sự tổ chức của nghề làm đồ ngũ kim ở Tu-la và vùng lân cận. Ông Bô-ri-xốp cho rằng năm 1882, những nghề đó dùng 2 000 đến 3 000 công nhân, sản lượng gần 2 ½ triệu rúp. Sự chi phối của tư bản thương nghiệp đối với "những người thợ thủ công" đó rất là lớn. "Công xưởng" làm đồ sắt ở tỉnh Tu-la cũng có khi dùng công nhân làm ở nhà (xem "Danh sách", tr. 393- 395).

\*\* Về phương diện quá trình gạt bỏ những nhạc cụ thô sơ của nhân dân và quá trình hình thành một thị trường toàn quốc rộng lớn, thì sự phát triển của nghề làm phong cầm cũng rất đáng chú ý: thiếu thị trường đó, sẽ không có sự phân công theo từng công việc bộ phận và nếu không có sự phân công thì giá sản phẩm không thể nào hạ được. "Nhờ giá hạ nên hầu như ở khắp nơi phong cầm đã lấn át những nhạc cụ thô sơ có dây của nhân dân, tức đàn "ba-la-lai-ca" ("Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", thiên IX, tr. 2 276).

nghề đó, ông Bô-ri-xốp tính có 2 000 đến 3 000 công nhân với sản lượng được gần 4 triệu rúp; thống kê công xưởng - nhà máy ghi rằng năm 1879 có hai "công xưởng" với 22 công nhân và sản lượng 5 000 rúp; năm 1890 có 19 công xưởng với 275 công nhân và sản lượng 82 000 rúp; năm 1894 - 1895 có một công xưởng với 23 công nhân (cộng thêm 17 công nhân làm ở ngoài) và sản lượng 20 000 rúp\*. Hoàn toàn chưa có máy chạy bằng hơi nước. Những con số đó lên xuống bất thường như vậy chứng tỏ rằng người ta đã lấy một cách hoàn toàn ngẫu nhiên những xưởng này hoặc những xưởng nọ mà những xưởng đó lại là những bộ phận cấu thành của bộ máy phức tạp của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa.

### III. KỸ THUẬT TRONG CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG. SỰ PHÂN CÔNG VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ

Bây giờ chúng ta căn cứ vào những tài liệu đã trình bày để rút ra những kết luận, đồng thời xét xem những tài liệu đó có thực sự nêu lên những đặc điểm của một giai đoạn đặc thù của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp ở nước ta không.

Một đặc điểm chung cho tất cả các nghề thủ công mà chúng ta đã xem xét, đó là sự duy trì sản xuất thủ công và một sự phân công có hệ thống tiến hành trên một quy mô rộng lớn. Quá trình sản xuất gồm nhiều công việc bộ phận do các công nhân chuyên môn khác nhau đảm nhiệm. Đào tạo được những công nhân chuyên môn như vậy phải mất

\* Cuộc điều tra ở thành phố Tu-la ngày 29 tháng Mười một 1891 ghi rằng trong thành phố đó có 36 hãng bán phong cầm và 34 xưởng làm phong cầm (xem "Lược ghi về tỉnh Tu-la năm 1895", Tu-la, 1895).

một thời gian khá dài. Bởi vậy, lẽ tự nhiên là cái chế độ đi kèm theo công trường thủ công là *chế độ học việc*. Chúng ta biết rằng, trong khuôn khổ chung của kinh tế hàng hoá và của chủ nghĩa tư bản, hiện tượng đó dẫn đến những hình thức lệ thuộc tồi tệ nhất về thân thể và những hình thức bóc lột tồi tệ nhất\*. Chế độ học việc chỉ mất đi khi nào công trường thủ công phát triển cao hơn nữa và khi đại công nghiệp cơ khí hình thành. Lúc đó máy móc giảm thời gian học việc xuống tới minimum, hoặc là những công việc bộ phận trở thành giản đơn đến nỗi trẻ em cũng đảm nhiệm được (xem ví dụ Da-ga-ri-ê trên kia).

Việc sản xuất thủ công được duy trì làm cơ sở cho công trường thủ công cho ta thấy nổi bật lên sự bất động tương đối của công trường thủ công nếu so sánh với công xưởng. Sự phân công tiến triển rất chậm về bề rộng cũng như về bề sâu, thành thử trong hàng chục (và thậm chí trong hàng trăm) năm, công trường thủ công cứ vẫn giữ hình thức đầu tiên của nó: chúng ta đã có thể thấy rằng một số rất lớn những nghề thủ công mà chúng ta đã xem xét đều đã tồn tại rất lâu, thế mà cho đến nay trong phần lớn những nghề đó, chúng ta vẫn chưa thấy có một sự biến đổi quan trọng nào về mặt phương thức sản xuất cả.

\* Chúng tôi chỉ cử ra một ví dụ thôi. Trong làng Bô-ri-xốp-ca (huyện Grai-vô-rôn, tỉnh Cuốc-xơ) có một nghề sơn tượng thánh sử dụng độ 500 công nhân. Các đốc công thường không dùng công nhân làm thuê, nhưng họ có những thợ học việc làm mỗi ngày từ 14 đến 15 giờ. Sở dĩ họ có thái độ thù địch với dự án tổ chức một trường dạy vẽ trong thôn, chính là vì họ sợ mất số công nhân không tốn tiền của họ, là những thợ học việc ("Báo cáo và điều tra", I, 333). Tình cảnh những trẻ em làm ở nhà cho công trường thủ công tư bản chủ nghĩa chẳng hơn gì tình cảnh những thợ học việc, vì người công nhân làm ở nhà phải kéo dài nec plus ultra<sup>1)</sup> ngày lao động của mình và phải bắt gia đình mình nai lưng ra mà lao động.

1) — cực độ



Còn về sự phân công thì ở đây chúng ta sẽ không nhắc lại những luận điểm, mà mọi người đã biết, của khoa kinh tế lý luận về vai trò của sự phân công trong quá trình phát triển của những lực lượng sản xuất của lao động. Trong nền sản xuất dựa trên cơ sở lao động thủ công, kỹ thuật chỉ có thể tiến bộ được dưới hình thức sự phân công thôi\*. Chúng tôi chỉ nêu ra hai trường hợp quan trọng nhất chứng minh cho tính tất yếu của sự phân công, về mặt là giai đoạn chuẩn bị cho đại công nghiệp cơ khí. Thứ nhất là chỉ có phân chia quá trình sản xuất thành một chuỗi những công việc thuần túy máy móc và rất đơn giản, mới khiến có thể sử dụng được máy móc mà trước hết người ta dùng vào những công việc đơn giản nhất rồi dần dần sử dụng vào những công việc phức tạp hơn. Chẳng hạn như trong ngành dệt, người ta đã sử dụng từ lâu khung cửi máy để dệt những thứ vải thường, nhưng lụa thì phần lớn vẫn còn phải dệt bằng tay. Trong ngành ngũ kim máy móc trước hết dùng để làm một công việc trong những công việc dễ nhất, như mài bóng v. v.. Nhưng cái việc chia nhỏ quá trình sản xuất thành những công việc rất đơn giản đó, vừa là một giai đoạn chuẩn bị cho việc thực hiện sản xuất lớn bằng cơ khí, đồng thời cũng làm tăng thêm những nghề thủ công nhỏ. Dân cư vùng lân cận có thể làm những công việc bộ phận đó ở nhà, hoặc nhận vật liệu của các chủ công trường thủ công và làm theo đơn đặt hàng của họ (gắn lông vào bàn chải trong nghề làm bàn chải; chế da cừu, làm áo khoác lót lông, làm bao tay, đóng giày dép v. v. trong nghề làm da thuộc; hoàn thành lược trong nghề làm lược, "lắp" các ăm xa-mô-va v. v.), hoặc là "tự

\* "Hình thức gia đình của sản xuất lớn và công trường thủ công là một lối thoát cần thiết và thậm chí đến một mức nào đó là đáng mong muốn đối với công nghiệp nhỏ độc lập, khi công nghiệp đó bao trùm một vùng rộng lớn" (Kha-ri-dô-mê-nốp, trong "Truyền tin pháp luật", 1883, số 11, tr. 435).

mình bỏ tiền ra" mua nguyên liệu, rồi làm thành những bộ phận rồi để bán cho các chủ công trường thủ công (như trong nghề làm mũ, đóng xe ngựa, làm phong cầm v.v.). Dường như là một điều ngược đời: sự phát triển của những nghề thủ công nhỏ (thậm chí có khi lại là những nghề "độc lập" nữa) mà lại là biểu hiện của sự phát triển của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Nhưng đó là một sự thật. "Sự độc lập" của một số "thợ thủ công" nào đó là điều hoàn toàn không có thật. Nếu không gắn liền với những công việc bộ phận khác, những bộ phận khác của sản phẩm thì công việc của họ không tồn tại, sản phẩm của họ đôi khi lại thậm chí không có một chút giá trị sử dụng nào cả. Mà chỉ có tư bản lớn mới có thể thiết lập\* và thực tế đã thiết lập được sự gắn liền đó, vì nó đã biết dùng mọi cách để thống trị cái khối đông đảo những công nhân bộ phận. Một trong những sai lầm căn bản của khoa kinh tế dân túy là ở chỗ khoa đó cố ý không biết đến hay che giấu sự thật này là "người thợ thủ công" làm những chi tiết của sản phẩm là bộ phận cấu thành của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa.

Thứ hai, điều cần phải đặc biệt nhấn mạnh là công trường thủ công đã đào tạo ra những công nhân khéo léo. Sau cải cách, đại công nghiệp cơ khí không thể nào phát triển nhanh đến như thế được, nếu trước nó không có một thời kỳ dài, trong đó công trường thủ công đào tạo công nhân. Chẳng hạn như những nhân viên điều tra ngành dệt "thủ công" trong huyện Pô-crốp, tỉnh Vla-đi-mia, đã nêu lên "tay nghề giỏi và kinh nghiệm" đặc sắc của những thợ

\* Tại sao chỉ có tư bản mới có thể thiết lập được sự gắn liền đó? Vì như chúng ta đã biết, nền sản xuất hàng hoá đã gây ra sự phân tán của các người sản xuất nhỏ và sự phân hoá hoàn toàn của họ; vì nghề thủ công nhỏ đã để lại cho công trường thủ công những xưởng tư bản chủ nghĩa và tư bản thương nghiệp.

dệt ở tổng Cu-đư-ki-nô (làng Ô-rê-khô-vô và những công xưởng nổi tiếng Mô-rô-dốp là ở trong tổng này) như sau: "chưa ở đâu... chúng tôi lại thấy một sự khẩn trương như vậy trong lao động... ở đây, người ta luôn luôn tiến hành một sự phân công chặt chẽ giữa người thợ dệt và người thợ đánh ống... Quá khứ... đã dạy cho những dân tổng Cu-đư-ki-nô... những phương pháp kỹ thuật hoàn thiện của sản xuất... bản lĩnh tìm thấy hướng đi khi gặp đủ loại khó khăn". Về ngành dệt lụa, chúng ta đọc thấy: "Không phải trong bất cứ làng nào, người ta muốn xây dựng bao nhiêu công xưởng cũng được", "công xưởng phải đi theo người thợ dệt trong những làng mà ở đó, nhờ cuộc di dân công nghiệp" (ta có thể thêm: hay lao động làm ở nhà) "đã hình thành ra một đội ngũ công nhân biết nghề"<sup>\*\*</sup>. Những công xưởng như công xưởng đóng giày ở Pê-téc-bua<sup>142\*\*\*</sup> sẽ không thể phát triển nhanh như vậy được, nếu trong thôn Kim-rư, chẳng hạn, những công nhân khéo léo đã không được đào tạo ra ở đó qua hàng bao thế kỷ và hiện nay đang muốn di cư v. v.. Cho nên, chính vì vậy mà việc công trường thủ công tạo ra cả một loạt những khu vực rộng lớn chuyên một loại sản xuất nhất định và đã đào tạo ra những khối đông đảo công nhân khéo léo, là một việc có ý nghĩa rất lớn<sup>\*\*\*\*</sup>.

Sự phân công trong công trường thủ công tư bản chủ nghĩa đã làm cho cả người công nhân lẫn "người thợ thủ công" làm những chi tiết của sản phẩm trở thành dị hình và bị tàn phế. Sự phân công đã tạo ra những người thợ thiên tài và những người thợ tàn phế; thợ tài thì hiếm và

\* "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", IV, 22.

\*\* *Ib.*, III, 63.

\*\*\* Năm 1890 — 514 công nhân, sản lượng 600 000 rúp; năm 1894 - 1895 — 845 công nhân, sản lượng 1 288 000 rúp.

\*\*\*\* Thuật ngữ "nghề thủ công toàn vùng" nói lên rất rõ đặc tính của hiện tượng đó. Coóc-xác đã viết: "Từ thế kỷ XVII, công nghiệp nông thôn bắt đầu phát triển trông thấy: cả từng làng một, đặc biệt

làm cho những nhân viên điều tra phải khâm phục\*; còn thợ tàn phế là cả khối đông đảo "những thợ thủ công" ngực lép, tay dài quá mức, có "bướu một chiều"<sup>\*\*\*1)</sup> v. v., v. v..

#### IV. SỰ PHÂN CÔNG KHU VỰC VÀ SỰ TÁCH RỜI GIỮA NÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP

Như trên kia chúng tôi đã nói, có một mối quan hệ chặt chẽ giữa sự phân công nói chung và sự phân công khu vực (tức là những khu vực nhất định chuyên chế tạo một sản phẩm, đôi khi chuyên làm một loại sản phẩm, thậm chí đôi khi chỉ làm một bộ phận nào đó của sản phẩm). Ưu

---

là những làng chung quanh Mát-xcơ-va, nằm trên đường cái lớn, bắt đầu làm một nghề nhất định; dân ở làng này làm thợ thuộc da, ở làng kia làm thợ dệt, ở làng khác làm thợ ruộm, đóng xe, làm thợ rèn v. v.. Cuối thế kỷ vừa qua, *các nghề thủ công toàn vùng* đó, đôi khi người ta gọi như vậy, đã phổ biến nhiều ở Nga" (l. c., 119-121).

\* Chúng ta chỉ lấy hai ví dụ sau đây thôi: anh thợ khoá nổi tiếng ở làng Pa-vlô-vô, tên là Khvô-rốp, cứ mỗi dờ-lốt-ních<sup>2)</sup> là làm được 24 chiếc khoá; có những bộ phận khoá nhỏ hơn đầu chiếc kim (Láp-din, l. c., 44). Một người làm đồ chơi trẻ em ở tỉnh Mát-xcơ-va gần như suốt đời chỉ làm nghề trau chuốt lại những con ngựa kéo xe, nên mỗi ngày đã đạt đến mức làm được đến 400 con ("Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. VI, thiên II, tr. 38-39).

\*\* Ông Gri-gô-ri-ép đã nói về những thợ thủ công ở Pa-vlô-vô như sau: "Tôi đã gặp một công nhân mà 6 năm nay vẫn đứng làm việc mãi trước một chiếc ê-tô, thành thử bàn chân trái không đi giày của anh đã làm cho ván lát nhà lõm xuống quá nửa bề dày tấm ván; anh ta nói với một giọng khò khè chua chát rằng khi nào anh ta hoàn toàn chọc thủng ván sàn, thì chủ anh sẽ đuổi cổ anh đi" (sách đã dẫn, tr. 108 — 109).

1) — gù lưng

2) — đơn vị trọng lượng, bằng khoảng 4,25 gơ-ram.

thế của sản xuất thủ công, sự tồn tại của nhiều xưởng nhỏ, tình trạng công nhân vẫn còn giữ những mối quan hệ với ruộng đất, tình trạng thợ thủ công chỉ chuyên làm một nghề, tất cả những hiện tượng đó nhất định phải làm cho một số khu vực công nghiệp này nọ của công trường thủ công thành ra khu vực biệt lập; đôi khi tình trạng biệt lập này còn làm cho những khu vực đó hoàn toàn tách khỏi thế giới bên ngoài\* mà chỉ những người chủ kiêm lái buôn mới lai vãng đến thôi.

Ông Kha-ri-dô-mê-nốp trong câu nói sau đây đã không đánh giá đúng mức sự phân công khu vực: "Đặc điểm của lãnh thổ rộng lớn của đế quốc là ở chỗ có những điều kiện tự nhiên rất khác nhau: vùng này có nhiều rừng cây và rừng để săn bắn, vùng kia có nhiều súc vật chăn nuôi, vùng thứ ba lại có nhiều đất sét và mỏ sắt. Những đặc tính tự nhiên đó quyết định tính chất của công nghiệp. Đường sá xa xôi và không tiện lợi làm cho việc chuyên chở nguyên vật liệu trở thành không thể thực hiện được hay hết sức tốn kém. Cho nên, do tình hình bất buộc, nghề thủ công phải đóng ở nơi nào có sẵn nhiều nguyên liệu. Do đó, đặc điểm của công nghiệp nước ta là: cả từng vùng rộng lớn chuyên sản xuất một loại hàng hoá" ("Truyền tin pháp luật", l. c., tr. 440).

Sự phân công khu vực không phải là đặc điểm của công nghiệp nước ta, mà là của công trường thủ công (cả ở Nga lẫn ở các nước khác); các nghề thủ công nhỏ không tạo ra những khu vực rộng lớn đến như thế, công xưởng đã phá tan sự biệt lập của nghề đó và tạo điều kiện tiện lợi cho việc chuyển các xưởng và những khối đông đảo công nhân đến những địa điểm khác. Công trường thủ công không phải chỉ tạo ra cả từng khu vực

---

\* Chẳng hạn như nghề thuộc da sóc ở huyện Các-gô-pôn, nghề làm thia ở huyện Xê-mi-ô-nốp.

rộng lớn, mà còn chuyên môn hoá những khu vực đó nữa (sự phân công theo hàng hoá). Sự tồn tại của nguyên liệu trong một khu vực nhất định, tuyệt nhiên không phải là điều kiện bắt buộc đối với công trường thủ công, mà thậm chí cũng không phải là một quy tắc đối với công trường thủ công, vì tiền đề của công trường thủ công là những mối liên hệ buôn bán khá rộng rãi\*.

Những đặc điểm mà ta đã nói đến của công trường thủ công có liên quan với cái hoàn cảnh này là giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa đã được đánh dấu bởi một hình thức đặc thù của sự tách rời giữa nông nghiệp và công nghiệp. Bây giờ người làm nghề thủ công điển hình nhất không phải là người nông dân nữa, mà là "người công nhân chuyên nghiệp" không làm nghề nông (ở cực kia, là người lái buôn và người chủ xưởng). Trong phần lớn các trường hợp (như chúng ta đã thấy trên kia), những nghề thủ công tổ chức theo kiểu công trường thủ công đều có những trung tâm phi nông nghiệp: hoặc là những thành phố, hoặc (rất nhiều khi) là những thôn có dân cư hầu như phi nông nghiệp và phải được xếp vào loại những địa phương công thương nghiệp. Ở đây, sự tách rời giữa nông nghiệp với công nghiệp có những nguyên nhân sâu xa của nó, những nguyên nhân bắt nguồn cả từ kỹ thuật của công trường thủ công, từ chế độ kinh tế của công trường thủ công, lẫn từ những đặc trưng của lối sinh hoạt (hay văn hóa) của công trường thủ công. Kỹ thuật buộc chặt người công nhân vào một nghề chuyên môn, và do đó,

\* Những nguyên liệu nhập khẩu (nghĩa là của địa phương khác chở đến) được chế biến bởi nghề dệt, các cơ sở thuộc da ở Pa-vlô-vô, Gơ-gien, Péc-mơ và nhiều nghề khác (xem "Những bài nghiên cứu", tr. 122 - 124)<sup>1)</sup>.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 404 - 406.

một mặt, làm cho người đó không có khả năng làm nghề nông nữa (không có đủ sức lực v.v.); và mặt khác, đòi hỏi người công nhân phải thực hành nghề của mình một cách lâu dài và không ngừng. Đặc điểm của chế độ kinh tế của công trường thủ công là ở chỗ công nhân ở đó bị phân hoá vô cùng sâu sắc hơn công nhân trong những nghề thủ công nhỏ; mà trong những nghề thủ công nhỏ thì chúng ta đã thấy rằng đi song song với sự phân hoá trong công nghiệp, là sự phân hoá trong nông nghiệp. Vì đại bộ phận những người sản xuất đều bị bản cùng hóa hoàn toàn — đó là điều kiện và hậu quả của công trường thủ công — nên công trường thủ công không thể tuyển mộ công nhân của nó trong nông dân ít nhiều sung túc được. Đặc điểm văn hóa của công trường thủ công là: 1) sự tồn tại rất lâu đời (đôi khi hàng thế kỷ) của nghề thủ công là nghề đã in một cái dấu đặc biệt lên dân chúng; 2) mức sống cao hơn của dân chúng\*. Bây giờ chúng tôi sẽ nói tỉ mỉ hơn về đặc điểm thứ hai đó, nhưng trước hết chúng tôi cần nêu lên rằng công trường thủ công không dẫn đến sự tách rời hoàn toàn giữa

\* Trong cuốn "Lược khảo về công nghiệp thủ công", ông V. V. đã quả quyết rằng "ở nước ta... rất ít có nơi nào mà lại có những người thợ thủ công hoàn toàn rời bỏ nghề nông" (36), — trên kia chúng tôi đã chứng minh rằng trái lại có rất nhiều nơi như vậy, — và "những dấu vết mờ mờ của sự phân công mà chúng ta thấy trong tổ quốc chúng ta, là do sự không biến đổi của quy mô chiếm hữu ruộng đất của nông dân tạo ra, nhiều hơn là do sức mạnh của sự tiến bộ công nghiệp tạo ra..." (40). Ông V. V. không nhận thấy rằng những "nơi có những người thợ thủ công" đó khác những nơi khác bởi một kết cấu đặc thù của kỹ thuật, của kinh tế và của văn hóa, rằng những nơi đó nói lên một giai đoạn phát triển đặc thù của chủ nghĩa tư bản. Điều quan trọng, chính là "những thôn công nghiệp" phần lớn đều nhận được "phần ruộng được chia tối thiểu" (39) — (năm 1861, khi đời sống công nghiệp của các thôn đó đã trải qua hàng chục và đôi khi hàng trăm năm rồi!) — và cố nhiên là nếu không có sai lầm đó của các nhà chức trách thì đã không có chủ nghĩa tư bản.

công nghiệp và nông nghiệp. Với kỹ thuật thủ công, những xưởng lớn không thể hoàn toàn gạt bỏ những xưởng nhỏ được, nhất là khi mà những người thợ thủ công nhỏ kéo dài ngày làm việc ra và hạ thấp mức nhu cầu của họ xuống: trong những điều kiện như vậy, thì như chúng ta đã thấy, công trường thủ công lại còn phát triển nghề thủ công nhỏ nữa. Vậy lẽ tự nhiên là trong phần lớn các trường hợp, ta thấy chung quanh một trung tâm công trường thủ công phi nông nghiệp có cả một vòng đai những thôn nông nghiệp mà dân cư làm thêm cả nghề thủ công nữa. Như vậy là về mặt này ta thấy lộ rõ tính chất quá độ của công trường thủ công giữa nền sản xuất thủ công nhỏ và công xưởng. Nếu quả là ngay cả ở phương Tây, thời kỳ công trường thủ công của chủ nghĩa tư bản cũng không thể làm cho công nhân công nghiệp hoàn toàn tách khỏi nông nghiệp\*, thì ở Nga là nơi vẫn còn có nhiều chế độ nhằm trói buộc nông dân vào ruộng đất, sự tách rời đó không thể không bị chậm lại. Chúng tôi xin nhắc lại rằng chính vì vậy mà hình loại thường thấy nhất của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa ở Nga là một trung tâm phi nông nghiệp, nó thu hút dân những thôn lân cận — dân ở những thôn này là dân nửa nông nghiệp, nửa công nghiệp — và chi phối các thôn đó.

Một sự thật đặc biệt đáng chú ý là: dân cư trong các trung tâm phi nông nghiệp đó có một trình độ văn hóa cao hơn. Tỷ lệ người mù chữ thấp hơn, mức sinh hoạt và nhu cầu cao hơn, ý muốn được phân biệt rõ rệt với cái khối đông đảo bọn "nhà quê" "vô học", — đó thường thường là những đặc điểm của dân cư ở những trung tâm như vậy\*\*. Sự thật

\* "Das Kapital", I, tr. 779- 780<sup>143</sup>.

\*\* Tầm quan trọng của sự thật này buộc chúng ta phải bổ sung những tài liệu trong § II. Thôn Bu-tuốc-li-nốp-ca (huyện Bô-brốp, tỉnh Vô-rô-ne-giơ) là một trong những trung tâm công nghiệp đa thuộc. Thôn đó có 3 681 hộ, trong số đó có 2 383 hộ không làm nghề nông,

đó có một ý nghĩa lớn lao, nó chứng tỏ rõ vai trò lịch sử tiến bộ của chủ nghĩa tư bản và hơn nữa, của một chủ nghĩa tư bản thuần túy "nhân dân" mà ngay cả anh chàng dân túy nhiệt tình nhất chắc cũng không dám tuyên bố là chủ nghĩa tư bản "nhân tạo", vì tuyệt đại đa số những trung tâm đó thường được xếp vào công nghiệp "thủ công"! Tính chất quá độ của công trường thủ công cũng biểu lộ ra cả ở đây nữa, vì nó chỉ mới bắt đầu làm thay đổi tư tưởng của dân cư thôi, và chính đại công nghiệp cơ khí mới là cái hoàn thành sự thay đổi đó.

và có trên 21 000 dân. Những hộ có người biết chữ là 53%, so với 38% hộ biết chữ trong huyện (tập thống kê của các hội đồng địa phương về huyện Bô-brốp). Thôn Pô-crốp-xcai-a và thôn Ba-la-cô-vô (tỉnh Xa-ma-ra) mỗi nơi có trên 15 000 dân, phần đông là ở chỗ khác đến. Số nông dân không ruộng đất là 50% và 42%. Tỷ lệ người biết chữ cao hơn mức trung bình. Thống kê đã xác định rằng những địa phương công thương nghiệp thì *nói chung* đều khác các địa phương khác ở chỗ là tỷ lệ người biết chữ cao và "có rất nhiều hộ không ruộng nương" (tập tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương về các huyện Nô-vô-u-den-xcơ và Ni-cô-lai-ép). — Muốn biết mức văn hóa cao hơn của "thợ thủ công" xin xem thêm "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", III, tr. 42; VII, tr. 914; Xmiéc-nốp, I, c., tr. 59; Gri-gô-ri-ép, I, c., tr. 106 và tiếp theo; An-nen-xki, I, c., tr. 61; "Tập tài liệu về tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt", t. II, tr. 223-239; "Bảo cáo và điều tra", II, tr. 243; III, 151. Sau đó, xem "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", III, tr. 109, trong đó tác giả là ông Kha-ri-dô-mê-nốp đã thuật lại bằng lời văn sinh động cuộc nói chuyện của ông với người đánh xe ngựa của ông ta là thợ dệt lụa. Người thợ dệt này phê bình gay gắt và thẳng tay đời sống "đen tối" của nông dân, mức nhu cầu thấp và tình trạng thiếu văn hóa của nông dân v. v. và kết luận bằng lời than này: "Chà, lạy Chúa tôi, nghĩ đến những nỗi khó khăn cực nhọc mà người nông dân phải chịu đựng để sống, thì thật là rùng mình!". Từ lâu người ta đã thấy rằng nông dân Nga nghèo về mặt nhận thức sự nghèo khổ của mình, còn công nhân của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa (đây là chưa nói đến công xưởng) thì chúng ta buộc phải thừa nhận rằng *về mặt đó*, họ là người tương đối giàu có.

## V. KẾT CẤU KINH TẾ CỦA CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG

Trong tất cả những nghề thủ công được tổ chức theo hình loại công trường thủ công mà chúng ta đã xem xét, thì đại bộ phận công nhân không được độc lập, họ phải lệ thuộc vào tư bản và chỉ có tiền công thôi, vì không có nguyên liệu, cũng không có cả thành phẩm. Thật ra thì tuyệt đại đa số những công nhân thuộc "các nghề thủ công" đó đều là *công nhân làm thuê* cả, tuy rằng tình trạng này, trong công trường thủ công, chưa bao giờ đạt tới những hình thức thuần túy và hoàn chỉnh mà chỉ riêng công xưởng mới có. Trong công trường thủ công, tư bản thương nghiệp có nhiều hình thức kết hợp rất khác nhau với tư bản công nghiệp, và tình trạng lệ thuộc của công nhân vào nhà tư bản có vô vàn hình thức và vô vàn màu sắc, kể từ hình thức lao động làm thuê trong xưởng thợ, qua lao động làm ở nhà cho "chủ" đến sự lệ thuộc trong việc mua nguyên vật liệu và bán sản phẩm. Ngoài cái khối đông đảo những công nhân bị lệ thuộc ra thì bên cạnh công trường thủ công, còn có một số khá lớn những người sản xuất quasi - độc lập nữa. Nhưng tất cả những hình thức lệ thuộc rất khác nhau đó chỉ che giấu cái đặc điểm căn bản của công trường thủ công là làm cho sự tách rời giữa những đại biểu của lao động với đại biểu của tư bản, từ nay trở đi, biểu hiện ra với tất cả sức mạnh của nó. Đến thời kỳ giải phóng nông dân thì tình trạng tách rời đó do truyền thống liên tiếp của nhiều thế hệ, nên đã là một tình trạng cố định trong những trung tâm lớn nhất của công trường thủ công ở nước ta. Trong tất cả các loại "nghề thủ công" đã xem xét trên kia thì một mặt, chúng ta thấy cái khối dân cư không có một phương tiện sinh hoạt nào khác ngoài cách lao động trong sự lệ thuộc vào giai cấp hữu sản, và mặt khác, một thiểu số nhỏ những nhà công nghiệp giàu có nắm giữ (dưới một hình thức

nào đó) hầu hết sản xuất trong vùng. Chính sự thật căn bản đó đã khiến cho công trường thủ công ở nước ta có một tính chất tư bản chủ nghĩa rất rõ rệt, trái với trong giai đoạn trước đó. Trong giai đoạn trước cũng đã có sự lệ thuộc vào tư bản và đã có lao động làm thuê, nhưng sự lệ thuộc này và lao động làm thuê này chưa có một hình thức dứt khoát nào cả, còn chưa bao trùm cái khối những người làm nghề thủ công và cái khối dân cư, không gây ra sự tách rời giữa các nhóm tham gia sản xuất. Trong giai đoạn này, bản thân sản xuất còn có quy mô nhỏ, sự khác nhau giữa chủ và thợ còn tương đối ít, người ta hầu như không thấy có những nhà tư bản lớn (họ luôn luôn đứng đầu công trường thủ công), cũng không thấy có công nhân bộ phận chỉ làm một công việc duy nhất và do đó, bị gắn chặt vào tư bản là kẻ tập hợp những công việc bộ phận ấy thành một cơ cấu sản xuất duy nhất.

Cách giải thích như thế những tài liệu mà chúng ta đã nêu ra trên kia, đã được xác nhận một cách hùng hồn bởi lời chứng sau đây của một tác giả kỳ cựu: "Tại thôn Kim-rư, cũng như ở những nơi khác trong những thôn nổi tiếng là giàu ở Nga, chẳng hạn như tại Pa-vlô-vô, thì một nửa dân số là những kẻ nghèo đến nỗi phải đi ăn mày... Người công nhân bị bệnh, và nhất là khi người đó không có bà con thân thích gì cả, thì không khéo là tuần sau sẽ không có lấy một mẩu bánh nào!"\*.

Bởi vậy, ngay trong những năm 60, người ta đã thấy đặc điểm kinh tế căn bản này của công trường thủ công ở nước ta là: sự đối lập giữa "sự giàu có" của cả một loạt

\* N. Ôp-xi-an-ni-cốp. "Miền thượng lưu sông Vôn-ga và hội chợ Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt". Bài trong "Tập tài liệu về Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt", t.II (Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt. 1869). Tác giả căn cứ vào những con số năm 1865 về thôn Kim-rư. Trong khi nghiên cứu hội chợ, tác giả đó đã nói rõ về quan hệ kinh tế và xã hội của các loại nghề có hàng trưng bày tại hội chợ.

"những thôn trang" "nổi tiếng" với sự vô sản hóa hoàn toàn của tuyệt đại đa số "những thợ thủ công". Gắn liền với đặc điểm này, người ta thấy có tình hình là những công nhân điển hình nhất của công trường thủ công (tức là những công nhân đã hoàn toàn hay hầu như hoàn toàn rời bỏ ruộng đất) đã hướng đến giai đoạn tiếp sau của chủ nghĩa tư bản, chứ không phải đến giai đoạn trước đó của chủ nghĩa tư bản, họ giống với những công nhân của đại công nghiệp cơ khí hơn là giống với nông dân. Những con số dẫn ra trên kia về trình độ văn hóa của người thợ thủ công chứng thực điều đó một cách hùng hồn. Tuy nhiên không thể mở rộng cách nhận xét đó ra toàn thể công nhân của công trường thủ công được. Sự tồn tại của một số lớn xưởng nhỏ và của những chủ nhỏ, sự tồn tại của những mối liên hệ với ruộng đất, và sự phát triển rất rộng của lao động làm ở nhà, tất cả những điều đó đưa đến kết quả là một số rất lớn "thợ thủ công" của công trường thủ công còn ngả về phía nông dân, về phía biến đổi thành những ông chủ nhỏ, ngả về quá khứ chứ không phải về tương lai\*, còn tự lừa dối mình bằng đủ mọi thứ ảo tưởng là có thể (nhờ lao động khẩn trương, nhờ tiết kiệm và tài khéo léo của mình) trở thành những người chủ độc lập\*\*. Nhà nghiên cứu "những nghề thủ công" ở tỉnh Vla-đi-mia đã nhận xét đặc biệt đúng về những ảo tưởng tiểu tư sản đó như sau:

"Thắng lợi cuối cùng của công nghiệp lớn đối với công nghiệp nhỏ, sự tập trung trong bốn bức tường của một công xưởng lựa những

\* Hệt như những nhà tư tưởng dân túy của họ.

\*\* Đối với những anh hùng đơn độc về lao động tự chủ (theo kiểu Đu-giơ-kin trong "Lược khảo về Pa-vlô-vô" của V. Cô-rô-len-cô) thì một sự biến đổi như vậy trong thời kỳ công trường thủ công còn là điều có thể thực hiện được, nhưng chắc chắn là không thể thực hiện được đối với cái khối đông đảo những công nhân bộ phận chẳng có một cái gì trong tay cả.

công nhân nằm rải rác trong những công xưởng gia đình, chỉ là vấn đề thời gian thôi, mà thắng lợi đó càng đến sớm bao nhiêu, càng có lợi cho thợ dệt bấy nhiêu.

Đặc trưng của tổ chức hiện nay của ngành công nghiệp lụa là sự không ổn định và không cố định của những phạm trù kinh tế, là cuộc đấu tranh của sản xuất lớn chống lại sản xuất nhỏ và nông nghiệp. Cuộc đấu tranh đó lôi cuốn người chủ nhỏ và người thợ dệt vào trong làn sóng kích động mà chẳng cho họ hưởng chút lợi nào, nhưng lại tách họ khỏi nông nghiệp, làm cho họ mang nặng nợ nần và lấy tất cả sức nặng của mình mà đè lên họ trong những thời kỳ đình trệ. Sự tập trung sản xuất không làm cho tiền công của thợ dệt giảm đi, nhưng làm cho những lời hứa hẹn, những cuộc đãi rượu đến say mềm, những tiền ứng trước quá đàng so với tiền công hàng năm — mà người ta dùng để lôi kéo họ — trở thành vô ích. Khi mà sự cạnh tranh giữa các chủ xưởng giảm đi, thì các chủ xưởng cũng chẳng còn có lợi gì mà tiêu pha những món tiền lớn để làm cho người thợ dệt mang công mắc nợ nữa. Hơn nữa, sản xuất lớn làm cho những lợi ích của người chủ xưởng đối lập rất rõ rệt với lợi ích của công nhân, làm cho của cải của chủ xưởng đối lập rất rõ rệt với sự bần cùng của công nhân, khiến cho người thợ dệt không bao giờ lại có ý nghĩ muốn trở thành chủ xưởng. Sản xuất nhỏ không mang lại cho người thợ dệt nhiều lợi ích bằng sản xuất lớn, nó không có tính chất ổn định của nền sản xuất lớn, do đó nó làm hư hỏng người thợ dệt nhiều hơn. Người thợ dệt có những triển vọng hư ảo về tương lai, anh ta đợi đến lúc có thể dệt bằng *chiếc khung cũ riêng* của mình. Để đạt ước mơ đó, anh cố gắng hết sức, mang công mắc nợ, ăn cắp, nói dối, anh coi bạn bè không phải là những người đồng cảnh không may như mình nữa, mà là kẻ thù, là những kẻ cạnh tranh với anh để giành cái khung cũ khốn khổ mà anh ước ao sẽ có được trong một tương lai xa xôi. Người chủ nhỏ không nhận thấy rằng về mặt kinh tế, mình yếu ớt, anh ta tìm cách bợ đỡ những chủ bao mua và chủ xưởng, giấu không cho bạn bè của mình biết những nơi và điều kiện mua nguyên vật liệu và bán sản phẩm. Và khi tưởng rằng mình là một chủ nhỏ độc lập, thì anh lại trở thành một công cụ tự nguyện khốn khổ, một đồ chơi trong tay những lái buôn lớn. Vừa mới ra khỏi vũng bùn, có được 3 hay 4 khung cũ, anh đã nói đến hoàn cảnh gay go của người chủ, đến tính lười biếng và tính rượu chè của thợ dệt, đến sự cần thiết phải bảo đảm cho người chủ xưởng khỏi bị quỵ tiền ứng trước. Người chủ nhỏ đó chính là hiện thân của chế độ nô lệ công nghiệp, chẳng khác gì vào thời đại hoàng kim đã

qua, anh chấp sự và anh quản gia là hiện thân của chế độ nô lệ phong kiến. Khi công cụ còn chưa hoàn toàn tách khỏi người sản xuất và người sản xuất còn có khả năng trở thành ông chủ độc lập, khi cái vực thẳm kinh tế giữa chủ bao mua và người thợ dệt được san bằng bởi những chủ xưởng, chủ nhỏ và da-glô-đa, tức là những kẻ kiểm soát và bóc lột những tầng lớp kinh tế bạc dưới nhưng lại bị những tầng lớp kinh tế bạc trên bóc lột, thì ý thức xã hội của những người lao động bị mờ đi, và trí óc của họ bị những ảo tưởng làm hư hỏng. Ở chỗ đáng phải đoàn kết nhau lại thì lại là cạnh tranh lẫn nhau, và người ta thấy hiện tượng nhất trí giữa những lợi ích của các tập đoàn kinh tế đối địch nhau về căn bản. Không phải chỉ bóc lột về mặt kinh tế không thôi, tổ chức hiện đại của công nghiệp lụa còn chọn trong số những người bị bóc lột những tay chân để trao nhiệm vụ làm mờ ý thức và hủ hoá trái tim của những người lao động" ("Những nghề phụ ở tỉnh Vla-di-mia", thiên III, tr. 124-126).

#### VI. TƯ BẢN THƯƠNG NGHIỆP VÀ TƯ BẢN CÔNG NGHIỆP TRONG CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG. "NGƯỜI BAO MUA" VÀ "CHỦ XƯỞNG"

Căn cứ vào những tài liệu đã dẫn ra trên kia, chúng ta thấy rằng bên cạnh những xưởng thợ lớn tư bản chủ nghĩa trong giai đoạn phát triển đó của chủ nghĩa tư bản, người ta luôn luôn thấy có một số khá lớn những doanh nghiệp nhỏ mà xét về mặt số lượng thì những doanh nghiệp đó thậm chí lại chiếm đa số nữa; tuy nhiên những doanh nghiệp nhỏ đó lại có một tác dụng hoàn toàn tùy thuộc trong tổng sản xuất. Sự tồn tại (thậm chí còn là sự phát triển, như ta đã thấy trên kia) của những doanh nghiệp nhỏ dưới chế độ công trường thủ công là một hiện tượng rất tự nhiên. Trong nền sản xuất thủ công, những xưởng lớn không có được ưu thế tuyệt đối đối với các xưởng nhỏ; sự phân công khi tạo ra những công việc bộ phận rất giản đơn đồng thời cũng tạo ra điều kiện thuận lợi cho những xưởng thợ nhỏ xuất hiện. Chính vì vậy mà sự tồn tại của một số nhỏ những xưởng tương đối lớn ở bên cạnh một số đông những

xưởng nhỏ là *đặc trưng* của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Liệu có một mối liên hệ nào giữa những xưởng tương đối lớn và xưởng nhỏ đó chăng? Những tài liệu mà chúng ta đã phân tích trên kia làm cho chúng ta không còn nghi ngờ gì về vấn đề đó nữa: mối liên hệ đó là một trong những mối liên hệ chặt chẽ nhất; chính từ những xưởng nhỏ mà có những xưởng lớn; những xưởng nhỏ đôi khi chỉ là những chi nhánh bên ngoài của công trường thủ công thời; trong tuyệt đại đa số trường hợp, tư bản thương nghiệp thuộc những chủ lớn và chi phối những chủ nhỏ, thì đều dùng làm cái để nối liền chủ lớn với chủ nhỏ. Chủ một xưởng thợ lớn *phải* mua nhiều nguyên liệu và bán buôn sản phẩm; con số kinh doanh của họ càng lớn thì những chi phí về mua và bán hàng hóa, chi phí về lựa hàng, về trữ hàng v. v., v. v. càng (tính theo đơn vị sản phẩm) thấp. Chính lúc đó xuất hiện cái lối đem nguyên liệu bán lẻ lại cho chủ nhỏ, mua những sản phẩm của chủ nhỏ mà chủ công trường thủ công đem bán lại coi như sản phẩm của xưởng mình làm ra\*. Nếu như

\* Chúng ta hãy nêu thêm một ví dụ nữa vào số ví dụ trên. Trong nghề làm đồ gỗ ở tỉnh Mát-xcơ-va (tài liệu năm 1876, trích trong cuốn sách của ông I-xa-ép), những nhà công nghiệp lớn là họ Dê-nin, họ này đã sản xuất đồ gỗ sang trọng và đã "đào tạo hàng thế hệ những thợ thủ công khéo léo". Năm 1845, họ đã xây dựng một nhà máy cưa (năm 1894/95 — 12 000 rúp, 14 công nhân, 1 máy chạy bằng hơi nước). Ta hãy chú ý rằng nghề đồ gỗ này, theo người ta ước tính, thì bao gồm tổng cộng 708 xưởng, 1 979 công nhân — trong số này có 846 công nhân làm thuê, tức 42,7% — và sản lượng 459 000 rúp. Vào đầu những năm 60, họ Dê-nin bắt đầu mua nguyên vật liệu với số lượng lớn ở Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt. Họ mua từng toa ván với giá 13 rúp một trăm tấm và đem bán lại cho những thợ thủ công nhỏ với giá 18 đến 20 rúp. Nhân dân 7 thôn (có 116 người lao động) phần lớn bán đồ gỗ mình làm cho Dê-nin. Dê-nin có ở Mát-xcơ-va một kho đồ gỗ và tấm gỗ dán (xây năm 1874), trị giá 4 000 rúp. Có vào khoảng 20 người sản xuất riêng rẽ làm việc cho họ Dê-nin.



ngoài việc bán nguyên vật liệu và mua sản phẩm như vậy, còn có tình trạng nô dịch (điều này vẫn thường xảy ra) và cho vay nặng lãi nữa; nếu như chủ nhỏ phải mua chịu nguyên vật liệu và trả nợ bằng sản phẩm của mình thì chủ công trường thủ công lớn lại rút ra từ tư bản của mình được một lợi nhuận cao đến mức mà chưa bao giờ người đó có thể rút ra được từ công nhân làm thuê. Sự phân công gây ra một sự kích thích mới cho sự phát triển của những quan hệ lệ thuộc đó của những chủ nhỏ vào chủ lớn: những chủ lớn phân phối nguyên vật liệu cho người ta chế biến ở nhà (hoặc cho người ta tiến hành một số công việc bộ phận nào đó trong việc chế biến nguyên liệu đó), hoặc mua của "những người thợ thủ công" một phần sản phẩm của họ, một số loại sản phẩm đặc biệt nào đó v. v.. Tóm lại, *mối liên hệ mật thiết nhất và vững chắc nhất giữa tư bản thương nghiệp và tư bản công nghiệp* là một trong những đặc trưng rõ rệt nhất của công trường thủ công. Ở đây, "người bao mua" hầu như luôn luôn là chủ công trường thủ công (hoặc là "chủ xưởng", nói theo cách nói thông thường, nhưng không đúng vì như thế là coi bất cứ một xưởng tương đối lớn nào cũng là "công xưởng" cả). Chính vì vậy, nên trong tuyệt đại đa số trường hợp, những con số về quy mô sản xuất của các xưởng lớn *chưa cho ta một chút khái niệm nào về ý nghĩa thật sự của các xưởng lớn đó trong "các nghề thủ công"* ở nước ta; thật

\* Đây là một ví dụ để chứng minh điều đã nói trên đây. Trong thôn Nê-ghi-nô thuộc huyện Tơ-rúp-tsep-xơ, tỉnh Ô-ri-ôn, có một xưởng ép dầu với 8 công nhân và một sản lượng 2 000 rúp ("Bản chỉ dẫn" năm 1890). Cái xưởng nhỏ đó hình như cho ta thấy rằng tác dụng của tư bản trong công nghiệp ép dầu địa phương là rất nhỏ. Nhưng tư bản trong công nghiệp mà phát triển ít, chỉ có nghĩa là tư bản thương nghiệp và cho vay nặng lãi phát triển mạnh. Tập tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương cho ta thấy rằng trong 186 hộ thuộc thôn

ra thì những chủ các xưởng đó không phải chỉ bóc lột lao động của công nhân làm trong xưởng của họ, mà còn bóc lột cả lao động của một khối đông công nhân nhận việc làm ở nhà và thậm chí (de facto) bóc lột cả lao động của một khối đông những chủ nhỏ quasi - độc lập, đối với những chủ nhỏ này thì chủ xưởng là "người bao mua"\*. Vậy là những tài liệu về công trường thủ công Nga cho ta thấy được một cách nổi bật quy luật do tác giả bộ "Tư bản" đã nêu lên là: trình độ phát triển của tư bản thương nghiệp tỷ lệ nghịch với trình độ phát triển của tư bản công nghiệp<sup>144</sup>. Thật vậy, chúng ta có thể nêu đặc trưng của tất cả các nghề thủ công đã mô tả ở §II, như sau: càng có ít xưởng lớn, thì "chế độ bao mua" càng phổ biến, và ngược lại; cái thay đổi chỉ là hình thức của tư bản chi phối trong từng trường hợp và đặt người thợ thủ công "độc lập" vào một hoàn cảnh thường là vô cùng tồi tệ hơn hoàn cảnh của công nhân làm thuê.

Sai lầm căn bản của khoa kinh tế dân túy là ở chỗ nó cố ý bỏ qua hay che giấu, một mặt, là những quan hệ giữa những xưởng nhỏ và xưởng lớn, và mặt khác là những quan hệ giữa tư bản thương nghiệp và tư bản công nghiệp. Ông Gri-gô-ri-ép nói: "Người chủ xưởng ở Pa-vlô-vô chẳng phải

đó thì 160 hộ hoàn toàn bị chủ xưởng ở đó nô dịch, chủ xưởng thậm chí *nộp thuế giúp họ*, cho họ mượn *tất cả những thứ cần thiết* (và cho mượn như thế đã lâu rồi) và bù lại thì lấy gai với một giá rẻ. Quần chúng nông dân ở tỉnh Ô-ri-ôn cũng ở trong một tình cảnh bị nô dịch như vậy. Trong những điều kiện như vậy, thử hỏi, ta có thể lấy làm mừng thấy tư bản công nghiệp ít phát triển chăng?

\* Ta có thể hình dung được tình hình tổ chức kinh tế của "những nghề thủ công" đó sẽ thế nào nếu để riêng những chủ công trường thủ công lớn ra một bên (cần biết rằng họ không phải là thợ thủ công mà là chủ công xưởng và nhà máy!) và coi bọn "bao mua" là một hiện tượng "về thực chất là hoàn toàn vô ích và chỉ do chỗ không biết tổ chức bán sản phẩm mà có thôi" (ông V.V., "Lược khảo về công nghiệp thủ công", 150)!

là gì khác mà là một loại người bao mua phức tạp hoá hơn một chút thôi" (l. c., tr. 119). Sự thật đó không những chỉ đúng với thôn Pa-vlô-vô mà còn đúng cả với phần lớn những nghề thủ công tổ chức theo kiểu công trường thủ công tư bản chủ nghĩa nữa; điều ngược lại cũng đúng: người bao mua trong công trường thủ công là một loại "chủ xưởng" phức tạp hoá hơn; đó còn là một trong những nét căn bản để phân biệt người bao mua trong công trường thủ công với người bao mua trong những nghề thủ công nhỏ của nông dân. Nhưng coi mối quan hệ đó giữa "người bao mua" và "chủ xưởng" là một luận cứ để bênh vực cho công nghiệp nhỏ (như ông Gri-gô-ri-ép và nhiều người dân tuý khác vẫn coi như thế) là suy luận hoàn toàn vũ đoán và bóp méo sự thật cho hợp với định kiến của mình. Như chúng ta đã biết thì một loạt những tài liệu đã chứng minh rằng sự kết hợp của tư bản thương nghiệp với tư bản công nghiệp làm cho hoàn cảnh của người sản xuất trực tiếp trở thành xấu hơn nhiều so với hoàn cảnh của công nhân làm thuê, kéo dài ngày lao động của người sản xuất trực tiếp ra, giảm thấp tiền công của người đó và làm chậm sự phát triển kinh tế và văn hóa của người đó.

#### VII. LAO ĐỘNG LÀM Ở NHÀ CHO NHÀ TƯ BẢN LÀ BỘ PHẬN PHỤ THUỘC VÀO CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG

Như ta đã thấy trong chương trên thì trong nghề thủ công nhỏ của nông dân, người ta cũng thấy có lao động làm ở nhà cho nhà tư bản, nghĩa là đem nguyên liệu do nhà tư bản cung cấp về nhà để chế biến, và lấy tiền công theo sản phẩm. Sau đây chúng ta sẽ thấy rằng lao động đó cũng tồn tại (trên một quy mô lớn) bên cạnh công xưởng, nghĩa là bên cạnh đại công nghiệp cơ khí. Bởi vậy, lao động làm ở nhà cho nhà tư bản đều tồn tại trong tất cả các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công

ngiệp, nhưng nó là đặc trưng nổi bật hơn của công trường thủ công. Những nghề thủ công nhỏ của nông dân, cũng như đại công nghiệp cơ khí có thể dễ dàng không cần đến lao động làm ở nhà. Còn về thời kỳ công trường thủ công của chủ nghĩa tư bản với cái đặc điểm cố hữu của nó là sự duy trì mối liên hệ của người lao động với ruộng đất và tình trạng có đông đảo những xưởng nhỏ chung quanh những xưởng lớn, thì chúng ta khó, thậm chí không thể hình dung được thời kỳ đó không có sự phân phối công việc làm ở nhà\*. Mà thật thế, những tài liệu về nước Nga, như chúng ta đã thấy, chứng tỏ rằng trong những nghề thủ công tổ chức theo kiểu công trường thủ công tư bản chủ nghĩa, người ta tiến hành đặc biệt rộng rãi việc phân phối công việc làm ở nhà. Bởi vậy, chúng tôi thấy rằng phân tích những đặc trưng của lao động làm ở nhà cho nhà tư bản trong chương này, chứ không phân tích trong chương khác, là điều rất đúng, tuy rằng một số ví dụ mà sau đây chúng tôi đưa ra đều không thể áp dụng riêng cho công trường thủ công được.

Trước hết, chúng ta cần chú ý rằng giữa nhà tư bản và người lao động làm ở nhà, có vô số những người trung gian. Chủ xưởng lớn không thể tự mình phân phối nguyên liệu cho hàng trăm, hàng ngàn công nhân ở rải rác đôi khi trong các làng khác nhau; do đó, tất nhiên là phải xuất hiện những người trung gian (trong một số trường hợp, thậm chí có một hệ thống đẳng cấp những người trung gian), họ nhận nguyên liệu gọn từng món lớn rồi phân phối lẻ ra. Do đó mà sản sinh ra một sweating system thực sự, nó bắt người

\* Người ta biết rằng ở Tây Âu cũng vậy, thời kỳ công trường thủ công của chủ nghĩa tư bản nổi bật lên bởi sự phát triển rộng rãi của lao động làm ở nhà, chẳng hạn như trong nghề dệt. Điều đáng chú ý là Mác, khi mô tả việc chế tạo đồng hồ thành một ví dụ điển hình về công trường thủ công, đã chỉ ra rằng mặt, giầy cốt và hộp đồng hồ ít khi được chế tạo ngay trong công trường thủ công, mà nói chung, thường là do công nhân bộ phận làm ở nhà ("Das Kapital", I, 2-te Aufl., S. 353- 354)<sup>145</sup>.

ta phải đổ mồ hôi, sôi nước mắt, nó bóc lột rất nặng: người "thợ cả" ở sát cánh người lao động (hay "người công nhân làm ở phòng nhỏ" hay "mụ thương nhân" trong công nghiệp làm ren v. v., v. v.) biết lợi dụng từng lúc hơi túng thiếu một chút của công nhân và tìm ra những phương pháp bóc lột không thể thực hiện được trong một xưởng lớn và tránh được mọi sự kiểm soát, mọi sự giám sát\*.

Bên cạnh sweating system, và có thể coi là một trong những hình thức của nó, chúng ta có thể kể truck-system hay chế độ trả công bằng hiện vật, không được thi hành trong công xưởng, nhưng vẫn thịnh hành trong những nghề thủ công, nhất là khi lao động được phân phối cho mang về nhà làm. Trên đây, khi mô tả các nghề thủ công khác nhau, chúng tôi đã kể ra những ví dụ về chế độ rất phổ biến đó.

Chúng tôi nói tiếp. Lao động làm ở nhà cho nhà tư bản không tránh khỏi sẽ gây ra những điều kiện làm việc hết sức mất vệ sinh. Tình trạng khốn cùng tuyệt đối của công nhân, tình trạng hoàn toàn không thể nào quy định được những điều kiện lao động, tình trạng một căn nhà vừa dùng làm xưởng vừa dùng làm nhà ở, — đó là những điều kiện biến nhà ở của những công nhân làm ở nhà thành những ổ bệnh tật ghê gớm và bệnh tật nghề nghiệp. Trong những xí nghiệp lớn, thì còn có thể đấu tranh chống tình trạng đó. Về phương

\* Chính đó là một trong những lý do làm cho công xưởng đấu tranh chống những người trung gian đó, chẳng hạn chống "những thợ nhận thầu", tức là những công nhân dùng công nhân phụ làm cho mình. Xem Cô-bê-li-a-txơ-ki. "Sách chỉ nam cho các viên chức thanh tra công xưởng, cho chủ xưởng v.v.". Xanh Pê-téc-bua, 1897, tr. 24 và tiếp theo. Tất cả những sách báo nói về nghề thủ công đều đầy rẫy những sự thật chứng tỏ rằng những phần tử trung gian bóc lột tàn tệ người thợ thủ công khi phân phối lao động làm ở nhà. Để làm ví dụ, chúng ta hãy kể ý kiến chung của ông Coóc-xác, I. c., tr. 258, những đoạn mô tả nghề dệt "thủ công" (đã dẫn trên kia), mô tả những nghề thủ công do phụ nữ làm ở tỉnh Mát-xcơ-va ("Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. VI và VII) vân vân.

diện này, lao động làm ở nhà là hình thức "tự do" nhất của ách bóc lột tư bản chủ nghĩa.

Ngày làm việc dài quá mức — đó cũng là một trong những đặc điểm của lao động làm ở nhà cho nhà tư bản và của những nghề thủ công nhỏ nói chung. Trên kia chúng tôi đã nêu ra vài ví dụ về ngày làm việc trong "các công xưởng" so với ngày làm việc của "những người thợ thủ công".

Ngay từ thuở còn thơ ấu, phụ nữ và trẻ em hầu như luôn luôn có nhiệm vụ phải giúp vào việc sản xuất tại nhà. Để chứng minh điều đó, chúng ta hãy lấy một đôi con số mô tả những nghề do phụ nữ làm ở tỉnh Mát-xcơ-va. 10 004 phụ nữ làm công việc quay sợi bông. Trẻ em bắt đầu làm việc từ lúc mới lên 5 - 6 (!) tuổi, mỗi ngày lĩnh 10 cô-pếch, hàng năm lĩnh 17 rúp. Trong những nghề do phụ nữ làm, ngày làm việc, nói chung, lên đến 18 giờ. Trong nghề đan, người ta bắt đầu làm việc từ 6 tuổi, hàng ngày lĩnh 10 cô-pếch, hàng năm được 22 rúp. Tổng cộng lại, trong các nghề do phụ nữ làm có: 37 514 nữ công nhân; họ bắt đầu lao động từ lúc 5 - 6 tuổi (tính ra là 6 nghề trong số 19 nghề, và 6 nghề đó có 32 400 nữ công nhân); tiền công hàng ngày trung bình — 13 cô-pếch, hàng năm — 26 rúp 20 cô-pếch\*.

Một trong những mặt có hại nhất của lao động làm ở nhà cho nhà tư bản là nó làm cho mức nhu cầu của người lao động giảm xuống. Chủ xí nghiệp thấy có thể tuyển công nhân ở những nơi hẻo lánh, vì ở nơi đó mức sống của dân cư đặc biệt thấp và do dân cư còn bám lấy ruộng đất nên họ làm công với một giá rất thấp. Ví dụ, một chủ xưởng làm bít tất ở nông thôn đã giải thích rằng ở Mát-xcơ-va tiền thuê nhà thì đắt, và lại phải "cung cấp bánh mì trắng cho

\* Bà Goóc-bu-nô-va, người đã mô tả những nghề do phụ nữ làm, phỏng tính làm ra thành 18 cô-pếch và 37 rúp 77 cô-pếch; bà ta chỉ căn cứ riêng vào những số liệu trung bình đối với mỗi nghề mà không tính đến số nữ công nhân khác nhau trong những nghề khác nhau<sup>146</sup>.

nữ công nhân... Còn ở chỗ tôi họ làm việc tại túp lều của họ và ăn bánh mì đen... Như thế thì Mát-xcơ-va độ với chúng tôi sao được?\*" . Trong nghề quay sợi bông, tiền công hết sức thấp là do vợ và con gái nông dân v. v. chỉ coi đó là món tiền kiếm thêm thôi. "Xem thế thì chế độ hiện hành của nền sản xuất đã rút tiền công của những người chỉ sống bằng tiền công xuống đến mức không sống nổi, nó hạ tiền công của những người chỉ sống bằng lao động của mình ở công xưởng xuống dưới mức nhu cầu minimum hay ít nhất cũng ngăn cản không cho những nhu cầu đó tăng thêm. Hai kết quả đó đều tạo ra những điều kiện thật sự là không bình thường"\*\*. Ông Kha-ri-dô-mê-nốp nói: "Công xưởng tìm người thợ dệt tiền công hạ và tìm được người đó tại quê quán người đó, xa những trung tâm công nghiệp... Càng đi xa những trung tâm công nghiệp ra ngoại vi thì tiền công càng thấp, — đó là một sự thật hiển nhiên"\*\*\*. Như vậy là bọn chủ xưởng hoàn toàn biết lợi dụng những điều kiện duy trì một cách nhân tạo dân cư ở nông thôn.

Tình trạng phân tán của các công nhân làm ở nhà là một phương tiện cũng có hại không kém của chế độ đó. Đây là một đặc trưng nổi bật, do bản thân những chủ bao mua nói ra: "Những hành động của cả hai" (nghĩa là của người bao mua lớn và nhỏ bao mua đình do thợ rèn ở Tve chế tạo) "đều dựa trên cùng một nguyên tắc này: khi mua đình, người ta trả một phần bằng tiền, một phần bằng sắt và người ta luôn luôn giữ một số thợ rèn ở nhà mình để cho họ dễ tính hơn"\*\*\*\*. Một vài tiếng đó cho phép ta đoán được

\* "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. VII, thiên II, tr. 104.

\*\* Ibidem, tr. 285.

\*\*\* "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", III, 63. Xem ibidem, 250.

\*\*\*\* "Báo cáo và điều tra", I, 218. Xem ibid., 280: lời chứng của chủ công xưởng I-rô-đốp quả quyết rằng phân phối công việc cho thợ dệt tay làm ở nhà thì có lợi hơn.

điều bí ẩn giản đơn về "sức sống" của công nghiệp "thủ công" nước ta!

Tình trạng công nhân làm ở nhà phân tán, và tình trạng có đông đúc những người trung gian tất nhiên là làm tăng thêm tình trạng nô lệ và tất cả mọi hình thức lệ thuộc về thân thể, thường kèm theo những quan hệ "gia trưởng" trong những làng hẻo lánh. Trong những nghề "thủ công" nói chung và trong chế độ lao động làm ở nhà nói riêng, thì tình trạng công nhân mắc nợ chủ là tình trạng rất phổ biến\*. Thường thường công nhân không những chỉ là một Lohnsklave<sup>1)</sup>, mà còn là một Schuldklave<sup>2)</sup>. Trên kia chúng tôi đã dẫn vài ví dụ về tình cảnh mà "tính chất gia trưởng" của những quan hệ ở nông thôn đã đẩy công nhân vào\*\*.

Từ đặc trưng của lao động làm ở nhà cho nhà tư bản mà nói sang những điều kiện phổ biến của lao động làm ở nhà, thì trước hết cần phải chú ý đến mối liên hệ tồn tại giữa chế

\* Chúng ta sẽ thấy những ví dụ về tình trạng công nhân mang công mắc nợ đối với chủ trong nghề làm bàn chải ở tỉnh Mát-xcơ-va ("Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. VI, thiên I, tr. 32), trong nghề làm lược (ibid., 261), trong nghề làm đồ chơi trẻ con (VI, thiên II, 44), trong nghề chế tạo các đồ trang sức bằng thủy tinh màu v.v. v.. Trong nghề dệt lụa, người thợ dệt hoàn toàn mắc nợ chủ xưởng, chủ xưởng trả thuê giúp thợ dệt và, nói chung, "thuê thợ dệt như thuê một miếng đất vậy" v.v. ("Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", III, 51 - 55).

\*\* Đoạn nói về những người thợ rèn tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt viết như sau: "Chắc chắn rằng ở đây cũng vậy, chủ bóc lột lao động của công nhân, nhưng bóc lột ít hơn (?), và hơn nữa là bóc lột theo kiểu gia trưởng, được mọi người biểu đồng tình (?), không chút thắc mắc gì cả" ("Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", IV, 199).

1) — nô lệ vì tiền công

2) — nô lệ vì nợ nần

độ ấy với tình trạng nông dân bám lấy phần ruộng được chia của mình. Không được tự do đi lại, đôi khi phải chịu mất tiền mới rời bỏ được ruộng đất (nhất là khi những món tiền phải trả về ruộng đất lại lớn hơn số tiền thu nhập về ruộng đất, thành thử ai đem phần ruộng được chia của mình mà cho thuê thì phải trả tiền thêm cho người thuê), tình trạng công xã nông thôn bị biệt lập vì quan hệ đẳng cấp, — tất cả những điều đó mở rộng một cách nhân tạo phạm vi trong đó nhà tư bản có thể áp dụng chế độ lao động làm ở nhà và trói buộc một cách nhân tạo người nông dân vào những hình thức bóc lột tồi tệ ấy. Những chế độ lỗi thời và chế độ ruộng đất đầy rẫy tinh thần đẳng cấp gây ra như vậy một ảnh hưởng có hại nhất trong nông nghiệp cũng như trong công nghiệp, bằng cách duy trì những hình thức sản xuất đã lỗi thời về mặt kỹ thuật gắn liền với sự phát triển mạnh mẽ nhất của quan hệ nô dịch và lệ thuộc cá nhân, với những điều kiện nặng nề nhất và khó khăn nhất cho người lao động\*.

Mặt khác, chắc chắn là có một mối quan hệ giữa lao động làm ở nhà cho nhà tư bản với sự phân hoá của nông dân. Lao động làm ở nhà bành trướng rộng ra đòi hỏi hai điều kiện: 1) có một giai cấp vô sản nông thôn đông đảo *bước phải* bán sức lao động của mình, và hơn nữa phải bán rẻ; 2) có những nông dân *khá giả* biết rõ những điều kiện địa phương và có thể đảm nhiệm vai trò nhân viên phân phối lao động. Một nhân viên do nhà buôn gửi đến thì không phải lúc nào cũng

\* Chắc chắn rằng trong mọi xã hội tư bản chủ nghĩa, luôn luôn vẫn tồn tại giai cấp vô sản nông thôn, là giai cấp chịu nhận làm ở nhà với những điều kiện tồi tệ nhất; nhưng những chế độ lỗi thời mở rộng địa bàn áp dụng lao động gia công và làm cho cuộc đấu tranh chống lao động làm ở nhà trở thành khó khăn hơn. Ngay từ 1861, Coóc-xác đã chỉ ra mối quan hệ giữa sự bành trướng to lớn của lao động làm ở nhà ở nước ta với chế độ ruộng đất (l. c., 305 - 307).

làm trọn vai trò ấy được (nhất là trong những nghề ít nhiều phức tạp) và chắc gì anh ta có thể luôn luôn làm được việc đó một cách "có nghệ thuật" như một nông dân trong vùng, "một người anh em của nông dân"\*. Những chủ xưởng lớn chắc chắn là không sao thực hiện được ít ra là một nửa công việc phân phối của mình về lao động làm ở nhà, nếu họ không có dưới trướng cả một đạo quân những chủ xưởng nhỏ có thể mua chịu hàng hay nhận hàng đem bán ăn hoa hồng và biết ngấu nghiến nắm lấy mọi trường hợp để mở rộng những công việc buôn bán nhỏ của mình ra.

Cuối cùng, điều rất quan trọng là chỉ ra tác dụng của lao động làm ở nhà cho nhà tư bản trong lý luận về nhân khẩu thừa do chủ nghĩa tư bản tạo ra. Không ai lại thảo luận nhiều về "sự giải phóng" công nhân bởi chủ nghĩa tư bản Nga, bằng các ngài V.V., N. —ôn và các ngài dân tuý khác, thế mà không một ai trong bọn họ lại chịu mất công phân tích những hình thức cụ thể của "đạo quân" lao động "trừ bị", những hình thức đã xuất hiện và còn tiếp tục xuất hiện ở Nga trong thời kỳ sau cải cách. Không làm một người dân tuý nào nhận ra chỉ tiết nhỏ này là: công nhân làm ở nhà hầu như là hợp thành bộ phận chủ lực của "đạo quân trừ bị" của chủ nghĩa tư bản ở nước ta\*\*. Trong khi phân phối

\* Chúng ta đã thấy rằng những nhà công nghiệp lớn, người bao mua, người làm thủ công ở nhà, thợ cả đồng thời cũng là những nông dân khá giả. Chẳng hạn, trong đoạn mô tả nghề dệt vải kim tuyến ở tỉnh Mát-xcơ-va ("Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. VI, th. II, tr. 147), chúng ta thấy nói: "Thợ cả cũng là nông dân như người thợ dệt làm cho anh ta; thợ cả chỉ hơn người thợ dệt là có một ngôi nhà, một con ngựa, một con bò thêm nữa và có lẽ cũng đủ khả năng cho toàn gia đình uống trà mỗi ngày hai lần".

\*\* Sai lầm đó của những người dân tuý càng trở nên nghiêm trọng khi mà phần lớn trong số họ lại muốn trung thành với lý luận của Mác là người đã nhấn mạnh bằng những lời khẳng định nhất vào tính chất tư bản chủ nghĩa "của lao động làm ở nhà hiện đại" và *đã đặc biệt chỉ ra rằng những công nhân làm ở nhà là một trong những hình*

lao động làm ở nhà, chủ xưởng có thể tăng ngay sản xuất của mình lên tới những quy mô định trước mà không phải bỏ ra những số vốn lớn, cũng không phải mất nhiều thì giờ xây dựng xưởng thợ v. v.. Mà sự mở rộng tức khắc như thế của sản xuất thì thường thường là do những điều kiện trên thị trường đòi hỏi, khi một ngành công nghiệp quan trọng nào đó (như xây dựng đường sắt) bắt đầu hoạt động mạnh, hay một tình huống như chiến tranh v. v. tạo nên một yêu cầu tiêu thụ lớn\*. Do đó sự phát triển to lớn của lao động làm ở nhà cho nhà tư bản từ sau cải cách là mặt thứ hai của quá trình mà trong chương II chúng tôi đã nói đó là quá trình hình thành của hàng triệu vô sản nông

---

*thức nhân khẩu thừa tương đối mà chỉ chủ nghĩa tư bản mới có* ("Das Kapital", I<sup>2</sup>, S. S. 503 u. ff.; 668 u. ff.; ch. 23, nhất là §4)<sup>147</sup>.

\* Đây là một ví dụ nhỏ. Nghề may là một nghề phổ biến trong tỉnh Mát-xcơ-va (vào cuối những năm 1870, thống kê của hội đồng địa phương đã tính ra là trong tỉnh có 1 123 thợ may người địa phương và 4 291 từ địa phương khác tới), phần lớn thợ may đều làm công cho những chủ hiệu quần áo may sẵn ở Mát-xcơ-va. Trung tâm của nghề này là tổng Péc-khu-scô-vô, huyện Dvê-ni-gô-rốt (về vấn đề này xem con số ở bản phụ lục I cho chương V, nghề thủ công số 36). Trong cuộc chiến tranh 1 877, công việc chạy tốt, người ta may lều vải nhà binh theo đơn đặt hàng của những chủ thầu đặc biệt, và những thợ cả, với 3 máy khâu và 10 nữ làm công nhật, kiếm mỗi ngày được một "món lời" từ 5 đến 6 rúp. Những nữ công nhân này mỗi ngày lĩnh được 20 cô-pếch. "Người ta bảo rằng trong thời kỳ làm công việc như vậy thì ở Sa-đri-nô (thôn chính ở tổng Péc-khu-scô-vô) có trên 300 nữ công nhân công nhật từ các làng lân cận đến làm" ("Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. VI, thiên II, l. c., 256). "Trong thời kỳ đó, những thợ may ở Péc-khu-scô-vô, hay nói đúng ra là những chủ xưởng, đã được lời đến nỗi họ có thể xây dựng được những ngôi nhà đẹp" (ibid.). Con số hàng trăm nữ công nhân đó — có lẽ là trong 5 - 10 năm một lần, họ mới kiếm được một công việc khẩn cấp — phải luôn luôn sẵn sàng trong hàng ngũ đạo quân trừ bị của giai cấp vô sản.

ngiệp. "Vậy thì nhân công đã được giải phóng khỏi kinh tế gia đình hay tự nhiên theo đúng nghĩa của chữ đó — kinh tế chỉ sản xuất cho gia đình người lao động và cho một số ít ỏi những người tiêu dùng trên thị trường lân cận — nhân công đó biến đi đâu? Những công xưởng chật ních công nhân, *sự mở rộng nhanh chóng của sản xuất lớn gia đình* đã trả lời rất rõ cho chúng ta" ("Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", III, 20. Do chúng tôi viết ngắn). Những số liệu mà trong mục sau chúng tôi đưa ra, chứng tỏ rằng hiện nay con số công nhân làm ở nhà cho các nhà công nghiệp thì lớn như thế nào.

## VIII. THẾ NÀO LÀ CÔNG NGHIỆP "THỦ CÔNG"?

Trong hai chương trên, chúng tôi chủ yếu nói đến công nghiệp mà ở ta quen gọi là công nghiệp "thủ công". Bây giờ chúng ta có thể thử trả lời câu hỏi đặt ra đầu chương này.

Chúng ta bắt đầu bằng một vài tài liệu thống kê để có thể xét xem trong những hình thức công nghiệp mà chúng ta đã phân tích trên kia, thì những hình thức nào là những hình thức mà sách báo kinh tế coi là nằm trong cái khối chung "những nghề thủ công".

Trong khi kết luận cuộc điều tra của họ về "những nghề thủ công" của nông dân, những nhà thống kê ở Mát-xcơ-va đã tổng kết *tất cả* các nghề phi nông nghiệp, *bất kể là nghề nào*. Họ đã thấy rằng trong những nghề thủ công địa phương (sản xuất hàng hoá) có 141 329 người (t. VII, thiên III). Nhưng chúng ta cần chú ý rằng con số đó cũng bao gồm những thợ thủ công (một phần thợ đóng giày, thợ cắt kính và nhiều thợ khác), những thợ xẻ v. v. và v. v.. Trong số đó ít ra cũng có 87 000 (căn cứ vào những con tính mà chúng ta đã tính cho từng nghề một) là những công nhân làm ở

nhà cho các nhà tư bản\*. Trong số 54 nghề thủ công mà chúng ta đã có thể tập hợp được số liệu, thì trong số 29 446 công nhân có 17 566 công nhân làm thuê, tức là 59,65%. Về tỉnh Vla-đi-mia, chúng ta có được những tổng số sau đây (tính theo 5 thiên của "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia"): 18 286 người làm việc trong 31 nghề thủ công; trong số đó 15 447 làm trong những nghề mà lao động làm ở nhà cho nhà tư bản chiếm ưu thế (kể cả 5 504 công nhân làm thuê, nghĩa là đã được thuê qua tay trung gian). Sau nữa là 150 thợ thủ công nông thôn (trong đó có 45 người làm thuê) và 2 689 người làm sản xuất hàng hoá (trong đó có 511 người làm thuê). Tổng cộng, số công nhân làm công việc theo kiểu tư bản chủ nghĩa là (15 447 + 45 + 511 =) 16 003, tức là 87,5%\*\*. Trong tỉnh Cô-xơ-rô-ma (theo những biểu đồ của ông Tin-lô trong "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công") có 83 633 thợ thủ

\* Xin nhắc lại là ông Kha-ri-dô-mê-nốp (bài đã dẫn trên kia) tính ra rằng trong số 102 245 người lao động làm trong 42 nghề thủ công ở tỉnh Mát-xcơ-va, thì 66% làm trong những nghề mà chế độ sản xuất lớn làm ở nhà chiếm ưu thế.

\*\* Tiếc rằng chúng tôi không được biết tác phẩm mới đây về công nghiệp thủ công của tỉnh I-a-rô-xláp ("Những nghề thủ công". Xuất bản phẩm của phòng thống kê của Hội đồng địa phương tỉnh I-a-rô-xláp. I-a-rô-xláp, 1904). Căn cứ vào bài bình luận tỉ mỉ của "Tin tức nước Nga" (1904, số 248), thì đó là một công trình nghiên cứu rất có giá trị. Con số những người thợ thủ công ở tỉnh đó lên đến 18 000 (năm 1903, ở tỉnh đó có 33 898 công nhân công xưởng - nhà máy). Những nghề thủ công chết dần đi.  $\frac{1}{3}$  số các xí nghiệp dùng công nhân làm thuê. Công nhân làm thuê là  $\frac{1}{4}$  số thợ thủ công. Những xưởng thuê 5 công nhân trở lên chiếm tất cả 15% toàn bộ số thợ thủ công. Đúng 50% thợ thủ công làm cho bọn chủ bằng nguyên liệu của chủ. Nông nghiệp suy sụp:  $\frac{1}{6}$  thợ thủ công không có cả ngựa lẫn bò;  $\frac{1}{3}$  thuê công nhân để cày ruộng đất của mình;  $\frac{1}{5}$  không gieo trồng gì cả. Mỗi tuần, một người thợ thủ công kiếm được  $\frac{1}{2}$  rúp! (Chú thích cho lần xuất bản thứ 2).

công địa phương, trong số đó 19 701 là công nhân lâm khản (cũng gọi là "thợ thủ công" đấy!); 29 564 công nhân làm ở nhà cho những nhà tư bản; khoảng 19 954 làm trong những nghề thủ công mà số những người tiểu sản xuất hàng hoá chiếm ưu thế, và khoảng chừng 14 414 những thợ thủ công nông thôn\*. Trong 9 huyện của tỉnh Vi-át-ca (căn cứ vào cũng "Công trình nghiên cứu" trên) có 60 019 người địa phương làm trong những nghề thủ công, trong số đó thì 9 672 làm nghề xay bột và ép dầu; 2 032 là thợ thủ công thuần tuý (thợ nhuộm); 14 928 người vừa là thợ thủ công vừa là người sản xuất hàng hoá, và lao động của họ phần lớn nhất là lao động độc lập; 14 424 làm trong những nghề thủ công lệ thuộc một phần vào tư bản; 14 875 — trong những nghề thủ công hoàn toàn lệ thuộc vào tư bản và 4 088 — trong những nghề mà lao động làm thuê chiếm ưu thế tuyệt đối\*. Căn cứ vào những tài liệu của "Công trình nghiên cứu" về các tỉnh khác, chúng tôi đã lập một biểu đồ về những nghề thủ công mà về mặt tổ chức chúng ta đã có được những số liệu ít nhiều chi tiết. Kết quả là có 97 nghề với 107 957 người làm, và một sản lượng là 21 151 000 rúp. Trong số đó: trong những nghề mà lao động làm thuê và lao động làm ở nhà cho nhà tư bản chiếm ưu thế — có 70 204 người lao động (18 621 000 rúp); trong những nghề mà công nhân làm thuê và công nhân làm ở nhà cho nhà tư bản chỉ là số ít — có 26 935 người lao động (1 706 000 rúp); cuối cùng, trong những nghề mà lao động độc lập chiếm ưu thế gần như tuyệt đối — có 10 818 người lao động (824 000 rúp). Theo tài liệu thống kê của hội đồng địa phương về 7 nghề thủ công ở các huyện Goóc-ba-tốp và Xê-mi-ô-nốp,

\* Tất cả những con số đó đều là những con số phỏng chừng, vì những tài liệu gốc không đưa ra những con số chính xác. Trong số những thợ thủ công nông thôn, thì có những thợ xay bột, thợ rèn v. v. và v. v..

tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, thì số những thợ thủ công ở đó là 16 303, trong số đó có 4 614 sản xuất cho thị trường, 8 520 làm "cho chủ" và 3 169 là công nhân làm thuê, tức là 11 689 công nhân làm việc theo lối tư bản chủ nghĩa. Theo tài liệu điều tra về công nghiệp thủ công ở tỉnh Péc-mơ hồi 1894 - 1895, thì trong số 26 000 thợ thủ công, có 6 500 (25%) là công nhân làm thuê và 5 200 (20%) làm việc cho người bao mua, tức là 45% công nhân bị bóc lột theo kiểu tư bản chủ nghĩa\*.

Tuy những số liệu đó là những số liệu vụn vặt thật đấy (chúng tôi không có số liệu nào khác), nhưng những số liệu đó vẫn chứng minh rằng, nói chung, *cái khối lớn những công nhân được sử dụng theo kiểu tư bản chủ nghĩa* là thuộc loại "những thợ thủ công". Như vậy là con số những người làm ở nhà cho nhà tư bản tính ước ra (theo những tài liệu đã dẫn) là *trên 200 000 người*. Đó là những số liệu của khoảng 50 hay 60 huyện thôi, nhưng khó mà nói được rằng những huyện đó đã được nghiên cứu đầy đủ tới mức nào đó. Trong toàn nước Nga, con số những công nhân đó chắc chắn là phải vào khoảng hai triệu\*\*. Thêm

\* Xem "Những bài nghiên cứu", tr. 181 - 182. Trong số "những thợ thủ công" có cả những người làm nghề thủ công (25%). Trừ những người làm nghề thủ công thì còn 29,3% công nhân làm thuê và 29,5% công nhân làm cho người bao mua (tr. 122), tức là 58,8% công nhân được sử dụng theo lối tư bản chủ nghĩa<sup>1)</sup>.

\*\* Trong công nghiệp may mặc, chẳng hạn, lao động ở nhà cho nhà tư bản thì đặc biệt phát triển, và đó là một công nghiệp tiến triển nhanh. "Yêu cầu về quần áo may sẵn, hàng hoá cần thiết bậc nhất, hàng năm cứ tăng thêm" ("Truyện tin tài chính", 1897, số 52, nhìn qua hội chợ Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt). Chỉ từ những năm 80, công nghiệp đó mới có những quy mô rộng. Hiện nay chỉ ở Mát-xcơ-va không thôi, mà người ta may đến 16 triệu rúp quần áo, công nghiệp đó dùng

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 498 - 499 và 403.

vào đó những công nhân làm thuê cho "những người thợ thủ công" — con số những người làm thuê này, xét theo những số liệu đã dẫn, không phải là quá nhỏ như ở nước ta người ta vẫn tưởng — chúng ta phải thừa nhận rằng đúng ra thì con số 2 triệu công nhân công nghiệp được sử dụng theo kiểu tư bản chủ nghĩa ở ngoài "các công xưởng và nhà máy" là con số tối thiểu\*.

Những tài liệu mà chúng ta vừa dẫn trong hai chương liền trên đây buộc chúng ta phải trả lời câu hỏi: "thế nào là công nghiệp thủ công?" như sau: đó là một khái niệm hoàn toàn không thích dụng cho việc nghiên cứu một cách khoa học, vì trong khái niệm đó người ta thường bao gồm tất cả mọi hình thức công nghiệp, từ những nghề thủ công gia đình và nghề thủ công cho đến lao động làm thuê trong

đến 20 000 công nhân. Trong toàn Nga, công nghiệp may mặc đạt đến 100 triệu rúp ("Thành tựu của công nghiệp Nga căn cứ vào những báo cáo của các uỷ ban chuyên gia". Xanh Pê-téc-bua, 1897, tr. 136 - 137). Ở Xanh Pê-téc-bua, cuộc điều tra năm 1890 đăng ký trong ngành may mặc (nhóm XI, lớp 116 - 118) 39 912 người, kể cả các gia đình, trong số đó có 19 000 công nhân và có 13 000 người sản xuất cá thể cùng với gia đình của họ ("Xanh Pê-téc-bua, căn cứ theo cuộc điều tra ngày 15 tháng Chạp 1890"). Cuộc điều tra năm 1897 đăng ký ở Nga có 1 158 865 người làm trong ngành may mặc, với 1 621 511 nhân khẩu gia đình của họ, tổng cộng là 2 780 376. (*Chú thích cho lần xuất bản thứ 2.*)<sup>1)</sup>

\* Chúng ta cần nhắc lại rằng số "thợ thủ công" ở Nga được ước tính ít nhất là 4 triệu (đó là con số của ông Kha-ri-dô-mê-nốp. Ông An-drê-ép thì tính là 7 1/2 triệu, nhưng ông đã tính quá rộng)<sup>148</sup>. Vậy là những tổng số trong văn bản của chúng ta bao gồm chừng 1/10 tổng số "thợ thủ công".

1) Ghi chú: ("*Chú thích cho lần xuất bản thứ 2.*") chỉ thêm câu cuối cùng, bắt đầu từ những chữ: "Cuộc điều tra năm 1897..."; còn phần trên của chú thích thì đã có trong lần xuất bản thứ nhất.



những công trường thủ công rất lớn\*. Sự lẫn lộn như thế về những hình loại hoàn toàn khác nhau nhất của tổ chức kinh tế, sự lẫn lộn đây rầy trong rất nhiều những đoạn mô tả "nghề thủ công"\*\*, đã được nhắc lại một cách không phê phán gì cả và không suy xét gì cả bởi những nhà kinh tế học dân túy là những người đã lùi một bước rất lớn so với một nhà văn như Coóc-xác, chẳng hạn, và đã lợi dụng sự lẫn lộn đó để tạo ra những lý luận kỳ quái nhất. "Công nghiệp thủ công" đã được coi là một cái gì thuần nhất về mặt kinh tế, luôn luôn giống nhau, và *đổi lập* (sic!) với "chủ nghĩa tư bản" mà người ta hiểu, không quanh co gì

\* Xem "Những bài nghiên cứu", tr. 179 và tiếp theo<sup>1)</sup>.

\*\* Trong sách báo kinh tế của nước ta, cái ý muốn giữ danh từ "thủ công nghiệp" để định nghĩa một cách khoa học những hình thức công nghiệp đã gây ra những cuộc thảo luận và những định nghĩa thuần túy kinh viện. Một nhà bác học này "hiểu" tiếng thợ thủ công chỉ là những người sản xuất hàng hoá thô, một nhà bác học khác lại gộp cả vào đó những người làm nghề thủ công nữa; người này cho rằng thợ thủ công nhất định phải có liên hệ với ruộng đất, người kia lại cho rằng có thể có ngoại lệ; người này cho rằng không thể kể lao động làm thuê vào đó được, người kia lại cho rằng có thể tính, chẳng hạn, đến 16 công nhân được v.v. và v.v.. Cố nhiên là những cuộc thảo luận như vậy (đáng lẽ phải nghiên cứu các hình thức công nghiệp mới đúng) không đem lại kết quả gì tốt cả. Ta cần chú ý rằng sở dĩ thuật ngữ chuyên môn "thủ công nghiệp" sống dai như vậy, đó đặc biệt là do tổ chức có tính chất đẳng cấp của xã hội Nga: "thợ thủ công" — đó là một nhà làm nghề thủ công thuộc những đẳng cấp dưới, mà người ta có thể đỡ đầu được và đối với họ, người ta có thể tha hồ dùng làm đối tượng cho những kế hoạch hư ảo. Hình thức công nghiệp thì không quan trọng gì mấy. Còn nhà buôn và nhà quý phái (dù họ là những nhà làm nghề thủ công nhỏ đi nữa) cũng ít khi bị xếp vào hàng "những người thợ thủ công". Những nghề "thủ công" đó thường thường là tất cả những nghề thủ công *nông dân* và chỉ là những nghề thủ công nông dân thôi.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 496 và tiếp theo.

cả, là công nghiệp của "công xưởng và nhà máy". Ta hãy lấy, chẳng hạn, ông N. — ôn làm ví dụ. Ở trang 79 trong "Lược khảo" của ông, ta thấy nhan đề: "sự tư bản hoá (?) những nghề phụ"\*, và sau đó, không dè dặt mà cũng không giải thích gì cả, ông đi thẳng vào "những tài liệu về công xưởng và nhà máy"... Các bạn thấy không, thật là đơn giản quá đi: "chủ nghĩa tư bản" = "công nghiệp của công xưởng và nhà máy", và công nghiệp của công xưởng và nhà máy = tất cả cái gì ghi dưới mục đó trong những xuất bản phẩm chính thức. Và chính là *căn cứ vào* một "sự phân tích" sâu sắc như thế mà người ta loại ra khỏi chủ nghĩa tư bản rất nhiều công nhân được sử dụng theo kiểu tư bản chủ nghĩa, làm cho con số thống kê về "các thợ thủ công" tăng lên! Chính là *căn cứ vào* một "sự phân tích" như vậy mà người ta lẫn tránh hoàn toàn vấn đề những hình thức khác nhau của công nghiệp ở Nga. Chính là *căn cứ vào* một "sự phân tích" như vậy, mà người ta đã xây dựng lên một trong những thành kiến vô lý nhất và có hại nhất về sự đổi lập giữa công nghiệp "thủ công" với công nghiệp "công xưởng và nhà máy" ở nước ta, về sự tách rời của công nghiệp "công xưởng và nhà máy" ra khỏi công nghiệp "thủ công", về "tính chất giả tạo" của công nghiệp "công xưởng và nhà máy" v.v.. Đó chỉ là một thành kiến thôi, vì chưa bao giờ có ai thậm chí

\* Thuật ngữ "tư bản hoá", thuật ngữ rất yêu quý của ông V. V. và N. — ôn, do chỗ nó ngắn gọn, nên nó có thể dung nạp được trong một bài báo, nhưng dùng nó trong một công trình nghiên cứu kinh tế nhằm mục đích duy nhất là phân tích các hình thức và giai đoạn của chủ nghĩa tư bản, tác dụng của những hình thức và giai đoạn đó, mối quan hệ lẫn nhau giữa chúng, bước tiến triển của chúng, thì hoàn toàn không thích hợp. Với thuật ngữ "tư bản hoá", ta có thể hiểu là bất cứ cái gì cũng được: là việc thuê công nhân làm thuê cũng được, là những việc mua buôn, là một công xưởng chạy bằng hơi nước cũng được. Người ta tổng đủ mọi thứ vào trong một cái bị như thế đấy, xin mời bạn hãy cứ vui lòng mà lẫn cho ra đi!

lại thử lướt qua những tài liệu nói rằng, trong tất cả các ngành công nghiệp, thì công nghiệp "thủ công" và công nghiệp "công xưởng và nhà máy" có một mối liên hệ mật thiết nhất và vững chắc nhất với nhau.

Mục đích của chương này chính là chứng minh rằng mối liên hệ đó là thế nào và những đặc điểm về mặt kỹ thuật, kinh tế và văn hóa, của cái hình thức công nghiệp nằm giữa tiểu công nghiệp và đại công nghiệp cơ khí ở Nga là những đặc điểm nào.

parel", wie in den meisten übrigen Gewerken, die Umwälzung der Manufaktur, des Handwerks und der Hausarbeit in Fabrikbetrieb, nachdem alle jene Formen, unter dem Einfluss der grossen Industrie gänzlich verändert, zersetzt, entatelt, bereits längst alle Ungeheuerlichkeiten des Fabrikaystems ohne seine positiven Entwicklungsmomente reproducirt und selbst übertrieben hatten<sup>273)</sup>.

"gegenwärtig"

N.B.

Diese naturwüchsig vorgehende industrielle Revolution wird künstlich beschleunigt durch die Ausdehnung der Fabrikgesetze auf alle Industriezweige, worin Weiber, junge Personen und Kinder arbeiten. Die zwangsmässige Regulation des Arbeitstags nach Länge, Pausen, Anfangs- und Endpunkt, das System der Ablösung für Kinder, der Ausschluss aller Kinder unter einem gewissen Alter u. s. w. eruethigen einerseits vermehrte Maschinerie<sup>276)</sup> und Ersatz von Muskeln durch Dampf als Triebkraft<sup>277)</sup>. Andererseits, um im Raum zu gewinnen, was in der Zeit verloren geht, findet Streckung der gemeinschaftlich vernutzten Produktionsmittel statt, der Oefen, Banlichkeiten u. s. w., also in einem Wort grössere Konzentration der Produktionsmittel und entsprechende grössere Konglomeration von Arbeitern. Der leidenschaftlich wiederholte Haupteinwand jeder mit dem Fabrikgesetz bedrohten Manufaktur ist in der That die Nothwendigkeit

<sup>273)</sup> „Tendency to factory system.“ (l. c. p. LXVII.) „The whole employment is at this time in a state of transition, and is undergoing the same change as that effected in the lace trade, weaving etc.“ (l. c. n. 405.) „A complete Revolution.“ (l. c. p. XLVI, n. 318.) Zur Zeit der „Child. Empl. Comm.“ von 1840 war die Strumpfwirkerei noch Handarbeit. Seit 1846 wurde verschiedenartige Maschinerie eingeführt, jetzt durch Dampf getrieben. Die Gesamtzahl der in der englischen Strumpfwirkerei beschäftigten Personen beiderlei Geschlechts und aller Altersstufen vom 3. Jahr an betrug 1862 ungefähr 120,000 Personen. Davon, nach Parliamentary Return vom 11. Februar, 1862 doch nur 4063 unter der Botmässigkeit des Fabrikakts.

<sup>276)</sup> So z. B. in der Töpferei berichtet die Firma Cochrane von der „Britain Pottery, Glasgow“: „To keep up our quantity, we have gone extensively into machines wrought by unskilled labour, and every day convinces us that we can produce a greater quantity than by the old method.“ („Reports of Insp. of Fact. 31. Oct. 1865“, p. 13.) „Die Wirkung des Fabrikakts ist zu weiterer Einführung von Maschinerie zu treiben.“ (l. c. p. 13, 14.)

<sup>277)</sup> So nach Einführung des Fabrikakts in die Töpferei grosse Zunahme der power jiggers statt der handmoved jiggers.

---

## CHƯƠNG VII

### SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠI CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ

#### I. KHÁI NIỆM KHOA HỌC VỀ CÔNG XƯỞNG VÀ GIÁ TRỊ CỦA VIỆC THỐNG KÊ CÁC "CÔNG XƯỞNG VÀ NHÀ MÁY"<sup>149</sup>

Khi nói đến đại công nghiệp cơ khí (công xưởng), cần phải xác định trước tiên rằng khái niệm khoa học của thuật ngữ ấy không một chút nào phù hợp với cái nghĩa thông thường của nó. Trong thống kê chính thức của nước ta và trong sách báo kinh tế nói chung, người ta hiểu công xưởng là mọi xưởng công nghiệp ít nhiều quan trọng, có một số lượng công nhân làm thuê tương đối lớn. Nhưng lý luận của Mác lại chỉ gọi một trình độ nhất định của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp, tức trình độ cao nhất, là đại công nghiệp cơ khí (công xưởng) thôi. Nét cơ bản và chủ yếu nhất của giai đoạn đó là ở chỗ sử dụng một hệ thống các máy móc để sản xuất\*. Sự quá độ từ công trường thủ công lên công xưởng đã đánh dấu một cuộc cách mạng kỹ thuật toàn bộ làm lật đổ kỹ thuật thủ công mà người thợ cả đã tích lũy được trong hàng thế kỷ, và cuộc cách mạng kỹ thuật này đã đưa đến kết quả tất nhiên là phá huỷ kịch liệt những quan hệ sản xuất xã hội, phân hoá hoàn toàn giữa các tập đoàn người tham gia sản xuất, đoạn tuyệt hoàn toàn với truyền thống, tăng thêm và mở rộng tất cả mọi mặt đen tối của chủ nghĩa tư bản và đồng thời chủ nghĩa tư bản cũng xã hội hoá một số lượng lao động rất lớn. Cho nên, đại công nghiệp cơ khí là đỉnh cao nhất

---

\* "Das Kapital", I, ch. 13.

của chủ nghĩa tư bản, đỉnh cao nhất của những "yếu tố tích cực" và tiêu cực của nó\*.

Do đó mà thấy rằng chính bước quá độ từ công trường thủ công lên công xưởng có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong vấn đề phát triển của chủ nghĩa tư bản. Lẫn lộn hai giai đoạn đó với nhau thì sẽ không hiểu được tác dụng tiến bộ và cải tạo của chủ nghĩa tư bản. Các nhà kinh tế học dân túy ở nước ta đều mắc phải chính sai lầm đó, như chúng ta đã thấy, họ ngây thơ coi chủ nghĩa tư bản nói chung và công nghiệp "công xưởng và nhà máy" là một, và họ tưởng có thể giải quyết được vấn đề "sứ mệnh của chủ nghĩa tư bản" và thậm chí cả "vai trò hợp nhất"<sup>\*\*</sup> của nó nữa, bằng cách chỉ thuần viện ra những số liệu thống kê về các công xưởng và nhà máy. Không nói đến việc các tác giả đó (như chúng tôi sẽ nói tỉ mỉ ở đoạn sau) đã tỏ ra không hiểu một cách lạ thường các vấn đề thống kê ấy, họ còn mắc một sai lầm nghiêm trọng hơn nữa ở chỗ là họ hiểu lý luận của Mác một cách hết sức tầm thường và thiên cận. Một là, người ta lấy làm buồn cười khi họ đem quy kết vấn đề phát triển của đại công nghiệp cơ khí vào độc một vấn đề thống kê của các công xưởng và nhà máy. Đấy không những chỉ là vấn đề thống kê, mà cũng còn là vấn đề các hình thức và giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp của một nước nhất định nữa. Chỉ sau khi đã hiểu được thực chất và đặc điểm của các hình thức đó, rồi người ta dùng những thống kê đã được chỉnh lý hẳn hoi để minh họa sự phát triển của một hình thức này hay hình thức khác — thì như vậy mới có ý nghĩa. Nếu chỉ biết có thống kê trong nước mình, tất nhiên không tránh được sẽ đi đến chỗ lẫn lộn những

\* "Das Kapital", I<sup>2</sup>, S. 499<sup>150</sup>.

\*\* Ông N. — ôn trong báo "Cửa cải nước Nga" năm 1894, số 6, tr. 103 và 119. — Xem thêm "Khái luận" và "Vận mệnh của chủ nghĩa tư bản" của ông V. V., passim.

hình thức muôn vẻ nhất của chủ nghĩa tư bản, rồi chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng. Hai là, họ quy tất cả sứ mệnh của chủ nghĩa tư bản vào việc tăng thêm số lượng công nhân "các công xưởng và nhà máy", như vậy là họ tỏ ra cũng hiểu biết sâu sắc lý luận y như ông Mi-khai-lốp-xki vậy, ông này lấy làm ngạc nhiên vì sao người ta lại tranh cãi về việc chủ nghĩa tư bản xã hội hoá lao động trong lúc mà toàn bộ việc xã hội hoá đó — như ông vẫn tưởng — chẳng qua chỉ là ở chỗ hàng bao nhiêu trăm, nghìn công nhân đều cưa xẻ, đẽo, cắt, bào v. v. trong cùng một ngôi nhà thôi\*.

Nhiệm vụ bây giờ của chúng ta có hai mặt: một mặt, chúng ta sẽ phân tích tỉ mỉ tình trạng thống kê của nước ta về công xưởng và nhà máy và phân tích kỹ giá trị của các tài liệu đó. Công việc này phần lớn là có tính chất tiêu cực, nhưng lại cần thiết vì sách báo kinh tế của nước ta quả nhiên có lạm dụng những con số của tài liệu thống kê đó. Mặt khác, chúng ta sẽ nhận xét các tài liệu đã chứng minh sự phát triển của đại công nghiệp cơ khí sau cải cách.

## II. THỐNG KÊ CÁC CÔNG XƯỞNG VÀ NHÀ MÁY Ở NƯỚC TA

Nguồn chủ yếu của tài liệu thống kê các công xưởng và nhà máy ở Nga là những bản kê mà các chủ công xưởng và chủ nhà máy hàng năm đệ trình lên Cục công thương, đúng như đã quy định trong một đạo luật ban bố ngay hồi đầu thế kỷ này<sup>\*\*</sup>. Những điều quy định rất chi tiết của đạo

\* "Ký sự nước nhà", 1883, số 7; Bức thư của ông Pô-xtô-rôn-ni gửi toà soạn.

\*\* Xem bản ghi chi tiết các nguồn của tài liệu thống kê các công xưởng và nhà máy ở nước ta trong "Niên giám thống kê của đế quốc Nga", loạt II, thiên 6. Xanh Pê-téc-bua. 1872. "Những tài liệu thống kê công nghiệp công xưởng và nhà máy ở phần nước Nga thuộc châu Âu năm 1868", do ông Bốc chỉnh lý. Lời tựa, tr. I- XXIII.

luật về việc các chủ công xưởng có bốn phần phải cung cấp những tài liệu ấy, — hiện nay vẫn chỉ là một thứ nguyện vọng tốt lành mà thôi, còn tài liệu thống kê các công xưởng và nhà máy thì mãi cho đến nay vẫn giữ lối tổ chức cũ của nó, lối tổ chức hồi trước cải cách, vì nó chỉ là một phần phụ thêm vào các báo cáo của tỉnh trưởng. Không có một định nghĩa chính xác nào về khái niệm "công xưởng và nhà máy" cả, cho nên các cơ quan hành chính của tỉnh, và thậm chí của huyện nữa, đều áp dụng thuật ngữ đó một cách hết sức khác nhau. Không có được một cơ quan trung ương nào để chăm nom đến việc thu thập và kiểm tra các tài liệu một cách chính xác và thống nhất. Việc phân chia các xưởng công nghiệp giữa các cục khác nhau (Cục hầm mỏ, Cục công thương, Cục thuế gián thu v. v.) càng làm cho tình trạng hỗn loạn đó tăng thêm nữa\*.

Trong phụ lục II, chúng tôi dẫn ra những số liệu về công nghiệp công xưởng và nhà máy ở nước ta sau cải cách, những số liệu này đã được đăng trong các tài liệu do nhà nước xuất bản trong những năm 1863 -1879 và 1885 - 1891. Số liệu đó chỉ nói đến các ngành sản xuất không nộp thuế gián thu, và số lượng các ngành sản xuất mà các tài liệu cung cấp, thì cứ mỗi thời kỳ một thay đổi (những số liệu hoàn bị nhất là những số liệu về những năm 1864 - 1865, 1885 và các năm sau). Cho nên chúng ta chọn lấy 34 ngành sản xuất mà chúng ta có tài liệu về những năm 1864 - 1879 và 1885 - 1890, tức là trong 22 năm. Để

\* Xem trong "Những bài nghiên cứu", bài "Bàn về vấn đề thống kê công xưởng- nhà máy ở nước ta", trong đó đã phân tích tỉ mỉ tài liệu xuất bản gần đây của Cục công thương nói về công nghiệp công xưởng và nhà máy ở nước ta<sup>1)</sup>.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4.

xét đoán giá trị của các tài liệu ấy, chúng ta hãy nghiên cứu trước tiên những tài liệu xuất bản chủ yếu về thống kê công xưởng và nhà máy ở nước ta. Ta hãy bắt đầu từ những năm 60.

Những người soạn tài liệu thống kê công xưởng và nhà máy về những năm 60 đều đã hiểu rất rõ sự thiếu sót hết sức của số liệu mà họ phải tổng kết. Theo ý kiến nhất trí của họ, thì trong các bản báo cáo của chủ xưởng, số công nhân và tổng sản lượng đều giảm đi rõ rệt. "Đối với các tỉnh, thậm chí cũng không có sự định nghĩa thống nhất như thế nào mới gọi là công xưởng và nhà máy, vì chẳng hạn, có nhiều tỉnh đã tính cả cối xay gió, tràn phơi gạch và các xưởng công nghiệp nhỏ vào loại các công xưởng và nhà máy, còn các tỉnh khác thì lại không như làm như vậy, vì thế cho nên ngay sự so sánh tổng số công xưởng và nhà máy ở các tỉnh cũng không có giá trị\*". Những xét đoán của Bu-sen, Bóc và Ti-mi-ri-a-dép\*\* còn nghiêm khắc hơn nữa, các ông này còn chỉ ra rằng công nhân làm ở nhà đều được liệt vào số công nhân công xưởng; rằng một số chủ xưởng lại chỉ báo cáo những công nhân ăn ở ngay tại công xưởng thôi v. v.. Ông Bu-sen nói: "Chừng nào mà chính ngay những nguyên tắc chỉ đạo việc thu thập những số liệu đầu tiên không thay đổi, thì không có và cũng sẽ không có tài liệu thống kê chính thức, xác thực của các công trường thủ công và các nhà máy"\*\*\*. "Tại nhiều ngành công nghiệp, hiển nhiên là vì hiểu sai, nên một số lớn những xưởng thủ công nghiệp và tiểu thủ công hoàn toàn không có tính chất công

\* P. Xê-mi-ô-nốp trong lời tựa cho "Niên giám thống kê", I, 1866, tr. XXVII.

\*\* "Đồ biểu thống kê các ngành chủ yếu của công nghiệp công xưởng - nhà máy ở phần nước Nga thuộc châu Âu, kèm bản kê các công xưởng và nhà máy", 3 thiên, Xanh Pê-téc-bua, 1869, 1870 và 1873.

\*\*\* "Niên giám của Bộ tài chính", I, tr. 140.

xưởng hay nhà máy, lại được liệt vào trong biểu kê các công xưởng và nhà máy". Vì lý do đó, tờ "Niên giám" thậm chí cũng bỏ không tổng kết các tài liệu đã xuất bản, "không muốn giới thiệu với công chúng những số liệu sai và khuếch đại một cách rõ rệt"\*\*. Để cho bạn đọc có một ý niệm chính xác về sự khuếch đại hiển nhiên ấy, ta hãy xét đến tờ "Niên giám" vì nó khác và hơn tất cả các nguồn tài liệu khác ở chỗ là nó cho ta bản kê tên các công xưởng và nhà máy có tổng sản lượng trên 1 000 rúp. Hiện nay (từ 1885) các xí nghiệp mà sản lượng thấp hơn thì không liệt vào trong số các công xưởng. Theo tờ "Niên giám", việc liệt kê các xí nghiệp nhỏ ấy chỉ ra rằng số xí nghiệp nhỏ được liệt vào tổng số các công xưởng, là 2 366 cái với 7 327 công nhân và sản lượng 987 000 rúp. Còn tổng số các công xưởng trong 71 ngành công nghiệp, theo tờ "Niên giám", thì có 6 891 cái với 342 473 công nhân và sản lượng 276 211 000 rúp. Cho nên, các xí nghiệp nhỏ chiếm 34,3% tổng số xí nghiệp, chiếm 2,1% tổng số công nhân và 0,3% tổng sản lượng. Dĩ nhiên, nếu cũng coi những xưởng nhỏ như thế (trung bình mỗi xưởng có hơn 3 công nhân một chút và sản lượng chưa đầy 500 rúp) đều là công xưởng cả, thì thật là vô lý, và không thể có sự đăng ký hoàn bị đối với các xưởng ấy được. Trong thống kê của chúng ta không những chỉ có những xưởng đó là đã được liệt vào trong số các công xưởng, mà thậm chí người ta còn tập hợp tùy tiện và không hề có một lý do nào cả hàng trăm thợ thủ công dưới cái danh hiệu "công xưởng". Chẳng hạn, cũng tờ "Niên giám" đó đã nêu ra rằng trong ngành dây thừng ở tổng I-dơ-bư-len, huyện Goóc-ba-tốp, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt có công xưởng "của nông dân tổng I-dơ-bư-len; 929 công nhân, 308 bộ xa quay; sản

\* "Niên giám của Bộ tài chính", I, tr. 306.

\*\* Ibid., tr. 306.

lượng 100 400 rúp" (tr. 149); hoặc trong làng Voóc-xma cùng huyện đó có công xưởng "của nông dân tạm thời phải làm lao dịch cho bá tước Sê-rê-mê-tép; 100 lò rèn, 250 bàn làm việc (ở nhà), 3 máy tiện do ngựa kéo, 20 máy tiện quay tay; 902 công nhân; sản lượng 6 610 rúp" (tr. 281). Ta cứ tưởng tượng xem thống kê như thế thì có thể cho ta một khái niệm như thế nào về tình hình thực tế!

Trong tài liệu thống kê các công xưởng và nhà máy trong những năm 60, "Tập thống kê quân sự" chiếm một địa vị đặc biệt (thiên IV. Nước Nga. Xanh Pê-téc-bua. 1871). Tập thống kê đó cung cấp những tài liệu về tất cả các nhà máy và công xưởng của đế quốc Nga, kể cả các xí nghiệp hầm mỏ và xí nghiệp nộp thuế gián thu, và năm 1866, tính trong phần nước Nga thuộc châu Âu thì có đúng 70 631 công xưởng, 829 573 công nhân và 583 317 000 rúp sản lượng!! Sở dĩ có những con số đáng ngạc nhiên ấy, một là, vì các con số đó không phải trích ở các sổ ghi của Bộ tài chính

\* Về vấn đề giảm bớt số lượng công nhân và tổng sản lượng trong các báo cáo của chủ xưởng, các tài liệu kể trên có thể cho ta hai kinh nghiệm kiểm tra rất đáng chú ý. Ti-mi-ri-a-dép đem so sánh các số liệu mà hơn một trăm chủ xưởng lớn đã khai trong thống kê chính thức, với những số liệu cũng của những chủ xưởng đó đưa ra trong cuộc triển lãm năm 1865. Những con số sau nhiều hơn các con số trước 22% (l. c., I, tr. IV - V). Năm 1868, Ban thống kê trung ương đã thử làm một cuộc điều tra đặc biệt về ngành công nghiệp công xưởng và nhà máy ở các tỉnh Mát-xcơ-va và Vla-di-mia (năm 1868, gần nửa số công nhân và sản lượng của các công xưởng và nhà máy ở phần nước Nga thuộc châu Âu đều tập trung vào hai tỉnh đó). Nếu xét riêng những ngành công nghiệp mà chúng ta có được những tài liệu vừa của Bộ tài chính lẫn của Ban thống kê trung ương, thì chúng ta có những số liệu như sau: theo Bộ tài chính thì có 1 749 công xưởng, 186 521 công nhân, và sản lượng 131 568 000 rúp, theo sự điều tra của Ban thống kê trung ương thì lại có 1 704 công xưởng, 196 315 công nhân làm ở xưởng cộng với 33 485 công nhân làm ở ngoài, và sản lượng 137 758 000 rúp.

mà lại trích từ những tài liệu đặc biệt của Ban thống kê trung ương (các tài liệu này lại cũng chưa hề công bố trong một tài liệu xuất bản nào của Ban thống kê cả, và không hiểu những tài liệu đó đã được thu thập và soạn ra lúc nào, như thế nào và do ai nữa)\*; hai là, vì những người soạn "Tập thống kê quân sự" không chút ngần ngại liệt những xưởng nhỏ nhất vào loại các công xưởng ("Tập thống kê quân sự", tr. 319) và bổ sung các tài liệu chủ yếu bằng những tài liệu khác: tài liệu của Cục công thương, tài liệu của Quân nhu, tài liệu của cơ quan pháo binh và thủy binh, sau cùng là tài liệu "từ các nguồn khác nhau nhất" (ibid., tr. XXIII)\*\*. Vì thế cho nên việc các ông N. —ôn\*\*\*, Ca-rư-sép\*\*\*\* và Ca-blư-cốp\*\*\*\*\* dùng các tài liệu của "Tập thống kê quân sự" để so sánh với các số liệu hiện nay, tỏ ra các ông hoàn toàn không hiểu những nguồn tài liệu cơ

\* Rất có thể là những tài liệu đó chỉ toàn rút ra từ những báo cáo của tỉnh trưởng, như chúng ta sẽ thấy dưới đây, bọn họ luôn luôn tăng số lượng công xưởng và nhà máy rất nhiều.

\*\* Do những điều sau đây, có thể thấy rằng "Tập thống kê quân sự" đã vận dụng khái niệm công xưởng rộng rãi đến mức nào: nó gọi bản thống kê của tờ "Niên giám" là "thống kê về các xưởng lớn ở nước ta" (tr. 319, do tác giả viết ngả). Như chúng ta đã thấy, 1/3 những xưởng "lớn" đó có sản lượng chưa đầy 1 000 rúp đấy!! Chúng ta không nói đến những chứng cứ tỉ mỉ về việc không thể dùng những số liệu của "Tập thống kê quân sự" để so sánh với các tài liệu hiện nay của bản thống kê các công xưởng và nhà máy được, vì ông Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki đã làm việc đó rồi (xem quyển của ông ta, "Công xưởng v. v." tr. 336 và những trang tiếp). Xem "Những bài nghiên cứu", tr. 271 và 275<sup>1)</sup>.

\*\*\* "Lược khảo", tr. 125 và "Cửa cải nước Nga", 1894, số 6.

\*\*\*\* "Truyện tin pháp luật", 1889, số 9 và "Những tài liệu về kinh tế quốc dân Nga". Mát-xcơ-va, 1898.

\*\*\*\*\* "Những bài giảng về kinh tế nông nghiệp". Mát-xcơ-va, 1897, tr. 13.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 13 - 15 và 18.

bản của thống kê nước ta về công xưởng và nhà máy và tỏ ra hoàn toàn không có óc phê phán đối với thống kê đó.

Khi thảo luận trong Hội kinh tế tự do hoàng gia về một bản báo cáo của ông M. I. Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki, là người đã vạch ra tính chất hoàn toàn sai lầm của những số liệu trong "Tập thống kê quân sự", có vài người đã nói rằng, nếu thậm chí số lượng công nhân có sai thì sai cũng rất nhỏ, từ 10 đến 15% thôi. Đây là ý kiến của ông V. V. chẳng hạn (xem biên bản ghi bằng tốc ký về cuộc thảo luận. Xanh Pê-téc-bua. 1898, tr. 1). Ông V. Pô-crốp-xki "đã đồng ý" với ý kiến đó, nhưng cả ông này cũng chỉ quyết đoán một cách vô căn cứ (tr. 3). Các ngài ấy và những người tán thành họ thậm chí cũng không muốn phân tích với tinh thần phê phán những nguồn tài liệu khác nhau trong bản thống kê các công xưởng và nhà máy ở nước ta, nên đành dùng những câu sáo thông thường mà nói rằng tài liệu thống kê các công xưởng và nhà máy không làm cho người ta thoả mãn được; rằng những số liệu của thống kê đó trong thời gian gần đây hầu như đã bắt đầu chính xác hơn nhiều (??) v.v.. Như P. B. Xto-ru-vê đã nhận xét một cách có lý, vấn đề căn bản về sai lầm nghiêm trọng của các ông N. —ôn và Ca-rư-sép như vậy là đã hoàn toàn *được che giấu đi* (tr. 11). Vì thế cho nên, chúng tôi cho rằng đem tính những con số khuếch đại nằm trong "Tập thống kê quân sự" thì không phải là việc vô ích, những con số khuếch đại đó, bất cứ một người nào chú ý nghiên cứu tài liệu đều có thể dễ dàng phát hiện được và ắt là phải phát hiện được. Bộ tài chính ("Niên giám của Bộ tài chính", I) và những nơi khác không rõ xuất xứ ("Tập thống kê quân sự") đều cùng có những tài liệu về 71 ngành nghề trong năm 1866. Đối với ngành nghề đó, trừ công nghiệp luyện kim ra, "Tập thống kê quân sự" đã khuếch đại số lượng công nhân công xưởng và nhà máy của phần nước Nga thuộc châu Âu lên thêm 50 000 người. Tiếp đến, đối với những ngành nghề mà tờ

"Niên giám" chỉ đưa ra những con số tổng quát cho toàn thể đế quốc, chứ không nghiên cứu chi tiết vì có sự "khuếch đại rõ rệt" về các số liệu đó ("Niên giám", tr. 306), thì "Tập thống kê quân sự" còn tính ra có *thêm 95 000 công nhân nữa*. Đối với nghề làm gạch, số công nhân đã được khuếch đại thêm lên *minimum là 10 000 người*; để hiểu rõ điểm đó, chỉ cần đem so sánh những tài liệu của các tỉnh trong "Tập thống kê quân sự" với những số liệu của "Tập thông báo và tài liệu của Bộ tài chính" 1866, số 4 và 1867, số 6. Về các công nghiệp luyện kim, "Tập thống kê quân sự" đã nêu ra *số công nhân* nhiều hơn tờ "Niên giám" là *86 000 người*, chắc là kể cả một bộ phận công nhân hầm mỏ. Đối với các ngành công nghiệp nộp thuế gián thu, thì "Tập thống kê quân sự", như chúng tôi sẽ chứng minh ở mục sau, đã khuếch đại thêm *gần 40 000 người*. Tổng cộng, đã khuếch đại thêm tới *280 000 người*. Đây là một con số không đầy đủ và *thấp nhất*, vì chúng tôi thiếu tài liệu để kiểm tra các số liệu của "Tập thống kê quân sự" trong *hết thấy* các ngành nghề. Cho nên đối với những người khẳng định rằng sai lầm của các ông N. —ôn và Ca-rư-sép là không lớn lắm, ta có thể thấy rõ họ đã am hiểu được vấn đề đến mức độ nào!

Việc kê khai và chỉnh lý tài liệu thống kê các công xưởng và nhà máy trong những năm 1870 đều tiến hành kém hơn những năm 1860 nhiều. "Niên giám của Bộ tài chính" chỉ công bố những tài liệu về 40 ngành nghề thôi (không nộp thuế gián thu) của những năm 1867 - 1879 (thiên VIII, X và XII, xem phụ lục II). Vì "hết sức thiếu tài liệu" về các ngành nghề "có liên quan đến đời sống nông nghiệp hoặc trở thành những bộ phận phụ thuộc của thủ công nghiệp và tiểu thủ công" nên người ta bỏ không kể các ngành nghề khác (thiên VIII, tr. 482; như trên, thiên X, tr. 590). Tài liệu quý nhất cho những năm 70 là quyển của ông P. Ốc-lốp "Bản chỉ dẫn về các công

xưởng và nhà máy" (xuất bản lần thứ nhất, Xanh Pê-téc-bua, 1881; tài liệu cho năm 1879, rút trong các bản kê khai của các chủ xưởng trình lên Cục công thương). Tài liệu xuất bản đó có bản kê tên tất cả các xưởng mà sản lượng không dưới 2 000 rúp. Các xưởng khác, vì nhỏ quá và không thể tách khỏi thủ công nghiệp, nên không ghi vào bản kê đó, *nhưng lại liệt vào các mục tổng cộng* trong quyển "Bản chỉ dẫn". Vì không có những con số tổng cộng về riêng các xưởng có sản lượng 2 000 rúp trở lên nên những tài liệu tổng hợp trong quyển "Bản chỉ dẫn" giống y như những tài liệu xuất bản trước kia, đều lẫn lộn những xưởng nhỏ với xưởng lớn; ngoài ra, số xưởng nhỏ liệt vào tài liệu thống kê (nhất định là do ngẫu nhiên mà làm như thế) thay đổi tùy theo ngành nghề và tùy theo tỉnh\*. Còn đối với các ngành nghề có liên quan đến nông nghiệp, quyển "Bản chỉ dẫn" (tr. 396) đã lập lại lời giải thích trong tờ "Niên giám" và từ chối không xác định ra "những tổng kết *dù chỉ là gần đúng*" (do tác giả viết ngả), vì thiếu tài liệu chính xác và đầy đủ\*\*. Tuy nhiên, sự phán đoán ấy (hoàn toàn đúng như trong đoạn sau ta sẽ thấy) vẫn không ngăn cản người ta đem liệt vào phần tổng kết của quyển "Bản chỉ dẫn" tất cả những tài liệu đặc biệt đáng ngờ và như thế là để lẫn lộn cả với những tài liệu tương đối đáng tin. Dưới đây chúng tôi kê ra những số liệu tổng hợp trong quyển "Bản chỉ dẫn" về phần nước Nga thuộc châu Âu đồng thời cũng vạch ra rằng trái ngược với những số liệu trước kia, những số liệu này cũng bao gồm cả những ngành nghề có nộp thuế gián thu ("Bản chỉ dẫn", xuất

\* Ở mục sau sẽ dẫn ra các ví dụ. Ở đây, chúng tôi chỉ xin dẫn chứng trang 679 và các trang sau trong quyển "Bản chỉ dẫn". Nhìn qua vào đó một chút, mỗi người đều sẽ dễ dàng nhận thấy điều vừa nói trên là đúng.

\*\* Trong quyển "Bản chỉ dẫn", xuất bản lần thứ 3 (Xanh Pê-téc-bua, 1894) không nhắc lời giải thích này, nhưng không nhắc lại thì thật đáng tiếc, vì các tài liệu cũng vẫn còn thiếu sót.



bản lần thứ 2, 1887, cung cấp những số liệu về năm 1884; bản in lần thứ 3, 1894, cung cấp những số liệu về năm 1890):

Năm	Số công xưởng và nhà máy	Sản lượng, tính bằng nghìn rúp	Số công nhân
1879*	27 986	1 148 134	763 152
1884	27 235	1 329 602	826 794
1890	21 124	1 500 871	875 764

Ở đoạn sau nữa, chúng tôi sẽ chỉ ra rằng, thực ra số công xưởng không hề giảm bớt như các tài liệu đó đã vạch ra; nhưng tất cả vấn đề là ở chỗ vào từng thời kỳ khác nhau thì số xưởng nhỏ liệt vào loại các công xưởng, lại không giống nhau. Chẳng hạn, những xưởng có sản lượng trên 1 000 rúp thì năm 1884, người ta thấy có 19 277 cái, còn năm 1890 thì có 21 124 cái; những xưởng có sản lượng 2 000 rúp trở lên thì năm 1884 có 11 509 cái và năm 1890 có 17 642 cái\*\*.

Từ 1889, Cục công thương đã bắt đầu cho xuất bản những "Tập số liệu về công nghiệp công xưởng và nhà máy ở Nga" (năm 1885 và các năm sau). Các số liệu thống kê đó đều căn cứ vào cũng những tài liệu nói trên (các bản kê do các chủ xưởng cung cấp); và lại công việc biên soạn các tài liệu đó lại rất thiếu sót, không bằng việc biên soạn các tài liệu đã xuất bản trong những năm 60, như đã dẫn ra ở trên. Song chỉ có một cải tiến độc nhất là không đem những xưởng nhỏ, tức là những xưởng mà sản lượng chưa đầy 1 000 rúp, liệt vào loại các công xưởng và nhà máy, và đem những tài liệu về các xưởng nhỏ đó, kê riêng ra, không

\* Có vài số liệu còn thiếu, thì nay đã được bổ sung gần đúng; xem "Bản chỉ dẫn", tr. 695.

\*\* Xem việc phân loại các công xưởng theo sản lượng, trong "Bản chỉ dẫn", xuất bản lần thứ 2 và thứ 3.

chia thành từng ngành nghề\*. Thật vậy, dấu hiệu đó về "công xưởng" hoàn toàn chưa đầy đủ: với những phương pháp hiện tại để thu lượm tài liệu, thì đối với các xí nghiệp có sản lượng trên 1 000 rúp, người ta không thể nói đến việc đăng ký *hoàn toàn* được. Việc phân biệt các "công xưởng" trong những ngành nghề có liên quan đến nông nghiệp, thì thuần túy có tính chất ngẫu nhiên: chẳng hạn, ở một vài tỉnh nào đó và trong những năm nào đó, các cối xay chạy bằng nước và cối xay chạy bằng gió đều được tính vào trong số những "công xưởng"; ở các tỉnh khác vào những năm khác thì lại không làm như thế\*\*. Tác giả bài "Những số liệu tổng hợp về công nghiệp công xưởng và nhà máy ở nước Nga trong những năm 1885 - 1887" (trong "Tập số liệu" về các năm đó) đã nhiều lần phạm sai lầm, vì ông ta không thấy rằng tài liệu của các tỉnh không giống nhau và cũng không thể so sánh với nhau được. Sau cùng, để bổ sung vào đặc điểm của các "Tập số liệu", chúng tôi nói thêm

\* Dĩ nhiên là những số liệu về các công xưởng nhỏ này đều hoàn toàn do ngẫu nhiên mà có; ở một tỉnh nào đó và trong một năm nào đó, người ta tính từng trăm và từng nghìn cái, ở các tỉnh khác và vào những năm khác thì tính từng chục hay từng cái. Ví dụ, ở tỉnh Bét-xa-ra-bi-a, từ 1887 đến 1890 thì tính có: 1 479 - 272 - 262 - 1 684 cái; ở tỉnh Pen-da, từ 1885 đến 1891 có: 4 - 15 - 0 - 1 127 - 1 135 - 2 148 - 2 264 v. v., v. v..

\*\* Xem những ví dụ đã dẫn ở trong "Những bài nghiên cứu", tr. 274<sup>1)</sup>. Ông Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki đã rơi vào một sai lầm nhỏ khi ông khẳng định rằng số công xưởng thật sự giảm đi trong những năm 1885 đến 1891 ("Công xưởng", tr. 350), khi ông đem so sánh số binh quân công nhân của mỗi công xưởng trong các ngành nghề và trong các thời kỳ khác nhau (ib., 355). Các tài liệu của "Tập số liệu" thật quá ư lộn xộn, nếu không có sự chỉnh lý đặc biệt thì không thể rút ra những kết luận như thế được.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 17 - 18.

rằng, trước năm 1891, các "Tập số liệu" đó chỉ bao gồm các ngành nghề không phải nộp thuế gián thu, còn từ 1892 trở đi thì bao gồm tất cả các ngành nghề, kể cả hầm mỏ và các ngành nghề phải đóng thuế gián thu; hơn nữa, người ta không để riêng ra những tài liệu có thể đem so sánh được với các tài liệu cũ, và cũng không hề giải thích cho biết theo nguyên tắc nào mà những xí nghiệp hầm mỏ được liệt vào số những công xưởng và nhà máy (ví dụ, tài liệu thống kê hầm mỏ đã không bao giờ nêu ra giá trị sản lượng của nhà máy hầm mỏ, mà chỉ nêu những số lượng sản phẩm thôi. Không biết các tác giả những "Tập số liệu" đã làm thế nào để tính được giá trị sản lượng).

Về những năm 80, còn có một nguồn tài liệu về công xưởng và nhà máy ở nước ta đáng được chú ý vì chất lượng của nó rất kém và cũng vì ông Ca-rư-sép\* đã sử dụng nguồn tài liệu ấy. Đó là "Tập tài liệu về nước Nga năm 1884 - 1885" (Xanh Pê-téc-bua. 1887. Ban thống kê trung ương xuất bản), một trong những biểu đồ của tập tài liệu này đã nêu ra "giá trị sản lượng của các nhà máy và công xưởng ở phần nước Nga thuộc châu Âu" (biểu đồ XXXIX); chỉ có tổng số công xưởng và công nhân trong toàn nước Nga, chứ không phân chia ra từng tỉnh. Nguồn tài liệu là "các bản báo cáo của các ông tỉnh trưởng" (tr. 311). Các tài liệu đó bao gồm tất cả các ngành nghề, kể cả các ngành nghề phải nộp thuế gián thu và các hầm mỏ; đối với mỗi ngành nghề, người ta thấy có tính số "bình quân" về công nhân và giá trị sản lượng của mỗi nhà máy trong toàn bộ phần nước

\* N.A. Ca-rư-sép. "Khái quát về mặt thống kê sự phát triển các ngành quan trọng nhất trong công nghiệp chế biến ở Nga". "Truyền tin pháp luật", 1889, số 9, tháng Chín. Ngay như tác phẩm mới nhất của ông Ca-rư-sép, mà chúng tôi đã phân tích trong "Những bài nghiên cứu" thì cũng vậy, bài luận văn đó là một mẫu mực về cái cách không nên sử dụng tài liệu thống kê công xưởng và nhà máy ở nước ta như thế nào.

Nga thuộc châu Âu. Dưới đây là những "số bình quân" mà ông Ca-rư-sép đã bắt tay "phân tích". Để xét đoán giá trị những số bình quân đó, chúng ta hãy so sánh những số liệu của "Tập tài liệu" và của "Tập số liệu" (để tiến hành việc so sánh này, cần phải loại bỏ trong tài liệu thứ nhất những ngành công nghiệp luyện kim, những ngành công nghiệp phải nộp thuế gián thu, các ngành ngư nghiệp và các ngành "khác"; còn lại là 53 ngành nghề; các tài liệu này là về phần nước Nga thuộc châu Âu):

Nguồn tài liệu	Số		Sản lượng, tính bằng nghìn rúp
	công xưởng	công nhân	
"Tập tài liệu về nước Nga"	54 179	559 476	569 705
"Tập số liệu của Cục công thương"	14 761	499 632	672 079
	+ 39 418	+ 59 844	— 102 374
	+ 267%	+ 11,9%	— 15,2%

Như vậy là các bản báo cáo của các tỉnh trưởng đã liệt hàng vạn xí nghiệp nông nghiệp nhỏ và xí nghiệp thủ công nhỏ vào loại "công xưởng"! Đương nhiên, ở các ngành nghề, các tỉnh và các huyện nào đó, việc đem các xí nghiệp ấy liệt vào số những công xưởng thì chỉ hoàn toàn do ngẫu nhiên mà làm thôi. Đây là những ví dụ về số lượng nhà máy trong một vài ngành nghề theo "Tập tài liệu" và "Tập số liệu": thuộc da lông — 1 205 và 259; thuộc da — 4 079 và 2 026; dệt gai và bị — 562 và 55; làm bột và mặt — 1 228 và 184; xay bột — 17 765 và 3 940; ép dầu — 9 341 và 574; chế dầu hắc ín — 3 366 và 328; gạch — 5 067 và 1 488; làm đồ gốm — 2 573 và 147. Người ta có thể tưởng tượng rằng, nếu căn cứ vào "những số bình quân" do cách tính các "công xưởng" như thế mà có, để

phán đoán "quy mô các xí nghiệp"\* trong công nghiệp của các công xưởng và nhà máy nước ta, thì sẽ rút ra được loại "thống kê" gì đó! Thế mà ông Ca-rư-sép đã phán đoán đúng như thế, ông ta chỉ liệt vào loại công nghiệp lớn những ngành công nghiệp nào mà trong đó "*số binh quân*" nói trên về công nhân từng nhà máy (trong toàn nước Nga) là *trên một trăm người*. Khi dùng một phương pháp lạ lùng như thế, người ta đi đến kết luận rằng "công nghiệp lớn, hiểu theo những quy mô nói trên", chỉ cung cấp được  $\frac{1}{4}$  tổng sản lượng thôi!! (tr. 47, bài đã dẫn)\*\*. Ở đoạn sau, chúng tôi sẽ nêu lên rằng, thực ra các công xưởng có 100 công nhân trở lên đã tập trung quá nửa tổng sản lượng công nghiệp của các công xưởng và nhà máy ở nước ta.

Nhân tiện cũng cần vạch ra rằng những tài liệu của các Ban thống kê tỉnh (dùng làm báo cáo của các tỉnh trưởng) luôn luôn có đặc điểm là khái niệm "công xưởng và nhà máy" hoàn toàn không được minh xác, còn việc đăng ký các xưởng nhỏ thì lại có tính chất ngẫu nhiên. Ví dụ, trong tỉnh

\* Mục IV bài luận văn của ông Ca-rư-sép. Ta cần chú ý rằng để so sánh với "Tập tài liệu" thì ngoài "Tập số liệu" ra, người ta cũng có thể lấy quyển "Bản chỉ dẫn" của ông Oóc-lốp, mà chính ông Ca-rư-sép cũng đã từng dẫn ngay bản xuất bản lần thứ 2 (1884).

\*\* "Như vậy là  $\frac{3}{4}$  sản lượng này" (tức là sản lượng cả năm) "đều do các xí nghiệp tương đối nhỏ cung cấp. Nguồn gốc của hiện tượng đó có thể là ở nhiều nhân tố chủ yếu của nền kinh tế quốc dân Nga. Nhân tiện xin vạch ra rằng, trong các nhân tố đó, có *chế độ ruộng đất của phần đông dân cư nông thôn*, sức sống của công xã nông thôn (sic!) là cái mà tùy sức mình đang làm cản trở sự phát triển của một giai cấp công nhân công xưởng và nhà máy có nghề nghiệp ở nước ta. Kết hợp với tình hình đó (!) còn có *sự phổ biến của hình thức làm ở nhà để chế biến sản phẩm* ở chính ngay miền đó (miền trung tâm) của nước Nga là nơi chủ yếu tập trung những công xưởng và nhà máy của nước ta" (ibid., do ông Ca-rư-sép viết ngả). "Công xã" đáng thương thay! Chỉ riêng nó là phải chịu trách nhiệm về tất cả mọi cái, thậm chí còn phải chịu trách nhiệm cả về những sai lầm trong thống kê của các nhà thông thái hăm mộ công xã đó nữa!

Xmô-len-xơ năm 1893 - 1894, một số huyện nào đó đã liệt hàng chục xưởng nhỏ ép dầu vào loại các công xưởng, một số huyện khác lại không liệt một xưởng nào cả; do việc đăng ký ở một số huyện nào đó còn có tính chất ngẫu nhiên nên người ta thấy trong tỉnh này có 152 "nhà máy" làm dầu hắc ín (theo quyển "Bản chỉ dẫn" năm 1890, thì không có cái nào cả) v. v.\*. Trong những năm 90 trong tỉnh I-a-rô-xláp, thống kê của địa phương tính ra có 3 376 công xưởng và nhà máy (căn cứ vào "Bản chỉ dẫn" năm 1890 thì lại là 472 cái), trong đó bao gồm (trong một số huyện) hàng trăm cối xay, lò rèn, xưởng làm bột khoai tây quy mô nhỏ, v. v.\*\*.

Rất gần đây, đã có sự cải cách trong thống kê các công xưởng và nhà máy của nước ta, làm thay đổi kế hoạch thu thập tài liệu và thay đổi khái niệm "công xưởng và nhà máy" (đề ra thêm những chỉ tiêu mới: có máy động cơ hoặc ít nhất có 15 công nhân); việc cải cách đó đã khiến cho cơ quan thanh tra công xưởng phải tham gia vào việc thu thập và kiểm tra tài liệu. Để hiểu tình hình một cách chi tiết, xin bạn đọc hãy xem bài đã dẫn ra của "Những bài nghiên cứu"<sup>1)</sup> của chúng tôi, trong đó đã phân tích tỉ mỉ "Danh sách các công xưởng và nhà máy" (Xanh Pê-téc-bua. 1897)\*\*\* được lập ra theo kế hoạch mới và, trong đó người ta thấy

\* Tài liệu lấy ở quyển sách của ông Đ. Giơ-ban-cốp: "Điều tra y tế tại các công xưởng và nhà máy trong tỉnh Xmô-len-xơ" (Xmô-len-xơ, thiên I, 1894).

\*\* "Khái quát tình hình tỉnh I-a-rô-xláp", thiên II, I-a-rô-xláp. 1896. Xem cả "Lược ghi về tỉnh Tu-la năm 1895" (Tu-la, 1895), ph. VI, tr. 14 - 15: "biểu kê các công xưởng và nhà máy năm 1893".

\*\*\* Căn cứ vào sự tính toán của ông Ca-rư-sép, thì trong bản "Danh sách" các công xưởng và nhà máy trong phần nước Nga thuộc châu Âu tổng cộng là như sau: 14 578 công xưởng với 885 555 công nhân và sản lượng là 1 345 346 000 rúp.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4.

rằng, mặc dù có sự cải cách, nhưng tài liệu thống kê các công xưởng và nhà máy ở nước ta vẫn *hầu như không có* cải tiến gì cả; những danh từ "công xưởng và nhà máy" vẫn hoàn toàn không minh xác; các tài liệu vẫn hoàn toàn có tính chất ngẫu nhiên như trước và cần phải được sử dụng hết sức thận trọng\*. Chỉ có sự kiểm kê về công nghiệp một cách đúng đắn và có tổ chức theo lối châu Âu, thì mới có thể chấm dứt được tình trạng hỗn loạn trong tài liệu thống kê công nghiệp của nước ta\*\*.

\* Trong các bản lược kê của các báo cáo của các viên thanh tra công xưởng, do Bộ thương nghiệp và công nghiệp xuất bản (trong những năm 1901 - 1903), thì thấy có những tài liệu về số công xưởng và nhà máy, và số công nhân của các công xưởng và nhà máy đó (của 64 tỉnh ở nước Nga), với sự phân chia các công xưởng và nhà máy ra thành nhiều loại, căn cứ vào số lượng công nhân (dưới 20 người; 21 đến 50 người; 51 đến 100 người; 101 đến 500 người; 501 đến 1 000 người, trên 1 000 người). Đó là một bước tiến lớn trong thống kê công xưởng và nhà máy ở nước ta. Những tài liệu về các xưởng lớn (có 21 công nhân trở lên) thì có thể tương đối đúng. Còn các tài liệu về "công xưởng" dưới 20 công nhân thì rõ ràng là có tính chất ngẫu nhiên và không có giá trị gì cả. Chẳng hạn, năm 1903, người ta nêu ra trong tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rôt có 266 công xưởng, loại dưới 20 công nhân, với tổng số công nhân là 1 975 người, tức là trung bình mỗi công xưởng có chưa đến 8 công nhân; trong tỉnh Péc-mơ có 10 công xưởng như thế với 159 công nhân! Dĩ nhiên đó là chuyện đáng buồn cười. Năm 1903, tổng cộng trong 64 tỉnh có: 15 821 công xưởng với 1 640 406 công nhân, nếu đem trừ những công xưởng và nhà máy loại dưới 20 công nhân ra, thì còn lại 10 072 công xưởng và nhà máy với 1 576 754 công nhân. (*Chú thích cho lần xuất bản thứ 2*)

\*\* Xem "Truyền tin tài chính", 1896, số 35. Tổng kết các báo cáo và thảo luận tại đại hội tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rôt. Ông Mi-khai-lốp-xki đã nêu bật tình trạng hỗn loạn trong tài liệu thống kê các công xưởng và nhà máy và vạch ra rằng bản điều tra được chuyển như thế nào "đến tay một viên cảnh sát hạ cấp, anh này cuối cùng chuyển lại, lấy biên lai, dĩ nhiên là chuyển cho các xưởng công nghiệp nào đáng được anh ta chú ý và thường thường thì chuyển cho các xưởng nào mà năm trước anh ta đã gửi bản điều tra tới"; và vạch ra rằng bản điều tra đó đã được điền vào hoặc "giống như năm trước" (chỉ

Từ tình hình thống kê công xưởng và nhà máy ở nước ta, ta rút ra kết luận là: trong tuyệt đại đa số trường hợp, người ta không thể dùng được những số liệu của thống kê đó nếu không có sự chỉnh lý đặc biệt, và mục đích chính của sự chỉnh lý này là nhằm phân biệt cái gì tương đối có thể sử dụng được với cái gì hoàn toàn không thể sử dụng được. Từ phương diện đó, chúng ta sẽ xem xét ở mục sau những con số về các ngành công nghiệp trọng yếu nhất; còn bây giờ thì chúng ta đề ra vấn đề này: số lượng công xưởng ở nước Nga tăng lên hay giảm xuống? Khó khăn chính của vấn đề đó là ở chỗ, trong tài liệu thống kê các công xưởng và nhà máy ở nước ta, khái niệm "công xưởng" được dùng lung tung nhất, cho nên đôi khi căn cứ vào tài liệu thống kê công xưởng và nhà máy mà trả lời rằng số lượng công xưởng giảm xuống (như ông Ca-rư-sép đã trả lời chẳng hạn) thì những câu trả lời như vậy đều không thể có một giá trị nào cả. Trước hết, cần phải đặt ra một tiêu chuẩn nhất định nào đó cho khái niệm "công xưởng"; nếu không có điều kiện đó, mà chỉ căn cứ vào số liệu công xưởng trong đó người ta liệt kê một số lượng cối xay nhỏ, xưởng ép dầu, tràn làm gạch v. v., v.v. nhiều ít tùy theo thời kỳ để chứng minh sự phát triển của đại công nghiệp cơ khí, thì như vậy là vô lý. Nếu ta lấy nhân số mỗi xưởng có ít nhất là 16 công nhân làm tiêu chuẩn, chúng ta sẽ thấy rằng năm 1866 ở phần nước Nga thuộc châu Âu tính ra maximum có 2 500 - 3 000 xưởng công nghiệp như thế, năm 1879 có khoảng 4 500 cái, năm 1890 có chừng 6 000 cái, năm 1894 -1895 có khoảng

cần nhìn xem các "Tập số liệu" của Cục công thương về các ngành công nghiệp nào đó trong các tỉnh nào đó, là có thể thấy rõ được sự chính xác của nhận xét đó) hoặc là những điều trả lời hoàn toàn không có ý nghĩa gì cả v. v..

6 400 cái và năm 1903 có chừng 9 000 cái<sup>\*</sup>. Do đó, *số công xưởng ở nước Nga đã tăng lên sau cải cách và thậm chí còn tăng lên khá nhanh chóng nữa.*

### III. PHÂN TÍCH NHỮNG TÀI LIỆU THỐNG KÊ LỊCH SỬ VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG NGHIỆP LỚN

Trên kia chúng tôi đã nêu lên rằng muốn xét sự phát triển của công nghiệp lớn căn cứ theo thống kê về các công xưởng và nhà máy, thì cần phải tách những số liệu tương đối có thể dùng được trong thống kê đó khỏi những số

\* Các tài liệu đó là về tất cả những ngành công nghiệp (kể cả các ngành công nghiệp có nộp thuế gián thu) trừ các ngành hầm mỏ. Về những năm 1879, 1890 và 1894 - 1895, các số liệu này là do chúng tôi căn cứ vào những quyển "Bản chỉ dẫn" và "Danh sách" mà tính ra. Trong các số liệu của quyển "Danh sách", chúng tôi không tính các nhà in, vì trước kia nhà in không được liệt vào trong thống kê công xưởng và nhà máy (xem "Những bài nghiên cứu", tr. 273)<sup>1)</sup>. Căn cứ vào "Niên giám", thì năm 1866, trong số 71 ngành công nghiệp, chúng ta tính ra có 6 891 xưởng, trong đó 1 861 xưởng có 16 công nhân trở lên. Năm 1890, 71 ngành công nghiệp ấy chiếm vào khoảng 4/5 tổng số xưởng loại có 16 công nhân trở lên. Tiêu chuẩn mà chúng tôi đã lựa chọn cho khái niệm "công xưởng" theo chúng tôi là chính xác nhất, bởi vì trong các chương trình khác nhau nhất của tài liệu thống kê công xưởng và nhà máy ở nước ta và trong tất cả các ngành công nghiệp, bao giờ người ta cũng liệt các xí nghiệp có 16 công nhân trở lên vào loại công xưởng, đó là điều không còn nghi ngờ gì cả. Chắc chắn là thống kê công xưởng và nhà máy trước kia đã không bao giờ có thể và hiện nay vẫn không có thể đăng ký *tất cả* các xưởng có 16 công nhân trở lên được (xem những ví dụ ở chương VI, § II), nhưng chúng ta không có bất cứ một lý do nào để cho rằng trước kia có nhiều sự sai sót hơn bây giờ. Về năm 1903, các tài liệu đều lấy ở "Tập báo cáo của các viên thanh tra công xưởng". Trong 50 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu có 8 856 công xưởng và nhà máy thuê hơn 20 công nhân.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, 17- 18.

liệu hoàn toàn không thể dùng được. Để xét sự phát triển đó, chúng ta hãy xem xét những ngành chủ yếu của công nghiệp chế biến của chúng ta.

#### 1) Công nghiệp dệt

Đứng đầu công nghiệp chế biến len là ngành dệt dạ với sản lượng hơn 35 000 000 rúp và 45 000 công nhân, năm 1890. Những tài liệu thống kê có tính chất lịch sử về ngành sản xuất này chứng tỏ rằng số lượng công nhân đã giảm đi rõ rệt: từ 72 638 công nhân năm 1866, giảm xuống còn 46 740 năm 1890<sup>\*</sup>. Muốn hiểu ý nghĩa của hiện tượng đó, thì không được quên rằng mãi cho đến hết những năm 60, ngành dệt dạ có một tổ chức đặc biệt, độc đáo: nó tập trung trong những xí nghiệp tương đối lớn, tuy nhiên những xí nghiệp này không thuộc nền công nghiệp công xưởng tư bản chủ nghĩa mà lại dựa trên lao động của những nông nô hay những nông dân tạm thời còn phải lao dịch cho địa chủ. Vì vậy, bạn đọc sẽ thấy trong những đoạn điếm qua nền công nghiệp "công xưởng và nhà máy" trong những năm 60 việc phân chia các công xưởng dệt dạ thành 1) các công xưởng của địa chủ hay của quý tộc và 2) các công xưởng của lái buôn. Những công xưởng loại thứ nhất chủ yếu chế tạo dạ dùng cho quân phục; các đơn đặt hàng của chính phủ được phân phối đều cho các công xưởng, theo số lượng máy dệt. Chế độ lao động cưỡng bách là nguyên nhân của tình trạng kỹ thuật lạc hậu và của việc phải sử dụng một số lượng công nhân nhiều hơn hẳn số

\* Trong mọi trường hợp, nếu không có chú thích đặc biệt, thì những số liệu về năm 1866 mà chúng tôi dùng đều lấy trong "Niên giám", và những số liệu về năm 1879 và 1890, thì lấy trong các quyển "Bản chỉ dẫn". — Tập "Khái quát thống kê lịch sử" (t. II) cung cấp những số liệu về sản xuất dạ trong từng năm, từ 1855 đến 1879; đây là số lượng bình quân công nhân trong từng thời kỳ năm năm một; từ 1855 - 1859 đến 1875-1879: 107 433; 96 131; 92 117; 87 960; và 81 458.

lượng công nhân trong các công xưởng của lái buôn là những công xưởng dựa trên chế độ lao động làm thuê tự do\*. Số lượng công nhân trong ngành dệt dạ giảm sút mạnh nhất chính là ở các tỉnh có nhiều ruộng đất của địa chủ nhất. Chẳng hạn như trong 13 tỉnh thuộc số các tỉnh này (những tỉnh ghi trong "Khái quát tình hình công nghiệp công trường thủ công"), số lượng công nhân năm 1866 là 32 921, đến năm 1890 đã giảm xuống còn 14 539 và trong 5 tỉnh mà các công xưởng của lái buôn chiếm đa số (Mát-xcơ-va, Grót-nô, Li-vô-ni, Tséc-ni-gốp và Xanh Pê-téc-bua) thì từ 31 291 giảm xuống còn 28 257. Do đó, ta thấy rằng, ở đây chúng ta đứng trước hai khuynh hướng trái ngược nhau, nhưng cả hai đều phản ánh sự phát triển của chủ nghĩa tư bản: một mặt là sự suy sụp của những cơ sở kinh doanh của địa chủ, có tính chất sở hữu thế tập; mặt khác là sự chuyển biến những xí nghiệp của những lái buôn thành những công xưởng thuần túy tư bản chủ nghĩa. Một số lớn công nhân ngành dệt dạ trong những năm 60 hoàn toàn không phải là công nhân *công xưởng* theo đúng nghĩa của chữ đó, họ là những nông dân phụ thuộc làm việc cho địa chủ\*\*. Ngành dệt dạ là một thí dụ về hiện tượng độc đáo trong lịch sử Nga, hiện tượng dùng lao động của những nông nô vào công nghiệp. Vì ở đây, chúng ta

\* Xem "Khái quát tình hình các ngành trong công nghiệp công trường thủ công ở Nga", t. I, Xanh Pê-téc-bua, 1862, nhất là ở những trang 165 và 167. Xem cả "Tập thống kê quân sự", tr. 357 và tiếp theo. Ngày nay trong danh sách những chủ công xưởng dệt dạ, người ta rất ít thấy những tên tuổi nổi tiếng thuộc tầng lớp quý tộc, những tên này, trong những năm 60, chiếm đại đa số trong danh sách đó.

\*\* Đây là hai thí dụ lấy ở thống kê của các hội đồng địa phương. Về xưởng dệt dạ của N. P. Glát-cốp, huyện Vôn-xcơ, tỉnh Xa-ra-tốp (306 công nhân năm 1866), chúng ta thấy trong tập thống kê của các hội đồng địa phương về huyện đó (tr. 275) rằng nông dân bị bắt buộc phải làm việc trong công xưởng của chủ. "Họ làm việc ở công xưởng cho đến lúc cưới vợ, sau đó trở thành người phải làm lao dịch". Ở

chỉ xét thời kỳ ngay sau cải cách, nên chúng ta có thể chỉ nêu lên những điều chỉ dẫn ngắn như vậy về sự phản ánh của hiện tượng nói trên trong thống kê các công xưởng và nhà máy, là đủ rồi\*. Để xét đoán sự phát triển chính của đại công nghiệp cơ khí trong ngành công nghiệp này, chúng ta hãy kể thêm những số liệu sau đây rút trong thống kê về máy chạy bằng hơi nước: trong những năm 1875 - 1878, trong ngành kéo sợi len và ngành dệt dạ ở phần nước Nga thuộc châu Âu có 167 công xưởng cơ khí với 209 máy chạy bằng hơi nước mạnh 4 632 mã lực; năm 1890 có 197 công xưởng với 341 máy chạy bằng hơi nước mạnh 6 602 mã lực. Do đó, ta thấy việc dùng máy chạy bằng hơi nước không phát triển nhanh lắm, điều đó một phần là do truyền thống của những công xưởng thuộc địa chủ, một phần do những hàng len chải hay len pha\*\* rẻ tiền hơn đã loại trừ dạ. Trong những năm 1875 - 1878 ngành dệt len có 7 công xưởng cơ khí với 20 máy chạy bằng hơi nước mạnh 303 mã lực, và đến năm 1890 có 28 công xưởng cơ khí với 61 máy chạy bằng hơi nước mạnh 1 375 mã lực\*\*\*.

làng Ri-át-xi, huyện Ra-nen-bua, tỉnh Ri-a-dan, năm 1866 có một công xưởng dệt dạ có 180 công nhân. Nông dân phải đến đó làm điều dịch, công xưởng này đóng cửa năm 1870 ("Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ri-a-dan", t. II, thiên I, Mát-xcơ-va, 1882, tr. 330).

\* Xem *Nít-xê-lô-vích*. "Lịch sử về pháp chế công xưởng và nhà máy của đế quốc Nga". Phần I và II. Xanh Pê-téc-bua. 1883 - 1884. — *A. Xê-mi-ô-nốp*. "Nghiên cứu các tài liệu lịch sử về ngoại thương và về công nghiệp Nga". Xanh Pê-téc-bua. 1858 - 1859, 3 phần. — *V. I. Xê-mép-xki*. "Nông dân dưới triều đại Ê-ca-tê-ri-na II". Xanh Pê-téc-bua. 1881. — "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va. Phần thống kê vệ sinh", t. IV, phần I (lược kê chung). Mát-xcơ-va, 1890, bài của *A. V. Pô-gô-giép*: "Những công xưởng sở hữu thế tập ở tỉnh Mát-xcơ-va". — *M. Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki*. "Công xưởng Nga". Xanh Pê-téc-bua. 1898, t. I.

\*\* Xem "Thành tựu của công nghiệp Nga căn cứ vào những báo cáo của các ủy ban chuyên gia". Xanh Pê-téc-bua. 1897, tr. 60.

\*\*\* Trong trường hợp này cũng như trong những trường hợp sau, những số liệu về các máy chạy bằng hơi nước đều lấy ở "Những tài

Trong số các công nghiệp chế biến len, còn phải chú ý tới ngành làm dạ là ngành đặc biệt cho ta thấy rõ ràng không có thể so sánh những số liệu thống kê các công xưởng và nhà máy ở thời kỳ này với thời kỳ khác: năm 1866 có 77 xưởng với 295 công nhân; năm 1890 có 57 xưởng với 1 217 công nhân. Về con số thứ nhất, những xưởng nhỏ với sản lượng dưới 2 000 rúp, có 60 cái với 137 công nhân; về con số thứ hai — 1 xưởng với 4 công nhân. Năm 1866, có 39 xưởng nhỏ trong huyện Xê-mi-ô-nốp, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, là nơi đến nay ngành nện len dạ vẫn còn phổ biến, nhưng người ta coi đó là công nghiệp "thủ công" chứ không phải là một "công nghiệp công xưởng và nhà máy" (xem chương VI, § II, 2<sup>1)</sup>).

Tiếp sau, trong công nghiệp dệt, một địa vị đặc biệt quan trọng thuộc về ngành chế biến bông: hiện nay, ngành này dùng tới hơn 200 000 công nhân. Chúng tôi nhận thấy ở đây có một trong những sai lầm lớn nhất của thống kê công xưởng và nhà máy ở nước ta: việc lẫn lộn giữa công nhân công xưởng với công nhân làm ở nhà theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Ở đây, như trong nhiều trường hợp khác, sự phát triển của đại công nghiệp cơ khí là nhằm thu hút công nhân làm ở nhà vào công xưởng. Người ta hiểu rằng quá trình đó sẽ bị bóp méo đi biết bao nếu người ta xếp trạm phân phối việc làm và xưởng thợ gia đình vào loại "công xưởng" và xếp công nhân làm ở nhà vào loại công nhân công xưởng! Chúng ta tính rằng năm 1866 (theo "Niên giám") có tới 22 000 công nhân làm ở nhà xếp vào loại công nhân công xưởng (con số này còn xa mới thật là đầy đủ vì "Niên giám", chắc vì những lý do hoàn toàn

liệu thống kê những động cơ chạy bằng hơi nước trong đế quốc Nga", do Ban thống kê trung ương xuất bản. Xanh Pê-téc-bua. 1882; về năm 1890 thì lấy ở "Tập số liệu về công nghiệp công xưởng và nhà máy"; còn về số công xưởng cơ khí thì rút ở quyển "Bản chỉ dẫn".

1) Xem tập này, tr. 487.

ngẫu nhiên, đã bỏ quên những nhận xét có liên quan đến tỉnh Mát-xcơ-va về "lao động ở các làng", rất phổ biến đối với tỉnh Vla-đi-mia). Năm 1890, chúng ta chỉ tìm thấy (theo "Bản chỉ dẫn") khoảng 9 000 công nhân thuộc loại này. Rõ ràng là những số liệu thống kê công xưởng và nhà máy (59 000 công nhân trong các xưởng dệt bông năm 1866 và 75 000 năm 1890) đã làm giảm bớt tình trạng số lượng công nhân công xưởng thực sự tăng lên\*. Đây là những con số chỉ rõ những loại xí nghiệp khác nhau mà trong những thời kỳ khác nhau, đã từng được xếp vào loại "công xưởng" dệt bông\*\*:

Năm	Tổng số "công xưởng" dệt bông	Trong đó:		
		công xưởng	trạm	xưởng thợ gia đình
1866	436	256	38	142
1879	411	209	66	136
1890	311	283	21	7

Như vậy, hiện tượng số lượng "các công xưởng" giảm đi trong "bản thống kê", thực tế chỉ là tình trạng các trạm phân phối và các xưởng thợ gia đình bị các công xưởng loại trừ đi. Chúng ta hãy làm sáng tỏ điểm đó bằng thí dụ về hai công xưởng

\* Xem Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki, 1. c., tr. 420. — Xê-mi-ô-nốp ước lượng rằng năm 1859, tổng số thợ dệt tay làm cho bọn tư bản trong các làng lên tới khoảng 385 857 (1. c., III, 273); ông còn thêm vào đấy 200 000 công nhân làm ở "các ngành sản xuất công xưởng khác" trong các làng (tr. 302, ibid.). Hiện nay, như ta đã thấy ở trên, số lượng công nhân làm ở nhà cho bọn tư bản còn nhiều hơn gấp bội.

\*\* Xưởng nào mà sản lượng dưới 2 000 rúp thì được coi là xưởng thợ gia đình. Những số liệu của cuộc điều tra đặc biệt về công xưởng và nhà máy trong các tỉnh Mát-xcơ-va và Vla-đi-mia, do Ban thống kê trung ương tiến hành năm 1868, đã nhiều lần chỉ rõ là tổng sản lượng của các xưởng dệt nhỏ chỉ là tiền công lao động. Trong số các trạm, có những xí nghiệp phân phối việc làm ở nhà. Số lượng của những xí nghiệp này về năm 1866 còn xa mới gọi là đầy đủ, vì có những sai sót hiển nhiên về tỉnh Mát-xcơ-va.

Như vậy, muốn xét sự phát triển của đại công nghiệp cơ khí trong ngành này, thì tiện nhất là lấy những con số về số lượng các khung cửi máy. Trong những năm 60 có chừng 11 000 chiếc\*; năm 1890 — khoảng 87 000 chiếc, Như vậy đại công nghiệp cơ khí đã phát triển hết sức nhanh chóng. Năm 1875 - 1878, người ta tính trong công nghiệp vải bông, ngành sợi và dệt có 148 xưởng cơ khí với 481 máy chạy bằng hơi nước mạnh 20 504 mã lực, năm 1890 — có 168 xưởng cơ khí với 554 máy chạy bằng hơi nước mạnh 38 750 mã lực.

Về công nghiệp vải, thống kê của chúng ta cũng lại phạm chính ngay sai lầm đó, vì đã vạch ra một cách sai lầm là số lượng công nhân công xưởng và nhà máy giảm đi (năm 1866 có 17 171 và năm 1890 có 15 497). Thực ra, năm 1866, trong số 16 900 khung cửi thuộc về những chủ xưởng dệt vải, thì ở tại công xưởng của họ chỉ có 4 749 khung, còn 12 151 khung lại để ở nhà những chủ nhỏ làm ở nhà\*\*. Vậy là trong năm 1866, số lượng công nhân công xưởng tăng thêm khoảng 12 000 công nhân làm ở nhà, và năm 1890, chỉ thêm có 3 000 thôi (tính toán theo "Bản chỉ dẫn"). Còn về số lượng khung cửi máy thì đã tăng từ 2 263 năm 1866 (tính toán theo "Tập thống kê quân sự") lên 4 041 năm 1890, và số cọc sợi từ 95 495 lên 218 012. Trong công nghiệp vải gai, ngành sợi và dệt, năm 1875 - 1878 có 28 xưởng cơ khí với 47 máy chạy bằng hơi nước mạnh 1 604 mã lực, và năm 1890 có 48 xưởng cơ khí với 83 máy chạy bằng hơi nước mạnh 5 027 mã lực\*\*\*.

---

\* "Tập thống kê quân sự", 380. — "Khái quát tình hình các ngành trong công nghiệp công trường thủ công ở Nga", t. II, Xanh Pê-téc-bua, 1863, tr. 451. — Năm 1898, người ta tính trong công nghiệp dệt sợi bông có 100 630 khung cửi máy (chắc là trong toàn đế quốc). "Thành tựu của công nghiệp Nga", tr. 33.

\*\* "Tập thống kê quân sự", tr. 367- 368; tài liệu lấy của Quân nhu.

\*\*\* Trong ngành dệt lụa, năm 1879, có 495 khung cửi máy và 5 996



Cuối cùng, trong công nghiệp dệt còn cần phải chú ý đến ngành nhuộm, ngành in hoa và hồ vải, mà bản thống kê công xưởng và nhà máy lẫn lộn với những công xưởng, những xưởng thợ bé nhất dùng 1 đến 2 công nhân và giá trị sản lượng chỉ chừng vài trăm rúp\*. Chính do đó mà sinh ra một tình trạng lẫn lộn, không cho người ta thấy rõ sự phát triển nhanh chóng của ngành đại công nghiệp cơ khí. Đây là các con số về sự phát triển đó: trong ngành tẩy len, ngành nhuộm, ngành tẩy trắng và ngành hồ vải, năm 1875 - 1876 có 80 xưởng cơ khí với 255 máy chạy bằng hơi nước, mạnh 2 634 mã lực. Năm 1890 có 189 xưởng cơ khí với 858 máy chạy bằng hơi nước mạnh 9 100 mã lực.

## 2) Công nghiệp chế biến gỗ

Ở đây, những tài liệu chắc chắn nhất là những tài liệu về sản xuất của các nhà máy cưa, tuy rằng trước đây người ta cũng liệt cả những xưởng nhỏ vào đây\*\*. Sau cải cách, ngành công nghiệp này phát triển mạnh (năm 1866: 4 triệu rúp và năm 1890: 19 triệu), có kèm theo sự tăng lên rõ rệt về số lượng công nhân (4 000 và 15 000) và về các xưởng chạy bằng máy hơi nước (26 và 430), — sự phát triển đó đáng chú ý, nhất là vì nó chứng tỏ rõ rệt sự phát triển của công nghiệp gỗ. Ngành cưa xẻ chỉ là một trong những ngành nằm trong công nghiệp

khung cửi tay ("Khái quát thống kê lịch sử") và năm 1890 có 2 899 khung cửi máy và hơn 7 500 khung cửi tay.

\* Chẳng hạn, năm 1879, trong các ngành này có 729 công xưởng, trong số đó có 466 công xưởng dùng 977 công nhân, sản lượng 170 000 rúp. Ngày nay, người ta còn có thể thấy nhiều "công xưởng" thuộc loại này, chẳng hạn như trong bản mô tả những nghề thủ công trong các tỉnh Vi-át-ca và Péc-mơ.

\*\* Xem "Tập thống kê quân sự", tr. 389. "Khái quát tình hình các ngành trong công nghiệp công trường thủ công ở Nga", I, 309.

gỗ thời, đó là một ngành nhất thiết phải phát sinh khi đại công nghiệp cơ khí bắt đầu phát sinh.

Còn về những ngành khác của công nghiệp này, nhất là ngành đồ gỗ, dệt gai, nhựa thông và hắc ín, thì nổi bật lên một điểm, đó là tình trạng đặc biệt lộn xộn trong thống kê các công xưởng và nhà máy. Trong những ngành này, có rất nhiều xưởng nhỏ mà xưa kia đều bị liệt vào loại "công xưởng" với một số lượng tùy tiện và đến bây giờ thỉnh thoảng cũng còn tình trạng như vậy\*.

## 3) Công nghiệp hoá chất, ngành chế biến sản phẩm súc vật, ngành đồ gốm

Những số liệu chính về công nghiệp hoá chất là tương đối chính xác. Đây là những con số về sự phát triển của ngành đó: năm 1857, ở nước Nga, người ta tiêu thụ khoảng 14 triệu rúp sản phẩm hoá chất (sản xuất 3,4 triệu và nhập khẩu 10,6 triệu); năm 1880 — 36 <sup>1</sup>/<sub>4</sub> triệu (sản xuất 7 <sup>1</sup>/<sub>2</sub> triệu và nhập khẩu 28 <sup>3</sup>/<sub>4</sub> triệu); năm 1890 — 42,7 triệu (sản xuất 16,1 triệu, nhập khẩu 26,6 triệu)\*\*. Cần chú

\* Thí dụ, trong số 91 công xưởng dệt gai, năm 1879 có 39 xưởng với sản lượng dưới 1 000 rúp. (Xem "Những bài nghiên cứu", tr. 155.)<sup>1)</sup> Trong ngành nhựa thông và hắc ín, năm 1890 có 140 nhà máy, tất cả đều có sản lượng trên 2 000 rúp; năm 1879, có 1 033 nhà máy, trong số đó có 911 nhà máy có sản lượng dưới 2 000 rúp; năm 1866 (trong toàn đế quốc) có 669 nhà máy và theo "Tập thống kê quân sự", lại có tới 3 164 nhà máy !! (Xem "Những bài nghiên cứu", tr. 156 và 271.)<sup>2)</sup>

\*\* "Tập thống kê quân sự", "Khái quát thống kê lịch sử" và "Lực lượng sản xuất", IX, 16.- Số lượng công nhân năm 1866 — 5 645; năm

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 459.

2) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 461 và Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 12 - 13.

ý đến những con số đó nhất, vì công nghiệp hoá chất rất quan trọng, do chỗ nó chế tạo ra những vật liệu phụ cho đại công nghiệp cơ khí, nghĩa là những vật phẩm dùng vào tiêu dùng *sản xuất* (chứ không phải tiêu dùng cá nhân). Còn về công nghiệp ca-li các-bô-nát và diêm tiêu, cần chú ý rằng những con số về số lượng các xưởng không được đúng, lý do vẫn là việc tính gộp cả những xưởng nhỏ\*.

Công nghiệp chế biến mỡ có đặc điểm là bị sa sút rõ rệt sau cải cách. Ví dụ, trong những năm 1866 - 1868, việc chế tạo nến và mỡ nấu chảy ước lượng tới 13,6 triệu rúp và năm 1890 sụt xuống còn 5 triệu\*\*. Sự sa sút này là do việc dùng dầu mỡ để đốt đèn ngày càng tăng, thay thế cho những đèn nến mỡ cũ.

Trong công nghiệp thuộc da, thống kê vẫn xếp lẫn lộn các nhà máy với những xưởng nhỏ (2 308 xưởng với 11 463 công nhân và một sản lượng 14,6 triệu rúp năm 1866; 1 621 xưởng với 15 564 công nhân và một sản lượng 26,7 triệu rúp năm 1890). Giá nguyên liệu của ngành này tương đối đắt khiến cho giá trị sản xuất cũng cao, và đòi hỏi số lượng công nhân rất ít, nên đặc biệt khó phân biệt xí nghiệp thủ công với nhà máy. Năm 1890 chỉ có 103 xí nghiệp, sản lượng dưới 2 000 rúp, được xếp vào tổng số những nhà máy (1 621); năm 1879 — 2008 trong tổng số 3 320\*\*\*; năm 1866, trong số 2 308 nhà

---

1890 — 25 471; năm 1875 - 1878 — 38 xí nghiệp cơ khí với 34 máy chạy bằng hơi nước mạnh 332 mã lực, và năm 1890 — 141 xí nghiệp cơ khí với 208 máy chạy bằng hơi nước mạnh 3 319 mã lực.

\* Xem "Bản chỉ dẫn" năm 1879 và 1890 về công nghiệp ca-li các-bô-nát. Công nghiệp diêm tiêu hiện nay tập trung ở một nhà máy Xanh Pê-téc-bua, còn trong những năm 60 và 70, người ta vẫn lấy diêm tiêu từ phân ra.

\*\* Trong những năm 60 và 70, một loạt những xưởng nhỏ cũng được xếp vào loại những nhà máy.

\*\*\* Năm 1875, giáo sư Kít-ta-rư, trong "Bản đồ về công nghiệp thuộc da ở Nga" của ông, đã tính có 12 939 xưởng với sản lượng

máy\* thì 1 042 nhà máy có sản lượng dưới 1 000 rúp (những nhà máy này dùng 2 059 công nhân và sản lượng 474 000 rúp). Như vậy, số lượng nhà máy tăng lên, nhưng xem thống kê các công xưởng và nhà máy thì lại thấy giảm đi. Còn về các xưởng thuộc da nhỏ thì số lượng hãy còn nhiều lắm: chẳng hạn, một bản công bố của Bộ tài chính "Công nghiệp công xưởng - nhà máy và thương nghiệp nước Nga" (Xanh Pê-téc-bua. 1893) ước lượng có chừng 9 500 nhà máy thủ công với 21 000 công nhân và sản lượng 12 triệu rúp. Những xí nghiệp "thủ công" này quan trọng hơn nhiều so với những xí nghiệp mà trong những năm 60 người ta liệt vào loại "công xưởng và nhà máy". Vì số lượng các xí nghiệp nhỏ liệt vào loại các "công xưởng và nhà máy" thay đổi từ tỉnh này sang tỉnh khác và năm này sang năm khác, nên cần phải hết sức thận trọng đối với những số liệu thống kê về ngành công nghiệp này. Bản thống kê các máy chạy bằng hơi nước ước lượng rằng, trong những năm 1875 - 1878, trong ngành công nghiệp này có 28 nhà máy cơ khí với 33 máy chạy bằng hơi nước mạnh 488 mã lực; và năm 1890 — 66 nhà máy cơ khí với 82 máy chạy bằng hơi nước mạnh 1 112 mã lực. 66 nhà máy này dùng 5 522 công nhân (hơn một phần ba tổng số) với sản lượng 12,3 triệu rúp (46% tổng sản lượng), — sự tập trung sản xuất ở đây như vậy là rất mạnh, và năng suất lao động trong những xí nghiệp lớn cao hơn nhiều so với năng suất trung bình\*\*.

---

47 ½ triệu rúp, còn như thống kê các công xưởng và nhà máy tính có 2 764 xưởng với sản lượng 26 ½ triệu rúp. ("Khái quát thống kê lịch sử"). Trong một ngành khác của công nghiệp này, ngành chế da lông, người ta cũng thấy xếp lẫn lộn các công xưởng với những xưởng nhỏ: xem "Bản chỉ dẫn" năm 1879 và 1890.

\* "Tập thống kê quân sự" tính có đến 3 890 nhà máy!!

\*\* Nếu phân chia các nhà máy nêu trong "Bản chỉ dẫn" năm 1890 theo ngày thành lập chúng ta sẽ thấy rằng, trong số 1 506 nhà máy thì 97 nhà máy không biết thành lập từ bao giờ;

Công nghiệp làm đồ gốm chia ra làm hai nhóm, theo những tài liệu của bản thống kê các công xưởng và nhà máy: trong một số ngành, thì hầu như không có sự lẫn lộn giữa sản xuất lớn và sản xuất nhỏ. Do đó, những con số trong bản thống kê tương đối chính xác. Đó là ngành thủy tinh, đồ sành, đồ sứ, thạch cao và xi-măng. Sự phát triển của ngành sau cùng này là đặc biệt đáng chú ý và nó chứng tỏ rằng công nghiệp xây dựng đã được mở rộng: năm 1866, sản lượng của ngành xi-măng ước độ 530 000 rúp ("Tập thống kê quân sự"), năm 1890, lên đến 3 826 000. Trong những năm 1875 - 1878 có 8 nhà máy cơ khí và năm 1890 có 39. Ngược lại, trong ngành làm đồ gốm và làm gạch, rất nhiều những xí nghiệp nhỏ lại được liệt vào loại các công xưởng, nên ở đây, những số liệu của thống kê các công xưởng và nhà máy về những năm 60 và 70 thì đặc biệt thiếu sót, đặc biệt khuếch đại. Ví dụ, người ta tính rằng năm 1879 trong ngành làm đồ gốm có 552 xưởng với 1 900 công nhân và một sản lượng 538 000 rúp; năm 1890, 158 nhà máy, 1 978 công nhân và một sản lượng 919 000 rúp. Trừ những xí nghiệp nhỏ (sản lượng dưới 2 000 rúp), thì còn: năm 1879 có 70 xưởng với 840 công nhân và một sản lượng 505 000 rúp; năm 1890 có 143 xưởng với 1 859 công nhân và một sản lượng 857 000 rúp. Nói một cách khác, trong thống kê, ta thấy rằng số lượng các "công xưởng" giảm đi và số lượng công nhân không thay đổi, nhưng thực ra thì cả hai đều tăng lên rõ rệt. Về ngành làm gạch, con số chính thức là: năm 1879 — 2 627 xưởng với 28 800 công nhân và một sản lượng 6 963 000 rúp; năm 1890, 1 292 xưởng với 24 334 công nhân và một sản lượng 7 249 000 rúp, và, trừ các xưởng nhỏ ra (sản lượng dưới 2 000 rúp),

331 cái — trước năm 1850, 147 — trong những năm 50; 239 — trong những năm 60; 320 — trong những năm 70; 351 — trong những năm 80 và 21 — năm 1890. Số nhà máy thành lập mười năm này lại nhiều hơn số trong mười năm trước.

chúng ta sẽ có những con số sau đây: năm 1879 — 518 xưởng với 19 057 công nhân và một sản lượng 5 625 000 rúp; năm 1890 — 1 096 xưởng với 23 222 công nhân và một sản lượng 7 240 000 rúp\*.

#### 4) Công nghiệp luyện kim

Nguồn gốc các sai lầm trong thống kê về các ngành công nghiệp luyện kim, một là, các xưởng nhỏ cũng được tính vào loại các công xưởng và nhà máy (nhất là trong những năm 60 và 70)\*\*; hai là, và chủ yếu là những nhà máy hầm mỏ "thuộc thẩm quyền" Cục hầm mỏ chứ không phải Cục công thương. "Về nguyên tắc" thì các tài liệu của Bộ tài chính thường thường để các nhà máy hầm mỏ ra ngoài, nhưng cho đến nay chưa hề có một luật lệ thống nhất và bất di bất dịch nào để tách các nhà máy hầm mỏ ra khỏi các nhà máy khác (và lại cũng không chắc người ta có thể định ra được những luật lệ như vậy). Vì thế trong những bản thống kê các công xưởng và nhà máy do Bộ tài chính xuất bản thường vẫn ghi một số nhà máy hầm mỏ, mà số lượng

\* Ngày nay, những xí nghiệp nhỏ của công nghiệp này đều được liệt vào loại công nghiệp thủ công. Xem, chẳng hạn, biểu đồ những nghề thủ công nhỏ (phụ lục I) hay "Những bài nghiên cứu", tr. 158 - 159<sup>1)</sup>. "Niên giám của Bộ tài chính" (thiên I) đã tránh không hề đưa ra một tổng số nào về các ngành công nghiệp này vì rõ ràng là những con số đó bị khuếch đại lên. Từ đó, sự tiến bộ của công tác thống kê là ở chỗ tỏ ra mạnh bạo hơn và ít thận trọng hơn đối với chất lượng các tài liệu.

\*\* Thí dụ, trong những năm 60, ở một vài tỉnh, trong số "những nhà máy luyện sắt" người ta tính có hàng chục lò rèn. Xem "Tập thông báo và tài liệu của Bộ tài chính", năm 1866, số 4, tr. 406; 1867, số 6, tr. 384. — "Niên giám thống kê". Loạt II, thiên 6. — Xem cả thí dụ kể trên (§ II) về việc "Niên giám" năm 1866 ghi các thợ thủ công ở Pa-vlô-vô vào số "những chủ xưởng".

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcô-va, t. 2, tr. 462 - 463.

thay đổi tùy theo các tỉnh khác nhau và các năm khác nhau\*. Chúng tôi sẽ nêu lên ở dưới đây, khi phân tích công nghiệp hầm mỏ, những số liệu chung về việc sử dụng sau cải cách ngày càng nhiều máy chạy bằng hơi nước trong ngành luyện kim.

### 5) Công nghiệp thực phẩm

Về vấn đề chúng ta đang bàn đến, thì công nghiệp này đáng được chú ý đặc biệt, vì các tài liệu thống kê về công xưởng và nhà máy ở đây hết sức sai. Thế mà những ngành công nghiệp này lại chiếm một địa vị nổi bật trong tổng kết chung về sản lượng của các công xưởng và nhà máy của nước Nga. Chẳng hạn, theo "Bản chỉ dẫn" năm 1890, trong tổng số 21 124 công xưởng của phần nước Nga thuộc châu Âu, với 875 764 công nhân và sản lượng tổng cộng 1 501 triệu rúp, thì những ngành công nghiệp này chiếm 7 095 nhà máy với 45 000 công nhân và một sản lượng 174 triệu rúp. Những ngành chủ yếu của công nghiệp này như: ngành xay bột, xay ngũ cốc và bột bánh, ngành ép dầu thì đều chuyên chế biến các nông sản. Những xưởng nhỏ chuyên về việc chế biến này ở nước Nga, kể có hàng trăm, hàng nghìn trong mỗi tỉnh, và vì chẳng có một quy tắc nhất định nào để tách rời các "công xưởng và nhà máy" khỏi toàn bộ những xưởng này, nên thống kê đã tách các xí nghiệp nhỏ đó ra *một cách hoàn toàn ngẫu nhiên*. Vì vậy,

\* Xem những thí dụ trong "Những bài nghiên cứu", tr. 269 và 284<sup>1)</sup> — người ta sẽ tìm thấy trong đó sự phân tích điều sai lầm mà ông Ca-rư-sép đã mắc phải vì không đếm xỉa đến tình hình đó. "Bản chỉ dẫn" năm 1879, chẳng hạn, đã tính đến những nhà máy hầm mỏ ở Cu-lê-ba-ki và Vư-cơ-xun hoặc các chi nhánh của những nhà máy đó (tr. 356 và 374) mà "Bản chỉ dẫn" năm 1890 đã không kể đến.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 9 - 11 và 32.

số lượng các "công xưởng và nhà máy" đã có những bước nhảy kỳ quái, năm này qua năm khác và tỉnh này qua tỉnh khác. Thí dụ, đây là số lượng các nhà máy xay bột theo những năm khác nhau và theo những nguồn khác nhau: năm 1865 — 857 ("Tập thông báo và tài liệu của Bộ tài chính"); năm 1866 — 2 176 ("Niên giám"); năm 1866 — 18 426 ("Tập thống kê quân sự"); năm 1885 — 3 940 ("Tập số liệu"); 17 765 ("Tập tài liệu về nước Nga"); năm 1889, 1890 và 1891 — 5 073, 5 605 và 5 201\* ("Tập số liệu"); năm 1894 - 1895 — 2 308 ("Danh sách"). Trong số 5 041 cối xay thống kê được năm 1892 ("Tập số liệu"), có 803 cái chạy bằng hơi nước, 2 907 chạy bằng nước, 1 323 cối xay gió và 8 cái do ngựa kéo! Một số tỉnh chỉ tính những cối xay chạy bằng hơi nước, những tỉnh khác tính thêm vào đấy những cối xay chạy bằng nước (số lượng từ 1 đến 425); những tỉnh khác nữa (thiếu số) tính cả những cối xay gió (từ 1 đến 530) lẫn những cối xay do ngựa kéo. Người ta có thể thấy được những thống kê đó có giá trị như thế nào, và sử dụng một cách tin cẩn những con số đó thì dẫn đến những kết luận như thế nào!\*\* Rõ ràng là muốn xét sự phát triển của đại công nghiệp cơ khí, trước hết, chúng ta cần xác định một tiêu chuẩn nhất định cho khái niệm "công xưởng". Do đó, chúng ta hãy cho rằng sẽ có một máy chạy bằng hơi nước thì gọi là công xưởng: những nhà máy xay bột chạy bằng hơi nước là đặc điểm mà thời kỳ đại công nghiệp cơ khí phải có\*\*\*.

\* Ngoài ra, còn 32 957 "máy xay nhỏ" không tính vào số lượng các "công xưởng và nhà máy".

\*\* Xem những thí dụ của những kết luận như thế của ông Ca-rư-sép trong bài đã dẫn trong "Những bài nghiên cứu"<sup>1)</sup>.

\*\*\* Những nhà máy *lớn* xay bột chạy bằng hơi nước tất nhiên cũng mang tính chất của những công xưởng, nhưng chúng ta không có

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4.

Chúng ta có được bảng sau đây về sự phát triển của sản xuất công xưởng trong ngành này\*:

*50 tỉnh ở phần nước Nga thuộc châu Âu*

Năm	Số máy xay bột chạy bằng hơi nước	Số công nhân	Sản lượng, tính bằng nghìn rúp
1866	126	?	?
1879	205	3 621	21 353
1890	649	10 453	67 481
1892	803	11 927	80 559

Cũng vì lý do đã nói trên đây mà bản thống kê về ngành ép dầu cũng không đầy đủ. Chẳng hạn, năm 1879, ngành đó có 2 450 nhà máy với 7 207 công nhân và một sản lượng 6 486 000 rúp, và năm 1890 có 383 nhà máy với 4 746 công nhân và một sản lượng 12 232 000 rúp. Nhưng sự giảm sút về số lượng nhà máy và công nhân chỉ là bề ngoài thôi. Nếu làm cho những con số năm 1879 và 1890 thành có thể so sánh với nhau được, nghĩa là loại trừ ra những xưởng mà sản lượng dưới 2 000 rúp (không nằm trong các bản kê khai danh sách) thì chúng ta có, năm 1879, 272 nhà máy với 2 941 công nhân và một sản lượng 5 771 000 rúp và năm 1890 có 379 nhà máy với 4 741 công nhân và một sản lượng 12 232 000 rúp. Chẳng hạn, theo thống kê các

cách nào để tách chúng khỏi những cối xay nhỏ chạy bằng nước. Theo "Bản chỉ dẫn" năm 1890, thì số cối xay chạy bằng nước với 10 công nhân trở lên, là 250 cái. Số lượng công nhân làm việc trong đó lên tới 6 378 người.

\* "Tập thống kê quân sự", các quyển "Bản chỉ dẫn" và "Tập số liệu". Theo "Danh sách" năm 1894 - 1895, người ta tính có 1 192 máy xay bột chạy bằng hơi nước ở phần nước Nga thuộc châu Âu. Theo thống kê các máy chạy bằng hơi nước thì năm 1875 - 1878 có 294 máy xay bột chạy bằng hơi nước ở phần nước Nga thuộc châu Âu.

máy chạy bằng hơi nước thì trong ngành này đại công nghiệp cơ khí đã phát triển nhanh chóng không kém gì trong ngành xay bột: trong những năm 1875 - 1878, có 27 nhà máy chạy bằng hơi nước với 28 máy mạnh 521 mã lực, và năm 1890 có 113 nhà máy cơ khí với 116 máy chạy bằng hơi nước mạnh 1 886 mã lực.

Những ngành khác của công nghiệp này thì tương đối không quan trọng lắm. Ta cần nhớ rằng, chẳng hạn, trong các ngành công nghiệp làm mù-tạt và cá hộp, bản thống kê của những năm 60 tính có đến hàng trăm những xưởng nhỏ chẳng có gì giống công xưởng cả và hiện nay không được liệt vào loại công xưởng. Những điều kể ra sau đây chứng tỏ rằng những số liệu thống kê về các công xưởng và nhà máy ở nước Nga về những năm khác nhau, cần được sửa chữa lại: "Bản chỉ dẫn" năm 1879 tính trong ngành công nghiệp này, trừ ngành xay bột, có 3 555 nhà máy với 15 313 công nhân và năm 1890 có 1 842 nhà máy với 19 159 công nhân. Trong 7 ngành công nghiệp \*, năm 1879 có 2 487 xưởng nhỏ (mà sản lượng dưới 2000 rúp), với 5 176 công nhân và một tổng sản lượng 916 000 rúp, và năm 1890 bảy xưởng với mười công nhân và một tổng sản lượng hai nghìn rúp! Vậy trước khi so sánh những con số đó, thì trong một trường hợp phải trừ đi năm nghìn công nhân, còn trong trường hợp kia, phải trừ đi mười công nhân đã!

### 6) Những ngành công nghiệp phải nộp thuế gián thu và những ngành khác

Chúng ta nhận thấy trong một vài ngành công nghiệp phải nộp thuế gián thu, số lượng công nhân công xưởng và nhà máy từ những năm 60 đến nay có bị giảm sút, nhưng sự giảm

\* Công nghiệp ép dầu, làm tinh bột, làm mật, làm mạch nha, làm bánh kẹo, làm các đồ hộp và làm giấm.

sút đó không quá quan trọng như ông N. —ôn\* khẳng định, ông này tin mù quáng vào từng con số in ra. Lý do là vì "Tập thống kê quân sự" là nguồn tài liệu độc nhất về phần lớn các ngành công nghiệp phải nộp thuế gián thu; nhưng chúng ta biết rằng tập tài liệu đó khuếch đại những tổng số của thống kê về các công xưởng và nhà máy lên rất nhiều. Khốn nỗi, chúng ta lại có được rất ít tài liệu để kiểm tra các con số của tập tài liệu đó. Trong ngành cất rượu, "Tập thống kê quân sự" tính, năm 1866, có 3 836 nhà máy với 52 660 công nhân (năm 1890: 1 620 nhà máy với 26 102 công nhân). Cần nói thêm rằng số lượng nhà máy không phù hợp với những con số của Bộ tài chính, bộ này tính là năm 1865 - 1866 có 2 947 nhà máy đang hoạt động và năm 1866 - 1867 có 3 386 nhà máy\*\*. Căn cứ vào đó mà xét thì số lượng công nhân tăng thêm từ 5 000 đến 9000. Trong ngành sản xuất rượu trắng, "Tập thống kê quân sự" tính có 4 841 nhà máy với 8 326 công nhân (năm 1890: 242 nhà máy với 5 266 công nhân); trong đó có 3 207 nhà máy với 6 873 công nhân ở tỉnh Bét-xa-ra-bi-a; Những con số đó rõ ràng là vô lý. Thực tế, do những tài liệu của Bộ tài chính\*\*\*, chúng ta biết rằng số lượng thực tế các nhà máy rượu trắng ở tỉnh Bét-xa-ra-bi-a là từ 10 đến 12, và trong toàn phần nước Nga thuộc châu Âu là 1 157. Như vậy, số lượng công nhân cũng tăng thêm *minimum là 6 000*. Sở dĩ có sự khuếch đại đó, thì rõ ràng là vì các "nhà thống kê" ở Bét-xa-ra-bi-a đã xếp những chủ vườn nho vào loại chủ nhà máy (xem phần dưới nói về công nghiệp thuốc lá). Trong ngành làm rượu bia và rượu mật ong, "Tập thống kê quân sự" tính có 2 374 nhà máy với 6 825 công nhân (năm 1890: 918 nhà máy với 8 364 công nhân), ngược

\* "Của cải nước Nga", 1894, số 6, tr. 104 - 105.

\*\* "Niên giám của Bộ tài chính", I, tr. 76 và 82. Tổng số nhà máy (kể cả các nhà máy không hoạt động) là 4 737 và 4 646.

\*\*\* "Niên giám", I, tr. 104.

lại "Niên giám của Bộ tài chính" tính rằng năm 1866 ở phần nước Nga thuộc châu Âu có 2 087 nhà máy. Cả ở đây nữa, số lượng công nhân cũng đã bị khuếch đại lên\*. Trong công nghiệp làm đường và lọc đường, "Tập thống kê quân sự" đã tăng số lượng công nhân lên *thêm 11 000 người*, đã tính những 92 126 công nhân chứ không phải 80 919 theo con số của "Niên giám của Bộ tài chính" (năm 1890: 77 875 công nhân). Trong ngành công nghiệp thuốc lá, "Tập thống kê quân sự" tính có 5 327 công xưởng (!) với 26 116 công nhân (năm 1890: 281 công xưởng với 26 720 công nhân); trong số công xưởng đó, có 4 993 công xưởng với 20 038 công nhân ở tỉnh Bét-xa-ra-bi-a. Thực tế, số lượng các công xưởng thuốc lá ở Nga năm 1866 có 343 xưởng, và trong tỉnh Bét-xa-ra-bi-a có 13\*\*. Số lượng công nhân khuếch đại thêm lên *khoảng 20 000 người*. Thậm chí những tác giả của "Tập thống kê quân sự" cũng chỉ ra rằng "các công xưởng kể trên trong tỉnh Bét-xa-ra-bi-a... không phải cái gì khác, mà là những đồn điền thuốc lá" (tr. 414). Ông N. —ôn hình như cho rằng không cần phải nhìn qua thống kê mà ông ta dùng, nên ông ta không nhận thấy sai lầm và bàn một cách nghiêm trang về "sự tăng lên không đáng kể về số lượng công nhân trong các công xưởng thuốc lá" (bài đã dẫn, tr. 104)! Ông N. —ôn căn cứ vào "Tập thống kê quân sự" và "Bản chỉ dẫn" năm 1890 (186 053 và 144 332) để lấy một cách giản đơn tổng số công

\* Trong tỉnh Xim-biéc-xcơ chẳng hạn, "Tập thống kê quân sự" tính có 218 nhà máy (!) với 299 công nhân và một sản lượng 21 600 rúp. (Theo "Niên giám", tỉnh này có 7 nhà máy.) Chắc đó là những xưởng nhỏ gia đình hay xưởng của nông dân.

\*\* "Niên giám của Bộ tài chính", tr. 61. Xem "Khái quát tình hình các ngành trong công nghiệp công trường thủ công ở Nga" (t. II, Xanh Pê-téc-bua. 1863), trong đó người ta thấy những số liệu chi tiết về năm 1861: 534 công xưởng với 6 937 công nhân, và ở trong tỉnh Bét-xa-ra-bi-a — 31 công xưởng với 73 công nhân. Số lượng các công xưởng thuốc lá thay đổi nhiều tùy từng năm.

nhân trong các ngành công nghiệp phải nộp thuế gián thu, và ông ước lượng tỷ suất giảm sút... "Số lượng công nhân có việc làm đã giảm đi nhiều từ 25 năm nay; số lượng đó đã giảm mất 22,4%"... "Ở đây" (nghĩa là trong các ngành công nghiệp phải nộp thuế gián thu) "chúng ta thấy rằng không có thể nói là số lượng công nhân đã tăng lên, mà thật ra số lượng đó đã giảm đi  $\frac{1}{4}$ " (ibid.). Thật vậy, không còn gì "giảm đơn hơn"! Người ta cứ lấy bừa một con số nào đó rồi cứ thế tính tỷ lệ! Còn cái chi tiết nhỏ như con số của "Tập thống kê quân sự" đã được khuếch đại thêm lên *chừng bốn chục nghìn* công nhân, thì người ta có thể không nhận thấy.

### 7) Kết luận

Sự phê phán của chúng ta trong hai mục cuối đối với thống kê về các công xưởng và nhà máy ở nước Nga, dẫn chúng ta đến những kết luận chủ yếu sau đây:

1. *Số lượng các công xưởng ở Nga tăng nhanh từ sau cải cách.*

Nếu căn cứ vào những con số của thống kê các công xưởng và nhà máy ở nước ta mà kết luận ngược lại, là một sai lầm. Lý do là người ta đã xếp những doanh nghiệp thủ công nhỏ, doanh nghiệp gia đình hay nông nghiệp nhỏ ở nước ta vào loại các công xưởng; và *càng lùi xa thời kỳ hiện tại bao nhiêu thì số xưởng nhỏ được xếp vào trong số những công xưởng như thế lại càng nhiều bấy nhiêu.*

2. *Thống kê của chúng ta cũng khuếch đại, về thời kỳ đã qua, số lượng công nhân trong các công xưởng và nhà máy, và khuếch đại sản lượng của những công xưởng và nhà máy này.* Điều đó một là vì trước đây, người ta đã tính gộp vào một số xưởng nhỏ nhiều hơn; cho nên những con số không đáng tin cậy nhất lại là những con số của

các ngành công nghiệp gắn gũi với những nghề thủ công \*. Hai là, điều đó do trước kia người ta liệt một số lớn hơn bây giờ những công nhân làm ở nhà cho bọn tư bản vào loại công nhân công xưởng và nhà máy.

3. Ở nước ta, thường thường người ta tưởng rằng những con số thống kê chính thức về các công xưởng và nhà máy phải so sánh được với những con số khác của cùng một thống kê đó; những con số đó phải được coi như ít nhiều xác thực, chừng nào chưa có những bằng cứ chứng tỏ ngược lại. Thế nhưng, theo điều chúng tôi đã trình bày ở trên, thì có tình hình trái lại: tức là tất cả những sự so sánh giữa các con số của thống kê các công xưởng và nhà máy ở Nga trong những thời kỳ khác nhau và trong những tỉnh khác nhau đều phải được coi như là không xác thực, chừng nào chưa có những bằng cứ chứng tỏ ngược lại.

### IV. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG NGHIỆP HẦM MỎ \*\*

Trong thời kỳ đầu phát triển của nước Nga sau cải cách, thì U-ran là trung tâm chính của công nghiệp hầm mỏ. Cho đến mãi gần đây, U-ran đã là một vùng tách biệt rõ rệt với miền trung tâm nước Nga, và đồng thời cũng có một cơ cấu công nghiệp độc đáo. Cơ sở của "tổ chức

\* Nếu người ta lấy những con số tổng quát của tất cả các ngành trong những thời kỳ dài thì sự khuếch đại do nguyên nhân nói trên gây ra, sẽ không lớn lắm, vì so với tổng số công nhân và tổng giá trị sản lượng thì số công nhân và giá trị sản lượng của các xưởng nhỏ chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ thôi. Dĩ nhiên những số liệu so sánh đều giả định là được lấy ở cùng một nguồn thời (còn về việc so sánh những tài liệu của Bộ tài chính với những tài liệu trong các báo cáo của các tỉnh trưởng hay của "Tập thống kê quân sự", thì điều đó không thành vấn đề).

\*\* Nguồn tài liệu: *Xê-mi-ô-nốp*. – "Nghiên cứu các tài liệu lịch sử về ngoại thương và về công nghiệp Nga". T. III. Xanh Pê-téc-bua. 1859, tr. 323 - 339. – "Tập thống kê quân sự", phần công nghiệp hầm mỏ. – "Niên giám của Bộ tài chính", thiên I. Xanh Pê-téc-bua. 1869. –

lao động", từ lâu, là chế độ nông nô, chế độ này cho đến tận bây giờ, cho đến tận cuối thế kỷ XIX, vẫn còn biểu lộ trong những lĩnh vực rất quan trọng của đời sống công nghiệp hầm mỏ. Xưa kia, chế độ nông nô đã quyết định sự thịnh vượng lớn của U-ran và khiến cho vùng này chiếm được một địa vị ưu thế không những ở Nga, mà phần nào đó, cả ở châu Âu nữa. Trong thế kỷ XVIII, sắt là một trong những vật phẩm xuất cảng chủ yếu của nước Nga; năm 1782, người ta xuất cảng khoảng 3,8 triệu pút sắt; trong những năm 1800 - 1815 - 2 - 1<sup>1</sup>/<sub>2</sub> triệu; những năm 1815 - 1838 — khoảng 1<sup>1</sup>/<sub>3</sub> triệu. Ngay từ "những năm 20 của thế kỷ XIX, về gang, nước Nga đã sản xuất gấp 1<sup>1</sup>/<sub>2</sub> lần nước Pháp, gấp 4<sup>1</sup>/<sub>2</sub> lần nước Phổ và gấp 3 lần nước Bỉ". Nhưng, nếu chế độ nông nô đó đã khiến cho vùng U-ran có được địa vị rất cao trong thời kỳ phát triển phôi thai của chủ nghĩa tư bản châu Âu, thì chính nó cũng lại là nguyên nhân của sự suy sụp của vùng đó trong thời kỳ phồn vinh của chủ nghĩa tư bản. Công nghiệp sắt ở U-ran phát triển rất chậm. Năm 1718,

---

"Tập tài liệu thống kê về công nghiệp hầm mỏ những năm 1864 - 1867". Xanh Pê-téc-bua. 1864 - 1867 (Tiểu ban khoa học của đoàn kỹ sư hầm mỏ xuất bản). - *I. Bô-gô-li-úp-xki*. "Thống kê sơ lược về công nghiệp hầm mỏ của đế quốc Nga". Xanh Pê-téc-bua. 1878. - "Khái quát thống kê lịch sử về công nghiệp ở Nga". Xanh Pê-téc-bua. 1883, t. I (bài của Kép-pen). - "Tập tài liệu thống kê về công nghiệp khai khoáng và luyện kim của nước Nga năm 1890". Xanh Pê-téc-bua. 1892. - Sách đã dẫn năm 1901 (Xanh Pê-téc-bua. 1904) và năm 1902 (Xanh Pê-téc-bua. 1905). - C. Xcan-cốp-xki. "Năng suất luyện kim ở Nga năm 1877". Xanh Pê-téc-bua. 1879. - "Công nghiệp khai khoáng và luyện kim Nga". Cục hầm mỏ xuất bản cho cuộc triển lãm ở Si-ca-gô. Xanh Pê-téc-bua. 1893 (do Kép-pen biên soạn). - "Tập tài liệu về nước Nga năm 1890". Ban thống kê trung ương xuất bản. Xanh Pê-téc-bua. 1890. - Sách đã dẫn năm 1896. Xanh Pê-téc-bua. 1897. - "Lực lượng sản xuất của nước Nga". Xanh Pê-téc-bua. 1896, ph. VII. - "Truyền tin tài chính" năm 1896 - 1897. - Tập tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương về các huyện Ê-ca-tê-rin-bua và Cra-xnô-u-phim-xcơ, tỉnh Péc-mơ v.v..

nước Nga sản xuất chừng 6<sup>1</sup>/<sub>2</sub> triệu pút gang; năm 1767 - gần 9<sup>1</sup>/<sub>2</sub> triệu; năm 1806 - 12 triệu; những năm 30 - 9 - 11 triệu; những năm 40 - 11 - 13 triệu; những năm 50 - 12 - 16 triệu; những năm 60 - 13 - 18 triệu; năm 1867 - 17<sup>1</sup>/<sub>2</sub> triệu pút. Trong một trăm năm, công nghiệp đó không thể tăng lên đến gấp đôi, và nước Nga tụt lại sau xa các nước khác ở châu Âu là những nước mà đại công nghiệp cơ khí đã khiến cho ngành luyện kim phát triển phi thường.

Chế độ nông nô là nguyên nhân chủ yếu của tình trạng ngừng trệ của U-ran; các nhà làm công nghiệp hầm mỏ thì đồng thời cũng là địa chủ và chủ nhà máy; họ xây dựng sự thống trị của họ không phải trên tư bản và cạnh tranh, mà trên sự độc quyền\* và trên quyền sở hữu của họ. Mãi đến nay trong số những chủ vùng U-ran vẫn còn có những địa chủ lớn nhất. Năm 1890, 262 nhà máy luyện sắt của đế quốc có 11,4 triệu đê-xi-a-tin đất (kể cả 8,7 triệu đê-xi-a-tin rừng), và trong số đó có 10,2 triệu thuộc 111 nhà máy ở U-ran (trong đó có 7,7 triệu đê-xi-a-tin rừng). Như vậy, trung bình mỗi nhà máy ở U-ran đều có những lãnh địa rộng hàng trăm nghìn đê-xi-a-tin. Việc phân chia cho nông dân những phần ruộng lấy trong các lãnh địa đó chưa hoàn thành hẳn. Ở U-ran muốn có nhân công, không những người ta thực hành chế độ thuê mướn trả lương, mà cả *chế độ lao dịch* nữa. Chẳng hạn, thống kê của Hội đồng địa phương về huyện Cra-xnô-u-phim-xcơ, tỉnh Péc-mơ tính có đến hàng nghìn nông hộ mà đất đai, bãi chăn nuôi, rừng rú v.v. đều do các nhà máy cung cấp không lấy tiền

---

\* Trong khi giải phóng nông dân, những nhà làm công nghiệp hầm mỏ ở U-ran yêu sách thắng lợi việc duy trì đạo luật cấm mở những xí nghiệp luyện kim trong phạm vi khu vực của nhà máy. Xem một số chi tiết trong "Những bài nghiên cứu", trang 193 - 194<sup>1)</sup>.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 517 - 520.



hoặc lấy theo giá hạ. Chắc chắn là sự hưởng thụ không mất tiền đó trên thực tế đã trở thành rất đắt, vì do đó mà tiền công hết sức hạ; như vậy, các nhà máy có những công nhân "riêng của họ" thuê với giá rẻ, những công nhân bị ràng buộc vào xí nghiệp\*. Ông V. Đ. Bi-ê-lốp đã nêu đặc điểm của tình hình đó như sau:

U-ran sở dĩ mạnh là vì lịch sử "độc đáo" đã rèn luyện người công nhân ở đó. "Công nhân các công xưởng và nhà máy ở nước ngoài, hoặc ngay cả ở Pê-téc-bua nữa, cũng không đoái hoài tới những nhà máy đó: nay họ ở đây, mai họ đi chỗ khác. Công xưởng chạy thì họ làm; khi công xưởng không có lãi mà lại lỗ, thì họ ba-lô lên lưng, và ra đi cũng nhanh, cũng thanh thản như lúc họ đến vậy. Họ và chủ nhà máy là hai kẻ thù vĩnh viễn... Hoàn cảnh của công nhân các nhà máy vùng U-ran thì khác hẳn: quê hương họ ở đó, họ có ruộng đất, nhà cửa, tóm lại có gia đình ngay bên cạnh nhà máy. Hạnh phúc của họ gắn bó mật thiết với sự thịnh vượng của nhà máy. Khi nhà máy chạy tốt thì họ cũng thấy dễ chịu; khi nhà máy kinh doanh không thuận lợi, họ cũng bị ảnh hưởng, nhưng không thể bỏ đi được (sic!): không thể ba-lô lên vai được (sic!); ra đi, là phá hoại cái thế giới nhỏ bé của họ, là bỏ ruộng đất, nhà cửa, gia đình... Thế là họ sẵn sàng chịu nhần nhục hàng năm, chịu làm việc lấy nửa tiền công hoặc chịu thất nghiệp một nửa số thời gian để cho một công nhân khác cùng địa phương, cùng cảnh ngộ có thể kiểm

\* Công nhân ở U-ran "là nông dân một nửa, thành thử công việc luyện sắt là một viện trợ tốt cho gia đình họ, mặc dầu công sá hạ hơn những vùng hầm mỏ khác" ("Truyền tin tài chính", 1897, số 8). Như người ta biết rằng những điều kiện giải phóng nông dân vùng U-ran đều thích ứng với chính cái thái độ của nông dân đối với công việc hầm mỏ; nhân dân vùng mỏ gồm những công nhân không có ruộng đất nên phải làm việc quanh năm ở nhà máy, và những người lao động ở nông thôn tuy có một phần ruộng được chia, nhưng vẫn phải làm những việc phụ khác. Có một thuật ngữ rất đặc sắc còn lưu truyền cho đến ngày nay: người ta nói là công nhân vùng U-ran "nợ" trong lao động. Chẳng hạn, khi người ta đọc thấy trong thống kê của các hội đồng địa phương "tài liệu về một tổ công nhân làm việc vì mắc nợ, trong những phân xưởng của nhà máy Ác-tin-xơ", thì dù không cố ý, người ta cũng nhìn đến ngày ghi trên bia: có đúng là năm chín mươi bốn không, hay thật ra là năm bốn mươi bốn?<sup>151</sup>

được miếng bánh, thì cũng thế. Tóm lại, họ sẵn sàng nhượng bộ đủ mọi điều kiện với chủ để ở lại đó, ở lại gần nhà máy... Như vậy, giữa người công nhân vùng U-ran với nhà máy có một mối liên hệ không thể chia cắt được; quan hệ của họ với nhà máy vẫn là những quan hệ ngày xưa, trước khi giải phóng; chỉ có hình thức của những quan hệ đó là thay đổi thôi. Nguyên tắc cũ kỹ của chế độ nông nô đã nhường chỗ cho cái nguyên tắc vĩ đại hai bên cùng có lợi".

Cái nguyên tắc vĩ đại hai bên cùng có lợi đó biểu lộ trước hết trong việc giảm tiền công một cách đặc biệt. "Ở miền Nam... công nhân được trả đất hơn vùng U-ran gấp đôi và thậm chí gấp ba", chẳng hạn 450 rúp (mỗi năm và cho mỗi công nhân) so với 177 rúp, căn cứ vào những con số về hàng nghìn công nhân. Ở miền Nam, "công nhân chỉ thoáng thấy có khả năng tìm được một số tiền công thích đáng với công việc đồng áng ở quê hương họ hay ở chỗ khác, là họ rời bỏ nhà máy hay hầm mỏ ngay" ("Truyền tin tài chính", 1897, số 17, tr. 265). Ở U-ran, người ta không thể nghĩ ngay cả đến việc tìm được một số tiền công thích đáng.

Kỹ thuật lạc hậu ở vùng U-ran có một mối quan hệ tự nhiên và chặt chẽ với mức tiền công thấp và tình trạng nô lệ của công nhân U-ran. Ở đây, việc dùng củi nấu gang chiếm ưu thế, với những lò cao kiểu cổ, có máy bễ thổi bằng hơi lạnh hay ẩm. Năm 1893, trong số 110 lò cao, U-ran có 37 lò thổi bằng hơi lạnh, ở miền Nam chỉ có 3 lò trong số 18. Một lò cao đốt bằng than đá thì trung bình nấu được 1,4 triệu pút mỗi năm; đốt bằng củi thì chỉ cung cấp được 217 000 pút. Năm 1890, ông Kép-pen viết rằng: "Phương pháp gạn sắt bằng các lò còn được duy trì trong các nhà máy ở U-ran, khi mà ở tất cả mọi nơi

\* "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công". Thiên XVI, Xanh Pê-téc-bua, 1887, tr. 8 - 9 và tiếp theo. Sau đây chính tác giả đó lại nói về công nghiệp "nhân dân lành mạnh" đấy!

khác của nước Nga, phương pháp đó đã bị phương pháp nấu sắt gặt bỏ<sup>152</sup>. Việc sử dụng máy chạy bằng hơi nước ở U-ran ít phổ biến hơn ở miền Nam. Cuối cùng, người ta không thể không nói đến tình trạng cô lập của vùng U-ran, tách biệt với miền trung tâm nước Nga, vì đường sá xa xôi, vả lại không có đường xe lửa. Mãi cho đến thời gian gần đây, việc chuyên chở những sản phẩm từ U-ran tới Mát-xcơ-va chủ yếu vẫn dùng cách "thả bè" cổ sơ, mỗi năm một lần\*.

Cho nên, những tàn tích trực tiếp nhất của chế độ trước cải cách, sự phát triển mạnh mẽ của chế độ lao dịch, tình trạng công nhân bị cột chặt vào nhà máy, năng suất lao động thấp, kỹ thuật lạc hậu, tiền công hạ, ưu thế của sản xuất thủ công, tình trạng khai thác cổ sơ và nguyên thủy bừa bãi những tài nguyên thiên nhiên của đất nước, chế độ độc quyền, cạnh tranh bị hạn chế, tình trạng cô lập và đóng cửa trước sự phát triển chung của thương nghiệp và công nghiệp của thời đại, – đó là tình hình chung của vùng U-ran.

Vùng hầm mỏ miền Nam\*\* hoàn toàn ngược lại với vùng U-ran về nhiều mặt. U-ran càng già và chế độ của nó càng "được nhiều thế kỷ xác nhận", thì miền Nam càng

\* Xem đoạn mô tả cách thả bè này trong truyện ngắn của ông Ma-min-Xi-bi-ri-ác: "Những chiến sĩ". Nhà văn này tả lại một cách sinh động đời sống đặc biệt của vùng U-ran, gần giống đời sống thời kỳ trước cải cách, với cùng vẫn tình trạng nông nô ấy, vẫn tình trạng dốt nát ấy, vẫn tình trạng tự ty ấy của nhân dân bị ràng buộc vào các nhà máy, vẫn tình trạng "truy lạc có ý thức và bỉ ổi" ấy của "bọn chủ", với cũng vẫn tình trạng thiếu tầng lớp trung gian (trí thức - bình dân, trí thức), mà tầng lớp đó là nét rất đặc trưng của sự phát triển tư bản chủ nghĩa trong tất cả các nước, kể cả nước Nga.

\*\* Thống kê các mỏ gọi những tỉnh Vô-lun, Đôn, Ê-ca-tê-ri-nô-xláp, Ki-ép, A-xơ-ra-khan, Bét-xa-ra-bi-a, Pô-đôn-xcơ, Ta-vrích, Khắc-cốp, Khéc-xôn và Tséc-ni-gốp là "miền Nam và miền Tây- Nam nước Nga". Những con số đã dẫn đều thuộc những tỉnh này. Tất cả những điều sẽ nói ra

trẻ và còn đang trong quá trình hình thành. Ở đây công nghiệp thuần túy tư bản chủ nghĩa mới phát triển trong vài chục năm gần đây, nó không biết đến truyền thống, không phân biệt đẳng cấp, không phân biệt dân tộc và cũng không có những dân cư cô lập với thế giới bên ngoài. Miền Nam nước Nga đã trở thành và vẫn còn là một miền mà tư bản ngoại quốc đầu tư vào rất nhiều và vô số kỹ sư và công nhân nước ngoài di cư đến, và trong cái thời náo nhiệt mà chúng ta đang sống (1898), người ta chuyển cả toàn bộ những nhà máy từ châu Mỹ đến đó\*. Tư bản quốc tế không ngần ngại gì mà không đến lập nghiệp ở bên trong bức thành thuê quan, trên miếng đất "nước ngoài": ubi bene, ibi patria<sup>1)</sup>... Đây là những số liệu thống kê về hiện tượng miền Nam vượt xa U-ran<sup>153</sup>:

Năm	Sản lượng gang, tính theo nghìn pút						Than đá khai thác trong đế quốc, tính bằng triệu pút
	Trong toàn đế quốc	%	Ở U - ran	%	Ở miền Nam	%	
1867	17 028	100	11 084	65,1	56	0,3	26,7
1877	24 579	100	16 157	65,7	1 596	6,5	110,1
1887	37 389	100	23 759	63,5	4 158	11,1	276,8
1897	114 782	100	41 180	35,8	46 349	40,4	683,9
1902	158 618	100	44 775	28,2	84 273	53,1	1 005,21

ở dưới đây về miền Nam đều có thể áp dụng (có thay đổi đôi chút) vào Ba-lan là nước đã trở thành một vùng hầm mỏ khác rất quan trọng từ sau cải cách.

\* "Truyền tin tài chính", 1897, số 16: công ty Ni-cô-pôn-Ma-ri-u-pôn đã đặt mua ở Mỹ và chuyển về Nga một công xưởng chế tạo ống thép.

1) – ở đâu sống sướng, thì đấy là tổ quốc

Những con số đó nói lên rõ ràng cuộc cách mạng kỹ thuật hiện đang được thực hiện ở nước Nga và khả năng phát triển lớn lao của những lực lượng sản xuất của công nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa. Sự thống trị của vùng U-ran là sự thống trị của lao động cưỡng bách, của kỹ thuật lạc hậu và của sự ngừng trệ\*. Ngược lại, hiện nay chúng ta thấy rằng ngành công nghiệp lớn hăm hở tiến triển ở Nga nhanh hơn ở Tây Âu, và một phần nào đó lại nhanh hơn cả Bắc Mỹ nữa. Năm 1870, nước Nga sản xuất được 2,9% sản lượng gang toàn thế giới (22 triệu pút trong số 745 triệu) và năm 1894 – 5,1% (81,3 triệu pút trong

---

\* Chắc chắn rằng những nhà làm công nghiệp hăm hở ở vùng U-ran trình bày vấn đề một cách hơi khác. Hãy xem họ than vãn trong những đại hội hội năm ngoài một cách hùng hồn như thế nào: "Những công lao lịch sử của vùng U-ran đã được mọi người đều biết. Trong khoảng hai trăm năm, tất cả nước Nga đã cây, gặt, rèn, đào xới, chặt bằng những dụng cụ của các nhà máy ở vùng đó. Người Nga đã mang trên ngực mình những thánh giá bằng đồng của U-ran, đã du lịch trên những trục xe của U-ran, đã bắn bằng những khẩu súng làm bằng thép của U-ran, rán bánh bằng chảo của U-ran, và túi họ loảng xoảng những đồng xu của U-ran. U-ran đã cung cấp những thứ cần dùng cho toàn thể nhân dân Nga..." (là những người hầu như đã không dùng đến sắt. Năm 1851, số gang tiêu thụ ở Nga ước chừng khoảng 14 li-vơ mỗi người; năm 1895, – 1,13 pút và năm 1897, – 1,33 pút) "... bằng cách chế tạo ra những sản phẩm thích hợp với nhu cầu và thị hiếu của họ. Vùng đó đã tiêu dùng rộng rãi (?) những tài nguyên thiên nhiên của nó, không chạy theo mốt, không say mê chế tạo đường ray, lưới lò sưởi hay đài kỷ niệm. Và chính vì những công lao hàng thế kỷ đó mà một ngày kia nó đã bị bỏ rơi và lãng quên đi" ("Truyện tin tài chính", 1897, số 32: "Kết quả các đại hội những nhà làm công nghiệp hăm hở ở vùng U-ran"). Thật vậy, người ta đã tỏ ra khinh miệt biết bao đối với những chế độ đã được "nhiều thế kỷ xác nhận"! Còn lỗi thì vẫn là tại cái chủ nghĩa tư bản không may mà gặp phải đó, nó đã gieo rắc một tình trạng "không ổn định" như thế trong nền kinh tế quốc dân của ta. Nếu người ta lại có thể sống như cái thời xưa tốt đẹp, mà "không say mê chế tạo đường ray" và rán bánh trên những chảo của U-ran, thì tình hình có lẽ sẽ khác đi chưa biết chừng!

số 1 584,2 triệu) ("Truyện tin tài chính", 1897, số 22). Trong vòng 10 năm gần đây (1886 – 1896), sản lượng gang của nước Nga đã tăng gấp ba ( $32\frac{1}{2}$  và  $96\frac{1}{2}$  triệu pút), còn nước Pháp muốn đạt tới kết quả đó thì phải mất 28 năm (1852 - 1880), nước Mỹ 23 năm (1845 - 1868), nước Anh 22 năm (1824 - 1846) và nước Đức 12 năm (1859 - 1871; xem "Truyện tin tài chính", 1897, số 50). Trong những nước còn trẻ, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản được đẩy nhanh lên rõ rệt, vì đã noi theo gương các nước già hơn và được các nước này giúp đỡ. Mười năm gần đây (1888 - 1898) chắc chắn là một thời kỳ đặc biệt náo nhiệt – thời kỳ đó, như mọi thời kỳ phồn thịnh tư bản chủ nghĩa – nhất định dẫn đến một cuộc khủng hoảng; chủ nghĩa tư bản nói chung không thể phát triển cách nào khác hơn là bằng những bước nhảy.

Việc sử dụng máy móc trong công nghiệp và sự tăng thêm của số lượng công nhân ở miền Nam, đều nhanh hơn ở vùng U-ran nhiều\* (xem biểu đồ, tr. 620. – BT.).

Như vậy là ở U-ran, số lượng mã lực chỉ tăng  $2\frac{1}{2}$  lần, và ở miền Nam, tăng sáu lần; ở U-ran số lượng công nhân chỉ tăng  $1\frac{2}{3}$  lần, còn ở miền Nam, tăng gần bốn lần\*\*. Như vậy, nền công nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa đã làm cho số lượng công nhân tăng lên nhanh chóng đồng thời nó cũng nâng năng suất lao động của công nhân lên rất nhiều.

---

\* Ông Bô-gô-li-úp-xki ước lượng rằng năm 1868, người ta dùng trong công nghiệp hăm hở 526 máy chạy bằng hơi nước mạnh 13 575 mã lực.

\*\* Năm 1886, ở U-ran, số lượng công nhân trong ngành luyện sắt lên tới 145 910; năm 1893 – 164 126; ở miền Nam – 5 956 và 16 467, tức là tăng  $\frac{1}{8}$  (xấp xỉ) và  $2\frac{3}{4}$  lần. Về năm 1902, không có tài liệu về các máy chạy bằng hơi nước và công suất của chúng. Còn về công nhân mỏ (trừ những người làm công việc khai thác muối), năm 1902 trong toàn nước Nga có 604 972 người, trong số đó thì 249 805 ở U-ran và 145 280 ở miền Nam.

Năm	Máy chạy bằng hơi nước và mã lực sử dụng trong công nghiệp hầm mỏ						Số lượng công nhân mỏ (trừ những người làm công việc khai thác muối)		
	tổng cộng trong toàn nước Nga		ở U-ran		ở miền Nam		tổng cộng trong toàn nước Nga	ở U-ran	ở miền Nam
	máy chạy bằng hơi nước	mã lực	máy chạy bằng hơi nước	mã lực	máy chạy bằng hơi nước	mã lực			
1877	895	27 880	268	8 070	161	5 129	256 919	145 455	13 865
1893	2 853	115 429	550	21 330	585	30 759	444 646	238 630	54 670

Nói đến miền Nam, cũng phải kể đến Cáp-ca-dơ, miền này cũng có đặc điểm là công nghiệp hầm mỏ đã phát triển phi thường sau cải cách. Trong những năm 60, sản lượng dầu hoả chưa đạt tới một triệu pút (557 000 năm 1865), năm 1870 đã lên 1,7 triệu pút; năm 1875 — 5,2 triệu pút; năm 1880 — 21,5 triệu pút; năm 1885 — 116 triệu; năm 1890 — 242,9 triệu; năm 1895 — 384,0 triệu; năm 1902 — 637,7 triệu. Hầu hết tất cả số dầu hoả đều được khai thác trong tỉnh Ba-cu, và thành phố Ba-cu, "từ chỗ là một thành phố nhỏ không quan trọng, đã trở thành một trung tâm công nghiệp bậc nhất của nước Nga, với 112 000 người". Sự phát triển to lớn của các ngành công nghiệp khai thác và chế biến dầu lửa đã làm cho nước Nga tiêu thụ nhiều thứ sản phẩm đó, khiến cho sản phẩm Mỹ không còn thị trường nữa (tiêu dùng cá nhân tăng lên từ lúc mà sản phẩm đó, nhờ sự chế

\* "Truyền tin tài chính", 1897, số 21. Năm 1863, ở Ba-cu có 14 000 người; năm 1885 có 45 700.

biến công nghiệp, đã trở nên rất rẻ), và còn tiêu thụ với một mức nhiều hơn nữa những cận bã của công nghiệp chế biến dầu để làm chất đốt trong các nhà máy, công xưởng và ngành đường sắt (sự tiêu dùng sản xuất tăng thêm)\*. Số lượng công nhân làm việc trong công nghiệp hầm mỏ vùng Cáp-ca-dơ cũng tăng lên rất nhanh chóng, từ 3 431 người năm 1877 đến 17 603 người năm 1890, nghĩa là tăng *gấp năm lần*.

Để thấy rõ cơ cấu công nghiệp của miền Nam, chúng ta hãy xem xét những con số về sản lượng than đá của vùng mỏ Đô-ne-tơr (ở đó, các mỏ thường thường bé hơn các mỏ trong những vùng khác ở nước Nga). Dem phân loại các mỏ theo số lượng công nhân, chúng ta có được bảng sau đây\*\* (xem biểu đồ, tr. 622. — BT).

Cho nên, trong vùng mỏ này (và chỉ trong vùng mỏ này thôi) có những mỏ rất bé của nông dân, những mỏ này tuy số lượng nhiều, nhưng đóng một vai trò hoàn toàn không đáng kể trong toàn bộ sản xuất (104 mỏ bé chỉ cung cấp được 2% số than đá khai thác) và có đặc điểm là năng suất lao động hết sức thấp. Ngược lại, 37 mỏ lớn nhất dùng gần  $\frac{3}{5}$  tổng số công nhân và cung cấp 70% số than khai thác. Năng suất lao động tăng lên theo quy mô của các mỏ, thậm chí không phụ thuộc vào việc sử dụng các máy móc (chẳng hạn, xem các loại V và III, phân loại theo công suất của các máy chạy bằng hơi nước và

\* Năm 1882, hơn 62% đầu máy xe lửa đốt bằng củi; năm 1895 - 1896 — 28,3% đốt bằng củi, 30% bằng dầu hoả, 40,9% bằng than đá ("Lực lượng sản xuất", XVII, 62). Sau khi đã chiếm được thị trường trong nước, công nghiệp dầu hỏa chạy đi tìm thị trường ngoài nước, và sự xuất cảng dầu lửa sang châu Á tăng lên rất nhanh chóng ("Truyền tin tài chính", 1897, số 32), bất kể những lời tiên đoán của một số nhà kinh tế học Nga thích bình luận về tình trạng thiếu thị trường ngoài nước cho chủ nghĩa tư bản Nga.

\*\* Những con số mượn trong bản kê các hầm mỏ của "Tập tài liệu về công nghiệp khai khoáng và luyện kim năm 1890".

Các loại mỏ (theo số lượng công nhân)	Vùng mỏ Đô-ne-txơ						Từng mỏ một				Than tính theo từng công nhân (nghìn pút)
	Số lượng			Than đã khai thác, tính bằng nghìn pút	Số lượng máy chạy bằng hơi nước		công nhân	Than, tính bằng nghìn pút	Số lượng máy chạy bằng hơi nước		
	mỏ	giếng than và hầm than	công nhân		máy	mã lực			máy	mã lực	
I. Những mỏ có dưới 10 công nhân	27	31	172	178	—	—	6,4	6,6	—	—	1,0
II. Những mỏ có 10 đến 25 công nhân	77	102	1 250	3 489	8	68	16,2	45,3	0,1	0,8	2,8
III. Những mỏ có 25 đến 100 công nhân	119	339	5 750	28 693	62	766	48,3	241,1	0,5	6,4	4,9
IV. Những mỏ có 100 đến 500 công nhân	29	167	6 973	59 130	87	1 704	240,4	2 038,9	3	58,7	8,4
V. Những mỏ có 500 đến 1 000 công nhân	5	67	3 698	23 164	24	756	739,6	4 632,8	4,8	151,2	6,3
VI. Những mỏ có 1 000 công nhân trở lên	3	16	5 021	53 605	29	1 724	1 673,7	17 868,3	9,6	574,6	10,6
Những mỏ mà số lượng công nhân không rõ	9	40	? (2 296)	15 008	18	808					
<i>Tổng cộng</i>	269	762	25 167	183 267	228	5 826	93,5	681,3	0,9	21,6	7,3

mức sản xuất chia theo đầu công nhân). Ở vùng mỏ Đô-ne-txơ, sự tập trung sản xuất không ngừng tăng lên: cho nên, trong 4 năm, từ 1882 đến 1886, trong số 512 người xuất cảng than thì có 21 người xuất cảng trên 5 000 toa xe mỗi người (tức là 3 triệu pút), tổng cộng 229 700 toa xe trong số 480 800, tức là chưa được một nửa. Thế mà, trong 4 năm (1891 - 1895) đã có 872 người xuất cảng, trong số đó 55 người xuất cảng trên 5 000 toa xe mỗi người, tổng cộng 925 400 xe trong số 1 178 800, tức là trên  $\frac{8}{10}$  tổng số\*.

Những con số về sự phát triển của ngành công nghiệp hầm mỏ, nêu ở trên, đặc biệt quan trọng về hai phương diện: một là, những con số đó chứng tỏ rõ ràng bản chất của sự thay đổi của những quan hệ kinh tế và xã hội diễn ra ở Nga trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân; hai là, nó làm sáng tỏ cái lý luận cho rằng trong một xã hội tư bản chủ nghĩa đang phát triển, những ngành công nghiệp tiến triển nhanh nhất là những ngành sản xuất ra *các tư liệu sản xuất*, nghĩa là những hàng dùng vào tiêu dùng sản xuất chứ không phải dùng vào tiêu dùng cá nhân. Sự thay đổi của hai hình thái kinh tế xã hội biểu lộ rõ nhất trong ngành công nghiệp hầm mỏ, vì ở đây cả hai hình thái đều có những đại biểu điển hình của mình dưới hình thức hai vùng rất rõ rệt: trong vùng này, người ta có thể thấy được quá khứ tiền tư bản chủ nghĩa với trình độ kỹ thuật cổ sơ và hủ lậu của nó, với sự lệ thuộc về thân thể của nhân dân bị ràng buộc với nơi họ sống, với sự tồn tại dai dẳng của những truyền thống về đẳng cấp, về độc quyền v.v.; trong vùng kia là sự đoạn tuyệt hoàn toàn với mọi truyền thống, là cuộc cách mạng kỹ thuật và sự phát triển nhanh chóng của ngành công nghiệp cơ khí

\* Những con số của N. X. Áp-đa-cốp. "Nhìn qua thống kê công nghiệp than đá vùng mỏ Đô-ne-txơ". Khác-cốp, 1896.

thuần túy tư bản chủ nghĩa\*. Thí dụ đó thể hiện đặc biệt cái sai lầm của các nhà kinh tế học dân túy. Họ phủ nhận tính chất tiến bộ của chủ nghĩa tư bản ở Nga, lấy cớ rằng ở nước ta, những nhà kinh doanh trong nông nghiệp thích dùng chế độ lao dịch, trong công nghiệp thích dùng chế độ làm ở nhà, trong các ngành hầm mỏ thích buộc chặt công nhân vào nhà máy và dùng pháp luật để cấm đoán sự cạnh tranh của các xưởng nhỏ v.v. và v.v.. Những lý lẽ thiếu lô-gích đó và sự xuyên tạc trắng trợn những triển vọng lịch sử đều đập vào mắt mọi người. Tại sao lại đem xu hướng của những nhà kinh doanh của nước ta muốn lợi dụng những thuận lợi của những phương thức kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa như thế mà quy vào cho chủ nghĩa tư bản ở ta, chứ không quy vào cho những tàn tích của thời đại cũ là những tàn tích ngăn cản sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và thường được duy trì bằng sức mạnh của pháp luật? Liệu có gì đáng ngạc nhiên khi thấy, chẳng hạn, những nhà làm công nghiệp hầm mỏ ở miền Nam mong mỗi ràng buộc được công nhân vào nhà máy và cấm đoán bằng pháp luật sự cạnh tranh của các xưởng nhỏ, nếu tại một vùng khác, việc ràng buộc và cấm đoán ấy đã có từ lâu rồi và đến nay vẫn còn tồn tại, nếu tại một vùng khác, các chủ những nhà máy kỹ thuật kém hơn và công nhân thuê rẻ hơn và dễ bảo hơn, lại dễ kiếm ăn được trong việc luyện gang, "cứ một rúp thì

\* Gần đây cả vùng U-ran cũng đã bắt đầu thay đổi dưới ảnh hưởng của những điều kiện sinh hoạt mới, và sự thay đổi đó sẽ còn nhanh chóng hơn nữa khi vùng này được gắn chặt với "nước Nga" một cách mật thiết hơn, bởi những đường xe lửa. Về phương diện này, dự kiến nối liền vùng U-ran với miền Nam bằng một đường xe lửa để trao đổi khoáng vật của vùng U-ran lấy than đá vùng Đô-ne-txơ, sẽ có một tầm quan trọng đặc biệt. Cho đến nay, vùng U-ran và miền Nga hầu như không cạnh tranh với nhau vì hai miền đó sản xuất cho những thị trường khác nhau, và chủ yếu làm những đơn đặt hàng của nhà nước. Nhưng cái món đơn đặt hàng béo bở đó không phải là vĩnh viễn.

kiếm được một rúp, hay có khi được một rúp rưỡi". Ngược lại, há chẳng đáng ngạc nhiên là, trong những điều kiện ấy, lại còn có những người có thể lý tưởng hoá chế độ kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa ở nước Nga và nhắm mắt trước sự cần thiết bức thiết nhất là thủ tiêu mọi chế độ lỗi thời đang cản trở sự phát triển của chủ nghĩa tư bản\*\*?

Mặt khác, những tài liệu chứng tỏ sự phát triển của ngành công nghiệp hầm mỏ còn có chỗ quan trọng này là: những tài liệu đó nêu rõ rằng chủ nghĩa tư bản và thị trường trong nước phát triển nhờ sản xuất các vật phẩm tiêu dùng sản xuất, hơn là nhờ sản xuất các hàng tiêu dùng cá nhân. Đó là điều mà, chẳng hạn, ông N. —ôn cố tình không biết đến, khi ông khẳng định rằng mọi nhu cầu trong nước về sản phẩm của ngành công nghiệp hầm mỏ "chắc chắn sẽ được thoả mãn nhanh chóng" ("Lược khảo", 123). Sự thật là trong một xã hội tư bản chủ nghĩa, sự tiêu thụ các kim khí, than đá v.v. (theo đầu người) không đứng nguyên và không thể đứng nguyên không thay đổi; sự tiêu thụ đó nhất thiết phải *tăng lên*. Mỗi véc-xtơ đường sắt mới, mỗi phân xưởng mới, mỗi chiếc cày mà một người tư sản nông thôn mua về, đều *làm tăng* số cầu về sản phẩm của ngành công nghiệp hầm mỏ. Nếu ở Nga, từ năm 1851 đến năm 1897, sự tiêu thụ gang chẳng hạn, đã từ 14 li-vơ lên đến  $1\frac{1}{3}$  pút tính theo đầu người, thì sự tiêu thụ đó sẽ còn phải tăng hơn nữa mới có thể bằng được nhu cầu về gang của các nước tiên tiến (trên 6 pút mỗi đầu người ở Bỉ và ở Anh).

\* Bài của Ê-gu-nốp trong "Báo cáo và điều tra về công nghiệp thủ công", t. III, tr. 130.

\*\* Chẳng hạn, ông N. —ôn đã chỉ độc kêu ca về chủ nghĩa tư bản thời (đặc biệt xem đoạn nói về các hầm mỏ ở miền Nam, tr. 211 và 296 trong "Lược khảo") và như vậy, ông ta đã làm sai lệch hoàn toàn những mối quan hệ giữa chủ nghĩa tư bản Nga và chế độ tiền tư bản chủ nghĩa của ngành công nghiệp hầm mỏ ở nước ta.

## V. SỐ CÔNG NHÂN CÁC XÍ NGHIỆP LỚN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA CÓ TĂNG KHÔNG?

Sau khi đã xem xét những số liệu của các công xưởng và nhà máy và của ngành công nghiệp hầm mỏ, bây giờ chúng ta có thể thử giải đáp vấn đề mà các nhà kinh tế học dân túy đã bỏ công nghiên cứu rất nhiều và đã trả lời bằng phủ định (các ông V.V., N. —ôn, Ca-rư-sép và Ca-blu-cốp quả quyết rằng ở Nga số công nhân công xưởng và nhà máy nếu có tăng thì cũng tăng chậm hơn dân số). Trước hết, phải nhớ rằng vấn đề phải được đặt ra như sau: hoặc là có phải nhân khẩu công thương nghiệp tăng làm cho nhân khẩu nông nghiệp giảm xuống không (sau này ta sẽ trở lại vấn đề này), hoặc là số công nhân trong đại công nghiệp cơ khí có tăng không? Không thể khẳng định rằng số công nhân các xí nghiệp công nghiệp nhỏ hoặc các công trường thủ công nhất định phải tăng lên trong một xã hội tư bản chủ nghĩa đang phát triển, bởi vì công xưởng không ngừng gạt bỏ những hình thức công nghiệp cổ sơ hơn. Và chẳng, như chúng tôi đã nói tỉ mỉ ở trên kia, thống kê công xưởng và nhà máy ở nước ta không phải bao giờ cũng dùng danh từ *công xưởng* theo nghĩa khoa học của nó.

Muốn xét những số liệu về vấn đề mà chúng ta đang bàn, thì phải lấy, một là, những tài liệu của tất cả các ngành công nghiệp; hai là, những tài liệu thuộc về một thời gian dài. Chỉ có trong điều kiện như vậy mới có thể tương đối bảo đảm được rằng các số liệu đó có thể ít nhiều so sánh được. Ta hãy lấy những năm 1865 và 1890, thời kỳ 25 năm tiếp sau cải cách. Ta hãy tổng kết những số liệu thống kê sẵn có. Thống kê công xưởng và nhà máy cho ta những số liệu đầy đủ nhất về năm 1865: nó tính ở phần nước Nga thuộc châu Âu có 380 638 công nhân công xưởng và nhà máy trong tất cả các ngành, trừ ngành cắt rượu, làm rượu bia, làm đường và những công xưởng thuộc

là \*. Muốn quy định số công nhân ở mấy ngành đó thì chúng ta buộc phải dùng những số liệu duy nhất hiện có về vấn đề đó, tức là số liệu của "Tập thống kê quân sự", nhưng như trên kia đã chứng minh, các số liệu đó cần phải được chỉnh lý lại. Cộng thêm vào số 127 935 công nhân làm trong các ngành đó\*\*, chúng ta sẽ thấy tổng số công nhân công xưởng và nhà máy ở phần nước Nga thuộc châu Âu năm 1865 (kể cả những ngành công nghiệp phải nộp và không phải nộp thuế gián thu) là 508 573 người\*\*\*. Năm 1890 thì con số đó là 839 730 người\*\*\*\*. Tăng thêm 65%, như vậy là cao hơn mức tăng của dân số. Nhưng không nên quên rằng thực tế thì mức tăng chắc chắn còn cao hơn những con số đó nữa: trên kia chúng tôi đã chứng minh tỉ mỉ rằng những tài liệu thống kê công xưởng và nhà máy trong những năm 60 đều lớn hơn sự thực, vì người ta tính cả những xưởng tiểu thủ công và nông nghiệp, và kể cả công nhân làm ở nhà nữa. Đáng tiếc là chúng tôi không thể đính chính được hết tất cả những chỗ sai, vì thiếu tài liệu, còn như sửa một vài chỗ thì thà là đừng sửa, và lại dưới đây chúng tôi sẽ nêu những số liệu chính xác hơn về số công nhân ở những công xưởng lớn nhất.

\* "Tập thông báo và tài liệu của Bộ tài chính", 1867, số 6. Như trên kia đã nói, muốn so sánh với tài liệu thống kê hiện thời, ta chỉ có thể dùng những tài liệu cùng một nguồn gốc, tức là những tài liệu của Bộ tài chính.

\*\* Ngành làm rượu bia có 6 825 người; con số này cũng to quá sự thực nhưng không có tài liệu để đính chính; ngành đường có 68 334 người (theo "Niên giám của Bộ tài chính"); ngành thuốc lá có 6 116 người (đã được đính chính) và ngành cất rượu có 46 660 (đã được đính chính).

\*\*\* Ông T. - Ba-ra-nốp-xki có nêu lên số liệu của ông Vê-sni-a-cốp về năm 1866 là 493 371 người ("Công xưởng", tr. 339). Không biết số liệu này đã được lập nên như thế nào, nó không chênh lệch bao nhiêu so với con số chúng tôi nêu ra ở đây.

\*\*\*\* Căn cứ theo "Bản chỉ dẫn" năm 1890. Tổng số là 875 764 người nhưng phải trừ con số công nhân tính hai lần trong thống kê

Chúng ta hãy xem tài liệu thống kê công nghiệp hầm mỏ. Về năm 1865, chỉ có số liệu công nhân của ngành công nghiệp làm đồng và sắt, và của các mỏ vàng và bạch kim mà thôi; ở phần nước Nga thuộc châu Âu có 133 176 công nhân\*. Năm 1890, cũng các ngành đó có 274 748 công nhân\*\*, tức là tăng lên hơn gấp đôi. Con số này chiếm 80,6% tổng số công nhân hầm mỏ ở phần nước Nga thuộc châu Âu năm 1890. Giả định rằng năm 1865 các ngành đó cũng chiếm 80,6% tổng số công nhân\*\*\*, thì chúng ta sẽ thấy năm 1865 tổng số là 165 230 người và năm 1890 là 340 912 người. Tăng thêm 107%.

Sau nữa, cũng phải tính cả công nhân đường sắt vào số công nhân các xí nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa. Năm 1890, cả phần nước Nga thuộc châu Âu, Ba-lan và Cáp-ca-dơ có tất cả 252 415 người\*\*\*\*. Không biết số công nhân đường sắt

hầm mỏ: 291 người ở ngành làm nhựa đường, 3 468 người ở ngành khai thác muối và 32 275 người ở ngành làm đường ray.

\* Về số công nhân công nghiệp hầm mỏ trong những năm 60, xem: "Niên giám thống kê", I, năm 1866. — "Niên giám của Bộ tài chính", I. — "Tập tài liệu thống kê, về công nghiệp hầm mỏ" những năm 1864 — 1867. Xanh Pê-téc-bua. 1864 — 1867, do Ủy ban khoa học khoáng sản xuất bản.

\*\* "Tập tài liệu thống kê về công nghiệp khai khoáng và luyện kim năm 1890". Xanh Pê-téc-bua. 1892. Theo "Tập tài liệu" này thì phần nước Nga thuộc châu Âu có 342 166 công nhân; nếu trừ số công nhân các nhà máy dầu lửa (nêu ra trong "Bản chỉ dẫn") và sửa vài chỗ sai nhỏ, thì còn lại 340 912 người.

\*\*\* Trong số những ngành khác của công nghiệp hầm mỏ, có những ngành mà số công nhân có lẽ tăng rất ít (ngành khai thác muối); có ngành thì số công nhân nhất định là tăng rất nhiều (mỏ than đá, công trường đá); có ngành thì trong những năm 60 hoàn toàn chưa có (ví dụ: ngành lấy thủy ngân).

\*\*\*\* "Tập thống kê về đường sắt và đường thủy trong nước". Xanh Pê-téc-bua. 1893, tr. 22. Do Bộ giao thông xuất bản. Nhưng đáng tiếc là không có số liệu về riêng phần nước Nga thuộc châu Âu. Trong số công nhân đường sắt chúng tôi không những chỉ kể số công nhân



năm 1865 là bao nhiêu, nhưng dù sao cũng có thể ước lượng tương đối đúng được, vì công nhân trên từng véc-xơ đường sắt không khác nhau mấy. Cứ tính mỗi véc-xơ có 9 công nhân, thì ta sẽ tính được năm 1865 có 32 076 người\*.

Ta hãy tổng kết những con số trên.

Số công nhân các xí nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa  
(đơn vị là 1 000)

Năm	Công xưởng và nhà máy	Công nghiệp hầm mỏ	Ngành đường sắt	Tổng cộng
1865	509	165	32	706
1890	840	340	252	1 432

Như vậy trong 25 năm, số công nhân các xí nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa đã tăng lên gấp đôi, tức là không những tăng nhanh hơn dân số nói chung, mà còn tăng nhanh

thường xuyên, mà kể cả số công nhân làm tạm thời (10 447) hay làm công nhật (74 504) nữa. Tiền sinh hoạt trung bình một năm của một người làm tạm thời là 192 rúp, của một người làm công nhật là 235 rúp. Tiền công trung bình mỗi ngày 78 cô-pếch. Như vậy là công nhân làm tạm thời và làm công nhật đều làm việc một phần lớn thời gian trong một năm, và nếu không tính đến số đó như ông N. —ôn ("Lược khảo", 124) thì không đúng.

\* Số công nhân đường sắt trên mỗi véc-xơ năm 1886 là 9 người; năm 1890 — 9,5; năm 1893 — 10,2; năm 1894 — 10,6; năm 1895 — 10,9, như vậy là con số đó có xu hướng tăng lên rõ rệt. Xem "Tập tài liệu về nước Nga" năm 1890 và 1896 và tờ "Truyền tin tài chính", 1897, số 39. — Cần nói thêm là: ở mục này, chúng ta hoàn toàn chỉ so sánh số liệu thống kê năm 1865 với năm 1890 mà thôi. Vì vậy vấn đề hoàn toàn không có gì khác nhau dù là kể số công nhân đường sắt trong toàn bộ đế quốc Nga hay là chỉ tính riêng phần nước Nga thuộc châu Âu cũng vậy, dù là tính công nhân mỗi véc-xơ là 9 người hay tính ít hơn cũng vậy, dù là xét tất cả những ngành công nghiệp hầm mỏ hay là chỉ kể những ngành mà chúng ta có số liệu năm 1865 cũng vậy.

hơn cả dân số thành thị nữa\*. Như vậy chắc chắn là ngày càng có nhiều công nhân bỏ nghề nông và nghề thủ công nhỏ để vào các xí nghiệp công nghiệp lớn\*\*. Chứng cứ là những số liệu của chính ngay thống kê đó, thống kê mà những người thuộc phái dân túy nước ta thường hay viện đến và lạm dụng rất nhiều. Nhưng sự lạm dụng tài liệu thống kê của phái dân túy đã đạt đến tột đỉnh với một phương pháp hết sức kỳ quặc như sau: người ta lấy tỷ số của số công nhân công xưởng và nhà máy với tổng số nhân khẩu (!), rồi căn cứ vào con số có được đó (độ 1%) người ta cứ suy luận bừa rằng một "dúm"\*\*\* công nhân như vậy chẳng đáng kể vào đâu! Ví dụ như ông Ca-blu-cốp, sau khi đã lặp lại cái lối tính tỷ số của "công nhân công xưởng ở Nga"\*\*\*\* so với tổng số nhân khẩu như trên, thì nói tiếp rằng: "Ở phương Tây(!) trái lại số công nhân làm công

\* Ở phần nước Nga thuộc châu Âu, dân số thành thị năm 1863 là 6,1 triệu người, năm 1897 — 12,0 triệu người.

\*\* Tài liệu gần đây nhất về số công nhân các xí nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa như sau. Về năm 1900, có số liệu công nhân công xưởng và nhà máy ở các xí nghiệp không phải nộp thuế gián thu; về năm 1903 — có số liệu về những xí nghiệp phải nộp thuế gián thu. Về năm 1902, có số liệu công nhân các xí nghiệp hầm mỏ. Số công nhân đường sắt thì có thể tính theo mức 11 người mỗi véc-xơ (theo tài liệu trước ngày 1 tháng Giêng 1904). Xem "Niên giám nước Nga", 1906 và "Tập tài liệu về công nghiệp khai khoáng và luyện kim" năm 1902.

Cộng tất cả các số liệu đó, ta thấy ở 50 tỉnh phần nước Nga thuộc châu Âu trong thời kỳ 1900 — 1903 có: 1 261 571 công nhân công xưởng và nhà máy; 477 025 công nhân hầm mỏ; 468 941 công nhân đường sắt. Tổng cộng là 2 207 537. Tính cả toàn bộ đế quốc Nga thì có: 1 509 516 công nhân công xưởng và nhà máy; 626 929 công nhân hầm mỏ; 655 929 công nhân đường sắt. Tổng cộng là 2 792 374. Những con số đó xác nhận đầy đủ những điều vừa nói ở trên. (Chú thích cho lần xuất bản thứ 2.)

\*\*\* N. — ôn, 1. c., 326 và các trang khác.

\*\*\*\* "Những bài giảng về kinh tế nông nghiệp", Mát-xcơ-va, 1897, tr. 14.

ng nghiệp chế biến..." (chẳng lẽ có một học sinh trung học nào mà lại không biết rằng "công nhân công xưởng" với "công nhân làm công nghiệp chế biến" không phải là một hay sao?)... "chiếm một tỷ số khác hẳn trong dân số", tức là từ 53% ở Anh đến 23% ở Pháp. "Chẳng khó gì mà không thấy rằng: về vấn đề tỷ số của giai cấp công nhân công xưởng (!) thì ở nước ta và các nước đó khác nhau rất xa, cho nên không thể coi tiến trình phát triển ở nước ta cũng giống như ở Tây Âu được". Thế mà đó lại là lời của một vị giáo sư đại học kiêm chuyên gia thống kê đấy! Với một sự táo bạo khác thường, liền một lúc ông ta chơi hai ngón quý kè: 1) ông thay thế công nhân công xưởng bằng công nhân công nghiệp chế biến; 2) ông thay thế công nhân công nghiệp chế biến bằng nhân khẩu làm trong công nghiệp chế biến. Chúng ta hãy giải thích cho các nhà bác học thống kê của ta hiểu tầm quan trọng của những sự khác nhau đó. Ở Pháp, theo điều tra nhân khẩu năm 1891, thì có 3,3 triệu công nhân công nghiệp chế biến, tức là non một phần mười dân số (số dân chia theo nghề nghiệp là 36,8 triệu, số dân không chia theo nghề nghiệp là 1,3 triệu). Đây là công nhân ở tất cả các xưởng thợ và xí nghiệp công nghiệp chứ không phải chỉ là công nhân công xưởng. Còn nhân khẩu làm công nghiệp chế biến thì có 9,5 triệu (gần 26% dân số); trong số này, ngoài số công nhân ra còn kể cả chủ xưởng và những người khác (1 triệu), rồi đến các viên chức — 0,2 triệu; *người nhà* — 4,8 triệu và người phục vụ — 0,2 triệu\*. Để minh họa những tỷ số như vậy ở Nga, chúng ta phải lấy những trung tâm nào đó làm thí dụ, vì ở ta không có thống kê về nghề nghiệp của toàn bộ dân số. Vậy ta hãy lấy một trung tâm thành thị và một trung tâm nông thôn. Ở Pê-téc-bua, theo thống kê công

\* "The Statesman's Yearbook", 1897, page 472.<sup>1)</sup>

1) — "Niên giám chính trị", 1897, tr. 472

xưởng và nhà máy thì năm 1890 có 51 760 công nhân công xưởng và nhà máy (theo "Bản chỉ dẫn"), và theo kết quả điều tra nhân khẩu (ngày 15 tháng Chạp 1890) ở Xanh Pê-téc-bua thì số nhân khẩu làm công nghiệp chế biến là 341 991 người nam nữ phân phối như sau\*:

	Số người nam nữ		
	Tự làm ăn	Người nhà và người ở	Tổng cộng
Chủ xưởng . . . . .	13 853	37 109	50 962
Nhân viên quản lý. . . . .	2 226	4 574	6 800
Công nhân . . . . .	148 111	61 098	209 209
Người làm cá thể . . . . .	51 514	23 506	75 020
<i>Tổng cộng</i>	215 704	126 287	341 991

Một thí dụ khác: theo "Bản chỉ dẫn" năm 1890, thì ở thôn Bô-gô-rôt-xcôi-ê thuộc huyện Goóc-ba-tốp, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rôt (như ta đã biết, thôn này không làm nghề nông mà chỉ "như một xưởng thuộc da") có 392 công nhân công xưởng và nhà máy, còn nhân khẩu làm nghề thủ công theo điều tra nhân khẩu năm 1889 của hội đồng địa phương thì lên tới gần 8 000 người (tổng số nhân khẩu là 9 241 người; số gia đình làm nghề thủ công chiếm hơn  $\frac{9}{10}$ ). Mong rằng các ông N. —ôn, Ca-blu-cốp và các ngài cùng bọn hãy nghĩ ngợi một chút về những con số đó!

*Bổ sung thêm cho lần xuất bản thứ hai.* Hiện nay chúng tôi nắm được kết quả tổng điều tra nhân khẩu năm 1897

\* "Xanh Pê-téc-bua, căn cứ theo cuộc điều tra 1890". Xanh Pê-téc-bua. 1893. Tổng số loại nghề nghiệp thủ công II - XV. Có tất cả 551 700 người làm nghề phụ, trong đó có 200 748 người làm về thương nghiệp, vận tải và khách sạn. — "Người làm cá thể" là những người sản xuất nhỏ không muốn người làm thuê.

về thống kê nghề nghiệp của toàn bộ dân cư. Sau đây là số liệu về toàn bộ đế quốc Nga do chúng tôi sắp xếp lại \*. (đơn vị là 1 triệu):

Nghề nghiệp	Tự làm ăn	Người nhà	Tổng số nhân khẩu
		Người nam nữ	
a) Quan lại và binh sĩ . . . . .	1,5	0,7	2,2
b) Thầy tu và nghề tự do . . . . .	0,7	0,9	1,6
c) Sống bằng lợi tức và sống bằng trợ cấp . . . . .	1,3	0,9	2,2
d) Tù nhân, gái điếm, nghề không nhất định, không rõ nghề gì . . . . .	0,6	0,3	0,9
<i>Tổng số nhân khẩu không sản xuất</i>	<i>4,1</i>	<i>2,8</i>	<i>6,9</i>
đ) Buôn bán . . . . .	1,6	3,4	5,0
e) Giao thông vận tải . . . . .	0,7	1,2	1,9
g) Viên chức tư, đi ở, làm công nhật . . . . .	3,4	2,4	5,8
<i>Tổng số nhân khẩu nửa sản xuất . . . . .</i>	<i>5,7</i>	<i>7,0</i>	<i>12,7</i>
h) Nông nghiệp . . . . .	18,2	75,5	93,7
i) Công nghiệp . . . . .	5,2	7,1	12,3
<i>Tổng số nhân khẩu sản xuất . . . . .</i>	<i>23,4</i>	<i>82,6</i>	<i>106,0</i>
<i>Tổng cộng</i>	<i>33,2</i>	<i>92,4</i>	<i>125,6</i>

\* Điểm chung những kết quả nghiên cứu tài liệu điều tra nhân khẩu lần thứ nhất toàn đế quốc, ngày 28 tháng Giêng 1897". Do Ban thống kê trung ương xuất bản, t. II, biểu đồ XXI, tr. 296. Tôi xếp các nhóm nghề nghiệp như sau: a) 1, 2 và 4; b) 3 và 5 - 12; c) 14 và 15; d) 16 và 63 - 65; đ) 46 - 62; e) 41 - 45; g) 13; h) 17 - 21; i) 22 - 40.

Không cần phải nói cũng thấy rằng những con số này hoàn toàn chứng thực những điều nói trên về sự vô lý của phương pháp của phái dân túy, tức là so sánh số công nhân công xưởng và nhà máy với tổng số nhân khẩu.

Điều đáng chú ý trước tiên là phân loại những số liệu về toàn bộ nhân khẩu phân phối theo nghề nghiệp, để nêu rõ *phân công xã hội* là cơ sở của toàn bộ nền sản xuất hàng hoá và của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Xét theo quan điểm này thì toàn bộ nhân khẩu phải chia làm ba loại lớn: I. Nhân khẩu nông nghiệp. II. Nhân khẩu công thương nghiệp. III. Nhân khẩu không sản xuất (hay nói đúng hơn: không tham gia hoạt động kinh tế). Trong 9 loại nghề nghiệp đã kể trên (a-i) chỉ có một loại là không thể trực tiếp xếp hoàn toàn vào một loại nào trong ba loại lớn căn bản ấy cả. Đây là loại g: viên chức tư, đi ở, làm công nhật. Loại này đã phải phân phối *đại khái* vào nhân khẩu công thương nghiệp và nhân khẩu nông nghiệp. Trong loại đó, phần những người ở thành thị (2,5 triệu), chúng tôi xếp vào nhân khẩu công thương nghiệp, phần ở nông thôn (3,3 triệu) thì xếp vào nhân khẩu nông nghiệp. Làm như vậy, chúng ta có một bảng phân phối toàn bộ nhân khẩu nước Nga như sau:

Nhân khẩu nông nghiệp ở Nga . . .	97,0 triệu
Nhân khẩu công thương nghiệp . . .	21,7 "
Nhân khẩu không sản xuất . . . . .	6,9 "
<i>Tổng cộng</i>	<i>125,6 triệu</i>

Căn cứ vào bảng này có thể thấy rõ rằng, một mặt, lưu thông hàng hoá và do đó cả sản xuất hàng hoá đã đứng vững ở Nga. Nước Nga là một nước tư bản chủ nghĩa. Mặt khác, lại thấy rằng nước Nga còn lạc hậu hơn các nước tư bản khác rất nhiều về mặt phát triển kinh tế.

Chúng ta bàn tiếp. Sau khi đã được phân tích như ở trong

sách này thì thống kê về nghề nghiệp của toàn bộ nhân khẩu nước Nga có thể và cần phải được dùng để xác định *đại khái* xem theo địa vị *giai cấp*, tức là địa vị trong kết cấu sản xuất xã hội, toàn bộ nhân khẩu nước Nga có thể chia thành những hình loại *cơ bản* nào.

Việc phân loại như vậy — dĩ nhiên là ước lượng đại khái — có thể làm được, bởi vì chúng ta biết phân chia nói chung nông dân thành những loại kinh tế cơ bản. Và toàn bộ nhân khẩu nông nghiệp ở Nga đều có thể coi như nông dân, vì số địa chủ trong tổng số nhân khẩu rất ít. Hơn nữa, có nhiều địa chủ đã được xếp vào loại sống bằng lợi tức, quan lại và chức trách cao cấp v.v.. Còn trong số 97 triệu quần chúng nông dân, thì phải phân biệt ba loại chính; loại dưới, tức tầng lớp vô sản và nửa vô sản trong dân số; loại giữa, tức tiểu chủ nghèo, và loại trên, tức tiểu chủ khá. Những dấu hiệu kinh tế chủ yếu của các loại đó — tức là của các thành phần *giai cấp* đó — chúng tôi đã phân tích tỉ mỉ ở trên kia. Loại dưới là nhân khẩu không có tài sản và sống chủ yếu hay một nửa *bằng cách bán sức lao động của mình*. Loại giữa gồm những tiểu chủ nghèo, bởi vì người trung nông chỉ những năm được mùa mới đủ ăn, nhưng ở đây nguồn sinh sống *chủ yếu* của họ là *nền kinh doanh nhỏ* "độc lập" (dĩ nhiên mệnh danh là độc lập). Cuối cùng là loại trên, gồm những tiểu chủ khá, bóc lột một số ít nhiều đồng đảo những cố nông, người làm công nhật có phần ruộng được chia và các loại công nhân làm thuê nói chung.

Tỷ số ước chừng của mỗi loại đó trong tổng số là 50%, 30% và 20%. Ở trên kia, chúng tôi thường lấy số lượng nông hộ hoặc số lượng cơ sở kinh doanh. Bây giờ chúng ta hãy xem tỷ số so với nhân khẩu. Làm như vậy, ta thấy loại dưới tăng lên mà loại trên bớt đi. Nhưng đây chính là tình hình hiển nhiên đã xảy ra ở Nga trong mười năm vừa qua, mà chúng có rõ ràng không thể chối cãi là nông dân bị phá sản, số người không có ngựa tăng thêm, nạn nghèo đói và thất nghiệp ở nông thôn trầm

trọng thêm v.v..

Như vậy là nhân khẩu nông thôn bao gồm khoảng 48,5 triệu vô sản và nửa vô sản; khoảng 29,1 triệu tiểu chủ nghèo và gia đình họ, và khoảng 19,4 triệu là tiểu chủ khá.

Lại còn một vấn đề nữa: làm thế nào để phân chia nhân khẩu công thương nghiệp và nhân khẩu không sản xuất. Nhân khẩu không sản xuất gồm có những thành phần rõ rệt thuộc giai cấp tư sản lớn: tất cả những kẻ sống bằng lợi tức ("sống bằng thu nhập do tư bản và bất động sản của mình mà có" — tức là nhóm đầu tiên của loại thứ 14 trong thống kê của nước ta, gồm 0,9 triệu người); hai là một bộ phận trí thức tư sản, những quan to trong quân đội và chính quyền v.v., khoảng 1 $\frac{1}{2}$  triệu. Ở cực kia của nhân khẩu không sản xuất thì có những binh lính lục quân, thủy quân, hiến binh, cảnh sát (khoảng 1,3 triệu), người ở và rất nhiều viên chức (ít nhất là 1 $\frac{1}{2}$  triệu) gần 1 $\frac{1}{2}$  triệu ăn mày, lưu manh v.v. và v.v.. Ở đây chỉ có thể phân chia đại khái thành những loại gần gũi nhất với những hình loại kinh tế cơ bản: khoảng 2 triệu sẽ xếp vào loại vô sản và nửa vô sản (có một phần là vô sản lưu manh), khoảng 1,9 triệu xếp vào loại tiểu chủ nghèo và khoảng 1,5 triệu xếp vào loại tiểu chủ khá, trong số này phần lớn là những viên chức, nhân viên hành chính, trí thức tư sản v.v..

Cuối cùng, chính trong nhân khẩu công thương nghiệp chắc chắn là có nhiều vô sản nhất, và ở đó cái hố giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản lớn cũng thể hiện ra sâu sắc nhất. Nhưng tài liệu điều tra nhân khẩu không cho biết gì về sự phân chia bộ phận nhân khẩu này thành nghiệp chủ, người làm cá thể, công nhân v.v.. Vì vậy chỉ có thể chọn làm mẫu những số liệu đã kể trên kia về nhân khẩu công nghiệp ở Pê-téc-bua, phân chia theo địa vị của nó trong sản xuất. Theo số liệu đó, ta có thể xếp khoảng 7% vào giai cấp tư sản lớn, 10% vào tiểu tư sản khá, 22% vào tiểu chủ nghèo và 61% vào vô sản. Trong cả nước Nga,

sản xuất nhỏ trong công nghiệp còn mạnh hơn là ở Pê-téc-bua, nhưng ngược lại chúng tôi không xếp vào nhân khẩu nửa vô sản một số đông những người sản xuất cá thể và thợ thủ công làm ở nhà cho chủ xưởng. Vì vậy, nói chung tỷ số kể trên không chênh lệch với thực tế bao nhiêu. Như vậy nhân khẩu công thương nghiệp gồm có khoảng 1,5 triệu tư sản lớn, khoảng 2,2 triệu tiểu chủ khá giả, khoảng 4,8 triệu người sản xuất nhỏ nghèo và gần 13,2 triệu vô sản và nửa vô sản.

Cộng cả nhân khẩu nông nghiệp, nhân khẩu công thương nghiệp và nhân khẩu không sản xuất, đại khái toàn bộ nhân khẩu nước Nga phân chia theo địa vị giai cấp như sau:

	Toàn bộ nhân khẩu nam nữ		
Tư sản lớn, địa chủ, quan to v.v. . .	gần	3,0	triệu
Tiểu chủ khá giả . .	"	23,1	"
Tiểu chủ nghèo . . .	"	35,8	"
Vô sản * và nửa vô sản . . . . .	"	63,7	"
<i>Tổng cộng</i>	gần	125,6	triệu

Nhất định các nhà kinh tế học và các nhà chính trị thuộc phái dân chủ - lập hiến hoặc thân dân chủ - lập hiến ở nước ta sẽ phần nộ phản đối một quan niệm "đơn giản" đến như vậy về kinh tế nước Nga. Dùng sự phân tích tỉ mỉ để che giấu sự sâu sắc của mâu thuẫn kinh tế và đồng thời để phàn nàn cách nhìn nhận của người xã hội chủ nghĩa đối với *toàn bộ* các mâu thuẫn đó là "thô thiển", thì thật là không có gì tiện lợi bằng. Dĩ nhiên, lời phê phán đó đối với kết luận mà chúng tôi đã đạt được chẳng có một chút giá trị khoa học nào cả.

Dĩ nhiên về *mức độ gần đúng* của một vài con số nào

\* Vô sản ít nhất là 22 triệu. Xem đoạn sau.

đó thì có thể có những chi tiết khác nhau. Về mặt này, nên kể đến tác phẩm của ông Lô-xi-txơ-ki: "Những bài nghiên cứu về nhân khẩu nước Nga căn cứ vào cuộc điều tra dân số năm 1897" ("Thế giới của Thượng đế"), 1905, số 8). Tác giả dùng những số liệu trực tiếp của cuộc điều tra về số công nhân và người ở. Căn cứ vào số liệu đó, tác giả đã xác định số vô sản ở Nga là 22 triệu, số nông dân và địa chủ — 80 triệu, số chủ xí nghiệp và viên chức trong công thương nghiệp — khoảng 12 triệu, và số người không làm nghề gì cả — khoảng 12 triệu.

Theo những tài liệu này thì con số vô sản rất gần với kết luận của chúng tôi\*. Phủ nhận rằng trong số nông dân nghèo sống bằng "những khoản kiếm thêm" và trong số thợ thủ công v.v. có một số người nửa vô sản rất đông, như thế tức là không đếm xỉa gì đến tất cả những tài liệu thống kê về kinh tế nước Nga. Chỉ cần nhớ lại rằng riêng phần nước Nga thuộc châu Âu đã có 3<sup>1</sup>/<sub>4</sub> triệu *nông hộ* không có ngựa và 3,4 triệu nông hộ có một ngựa, nhớ lại tất cả những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương về việc thuê mướn ruộng đất, về "các khoản kiếm thêm", về chi thu v.v., cũng thấy được hiển nhiên rằng con số nhân khẩu nửa vô sản là rất đông. Thừa nhận rằng số vô sản và nửa vô sản chiếm một nửa số nông dân như thế thực ra là giảm bớt chứ không phải cường điệu con số đó. Và ngoài nhân khẩu nông thôn ra, tỷ số tầng lớp vô sản và nửa vô sản chắc chắn còn cao hơn nhiều nữa.

Sau nữa, nếu không muốn cho bức tranh kinh tế tổng quát bị chìm trong những chi tiết vụn vặt thì phải đem một phần lớn những nhân viên quản lý công thương nghiệp, những viên chức, những trí thức tư sản và quan lại và vắn vắn xếp vào loại tiểu chủ khá. Ở đây có lẽ chúng tôi đã tiến hành một cách quá thận trọng, đã tính con số

\* Ở đây, không cần đi sâu vào chi tiết của thống kê về số công nhân và người ở mà ông Lô-xi-txơ-ki đã sử dụng. Rất rõ ràng là thống kê đó có thiếu sót là *giảm bớt đi* rất nhiều số công nhân.

nhân khẩu này quá cao: có lẽ nên tăng thêm con số chủ nhỏ nghèo, mà giảm bớt con số chủ nhỏ khá giả. Và chẳng cách phân chia này cũng không có tham vọng đạt đến mức chính xác tuyệt đối như trong thống kê.

Thống kê phải làm nổi bật được những quan hệ kinh tế và xã hội do sự phân tích toàn diện xác lập ra chứ không nên thống kê để mà thống kê như thường xảy ra ở nước ta. Che đậy sự đông đúc của tầng lớp tiểu tư sản trong nhân khẩu nước Nga thì chỉ là thuật tuý bốp méo bức tranh thực trạng kinh tế nước ta mà thôi.

### VI. THỐNG KÊ NHỮNG ĐỘNG CƠ CHẠY BẰNG HƠI NƯỚC

Việc sử dụng các máy chạy bằng hơi nước vào sản xuất là một trong những dấu hiệu đặc biệt nhất của đại công nghiệp cơ khí. Cho nên cần chú ý phân tích những con số có liên quan tới vấn đề này. "Những tài liệu thống kê những động cơ chạy bằng hơi nước trong đế quốc Nga" (Xanh Pê-téc-bua. 1882. Ban thống kê trung ương xuất bản) cung cấp các con số về những năm 1875 — 1878\*. Về năm 1892, chúng ta có những con số của "Tập số liệu về công nghiệp công xưởng và nhà máy", bao gồm mọi ngành công nghiệp công xưởng và nhà máy và ngành hầm mỏ. Đây là bản so sánh (xem biểu đồ, tr. 640. — BT).

Trong 16 năm ở Nga số các máy chạy bằng hơi nước, tính theo công suất, đã tăng gấp *ba lần*, và ở phần nước Nga thuộc châu Âu đã tăng gấp  $2\frac{1}{2}$ . Số các máy chạy bằng hơi nước đã tăng theo những tỷ lệ thấp hơn, cho nên công suất trung bình của một máy tăng lên rất nhiều, từ 18 đến 24 mã lực trong phần nước Nga thuộc châu Âu,

\* Trong số 13 loại công nghiệp, để có thể so sánh với năm 1892, chúng tôi trừ đi những loại I (nông nghiệp); XII (in máy và in đá) và XIII ("hệ thống dẫn nước tưới ruộng" v.v.). Những máy lưu động chạy bằng hơi nước đều được tính chung là các máy chạy bằng hơi nước.

từ 18 đến 41 mã lực trong vương quốc Ba-lan. Như vậy là *Số các máy chạy bằng hơi nước trong công nghiệp*

	1875 - 1878			1892		
	Nội xúp-de	Máy chạy bằng hơi nước	Tổng cộng mã lực	Nội xúp-de	Máy chạy bằng hơi nước	Tổng cộng mã lực
Phần nước Nga thuộc châu Âu (50 tỉnh)	7 224	5 440	98 888	11 272	10 458	256 469
Ba-lan	1 071	787	14 480	2 328	1 978	81 346
Cáp-ca-dơ	115	51	583	514	514	5 283
Xi-bi-ri và Tuốc-ke-xtan	100	75	1 026	134	135	2 111
<i>Tổng cộng trong toàn đế quốc</i>	8 510	6 353	114 977	14 248	13 085	345 209

đại công nghiệp cơ khí đã tiến triển rất nhanh trong thời kỳ đó. Căn cứ vào công suất của các máy chạy bằng hơi nước trong những năm 1875 - 1878 thì những tỉnh sau đây chiếm hàng đầu: Xanh Pê-téc-bua (17 808 mã lực), Mát-xcơ-va (13 668), Ki-ép (8 363), Péc-mơ (7 348), Vla-đi-mia (5 684), tổng cộng của 5 tỉnh ấy là 52 871 mã lực, tức là gần  $\frac{3}{5}$  tổng số mã lực dùng ở phần nước Nga thuộc châu Âu; rồi đến các tỉnh Pô-đôn-xcơ (5 480), Pê-tơ-rô-cốp (5 071), Vác-sa-va (4 760). Năm 1892, trật tự thay đổi: Pê-tơ-rô-cốp (59 063), Xanh Pê-téc-bua (43 961), Ê-ca-tê-ri-nô-xláp (27 839), Mát-xcơ-va (24 704), Vla-đi-mia (15 857), Ki-ép (14 211), tức là 126 572 mã lực trong 5 tỉnh cuối, nghĩa là gần  $\frac{1}{2}$  tổng số mã lực dùng ở phần nước Nga thuộc châu Âu; rồi đến tỉnh Vác-sa-va (11 310) và tỉnh Péc-mơ (11 245). Những con số đó cho thấy rõ rằng có hai trung tâm công nghiệp mới đã hình thành: ở Ba-lan và ở miền Nam. Trong tỉnh Pê-tơ-rô-cốp, công suất của những máy chạy bằng hơi nước đã tăng lên 11,6 lần, trong hai tỉnh Ê-ca-tê-ri-nô-xláp và Đôn hợp nhất lại,\*

\* Chúng tôi hợp nhất hai tỉnh này lại vì sau năm 1878 ranh giới của hai tỉnh đó đã bị sửa đổi đi.

từ 2 834 đến 30 932 mã lực, nghĩa là gấp 10,9 lần. Những trung tâm công nghiệp đã lớn lên rất nhanh chóng đó đã đẩy lùi những trung tâm công nghiệp cũ, để nhảy từ hàng cuối lên hàng đầu. Chúng ta cần chú ý rằng những con số đó cũng chứng tỏ sự phát triển đặc biệt nhanh chóng của ngành công nghiệp chế tạo hàng dùng vào *sản xuất*, nhất là công nghiệp hầm mỏ và luyện kim. Năm 1875 - 1878, người ta tính có 1 040 máy chạy bằng hơi nước mạnh 22 966 mã lực (ở phần nước Nga thuộc châu Âu) và năm 1890 - 1960 máy chạy bằng hơi nước mạnh 74 204 mã lực, tức là trong 14 năm tổng số máy chạy bằng hơi nước đã tăng lên nhiều hơn số tăng trong tất cả các ngành công nghiệp trong 16 năm. Công nghiệp sản xuất các tư liệu sản xuất chiếm một phần ngày càng lớn trong toàn bộ nền công nghiệp\*.

### VII. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC CÔNG XƯỞNG LỚN

Sự thiếu sót mà chúng tôi đã chứng minh ở trên kia của thống kê về các công xưởng và nhà máy ở nước ta khiến chúng tôi phải nhờ vào những cách tính toán phức tạp hơn để có thể thấy được sự phát triển của nền đại công nghiệp cơ khí ở Nga sau cải cách. Chúng tôi đã trích những số liệu về những năm 1866, 1879, 1890 và 1894 - 1895, về những công xưởng lớn nhất, đặc biệt là những công xưởng có 100 công nhân trở lên làm trong xưởng\*\*. Về những công nhân làm việc ở ngoài thì chỉ có bản "Danh sách" năm 1894 - 1895 mới

\* Từ năm 1892, việc sử dụng các động cơ chạy bằng hơi nước đã được phổ biến ở Nga tới mức nào, thì điều đó đã được sự kiện sau đây chứng thực: năm 1904, các công xưởng và nhà máy của 64 tỉnh có 27 579 nôi xúp-de (theo các báo cáo của những thanh tra công xưởng), tổng cộng là 31 887, không kể những nôi xúp-de trong nông nghiệp. (*Chú thích cho lần xuất bản thứ 2*)

\*\* Nguồn tài liệu: "Niên giám của Bộ tài chính", I (chỉ có những số liệu về 71 ngành công nghiệp thôi); những quyển "Bản chỉ dẫn", bản xuất bản lần thứ 1 và thứ 3: những tài liệu về mọi ngành công nghiệp, cũng như ở trong bản "Danh sách"; nhưng để có thể so sánh

tách riêng ra một cách nghiêm túc; như vậy có thể những năm trước đó (nhất là những năm 1866 - 1879) những con số vẫn có hơi bị khuếch đại, mặc dầu trong bản chú thích người ta có sửa chữa lại.

Đây là những số liệu về những công xưởng lớn nhất đó (xem biểu đồ, tr. 644 - 645. — *BT.*)

Chúng ta hãy bắt đầu phân tích biểu đồ trên, từ những con số về những năm 1866 - 1879 - 1890. Đây, tổng số những công xưởng lớn đã thay đổi trong những năm đó như sau: 644 - 852 - 951, hay tính bằng phần trăm: 100 - 132 - 147. Vậy là trong 24 năm, số những công xưởng lớn đã tăng lên gần gấp rưỡi. Nếu ta xét những loại khác nhau, ta sẽ thấy rằng công xưởng càng lớn, thì số của chúng càng tăng nhanh (A: 512 - 641 - 712 công xưởng; B: 90 - 130 - 140; C: 42 - 81 - 99). Những con số đó chứng tỏ rằng sản xuất ngày càng tập trung nhiều hơn.

Số lượng các xí nghiệp cơ khí tăng nhanh hơn tổng số

những tài liệu của bản "Danh sách" với tài liệu của "Bản chỉ dẫn" thì trong số những ngành công nghiệp nêu lên trong "Bản chỉ dẫn", phải trừ đi ngành chế tạo đường ray. Những xưởng mà công nhân làm ở nhà liệt vào số công nhân công xưởng và nhà máy, đều bị loại ra. Đôi khi việc xếp loại các công nhân làm ở nhà này được dẫn ra bằng những chú thích trong những tài liệu của nhiều năm mà thấy: chẳng hạn, những con số của ngành công nghiệp vải bông ở tỉnh Xa-ra-tốp về những năm 1879, 1890 và 1894 - 1895. (Xem ch. VI, §II, 1.) - *Sinzheimer* ("Ueber die Grenzen der Weiterbildung des fabrikmässigen Grossbetriebes in Deutschland". Stuttg. 1893)<sup>1)</sup> đã xếp vào loại những công xưởng lớn, những công xưởng có 50 công nhân trở lên. Tiêu chuẩn này hình như đối với chúng ta tuyệt nhiên không phải là thấp quá, nhưng nếu dựa vào các con số trong tài liệu thống kê ở Nga thì khó tính toán, nên chúng ta buộc phải tính những công xưởng lớn nhất mà thôi.

1) — *Din-txo-hai-mơ* ("Về giới hạn bành trướng của sản xuất lớn công xưởng ở Đức". Stút-ga, 1893)

các công xưởng, tính bằng phần trăm là: 100 - 178 - 226. Số xí nghiệp lớn dùng các máy chạy bằng hơi nước ngày một nhiều. Các công xưởng càng lớn, thì người ta càng thấy trong số đó có nhiều xí nghiệp cơ khí; trong khi xác định tỷ lệ những xí nghiệp đó so với tổng số các công xưởng của mỗi loại, chúng ta có được những con số sau đây: A) 39% - 53% - 63%; B) 75% - 91% - 100%; C) 83% - 94% - 100%. Việc sử dụng các máy chạy bằng hơi nước liên quan mật thiết với việc mở rộng quy mô sản xuất, với việc mở rộng sự hiệp tác trong sản xuất.

Số công nhân trong tất cả các công xưởng lớn thay đổi theo phần trăm là: 100 - 168 - 200. Trong 24 năm, số đó đã tăng gấp đôi, nghĩa là nó đã tăng nhanh hơn tổng số "công nhân công xưởng và nhà máy". Con số công nhân trung bình trong mỗi công xưởng lớn, trong ba năm nói trên, là: 359 - 458 - 488 và theo các loại: A) 213 - 221 - 220; B) 665 - 706 - 673; C) 1 495 - 1 935 - 2 154. Như vậy là những công xưởng lớn tập trung một bộ phận công nhân ngày càng lớn. Năm 1866, những công xưởng có 1 000 công nhân trở lên sử dụng 27% tổng số công nhân trong các công xưởng lớn; năm 1879 — 40%; năm 1890 — 46%.

Sản lượng của tất cả các công xưởng lớn thay đổi theo phần trăm là: 100 - 243 - 292 và theo các loại là: A) 100 - 201 - 187; B) 100 - 245 - 308; C) 100 - 323 - 479. Như vậy là sản lượng của tất cả các công xưởng lớn tăng gần gấp ba; cần nói thêm rằng các công xưởng càng lớn, thì mức tăng đó lại càng nhanh. Nhưng nếu chúng ta so sánh năng suất lao động trong mỗi năm đó theo các loại thì tình hình sẽ khác đi một chút. Mức sản lượng trung bình của mỗi công nhân trong tất cả các công xưởng lớn sẽ là: 866 - 1 250 - 1 260 rúp, và theo các loại: A) 901 - 1 410 - 1 191; B) 800 - 1 282 - 1 574; C) 841 - 1 082 - 1 188. Do đó, nếu tính từ loại dưới lên loại trên, ta thấy mức sản lượng hàng năm (của mỗi công nhân) không tăng lên. Đó là do mỗi loại có một tỷ lệ khác nhau về công xưởng thuộc các ngành khác nhau; vả lại giá nguyên



*Những công xưởng lớn nhất ở phần nước*

Các loại công xưởng xếp theo số công nhân	1866				18	
	Số công xưởng		Số công nhân	Sản lượng, tính theo nghìn rúp	Số công xưởng	
	tổng số	trang bị bằng máy chạy bằng hơi nước			tổng số	trang bị bằng máy chạy bằng hơi nước
A) Từ 100 đến 499 công nhân	512	204	109 061	99 830	641	354
B) " 500 đến 999 "	90	68	59 867	48 359	130	119
C) " 1 000 công nhân trở lên	42	35	62 801	52 877	81	76
<i>Tổng cộng†</i>	644	307	231 729	201 066	852	549
A) Từ 100 đến 499 công nhân	/			981	534	
B) " 500 đến 999 "	/			166	145	
C) " 1 000 công nhân trở lên	/			91	83	
<i>Tổng cộng**</i>	/			1 238	762	
A) Từ 100 đến 499 công nhân	/			979	532	
B) " 500 đến 999 "	/			164	144	
C) " 1 000 công nhân trở lên	/			86	78	
<i>Tổng cộng***</i>	/			1 229	754	

liệu thay đổi từ ngành này sang ngành khác, cho nên giá trị sản lượng hàng năm của mỗi công nhân cũng thay đổi \*\*\*\*.

Chúng tôi xét không cần thiết phải phân tích một cách

\* Những tài liệu về những năm 1866 - 1879 - 1890 — của 71 ngành công nghiệp đã có những tài liệu về năm 1866.

\*\* Những tài liệu về những năm 1879 - 1890 — của tất cả mọi ngành công nghiệp chịu thuế hay không chịu thuế gián thu.

\*\*\* Những tài liệu về những năm 1879 - 1890 - 1894/95 — của tất cả mọi ngành công nghiệp, trừ ngành chế tạo đường ray (các nhà máy luyện thép).

\*\*\*\* Chẳng hạn, năm 1866, trong loại A có 17 nhà máy lọc đường;

*Nga thuộc châu Âu trong những năm:*

79		1890				1894/95			
Số công nhân	Sản lượng, tính theo nghìn rúp	Số công xưởng		Số công nhân	Sản lượng, tính theo nghìn rúp	Số công xưởng		Số công nhân	Sản lượng, tính theo nghìn rúp
		tổng số	trang bị bằng máy chạy bằng hơi nước			tổng số	trang bị bằng máy chạy bằng hơi nước		
141 727	201 542	712	455	156 699	186 289	/			
91 887	117 830	140	140	94 305	148 546	/			
156 760	170 533	99	99	213 333	253 130	/			
390 374	489 905	951	694	464 337	587 965	/			
219 735	289 006	1 133	769	252 656	355 258	/			
115 586	142 648	183	183	121 553	190 265	/			
174 322	198 272	115	115	248 937	313 065	/			
509 643	629 926	1 431	1 067	623 146	858 588	/			
219 436	288 759	1 131	767	252 063	352 526	1 136	935	252 676	374 444
113 936	140 791	182	182	120 936	186 115	215	212	143 453	229 363
163 044	177 537	108	108	226 207	276 512	117	117	259 541	351 426
496 416	607 087	1 421	1 057	599 206	815 153	1 468	1 264	655 670	955 233

chi tiết như vậy những con số về những năm 1879 - 1890 và 1879 - 1890 - 1894/95, vì làm như vậy chỉ là nhắc lại tất cả những điều đã nói ở trên với những tỷ lệ khác nhau một chút.

Trong thời gian gần đây, "Tập báo cáo của các viên thanh tra công xưởng" công bố những số liệu về sự phân loại các công xưởng và nhà máy căn cứ vào số công nhân. Đây là những số liệu đó về năm 1903.

trong đó sản lượng hàng năm của mỗi công nhân vào khoảng 6 000 rúp, còn trong các công xưởng dệt (xếp vào các loại trên) sản lượng hàng năm của mỗi công nhân chỉ có từ 500 đến 1 500 rúp.

Các loại công xưởng và nhà máy	Trong 64 tỉnh của nước Nga		Trong 50 tỉnh ở phần nước Nga thuộc châu Âu <sup>154</sup>	
	Số xí nghiệp	Số công nhân	Số xí nghiệp	Số công nhân
Dưới 20 công nhân	5 749	63 652	4 533	51 728
Từ 21 - 50 "	5 064	158 602	4 253	134 194
" 51 - 100 "	2 271	156 789	1 897	130 642
" 101 - 500 "	2 095	463 366	1 755	383 000
" 501 - 1 000 "	404	276 486	349	240 440
Tên 1 000 "	238	521 511	210	457 534
<i>Tổng cộng</i>	15 821	1 640 406	12 997	1 397 538

Chỉ có thể so sánh những con số này với những con số ở trên nếu người ta thừa nhận có thể có sự không chính xác nào đó, tuy là không đáng kể. Dù sao, những con số đó cũng chứng tỏ rằng số những công xưởng lớn (có trên 99 hay trên 100 công nhân) và số công nhân làm việc trong các công xưởng đó đều tăng lên nhanh chóng. Sự tập trung công nhân, và do đó, sự tập trung sản xuất cũng tăng lên ở những công xưởng quan trọng nhất trong số các công xưởng lớn này<sup>1)</sup>.

So sánh những con số về các công xưởng lớn với những con số về tất cả "các công xưởng và nhà máy" của thống kê chính thức của chúng ta, chúng ta sẽ thấy rằng năm 1879, những công xưởng lớn chiếm 4,4% tổng số "các công xưởng và nhà máy", tập trung 66,8% tổng số công nhân các công xưởng và nhà máy và 54,8% tổng sản lượng. Năm 1890, các công xưởng lớn chiếm 6,7% tổng số "các công

1) Hai đoạn sau, bắt đầu từ những chữ: "Trong thời gian gần đây..." được bổ sung trong lần xuất bản thứ hai "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" (1908). Sau này, trong một cuốn sách xuất bản lần ấy, V. I. Lê-nin có ghi thêm nội dung sau đây (để được rõ

100 — 201 — 187; B) 100 — 245 — 308; C) 100 — 320 — 477. Số, tổng sản phẩm của tất cả các công xưởng lớn tăng lên gấp ba lần, trong đó tăng gấp ba lần số công nhân, tăng gấp ba lần số công nhân. Nếu chúng ta so sánh sản phẩm của công nhân trong các công xưởng lớn với sản phẩm của công nhân trong các công xưởng nhỏ, chúng ta sẽ thấy rằng sản phẩm của công nhân trong các công xưởng lớn tăng lên gấp ba lần, trong đó tăng gấp ba lần số công nhân, tăng gấp ba lần số công nhân. Nếu chúng ta so sánh sản phẩm của công nhân trong các công xưởng lớn với sản phẩm của công nhân trong các công xưởng nhỏ, chúng ta sẽ thấy rằng sản phẩm của công nhân trong các công xưởng lớn tăng lên gấp ba lần, trong đó tăng gấp ba lần số công nhân, tăng gấp ba lần số công nhân.

Разбирать столь же подробно данные за 1879—1890 гг. и за 1879—1890—1894—5 гг. мы находим лишним, так как это значило бы повторять по поводу несколько иных процентных отношений все сказанное выше.

В последнее время в "Своде отчетов фабричных инспекторов" приводятся данные о распределении фабрик и заводов на группы по числу рабочих. Вот эти данные за 1903-й год:

№ фабрики	Группы ф.-з. заведений	Въ 64 губ. Россіи		Евр. Росс.	
		Число заведений	Число рабочих	Число заведений	Число рабочих
5108 - 17957	Меньше 20 рабоч.	5.749	63.652	4.533	51.728
2159 - 152108	21—50 "	5.064	158.062	4.253	134.194
2112 - 152108	51—100 "	2.271	156.789	1.897	130.642
2169 - 496329	101—500 "	2.095	463.366	1.755	383.000
433 - 298329	501—1000 "	404	276.486	349	240.440
299 - 683891	Свыше 1000 "	238	521.511	210	457.534
<b>Итого - 1.208.109</b>	<b>Всего</b>	<b>15.821</b>	<b>1.640.406</b>	<b>12.997</b>	<b>1.397.538</b>

Данные эти могут быть сравниваемы с вышеприведенными лишь при допущении некоторой невязности, правда, ничтожной. Во всяком случае эти данные показывают, что число крупных

\*) Напр., за 1866 г. въ разрядъ А вошло 17 сахарорафинадныхъ заводовъ, въ которыхъ на 1 рабочаго приходится около 6 тыс. руб. годового производства, тогда какъ на текстильныхъ фабрикахъ (вошедшихъ въ высшіе разряды) приходится 500—1.500 р. годового производства на одного рабочаго.

1908 *Свод. отчет. инсп. фаб.* 1903 *р.-м.*  
2.901 - 1.440.859 2.737 - 1.261.263

Trang 405 của cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" (xuất bản năm 1908) có những chỗ ghi chú của

V. I. Lê-nin.  
Anh thu nhỏ

xưởng và nhà máy", tập trung 71,1% tổng số công nhân công xưởng và nhà máy và 57,2% tổng sản lượng. Năm 1894 - 1895, các công xưởng lớn chiếm 10,1% tổng số "các công xưởng và nhà máy", tập trung 74% tổng số công nhân công xưởng và nhà máy, và 70,8% tổng sản lượng. Năm 1903, những công xưởng lớn có trên 100 công nhân chiếm, ở phần nước Nga thuộc châu Âu, 17% tổng số các công xưởng và nhà máy và tập trung 76,6% tổng số công nhân công xưởng và nhà máy\*. Như vậy những công xưởng lớn, nhất là những công xưởng chạy bằng hơi nước,

hơn, chúng tôi nhắc lại tên các loại công xưởng và nhà máy, để ở trong ngoặc vuông):

Năm 1908 (66 tỉnh của nước Nga)			
Số		[Các loại công xưởng và nhà máy]	
công xưởng		công nhân	
5 403	- 63 954	[Dưới 20	công nhân ]
4 569	- 152 408	[ 21 - 50	" ]
2 112	- 150 888	[ 51 - 100	" ]
2 169	- 496 329	[ 101 - 500	" ]
433	- 280 639	[ 501 - 1 000	" ]
299	- 663 891	[ Trên 1 000	" ]
14 985 - 1 808 109		[Tổng cộng]	
Công xưởng và nhà máy có 100 công nhân trở lên			
1908		1903	
xí nghiệp	công nhân	xí nghiệp	công nhân
2 901	- 1 440 859	2 737	- 1 261 363

Xem minh họa ở tr. 647.

\* Những tổng số về công nghiệp công xưởng và nhà máy ở nước ta, lấy trong các bản "Bản chỉ dẫn" và "Danh sách" đã được dẫn ra ở trên, ở mục II (xem "Những bài nghiên cứu", tr. 276)<sup>1)</sup>. Cần nhớ rằng tỷ lệ tăng của công xưởng lớn so với tổng số "các công xưởng và nhà máy" chứng tỏ trước hết rằng trong thống kê của nước ta, người ta đã dần dần thu hẹp cái khái niệm "công xưởng và nhà máy" đó lại.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 22.

tuy số lượng không đáng kể, nhưng đã tập trung một phần lớn và không ngừng tăng lên về số công nhân và sản lượng của tất cả "các công xưởng và nhà máy". Chúng ta đã thấy những công xưởng lớn đó lớn lên nhanh chóng như thế nào sau cải cách. Bây giờ, đây là những con số khác có liên quan tới các xí nghiệp không kém phần quan trọng trong công nghiệp hầm mỏ\*.

*Các xí nghiệp quan trọng nhất ở phần nước Nga*

*thuộc châu Âu năm 1890*

Các loại công xưởng, nhà máy, hầm mỏ v.v., theo số công nhân	Trong ngành công nghiệp hầm mỏ			Trong công nghiệp công xưởng và nhà máy, thêm công nghiệp hầm mỏ		
	Số xí nghiệp		Số công nhân	Số xí nghiệp		Số công nhân
	Tổng số	Có máy chạy bằng hơi nước		Tổng số	Có máy chạy bằng hơi nước	
A) 100 đến 499 công nhân.....	236	89	58 249	1 369	858	310 906
B) 500 đến 999 công nhân.....	73	38	50 607	256	221	172 160
C) 1 000 công nhân trở lên.....	71	49	149 098	186	164	398 035
<i>Tổng cộng</i>	380	176	257 954	1 811	1 243	881 101

\* Đây là tính căn cứ vào "Tập tài liệu thống kê về công nghiệp khai khoáng và luyện kim năm 1890", nhưng đã trừ những nhà máy đã có trong "Bản chỉ dẫn" ra. Do trừ đi như vậy nên tổng số công nhân hầm mỏ ở phần nước Nga thuộc châu Âu giảm mất 35 000 (340 000 - 35 000 = 305 000).

Về ngành công nghiệp hầm mỏ, sự tập trung công nhân trong những xí nghiệp lớn lại càng rõ rệt hơn (tuy rằng tỷ lệ các xí nghiệp sử dụng máy chạy bằng hơi nước trong số những xí nghiệp lớn thì ít); trong số 305 000 công nhân, có 258 000, tức 84,5%, tập trung trong các xí nghiệp có 100 công nhân trở lên; gần một nửa công nhân hầm mỏ (145 000 trong số 305 000) làm việc trong một số ít nhà máy lớn có 1 000 công nhân trở lên. *Ba phần tư* (74,6%) công nhân công xưởng và nhà máy và công nhân hầm mỏ ở phần nước Nga thuộc châu Âu (1 180 000 năm 1890) đều tập trung trong các xí nghiệp có 100 công nhân trở lên; gần một nửa trong số họ (570 000 trong số 1 180 000) làm việc trong các xí nghiệp có 500 công nhân trở lên\*.

Chúng tôi cho rằng không phải là thừa nếu ở đây chúng ta bàn tới vấn đề do ông N. —ôn nêu ra nói rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và sự tăng thêm của "nhân số trong các công xưởng" trong thời kỳ từ 1880 đến 1890 đều "chậm" so với thời kỳ từ 1865 đến 1880\*\*. Do lô-gích độc đáo riêng biệt của ông ta, ông N. —ôn đã khéo rút ra từ phát kiến kỳ diệu ấy cái kết luận rằng "sự thực đã hoàn toàn xác nhận" luận điểm trong những "Lược khảo" của ông, luận điểm cho rằng "chủ nghĩa tư bản, phát triển tới một trình độ nào đó, thì sẽ thu hẹp thị trường trong nước của chính nó lại". — Một là, từ "sự tăng chậm" mà lại suy ra sự thu hẹp thị trường trong nước lại thì thật là vô lý. Khi mà số

\* Cuộc điều tra công nghiệp năm 1895 đã cho thấy ở nước Đức, trong *tất cả* nền công nghiệp, kể cả các ngành xây dựng hầm mỏ là ngành không được thống kê ở Nga, có 248 xí nghiệp dùng 1 000 công nhân trở lên. Số lượng công nhân làm việc trong các xí nghiệp này lên tới 430 286. Như vậy, những công xưởng lớn nhất của Nga lớn hơn những công xưởng lớn nhất của Đức.

\*\* "Của cải nước Nga", 1894, số 6, tr. 101 và những trang khác. Những con số mà chúng ta nêu ra về các công xưởng lớn cũng chứng tỏ rằng trong thời kỳ 1879 - 1890 tỷ lệ tăng ít hơn so với thời kỳ 1866 - 1879.

công nhân công xưởng và nhà máy tăng nhanh hơn mức tăng của dân số (mà căn cứ vào tài liệu của chính ông N. —ôn thì cũng đúng như thế: từ 1880 đến 1890 tăng 25%), như vậy chính là vì dân cư rời bỏ nông nghiệp và thị trường trong nước tăng lên ngay cả về mặt vật phẩm tiêu dùng cá nhân. (Chứ đừng nói gì đến thị trường về những tư liệu sản xuất.) Hai là, "một sự giảm sút về mức tăng", tính bằng phần trăm, chỉ có thể xảy ra trong một nước tư bản chủ nghĩa đã đạt tới một trình độ phát triển nào đó, vì đúng về mặt tỷ lệ phần trăm mà nói thì những số lượng nhỏ bao giờ cũng tăng nhanh hơn những số lượng lớn. Từ sự thực là những tiến bộ bước đầu của chủ nghĩa tư bản thường đặc biệt nhanh, người ta chỉ có thể rút ra một điều: một nước trẻ có xu hướng muốn đuổi kịp những nước già hơn. Vậy người ta sẽ mắc sai lầm nếu lấy tỷ suất tăng của thời kỳ đầu làm tiêu chuẩn cho những thời kỳ tiếp sau. Ba là, ông N. —ôn so sánh các thời kỳ với nhau nhưng cũng không hề chứng minh được là có "sự giảm sút về mức tăng". Sự phát triển của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa chỉ có thể tiến hành một cách chu kỳ mà thôi, cho nên, muốn so sánh các thời kỳ khác nhau, thì phải sử dụng những số liệu về cả một loạt năm\*, để làm nổi bật rõ hơn nữa những năm tiến triển đặc biệt, thịnh vượng và suy sụp. Ông N. —ôn đã không làm như thế, nên đã rơi vào một sai lầm lớn, vì ông ta không chú ý rằng năm 1880 đã là một năm phát triển đặc biệt. Hơn nữa, ông N. —ôn thậm chí cũng không ngần ngại mà "bịa" ra cả một luận điểm trái ngược lại nữa. Ông ta lập luận như sau: "Cần phải chú ý thêm rằng năm 1880" (năm giữa khoảng 1865 và 1890) "là một năm mất mùa và vì thế, số lượng công nhân đăng ký trong năm đó dưới cả mức trung bình"!!!

\* Chẳng hạn như ông T. - Ba-ra-nốp-xki đã làm trong cuốn "Công xưởng" của ông, tr. 307 và đồ biểu. Qua đồ biểu đó, người ta thấy rõ rằng năm 1879 và hơn nữa những năm 1880 và 1881 đã là những năm tiến triển đặc biệt.

(ibid., tr. 103 - 104) Đáng lẽ ông N. —ôn chỉ cần liếc qua văn bản của tài liệu xuất bản đó, tài liệu mà trong đó ông đã lấy một cách ngẫu nhiên các con số về năm 1880 ("Bản chỉ dẫn", xuất bản lần thứ 3), như thế cũng đủ để thấy rõ rằng năm 1880 có đặc điểm là một "bước nhảy vọt" của nền công nghiệp, nhất là trong công nghiệp thuộc da và ngành chế tạo máy móc (tr. IV), và bước nhảy vọt đó là do sau chiến tranh nhu cầu tăng lên rất nhiều và do những đơn đặt hàng rất nhiều của chính phủ. Chỉ cần giở qua bản "Bản chỉ dẫn" năm 1879 cũng đủ thấy được rõ ràng mức độ của bước nhảy vọt đó\*. Nhưng vì quá yêu cái lý luận lãng mạn của mình nên ông N. —ôn đã không ngần ngại gì mà không thẳng tay xuyên tạc sự thực.

### VIII. SỰ PHÂN BỐ CỦA CÔNG NGHIỆP LỚN

Ngoài vấn đề tập trung sản xuất trong những xí nghiệp lớn nhất ra, thì điều quan trọng để nêu rõ đặc điểm của nền đại công nghiệp cơ khí là: cần nghiên cứu sự tập trung sản xuất trong những trung tâm công xưởng và nhà máy khác nhau, cũng như các loại trung tâm công xưởng khác nhau. Khốn nỗi, thống kê công xưởng và nhà máy ở Nga không những đã cung cấp những tài liệu thiếu đầy đủ và không thể đem so sánh với nhau được, mà còn trình bày những tài liệu đó một cách thiếu tỉ mỉ. Chẳng hạn, trong những tài liệu xuất bản hiện thời, người ta chỉ nêu ra sự

\* Ví dụ, xem ngành công nghiệp da: chế tạo gấp rút da cho nhà binh; ngành công nghiệp thuộc da: cũng hoạt động rất hăng; trong ngành chế tạo các hàng bằng da, một công xưởng lớn mình nó thực hiện một đơn đặt hàng 2,5 triệu rúp "của Bộ chiến tranh" (tr. 288). Các nhà máy I-giép-xơ và Xê-xơ-rét-xơ chế tạo 7<sup>1</sup>/<sub>2</sub> triệu rúp quân dụng cho pháo binh, nhưng năm 1890 chỉ chế tạo có 1<sup>1</sup>/<sub>4</sub> triệu rúp. Trong ngành công nghiệp đồng, đáng chú ý là việc chế tạo đồ dùng cho quân đội và các máy móc dùng trong quân đội (tr. 388 - 389). Ngành làm thuốc súng làm hết năng suất v.v..

phân bố của công nghiệp theo từng tỉnh một (chứ không theo từng thành phố hay từng huyện một, như là trong những tài liệu đầy đủ nhất xuất bản trong những năm 60, là những tài liệu đã minh họa cả sự phân bố đó bằng những bản đồ). Nhưng muốn có một quan niệm đúng đắn về sự phân bố của công nghiệp lớn, thì cần phải lấy những con số của từng trung tâm riêng biệt, nghĩa là của các thành phố, các khu công xưởng hay các nhóm khu công xưởng ở gần nhau; còn về các tỉnh hay huyện, thì đó là những đơn vị khu vực quá rộng\*. Cho nên chúng tôi cho rằng cần phải trích ở "Bản chỉ dẫn" về những năm 1879 và 1890, những con số về sự tập trung các công xưởng và nhà máy ở Nga trong những trung tâm chính. Trong biểu đồ in ở phần phụ lục (phụ lục III) có những con số về 103 trung tâm công xưởng của phần nước Nga thuộc châu Âu, những trung tâm này tập trung gần một nửa số công nhân công xưởng và nhà máy\*\*.

\* "... Trong các huyện (thuộc tỉnh Mát-xcơ-va), các công xưởng và nhà máy được phân bố một cách rất không đồng đều: bên cạnh những địa phương tập trung tương đối nhiều công xưởng và có thể coi như là những trung tâm công nghiệp thực sự thì trong những huyện mà công nghiệp chiếm ưu thế, người ta lại thấy có những tổng hầu như là không có một công xưởng nào cả; và ngược lại, trong các huyện thường có ít công xưởng và nhà máy thì người ta lại thấy có những chỗ mà nghề thủ công này hay nghề thủ công nọ ít nhiều đã phát triển và, ở đấy, bên cạnh những căn nhà gỗ của người thợ thủ công và những xưởng thợ gia đình, lại có những xưởng lớn hơn có tất cả những thuộc tính của một công xưởng" ("Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va". Phân thống kê vệ sinh, t. IV, phần I, Mát-xcơ-va, 1890, tr. 141). Tài liệu xuất bản này là tài liệu thống kê tốt nhất của chúng ta về các công xưởng và nhà máy; tài liệu đó đã nói rõ sự phân bố của nền công nghiệp lớn bằng một biểu đồ rất chi tiết. Để cho biểu đồ phân bố đó được đầy đủ, chỉ còn thiếu có sự phân loại các trung tâm theo số công xưởng và số công nhân và theo giá trị sản lượng.

\*\* Biểu đồ này chỉ gồm có các xưởng sản lượng không dưới 2 000 rúp, và trong số các máy xay, chỉ gồm những máy xay chạy bằng hơi nước. Tất

Biểu đồ đó chỉ cho chúng ta thấy có ba loại hình trung tâm công xưởng chính ở nước Nga: 1) Các thành phố. Các thành phố này đứng hàng đầu, vì sự tập trung công nhân và xí nghiệp ở đây đạt tới mức cao nhất. Đứng về mặt đó, các thành phố lớn là đáng chú ý nhất. Mỗi thủ đô<sup>1)</sup> tập trung khoảng 70 000 công nhân công xưởng và nhà máy (kể cả các ngoại ô), Ri-ga — 16 000, I-va-nô-vô - Vô-dơ-nê-xen-xcơ — 15 000, Bô-gô-rôt-xcơ — 10 000 công nhân năm 1890, các thành phố khác dưới 10 000. Chỉ cần nhìn qua những con số chính thức về các công nhân công xưởng và nhà máy ở một số thành phố lớn nào đó (Ô-đét-xa — 8 600 năm 1890, Ki-ép — 6 000, Rô-xtốp trên sông Đôn — 5 700 v.v.), cũng thấy được rằng những con số đó thật là ít đến kỳ quặc. Thí dụ nói ở trên về Xanh Pê-téc-bua cho ta thấy rằng phải nhân những con số đó lên gấp bao nhiêu lần mới có được tổng số công nhân công nghiệp của các trung tâm đó. Bên cạnh các thành phố, cũng phải kể đến các ngoại ô; ở các thành phố lớn, thì các ngoại ô này thường là những trung tâm công nghiệp quan trọng; nhưng theo những tài liệu mà chúng tôi nắm được thì trong những trung tâm ấy chỉ có một trung tâm là chúng tôi có thể tách riêng ra được mà thôi, đó là những vùng ngoại ô của Xanh Pê-téc-bua, ở đó, năm 1890, người ta tính ra có 18 900 công nhân. Trong biểu đồ của chúng tôi có một vài thôn trang thuộc huyện Mát-xcơ-va, thực ra những nơi đó cũng là những vùng ngoại ô\*.

cả những công nhân làm ở nhà đã được tính trong số những công nhân các công xưởng, thì biểu đồ không ghi nữa, và đánh dấu bằng một hình sao (\*). Sự phát triển công nghiệp năm 1879 không thể không biểu hiện trong những số liệu này.

\* "... Thôn Tséc-ki-dô-vô là một thôn lớn gần Mát-xcơ-va. Theo lời dân cư ở đấy, thì đó chỉ là một công xưởng lớn, và, nói cho đúng ra, tiếp liền với Mát-xcơ-va... Ngay cạnh đấy, mé ngoài Xê-mi-ô- nốp-

1) Trước cách mạng, Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua được coi hai thủ đô.

Các thôn công xưởng là loại trung tâm thứ hai. Những thôn này có nhiều, chủ yếu trong các tỉnh Mát-xcơ-va, Vla-đi-mia và Cô-xtơ-rô-ma (trong số 63 thôn trung tâm lớn trong biểu đồ, có 42 là ở các tỉnh này). Đứng đầu là thôn Ô-rê-khô-vô - Du-ê-vô (biểu đồ ghi riêng Ô-rê-khô-vô và Du-ê-vô, nhưng đó là một trung tâm duy nhất); về số lượng công nhân (26 800 năm 1890) thì thôn này chỉ kém các thủ đô thôi\*. Trong ba tỉnh nói trên, cũng như trong các tỉnh I-a-rô-xláp và Tve, phần đông các thôn trung tâm công xưởng đều có các công xưởng dệt lớn (công xưởng dệt vải bông, vải lanh, len v.v.). Trước kia, các thôn này hầu như đều có những trạm gia công, nghĩa là những trung tâm công trường thủ công tư bản chủ nghĩa, những trung tâm này chi phối đông đảo thợ dệt thủ công ở vùng lân cận đó. Trong trường hợp thống kê không kê lẫn lộn công nhân làm ở nhà với công nhân công xưởng thì những con số về sự phát triển của các trung tâm này cho thấy những tiến bộ của đại công nghiệp cơ khí là nền công nghiệp thu hút hàng nghìn nông dân ở các vùng lân cận và biến họ thành những công nhân công xưởng. Sau nữa, một số khá lớn thôn trung tâm công xưởng đã hình thành lên do những nhà máy hầm mỏ và luyện kim lớn (nhà máy Cô-lôm-na ở thôn Bô-brốp, nhà máy I-u-dốp-ca, Bri-an-xcơ v.v.); phần lớn các nhà máy đó đều thuộc về công nghiệp hầm mỏ cho nên biểu đồ của

xcai-a... còn có vô số những công xưởng đủ các loại... Cách đây không xa là thôn I-dơ-mai-lô-vô có những xí nghiệp dệt và một công trường thủ công rất lớn". Đó là tình hình ở Bắc Mát-xcơ-va. Ở phía Nam, "mé ngoài của Xéc-pu-khốp-xcai-a, trước hết là công trường thủ công Đa-ni-lốp rộng lớn, riêng nó đã là một thành phố nhỏ... Rồi đến cả một vòng đai những nhà máy gạch lớn ở cách nhau không xa mấy v. v. ("Tập tài liệu thống kê" đã dẫn, t. IV, phần I, tr.143-144). Cho nên thực tế thì mức độ tập trung công xưởng và nhà máy còn lớn hơn nhiều, nhưng chúng tôi đã không thể trình bày được đầy đủ trong biểu đồ của chúng tôi.

\* Năm 1879, ở đây chỉ có 10 900 công nhân. Có lẽ người ta đã áp dụng ở đây những cách đăng ký khác.

chúng tôi không ghi. Các nhà máy đường, ở trong các thôn và địa phương nhỏ thuộc các tỉnh miền Tây Nam, cũng hợp thành một số khá lớn thôn trung tâm công xưởng; để làm thí dụ, chúng ta hãy lấy một trong những trung tâm lớn nhất: thôn Xmê-la (tỉnh Ki-ép).

Loại trung tâm công xưởng thứ ba là các thôn "thủ công nghiệp", mà các xưởng lớn nhất thường được coi là những "công xưởng và nhà máy". Trong biểu đồ của chúng tôi, các thôn Pa-vlô-vô, Voóc-xma, Bô-gô-rốt-xcôi-ê, Đu-bốp-ca là những thí dụ về loại trung tâm đó. Việc so sánh số công nhân công xưởng và nhà máy của các trung tâm này với toàn bộ dân cư làm nghề thủ công, thì trên đây chúng ta đã làm đối với thôn Bô-gô-rốt-xcôi-ê<sup>1)</sup>.

Sắp xếp các trung tâm có trong biểu đồ của chúng ta theo số công nhân của mỗi trung tâm và theo loại (thành phố hay thôn), ta có được những số liệu sau đây (xem biểu đồ, tr. 658.-BT).

Theo biểu đồ đó, ta thấy rằng năm 1879, có 103 trung tâm gồm 356 000 công nhân (trong tổng số 752 000) và năm 1890, gồm 451 000 (trong tổng số 876 000). Như vậy là số công nhân đã tăng 26,8%, trong khi đó thì toàn thể các công xưởng lớn (có 100 công nhân trở lên) gộp lại chỉ tăng có 22,2% và cũng trong thời kỳ đó, tổng số công nhân công xưởng và nhà máy chỉ tăng có 16,5%. Như vậy là có một sự tập trung công nhân trong những trung tâm lớn nhất. Năm 1879, chỉ có 11 trung tâm có trên 5 000 công nhân; năm 1890, đã có 21 trung tâm. Điều mà ta thấy rõ rệt nhất là: những trung tâm có 5 000 đến 10 000 công nhân tăng lên gấp bội; và như vậy, vì hai lý do: 1) sự phát triển nổi bật của công nghiệp công xưởng ở miền Nam (Ô-đét-xa, Rô-xtốp trên sông Đôn v.v.); 2) sự phát triển của những thôn công xưởng trong các tỉnh miền Trung.

1) Xem tập này, tr. 632.

*Những trung tâm chủ yếu của công nghiệp công xưởng và nhà máy ở phần nước Nga thuộc châu Âu*

Loại trung tâm phân theo số công nhân và theo loại các trung tâm	1879						1890					
	Số các trung tâm			Số công xưởng và nhà máy	Sản lượng, tính bằng nghìn rúp	Số công nhân	Số các trung tâm			Số công xưởng và nhà máy	Sản lượng, tính bằng nghìn rúp	Số công nhân
	Trong các thành phố	Trong các thôn	Tổng cộng				Trong các thành phố	Trong các thôn	Tổng cộng			
Trung tâm có 10 000 công nhân trở lên.....	4	1	5	1 393	279 398	158 670	6	1	7	1 644	361 371	206 862
Trung tâm có 5 000 đến 10 000 công nhân.....	6	—	6	148	65 974	49 340	10	4	14	931	151 029	90 229
Trung tâm có 1 000 đến 5 000 công nhân .....	22	37	59	1 029	174 171	133 712	17	48	65	804	186 422	144 255
<i>Tổng số các trung tâm có 1 000 công nhân trở lên.....</i>	32	38	70	2 570	519 543	341 722	33	53	86	3 379	698 822	441 346
Trung tâm có dưới 1 000 công nhân.....	8	20	28	260	17 144	14 055	6	10	16	259	8 159	9 898
Trung tâm không có công nhân	—	5	5	1	—	—	1	—	1	—	—	—
<i>Tổng cộng.....</i>	40	63	103	2 831	536 687	355 777	40	63	103	3 638	706 981	451 244
Thành phố (và ngoại ô).....	40	—	40	2 574	421 310	257 181	40	—	40	3 327	535 085	298 651
Các thôn và các làng.....	—	63	63	257	115 377	98 596	—	63	63	311	171 896	152 593



Sự so sánh giữa các trung tâm ở thành thị và trung tâm ở nông thôn cho thấy rằng năm 1890, các trung tâm ở nông thôn chiếm *gần một phần ba* tổng số công nhân của các trung tâm chủ yếu (152 000 trong số 451 000). Đối với toàn nước Nga thì tỷ lệ đó còn phải cao hơn nữa, nghĩa là hơn một phần ba số công nhân công xưởng và nhà máy phải ở ngoài thành phố. Thật vậy, tất cả các trung tâm ở thành thị lớn đều đã có trong biểu đồ của chúng ta, nhưng còn một số rất lớn những trung tâm ở nông thôn, mỗi trung tâm có hàng trăm công nhân, – ngoài những trung tâm mà chúng tôi đã nhắc tới, – thì đã không được ghi vào biểu đồ (những làng có những nhà máy thủy tinh, nhà máy gạch, nhà máy cất rượu, nhà máy lọc đường v. v.). Phần lớn công nhân hầm mỏ cũng đều ở ngoài thành phố cả. Do đó, có thể suy ra rằng trong tổng số công nhân công xưởng và nhà máy và công nhân hầm mỏ ở phần nước Nga thuộc châu Âu, thì ít nhất cũng có một nửa (cũng có thể hơn thế nữa) là ở ngoài thành phố. Kết luận đó có một tầm quan trọng rất lớn, vì nó chỉ ra rằng số dân cư *công nghiệp* của nước Nga vượt xa số dân cư *thành thị*\*.

Còn về sự phát triển tương đối nhanh chóng của công nghiệp công xưởng và nhà máy trong các trung tâm ở thành thị và các trung tâm ở nông thôn, chúng ta thấy rằng về phương diện này, các trung tâm ở nông thôn đứng hàng đầu, điều đó không thể chối cãi được. Số trung tâm ở thành thị có 1 000 công nhân trở lên tăng rất ít trong thời kỳ đó (từ 32 đến 33) mà số trung tâm loại đó ở nông thôn lại tăng rất rõ rệt (từ 38 đến 53). Số công nhân của 40 trung tâm ở thành thị chỉ tăng có 16,1% (từ 257 000

---

\* Cuộc điều tra dân số ngày 28 tháng Giêng 1897 đã hoàn toàn chứng thực kết luận đó. Dân cư thành thị trong toàn đế quốc có chừng 16 828 395 người nam nữ. Mà dân cư công thương nghiệp, như chúng tôi đã chỉ rõ ở trên, lên tới 21,7 triệu người. (Chú thích cho lần xuất bản thứ 2.)

đến 299 000), và số công nhân của 63 trung tâm ở nông thôn tăng 54,7% (từ 98 500 đến 152 500). Trung bình, số công nhân của một trung tâm ở thành thị chỉ tăng 6 400 đến 7 500, và số công nhân của một trung tâm ở nông thôn tăng 1 500 đến 2 400. Như vậy, rõ ràng là công nghiệp công xưởng có xu hướng phát triển đặc biệt nhanh ở ngoài các thành phố; có xu hướng tạo nên những trung tâm công xưởng mới và làm cho các trung tâm đó tiến triển nhanh hơn các trung tâm ở thành phố; có xu hướng thâm nhập sâu vào các vùng quê hẻo lánh, nhất là những nơi dường như tách biệt với thế giới các xí nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa. Đặc tính vô cùng quan trọng này chỉ cho ta thấy rằng: một là, nền đại công nghiệp cơ khí làm thay đổi các quan hệ kinh tế và xã hội nhanh chóng nhường nào. Điều mà trước kia phải hàng thế kỷ mới thành hình, thì nay được thực hiện trong vài chục năm. Chỉ cần so sánh, chẳng hạn, sự thành lập những trung tâm phi nông nghiệp, như "những thôn thủ công nghiệp Bô-gô-rốt-xcôi-ê, Pa-vlô-vô, Kim-rư, Khô-tê-itsi, Vê-li-côi-ê v. v., nêu ở chương trên, với quá trình những trung tâm công nghiệp mới được thành lập do các công xưởng hiện đại ngay từ lúc đầu đã thu hút được hàng nghìn dân cư các làng mạc vào các thôn công nghiệp". Sự phân công xã

\* "Trong cái địa phương nhỏ Cri-vôi Rô-gơ, từ năm 1887 đến 1896, dân cư tăng từ 6 000 lên đến 17 000; ở nhà máy Ca-men-ca của công ty Đni-ép-rơ, từ 2 000 lên 18 000 người. Gần ga Đru-giơ-cốp-ca, năm 1892, mới chỉ có nhà ga và các nhà phụ thuộc của nó, ngày nay, ở đó đã thành một thị trấn 6 000 dân; nhà máy Gđan-txép-ca có khoảng 3 500 dân; gần ga Côn-xtan-ti-nốp-ca, là nơi đã có nhiều nhà máy, người ta thấy hình thành một trung tâm cư trú mới; I-u-dốp-ca trở thành một thành phố 29 000 dân; ... ở Ni-giơ-nê - Đnê-prốp-xơ, gần Ê-ca-tê-ri-nô-xláp, trước đây là một sa mạc toàn cát, bây giờ có nhiều nhà máy và một đô thị 6 000 dân. Nhà máy Ma-ri-u-pôn thu hút một số dân cư mới là 10 000 người v. v.. Những trung tâm dân cư được lập lên cạnh các mỏ than" ("Truyền tin tài chính", 1897, số 50). Theo "Tin tức nước Nga" (số 322, ngày 21 tháng Mười một 1897) thì hội nghị Hội đồng địa phương huyện Ba-khút đã đề ra nguyện vọng là

hội được thúc đẩy mạnh mẽ. Đáng lẽ là sự biệt lập và cuộc sống cố định trước kia, thì ngày nay sự di động của dân cư đã trở thành điều kiện tất yếu của đời sống kinh tế. Hai là, việc các công xưởng di chuyển về các làng chỉ rõ rằng chủ nghĩa tư bản khắc phục những trở ngại do môi trường đóng kín là các công xã nông dân gây ra và nó còn biết lợi dụng tình trạng đó nữa. Nếu việc thiết lập các công xưởng tại các làng có nhiều bất tiện, thì, ngược lại, nó lại bảo đảm cho công xưởng đó có nhân công rẻ mạt. Người ta không cho nông dân đến với công xưởng, thì công xưởng đến với nông dân\*. Nông dân không có đầy đủ tự do để đi tìm một chủ xí nghiệp tốt hơn (vì chế độ liên đới bảo lãnh và vì những trở ngại ngăn cản không cho anh ta ra khỏi công xã nông thôn), ngược lại, chủ xí nghiệp lại hết sức thạo trong việc đi tìm công nhân làm thuê với giá rẻ nhất. Ba là, số lượng quan trọng những trung tâm công xưởng ở nông thôn và sự phát triển nhanh chóng của chúng chứng tỏ rằng, cái ý kiến cho công xưởng Nga tách rời khỏi quần chúng nông dân và ảnh hưởng rất ít tới họ, thật là một ý kiến thiếu căn cứ biết chừng nào. Ngược lại, sự phân bố đặc

các thôn thương nghiệp có 1 000 dân được kiến lập thành thị trấn và những thôn có 5 000 dân thì gọi là thành phố... "Người ta nhận thấy ở nước ta thôn công thương nghiệp tăng lên nhanh vô cùng... Ngay từ bây giờ, người ta đã thấy có chừng ba chục thôn mà tốc độ phát sinh và phát triển hoàn toàn theo kiểu Mỹ... Ở Vô-lun-xê-vô, là nơi mà một nhà máy luyện kim lớn có 2 lò cao – luyện thép và dát kim thuộc làm đường ray – đang được xây dựng và đến đầu tháng Mười một thì bắt đầu hoạt động, người ta tính ra có 5 000 đến 6 000 người, nhà ở kín cả một vùng thảo nguyên mà từ trước đến nay hầu như không có bóng người. Cùng với việc công nhân đổ xô đến đó, người ta cũng thấy lũ lượt kéo đến hàng loạt lái buôn, những thợ thủ công, những nhà công nghiệp nhỏ nói chung, họ hy vọng rằng ở đấy, công nhân là một nguồn tiêu thụ nhanh chóng và dễ dàng đủ mọi loại hàng hoá".

\* "Công xưởng tìm một người thợ dệt công hạ và đã tìm được người đó tại ngay nơi chôn rau cắt rốn của anh ta. Công xưởng phải đi theo người thợ dệt" ("Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", t. III, tr. 63).

biệt của nền công nghiệp công xưởng ở nước Nga cho thấy rằng ảnh hưởng của chúng lan rất rộng, rất xa các xưởng<sup>1</sup>. Nhưng, mặt khác, tình hình phân bố đặc biệt của nền công nghiệp công xưởng ở Nga nhất định cũng góp phần tạm thời kìm hãm tác dụng cải tạo của đại công nghiệp cơ khí đối với số người mà nó sử dụng. Biến người nông dân vô học *lập tức* thành công nhân, làm như vậy là công xưởng có thể bảo đảm cho mình, trong một thời gian nào đó, có "những cánh tay" rẻ tiền nhất, ít học nhất và ít yêu sách nhất. Nhưng, tuy nhiên cũng rõ ràng là tình trạng kìm hãm đó không thể kéo dài được, và muốn kìm hãm như thế thì phải mở rộng hơn nữa phạm vi ảnh hưởng của đại công nghiệp cơ khí.

#### IX. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA LÂM NGHIỆP VÀ CỦA CÔNG NGHIỆP XÂY DỰNG

Sự phát triển của công nghiệp nhiên liệu và vật liệu xây dựng, cũng như công nghiệp xây dựng, là một trong những điều kiện không thể thiếu của sự phát triển của nền đại công nghiệp cơ khí (và là bạn đường rất đặc trưng của sự phát triển đó). Trước hết chúng ta hãy nói đến lâm nghiệp.

Đốn cây và bước đầu chế biến cây để dùng vào nhu cầu cá nhân là một việc mà nông dân đã làm từ đời này sang đời khác, và đầu đầu cũng là một phần công việc của nhà nông. Nhưng lâm nghiệp mà chúng tôi nói ở đây chỉ là việc đốn cây *để bán* thôi. Đặc điểm của thời kỳ sau cải cách là sự phát triển rất rõ rệt của ngành này: nhu cầu về gỗ tăng lên nhanh chóng, về mặt là hàng tiêu dùng cá nhân (thành phố nhiều lên, dân cư phi nông nghiệp trong các làng tăng

\* Chúng ta hãy nhớ lại sự kiện dẫn ra ở trên (ch. III, § IV, tr. 146, chú thích)<sup>1</sup> về ảnh hưởng của công nghiệp hầm mỏ đối với chế độ nông nghiệp ở huyện Ba-khmut, tỉnh Ê-ca-tê-ri-nô-xláp. – Còn một điều đặc biệt nữa là các địa chủ thường luôn luôn gửi đơn phản đối các công xưởng đã gây ra "tình trạng hư hỏng" trong nhân dân.

1) Xem tập này, tr. 251 - 252.

lên, khi được giải phóng thì nông dân mất những rừng của họ) và nhất là về mặt hàng tiêu dùng sản xuất. Sự phát triển của thương nghiệp, công nghiệp, đời sống thành thị, quân sự, ngành đường sắt v.v. và v.v., – tất cả những cái đó khiến cho nhu cầu về gỗ dùng không phải cho cá nhân, mà cho tư bản, tăng lên rất nhiều. Thí dụ, trong những tỉnh công nghiệp, giá củi tăng "không phải từng ngày mà từng giờ": "từ 5 năm nay" (đến năm 1881) "giá củi tăng hơn gấp đôi"<sup>\*</sup>. "Giá gỗ tăng vọt lên"<sup>\*\*</sup>. Trong tỉnh Cô-xơ-rô-ma, "do các công xưởng sử dụng củi nên trong 7 năm giá củi đã tăng gấp đôi"<sup>\*\*\*</sup> v.v.. Số gỗ xuất cảng ra nước ngoài đã tăng từ 5 947 000 rúp năm 1856 lên 30 153 000 rúp năm 1881 và 39 200 000 rúp năm 1894, tức là tăng theo những tỷ lệ 100: 507: 659<sup>\*\*\*\*</sup>. Trong những năm 1866 - 1868, trung bình mỗi năm người ta đã chuyên chở 156 triệu pút gỗ để xây dựng và củi bằng những đường thủy trong nước của phần nước Nga thuộc châu Âu<sup>\*\*\*\*\*</sup>, trong những năm 1888 - 1890, số trung bình mỗi năm là 701 triệu pút<sup>\*</sup>), nói một cách khác: số lượng vận chuyển tăng gấp bốn lần. Trong những năm 1888 - 1890, trung bình mỗi năm ngành đường sắt đã vận chuyển 290 triệu pút<sup>\*\*</sup>) chứ không phải nhiều nhất là 70 triệu pút như trong những năm 1866 - 1868<sup>\*\*\*</sup>). Như vậy, tất cả số gỗ vận

\* "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", I, 61.

\*\* Ibid., IV, 80.

\*\*\* *Giơ-ban-cốp*. "Ảnh hưởng của những khoản kiểm thêm ở ngoài làng đối với sự di chuyển của dân cư". Cô-xơ-rô-ma, 1887, tr. 25.

\*\*\*\* "Lực lượng sản xuất". Ngoại thương của nước Nga, tr. 39. Gỗ xuất cảng năm 1902 là 55,7 triệu rúp; năm 1903 – 66,3 triệu rúp. (*Chú thích cho lần xuất bản thứ 2*)

\*\*\*\*\* "Tập thống kê quân sự", tr. 486 - 487.

\* "Tập thống kê về đường sắt và đường thủy trong nước". Xanh Pê-téc-bua, 1893 (Bộ giao thông xuất bản), tr. 40.

\*\* Ibid., tr. 26.

\*\*\*) Cứ cho rằng những sự vận chuyển này gần bằng  $\frac{1}{5}$  tổng số vận chuyển của ngành đường sắt ("Tập thống kê quân sự", tr. 511; xem 518 - 519).

chuyển lên tới khoảng 226 triệu pút trong những năm 60 và 91 triệu trong những năm 1888 - 1890, tức là tăng gấp bốn lần. Như vậy, sự phát triển phi thường của ngành lâm nghiệp sau cải cách là điều hiển nhiên không thể chối cãi được.

Vậy ngành này được tổ chức như thế nào? – theo kiểu thuần túy tư bản chủ nghĩa. Những chủ xí nghiệp, tức là "những lái gỗ" mua rừng của địa chủ, họ thuê công nhân đốn cây, xẻ gỗ, thả bè v.v.. Thí dụ, trong tỉnh Mát-xcơ-va, những nhân viên thống kê các hội đồng địa phương chỉ đếm được có 337 lái gỗ trong số 24 000 nông dân khai thác gỗ trong rừng\*. Trong huyện Xlô-bốt-xcôi, tỉnh Vi-át-ca, có 123 lái gỗ ("và những lái gỗ nhỏ phần nhiều đều là những người nhận thầu lại của những lái gỗ lớn", loại lái gỗ lớn thì chỉ có 10 người) và 18 865 công nhân khai thác gỗ, với đồng lương trung bình 19 rúp rưỡi\*\*. Ông X. Cô-rô-len-cô ước lượng rằng ở phần nước Nga thuộc châu Âu có gần 2 triệu nông dân làm trong ngành lâm nghiệp\*\*\*, chắc chắn con số này không phải quá đáng, vì riêng trong 9 huyện của tỉnh Vi-át-ca (trong số 11 huyện) người ta tính đã có khoảng 56 430 công nhân lâm khẩn và trong toàn tỉnh Cô-xcơ-rô-ma, đã có gần 47 000 \*\*\*\*. Những công việc này thuộc vào loại những công việc tiền công hạ nhất; điều kiện vệ sinh ở đó thật ghê tởm và sức khoẻ công nhân bị hao tổn đến cực độ. Những công nhân ở thăm thẳm trong rừng sâu không được bảo vệ chút gì cho nên trong ngành này, chế độ nô lệ, chế độ truck-system và những bẫy đường khác của nghề thủ công

\* "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. VII, thiên I, phần 2. Trong ngành lâm nghiệp cũng như trong những ngành công nghiệp khác, thường thường ở Nga người ta không có sự phân biệt thật rành mạch giữa chủ và công nhân, và cũng gọi các công nhân là lái gỗ.

\*\* "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", XI, 397.

\*\*\* "Lao động làm thuê tự do".

\*\*\*\* Tính theo "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công".

nông thôn "theo lối gia trưởng" hoành hành đến tột độ. Để chứng minh cho đặc điểm này, chúng tôi xin đưa ra ý kiến của một vài người điều tra ở địa phương. Những nhà thống kê ở Mát-xcơ-va nói đến những "việc bị cưỡng bức phải mua thức ăn", là những việc thường làm cho tiền công của những người tiểu phu giảm đi rất nhiều. Những công nhân lâm khẩn của tỉnh Cô-xcơ-rô-ma "sống trong rừng thành từng ác-ten, trong những lán dựng vội vã và rất tồi tàn, không có lò sưởi, và phải đốt lửa giữa nhà để sưởi. Ăn uống kham khổ vì thực phẩm xấu, và bánh cứng lại như đá vì phải mang theo để ăn trong cả tuần, không khí hôi thối... quần áo luôn luôn ẩm ướt... tất cả những cái đó chỉ có thể ảnh hưởng tai hại đến sức khoẻ của công nhân lâm khẩn". Dân cư các tổng "làm nghề rừng" sống trong những "điều kiện bản thủ hơn nhiều" so với những tổng mà công nhân đến làm thuê (nghĩa là trong những tổng mà nghề phụ làm ở ngoài làng chiếm ưu thế)\*. Về huyện Ti-khvin (tỉnh Nốp-gô-rôt) chúng ta đọc thấy: "Nông nghiệp là nguồn thu nhập phụ, tuy rằng mọi tài liệu chính thức đều chỉ rõ rằng dân cư đều làm ruộng... Tất cả những thu nhập mà người nông dân dùng cho nhu cầu chủ yếu của mình đều kiếm được bằng công việc đốn cây và thả bè cho những lái gỗ. Nhưng khủng hoảng cũng sắp tới nơi rồi: trong vòng 5 - 10 năm nữa sẽ hết rừng.." "Công nhân lâm khẩn là một người kéo thuyền thì đúng hơn; mùa đông anh ta sống trong những lán hẻo lánh trong rừng sâu... và vì anh ta không quen với các công việc trong gia đình nên mùa xuân anh ta chỉ nghĩ đến thả bè và kéo gỗ nhiều hơn, chỉ có đến lúc gặt và cắt cỏ anh ta mới trở về sống định cư"... Nông dân "thường xuyên bị" các lái gỗ "nô dịch"\*\*. Những

\* L. c., tr. 19 -20, 39. Xem điều nhận xét hoàn toàn tương tự trong "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", XII, 265.

\*\* "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", VIII, tr. 1372 - 1373, 1474. "Lâm nghiệp đã tạo điều kiện

nhân viên điều tra ở Vi-át-ca nhận thấy rằng thời kỳ mà người ta thường thuê mướn làm các công việc lâm khẩn là thời kỳ thu thuế; rằng phương pháp bắt buộc phải mua thức ăn của chủ đã làm giảm tiền lương rất nhiều... "Mùa hè thì người đốn cây và chặt củi trung bình lĩnh được khoảng 17 cô-pếch mỗi ngày và khoảng 33 cô-pếch nếu họ có một con ngựa. Tiền lương ít ỏi như thế là một sự thù lao không xứng với lao động, nếu chúng ta thấy thêm rằng họ phải làm việc trong những điều kiện rất mất vệ sinh"\* v.v., v.v..

Như vậy, những công nhân lâm khẩn là một bộ phận quan trọng của giai cấp vô sản nông thôn, tức là những người có một miếng đất nhỏ xíu và bắt buộc phải bán sức lao động của mình trong những điều kiện bất lợi nhất. Đó là một công việc hết sức thất thường và bấp bênh. Do đó, những công nhân lâm khẩn tiêu biểu cho hình thái đạo quân trừ bị (hay là hình thái nhân khẩu thừa tương đối trong xã hội tư bản chủ nghĩa) mà lý luận gọi là hình thái *tiềm tàng*\*\* : một bộ phận dân cư nông thôn (khá đông, như người ta đã thấy) phải luôn luôn sẵn sàng đảm nhiệm loại công việc đó,

thuận lợi cho các lò rèn, ngành thuộc da, làm da lông và một phần ngành làm giày ở huyện Ti-khvin phát triển; lò rèn cung cấp các móc câu; các ngành khác cung cấp ủng, áo đông lót lông, bao tay". Ở đây chúng ta còn thấy được rằng việc chế tạo các tư liệu sản xuất (nghĩa là sự phát triển của khu vực I trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa) đã kích thích sự chế tạo hàng tiêu dùng (nghĩa là khu vực II) như thế nào. Không phải sản xuất theo sau tiêu dùng, mà là tiêu dùng theo sau sản xuất.

\* "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công, XI, 399 - 400, 405, 147. Xem rất nhiều chỉ dẫn trong tập tài liệu của Hội đồng địa phương về huyện Tô-rúp-tsep-xơ, tỉnh Ô-ri-ôn, những chỉ dẫn đó chỉ rõ rằng "nông nghiệp có tầm quan trọng thứ yếu", và vai trò chủ yếu là thuộc về các công nghiệp, nhất là công nghiệp lâm khẩn ("Tập tài liệu thống kê về huyện Tô-rúp-tsep-xơ". Ô-ri-ôn, 1887, nhất là những nhận xét về từng địa phương nông thôn).

\*\* "Das Kapital", I, S. 668<sup>155</sup>.

phải luôn cần có công việc đó. Đó là một điều kiện tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Rừng rú ngày càng bị các lái gỗ phá hoại, vì sự khai thác quá đáng (và quá trình đó tiếp diễn một cách hết sức nhanh chóng), – thì người ta ngày càng cảm thấy cần thiết phải thay củi bằng than đá. Thế là công nghiệp khai thác than đá ngày càng phát triển, chỉ có ngành công nghiệp này mới có thể bảo đảm một cơ sở vững chắc cho đại công nghiệp cơ khí. Công xưởng hiện đại cần có một chất đốt rẻ tiền, mà bất cứ lúc nào người ta cũng có thể có được số lượng cần thiết với giá nhất định và ít thay đổi nhất. Lâm nghiệp không thể thoả mãn yêu cầu đó được\*. Vì vậy ưu thế của lâm nghiệp đối với công nghiệp khai thác than đá, về mặt cung cấp chất đốt, chỉ phù hợp với thời kỳ mà chủ nghĩa tư bản còn ít phát triển. Còn về mặt quan hệ sản xuất xã hội, thì lâm nghiệp, so với công nghiệp than đá, cũng gần như công trường thủ công tư bản chủ nghĩa so với đại công nghiệp cơ khí. Lâm nghiệp có nghĩa là tình trạng cổ sơ nhất của kỹ thuật khai thác những tài nguyên thiên nhiên bằng những phương pháp cổ sơ; công nghiệp than đá lại dẫn tới một cuộc cách mạng hoàn toàn trong kỹ thuật, tới việc sử dụng rộng rãi các máy móc. Lâm nghiệp để nguyên người nông dân sản xuất vẫn là nông dân như trước, công nghiệp than đá biến họ thành công nhân công xưởng. Lâm nghiệp giữ gần như nguyên vẹn toàn bộ chế độ cũ, chế độ gia trưởng, bằng cách dùng những hình thức nô lệ tồi tệ nhất để trói buộc những công nhân ở trong rừng

\* Đây là một dẫn chứng trích trong "Báo cáo của các uỷ viên Ủy ban điều tra về công nghiệp công xưởng và nhà máy ở vương quốc Ba-lan" (Xanh Pê-téc-bua. 1888, phần I). Than đá ở Ba-lan rẻ hơn ở Mát-xơ-va gấp hai lần. Chi phí trung bình về chất đốt cho mỗi pút sợi xe là từ 16 đến 37 cô-pếch ở Ba-lan, và từ 50 đến 73 cô-pếch ở vùng Mát-xơ-va. Trong vùng này, người ta dự trữ chất đốt từ 12 đến 20 tháng, mà ở Ba-lan, thì nhiều nhất là 3 tháng và thường là từ 1 đến 4 tuần lễ.

sâu; bằng cách lợi dụng sự đốt nát, sự bất lực và sự phân tán của họ. Công nghiệp than đá khiến cho nhân dân trở thành lưu động, nó tạo ra những trung tâm công nghiệp lớn và dẫn đến kết quả tất nhiên là sự kiểm soát xã hội đối với sản xuất. Tóm lại sự thay thế đó cũng có một tác dụng tiến bộ như việc các công xưởng thay thế công trường thủ công\*.

Chính bản thân công việc xây dựng, ngay từ thời cổ sơ, cũng vẫn ở trong lĩnh vực lao động gia đình của nông dân, và ngày nay, chừng nào mà nền kinh tế nông dân nửa tự nhiên còn tồn tại, thì công việc đó cũng vẫn còn là như vậy. Phát triển lên một bước nữa, những thợ xây dựng biến thành *thợ thủ công* chuyên môn, làm theo đơn đặt hàng của khách hàng. Tại các làng nhỏ và các thành phố nhỏ, cho tới ngày nay, sự tổ chức như thế trong công nghiệp xây dựng đã khá phát triển; thường thường, người thợ thủ công vẫn còn có những liên hệ với ruộng đất và chỉ làm cho một số rất

\* Đề cập đến vấn đề công nghiệp than đá thay thế cho lâm nghiệp ("Lược khảo", 211, 243), ông N. —ôn như thường lệ, cũng chỉ biết than thối mà thôi. Còn về chi tiết nhỏ này là đằng sau công nghiệp than đá tư bản chủ nghĩa, có lâm nghiệp cũng tư bản chủ nghĩa nhưng với những cách thức bóc lột còn tồi tệ hơn gấp bội, — chi tiết đó thì con người lãng mạn của chúng ta kiếm cách tránh không nói tới. Ngược lại, ông ta lại nói rất dài dòng về "số lượng công nhân"! Bên cạnh hàng triệu nông dân thất nghiệp, thì 600 000 công nhân đào than ở Anh có nghĩa lý gì? — ông ta hỏi như vậy (211). Chúng tôi xin trả lời điều đó: chủ nghĩa tư bản tạo ra một tình trạng nhân khẩu thừa tương đối, đó là điều không còn phải nghi ngờ gì nữa, nhưng ông N. —ôn đã không hiểu chút gì về quan hệ giữa hiện tượng đó với những nhu cầu của đại công nghiệp cơ khí. So sánh số lượng nông dân có công ăn việc làm, dù là thất thường và tạm bợ với số lượng công nhân mỏ chuyên môn chỉ chuyên dùng để khai thác than đá, là một phương pháp hoàn toàn vô nghĩa. Ông N. —ôn sử dụng tới những phương pháp đó, cũng chỉ cốt để che giấu cái sự thật đã lật đổ toàn bộ lý luận của ông ta — tức là ở Nga, cả số lượng công nhân công xưởng và hầm mỏ, lẫn số lượng tất cả dân cư công thương nghiệp nói chung đều tăng lên nhanh chóng.

hạn chế khách tiêu dùng. Chủ nghĩa tư bản phát triển, mà duy trì một chế độ công nghiệp như vậy là không thể được. Thương nghiệp, các công xưởng, các thành phố, đường sắt phát triển lên đòi hỏi phải xây dựng theo một lối khác hẳn, hoàn toàn không hề giống chút nào cả về lối kiến trúc lẫn về kích thước với những công trình của thời kỳ gia trưởng. Những công trình mới đòi hỏi rất nhiều thứ vật liệu đắt tiền, đòi hỏi sự hiệp tác của một số đông công nhân thuộc nhiều loại chuyên môn hết sức khác nhau, và đòi hỏi một thời gian khá dài mới hoàn thành được; sự phân bố những công trình xây dựng mới đó lại hoàn toàn không đếm xỉa tới sự phân bố dân cư từ trước đến nay: người ta xây dựng những công trình đó trong những thành phố lớn, hay ở các vùng ngoại ô, tại những nơi không có người ở, dọc theo các con đường sắt đang xây dựng v.v.. Người thợ thủ công địa phương trở thành người thợ làm ở ngoài làng, làm cho người chủ *thầu khoán* là người dần dần trở thành trung gian giữa người tiêu thụ và người sản xuất và biến thành một nhà tư bản thật sự. Sự phát triển bằng những bước nhảy vọt của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, những thời kỳ "xây dựng dồn dập" (như thời kỳ náo nhiệt mà chúng ta đang trải qua hiện nay, năm 1898) tiếp theo những thời kỳ sa sút kéo dài đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển sâu và rộng của những mối quan hệ tư bản chủ nghĩa trong công nghiệp xây dựng.

Theo những tài liệu của sách báo kinh tế Nga, thì từ sau cái cách sự phát triển ngành công nghiệp nói trên là như thế\*. Sự

\* Như chúng ta đã có dịp nhận xét ở trên, việc chứng minh sự phát triển này càng thêm khó khăn vì sách báo ở Nga thường gọi công nhân xây dựng là "thợ thủ công", loại thợ mà trong đó người ta liệt một cách sai lầm cả những công nhân làm thuê vào. — Về sự phát triển tương tự của tổ chức xây dựng nhà cửa ở phương Tây, xin hãy xem, chẳng hạn, *Webb*. "Die Geschichte des britischen Trade Unionismus", Stuttgart, 1895, S. 7<sup>1)</sup>.

1) — *Ve-bơ*. "Lịch sử chủ nghĩa công liên Anh". Stút-ga, 1895, tr. 7<sup>156</sup>

phát triển đó đặc biệt lộ rõ trong sự phân công lao động theo khu vực, trong sự hình thành những vùng rộng lớn mà ở đó, dân cư công nhân đều chuyên làm một loại công việc xây dựng nào đó\*. Một sự chuyên môn hoá các vùng như vậy đòi hỏi trước đó đã phải tạo ra những thị trường lớn cho những công trình xây dựng, và, do đó, đã thiết lập những quan hệ tư bản chủ nghĩa. Để làm sáng tỏ thêm, chúng ta hãy dẫn ra những con số có liên quan đến một trong những vùng đó. Huyện Pô-crốp, thuộc tỉnh Vla-đi-mia, từ lâu đã nổi tiếng về những người thợ mộc của mình, những người này, từ đầu thế kỷ, đã chiếm trên một nửa dân số. Sau cải cách, nghề đó tiếp tục phát triển\*\*. "Trong vùng những người thợ mộc, thì phần tử tương tự với thợ cả và chủ công xưởng là người thầu khoán", thường thường người thầu khoán là từ những thành viên khéo léo nhất trong các ác-ten thợ mộc mà ra. "Một người thầu khoán thu được trong 10 năm một số thực lãi 50 000 đến 60 000 rúp hay hơn nữa, đó không phải là chuyện ít thấy. Một số thầu khoán mượn 300 đến 500 thợ mộc; họ đã trở thành những nhà tư bản thực sự... Không phải ngẫu nhiên mà những nông dân ở địa phương nói rằng: "*không có gì lãi bằng nghề buôn thợ mộc*"\*\*\*. Thực khó mà nói được một cách sáng tỏ hơn cái bản chất của tổ chức hiện đại của nghề thủ công nghiệp! "Nghề mộc đã để lại một dấu

\* Trong tỉnh I-a-rô-xláp, chẳng hạn, huyện Đa-ni-lốp là huyện thường nổi tiếng về thợ làm lò sưởi, làm thạch cao, thợ nề, mỗi tổng có một loại thợ chuyên môn của mình. Vùng bên kia sông Vôn-ga của huyện I-a-rô-xláp chủ yếu cung cấp những thợ sơn nhà cửa; còn thợ mộc thì ở miền trung huyện Mô-lô-ga v.v. ("Khái quát tình hình tỉnh I-a-rô-xláp", thiên II. I-a-rô-xláp. 1896, tr. 135 và các trang khác).

\*\* Vào cuối những năm 50 khu vực Ác-gu-nô-vô (tổng Ác-gu-nô-vô là trung tâm của nghề này) cung cấp khoảng 10 000 thợ mộc. Trong những năm 60, trong số 548 làng thuộc huyện Pô-crốp, có 503 làng thợ mộc ("Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", IV, tr. 161 và những trang sau).

\*\*\* Ibid., tr. 165. Do chúng tôi viết ngả.

vết sâu sắc trong toàn bộ đời sống nông dân ở vùng này... Người nông dân thợ mộc dần dần xa rời nông nghiệp và cuối cùng thì bỏ hẳn không làm nghề nông nữa". Cuộc sống tại các thủ đô đã in dấu vết văn minh trên người thợ mộc: anh ta sống sạch sẽ hơn nhiều so với những nông dân ở chung quanh, và lại trình độ "văn hóa", "mức độ phát triển trí thức tương đối cao của anh ta"\* đều làm cho anh ta khác với những người nông dân.

Căn cứ vào những tài liệu vụn vặt mà chúng tôi nắm được thì tổng số công nhân xây dựng ở phần nước Nga thuộc châu Âu phải là rất lớn. Năm 1896, ở tỉnh Ca-lu-ga, người ta tính có 39 860 công nhân xây dựng làm việc tại chỗ hay ở ngoài làng. Tỉnh I-a-rô-xláp, năm 1894 - 1895, theo những con số chính thức, thì có 20 170 công nhân làm ở ngoài làng. Trong tỉnh Cô-xtơ-rô-ma, có khoảng 39 500 người làm ở ngoài làng. Trong 9 huyện (trong số 11) của tỉnh Vi-át-ca (trong những năm 80) có khoảng 30 500 người làm ở ngoài làng. Trong 4 huyện (trong số 12) của tỉnh Tve, có 15 585 công nhân làm việc tại chỗ và ở ngoài

\* Ibid., tr. 166. Những nguồn khác cũng nêu lên đặc điểm tương tự như vậy. Xem *Gio-ban-cốp*: "Ảnh hưởng của những khoản kiểm thêm ở ngoài làng đối với sự di chuyển của dân cư tỉnh Cô-xtơ-rô-ma năm 1866 - 1883". Cô-xtơ-rô-ma, 1887. — "Về những khoản kiểm thêm ở ngoài làng mà dân cư huyện Xô-li-ga-lích, tỉnh Cô-xtơ-rô-ma, tiến hành trong các thành phố". "Truyền tin pháp luật", 1890, số 9. — "Xứ sở của phụ nữ", Cô-xtơ-rô-ma, 1891. — "Dự thảo chương trình chung để điều tra về các khoản kiểm thêm ở ngoài làng". — "Những nghề phụ làm ở ngoài làng của tỉnh Xmô-len-xcơ trong những năm 1892 - 1895". Xmô-len-xcơ, 1896. — "Ảnh hưởng của những khoản kiểm thêm ở ngoài làng đối với sự di chuyển của dân cư", "Người thầy thuốc", 1895, số 25. — Xem cả những nguồn đã dẫn: "Khái quát tình hình tỉnh I-a-rô-xláp", "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", "Tập thống kê về tỉnh Ca-lu-ga năm 1896", Ca-lu-ga, 1897; "Khái quát tình hình nông nghiệp của tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt năm 1896", "Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, 1897 và những tài liệu thống kê khác của các hội đồng địa phương xuất bản.

làng. Trong huyện Goóc-ba-tốp, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, 2 221 người làm việc tại chỗ và ở ngoài làng. Theo những con số chính thức năm 1875 - 1876, thì hàng năm ít ra cũng có 20 000 thợ mộc rời khỏi tỉnh Ri-a-dan. Trong huyện Ô-ri-ôn, tỉnh Ô-ri-ôn, có 2 000 công nhân xây dựng. Trong 3 huyện (trong số 15) của tỉnh Pôn-ta-va, có 1 440. Trong huyện Ni-cô-lai-ép, tỉnh Xa-ma-ra, có 1 339\*. Xét theo những con số đó thì số công nhân xây dựng trong phần nước Nga thuộc châu Âu *ít nhất phải là 1 triệu người*\*\*. Con số đó phải được coi là con số tối thiểu thì đúng hơn, vì tất cả các nguồn tài liệu đều chứng tỏ rằng từ sau cải cách, số công nhân xây dựng tăng lên nhanh chóng\*\*\*. Công nhân xây dựng chính là giai cấp vô sản công nghiệp đang thành hình, những mối liên hệ với ruộng đất — ngay từ

\* Những tập tài liệu của các hội đồng địa phương là một nguồn tài liệu chính song song với những tài liệu đã dẫn trong chú thích ở trên. Ông V.V. ("Lược khảo về công nghiệp thủ công", 61) đã trình bày những con số về 13 huyện thuộc các tỉnh Pôn-ta-va, Cuốc-xơ và Tam-bốp. Những công nhân xây dựng (ông V.V. đã lầm khi liệt tất cả những người đó vào số "những nhà tiểu công nghiệp") có 28 644, tức là chiếm 2,7% đến 22,1% tổng số nam giới thành niên của các huyện. Nếu người ta lấy con số trung bình (8,8%) làm tiêu chuẩn, thì trong phần nước Nga thuộc châu Âu, người ta sẽ có 1/3 triệu công nhân xây dựng (số công nhân nam giới thành niên ước lượng có 15 triệu người). Nhưng những tỉnh nói trên lại ở địa vị trung gian giữa những tỉnh mà công nghiệp xây dựng nhiều nhất và những tỉnh mà công nghiệp xây dựng phát triển ít nhất.

\*\* Theo cuộc điều tra dân số ngày 28 tháng Giêng 1897 ("Điểm chung", 1905) trong công nghiệp xây dựng, nhân khẩu *độc lập* (nghĩa là những người tự mình làm nuôi mình) của toàn đế quốc có 717 000 người cộng với 469 000 dân cày làm thợ mộc để kiếm thêm. (*Chú thích cho lần xuất bản thứ 2.*)

\*\*\* Những tài liệu về giá trị của những công trình được bảo hiểm về hỏa hoạn cho ta thấy được một phần nào cái quy mô của công nghiệp xây dựng. Năm 1884, giá trị này lên đến 5 968 triệu rúp; năm 1893 tới 7 854 triệu rúp ("Lực lượng sản xuất", XII, 65). Như vậy là hàng năm tăng lên 188 triệu rúp.

bây giờ đã rất yếu ớt\* — hàng năm cũng dần dần giảm đi. Vì địa vị của họ nên công nhân xây dựng khác hẳn công nhân lâm khẩn, và nói cho đúng ra thì họ giống những công nhân công xưởng hơn. Họ làm việc trong những thành phố lớn và những trung tâm công nghiệp, là những nơi, như ta đã biết, đã làm cho trình độ văn hóa của họ được nâng cao lên rõ rệt. Nếu lâm nghiệp ngày càng suy tàn là đặc trưng của những hình thức ít phát triển của một thứ chủ nghĩa tư bản còn thích ứng với chế độ gia trưởng, thì công nghiệp xây dựng ngày càng phát triển lại là đặc trưng của một giai đoạn cao hơn của chủ nghĩa tư bản, nó dẫn đến chỗ hình thành ra một giai cấp công nhân công nghiệp mới và đánh dấu một sự phân hóa sâu sắc trong nông dân cũ.

## X. NHỮNG CÁI PHỤ THUỘC VÀO CÔNG XƯỞNG

Chúng tôi gọi những hình thức lao động làm thuê và những hình thức công nghiệp nhỏ, mà sự tồn tại gắn bó mật thiết với công xưởng là những cái phụ thuộc vào công xưởng. Trong đó trước hết có công nhân lâm khẩn và xây dựng (một phần trong số đó) mà chúng tôi đã nói ở trên, có khi họ trực tiếp là dân cư công nghiệp ở các trung tâm công xưởng, có khi họ là dân cư ở các làng lân cận\*\*. Sau đó là những

\* Trong tỉnh I-a-rô-xláp, chẳng hạn, từ 11 đến 20% dân số, nghĩa là 30 đến 56% số công nhân nam đi tìm việc làm ở ngoài; 68,7% trong số họ vắng nhà *quanh năm* ("Khái quát tình hình tỉnh I-a-rô-xláp"). Rõ ràng họ chỉ là "những nông dân mang cái *danh nghĩa chính thức* là nông dân mà thôi" (tr. 117).

\*\* Chẳng hạn trong tỉnh Ri-a-dan, "riêng một công xưởng Khlú-đốp" (4 849 công nhân năm 1894 - 1895, 6 triệu rúp sản lượng) "dùng vào việc chuyên vận củi trong mùa đông gần 7 000 con ngựa, mà phần lớn những ngựa này là của nông dân huyện Ê-gô-ri-ép-xơ"<sup>157</sup> ("Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", VII, tr. 1109 - 1110).



công nhân làm than bùn, những mỏ than bùn này đôi khi do chính ngay những chủ công xưởng khai thác\*; những người đánh xe, dỡ hàng, đóng hàng và tất cả những người mà người ta thường gọi bằng một cái tên chung là lao công, họ thường chiếm một phần khá lớn trong dân số các trung tâm công xưởng. Ở Pê-téc-bua chẳng hạn, cuộc điều tra dân số ngày 15 tháng Chạp 1890 đã đăng ký 44 814 người (nam nữ) vào loại "những người làm công nhật và lao công", 51 000 người (nam nữ) vào ngành vận tải, trong số đó có 9 500 người chuyên khuân vác hàng. Sau nữa, những công việc phụ đều do những nhà công nghiệp nhỏ "độc lập" làm cho các công xưởng; trong những trung tâm công xưởng hay tại các vùng chung quanh đấy, những ngành công nghiệp xuất hiện, như chế tạo thùng gỗ cho các nhà máy ép dầu và nhà máy cất rượu\*\*, tét bi để gói hàng thủy tinh\*\*\*, làm hộp để đựng các đồ bằng đồng, bằng sắt và các hàng thuộc nghề nguội, làm cán cho các dụng cụ của thợ mộc và thợ khóa\*\*\*\*, làm kim cho ngành đóng giày, chế "vỏ cây" cho các nhà máy thuộc đa v.v.\*\*\*\*\*; dệt gai để bọc các sản phẩm đã chế tạo ra (trong tỉnh

\* Trong thống kê các mỏ than bùn có sự lộn xộn. Ngành công nghiệp này thường không được xếp vào loại "những công xưởng và nhà máy" (xem Cô-bê-li-a-tơ-ki, "Sách chỉ nam", tr. 15), nhưng có khi nó cũng được xếp vào loại đó. Chẳng hạn, bản "Danh sách" đã kể ra 12 mỏ than bùn với 2 201 công nhân trong tỉnh Vla-đi-mia, và chỉ tính riêng tỉnh đó thôi, tuy rằng người ta còn khai thác than bùn tại những tỉnh khác nữa. Theo Xviéc-xki ("Những công xưởng và nhà máy ở tỉnh Vla-đi-mia"), năm 1890 có 6 038 công nhân khai thác than bùn trong tỉnh Vla-đi-mia. Tổng số công nhân khai thác than bùn trong toàn nước Nga phải lớn hơn nhiều.

\*\* "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", thiên VI.

\*\*\* Ibid., thiên VIII, trong tỉnh Nốp-gô-rốt.

\*\*\*\* Ibid., thiên IX, trong các tổng ở gần thị trấn của huyện Tu-la.

\*\*\*\*\* Trong tỉnh Péc-mơ, gần thành phố Cun-gua; trong tỉnh Tve, trong thôn Kim-rư v.v..

Cô-xơ-rô-ma và các tỉnh khác), làm que diêm (trong các tỉnh Ri-a-dan, Ca-lu-ga v.v.), dán hộp các-tông cho các công xưởng thuốc lá (ở vùng lân cận Pê-téc-bua)\*, làm bột gỗ cho các nhà máy làm giấm\*\*, làm các xơ gai gắn bằng những máy kéo sợi nhỏ (ở Lốt-dơ), ngành này đã phát triển để đáp ứng những nhu cầu của các công xưởng lớn\*\*\* v.v., v.v.. Tất cả những người làm nghề thủ công nhỏ này, cũng như những công nhân làm thuê nói ở trên, đều hoặc là thuộc dân cư công nghiệp của các trung tâm công xưởng, hoặc thuộc dân cư nửa nông nghiệp của các thôn lân cận. Hơn nữa, khi mà công xưởng chỉ sản xuất ra các bán thành phẩm, thì đôi khi nó làm nảy sinh những nghề thủ công nhỏ chuyên chế biến những bán thành phẩm; chẳng hạn, nhà máy sợi cơ khí đã thúc đẩy ngành dệt thủ công; chung quanh những nhà máy hầm mỏ thì xuất hiện "những thợ thủ công" làm các đồ dùng bằng kim khí v.v.. Cuối cùng, chính lao động làm ở nhà cho những nhà tư bản thường khi cũng là một cái phụ thuộc vào công xưởng\*\*\*\*. Trong tất cả các nước, đặc trưng của thời đại công nghiệp cơ khí là sự phát triển rộng lớn lao động

\* Xem "Báo cáo của Ban lãnh đạo Hội đồng địa phương huyện Xanh Pê-téc-bua năm 1889". Báo cáo của ông Vô-i-nốp về khu y tế V.

\*\* "Báo cáo và điều tra", I, tr. 360.

\*\*\* "Báo cáo điều tra về công nghiệp công xưởng và nhà máy ở vương quốc Ba-lan". Xanh Pê-téc-bua. 1888, tr. 24.

\*\*\*\* Căn cứ vào "Danh sách" thì có 16 công xưởng dùng 1 000 công nhân trở lên làm việc ở trong xưởng, và còn dùng 7 857 công nhân làm việc ở ngoài. 14 công xưởng dùng 500 đến 999 công nhân, còn có 1 352 công nhân làm ở ngoài. "Danh sách" ghi chú những công việc làm ở ngoài một cách hoàn toàn ngẫu nhiên, với nhiều thiếu sót. "Tập báo cáo của các viên thanh tra công xưởng" tính rằng năm 1903 có 632 trạm gia công với 65 115 công nhân. Tất nhiên, những tài liệu đó rất không đầy đủ, nhưng cũng không phải vì thế mà không nói lên được cái đặc điểm là tuyệt đại đa số những trạm gia công đó với những công nhân làm cho trạm đều ở các trung tâm công xưởng (vùng Mát-xcơ-va: 503 trạm gia công với 49 345 công nhân. Tỉnh

làm ở nhà cho các nhà tư bản trong các ngành công nghiệp như ngành may mặc. Trên kia chúng tôi đã nói lao động đó phổ biến ở nước Nga đến mức nào, những điều kiện đặc biệt của nó và tại sao chúng tôi cho rằng mô tả nó trong chương nói về công trường thủ công thì hình như đúng hơn.

Muốn mô tả tương đối đầy đủ những cái phụ thuộc vào công xưởng, thì phải có một thống kê đầy đủ về các nghề nghiệp của nhân dân, hay một loạt tài liệu chuyên nghiên cứu về toàn bộ đời sống kinh tế của những trung tâm công xưởng và các vùng lân cận đó. Nhưng ngay những tài liệu vụn vặt mà chúng ta bắt buộc phải dùng, cũng nói lên cho chúng ta thấy rằng cái ý kiến rất phổ biến ở ta cho rằng công nghiệp công xưởng tách biệt với những loại công nghiệp khác, và dân cư trong các công xưởng tách biệt với dân cư không làm việc ở trong nhà máy, là một ý kiến sai lầm biết bao. Sự phát triển của những hình thức công nghiệp, cũng như sự phát triển của mọi quan hệ xã hội nói chung không thể tiến hành bằng cách nào khác hơn là phải thông qua sự tiến triển chậm chạp giữa một loạt những hình thức quá độ trông chéo với nhau, và những bước đường như là quay trở lại quá khứ. Ví như, sự phát triển của các nghề thủ công nhỏ có thể (như chúng ta đã biết) cho ta thấy được sự tiến bộ của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa; bây giờ chúng ta thấy rằng đôi khi công xưởng cũng có thể thúc đẩy sự phát triển của các nghề thủ công nhỏ. Lao động cho "chủ bao mua" cũng có thể là cái phụ thuộc hoặc vào công trường thủ công, hoặc vào công xưởng. Muốn đánh giá được chính xác giá trị của những hiện tượng đó, phải đặt chúng trong mối liên hệ với toàn bộ cơ cấu của nền công nghiệp, vào một giai đoạn nhất định trong quá trình phát triển của nó, cũng như với những xu hướng cơ bản của sự phát triển đó mà xét.

Xa-ra-tốp, làm vải bông sác-pin-ca, có 33 trạm với 10 000 công nhân). (Chú thích cho lần xuất bản thứ 2.)

## XI. CÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG NGHIỆP HOÀN TOÀN TÁCH RỜI NHAU

Chỉ có đại công nghiệp cơ khí mới có thể làm cho công nghiệp và nông nghiệp hoàn toàn tách rời nhau. Thống kê của nước Nga đã hoàn toàn chứng thực nguyên lý đó do tác giả bộ "Tư bản" xác lập ra cho các nước khác\*, nhưng các nhà kinh tế học phái dân túy lại thường thường không biết đến nguyên lý này. Trong "Lược khảo" của mình, ông N. —ôn vô tình hay hữu ý cũng đã nói tới "sự tách rời nhau giữa công nghiệp và nông nghiệp", song ông ta không muốn căn cứ vào những tài liệu chính xác để phân tích xem quá trình đó đã tiến hành ra sao và đã áp dụng các hình thức khác nhau như thế nào. Ông V.V. nêu lên mối liên hệ của công nhân công nghiệp nước ta với ruộng đất (*trong công trường thủ công*; tác giả của chúng ta nghĩ rằng việc phân biệt các giai đoạn của chủ nghĩa tư bản là không cần thiết, tuy thế ông vẫn vờ làm như tuân theo lý luận của tác giả bộ "Tư bản"!), đồng thời về vấn đề này ông lại tuyên bố "sản xuất tư bản chủ nghĩa nước ta (do tác giả viết ngữ) đã "lệ thuộc một cách đáng xấu hổ" (sic!) vào công nhân - nông phu, v.v. ("Vận mệnh của chủ nghĩa tư bản", 114 và các trang khác). Không riêng gì ở "nước ta" mà ở tất cả các nước phương Tây cũng vậy, trước khi có đại công nghiệp cơ khí, thì chủ nghĩa tư bản không thể triệt để phá vỡ được mối liên hệ giữa công nhân với ruộng đất, — điều này chắc chắn là ông V.V. chưa từng được nghe bao giờ hay nếu có nghe nói chẳng nữa thì cũng quên mất rồi! Ông Ca-blu-cốp gần đây đã giảng cho sinh viên nghe những lời xuyên tạc kỳ quái: "Trong lúc mà ở phương Tây, lao động ở công xưởng là nguồn sinh sống duy nhất của công nhân, thì ở nước ta, trừ một vài trường hợp ngoại lệ ra (sic!!!), công nhân coi

\* "Das Kapital", I<sup>2</sup>, S. 779 - 780<sup>158</sup>.

công việc ở công xưởng là một nghề phụ, *ruộng đất lôi kéo họ nhiều hơn*\*.

Vấn đề này đã được phân tích một cách cụ thể trong thống kê vệ sinh Mát-xcơ-va, tức tác phẩm của ông Đê-men-chi-ép nói về "sự liên hệ giữa công nhân công xưởng với nông nghiệp"<sup>\*\*\*</sup>. Các tài liệu về gần hai vạn công nhân được thu thập có hệ thống, đã chứng minh rằng chỉ có 14,1% công nhân công xưởng làm công việc đồng áng. Nhưng điều quan trọng hơn nữa là cái sự thực mà tác phẩm nêu ở trên đã chứng minh hết sức rành mạch: tức là *chính nền sản xuất bằng máy móc đã cắt đứt hẳn mối liên hệ giữa công nhân với ruộng đất*. Trong khá nhiều con số để chứng thực luận điểm này, dưới đây chúng tôi chỉ nêu ra những con số nổi bật nhất<sup>\*\*\*</sup>:

Công xưởng và nhà máy	Tỷ lệ % số công nhân có làm nghề nông	
Dệt thủ công và nhuộm vải.....	72,5	} Sản xuất thủ công
Dệt lụa.....	63,1	
Đồ gốm và đồ sứ.....	31,0	
Dệt vải hoa bằng tay và trạm phân phối sợi dọc.....	30,7	
Làm dạ (sản xuất toàn bộ).....	20,4	} Sản xuất bằng máy
Nhà máy sợi bông và dệt vải.....	13,8	
Dệt bằng máy tự động (gồm dệt hoa và trau chuốt).....	6,2	
Chế tạo máy móc.....	2,7	
Dệt hoa và trau chuốt bằng máy móc.....	2,3	

\* "Những bài giảng về kinh tế nông nghiệp" (sic!), bản cho học sinh. Mát-xcơ-va. 1897, tr. 13. Có lẽ nhà bác học thống kê này cho rằng có thể xem 85% trường hợp là thuộc về "một vài trường hợp ngoại lệ" chẳng (xem nguyên văn dưới đây)?

\*\* "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va". Phần thống kê vệ sinh, t. IV, ph. II. Mát-xcơ-va. 1893. In lại ở trong quyển sách nổi tiếng của ông Đê-men-chi-ép: "Công xưởng v. v."

\*\*\* "Tập tài liệu thống kê", 1. c., 292. "Công xưởng", xuất bản lần thứ 2, tr. 36.

Chúng tôi đã thêm vào biểu đồ của tác giả việc chia 8 loại sản xuất thành sản xuất thủ công và sản xuất bằng máy móc. Còn loại thứ 9, là ngành làm dạ, thì ta phải nói rằng ngành này một phần làm bằng tay, một phần làm bằng máy. Và chúng ta thấy rằng trong số công nhân dệt ở công xưởng thủ công có gần 63% bỏ công xưởng để đi làm nghề nông, còn trong công nhân dệt bằng máy tự động thì *không một người nào bỏ đi làm nghề nông cả*. Trong công nhân công xưởng dệt dạ ở các xưởng dùng sức máy, chỉ có 3,3% người bỏ đi làm nghề nông. "Xem đó thấy rằng, nguyên nhân chủ yếu làm cho công nhân công xưởng cắt đứt liên hệ với ruộng đất, đó là sản xuất bằng tay đã chuyển sang sản xuất bằng máy. Mặc dầu số công xưởng thủ công vẫn còn tương đối nhiều, nhưng số công nhân ở đây thật là không đáng kể so với số công nhân các công xưởng sản xuất bằng máy. Vì vậy mà tỷ lệ phần trăm số công nhân đi làm thuê trong nông nghiệp rất nhỏ bé: 14,1% công nhân thành niên nói chung và 15,4% công nhân thành niên thuần túy thuộc tầng lớp nông dân"<sup>\*</sup>. Và chúng ta hãy nhớ lại rằng cuộc điều tra vệ sinh các công xưởng thuộc tỉnh Mát-xcơ-va đã đưa ra những con số như thế này: công xưởng dùng máy chiếm 22,6% tổng số công xưởng (trong đó 18,4% dùng máy chạy bằng hơi nước); những công xưởng này đã tập trung 80,7% tổng số công nhân. Công xưởng chỉ dùng lao động thủ công chiếm 69,2%, nhưng chỉ có 16,2% tổng số công nhân mà thôi. Trong 244 công xưởng dùng máy có 92 302 công nhân (mỗi công xưởng có 378 người), còn trong 747 công xưởng chỉ dùng lao động chân tay có 18520 công nhân (mỗi công xưởng có 25 người)<sup>\*\*</sup>. Trên kia chúng tôi đã nói công nhân công xưởng trong khắp nước Nga tập trung đông đúc như thế nào vào trong các xí nghiệp lớn nhất, số lớn những xí

\* Tập tài liệu, tr. 280. "Công xưởng", tr. 26.

\*\* Tập tài liệu, t. IV, ph. I, tr. 167, 170, 177.

ng nghiệp này đều dùng máy móc, trung bình mỗi xí nghiệp có 488 công nhân trở lên. Ông Đê-men-chi-ép đã nghiên cứu tỉ mỉ xem sinh quán của công nhân, sự khác nhau giữa công nhân quê quán tại địa phương và công nhân mới đến, sự khác nhau về thành phần (tiểu thị dân và nông dân) đã có ảnh hưởng như thế nào đến việc công nhân thoát ly ruộng đất, và ông đã thấy rằng dưới ảnh hưởng của một nhân tố cơ bản là: sản xuất thủ công chuyển sang sản xuất bằng máy, thì tất cả những sự khác nhau đó đều được xóa bỏ\*. "Dù là nguyên nhân nào đi nữa đã làm cho người nông phu trước kia nay trở thành công nhân xưởng, thì những công nhân chuyên môn ấy cũng đã tồn tại rồi. Họ được liệt vào số nông dân, nhưng chỉ liên hệ với nông thôn bằng số tiền thuế nộp trong lúc đổi giấy thông hành. Thực ra, họ không có một tí kinh tế nào ở nông thôn cả, nhiều khi thậm chí đến nhà cửa cũng chẳng có vì thường thường họ đã bán mất rồi. Ngay cả quyền ruộng đất của họ cũng chỉ còn lại trên pháp luật. Những cuộc nổi loạn xảy ra trong nhiều công xưởng vào những năm 1885 - 1886 đã nói lên rằng những công nhân này đều tự coi mình hoàn toàn chẳng có liên quan gì với nông thôn cả, cũng như nông dân ở nông thôn coi họ —

\* Trong tập "Điều tra y tế các công xưởng và nhà máy trong tỉnh Xmô-len-xcơ" (Xmô-len-xcơ, 1894 - 1896), ông Giơ-ban-cốp đã xác định số công nhân kiêm làm ruộng, riêng ở công trường thủ công I-ác-txê-vô, chiếm khoảng 10 - 15% (t. II, tr. 307, 445; công trường thủ công I-ác-txê-vô năm 1893 - 1894 có 3 106 người trong số 8 810 công nhân công xưởng và nhà máy ở tỉnh Xmô-len-xcơ). Công nhân không làm thường xuyên ở công xưởng này chiếm 28% công nhân nam giới (ở tất cả các công xưởng thì chiếm 29%) và 18,6% nữ công nhân (ở tất cả các công xưởng thì chiếm 21%. Xem t. II, tr. 469). Cần nói thêm rằng những hạng công nhân dưới đây đều xếp vào hạng công nhân không làm thường xuyên: 1) những người làm chưa đầy một năm ở trong công xưởng; 2) những người kiêm làm ruộng vào mùa hè; 3) những người "nói chung đã nghỉ việc mấy năm do một nguyên nhân nào đó" (II, 445).

những con cháu của người láng giềng mình — là những người xa lạ. Như vậy trước mặt chúng ta đã hình thành cả một giai cấp công nhân không có nơi trú thân, cũng không có một chút tài sản thực tế nào cả, một giai cấp không có gì ràng buộc cả và sống ngày nào biết ngày ấy. Giai cấp này không phải mới ra đời từ hôm qua. Họ đã gắn bó lâu đời với xưởng của mình, hơn nữa một số khá lớn đã làm ở đó ba đời rồi!\*\*. Cuối cùng, về vấn đề công xưởng và nông nghiệp tách rời nhau, thì thống kê mới nhất về công xưởng và nhà máy đã cung cấp những tài liệu đáng chú ý. Trong "Danh sách các công xưởng và nhà máy" (tài liệu năm 1894 - 1895) có những tài liệu về số ngày làm việc trong năm của mỗi công xưởng. Ông Ca-xpê-rốp liền vội vã mượn ngay những tài liệu thống kê đó để bảo vệ lý luận của phái dân túy, ông tính "đổ đồng ở Nga, mỗi năm công xưởng làm việc 165 ngày", và "nước ta có 35% công xưởng, mỗi năm làm việc không đầy 200 ngày"\*\*. Dĩ nhiên vì khái niệm "công xưởng" mơ hồ, nên những con số tổng quát này hầu như không có ý nghĩa gì cả nếu người ta chưa chỉ ra được bao nhiêu công nhân làm việc bao nhiêu ngày trong một năm. Chúng tôi đã tổng cộng những số liệu đó của những công xưởng lớn (có 100 công nhân trở lên) ở trong quyển "Danh sách", như ta đã thấy trên kia (§ VII), những công xưởng lớn này chiếm khoảng 3/4 tổng số công nhân công xưởng và nhà máy. Chúng tôi đã thấy số ngày làm việc trung bình hàng năm ở mỗi loại như sau: A) 242; B) 235; C) 273\*\*\*,

\* Tập tài liệu, tr. 296. "Công xưởng", tr. 46.

\*\* "Tổng kết thống kê về sự phát triển công nghiệp ở Nga". Báo cáo của ông M. I. T. - Ba-ra-nốp-xki, hội viên Hội kinh tế tự do hoàng gia, và cuộc thảo luận của hội nghị phân bộ III về bản báo cáo đó. Xanh Pê-téc-bua. 1898, tr. 41.

\*\*\* Chúng tôi nhắc lại: Loại A gồm các công xưởng có 100 - 499 công nhân; loại B gồm các công xưởng có 500 - 999 công nhân; loại C gồm các công xưởng có 1000 công nhân trở lên.

còn tất cả các công xưởng lớn là 244. Nếu tính số ngày lao động trung bình của mỗi công nhân thì mỗi năm công nhân các công xưởng lớn trung bình làm 253 ngày. Trong số 12 ngành sản xuất mà "Danh sách" đã phân chia, thì chỉ có một ngành số ngày lao động trung bình của các loại thấp là dưới 200 ngày, tức ngành XI (thực phẩm): A) 189; B) 148; C) 280. Các công xưởng thuộc loại A và B của ngành này có 110 588 công nhân = 16,2% tổng số công nhân công xưởng lớn (655 670). Chúng tôi nói thêm: ngành này bao gồm các loại sản xuất hoàn toàn khác nhau, ví dụ nghề làm đường và nghề thuốc lá, nghề cất rượu và nghề xay bột v.v.. Trong các ngành khác, ngày làm việc trung bình mỗi năm của mỗi công xưởng như sau: A) 259; B) 271; C) 272. Như thế, công xưởng càng lớn, số ngày làm việc hàng năm càng nhiều. Do đó, tài liệu tổng quát về các công xưởng lớn nhất trong phần nước Nga thuộc châu Âu đã chứng thực lời kết luận của bản thống kê vệ sinh Mát-xcơ-va và chứng minh rằng công xưởng đã tạo nên giai cấp công nhân công xưởng thường xuyên.

Như vậy, số liệu về công nhân công xưởng nước Nga đã hoàn toàn chứng thực lý luận của bộ "Tư bản" cho rằng chính đại công nghiệp cơ khí đã tiến hành một cuộc cách mạng hoàn toàn và triệt để trong điều kiện sinh hoạt của nhân khẩu công nghiệp, làm cho họ tách rời hẳn khỏi nông nghiệp, khỏi truyền thống gắn chặt với nông nghiệp là truyền thống sinh hoạt theo lối gia trưởng hàng mấy trăm năm nay. Nhưng, trong khi phá vỡ quan hệ của chế độ gia trưởng và của giai cấp tiểu tư sản, thì một mặt khác nền đại công nghiệp cơ khí đã tạo điều kiện cho công nhân làm thuê trong nông nghiệp gắn gũi với công nhân làm thuê trong công nghiệp: một là, nói chung, đại công nghiệp cơ khí đem chế độ sinh hoạt công thương nghiệp vào nông thôn, ban đầu chế độ này ra đời ở các trung tâm phi nông nghiệp; hai là, đại công nghiệp cơ khí khiến cho nhân khẩu có tính chất lưu động và

tạo ra thị trường rộng lớn cung cấp công nhân nông nghiệp và công nghiệp; ba là, khi đại công nghiệp cơ khí đem máy móc áp dụng vào nông nghiệp thì trong nông thôn đã xuất hiện ra những công nhân công nghiệp thành thạo có mức sinh hoạt cao hơn một cách rõ rệt.

## XII. BA GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TRONG CÔNG NGHIỆP NGA

Bây giờ chúng ta hãy tổng kết những kết luận cơ bản đã rút ra được từ những tài liệu về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở trong công nghiệp nước ta\*.

Sự phát triển này có ba giai đoạn chủ yếu: tiểu sản xuất hàng hóa (nghề thủ công nhỏ, chủ yếu là của nông dân); công trường thủ công tư bản chủ nghĩa; công xưởng (đại công nghiệp cơ khí). Thực tế đã hoàn toàn đập tan ý kiến phổ biến ở nước ta cho rằng công nghiệp "công xưởng và nhà máy" tách biệt với công nghiệp "thủ công". Trái lại, sự tách biệt đó là hoàn toàn giả tạo. Mối liên hệ và tính liên tục của hai hình thức công nghiệp này là trực tiếp nhất, mật thiết nhất. Sự thực hoàn toàn chứng minh rõ ràng rằng xu hướng chủ yếu của tiểu sản xuất hàng hóa là phát triển chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là hình thành nên công trường thủ công, mà dưới con mắt chúng ta thì công trường thủ công chuyển sang đại công nghiệp cơ khí hết sức nhanh chóng. Nhiều chủ công xưởng lớn và cực lớn bản thân đã từng là những người làm nghề thủ công nhỏ, đã từng trải qua mọi giai đoạn từ "sản xuất nhân dân" tới "chủ nghĩa tư bản", — chính ngay tình trạng đó có lẽ cũng chứng tỏ một cách rõ ràng nhất rằng có một mối liên hệ mật thiết và trực tiếp giữa các hình thức kế tiếp nhau của công nghiệp. Xáp-va Mô-rô-dốp trước

\* Như chúng tôi đã trình bày ở lời tựa, chúng tôi chỉ đóng khung ở thời kỳ sau cải cách, còn các hình thức công nghiệp xây dựng trên cơ sở lao động nông nô thì gác lại không bàn tới.

kia là một nông nô (chuộc lại tự do vào năm 1820), rồi đi chăn súc vật, đánh xe ngựa, làm công nhân dệt, làm thợ dệt thủ công, anh ta đã từng phải cuốc bộ lên tận Mát-xcơ-va bán hàng hóa của mình cho chủ bao mua, sau đó trở thành chủ một xưởng nhỏ — chủ trạm phân phối — và cuối cùng là chủ công xưởng. Anh ta chết năm 1862, bấy giờ anh ta cùng với nhiều con cái đã có 2 công xưởng lớn. Năm 1890, trong 4 công xưởng của con cháu anh ta có đến 39 000 công nhân, giá trị sản lượng tới 35 triệu rúp\*. Ở tỉnh Vla-đi-mia nhiều chủ xưởng dệt lụa xuất thân từ công nhân dệt và thợ dệt thủ công mà ra\*\*. Những chủ xưởng lớn nhất ở I-va-nô-vô - Vô-dơ-nê-xen-xcơ (gia đình Cu-vai-ép, Phô-kin, Dúp-cốp, Cô-cu-skin, Bô-brốp và nhiều gia đình khác nữa) đều xuất thân từ thợ thủ công\*\*\*. Các công xưởng dệt gấm ở tỉnh Mát-xcơ-va trước đây đều là những xưởng thợ gia đình\*\*\*\*. Chủ xưởng Da-vi-a-lốp ở khu Pa-vlô-vô, năm 1864, vẫn còn "nhớ lại một cách rất sinh động thời anh ta còn là một công nhân thường của tay thợ cả Kha-ba-rốp"\*\*\*\*\*. Chủ xưởng Va-rư-pai-ép trước kia là thợ thủ công nhỏ\*). Côn-đra-tốp cũng thế, anh ta đã từng đi bộ tới Pa-vlô-vô mang theo một tay nải đầy hàng hóa của mình\*\*). Chủ xưởng A-xmô-lốp xưa kia là người đánh ngựa cho những người bán hàng rong, sau trở thành tiểu thương, chủ một xưởng thuốc lá nhỏ, rồi thành chủ một

\* "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", IV, 5 - 7. — "Bản chỉ dẫn", 1890. — *Si-sma-rép*: "Khái luận tóm tắt về công nghiệp trong khu đường sắt Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt và Sui-a-I-va-nô-vô". Xanh Pê-téc-bua, 1892, tr. 28 - 32.

\*\* "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", III, tr. 7 và những trang khác.

\*\*\* Si-sma-rép, 56 - 62.

\*\*\*\* "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. VII, thiên III, Mát-xcơ-va, 1883, tr. 27 - 28.

\*\*\*\*\* A. Xmiéc-nốp, "Pa-vlô-vô và Voóc-xma", tr. 14.

\*) Láp-din, I. c., tr. 66.

\*\*\*) Gri-gô-ri-ép, I. c., tr.36.

công xưởng lớn doanh thu hàng triệu bạc\*. V. v và v.v.. Điều thú vị là xét xem các nhà kinh tế học phái dân túy, trước những trường hợp đó và những trường hợp khác cũng giống như thế, sẽ làm thế nào mà quy định đâu là nơi chủ nghĩa tư bản "giả tạo" bắt đầu và đâu là chỗ nên sản xuất "nhân dân" kết thúc?

Ba hình thái chủ yếu về công nghiệp trình bày trên đây, được phân biệt trước hết theo mức độ tiến triển của kỹ thuật. Đặc điểm của tiểu sản xuất hàng hóa là kỹ thuật thủ công hoàn toàn nguyên thủy, từ xưa đến nay kỹ thuật ấy vẫn không thay đổi. Người làm nghề thủ công vẫn là người nông dân, họ chế biến nguyên liệu theo phương pháp truyền thống. Công trường thủ công áp dụng lối phân công lao động, do đó kỹ thuật được cải cách về căn bản, nông dân biến thành người thợ bận, thành "công nhân sản xuất bộ phận". Nhưng sản xuất thủ công vẫn được giữ nguyên, và trên cơ sở đó các phương pháp sản xuất tiến bộ hết sức chậm chạp. Sự phân công hình thành một cách tự phát, được áp dụng theo truyền thống cũng như lao động của người nông dân vậy. Chỉ có đại công nghiệp cơ khí mới tiến hành một cuộc thay đổi triệt để, gạt bỏ kỹ thuật thủ công, cải tạo sản xuất trên cơ sở mới, hợp lý, vận dụng một cách có hệ thống tri thức khoa học vào sản xuất. Chừng nào mà chủ nghĩa tư bản chưa tổ chức được đại công nghiệp cơ khí ở Nga — và trong những ngành công nghiệp mà chưa được chủ nghĩa tư bản tổ chức ra đại công nghiệp cơ khí — thì chúng ta thấy kỹ thuật còn hầu như bị hoàn toàn đình đốn, người ta vẫn dùng những khung cử, cối xay chạy bằng gió và bằng nước như xưa, là các dụng cụ đã được dùng vào sản xuất hàng trăm năm nay rồi. Ngược lại, trong ngành công nghiệp do công xưởng chi phối, chúng ta thấy một cuộc cách mạng kỹ thuật hoàn toàn và sự tiến

\* "Khái quát thống kê lịch sử", t. II, tr. 27.

bộ nhanh vô cùng của phương pháp sản xuất máy móc.

Do mức độ tiến triển về kỹ thuật khác nhau mà ta thấy các giai đoạn phát triển không giống nhau của chủ nghĩa tư bản. Đặc trưng của tiểu sản xuất hàng hóa và công trường thủ công là ở chỗ các xí nghiệp nhỏ chiếm ưu thế, trong đó chỉ thấy có một số ít xí nghiệp lớn. Đại công nghiệp cơ khí gạt bỏ hoàn toàn các xí nghiệp nhỏ. Quan hệ tư bản chủ nghĩa cũng xuất hiện trong các nghề thủ công nhỏ (dưới hình thức những xưởng có thuê công nhân và có tư bản thương nghiệp), song ở đây quan hệ đó phát triển còn rất yếu ớt, chưa kết tinh thành sự đối lập gay gắt giữa các tập đoàn tham gia sản xuất. Ở đây chưa có bọn tư bản lớn cũng như chưa có những tầng lớp vô sản đông đảo. Trong công trường thủ công, chúng ta thấy hình thành cả tư bản lẫn vô sản. Cái vực thẳm ngăn cách giữa người chiếm hữu tư liệu sản xuất với người công nhân, đã mở ra rộng lớn. Những vùng công nghiệp "giàu có" mọc lên, ở đó số lớn dân cư là những công nhân hoàn toàn vô sản. Một bên là một nhóm lái buôn nắm trong tay những số tiền to lớn để mua nguyên liệu và bán sản phẩm, và một bên là đông đảo công nhân bộ phận sống ngày nào biết ngày nấy, — đấy là bức tranh toàn bộ của công trường thủ công. Thế nhưng, xí nghiệp nhỏ ngày càng nhiều lên, việc duy trì mối liên hệ với ruộng đất, việc gìn giữ những tập quán trong lao động và trong sinh hoạt, — tất cả những tình hình đó tạo nên một số lớn những yếu tố trung gian giữa hai cực của công trường thủ công và cản trở sự phát triển của hai cực. Trong đại công nghiệp cơ khí, những cản trở như thế biến mất; hai cực đối lập của xã hội phát triển đến mức tột cùng. Hết thấy mọi mặt đen tối của chủ nghĩa tư bản hình như đều tập trung ở một điểm duy nhất là: như mọi người đều biết, máy móc thúc đẩy hết sức mạnh mẽ việc kéo dài vô độ ngày lao động; đàn bà và trẻ em đều bị lôi cuốn vào sản xuất; hình thành (do những điều kiện sản xuất của công

xưởng, và nhất định phải hình thành) đạo quân trừ bị những công nhân thất nghiệp v.v.. Nhưng việc xã hội hóa lao động mà công xưởng đã tiến hành trên quy mô lớn, và việc cải tạo tình cảm và quan niệm của những người làm thuê cho công xưởng (nhất là việc phá hủy truyền thống gia trưởng và tiểu tư sản) đã đưa đến một sự phản ứng: đại công nghiệp cơ khí, khác hẳn với các giai đoạn trước kia, nó kiên quyết đòi hỏi phải điều tiết sản xuất một cách có kế hoạch và phải có sự kiểm soát xã hội đối với sản xuất (pháp chế công xưởng là một trong những biểu hiện của xu hướng đó)\*.

Ngay tính chất của sự phát triển sản xuất cũng thay đổi theo những giai đoạn khác nhau của chủ nghĩa tư bản. Trong các nghề thủ công nhỏ, sự phát triển sản xuất đi theo đà phát triển của kinh tế nông dân; thị trường hết sức nhỏ hẹp, người sản xuất và người tiêu thụ không xa nhau lắm, quy mô sản xuất nhỏ hẹp dễ thích hợp với nhu cầu địa phương, nhu cầu đó lên xuống không bao nhiêu. Vì vậy, công nghiệp ở giai đoạn này được ổn định đến mức độ cao nhất, nhưng tình trạng ổn định này lại là tình trạng kỹ thuật đình đốn, tình trạng duy trì quan hệ xã hội gia trưởng, mà quan hệ xã hội này lại xoắn xuýt chặt chẽ với mọi tàn tích của truyền thống thời trung cổ. Công trường thủ công sản xuất cho thị trường lớn, đôi khi cho cả toàn quốc, nên sản xuất của nó có tính chất không ổn định mà chỉ riêng chủ nghĩa tư bản mới có và tính chất này lên tới đỉnh chóp của nó trong sản xuất công xưởng. Đại công nghiệp cơ khí chỉ có thể phát triển bằng những bước nhảy vọt, bằng những giai đoạn phồn vinh và khủng hoảng kế tiếp lẫn nhau. Chính sự tiến triển bằng những bước nhảy vọt này của công xưởng khiến cho những người sản xuất nhỏ càng bị phá sản kịch liệt hơn;

\* Về sự liên hệ giữa pháp chế công xưởng với những điều kiện và những quan hệ do đại công nghiệp cơ khí tạo ra thì xem ch. II, phần 2, quyển "Công xưởng Nga" của ông T.- Ba-ra-nốp-xki, và nhất là bài viết trong "Lời nói mới", tháng Bảy 1897.

công nhân khi thì được thu hút vào công xưởng hàng loạt trong thời kỳ cực thịnh, khi thì bị ném ra vĩa hè. Việc hình thành đạo quân trừ bị đông đảo gồm những người thất nghiệp và những người sẵn sàng nhận làm bất cứ một việc gì, trở thành điều kiện cần thiết cho đại công nghiệp cơ khí có thể tồn tại và phát triển. Trong chương II chúng tôi đã nói rõ đạo quân trừ bị đó đã được chiêu mộ từ trong những tầng lớp nông dân nào, và trong các chương tiếp theo thì đã nêu lên các loại công việc chủ yếu được tư bản dành sẵn cho số quân trừ bị ấy. "Tính chất không ổn định" của đại công nghiệp cơ khí bao giờ cũng gây ra và còn đang gây ra những lời ca thán phản động của những người tiếp tục nhìn sự vật bằng con mắt của người sản xuất nhỏ, họ quên rằng chỉ có "tính chất không ổn định" này mới có thể chấm dứt tình trạng đình đốn trước kia và dẫn đến một cuộc cải cách nhanh chóng những phương pháp sản xuất và toàn bộ quan hệ xã hội.

Một trong những biểu hiện của cuộc cải cách này là tách rời công nghiệp khỏi nông nghiệp, là giải phóng những quan hệ xã hội trong công nghiệp, những quan hệ rất cuộc đã thoát khỏi truyền thống của chế độ nông nô và của chế độ gia trưởng đè nặng lên nền kinh tế nông thôn. Trong tiểu sản xuất hàng hóa, người thủ công nghiệp vẫn chưa hoàn toàn lột khỏi xác người nông dân, phần lớn họ vẫn là những người làm ruộng, mối liên hệ đó của công nghiệp nhỏ và của nông nghiệp nhỏ sâu sắc đến nỗi khiến ta nhìn ra được một quy luật rất có ý nghĩa là những người sản xuất nhỏ đều song song bị phân hóa cả trong công nghiệp lẫn trong nông nghiệp. Giai cấp tiểu tư sản và công nhân làm thuê đều hình thành song song với nhau trong hai ngành ấy của nền kinh tế quốc dân, do đó, ở hai cực của sự phân hóa, sự hình thành đó chuẩn bị cho việc tách biệt người làm công nghiệp ra khỏi nông nghiệp. Trong công trường thủ công sự tách biệt như vậy rất là

rõ rệt. Ta thấy mọc lên nhiều trung tâm công nghiệp phi nông nghiệp. Đại biểu chủ yếu của công nghiệp không còn là nông dân nữa, mà một bên là lái buôn và chủ công trường thủ công, một bên là "thợ thủ công". Công nghiệp và việc giao dịch buôn bán tương đối phát đạt với các nước khác trên thế giới đã nâng cao mức sống và trình độ văn hóa của dân cư; công nhân trong công trường thủ công đã coi người nông dân cày ruộng không ra gì rồi. Đại công nghiệp cơ khí hoàn thành triệt để cuộc cải tạo này, tách hẳn công nghiệp ra khỏi nông nghiệp và tạo ra, như chúng ta đã thấy, một giai cấp đặc biệt hoàn toàn không quan hệ gì với nông dân cũ và phân biệt với nông dân cũ ở chỗ là họ có một lối sinh hoạt khác, những quan hệ gia đình khác và mức nhu cầu cao, cả về vật chất lẫn tinh thần\*. Trong các nghề thủ công nhỏ và trong công trường thủ công, chúng ta luôn luôn nhìn thấy tàn tích của quan hệ gia trưởng và của các hình thức lệ thuộc về thân thể; trong hoàn cảnh chung của kinh tế tư bản chủ nghĩa, những tàn tích này làm cho tình hình người lao động thêm nguy ngập, làm cho họ dậm ra hèn hạ và trụy lạc. Đại công nghiệp cơ khí tập trung đông đảo công nhân từ khắp nơi trong nước đến, nên hoàn toàn không tương dung với những tàn tích của chế độ gia trưởng và của sự lệ thuộc về thân thể được nữa và nêu rõ "thái độ"

\* Về kiểu "công nhân công xưởng", xem ở trên, chương VI, § II, 5, tr. 317<sup>1)</sup>. — Xem cả "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. VII, thiên III, Mát-xcơ-va, 1883, tr. 58 (công nhân công xưởng là một nhà nghị luận, "một trí tuệ lớn"). — "Tập thống kê của Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt", I, tr. 42 - 43; t. IV, tr. 335. — "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", III, 113 - 114 và các trang khác. — "Lời nói mới", 1897, tháng Mười, tr. 63. — Xem cả những tác phẩm đã dẫn của ông Giơ-ban-cốp thuật lại tình hình công nhân ra thành phố kiếm việc trong các ngành công thương nghiệp.

1) Tập này, tr. 505 - 506.



thật sự "khinhiệt quá khứ". Truyền thống cổ hủ đó bị đổ vỡ chính là một trong những điều kiện chủ yếu khiến có thể tiến hành và cần thiết phải tiến hành việc điều tiết sản xuất và kiểm soát xã hội đối với sản xuất. Khi nói tới vấn đề công xưởng đã cải tạo điều kiện sinh hoạt của dân cư thì cần vạch rõ rằng đặc biệt việc tuyển phụ nữ và thiếu niên\* vào sản xuất là một hiện tượng tiến bộ về cơ bản. Không còn nghi ngờ gì nữa, công xưởng tư bản chủ nghĩa đã đẩy các loại người lao động đó vào tình cảnh đặc biệt khó khăn, việc rút ngắn và điều tiết ngày làm việc và việc bảo đảm điều kiện vệ sinh khi làm việc v.v., đối với họ là hết sức cần thiết hơn là đối với những người lao động khác, thế nhưng, xu hướng đòi hoàn toàn cấm chỉ phụ nữ và thiếu niên không được lao động trong công nghiệp, hoặc giả xu hướng duy trì chế độ gia trưởng về sinh hoạt là chế độ loại bỏ lao động đó, xu hướng đó thật là phản động, không tưởng. Phá hủy tình trạng đóng cửa có tính chất gia trưởng của hai loại dân cư trước kia không thoát ra khỏi được cái phạm vi chật hẹp của quan hệ gia đình và họ hàng, thu hút họ trực tiếp tham gia vào sản xuất xã hội, — làm như thế là đại công nghiệp cơ khí đã thúc đẩy họ phát triển, nâng cao tính độc lập của họ, nghĩa là đã tạo ra những điều kiện sinh hoạt cao hơn rất nhiều so với tính chất bất di bất dịch gia trưởng của quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa\*\*.

\* Căn cứ vào tài liệu của "Bản chỉ dẫn" thì năm 1890 các công xưởng và nhà máy ở phần nước Nga thuộc châu Âu thuê tất cả 875764 công nhân, trong đó có 210207 (24%) phụ nữ, 17793 (2%) thiếu niên nam và 8216 (1%) thiếu nữ.

\*\* "Chị công nhân dệt nghèo khổ đi vào công xưởng cùng với cha và chồng, cùng làm một chỗ nhưng không phụ thuộc vào họ. Cũng như đàn ông, chị cũng là người nuôi gia đình". "Trong công xưởng... vợ là người sản xuất độc lập hoàn toàn không phụ thuộc vào chồng". Nữ công nhân học đọc và viết rất nhanh ("Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", III, 113, 118, 112 và các trang khác). Kết luận sau của ông Kha-ri-đô-mê-nốp hoàn toàn đúng: công nghiệp trừ bỏ "tính chất phụ thuộc

Đặc trưng của hai giai đoạn đầu của sự phát triển công nghiệp là tính chất định cư của nhân khẩu. Người làm nghề thủ công nhỏ vẫn là nông dân, thì bị kinh doanh nông nghiệp trói chặt vào với làng mạc của mình. Thợ công trường thủ công thường thường vẫn bị bó chặt vào khu vực công nghiệp nhỏ bé và đóng kín, do công trường thủ công tạo nên. Trong giai đoạn thứ nhất và thứ hai của sự phát triển công nghiệp, thì ngay chế độ công nghiệp cũng không có cái gì có thể phá hủy được tính chất định cư đó và tình trạng biệt lập của người sản xuất cả. Việc giao dịch giữa các vùng công nghiệp với nhau rất thưa thớt. Việc di chuyển công nghiệp sang các vùng khác chỉ được thực hiện nhờ có một vài

về kinh tế của phụ nữ đối với gia đình... và đối với chủ... Trong công xưởng phụ nữ trở thành bình đẳng với nam giới; đây là bình đẳng của người vô sản... Việc tư bản hóa nền công nghiệp đóng một vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh của phụ nữ để giành địa vị độc lập ở trong gia đình". "Công nghiệp đã tạo cho phụ nữ một địa vị mới, hoàn toàn độc lập đối với gia đình và với chồng" ("Truyện tin pháp luật", 1883, số 12, tr. 582, 596). Trong "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcô-va" (t. VII, thiên II, Mát-xcô-va, 1882, tr. 152, 138 - 139), các nhân viên điều tra có đem so sánh địa vị người nữ công nhân ngành dệt tất bằng tay và ngành dệt tất bằng máy. Dệt bằng tay thì tiền công là khoảng 8 cô-pêch một ngày, còn dệt bằng máy thì 14 - 30 cô-pêch. Địa vị nữ công nhân trong sản xuất bằng máy móc, được mô tả như sau: "... Lần này trước mắt chúng ta là một cô gái tự do, không bị một chút ràng buộc gì hết, được giải phóng khỏi gia đình, khỏi tất cả những điều kiện sinh sống của người thôn nữ, cô ta bất cứ lúc nào cũng có thể đi đây đi đó, làm cho chủ khác, luôn luôn có thể bị thất nghiệp và không có một miếng bánh mì... Trong sản xuất bằng tay, một chị đan tất kiếm được một số tiền rất nhỏ không đủ cho chị ta sống được, nếu chị ta không phải là một người trong gia đình có phần ruộng được chia và có thể sử dụng một phần sản phẩm của ruộng đất đó. Trong sản xuất bằng máy, người nữ công nhân kiếm được một số tiền công, mà ngoài khoản ăn uống ra, còn có thể đủ để sống độc lập không phải dựa vào gia đình, không phải dùng đến thu nhập về ruộng đất của gia đình. Đồng thời, trong sản xuất bằng máy, với điều kiện hiện nay, tiền công của nữ công nhân được bảo đảm hơn".

người sản xuất nhỏ di cư đến các miền biên cương của đất nước và lập nên những nghề thủ công nhỏ mới. Ngược lại, đại công nghiệp cơ khí khiến cho dân cư nhất thiết phải lưu động; việc giao dịch mua bán giữa các vùng với nhau được mở rộng ra rất nhiều; đường sắt làm cho việc đi lại được dễ dàng. Nói chung, yêu cầu về nhân công tăng lên, nhưng khi tăng (những thời kỳ phát đạt), khi giảm (những thời kỳ khủng hoảng), cho nên tình hình công nhân từ một xưởng này chuyển qua một xưởng khác, từ một đầu này chuyển tới một đầu kia của đất nước, đã trở nên cần thiết. Đại công nghiệp cơ khí đã dựng lên nhiều trung tâm công nghiệp mới, đôi khi những trung tâm công nghiệp đó mọc lên ở các vùng hẻo lánh một cách hết sức nhanh chóng xưa nay chưa từng thấy; hiện tượng đó không thể có nếu như không có việc di chuyển hàng loạt công nhân. Dưới đây chúng tôi sẽ nói đến quy mô và ý nghĩa của cái gọi là nghề làm phụ phi nông nghiệp ở ngoài làng. Bây giờ chúng tôi chỉ đưa ra một cách tóm tắt những số liệu thống kê vệ sinh của các hội đồng địa phương về tỉnh Mát-xcơ-va mà thôi. Cuộc điều tra tiến hành trong 103 175 công nhân công xưởng và nhà máy đã cho biết rằng số công nhân sinh quán ở địa phương làm việc trong công xưởng của huyện mình là 53 238 người, tức 51,6% tổng số. Như vậy là có gần một nửa tổng số công nhân đã từ huyện này sang làm ở huyện khác. Công nhân địa phương của tỉnh Mát-xcơ-va có 66 038 người, tức 64% tổng số\*. Trên một phần ba công nhân là ở các tỉnh khác tới (chủ yếu là từ các tỉnh miền trung tâm công nghiệp gần tỉnh Mát-xcơ-va). Việc so sánh giữa các huyện với nhau cho biết rằng các huyện công nghiệp hóa cao nhất là các huyện mà công nhân địa

\* Ở tỉnh Xmô-len-xcơ, nơi mà công nghiệp không phát đạt lắm, cuộc điều tra trong năm nghìn công nhân công xưởng và nhà máy đã cho biết rằng trong đó có 80% là người tỉnh Xmô-len-xcơ (Giơ-ban-cốp, 1. c., II, 442).

phương chiếm một tỷ lệ phần trăm thấp nhất: ví dụ, ở hai huyện công nghiệp không được phát đạt lắm là Mô-giai-xcơ và Vô-lô-cô-lam-xcơ, có 92 - 93% công nhân công xưởng và nhà máy là người địa phương. Ở những huyện Mát-xcơ-va, Cô-lôm-na và Bô-gô-rốt-xcơ, công nghiệp rất phát triển, thì tỷ lệ phần trăm công nhân địa phương tụt xuống còn 24% - 40% - 50%. Những người nghiên cứu rút ra ở đó kết luận như sau: "sự phát triển lớn mạnh của một công xưởng trong huyện đã thúc đẩy những người ở nơi khác kéo đến huyện đó". Những số liệu đó cũng chứng tỏ rằng (chúng tôi thêm vào) tình hình di chuyển của công nhân công nghiệp cũng có những đặc điểm giống như tình hình di chuyển của công nhân nông nghiệp mà chúng tôi nói ở trên. Thật vậy, công nhân công nghiệp chẳng những di chuyển từ những vùng nhân công thừa thãi mà còn cả từ những vùng nhân công không đủ nữa. Ví dụ, huyện Brôn-ni-txơ đã thu hút 1 125 công nhân ở các huyện khác của tỉnh Mát-xcơ-va và ở các tỉnh khác, đồng thời trong lúc đó lại có 1 246 công nhân đi tới những huyện có công nghiệp phát triển nhiều hơn: Mát-xcơ-va và Bô-gô-rốt-xcơ. Do đó, ta thấy số dĩ công nhân ra đi, không phải chỉ vì "ở địa phương họ không tìm được công việc" mà còn vì họ muốn đi tới những nơi mà họ sống được tốt hơn. Dù rằng sự thực này có sơ đẳng như thế nào đi nữa, chúng ta cũng cứ cần phải nhắc lại một lần nữa với các nhà kinh tế học phái dân túy nước ta là những người đã lý tưởng hóa các nghề nghiệp địa phương và bài bác các nghề phụ làm ở ngoài làng, họ không hiểu được tác dụng tiến bộ của sự lưu động của nhân khẩu do chủ nghĩa tư bản tạo nên.

Các đặc điểm trình bày trên kia khiến cho đại công nghiệp cơ khí khác với các hình thức công nghiệp trước đây, có

\* "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", phần thống kê vệ sinh, t. IV, phần I (Mát-xcơ-va. 1890), tr. 240.

thể tóm tắt như sau: xã hội hóa lao động. Thực vậy, việc sản xuất cho một thị trường rộng lớn ở trong nước và trên thế giới, việc phát triển mối liên hệ thương nghiệp chặt chẽ về mua bán nguyên liệu và vật liệu phụ giữa các miền trong nước và giữa các nước với nhau, bước tiến bộ vĩ đại về kỹ thuật, việc tập trung sản xuất và nhân khẩu trong những xí nghiệp lớn, truyền thống cổ hủ của chế độ gia trưởng bị phá vỡ, lớp dân cư di động được tạo ra, mức nhu cầu và trình độ văn hóa của công nhân được nâng cao, — tất cả những cái đó đều là những nhân tố của quá trình tư bản chủ nghĩa, quá trình làm cho sản xuất ở trong nước ngày càng được xã hội hóa, và do đấy, làm cho người tham gia sản xuất cũng ngày càng được xã hội hóa\*.

\* Theo ý kiến chúng tôi thì những tài liệu trình bày ở ba chương trên đều chứng tỏ rằng so với việc phân loại phổ biến hiện thời, đem công trường thủ công nhập làm một với công xưởng, và biến lao động làm cho chủ bao mua thành một hình thức công nghiệp riêng biệt (Hen-đơ, Buy-khơ) thì việc phân loại của Mác về các hình thức và giai đoạn tư bản chủ nghĩa của công nghiệp đúng hơn và có nội dung hơn. Lẫn lộn công trường thủ công với công xưởng làm một, đấy là lấy những dấu hiệu thuần túy bên ngoài làm cơ sở để phân loại, mà không thấy những đặc trưng chủ yếu về kỹ thuật, về kinh tế và về điều kiện sinh sống là những cái làm cho thời kỳ công trường thủ công của chủ nghĩa tư bản phân biệt với thời kỳ công nghiệp cơ khí của nó. Còn về lao động làm ở nhà cho các nhà tư bản, thì dĩ nhiên nó đóng một vai trò rất quan trọng trong cơ cấu của công nghiệp tư bản chủ nghĩa. Và một điều cũng hoàn toàn rõ ràng là lao động làm ở nhà cho chủ bao mua là đặc trưng của chủ nghĩa tư bản trước khi có công nghiệp cơ khí, thì trong các thời kỳ phát triển khác nhau của chủ nghĩa tư bản, ta cũng nhìn thấy nó (với quy mô khá lớn). Ta không thể nào hiểu được ý nghĩa của lao động làm ở nhà cho chủ bao mua, nếu không đem lao động này liên hệ với toàn bộ kết cấu của công nghiệp trong một thời kỳ nhất định hay một giai đoạn phát triển nhất định của chủ nghĩa tư bản. Người nông dân đan rổ theo sự đặt hàng của chủ hiệu buôn nhỏ trong làng, và anh công nhân ở Pa-vlô-vô làm gia công cán dao cho người đặt hàng là Da-vi-a-lốp, và chị nữ công nhân may quần áo, may giày, đan tất tay hoặc dán hộp do

Về vấn đề quan hệ giữa đại công nghiệp cơ khí của nước Nga và thị trường trong nước cần thiết cho chủ nghĩa tư bản thì những tài liệu nói trên đưa đến kết luận như thế. Ở Nga công xưởng phát triển nhanh chóng, đã tạo ra một thị trường tư liệu sản xuất (vật liệu kiến trúc, nhiên liệu, kim thuộc v.v.) rộng lớn và ngày càng mở mang, và đã tăng một cách đặc biệt nhanh chóng tỷ lệ nhân khẩu dùng vào việc chế tạo những hàng tiêu dùng sản xuất chứ không phải là hàng tiêu dùng cá nhân. Nhưng nhờ đại công nghiệp cơ khí phát triển thu hút được ngày càng nhiều số nhân khẩu nông nghiệp vào công thương nghiệp mà thị trường hàng tiêu dùng cá nhân cũng mở rộng nhanh chóng. Còn về thị trường sản phẩm công xưởng ở trong nước thì ở những chương đầu quyển sách này, đã có nghiên cứu tỉ mỉ về quá trình hình thành của thị trường đó.

chủ xưởng lớn hay do người lái buôn đặt làm, — tất cả những người đó đều làm cho người bao mua, nhưng trong tất cả những trường hợp đó, lao động làm ở nhà cho nhà tư bản đều có tính chất và ý nghĩa khác nhau. Đương nhiên chúng ta không hề phủ nhận công lao của Buy-khơ, như trong việc nghiên cứu những hình thức *tiền* tư bản chủ nghĩa của công nghiệp chẳng hạn, song chúng tôi cho rằng việc phân loại của ông ta về các hình thức công nghiệp tư bản chủ nghĩa là sai. — Chúng tôi không thể đồng ý với quan điểm của ông Xto-ru-vê (xem "Thế giới của Thượng đế", 1898, số 4), vì ông ta tiếp thu lý luận của Buy-khơ (tức phần đã nói trên) và đem vận dụng vào "chế độ thủ công nghiệp" của nước ta. (Từ khi những dòng này được viết ra — năm 1899 — ông Xto-ru-vê đã có thì giờ hoàn thành cái vòng phát triển khoa học và chính trị của ông. Từ một người ngả nghiêng giữa Buy-khơ và Mác, ngả nghiêng giữa khoa kinh tế tự do chủ nghĩa và khoa kinh tế xã hội chủ nghĩa, ông đã trở thành một tên tư sản tự do chủ nghĩa thuần túy. Người viết mấy dòng này lấy làm tự hào là bản thân đã dốc hết sức lực của mình để góp phần vào việc đuổi cổ những phần tử như thế này ra khỏi phái dân chủ - xã hội. *Chú thích cho lần xuất bản thứ 2*).

## CHƯƠNG VIII

### SỰ HÌNH THÀNH CỦA THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Bây giờ chúng ta hãy tổng kết những tài liệu đã phân tích trong các chương trước và cố gắng thuyết minh sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các ngành kinh tế quốc dân trong sự phát triển tư bản chủ nghĩa của các ngành ấy.

#### I. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA LƯU THÔNG HÀNG HOÁ

Mọi người đều biết rằng lưu thông hàng hóa phải có trước sản xuất hàng hóa và là một trong những điều kiện (chứ không phải là điều kiện duy nhất) để ra sản xuất hàng hóa. Trong quyển sách này, nhiệm vụ của chúng tôi chỉ là phân tích những tài liệu về sản xuất hàng hóa và về sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cho nên, chúng tôi không có ý định nói nhiều hơn về vấn đề quan trọng này, vấn đề sự phát triển của lưu thông hàng hóa ở nước Nga từ sau cải cách. Để có một ý niệm tổng quát về sự phát triển nhanh chóng của thị trường trong nước, chỉ cần nêu tóm tắt như sau là đủ.

Mạng lưới đường sắt ở Nga đã tăng từ 3819 ki-lô-mét năm 1865 lên 29 063 ki-lô-mét năm 1890\*, tức là tăng

\* "Uebersichten der Weltwirtschaft" <sup>1)</sup>, 1. c.. Năm 1904, có 54 878 ki-lô-mét ở phần nước Nga thuộc châu Âu (trong đó kể cả vương quốc Ba-lan, vùng Cáp-ca-dơ và Phần-lan) và 8 351 ki-lô-mét ở phần nước Nga thuộc châu Á. (*Chú thích cho lần xuất bản thứ 2*).

1) — "Nhìn qua kinh tế thế giới".

hơn 7 lần. Để tăng được chừng ấy, nước Anh đã bỏ ra một thời gian lâu hơn (4 082 ki-lô-mét năm 1845 và 26 819 ki-lô-mét năm 1875, tức là tăng 6 lần); nước Đức thì mất một thời gian ngắn hơn (2143 ki-lô-mét năm 1845 và 27981 ki-lô-mét năm 1875, tức tăng 12 lần). Số vé-xơ đường sắt kiến thiết mỗi năm đã tăng giảm rất nhiều tùy từng thời kỳ một: thí dụ, trong 5 năm, từ 1868 đến 1872, kiến thiết được 8 806 vé-xơ và trong 5 năm, từ 1878 đến 1882, chỉ kiến thiết được 2 221 vé-xơ thôi\*. Căn cứ vào những con số tăng giảm ấy ta có thể phán đoán rằng, đối với chủ nghĩa tư bản vẫn thường khi tăng khi giảm nhu cầu nhân công, thì cần có một đạo quân trừ bị thất nghiệp to lớn như thế nào. Công việc xây dựng đường xe lửa ở nước Nga đã trải qua hai thời kỳ phát triển rất cao: cuối những năm 60 (và đầu những năm 70) cũng như nửa cuối của những năm 90. Từ 1863 đến 1875, hàng năm mạng lưới đường sắt tăng 1 500 ki-lô-mét; từ 1893 đến 1897, tăng mỗi năm chừng 2 500 ki-lô-mét.

Vận tải hàng hóa bằng đường sắt năm 1868 đạt tới 439 triệu pút; năm 1873 — 1 117 triệu; năm 1881 — 2 532 triệu; năm 1893 — 4 846 triệu; năm 1896 — 6 145 triệu; năm 1904 — 11 072 triệu pút. Số hành khách đi xe lửa cũng tăng nhanh như thế: năm 1868 — 10,4 triệu hành khách; năm 1873 — 22,7 triệu; năm 1881 — 34,4 triệu; năm 1893 — 49,4 triệu; năm 1896 — 65,5 triệu; năm 1904 — 123,6 triệu\*\*.

Vận tải đường thủy phát triển như sau (số liệu cho toàn nước Nga)\*\*\*:

\* *V. Mi-khai-lốp-xki*: "Sự phát triển của mạng lưới đường sắt ở Nga". "Công trình nghiên cứu của Hội kinh tế tự do hoàng gia", 1898, số 2.

\*\* "Tập thống kê quân sự", 511. — Ông N. — ôn, "Lược khảo", phụ lục. — "Lực lượng sản xuất", XVII, tr. 67 — "Truyền tin tài chính", 1898, số 43. — "Niên giám nước Nga", 1905. Xanh Pê-téc-bua. 1906.

\*\*\* "Tập thống kê quân sự", 445. — "Lực lượng sản xuất", XVII, 42. — "Truyền tin tài chính", 1898, số 44.

Năm	Tàu chạy bằng hơi nước		Số tàu không chạy bằng hơi nước	Trọng tải, tính bằng triệu pút			Giá các loại tàu, tính bằng triệu rúp			Số nhân viên làm ở tàu		
	Số tàu	Mã lực		tàu chạy bằng hơi nước	tàu không chạy bằng hơi nước	Tổng cộng	tàu chạy bằng hơi nước	tàu không chạy bằng hơi nước	Tổng cộng	tàu chạy bằng hơi nước	tàu không chạy bằng hơi nước	Tổng cộng
1868	646	47 313	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
1884	1 246	72 105	20 095	6,1	362	368,1	48,9	32,1	81	18 766	94 099	112 865
1890	1 824	103 206	20 125	9,2	401	410,2	75,6	38,3	113,9	25 814	90 356	116 170
1895	2 539	129 759	20 580	12,3	526,9	539,2	97,9	46,0	143,9	32 689	85 608	118 297

Ở phần nước Nga thuộc châu Âu, trọng lượng vận tải đường sông trong nội địa năm 1881 là 899,7 triệu pút; năm 1893 — 1 181,5 triệu; năm 1896 — 1 553 triệu. Tiền vận tải hàng hóa trong những năm ấy là 186,5 triệu rúp; 257,2 triệu rúp; 290 triệu rúp.

Đội tàu buôn của nước Nga năm 1868 gồm có 51 chiếc tàu chạy bằng hơi nước, trọng tải 14 300 la-xto<sup>159</sup>, và 700 thuyền buồm, trọng tải 41 800 la-xto; năm 1896 gồm có 522 chiếc tàu chạy bằng hơi nước, trọng tải 161 600 la-xto\*.

Tính tất cả các hải cảng thông với nước ngoài, ngành hàng hải đã phát triển như sau: trong 5 năm, từ 1856 đến 1860, số tàu vào và ra cảng, trung bình là 18 901 chiếc, trọng tải 3 783 000 tấn; từ 1886 đến 1890, trung bình là 23 201 chiếc (+ 23%), trọng tải 13 845 000 tấn (+ 266%). Như vậy là trọng tải tăng  $\frac{3}{3}$  lần. Trong 39 năm (từ 1856 đến 1894), trọng tải tăng gấp 5,5 lần; và nếu tách riêng tàu Nga và tàu nước ngoài, thì thấy trong 39 năm ấy, số tàu Nga tăng 3,4 lần (từ 823 lên 2 789 chiếc), và trọng tải của tàu Nga tăng 12,1 lần (từ 112 800 lên 1 368 000 tấn), còn số tàu nước ngoài thì tăng 16% (từ 18 284 lên 21 160 chiếc), và trọng tải của các tàu nước ngoài tăng 5,3 lần (từ 3 448 000 lên 18 267 000 tấn)\*\*. Nên biết rằng trọng tải của các tàu vào và ra cảng, tùy năm, cũng lên xuống rất nhiều (thí dụ, năm 1878 — 13 triệu tấn; năm 1881 — 8,6 triệu tấn); qua những biến động ấy, chúng ta có thể phán đoán một phần nào về những biến động trong nhu cầu về lao công, công nhân khuôn vác v.v.. Ở đây, chủ nghĩa tư bản cũng vẫn đòi hỏi có một số người đông đảo luôn luôn cần việc làm và khi người ta gọi đến thì sẵn sàng nhận làm ngay, dù là làm một công việc thất thường đến đâu chăng nữa.

\* "Tập thống kê quân sự", 758 và "Niên giám của Bộ tài chính", I, 363. — "Lực lượng sản xuất", XVII, 30.

\*\* "Lực lượng sản xuất". Ngoại thương của nước Nga, tr. 56 và các trang khác.

Những con số sau đây nói lên sự phát triển của ngoại thương\*:

Năm	Dân số ở Nga, không kể Phần-lan (triệu người)	Giá trị hàng hóa xuất và nhập (triệu rúp tiền giấy)	Giá trị toàn bộ ngoại thương, tính theo đầu người (rúp)
1856 - 1860	69,0	314,0	4,55
1861 - 1865	73,8	347,0	4,70
1866 - 1870	79,4	554,2	7,00
1871 - 1875	86,4	831,1	9,66
1876 - 1880	93,4	1 054,8	11,29
1881 - 1885	100,6	1 107,1	11,00
1886 - 1890	108,9	1 090,3	10,02
1897 - 1901	130,6	1 322,4	10,11

Những số liệu sau đây cho chúng ta một ý niệm tổng quát về những doanh số của ngân hàng và về số tích lũy tư bản. Tổng số tiền do Ngân hàng quốc gia thanh toán đã tăng từ 113 triệu rúp vào những năm 1860 - 1863 (1864 - 1868 là 170 triệu) lên đến 620 triệu rúp vào những năm 1884 - 1888, còn tổng số các tài khoản vãng lai thì tăng từ 335 triệu rúp vào những năm 1864 - 1868 lên đến 1495 triệu rúp vào những năm 1884 - 1888\*\*. Doanh số của các công ty và các quỹ tín dụng và tiết kiệm (nông nghiệp và công nghiệp) tăng từ  $2\frac{3}{4}$  triệu rúp vào năm 1872 (năm 1872 là 21,8 triệu rúp) lên tới 82,6 triệu rúp vào năm 1892 và tới 189,6 triệu vào năm 1903\*\*\*. Trong khoảng từ 1889 đến 1894, tiền nợ cầm ruộng đã tăng theo những tỷ số sau đây: số tiền ruộng đất cầm cố tăng từ 1 395 triệu rúp lên 1 827 triệu rúp, còn số tiền cho vay thì tăng từ 791 triệu rúp lên đến 1 044 triệu\*\*\*\*.

\* Ibid., tr. 17. "Niên giám nước Nga" năm 1904. Xanh Pê-téc-bua. 1905.

\*\* "Tập tài liệu về nước Nga", 1890, CIX.

\*\*\* "Tập tài liệu về nước Nga", 1896, biểu đồ CXXVII.

\*\*\*\* Ibidem.

Những hoạt động của các quỹ tiết kiệm phát triển đặc biệt trong những năm 80 và 90. Năm 1880, có 75 quỹ; năm 1897 có 4 315 quỹ (trong đó 3 454 quỹ thuộc Sở bưu điện). Năm 1880, số tiền gửi quỹ lên tới 4,4 triệu rúp; năm 1897 lên tới 276,6 triệu. Số kết dư cuối năm là 9,0 triệu vào năm 1880 và 494,3 triệu vào năm 1897. Số tư bản hàng năm tăng lên nhiều nhất là vào những năm *đổi kém* 1891 và 1892 (52,9 và 50,5 triệu rúp) và trong hai năm gần đây (1896: 51,6 triệu; 1897: 65,5 triệu)\*.

Những tin tức gần đây nhất chứng tỏ rằng các quỹ tiết kiệm còn phát triển nhiều hơn nữa. Năm 1904, trong toàn nước Nga có 6 557 quỹ với 5,1 triệu người gửi và 1 105,5 triệu rúp tiền gửi. Nhân tiện nói thêm rằng phái dân túy cũ và phái cơ hội mới trong phong trào chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã nhiều lần phát biểu những điều rất ngớ ngẩn (nói thế cho lịch sự) cho rằng sự phát triển của các quỹ tiết kiệm là dấu hiệu phúc lợi "của nhân dân". Cho nên, nếu chúng ta đem so sánh tình hình phân phối các số tiền gửi vào các quỹ ấy ở Nga (1904) và ở Pháp (1900, số liệu trong báo "Bulletin de l'Office du travail", 1901, số 10), có lẽ cũng không phải là vô ích.

Ở Nga:

Tiền gửi		Số người gửi (nghìn người)	%	số tiền gửi (triệu rúp)	%
Dưới 25	rúp	1 870,4	38,7	11,2	1,2
25-100	»	967,7	20,0	52,8	5,4
100-500	»	1 380,7	28,6	308,0	31,5
Trên 500	»	615,5	12,7	605,4	61,9
<i>Tổng cộng</i>		4 834,3	100	977,4	100

\* "Truyền tin tài chính", 1898, số 26.

Ở pháp:

Tiền gửi	Số người gửi (nghìn người)	%	Số tiền gửi (triệu phơ-răng)	%
Dưới 100 phơ-răng	5 273,5	50,1	143,6	3,3
100 - 500 »	2 197,4	20,8	493,8	11,4
500 - 1 000 »	1 113,8	10,6	720,4	16,6
Trên 1 000 »	1 948,3	18,5	2 979,3	68,7
<i>Tổng cộng</i>	10 533,0	100	4 337,1	100

Thật là nhiều tài liệu biết bao cho phái dân chủ - lập hiến - dân tụy - xét lại dùng để biện hộ! Có một điều đáng chú ý là ở nước Nga, tiền gửi cũng còn chia làm 12 loại tùy theo việc làm và nghề nghiệp của người gửi. Nhưng tới đại bộ phận tiền gửi, 228,5 triệu rúp, lại thuộc về nông nghiệp và nghề thủ công nông thôn, và số tiền gửi này tăng rất nhanh. Nông thôn ngày càng trở nên văn minh và việc đầu cơ trên sự phá sản của nông dân thì ngày càng có lợi.

Nhưng chúng ta hãy trở lại vấn đề trước mắt của chúng ta. Chúng ta thấy các số liệu chứng minh rằng lưu thông hàng hóa và tích lũy tư bản phát triển rất mạnh. Trên kia chúng tôi đã vạch rõ, trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân, một phạm vi hoạt động của tư bản đã được hình thành như thế nào và tư bản thương nghiệp đã chuyển biến thành tư bản công nghiệp ra sao, nghĩa là tư bản thương nghiệp đã được dùng vào sản xuất như thế nào và nó đã tạo nên những quan hệ tư bản chủ nghĩa giữa những người tham gia sản xuất như thế nào.

## II. NHÂN KHẨU CÔNG THƯƠNG NGHIỆP TĂNG THÊM

Trên kia chúng tôi đã nói rằng việc nhân khẩu công nghiệp tăng thêm làm cho nhân khẩu nông nghiệp giảm đi là một hiện tượng không thể tránh được trong mọi xã hội tư bản

chủ nghĩa. Chúng ta cũng đã nghiên cứu xem công nghiệp tách khỏi nông nghiệp một cách liên tục như thế nào. Bây giờ chúng ta chỉ còn phải tổng kết vấn đề này lại.

### 1) Sự phát triển của thành thị

Sự phát triển của thành thị là biểu hiện rõ nhất của quá trình mà chúng ta nghiên cứu. Sau đây là những con số về phần nước Nga thuộc châu Âu (50 tỉnh) từ sau cải cách\* (xem biểu đồ, tr. 704 — BT.).

Như vậy, số nhân khẩu thành phố tăng lên không ngừng, nghĩa là nhân dân bỏ nông nghiệp đi hoạt động thương nghiệp và công nghiệp\*\*. Nhân khẩu thành thị tăng nhanh gấp đôi số nhân khẩu còn lại: từ 1863 đến 1897, tổng số nhân khẩu tăng 53,3%, nhân khẩu nông thôn tăng 48,5%, còn nhân khẩu thành thị thì tăng 97,0%. Trong khoảng thời gian

\* Những số liệu về năm 1863 đều lấy ở "Niên giám thống kê" (I, 1866) và ở "Tập thống kê quân sự". Những số liệu về nhân khẩu đô thị của các tỉnh Ô-ren-bua và U-pha đã được đính chính theo các biểu đồ thành phố. Do đó số nhân khẩu đô thị đã lên đến 6 105 100 chứ không phải 6 087 100, như "Tập thống kê quân sự" đã ghi. — Những tài liệu về năm 1885 thì lấy ở "Tập số liệu về nước Nga năm 1884 - 1885". — Số liệu về năm 1897 là những số liệu điều tra nhân khẩu ngày 28 tháng Giêng 1897 ("Tổng điều tra dân số lần đầu tiên toàn đế quốc Nga năm 1897", do Ban thống kê trung ương xuất bản. Xanh Pê-téc-bua, 1897 và 1898, thiên 1 và 2). Căn cứ vào điều tra nhân khẩu năm 1897 thì nhân khẩu thường trú tại các thành phố là 11 830 500 người — tức 12,55%. Chúng tôi dùng số nhân khẩu hiện có ở thành thị. — Nên biết rằng về những số liệu của những năm 1863 - 1885 - 1897 thì không thể đảm bảo được tính chất hoàn toàn thuần nhất và tính chất hoàn toàn có thể so sánh được. Cho nên, chúng tôi chỉ so sánh những tỷ số có tính chất chung nhất và tính riêng ra những số liệu về các thành phố lớn.

\*\* "Số đô thị có tính chất nông nghiệp thì không có mấy, và so với tổng số thị dân, thì nhân khẩu các đô thị nông nghiệp ấy hoàn toàn không đáng kể" (ông Gri-gô-ri-ép, trong quyển: "Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì", t. II, tr. 126).



Năm	Nhân khẩu ở phần nước Nga thuộc châu Âu (nghìn người)			% nhân khẩu thành thị	Số thành thị có nhân khẩu				Nhân khẩu các thành phố lớn (nghìn người)				Nhân khẩu 14 thành phố lớn nhất hồi 1863 (nghìn người)
	Tổng cộng	Trong các thành phố	Trong các huyện		Trên 200 000 dân	100 000 - 200 000 dân	50 000 - 100 000 dân	Tổng cộng các thành phố lớn	Trên 200 000 dân	100 000 - 200 000 dân	50 000 - 100 000 dân	Tổng cộng	
1863	61 420,5	6 105,1	55 315,4	9,94	2	1	10	13	891,1	119,0	683,4	1 693,5	1 741,9
1885	81 725,2	9 964,8	71 760,4	12,19	3	7	21	31	1 854,8	998,0	1 302,7	4 155,5	3 103,7
1897	94 215,4	12 027,1	82 188,3	12,76	5	9	30	44	3 238,1	1 177,0	1 982,4	6 397,5	4 266,3

Tổng số khu vực  
 > 200 n. 100-200 n. 50-100 n.

242.432	Không	113.001	Một	66.143
242.432	Không	108.796	Mười	72.231
242.432	Mười	152.568	Mười	52.249
1.035.664	Phố	112.829	Không	65.452
1.267.023	Không	121.216	Mười	84.146
405.044	Phố	121.508	Mười	62.227
405.044	Phố	137.109	Mười	52.005
405.044	Phố	111.048	Mười	51.965
405.044	Phố	174.846	Mười	53.228
5	Phố		Mười	72.543
5	Phố		Mười	64.505
5	Phố		Mười	52.226
5	Phố		Mười	51.424
5	Phố		Mười	55.124
5	Phố		Mười	72.240
5	Phố		Mười	62.258
5	Phố		Mười	61.851
5	Phố		Mười	55.228
5	Phố		Mười	53.080
5	Phố		Mười	58.648
5	Phố		Mười	31.672
5	Phố		Mười	52.532
5	Phố		Mười	55.267
5	Phố		Mười	50.710
5	Phố		Mười	52.277
5	Phố		Mười	69.219
5	Phố		Mười	32.060
5	Phố		Mười	61.841
5	Phố		Mười	64.578
5	Phố		Mười	70.610

44

$\Sigma = 6.397.510$

3.238.103

1.176.981

30

1.282.486

V. I. Lê-nin phân nhóm các thành phố ở phần nước Nga thuộc châu Âu, căn cứ theo các tài liệu điều tra dân số năm 1897

11 năm (1885 - 1897), theo sự ước lượng của ông V.Mi-khai-lốp-xki, thì "nhân dân nông thôn kéo ra thành phố ít ra" là  $2^{1/2}$  triệu người\*, nghĩa là mỗi năm hơn 20 vạn.

Nhân khẩu các thành phố là những trung tâm công thương nghiệp to lớn, so với nhân khẩu các thành phố nói chung thì tăng nhanh hơn nhiều. Số thành phố có 50 000 dân trở lên đã tăng gấp ba kể từ 1863 đến 1897 (13 và 44). Năm 1863 trong tổng số thị dân chỉ có khoảng 27% (1,7 triệu trong số 6,1 triệu) là đã tập trung tại các thành phố lớn ấy; năm 1885, chừng 41% (4,1 triệu trong số 9,9 triệu)\*\* và năm 1897, chừng 53% (6,4 triệu trong số 12 triệu), nghĩa là tăng hơn một nửa. Như vậy là nếu trong những năm 60 người ta nhận định về tính chất nhân khẩu đô thị chủ yếu căn cứ vào các thành phố trung bình, thì trong những năm 90, các thành phố lớn đã chiếm ưu thế hơn. Năm 1863, nhân khẩu của 14 thành phố lớn nhất tăng từ 1,7 triệu lên 4,3 triệu, nghĩa là tăng 153%, trong khi toàn bộ nhân khẩu đô thị chỉ tăng có 97%. Do đó, ta thấy rằng sự phát triển rất mạnh của những trung tâm công nghiệp lớn và việc hình thành một loạt trung tâm mới, là một trong những dấu hiệu đặc trưng nhất của thời kỳ sau cải cách.

## 2) Tầm quan trọng của việc di dân trong nước

Như chúng tôi đã chỉ rõ trên kia (chương I, § II)<sup>1)</sup>, cái lý luận rút ra quy luật về sự tăng thêm nhân khẩu công nghiệp làm cho nhân khẩu nông nghiệp giảm đi là căn cứ vào sự thực này: trong công nghiệp, tư bản khả biến tăng một

\* "Lời nói mới", 1897, tháng Sáu, tr. 113.

\*\* Ông Gri-gô-ri-ép có đưa ra một biểu đồ (l. c., 140), trong đó người ta thấy rằng năm 1885, 85,6% số thành thị có dưới 20 000 dân (38,0% thị dân); 12,4% số thành thị (82 trong số 660), mỗi thành thị dưới 2 000 dân, với 1,1% tổng số thị dân (110 000 trong số 9 962 000).

1) Xem tập này, tr. 24 - 26.

cách tuyệt đối (tăng thêm tư bản khả biến có nghĩa là tăng thêm số lượng công nhân công nghiệp và số lượng nhân khẩu công thương nghiệp), còn trong nông nghiệp thì "tư bản khả biến cần thiết để canh tác một khoảnh đất nhất định, lại giảm đi một cách tuyệt đối". Mác nói thêm: "Cho nên, tư bản khả biến trong nông nghiệp chỉ có thể tăng thêm ở nơi nào mà người ta cày cấy ruộng đất mới, và như thế là lại giả định rằng nhân khẩu phi nông nghiệp còn tăng thêm nhiều hơn nữa"<sup>160</sup>. Do đó thấy rằng, chỉ khi nào một vùng đã có đông dân cư ở rồi và trong đó tất cả ruộng đất đã bị chiếm giữ rồi thì mới có thể nhìn thấy hiện tượng tăng nhân khẩu công nghiệp trong trạng thái thuần túy được. Nhân khẩu trong một vùng như thế, bị chủ nghĩa tư bản đuổi ra khỏi nông nghiệp, thì chẳng còn cách nào khác hơn là di chuyển đi hoặc đến các trung tâm công nghiệp, hoặc đến các nước khác. Nhưng nếu là một vùng mà ruộng đất vẫn chưa có dân cư ở kín hết, thì tình hình lại khác hẳn. Dân cư bị đuổi ra khỏi nông nghiệp trong vùng đông người ở, thì có thể dời đến những vùng ít người ở và bắt đầu "khai khẩn những đất đai mới". Do đó mà nhân khẩu nông nghiệp sẽ tăng lên và sự tăng lên đó có thể (trong một thời gian nhất định) cũng nhanh bằng, nếu không nhanh hơn, sự tăng lên của nhân khẩu công nghiệp. Trong trường hợp ấy, chúng ta thấy có hai quá trình khác nhau là: 1) sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong một nước hay một vùng của nước đó từ lâu đã có đông dân cư ở; 2) sự phát triển của chủ nghĩa tư bản tại những vùng "đất đai mới". Quá trình thứ nhất biểu hiện sự phát triển tiếp tục những quan hệ tư bản chủ nghĩa đã được hình thành rồi; quá trình thứ hai biểu hiện sự thiết lập những quan hệ tư bản chủ nghĩa mới trên một vùng đất đai mới. Quá trình thứ nhất biểu hiện sự phát triển của chủ nghĩa tư bản về bề sâu; quá trình thứ hai biểu hiện sự phát triển của chủ nghĩa tư bản về bề rộng. Rất rõ ràng là nếu lẫn lộn hai quá trình ấy thì tất nhiên

sẽ đánh giá sai quá trình khiến cho dân cư bỏ nông nghiệp để đi làm công nghiệp và thương nghiệp.

Chúng ta thấy cả hai quá trình đó đồng thời biểu hiện ở nước Nga từ sau cải cách. Vào buổi đầu của thời kỳ tiếp sau cải cách, tức là vào những năm 60, các vùng biên khu ở phía Nam và phía Đông phần nước Nga thuộc châu Âu, phần lớn đều là vùng đất đai chưa có người ở, là nơi mà một số rất đông người di chuyển từ miền Trung nước Nga nông nghiệp đã kéo nhau đến. Sự hình thành một số nhân khẩu nông nghiệp mới ở những vùng đất đai mới đã che giấu cho đến một mức nào đó cái tình trạng đi đôi với sự hình thành đó, tức là nhân khẩu nông nghiệp di chuyển sang công nghiệp. Để có một ý niệm rõ rệt về đặc điểm ấy của nước Nga, căn cứ vào những con số nhân khẩu đô thị, chúng ta phải chia 50 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu thành nhiều loại. Chúng tôi nêu ra đây những con số nhân khẩu đô thị của 9 vùng trong phần nước Nga thuộc châu Âu hồi 1863 và 1897 (xem biểu đồ gán giữa các trang 710 – 711. — BT.).

Về vấn đề mà chúng ta đang chú ý tới, thì những con số quan trọng nhất là những con số về ba vùng sau đây: 1) vùng công nghiệp phi nông nghiệp (11 tỉnh của hai loại đầu, trong đó có 2 thủ đô)\*. Đó là một vùng mà số người di chuyển đi các vùng khác thì rất ít. 2) Trung tâm nông nghiệp (13 tỉnh, loại thứ ba). Có rất nhiều người ở vùng đó di chuyển đi, một phần thì tới vùng trên, nhưng chủ yếu là tới vùng dưới. 3) Những vùng nông nghiệp ở biên khu (9 tỉnh,

\* Chúng tôi cộng thêm những tỉnh phi nông nghiệp vào những tỉnh thủ đô. Cách làm như thế có thể chứng minh bằng sự việc là: nhân khẩu các thủ đô chủ yếu là do những người nguyên quán ở các tỉnh ấy mà ra. Căn cứ vào cuộc điều tra nhân khẩu ở Pê-téc-bua ngày 15 tháng Chạp 1890, thì trong thành phố ấy, lúc đó có 726 000 nông dân và tiểu thị dân, trong đó có 544 000 người (tức là ba phần tư) nguyên quán ở 11 tỉnh mà chúng tôi đã tập hợp lại thành vùng thứ nhất.

thuộc loại bốn), đã được khai khẩn vào thời kỳ tiếp sau cải cách. Như biểu đồ trên đã chỉ rõ, tỷ lệ phần trăm nhân khẩu đô thị của 33 tỉnh ấy chẳng khác gì mấy tỷ lệ phần trăm nhân khẩu đô thị trong toàn bộ phần nước Nga thuộc châu Âu.

Trong vùng thứ nhất, tức là những vùng phi nông nghiệp hay công nghiệp, chúng ta thấy tỷ lệ phần trăm nhân khẩu đô thị tăng lên rất nhanh: từ 14,1% lên 21,1%. Nhân khẩu nông thôn ở đây so với toàn nước Nga nói chung thì tăng rất ít, ít hơn gần hai lần. Ngược lại, nhân khẩu đô thị tăng hơn mức tăng trung bình rất nhiều (105% so với 97%). Nếu so sánh nước Nga với các nước công nghiệp ở Tây Âu (ở nước ta, người ta hay làm như thế), thì chỉ nên so sánh các nước đó với vùng này, vì duy chỉ vùng này mới ở trong những điều kiện gần tương tự như ở các nước tư bản chủ nghĩa công nghiệp.

Trong vùng thứ hai, là vùng trung tâm nông nghiệp, tình hình lại khác. Ở đây, tỷ lệ phần trăm nhân khẩu đô thị rất thấp và tăng chậm hơn mức tăng trung bình. Ở đây, từ 1863 đến 1897, mức tăng nhân khẩu cả ở đô thị lẫn ở nông thôn đều rõ ràng thấp hơn mức tăng trung bình ở nước Nga. Nguyên nhân sinh ra hiện tượng đó là do có một trào lưu rất nhiều người di chuyển từ vùng này đến các tỉnh biên khu. Theo sự tính toán của ông V.Mi-khai-lốp-xki, thì từ 1885 đến 1897, đã có *gần 3 triệu dân*, nghĩa là hơn một phần mười dân số, đã rời bỏ vùng này\*.

Trong vùng thứ ba, là vùng các tỉnh biên khu, chúng ta thấy tỷ lệ phần trăm nhân khẩu đô thị tăng *kém hơn mức tăng trung bình một chút* (tăng từ 11,2% lên 13,3%, nghĩa là theo tỷ lệ 100: 118, mức tăng trung bình là 9,94 - 12,76, tức là theo tỷ lệ 100: 128). Nhưng mức tăng nhân khẩu đô thị ở đây thì lại không phải thấp hơn, mà *rõ ràng cao*

\* L.c., 109. "Trong lịch sử cận đại của Tây Âu, không có cuộc di dân nào như thế cả" (110 - 111).

Các tỉnh ở phần nước Nga thuộc châu Âu xếp theo loại	Số tỉnh	Nhân khẩu, tính bằng nghìn người						% nhân khẩu đô thị		% mức tăng thêm nhân khẩu từ 1863 đến 1894		
		1863			1897			1863	1897	Tổng cộng	Nông thôn	Thành thị
		Tổng cộng	Nông thôn	Thành thị	Tổng cộng	Nông thôn	Thành thị					
I. Các tỉnh thủ đô .....	2	2 738,4	1 680,0	1 058,4	4 541,0	1 989,7	2 551,3	38,6	56,2	65	18	141
II. Các tỉnh công nghiệp và phi nông nghiệp .....	9	9 890,7	9 165,6	725,1	12 751,8	11 647,8	1 104,0	7,3	8,6	29	26	52
<i>Các tỉnh thủ đô, phi nông nghiệp và công nghiệp .....</i>	11	12 629,1	10 845,6	1 783,5	17 292,8	13 637,5	3 655,3	14,1	21,1	36	25	105
III. Các tỉnh nông nghiệp ở miền Trung, ở miền Tiểu Nga và ở miền trung lưu sông Vôn-ga .....	13	20 491,9	18 792,5	1 699,4	28 251,4	25 464,3	2 787,1	8,3	9,8	38	35	63
IV. Các tỉnh ở vùng nước Nga Mới, ở miền hạ lưu sông Vôn-ga và ở miền Đông.	9	9 540,3	8 472,6	1 067,7	18 386,4	15 925,6	2 460,8	11,2	13,3	92	87	130
<i>Tổng cộng bốn loại tỉnh trên</i>	33	42 661,3	38 110,7	4 550,6	63 930,6	55 027,4	8 903,2	10,5	13,9	49	44	95,6
V. Các tỉnh ở vùng Ban-tích	3	1 812,3	1 602,6	209,7	2 387,0	1 781,6	605,4	11,5	25,3	31	11	188
VI. Các tỉnh miền Tây .....	6	5 548,5	4 940,3	608,2	10 126,3	8 931,6	1 194,7	10,9	11,8	82	81	96
VII. Các tỉnh miền Tây - Nam.	3	5 483,7	4 982,8	500,9	9 605,5	8 693,0	912,5	9,1	9,5	75	74	83
VIII. Các tỉnh vùng U-ran.....	2	4 359,2	4 216,5	142,7	6 086,0	5 794,6	291,4	3,2	4,7	39	37	105
IX. Các tỉnh ở cực Bắc.....	3	1 555,5	1 462,5	93,0	2 080,0	1 960,0	120,0	5,9	5,8	33	34	29
<i>Tổng cộng</i>	50	61 420,5	55 315,4	6 105,1	94 215,4	82 188,2	12 027,2	9,94	12,76	53,3	48,5	97,0

Các tỉnh chia thành từng loại: I) Xanh Pê-téc-bua và Mát-xcơ-va; II) Vla-đi-mia, Ca-lu-ga, Cô-xtơ-rô-ma, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rôt, Nốp-gô-rôt, Pơ-xcốp, Xmô-len-xcơ, Tve và I-a-rô-xláp; III) Vô-rô-ne-giơ, Ca-dan, Cuốc-xcơ, Ô-ri-ôn, Pen-da, Pôn-ta-va, Ri-a-dan, Xa-ra-tốp, Xim-biéc-xcơ, Tam-bốp, Tu-la, Khác-cốp và Tséc-ni-gốp; IV) A-xtơ-ra-khan, Bét-xa-ra-bi-a, Đôn, Ê-ca-tê-ri-nô-xláp, Ô-ren-bua, Xa-ma-ra, Ta-vrích, Khéc-xôn và U-pha; V) Cuốc-li-an-đi-a, Li-phli-an và E-xtô-ni; VI) Vin-nô, Vi-tép-xcơ, Grôt-nô, Cốp-nô, Min-xcơ và Mô-ghi-lép; VII) Vô-lum, Pô-đôn-xcơ và Ki-ép; VIII) Vi-át-ca và Péc-mơ; IX) Ác-khan-ghen-xcơ, Vô-lô-gđa và Ô-lô-nê-txơ.

hơn mức tăng trung bình (+ 130% so với + 97%). Cho nên, việc dân cư bỏ nông nghiệp sang làm công nghiệp đã là hiện tượng rất phổ biến ở đây, nhưng hiện tượng đó đã bị che giấu đi bởi tình trạng nhân khẩu nông nghiệp tăng thêm rất nhiều vì dân cư từ nơi khác đến: ở đây, nhân khẩu nông thôn đã tăng 87% so với 48,5% là mức tăng trung bình của toàn nước Nga. Quá trình công nghiệp hóa nhân khẩu, lấy từng tỉnh mà nói, thì còn bị che giấu đi một cách rõ rệt hơn nữa. Như trong tỉnh Tavrich, chẳng hạn, năm 1897, tỷ lệ phần trăm nhân khẩu đô thị vẫn ở nguyên mức năm 1863 (19,6%), và trong tỉnh Khéc-xôn, tỷ lệ ấy lại còn giảm bớt đi (từ 25,9% xuống 25,4%) tuy rằng dân số thành thị trong hai tỉnh đó tăng chậm hơn một chút so với dân số các thủ đô (+ 131, + 135% so với + 141% trong hai tỉnh có thủ đô). Như vậy là việc hình thành một nhân khẩu nông nghiệp mới trên những đất đai mới, lại làm cho nhân khẩu phi nông nghiệp tăng lên nhanh chóng hơn nữa.

### 3) Sự phát triển của những tiểu khu và những thị trấn công thương nghiệp và công xưởng

Ngoài các thành phố ra, còn cần phải xếp vào loại những trung tâm công nghiệp: một là, các vùng ngoại ô, là những vùng không phải bao giờ cũng được nhập vào thành phố và bao gồm một chu vi ngày càng rộng lớn ở vùng chung quanh các thành phố lớn; hai là, các tiểu khu và thị trấn công xưởng. Các trung tâm công nghiệp này\* đặc biệt có nhiều trong các tỉnh công nghiệp mà tỷ lệ phần trăm nhân khẩu đô thị rất thấp\*\*. Biểu đồ trên kia, gồm những con số nhân khẩu đô thị của từng vùng, đã chỉ rõ rằng, trong 9 tỉnh công nghiệp, tỷ lệ ấy là 7,3% năm 1863

\* Xem trên kia, ch. VII, § VIII và phụ lục III của ch. VII.

\*\* Về tầm quan trọng của sự kiện mà Coóc-xác đã chỉ ra, xin xem những nhận xét đúng đắn của ông Vôn-ghin (l. c., tr.215 - 216).

và 8,6% năm 1897. Sở dĩ như thế là vì nhân khẩu công thương nghiệp của các tỉnh ấy tập trung chủ yếu vào các thị trấn công nghiệp chứ không phải vào các thành phố. Trong "các thành phố" của các tỉnh Vla-đi-mia, Cô-xtơ-rô-ma, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt v.v., có những thành phố chưa đầy 3 nghìn, 2 nghìn hay thậm chí chưa đầy một nghìn người, trong khi đó thì cả một loạt "thị trấn" chỉ gồm toàn công nhân công xưởng và nhà máy với số lượng 2 - 3 - 5 nghìn người. Tác giả tập "Khái quát tình hình tỉnh I-a-rô-xláp" (th. II. 191) đã nói có lý rằng từ sau cải cách, "các thành phố bắt đầu lớn lên còn nhanh chóng hơn nữa, ở đây người ta thấy phát triển một kiểu mới những khu tập trung dân cư làm trung gian giữa thành thị và nông thôn, đó là những trung tâm công xưởng và nhà máy". Trên kia chúng tôi đã nêu lên những con số về sự phát triển rất lớn của các trung tâm ấy và nêu ra số công nhân công xưởng và nhà máy tập trung tại đây. Chúng ta đã thấy rằng các trung tâm ấy không phải là hiếm trong toàn nước Nga, không những trong các tỉnh công nghiệp, mà cả ở miền Nam cũng thế nữa. Ở U-ran, tỷ lệ phần trăm nhân khẩu đô thị thì thấp hơn cả: trong các tỉnh Vi-át-ca và Péc-mơ, là 3,2% năm 1863 và 4,7% năm 1897. Nhưng đây lại là một ví dụ nói lên số lượng tương đối về nhân khẩu "đô thị" và về nhân khẩu công nghiệp. Trong huyện Cra-xnô-u-phim-xcơ, tỉnh Péc-mơ, nhân khẩu đô thị là 6400 người (năm 1897), nhưng theo sự điều tra nhân khẩu của các hội đồng địa phương những năm 1888 - 1891, thì người ta lại cho dân số của vùng công xưởng ở huyện này là 84 700 người, trong đó có 56 000 người hoàn toàn không làm nông nghiệp và chỉ có 5 600 người sống chủ yếu bằng sản phẩm của ruộng đất. Theo sự điều tra nhân khẩu của các hội đồng địa phương, thì trong huyện Ê-ca-tê-rin-bua, 65 000 người không có ruộng đất và 81 000 người chỉ có đồng cỏ. Do đó nhân khẩu công nghiệp ngoài đô thị chỉ trong hai huyện ấy thôi, về số lượng, đã nhiều hơn

nhân khẩu đô thị của cả tỉnh rồi (195 600, năm 1897!).

Cuối cùng, song song với các khu công xưởng ấy, thì những thị trấn công thương nghiệp hoặc đứng đầu các vùng thủ công nghiệp lớn hoặc đã được phát triển nhanh chóng từ sau cải cách, vì ở trên bờ sông, ở gần một ga xe lửa v.v. cũng đều là những trung tâm công nghiệp. Về những thị trấn công thương nghiệp đó, chúng tôi đã dẫn ra nhiều thí dụ ở chương VI, § II và ở đó, chúng tôi đã vạch rõ rằng các thị trấn ấy, chẳng khác gì các thành phố, đã thu hút nhân khẩu các vùng nông thôn đến, và nói chung dân cư các thị trấn ấy có điều đặc biệt là trình độ học thức của họ cao hơn các nơi khác\*. Hãy kể thêm làm thí dụ những

\* Những con số sau đây (tuy đã cũ) của "Tập thống kê quân sự" cho phép ta nhận thấy có rất nhiều thị trấn đã tạo thành những trung tâm dân cư rất quan trọng ở nước Nga: trong những năm 60, trong 25 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu thì tính ra có 1 334 thôn với hơn 2000 người. Trong số đó, 108 thôn có 5 đến 10 nghìn dân; 6 thôn có 10 đến 15 nghìn dân; 1 thôn có 15 đến 20 nghìn dân và 1 thôn có hơn 20 nghìn dân (tr. 169). Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã tạo ra, ở tất cả các nước chứ không phải chỉ riêng ở nước Nga, những trung tâm công nghiệp mới, những trung tâm này, chính thức thì chưa được liệt vào trong số những thành phố. "Những sự khác nhau giữa thành thị và nông thôn đều bị xóa bỏ: ở gần các thành phố công nghiệp đang lớn lên, số dĩ như thế là vì các xí nghiệp công nghiệp và các nhà ở của công nhân đều dời đến các vùng ngoại ô và vùng lân cận thành phố; ở gần các thành phố nhỏ ngày càng suy tàn, số dĩ như thế là vì các thành phố này đều nhập lại với các vùng nông thôn xung quanh, và cũng vì có sự phát triển của các thị trấn công nghiệp lớn nữa... Do nhiều sự hình thành có tính chất quá độ mà những sự khác nhau giữa các vùng đô thị và vùng nông thôn đều được xóa bỏ. Điều này, thống kê đã xác nhận từ lâu rồi, thống kê đã gạt bỏ khái niệm lịch sử - pháp lý về thành phố và thay thế bằng khái niệm thống kê, là khái niệm chỉ căn cứ vào số dân cư mà phân biệt những nơi có người cư trú" (*Bücher*. "Die Ent - stehung der Volkswirtschaft". Tüb. 1893. S. 296 - 297 và 303 - 304). Ở đây nữa, khoa thống kê của Nga còn rất lạc hậu so với khoa thống

tài liệu về tỉnh Vô-rô-ne-giơ để so sánh tầm quan trọng của các trung tâm công thương nghiệp đô thị hay không phải đô thị. "Tập tài liệu tổng hợp" về tỉnh Vô-rô-ne-giơ cho ta một biểu đồ tổng hợp có phân loại *các vùng* của 8 huyện trong tỉnh<sup>161</sup>. Các huyện ấy gồm có 8 thành phố với 56 149 dân (1897). Trong số các thị trấn đó, có 4 thị trấn gồm 9 376 hộ và 53 732 dân, nghĩa là lớn hơn các thành phố. Ở đây có đến 240 xí nghiệp thương nghiệp và 404 xưởng công nghiệp. 60% số hộ không cày cấy ruộng đất; 21% số hộ có cày cấy bằng cách dùng người làm thuê hay cho làm rẽ; 71% số hộ không có súc vật cày kéo, không có dụng cụ; 63% suốt năm phải mua bánh mì; 86% làm nghề thủ công. Khi đem nhập tất cả dân cư của các trung tâm ấy vào số nhân khẩu công thương nghiệp, chúng tôi chẳng những không hề nói quá lên gì hết, mà ngược lại chúng tôi còn rút bớt số nhân khẩu đó nữa, vì có 21 956 hộ trong 8 huyện ấy không hề cày cấy ruộng đất. Tuy thế, trong tỉnh nông nghiệp mà chúng tôi đã dẫn ra làm thí dụ, nhân khẩu công thương nghiệp ở vùng ngoại thành so với trong các thành thị, thì đồng không kém.

#### 4) Nghề phụ phi nông nghiệp làm ở ngoài làng

Nhưng, đem gộp các vùng và thị trấn công xưởng, nhà máy và công thương nghiệp vào các thành phố, thì cũng còn xa mới đúng với con số toàn bộ nhân khẩu công nghiệp của nước Nga. Tình trạng không được tự do đối chỗ ở, tình trạng công xã nông dân bị ngăn cách vì chế độ đẳng

kê ở châu Âu. Ở Đức và ở Pháp ("Statesman's Yearbook", p. 536, 474), người ta coi là thành phố những nơi nào tập trung hơn 2 000 dân; ở Anh, người ta coi là thành phố những net urban sanitary districts<sup>1)</sup> tức là cũng bao gồm những thị trấn công xưởng nữa v.v.. Do đó, số liệu thống kê của Nga về nhân khẩu "đô thị" hoàn toàn không thể so sánh với số liệu thống kê ở châu Âu được.

1) — khu y tế thuộc loại đô thị.

cấp đã nói lên rất rõ đặc điểm nổi bật này của nước Nga, tức là: trong xứ này, cần phải nhập thêm vào nhân khẩu công nghiệp một bộ phận khá lớn nhân khẩu nông thôn sống bằng cách làm việc mấy tháng một năm trong các trung tâm công nghiệp. Chúng tôi nói đến những nghề phụ phi nông nghiệp làm ở ngoài làng. Theo quan điểm chính thức, thì "những người làm nghề phụ" ấy là những nông dân cày ruộng chỉ có "những tiền kiếm phụ" thôi, và phần lớn những đại biểu của kinh tế học dân túy đều thừa nhận quan điểm ấy mà không hề giấu giếm quanh co. Tất cả những điểm trình bày ở trên đã nói rõ quan điểm ấy không vững chắc như thế nào rồi, bắt tất phải nhấn mạnh thêm nữa. Mặc dù cách nhìn vấn đề như thế nào đi nữa, nhưng không còn nghi ngờ gì rằng hiện tượng đó đã phản ánh *việc dân cư bỏ nông nghiệp để chuyển sang làm công nghiệp và thương nghiệp\**. Thí dụ sau đây chứng tỏ quan niệm về nhân khẩu công nghiệp căn cứ vào các thành thị đã thay đổi đến mức nào. Trong tỉnh Ca-lu-ga, tỷ lệ phần trăm nhân khẩu đô thị thấp hơn rõ rệt so với tỷ lệ trung bình của toàn nước Nga (8,3% so với 12,8%). Căn cứ vào số giấy thông hành, "Tập thống kê" năm 1896 của tỉnh ấy đã tính được tổng số những tháng vắng mặt mà công nhân phải đi làm thuê ở nơi khác. Con số ấy là 1 491 600

\* Ông N. — ôn đã không nhận thấy được quá trình công nghiệp hóa nhân khẩu ở nước Nga! Ông V.V. đã nhận thấy và thừa nhận rằng cái hiện tượng ngày càng có nhiều người bỏ đi nơi khác làm việc đã phản ánh việc dân cư rời bỏ nông nghiệp ("Vận mệnh của chủ nghĩa tư bản", 149); tuy nhiên, ông V.V. chẳng những không đem quá trình ấy gộp vào trong toàn bộ quan niệm của ông về "vận mệnh của chủ nghĩa tư bản", mà ông còn ra sức che đậy quá trình ấy bằng cách phàn nàn rằng "có những người cho như thế là rất tự nhiên" (đối với xã hội tư bản chẳng? Liệu ông V.V. có thể hình dung chủ nghĩa tư bản nào lại không có quá trình ấy được không?) "và hầu như là đáng mong muốn" (ibid.). Đáng mong muốn đấy, chứ chẳng có gì là "hầu như" cả đâu, ông V.V. ạ!

tháng; đem chia cho 12 thì thấy có 124 300 người vắng mặt, nghĩa là "chúng 11% tổng số nhân khẩu" (1.c., 46)! Cộng thêm số nhân khẩu này vào số nhân khẩu các thành phố (97 900 vào năm 1897), thì thấy tỷ lệ nhân khẩu công nghiệp thành ra rất đáng kể.

Đĩ nhiên là có một bộ phận nào đó công nhân phi nông nghiệp làm ở ngoài làng, được tính vào số nhân khẩu hiện có của các thành phố, và cũng bao gồm trong số nhân khẩu của các trung tâm công nghiệp ở ngoài đô thị mà chúng tôi đã nói ở trên kia. Nhưng đấy chỉ là một bộ phận nhân khẩu mà thôi, vì rằng số nhân khẩu này di chuyển luôn, nên rất khó điều tra được họ trong một trung tâm nhất định. Mặt khác, việc điều tra nhân khẩu thường làm vào mùa đông, trong khi đó phần nhiều công nhân làm nghề phụ cứ mùa xuân lại bỏ nhà đi làm. Sau đây là những số liệu về một vài tỉnh chủ yếu có hiện tượng người bỏ đi nơi khác làm những việc phi nông nghiệp\*.

\* "Giấy phép cư trú phát cho nông dân tỉnh Mát-xcơ-va năm 1880 và năm 1885". — "Niên giám thống kê của tỉnh Tve năm 1897". — *Giơ-ban-cốp*: "Những nghề phụ làm ở ngoài làng của tỉnh Xmô-len-xcơ". Xmô-len-xcơ, 1896. — *Cùng tác giả*: "Ảnh hưởng của những khoản kiếm thêm ở ngoài làng v.v.". Cô-xtơ-rô-ma, 1887. — "Những nghề phụ của nông dân tỉnh Pơ-xcốp". Pơ-xcốp, 1898. — Những sai lầm trong việc tính tỷ lệ phần trăm đối với tỉnh Mát-xcơ-va, chưa thể đính chính được, do không có những con số tuyệt đối. — Đối với tỉnh Cô-xtơ-rô-ma, thì chỉ có những số liệu về từng huyện một và lại chỉ tính bằng tỷ lệ phần trăm thôi: cho nên, chúng tôi đã phải lấy số trung bình các số liệu của từng huyện một, do đó mà chúng tôi đã phải để ra một cột riêng cho tỉnh ấy. Đối với tỉnh I-a-rô-xláp, người ta cho rằng 68,7% nông dân đi tìm việc ở nơi khác đã vắng mặt suốt cả năm; 12,6% vắng mặt mùa thu và mùa đông; 18,7% vắng mặt mùa xuân và mùa hạ. Nên biết rằng số liệu về tỉnh I-a-rô-xláp ("Khái quát tình hình tỉnh I-a-rô-xláp". Thiên II. I-a-rô-xláp, 1896) không thể so sánh được với các số liệu trên kia, vì số liệu ấy đã căn cứ vào những lời khai của các cố đạo v.v., chứ không căn cứ vào giấy thông hành.



Giấy phép cư trú đã phát, tính bằng %									
Mùa	Tỉnh Mát-xcơ-va (1885)		Tỉnh Tve (1897)	Tỉnh Xmô-len-xcơ (1895)	Tỉnh Pơ-xcốp (1895), giấy thông hành		Tỉnh Cô-xtơ-rô-ma (1880)		
	Đàn ông	Đàn bà	Đàn ông và đàn bà	Đàn ông	Đàn bà	Đàn ông		Giấy thông hành và giấy xuất cảnh phát cho đàn bà	
						Giấy thông hành	Giấy xuất cảnh		
Mùa đông	19,3	18,6	22,3	22,4	20,4	19,3	16,2	16,2	17,3
Mùa xuân	32,4	32,7	38,0	34,8	30,3	27,8	43,8	40,6	39,4
Mùa hạ	20,6	21,2	19,1	19,3	22,6	23,2	15,4	20,4	25,4
Mùa thu	27,8	27,4	20,6	23,5	26,7	29,7	24,6	22,8	17,9
<i>Tổng cộng</i>	100,1	99,9	100	100	100	100	100	100	100

Ở đầu cũng vậy, giấy thông hành phát nhiều nhất là về mùa xuân. Như vậy phần lớn công nhân tạm thời vắng mặt đều không có tên trong những bản điều tra nhân khẩu của các thành phố\*. Những thị dân tạm thời ấy có thể tính vào nhân khẩu đô thị hơn là vào nhân khẩu nông thôn: "Gia đình nào mà những tư liệu sinh hoạt trong cả năm hay trong phần lớn thời gian của một năm, trông vào những nghề làm ở thành phố, thì có nhiều căn cứ để coi chỗ ở của mình là cái thành phố nuôi sống mình hơn là làng, nơi mà họ chỉ có những quan hệ gia đình hay quan hệ thuế khóa"\*\*. Để có một ý niệm về tầm quan trọng lớn lao vốn có xưa nay của những quan hệ thuế khóa ấy, thì chỉ cần, thí dụ, chú ý đến sự kiện này là đủ: trong số những

\* Người ta biết rằng ở ngoại ô thành phố Xanh Pê-téc-bua chẳng hạn, nhân khẩu tăng khá nhiều vào mùa hạ.

\*\* "Tập thống kê về tỉnh Ca-lu-ga năm 1896". Ca-lu-ga, 1897, tr. 18, phần II.

người dân tỉnh Cô-xtơ-rô-ma đi kiếm ăn ở nơi khác, "những người có đất ít khi lại đánh đổi (đất) để lấy một phần nhỏ tiền thuê má: thường thì họ cho thuê đất với điều kiện là người thuê phải rào giậu xung quanh các vườn tược; còn thuế thì chính bản thân người có đất đóng lấy" (Đ.Giơ-ban-cốp: "Xứ sở của phụ nữ". Cô-xtơ-rô-ma. 1891, tr. 21). Trong tập "Khái quát tình hình tỉnh I-a-rô-xláp" (thiên II, I-a-rô-xláp, 1896) cũng vậy, chúng tôi lại thấy nói rằng những công nhân muốn đi làm một nghề phụ ở nơi khác, tất phải nộp một số tiền để được ra khỏi làng và khỏi phần ruộng được chia của mình (tr. 28, 48, 149, 150, 166 và các trang khác)\*.

\* "Nghề phụ làm ở ngoài làng... là một trong những hình thức che giấu quá trình phát triển không ngừng của các thành phố... Chế độ sở hữu ruộng đất của công xã và các thứ đặc điểm trong đời sống tài chính và hành chính của nước Nga không cho phép người nông dân trở thành thị dân một cách cũng dễ dàng như ở phương Tây... Những sợi dây pháp luật vẫn ràng buộc anh ta (người di cư) vào làng xóm, nhưng kỳ thực thì do công việc làm ăn, do thói quen và sở thích của mình mà anh ta đã hoàn toàn thích ứng với thành phố và nhiều khi anh ta coi những ràng buộc đó là một gánh nặng" ("Tư tưởng Nga", 1896, số II, tr. 227). Điều đó rất đúng, nhưng đối với một nhà chính luận thì nói thế chưa đủ. Tại sao tác giả không tuyên bố rõ ràng là mình tán thành việc hoàn toàn tự do đối chỗ ở, việc nông dân tự do ra khỏi công xã? Phái tự do ở nước ta vẫn còn sợ phái dân túy ở nước ta. Họ làm như vậy thật là vô ích.

Để tiện so sánh, chúng tôi xin nêu ra đây một luận điệu của ông Giơ-ban-cốp, là người đồng tình với chủ nghĩa dân túy: "Hiện tượng tới các thành phố để làm ăn, có thể nói, là một thứ thu lời (sic!) chống lại việc tăng dân số lên nhiều quá của các thủ đô và các thành phố lớn của chúng ta, chống lại việc tăng thêm những người vô sản đô thị, không có ruộng đất. Ảnh hưởng của những khoản kiếm thêm làm ở ngoài làng phải được coi là có ích về mặt y tế cũng như về mặt kinh tế và xã hội: chừng nào quần chúng nhân dân chưa hoàn toàn tách khỏi ruộng đất, — ruộng đất này là một bảo đảm nhất định cho những công nhân làm nghề phụ ở ngoài làng" ("đảm bảo" mà họ phải bỏ tiền ra chuộc mới thoát khỏi được!) — thì "những công nhân ấy không thể trở thành một công cụ mù của nền sản xuất tư bản chủ

Vậy con số công nhân làm nghề phụ phi nông nghiệp ở ngoài làng là bao nhiêu? Số công nhân làm đủ mọi loại nghề phụ làm ở ngoài làng ít ra có 5-6 triệu. Thực tế thì năm 1884, 4670 000 giấy xuất cảnh và giấy thông hành\* đã được phát ra ở phần nước Nga thuộc châu Âu, và thu nhập về thuế giấy thông hành từ 1884 đến 1894, đã tăng lên hơn một phần ba (từ 3,3 triệu tăng lên đến 4,5 triệu rúp). Năm 1897, người ta đã phát ra cho toàn nước Nga 9 495 700 giấy xuất cảnh và giấy thông hành (9 333 200 trong 50 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu). Năm 1898, 8 259 900 giấy (trong đó 7 809 600 giấy phát cho phần nước Nga thuộc châu Âu)\*\*. Ông X. Cô-rô-len-cô cho rằng công nhân ở phần nước Nga thuộc châu Âu thì thừa (so với nhu cầu địa phương) đến 6,3 triệu người. Trên kia (chương III, § IX, tr. 174)<sup>1)</sup> chúng ta đã thấy số giấy thông hành phát trong 11 tỉnh nông nghiệp vượt quá sự ước lượng của ông X.

nghĩa được; đồng thời cái hy vọng sẽ thấy thành lập nên những công xã công nghiệp và nông nghiệp cũng vẫn tồn tại" ("Truyền tin pháp luật", 1890, số 9, tr. 145). Giữ mãi những hy vọng tiểu tư sản, trên thực tế, đó có phải là một điều lợi không? Còn về cái "công cụ mù" thì kinh nghiệm của châu Âu và tất cả những sự kiện quan sát được ở Nga đều vạch rõ rằng hình dung từ ấy dùng cho người lao động đã giữ mối liên hệ với ruộng đất và với những quan hệ gia trưởng thì vô cùng đúng hơn là dùng cho người lao động đã cắt đứt những mối liên hệ ấy. Những con số và tài liệu của chính ông Giơ-ban-cốp đều chỉ rõ rằng người nông dân làm nghề phụ ở Pê-téc-bua thì có học thức hơn, có văn hóa hơn và được mở mang trí não hơn là người nông dân Cô-xơ-rô-ma định cư trong một châu "rừng rú" nào đấy.

\* L. Vé-xin. "Tâm quan trọng của những nghề phụ làm ở ngoài làng v.v.", tờ "Sự nghiệp", 1886, số 7, và 1887, số 2.

\*\* "Thống kê những ngành phải nộp thuế gián thu v. v., năm 1897 - 1898", Xanh Pê-téc-bua, 1900. Do Sở thuế gián thu trung ương xuất bản.

1) Xem tập này, tr. 290 - 291.

Cô-rô-len-cô (2 triệu so với 1,7 triệu). Bây giờ chúng ta có thể thêm những con số của 6 tỉnh phi nông nghiệp; ở đây, ông Cô-rô-len-cô tính có 1 287 800 công nhân thừa và số giấy thông hành phát ra là 1 298 600\*. Như vậy là ông Cô-rô-len-cô cho rằng trong 17 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu (11 tỉnh vùng Đất đen và 6 tỉnh không phải vùng Đất đen) thừa đến 3 triệu công nhân (so với nhu cầu địa phương). Vào khoảng những năm 90 trong 17 tỉnh ấy người ta phát 3,3 triệu giấy xuất cảnh và giấy thông hành. Năm 1891, 17 tỉnh ấy đã cung cấp 52,2% tổng số tiền thu về giấy thông hành. Do đó *số công nhân đi làm ở ngoài làng có lẽ còn vượt quá 6 000 000 người*. Cuối cùng, tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương (phần lớn là tài liệu cũ) đã làm cho ông U-va-rốp đi đến kết luận rằng số liệu của ông X. Cô-rô-len-cô không xa sự thực, và con số 5 triệu công nhân đi làm ở ngoài làng là "rất có thể tin được"\*\*.

Bây giờ còn phải biết số công nhân phi nông nghiệp và số công nhân nông nghiệp làm việc ở ngoài làng là bao nhiêu? Ông N.—ôn quả quyết một cách khá liêu lĩnh và hoàn toàn không căn cứ rằng "tuyệt đại bộ phận những nghề phụ do dân đi làm ở ngoài làng đều là những nghề thuộc về nông nghiệp" ("Lược khảo", tr. 16). Tsa-xláp-xki, người mà ông N.—ôn tham khảo, thì phát biểu dè dặt hơn nhiều, nhưng không đưa ra số liệu nào cả và chỉ nhận xét chung chung về phạm vi những vùng có người công nhân này hay người công nhân nọ bỏ đi làm ở nơi khác. Còn

\* Các tỉnh: Mát-xcơ-va (1885, con số đã cũ), Tve (1896), Cô-xơ-rô-ma (1892), X-mô-len-xcơ (1895), Ca-lu-ga (1895) và Pơ-xcốp (1896). Nguồn gốc số liệu đã được chỉ dẫn ở trên kia. Con số nói đó là chỉ mọi hình thức giấy phép di chuyển phát cho cả đàn ông lẫn đàn bà.

\*\* "Truyền tin vệ sinh công cộng, y học tư pháp và y học thực hành", 1896, tháng Bảy. M. U-va-rốp: "Về ảnh hưởng của những nghề phụ làm ở ngoài làng đối với tình hình y tế vệ sinh ở Nga". Ông U-va-rốp đã gom góp số liệu của 126 huyện của 20 tỉnh.

những con số của ông N.— ôn về việc hành khách đi xe lửa, thì hoàn toàn chẳng chứng minh gì hết, bởi vì ngay cả công nhân phi nông nghiệp cũng thích chọn mùa xuân hơn để bỏ nhà đi làm và họ đi xe lửa nhiều hơn là công nhân nông nghiệp\*. Chúng tôi thì trái lại, chúng tôi nghĩ rằng đa số (tuy không phải là "tuyệt đại" đa số) công nhân đi làm ở ngoài làng, chắc chắn đều là những công nhân không làm nông nghiệp. Ý kiến đó trước hết dựa vào những số liệu phân phối thu nhập về giấy thông hành và sau nữa dựa vào tài liệu do ông Vê-xin cung cấp. Trước đây Phlê-rốp-xki dựa vào những con số năm 1862 - 1863 có liên quan đến sự phân phối thu nhập về "đủ thứ thuế khóa" (mà một phần ba là thu nhập về giấy thông hành), đã đi đến kết luận rằng phong trào nông dân đi làm ở ngoài làng mạnh nhất là ở các tỉnh thủ đô và các tỉnh phi nông nghiệp\*\*. Nếu chúng ta lấy 11 tỉnh phi nông nghiệp mà trên kia chúng tôi đã hợp lại thành một khu vực (điểm 2 của tiết này), những tỉnh mà tuyệt đại bộ phận công nhân phi nông nghiệp đã bỏ ra đi, thì chúng ta sẽ thấy các tỉnh ấy, hồi 1885, chỉ có 18,7% nhân khẩu của phần nước Nga thuộc châu Âu (năm 1897 — 18,3%), còn thu nhập về giấy thông hành trong các tỉnh ấy năm 1885 thì lên tới 42,9% (năm 1891 — 40,7%)\*\*\*. Một số rất lớn các tỉnh khác cũng cung cấp công nhân không làm nông nghiệp, điều đó khiến chúng tôi nghĩ rằng công nhân nông nghiệp chiếm không đầy một nửa số dân đi làm nghề phụ

\* Xem trên kia, tr. 174<sup>1)</sup>, chú thích.

\*\* "Tình cảnh giai cấp công nhân ở Nga". Xanh Pê-téc-bua. 1869, tr. 400 và những trang khác.

\*\*\* Những con số thu nhập về giấy thông hành lấy ở "Tập tài liệu về nước Nga" những năm 1884 - 1885 và 1896. Năm 1885 ở phần nước Nga thuộc châu Âu, cứ 1 000 dân thì thu nhập về giấy thông hành là 37 rúp; trong 11 tỉnh phi nông nghiệp, cứ 1 000 dân thì thu nhập về giấy thông hành là 86 rúp.

1) Xem tập này, tr. 291.

ở ngoài làng. Ông Vê-xin chia 38 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu (các tỉnh đó phát ra 90% số giấy phép di chuyển) thành những loại tùy theo hình thức di chuyển này hay hình thức khác chiếm ưu thế và cung cấp những con số sau đây\*:

Các loại tỉnh	Giấy phép di chuyển năm 1884 (nghìn cái)			Nhân khẩu năm 1885 (nghìn người)	Giấy phép di chuyển, cứ 1 000 người thì có
	Giấy thông hành	Giấy xuất cảnh	Tổng cộng		
I. 12 tỉnh, trong đó nghề phụ phi nông nghiệp chiếm ưu thế	967,8	794,5	1 762,3	18 643,8	94
II. 5 tỉnh có tính chất quá độ	423,9	299,5	723,4	8 007,2	90
III. 21 tỉnh, trong đó nghề phụ nông nghiệp chiếm ưu thế	700,4	1 046,1	1 746,5	42 518,5	41
<i>38 tỉnh</i>	2 092,1	2 140,1	4 232,2	69 169,5	61

\* Những con số ấy chứng tỏ rằng các nghề phụ làm ở ngoài

\* Hai cột cuối cùng trong biểu đồ là do chúng tôi thêm vào. Loại I gồm các tỉnh Ác-khan-ghen-xcơ, Vla-đi-mia, Vô-lô-gđa, Vi-át-ca, Ca-lu-ga, Cô-xtơ-rô-ma, Mát-xcơ-va, Nốp-gô-rốt, Péc-mơ, Xanh Pê-téc-bua, Tve và I-a-rô-xláp; loại II: các tỉnh Ca-dan, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, Ri-a-dan, Tu-la và Xmô-len-xcơ; loại III: các tỉnh Bét-xa-ra-bi-a, Vô-lun, Vô-rô-ne-giơ, Ê-ca-tê-ri-nô-xláp, Đôn, Ki-ép, Cuốc-xcơ, Ô-ren-bua, Ô-ri-ôn, Pen-da, Pô-đôn-xcơ, Pôn-ta-va, Xa-ma-ra, Xa-ra-tốp, Xim-biéc-xcơ, Ta-vrích, Tam-bốp, U-pha, Khác-cốp, Khéc-xôn và Tséc-ni-gốp. — Nên biết rằng trong việc phân loại này có những sai lầm đã khuếch đại tầm quan trọng của việc di dân làm nông nghiệp. Các tỉnh Xmô-len-xcơ, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt và Tu-la phải thuộc về loại I (xem "Khái quát tình hình nông nghiệp của tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt năm 1896", ch. XI. — "Lược ghi về tỉnh Tu-la năm 1895", phần VI, tr. 10: số nông dân đi làm nơi khác ước lượng là 188 000 người, nhưng ông X. Cô-rô-len-cô thì cho rằng chỉ có 50 000 công nhân thừa thãi! Ngoài ra ở huyện phía Bắc vùng không có đất đen đã có 107 000

làng trong loại thứ nhất so với các nghề phụ làm ở ngoài làng trong loại thứ ba thì có phát triển mạnh hơn... Sau nữa, các số liệu ấy chỉ rõ rằng thời hạn đi làm vắng dài hay ngắn tùy theo từng loại. Ở đâu mà nghề phụ phi nông nghiệp làm ở ngoài làng chiếm ưu thế, thì ở đấy thời gian đi làm vắng kéo dài hơn nhiều" ("Sự nghiệp", 1886, số 7, tr. 134).

Cuối cùng, bảng thống kê nói trên về các nghề phải nộp thuế gián thu v.v. cho phép chúng ta chia số giấy phép di chuyển cho tất cả 50 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu. Bằng cách sửa lại, như đã chỉ ra ở trên, cách phân loại của ông Vê-xin và đem chia cho ba loại ấy 12 tỉnh chưa được liệt vào năm 1884 (các tỉnh Ô-lô-ne-txơ và Pơ-xcốp trong loại I; các tỉnh vùng ven biển Ban-tích và ở Tây - Bắc, nghĩa là 9 tỉnh trong loại II; tỉnh A-txơ-ra-khan trong loại III), chúng tôi có biểu đồ sau đây:

Loại tỉnh	Tổng số giấy phép cư trú	
	1897	1898*
I. 17 tỉnh, trong đó nghề phụ phi nông nghiệp chiếm ưu thế...	4 437 392	3 369 597
II. 12 tỉnh có tính chất quá độ...	1 886 733	1 674 231
III. 21 tỉnh, trong đó nghề phụ nông nghiệp chiếm ưu thế...	3 009 070	2 765 762
<i>Tổng cộng 50 tỉnh</i>	9 333 195	7 809 590

Theo số liệu ấy, các nghề phụ làm ở ngoài làng trong loại I

người đi làm nghề phụ ở ngoài làng). Tỉnh Cuốc-xơ phải ở trong loại II (X. Cô-rô-len-cô, 1. c.: trong 7 huyện, phần lớn dân cư bỏ đi làm nghề thủ công; chỉ trong 8 huyện khác thì dân cư mới đi làm những công việc nông nghiệp). Đáng tiếc là ông Vê-xin không chỉ ra số giấy phép di chuyển của từng tỉnh một.

\* Nhân tiện xin nói thêm: tác giả tập khái quát những

phát triển nhiều hơn là trong loại III.

Như vậy, không còn nghi ngờ gì nữa, nhân khẩu của khu vực phi nông nghiệp so với khu vực nông nghiệp ở nước Nga, thì vô cùng lưu động hơn. Số công nhân làm nghề phụ phi nông nghiệp ở ngoài làng tất phải nhiều hơn số công nhân làm nghề phụ nông nghiệp, và lên tới *ít ra là ba triệu người*.

Tất cả các tài liệu đều chứng minh rằng sự di chuyển không ngừng tăng lên rất mạnh. Thu nhập về giấy thông hành tăng từ 2,1 triệu rúp năm 1868 (1,75 triệu năm 1866) lên đến 4,5 triệu năm 1893 - 1894, nghĩa là tăng hơn hai lần. Số giấy xuất cảnh và giấy thông hành phát trong tỉnh Mát-xcơ-va từ 1877 đến 1885 đã tăng 20% (đối với đàn ông) và 53% (đối với đàn bà); trong tỉnh Tve từ 1893 đến 1896 tăng 5,6%; trong tỉnh Ca-lu-ga từ 1885 đến 1895 tăng 23% (và số tháng đi làm vắng tăng 26%); trong tỉnh Xmô-len-xcơ tăng từ 100 000 năm 1875 lên 117 000 năm 1885 và 140 000 năm 1895; trong tỉnh Pơ-xcốp tăng từ 11 716 vào những năm 1865 - 1875 lên 14 944 năm 1876 và 43 765 năm 1896 (đối với đàn ông). Trong tỉnh Cô-xtơ-rô-ma năm 1868, cứ 100 đàn ông thì phát 23,8 giấy xuất cảnh và giấy thông hành, cứ 100 đàn bà thì phát 0,85; năm 1880 là 33,1 và 2,2. Vân vân và v.v..

Giống như hiện tượng bỏ nông nghiệp mà ra thành phố, tình trạng những người không làm nông nghiệp bỏ đi kiếm

số liệu đó (1. c., ch. VI, tr. 639) giải thích rằng số dĩ số giấy thông hành phát năm 1898 giảm bớt là vì số người đi vào mùa hè đến các tỉnh miền Nam ít đi, do mùa màng thu hoạch kém và do máy móc nông nghiệp được áp dụng rộng rãi. Sự giải thích ấy hoàn toàn không có giá trị vì số giấy phép phát ra lại giảm ít trong loại III và giảm nhiều trong loại I. Cách đăng ký năm 1897 có thể so sánh với cách đăng ký năm 1898 được chăng? (*Chú thích cho lần xuất bản thứ 2*).

ăn cũng là một hiện tượng tiến bộ. Tình trạng đó làm cho dân cư ra khỏi những nơi hang cùng hẻm lách, lạc hậu của họ, mà lịch sử đã bỏ quên, và lôi cuốn họ vào trong cơn lốc của cuộc sống xã hội hiện đại. Tình trạng đó nâng cao trình độ văn hóa\* và trình độ giác ngộ\*\* của nhân dân, gây cho họ những tập quán và những nhu cầu văn minh\*\*\*. Cái đã thu hút nông dân ra các thành thị chính là "những động cơ thuộc loại cao hơn", nghĩa là: về văn hóa cao và cách ăn mặc chải chuốt của người Pê-téc-bua, họ tìm đến chỗ nào mà "họ sống được sung sướng hơn". "Công việc làm ăn và đời sống ở Pê-téc-bua được xem như dễ dàng hơn ở nông thôn"\*\*\*\*. "Tất cả mọi người thôn quê đều bị

\* Giơ-ban-cốp: "Ảnh hưởng của những khoản kiếm thêm ở ngoài làng v.v.", tr. 36 và các trang tiếp. Tỷ lệ phần trăm đàn ông biết đọc và biết viết là 55,9% trong các huyện có sự di chuyển của tỉnh Cô-xtơ-rô-ma; 34,9% trong các huyện có công xưởng; 25,8% trong các huyện định cư (huyện miền rừng núi); tỷ lệ phần trăm đàn bà biết đọc và biết viết là: 3,5% - 2,0% - 1,3%; tỷ lệ trẻ em được đi học: 1,44% - 1,43% - 1,07%. Trong các huyện có người di chuyển, thì có cả trẻ em đi học ở Xanh Pê-téc-bua nữa.

\*\* "Những người đến Xanh Pê-téc-bua biết đọc và biết viết, thì tự giữ gìn sức khỏe một cách tốt hơn và tự giác hơn" (ibid., 34), thành thử các bệnh truyền nhiễm không gây hại cho họ nhiều như trong các xã "ít văn minh" (do tác giả viết ngả).

\*\*\* "Đúng về mặt phúc lợi mà nói, tại các huyện có người di chuyển, đời sống cao hơn nhiều so với các vùng nông nghiệp và vùng rừng rú... Quần áo của những người đến Pê-téc-bua sạch sẽ hơn nhiều, sang trọng và vệ sinh hơn nhiều... Trẻ con sạch sẽ hơn, do đó chúng rất ít khi mắc bệnh ghẻ lở và các bệnh ngoài da khác" (ibid., 39. Xem "Những nghề phụ làm ở ngoài làng của tỉnh Xmô-len-xcơ", tr. 8). "Các làng có người di chuyển khác hẳn các làng định cư: nhà ở, quần áo, tập quán, vui chơi, đều có vẻ đời sống đô thị hơn đời sống nông thôn" ("Những nghề phụ làm ở ngoài làng của tỉnh Xmô-len-xcơ", tr. 3). "Trong một nửa số gia đình" (các tổng có người di chuyển của tỉnh Cô-xtơ-rô-ma), "thì anh sẽ thấy có giấy, mực, bút chì và bút mực" ("Xứ sở của phụ nữ", 67 - 68).

\*\*\*\* "Xứ sở của phụ nữ", 26 - 27, 15.

coi là *quê mùa* và, có điều lạ là họ lại không lấy thế làm bực và chính họ cũng tự gọi nhau như thế; họ oán trách cha mẹ họ đã không cho họ đi học ở Xanh Pê-téc-bua. Tuy nhiên, cũng phải nói trước rằng những người *quê mùa* ấy không quê mùa bằng dân ở các vùng thuần túy nông nghiệp; họ bắt chước một cách không có ý thức cái vẻ bề ngoài và những tập quán của người dân Pê-téc-bua, và thủ độ đã phản chiếu gián tiếp ánh sáng của nó vào họ". Trong tỉnh I-a-rô-xláp (ngoài những gương làm giàu ra) "còn có một lý do khác thúc đẩy mọi người bỏ nhà ra đi. Đó là dư luận công chúng: những kẻ nào mà không sống ở Pê-téc-bua hay ở nơi khác và chỉ làm nghề nông hay một nghề thủ công khác thì cứ mãi mãi bị gán cho cái tên là người chần chừ. Những người đó khó mà tìm được một cô nào ưng mình" ("Khái quát tình hình tỉnh I-a-rô-xláp", II, 118). Việc đi vào thành phố đã nâng cao tư cách công dân của người nông dân, bằng cách giải phóng anh ta khỏi vô số những quan hệ lệ thuộc và quan hệ đẳng cấp có tính chất gia trưởng và cá nhân, tức là những quan hệ vô cùng kiên cố trong nông thôn\*\* ... "Yếu tố quan trọng bậc nhất khiến cho việc di dân được thuận lợi, đó là sự tiến bộ về ý thức cá nhân trong nhân dân. Sự giải phóng khỏi chế độ nông nô và sự tiếp xúc đã có từ lâu giữa bộ phận cường quyết nhất trong dân cư nông thôn với đời sống đô thị, từ lâu đã kêu gọi cho người nông dân ở tỉnh I-a-rô-xláp một ý nguyện muốn bảo vệ cái "tôi" của mình, muốn thoát khỏi tình trạng khốn cùng và bị lệ thuộc mà điều kiện sinh hoạt nông thôn buộc

\* Ibid., tr. 27.

\*\* Chẳng hạn, một trong những lý do thúc đẩy những nông dân Cô-xtơ-rô-ma xin ghi tên làm tiểu thị dân, tựu trung là họ sợ "nhục hình", một thứ hình phạt "còn đáng sợ cho một người đến Pê-téc-bua sang trọng hơn là cho một người quê mùa" (ibid., 58).

anh ta phải chịu đựng, và muốn vươn tới một cuộc sống sung túc, độc lập và danh dự... Người nông dân đi kiếm ăn ở ngoài làng mình thì cảm thấy tự do hơn và cũng cảm thấy được bình đẳng hơn về quyền lợi với những người thuộc các tầng lớp nhân dân khác; cho nên thanh niên nông thôn ngày càng muốn đi ra thành thị" ("Khái quát tình hình tỉnh I-a-rô-xláp", II, 189 - 190).

Việc di chuyển ra thành thị đã làm suy yếu gia đình cũ theo chế độ gia trưởng và làm cho người đàn bà ở vào một địa vị độc lập hơn, bình đẳng với đàn ông hơn. "So với các vùng mà nhân dân sống định cư, thì gia đình ở Xô-li-ga-lích và Tsu-khlô-ma" (là những huyện trong tỉnh Cô-xtô-rô-ma có nhiều di dân nhất) "kém vững chắc hơn nhiều, không những về mặt uy quyền gia trưởng của bố lão, mà cả về mặt quan hệ giữa cha mẹ và con cái, chồng và vợ nữa. Đành rằng, đối với con cái mà người ta gửi đi Pê-téc-bua ngay từ khi chúng mới 12 tuổi, người ta không thể đòi hỏi chúng nhiều tình thương yêu đối với cha mẹ chúng, cũng như không thể đòi hỏi chúng quyến luyến đối với căn nhà của cha mẹ; dù muốn hay không, chúng cũng trở thành những con người tứ xứ: "đâu sống sung sướng, thì đấy là tổ quốc"\*\*. "Người đàn bà ở Xô-li-ga-lích đã có thói quen không nhờ cậy vào người đàn ông và không chịu quyền sai khiến của người đàn ông, thì hoàn toàn chẳng có gì giống người đàn bà bị chà đạp ở vùng nông nghiệp: người đàn bà Xô-li-ga-lích sống độc lập và tự lo lấy thân... Ở đấy ít khi đàn bà bị đánh đập, bị hành hạ... Nói chung, ở hầu khắp mọi nơi và trên mọi phương diện, quyền bình đẳng nam nữ đều được biểu hiện ra"\*\*\*.

\* Ibid., tr. 88.

\*\* "Truyền tin pháp luật", 1890, số 9, tr. 142.

Cuối cùng — last but not least<sup>1)</sup> — việc di chuyển của thành phần phi nông nghiệp đã làm tăng tiền lương, không những tiền lương của người làm thuê ra đi, mà cả của những người ở lại nữa.

Điều đó biểu hiện rõ nhất qua sự kiện phổ biến này: những tỉnh phi nông nghiệp, trong đó tiền lương cao hơn ở các tỉnh nông nghiệp, thì đều thu hút công nhân nông thôn của các tỉnh nông nghiệp\*. Đây là những con số đáng chú ý về tỉnh Ca-lu-ga:

Các loại huyện, tính theo số người di chuyển nhiều hay ít	Tỷ lệ phần trăm về công nhân đàn ông di chuyển so với tổng số đàn ông	Tiền công mỗi tháng, tính bằng rúp	
		của người đi làm nghề phụ ở ngoài làng	của công nhân nông nghiệp làm theo hợp đồng thuê năm
I.	38,7	9	5,9
II.	36,3	8,8	5,3
III.	32,7	8,4	4,9

"Những con số ấy giải thích rất rõ... những hiện tượng sau đây: 1) những nghề phụ làm ở ngoài làng đều góp phần làm cho tiền lương trong nông nghiệp tăng lên và 2) những nghề phụ ấy làm cho bộ phận ưu tú trong nhân dân bỏ nghề cũ đi làm việc khác"\*\*. Không phải chỉ có tiền lương trả bằng tiền tăng lên, mà cả tiền lương thực tế cũng tăng lên nữa. Tại các huyện mà cứ 100 công nhân lại có ít ra là 60 người đi làm ở ngoài làng, thì tiền lương trung bình hàng năm của người làm công nhật trong nông nghiệp là 69 rúp hay

\* Xem chương IV, § IV.<sup>2)</sup>

\*\* "Tập thống kê về tỉnh Ca-lu-ga năm 1896", phần II, tr. 48.

1) — tuy là điều cuối cùng nhưng không phải vì thế mà không quan trọng.

2) Xem tập này, tr. 330 - 332.

123 pút lúa mạch đen; trong các huyện có 40 đến 60% công nhân đi làm ở ngoài làng, thì tiền lương ấy là 64 rúp hay 125 pút lúa mạch đen; trong các huyện có dưới 40% người đi làm ở ngoài làng, thì tiền lương ấy là 59 rúp hay 116 pút lúa mạch đen\*. Tỷ lệ phần trăm về những thư từ than phiền thiếu nhân công, thì tuân tự giảm đi trong các loại huyện đó như sau: 58% - 42% - 35%. Tiền lương trong công nghiệp chế biến cao hơn trong nông nghiệp, và "theo ý kiến của một số rất đông các ngài phóng viên thì các nghề phụ đều góp phần làm nảy sinh ra trong nông dân những nhu cầu mới (chè, vải hoa, giày ủng, đồng hồ v.v.), nâng cao mức nhu cầu chung và do đó ảnh hưởng đến việc tăng tiền lương"\*\*. Đây là một nhận định điển hình của một phóng viên: "Lúc nào cũng hết sức thiếu" (công nhân), "nguyên nhân vì dân cư ở chung quanh đô thị đã hư hỏng quá; họ làm công nhân hay nhân viên trong các xưởng đường sắt. Vùng phụ cận Ca-lu-ga và các chợ của nó luôn luôn tập hợp dân cư các vùng chung quanh đến bán trứng, sữa, v.v., thế rồi, người ta say bí tỉ trong các quán rượu; nguyên nhân vì tất cả mọi người đều chỉ nghĩ đến chuyện chẳng thích làm ăn gì nhưng lại muốn kiếm được nhiều hơn. Cái nghề công nhân nông nghiệp bị coi là một nghề *nhục nhĩ*, thế là mọi người đổ xô ra thành phố để thành giai cấp vô sản và vô sản lưu manh, trong khi đó nông thôn bị thiếu công nhân lành nghề và khỏe mạnh"\*\*\*. Cách nhận định về nghề phụ làm ở ngoài làng như vậy, chúng ta hoàn toàn có thể có quyền gọi đó là nhận định theo lối *dân túy chủ nghĩa*. Ông Giơ-ban-cốp chẳng hạn, trong khi quả quyết rằng công nhân di chuyển đi không phải là công nhân quá thừa, mà là những công nhân "cần thiết", họ được thay thế bằng những người làm ruộng từ nơi

\* Ibid., phần I, tr. 27.

\*\* Ibid., tr. 41.

\*\*\* Ibid., tr. 40. Do tác giả viết ngả.

khác đến, thì ông cho rằng "những sự thay thế lẫn nhau như vậy chắc chắn là rất bất lợi"\*. Bất lợi cho ai vậy, hở ông Giơ-ban-cốp? "Cuộc sống ở thủ đô làm cho người ta tiêm nhiễm nhiều *tập quán văn hóa xấu xa* và thiên hướng thích xa hoa và sang trọng, tình hình đó ngốn mất nhiều tiền của một cách vô ích (sic!!)"\*\*; những phí tổn về ăn chơi sang trọng như vậy v.v., phần nhiều đều là những chi phí "phi sản xuất" (!)\*\*\*. Ông Ghéc-txen-stanh thì chỉ la ó chống lại cái "văn minh ngoài vỏ", chống lại "những chuyện phóng đảng vô độ", "những cảnh chè chén lu bù", "những cuộc rượu chè man rợ, những sự dâm dăng ti tiện" v.v\*\*\*\*. Từ tình hình có đông đảo người di chuyển, các nhà thống kê ở Mát-xcơ-va chỉ rút ra được kết luận là cần phải có "những biện pháp để giảm bớt nhu cầu về những khoản kiếm thêm làm ở ngoài làng"\*\*\*\*. Đây là nhận định của ông Ca-rư-sép về nghề phụ làm ở ngoài làng:

\* "Xứ sở của phụ nữ", 39 và 8. "Những người làm ruộng thật sự" (từ nơi khác đến) "ấy há chẳng có thể dùng tấm gương về cuộc sống khá giả của họ để tác động làm thức tỉnh những người dân địa phương vốn coi cơ sở đời sống của họ không phải là ruộng đất mà là những khoản kiếm thêm làm ở ngoài làng hay sao?" (tr. 40). Rồi tác giả liền than thở: "Vả chăng, chúng tôi đã nêu ra trên kia một thí dụ về ảnh hưởng ngược lại rồi". Thí dụ ấy là: những người ở Vô-lô-gđa mua một mảnh đất và sống "rất đàng hoàng". "Khi tôi hỏi một nông dân rằng tại sao anh có của mà lại để cho con trai bỏ đi Xanh Pê-téc-bua thì anh đáp: "Đúng đấy, chúng tôi không nghèo túng đâu, nhưng cuộc đời ở đây buồn tẻ lắm cho nên cháu nó cũng muốn theo gương người khác đi để được học tập; ở nhà cháu nó cũng đã được học rồi" (tr. 25). Tội nghiệp cho những người dân túy! Sao người ta lại không buồn khi mà ngay cả đến cái gương những người làm ruộng khá giả mua ruộng đất của những nông dân cây ruộng, cũng không thể nào "lâm tỉnh ngộ" bọn thanh niên, vì ham muốn "học tập", mà bỏ trốn "phần ruộng được chia đảm bảo đời sống của họ"!

\*\* "Ảnh hưởng của những khoản kiếm thêm ở ngoài làng v. v.", tr. 33, do tác giả viết ngả.

\*\*\* "Truyền tin pháp luật", 1890, số 9, 138.

\*\*\*\* "Tư tưởng Nga", (không phải là tờ "Truyền tin nước Nga", mà là tờ "Tư tưởng Nga"), 1887, số 9, tr. 163.

\*\*\*\*\* "Giấy phép cư trú v. v.", tr. 7.

"Chỉ có tăng thêm diện tích sử dụng ruộng đất của nông dân đến một mức đủ để thỏa mãn nhu cầu chủ yếu (!) của gia đình, thì mới có thể giải quyết được vấn đề rất nghiêm trọng ấy trong nền kinh tế quốc dân của chúng ta".

Và không một ai trong số các ngài có những ý tốt ấy lại nghĩ rằng trước khi nói đến "giải quyết những vấn đề rất nghiêm trọng", thì phải nghĩ đến chuyện nông dân phải được hoàn toàn tự do di chuyển, tự do bỏ ruộng đất và rời khỏi công xã, tự do cư trú (mà không phải nộp tiền "chúc"\*) tại bất cứ công xã đô thị hay công xã nông thôn nào trong nước!

Như vậy là việc rời bỏ nông nghiệp tại nước Nga biểu hiện bằng việc phát triển thành phố (sự mở rộng này một phần bị cuộc di dân trong nước che giấu đi), các ngoại ô, các thị trấn và tiểu khu công thương nghiệp và công xưởng - nhà máy, và cũng biểu hiện bằng cuộc di chuyển phi nông nghiệp. Tất cả các quá trình ấy đã và đang phát triển nhanh chóng cả về bề rộng lẫn về bề sâu từ sau cải cách, đó là bộ phận khăng khít và cần thiết của sự phát triển tư bản chủ nghĩa và có một tác dụng căn bản tiến bộ so với những hình thức sinh hoạt cũ.

### III. VIỆC SỬ DỤNG LAO ĐỘNG LÀM THUÊ NGÀY CÀNG TĂNG

Mức độ áp dụng phổ biến lao động làm thuê có lẽ là điều quan trọng bậc nhất trong vấn đề phát triển của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản là giai đoạn phát triển của sản

\* "Của cải nước Nga", 1896, số 7, tr. 18. Như vậy chính là phần ruộng được chia phải cung ứng cho những nhu cầu "chủ yếu", còn các nhu cầu khác thì hẳn là "những tiền công tại địa phương" — mà cái "làng" đang "bị thiếu công nhân lành nghề và khỏe mạnh", cung cấp — phải bù đắp vào!

xuất hàng hóa khi mà chính ngay sức lao động cũng trở thành hàng hóa. Xu hướng cơ bản của chủ nghĩa tư bản là ở chỗ chỉ sau khi các chủ xí nghiệp đã mua và bán, thì tất cả mọi sức lao động của nền kinh tế quốc dân mới được áp dụng vào sản xuất. Chúng tôi đã cố gắng phân tích tỉ mỉ xem xu hướng ấy đã biểu hiện ra ở Nga như thế nào từ sau cải cách, và bây giờ chúng tôi chỉ còn phải tổng kết vấn đề này lại. Trước hết, chúng tôi sẽ tổng cộng những con số đã nêu ra trong các chương trên về số người bán sức lao động, rồi (trong tiết tiếp theo) chúng tôi sẽ đưa ra con số về những người mua sức lao động.

Những người bán sức lao động đều được tuyển mộ trong số nhân khẩu công nhân trong nước đang tham gia sản xuất ra các giá trị vật chất. Người ta ước lượng số nhân khẩu ấy có tới gần  $15\frac{1}{2}$  triệu công nhân đàn ông thành niên\*. Trong chương II, chúng tôi đã vạch rõ rằng nông dân lớp dưới chẳng phải là một cái gì khác hơn là một giai cấp vô sản nông thôn; và chúng tôi đã nhắc lại (tr. 122, chú thích<sup>1)</sup>) rằng giai cấp vô sản ấy bán sức lao động của mình dưới những hình thức nào, điều đó sẽ được phân tích sau. Bây giờ chúng ta hãy tổng kết các loại công nhân làm thuê nêu trong bản trình bày của chúng tôi: 1) công nhân làm thuê nông nghiệp, tổng cộng ước chừng  $3\frac{1}{2}$  triệu (ở phần nước Nga thuộc châu Âu). 2) Công nhân công xưởng và nhà máy, công nhân hầm mỏ, công nhân đường sắt — gần  $1\frac{1}{2}$  triệu. Tổng cộng, năm triệu công nhân làm thuê chuyên

\* Trong "Tập tài liệu thống kê tổng hợp v.v." (do Văn phòng của Hội đồng bộ trưởng xuất bản, 1894), con số là 15 546 618 người. Người ta đã đi đến con số đó bằng cách sau đây. Người ta cho rằng nhân khẩu thành thị là bằng số nhân khẩu không tham gia sản xuất những giá trị vật chất. Nông dân đàn ông thành niên bị bắt đi 7% ( $4\frac{1}{2}\%$  đi làm nghĩa vụ quân sự và  $2\frac{1}{2}\%$  làm việc cho công xã).

1) Xem tập này, tr. 211 - 212.



nghiệp. Rồi đến, 3) công nhân xây dựng, gần 1 triệu. 4) Công nhân làm việc trong lâm nghiệp (đốn cây và đèo vạc gỗ, làm bè v.v.), làm đất đắp, kiến thiết đường sắt, bốc dỡ hàng hóa và, nói chung, làm mọi việc "lao công" trong các trung tâm công nghiệp. Họ có chừng 2 triệu người\*. 5) Công nhân làm ở nhà cho các nhà tư bản và công nhân làm thuê trong công nghiệp chế biến là một ngành không được ghi vào trong bản thống kê "công xưởng và nhà máy". Họ có chừng 2 triệu người.

Tổng cộng, gần mười triệu công nhân làm thuê. Trừ đi độ non  $\frac{1}{4}$  là đàn bà và trẻ em\*\*, thì như vậy còn  $\frac{7}{2}$  triệu công nhân làm thuê là đàn ông thành niên, nghĩa là gần một nửa tổng số nhân khẩu đàn ông thành niên trong nước tham gia vào việc sản xuất ra giá trị vật chất\*\*\*. Một bộ phận trong cái khối quần chúng công nhân làm thuê đông đảo ấy đã hoàn toàn tách rời khỏi ruộng đất và chỉ độc sống bằng cách bán sức lao động của mình. Thuộc về loại

\* Trên kia, chúng ta đã thấy rằng chỉ riêng với con số công nhân làm nghiệp thời, cũng đã ước tính có đến 2 triệu. Con số công nhân làm hai loại công việc sau mà chúng tôi vừa kể trên, tất phải lớn hơn tổng số người làm nghề phụ phi nông nghiệp ở ngoài làng, bởi vì một bộ phận trong số các công nhân xây dựng, trong số những người lao công và nhất là trong số các công nhân lâm nghiệp, lại là những công nhân địa phương chứ không phải người đi làm nghề phụ ở ngoài làng. Vậy mà chúng ta đã thấy rằng số người làm nghề phụ phi nông nghiệp lên tới ít ra là 3 triệu.

\*\* Như chúng ta đã thấy, đàn bà và trẻ em làm việc trong các công xưởng và nhà máy chiếm trên  $\frac{1}{4}$  tổng số công nhân một chút. Trong ngành công nghiệp hầm mỏ, ngành kiến trúc và lâm nghiệp v. v. có rất ít đàn bà và trẻ em. Trái lại, trong công việc làm ở nhà cho các nhà tư bản, chắc đàn bà và trẻ em đông hơn đàn ông.

\*\*\* Để tránh mọi sự hiểu lầm, chúng tôi thấy cần phải nói thêm rằng chúng tôi không hề có ý cho những con số ấy là chính xác và có căn cứ về mặt thống kê; chúng tôi chỉ muốn vạch ra rằng lao động làm thuê có rất nhiều hình thức khác nhau và có nhiều người đại biểu.

đó có: tuyệt đại bộ phận công nhân công xưởng và nhà máy (chắc chắn là có cả các công nhân hầm mỏ cũng như công nhân đường sắt), rồi đến một bộ phận nhất định trong số các công nhân xây dựng, công nhân hàng hải và những người lao công; cuối cùng, một bộ phận khá lớn công nhân công trường thủ công tư bản chủ nghĩa và những người (trong dân cư các trung tâm phi nông nghiệp) làm ở nhà cho các nhà tư bản. Một bộ phận khác, đông hơn, chưa đoan tuyệt với ruộng đất, trang trải một phần chi tiêu của mình bằng những sản phẩm do kinh doanh nông nghiệp trên một mảnh đất cón con mà có, và do đó, họ hợp thành loại công nhân làm thuê có phần ruộng được chia mà chúng tôi đã cố gắng mô tả tỉ mỉ trong chương II. Trên kia chúng tôi đã vạch rõ rằng tất cả đám quần chúng công nhân làm thuê đông đảo ấy đã được hình thành chủ yếu là từ sau ngày cải cách và họ vẫn tiếp tục tăng thêm nhanh chóng.

Cần vạch rõ giá trị của kết luận của chúng tôi về vấn đề nhân khẩu thừa tương đối (hay vấn đề con số của đạo quân trừ bị những người thất nghiệp) do chủ nghĩa tư bản gây ra. Những tài liệu về tổng số công nhân làm thuê trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân làm cho ta thấy rõ điều sai lầm cơ bản trong lý luận kinh tế của phái dân túy về vấn đề này. Như chúng tôi đã từng có dịp vạch rõ ở chỗ khác ("Những bài nghiên cứu" tr. 38 - 42<sup>1)</sup>), sai lầm ấy là ở chỗ các nhà kinh tế học dân túy (các ông V.V., N.—ôn v.v.), trong khi nói nhiều đến việc chủ nghĩa tư bản "giải phóng" công nhân, thì đã không nghĩ gì đến việc phân tích các hình thức cụ thể của hiện tượng nhân khẩu thừa tư bản chủ nghĩa ở nước Nga, và là ở chỗ họ đã hoàn toàn không hiểu rằng số quần chúng đông đảo những công nhân trừ bị là cần thiết cho chính ngay sự tồn tại của

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 204 - 210.

chủ nghĩa tư bản ở nước ta và cho sự phát triển của nó. Bằng những câu hỏi hời hợt và bằng những con tính kỳ lạ về số công nhân "công xưởng và nhà máy"\*, họ đã biến một trong những điều kiện căn bản của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản thành một bằng chứng để tỏ rằng chủ nghĩa tư bản là không thể có, là một điều sai lầm, là một điều vô căn cứ v.v.. Thật ra, chủ nghĩa tư bản Nga có lẽ không bao giờ có thể đạt tới được trình độ cao như nó đã đạt tới hiện nay, cũng như không thể tồn tại được, dù chỉ là một năm thôi, nếu sự tước đoạt những người sản xuất nhỏ không tạo ra hàng triệu công nhân làm thuê sẵn sàng hễ bất kỳ lúc nào người ta gọi đến là cũng đáp ứng ngay được nhu cầu tối đa của các nhà kinh doanh trong nông nghiệp, lâm nghiệp, xây dựng, thương nghiệp, công nghiệp chế biến, hầm mỏ, giao thông vận tải v.v.. Chúng tôi nói: nhu cầu tối đa, bởi vì chủ nghĩa tư bản chỉ có thể phát triển bằng những bước nhảy vọt và, do đó, số người sản xuất cần bán sức lao động của mình bao giờ cũng phải lớn hơn nhu cầu trung bình của chủ nghĩa tư bản về nhân công. Nếu chúng tôi xác lập con số các loại công nhân làm thuê, thì như thế tuyệt nhiên không phải là chúng tôi muốn nói

---

\* Chúng ta hãy nhớ lại những lời nghị luận của ông N.—ôn về cái "nhúm" công nhân, cũng như con tính sau đây — con tính quả thật là cổ điển — của ông V.V. ("Khái luận về kinh tế lý thuyết", tr. 131). Trong 50 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu, người ta tính ra có 15 547 000 công nhân đàn ông thành niên thuộc giai cấp nông dân, trong số đó có 1 020 000 người do "tư bản tập hợp lại" (863 000 trong các công xưởng và nhà máy + 160 000 công nhân đường sắt); còn những người khác thì hợp thành "dân cư nông nghiệp". Trong trường hợp "ngành công nghiệp chế biến đã tư bản hóa hoàn toàn", thì "các công xưởng và nhà máy tư bản chủ nghĩa" sẽ cần dùng đến một số nhân công nhiều gấp hơn hai lần (13,3% chứ không phải 7,6%; 86,7% dân cư còn lại "sẽ ở lại với ruộng đất và trong vòng nửa năm sẽ không làm gì cả"). Chắc rằng nếu đem bình luận thì ta sẽ chỉ làm giảm nhẹ bớt ấn tượng mà cái điển hình xuất sắc về khoa học kinh tế và thống kê kinh tế này đã gây ra mà thôi.

rằng chủ nghĩa tư bản có khả năng lúc nào cũng sử dụng được hết thảy các công nhân ấy. Mặc dù loại công nhân làm thuê mà chúng ta xét đến là loại nào đi nữa, thì việc sử dụng nhân công một cách đều đặn như thế cũng đều không có và không thể có trong xã hội tư bản được. Trong số hàng mấy triệu công nhân lưu động hay định cư, bao giờ cũng còn lại một bộ phận nhất định ở trong đám trừ bị những người thất nghiệp, đám trừ bị ấy khi thì tăng lên đến những tỷ lệ rất lớn, trong những năm khủng hoảng hay vào những thời kỳ suy thoái của ngành công nghiệp này hay ngành công nghiệp khác, ở trong một vùng này hay một vùng khác, hay cả khi nền sản xuất cơ khí bành trướng đặc biệt nhanh chóng và ném công nhân ra ngoài đường phố; khi thì đám trừ bị thất nghiệp ấy giảm xuống mức tối thiểu, thậm chí còn dẫn đến một tình trạng "khan hiếm" nhân công mà người ta thường nghe thấy các chủ xí nghiệp thuộc một số ngành công nghiệp nào đó, vào những năm nào đó, tại một số địa phương nào đó, phàn nàn. Không thể ước lượng được, dù chỉ là ước lượng một cách phỏng chừng thôi, con số người thất nghiệp trong một năm trung bình, vì không có những tài liệu thống kê tương đối chắc chắn. Tuy thế, không thể nghi ngờ gì nữa rằng con số ấy hẳn là rất lớn: chúng có lẽ có những biến động mạnh trong công nghiệp, thương nghiệp và nông nghiệp tư bản chủ nghĩa, biến động mà trên kia chúng tôi đã nhiều lần vạch rõ, và chúng có lẽ có những thiếu hụt thường xuyên ở trong sổ chi thu của nông dân thuộc các tầng lớp dưới, thiếu hụt mà thống kê của các hội đồng địa phương đã xác nhận. Số nông dân bị ném vào hàng ngũ giai cấp vô sản công nghiệp và vô sản nông thôn ngày càng tăng thêm, và nhu cầu về lao động làm thuê ngày càng tăng thêm, — đó là hai mặt của cùng một tình hình. Còn nói về những hình thức của lao động làm thuê thì thật là thiên hình vạn trạng trong cái xã hội tư bản vẫn còn bị bao bọc tứ phía bởi những tàn dư và thiết

chế của chế độ tiền tư bản chủ nghĩa. Thật là một sai lầm nghiêm trọng nếu coi thường cái tình trạng có rất nhiều hình thức khác nhau như thế, và những kẻ nghĩ như ông V.V. rằng chủ nghĩa tư bản "tự dành cho mình một lĩnh vực nhỏ bé gồm có một triệu, một triệu rưỡi công nhân, mà không được vượt ra ngoài lĩnh vực đó"\*, những kẻ nghĩ như thế tức là đã rơi vào điều sai lầm nghiêm trọng này. Điều mà họ nói đó thì không phải là chủ nghĩa tư bản nữa, mà chỉ còn là nền đại công nghiệp cơ khí mà thôi. Nhưng đem cô lập số một triệu rưỡi công nhân đó vào trong "một lĩnh vực nhỏ bé" riêng biệt, một lĩnh vực mà theo người ta nói với chúng ta thì hầu như chẳng có qua một chút quan hệ gì với các lĩnh vực khác của lao động làm thuê cả, thì thật là giả tạo và võ đoán biết chừng nào! Thế mà thực ra mối quan hệ đó lại rất chặt chẽ và, để xác định được rõ mối quan hệ đó, ta chỉ cần nêu ra hai đặc điểm căn bản của chế độ kinh tế hiện đại. Một là, chế độ đó dựa vào kinh tế tiền tệ. "Quyền lực của đồng tiền" biểu hiện hết sức mạnh mẽ trong công nghiệp và nông nghiệp, ở thành thị cũng như ở nông thôn; nhưng chỉ trong đại công nghiệp cơ khí nó mới phát triển đầy đủ, mới quét sạch được tàn dư của kinh tế gia trưởng, mới tập trung được vào một số không lớn cơ sở doanh nghiệp kén xù (ngân hàng), mới trực tiếp liên hệ được với nền sản xuất lớn xã hội. Hai là, chế độ kinh tế hiện nay là dựa trên cơ sở mua và bán sức lao động. Chỉ nhìn vào thậm chí những người sản xuất theo quy mô nhỏ nhất trong nông nghiệp hay công nghiệp không thôi, các bạn cũng sẽ thấy hiếm có người nào là không đi làm thuê hay không thuê một người nào. Nhưng, chúng tôi xin nhắc lại, chỉ trong đại công nghiệp cơ khí thì những quan hệ ấy mới đi đến chỗ phát triển đầy đủ và mới hoàn toàn tách rời những hình thức kinh tế trước

\* "Lời nói mới", 1896, số 6, tr. 21.

kia. Cho nên, cái "lĩnh vực nhỏ bé" đó hình như chẳng có nghĩa lý gì đối với một người dân tụy nào đó, thực ra đã thể hiện phần tinh túy nhất của những quan hệ xã hội hiện nay, và số dân cư của cái "lĩnh vực nhỏ bé" ấy, nghĩa là giai cấp vô sản, thì theo nghĩa đen của danh từ, chỉ là đội tiền vệ, chỉ là đội tiền phong của cả khối quần chúng lao động và bị áp bức\*. Cho nên phải đứng về phương diện những mối quan hệ đã được thiết lập lên trong cái "lĩnh vực nhỏ bé" ấy để xét toàn bộ chế độ kinh tế hiện nay, thì mới có thể phân tích được những mối quan hệ cơ bản tồn tại giữa các tập đoàn tham gia vào việc sản xuất và do đó, mới tìm thấy được khuynh hướng chính của sự phát triển của chế độ đó. Ngược lại, kẻ nào không chú ý đến "lĩnh vực nhỏ bé" ấy, và lại đứng về phương diện sản xuất nhỏ theo chế độ gia trưởng để nghiên cứu các sự kiện

\* Mutatis mutandis<sup>1)</sup>, ta có thể đem những điều mà hai vợ chồng ông Ve-bơ đã nói về những mối quan hệ giữa những người thuộc Công hội Anh và những người không thuộc Công hội để nói về những mối quan hệ giữa các công nhân làm thuê trong đại công nghiệp cơ khí và những người làm thuê khác. "Những người có chân trong Công hội chiếm chừng 4% dân số... Trong hàng ngũ các Công hội có chừng 20% công nhân đàn ông thành niên sống bằng lao động thể lực của mình". Nhưng "Die Gewerkschaftler... zählen in der Regel die Elite des Gewerbes in ihren Reihen. Der moralische und geistige Einfluss, den sie auf die Masse ihrer Berufsgenossen ausüben, steht deshalb ausser jedem Verhältniss zu ihrer numerischen Stärke" (S. & B. Webb: "Die Geschichte des britischen Trade Unionismus", Stuttgart, Dietz, 1895, S.S. 363, 365, 381).<sup>2)</sup>

1) — nên thay đổi đi những cái gì cần phải thay đổi

2) "Thành viên của các Công hội... nói chung đều là những nhóm công nhân ưu tú nhất ở trong mỗi ngành. Cho nên ảnh hưởng của tinh thần và đạo đức của họ đối với quần chúng công nhân khác, thì tuyệt nhiên không thể nào lấy số người của họ để mà so sánh được" (X. và B. Ve-bơ: "Lịch sử chủ nghĩa công liên Anh", Stút-ga, Đit-xơ, 1895, tr. 363, 365, 381).

kinh tế, thì người ấy sẽ bị chính ngay tiến trình của lịch sử đẩy đến chỗ biến thành một người mơ tưởng ngây thơ hay thành một nhà tư tưởng của tầng lớp tư sản nhỏ và của bọn địa chủ.

#### IV. SỰ HÌNH THÀNH CỦA THỊ TRƯỜNG NHÂN CÔNG TRONG NƯỚC

Để tóm tắt những tài liệu dẫn ra trên kia về vấn đề này, chúng tôi sẽ chỉ đưa ra đây một bản trình bày về những cuộc di chuyển của công nhân ở phần nước Nga thuộc châu Âu. Đó là bản trình bày mà chúng tôi lấy trong một quyển sách do Cục nông nghiệp\* xuất bản, người ta đã dựa vào những lời báo cáo của các nghiệp chủ để viết sách đó. Bản trình bày sự di chuyển của công nhân sẽ cho chúng ta có một ý niệm tổng quát để thấy rằng thị trường nhân công trong nước chính thực ra đã được hình thành như thế nào; trong khi sử dụng tài liệu trong quyển sách ấy, chúng tôi chỉ chú ý cố gắng phân biệt chỗ khác nhau giữa những cuộc di chuyển của công nhân nông nghiệp và những cuộc di chuyển của công nhân phi nông nghiệp, mặc dầu trong bản đồ minh họa tình hình di chuyển của công nhân, đính theo cuốn sách đã xuất bản nói trên, ta không thấy có sự phân biệt đó.

Những cuộc di chuyển chủ yếu nhất của công nhân *nông nghiệp* là những cuộc di chuyển sau đây: 1) Đi từ các tỉnh nông nghiệp ở miền Trung tới các vùng biên khu ở miền Nam và miền Đông. 2) Đi từ các tỉnh đất đen ở miền Bắc tới các

\* "Tập tài liệu nông nghiệp và thống kê căn cứ vào tài liệu của các nghiệp chủ. Thiên V. *Lao động làm thuê tự do* trong các doanh nghiệp tư nhân và sự di chuyển công nhân, nhân việc điếm qua tình hình nông nghiệp và công nghiệp của phần nước Nga thuộc châu Âu về mặt thống kê - kinh tế". X. A. *Cô-rô-len-cô* biên soạn. Cục canh tác và nông nghiệp xuất bản. Xanh Pê-téc-bua. 1892.

tỉnh đất đen ở miền Nam, rồi từ đấy công nhân lại đi về các vùng biên khu (xem ch. III, § IX và § X)<sup>1)</sup>. 3) Đi từ các tỉnh nông nghiệp ở miền Trung tới các tỉnh công nghiệp (xem ch. IV, § IV)<sup>2)</sup>. 4) Đi từ các tỉnh nông nghiệp ở miền Trung và ở miền Tây - Nam tới miền trồng củ cải đường (tại đây cũng có cả những công nhân từ Ga-li-xi-a tới).

Những luồng di chuyển chủ yếu nhất của *công nhân phi nông nghiệp*: 1) Chủ yếu là từ các tỉnh phi nông nghiệp, nhưng một phần khá lớn cũng là đi từ các tỉnh nông nghiệp tới các thủ đô và các thành phố lớn. 2) Đi từ các vùng vừa nói trên tới vùng công nghiệp, tới các công xưởng ở những tỉnh Vla-đi-mia, I-a-rô-xláp và những tỉnh khác. 3) Đi tới các trung tâm mới của công nghiệp hoặc tới các ngành mới của công nghiệp, tới những trung tâm công nghiệp không phải là công nghiệp công xưởng v.v.. Luồng di chuyển này đi đến các nơi sau đây: a) các xưởng chế đường củ cải ở các tỉnh miền Tây - Nam; b) vùng hầm mỏ ở miền Nam; c) những nơi đang có những công trình kiến thiết các hải cảng (Ô-đét-xa, Rô-xtốp trên sông Đôn, Ri-ga v.v.); d) những mỏ than bùn ở tỉnh Vla-đi-mia và các tỉnh khác; đ) vùng hầm mỏ ở U-ran; e) các vùng ngư nghiệp (A-xtô-ra-khan, Hắc-hải, bể A-dốp v.v.); g) các ngành vận tải đường thủy, ngành hàng hải, đốn gỗ, làm bè v.v.; h) ngành đường sắt v.v..

Đó là những luồng di chuyển chủ yếu của công nhân; theo các thông tin viên kiêm chủ xí nghiệp, thì những luồng di chuyển ấy có ảnh hưởng ít nhiều quan trọng đến điều kiện thuê mướn nhân công trong các vùng. Để hiểu rõ hơn tầm quan trọng của những luồng di chuyển ấy, chúng ta hãy đối chiếu những luồng di chuyển ấy với tiền lương trong các vùng

1) Xem tập này, tr. 287 và tr. 293.

2) Như trên, tr. 330 - 332.

có công nhân đi và đến. Chúng tôi chỉ lấy 28 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu, mà chúng tôi chia làm 6 loại, căn cứ vào tính chất các cuộc di chuyển của công nhân và chúng tôi đã đi đến những con số sau đây\*(xem biểu đồ, tr. 742 - 743. — BT).

Biểu đồ này cho chúng ta thấy một cách rõ ràng cơ sở của quá trình tạo ra thị trường nhân công trong nước, và do đó, tạo ra thị trường trong nước cho chủ nghĩa tư bản. Hai khu vực chủ yếu phát triển *nhất* về phương diện tư bản chủ nghĩa, thu hút quần chúng công nhân là: khu vực của chủ nghĩa tư bản nông nghiệp (các tỉnh biên khu ở miền Nam và miền Đông) và khu vực của chủ nghĩa tư bản công nghiệp (các tỉnh thủ đô và các tỉnh công nghiệp). Tiền lương thấp nhất là ở trong vùng người ta bỏ ra đi, ở trong các tỉnh nông nghiệp miền Trung, tức là vùng mà ở đó chủ nghĩa tư bản kém phát triển nhất trong nông nghiệp cũng như trong công nghiệp\*\*. Ngược lại, trong các

\* Chúng tôi bỏ qua các tỉnh khác để khỏi làm rắc rối sự trình bày và những số liệu không đem lại thêm một cái gì mới về điểm này cả; vả lại, các tỉnh khác thì hoặc là ở ngoài các luồng di chuyển chủ yếu của cái khối lớn công nhân (U-ran, miền Bắc), hoặc là có những đặc điểm riêng về mặt nhân chủng, hành chính và pháp luật (các tỉnh vùng ven biển Ban-tích, các tỉnh nằm trong khu vực người Do-thái sống định cư, các tỉnh vùng Bê-lô-rút-xi-a v.v.). Các con số đều lấy ở trong sách đã dẫn trên. Con số tiền lương là con số bình quân về tiền lương trong từng tỉnh. Tiền lương mùa hạ của người làm công nhật là con số bình quân của ba thời kỳ: gieo hạt, cắt cỏ và gặt hái. Các vùng (1-6) gồm những tỉnh sau đây: 1) Ta-vrích, Bét-xa-ra-bi-a và Đôn; 2) Khéc-xôn, Ê-ca-tê-rin-bua, Xa-ma-ra, Xa-ra-tốp và Ô-ren-bua; 3) Xim-biéc-xcơ, Vô-rô-ne-giơ và Khác-cốp; 4) Ca-dan, Pen-da, Tam-bốp, Ri-a-dan, Tu-la, Ô-ri-ôn và Cuốc-xcơ; 5) Pơ-xcốp, Nốp-gô-rôt, Ca-lu-ga, Cô-xtơ-rô-ma, Tve và Ni-giơ-ni Nốp-gô-rôt; 6) Xanh Pê-téc-bua, Mát-xcơ-va, I-a-rô-xláp và Vla-đi-mia.

\*\* Như vậy, nông dân lữ lượt rời bỏ những vùng mà ở đó các quan hệ kinh tế có tính chất gia trưởng nhất, ở đó chế độ địa tô bằng

Các tỉnh xếp theo vùng căn cứ vào tính chất di chuyển của công nhân	Tiền công bình quân trong 10 năm (1881 - 1891)		
	Người làm công năm		Tiền công, tính theo % so với tổng số tiền công
	Không kể tiền ăn	Kể cả tiền ăn	
	Rúp		
1. Rất nhiều người đến làm nông nghiệp	93,00	143,50	64,8
2. Rất nhiều người đến làm nông nghiệp, người đi rất ít	69,80	111,40	62,6
3. Nhiều người đi làm nông nghiệp, ít người đến	58,67	100,67	58,2
4. Rất nhiều người đi, phần lớn làm nông nghiệp, nhưng cũng có người không làm nông nghiệp	51,50	92,95	55,4
5. Rất nhiều người đi làm nông nghiệp. Số người đến làm nông nghiệp ít	63,43	112,43	56,4
6. Rất nhiều người đến không phải làm nông nghiệp; cũng có khá đông người đến làm nông nghiệp	79,80	135,80	58,7

lao dịch và những hình thức công nghiệp thô sơ hãy còn được duy trì hơn cả, để đi đến những vùng mà ở đó "các cơ sở cổ truyền" đã bị tan rã hoàn toàn. Họ rời bỏ nên "sản xuất nhân dân", chẳng buồn để ý đến những tiếng kêu vang của "xã hội" đuổi theo sau họ. Trong bản đồng ca ấy, người ta phân biệt rõ rệt hai thứ tiếng: tiếng của Xô-ba-kê-vích<sup>162</sup>, người theo phái Trăm đen, găm thét đe dọa: "Người ta không ràng buộc họ một cách đầy đủ" và tiếng của gã dân chủ - lập hiến Ma-ni-lốp đĩnh chính lại một cách nhã nhặn: "Người ta không cung cấp cho họ một mảnh đất đủ dùng".

		Quy mô di chuyển của công nhân			
Người làm trong mùa hạ	Người làm công nhật mùa hè không kể tiền ăn	Nông nghiệp		Phi nông nghiệp	
		Đến	Đi	Đến	
Rúp	Có- péch				
55,67	82	Chùng 1 triệu công nhân	-	-	Số lượng đáng kể đến vùng hằm mỏ
47,30	63	Chùng 1 triệu công nhân	Số lượng không đáng kể	-	
41,50	53	Số lượng không đáng kể	Hơn 300 000 công nhân	Số lượng không đáng kể	Số lượng không đáng kể
35,64	47	-	Hơn 1 1/2 triệu công nhân	-	
44,00	55	Số lượng không đáng kể	Số lượng rất không đáng kể	Chùng 1 1/4 triệu công nhân	-
53,00	64	Số lượng khá lớn	-	(đến các thủ đô)	Số lượng rất lớn

vùng mà người ta đến, trong mọi thứ công việc, tiền lương đều tăng, cả cái phần tiền lương trả bằng tiền mặt cũng vậy, thế nghĩa là kinh tế tiền tệ tăng lên lần át kinh tế tự nhiên. Trong các vùng trung gian, ở giữa những vùng có phong trào di chuyển đến mạnh nhất (và tiền lương cao nhất) và vùng có phong trào di chuyển đi (và tiền lương hạ nhất), người ta thấy diễn ra cái hiện tượng thay đổi

qua lại lẫn nhau mà trên kia chúng tôi đã vạch ra: công nhân di chuyển đi nhiều đến nỗi tại nơi mà họ bỏ đi đã xảy ra tình trạng thiếu nhân công, thu hút những người từ các tỉnh khác "giá rẻ" hơn di chuyển đến.

Về căn bản, quá trình hai mặt được nêu lên trong biểu đồ của chúng tôi — tức là sự rời bỏ nông nghiệp để đi vào công nghiệp (công nghiệp hóa dân cư) và sự phát triển của nền nông nghiệp có tính chất công thương nghiệp, nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa (công nghiệp hóa nông nghiệp) — quá trình ấy đã tóm tắt những điều trình bày trên kia về sự hình thành của thị trường trong nước cho xã hội tư bản chủ nghĩa. Thị trường trong nước của chủ nghĩa tư bản được hình thành chính là nhờ có sự song song phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp và trong công nghiệp\*, nhờ có sự hình thành một bên là một giai cấp các chủ xí nghiệp nông nghiệp và công nghiệp, và một bên là giai cấp công nhân làm thuê trong nông nghiệp và công nghiệp. Những luồng di chuyển chính của công nhân cho ta thấy rõ những hình thức chủ yếu của quá trình ấy, nhưng nào có chỉ rõ được hết thảy mọi hình thức của nó. Trong những điều vừa trình bày trên đây, chúng tôi đã chỉ ra rằng các hình thức của quá trình ấy không giống nhau trong kinh tế của nông dân và trong kinh

\* Lý luận kinh tế học đã xác lập từ lâu cái chân lý đơn giản ấy. Không nói gì đến Mác là người đã dứt khoát chỉ rõ rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp là một quá trình tạo ra "thị trường trong nước cho tư bản công nghiệp" ("Das Kapital", I, S. 776, ch. 24, tiết 5)<sup>163</sup>, chúng ta sẽ tham khảo thêm A-đam Xmit. Trong chương XI, quyển I và chương IV, quyển III tác phẩm "Sự giàu có của các dân tộc" của ông. A. Xmit đã chỉ rõ những đặc điểm tiêu biểu nhất trong sự phát triển của nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa và đã vạch ra quá trình ấy xảy ra song song với quá trình lớn mạnh của các thành phố và quá trình phát triển của công nghiệp.

tế của địa chủ, không giống nhau từ một khu vực nông nghiệp có tính chất thương nghiệp này sang một khu vực khác, không giống nhau qua các giai đoạn khác nhau của sự phát triển tư bản chủ nghĩa của công nghiệp v.v..

§ VI trong phần thứ hai của quyển "Lược khảo" của ông N. —ôn, tiết mang cái đầu đề có ý nghĩa này: "Ảnh hưởng của sự phân phối lại lực lượng sản xuất xã hội đối với tình hình kinh tế của dân cư nông nghiệp" chứng tỏ rằng những người đại biểu cho kinh tế học dân túy ở nước ta đã bóp méo và làm rối quá trình ấy đến mức nào. Ông N. —ôn hình dung "sự phân phối lại" ấy như thế này: "Trong xã hội tư bản... mỗi sự tăng năng suất lao động đều "giải phóng" ra một số công nhân tương đương, họ buộc phải tìm việc khác để sống; và vì tình hình là như thế trong tất cả các ngành sản xuất, và vì "sự giải phóng" ấy xảy ra trong toàn bộ phạm vi của xã hội tư bản, nên họ chẳng có cách nào khác hơn là tìm đến cái công cụ sản xuất mà hiện thời họ chưa mất, nghĩa là tìm đến ruộng đất". (tr. 126)... "Nông dân ở nước ta không bị mất ruộng đất, cho nên họ hướng sức lực về phía đó. Mất việc ở công xưởng hay buộc phải rời bỏ các nghề phụ gia đình, họ không còn thấy cách nào khác hơn là ra sức tăng cường khai thác ruộng đất. Tất cả các tập thống kê của các hội đồng địa phương đều xác nhận có hiện tượng mở rộng diện tích trồng trọt..." (128).

Như các bạn đã thấy, ông N. —ôn có biết một thứ chủ nghĩa tư bản thật là đặc biệt chưa từng tồn tại ở một nơi nào cả, một thứ chủ nghĩa tư bản mà không một nhà kinh tế học, không một nhà lý luận nào đã có thể hình dung được. Thứ chủ nghĩa tư bản của ông N. —ôn không làm cho dân cư bỏ nông nghiệp mà chạy theo công nghiệp và không phân chia nhà nông thành những giai cấp đối lập. Ngược hẳn lại. Chủ nghĩa tư bản ấy "giải phóng" công nhân ra

khỏi công nghiệp, và "họ" chẳng còn cách nào khác hơn là quay về với ruộng đất, bởi vì "nông dân ở nước ta không bị mất ruộng đất"! "Lý luận" này, trong cái lộn xộn nên thơ của nó, đã "phân phối lại" một cách độc đáo tất cả các quá trình phát triển tư bản chủ nghĩa; cơ sở của "lý luận" đó là những thủ đoạn xảo trá quá đơn giản mà tất cả những người dân túy đều vẫn thường dùng, những thủ đoạn mà trên kia chúng tôi đã từng phân tích tỉ mỉ, tức là: làm cho người ta lẫn lộn không phân biệt rõ được giai cấp tư sản nông thôn với giai cấp vô sản nông thôn, cố ý không muốn biết đến sự phát triển của nền nông nghiệp có tính chất thương nghiệp, đưa ra câu chuyện hoang đường về sự độc lập của "các nghề thủ công" "nhân dân" đối với "công nghiệp tư bản chủ nghĩa" của "các công xưởng và nhà máy" để thay thế cho một sự phân tích các hình thái kế tiếp nhau và các biểu hiện khác nhau của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp.

#### V. VAI TRÒ CỦA CÁC TỈNH BIÊN KHU. THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC HAY THỊ TRƯỜNG NGOÀI NƯỚC?

Trong chương thứ nhất, chúng tôi đã chỉ rõ sai lầm của cái lý luận đem gắn liền vấn đề thị trường ngoài nước cho chủ nghĩa tư bản với vấn đề thực hiện sản phẩm (tr. 25<sup>1)</sup> và các trang khác). Sở dĩ chủ nghĩa tư bản cần có thị trường ngoài nước tuyệt nhiên không phải vì không thể thực hiện được sản phẩm trên thị trường trong nước, mà vì chủ nghĩa tư bản không thể cứ luôn luôn tái diễn mãi cũng một quá trình sản xuất theo những tỷ lệ y nguyên như cũ và trong những điều kiện bất di bất dịch (như trước kia dưới các chế độ trước tư bản chủ nghĩa) được nữa; vì chủ nghĩa tư bản tất nhiên dẫn đến một sự phát triển vô

1) Xem tập này, tr. 60 và các trang khác.

hạn độ về sản xuất, vượt ra ngoài các khuôn khổ chật hẹp cũ của các đơn vị kinh tế cũ. Với sự phát triển không đều, một tình trạng mà chỉ riêng chủ nghĩa tư bản mới có, thì một ngành công nghiệp này vượt các ngành công nghiệp khác và có xu hướng vượt ra ngoài giới hạn khu vực cũ của các quan hệ kinh tế. Ta hãy lấy thí dụ ngành công nghiệp dệt trong những thời gian đầu, liền sau cải cách. Vì ngành công nghiệp này đã khá phát triển về phương diện tư bản chủ nghĩa (công trường thủ công đã bắt đầu biến thành công xưởng), nên nó hoàn toàn chiếm lĩnh được thị trường của miền Trung nước Nga. Nhưng các công xưởng lớn, khi đã phát triển nhanh chóng đến như thế, thì không còn có thể thỏa mãn được với những phạm vi cũ của thị trường nữa; các công xưởng ấy đã bắt đầu đi tìm thị trường xa hơn trong cái đám dân cư mới đã di chuyển đến miền Nga mới, miền Đông-Nam các khu vực bên kia sông Vôn-ga, miền Bắc Cáp-ca-dơ, rồi đến miền Xi-bi-ri v.v.. Xu thế của các công xưởng lớn muốn vượt ra ngoài giới hạn của các thị trường cũ là điều không cần phải bàn cãi gì nữa. Phải chăng như thế có nghĩa là trong các khu vực trước kia đã từng được dùng làm thị trường, thì nay một số lượng sản phẩm nhiều hơn của công nghiệp dệt, nói chung không thể tiêu thụ được nữa? phải chăng như thế có nghĩa là các tỉnh công nghiệp và các tỉnh nông nghiệp ở miền Trung chẳng hạn, nói chung, bây giờ không còn có khả năng tiêu thụ được một số chế phẩm lớn nữa? Không phải thế. Chúng ta biết rằng sự phân hóa trong nông dân, sự phát triển của nền nông nghiệp có tính chất thương nghiệp và tình trạng dân cư công nghiệp ngày một tăng thêm, — tất cả những sự kiện đó đều vẫn tiếp tục và hiện còn tiếp tục mở rộng cả thị trường trong nước của khu vực cũ ấy nữa. Tuy nhiên, nhiều trường hợp (chủ yếu là tình trạng hãy còn duy trì lại những chế độ đã lỗi thời, những chế độ làm trở ngại sự phát triển của chủ nghĩa

tư bản nông nghiệp) đã khiến cho sự mở rộng thị trường trong nước ấy bị chậm trễ lại. Dĩ nhiên, các chủ xưởng sẽ chẳng đợi cho đến lúc các ngành khác của nền kinh tế quốc dân — trong sự phát triển tư bản chủ nghĩa của những ngành đó — đuổi kịp được ngành công nghiệp dệt. Các chủ xưởng cần có thị trường ngay lập tức, và nếu sự chậm trễ của các ngành khác của nền kinh tế quốc dân làm cho thị trường trong khu vực cũ bị thu hẹp lại, thì họ sẽ đi tìm kiếm thị trường trong một khu vực khác hay trong các nước khác hay trong các vùng di dân của nước cũ.

Nhưng về phương diện chính trị và kinh tế học, thế nào là một vùng di dân? Trên kia đã chỉ rõ rằng, theo Mác, thì những đặc trưng cơ bản của khái niệm ấy là như sau: 1) có đất đai bỏ không, chưa ai chiếm giữ, những người di cư có thể đến được dễ dàng; 2) có một sự phân công lao động thế giới đã được hình thành, có một thị trường thế giới nhờ đó mà các vùng di dân có thể chuyên môn vào việc sản xuất một khối lượng lớn nông phẩm dùng để trao đổi lấy những thành phẩm công nghiệp "mà trong những điều kiện khác thì các vùng di dân ấy phải tự chế tạo lấy" (xem trên kia, tr. 189<sup>1)</sup>, chú thích, ch. IV, § II). Còn về các tỉnh biên khu ở miền Nam và miền Đông phần nước Nga thuộc châu Âu, những tỉnh đã có người dân di chuyển đến từ sau ngày cải cách, thì chúng tôi cũng đã nói ở trong một đoạn khác rằng chính những tỉnh ấy có những đặc điểm nói trên và về mặt kinh tế, đó là những vùng di dân của miền Trung phần nước Nga thuộc châu Âu\*. Khái niệm vùng di dân này áp dụng cho các tỉnh biên

\* "... Chính chỉ nhờ có những vùng di dân ấy, nhờ có các hình thức sản xuất nhân dân ấy, và dựa trên cơ sở các hình thức ấy, mà toàn bộ miền Nam nước Nga đã được khai phá và có đông người di chuyển đến" (ông N. —ôn, "Lược khảo", 284). Khái niệm "các hình

1) Xem tập này, tr. 315.



khu khác, như vùng Cáp-ca-dơ chẳng hạn, thì lại còn đứng hơn nữa. Nước Nga "chinh phục" vùng Cáp-ca-dơ về mặt kinh tế, so với sự chinh phục về mặt chính trị, thì chậm hơn nhiều, và hiện nay việc đó cũng vẫn chưa hoàn toàn làm xong. Sau ngày cải cách, một mặt, người ta thấy những di dân đã khai phá mạnh mẽ vùng Cáp-ca-dơ\*, khẩn hoang ruộng đất một cách rộng lớn (nhất là ở miền Bắc Cáp-ca-dơ), họ sản xuất ra lúa mì, thuốc lá v.v. để bán, đồng thời thu hút được một số đông đảo công nhân nông nghiệp làm thuê từ nước Nga đến. Mặt khác, người ta lại thấy các nghề "thủ công" nghìn xưa của địa phương bị lấn át, rơi vào cảnh suy sụp trước sự cạnh tranh của các sản phẩm nhập từ Mát-xcơ-va. Nghề chế tạo vũ khí cổ xưa cũng suy sụp trước sự cạnh tranh của các hàng nhập từ Tu-la và nước Bỉ; sắt do thợ thủ công gia đình rèn ra phải nhường bước trước sự cạnh tranh của sản phẩm từ nước Nga đưa đến; các nghề thủ công làm đồ đồng, đồ vàng bạc, đồ gốm, mỡ và chất xút, da thuộc v.v. cũng đều lâm vào tình trạng như thế cả\*\*. Tất cả các sản phẩm ấy đều do các công xưởng ở Nga chế tạo ra với một giá rẻ hơn; những xưởng này đã đưa sản phẩm của mình đến vùng Cáp-ca-

---

thức sản xuất nhân dân" này thật là rộng rãi, phong phú biết chừng nào! Nó bao gồm tất cả những cái gì mà người ta muốn có: nền nông nghiệp nông dân gia trưởng, chế độ lao dịch, nghề thủ công thô sơ, nền tiểu sản xuất hàng hóa và những quan hệ tư bản chủ nghĩa điển hình trong nội bộ công xã nông dân, tức là những quan hệ mà chúng ta đã thấy trên kia trong những tài liệu thống kê về các tỉnh Ta-vrích và Xa-ma-ra (ch. II) v.v., v.v..

\* Xem các bài của ông P. Xê-mi-ô-nốp trong "Truyền tin tài chính", 1897, số 21, và của ông V. Mi-khai-lốp-xki trong "Lời nói mới", tháng Sáu 1897.

\*\* Xem các bài của C. Kha-ti-xốp trong t. II "Báo cáo và điều tra về công nghiệp thủ công" và của P. Ô-xơ-ri-a-cốp trong thiên V quyển "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công".

dơ. Nghề chế tạo những cốc uống rượu bằng sành cũng đã suy sụp như vậy vì chế độ phong kiến Gru-di-a cùng với những cuộc yến tiệc lịch sử của nó đã suy tàn; nghề làm mũ cũng đã suy sụp như vậy vì Âu phục đã thay thế Á phục; cũng như nghề sản xuất túi da dê và hũ rượu thổ ngời đã suy tàn vì thứ rượu này đã bắt đầu được đem bán (do đó mà nghề đóng thùng phát triển) và đã bắt đầu chiếm lĩnh thị trường Nga. Như vậy là chủ nghĩa tư bản Nga đã lôi kéo vùng Cáp-ca-dơ vào những cuộc trao đổi hàng hóa thế giới, đã san bằng các đặc điểm địa phương của vùng này — đó là những tàn dư của tình trạng bế quan tỏa cảng có tính chất gia trưởng đã lâu đời, — và *đã tự tạo ra thị trường* cho các công xưởng của mình. Cái vùng mà dân cư thưa thớt vào thời kỳ tiếp ngay sau ngày cải cách hay dân cư là những người dân miền núi sống cách biệt với kinh tế thế giới và thậm chí cả với lịch sử nữa, bây giờ đã trở thành xứ sở của các nhà công nghiệp dầu lửa, của các nhà buôn rượu, của các chủ xưởng lúa mì và thuốc lá, và ông Cu-pông đã thẳng tay lột bộ y phục dân tộc nên thơ của người dân miền núi kiêu hãnh để buộc anh ta phải mặc bộ chế phục của người bồi ở châu Âu (Glép U-xpen-xki)<sup>164</sup>. Song song với quá trình khai phá mạnh mẽ vùng Cáp-ca-dơ và quá trình tăng thêm nhanh chóng của dân cư nông nghiệp vùng này, người ta còn thấy diễn ra một quá trình khác (bị sự tăng thêm dân số ấy che lấp đi), tức là quá trình dân cư rời bỏ nông nghiệp chạy sang công nghiệp. Dân cư đô thị của Cáp-ca-dơ tăng từ 350000 năm 1863 lên chừng 900000 năm 1897 (vào khoảng từ 1851 đến 1897, toàn thể dân cư Cáp-ca-dơ tăng 95%). Chẳng cần phải nói thêm là ở miền Trung Á, Xi-bi-ri v.v. tình hình cũng đã và hiện đang diễn ra như thế.

Như vậy, rất tự nhiên là một câu hỏi nảy ra trong trí óc: thế thì biên giới giữa thị trường trong nước và thị

trường ngoài nước là ở đâu? Lấy biên giới chính trị của quốc gia thì sẽ là một biện pháp giải quyết quá máy móc, và chẳng đó có phải là một biện pháp giải quyết không? Nếu miền Trung Á là một thị trường trong nước và Ba-tư là một thị trường ngoài nước, thì Khi-va và Bu-kha-ra thuộc vào loại nào? Nếu Xi-bi-ri là một thị trường trong nước và Trung-quốc là một thị trường ngoài nước, thì Mãn-châu thuộc loại nào? Đó là những câu hỏi không quan trọng lắm. Điều quan trọng là chủ nghĩa tư bản không thể tồn tại và phát triển, nếu không thường xuyên mở rộng phạm vi thống trị của nó, không khai phá những xứ sở mới và không lôi cuốn các xứ sở cũ không phải tư bản chủ nghĩa vào cơn lốc kinh tế thế giới. Và đặc điểm này của chủ nghĩa tư bản đã biểu lộ và tiếp tục biểu lộ ra một cách vô cùng mạnh mẽ ở nước Nga từ sau cải cách.

Như vậy là quá trình hình thành một thị trường cho chủ nghĩa tư bản gồm có hai mặt, đó là: chủ nghĩa tư bản phát triển về bề sâu, nghĩa là nông nghiệp tư bản chủ nghĩa và công nghiệp tư bản chủ nghĩa lớn lên mãi trong một địa hạt nhất định, có giới hạn hẳn hoi và không tiếp xúc với ngoài, và chủ nghĩa tư bản phát triển về bề rộng, nghĩa là chủ nghĩa tư bản mở rộng phạm vi thống trị của nó trên những địa hạt mới. Căn cứ theo dàn bài đã vạch ra cho cuốn sách này, chúng tôi hầu như hoàn toàn đã chỉ nói đến mặt thứ nhất; cho nên chúng tôi tưởng cần nhấn mạnh ở đây rằng mặt thứ hai cũng có một ý nghĩa rất lớn. Đứng trên quan điểm sự phát triển của chủ nghĩa tư bản mà nghiên cứu cho được đầy đủ một chút về quá trình khai phá các tỉnh biên khu và mở rộng lãnh thổ Nga, thì việc đó có lẽ đòi hỏi phải viết một tác phẩm riêng. Ở đây, chúng tôi chỉ cần vạch ra rằng so với các nước tư bản khác thì nước Nga ở trong những điều kiện đặc biệt thuận lợi, vì trong các tỉnh biên khu của nó có rất nhiều đất đai bỏ không, có

thể di dân đến khai thác được\*. Đừng nói chỉ đến phần nước Nga thuộc châu Á, mà ngay ở phần nước Nga thuộc châu Âu cũng có những tỉnh biên khu mà vì ở cách biệt xa xôi và vì đường giao thông bất tiện, nên hiện nay về mặt kinh tế, cũng vẫn còn có quan hệ rất lỏng lẻo với miền Trung nước Nga. Thí dụ như miền "Cực Bắc", tỉnh Ác-khan-ghen-xơ; những khoảng đất mênh mông và tài nguyên thiên nhiên ở đó hiện cũng vẫn còn chưa khai thác được mấy chút. Một trong những sản phẩm chính của vùng này là gỗ thì cho mãi đến thời gian gần đây vẫn được gửi đi chủ yếu là sang Anh. Như vậy là, về mặt này, khu vực đó của phần nước Nga thuộc châu Âu là một thị trường ngoài nước đối với Anh mà lại không phải là một thị trường trong nước đối với Nga. Các nhà kinh doanh Nga đương nhiên là ghen tị với các nhà kinh doanh Anh,

\* Trường hợp nêu trong đoạn văn này cũng có một mặt khác nữa. Việc di dân đến khai phá các tỉnh biên khu làm cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản về bề sâu, trong một khu vực đã cũ, đã có đông người đến ở từ lâu, bị chậm lại. Việc giải quyết những mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản, những mâu thuẫn do chủ nghĩa tư bản gây ra, tạm thời bị hoãn lại, vì chủ nghĩa tư bản có thể phát triển dễ dàng về bề rộng. Thí dụ, những hình thức công nghiệp tiên tiến nhất và những hình thức nông nghiệp nửa trung cổ song song tồn tại, điều đó hiển nhiên là một mâu thuẫn. Nếu chủ nghĩa tư bản Nga không có chỗ để có thể lan rộng ra ngoài khu vực đã chiếm lĩnh được vào đầu thời kỳ sau cải cách, thì mâu thuẫn giữa đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa và những thiết chế cổ lỗ trong đời sống nông dân (buộc chặt nông dân vào ruộng đất v.v.) tất nhiên phải nhanh chóng đưa đến chỗ hoàn toàn bỏ các thiết chế đó, đến chỗ hoàn toàn dọn đường cho chủ nghĩa tư bản nông nghiệp ở Nga. Nhưng khả năng (đối với người chủ xưởng) tìm kiếm được một thị trường trong các tỉnh biên khu đang được khai phá và khả năng (đối với người nông dân) đi lập nghiệp trên những đất đai mới, đều làm cho mâu thuẫn ấy bớt gay gắt và chậm được giải quyết. Cố nhiên là một sự chậm chễ *như thế* trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị cho nó phát triển mạnh hơn và rộng lớn hơn trong một tương lai không xa.

và bây giờ khi mà con đường sắt đã được kéo dài tới Ác-khan-ghen-xơ thì họ mừng quýnh lên, vì nhìn thấy trước rằng "trong các ngành công nghiệp của vùng này sẽ có một đà phấn khởi và tăng cường hoạt động" \*.

## VI. "SỨ MỆNH" CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Để kết thúc, chúng tôi còn phải tổng kết một vấn đề mà trong sách báo người ta gọi là "sứ mệnh" của chủ nghĩa tư bản, nghĩa là vai trò lịch sử của nó trong sự phát triển kinh tế ở Nga. Thừa nhận tính chất tiến bộ của vai trò ấy là hoàn toàn tương dung (như chúng tôi đã cố gắng chứng minh một cách tỉ mỉ suốt trong bản trình bày của chúng tôi) với sự thừa nhận tuyệt đối rằng chủ nghĩa tư bản có những mặt tiêu cực và đen tối, với sự thừa nhận tuyệt đối rằng chủ nghĩa tư bản vốn có những mâu thuẫn xã hội rộng lớn và sâu sắc làm lộ rõ tính chất quá độ lịch sử của chế độ kinh tế ấy. Chính phái dân túy — những kẻ đang ra sức làm cho người ta tưởng rằng thừa nhận tính chất tiến bộ của chủ nghĩa tư bản về mặt lịch sử là biện hộ cho nó — đã phạm sai lầm là đánh giá quá thấp (và đôi khi thậm chí còn làm lơ không nói đến) những mâu thuẫn sâu sắc nhất của chủ nghĩa tư bản Nga, che đậy sự phân hóa trong nông dân, tính chất tư bản chủ nghĩa của sự tiến hóa của nền nông nghiệp nước ta, sự hình thành giai cấp công nhân làm thuê có phần ruộng được chia trong nông thôn và trong công nghiệp; che đậy cái ưu thế tuyệt đối của những hình thức thấp nhất và tệ hại nhất của chủ nghĩa tư bản trong nền công nghiệp "thủ công" trứ danh kia.

Vai trò tiến bộ của chủ nghĩa tư bản về mặt lịch sử có thể tóm tắt bằng hai luận điểm: tăng lực lượng sản xuất

\* "Lực lượng sản xuất", XX, 12.

của lao động xã hội và xã hội hóa lao động. Nhưng hai sự kiện ấy biểu hiện dưới những hình thức rất khác nhau trong các ngành khác nhau của nền kinh tế quốc dân.

Sự phát triển lực lượng sản xuất của lao động xã hội chỉ biểu hiện một cách thật đầy đủ vào thời kỳ đại công nghiệp cơ khí. Trước giai đoạn cao ấy của chủ nghĩa tư bản, thì vẫn còn là nền sản xuất thủ công và kỹ thuật cổ sơ, kỹ thuật này tiến triển một cách hoàn toàn tự phát và vô cùng chậm chạp. Về mặt này, thời kỳ sau cải cách khác hẳn với các thời kỳ trước trong lịch sử Nga. Nước Nga thời kỳ chiếc cày gỗ và đòn đập lúa, thời kỳ cối xay nước và khung cửi dệt bằng tay đã bắt đầu nhanh chóng biến thành nước Nga thời kỳ chiếc cày sắt và máy đập lúa, thời kỳ máy xay chạy bằng hơi nước và máy dệt chạy bằng hơi nước. Không có một ngành kinh tế quốc dân nào bị nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chi phối mà lại không có một sự cải cách triệt để như thế về kỹ thuật. Do chính bản chất của chủ nghĩa tư bản, quá trình cải cách ấy chỉ có thể thực hiện qua những bước không đều và không cân đối. Tiếp theo những thời kỳ thịnh vượng là những thời kỳ khủng hoảng, sự phát triển của một ngành công nghiệp này gây ra sự suy sụp của một ngành công nghiệp khác, sự tiến bộ của nông nghiệp trong vùng này đụng chạm đến một mặt này của kinh tế nông thôn, trong một vùng khác, nó lại đụng chạm đến một mặt khác, sự phát triển của thương nghiệp và công nghiệp vượt sự phát triển của nông nghiệp v. v.. Cả một loạt sai lầm của các tác giả dân túy đều là ở chỗ họ đã cố chứng minh rằng sự phát triển thiếu cân đối diễn ra một cách bấp bênh, bằng những bước nhảy vọt ấy, không phải là một sự phát triển \*.

\* "Chúng ta thử xem... ngay như nếu chúng ta có thể dìm được nước Anh xuống bể và chiếm lấy địa vị của nó, thì sự phát triển sau đó của chủ nghĩa tư bản sẽ có thể đem đến cho chúng ta cái gì" (ông N.—ôn, "Lược khảo", 210). Công nghiệp vải bông của Anh và Mỹ thỏa

Một đặc điểm khác trong sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội do chủ nghĩa tư bản gây nên, là tư liệu sản xuất (tiêu dùng cho sản xuất) tăng nhanh hơn nhiều so với mức tăng của tiêu dùng cho cá nhân: chúng tôi đã nhiều lần chỉ rõ hiện tượng đó biểu hiện như thế nào trong nông nghiệp và công nghiệp. Đặc điểm ấy, do những quy luật chung về sự thực hiện sản phẩm trong xã hội tư bản chủ nghĩa phát sinh ra, là hoàn toàn phù hợp với bản chất đối kháng của xã hội đó\*.

mãn đến  $\frac{2}{3}$  tiêu dùng của thế giới, thế mà nó vẫn không sử dụng quá 600000 công nhân. "Như vậy là ngay cả trong trường hợp chúng ta giành được phần lớn nhất của thị trường thế giới... thì chủ nghĩa tư bản cũng vẫn không đủ khả năng bóc lột được tất cả cái khối đông đảo sức lao động mà hiện nay nó đang không ngừng làm cho thất nghiệp. Quả vậy, liệu con số 600 000 công nhân Anh và Mỹ có nghĩa lý gì, bên cạnh hàng triệu nông dân hàng tháng rờn không có một công việc gì làm cả?" (211).

"Từ trước đến nay, vẫn có lịch sử thật đấy, nhưng bây giờ thì không có nữa". Từ trước đến nay, cứ mỗi bước tiến của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp dặt lại có kèm theo sự phân hóa trong nông dân, sự lớn mạnh của nông nghiệp thương nghiệp và của chủ nghĩa tư bản nông nghiệp, sự rời bỏ nông nghiệp để chuyển sang công nghiệp, sự tuyển mộ "hàng triệu nông dân" vào ngành kiến trúc, ngành khai thác lâm nghiệp và vào mọi thứ công việc làm thuê không thuộc nông nghiệp, lại có kèm theo sự di chuyển của đông đảo quần chúng nhân dân tới các tỉnh biên khu và sự chuyển biến các tỉnh ấy thành một thị trường cho chủ nghĩa tư bản. Từ trước đến nay, tình hình đều như thế cả đấy, nhưng bây giờ thì chẳng có gì là giống thế nữa!

\* Vì cố ý không muốn biết đến tác dụng của tư liệu sản xuất và nhầm mắt tin vào "thống kê", nên ông N. — ôn đã đi đến chỗ đưa ra lời quả quyết sau đây, một lời quả quyết không thể đứng vững được trước một sự phê bình nào cả: "...tất cả (!) sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lĩnh vực công nghiệp chế biến giới lấm thì cũng chỉ tạo ra được 400 đến 500 triệu rúp giá trị mới là cùng" ("Lược khảo", 328). Ông N. — ôn đã dựa vào thống kê về môn thuế ba phần trăm và về phụ thu để làm con tính ấy mà không tự hỏi xem các con số kia có bao gồm hết "tất cả sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lĩnh vực công nghiệp chế biến" hay không. Hơn nữa, ông ta đã lấy những số liệu

Việc chủ nghĩa tư bản xã hội hóa lao động biểu hiện ra trong các quá trình sau đây. Một là, chính ngay sự phát triển của sản xuất hàng hóa cũng đã chấm dứt tình trạng phân tán — một tình trạng mà chỉ riêng kinh tế tự nhiên mới có — của những đơn vị kinh tế nhỏ và cũng đã tập hợp các thị trường nhỏ địa phương thành một thị trường lớn trong toàn quốc (và sau đó trên toàn thế giới). Sản xuất cho mình biến thành sản xuất cho toàn xã hội, và chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì mâu thuẫn giữa tính chất tập thể đó của sản xuất với tính chất cá thể của việc chiếm hữu lại càng sâu sắc. Hai là, thay vào tình trạng phân tán trước kia, chủ nghĩa tư bản đã tạo ra một sự tập trung sản xuất chưa từng thấy, trong nông nghiệp cũng như trong công nghiệp. Đó là biểu hiện nổi bật nhất, dễ thấy nhất, nhưng không phải là biểu hiện duy nhất của đặc điểm mà chúng ta đang xem xét của chủ nghĩa tư bản. Ba là, chủ nghĩa tư bản đẩy lùi những hình thức lệ thuộc cá nhân, là những hình thức vốn có trong các chế độ kinh tế cũ. Về mặt này, vai trò tiến bộ của chủ nghĩa tư bản lộ ra đặc biệt rõ rệt ở Nga, vì sự lệ thuộc cá nhân của người sản xuất đã từng tồn tại ở nước ta (và hiện nay vẫn còn một phần) không những trong nông nghiệp, mà cả trong công nghiệp chế biến ("công xưởng" dùng lao

không bao gồm (chính ông ta nói thế) công nghiệp hầm mỏ và luyện kim, vậy mà ông ta đưa vào trong "giá trị mới" chỉ thuần có giá trị thặng dư và tư bản khả biến mà thôi. Nhà lý luận của chúng ta quên rằng trong các ngành công nghiệp sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng cá nhân, thì cả tư bản bất biến cũng là một giá trị mới *đối với xã hội*, về mặt nó được đem trao đổi lấy tư bản khả biến và giá trị thặng dư trong các ngành công nghiệp sản xuất ra tư liệu sản xuất (hầm mỏ và luyện kim, lâm nghiệp, kiến trúc, kiến thiết đường sắt v.v.). Nếu ông N. — ôn không lẫn lộn con số công nhân "công xưởng và nhà máy" với tổng số công nhân bị sử dụng theo phương thức tư bản chủ nghĩa trong công nghiệp chế biến, thì ông ta sẽ thấy ngay rằng những con tính của mình là sai.

động của nông nô), trong các ngành hầm mỏ và luyện kim, trong nghề đánh cá v. v.. So với lao động của người nông dân bị lệ thuộc hay bị nô dịch, thì lao động của người công nhân làm thuê tự do trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân là một hiện tượng tiến bộ. Bốn là, chủ nghĩa tư bản tất nhiên tạo ra tình trạng lưu động của dân cư mà các chế độ kinh tế xã hội cũ không cần có, và ở vào những thời kỳ ấy thì tình trạng lưu động đó cũng không thể tồn tại một cách khá rộng rãi được. Năm là, chủ nghĩa tư bản thường xuyên làm giảm bớt tỷ lệ của số dân cư làm nghề nông (trong nông nghiệp bao giờ những hình thức quan hệ kinh tế và xã hội lạc hậu nhất cũng giữ địa vị thống trị) và làm tăng thêm số trung tâm công nghiệp lớn. Sáu là, xã hội tư bản chủ nghĩa làm cho dân cư ngày càng thấy cần phải lập hội, kết đoàn và làm cho các tổ chức liên hiệp ấy có một tính chất riêng biệt, khác với các tổ chức liên hiệp trong những thời kỳ trước. Trong khi phá vỡ các hiệp hội có tính chất phường hội địa phương và chật hẹp của xã hội trung cổ, trong khi tạo ra sự cạnh tranh gay gắt, thì đồng thời chủ nghĩa tư bản cũng phân chia xã hội thành những tập đoàn lớn gồm những người có địa vị khác nhau trong sản xuất

---

\* Thí dụ, tại một trong những trung tâm chính của công nghiệp đánh cá của nước Nga, ở bờ biển Muốc-man-xơ, cái hình thức quan hệ kinh tế "cổ truyền", hình thức thật sự "đã được hàng bao nhiêu thế kỷ thừa nhận" là hình thức "pô-crút"<sup>165</sup>, hình thức này được thành lập hẳn từ thế kỷ XVII và mãi cho đến những ngày gần đây cũng vẫn không thay đổi mấy. "Quan hệ giữa công nhân do pô-crút ràng buộc vào bọn chủ của họ không phải chỉ hạn chế ở thời gian đi đánh cá mà thôi: trái lại, quan hệ đó chi phối suốt đời những công nhân đó đang ở trong một tình trạng lệ thuộc vĩnh viễn về kinh tế đối với bọn chủ của họ" ("Tập tài liệu về các ác-ten ở Nga". Thiên 2. Xanh Pê-téc-bua, 1874, tr. 33). May thay cả trong ngành công nghiệp ấy nữa, chủ nghĩa tư bản cũng hiển nhiên là "đã coi thường chính cái dĩ vãng lịch sử của nó". "Chế độ độc quyền... đã bị thay thế bởi sự tổ chức công nghiệp theo lối tư bản chủ nghĩa sử dụng công nhân làm thuê tự do" ("Lực lượng sản xuất", V, tr. 2 - 4).

và thúc đẩy mạnh mẽ nội bộ mỗi tập đoàn ấy đi đến chỗ liên hiệp nhau lại\*. Bấy là, hết thảy mọi sự thay đổi mà chủ nghĩa tư bản gây ra trong chế độ kinh tế cũ, tất nhiên đưa đến chỗ làm thay đổi bộ mặt tinh thần của dân cư. Sự phát triển kinh tế bằng cách nhảy vọt, sự chuyển biến mau chóng của các phương thức sản xuất và sự tập trung rất lớn của sản xuất đó, sự tiêu diệt hết thảy mọi hình thức lệ thuộc cá nhân và những quan hệ gia trưởng, sự lưu động của dân cư, ảnh hưởng của các trung tâm công nghiệp lớn v.v., — tất cả những điều ấy không thể không dẫn đến một sự thay đổi sâu sắc trong chính ngay tính chất của những người sản xuất; chúng tôi đã từng có dịp nêu lên những nhận xét về các điều đó của các nhà nghiên cứu Nga.

Bàn về lý luận kinh tế của phái dân túy, mà chúng tôi đã từng luôn luôn phải luận chiến chống những đại biểu của họ, thì chúng tôi có thể tóm tắt nguyên nhân bất đồng ý kiến giữa chúng tôi với họ như sau. Trước hết, chúng tôi buộc phải thừa nhận rằng chính ngay cái quan niệm của họ về quá trình phát triển tư bản chủ nghĩa và về chế độ kinh tế tồn tại trước chủ nghĩa tư bản ở Nga, là một quan niệm mà chúng ta không thể không coi là hoàn toàn sai lầm. Và điều mà chúng tôi cho là đặc biệt nghiêm trọng, chính là ở chỗ họ cố ý không muốn biết đến những mâu thuẫn tư bản chủ nghĩa trong chế độ kinh tế nông dân (cả trong nông nghiệp lẫn trong thủ công nghiệp). Sau nữa, về vấn đề nhịp độ phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga là chậm hay nhanh, thì tất cả đều tùy ở điểm so sánh. Thật thế, nếu so sánh thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa ở Nga với thời kỳ tư bản chủ nghĩa (và đó chính là việc so sánh cần làm để giải đáp vấn đề một cách không sai lầm), thì phải thừa nhận rằng

---

\* Xem "Những bài nghiên cứu", tr. 91, chú thích 85; tr. 198<sup>1)</sup>.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 288 và 527 - 528.

trong chế độ tư bản chủ nghĩa, sự phát triển của kinh tế xã hội là vô cùng nhanh chóng. Nhưng nếu so sánh tốc độ hiện nay trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản với tốc độ đáng lý có thể có trong điều kiện trình độ hiện đại về kỹ thuật và văn hóa, thì người ta buộc phải thừa nhận rằng quả thật là sự phát triển ấy đang diễn ra một cách chậm chạp. Và tình hình đã không thể nào khác thế được, bởi vì không có một nước tư bản nào lại còn duy trì nhiều như ở đây những thiết chế của thời xưa, không thích hợp với chủ nghĩa tư bản; những thiết chế ấy kìm hãm sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và làm vô cùng trầm trọng thêm tình cảnh của những người sản xuất "đã khổ vì sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa, lại còn khổ vì sự phát triển ấy chưa được đầy đủ"<sup>166</sup>. Cuối cùng, nguyên nhân sâu xa nhất của sự bất đồng ý kiến giữa chúng tôi và phái dân túy, có lẽ là ở chỗ khác nhau trong những quan điểm cơ bản về các quá trình kinh tế và xã hội. Trong khi nghiên cứu các quá trình ấy, người dân túy thường thường hay rút ra những kết luận này hay kết luận khác về mặt đạo đức. Anh ta không coi các tập đoàn người tham gia sản xuất như là những người sáng tạo ra những hình thức sinh hoạt này hay những hình thức sinh hoạt khác; anh ta không có ý định trình bày toàn bộ các mối quan hệ kinh tế và xã hội là kết quả của những mối quan hệ giữa các tập đoàn có lợi ích và vai trò lịch sử khác nhau ấy... Nếu người viết những dòng này đã cung cấp được một số tài liệu nào đó để soi sáng các vấn đề ấy, thì có thể tự cho mình đã không phí công vô ích vậy.

PHỤ LỤC II (cho chương VII, tr. 361<sup>1)</sup>)

Bảng tổng hợp số liệu thống kê về công nghiệp công xưởng và nhà máy ở phần nước Nga thuộc châu Âu

Năm	Các ngành sản xuất mà ta có đủ tài liệu về các thời kỳ			Số liệu thống kê về 34 ngành sản xuất		
	Số công xưởng và nhà máy	Sản lượng, tính bằng nghìn rúp	Số công nhân	Số công xưởng và nhà máy	Sản lượng, tính bằng nghìn rúp	Số công nhân
1863	11 810	247 614	357 835	—	—	—
1864	11 984	274 519	353 968	5 782	201 458	272 385
1865	13 686	286 842	380 638	6 175	210 825	290 222
1866	6 891	276 211	342 473	5 775	239 453	310 918
1867	7 082	239 350	315 759	6 934	235 757	313 759
1868	7 238	253 229	331 027	7 091	249 310	329 219
1869	7 488	287 565	343 308	7 325	283 452	341 425
1870	7 853	318 525	356 184	7 691	313 517	354 063
1871	8 149	334 605	374 769	8 005	329 051	372 608
1872	8 194	357 145	402 365	8 047	352 087	400 325
1873	8 245	351 530	406 964	8 103	346 434	405 050
1874	7 612	357 699	411 057	7 465	352 036	399 376
1875	7 555	368 767	424 131	7 408	362 931	412 291
1876	7 419	361 616	412 181	7 270	354 376	400 749
1877	7 671	379 451	419 414	7 523	371 077	405 799
1878	8 261	461 558	447 858	8 122	450 520	432 728
1879	8 628	541 602	482 276	8 471	530 287	466 515
1885	17 014	864 736	615 598	6 232	479 028	436 775
1886	16 590	866 804	634 822	6 088	464 103	442 241
1887	16 723	910 472	656 932	6 103	514 498	472 575
1888	17 156	999 109	706 820	6 089	580 451	505 157
1889	17 382	1 025 056	716 396	6 148	574 471	481 527
1890	17 946	1 033 296	719 634	5 969	577 861	493 407
1891	16 770	1 108 770	738 146	—	—	—

1) Xem tập này, tr. 574.

*Chú thích*

1) Ở đây tập hợp những con số về công nghiệp của các công xưởng và nhà máy ở phần nước Nga thuộc châu Âu từ sau ngày cải cách, những con số mà chúng tôi có thể thu lượm được trong các xuất bản phẩm của các nhà đương cục, như: "Niên giám thống kê của đế quốc Nga". Xanh Pê-téc-bua. 1866. I. — "Tập thông báo và tài liệu của Bộ tài chính". 1866, số 4, tháng Tư, và 1867, số 6, tháng Sáu. — "Niên giám của Bộ tài chính". Thiên I, VIII, X và XII. — "Tập số liệu về công nghiệp công xưởng và nhà máy ở Nga", do Cục công thương xuất bản, về những năm 1885 - 1891. Tất cả các số liệu trên đều lấy ở cùng một nguồn: báo cáo của các chủ xưởng và chủ nhà máy gửi cho Bộ tài chính. Ý nghĩa và giá trị của những số liệu đó đã được xét tỉ mỉ trong tác phẩm này.

2) 34 ngành sản xuất mà chúng tôi đã thu lượm được tài liệu về những năm 1864 - 1879 và 1885 - 1890 là những ngành sau đây: kéo sợi bông; dệt vải bông; kéo sợi lanh; in vải hoa; kéo sợi gai và bện thừng; kéo sợi len; làm da; dệt len; dệt lụa và làm dây ruy-băng; dệt gấm, làm đồ ren tua; làm kim tuyến và nhung; nghề dệt kim; nghề nhuộm; nghề đánh bóng; vải đánh xi và sơn; nghề làm giấy; giấy vẽ màu; cao-su; hóa chất và thuốc nhuộm; kem và sáp bôi tóc; giấm; nước suối; diêm; xi để gắn và véc-ni; da thuộc, da nai và da dê thuộc; cồn dán; xtê-a-rin; xà-phòng và nến cây; nến bằng sáp; thủy tinh, pha-lê và gương; đồ sành và đồ sứ; chế tạo máy móc; đúc gang; đồng và đồng đen; dây thép, đan và đồ sắt.

---

PHỤ LỤC III (cho chương VII, tr. 409<sup>1)</sup>)

Những trung tâm chính của công nghiệp công xưởng và nhà máy ở phần nước Nga thuộc châu Âu

Tỉnh	Huyện	Thành phố hoặc thị trấn	1879			1890			Dân cư theo cuộc điều tra năm 1897	
			Số công xưởng và nhà máy	Sản lượng, tính bằng nghìn rúp	Số công nhân	Số công xưởng và nhà máy	Sản lượng, tính bằng nghìn rúp	Số công nhân		
Mát-xcơ-va	Mát-xcơ-va	thành phố Mát-xcơ-va .....	618	95 403	61 931	806	114 788	67 213	1 035 664	
	»	t. tr. Đa-ni-lốp-xcai-a .....	3	2 502	1 837	6	10 370	3 910	3 958	
	»	t. tr. Tséc-ki-dô-vô .....	1	53	125	12	449	322	?	
	»	t. tr. I-dơ-mai-lô-vô .....	—	—	—	1	1 604	1 104	3 416	
	»	t. tr. Pu-ski-nô .....	2	3 060	1 281	1	620	1 076	3 151	
	»	t. tr. Ba-la-si-kha .....	1	1 050	905	1	3 045	2 687	?	
	»	t. tr. Rê-u-tô-vô .....	1	2 900	2 235	1	2 180	2 134	3 256	
	Vê-rê-i-a	t. tr. Na-ra-Phô-min-xcô-i-ê .....	3	2 690	1 955	3	2 445	1 133	?	
	Brôn-nít-xư	t. tr. Tô-rô-ít-xcô-ê - Ra-men-xcô-ê .....	1	3 573	2 893	1	4 773	5 098	6 865	
	Cơ-lin	t. tr. Xôn-nết-snai-a Gô-ra .....	1	60	304	2	1 384	1 073	?	
	»	t. tr. Nê-cra-xi-na .....	1	1 300	538	1	3 212	2 794	?	
	Cô-lôm-na	t. tr. Ô-dê-rư .....	4	214	1 163	5	4 950	5 574	11 166	
	»	t. tr. Xát-ki .....	3	1 775	1 865	1	1 598	1 850	?	
	»	t. tr. Bô-brô-vô .....	1	4 558	2 556	1	4 608	3 396	5 116	
		Đmi-tơ-rốp	t. ph. Đmi-tơ-rốp và vùng phụ cận ..	2	3 600	3 462	3	4 167	3 565	
	»	t. tr. Mu-rôm-bxê-vô .....	1	1 774	2 371	1	2 076	1 816	?	
	Xéc-pu-khốp	t. ph. Xéc-pu-khốp và vùng phụ cận .....	21	18 537	9 780	23	11 265	5 885	?	
	»	t. tr. Nê-phê-đô-va .....	—	—	—	1	2 735	2 000	?	
	Bô-gô-rôt-xcơ	t. ph. Bô-gô-rôt-xcơ và làng Gô-lu-khô-vô gần t. ph. ấy .....	16	3 870	9 548	16	8 880	10 405	9 309	
	»	Pa-vlốp-xki Pô-xát .....	15	2 623	2 751	13	1 760	2 071	9 991	
	»	t. tr. I-xtôm-ki-nô .....	1	2 006	1 426	1	2 007	1 651	2 085	
	»	t. tr. Cre-xtô-vô-dơ-đvi-gien-xcô-ê .....	4	740	935	5	1 415	1 670	?	
	»	t. tr. Du-ê-vô .....	10	3 216	2 059	9	5 876	2 054	9 908	
		Tổng cộng cả tỉnh, không kể thành phố Mát-xcơ-va	92	60 101	49 989	108	81 419	63 268	—	
Tve	Tve	t. ph. Tve và vùng phụ cận .....	23	6 440	8 404	26	8 720	6 875	53 477	
	Vư-sni Vô-lô-tséc	t. ph. Vư-sni Vô-lô-tséc và vùng phụ cận .....	1	1 780	1 221	2	3 584	2 393	16 722	
	»	t. tr. Đa-va-rô-vô .....	1	1 130	2 003	1	1 020	2 186	?	
	Coóc-tsép	t. tr. Cu-dơ-nê-bxô-vô .....	1	400	861	1	500	1 220	2 503	
	Rơ-giép	t. ph. Rơ-giép .....	15	1 894	3 533	6	411	765	21 397	
		Tổng cộng cả tỉnh .....	41	11 644	16 022	36	14 235	13 439	—	

Chú thích. Tổng cộng "cả tỉnh" có nghĩa là tổng cộng các trung tâm đã nêu lên thuộc tỉnh này.

Chú thích cho lần xuất bản thứ hai. Để so sánh, chúng tôi thêm con số dân cư theo cuộc điều tra năm 1897. Đáng tiếc là trong xuất bản phẩm của Ban thống kê trung ương "Những thành phố và thị trấn có 2 000 dân trở lên" không có một số liệu chi tiết nào cả.

1) Xem tập này, tr. 654.



Tỉnh	Huyện	Thành phố hoặc thị trấn	1879			1890			Dân cư theo cuộc điều tra năm 1897
			Số công xưởng và nhà máy	Sản lượng, tính bằng nghìn rúp	Số công nhân	Số công xưởng và nhà máy	Sản lượng, tính bằng nghìn rúp	Số công nhân	
Ri-a-dan	E-gô-ri-ép-xcơ	t. ph. E-gô-ri-ép-xcơ.....	20	4 126	3 532	15	5 598	5 697	19 241
Ni-giơ-ni	Ác-da-mát	t. ph. Ác-da-mát.....	24	394	380	18	255	366	10 591
Nốp-gô-rốt	Goóc-ba-tốp	t. tr. Bô-gô-rốt-xcô-i-ê.....	41	315	219	58	547	392	12 342
		t. tr. Pa-vlô-vô.....	21	235	272	26	240	589	12 431
		t. tr. Voóc-xma.....	3	116	303	4	181	894	4 674
	Ba-la-khơ-nin	t. tr. Xoóc-mô-vô.....	1	2 890	1 911	1	1 500	1 000	2 963
Tổng cộng cả tỉnh.....			90	3 950	3 085	107	2 723	3 241	—
Grôt-nô	Bê-lô-xtốc	t. ph. Bê-lô-xtốc.....	59	2 122	1 619	98	2 734	3 072	63 927
		t. tr. Xu-pơ-ra-xlơ.....	7	938	854	5	447	585	2 459
Ca-dan	Ca-dan	t. ph. Ca-dan.....	66	8 083	3 967	78	7 663	4 787	131 508
Tam-bốp	Tam-bốp	t. tr. Ra-xca-dô-vô.....	19	1 067	2 128	13	940	2 058	8 283
Tséc-ni-gốp	Xu-ra-giơ	t. tr. Clin-txư.....	15	1 892	2 456	27	1 548	1 836	12 166
Xmô-len-xcơ	Đu-khốp-si-na	t. tr. I-a-txê-vô.....	1	2 731	2 523	1	4 000	3 106	5 761
Ca-lu-ga	Gi-dơ-đơ-rin	t. tr. Li-u-đi-nô-vô.....	1	2 488	3 118	1	529	1 050	7 784
		t. tr. Tô-rô-ít-xcô-i-ê và Côn-đrô-vô.....	1	1 047	1 019	1	1 330	1 285	?

Ô-ri-ôn	Bri-an-xcơ	gần ga Bê-giét-xcai-a.....	1	6 970	3 265	1	8 485	4 500	19 054
		t. tr. Xéc-giê-ê-vô Ra-di-txơ-cô-ê.....	1	1 000	1 012	1	257	400	2 808
Tu-la	Tu-la	t. ph. Tu-la.....	95	3 671	3 661	248	8 648	6 418	111 048
Vla-đi-mia	Pô-crốp	t. tr. Ni-côn-xcô-i-ê (gần ga Ô-rê-khô-vô).....	2	7 316	10 946	3	22 160	26 852	25 233
		t. tr. Đu-lê-vô.....	1	425	1 100	1	600	1 400	3 412
	»	t. tr. Li-ki-na.....	1	317	389	2	1 184	1 155	?
	»	t. ph. Kiéc-gia-txơ.....	11	1 025	1 437	9	628	825	?
	Sui-a	t. ph. Sui-a.....	38	5 161	4 879*	32	6 857	5 473	4 799 <sup>1)</sup>
		T. ph I-va-nô-vô-Vô-đơ-nê-xen-xcơ.....	49	20 867	9 943	52	26 403	15 387	53 949
		t. tr. Tê-i-cô-vô.....	4	5 913	3 524*	4	4 642	3 581	5 780
	»	t. tr. Cô-khma.....	9	3 232	2 413	6	2 769	1 666*	3 337
	Mê-len-ki	t. ph. Mê-len-ki.....	16	1 597	2 769	15	2 509	2 498	8 904
		t. tr. Gu-xơ.....	2	2 284	3 438	2	3 748	5 241	12 077
	Vi-a-đơ-ni-ki	t. ph. Vi-a-đơ-ni-ki và I-a-txê-vô (làng bên cạnh).....	8	2 879	3 017	6	3 012	3 331	7 398
			t. tr. I-u-gia.....	1	—	—	1	2 390	1 961
	A-léch-xan-đrốp	t. tr. Ca-ra-ba-nô-vô.....	1	5 530	4 248	1	5 000	3 879	?
		t. tr. Xtơ-ru-ni-nô.....	2	3 522	1 688	1	4 950	2 771	
	Pê-rê-i-a-xláp	t. ph. Pê-rê-i-a-xláp.....	8	2 671	2 154	6	2 703	2 157	8 662
t. ph. Cô-vrốp và vùng phụ cận.....		4	1 760	1 723	5	1 940	2 062	14 570	
Cô-vrốp	t. tr. Goóc-ki.....	1	1 350	838	1	1 632	1 332	?	
	t. tr. Kô-lô-bô-vô.....	1	676	575	2	895	885	?	

\* *Chú thích.* Dấu hoa thị chỉ rằng các công nhân làm việc ở ngoài không tính trong số công nhân công xưởng và nhà máy.

1) Ở đây có lẽ in sai. Con số này chắc là thuộc về thành phố Kiéc-gia-txơ.

Tỉnh	Huyện	Thành phố hoặc thị trấn	1879			1890			Dân cư theo cuộc điều tra năm 1897
			Số công xưởng và nhà máy	Sản lượng, tính bằng nghìn rúp	Số công nhân	Số công xưởng và nhà máy	Sản lượng, tính bằng nghìn rúp	Số công nhân	
	Vla-di-mia	t. tr. Xô-bi-nô.....	1	2 200	1 819	1	—	2 000	5 486
	»	t. tr. Xta-vrô-vô.....	3	1 834	1 335	2	567	871	?
	Mu-rôm	t. ph. Mu-rôm.....	26	1 406	1 407*	27	943	1 274*	12 589
	Iu-ri-ép - Pôn-xki	t. ph. I-u-ri-ép - Pôn-xki.....	12	1 062	1 138*	7	1 183	1 126*	5 637
	Tổng cộng cả tỉnh.....		201	73 027	60 780	186	96 715	87 727	—
Xanh Pê-téc-bua	Xanh Pê-téc-bua	t. ph. Xanh Pê-téc-bua.....	538	117 500	48 888	490	126 645	51 760	} 1 267 023
	»	Xanh Pê-téc-bua (ngoại ô).....	84	40 085	24 943	51	35 927	18 939	
	Nác-va	t.ph. Nác-va và vùng phụ cận**.....	7	12 361	6 484	6	15 288	7 566	16 577
	Txac-xcôi-ê Xê-lô	t. tr. Côn-pi-nô.....	1	3 148	1 872	1	2 906	1 930	12 241
	Tổng cộng cả tỉnh.....		630	173 094	82 187	548	180 766	80 195	—
Ki-ép	Ki-ép	t. ph. Ki-ép.....	76	3 279	1 858	125	16 186	5 901	247 432
	Tséc-cát-xư	t. tr. Xmê-la.....	9	4 070	1 434	8	4 715	1 238	15 187
Cô-xtơ-rô-ma	Cô-xtơ-rô-ma	t. ph. Cô-xtơ-rô-ma.....	32	3 899	5 181	24	5 220	4 907	41 268
	Ki-nê-sma	t. ph. Ki-nê-sma và vùng phụ cận.....	4	421	157	9	1 737	1 748	7 564
	»	t. tr. Tê-di-nô.....	3	768	950	3	1 866	2 420	?
	»	t. tr. Bôn-ni-át-ski.....	3	1 865	2 365	3	1 331	1 495	3 158
	»	t. tr. Na-vô-lô-ki.....	—	—	—	1	1 314	1 305	?
	»	t. tr. Vi-tsu-ga.....	1	940	800	2	684	1 138	?
	»	t. tr. N. Gôn-tsi-kha.....	4	389	265	4	260	686**	?
	Nê-rê-khta	t. ph. Nê-rê-khta.....	1	883	1 204	—	—	—	3 002
	»	t. tr. Ki-xê-lê-vô.....	2	1 189	1 196	3	2 855	2 368	?
	»	t. tr. I-a-cô-vlêp-xcôi-ê.....	5	1 041	1 095**	5	1 378	2 177**	?
	»	t. tr. Pít-txô-vô.....	4	1 634	417	5	923	1 773	2 668
	»	t. tr. Phrô-lốp-ca.....	1	1 700	1 300	1	1 750	1 530	?
	I-u-ri-ê-vê-txơ	t. ph. I-u-ri-ê-vê-txơ.....	2	383	569	1	750	830	4 778
	»	t. tr. Rốt-ni-ki.....	4	1 154	776	3	2 188	2 792	3 225
	Tổng cộng cả tỉnh.....		66	16 266	16 275	64	22 256	25 169	—
Li-phli-an I-a-rô-xláp	Ri-ga	t. ph. Ri-ga.....	151	19 094	11 962	226	26 568	16 306	256 197
	I-a-rô-xláp	t. ph. I-a-rô-xláp và vùng phụ cận.....	49	5 245	4 206	47	12 996	9 779	70 610
	»	Noóc-ki Pô-xát.....	1	2 500	2 304	2	1 980	1 639	2 134
	»	tổng Vê-li-côi-ê Xê-lô.....	1	910	956	6	2 169	2 992	4 534
	Tổng cộng cả tỉnh.....		51	8 655	7 466	55	17 145	14 410	—
Khác-cốp Xa-ra-tốp	Khác-cốp	t. ph. Khác-cốp.....	102	4 225	2 171	122	5 494	3 406	174 846
	Xa-ra-tốp	t. ph. Xa-ra-tốp.....	103	4 495	1 983	89	7 447	2 224	137 109
	Txa-ri-txum	t. ph. Txa-ri-txum.....	25	272	218	57	1 086	751	55 967
	»	t. tr. Đu-bốp-ca.....	21	157	110	26	221	270	16 255
	Tổng cộng cả tỉnh.....		149	4 924	2 311	172	8 754	3 245	—
Xa-ma-ra	Xa-ma-ra	t. ph. Xa-ma-ra.....	(?) 1	18	10	48	4 560	1 377	91 672

\* Kể cả một phần tỉnh E-xtô-ni (công trường thủ công Cren-hôn-mơ).

\*\* *Chú thích.* Dấu hoa thị chỉ rằng các công nhân làm việc ở ngoài không tính trong số công nhân công xưởng và nhà máy.

Tỉnh	Huyện	Thành phố hoặc thị trấn	1879			1890			Dân cư theo cuộc điều tra năm 1897
			Số công xưởng và nhà máy	Sản lượng, tính bằng nghìn rúp	Số công nhân	Số công xưởng và nhà máy	Sản lượng, tính bằng nghìn rúp	Số công nhân	
Khéc-xôn	Ô-dét-xa	t. ph. Ô-dét-xa.....	159	13 750	3 763	306	29 407	8 634	405 041
Đôn	Na-khi-tsê-van	t. ph. Na-khi-tsê-van.....	34	873	732	45	3 472	3 098	29 312
	Nô-vô-tséc-cát-xcơ	t. ph. Nô-vô-tséc-cát-xcơ.....	15	278	128	28	965	467	52 005
	Rô-xtốp	t. ph. Rô-xtốp trên sông Đôn.....	26	4 898	2 750	92	13 605	5 756	119 886
Ê-ca-tê-ri-nô-xláp	Ê-ca-tê-ri-nô-xláp	t. ph. Ê-ca-tê-ri-nô-xláp.....	33	1 003	469	63	4 841	3 628	121 216
	Ba-khmút	t. tr. I-u-dốp-ca.....	1	2 000	1 300	3	8 988	6 332	28 076
	Ê-ca-tê-ri-nô-xláp	t. tr. Ca-men-xcôi-ê.....	—	—	—	1	7 200	2 400	16 878
Tổng cộng cả hai tỉnh.....			109	9 052	5 379	232	39 071	21 681	—
Tổng cộng cả 103 trung tâm kể trên.....			2 831	536 687	355 777	3 638	706 981	451 244	—

MỘT SỰ PHÊ PHÁN KHÔNG CÓ  
TÍNH CHẤT PHÊ PHÁN

(BẢN VỀ BÀI của ông P.XCƠ-VOÓC-TXỐP

"SỰ SÙNG BÁI HÀNG HÓA"

TRONG TẠP CHÍ " BÌNH LUẬN KHOA HỌC", SỐ 12, 1899)<sup>167</sup>

*Viết vào tháng Giêng - tháng*

*Ba 1900*

*Đăng vào tháng Năm và tháng Theo đúng bản in trên tạp chí*

*Sáu 1900 trên tạp chí "Bình luận "Bình luận khoa học"*

*khoa học" số 5 và 6*

*Ký tên: Vla-đi-mia I-lin*

"Giuy-pi-te nổi trận lôi đình"... Đã từ lâu người ta biết rằng cảnh tượng đó rất buồn cười và cơn thịnh nộ ghê gớm của thần sấm sét trên thực tế chỉ tổ làm cho người ta bật cười thôi. Ông P.Xơ-voóc-tốp lại một lần nữa xác minh cho cái chân lý cổ xưa ấy, bằng cách tuôn ra một tràng câu nói đã được chọn lựa kỹ và đầy "phẫn nộ" để công kích quyển sách của tôi bàn về quá trình hình thành thị trường trong nước của chủ nghĩa tư bản ở Nga.

## I

Ông Xơ-voóc-tốp trình trọng dạy tôi rằng: "Muốn miêu tả toàn bộ quá trình, thì cần phải nói rõ sự hiểu biết của mình về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; nếu chỉ tra cứu lý luận về sự thực hiện thì hoàn toàn không cần thiết". Vì sao trong một quyển sách chuyên phân tích những tài liệu về thị trường trong nước mà tra cứu thuyết thị trường trong nước, lại là một việc "không cần thiết"; đó thật là một điều bí mật của vị thần Giuy-pi-te ghê gớm của chúng ta, ngài đã "hiểu" việc mình trích dẫn bộ "Tư bản" — đại bộ phận những đoạn trích dẫn đó lại không liên can gì đến vấn đề cả — chính là... cách "trình bày sự hiểu biết của mình". "Người ta có thể trách cứ tác giả về mâu thuẫn *biện chứng* này" (đây là cái kiểu mẫu về sự thông

minh của ông Xơ-voóc-txốp !) "tức là: một khi ông đã định nghiên cứu vấn đề" (xem thị trường *trong nước* của chủ nghĩa tư bản ở Nga đã được hình thành như thế nào), "thì, *sau khi đã tra cứu lý luận*, cuối cùng ông đi đến kết luận rằng không hề có vấn đề như thế". Ông Xơ-voóc-txốp rất lấy làm thỏa mãn về nhận xét đó của ông, nên ông đã lặp đi lặp lại nhiều lần, mà không thấy hoặc không muốn thấy nhận xét đó là do một sai lầm nghiêm trọng sinh ra. Ở cuối chương một, tôi đã nói rằng "không hề có vấn đề thị trường trong nước *như một vấn đề riêng biệt, không có liên quan gì đến vấn đề trình độ phát triển của chủ nghĩa tư bản*" (29)<sup>1</sup>. Thế thì nhà phê phán không đồng ý với điểm đó chẳng? Có chứ, ông ta đồng ý, bởi vì ở trang trước đó, ông ta nói rằng lời khẳng định của tôi là "đúng". Nhưng nếu thế, tại sao lại làm rùm beng lên như vậy và cứ muốn vứt bỏ phần căn bản nhất trong kết luận của tôi? Cái đó lại là một điều bí mật nữa. Ở cuối chương lý luận mở đầu quyển sách của tôi, tôi đã chỉ rõ cái đề mục làm tôi chú ý là: "vấn đề xét xem thị trường trong nước của chủ nghĩa tư bản ở Nga hình thành như thế nào, chung quy là vấn đề sau đây: các mặt khác nhau của nền kinh tế quốc dân Nga phát triển như thế nào và theo hướng nào? mối quan hệ và sự lệ thuộc lẫn nhau giữa các mặt đó biểu hiện ở chỗ nào?" (29)<sup>1</sup>. Phải chăng nhà phê phán cho rằng các vấn đề đó không đáng được nghiên cứu? Không, ông ta thích lẩn tránh đề mục mà tôi đã đề ra, và lại gợi cho tôi *những đề mục khác*, những đề mục mà theo mệnh lệnh của Giuy-pi-te, thì lẽ ra tôi phải nghiên cứu. Theo ý ông, cần phải "mô tả sự tái sản xuất và lưu thông của bộ phận sản phẩm mà người ta dùng phương thức tư bản chủ nghĩa mà sản xuất ra trong nông nghiệp và công nghiệp, cũng như của bộ phận sản phẩm mà người

1) Xem tập này, tr. 66.

nông dân sản xuất độc lập đã làm ra..., cần phải chỉ rõ mối quan hệ giữa hai bộ phận ấy, tức là chỉ rõ xem trong mỗi ngành đó của lao động xã hội, tư bản bất biến, tư bản khả biến và giá trị thặng dư nhiều ít là bao nhiêu" (2278). Nhưng đó chỉ là những câu nói cho kêu và hoàn toàn không có nội dung! Trước khi định mô tả sự tái sản xuất và lưu thông của sản phẩm mà người ta dùng phương thức tư bản chủ nghĩa để sản xuất ra trong nông nghiệp, trước tiên cần phải phân tích xem nông nghiệp của nông dân hay của địa chủ, nông nghiệp trong một vùng này hay ở một vùng khác v.v. đã biến thành một nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa *như thế nào và trong mức độ nào*. Vì không phân tích như vậy (chính trong quyển sách của tôi, tôi cũng đã phân tích như thế), nên sự miêu tả mà ông Xơ-voóc-txốp đã tán dương, sẽ vẫn là một tràng những câu sáo mà thôi. Trước khi nói đến bộ phận sản phẩm mà người ta dùng phương thức tư bản chủ nghĩa để sản xuất ra trong công nghiệp, cần phải nghiên cứu xem ở Nga ngành công nghiệp nào và trong chừng mực nào đã biến thành một ngành công nghiệp tư bản chủ nghĩa. Đó chính là điều mà tôi đã định làm bằng cách chỉnh lý, chẳng hạn, những số liệu thống kê về thủ công nghiệp. Tất cả cái đó, nhà phê phán ghê gớm của chúng ta đã lờ đi không nói đến và khuyên tôi một cách rất nghiêm chỉnh là hãy dừng lại một chỗ và hãy dùng những câu sáo vô nghĩa về công nghiệp tư bản chủ nghĩa để giải quyết vấn đề đó! Vấn đề xét xem những nông dân nào ở Nga là những "người sản xuất độc lập", cũng cần được nghiên cứu một cách thiết thực, và trong quyển sách của tôi, tôi cũng đã cố gắng nghiên cứu như thế. Nếu ông Xơ-voóc-txốp chịu khó suy nghĩ một chút về vấn đề ấy, thì có lẽ ông đã không nói những điều vô nghĩa, chẳng hạn như cho rằng các phạm trù tư bản bất biến, tư bản khả biến và giá trị thặng dư đều có thể áp dụng thẳng vào kinh tế của "những nông dân sản xuất

độc lập". Tóm lại, chỉ *sau khi* làm sáng tỏ những vấn đề mà tôi đã vạch ra, người ta mới có thể nghiên cứu được đề mục mà ông Xơ-voóc-txốp đã nêu lên. Mượn cố sửa chữa cách đặt vấn đề của tôi, nhà phê phán ghê gớm đã đi thật lùi, từ chỗ phân tích tình hình thực tế cụ thể và độc đáo về mặt lịch sử đến chỗ chỉ đơn thuần sao chép những câu của Mác.

Vả lại, người ta không thể bỏ qua không nói đến sự công kích sau đây của ông P. Xơ-voóc-txốp, một sự công kích nói lên rất rõ những phương pháp của nhà phê phán ấy. Giáo sư Dôm-bác-tơ (ông P. Xơ-voóc-txốp nói) chỉ ra rằng xuất khẩu của nước Đức không theo kịp sự phát triển của công nghiệp nước này. Ông P. Xơ-voóc-txốp giải thích rằng: "Những tài liệu ấy chính đã khẳng định cái quan niệm của tôi về thị trường". Thật là tuyệt, có phải không? Những lập luận của ông Xơ-voóc-txốp quả là có thể dùng để chứng minh câu phương ngôn nổi tiếng: "Ông nói gà, bà nói vịt" đấy. Đang tranh luận về thuyết thực hiện, ấy thế mà người ta lại đi kể với các bạn rằng chủ nghĩa tư bản, cũng như chế độ nông nô, đều sống bằng lao động thặng dư! Nếu người ta thêm vào những câu nói tầm bậy có một không hai đó một vài tiếng la ó sùng sộ nữa thì các bạn sẽ thấy rõ toàn bộ sự "phê phán" của ông Xơ-voóc-txốp là thế nào.

Nhưng bạn đọc hãy tự phán đoán xem: ở trang 2279 và 2280, để vạch ra sự "không hiểu" của tôi, ông P. Xơ-voóc-txốp đã dẫn những đoạn trích ở nhiều chỗ trong chương đầu, đem tách những tiếng nào đó ra khỏi những câu nào đó, rồi la lên rằng: "*Phát hiện, trao đổi, lý luận về thị trường trong nước, phát hiện ra vật thay thế*" và cuối cùng là *đền bù!* Tôi không tin rằng tính chính xác như vậy trong những định nghĩa chứng tỏ là ông I-lin đã hiểu rõ được lý luận "xuất sắc" của Mác về sự thực hiện đâu!". Thực ra, đây là một sự "phê phán" giống hệt sự phê phán mà trước kia

Tséc-nur-sép-xki đã chế giễu; người ta cầm trong tay cuốn "Những cuộc phiêu lưu của Tsi-tsi-cốp" và bắt đầu "phê phán" rằng: "Tsi-tsi-cốp, tso-khi-tso-khi... À, thật đáng tức cười thay! Phát hiện, trao đổi... Tôi không nghĩ rằng như vậy là rõ ràng đâu..."<sup>168</sup>. Ôi, thật là một sự phê phán như sét đánh vậy!

Ở trang 14<sup>1)</sup> trong quyển sách của tôi, tôi nói rằng cách phân biệt sản phẩm theo hình thức tự nhiên của nó, là không cần thiết trong khi phân tích sản xuất của tư bản cá biệt, nhưng lại là một việc tuyệt đối cần thiết trong khi phân tích tái sản xuất của tư bản xã hội, bởi vì trong trường hợp này (và chỉ trong trường hợp này thôi), vấn đề bàn đến chính là vấn đề sự đền bù của hình thức tự nhiên của sản phẩm. Ông Xơ-voóc-txốp quả quyết rằng tôi "đã không hiểu" Mác, ông nghiêm khắc khiển trách tôi về việc "phiên dịch một cách tự do", ông cho rằng "cần phải trích dẫn bộ *"Tư bản"* một cách tỉ mỉ" (thế mà những đoạn trích dẫn đều nói đúng chính những điểm tôi đã trình bày) và công kích mạnh những câu nói này của tôi: "Bây giờ" (nghĩa là trong khi phân tích tái sản xuất của tư bản xã hội, chứ không phải là của tư bản cá biệt), "thì chính lại là cần phải xét xem công nhân và các nhà tư bản sẽ lấy hàng tiêu dùng cho mình ở đâu ra? nhà tư bản sẽ lấy tư liệu sản xuất ở đâu ra? sản phẩm chế tạo ra sẽ thỏa mãn tất cả các nhu cầu đó như thế nào và sẽ cho phép mở rộng sản xuất như thế nào?". Sau khi nhấn mạnh đoạn văn này, ông Xơ-voóc-txốp viết: "Thực tế thì nội dung những đoạn mà tôi đã nhấn mạnh, đều là thuyết thực hiện của ông I-lin chứ không phải thuyết thực hiện của Mác; đó là một thứ lý luận không có chút gì giống với bất cứ một lý luận nào của Mác cả" (2282). Nói quả quyết thật! Nhưng ta hãy xem chứng cứ ra sao. Chứng cứ đương

1) Xem tập này, tr. 42.

nhiên là ở những đoạn trích dẫn Mác, trong đó có câu này: "Vấn đề, như đã được trực tiếp đưa ra (sic!)\*, là vấn đề này: tư bản tiêu phí vào sản xuất đã được thay thế về mặt giá trị bằng sản phẩm hàng năm như thế nào và sự vận động của việc thay thế ấy kết hợp như thế nào với việc các nhà tư bản tiêu dùng giá trị thặng dư và việc công nhân tiêu dùng tiền công?" Kết luận: "Tôi nghĩ là đã chứng minh khá đầy đủ rằng thuyết thực hiện mà ông I-lin đưa ra để mạo nhận là thuyết của Mác, thì không có gì giống với sự phân tích của Mác cả" v.v.. Tôi chỉ còn có việc hỏi thêm một lần nữa: thật là tuyệt, có phải không? Giữa những điều tôi đã nói và những điều nói trong các đoạn chứng dẫn Mác, có gì khác nhau không, — đây lại là một điều bí mật nữa của nhà phê phán ghê gớm

\* Nhân tiện xin nói thêm một chút về những đoạn văn dịch. Ông Xơ-voóc-tốp dẫn câu nói sau đây trong quyển sách của tôi: "... hình như chỉ có năng lực tiêu dùng tuyệt đối của xã hội mới là giới hạn phát triển của lực lượng sản xuất" (19)<sup>1)</sup> và đã nghiêm khắc trách tôi rằng: "ông I-lin... đã không thấy rằng bản dịch của ông nặng nề, trong khi đó thì nguyên bản lại giản dị và sáng sủa: "als ob nur die absolute Konsumptionsfähigkeit der Gesellschaft ihre Grenze bilde"" (2286). Đoạn dịch đó (hoàn toàn đúng) kém ở chỗ nào, thì nhà phê phán lại không giải thích rõ. Nhưng để nói rõ tinh thần nghiêm túc của ông ta, chỉ cần dẫn ra làm mẫu một hoặc hai đoạn dịch của ông ta cũng đủ. Trang 2284: "Nhưng nếu tái sản xuất bình thường hàng năm biểu hiện trong những tỷ lệ nhất định, thì nó cũng biểu hiện..." (trong nguyên bản là: ist damit auch unterstellt); tr. 2285: "Vấn đề trước hết là tái sản xuất giản đơn. Dưới đây người ta sẽ biểu hiện" (trong nguyên bản là: Ferner wird unterstellt) "không những rằng các sản phẩm được trao đổi theo giá trị của chúng" v.v.. Như vậy là, không còn nghi ngờ gì nữa, ông Xơ-voóc-tốp quý hóa này đã tin chắc chắn rằng unterstellen có nghĩa là biểu hiện, còn wird unterstellt là thì tương lai.

Tôi chưa nói đến cách hành văn của nhà phê phán ghê gớm đã viết những câu như sau: "hiện nay phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì ngang với công nghiệp nông nghiệp" (2293).

1) Xem tập này, tr. 51.

ấy. Một điều rất rõ là: cái tội rất nặng của tôi là ở chỗ tôi "đã dịch một cách tự do" hoặc — có lẽ là — tôi đã trình bày tác phẩm của Mác "với những lời lẽ của mình", như ông Xơ-voóc-tốp đã nói ở một đoạn khác trong bài của ông ta (2287). Các bạn cứ xem đây! Cái ông I-lin ấy lại trình bày Mác "với những lời lẽ của mình" đấy! Chủ nghĩa Mác "chân chính" là ở chỗ học thuộc lòng bộ "Tư bản" và cứ trích dẫn bừa phứa tác phẩm ấy, chẳng kể là hợp hay không hợp..., à la<sup>1)</sup> Ni-cô-lai — ôn kia mà.

Và đây là một sự minh họa nữa để chứng thực điều nhận xét này. Tôi đã nói rằng chủ nghĩa tư bản "chỉ là kết quả của lưu thông hàng hóa đã phát triển rộng lớn", và ở chỗ khác lại nói rằng "chủ nghĩa tư bản là giai đoạn phát triển của sản xuất hàng hóa khi mà chính ngay sức lao động cũng trở thành hàng hóa". Vị thần Giuy-pi-te ghê gớm liền nổi cơn thịnh nộ: "Chủ nghĩa tư bản xuất hiện trong những điều kiện nào... thì bất cứ một bạn đọc nào có biết chữ đôi chút" (sic!) "cũng đều biết cả"; ngoài ra, lại còn "cái tầm mắt tư sản của ông I-lin" và nhiều lời châu ngọc khác nữa trang điểm thêm cho lời luận chiến của ông Xơ-voóc-tốp đang cấu tiết. Tiếp theo đó là hai đoạn trích dẫn Mác: đoạn thứ nhất nói đúng cái tôi đã nói (việc mua bán sức lao động là một điều kiện cơ bản của sản xuất tư bản chủ nghĩa); đoạn thứ hai nói rằng phương thức lưu thông là do tính chất xã hội của sản xuất mà ra, chứ không phải ngược lại ("Das Kapital", II. B., 93)<sup>169</sup>. Ông Xơ-voóc-tốp tưởng tượng rằng với đoạn trích dẫn nói sau đó, là ông đã bác bỏ hẳn đối phương của mình. Kỳ thực thì ông chỉ lấy một vấn đề khác thay cho vấn đề mà tôi đã nêu ra, và đã chỉ chứng tỏ là ông ta có tài trích dẫn bừa mà thôi. Trong đoạn văn bị chỉ trích đó, tôi đã nói gì? Nói rằng chủ nghĩa tư bản là kết quả của lưu thông

1) — theo kiểu



hàng hóa, nghĩa là tôi đã nói về mối quan hệ lịch sử giữa sản xuất tư bản chủ nghĩa và lưu thông hàng hóa. Và trong đoạn trích dẫn quyển II bộ "Tư bản" (là quyển chuyên bàn về lưu thông tư bản) thì nói gì? Nói về mối quan hệ giữa sản xuất tư bản chủ nghĩa và lưu thông tư bản chủ nghĩa; trong đoạn này (S. 92. II. B.)<sup>170</sup>, Mác luận chiến chống những nhà kinh tế học đã đem đối lập với nhau kinh tế tự nhiên, kinh tế tiền tệ và kinh tế tín dụng, coi đó là ba hình thức kinh tế điển hình của sự vận động của sản xuất xã hội. Mác nói rằng như vậy là không đúng, bởi vì cả kinh tế tiền tệ lẫn kinh tế tín dụng chỉ biểu hiện những phương thức lưu thông của các giai đoạn phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và Mác đã kết luận bằng một nhận xét là *các nhà kinh tế học đó có một "tâm mắt tư sản"*. Ông Xơ-voóc-tốp tưởng rằng chủ nghĩa Mác "chân chính" là ở chỗ chộp ngay lấy tiếng cuối cùng của Mác rồi đem lặp lại tiếng đó, ngay cả trong trường hợp đối thủ của mình không hề mảy may muốn nói đến mối quan hệ giữa kinh tế tự nhiên, kinh tế tiền tệ và kinh tế tín dụng. Bạn đọc hãy xét đoán xem ở đây ai là người "không hiểu", và những lời công kích theo kiểu đó là của những thứ sách báo nào. Nhờ những tiếng sùng sộ, ông Xơ-voóc-tốp không những chỉ lợi dụng "phương pháp thay thế", mà còn hoàn toàn lãng tránh được vấn đề mối quan hệ giữa sản xuất tư bản chủ nghĩa và lưu thông hàng hóa. Đây là một vấn đề rất quan trọng mà tôi đã nói đi nói lại nhiều lần trong quyển sách của tôi, để nêu bật tác dụng lịch sử của tư bản thương nghiệp là tiền bối của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Về điểm này, ông Xơ-voóc-tốp hình như không có gì để phản đối cả (vì ông đã lờ đi không nói đến điểm ấy). Như vậy, đối với câu nói của tôi cho rằng chủ nghĩa tư bản là kết quả của lưu thông hàng hóa — nếu ông ta đã làm âm ỉ lên — thì việc đó có thể có ý nghĩa gì? Phải chăng tư bản thương nghiệp không phải

là một biểu hiện của sự phát triển của thương nghiệp, tức là sự phát triển của lưu thông hàng hóa mà không có sản xuất tư bản chủ nghĩa không? Các câu hỏi đó mãi mãi vẫn còn là điều bí mật của vị thần Giuy-pi-te của chúng ta đang nổi cơn thịnh nộ.

Để kết thúc việc nhận xét bài "phê phán" của ông Xơ-voóc-tốp đối với phần lý luận trong tác phẩm của tôi, tôi chỉ còn phải xét đến một vài lời nói sùng sộ và một vài điều sai lầm lộ liễu đầy rẫy trong bài "Sự sùng bái hàng hóa".

Trong quyển sách của tôi có nói: "Một nước tư bản chủ nghĩa cần có thị trường ngoài nước, quyết định điều đó... là chủ nghĩa tư bản chỉ là kết quả của *lưu thông* hàng hóa đã phát triển rộng, vượt quá biên giới một nước. Vì vậy, không thể nào hình dung một nước tư bản chủ nghĩa mà lại không có ngoại thương, và sự thực, cũng không có một nước nào như vậy cả. Như bạn đọc đều thấy, nguyên nhân đó là có tính chất lịch sử" (26)<sup>1)</sup>. Ấy thế mà vị thần Giuy-pi-te ghé gớm đã vội "phê phán" rằng: "là một độc giả, tôi không thấy rằng nguyên nhân đó có tính chất lịch sử. Thật là một sự khẳng định hoàn toàn không có căn cứ" (2284) v.v.. Nếu lưu thông hàng hóa là bước mở đầu tất nhiên có tính chất lịch sử của chủ nghĩa tư bản, thì có thật còn cần phải giải thích vì sao "nguyên nhân đó lại có tính chất lịch sử", nữa không?

Đối với lý luận trừu tượng về chủ nghĩa tư bản, thì chỉ có một thứ chủ nghĩa tư bản phát triển và đã hoàn toàn hình thành rồi; còn vấn đề nguồn gốc của chủ nghĩa tư bản lại không được chú ý đến.

"Ông I-lin... đã viện đến thị trường ngoài nước để thực hiện sản phẩm trong xã hội tư bản..." (2286). Đối với bạn đọc đã đọc "Những bài nghiên cứu" của tôi và quyển "Sự

1) Xem tập này, tr. 61.

phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", tôi không cần phải giải thích rằng đây cũng là một thủ đoạn xảo trá được tiến hành bằng cùng một phương pháp như những thủ đoạn xảo trá đã nêu ra ở trên. Câu trích dẫn Mác là: "...ngoại thương chẳng qua chỉ là đem những hàng hóa thuộc hình thức tiêu dùng khác hoặc hình thức tự nhiên khác thay thế cho những hàng hóa ở địa phương mà thôi..."<sup>171</sup>. Kết luận: "Bất kỳ một người nào biết đọc và biết viết, trừ những cá nhân có đầu óc phê phán ra, đều hiểu rằng Mác đã nói ngược hẳn lại lý luận của ông I-lin; rằng trên thị trường ngoài nước, chẳng việc gì phải tìm kiếm "vật ngang giá của bộ phận sản phẩm có thể bán được", tức là tìm kiếm "bộ phận khác của sản phẩm tư bản chủ nghĩa khả dĩ thay thế được bộ phận thứ nhất" (2284). Ôi, ông Xơ-voóc-txốp thật là tuyệt diệu!

"Ông I-lin bỏ không nói đến những đặc điểm căn bản của xã hội tư bản và do đó, biến xã hội ấy thành một nền sản xuất có kế hoạch — tính cân đối trong sự phát triển của các ngành sản xuất riêng biệt biểu hiện một cách hiển nhiên tính chất có kế hoạch của sản xuất — nên cuối cùng ông đã thực hiện được một cách thuận lợi ở trong nước một số lượng sản phẩm như thế" (2286). Phương pháp mới ấy của "nhà phê phán" là định nhét cho tôi tư tưởng cho rằng chủ nghĩa tư bản tuồng như bảo đảm một sự cân đối thường xuyên. Một sự cân đối thường xuyên, được duy trì một cách có ý thức, quả thật có nghĩa là tính kế hoạch, nhưng đó hẳn không phải là sự cân đối "chỉ được xác lập như là con số trung bình của nhiều sự biến động không ngừng" (đó chính là điều mà tôi đã chỉ ra ở chỗ mà ông Xơ-voóc-txốp đã dẫn chứng). Tôi nói rành mạch rằng sự cân đối (hay tương xứng) là do lý luận "*giả định ra*" mà thôi, nhưng trong thực tế thì nó "*luôn luôn bị phá hoại*", và muốn đem thay cách phân phối tư bản đó bằng một cách phân phối khác để làm sao có được một sự cân đối

thì "*cần phải có một cuộc khủng hoảng*" (tất cả những chữ viết ngả này đều cùng ở trang 26 mà ông Xơ-voóc-txốp đã dẫn ra<sup>1)</sup>). Thử hỏi, đối với một nhà phê bình đã gán cho đối phương của mình là biến chủ nghĩa tư bản thành một nền sản xuất có kế hoạch, bằng cách dẫn chứng ngay trang và ngay đoạn mà trong đó đối phương khẳng định rằng chủ nghĩa tư bản *cần phải trải qua một cuộc khủng hoảng* mới tạo nên được một sự cân đối *thường xuyên bị phá hoại*, đối với nhà phê bình đó, ta có thể nghĩ thế nào nhỉ??

## II

Bây giờ ta bàn sang phần thứ hai trong bài của ông Xơ-voóc-txốp, chuyên phê phán những tài liệu cụ thể đã được dẫn ra và được phân tích trong cuốn sách của tôi. Ít ra là ở đây, trong một lĩnh vực mà ông Xơ-voóc-txốp chuyên nghiên cứu, liệu chúng ta sẽ có thể thấy được một sự phê phán nghiêm chỉnh đôi chút không?

Sau khi dẫn ra lời của tôi rằng phân công xã hội là cơ sở của kinh tế hàng hóa và là quá trình cơ bản hình thành ra thị trường trong nước, ông Xơ-voóc-txốp viết: "còn "phân công không thời" (cần phải hiểu rằng phân công đây không phải là phân công xã hội nữa) là cơ sở của công trường thủ công...". Qua cái "ý định giấu cợt" này, nhà phê phán đã tỏ ra không hiểu chỗ khác nhau sơ đẳng giữa phân công trong xã hội với phân công trong công trường thủ công: phân công xã hội đã tạo ra (trong khuôn khổ của kinh tế hàng hóa, tức là với điều kiện mà tôi đã vạch rõ trong văn bản của tôi; thành thử khi ông Xơ-voóc-txốp viện dẫn phân công trong công xã nông thôn Ấn-độ thì lại rơi ngay vào cái tật đáng buồn của tác giả ấy là hay

1) Xem tập này, tr. 61 - 62.

dẫn chứng những đoạn văn của Mác, không có chút liên can gì đến vấn đề cả) những người sản xuất hàng hóa riêng lẻ, mỗi người sản xuất độc lập và không ai phụ thuộc vào ai, họ làm ra các thứ sản phẩm để đem trao đổi; phân công trong công trường thủ công thì không làm thay đổi những mối quan hệ giữa người sản xuất và xã hội mà chỉ biến đổi địa vị của họ trong xưởng mà thôi. Chính vì lý do đó — theo chỗ tôi có thể phán đoán được — mà Mác khi thì nói "phân công xã hội"\*, có lúc lại nói phân công không thôi. Nếu ông Xơ-voóc-tốp có ý kiến khác, thì nên trình bày và giải thích rõ ý kiến của mình, chứ đừng tung ra những nhận xét có tính chất hăm dọa nhưng lại hoàn toàn vô nghĩa.

"Phân công tuyệt nhiên không phải là một dấu hiệu đặc trưng của công trường thủ công, bởi vì trong công xưởng cũng có phân công".

Hay lắm, ông Xơ-voóc-tốp ạ! Nhưng đó có phải là một dấu hiệu duy nhất phân biệt giữa công trường thủ công với công xưởng nêu ra trong tác phẩm của tôi không? Nếu nhà phê phán muốn xét một cách nghiêm túc một chút xem tôi có hiểu đúng "những dấu hiệu đặc trưng của công trường thủ công" hay không (đây là một vấn đề rất có ý nghĩa và cũng không phải là giản đơn như người ta tưởng khi mới chột nhìn đầu), thì có lẽ nào ông ta lại im lặng không nói đến một điều là cũng ngay trong tiết ấy, tôi đã nói rành mạch rằng: "Ở chỗ khác, chúng tôi đã

\* Chương XII, quyển I, bộ "Tư bản", chuyên bàn về vấn đề công trường thủ công, có cả một tiết nhan đề là: "Phân công trong công trường thủ công và trong xã hội". Mở đầu mục đó, Mác nói: "Bây giờ chúng ta hãy nói qua mối quan hệ giữa phân công trong công trường thủ công và phân công trong xã hội, tức phân công làm cơ sở chung cho tất cả mọi nền sản xuất hàng hóa" ("Das Kapital", I, S. 362)<sup>172</sup>. Đem đối chiếu lời công kích của vị thần Giuy-pi-te của chúng ta đang nổi cơn thịnh nộ, với câu nói trên đây thì há chẳng bổ ích sao?

có dịp nêu ra những đặc trưng căn bản của khái niệm công trường thủ công, theo quan điểm của Mác ("Những bài nghiên cứu", 179<sup>1)</sup>) (297<sup>2)</sup>, chú thích 1)? Phân công chỉ là *một* trong nhiều đặc trưng khác đã được nêu ra trong tập "Những bài nghiên cứu". Bởi vậy, người đọc bài của ông Xơ-voóc-tốp sẽ có thể có một quan niệm hoàn toàn sai đối với những ý kiến của tôi, còn đối với những ý kiến của nhà phê phán thì người đọc lại có thể hoàn toàn không có một quan niệm gì cả.

Chúng ta bàn tiếp. Trong quyển sách của tôi, tôi đã xếp một loạt nghề gọi là "thủ công" vào giai đoạn công trường thủ công của chủ nghĩa tư bản Nga, nếu tôi không lầm, thì đó là *lần đầu tiên* tôi đã sắp xếp như vậy, nhưng đương nhiên tôi không hề cho như thế là vấn đề đã được giải quyết xong hẳn rồi đâu (nhất là tôi lại nghiên cứu vấn đề ấy theo một quan điểm riêng nào đó). Cho nên tôi đã chờ đón trước là thế nào người ta cũng sẽ phê phán quan điểm của tôi và tôi đã chờ đón như thế với nhiều lý do và nhiều hứng thú, nhất là vì có một số người mácxít Nga đã từng đưa ra những ý kiến hơi khác một chút (xem tr. 437<sup>3)</sup> trong cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản", chú thích). Vậy thái độ của ông P. Xơ-voóc-tốp đối với vấn đề đó như thế nào? Toàn bộ "sự phê phán" của ông chung quy chỉ là một lời răn bảo gầy gọn, trang nghiêm, tuyệt diệu như thế này: không nên chỉ đóng khung trong việc "tính một cách máy móc số công nhân làm thuê, và chỉ thấy giá trị sản lượng của một năm nào đó, trong một ngành nào đó" (2278). Nếu lời răn bảo ấy không nhằm vào phần cuốn sách của tôi chuyên nói về thống kê công xưởng và nhà máy (điểm này, ông Xơ-voóc-tốp

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 493 - 495.

2) Xem tập này, tr. 481.

3) Xem tập này, tr. 694 - 695.

không hề đả động gì đến), thì đích xác là nó phải nhằm vào chương nói về công trường thủ công, vì phần lớn trong chương này lại là những tài liệu cụ thể. Làm thế nào mà người ta không cần đến những tài liệu thống kê cũng có thể giải quyết vấn đề được, đây chính là một điều bí mật mà nhà phê phán ghê gớm đã không vạch rõ ra, vì thế tôi vẫn cứ tin rằng thà bị người ta buộc cho là trình bày khô khan còn hơn để bạn đọc cho rằng quan điểm của tôi là căn cứ vào những chỗ "trích dẫn" bộ "Tư bản", chứ không dựa vào việc nghiên cứu những tài liệu nước Nga. Nếu ông Xcơ-voóc-txốp cho việc tính toán của tôi "má y móc", thì lẽ đương nhiên ông ta phải coi những kết luận mà tôi đã rút ra từ những tài liệu đó, trong phần nửa cuối chương VI và đã được nhắc lại trong chương VII, § XII, là sai lầm chứ? Như vậy, ông ta không nên đồng ý rằng các tài liệu thống kê ấy chỉ rõ một cơ cấu riêng biệt của thủ công nghiệp, mà đặc trưng của nó là do một chế độ đặc thù: 1) về kỹ thuật, 2) về kinh tế và 3) về văn hóa, mới phải chứ? Vị thần Giuy-pi-te ghê gớm đã không đả động gì vấn đề đó trong bài "phê phán" của ông ta, một bài phê phán mà nếu ta gác bỏ những lời nói sùng sộ ra thì sẽ hoàn toàn không còn có nội dung gì nữa. Như thế là ít đấy, ông Xcơ-voóc-txốp rất đáng kính ạ!

Bây giờ chúng ta nói đến tác dụng thuế má của nông dân trong sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Tôi đã khẳng định rằng trước kia thuế là một nhân tố quan trọng cho sự phát triển của trao đổi, nhưng hiện nay kinh tế hàng hóa đã đứng rất vững rồi, thành thử tác dụng đó của thuế "đã bị đẩy rất xa xuống hàng thứ yếu". Ông Xcơ-voóc-txốp đã choảng cho đoạn này một tràng danh từ thảm hại và khủng khiếp, nào là "sùng bái hàng hóa", nào là muốn kết hợp tất cả mọi cái lại, "vạn năng", quyền lực của sản xuất hàng hóa v.v.. Nhưng, than ôi, những lời nói kịch liệt đó chẳng qua chỉ để che giấu sự

bất lực của nhà phê phán ghê gớm ấy không thể bác bỏ được lời kết luận của tôi mà thôi. Ông Xcơ-voóc-txốp viết: "Ngay cả ông Cau-xky, người mà ông I-lin có nhiều nét giống với ông ta"... (thật là đáng thương cho "ông Cau-xky", người đã có những "nét giống" với "kẻ sùng bái hàng hóa", người đã tỏ ra hoàn toàn không hiểu được bộ "Tư bản" và có nhiều nét giống với ông I-lin có cái "tâm mắt tư sản" bị hạn chế! Không biết ông ta có ngóc lên được không, sau khi bị một nhà mác-xít "chân chính" đả cho một vố như vậy?... "ngay cả ông Cau-xky cũng nói rằng việc đổi thuế hiện vật của nông dân thành thuế trả bằng tiền đã làm tăng thêm nhu cầu về tiền bạc trong nông dân" (2288). Hay lắm, ngài phê phán ghê gớm ạ! Nhưng điều đó tuyệt đối không có liên can gì đến vấn đề tác dụng của thuế *trong việc chi tiêu bằng tiền của nông dân* so với những chi tiêu cần thiết cho những nhu cầu khác của họ. Vấn đề này, Cau-xky cũng *không hề đả động đến*, còn ông Xcơ-voóc-txốp, thì ở đây, một lần nữa, đã tỏ rõ tài lỗi lạc của ông là trích dẫn không đúng chỗ. Ông Xcơ-voóc-txốp lại nêu ra lời bác bỏ thứ hai của ông là: "Vấn đề căn bản, mà thậm chí lấy cả những con số của các quỹ chi thu ra cũng không thể giải thích được, chung quy lại là thế này: người nông dân không có ngựa sẽ lấy đâu ra 25 rúp để nộp thuế chứ?" (ông Xcơ-voóc-txốp đem 25 *phần trăm* chi bằng tiền, tức 25 rúp trong số 100 rúp, đổi thành 25 rúp không thôi!) "và người nông dân có một con ngựa thì lấy đâu ra 10 rúp để nộp thuế? — chứ vấn đề căn bản chung quy lại không phải là ở chỗ: trong tất cả những chi tiêu bằng tiền của người nông dân, thuế má chiếm một phần là bao nhiêu trong số thu nhập (?)" (2290). Tôi khuyên ông Xcơ-voóc-txốp hãy lĩnh một tấm bằng về phát minh lỗi lạc này, tức là đã tìm ra phương pháp "phê phán khoa học" tối tân nhất và dễ dàng nhất, hoàn toàn tiêu diệt được đối phương. Đối phương của ông, ở một trang trong cuốn sách

dày hàng mấy trăm trang, đã nhân tiện nêu ra vấn đề thuế chiếm một phần là bao nhiêu trong số chi tiêu bằng tiền của nông dân. Ông chỉ việc dẫn đoạn ấy ra, cứ việc gán cho đối phương của ông một vấn đề *khác*, như vậy là ông sẽ chứng minh được một cách rạch ròi rằng đối phương của ông là một "kẻ sùng bái hàng hóa", kẻ đó — thật là một con quái vật! — thậm chí cũng không tự hỏi xem người nông dân đáng thương không có ngựa kia sẽ lấy đâu ra 25 rúp! Còn như những trang khác trong cuốn sách, trong đó có nói đến tỷ lệ giữa tiền thuế và thu nhập, nói đến thu nhập bằng gì và do đâu mà có, thì ông lại có thể bỏ rơi không nói đến, đồng thời còn chứng minh rằng đó lại là "tầm mắt tư sản" của đối phương của ông. Thật đấy, ông hãy đi lĩnh một tấm bằng, ông Xơ-voóc-txốp ạ!

Dưới đây là một thí dụ nữa về cái cách ông Xơ-voóc-txốp lợi dụng phát minh ấy. Tôi xin bạn đọc hãy chú ý một chút: những lời châu ngọc "phê phán khoa học" như vậy thật là có một không hai.

Cũng vẫn ở trang 101<sup>1)</sup> ấy, trong đó có nói đến những số liệu chi thu về thuế má của nông dân. Sau khi vạch ra tác dụng của thuế trong việc chi tiêu bằng tiền của nông dân, tôi nói tiếp: "Vậy nếu chúng ta không nói đến tác dụng của thuế trong sự phát triển của trao đổi, mà lại đi xét tỷ lệ của thuế má đó so với các khoản thu nhập thì chúng ta sẽ thấy rằng tỷ lệ đó là hết sức cao. Những truyền thống của thời kỳ trước cải cách còn đang đè nặng lên người nông dân ngày nay đến mức nào, tình trạng đó lộ ra rõ nét nhất ở chỗ là thuế chiếm một phần bảy tổng số chi tiêu của người tiểu nông, hoặc thậm chí cả của cố nông có phần ruộng được chia. Và lại, việc phân bổ thuế trong công xã nông thôn có tình trạng bất công lạ thường là:

1) Xem tập này, tr. 183.

người nông dân càng giàu có thì tỷ lệ thuế so với các khoản chi tiêu của người đó, càng ít đi. So với thu nhập của mình thì người nông dân không có ngựa phải nộp thuế gần gấp ba lần nhiều hơn người nông dân có nhiều ngựa (xem bảng thống kê ở trên về phân phối các khoản chi tiêu)...". Bất kỳ bạn đọc nào ít nhiều chú ý một chút đến những điều mình đọc thì tự nhiên cũng thấy nảy ra một câu hỏi: tại sao tôi lại nói đến phân bổ thuế trong nội bộ công xã, khi mà những bản chi thu lại có liên quan đến những nông hộ không những ở các công xã khác nhau, mà còn ở các huyện khác nhau nữa? Có lẽ tình trạng không đồng đều trong việc phân bổ thuế ở đây là ngẫu nhiên chăng, có lẽ tình trạng không đồng đều ấy là do việc đánh thuế khác nhau đối với mỗi đê-xi-a-tin phần ruộng được chia tùy theo các huyện hoặc các công xã mà trong đó các nông hộ đã được chọn để lập sổ chi thu điển hình, mà ra chăng? Và để gạt bỏ lời bác bẻ không tránh khỏi ấy, tôi tiếp ngay vào những câu đã trích dẫn đó, một đoạn này nữa: "...*Chúng tôi nói đến việc phân bổ thuế má trong công xã nông thôn, là vì nếu chúng ta tính thuế và đảm phụ theo từng đê-xi-a-tin phần ruộng được chia thì chúng ta sẽ có một số gần như ngang nhau...*". Nếu nhà phê phán muốn kiểm tra lại những lời nói này, thì chỉ việc đem đối chiếu biểu đồ ở trang 96<sup>1)</sup> (các thuế má và đảm phụ của mỗi nông hộ) với biểu đồ ở trang 102<sup>2)</sup> (ruộng đất được chia tính theo từng hộ) và ông ta sẽ tin tưởng một cách dễ dàng rằng, quả thật, nếu căn cứ vào những số liệu trong các quỹ chi thu gia đình mà xét đoán, thì mặc dù những nông hộ đã cung cấp những số liệu chi thu ấy có thuộc về các công xã khác nhau và thậm chí có thuộc về các huyện khác nhau đi nữa, nhưng thuế và đảm phụ tính theo mỗi đê-xi-a-tin phần ruộng được chia, cũng vẫn *gần như* đồng đều nhau.

1) Xem tập này, tr. 176.

2) Như trên, tr. 185.

Bây giờ các bạn hãy chiêm ngưỡng xem nhà phê phán đã dùng *những phương pháp* gì để tiêu diệt đối phương của mình. Ông ta tách riêng những tiếng mà tôi đã nhấn mạnh nói về thuế má của mỗi đê-xi-a-tin phần ruộng được chia; *ông ta không nhận thấy* (sic!) rằng những tiếng ấy *chỉ* có liên quan đến *những số liệu chi thu mà thôi*; ông ta gán cho những danh từ ấy cái nghĩa này là trong toàn thể nông dân Nga nói chung, tiền thuế mỗi đê-xi-a-tin phần ruộng được chia đều gần như đồng đều nhau; và dựa vào "kết luận" cuối cùng này, ông ta đã trách cứ tôi một cách đắc thắng rằng tôi không biết đến những tài liệu thống kê đã xuất bản của các hội đồng địa phương và ông ta dẫn ra hai biểu đồ để chứng minh cho cái sự thật (mà mọi người đều biết) là tiền thuế mỗi đê-xi-a-tin phần ruộng được chia ở các công xã, các tổng, các huyện, không phải là đồng đều như nhau cả đâu. Làm xong trò quỷ thuật đó rồi, nhà phê phán còn nói thêm rằng: "Thực thế, trong nội bộ công xã nào mà ở đó các phần ruộng được chia *đều cùng có một diện tích như nhau*, thì tiền thuế chắc chắn là đồng đều nhau chứ không phải là gần như đồng đều nhau đâu. Số dĩ như vậy là vì ông I-lin đã không biết rõ công xã mà ông nói đến là công xã thế nào. Để kết thúc việc ông I-lin đã lạm dụng tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương" v.v. (2292). Tôi rất muốn biết rằng trong các sách báo khoa học, liệu có thể nào tìm thấy được một hình ảnh nào khác về cách phê phán như thế không?

Sau khi tìm hiểu những phương pháp mà nhờ đó ông Xơ-voóc-txốp đã "chứng minh" tính chất hoàn toàn "vô dụng" của những số liệu chi thu do tôi đã dẫn ra, thì chúng ta hình như có thể bỏ qua được những câu nói mạnh mẽ (và bất lực) mà nhà phê phán đã dùng để tỏ rõ thái độ không bằng lòng của mình đối với chính ngay việc sử dụng những tài liệu ấy. Trong khi đòi hỏi những tài liệu

*rất nhiều* về các số chi thu, ông Xơ-voóc-txốp chắc hẳn còn nói đến những điều chẳng ăn nhập gì ở đây cả, bởi vì những đoạn mô tả các nông hộ *cụ thể*, mà tôi đã dùng, *không bao giờ lại* là những tài liệu rất nhiều cả, và cũng *không thể* là những tài liệu như thế *được*. Ở đâu cái mục bị phê phán, tôi đã chỉ rõ những sách báo nói về quỹ chi thu của các nông hộ *cụ thể*; và nếu nhà phê phán đã bỏ sung hoặc sửa chữa những điều mà tôi đã vạch ra đó, thì đương nhiên là tôi chỉ có thể cảm ơn ông ta thôi. Nhưng ông Xơ-voóc-txốp đã khéo biết cách "phê phán" mà không đụng gì đến thực chất của vấn đề cả! Cái ý định muốn lấy việc so sánh con số trung bình về nhân khẩu trong gia đình, về diện tích gieo trồng, về ruộng đất thuê, về gia súc mỗi hộ không có ngựa và hộ có độc một con ngựa, căn cứ theo những tài liệu chi thu và căn cứ theo "số liệu rất nhiều" (tr. 102<sup>1)</sup> trong tác phẩm của tôi) để chứng minh tính chất điển hình của các quỹ chi thu, — ý định đó, nhà phê phán ghé gớm của chúng ta lại chỉ cho là "việc kỳ quái" mà thôi. Lý do vì sao, thì người ta không hề biết. Có lẽ cũng vì chính cái lý do đã khiến cho một nhà "phê phán" nào đó thấy rằng tiếng Tsi-tsi-cốp là đáng tức cười chẳng? Các quỹ chi thu "đã không phải là điển hình chỉ vì lý do độc nhất này là việc bán lúa mì trong mùa thu và mua lúa mì vào mùa xuân là một việc rất hiếm thấy ở tỉnh Vô-rô-ne-giơ, còn đối với toàn thể nước Nga", thì hiện tượng đó có lẽ đã được ông Nic. — ôn chứng minh rồi (2291). Người ta nói rất đúng rằng les beaux esprits se rencontrent<sup>2)</sup>: nhà mác-xít "chân chính" là ông Paven Xơ-voóc-txốp, khi gặp phải một sự mâu thuẫn giữa những điều khẳng định của nhà mác-xít "chân chính" là ông Ni-cô-lai—ôn với những tài liệu thống kê của các hội đồng địa

1) Xem tập này, tr. 186.

2) — những tâm hồn lớn thường hiểu nhau.

phương, đã giải quyết vấn đề một cách không do dự, mà cho luôn ngay rằng những tài liệu ấy không phải là những tài liệu điển hình chứ tuyệt nhiên không cho rằng những điều khẳng định của ông Nic —ôn là không đúng hoặc là chung chung quá. Và sau nữa: vấn đề bán lúa mì trong mùa thu và mua lúa mì vào mùa xuân thì có liên quan gì đến việc tranh luận về tính chất điển hình của những quỹ chi thu mà tôi không hề dùng để phân tích vấn đề ấy?

### III

Sau khi đã làm cái việc tốn công vô ích này để vạch ra những điều người ta gán cho, thì thật là dễ chịu khi, rốt cuộc, thấy được một điều bác bẻ thực sự, mặc dù điều bác bẻ đó đã được đưa ra với những lời nói đáng sợ (như "sùng bái hàng hóa", "tuyệt đối không hiểu gì"), điều bác bẻ này chắc hẳn ông Xơ-voóc-txốp coi là cực kỳ có sức thuyết phục, và mặc dù ta phải đoán mới thấy được những quan điểm của nhà phê phán chứ không phải là chính ông ta đã trình bày rõ ra. Ông Xơ-voóc-txốp đã nói hoàn toàn đúng rằng quan điểm của tôi "xuyên qua toàn bộ tác phẩm như một sợi chỉ hồng vậy".

Để vạch rõ ra hơn nữa chỗ ý kiến bất đồng giữa chúng tôi với nhau, tôi sẽ đem đối chiếu hai biểu hiện cực đoan của hai quan điểm đối lập này: ông Xơ-voóc-txốp có lẽ nghĩ rằng (ít ra là theo những lời bác bẻ của ông mà ta có thể thấy như vậy) lúc giải phóng, nông dân càng lĩnh được ít ruộng đất và càng phải trả đất để có được số ruộng đất ấy, thì chủ nghĩa tư bản ở Nga sẽ càng phát triển nhanh chóng. Tôi thì nghĩ ngược lại: *lúc giải phóng, nông dân càng lĩnh được nhiều ruộng đất và càng phải trả ít tiền để có được số ruộng đất ấy, thì chủ nghĩa tư bản ở Nga sẽ càng phát triển nhanh chóng, rộng lớn và tự do*, mức sống của dân cư sẽ càng cao, thị trường trong nước sẽ càng

được mở rộng, việc áp dụng máy móc vào sản xuất sẽ càng nhanh chóng, tóm lại là, sự phát triển kinh tế của nước Nga sẽ càng giống sự phát triển kinh tế của nước Mỹ. Tôi chỉ vạch ra hai trường hợp mà theo ý tôi, đã xác minh quan điểm này là đúng: 1) ở nước ta, trình trạng thiếu ruộng đất và thuế má nặng nề đã làm phát triển trên một phạm vi rất rộng việc dùng chế độ lao dịch để kinh doanh những trại ấp tư nhân, chế độ lao dịch đó tức là tàn dư trực tiếp của chế độ nông nô\*, chứ tuyệt nhiên không phải là chủ nghĩa tư bản; 2) chính là ở các miền biên cương nước ta, nơi hoàn toàn không có chế độ nông nô hoặc chế độ đó yếu hơn nhiều so với bất cứ một nơi nào khác, nơi mà nông dân đã ít khổ hơn cả vì cảnh thiếu ruộng đất, vì lao dịch và thuế má nặng nề, thì chính đó là nơi mà chủ nghĩa tư bản phát triển nhất trong nông nghiệp. So sánh như vậy là cần thiết chính để phân tích "những điều kiện của bước quá độ của một hình thái xã hội này sang một hình thái xã hội khác", những điều kiện mà ông Xơ-voóc-txốp đã trách cứ tôi một cách rất gay gắt và rất không có căn cứ là đã không đếm xỉa đến.

Tính chất cực kỳ khuôn sáo của những quan điểm của ông Xơ-voóc-txốp về các quá trình kinh tế diễn ra

\* Nhân tiện nói thêm rằng, luận điểm sau cùng này (cho rằng chế độ lao dịch là một tàn dư của chế độ nông nô) đã được nêu lên rất rõ trong cuốn sách của tôi. Ông Xơ-voóc-txốp đã không đả động gì tới điểm đó, nhưng lại đả vào một nhận xét mà trong đó tôi nói rằng từ thời kỳ có bộ "Luật nước Nga", chế độ lao dịch kỳ thực vẫn tồn tại, và ông ta nói con thình nộ về điểm này. Trong lời đả kích ấy người ta sẽ thấy có đủ tất cả: nào là một đoạn trích dẫn Cl-i-u-txép-xki, nào là thị trường trong nước hồi thế kỷ XII, sự sùng bái hàng hóa, lời quả quyết rằng đối với tôi "sản xuất hàng hóa là một nguyên lý kỳ diệu giải thích được tất cả mọi cái trong lịch sử (sic!), kể từ thời kỳ có bộ "Luật nước Nga"" (sic!). Như người ta đã thấy, đây cũng vẫn là một sự phê phán kiểu "tso-khi-tso-khi", mà tôi tưởng là mình đã nói đến quá nhiều rồi ở đầu bài này.

trong nền kinh tế nông dân nước ta, cũng biểu lộ trong các nhận xét của ông đối với việc di dân và việc chủ nghĩa tư bản phá hủy những bức tường ngăn cách thời trung cổ. Tôi đã ví ông Pa-ven Xcơ-voóc-txốp với ông Ni-cô-lai — ôn, như thế phải chăng không đúng ư? Cả hai ông này đều "giải quyết" vấn đề di dân bằng một nhận xét cực kỳ giản đơn và chỉ toàn có tính chất phủ định đối với những quan niệm "coi trọng" việc di dân. Nhưng một kết luận như vậy chỉ có thể thích hợp với một thứ chủ nghĩa Mác thô sơ nhất... ấy xin lỗi, với một thứ chủ nghĩa Mác "chân chính" nhưng chỉ biết có... những câu sáo hoàn toàn trừu tượng thôi. "Coi trọng" các cuộc di dân, như vậy nghĩa là gì? Cứ theo nghĩa đen mà nói, thì thử hỏi có một nhà kinh tế học nào lành mạnh cả về thể xác lẫn về tinh thần, mà lại có thể *không coi trọng* những cuộc di dân hàng năm không? Còn như nếu hiểu những danh từ ấy theo cái nghĩa đặc biệt của *chủ nghĩa tư bản* thì, một là, ông Xcơ-voóc-txốp đã xuyên tạc ý nghĩ của tôi, vì trong đoạn văn do ông ta dẫn ra, điều mà tôi đã nói thì chính là ngược hẳn lại. Hai là, một nhà kinh tế học, có mục đích nghiên cứu những đặc điểm của chế độ kinh tế và của sự phát triển kinh tế của nước Nga (chứ không phải chỉ có mục đích dẫn chứng Mác cho thật nhiều, và thường thường lại trích dẫn không đúng chỗ), tất nhiên phải tự hỏi xem: các cuộc di dân ở nước Nga đã có ảnh hưởng gì? Tuy không nghiên cứu riêng hẳn vấn đề ấy, nhưng ở đoạn văn mà ông Xcơ-voóc-txốp trích dẫn, tôi đã chỉ ra rằng những kết luận của tôi về sự phân hóa trong nông dân đều hoàn toàn phù hợp với những kết luận của ông Guốc-vích\*. Hơn nữa

\* Nhân tiện nói một chút về ông Guốc-vích. Trong sách báo mác-xít, ông này được nổi tiếng là tác giả hai quyển sách và là người cộng tác của các tạp chí; với thái độ ngạo mạn và coi khinh — mà không có lý do gì cả — những "kết luận" của ông Guốc-vích, ông Xcơ-voóc-txốp chỉ để lộ rõ tính tự cao tự đại của mình mà thôi.

ở những đoạn khác trong quyển sách của tôi, tôi đã nhiều lần bàn đến vấn đề di dân. Có lẽ quan điểm đó của tôi sai lầm chăng? Nhưng ông Xcơ-voóc-txốp hoàn toàn không đem lại một chút gì cả để sửa chữa hoặc bổ sung cho quan điểm đó, và thực chất của vấn đề đã bị làm lu mờ bởi những lời nói sùng sộ của ông. Sau nữa, những nhận xét của tôi đã khiến ông Xcơ-voóc-txốp có cơ đi đến kết luận rằng "người sùng bái hàng hóa tin vào sức mạnh kỳ diệu của điều mình sùng bái hiện nay" (sic!). Thật có thể nói: thế là tôi bị "tiêu diệt" rồi đấy! Nhưng, thưa nhà phê phán rất đáng tôn kính ời, ngài có phủ nhận những lý lẽ của tôi không? Tại sao lại không để công chúng biết những lý lẽ *cụ thể* của ngài và tại sao không phân tích những tài liệu *ít ra là của một huyện*? Đối với một người chuyên nghiên cứu tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương, thì đó cũng là điều tự nhiên mà! Và tôi vẫn cứ giữ ý kiến ấy, mặc dù những tiếng ghê gớm mà ông Xcơ-voóc-txốp đã dùng (sự sùng bái hàng hóa, sức mạnh kỳ diệu) và những tiếng này vốn dĩ làm cho ai cũng phải hoảng sợ\*, — điều đó còn đáng nghi ngờ gì nữa?

\* Tôi đã viết: "Trước chủ nghĩa tư bản thì đối với một số người này, nông nghiệp ở Nga là việc làm của người chủ, là trò tiêu khiển của chúa đất; đối với người khác, nông nghiệp lại là một nghĩa vụ, là một khổ dịch"<sup>1)</sup>. Thế mà theo ông Xcơ-voóc-txốp thì "hình như cả một hình thái xã hội, phương thức sản xuất dựa trên chế độ nông nô, lại chỉ là một sự tùy tiện của chúa đất". Không phải đâu, ông Xcơ-voóc-txốp ạ, đây quyết không có gì là "hình như" cả, bởi vì trong một đoạn văn khác tôi đã chỉ ra rằng "chế độ kinh tế nông nô, trong một chừng mực nào đó, là một chế độ hợp lý và hoàn mỹ" (129)<sup>2)</sup> và ở đây tôi chỉ nói rõ *một trong* những đặc điểm của chế độ ấy thôi. Nói rằng trong kinh tế phong kiến có "sự tùy tiện của chúa đất", thì đó là điều mà ai cũng dễ dàng thấy được nếu người ta nhớ lại những điển hình nổi tiếng là những chàng "Ô-blô-mốp ở nông thôn nông nô

1) Xem tập này, tr. 386.

2) Xem tập này, tr. 228.



Sau hết, một vấn đề cuối cùng, mà *người ta có thể* nói với ông Xơ-voóc-txốp về thực chất, — đó là vấn đề phân loại các số liệu thống kê của các hội đồng địa phương về nông dân. Ông Xơ-voóc-txốp trước kia đã chuyên nghiên cứu, và nếu chúng tôi không lầm, thì hiện nay vẫn tiếp tục chuyên nghiên cứu về tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương; cho nên, người ta có thể hy vọng ông sẽ cung cấp những ý kiến dựa vào những sự thực và làm sáng tỏ vấn đề đáng tranh luận và rất quan trọng này. Tôi đã viết: "Chúng tôi đã gạt bỏ a limine lối phân loại theo phần ruộng được chia và chúng tôi chỉ thuần dùng lối phân loại theo mức độ vững mạnh về kinh tế (theo số súc vật cày kéo, theo diện tích gieo trồng)". Sau đó tôi đã chỉ ra rằng cách

hay nông thôn nô dịch" (152)<sup>1)</sup>. Điều đó cũng được các nhà thống kê của các hội đồng địa phương chỉ ra, và từ ngữ "sự tùy tiện của chúa đất" chính là của họ (148)<sup>2)</sup>. Điều đó còn được xác nhận trong những tài liệu về một thời kỳ phát triển nhất định của việc dùng máy móc vào trong nông nghiệp ở Nga: sự toan tính của bọn địa chủ muốn nhập khẩu cả công nhân lẫn máy móc (130 và 153)<sup>3)</sup> chẳng qua chỉ là một "sự tùy tiện của chúa đất" mà thôi. — "Khi nào và ở nơi nào thì có hiện tượng chủ nghĩa tư bản cải tạo tên chúa đất phong kiến" (ông P. X. lầm tưởng rằng phạm trù đó chỉ có thể áp dụng vào thời kỳ "trước khi có chế độ nông nô"; nó cũng có thể áp dụng vào thời kỳ chế độ nông nô nữa) "và cải tạo người nông dân bị lệ thuộc thành nhà công nghiệp, điều này, đáng tiếc là ông I-lin lại không nói tới" (2293). Điều đó, tôi đã nói đến trong các chương II và III và nhất là trong chương IV cuốn sách của tôi, trong đó vấn đề bàn đến chính là vấn đề cải biến nông nghiệp thành một doanh nghiệp *công thương nghiệp*. Rất có thể là những ý kiến của tôi về quá trình đó còn phải được bổ sung và sửa chữa thêm; tôi tin rằng bất kỳ một nhà phê phán nghiêm chỉnh và am hiểu nào cũng có thể làm được việc đó, nhưng đáng tiếc là ông Xơ-voóc-txốp đã hoàn toàn che giấu thực chất của vấn đề dưới những lời nói sùng sộ đơn giản. Thật ra, đó chưa phải là đã đủ đâu!

1) Xem tr. 264.

2) Xem tr. 258.

3) Xem tr. 230 và 265 - 266.

phân loại theo phần ruộng được chia, một cách phân loại phổ biến hơn cả trong thống kê của các hội đồng địa phương ở nước ta, là hoàn toàn không thể áp dụng được vì rằng đời sống thực tế đã phá hủy tính chất bình quân (trong nội bộ công xã) của quyền sở hữu phần ruộng được chia: ta chỉ cần nhớ lại những sự thật mà mọi người đều biết và không một ai tranh cãi được, chẳng hạn như việc cho thuê lại phần ruộng được chia, bỏ không nhận làm phần ruộng được chia, mua và thuê ruộng đất, kết hợp nông nghiệp với các doanh nghiệp công thương nghiệp và lao động làm thuê, là đủ để thấy rõ điều đó. "Thống kê kinh tế nhất thiết phải lấy *diện tích và các hình loại kinh doanh* làm cơ sở để tiến hành việc phân loại (60)<sup>1)</sup>. "Sự phê phán" của ông Xơ-voóc-txốp là thế này: "Ông I-lin không hài lòng với việc phân loại các tài liệu thống kê về nông dân, căn cứ theo những phần ruộng được chia. Có hai (sic!) cách phân loại các tài liệu thống kê. Một đằng là cách phân loại về mặt lịch sử, nó gộp chung các công xã (!) có cùng một diện tích phần ruộng được chia như nhau tính theo mỗi đầu người đăng ký, đằng khác là cách phân loại thực tế, nó gộp chung tất cả các nông hộ cùng có những phần ruộng được chia ngang nhau, chẳng kể là những nông hộ này thuộc công xã nào. Cách phân loại về mặt lịch sử có ưu điểm là làm nổi bật được những điều kiện mà trong đó nông dân đã hoàn thành bước quá độ từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản..." v.v., và ông cũng phê phán như thế về đề tài mà trên kia chúng ta đã xét đến... "Cách phân loại do ông I-lin đề ra sẽ hoàn toàn làm rối loạn sự hiểu biết, về mặt lịch sử, những điều kiện của bước quá độ của nông dân nước ta từ một hình thái xã hội này sang một hình thái xã hội khác. Đề nghị của ông I-lin là nhằm điều tra thủ công nghiệp (sic!) như cuộc điều tra

1) Xem tập này, tr. 113.

đã tiến hành ở Đức, thì phải hơn" (2289). Đó là một thí dụ về lối phê phán của ông Xơ-voóc-tốp trong lĩnh vực chuyên môn của ông ta và trong một vấn đề mà ông ta, dù có muốn đi nữa, nhưng vẫn không thể "trích dẫn" Mác được. Nhưng khi tôi nói đến việc phân loại các tài liệu *theo hộ*, thế thì những nghị luận đó về việc phân loại *các công xã* "về mặt lịch sử" dùng để làm gì? Do những phương pháp kỳ diệu gì mà việc phân loại các tài liệu hiện đại theo hộ lại có thể "hoàn toàn làm rối loạn" được những tài liệu lịch sử đã được xác lập từ lâu về các công xã? Vì sau cùng, ông Xơ-voóc-tốp chỉ có *quay lưng lại lịch sử* nên ông ta mới có quyền dùng những tiếng "về mặt lịch sử" trong vấn đề đó thôi: nếu việc phân loại các công xã theo diện tích của phần ruộng được chia của mỗi đầu người đăng ký, thuộc về lịch sử của những cái đã qua từ 40 năm nay rồi, thì những cái hiện đang diễn ra trước mắt chúng ta một cách ngày càng nhanh chóng, cũng đều thuộc về lịch sử cả. Sau nữa, thật là hoàn toàn không thể nào hiểu được tại sao một người chuyên nghiên cứu về thống kê của các hội đồng địa phương và đối với tất cả mọi việc đều nói với giọng của một nhà tiên tri, lại có thể viết được rằng "có hai cách phân loại" (phân loại các công xã theo phần ruộng được chia và phân loại các hộ theo phần ruộng được chia), trong lúc mà bất cứ ai cũng biết *có rất nhiều cách phân loại*: theo diện tích gieo trồng, theo số súc vật cày kéo, theo số nhân công, theo số cố nông, theo sở hữu nhà ở v.v.? Trong lúc vấn đề tranh luận chính là xét xem *cách phân loại theo phần ruộng được chia có phù hợp với tình hình thực tế không*, thì làm thế nào mà ông Xơ-voóc-tốp lại có thể tuyên bố một cách quyết đoán và *không một chút lý do* như thế rằng chỉ có cách phân loại đó là "phù hợp với tình hình thực tế"? Tôi đã lấy thí dụ một loạt huyện để chứng minh rằng tình hình phân phối ruộng đất được chia giữa các nông hộ hiện nay

vẫn còn tương đối rất "đồng đều" (20% hộ giàu có, tức là 26% đến 30% nhân khẩu, tùy theo các huyện hoặc các vùng gồm nhiều huyện, thì chiếm 29% đến 36% ruộng đất được chia), trong khi đó tình hình phân phối các chỉ tiêu kinh tế *thực tế*, như súc vật cày kéo, diện tích gieo trồng, công cụ cải tiến v.v., thì bất cứ ở đâu và bao giờ cũng đều nhất luật *vô cùng kém* đồng đều. Ấy thế mà ông Xơ-voóc-tốp vẫn cứ tìm cách phê phán — và thậm chí còn đập toi bởi những luận điểm của tôi — mà không hề đả động gì đến thực chất vấn đề.

Dĩ nhiên, vì không phải là một nhà thống kê chuyên nghiệp nên tôi không hề có tham vọng giải quyết vấn đề phân loại. Nhưng tôi tưởng rằng việc nói đến những vấn đề cơ bản trong thống kê của các hội đồng địa phương (mà vấn đề cách thức phân loại của tài liệu theo hộ chính là một vấn đề cơ bản, như tôi đã vạch rõ trong đoạn văn mà ông Xơ-voóc-tốp đã dẫn chứng), thì không phải chỉ là việc thuộc quyền và nghĩa vụ của các nhà thống kê của các hội đồng địa phương; đây là quyền và thậm chí còn là nghĩa vụ của tất cả các nhà kinh tế học. Người ta không thể hình dung nổi một nhà kinh tế học nghiên cứu thực trạng kinh tế nước Nga mà lại không cần đến những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương được, và nếu thống kê của các hội đồng địa phương đi một đàng, còn sự nghiên cứu của các nhà kinh tế học lại đi một nẻo, thì sẽ chẳng bên nào có thể đạt được kết quả mỹ mãn cả. Còn như cách phân loại theo phần ruộng được chia *không phải* là cách phân loại thực tế khiến người ta thỏa mãn, thì điều đó đã được chính ngay các nhà thống kê của các hội đồng địa phương thừa nhận một phần nào rồi, họ đã cung cấp một loạt cách phân loại theo số súc vật cày kéo và theo diện tích gieo trồng mà tôi đã dùng trong cuốn sách của tôi. Trong lúc tâm quan trọng của vấn đề đã được hầu hết các nhà mác-xít nhấn mạnh và không

bị các nhà kinh tế học thuộc các môn phái khác phủ nhận, thì chính hiện nay là lúc cần phải xét lại vấn đề đó. Nhưng đáng lẽ là phê phán thì ông Xơ-voóc-txốp lại phát biểu với chúng ta những lời oai nghiêm, song hoàn toàn không có nội dung gì cả, đại loại như câu này: "chúng ta cần có một bản tổng hợp các tập tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương với sự chỉ dẫn thật là chi tiết về việc sản xuất và tái sản xuất của kinh tế nông dân, như vậy là để mỗi người đều có thể cầm quyển sách trong tay và kiểm tra được những "kết luận" của các ông I-lin, Pô-xtơ-ni-cốp và Guốc-vích" (2292). Cố nhiên là "chúng ta cần có một bản tổng hợp", nhưng muốn cho câu nói này không còn là câu nói rỗng tuếch và muốn cho bản tổng hợp ấy có thể thật sự đem lại một giải đáp cho các vấn đề chủ yếu do chế độ kinh tế của nước Nga hiện đại và sự phát triển của chế độ này đề ra, thì cần phải nêu lên và xét toàn diện vấn đề cơ bản về những phương pháp mà người ta phải dùng để lập bản tổng hợp, cần phải tranh luận về vấn đề ấy trên báo chí chung, chứ không phải chỉ tranh luận giữa những nhà thống kê của các hội đồng địa phương và lại càng không thể chỉ tranh luận giữa bốn bức tường của một phòng thống kê của các hội đồng địa phương nào đó được. Vấn đề ấy, tôi đã đề ra trong quyển sách của tôi và tôi đã cố tìm cách giải quyết. Cách giải quyết đó có đúng hay không, đương nhiên không phải tôi là người phán đoán điều đó, nhưng tôi có quyền đưa ra câu kết luận này là: ông Xơ-voóc-txốp, mặc dù đã thốt ra tất cả những lời sấm sét, song tuyệt đối vẫn không nói gì đến vấn đề ấy cả, mà lại còn tỏ ra, không chút lý do nào cả, là kẻ bảo vệ nếp thủ cựu, bảo vệ một quan điểm đã cũ rích từ năm 1885 rồi (xem chú thích 2 ở tr. 58<sup>1)</sup> trong quyển "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản", trong đó tôi

1) Xem tập này, tr. 111.

đã dẫn ra bài báo của ông V. V. nhan đề "Một kiểu thống kê mới của các hội đồng địa phương", nhất là lời tự thú nhận rằng "cần phải áp dụng các số liệu, không phải cho một khối hỗn hợp những loại kinh tế nông dân rất khác nhau như thôn hay công xã nông thôn, mà cho chính ngay những loại ấy", và trong đó tôi đã hỏi vì sao mà bản thân ông V.V. cũng chẳng có một lần nào dùng đến những tài liệu về các loại nông hộ rất khác nhau ấy cả).

Để kết thúc, tôi xin nói vài lời về "tư tưởng chính thống", vài lời này sẽ không phải là thừa bởi vì phát biểu của ông P. Xơ-voóc-txốp, với tư cách là một nhà mác-xít "chân chính" đã khiến cho chúng tôi có một nhiệm vụ cấp thiết là xác định hết sức chính xác lập trường của chúng tôi, nếu tôi có thể nói như vậy được. Tôi không hề có ý muốn đặt ông B. A-vi-lốp ngang hàng với ông Xơ-voóc-txốp, song tôi thấy cần phải bàn một chút về một đoạn trong một bài của ông ta, cũng đăng trong tập đó của tờ tạp chí "Bình luận khoa học". Ở cuối Postscriptum<sup>1)</sup> ông B. A-vi-lốp nói: "Ông I-lin ủng hộ "tư tưởng chính thống". Nhưng theo tôi thì cả đối với tư tưởng chính thống, *tức là để chỉ thuần giải thích Mác*, chỗ bàn luận vẫn còn rộng..." (2308). Tôi cho rằng những chữ do tôi viết ngả này, có lẽ là một câu nói lỡ miệng đấy thôi, vì tôi đã nói rất rõ rằng *tôi tuyệt nhiên không quan niệm tư tưởng chính thống có nghĩa là chỉ thuần giải thích Mác*. Cũng trong chính bài mà ông B. A-vi-lốp đã có ý nói đến, sau câu nói: "Thôi, tốt hơn hết là chúng ta hãy cứ núp "dưới tư tưởng chính thống"!" — tôi đã viết: "Chúng ta đừng tin điều nói rằng tư tưởng chính thống cho phép chúng ta tin bất cứ một cái gì, rằng tư tưởng chính thống gạt bỏ những

1) — tái bút

sự vận dụng có tinh thần phê phán và gạt bỏ sự phát triển hơn nữa, rằng nó cho phép dùng những công thức trừu tượng để làm lu mờ những vấn đề lịch sử. Nếu có những môn đồ nào của tư tưởng chính thống mà mắc phải những khuyết điểm thật sự nghiêm trọng ấy, thì lỗi đó là hoàn toàn tại bản thân họ, chứ tuyệt nhiên không phải là tại tư tưởng chính thống là tư tưởng rõ ràng có những phẩm chất hoàn toàn trái ngược lại" ("Bình luận khoa học", 1899, số 8, tr. 1579<sup>1)</sup> 173. Như vậy, tôi đã nói rõ rằng cứ tin theo mà tiếp thu bất cứ một điều gì, gạt bỏ sự vận dụng có phê phán và gạt bỏ sự phát triển, làm như thế là mắc một lỗi nghiêm trọng; nhưng, muốn vận dụng và phát triển mà "chỉ thuần giải thích", thì cố nhiên là không đủ. Sự bất đồng ý kiến giữa những người mác-xít tán thành cái xu hướng gọi là "xu hướng phê phán mới" với những người mác-xít ủng hộ "tư tưởng chính thống" là ở chỗ cả hai bên đều muốn vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác theo *những phương hướng khác nhau*. Những người này thì muốn là những người mác-xít triệt để, bằng cách phát triển những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác một cách phù hợp với những điều kiện biến đổi và với những đặc điểm địa phương của các nước, và đồng thời tiếp tục phát triển lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và học thuyết kinh tế chính trị của Mác; những người kia thì vứt bỏ một số mặt ít nhiều căn bản nào đó của học thuyết Mác, và trong triết học, chẳng hạn, họ không đứng về phía chủ nghĩa duy vật biện chứng mà lại theo phái Can-tơ mới, còn trong chính trị kinh tế học, họ đứng về phía những kẻ đã gán cho một số lý luận của Mác là có "tính thiên vị" v.v.. Vì thế, những người thứ nhất cho bọn người thứ hai là theo chủ nghĩa chiết trung và, theo ý tôi, họ nói hoàn toàn đúng. Bọn người

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 110 - 111.

thứ hai gọi những người thứ nhất là "phái chính thống", và, khi dùng danh từ này thì không bao giờ được quên rằng danh từ này đã do đối phương đưa ra trong khi luận chiến; rằng "phái chính thống" không bác bỏ sự phê phán nói chung đâu, mà chỉ bác bỏ sự "phê phán" của phái chiết trung (những kẻ chỉ có quyền tự xưng là những người tán thành sự "phê phán" theo cái nghĩa là, nếu trong lịch sử triết học, học thuyết của Can-tơ và của các đồ đệ Can-tơ được người ta gọi là "chủ nghĩa phê phán", là "triết học phê phán"). Cũng trong bài ấy, tôi còn nêu cả tên các tác giả (tr. 1 569, chú thích, và tr. 1 570, chú thích<sup>1)</sup>) mà theo ý tôi, là những người tiêu biểu cho sự phát triển chủ nghĩa Mác một cách triệt để và hoàn chỉnh, chứ không phải một cách chiết trung và đã cống hiến cho sự phát triển ấy — trong lĩnh vực triết học, chính trị kinh tế học, trong lĩnh vực lịch sử và chính trị — hết sức nhiều hơn là Dôm-bác-tơ hay Stam-lơ\* chẳng hạn, với những quan điểm chiết trung của họ; nhưng có nhiều người hiện nay lại coi việc đơn thuần lặp lại những quan điểm chiết trung của hai ông này là một bước tiến lớn. Tôi cho là bất tất phải nói thêm rằng, trong thời gian gần đây, những người đại biểu cho phái chiết trung đã tập hợp nhau lại xung quanh E. Béc-stanh. Tôi chỉ có những nhận xét vắn tắt này về vấn đề "tư tưởng chính thống" của tôi, vì rằng, một mặt, điều đó không có liên hệ trực tiếp với chủ đề trong bài của tôi và, mặt khác, tôi không thể trình bày thật chi tiết quan điểm của những

\* Xin hãy đọc những nhận xét rất đúng của G. Cu-nốp chống lại nhận xét của Stam-lơ. Một phần trong bài văn của Cu-nốp đã được dịch đăng trong tạp chí "Bình luận khoa học", năm 1899. Sau đó, xem nhận xét của B. Lvốp: "Quy luật xã hội" (như trên) và bản dịch bài của ông Xa-đi Guyn-tơ mà tạp chí "Bình luận khoa học" đã hứa đăng vào năm 1900.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 94 - 95.

người thứ nhất được, và đành phải giới thiệu với những ai chú ý đến quan điểm ấy là xin hãy tìm đọc những tài liệu xuất bản bằng tiếng Đức. Những cuộc tranh luận của người Nga về vấn đề này, chẳng qua chỉ là tiếng dội lại của các cuộc tranh luận của người Đức mà thôi, và nếu người ta không biết đến những cuộc tranh luận của người Đức thì người ta không thể có một ý niệm hoàn toàn đúng về thực chất cuộc tranh luận được\*.

---

\* Theo tôi cái khuynh hướng "phê phán" "mới" "đã bắt đầu lộ rõ" trong sách báo của nước ta trong thời gian gần đây, chung quy lại chính là một thứ chủ nghĩa chiết trung như thế (xem những bài của Xơ-ru-vê trong báo "Đời sống", 1899, số 10, và 1900, số 2; những bài của T. - Ba-ra-nốp-xki trong tạp chí "Bình luận khoa học", 1899, số 5, 1900, số 3). Trong hai tác giả ấy, người thứ nhất đã bắt đầu để "lộ rõ" thiên hướng của mình ngả về chủ nghĩa chiết trung từ hơn năm năm nay, trong cuốn "Những ý kiến phê phán" của ông ta, và sau khi tác phẩm này ra đời, ông ta liền có ngay một ý định (như ông Xơ-ru-vê hẳn hãy còn nhớ đấy) muốn "mở mắt" cho công chúng thấy rõ rằng trong quan niệm của mình đã có một sự lẫn lộn giữa chủ nghĩa Mác với khoa học tư sản<sup>174</sup>. Cho nên, người ta lấy làm lạ khi nghe thấy từ miệng Xơ-ru-vê lại thốt ra một câu như sau: "Chỉ nhắm mắt không muốn nhìn thấy sự phê phán gọi là sự phê phán "có tính chất tư sản" (có lẽ *gọi là* một cách sai lầm chẳng? V. I.) "đối với học thuyết Mác, lập lại và tán rỗng học thuyết đó, cho đến nay luôn luôn không những là điều vô ích mà thậm chí còn có hại nữa" ("Đời sống", số 2, 305). "Chỉ nhắm mắt không muốn nhìn thấy" không những khoa học tư sản mà thậm chí cả những học thuyết vô lý nhất, kể cả chủ nghĩa ngu dân cực đoan nữa thì hiển nhiên đó là điều có hại; đó là một câu sáo vô vị. Nhưng, đừng có nhắm mắt không muốn nhìn thấy khoa học tư sản, theo dõi tìm hiểu khoa học đó, lợi dụng nó, song đồng thời *phê phán* nó và không may mắn bỏ qua tính thống nhất và tính minh bạch của thế giới quan của mình, đó là một việc; còn hạ mình trước khoa học tư sản và lập lại, chẳng hạn, những câu nói về "khuynh hướng thiên vị" của Mác v.v., tức là những câu nói đã có một nội dung và một ý nghĩa rất cụ thể rồi, thì lại là một việc khác. Sau nữa, nếu người ta nói đến "lập lại và tán rỗng" thì việc lập lại và tán rỗng Bôm - Ba-véc và Vi-đơ và tán rỗng Đôm-bác-tơ và Stam-lơ có thật sự, a priori, đáng được chú ý hơn là việc

---

lập lại và tán rỗng Mác không? Liệu có thể nào Xơ-ru-vê, một người trong giới sáng tác Nga — xin nhớ kỹ điều này — đã từng có tài thấy được rằng lập lại Mác là "có hại" (sic!) mà trước kia và hiện nay vẫn không thấy được chỗ có hại trong việc lập lại một cách không phê phán những điều bỏ khuyết theo một "khoa học" tư sản, theo một đã đưa ra, được chẳng? Phải xa rời chủ nghĩa Mác đến thế nào thì mới đi đến chỗ nghĩ được như vậy và mới "nhắm mắt" một cách không thể tha thứ được như vậy trước "trạng thái dao động" hiện nay "của tư tưởng"! Ở cuối bài của ông ta, Xơ-ru-vê đã đặc biệt bày tỏ lòng mong muốn rằng tôi sẽ phát biểu ý kiến về các vấn đề mà phái "phê phán" đã nêu lên. Tôi cần nói rõ rằng điều mà tôi chú ý nhất bây giờ là khuynh hướng chiết trung chủ nghĩa hiện nay trong triết học và chính trị kinh tế học và tôi vẫn còn hy vọng rồi đây sẽ đưa ra được một bài phân tích có hệ thống về khuynh hướng ấy<sup>175</sup>. Còn như truy tầm từng "sai lầm cơ bản" hoặc từng "mâu thuẫn cơ bản"... của chủ nghĩa chiết trung, thì tôi cho đó là một việc (xin các "nhà phê phán" đáng tôn kính hãy lượng thứ cho tôi!) hoàn toàn vô ích. Cho nên, tạm thời tôi chỉ có cái ý muốn ngược lại này là: "xu hướng phê phán" mới hãy cứ bộc lộ ra một cách thật rõ rệt đi chứ đừng có ám chỉ bóng gió nữa. Điều đó càng làm được nhanh chóng càng tốt, bởi vì khi đó sẽ càng bớt những điều lẫn lộn đi, và công chúng sẽ càng thấy được rõ hơn chỗ khác nhau giữa chủ nghĩa Mác và cái "khuynh hướng" mới trong việc phê phán Mác theo quan điểm tư sản.

CHÚ THÍCH

CÁC BẢN CHỈ DẪN

NHỮNG NGÀY THÁNG LIÊN QUAN

TỚI QUÁ TRÌNH

V. I. LÊ-NIN VIẾT CUỐN

"SỰ PHÁT TRIỂN CỦA

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở NGA"

## CHÚ THÍCH

<sup>1</sup> Cuốn sách của V.I. Lê-nin "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" là kết quả của một công trình nghiên cứu to lớn được thực hiện trong hơn 3 năm. V.I. Lê-nin bắt đầu khẩn trương viết cuốn sách này trong nhà tù sau khi Người bị bắt trong vụ "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" ở Pê-téc-bua và Người đã viết xong cuốn sách này trong thời gian bị đày ở làng Su-sen-xcôi-ê. Nhưng từ lâu trước khi viết cuốn sách này Người đã thu thập tài liệu cho cuốn sách.

Ngay trong bức thư đầu tiên gửi từ nhà tù đề ngày 2 tháng Giêng 1896, Lê-nin có viết như sau: "Tôi đã có một kế hoạch rất hấp dẫn tôi từ khi tôi bị bắt và càng ngày càng hấp dẫn tôi. Từ lâu tôi đã nghiên cứu một vấn đề kinh tế (vấn đề tiêu thụ hàng của công nghiệp chế biến ở nước ta), đã tập hợp được một số tài liệu sách báo, đã làm kế hoạch nghiên cứu các tài liệu ấy, thậm chí đã viết được một số đoạn, có dự định xuất bản công trình này thành một cuốn sách, nếu công trình này vượt quá khuôn khổ của một bài báo. Tôi rất không muốn bỏ dở công trình này, và giờ đây tôi đang đứng trước tình thế phải chọn một trong hai điều: hoặc là viết cuốn sách ấy ngay tại đây, hoặc là hoàn toàn không viết nữa" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 55, tr. 15 - 16).

Cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" được viết để xuất bản công khai, vì vậy Lê-nin đã phải viết tác phẩm của mình dưới một hình thức thích hợp và đặt tên tác phẩm sao cho cơ quan kiểm duyệt của Nga hoàng không làm cản trở việc xuất bản cuốn sách. "Nhan đề mà khiêm tốn và khó hiểu thì dễ lọt mắt cơ quan kiểm duyệt", — đó là câu Lê-nin viết trong thư gửi từ nơi đi đày (như trên, tr. 117 - 118).

Khi bắt tay vào viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", Lê-nin có xét đến tình hình là cuốn sách này đòi

hỏi một công trình nghiên cứu to lớn và vất vả, một sự nghiên cứu và chỉnh lý một khối lượng tài liệu thực tế rất to lớn. Khi phác thảo đề cương hay là dàn bài cuốn sách tương lai ấy, Lê-nin đã viết như sau:

"Bản liệt kê các sách được phân ra thành hai phần, như tác phẩm của tôi: A. — Phần lý luận tổng quát. Phần này đòi hỏi ít sách hơn, cho nên tôi hy vọng dấu sao cũng viết xong phần này, nhưng cần phải làm nhiều công việc chuẩn bị hơn nữa. B. — Phần ứng dụng những nguyên lý lý luận vào thực tế Nga. Phần này đòi hỏi phải có rất nhiều sách. Khó khăn chủ yếu là ở các khâu: 1) các ấn loát phẩm của các hội đồng địa phương. Mặc dầu, trong tay tôi đã có một phần các sách ấy rồi, một phần nữa thì có thể đặt mua (các chuyên đề nhỏ), một phần nữa thì có thể kiếm được thông qua những nhà thống kê mà tôi quen; 2) các ấn loát phẩm của chính phủ — các công trình nghiên cứu của các ủy ban, các báo cáo và biên bản của các đại hội v.v.. Những cái này rất quan trọng; kiếm ra những thứ đó thì khó khăn hơn. Một số thứ ấy có trong thư viện của Hội kinh tế tự do (xem chú thích 87. BT), hình như thậm chí đại bộ phận những thứ ấy đều có trong thư viện nói trên" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 55, tr. 16 - 17).

Những giai đoạn chủ yếu và điều kiện viết cuốn sách này đã được trình bày tỉ mỉ trong các thư từ của Lê-nin trao đổi với gia đình, trong các tập hồi ký của gia đình Người và của các bạn chiến đấu của Người. Bà A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va nêu rõ rằng Lê-nin làm việc rất nhiều trong khi ở tù: "Lê-nin đã quyết định sử dụng các thư viện Pê-téc-bua để kiếm tài liệu cho công trình dự định viết, đây là những tài liệu mà Lê-nin biết rằng không thể có được ở nơi đi đày. Vì thế Lê-nin bắt tay làm việc rất khẩn trương, khi bị giam trong tù đã nghiên cứu rất nhiều nguồn tài liệu, ghi ra những đoạn trích dẫn. Tôi đã mang nhiều chồng sách từ thư viện của Hội kinh tế tự do, của Viện hàn lâm khoa học và từ những kho tàng khoa học khác cho Lê-nin" ("Cách mạng vô sản", số 3, năm 1924, tr. 113).

Ngay cả trên đường đi đến nơi bị đày, Lê-nin cũng tiến hành viết cuốn sách này. Trong bức thư ngày 15 tháng Ba 1897 Người cho biết là trên dọc đường Người đã đọc xong và chuẩn bị gửi trả lại, từ Cra-xnôi-ác-xơ, "những cuốn sách mượn ngắn hạn". Trong thời gian dừng chân ở Cra-xnôi-ác-xơ, Lê-nin đã sử dụng tất cả các sách cần thiết và các tập tạp chí có trong thư viện thành phố ở địa phương, trong thư viện tư nhân của thương gia I-u-đin.

Trong thời gian bị đày, Lê-nin đã tiếp tục tích cực viết cuốn

"Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". Ngay sau khi đến nơi đi đày, Lê-nin rất lo lắng đến việc tìm kiếm và gửi đến cho Người những cuốn sách mà Người cần. Lê-nin đã nhiều lần nói về việc này trong các thư gửi những người thân và người quen biết. Từ mùa thu 1897 Lê-nin bắt đầu nhận được đều đặn những tài liệu cần thiết và Người đã tiến hành nghiên cứu những nguồn tài liệu mới, đặc biệt là những tập thống kê mà số lượng rất nhiều. Có nhiều cuốn sách đã được N. C. Crúp-xcai-a đưa đến cho Lê-nin vào mùa xuân 1898, vì bà lúc đó được chuyển nơi đày từ U-pha đến làng Su-sen-xcôi-ê.

Trong ba năm viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", Lê-nin đã nghiên cứu và nghiên ngẫm có phê phán tất cả các sách báo về kinh tế ở Nga. Trong cuốn sách này có hơn 500 tác phẩm khác nhau đã được nhắc đến và được trích dẫn: sách, các tập luận văn, các công trình nghiên cứu, các bài bình luận, các bài viết. Còn những tài liệu mà thực tế đã được Lê-nin nghiên cứu và sử dụng nhưng không có trong bản liệt kê những tài liệu được Người nhắc đến, thì còn *nhều hơn rất nhiều*. Nhưng bản liệt kê ấy cũng đã cho phép người ta hình dung được công trình hết sức to lớn mà Lê-nin đã thực hiện trong quá trình nghiên cứu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga.

Bản nháp cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" đã hoàn thành vào tháng Tám 1898. Nhưng sau đó Lê-nin vẫn tiếp tục tích cực hoàn chỉnh cuốn sách. Việc hoàn chỉnh bản thảo đòi hỏi phải mất nhiều thời gian. Bản thảo đã được hoàn chỉnh vào cuối tháng Giêng 1899.

Lê-nin đã chăm chú lắng nghe những ý kiến nhận xét của các đồng chí mình, của những người trong gia đình đã được đọc bản thảo cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". Chương nào cũng được chép vào một quyển vở nhỏ, ngoài N. C. Crúp-xcai-a ra còn có những đảng viên dân chủ - xã hội khác — mà hồi đó bị đày ở vùng Mi-nu-xin-xơ — đọc quyển vở đó và thảo luận. G. M. Crơ-gi-gia-nốp-xki lúc đó bị đày ở gần làng Su-sen-xcôi-ê, đã nhớ lại như sau: "Có thể nói chúng tôi là "những độc giả đầu tiên" đọc cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", đọc rất kỹ những đoạn chúng tôi nhận được và chúng tôi ghi nhận xét để gửi lại cho Vla-đi-mia I-lích. Người rất chú ý tới những ý kiến góp loại đó".

Lê-nin có những chỉ thị tỉ mỉ về việc xuất bản cuốn sách, về khổ cuốn sách và việc ấn loát cuốn sách đó; Người chỉ rõ rằng với khổ sách đã chọn thì "toàn bộ tác phẩm ấy sẽ in hết trên 30



tờ, tính tròn là 500 trang (nếu số trang nhiều hơn thì như thế chắc hẳn sẽ quá nhiều và sẽ nặng nề cho độc giả)" (như trên, tr. 166). Người cố gắng làm sao cho cuốn sách dễ hiểu đối với người đọc, bán chạy, sao cho các biểu đồ và đồ giải chứng minh một cách rõ ràng và cụ thể cho những kết luận của tác giả. Đầu tháng Ba, Lê-nin nhận được những trang in đầu của cuốn sách và đã "hết sức hài lòng" về những trang ấy, như Người đã cho biết trong một bức thư gửi cho gia đình.

Vào cuối tháng Ba 1899 cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" đã được ấn hành với bút danh "Vla-di-mia I-lin". Ngày 15 tháng Tư 1899, tờ "Tin tức nước Nga" đã quảng cáo về việc phát hành cuốn sách: "*Vla-di-mia I-lin*. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Quá trình hình thành thị trường trong nước của công nghiệp lớn. Giá: 2 rúp 50 cô-pêch. Số trang: 480".

Lê-nin đã nhận được cuốn sách này vào đầu tháng Năm. Lê-nin viết "Tôi rất hài lòng với hình thức cuốn sách. Kỹ thuật in rất hoàn hảo..."

Cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" được xuất bản với số lượng 2 400 bản, bán hết rất nhanh. Cuốn sách này được phổ biến chủ yếu trong các giới trí thức dân chủ - xã hội, thanh niên học sinh, cũng như trong các tiểu tổ công nhân, thông qua các cán bộ tuyên truyền.

Báo chí tư sản tìm cách lờ không nói đến tác phẩm khoa học này của Lê-nin. Chỉ mãi đến mùa thu 1899 mới thấy xuất hiện những bài bình luận đầu tiên. Lê-nin đã trả lời một cách kịch liệt về một bài bình luận, qua bài "Một sự phê phán không có tính chất phê phán", bài này đăng trên tạp chí "Bình luận khoa học" số ra tháng Năm - tháng Sáu 1900 (xem tập này, tr. 769 - 803).

Năm 1908 cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" được tái bản (xem chú thích 6). Trong những năm dưới Chính quyền xô-viết (theo số liệu tính đến ngày 1 tháng Mười 1957), cuốn sách "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" của Lê-nin đã được xuất bản 75 lần, tổng số là 3 372 000 bản bằng 20 thứ tiếng dân tộc ở Liên-xô. Ngoài ra, cuốn sách này còn được in bằng tiếng Anh, Pháp, Tây-ban-nha, Trung-quốc, Tiệp, Hung-ga-ri, Nhật, Thổ-nhĩ-kỳ và các thứ tiếng khác.

Một phần tài liệu chuẩn bị để viết cuốn sách "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" — những tài liệu này chỉ rõ quy mô và phương pháp của công trình nghiên cứu của Lê-nin trong quá trình chuẩn bị tác phẩm này — đã được in trong Văn tập Lê-nin, tập XXXIII và được đưa vào "Tài liệu chuẩn bị để viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

Lần này cuốn sách này được in theo lần xuất bản thứ hai (1908) đã được Lê-nin xem lại và bổ sung; tất cả các ý kiến nhận xét của tác giả về lần xuất bản thứ nhất của cuốn sách năm 1899 đã được chú ý tới trong khi xuất bản. — 1.

<sup>2</sup> Tháng Hai hoặc đầu tháng Ba 1899 khi ở nơi bị đày Lê-nin đã nhận được cuốn "Die Agrarfrage" ("Vấn đề ruộng đất") của C. Cau-xky, hồi đó còn là người mác-xít. Đến thời gian ấy phần lớn cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" đã được sắp chữ xong, và Lê-nin quyết định viện dẫn tác phẩm của Cau-xky trong phần lời tựa. Ngày 17 (29) tháng Ba 1899 Lê-nin đã gửi Postscriptum cho phần lời tựa. Người viết: "Nếu chưa muộn thì rất mong được in phần Postscriptum này... Có thể là nếu thậm chí phần lời tựa đã lên khuôn, thì vẫn có thể sắp chữ cả phần Postscriptum?" Phần bổ sung cho lời tựa đã rơi vào tay cơ quan kiểm duyệt và bị sửa đi. Điều đó, Lê-nin đã thông báo trong bức thư đề ngày 27 tháng Tư 1899: "Tôi có nghe thấy phần P.S. trong lời tựa đã đến chậm, đã lọt vào tay cơ quan kiểm duyệt sơ bộ và "bị bóp méo", hình như thế" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 46, tr. 26 - 27). Vì không có bản viết tay nên cũng không thể xác định rõ xem phần này bị bóp méo đến mức độ nào.

Lê-nin viện dẫn cuốn sách của Cau-xky để nhấn mạnh tính chất phổ biến của những quy luật cơ bản của quá trình phát triển tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp ở Tây Âu cũng như ở Nga, mặc dù tất cả những đặc điểm của quá trình này trong những nước khác nhau. — 7.

<sup>3</sup> *Quyển III bộ "Tư bản"* của C. Mác. xuất bản bằng tiếng Đức năm 1894 (lời tựa của Ăng-ghen viết cho lần xuất bản thứ nhất của quyển III thì được đề ngày 4 tháng Mười 1894). Năm 1896 quyển III bộ "Tư bản" được xuất bản bằng tiếng Nga qua bản dịch của N. Ph. Đa-ni-en-xôn. — 7.

<sup>4</sup> Trong lần xuất bản thứ hai cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" (1908) số thứ tự các tiết có bị thay đổi vì Lê-nin có thêm một số điểm bổ sung vào cuốn sách. Đoạn mà Lê-nin chỉ ra ở đây thì trong lần xuất bản này lại ở chương II, § XII. — (C), tr. 198 — 201. — 8.

<sup>5</sup> Hội khuyến khích công thương nghiệp Nga ngày 17 tháng Hai 1899 đã thảo luận bản báo cáo về đề tài: "Liệu có thể dung hòa chủ

nghĩa dân túy với chủ nghĩa Mác được chăng?". Tham gia cuộc thảo luận này có các đại biểu của chủ nghĩa dân túy theo khuynh hướng tự do và "những người mác-xít hợp pháp": V. P. Vô-rôn-txốp, P. B. Xơ-ru-vê, A. A. I-xa-ép, M. M. Phi-líp-pốp, A. Stan-ghê, M. I. Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki, N. V. Lê-vít-xki. Trong bài phát biểu của mình, Vô-rôn-txốp khẳng định rằng các đại biểu của "trào lưu mác-xít mới nhất ở phương Tây" gần với những người dân túy Nga hơn là gần những người mác-xít Nga. Bản tường thuật ngắn về cuộc họp này đã được đăng ngày 19 tháng Hai (3 tháng Ba) 1899 trên tờ báo phản động "Thời mới" ở Pê-téc-bua. — 10.

<sup>6</sup> Cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" được xuất bản lần thứ hai năm 1908. Về việc xuất bản cuốn sách này người ta đã thông báo vào tháng Ba 1908 trong số 10 của tờ "Biên niên sách". Trước khi tái bản, Lê-nin đã soát lại bản in, đã loại bỏ những chỗ in sai và đã có nhiều chỗ bổ sung, đồng thời viết lời tựa mới cho lần xuất bản thứ hai, đề tháng Bảy 1907. Trong lần xuất bản thứ hai cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" những danh từ che mắt kiểm duyệt như các "học trò", những "người ủng hộ nhân dân lao động", đã được Lê-nin thay bằng những tên gọi thật — những người mác-xít, những người xã hội chủ nghĩa; những chỗ nhắc tới "học thuyết mới" đã được thay bằng những chỗ viện dẫn Mác và chủ nghĩa Mác.

Lê-nin đã đưa vào cuốn sách của mình nhiều đoạn bổ sung trên cơ sở những số liệu thống kê mới. Kết quả các cuộc điều tra về ngựa chiến trong các năm 1896 - 1900 đã được phân tích trong một tiết mới (tiết XI) của chương thứ hai. Lê-nin dẫn thêm những sự thực xác minh những kết luận trước kia về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga, đặc biệt là những tài liệu mới của thống kê công xưởng và nhà máy; Người phân tích kết quả của tổng kiểm tra dân số năm 1897, làm hoàn toàn sáng rõ bức tranh về cơ cấu giai cấp ở Nga (xem chương VII, § V, tr. 632 - 639, phần "Bổ sung thêm cho lần xuất bản thứ hai").

Trong lần xuất bản thứ hai cũng đã tổng kết cuộc đấu tranh chống những "người mác-xít hợp pháp" về những vấn đề cơ bản đã được đề cập đến trong cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

Trong lần xuất bản thứ hai, Lê-nin đã đưa thêm vào cuốn sách này 24 chú thích cuối trang (các trang 7, 32, 51, 184, 188, 193, 218, 249, 268, 336, 345 - 346, 486, 562, 564, 588, 630, 641, 659, 663, 672, 674 - 675, 694 - 695, 696, 723 - 724), 2 tiết mới

(tr. 169 - 173 và 632 - 639), một biểu đồ mới (tr. 649), viết thêm 8 đoạn mới và 3 chỗ bổ sung lớn cho những đoạn có từ trước (tr. 370 - 374, 271 - 272, 273 - 274, 360 - 361) và đã viết gần 75 đoạn bổ sung và sửa chữa nhỏ.

Lê-nin vẫn tiếp tục hoàn chỉnh cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" ngay cả sau lần tái bản cuốn sách. Điều đó ta thấy rõ qua những chỗ bổ sung của Lê-nin vào năm 1910 hoặc 1911 ở trang 405 của cuốn sách đã tái bản, bổ sung về vấn đề phân bố các công xưởng và nhà máy thành các nhóm căn cứ theo số công nhân vào năm 1908 (xem phụ bản ở tr. 647 trong tập này).

Trong lời tựa viết cho lần xuất bản thứ hai, Lê-nin có nói đến khả năng trong tương lai sẽ sửa lại tác phẩm của mình và nêu rõ rằng như thế sẽ phải chia tác phẩm thành hai tập: tập một sẽ phân tích nền kinh tế trước cách mạng của nước Nga, tập hai nghiên cứu những điểm tổng kết và kết quả cuộc cách mạng.

Việc nghiên cứu những điểm tổng kết và kết quả cuộc cách mạng 1905 - 1907 đã được bàn đến trong một số tác phẩm của Lê-nin, trong đó có tác phẩm "Cương lĩnh ruộng đất của đảng dân chủ - xã hội trong cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất 1905 - 1907" được viết vào cuối 1907 (xem Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 16, tr. 193 - 413). — 13.

<sup>7</sup> C. Mác trích dẫn câu nói của Hai-nơ trong đoạn điệp khúc của mình: "Tôi đã cho áp trướng rỗng nhưng lại nở ra toàn loài bọ mạt" ở chương IV, tập II tác phẩm "Hệ tư tưởng Đức" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, t. 3, 1955, tr. 514). — 15.

<sup>8</sup> *Phái dân chủ - lập hiến* — đảng viên của đảng dân chủ - lập hiến, đảng chủ chốt của giai cấp tư sản đế quốc chủ nghĩa ở Nga. Đảng dân chủ - lập hiến được thành lập hồi tháng Mười 1905; thành phần đảng này gồm các đại biểu của giai cấp tư sản tự do - quân chủ, các nhà hoạt động trong các hội đồng địa phương xuất thân là địa chủ và các trí thức tư sản nguy trang bằng những câu nói "dân chủ" giả dối nhằm mục đích lôi kéo nông dân về phía mình. Những nhân vật nổi tiếng của đảng này là: P. N. Mi-li-u-cốp, X. A. Mu-rôm-txép, V. A. Ma-cla-cốp, A. I. Sin-ga-rép, P. B. Xơ-ru-vê, Ph. I. Rô-đi-txép và những người khác. Bọn dân chủ - lập hiến chủ trương duy trì chế độ quân chủ và chúng coi mục tiêu chủ yếu của chúng là đấu tranh chống phong trào cách mạng và tìm cách chia xẻ chính quyền với nhà vua và với bọn địa chủ - chủ nô. Trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ nhất, bọn dân chủ -

lập hiến tích cực ủng hộ chính sách đối ngoại xâm lược của chính phủ Nga hoàng. Trong thời kỳ Cách mạng dân chủ - tư sản tháng Hai, bọn chúng đã cố gắng cứu vãn chế độ quân chủ. Trong Chính phủ lâm thời tư sản, bọn dân chủ - lập hiến thi hành chính sách phân dân, phân cách mạng, làm vừa lòng bọn đế quốc Mỹ - Anh - Pháp. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, bọn dân chủ - lập hiến đã trở thành kẻ thù không khoan nhượng của Chính quyền xô-viết, đã tham gia tất cả những hoạt động vũ trang phản cách mạng và những cuộc tiến quân của bọn can thiệp. Sau khi bọn can thiệp và bọn bạch vệ bị đánh tan, bọn dân chủ - lập hiến sống lưu vong và không ngừng hoạt động phản cách mạng chống Chính quyền xô-viết.— 16.

<sup>9</sup> *Đảng tháng Mười* (hay là "*Liên minh ngày 17 tháng Mười*") xuất hiện ở Nga sau khi có bản tuyên ngôn ngày 17 tháng Mười 1905, trong đó nhà vua do hoảng sợ cách mạng, đã hứa đem lại cho nhân dân "những cơ sở vững chắc của quyền tự do công dân". Đảng này đại diện và bảo vệ lợi ích của bọn tư bản công nghiệp lớn và bọn địa chủ kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa; cầm đầu đảng này là A. I. Gu-tơ-cốp, một nhà kinh doanh công nghiệp và chủ cho thuê nhà nổi tiếng ở Mát-xcơ-va và M. V. Rốt-di-an-cô, một địa chủ lớn. Đảng tháng Mười đã hoàn toàn ủng hộ chính sách đối nội và đối ngoại của chính phủ Nga hoàng. Từ mùa thu 1906 đảng tháng Mười trở thành đảng cầm quyền. — 16.

<sup>10</sup> Ngày 3 tháng Sáu 1907 Đu-ma nhà nước II bị giải tán và một đạo luật mới về bầu cử Đu-ma nhà nước III đã được ban hành, đạo luật này bảo đảm cho bọn địa chủ và tư bản chiếm đa số trong Đu-ma. Chính phủ Nga hoàng đã tráo trở vi phạm bản tuyên ngôn của chính phủ công bố ngày 17 tháng Mười 1905, đã thủ tiêu những quyền hợp hiến, đưa ra tòa và đem đi đày đoàn nghị sĩ dân chủ - xã hội trong Đu-ma II. Cái gọi là cuộc chính biến ngày 3 tháng Sáu đã đánh dấu thắng lợi tạm thời của phe phản cách mạng. — 17.

<sup>11</sup> "*Bọn xã hội chủ nghĩa nhân dân*" — đảng viên của đảng xã hội chủ nghĩa - nhân dân lao động hình thành từ cánh hữu đảng xã hội chủ nghĩa - cách mạng vào năm 1906. Bọn này phản ánh lợi ích của bọn cu-lắc, chủ trương quốc hữu hóa một phần ruộng đất kèm theo việc chuộc ruộng đất của địa chủ và việc phân phối ruộng đất ấy cho nông dân theo cái gọi là định mức lao động. Bọn xã hội chủ nghĩa nhân dân chủ trương liên kết với bọn dân chủ - lập hiến.

Lê-nin gọi chúng là bọn "dân chủ - lập hiến - xã hội", "bọn cơ hội chủ nghĩa tiểu thị dân", "bọn men-sê-vích xã hội chủ nghĩa - cách mạng" là bọn ngả nghiêng giữa bọn dân chủ - lập hiến và bọn xã hội chủ nghĩa - cách mạng, đồng thời còn nhấn mạnh rằng đảng này "không khác mấy so với đảng dân chủ - lập hiến vì nó loại ra khỏi cương lĩnh của nó cả yêu sách về chế độ cộng hòa lẫn yêu sách về tịch thu toàn bộ ruộng đất". Đúng đầu đảng này có A. V. Pê-sê-khơ-nốp, N. Ph. An-nen-xki, V. A. Mi-a-cô-tin và những phần tử khác. Sau cuộc Cách mạng dân chủ - tư sản tháng Hai, đảng xã hội chủ nghĩa nhân dân hợp nhất với phái lao động, tích cực ủng hộ hoạt động của Chính phủ lâm thời tư sản, cử những đại biểu của mình tham gia chính phủ đó. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, bọn xã hội chủ nghĩa nhân dân đã tham gia vào các âm mưu phản cách mạng và những hoạt động vũ trang chống Chính quyền xô-viết. Đảng của chúng không còn tồn tại nữa trong thời kỳ nội chiến. — 17.

<sup>12</sup> *Phái lao động* ("*nhóm lao động*") — nhóm dân chủ tiểu tư sản trong các Đu-ma nhà nước ở Nga, thành phần bao gồm nông dân và trí thức theo khuynh hướng dân túy. Đoàn nghị sĩ lao động hình thành vào tháng Tư 1906, gồm các đại biểu nông dân trong Đu-ma nhà nước I.

Phái lao động đưa ra yêu sách đòi bãi bỏ tất cả những hạn chế về đẳng cấp và dân tộc, dân chủ hóa bộ máy quản trị của hội đồng địa phương và ở thành phố, thực hiện quyền đầu phiếu phổ thông để bầu Đu-ma nhà nước. Cương lĩnh ruộng đất của phái lao động xuất phát từ những nguyên tắc dân túy là nguyên tắc bình quân trong chế độ sử dụng ruộng đất: lập một quỹ ruộng đất toàn quốc bao gồm các ruộng đất công, ruộng đất hoàng tộc, ruộng đất của chính phủ, của nhà thờ, cũng như những ruộng đất tư nếu diện tích những ruộng đất này vượt quá mức quy định theo định mức lao động; những ruộng đất tư bị lấy lại sẽ được trả tiền chuộc. Năm 1906, V. I. Lê-nin chỉ rõ rằng nhân vật điển hình của phái lao động là người nông dân "không xa lạ với nguyện vọng muốn thỏa thuận với chế độ quân chủ, thỏa mãn với mảnh ruộng con con trong khuôn khổ chế độ tư sản, nhưng hiện nay lực lượng chủ yếu của người nông dân ấy dồn vào cuộc đấu tranh chống địa chủ, giành ruộng đất, đấu tranh với nhà nước nông nô, vì một chế độ dân chủ" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 14, tr. 24 - 25).

Trong Đu-ma nhà nước, phái lao động ngả nghiêng giữa phái dân chủ - lập hiến và phái bên-sê-vích. Những sự ngả nghiêng này

xuất phát từ bản chất giai cấp của nông dân — những người chủ nhỏ. Do chỗ phái lao động đầu sao cũng đại biểu cho quần chúng nông dân, nên tại Du-ma, những người bôn-sê-vich đã thực hiện chính sách thỏa thuận với phái lao động trên một số vấn đề để cùng tiến hành đấu tranh chống phái dân chủ - lập hiến và chế độ chuyên chế Nga hoàng. Năm 1917, "nhóm lao động" hợp nhất với đảng "xã hội chủ nghĩa nhân dân", tích cực ủng hộ Chính phủ lâm thời tư sản. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, phái lao động đứng về phía giai cấp tư sản phản cách mạng. — 17.

<sup>13</sup> *Chủ nghĩa Môn-tsa-lin* — danh từ chỉ thái độ bợ đỡ, xu nịnh; lấy tên của Môn-tsa-lin, một nhân vật trong vở hài kịch của A. X. Gri-bô-ê-đốp "Khổ vì khôn". — 17.

<sup>14</sup> Trong lần xuất bản thứ nhất của cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" (1899), chương này đầu đề là "Đối chiếu với lý luận". — 21.

<sup>15</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 650.

Trong suốt cuốn sách mỗi khi viện dẫn bộ "Tư bản" của Mác, Lê-nin đều căn cứ vào bản tiếng Đức (quyển thứ nhất — xuất bản lần thứ hai năm 1872, quyển thứ hai — xuất bản năm 1885, quyển thứ ba — xuất bản năm 1894) và tất cả những đoạn trích đều do mình tự dịch. Trong Cục lưu trữ của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô còn lưu ba quyển bằng tiếng Đức của bộ "Tư bản" của C. Mác, trong đó có những chỗ Lê-nin ghi chú và gạch dưới, một phần những chỗ ấy được in lại trong phần "Tài liệu chuẩn bị để viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga"". — 23.

<sup>16</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 650. — 25.

<sup>17</sup> Ở đây cũng như về sau các trang của quyển thứ nhất của bộ "Tư bản" bằng tiếng Đức của C. Mác đều căn cứ vào bản in lần thứ hai. Trong đa số trường hợp, V. I. Lê-nin tự mình nói rõ điểm ấy bằng cách ghi chú "I<sup>2</sup>". Xem tr. 205 và những trang khác trong tập này. — 28.

<sup>18</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. I, 1955, tr. 749 và 750 - 751. — 28.

<sup>19</sup> *Giá trị ngoại ngạch* — giá trị thặng dư (Mehrwert, theo danh từ Mác dùng). Trong các tác phẩm viết vào những năm 90, V. I. Lê-nin

đã sử dụng thuật ngữ "giá trị ngoại ngạch" bên cạnh thuật ngữ "giá trị thặng dư". Sau này Người chỉ dùng thuật ngữ "giá trị thặng dư". — 29.

<sup>20</sup> Ở đây và về sau câu "*Chú thích cho lần xuất bản thứ 2*" là của V. I. Lê-nin. Những chú thích này được viết ra trong khi chuẩn bị tái bản cuốn sách (1908). — 32.

<sup>21</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, tr. 471. — 36.

<sup>22</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, tr. 373. — 38.

<sup>23</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. I, 1955, tr. 595.

Câu nói "*dẫn chúng ta từ Pôn-ti đến Pi-lát*" có nghĩa là lặp lại cùng một điều, bởi vì hai tên gọi đó đều thuộc một người. Pôn-ti Pi-lát (Pontius Pilatus) — viên khâm sứ của La-mã ở I-u-đê vào những năm 26 - 36 sau công nguyên. — 38.

<sup>24</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. I, 1955, tr. 596. - 39.

<sup>25</sup> Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. I, 1955, tr. 206 - 208. — 39.

<sup>26</sup> Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, tr. 362 - 363. — 40.

<sup>27</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, tr. 394. — 43.

<sup>28</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, tr. 349 - 524. — 44.

<sup>29</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 316. — 46.

<sup>30</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, tr. 439. — 49.

<sup>31</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, tr. 314. — 50.

<sup>32</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 254 - 255. — 50.

<sup>33</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 260. — 51.

<sup>34</sup> Cuốn sách của E. Béc-stanh "Những tiền đề của chủ nghĩa xã hội và những nhiệm vụ của đảng dân chủ - xã hội" đã xét lại chủ nghĩa Mác cách mạng theo tinh thần chủ nghĩa cải lương tư sản, cuốn này xuất bản năm 1899 và đến tay Lê-nin ở nơi bị đày và sau khi

đã xuất bản lần thứ nhất cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", vì thế những ý kiến phê phán của Lê-nin về những luận điểm cơ hội chủ nghĩa của Béc-stanh thì chỉ có thể đưa vào lần xuất bản thứ hai cuốn sách đó.

Lê-nin gọi Béc-stanh là một kẻ "nổi tiếng theo kiểu Ê-rô-xtơ-rát".

*Ê-rô-xtơ-rát* — một người dân thành phố cổ Ê-phe-xơ ở Tiểu Á; theo truyền thuyết thì năm 356 trước công nguyên, nhân vật này đi đốt đền Ác-tê-mi-đa ở Ê-phe-xơ vẫn được coi là một trong "bảy kỳ quan của thế giới", chỉ nhằm một mục đích là làm cho tên tuổi của mình trở thành bất diệt. Người ta dùng tên Ê-rô-xtơ-rát để chỉ những kẻ hám danh muốn được nổi tiếng bằng bất kỳ giá nào, thậm chí bằng một sự phạm tội. — 51.

<sup>35</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 498. — 51.

<sup>36</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 316. — 52.

<sup>37</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 857.

Ý kiến nhận xét của Lê-nin nói về những chỗ dịch sai trong bản tiếng Nga bộ "Tư bản", là nói đến bản dịch của N. Ph. Đa-ni-en-xôn (1896). — 55.

<sup>38</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, lời tựa của Ăng-ghen, tr. 16. — 57.

<sup>39</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 854 - 855. — 59.

<sup>40</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 858. — 60.

<sup>41</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 858 - 860. — 60.

<sup>42</sup> *Những tài liệu điều tra hộ khẩu của cơ quan thống kê của các hội đồng địa phương* — cuộc điều tra về các hộ nông dân, do các cơ quan thống kê của các hội đồng địa phương thực hiện. Những cuộc thống kê này chủ yếu phục vụ nhiệm vụ thu thuế, đã trở thành một hoạt động rất phổ biến trong những năm 80 thế kỷ XIX. Những bản thống kê theo hộ đã cung cấp tài liệu thực tế rất phong phú được đăng trong các tập lục thống kê về các huyện và các tỉnh. Tuy nhiên, các nhà thống kê của các hội đồng địa phương, trong đó số đông là phái dân túy, đã thường thường chỉnh lý một cách có ý đồ và phân loại không đúng những số liệu thống kê, do đó,

trên một mức độ lớn, đã làm mất giá trị các số liệu ấy. Lê-nin viết: "Ở đây ta thấy điểm hóc búa nhất của công tác thống kê của các hội đồng địa phương, một loại thống kê tuyệt diệu xét về mặt kỹ lưỡng của công việc và về tính chất tỉ mỉ của nó". Trong các tập lục và các bài bình luận thống kê của các hội đồng địa phương thì đằng sau những đồng con số người ta không thấy được những hiện tượng kinh tế điển hình, đằng sau những cột con số trung bình ta không thấy những sự khác biệt cơ bản và không thấy những dấu hiệu về những nhóm nông dân được hình thành nên trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản.

V. I. Lê-nin đã nghiên cứu một cách toàn diện, kiểm tra kỹ và chỉnh lý những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương. Người làm những bản tính toán, những bản tổng kết và biểu đồ, phân tích theo quan điểm mác-xít và phân loại trên cơ sở khoa học những số liệu đã có về các hộ nông dân. Khi sử dụng những tài liệu phong phú của cơ quan thống kê của các hội đồng địa phương, Lê-nin đã vạch trần những sơ đồ giả của những người dân túy và đã nêu lên bức tranh thực sự về sự phát triển kinh tế ở Nga. Tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương đã được Lê-nin sử dụng rộng rãi trong các tác phẩm của mình và đặc biệt trong cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". — 67.

<sup>43</sup> Cuốn sách của V. E. Pô-xtơ-ni-cốp "Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga" đã được Lê-nin phân tích tỉ mỉ ở một trong những tác phẩm đầu tiên của Người — "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân" — tác phẩm này được đưa vào tập thứ nhất trong lần xuất bản này. Ở trong tập này cũng có cả những điều ghi chú của Lê-nin trong cuốn sách của Pô-xtơ-ni-cốp. — 67.

<sup>44</sup> *Phân ruộng được chia* — những ruộng đất được để lại cho nông dân sử dụng sau khi chế độ nông nô bị xóa bỏ ở Nga năm 1861; số ruộng đất này là thuộc quyền sở hữu của công xã và được phân phối cho nông dân sử dụng bằng cách phân chia lại qua từng thời kỳ. — 71.

<sup>45</sup> Tên gọi đầy đủ của nguồn tài liệu này là "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ta-vrích. Các biểu đồ thống kê về tình hình kinh tế của các làng trong huyện Mê-li-tô-pôn. Phụ lục cho tập thứ nhất của tập tài liệu thống kê". Xim-phê-rô-pôn, 1885. — 72.

<sup>46</sup> *Những nhân khẩu đã được đăng ký* — nhân khẩu nam ở nước

Nga dưới chế độ nông nô, bị đánh thuế thân bắt kể lứa tuổi và khả năng lao động (chủ yếu là nông dân và tiểu thị dân). Số lượng nhân khẩu đăng ký được tính qua các cuộc điều tra đặc biệt (mà người ta gọi là "những cuộc thống kê lại") được tiến hành ở Nga từ năm 1718; vào những năm 1857 - 1859 người ta đã tiến hành "cuộc thống kê lại" lần cuối cùng, lần thứ mười. Căn cứ vào số nhân khẩu đăng ký lại mà người ta đã tiến hành chia lại ruộng đất ở một số vùng trong nội bộ công xã nông thôn. — 109.

<sup>47</sup> Những số liệu của biểu đồ được dẫn ra ở dưới đó là thuộc huyện Cra-xnô-u-phim-xcơ"; xem "Tài liệu thống kê về huyện Cra-xnô-u-phim-xcơ", thiên III, 1894. — 120.

<sup>48</sup> Về những nhận xét của Lê-nin trên lễ các tập này — những nhận xét có chứa đựng những con số tính toán sơ bộ — hãy xem trong Văn tập Lê-nin, tập XXXIII, tiếng Nga, tr. 144 - 150 và trong phần "Tài liệu chuẩn bị để viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga"". — 144.

<sup>49</sup> *Cuộc điều tra về ngựa chiến* — cuộc kiểm kê số ngựa có thể dùng được cho quân đội trong trường hợp động viên, những cuộc điều tra này, theo thường lệ, được tiến hành ở nước Nga Nga hoàng 6 năm một lần. Cuộc điều tra đầu tiên được tiến hành vào năm 1876 tại 33 tỉnh thuộc khu vực phía Tây. Cuộc điều tra thứ hai được thực hiện vào năm 1882 ở toàn bộ phần nước Nga thuộc châu Âu; kết quả cuộc điều tra này đã được công bố vào năm 1884 trong cuốn sách "Điều tra về ngựa năm 1882". Năm 1888 người ta tiến hành điều tra trong 41 tỉnh và đến năm 1891 thì ở 18 tỉnh còn lại và ở Cáp-ca-dơ. Việc chỉnh lý những số liệu đã thu thập thì do Ban thống kê trung ương tiến hành, cơ quan này đã công bố những số liệu ấy trong các tập: "Thống kê của đế quốc Nga. XX. Điều tra về ngựa chiến năm 1888" (Pê-téc-bua, 1891) và "Thống kê của đế quốc Nga. XXXI. Điều tra về ngựa chiến năm 1891" (Pê-téc-bua, 1894). Cuộc điều tra tiếp theo đó đã được tiến hành vào các năm 1893 - 1894 tại 38 tỉnh ở phần nước Nga thuộc châu Âu; kết quả được công bố trong cuốn sách "Thống kê của đế quốc Nga. XXXVII. Điều tra về ngựa chiến các năm 1893 và 1894" (Pê-téc-bua, 1896). Các số liệu của điều tra về ngựa chiến các năm 1899 - 1901 ở 43 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu, ở một tỉnh thuộc Cáp-ca-dơ và vùng thảo nguyên Can-mức thuộc tỉnh A-xơ-ra-khan, là nội dung tập LV của "Thống kê của đế quốc Nga" (Pê-téc-bua, 1902).

Các cuộc điều tra về ngựa chiến đều mang tính chất những cuộc điều tra đồng loạt các hộ nông dân. Tài liệu những cuộc điều tra này đã được Lê-nin sử dụng trong cuốn sách của mình trong phần nghiên cứu sự phân hóa của nông dân. — 164.

<sup>50</sup> Tài liệu trong tập sách của N. A. Bla-gô-vê-sen-xki đã được Lê-nin phân tích tỉ mỉ trong quyển vở riêng và trong những lời nhận xét ghi trên lễ cuốn sách đó, những nhận xét này đã được in trong Văn tập Lê-nin, tập XXXIII và trong phần "Tài liệu chuẩn bị để viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga"". — 165.

<sup>51</sup> Đó là tên gọi của một trong những tác phẩm của V. P. Vô-rôn-txốp (V. V.), một nhà dân túy có khuynh hướng tự do, tác phẩm này xuất bản năm 1892. — 168.

<sup>52</sup> "*Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga*" được sử dụng ở đoạn này và ở những đoạn sau, là một tác phẩm gồm 16 tập xuất bản thành nhiều thiên từ 1879 đến 1887. "Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga" (gọi tắt là "Ủy ban thủ công nghiệp") được thành lập năm 1874, trực thuộc Hội đồng công thương, theo đề nghị của đại hội toàn Nga lần thứ nhất các chủ xưởng và chủ nhà máy họp năm 1870, cũng như theo đề nghị của đại hội toàn Nga lần thứ hai các điền chủ. Thành phần ủy ban này gồm có đại biểu của Bộ tài chính, Bộ nội vụ, Bộ tài sản quốc gia, Hội địa lý Nga, Hội kinh tế tự do, Hội nông nghiệp Mát-xcơ-va, Hội kỹ thuật Nga, Hội khuyến khích công thương nghiệp Nga. Những tài liệu trong "Công trình nghiên cứu" của ủy ban này, chủ yếu là do các nhân viên ở địa phương sưu tầm. Lê-nin nghiên cứu tỉ mỉ tất cả "Công trình nghiên cứu" của ủy ban này, đã rút ra từ những công trình ấy rất nhiều số liệu và sự kiện chỉ rõ đặc điểm của sự phát triển của các quan hệ tư bản chủ nghĩa trong các nghề thủ công. — 174.

<sup>53</sup> Lê-nin cũng đưa vào cột này cả những khoản thu nhập về nghề làm vườn và nghề chăn nuôi. — 177.

<sup>54</sup> V. I. Lê-nin có ý nói đến những ý kiến tranh luận về bản báo cáo của giáo sư A. I. Tsúp-rốp về đề tài: "Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì đến các mặt của đời sống kinh tế", do giáo sư này đọc trong Hội kinh tế tự do ngày 1 tháng Ba 1897. — 182.

<sup>55</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 825. — 182.

<sup>56</sup> *Chế độ liên đới bảo lãnh* — trách nhiệm tập thể và cưỡng bức đối với nông dân ở mỗi công xã nông thôn về việc thực hiện đúng thời gian và đầy đủ tất cả các khoản trả về tiền và về việc gánh vác mọi hình thức đảm phụ cho nhà nước và địa chủ (thuế má, tiền chuộc, mộ lính v.v.). Chỉ mãi đến năm 1906 người ta mới thủ tiêu hình thức nô dịch này đối với nông dân, một hình thức nô dịch còn được duy trì ngay cả sau khi chế độ nông nô ở Nga bị xóa bỏ. — 184.

<sup>57</sup> Đây là nói về cải cách ruộng đất của Xtô-lư-pin nhằm xây dựng chỗ dựa vững chắc ở nông thôn là tầng lớp cu-lắc. Ngày 9 (22) tháng Mười một 1906 chính phủ Nga hoàng đã ra đạo dụ về thể lệ nông dân rút ra khỏi công xã và về việc cấp ruộng đất chia để làm sở hữu tư nhân. Với một số điểm sửa đổi, sau khi được Đu-ma nhà nước và Hội đồng nhà nước phê duyệt, đạo dụ này được mang tên đạo luật ngày 14 tháng Sáu 1910. Theo đạo luật Xtô-lư-pin (đạo luật này được gọi như thể là lấy tên của P. A. Xtô-lư-pin, chủ tịch Hội đồng bộ trưởng) thì người nông dân có thể tách khỏi công xã, nhận phần ruộng được chia của mình để sở hữu cá nhân, có thể bán phần ruộng được chia của mình. Công xã nông thôn phải cấp ruộng cho những nông dân rút khỏi công xã, cấp ruộng tại một khoảnh (gọi là trại ấp, ốt-rúp). Cải cách của Xtô-lư-pin đã đẩy mạnh quá trình phát triển chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp, phân hóa nông dân và làm gay gắt thêm cuộc đấu tranh giai cấp ở nông thôn.

Lê-nin đã nêu rõ đặc điểm và đánh giá cải cách của Xtô-lư-pin qua một số tác phẩm, nhất là trong tác phẩm "Cương lĩnh ruộng đất của đảng dân chủ - xã hội trong cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất 1905 - 1907" (xem Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 16, tr. 193 - 413). — 184.

<sup>58</sup> Lê-nin phân tích các số liệu của Đrếch-xlô trong tác phẩm của Người "Vấn đề ruộng đất và những "kẻ phê phán" Mác", chương XI. "Chăn nuôi trong doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp lớn" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 5, tr. 288 - 304). — 188.

<sup>59</sup> Danh từ "một phần tư con ngựa", "phần số thống kê sống" là của nhà văn Glép U-xpen-xki. Xem các bài tùy bút của ông nhan đề "Những con số sinh động" trong Toàn tập của G. U-xpen-xki, tiếng Nga, t. 7, 1957, tr. 483 - 497. — 188.

<sup>60</sup> Nạn đói năm 1891 đặc biệt lan rộng ở các tỉnh phía Đông và Đông-

Nam nước Nga đã quá quy mô tất cả những thiên tai tương tự có trước đó trong nước. Nạn đói này đã làm cho nông dân phá sản hàng loạt, đồng thời đẩy nhanh quá trình hình thành thị trường trong nước, đẩy nhanh sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Về sự kiện này, Ăng-ghe-n đã viết trong bài "Chủ nghĩa xã hội ở Đức" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Nga, t. XVI, phần II, 1936, tr. 239 - 254). Ăng-ghe-n cũng còn đề cập đến đề tài này cả trong các bức thư gửi Ni-cô-lai — ôn đề ngày 29 tháng Mười 1891, ngày 15 tháng Ba và ngày 18 tháng Sáu 1892 ("Những bức thư của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n gửi Ni-cô-lai — ôn, kèm theo một số đoạn trích từ những bức thư mà hai ông gửi cho các nhân vật khác". Pê-téc-bua, 1908). Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Nga, t. XXVIII, 1940, tr. 367 - 370. — 196.

<sup>61</sup> Lý luận của phái dân túy về "nền sản xuất nhân dân" đã bị Lê-nin phê phán ngay trong cuốn "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?" (xem tập thư nhất trong lần xuất bản này, thiên thứ 3 của tác phẩm đó). — 197.

<sup>62</sup> Những nhận xét của V. I. Lê-nin về bài của Ph. A. Séc-bi-na đã được in trong Văn tập Lê-nin, t. XXXIII, và cũng được đưa vào phần "Tài liệu chuẩn bị để viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga"". — 202.

<sup>63</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. I, 1955, tr. 508 - 509. — 206.

<sup>64</sup> Ủy ban Va-lui-ép — "Ủy ban điều tra tình hình nông nghiệp ở Nga", do P. A. Va-lui-ép, bộ trưởng của chính phủ Nga hoàng cầm đầu. Trong những năm 1872 - 1873 Ủy ban đã thu thập được nhiều tài liệu về tình hình nông nghiệp của nước Nga sau cải cách: những bản báo cáo của các tỉnh trưởng, những bản tuyên bố và những lời xác nhận của địa chủ, của các thủ lĩnh quý tộc, của các cơ quan hội đồng địa phương, các ban quản trị tổng, của những người buôn bán lúa mì, của các cha cố ở nông thôn, của bọn cu-lắc, của các hội thống kê và các hội nông nghiệp cùng các tổ chức khác có quan hệ với nông nghiệp. Những tài liệu này được in trong cuốn "Báo cáo của Ủy ban do hoàng đế lập để điều tra tình hình hiện nay của nông nghiệp và của sản xuất nông nghiệp ở Nga" (Pê-téc-bua, 1873). — 206.

<sup>65</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 802.

Chú thích của Lê-nin về việc thuật ngữ "Arbeitsrente" đã được diễn đạt không chính xác bằng danh từ "địa tô lao động", là nói đến bản dịch của N. Ph. Đa-ni-en-xôn (1896). — 207.

<sup>66</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 808 - 809. — 208.

<sup>67</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 810. — 209.

<sup>68</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 812. — 209.

<sup>69</sup> "*Những đác-xtơ-ven-ních*" hay những nông dân được cấp không ruộng đất — một bộ phận những nông dân trước kia thuộc địa chủ mà trong thời gian cải cách năm 1861 đã được cấp không (không phải chuộc lại) — theo "sự thỏa thuận" của địa chủ — những phần ruộng được chia rất nhỏ chỉ vền vền bằng một phần tư mức ruộng chia cho nông dân, mức mà người ta gọi là mức "cao nhất" hay còn gọi là mức "của đạo dụ", nghĩa là mức đã được đạo luật quy định ở từng địa phương. Còn tất cả những ruộng đất còn lại — mà trước kia nông dân được chia — thì đều rơi vào tay tên địa chủ vẫn giam giữ những nông dân "đác-xtơ-ven-ních" bị cưỡng đoạt ruộng đất trong vòng nô lệ ngay cả sau khi xóa bỏ chế độ nông nô. Những phần ruộng "được cấp không" đã được nhân dân gọi là ruộng "phần tư", ruộng "mô cô", ruộng "mèo" và ruộng "Ga-ga-rin" (lấy tên của công tước P. P. Ga-ga-rin là kẻ đã đề nghị dự luật về những ruộng "được cấp không"). — 214.

<sup>70</sup> *Nông dân "ba ngày"* — một trong những loại công nhân làm thuê trong nông nghiệp có phần ruộng được chia và có một cơ sở kinh tế nghèo nàn; đó là những người làm công nhật với những điều kiện nô dịch, vì miếng bánh hay là để có được số tiền 20 - 30 rúp trong suốt cả mùa hè, họ đã phải lao động mỗi tuần 3 ngày trong trang trại của cu-lắc hoặc địa chủ. Loại công nhân nông nghiệp có ruộng được chia này đặc biệt nhiều ở các tỉnh Tây - Bắc của nước Nga Nga hoàng. — 214.

<sup>71</sup> *Vùng Ô-xtơ-dây* — miền ven biển Ban-tích thuộc nước Nga Nga hoàng, gồm các tỉnh E-xtô-ni, Cuốc-li-an-đi-a và Li-phli-an. Ngày nay, vùng này thuộc lãnh thổ các nước Cộng hòa xô-viết xã hội chủ nghĩa Lát-vi và E-xtô-ni. — 214.

<sup>72</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. I, 1955, tr. 170 - 171. — 219.

<sup>73</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 340 - 344, 607 - 611, 622 - 623. — 220.

<sup>74</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 608. — 220.

<sup>75</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 344. — 220.

<sup>76</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 340 - 341. — 220.

<sup>77</sup> Sáu tiết đầu của chương này ban đầu được in trong một bài báo trên tạp chí "Bước đầu", số 3, tháng Ba 1899 (tr. 96 - 117), với nhan đề "Kinh tế tư bản chủ nghĩa loại trừ kinh tế điều dịch trong nền nông nghiệp Nga hiện tại". Bài báo này kèm theo lời chú thích của ban biên tập: "Bài này là một đoạn rút trong công trình nghiên cứu lớn của tác giả bàn về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". — 227.

<sup>78</sup> C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, t. XVI, ph. I, 1937, tr. 287. — 229.

<sup>79</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 803. — 229.

<sup>80</sup> *Những nông dân có nghĩa vụ tạm thời* — những nông dân trước kia thuộc quyền địa chủ, sau ngày xóa bỏ chế độ nông nô vào năm 1861, những nông dân này đã buộc phải gánh vác những đảm phụ nhất định (tổ hiện vật hoặc lao dịch) cho địa chủ, để được sử dụng những phần ruộng được chia. "Địa vị có nghĩa vụ tạm thời" kéo dài cho đến lúc nông dân có được, với sự đồng ý của địa chủ, những phần ruộng được chia làm của tư hữu, sau khi đã trả khoản tiền chuộc. Việc chuyển sang chế độ chuộc chỉ trở nên bắt buộc đối với địa chủ khi có đạo dụ năm 1881 chấm dứt "quan hệ nghĩa vụ" của nông dân trước địa chủ kể từ ngày 1 tháng Giêng 1883. — 231.

<sup>81</sup> Tập sách "Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì đến một số mặt của nền kinh tế quốc dân Nga" (gồm 2 tập) đến tay Lê-nin khi Người bị đày ở làng Su-sen-xcô-i-ê vào năm 1897; Lê-nin đã nghiên cứu kỹ các tài liệu của tập sách này trong quá trình viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". Điều này đã được xác định qua nhiều ý kiến nhận xét của Lê-nin trên lê tập sách này. Những chỗ ghi chép của Lê-nin trên cuốn sách kể trên thì đã được in trong Văn tập Lê-nin, t. XXXIII và được đưa vào phần "Tài liệu chuẩn bị để viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư



bản ở Nga<sup>81</sup>. Lê-nin vạch trần tính chất vô căn cứ hoàn toàn của phương pháp đưa ra những con số thống kê "trung bình" là những con số che đậy sự phân hóa trong nông dân, và đã kiểm tra kỹ lưỡng rồi sử dụng tài liệu cụ thể có trong tập sách này. Chẳng hạn, ở trang 153 và 170 của tập thứ nhất, Lê-nin đã làm một bản tổng hợp về mức độ phổ biến của các chế độ kinh tế khác nhau tại một số tỉnh ở Nga (hình thức tư bản chủ nghĩa, hình thức lao dịch và hình thức hỗn hợp). Với một số điểm bổ sung nhỏ rút từ những nguồn tài liệu khác, những tài liệu này đã được đưa vào biểu đồ được dẫn ở dưới đây. — 233.

<sup>82</sup> *Chế độ làm cả hai vụ* — một trong những hình thức lao dịch và tô nô dịch mà địa chủ buộc nông dân sử dụng ruộng địa chủ phải trả ở nước Nga sau cải cách. Với hình thức lao dịch này, nông dân để có tiền, để được khoản vay mùa đông hoặc để được thuê ruộng — buộc phải canh tác những "khoảnh" ruộng đất cho địa chủ, bằng nông cụ của mình và bằng ngựa của mình, nghĩa là canh tác một khoảnh ruộng một đê-xi-a-tin lúa xuân, một đê-xi-a-tin lúa đông, và đôi khi thêm cả việc cắt một đê-xi-a-tin cỏ nữa. — 238.

<sup>83</sup> *Xcốp-si-na* ở những vùng miền Nam nước Nga là một hình thức tô hiện vật có tính chất nô dịch, tức là tá điền phải trả cho địa chủ một phần số thu hoạch được "chia đồng" (số này chiếm một nửa và có khi còn lớn hơn thế), và ngoài ra thông thường người tá điền đó còn phải nộp cho địa chủ một số lao động dưới các hình thức "lao dịch". — 242.

<sup>84</sup> *Truck-system* — chế độ trả công cho công nhân bằng hàng hóa và hiện vật lấy từ các cửa hàng của chủ xưởng. Bọn chủ buộc công nhân phải nhận ở những cửa hàng này các vật phẩm tiêu dùng với chất lượng kém và giá đắt, để thay khoản tiền công. Chế độ này là thủ đoạn bổ sung để bóc lột công nhân. Ở Nga chế độ này đặc biệt được áp dụng rộng rãi ở các vùng có các nghề thủ công. — 242.

<sup>85</sup> *Người xméc-đơ* — những nông dân bị lệ thuộc vào bọn phong kiến ở nước Nga cổ (vào các thế kỷ IX - XIII), lao động theo chế độ diều dịch tại trại ấp của các công tước hoặc của bọn phong kiến tầng lữ và phong kiến thế tục và nộp cho chúng tô hiện vật.

"*Luật nước Nga*" — bộ luật đầu tiên ghi thành văn — gồm các đạo luật và các sắc lệnh của các công tước ở nước Nga thời cổ

hội thế kỷ XI - XII. Các khoản trong "Luật nước Nga" đều nhằm bảo vệ quyền sở hữu phong kiến và bảo vệ tính mạng của bọn phong kiến. Những điều khoản ấy chứng tỏ rằng ở nước Nga thời cổ đã có đấu tranh giai cấp ác liệt giữa giai cấp nông dân bị nô dịch với bọn bóc lột. — 247.

<sup>86</sup> Biên bản tốc ký về những buổi tranh luận ngày 1 và 2 tháng Ba 1897 đã được in trong "Công trình nghiên cứu của Hội kinh tế tự do", 1897, số 4.

*Hội kinh tế tự do hoàng gia* — hội khoa học kinh tế đầu tiên ở Nga, thành lập năm 1765 ở Pê-téc-bua nhằm mục đích — như đã nói trong điều lệ của hội — "phổ biến trong quốc gia những kiến thức bổ ích đối với nông nghiệp và công nghiệp". Hội có 3 bộ môn: 1) nông nghiệp, 2) các ngành nông nghiệp kỹ thuật và cơ giới nông nghiệp và 3) thống kê nông nghiệp và chính trị kinh tế học. Hội kinh tế tự do tập hợp các nhà bác học xuất thân từ giới quý tộc tự do chủ nghĩa và giai cấp tư sản; hội đã tiến hành những cuộc điều tra bằng các hình thức trả lời các câu hỏi, tổ chức các đoàn nghiên cứu các lĩnh vực kinh tế quốc dân và nghiên cứu các vùng trong nước; xuất bản định kỳ tập "Công trình nghiên cứu của Hội kinh tế tự do", trong đó đăng kết quả các công trình nghiên cứu và các bản báo cáo cùng các bài tham luận được ghi tốc ký tại các chi hội của Hội. Các công trình nghiên cứu của hội đã nhiều lần được V. I. Lê-nin nhắc đến trong các tác phẩm của Người. — 257.

<sup>87</sup> *Pin-đa-rơ* — nhà thơ trữ tình của Hy-lạp thời cổ, chuyên viết thơ ca ngợi những nhà quý tộc thắng trong các cuộc thi thể thao. Tên tuổi của Pin-đa-rơ đã trở thành danh từ chung để chỉ "những kẻ ca ngợi" quá mức. Mác đã gọi tiến sĩ I-ua — một kẻ bảo vệ chủ nghĩa tư bản — là một Pin-đa-rơ ca ngợi công xưởng tư bản chủ nghĩa (xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 423 và t. III, 1955, tr. 401). — 283.

<sup>88</sup> *Tsét-véc* — đơn vị cổ của Nga, về thể tích đối với các loại hạt và bột thì 1 đơn vị này ngang với 209,91 lít, đối với chất lỏng — 3,0748 lít; về diện tích ruộng đất thì một đơn vị này bằng 0,5 đê-xi-a-tin. — 286, 309.

<sup>89</sup> *Ủy ban Dvê-ghin-txép* được thành lập năm 1894, trực thuộc Cục hội đồng địa phương Bộ nội vụ, để vạch ra các biện pháp "chấn chỉnh các nghề phụ ở ngoài làng và điều tiết sự di chuyển của công nhân nông nghiệp". — 294.

<sup>90</sup> C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, t. XVI, ph. I, 1937, tr. 274. — 298.

<sup>91</sup> Trong lần xuất bản thứ nhất cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" (1899) biểu đồ này là như dưới đây: — 308.

## 50 tỉnh

Th ờ i kỳ	Dân số		Tỉnh bằng									
			Giao trồng					Thu hoạch rừng				
	tính thành nghìn	tính theo %	tính theo %		tính theo %		tính theo %		tính theo %			
1864 - 66	61 400	100	72 225	100	152 851	100	100	100	100	100	100	
1870 - 79	69 853	114	75 620	104	211 325	138	100	100	100	100	100	
1883 - 87	81 725	132	80 293	111	255 178	166	120	100	100	100	100	
1885 - 94	86 282	140	92 616	128	265 254	173	126	104	100	100	100	

<sup>92</sup> Những nhận xét của V. I. Lê-nin về tập này và những biểu tính toán sơ bộ đã được in trong Văn tập Lê-nin, t. XXXIII và được đưa vào phần "Tài liệu chuẩn bị để viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga"". — 309.

<sup>93</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 769 - 770. Những nhận xét của V.I. Lê-nin về bản dịch tiếng Nga là nói về bản xuất bản năm 1896, bản này do N. Ph. Đa-ni-en-xôn chuẩn bị. — 315.

<sup>94</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 683 - 684. — 315.

<sup>95</sup> "Vật thay thế được" ("res fungibilis") — thuật ngữ cổ của ngành luật học, đã có trong pháp luật thời La-mã. "Vật thay thế được" là những vật mà trong các giao kèo được người ta xác định đơn giản bằng cách đếm, đo ("tùng ấy số pút lúa mạch đen", "tùng ấy viên gạch"). — 329.

<sup>96</sup> Béc-cô-ve-tơ— đơn vị đo trọng lượng cổ của Nga, bằng 10 pút. — 359.

<sup>97</sup> Xem E. M. Đê-men-chi-ép. "Công xưởng đã đem lại gì cho dân chúng và lấy gì của dân chúng". Mát-xcơ-va, 1893, tr. 88 - 97. — 365.

<sup>98</sup> C. Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 4, tr. 173. — 387.

<sup>99</sup> C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập gồm hai tập, tiếng Nga, t. I, 1949, tr. 292 - 293. — 390.

## phần nước nga thuộc châu Âu

nghìn tsét-véc	Thu hoạch rừng								Số tsét-véc thu hoạch		
	Giao trồng				về khoai tây				rừng tính theo đầu người		
	tính theo %		tính theo %		tính theo %		tính theo %		ngũ cốc	khoai tây	toàn bộ các loại lương thực
6 918	100	100	100	16 996	100	100	100	2,21	0,27	2,48	
8 757	126	100	100	30 379	178	100	100	2,59	0,43	3,02	
10 847	156	123	100	36 104	212	119	100	2,68	0,44	3,12	
16 552	239	187	152	44 348	260	146	123	2,57	0,50	3,07	

<sup>100</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 669. — 397.

<sup>101</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.II, 1955, tr. 313. — 397.

<sup>102</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 698, 648. — 398 - 399.

<sup>103</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.II, 1955, tr. 239 - 240. — 399.

<sup>104</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.II, 1955, tr. 238. — 399.

<sup>105</sup> Chế độ sở hữu tông tộc — chế độ sở hữu thị tộc ở những dân tộc Ken-tơ. — 401.

<sup>106</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.III, 1955, tr. 630 và 820. — 401.

<sup>107</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.III, 1955, tr. 127. — 403.

<sup>108</sup> C. Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 4, tr. 100 - 101. — 404.

- <sup>109</sup> Đây là nói đến bài báo của Ph. Ăng-ghe-nh "Vấn đề nông dân ở Pháp và ở Đức" đăng trên số 10 của tờ tạp chí dân chủ - xã hội Đức "Die Neue Zeit" năm 1894 - 1895 (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nh. Toàn tập, tiếng Nga, t. XVI, ph.II, 1936, tr. 439 - 461). "Những học trò" Pháp (hay là "những người xã hội chủ nghĩa Pháp theo khuynh hướng mác-xít", như Ăng-ghe-nh đã gọi họ trong tác phẩm đã dẫn) là tên gọi những người mác-xít để che mắt cho quan kiểm duyệt. — 404.
- <sup>110</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.III, 1955, tr. 820. — 405.
- <sup>111</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.III, 1955, tr. 826. — 405.
- <sup>112</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.III, 1955, tr. 630 - 631. — 406.
- <sup>113</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.III, 1955, tr. 737. — 407.
- <sup>114</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.III, 1955, tr. 738 - 739. — 408.
- <sup>115</sup> *Antrag Kanitz* — đề nghị của Ca-ni-txơ, đại biểu của địa chủ, được đưa ra tại Quốc hội Đức vào thời kỳ 1894 - 1895, đề nghị này chủ trương để chính phủ đảm nhiệm việc thu mua toàn bộ số ngũ cốc nhập khẩu và tự chính phủ đứng ra bán ngũ cốc đó với những giá trung bình. Đề nghị này đã bị Quốc hội bác bỏ. — 409.
- <sup>116</sup> Lê-nin đánh giá công trình nghiên cứu của Buy-khơ, sự phân loại của ông này đối với các giai đoạn và hình thức phát triển của công nghiệp, trong chương VII cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", trong lời chú giải ở dưới trang 551. Một phần cuốn sách của Buy-khơ bàn về nguồn gốc nền kinh tế quốc dân đã được Lê-nin dịch ra tiếng Nga, có lẽ vào khoảng từ nửa đầu tháng Giêng 1896 đến tháng Mười một 1897 khi bị giam ở nhà tù Pê-téc-bua và bị đày ở làng Su-sen-xcôi-ê; bản dịch đã không được công bố. — 412.
- <sup>117</sup> Vào giữa thế kỷ XIX ở thành phố Ăc-da-mát và những vùng lân cận người ta đã phát triển rộng rãi nghề đan giày dép bằng da nhiều màu có thêu các hình. Vào khoảng thời gian từ 1860 đến 1870 ở thành phố Ăc-da-mát, tại tu viện Ni-côn-xcôi-ê và ở làng Vư-ê-dơ-dơ-nai-a Xlô-bô-đa người ta đã sản xuất đến vạn đôi và hơn 1 vạn đôi giày dép đan đã được tiêu thụ tại hội chợ Ni-giơ-ni

- Nốp-gô-rốt và được đưa về Xi-bi-ri, đến Cáp-ca-dơ và đến những vùng khác trong nước Nga. — 424.
- <sup>118</sup> *Ma-ni-lốp* — nhân vật trong truyện ngắn của N. V. Gô-gôn "Những linh hồn chết", đã trở thành hình tượng chung để chỉ những kẻ mơ mộng không có chí khí, những kẻ mơ mộng viễn vông, chuyên tán gẫu vô công rồi nghề. — 442.
- <sup>119</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 328. — 443.
- <sup>120</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 329. — 444.
- <sup>121</sup> *Thợ dát* — những người làm nghề dát kim khí, dùng các kim loại (vàng, bạc, chì, đồng và những kim loại khác) để chế ra những tấm dát mỏng mà thời đó người ta dùng rộng rãi để trang trí những vật dụng khác nhau, kể cả trang trí các tượng thánh và các vật dụng khác của nhà thờ. — 444.
- <sup>122</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 341 - 342. — 447.
- <sup>123</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.III, 1955, tr. 281, 286 - 287, 306, 336 - 339. — 450.
- <sup>124</sup> *Ca-mu-so-ních* — những thợ mỹ nghệ chế tạo các đồ trang sức bằng thủy tinh màu: chuỗi hạt, hoa tai v.v.. — 464.
- <sup>125</sup> Trong chương kể trên của cuốn sách của Coóc-xác "Bàn về các hình thức công nghiệp v.v.", ở trang 101, trong số những tài liệu chứng minh lịch sử, tác giả còn nhắc đến bản điều lệ của tổng giám mục Ki-pri-an gửi tu viện Côn-xtan-ti-nô - E-lê-nin-xơ năm 1391 trong đó có liệt kê những đảm phụ mà nông dân phải gánh vác: nông dân có nghĩa vụ đảm nhiệm những công việc đồng áng trên những ruộng đất của tu viện (cày và gieo ruộng của tu viện, thu hoạch mùa màng, cắt cỏ, đập lúa, nướng bánh, nấu bia, đánh cá v.v.), cũng như phải gánh vác những đảm phụ khác, thí dụ "kéo lanh thành sợi mà viện trưởng tu viện đã phân phát ở làng". Ngoài ra, trong số những nghĩa vụ mà địa chủ bắt nông dân phải gánh vác, còn có cả "*những công việc phục dịch lật vật*". — 473.
- <sup>126</sup> Những nông dân "*nhà nước có khoanh ruộng tsét-véc*" — một loại nông dân trước kia thuộc nhà nước ở nước Nga Nga hoàng, con

cháu của những quan lại nhỏ hồi các thế kỷ XV - XVII đã di cư đến ở những miền ngoại vi quốc gia Mát-xcơ-va. Vì có công giữ gìn bờ cõi mà những di dân này (những người Cô-dắc, các xạ thủ, binh lính) đã được cấp những khoảnh ruộng nhỏ tạm thời hoặc cha truyền con nối được đo bằng những *tsét-véc* (bằng nửa *đê-xi-a-tin*). Từ 1719 những người di dân thuộc nhà nước loại này được gọi là những nông dân có nhà riêng. Những người có nhà riêng này trước kia được hưởng các đặc huệ và có quyền làm chủ nông dân. Trong suốt thế kỷ XIX, quyền lợi của những người có nhà riêng này dần dần giảm ngang quyền lợi của nông dân. Theo điều luật năm 1866 ruộng đất của những người có nhà riêng (tức là ruộng *tsét-véc*) được công nhận là tài sản tư hữu và được truyền lại cho con cháu những người trước kia thuộc loại có nhà riêng (tức là những nông dân *tsét-véc*). — 477.

<sup>127</sup> *Những người dân cây tự do* — những nông dân đã được giải phóng khỏi sự lệ thuộc kiểu nông nô theo đạo luật ngày 20 tháng Hai 1803, đạo luật này cho phép địa chủ giải phóng nông dân kèm theo ruộng đất với những điều kiện do địa chủ quy định. — 477.

<sup>128</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.III, 1955, tr. 346 - 348. — 481.

<sup>129</sup> C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 4, tr. 155. — 481.

<sup>130</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 376. - 482.

<sup>131</sup> "*Da-glô-đa*" — tên gọi những chủ cho thuê ruộng nhỏ; những chủ này cho các chủ xưởng thuê các ruộng này để đặt các máy dệt thủ công và bản thân họ cũng làm việc tại gian phòng này. Theo giao kèo ký với chủ xưởng, *da-glô-đa* hay chủ cho thuê ruộng nhỏ đảm nhận việc sưởi ấm gian phòng, sửa chữa, cung cấp cho thợ dệt nguyên liệu để kéo sợi, chuyển giao thành phẩm cho chủ xưởng, đôi khi còn làm nhiệm vụ của một viên cai giám thị công nhân. — 483.

<sup>132</sup> *Miền hoang dã "Đim-ni-ắc"* ở cách làng Cô-dlô-va 5 ki-lô-mét thuộc huyện A-lếch-xan-đrốp trong tỉnh Vla-đi-mia. — 491.

<sup>133</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 349 - 358. — 495.

<sup>134</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 349 - 358. — 497.

<sup>135</sup> "*Những người Mác-đát-xơ*" — dân vùng Mác-đát-xơ ở phía Đông-Bắc huyện Sui-a thuộc tỉnh Vla-đi-mia, bao gồm các tổng Đu-ni-lô-vô và Uốc-tsa-cô-vô. — 508.

<sup>136</sup> Đây là nói về những xưởng sản xuất trong nghề làm ủng: trong các xưởng khuôn người ta đưa da lên khuôn và dùng bàn chải tẩy da; những mẫu da còn thừa sau khâu tẩy da thì được người ta chế thành keo dán; trong các xưởng dán hay là trong các xưởng da vụn người ta làm ra hồ dán chế từ da vụn, những mẫu da vụn này dùng làm gót giày và lót đế giày. — 512.

<sup>137</sup> *Sổ thuế cũ* — những văn bản cơ bản để ghi các thuế má đánh vào dân cư thành thị, làng xã, trong các văn bản này có chỉ rõ tính chất của ruộng đất, mức sung túc của dân cư, mô tả các đường phố, các làng, các tu viện, các đồn binh v.v.. Việc ghi chép đều do "những nhà ghi chép" tiến hành tại các địa phương, tức là do những ủy ban đặc biệt từ trung ương cử xuống. Những sổ thuế cũ nhất là thuộc vào cuối thế kỷ XV, nhưng số lượng các sổ thuế cũ này còn lưu lại nhiều nhất là thuộc về thế kỷ XVII. — 518.

<sup>138</sup> Đạo luật ngày 2 tháng Sáu 1897 đã quy định ngày lao động đối với các xí nghiệp công nghiệp và các xưởng hỏa xạ là 11 $\frac{1}{2}$  giờ (10 giờ đối với những công việc phải làm ban đêm). Ở Nga trước khi có đạo luật này thì độ dài ngày lao động không bị hạn chế và kéo dài đến 14 - 15 giờ và dài hơn thế. Chính phủ Nga hoàng buộc phải ban bố đạo luật ngày 2 tháng Sáu 1897 là do áp lực của phong trào công nhân dưới sự lãnh đạo của "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" của Lê-nin. Lê-nin đã phân tích tỉ mỉ và phê phán đạo luật này qua cuốn sách nhỏ "Luật công xưởng mới" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 321 - 386). — 521.

<sup>139</sup> *Nghề làm chỉ kim tuyến* — nghề sản xuất các sợi chỉ bạc và vàng để phục vụ các loại thêu bằng chỉ vàng. — 524.

<sup>140</sup> Biểu đồ tiếp theo ở dưới đó được lập trên cơ sở một biểu đồ khác tỉ mỉ hơn đã được in trong tờ "Truyền tin tài chính", số 42, 1898. — 528.

<sup>141</sup> Trước năm 1864 thợ làm vũ khí ở Tu-la là những nông nô, là những thợ thuộc quyền nhà nước và sống trong những xóm riêng

(xóm thợ rèn thuộc quyền nhà nước v.v.). Những thợ này phân thành các xưởng: làm nông súng, làm báng súng, khóa nòng, thước ngắm và v.v.. Để làm những công việc phụ, người ta còn điều đến các nhà máy Tu-la những nông nô ở một số làng lân cận. Những nông dân này đốt gỗ để lấy than phục vụ thợ súng, canh giữ rừng của nhà máy và làm việc tại sân nhà máy. Đến khi xóa bỏ chế độ nông nô thì ở Tu-la có tất cả 4 nghìn thợ làm vũ khí, trong số đó có 1 276 làm việc ở các nhà máy và 2 362 thợ làm việc ở nhà; cùng với số người trong gia đình mình, số lượng thợ làm vũ khí lên đến hơn 20 nghìn người. — 530.

<sup>142</sup> Ở đây có ý nói về xưởng "Công ty Xanh Pê-téc-bua sản xuất giày dép bằng cơ khí" (xem "Danh sách các công xưởng và nhà máy". Pê-téc-bua, 1897, số 13450, tr. 548 - 549). — 537.

<sup>143</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 751 - 752. — 542.

<sup>144</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.III, 1955, tr. 340 - 341. — 551.

<sup>145</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 349 - 350. — 553.

<sup>146</sup> M. C. Goóc-bu-nô-va. "Các nghề phụ của phụ nữ ở tỉnh Mát-xcô-va", thiên IV ("Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcô-va. Phần thống kê kinh tế", t. VII, thiên II, Mát-xcô-va, 1882). Lời nói đầu, tr. IX. — 555.

<sup>147</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 484 và các trang tiếp theo, tr. 648 và các trang tiếp theo. — 560.

<sup>148</sup> Xem E. N. An-đrê-ép. "Công nghiệp thủ công ở Nga căn cứ theo sự điều tra của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga", và căn cứ vào những nguồn khác". Pê-téc-bua. 1885, tr. 69, và cũng xem tác phẩm của tác giả đó "Công nghiệp thủ công ở Nga". Pê-téc-bua. 1882, tr. 12. — 565.

<sup>149</sup> Để nhận định sự phát triển của công nghiệp lớn của nước Nga Nga hoàng thời kỳ sau cải cách, Lê-nin đã chính lý có cơ sở khoa học rất nhiều tài liệu của thống kê công xưởng và nhà máy hồi bấy giờ (các sách tham khảo chính thức, các tác phẩm chuyên đề, các công trình nghiên cứu và các tập sách mỏng, các bài tường thuật, các báo cáo trên tạp chí và trên báo, các báo cáo và những nguồn

tài liệu khác). Điều này được chứng minh qua những chỗ ghi chép của Lê-nin trong các cuốn sách, cũng như qua các tài liệu khác được in trong phần thứ hai tập XXXIII Văn tập Lê-nin, cũng như được in trong phần "Tài liệu chuẩn bị để viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga"". Cả trong bài "Về vấn đề thống kê công xưởng và nhà máy ở nước ta" Lê-nin đã đánh giá những nguồn tài liệu cơ bản của thống kê công xưởng và nhà máy (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcô-va, t. 4, tr. 1 - 31). — 571.

<sup>150</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 480. — 572.

<sup>151</sup> Đây là nói về "Tài liệu thống kê về huyện Cra-xnô-u-phim-xcô, tỉnh Péc-mơ", thiên V, phần 1, (khu Da-vốt-xcô). Ca-dan, 1894. Ở trang 65 cuốn sách này có một biểu đồ nhan đề "Những tài liệu về một tổ công nhân làm việc vì mắc nợ, trong những phân xưởng của nhà máy Ác-tin-xcô năm 1892". — 614.

<sup>152</sup> Lê-nin trích dẫn cuốn sách "Công nghiệp hầm mỏ ở Nga". Cục công nghiệp hầm mỏ xuất bản. Triển lãm thế giới mang tên Cô-lum-bô năm 1893 ở Si-ca-gô. Pê-téc-bua. 1893, tr. 52. — 616.

<sup>153</sup> Trong lần xuất bản thứ nhất cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" biểu đồ này có bao gồm những số liệu năm 1890 và 1896, mà trong lần xuất bản thứ hai thì không có. Ngoài ra, những tài liệu trong lần xuất bản thứ nhất về năm 1897 lại khác đôi chút so với những số liệu cũng trong năm ấy, được dẫn ra trong lần xuất bản thứ hai. Trong lần xuất bản thứ nhất, phần biểu đồ đó được thể hiện như sau:

Năm	Sản lượng gang được sản xuất, tính bằng nghìn pút						Khối lượng than đá khai thác trong toàn đế quốc, tính bằng triệu pút
	Trong toàn đế quốc	%	Ở U-ran	%	Ở miền Nam	%	
1890	56 560	100	28 174	49,7	13 418	23,7	367,2
1896	98 414	100	35 457	36,6	39 169	39,7	547,2
1897	113 982	100	40 850	35,8	46 350	40,6	-

Về những tài liệu thuộc năm 1897 thì trong lần xuất bản thứ nhất có một chú thích cuối trang sau đây, mà trong lần xuất bản thứ hai thì đã bỏ: "Năm 1898 người ta cho rằng khối lượng gang sản xuất trong toàn đế quốc là 133 triệu pút, trong đó 60 triệu pút được sản xuất ở miền Nam và 43 triệu pút được sản xuất ở U-ran ("Tin tức nước Nga", 1899, số 1)". — 617.

<sup>154</sup> Về sau Lê-nin bổ sung vào biểu đồ này những số liệu cần thiết về năm 1908 (xem phụ bản ở tr. 647). Những số liệu ghi trong đoạn ghi chú của Lê-nin được rút từ "Tập báo cáo của các viên thanh tra công xưởng năm 1908" (tr. 50-51), xuất bản năm 1910. Như thế là đoạn bổ sung của Lê-nin là thuộc về năm 1910 hoặc năm 1911. Điều đó chứng tỏ rằng ngay cả thời gian này Lê-nin vẫn tiếp tục hoàn thiện cuốn sách của mình. Trong phần "Tài liệu chuẩn bị để viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga"", có đăng toàn bộ những điều Lê-nin ghi chú trong cuốn sách "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" bản in năm 1908. — 646.

<sup>155</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 648. — 666.

<sup>156</sup> Trong thời gian bị đày ở làng Su-sen-xcôi-ê, V. I. Lê-nin cùng với N. C. Crúp-xcai-a dịch từ tiếng Anh tập thứ nhất và hiệu đính bản dịch tập thứ hai cuốn "Lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa công liên Anh" của vợ chồng X. và B. Ve-bơ. Tập thứ nhất cuốn sách của vợ chồng Ve-bơ thì đề "Bản dịch từ tiếng Anh của Vla-đi-mia I-lin", tức là của Lê-nin, xuất bản ở Pê-téc-bua năm 1900, nhà xuất bản Ô. N. Pô-pô-va; tập thứ hai ra vào 1901. — 669.

<sup>157</sup> "Xưởng Khlu-đốp" — "Xưởng dệt vải sợi Ê-gô-ri-ép-xơ thuộc công ty của hai anh em A. và G. Khlu-đốp" (xưởng này ở thành phố Ê-gô-ri-ép-xơ thuộc tỉnh Ri-a-dan). Những số liệu mà Lê-nin dẫn trong phần chú thích và để trong ngoặc đơn (chú thích về số lượng công nhân và sản lượng), là rút từ "Danh sách các công xưởng và nhà máy" (Pê-téc-bua. 1897, số 763, tr. 36). — 673.

<sup>158</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. I, 1955, tr. 751 - 752. — 677.

<sup>159</sup> La-xơ— đơn vị đo trọng tải các tàu buôn của Nga mà người ta vẫn sử dụng để đo cho đến đầu thế kỷ XX; la-xơ để đo trọng tải thể tích của tàu là 5,663m<sup>3</sup>, để đo trọng lượng thì bằng khoảng 2 tấn. — 699.

<sup>160</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 650. — 708.

<sup>161</sup> Trong lần xuất bản thứ nhất của cuốn sách, sau những lời này có đoạn chú thích cuối trang như sau: "Biểu đồ số XXX. "Tập tổng hợp" này (Vô-rô-ne-giơ. 1897), chúng tôi nhận được mãi sau khi già nửa cuốn sách đã được đưa in". — 714.

<sup>162</sup> *Xô-ba-kê-vích* — nhân vật trong truyện ngắn của N. V. Gô-gôn "Những linh hồn chết", nhân vật này là hình ảnh một tên địa chủ thô bạo và tham lam. — 742.

<sup>163</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. I, 1955, tr. 748. — 744.

<sup>164</sup> "*Ông Cu-pông*" — một danh từ được dùng trong văn học những năm 80 và 90 thế kỷ XIX để chỉ tư bản và bọn tư bản. Danh từ "ông Cu-pông" là của nhà văn Glép U-xpen-xki dùng trong các tùy bút "Những tội tày trời" (lần đầu tiên được in trong tạp chí "Tư tưởng Nga" năm 1888, số 12, tr. 174). Cũng xem tùy bút khác của Glép U-xpen-xki "*Ở Cáp-ca-dơ*" trong Toàn tập, t. 8, 1957, tr. 164-165. — 750.

<sup>165</sup> "*Pô-crút*" — hình thức quan hệ kinh tế trong các ác-ten làm nghề săn bắt thú biển hoặc đánh cá ở miền Bắc nước Nga. Chính danh từ "pô-crút" có nghĩa là thuê người làm nghề này hoặc chỉ phần được chia của mỗi thành viên trong ác-ten. Trong ác-ten kiểu này, công cụ sản xuất dùng để làm việc thì đều thuộc về người chủ, công nhân ở vào địa vị lệ thuộc nô lệ đối với y. Thường thường chủ nhận được  $\frac{2}{3}$  số thu hoạch, còn công nhân chỉ được  $\frac{1}{3}$ . Công nhân buộc phải bán cho chủ, theo giá rẻ, phần được chia của mình và được trả bằng hàng hóa, như vậy hết sức thiệt cho công nhân. — 757.

<sup>166</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. I, 1955, tr. 7. — 759.

<sup>167</sup> Bài "*Một sự phê phán không có tính chất phê phán*" là bài của V. I. Lê-nin trả lời bài bình luận có tính chất thù địch của một "nhà mác-xít hợp pháp", là P. N. Xơ-voóc-txốp, về cuốn sách "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". Lê-nin bắt đầu viết bài này vào tháng Giêng 1900 ở làng Su-sen-xcôi-ê, khi Người sống những tuần cuối cùng của thời kỳ bị đày; N. C. Crúp-xcai-a đã cho biết về điều này trong bức thư gửi cho M. A. U-li-a-nô-va

ngày 19 tháng Giêng 1900. Bài này đã được viết xong vào tháng Ba 1900, sau khi Lê-nin đã trở về từ nơi bị đày; bài này được in trong tạp chí "Bình luận khoa học" số ra tháng Năm - tháng Sáu 1900. Bài này là bài cuối cùng mà Lê-nin đưa in trên báo chí hợp pháp Nga trước ngày ra nước ngoài.

"*Bình luận khoa học*" — tạp chí khoa học và chính trị - xã hội, xuất bản ở Pê-téc-bua năm 1894 đến năm 1903, lúc đầu xuất bản hàng tuần, về sau mỗi tháng ra một lần. Tạp chí này không theo một khuynh hướng nào rõ ràng nhưng để "hợp thời trang" — Lê-nin đã gọi như vậy — tạp chí này đã dành các trang của mình cho những người mác-xít. Tạp chí này đã in những tác phẩm sau đây của Lê-nin: "Lại bàn về vấn đề lý luận về thực hiện" (1899), "Một sự phê phán không có tính chất phê phán" (1900) và những bài khác. Tham gia cộng tác với tạp chí này có G. V. Plê-kha-nốp, Đ. I. Men-đê-lê-ép, C. E. Txi-ôn-cốp-xki. — 769.

<sup>168</sup> Những chữ đặt trong ngoặc kép ("Tsi-tsi-cốp..." v.v.) là phỏng theo một đoạn trong tác phẩm của N. G. Tséc-nư-sép-xki "Tùy bút trong văn học Nga thời kỳ Gô-gôn": "... Một sự phân tích sắc sảo về quyển "Những linh hồn chết" có thể được người ta viết như thế này. Sau khi đã viết nhan đề cuốn sách như sau: "Cuộc hành trình của Tsi-tsi-cốp hay là những linh hồn chết", thì người ta có thể bắt đầu mở đầu thẳng như thế này: "Những sự đạo mạt của Tso-khi-tso-khi (Đây là một kiểu chơi chữ. Trong tiếng Nga, hai câu này phát âm gần giống nhau, nhưng nghĩa lại khác nhau. Trong câu thứ hai thì việc tách từ Tsi-tsi-cốp thành 3 âm tiết lại có nghĩa là âm thanh của tiếng hắt hơi. BT.) — xin đọc giả đừng tưởng rằng tôi hắt hơi... v.v. và v.v.. Khoảng 20 năm trước đây còn có những độc giả coi cách phân tích ấy là sắc sảo" (N. G. Tséc-nư-sép-xki. "Tùy bút trong văn học Nga thời kỳ Gô-gôn". Pê-téc-bua. 1892, tr. 64). — 775.

<sup>169</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, tr. 113 - 114. — 776.

<sup>170</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, tr. 112 - 113. — 778.

<sup>171</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, tr. 471. — 780.

<sup>172</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. I, 1955, tr. 358. — 781.

<sup>173</sup> Bài báo của Lê-nin "Lại bàn về vấn đề lý luận về thực hiện, được in — với chữ ký "V. I-lin" — trên tạp chí "Bình luận khoa

học", số 8, tháng Tám 1899 (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 85 - 111). — 800.

<sup>174</sup> "*Một cố gắng "mở mắt" cho công chúng thấy sự lẫn lộn giữa chủ nghĩa Mác và khoa học tư sản*" — một sự phê phán chủ nghĩa Xtơ-ru-vê, "chủ nghĩa Mác hợp pháp", sự phê phán này được V. I. Lê-nin tiến hành trong tác phẩm "Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xtơ-ru-vê về nội dung đó (Sự phản ánh chủ nghĩa Mác trong sách báo tư sản). Về cuốn sách của P. Xtơ-ru-vê: "Những ý kiến phê phán về sự phát triển kinh tế của nước Nga"". Xanh Pê-téc-bua. 1894. Tác phẩm này được đưa vào tập I Toàn tập của V. I. Lê-nin trong lần xuất bản này cũng như trong những lần xuất bản trước. Tác phẩm này đã vạch trần bản chất của "những người mác-xít hợp pháp" là phái dân chủ tư sản mưu toan lợi dụng lá cờ chủ nghĩa Mác và phong trào công nhân để phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản. Lê-nin vạch trần chủ nghĩa Xtơ-ru-vê, "chủ nghĩa Mác hợp pháp", đó là mầm mống của chủ nghĩa xét lại quốc tế mà về sau thể hiện dưới hình thức chủ nghĩa Béc-stanh và chủ nghĩa Cau-xky. Trong những năm sau đó, Lê-nin đã nêu rõ quá trình phát triển có tính chất quy luật của phái Xtơ-ru-vê thành những kẻ bảo vệ công khai chủ nghĩa tư bản; nhiều kẻ trong "những người mác-xít hợp pháp" về sau đã trở thành đảng viên của đảng dân chủ - lập hiến, một đảng chủ yếu của giai cấp tư sản Nga. Lê-nin thường xuyên đấu tranh không khoan nhượng chống tất cả những biểu hiện "phê phán chủ nghĩa Mác" theo lối tư sản nhằm mục đích ca ngợi và bảo vệ chế độ tư bản. — 801.

<sup>175</sup> V. I. Lê-nin đã "phân tích một cách có hệ thống về khuynh hướng này" qua tác phẩm của mình nhan đề "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán". Tác phẩm triết học quan trọng bậc nhất này đã được Lê-nin viết vào năm 1908 và in thành sách riêng vào năm 1909 ở Mát-xcơ-va. — 802.

**BẢN CHỈ DẪN  
CÁC SÁCH BÁO VÀ TÀI LIỆU GỐC  
MÀ V. I. LÊ-NIN ĐÃ TRÍCH DẪN  
VÀ NÓI ĐẾN**

- A. M. Tỉnh Xta-vrô-pôn.* (Bài của phóng viên báo chúng tôi). - A. M. Ставропольская губерния. (От нашего корреспондента). - "Северный Курьер", Спб., 1899, № 33, 3 (15) декабря, стр. 4, в Областном отделе. - 274.
- A-vi-lốp, B. V. Về lý luận "mới" về thị trường.* - Авиллов, Б. В. О "новой" теории рынков. - "Научное Обозрение", [Спб.], 1899, № 12, стр. 2296 - 2308. - 798, 799.
- Ác-nôn, Ph. C. Hàng lâm nghiệp.* - Арнольд, Ф. К. Лесной товар. - В кн.: Обзор различных отраслей мануфактурной промышленности России. Т. I. Спб., 1862, стр. 251 - 325. - 598 - 599.
- An-đrê-ép, E. N. Công nghiệp thủ công ở Nga.* - Андреев, Е. Н. Кустарная промышленность в России. Спб., 1882. 31 стр. - 565.
- *Công nghiệp thủ công ở Nga căn cứ theo sự điều tra của "Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga" và căn cứ vào những nguồn khác.* - Кустарная промышленность в России по исследованиям "Комиссии для исследования кустарной промышленности в России" и другим источникам. Спб., 1885. II, 97 стр. - 565.
- \* *An-nen-xki, N. Ph. Báo cáo về tình hình những người thợ thủ công ở khu Pa-vlô-vô.* - Анненский, Н. Ф. Доклад по вопросу о положении кустарей Павловского района. - "Нижегородский Вестник Пароходства и Промышленности", 1891, № 1, стр. 10 - 16; № 2, стр. 40 - 45; № 3, стр. 58 - 62. - 424, 443, 519, 521, 543.

\* Dấu hoa thị chỉ những cuốn sách có bút ký của V. I. Lê-nin. Những cuốn sách này được lưu trữ tại Cục lưu trữ của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô.

- \* - *Giá trị của sản xuất lúa mì trong các cơ sở kinh doanh tư nhân.* - Стоимость производства хлеба в частновладельческих хозяйствах. - В кн.: Влияние урожаев и хлебных цен на некоторые стороны русского народного хозяйства. Под ред. проф. А. И. Чупрова и А. С. Посникова. Т. I. Спб., 1897, стр. 157 - 235. - 233.
- \* *Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì đến các mặt của đời sống kinh tế.* - Влияние урожаев и хлебных цен на разные стороны экономической жизни. Доклад проф. А. И. Чупрова и прения в III отделении императорского Вольного экономического общества 1 и 2 марта 1897 г. (Стенографический отчет). - "Труды Императорского Вольного Экономического Общества", Спб., 1897, № 4 июль - август, стр. 1 - 95. - 182, 257, 388.
- \* *Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì đến một số mặt của nền kinh tế quốc dân Nga.* - Влияние урожаев и хлебных цен на некоторые стороны русского народного хозяйства. Под ред. проф. А. И. Чупрова и А. С. Посникова. Т. I - II. Спб., 1897. 2 т.
- \* - Т. I. VIII, LXIV, 533 стр. - 92, 106 - 108, 200, 233, 242, 253, 257, 311 - 314, 384 - 385.
- \* - Т. II. VIII, 381, 99 стр. - 174, 201 - 202, 203 - 204, 311 - 313, 703.
- Áp-đa-cốp, N. X. Nhìn qua thống kê công nghiệp than đá vùng mỏ Đô-ne-txơ.* (Nhớ lại Triển lãm công nghiệp - kỹ thuật toàn Nga ở Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt). - Авдаков, Н. С. Краткий статистический обзор донецкой каменноугольной промышленности. (На память о Всероссийской художественно-промышленной выставке в Нижнем - Новгороде). Харьков, 1896. 32 стр. - 623.
- *Về vấn đề thuế quan đối với gang nước ngoài.* (Báo cáo của ủy ban được thành lập tại Đại hội XXII của các nhà kinh doanh hãm mỏ ở miền Nam nước Nga). - По вопросу о пошлинах на иностранный чугун. (Доклад комиссии, организованной XXII съездом горнопромышленников юга России). - "Вестник Финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1897, № 50, стр. 812 - 820. - 619, 660.
- \* *Ba-ta-lin, A. Ph. Nghề trồng rau và nghề làm vườn.* - Баталин, А. Ф. Огородничество и садоводство. - В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. I. Сельскохозяйственные произведения, огородничество,



- садоводство и домашние животные. Горная и соляная промышленность. Спб., 1883, стр. 1 – 42. (Всерос. пром.- худож. выставка 1882 г. в Москве). – 374, 375, 377.
- Ba-ta-lin, Ph. A. Lịch và sách chỉ nam của nhà nông Nga năm 1883.* – Баталин, Ф. А. Календарь и справочная книжка русского сельского хозяина на 1883 г. Сост. при уч. Ф. К. Арнольда и др. В 2-х ч. Спб., Девриен, 1883. 614 стр. – 74.
- Bản về sự phát triển công nghiệp luyện kim tại miền Nam nước Nga.* – К развитию металлургической промышленности на юге России. – “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 16, стр. 195 – 197. – 617.
- Bản chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy của phần nước Nga thuộc châu Âu – xem* Обс-лър, Р. А.; Обс-лър, Р. А. và Бу-да-гър, Х. Г. - Указатель фабрик и заводов Европейской России – см. Орлов, П. А.; Орлов, П. А. и Будагов, С. Г.
- Báo cáo các ủy viên Ủy ban điều tra về công nghiệp công xưởng và nhà máy ở vương quốc Ba-Lan.* – Отчеты членов комиссии по исследованию фабрично-заводской промышленности в Царстве Польском. Ч. I. Отчет проф. И. И. Янжула. Ч. II. Отчет Н. П. Ильина и Н. П. Лангового. Спб., 1888. 419 стр. – 667, 675.
- [Báo cáo của Toà thị chính Mát-xcơ-va về số lượng súc vật mổ tại các lò sát sinh Mát-xcơ-va].* – [Отчет Московской городской управы о количестве убитого в Москве скота на городских бойнях]. – “Московские Ведомости”, 1901, № 55, 25 февраля (10 марта), стр. 4, в отд.: Московская жизнь. – 193.
- Báo cáo và điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga.* – Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. I-III. Спб., 1892 – 1895. 3 т. М-вогос. имущество). – 484.
- Т. I. 1892. II, VIII, 523 стр. – 271, 272, 416, 418, 422, 424, 487, 498, 509, 512, 523, 524, 534, 556, 675.
- Т. II. 1894. II, IV, 392 стр. – 360, 415, 422, 493, 505, 543, 749.
- Т. III. 1895. IV, 228. стр. – 424, 491, 492, 498, 509, 527, 528, 543, 625.
- “Báo công thương”.* – “Торгово-Промышленная Газета”, Спб., 1901, № 123, 3 (16) июня, стр. 2. – 358.
- “Báo công thương”.* – “Торгово-Промышленная Газета”, Спб., 1902, № 6, 8 (21) января, стр. 4. – 271 – 272.

- Bê-lô-bô-rô-đốp, A. Những công nhân từ các tỉnh khác đến miền Cu-ban.* – Белобородов, А. Пришлые рабочие на Кубани. – “Северный Вестник”, Спб., 1896, № 2, стр. 1 – 8. – 299, 370.
- Bi-ê-lốp, V. D. Công nghiệp thủ công trong mối quan hệ với ngành khai khoáng ở U-ran.* – Белов, В. Д. Кустарная промышленность в связи в уральском горнозаводском делом. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. XVI. Спб., 1887, стр. 1 – 35. – 614 – 615.
- Biên bản tốc ký về những buổi tranh luận tại Hội kinh tế tự do hoàng gia ngày 1 và 2 tháng Ba 1897.* – xem Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì đến các mặt của đời sống kinh tế. - Стенографический отчет о прениях в ИВЭО 1 и 2 марта 1897 г. – см. Влияние урожаев и хлебных цен на разные стороны экономической жизни.
- “Biên khu miền Bắc”.* – “Северный край”, Ярославль, 1899, № 223, 25 июля (6 августа), стр. 4. – 346.
- “Bình luận khoa học”.* – “Научное обозрение”, [Спб.], 1899, № 4, стр. 768 – 784. – 798.
- 1899, № 5, стр. 973 – 985. – 801.
- 1899, № 8, стр. 1564 – 1579. – 799 – 800.
- 1899, № 12, стр. 2277 – 2295, 2296 – 2308. – 771, 773 – 798, 799, 800.
- 1900, № 3, стр. 607 – 633. – 801.
- 1900, № 10, стр. 1759 – 1774. – 800.
- Bình luận tình hình trong nước.* – Внутреннее обозрение. Новые данные об отхожих промыслах. – “Русская Мысль”, М., 1896, № 11, стр. 224 – 228. – 718.
- Bla-gin, N. Những tiến bộ kỹ thuật trong công nghiệp sữa.* – Блажин, Н. Успехи техники молочного хозяйства. – В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 38 – 45, в отд.: III. Домашние животные. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.- Новгороде). – 325, 329.

- Bla-gô-vê-sen-xki, I. I. và Ga-ri-a-din, A. L. Công nghiệp thủ công ở tỉnh Ô-lô-nê-txô. – Благовещенский, И. И. и Гаразин, А. Л. Кустарная промышленность в Олонецкой губернии. Петрозаводск, 1895. II, 125 стр. – 510.*
- \* *Bla-gô-vê-sen-xki, N. A. Tập thống kê tổng hợp những tài liệu kinh tế theo sự điều tra từng hộ của các hội đồng địa phương. – Благовещенский, Н. А. Сводный статистический сборник хозяйственных сведений по земским подворным переписям. Т. I. Крестьянское хозяйство. М., 1893. XVI, 267 стр. На русск. и франц. яз. – 165, 337–338, 339.*
- Bổ sung báo cáo nông nghiệp năm 1898. – Добавление к сельскохозяйственному отчету за 1898 год. Сост. Псковской губ. зем. управой, 1899. – 273.*
- Bô-gô-li-úp-xki, I. Thống kê sơ lược về công nghiệp hầm mỏ của đế quốc Nga. – Боголюбский, И. Опыт горной статистики Русской империи. Спб., 1878. 216 стр. – 612, 619.*
- Bô-ri-xốp, V. Công nghiệp thủ công tại cuộc Triển lãm công nghiệp – kỹ thuật toàn Nga ở Mát-xcô-va năm 1882. – Борисов, В. Кустарная промышленность на Всероссийской промышленно-художественной выставке в Москве в 1882 г. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 151 – 247. – 515, 529 – 532, 533.*
- Lịch sử phát triển các nghề thủ công ở thành phố Tu-la, huyện Tu-la và những biện pháp để phát triển hơn nữa các nghề phụ. – История развития кустарных промыслов в г. Туле, Тульском уезде и меры к дальнейшему развитию промыслов. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 2234 – 2291. – 381 – 382, 529, 532.*
- Những nghề thủ công ở tổng Xéc-ghi-ép-xki, huyện Tu-la. – Кустарные промыслы Сергиевской волости, Тульского уезда. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. VII. Спб., 1881, стр. 891 – 969. – 531, 543.*
- Bô-ri-xốp-xki, A. Nghề làm thìa ở huyện Xê-mi-ô-nốp. – Борисовский, А. Ложкарство в Семеновском уезде. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. II, Спб., 1879, стр. 7 – 28. – 500.*

- Bun-ga-cốp, X. N. Về thị trường dưới chế độ sản xuất tư bản chủ nghĩa. – Булгаков, С. Н. О рынках при капиталистическом производстве. Теоретический этюд, М., Водовозова, 1897. 260 стр. – 32, 42, 44 – 45, 61.*
- \* *Bư-tơ-cốp, G. N. Thí nghiệm điều tra từng hộ về tình hình kinh tế và về các doanh nghiệp nông dân trong ba tổng thuộc huyện Nốp-gô-rốt. – Бычков, Г. Н. Опыт подворного исследования экономического положения и хозяйства крестьян в 3-х волостях Новгородского уезда. – Новгород, 1882. 116, 70, III стр. – 343 – 344.*
- Ca-blu-cốp, N. A. Khái luận về kinh tế của những chủ đất tư. – Каблуков, Н. А. Очерк хозяйства частных землевладельцев. М., изд. Моск. губ. земства, 1879. V, 200, 103 стр. (В изд.: Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. V. Вып. I). – 238, 256 – 260.*
- Những bài giảng về kinh tế nông nghiệp đọc tại Trường đại học tổng hợp Mát-xcô-va năm 1895 – 1896. – Лекции по экономии сельского хозяйства, читанные в Московском университете в 1895/6 г. М., 1897. 228 стр. (Издание для студентов). – 394, 578, 626, 630, 678.*
- Tầm quan trọng của giá cả lúa mì đối với chế độ chiếm hữu ruộng đất tư nhân ở phần nước Nga thuộc châu Âu. – Значение хлебных цен для частного землевладения в Европейской России. – В кн.: Влияние урожаев и хлебных цен на некоторые стороны русского народного хозяйства. Под ред. проф. А. И. Чупрова и А. С. Посникова. Т. I. Спб., 1897, стр. 97 – 144. – 311 – 313.*
- Vấn đề công nhân trong nông nghiệp. – Вопрос о рабочих в сельском хозяйстве. М., ред. “Юридического Вестника”, 1884. X, XXIV, 299 стр. – 76.*
- Ca-lan-ta-rơ, A. A. Công nghiệp sữa. – Калантар, А. А. Молочное хозяйство. – В кн.: Сельское и лесное хозяйство России. С прил. 47 карт и диагр. Спб., изд. деп. земледелия и сельской промышленности м-ва гос. имуществ, 1893, стр. 296 – 305. (Всемирная Колумбова выставка 1893 г. в Чикаго). – 325.*
- Ca-mê-nép, N. Những nghề thủ công trong bảy tổng thuộc huyện Tu-la: Khru-sép-xcai-a, Xê-vri-u-cốp-xcai-a, Pa-vlô-vô, A-ni-sen-xcai-a, Dai-txép-xcai-a, Mô-scốp-xcai-a, Đê-ni-xốp-xcai-a. – Каменев, Н. Кустарные промыслы в семи волостях Тульского уезда: Хрущевской,*

- Себряковой, Павловской, Анищенской, Зайцевской, Мошковой и Денисовской. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 2292 - 2365. - 425.
- Ca-rư-sép, N. A. *Khái quát về mặt thống kê sự phát triển các ngành quan trọng nhất trong công nghiệp chế biến ở Nga.* - Карышев, Н. А. Статистический обзор распространения главнейших отраслей обрабатывающей промышленности в России. - "Юридический Вестник", М., 1889, № 9, стр. 38 - 67. - 578, 584, 585 - 586.
- *Kinh tế của từng hộ và của công xã. (Thống kê so sánh).* - Подборное и общинное хозяйство. (Статистические параллели). - "Русское Богатство", Спб., 1894, № 1, стр. 45 - 67; № 6, стр. 102 - 135. - 206 - 207.
- *Những phác thảo về kinh tế quốc dân.* XXXV. Góp phần nghiên cứu những nghề phụ làm ở ngoài làng nước ta. - Народнохозяйственные наброски. XXXV. К изучению наших отхожих промыслов. - "Русское Богатство", Спб., 1896, № 7, стр. 1 - 24. - 731.
- *Những phác thảo về kinh tế quốc dân.* XLIII. Về tác phẩm tổng hợp của ông Vi-khli-a-ép về tỉnh Tve. - Народнохозяйственные наброски. XLIII. О сводной работе г. Вихляева по Тверской губ. - "Русское Богатство", Спб., 1898, № 8, стр. 36 - 59. - 146.
- \* - *Những tài liệu về kinh tế quốc dân Nga.* I. Công nghiệp công xưởng - nhà máy của chúng ta vào giữa những năm 90. - Материалы по русскому народному хозяйству. I. Наша фабрично-заводская промышленность в половине 90-х годов. С 5 картогр. (Отгиск из "Известий Московского Сельскохозяйственного Института", год. IV, кн. 1). М., 1898. 52 стр. - 578, 584, 604, 605.
- \* - *Tình hình nông dân thuê ruộng đất không phải phần ruộng được chia.* - Крестьянские внепашенные аренды. Дерпт, 1892. XIX, 402, LXV стр. (В изд.: Итоги экономического исследования России по данным земской статистики. Т. II). - 83 - 84, 101 - 105, 157 - 158, 189, 206 - 207, 240 - 243, 244 - 245, 251 - 253.
- \* - *Tình hình nông dân thuê ruộng đất không phải phần ruộng được chia tùy theo sự lên xuống của giá cả lúa mì và mùa màng.* - Крестьянские внепашенные аренды в зависимости от колебаний хлебных цен и урожая. - В кн.: Влияние урожая и хлебных цен на некоторые стороны русского народного хозяйства. Под ред. проф.

- A. И. Чупрова и А. С. Посникова. Т. I. Спб., 1897, стр. 277 - 349. - 92, 242 - 243, 253, 257.
- *Việc thuê ruộng đất vĩnh viễn và cha truyền con nối trên lục địa Tây Âu.* Công trình nghiên cứu kinh tế. - Вечнонаследственный наем земель на континенте Западной Европы. Экономическое исследование. Спб., 1885. 407 стр. - 157 - 158.
- Ca-ta-lây, V. I. *Công nghiệp thủ công ở tỉnh Pôn-ta-va và ở tỉnh Tséc-ni-góp.* Tài liệu điều tra năm 1889. - Каталей, В. И. Кустарная промышленность Полтавской и Черниговской губерний. Исследования 1889 г. - В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. I. Спб., 1892, стр. 283 - 304. (М-во гос. имуществ). - 416, 498.
- *Công nghiệp thủ công ở tỉnh Tve và ở tỉnh Ia-rô-xláp.* Tài liệu điều tra năm 1888. - Кустарная промышленность Тверской и Ярославской губерний. Исследования 1888 г. - В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. I. Спб., 1892, стр. 216 - 282. (М-во гос. имуществ). - 511 - 513, 524 - 525, 556.
- Các đại hội công thương nghiệp ở Nga.* - Торгово-промышленные съезды в России. - "Вестник Финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1896, № 25, стр. 986 - 992. - 354.
- Các đường giao thông ở Nga năm 1896.* - Пути сообщения в России в 1896 г. - "Вестник Финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1898, № 43, стр. 302 - 304. - 697.
- Các pốp, A. Nghề đóng giày dép ở Vư-ê-dơ-đơ-nai-a Xlô-bô-đa thuộc huyện Ác-da-mát.* - Карпов, А. Сапожный промысел в Выездной слободе Арзамасского уезда. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. III. Спб., 1880, стр. 29 - 44. - 422 - 423, 466, 542 - 543.
- *Nghề kéo sợi ở huyện Gốc-ba-tốp.* - Прядильный промысел в Горбатовском уезде. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. VIII. Спб., 1882, стр. 1227 - 1263. - 494.
- *Nghề làm da lông ở huyện Ác-da-mát.* - Скорняжный промысел в Арзамасском уезде. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. III. Спб., 1880, стр. 75 - 134. - 443, 463 - 464, 506 - 507.

- *Nghề nện dĩa ở huyện Ác-da-mát*. - Валеный промысел в Арзамасском уезде. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. V. Спб., 1880, стр. 455 - 487. - 418 - 419, 487, 490.
- *Nghề nện dĩa và khắc gỗ ở các huyện Xê-mi-ô-nốp và Ba-la-kho-nin thuộc tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt*. - Валеный и щепной промыслы в Семеновском и Балахнинском уездах Нижегородской губернии. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. VI. Спб., 1880, стр. 563 - 638. - 443, 490.
- *Nghề rèn ở Đông - Bắc huyện Ác-da-mát và ở phần tiếp giáp với vùng đó của huyện Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt*. - Кузнечный промысел в северо-восточной части Арзамасского уезда и смежной с нею части Нижегородского уезда. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IV. Спб., 1880, стр. 161 - 201. - 465, 557.
- *Những nghề thủ công của thôn Bô-gô-rốt-xcôi-ê và các vùng phụ cận*. - Промыслы села Богородского и его окрестностей. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 2420 - 2470. - 422, 502 - 505.
- *Những nghề thủ công ở huyện Ác-da-mát*. - Кустарные промыслы в Арзамасском уезде. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. VI. Спб., 1880, стр. 489 - 562. - 424.
- Cai-gô-rô-đốp, Đ. N. Nghề làm đồ gỗ ở các tỉnh Ca-dan, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, Cò-xơ-rô-ma và Nốp-gô-rốt*. Tài liệu điều tra các năm 1889 - 1890. - Кайгородов, Д. Н. Древотельные промыслы Казанской, Нижегородской, Костромской и Новгородской губ. Исследования 1889 - 1890 г. - В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. I. Спб., 1892, стр. 354 - 398. (М-во гос. имуществ). - 675.
- Chế độ chiếm hữu ruộng đất và nông nghiệp*. - Землевладение и сельское хозяйство. Статьи из Handwörterbuch der Staatswissenschaften. Пер. с нем. М., Водовозовы, 1896. II, 383 стр. - 212, 213 - 214, 329, 330.
- Chế tạo nông cụ và máy móc nông nghiệp ở Nga*. - Построение земледельческих орудий и сельскохозяйственных машин в России. - В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. II. Произведения фабричной,

- заводской, ремесленной и кустарной промышленности. Спб., 1886, стр. 60 - 70, в отд.: IX. Машины, аппараты и экипажи. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве). - 274.
- Coóc-xác, A. C. Bàn về các hình thức công nghiệp nói chung và về ý nghĩa của sản xuất gia đình (công nghiệp thủ công và công nghiệp gia đình) ở Tây Âu và ở Nga*. - Корсак, А. К. О формах промышленности вообще и о значении домашнего производства (кустарной и домашней промышленности) в Западной Европе и России. М., 1861. 311 стр. - 454, 473, 484, 537 - 538, 554, 558, 711.
- Cô-bê-li-a-tơ-ki, A. Sách chỉ nam cho các viên chức thanh tra công xưởng, chủ xưởng và chủ nhà máy*. Tổng tập lục các đạo luật về việc thuê mướn công nhân vào công xưởng, nhà máy và công trường thủ công; về mối quan hệ giữa chủ xưởng và công nhân; về chế độ thanh tra công xưởng; về việc giám sát các xí nghiệp công nghiệp công xưởng và nhà máy. - Кобельяцкий, А. Справочная книга для чинов фабричной инспекции, для фабрикантов и заводчиков. Полный сборник узаконений о найме рабочих на фабрики, заводы и мануфактуры; о взаимных отношениях фабрикантов и рабочих; о фабричной инспекции; о надзоре за заведениями фабрично-заводской промышленности. Изд. 4-е. Спб., 1897. 311 стр. - 554, 674.
- Cô-da-tsen-cô, I. A. Công nghiệp thủ công ở tỉnh Vi-át-ca*. [A. Huyện Vi-át-ca. В. Huyện Xlô-бốt-xcôi]. - Козаченко, И. А. Кустарная промышленность Вятской губернии. [А. Вятский уезд. В. Слободской уезд]. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. XI. Спб., 1884, стр. 1 - 453 (3057 - 3509). - 507, 563, 666.
- Cô-dơ-lốp, I. Ngành sản xuất hoá chất, sơn và các vật liệu chuẩn bị pha chế khác*. - Козлов, И. Производство химических продуктов красок и других препаратов. - В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. II. Произведения фабричной, заводской, ремесленной и кустарной промышленности. Спб., 1886, стр. 8 - 49. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве). - 599 - 601.
- *Những sản phẩm hoá chất*. - Химические продукты. - В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. II. Произведения фабричной, заводской, ремесленной и кустарной промышленности. Спб., 1886, стр. 1 - 101. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве). - 599 - 601.

- Cô-i-sép-xki, I. Đoàn tàu trên sông và trên hồ ở phần nước Nga thuộc châu Âu.* – Кошневский, И. Речной и озерный флот Европейской России. – “Вестник финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1898, № 44, стр. 379 – 382. – 697.
- Cô-rô-len-cô, V. G. Lược khảo về Pa-vlô-vô.* – Короленко, В. Г. Павловские очерки. – 546.
- Cô-rô-len-cô, X. A. Lao động làm thuê tự do trong các doanh nghiệp tư nhân và sự di chuyển công nhân, nhân việc điếm qua tình hình nông nghiệp và công nghiệp của phần nước Nga thuộc châu Âu về mặt thống kê - kinh tế.* – Короленко, С. А. Вольнонаемный труд в хозяйствах владельческих и передвиженные рабочих, в связи с статистико-экономическим обзором Европейской России в сельскохозяйственном и промышленном отношениях. Спб., 1892. 864 стр.; 17 л. карт. (Деп. земледелия и сельской пром-сти. С.- х. и стат. сведения по материалам, полученным от хозяев. Вып. V). – 199, 201, 214 – 216, 231 – 233, 243, 249, 288 – 291, 303 – 304, 323, 331, 334, 343, 344, 368, 374, 378, 422, 664, 719 – 722, 723, 739.
- \* *Cô-ten-ni-côp, V. G. Gia súc.* – Котельников В. Г. Домашние животные. – В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. I. Сельскохозяйственные произведения, огородничество, садоводство и домашние животные. Горная и соляная промышленность. Спб., 1883, стр. 1 – 70. (Всерос. пром.- худож. выставка 1882 г. в Москве). – 320.
- Cô-va-lép-xki, V. I. và Lê-vít-xki, I. O. Lược khảo thống kê công nghiệp sữa trong các khu vực phía Bắc và trung phần nước Nga thuộc châu Âu.* – Ковалевский, В. И. и Левитский, И. О. Статистический очерк молочного хозяйства в северной и средней полосах Европейской России. Спб., изд. распорядительного ком. по устройству молочнохоз. выставки в С.- Петербурге, 1879. IV, 95, 8 стр. – 319, 319 – 322, 323, 328, 331.
- Côn-rát, I. Thống kê về sở hữu ruộng đất của nông dân.* – Конрад, И. Статистика крестьянского землевладения. – В кн.: Землевладение и сельское хозяйство. Статья из Handwörterbuch der Staatswissenschaften. Пер. с нем. М., Водовозовы, 1896, стр. 83 – 121. – 212, 213, 214.
- Công nghiệp.* - Промышленность. Статьи из Handwörterbuch der Staatswissenschaften. Пер. с нем. М., Водовозовы, 1896. VIII, 328 стр. – 54, 57 – 58.

- Công nghiệp công xưởng – nhà máy và thương nghiệp nước Nga.* Kèm theo bản đồ tổng quát về công nghiệp công xưởng và nhà máy của đế quốc Nga. - *Фабрично-заводская промышленность и торговля России.* С прил. общей карты фабрично-заводской промышленности Российской империи. Спб., изд. деп. торговли и мануфактур м-ва финансов, 1893. 747 стр. (Всемирная Колумбова выставка 1893 г. в Чикаго). – 601.
- Công nghiệp hóa chất.* (Soạn tại Cục công thương). - *Химическая промышленность.* (Сост. в деп. торговли и мануфактур). – В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 1 – 16, в отд.: IX. Фабрично-заводские производства. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.- Новгороде). – 599.
- Công nghiệp khai khoáng của Nga trong năm 1895.* - *Горнозаводская промышленность России в 1895 году.* – “Вестник финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 8, стр. 404 – 407. – 614.
- Công nghiệp sắt ở Tây Âu và ở Hợp chủng quốc Bắc Mỹ.* - *Железодельная промышленность в Западной Европе и Северо-Американских Соединенных Штатах.* – “Вестник финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 22, стр. 615 – 619. – 617.
- Công nghiệp sữa.* - *Молочное хозяйство.* – В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 34 – 38, в отд.: III. Домашние животные. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.- Новгороде). – 331.
- Công nghiệp thủ công tỉnh Péc-mơ trong cuộc Triển lãm khoa học – công nghiệp của Xi-bi-ri và U-ran, tổ chức ở thành phố Ê-ca-tê-рин-bua năm 1887.* – хет Кра-хпô-рê-гôp, Е. I. - *Кустарная промышленности Пермской губернии на Сибирско-Уральской научно-промышленной выставке в г. Екатеринбург, в 1887 г.* – см. Красноперов, Е. И.
- “Công trình nghiên cứu của Hội kinh tế tự do hoàng gia”.* – “Труды Императорского Вольного Экономического Общества”, Спб., 1897, № 4, июль-август, стр. 1 – 95. – 182, 257, 387 – 388.

- \*-1898, № 1, январь-февраль, стр. 1 - 41. - 579, 681.  
 - 1898, № 2, март-апрель, стр. 117 - 147. - 696 - 697.  
 \*- 1898, № 5, сентябрь-октябрь, стр 1 - 107. - 579, 580, 681.  
*Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga.* - Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. I - XVI. Спб., 1879 - 1887. 16 т. - 174 - 175, 424, 563, 664, 671 - 674.  
 - Вып. I. [Действия комиссии]. 1879. 248 стр. - 416, 421 - 423.  
 - Вып. II. [Калужская и Нижегородская губернии]. 1879. 128, 28, 101 - 120 стр. - 417 - 418, 443, 493, 500.  
 - Вып. III. [Нижегородская губерния]. 1880. 29 - 134, 121 - 177, II стр. - 421-423, 443, 463 - 464, 465, 466, 507, 542 - 543.  
 - Вып. IV. [Нижегородская и Олонецкая губернии]. 1880. IV, 97 - 119, 135 - 317, 179 - 226, 20 стр. - 465, 510 - 511, 557.  
 - Вып. V. [Черниговская, Тверская, Московская и Нижегородская губернии]. 1880. IV, 319 - 487, 227 - 309, 21 - 63 стр. - 418 - 419, 429, 487, 490, 749.  
 - Вып. VI. [Нижегородская и Ярославская губернии]. 1880. IV, 121 - 174, 489 - 776, 311 - 364, 65 - 95 стр. - 424, 443, 490, 505, 674.  
 - Вып VII. [Нижегородская, Ярославская, Тульская, Рязанская и Новгородская губернии]. 1881. II, 777 - 1225, 365 - 391, 97 - 128, 6 стр. - 456, 530 - 532, 542 - 543, 673.  
 - Вып VIII. [Нижегородская, Тульская, Тверская, Новгородская и Херсонская губернии]. 1882. II, 175 - 245, 1227 - 1907, 129 - 149 стр. - 424, 463 - 464, 493, 500, 511, 664 - 665, 674 - 675.  
 - Вып. IX. [Костромская, Тульская и Нижегородская губернии]. 1883. II, 247 - 271, 1909 - 2592, 393 - 458, 151 - 252 стр. - 382, 418 - 419, 422, 425, 463 - 464, 492, 499, 503 - 506, 515, 523, 527 - 529, 530 - 532, 561 - 562, 674, 675.  
 - Вып. X. [Тверская, Ярославская, Тульская - Владимирская, Пермская губернии]. 1883. II. 273 - 300, 2593 - 3056, стр. - 174 - 175, 445, 508, 503 - 532.  
 - Вып. XI. [Вятская губерния]. 1884. II, 301 - 346, 1 - 453 (3057 - 3509) стр. - 507, 563 - 564, 664, 666, 671.

- Вып. XII. [Вятская губерния]. 1884, II, 347 - 368, 455 - 876, (3511 - 3932) стр. - 665, 671.  
 - Вып. XIII. [Костромская губерния]. 1885. IV, 369 - 397, 1 - 433 (3933 - 4365) стр. - 424.  
 - Вып. XIV. [Костромская губерния]. 1885. III, 399 - 513, 1 - 145, 1 - 232 (4367 - 4598) стр. - 377.  
 - Вып. XV. [Костромская губерния]. 1886. II, 515 - 538, 1 - 141, 1 - 277 (4599 - 4875) стр. - 491.  
 - Вып. XVI. [Вятская губерния]. 1887. I, 539 - 605, 1 - 101, 1 - 251 (4877 - 5127) стр. - 614 - 615.  
*Công trình nghiên cứu của Ủy ban thuế má.* - Труды податной комиссии. Ч. 3. - 349 - 350.  
 \* *Cra-xô-pê-rôp, E. I. Công nghiệp thủ công ở tỉnh Péc-mơ trong cuộc Triển lãm công nghiệp - khoa học của Xi-bi-ri và U-ran, tổ chức ở thành phố Ê-ca-tê-rin-bua năm 1887.* - Красноперов, Е. И. Кустарная промышленность Пермской губернии на Сибирско-Уральской научно-промышленной выставке в г. Екатеринбурге, в 1887 г. Вып. 3: уезды Кунгурский, Осинский, Камышловский, Ирбитский, Шадринский, Соликамский и Чердынский. Пермь, изд. Пермск. губ. земства, 1889. (Работы статистического бюро, учрежд. при Пермск. губ. зем. управе). 174 стр. - 495.  
 \* *Cu-đri-áp-txép, P. Ph. Những công nhân nông nghiệp ở nơi khác đến hội chợ Ni-cô-lai-ép trong trấn Ca-khốp-ca, tỉnh Ta-vrích, và sự kiểm tra sức khỏe cho họ năm 1895.* (Báo cáo trình lên Đại hội toàn tỉnh XIII của các bác sĩ và đại biểu các hội đồng địa phương tỉnh Khéc-xôn). - Кудрявцев, П. Ф. Пришлые сельскохозяйственные рабочие на Николаевской ярмарке в м. Каховке, Таврической губернии, и санитарный надзор за ними в 1895 году. (Доклад XIII губернского съезду врачей и представителей земских управ Херсонской губернии). Херсон, изд. Херсонской губ. земской управы, 1896. II, 168 стр. - 283 - 284, 288, 291.  
*Cu-lí-bin, X. N. Công nghiệp mỏ và công nghiệp luyện kim.* - Кулибин, С. Н. Горное дело и металлургия. - В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда - соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 1 - 58, в отд.: VII. Горное дело и

- металлургия. (М-во финансов. Комиссия по заведению устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). – 612.
- Cu-nỗp, G. Những sự lầm lạc trong lĩnh vực triết học – xã hội.* (Bản dịch của X. Lê-vin-xôn, đã được sự thoả thuận của tác giả). – Кунов, Г. Социально-философские заблуждения. (Пер. с разр. авт. С. Левинсон). – “Научное Обозрение”, [Спб.], 1899, № 4, стр. 768 – 784. – 800.
- “Của cải nước Nga”. – “Русское Богатство”, Спб., 1894, № 1, стр. 45 – 67. – 207.
- 1894, № 6, стр. 86 – 130, стр. 102 – 135. – 207, 572, 578, 608, 609 – 610, 651 – 653.
- 1896, № 7, стр. 1 – 24. – 779.
- 1898, № 8, стр. 36 – 59. – 146.
- Cuộc điều tra về ngựa chiến.* – xem Thống kê của đế quốc Nga. – Военно-конская перепись – см. Статистика Российской империи. XX, XXXI, XXXVII, XLIV, LV, LXI.
- Danh sách các công xưởng và nhà máy.* – Перечень фабрик и заводов. Фабрично-заводская промышленность России. Спб., 1897. 63, VI, 1047 стр. (М-во финансов. Деп. торговли и мануфактур). – 269, 323, 363, 369, 413, 486, 491, 495, 497, 502, 505, 508, 510, 522, 524, 525, 532, 537, 587, 590, 595, 606, 641 – 642, 650, 674, 675, 681 – 682.
- Dê-rinh, M. Việc buôn bán lúa mì tại Hợp chủng quốc Bắc Mỹ.* – Зеринг, М. Хлебная торговля в Соединенных Штатах Северной Америки. – В кн.: Землевладение и сельское хозяйство. Статьи из Handwörterbuch der Staatswissenschaften. Пер. с нем. М., Водовозовы, 1896, стр. 281 – 286. – 329 – 330.
- Diện tích các đồn điền củ cải đường năm 1897.* – Площадь свекловичных плантаций в 1897 году. – “Вестник финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 27, стр. 16. – 358.
- Diện tích trồng củ cải đường năm 1901.* – Площадь посевов свекловицы в 1901 г. – “Торгово-Промышленная Газета”, Спб., 1901, № 123, 3(16) июня, стр. 2. – 358.
- [Đa-ni-en-xôn, N. Ph.] Ni-cô-lai -ôn, N. -ôn. *Giải thích việc tăng những thu nhập của nhà nước chúng ta bằng cái gì?* – [Даниельсон, Н. Ф.]

- Николай -он, Н. - он. Чем объяснить рост наших государственных доходов?* – “Новое Слово”, 1896, № 5, февраль, стр. 65 – 85. – 197.
- *Lược khảo về kinh tế xã hội ở nước ta sau cải cách.* – Очерки нашего пореформенного общественного хозяйства. – “Слово”, Спб., 1880, октябрь, стр. 77 – 142. – 85, 94.
- *Lược khảo về kinh tế xã hội ở nước ta sau cải cách.* – Очерки нашего пореформенного общественного хозяйства. Спб., 1893. XVI, 353 стр.; XVI л. табл. – 24, 27, 28 – 29, 30 – 31, 32, 35 – 36, 85 – 86, 93 – 94, 101 – 106, 254 – 255, 278 – 280, 286 – 287, 291, 302, 306, 307, 347, 368, 392 – 395, 399 – 400, 428, 567, 572, 578, 580, 625 – 626, 629 – 630, 651 – 652, 668, 677, 697, 720, 734 – 735, 745, 748, 754 – 756, 788 – 789, 791.
- *Một vài ý kiến về những điều kiện phát triển kinh tế ở nước ta.* – Нецто об условиях нашего хозяйственного развития. – “Русское Богатство”, Спб., 1894, № 6, стр. 86 – 130. – 572, 578, 608, 609, 651.
- *Thư gửi ban biên tập.* (Nhân cuộc thảo luận bản báo cáo của N. V. Lê-vít-xki về các ác-ten nông nghiệp). -Письмо в редакцию. (По поводу обсуждения доклада Н. В. Левитского о земледельческих артелях). – “Новое Слово”, Спб., 1896, № 5, февраль, стр. 256 – 261. – 406, 408 – 410.
- Đa-ni-lốp-xki, M. A. Tình hình ngành bảo hiểm ở Nga.* – Даниловский, М. А. Состояние страхового дела в России. – В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 57 – 69, в отд.: XII. Машины, аппараты, машиностроение и электротехника. (М-во финансов. Комиссия по заведению устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). – 672.
- Đa-vư-đô-va, X. A. Công nghiệp thủ công ở các tỉnh Vla-đi-mia, Suốc-xơ, Pôn-ta-va, Bét-xa-ra-bi-a và Vô-rô-ne-giơ.* Tài liệu điều tra năm 1889. – Давыдова, С. А. Кустарная промышленность Владимирской, Курской, Полтавской, Бессарабской и Воронежской губерний. Исследования 1889 г. – В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. I. Спб., 1892, стр. 72 – 144. (М-во гос. имуществ). – 418, 422, 424.
- *Công nghiệp thủ công ở các tỉnh Ха-ra-tốp, Пен-da và Mát-xơ-va.* Tài liệu điều tra năm 1888. -Кустарная промышленность Саратовской,

- Пензенской и Московской губерний. Исследования 1888 г. – В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. I. Спб., 1892, стр. 1 – 71. (М-во гос. имуществ). – 487.
- *Nghề ren ở tỉnh Ri-a-dan*. - Кружевной промысел в Рязанской губернии. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. VII. Спб., 1881, стр. 1127 – 1215. – 456.
- *Nghề ren ở tỉnh Tu-la*. - Кружевной промысел в Тульской губернии. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. X. Спб., 1883, стр. 2747 – 2827. – 456.
- Đại hội công thương nghiệp toàn Nga ở Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt*. - Всероссийский торгово-промышленный съезд в Нижнем-Новгороде. – “Вестник финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1896, № 35, стр. 569 – 587. – 588.
- Đại gia súc có sừng*. - Крупный рогатый скот. – В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 5 – 9, в отд.: III. Домашние животные. (М-во финансов. Комиссия по заведению устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). – 320.
- Đê-men-ti-ép, E. M. Công xưởng đã đem lại gì cho dân chúng và lấy gì của dân chúng*. - Дементьев, Е. М. Фабрика, что она дает населению и что она у него берет. М., 1893. VIII, 246 стр. – 365.
- *Công xưởng đã đem lại gì cho dân chúng và lấy gì của dân chúng*. - Фабрика, что она дает населению и что она у него берет. Изд. 2-е, испр. и доп. С прил. библиографического указателя книг и статей по русской фабрично-заводской промышленности в связи с сельскохозяйственной. М., Сытин, 1897. VIII, 256, 39 стр. – 678 – 680, 682.
- *Tình hình kinh tế và y tế của công nhân*. - Санитарно-экономическое положение рабочих. – В кн.: Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел санитарной статистики. Т. IV. Ч. II. Общая сводка по санитарным исследованиям фабричных заведений Московской губернии за 1879 – 1885 гг. Сост. д-ром Е. М. Дементьевым и проф. Ф. Ф. Эрисманом. М., 1893, стр. 253 – 462. – 678 – 680, 681.

- Đi-a-cô-nốp, N. G. Những thành tựu của mạng lưới đường sắt về mặt kỹ thuật trong những năm 1881 – 1896*. - Дьяконов, Н. Г. Успехи железнодорожной сети в техническом отношении за 1881 – 1896 гг. – В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Спб., [1896], стр. 53 – 71, в отд.: XVII. Строительное и инженерное дело; морское и речное судоходство. (М-во финансов. Комиссия по заведению устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). – 620 – 621, 697.
- Diêm chung những kết quả nghiên cứu tài liệu điều tra nhân khẩu lần thứ nhất toàn đế quốc, ngày 28 tháng Giêng 1897*. - Общій свод по империи результатов разработки данных первой всеобщей переписи населения, произведенной 28 января 1897 года. II. Спб., 1905. VI, LIX, 417 стр. На русск. и франц. яз. – 565, 633 – 634, 659, 672.
- Đô-cu-tsi-a-ép, C. A. Nghề thuộc da sọc ở huyện Các-gô-pôn và ở vùng ngoại ô*. - Докучаев, К. А. Беличий промысел в Каргополе и окрестных селениях. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IV. Спб., 1880, стр. 210 – 317. – 510 – 511.
- Đô-li-vô - Đô-brô-vôn-xcai-a, V. A. Nghề dệt ở huyện Grai-vô-rôn-xcơ và ở huyện Crô-le-ve-txơ*. Báo cáo năm 1891. - Доливо-Добровольская, В. А. Ткацкий промысел в Грайворонском и Кролевецком уу. Отчет 1891 г. – В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. II. Спб., 1894, стр. 80 – 88. (М-во гос. имуществ). – 360 – 361.
- “Đời sống”*. - “Жизнь”, Спб., 1899, № 8, стр. 377. – 345 – 346.
- 1899, № 10, стр. 175 – 179. – 801.
- 1900, № 2, стр. 297 – 306. – 801.
- Đu-khốp-xcôi, X. Nghề thuộc da và nghề hồ dán ở thôn Ca-tun-ki và ở những làng lân cận huyện Ba-la-khơ-nin*. - Духовской, С. Кожевенный и клееварный промыслы в селе Катунках и близлежащих деревнях Балахнинского уезда. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 2513 – 2567. – 418 – 419, 505 – 506.
- Éc-mô-lốp, A. X. Chế độ nông nghiệp và luân canh*. - Ермолов, А. С. Системы земледелия и севообороты. – В кн.: Сельское и лесное хозяйство России. С прил. 47 карт и диагр. Спб., изд. деп. земледелия



- лия и сельской пром-сти м-ва гос. имуществ, 1893, стр. 81 – 96. – 310.
- En-ghen-hác, A. N. Từ chốn thôn quê.* 11 bức thư. – Энгельгардт, А. Н. Из деревни. 11 писем. 1872 – 1882. Спб., 1885. 563 стр. – 156, 198, 228, 238, 245, 260 – 265.
- Ê-gu-nốp, A. N. Những nghề thủ công ở tỉnh Péc-mơ và mối quan hệ của những nghề đó với công nghiệp khai khoáng.* (Rút trong báo cáo năm 1892 của A. N. Ê-gu-nốp). – Егунов, А. Н. Кустарные промыслы в Пермской губернии, в связи с добывающей промышленностью. (Извлечение из отчета 1892 г. А. Н. Егунова). – В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. III. Спб., 1895, стр. 128 – 173. (М-во земл. и гос. имуществ. Отдел сельской экономики и сельскохозяйственной статистики). – 543, 625.
- Ê-phi-men-cô, A. Những ác-ten của tỉnh Ác-khan-ghen-xơ.* – Ефименко, А. Артели Архангельской губернии. – В кн.: Сборник материалов об артелях в России. Изд. С.-Петербургского отд-ния ком. о сельских, ссудо-сберегательных и промышленных товариществах. Вып. 2, Спб., 1874, стр. 1 – 174. – 757.
- Ga-tút-xkí, A. X. Bôn-đi-nô và Cờ-tso-cu-rô-vô.* (Trích tuỳ bút). – Гацисский, А. С. Болдино и Кочкурово. (Из записной книжки). – В кн.: Нижегородский сборник. Изд. Нижегородским губ. стат. ком., под ред. А. С. Гацисского. Т. IV. Н.-Новгород, 1871, стр. 321 – 336. – 689.
- *Lược khảo về hoạt động công nghiệp của tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt nhân có vấn đề xây dựng đường sắt U-ran – Xi-bi-ri.* – Очерки промышленной деятельности Нижегородской губернии, в связи с вопросом о проведении Урало-Сибирской железной дороги. – В кн.: Нижегородский сборник. Изд. Нижегородским губ. стат. ком., под ред. А. С. Гацисского. Т. IV. Н.-Новгород, 1871, стр. 127 – 166. – 443.
- Ghéc-txen-stanh, G. Về vấn đề những nghề phụ làm ở ngoài làng.* – Герценштейн, Г. К вопросу об отхожих промыслах. – “Русская Мысль”, М., 1887, № 9, стр. 147 – 165. – 730.
- \* *Giấy phép cư trú phát cho nông dân tỉnh Mát-xơ-va năm 1880 và năm 1885.* – Виды на жительство, выданные крестьянскому населению Московск. губ. в 1880 и 1885 гг. – В кн.: Статистический ежегодник Московского губернского земства. 1886 г. М., 1886, стр. 1 – 28. (Стат. отд-ние Моск. губ. земской управы). – 716 – 717, 720, 730.

- Giơ-ban-cốp, D. N. Ảnh hưởng của những khoản kiếm thêm ở ngoài làng đối với sự di chuyển của dân cư.* – Жбанков, Д. Н. Влияние отхожих заработков на движение населения. – “Врач”, Спб., 1895, № 25, стр. 703 – 705. – 671, 689, 718, 725 – 726, 730.
- \* - *Ảnh hưởng của những khoản kiếm thêm ở ngoài làng đối với sự di chuyển của dân cư tỉnh Cờ-xơ-rô-ma, căn cứ theo số liệu những năm 1866 – 1883.* (Kèm theo các đồ giải và lời giải thích các đồ giải ấy). – Влияние отхожих заработков на движение народонаселения Костромской губернии, по данным 1866 – 83 годов. (С диагр. и объяснением к ним). – В кн.: Материалы для статистики Костромской губернии. Под ред. В. Пирогова. Вып. VII. Кострома, изд. Костромского губ. стат. ком., 1887, стр. 1 – 117. – 663, 665, 671, 689, 716 – 717, 725 – 726, 730.
- *Dự thảo chương trình chung để điều tra về các khoản kiếm thêm ở ngoài làng.* (Soạn theo đề nghị của ban thống kê Hội luật gia Mát-xơ-va). – Опыт общей программы для исследования отхожих заработков. (Сост. по предложению стат. отд-ния Моск. юрид. общ.). М., 1891. 16 стр. – 671, 689.
- \* - *Điều tra y tế tại các công xưởng và nhà máy trong tỉnh Xơ-mô-len-xơ.* – Санитарное исследование фабрик и заводов Смоленской губернии. Вып. I-II. Смоленск, изд. Смоленского губ. земства, 1894 – 1896. \* Вып. I. 1894. 290 стр. – 328, 587, 680. \* Вып. II. 1896. III, 477, 66 стр. – 357 – 358, 680, 692.
- *Những nghề phụ làm ở ngoài làng của tỉnh Xơ-mô-len-xơ trong những năm 1892 – 1895.* (Phụ lục của tập tài liệu về sự lan tràn của bệnh giang mai và các bệnh hoa liễu ở tỉnh Xơ-mô-len-xơ). – Отхожие промыслы в Смоленской губернии в 1892 – 1895 гг. (Прил. к материалам о распространении сифилиса и венерических заболеваний в Смоленской губернии). Смоленск, изд. Смоленского губ. земства, 1896. 87, 70 стр. – 671, 689, 716 – 717, 725 – 726.
- *Về những khoản kiếm thêm ở ngoài làng mà dân cư huyện Xơ-li-ga-lích, tỉnh Cờ-xơ-rô-ma, tiến hành trong các thành phố.* – О горючих отхожих заработках в Солигаличском уезде, Костромской губернии. – “Юридический Вестник”, М., 1890, № 9, стр. 130 – 148. На тит. л. инициалы авт. указаны ошибочно: Д. И. – 671, 689, 718, 727, 730.

- *Xứ sở của phụ nữ*. Lược khảo thống kê - nhân chủng học. - *Bab'ya storona*. Статистико-этнографический очерк. - В кн.: Материалы для статистики Костромской губернии. Под ред. В. Пирогова. Вып. VIII. Кострома, изд. Костромского губ. стат. ком., 1891, стр. 1 - 136. - 671, 689, 718, 725 - 726, 730.
- Goóc-bu-nô-va, M. C. Nghề rèn*. - Горбунова, М. К. Кружевной промысел. - В кн.: Промыслы Московской губернии. Вып. II. Сост. И. Боголепов. М., изд. Моск. губ. земства, 1880, стр. 1 - 91. (В изд.: Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. VI. Вып. II). - 427 - 428, 451 - 454, 554.
- *Những nghề phụ của phụ nữ tại tỉnh Mát-xcô-va*. - Женские промыслы Московской губернии. Вып. IV. М., изд. Моск. губ. земства, 1882. XXXII, 299 стр. (В изд.: Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. VII. Вып. II). - 424, 454, 555 - 556, 690 - 691.
- Gô-gôn, N. V. Những linh hồn chết*. - Гоголь, Н. В. Мертвые души. - 442, 508, 742, 774, 788.
- Gô-li-txun, Ph. X. Công nghiệp thủ công của tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt và của tỉnh Vla-đi-mia*. Điều tra trong những năm 1888 - 1889. - Голицын, ф. С. Кустарная промышленность Нижегородской и Владимирской губерний. Исследования 1888 - 89 гг. - В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. I. Спб., 1892, стр. 166 - 200. (М-во гос. имуществ). - 523.
- Gô-lu-bép, A. Ngành sản xuất lụa và gấm*. - Голубев, А. Производство шелковых и парчовых тканей. - В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. II. Произведения фабричной, заводской, ремесленной и кустарной промышленности. Спб., 1886, стр. 185 - 212. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве). - 597 - 598.
- \* - *Nghề làm đường củ cải*. - Свеклосахарное производство. - В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. II. Произведения фабричной, заводской, ремесленной и кустарной промышленности. Спб., 1886, стр. 3 - 45. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве). - 359 - 360.
- Gôn-tsa-rốp, I. A. Ô-blô-mốp*. - Гончаров, И. А. Обломов. - 264, 387, 792.

- Gôn-txơ, T. Công nhân nông nghiệp*. - Гольц, Т. Сельскохозяйственные рабочие. - В кн.: Землевладение и сельское хозяйство. Статьи из Handwörterbuch der Staatswissenschaften. Пер. с нем. М., Водозовы, 1896, стр. 228 - 238. - 214, 249.
- Gri-bô-ê-đốp, A. X. Khổ vì khôn*. - Грибоедов, А. С. Горь от ума. - 17.
- \* *Gri-gô-ri-ép, V. N. Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì đối với dân cư đô thị ở Nga*. - Григорьев, В. Н. Влияние урожаев и хлебных цен на городское население России. - В кн.: Влияние урожаев и хлебных цен на некоторые стороны русского народного хозяйства. Под ред. проф. А. И. Чупрова и А. С. Посникова. Т. II. Спб., 1897, стр. 117 - 135. - 707.
- *Nghề thủ công làm dao và làm khoá ở khu Pa-vlô-vô*. (Ở huyện Goóc-ba-tốp, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt và ở huyện Mu-rôm, tỉnh Vla-đi-mia). - Кустарное замочно-ножевое производство Павловского района. (В Горбатовском уезде Нижегородской губ. и в Муромском уезде Владимирской губ.). - В кн.: Рагозин, В. Материалы к изучению кустарной промышленности Волжского бассейна. Прил. к изд. "Волга", М., 1881, стр. XI - XVI, 1 - 124. - 418, 423, 424, 454, 458, 518 - 519, 521, 538, 543, 551 - 552, 684.
- *Những cuộc di chuyển của nông dân tỉnh Ri-a-dan*. - Переселения крестьян Рязанской губернии. Исследование, удостоенное императорским Московским университетом половины премии имени Ю. Ф. Самарина. С отзывами проф. А. И. Чупрова и А. И. Кошелева. М., журн. "Русская Мысль", 1885. XVI, 194 стр. - 314.
- Grim, O. A. Những nghề săn bắn, lông thú và đánh cá*. - Гримм, О. А. Охотничьи, пушные и рыбные промыслы. - В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда - соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 1 - 13, в отд.: В. Охотничьи, пушные и рыбные промыслы. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). - 757.
- Guốc-vích, I. A. Những cuộc di chuyển của nông dân đến Xi-bi-ri*. - Гурвич, И. А. Переселения крестьян в Сибирь. Исследование. М., 1888. X, 149 стр. - 218, 791.

- *Tình hình kinh tế của nông thôn nước Nga.* - Экономическое положение русской деревни. Пер. с англ. А. А. Санина, под ред. и с предисл. автора. М., 1896. 395 стр. – 217, 279, 791.
- Guyn-tơ, X. Chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy tâm thực tiễn.* - Гунтер, С. Исторический материализм и практический идеализм. Пер. М. К. - “Научное Обозрение”, [Спб.], 1900, № 10, стр. 1759 - 1774. - 800.
- Héc-knơ, H. Khủng hoảng.* - Геркнер, Г. Кризисы. - В кн.: Промышленность. Статьи из Handwörterbuch der Staatswissenschaften. Пер. с нем. М., Водовозовы, 1896, стр. 70 - 112. - 54, 57.
- Hoạt động của các quỹ tiết kiệm nhà nước năm 1897.* - Деятельность государственных сберегательных касс в 1897 году. - “Вестник финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1898, № 26, стр. 779 - 780. - 701.
- Hội chợ Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt năm 1897.* - Нижегородская ярмарка 1897 года. - “Вестник финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 52, стр. 926 - 941. - 564.
- Huyện Ba-khmut, tỉnh Ê-ca-tê-ri-nô-xláp, ngày 31 tháng Mười.* - Бахмутский уезд, Екатеринославской губ., 31 октября. - “Русские Ведомости”, М., 1897, № 322, 21 ноября, стр. 3, в отд.: Внутренние известия. - 660.
- Huyện Pê-rê-sốp.* - Перекопский уезд. - “Русские Ведомости”, М., 1898, № 167, 19 августа, стр. 2 - 3, в отд.: Внутренние известия. - 275.
- I-a-gô-đin-xki, I. P. Nghề thuộc da ở thôn Tu-ba-nai-ép-ca và các làng và xóm kế cận thuộc huyện Va-xin-xơ tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt.* - Ягодинский, И. П. - Кожевенный промысел села Тубанаевки и смежных с ним сел и деревень Василевского уезда Нижегородской губернии. В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. VI. Спб., 1880, стр. 639 - 660. - 443, 505.
- *Những nghề phụ ở thôn Be-dơ-vốt-nôi-ê huyện Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt.* - Промыслы села Безводного Нижегородского уезда. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 2401 - 2419. - 419, 523.
- I-an-ta, ngày 5 tháng Năm.* - Ялта, 5 мая. - “Русские Ведомости”, М., 1897, № 127, 10 мая, стр. 1, в отд.: Внутренние известия. - 370.

- I-an-xôn, I-u. E. Thống kê so sánh của nước Nga và của các nước Tây Âu.* - Янсон, Ю. Э. Сравнительная статистика России и западноевропейских государств. Т. II. Промышленность и торговля. Отдел I. Статистика сельского хозяйства. Спб., 1880. XII., 663 стр. - 76, 192.
- I-lin, V.; I-lin, Vla-đi-mia - xem Lê-nin, V. I.* - Ильин, В.; Ильин, Владимир. - см. Ленин, В. И.
- I-xa-ép, A. Nghề làm đồ ngũ kim ở huyện I-a-rô-xláp.* - Исаев, А. Кузнечно-слесарный промысел в Ярославском уезде. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. VI. Спб., 1880, стр. 695 - 755. - 525.
- *Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xơ-va.* - Промыслы Московской губернии. Т. I - II. М., изд. Моск. губ. земской управы, 1876. 2 т. - 425, 429.
- Т. I. Вып. 1. I. Изделия из дерева. 1. Мебельный промысел. XI, 94; 3 л. табл. - 439, 445 - 446, 470, 549.
- Т. II. 1. Металлические промыслы. 2. Гончарный промысел. III, 200, IV стр. - 517 - 518, 525.
- \* *Kép-pen, A. P. Công nghiệp khai khoáng và công nghiệp muối.* - Кеппен, А. П. Горная и соляная промышленность. - В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Т. I. Сельскохозяйственные произведения, огородничество, садоводство и домашние животные. Горная и соляная промышленность. Спб., 1883, стр. 1 - 164. (Всерос. пром.- худож. выставка 1882 г. в Москве). - 612.
- *Công nghiệp khai khoáng và luyện kim Nga.* - Горнозаводская промышленность России. Спб., изд. горного деп., 1893. 129 стр. (Всемирная Колумбова выставка 1893 г. в Чикаго). - 612, 615.
- Kết quả các đại hội những nhà làm công nghiệp hầm mỏ ở vùng U-ran.* - Итоги горнопромышленных съездов на Урале. - “Вестник финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 32, стр. 224 - 228. - 618.
- Kha-ri-dô-mê-nốp, X. A. Lời nói đầu [của cuốn sách “Tập thống kê tổng hợp về tỉnh Ха-ra-tốp”].* - Харизоменов, С. А. Введение [к книге “Свод статистических сведений по Саратовской губернии”]. -

- В кн.: Свод статистических сведений по Саратовской губернии. Ч. I. Таблицы. Сост. под ред. С. Харизоменова. Саратов, изд. Саратовского губ. земства, 1888, стр. 1 – 53. – 101, 110–111, 112, 113.
- *Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia*. - Промыслы Владимирской губернии. М., Баранов, 1882 – 1884. (Груды комиссии по устройству кустарного отдела на Всерос. пром. и худож. выставке 1882 г.).
- \* Вып. II. Александровский уезд. 1882. XII, 353, IV стр. – 427, 443, 467–468, 470, 491, 562.
- \* Вып. III. Покровский и Александровский уезды. 1882. X, 256, 149 стр. – 424, 426, 445, 464, 467–468, 484–485, 537, 543, 546–548, 556–557, 561, 562, 661, 684, 689, 690.
- \* Вып. V. Переяславский и Александровский уезды. 1884. VIII, 231 стр. – 416, 562.
- *Tầm quan trọng của công nghiệp thủ công*. - Значение кустарной промышленности. – “Юридический Вестник”, М., 1883, № 11, стр. 414 – 441; № 12, стр. 543 – 597. – 467, 535, 539, 562, 565, 691.
- Kha-ti-xốp, C. Những nghề thủ công ở miền Nam Cáp-ca-dơ*. Báo cáo năm 1891. – Хатисов, К. Кустарные промыслы Закавказского края. Отчет 1891 г. – В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. II. Спб., 1894, стр. 259 – 370. (М-во гос. имуществ). – 415, 749.
- Khái quát thống kê lịch sử về công nghiệp ở Nga*. - Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. I - II. Спб., 1883 – 1886. 2 т. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве).
- \* - Т. I. Сельскохозяйственные произведения, огородничество, садоводство и домашние животные. Горная и соляная промышленность. 1883. 545 стр. – 265, 267–269, 307–308, 310, 313, 320, 349, 350–351, 352, 356, 358, 359, 369, 370, 374–375, 375–376, 377, 612.
- \* - Т. II. Произведения фабричной, заводской, ремесленной и кустарной промышленности. Спб., 1886. V, XVI, 935 стр. – 266, 267–269, 274, 358, 359–360, 362–363, 368, 424, 591, 597–598, 599, 685.

- Khái quát tình hình các ngành trong công nghiệp công trường thủ công ở Nga*. - Обзор различных отраслей мануфактурной промышленности России. Т. I - II. Спб., 1862 – 1863. 2 т.
- Т. I. 1862. 428, 79 стр. – 592, 598.
- Т. II. 1863. 523 стр. – 597, 609.
- Khái quát tình hình những nghề phụ ở tỉnh Ri-a-dan*. - Обзор промыслов Рязанской губернии. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. VII. Спб., 1881, стр. 1085 – 1126. – 673.
- Khái quát tình hình nông nghiệp của tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt năm 1892*. - Сельскохозяйственный обзор Нижегородской губернии за 1892 год. Вып. I – III. Н.-Новгород, изд. Нижегородского губ. земства, 1893. – 206.
- \* *Khái quát tình hình nông nghiệp của tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt năm 1896*. - Сельскохозяйственный обзор Нижегородской губернии за 1896 год. Н.-Новгород, изд. Нижегородского губ. земства, 1897. VIII, 214, 242 стр. – 671, 722.
- Khái quát tình hình nông nghiệp tỉnh Ô-ri-ôn năm 1887 – 1888*. - Сельскохозяйственный обзор Орловской губернии за 1887/88 год. Орел, изд. Орловского губ. земства, 1888, 319 стр. – 253.
- \* *Khái quát tình hình tỉnh I-a-rô-xáp*. - Обзор Ярославской губернии. Вып. II. Отхожие промыслы крестьян Ярославской губернии. Под ред. А. Р. Свирщевского. Ярославль, изд. Ярославского губ. стат. ком., 1896. IX, 193, 29 стр. – 343, 344 – 345, 362 – 363, 377 – 378, 525, 587, 670, 671, 672 – 673, 712, 716, 718, 726 – 727.
- Khái quát về hoạt động thương mại của đường xe lửa Xư-dơ-ran – Vi-a-dơ-ma xét về phương diện khối lượng chuyên chở trong năm 1894, so với khối lượng chuyên chở cùng loại trong những năm trước*. - Краткий обзор коммерческой деятельности Сызрано-Вяземской железной дороги по перевозкам за 1894 год, сравнительно с таковыми же перевозками за предыдущие годы. Вып. IV. Калуга, 1896. 209 стр. – 272 – 273.
- Kít-ta-rư, M. Bản đồ về công nghiệp thuộc da ở Nga*. - Киттары, М. Карта кожевенного производства в России. Сост. по данным

- главного интендантского управления. Спб., 1875. II, 22, 76 стр. – 600.
- “*Ký sự nước nhà*”. – “*Отечественные Записки*”, Спб., 1882, № 8, стр. 143 – 169; № 9, стр. 1 – 35. – 254.
- 1883, № 5, стр. 1 – 39. – 29.
- 1883, № 7, стр. 97 – 112. – 573.
- L. Tình hình áp dụng máy móc trong kinh tế nông dân.* - L. Распространение машин в крестьянском хозяйстве. – “Северный Курьер”, 1899, № 32, 2 (14) декабря, стр. 3 – 4, в Областном отделе. Псков. – 273.
- Làng Cra-xôi-ê, huyện Cờ-xơ-rô-ma.* - Село Красное, Костромского уезда. – “Русские Ведомости”, М., 1897, № 231, 22 августа, стр. 2. – 527.
- Lao động làm thuê tự do...* - Вольнонаемный труд... - xem Cờ-rô-len-cô, X. A. - см. Короленко, С. А.
- Láp-dìn, N. Điều tra về công nghiệp làm dao, khoa và các hàng ngũ kim khác ở huyện Goóc-ba-tốp, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gờ-rốt, và ở huyện Mu-rôm, tỉnh Vla-đi-mia.* - Лабзин, Н. Исследование промышленности ножевой, замочной и других металлических изделий в Горбатовском уезде Нижегородской и в Муромском уезде Владимирской губернии. Спб., 1870. II, II, 177 стр. – 424, 519, 538, 684.
- Lê-bê-đin-xki, I. Làng Pu-rê-khơ, cùng với những xóm phụ cận, huyện Ba-la-khơ-nin.* - Лебединский, И. Село Пурех, с его приходскими деревнями, Балахнинского уезда. – В кн.: Нижегородский сборник. Изд. Нижегородским губ. стат. ком., под ред. А. С. Гацисского. Т. II. Н-Новгород, 1869, стр. 217 – 258. – 543.
- [Lê-nin, V. I.] I-lin, V. Bàn về đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế Xi-xmôn-đi và môn đồ của ông ở nước ta.* - [Ленин, В. И.] Ильин, В. К характеристике экономического романтизма. Сисмонди и наши отечественные сисмондисты. – В кн.: [Ленин, В. И.] Ильин, Владимир. Экономические этюды и статьи. Спб., тип. Лейферта, 1899, стр. 1 – 112. – 26, 27, 53, 391, 734, 758.
- *Bàn về vấn đề thống kê công xưởng – nhà máy ở nước ta.* Những công trạng mới của giáo sư Ca-rư-sép trong lĩnh vực thống kê. - K *воп-*

- росу о нашей фабрично-заводской статистике.* Новые статистические подвиги проф. Карышева. – В кн.: [Ленин, В. И.] Ильин, Владимир. Экономические этюды и статьи. Спб., тип. Лейферта, 1899, стр. 263 – 290. – 412 – 413, 441, 522, 574, 578, 583, 584, 587, 590, 599, 604, 605, 649.
- *Điều tra về nghề thủ công ở tỉnh Péc-mơ năm 1894 – 1895 và những vấn đề chung về công nghiệp “thủ công”.* - Кустарная перепись 1894 – 95 года в Пермской губернии и общие вопросы “кустарной” промышленности. – В кн.: [Ленин, В. И.] Ильин, Владимир. Экономические этюды и статьи. Спб., тип. Лейферта, 1899, стр. 113 – 199. – 368, 414, 435, 441, 448, 451, 469, 481, 495, 497, 498, 508, 540, 564, 566, 599, 603, 613, 758, 782.
- *Lại bàn về vấn đề lý luận về thực hiện.* - Еще к вопросу о теории реализации. – “Научное Обозрение”, [Спб.], 1899, № 8, стр. 1564 – 1579. – 799 – 800.
- *Lời tựa cho lần xuất bản thứ nhất cuốn “Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga”.* - Предисловие к первому изданию книги “Развитие капитализма в России”. – В кн.: Ильин, Владимир. Развитие капитализма в России. Процесс образования внутреннего рынка для крупной промышленности. Спб., Водовозова, тип. Лейферта, 1899, стр. I – IV. – 683.
- *Những bài nghiên cứu và bình luận về kinh tế.* - Экономические этюды и статьи. Спб., тип. Лейферта, 1899. 290 стр. Перед загл. авт.: Владимир Ильин. – 26, 27, 53, 368, 391, 414, 435, 441, 448, 451, 469, 481, 495, 497, 498, 508, 522, 540, 564, 566, 574, 578, 583, 584, 585, 590, 599, 603, 604, 605, 613, 649, 734, 758, 782.
- *Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xơ-ru-vê về nội dung đó.* (Về cuốn sách của P. Xơ-ru-vê: Những ý kiến phê phán về sự phát triển kinh tế của nước Nga. Xanh Pê-téc-bua, 1894). - Экономическое содержание народничества и критика его в книге г. Струве. (По поводу книги П. Струве: Критические заметки к вопросу об экономическом развитии России. Спб., 1894 г.). – В кн.: Материалы к характеристике нашего хозяйственного развития. Сб. статей. Спб., тип. Сойкина, 1895, стр. 1 – 144, в ч. II. Подпись: К. Тулин. – 801.

- *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. - Развитие капитализма в России.* Процесс образования внутреннего рынка для крупной промышленности. Спб., Водовозова, 1899. IX, IV, 480 стр.; 2 л. диагр.; VIII стр. табл. Перед загл. авт.: Владимир Ильин. - 5 - 10, 681, 771 - 801.
- *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. - Развитие капитализма в России.* Процесс образования внутреннего рынка для крупной промышленности. Изд. 2-е, доп. Спб., "Паллада", 1908. VIII, VIII, 489 стр. Перед загл. авт.: Владимир Ильин - 13 - 18.
- [*Lê-nin, X. N.] Máy móc nông nghiệp và công cụ. - [Ленин, С. Н.] Сельскохозяйственные машины и орудия.* - "Вестник финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1896, № 51, стр. 972 - 976, под общ. загл.: Всерос. пром. и худож. выставка в Н.-Новгороде. - 266, 267 - 268, 270, 272.
- *Ngành chế tạo máy móc nông nghiệp. - Сельскохозяйственное машиностроение.* - "Вестник финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1897, № 21, стр. 537 - 552. - 274, 276.
- *Nông cụ và máy móc nông nghiệp. - Сельскохозяйственные орудия и машины.* - В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда - соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 47 - 58, в отд.: I. Сельское хозяйство. (М-во финансов. Комиссия по заведению устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). - 266, 268, 274, 285.
- Lê-và-sốp I. I. Những nghề thủ công ở tỉnh Tam-bốp và ở tỉnh Cô-xơ-rô-ma.* (Báo cáo năm 1893). - *Левашов, И. И. Кустарные промыслы в Тамбовской и Костромской гуд.* (Отчет 1893 г.) - В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. III. Спб., 1895, стр. 45 - 78. (М-во земл. и гос. имуществ. Отдел сельской экономики и с.-х. статистики). - 490, 492, 509, 527, 528.
- \* *Lê-vít-xki, I. Nhìn tổng quát về công nghiệp nông thôn.* - *Левитский, И. Обицый обзор сельскохозяйственной промышленности.* - В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. I. Сельскохозяйственные произведения, огородничество, садоводство и домашние животные. Горная и соляная

- промышленность. Спб., 1883, стр. 1 - 22. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве). - 310, 313, 356.
- Li-a-đốp, I. Khảo cứu địa dư, trắc địa và thống kê về huyện Sui-a.* - *Лядов, И. Географический, топографический и статистический очерк Шуйского уезда.* - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. X. Спб., 1883, стр. 2829 - 2882. - 508.
- \* *Lìn-cô, I. và Cu-ken, Ph. Công nghiệp sản xuất tinh bột và nước mật.* - *Линко, И. и Кукель, Ф. Крахмальное и паточное производства.* - В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. II. Произведения фабричной, заводской, ремесленной и кустарной промышленности. Спб., 1886, стр. 102 - 136. (Всерос. пром. - худож. выставка 1882 г. в Москве). - 262 - 263.
- Lít-vi-nốp, I. và Gô-lu-bép, A. Các sản phẩm bằng len.* - *Литвинов, И. и Голубев, А. Шерстяные изделия.* - В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. II. Произведения фабричной, заводской, ремесленной и кустарной промышленности. Спб., 1886, стр. 133 - 184. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве). - 591.
- Lô-xi-tơ-ki, A. Những bài nghiên cứu về nhân khẩu nước Nga căn cứ vào cuộc điều tra dân số năm 1897.* - *Лосицкий, А. Этюды о населении России по переписи 1897 года.* - "Мир Божий", Спб., 1905, № 8, стр. 224 - 244. - 638.
- "*Lời nói*". - "Слово", Спб., 1880, октябрь, стр. 77 - 142. - 85, 94.
- "*Lời nói mới*". - "Новое Слово", Спб., 1895, № 3, декабрь, стр. 183 - 191. - 254.
- 1896, № 5, февраль, стр. 65 - 85, 256 - 261. - 197, 406, 409, 410.
- 1896, № 6, март, стр. 1 - 34. - 737 - 740.
- 1897, № 9, июнь, стр. 97 - 117. - 313, 707, 710 - 711, 749.
- 1897, № 10, июль, стр. 216 - 243. - 687.
- 1897, № 1, октябрь, стр. 55 - 66. - 689.
- "*Luật nước Nga*". [Bộ luật thành văn đầu tiên và các sắc lệnh của quốc vương ở nước Nga cổ hồi các thế kỷ XI - XII]. - "Русская Правда". (Первый письменный свод законов и княжеских постановлений в древней Руси XI - XII вв.). - 247, 391, 790.

- Lực lượng sản xuất của nước Nga.* Trình bày tóm tắt các ngành lao động – căn cứ vào sự phân loại tại cuộc triển lãm. - *Производительные силы России.* Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896]. XI, 1249 стр. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). - 265 – 266, 267, 268, 273 – 274, 275, 285, 307, 313, 320, 325, 329, 331, 340, 350, 355, 358, 369, 370, 375, 376, 377, 378, 599, 612, 620 – 621, 663, 672, 697, 699, 753, 757.
- Lược ghi về tỉnh Tu-la năm 1895.* - Памятная книжка Тульской губернии на 1895 год. Сост. под ред. В. Ю. Фере. Тула, изд. Тульского губ. стат. ком., 1895. 472 стр. - 533, 587, 722.
- \* *Lược khảo về tình hình công nghiệp thủ công ở tỉnh Péc-mơ.* - Очерк состояния кустарной промышленности в Пермской губернии. Пермь, 1896. 609 стр.; XVI л. картогр. и диагр., 1 карта. (Обзор Пермского края). - 270, 451, 457, 470, 495, 598.
- \* *Lvóp, B. Quy luật xã hội.* (Тоát yếu nhập môn xã hội học). - Львов, Б. Социальный закон. (Опыт введения в социологию). [Прил. к №№ 2 - 3, 5, 7, 9 - 10 и 11 журнала “Научное Обозрение” за 1899 г.]. Спб., 1899. 159 стр. (Научно-философская б-ка). - 800.
- Ma-min – Xi-bi-ri-ác, Đ. N. Những chiến sĩ.* - Мамин-Сибиряк, Д. Н. Бойцы. - 616.
- Ma-nô-khinh, G. Công nghiệp thủ công tỉnh Péc-mơ.* - Манохин, Г. Кустарная промышленность Пермской губернии. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. X. Спб., 1883, стр. 2899 - 3018. - 174 – 175, 445, 530 – 532.
- \* *Ma-rét-xơ, L. N. Sản xuất và tiêu dùng lúa mì trong kinh tế nông dân.* - Маресс, Л. Н. Производство и потребление хлеба в крестьянском хозяйстве. - В кн.: Влияние урожая и хлебных цен на некоторые стороны русского народного хозяйства. Под ред. проф. А. И. Чупрова и А. С. Посникова. Т. I. Спб., 1897, стр. 1 - 72. - 106 – 108, 200, 384, 385.
- Mác, C. Tư bản.* - Маркс, К. *Капитал.* Критика политической экономии. Т. I - III. 1867 - 1894 г. - 682, 771, 774 – 776, 782 – 783.
- *Tư bản.* - *Капитал.* Критика политической экономии. Т. I. 1867 г. - 38 – 39, 42, 495, 497, 759.

- *Tư bản.* - *Капитал.* Критика политической экономии. Т. II. 1885 г. - 30 – 31, 39, 44, 61.
- \* - *Tư bản.* - *Капитал.* Критика политической экономии. Под ред. Ф. Энгельса. Пер. с нем. Т. II. Кн. II. Процесс обращения капитала. Спб., [тип. министерства путей сообщения (Бенке)], 1885. XXI, 403 стр. - 49.
- *Tư bản.* - *Капитал.* Критика политической экономии. Т. III. Ч. 1 - 2. 1894 г. - 7, 240, 246, 255 – 256, 551, 748.
- *Tư bản.* - *Капитал.* Критика политической экономии. Под ред. Ф. Энгельса. Пер. с нем. Т. III. Кн. III. Процесс капиталистического производства, взятый в целом. Спб., тип. Демакова, 1896. XLVI, 734 стр. - 22 – 23, 25, 46, 51 – 52, 55, 59 – 60, 182, 207 – 208, 209, 219 – 220, 315, 403, 405 – 410, 450, 481, 708.
- Mác, C. và Ăng-ghen, Ph. Hệ tư tưởng Đức.* - Маркс, К. и Энгельс, Ф. *Немецкая идеология.* Критика новейшей немецкой философии в лице ее представителей фейербаха, Б. Бауэра и Штирнера и немецкого социализма в лице его различных пророков. 1845 - 1846 гг. - 15.
- *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản.* - Манифест коммунистической партии. Декабрь 1847 г. - январь 1848 г. - 298.
- Mạng lưới đường sắt của Nga năm 1895.* Bài lược khảo này được soạn trên cơ sở những tài liệu của thiên 46 Tập tài liệu thống kê của Bộ giao thông. - *Русская рельсовая сеть в 1895 г.* Очерк сост. на основании данных, заключающихся в 46 выпуске стат. сб. м-ва путей сообщения. - “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 39, стр. 508 - 509. - 628.
- Mát-vê-ép, A. Lược khảo công nghiệp luyện kim miền Nam nước Nga.* - Матвеев, А. Очерки южнорусской металлургической промышленности. - “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 17, стр. 263 - 266. - 615.
- Maу-ơ, R. Thu nhập.* - Meier P. Доход. - В кн.: Промышленность. Статьи из Handwörterbuch der Staatswissenschaften. Пер. с нем. М., Водозовы, 1896, стр. 283 - 328. - 57 – 58.
- Mê-đi-ô-crít-xki, E. Nghề sơn bát đĩa và sơn đồ gỗ ở tổng Xcô-rô-bô-ga-tốp-xơ, huyện Ma-ca-ri-ép.* - Медиокритский, Е. Крашение посуды и мебели в Скоробогатовской волости Макарьевского уезда. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышлен-

- ности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 2173 – 2192. – 463 – 464.
- [*Mi-khai-lốp-xki, N. C.*] *Pô-xtô-rôn-ni*. Thư gửi ban biên tập. – [*Михайловский, Н. К.*] *Посторонний*. Письмо в редакцию. – “Отечественные Записки”, Спб., 1883, № 7, стр. 97 – 112. – 573.
- Mi-khai-lốp-xki, V. G.* *Sự kiện và con số rút từ thực tế tại của nước Nga*. – *Михайловский, В. Г. Факты и цифры из русской действительности*. I. Население России по первой всеобщей переписи. – “Новое слово”, Спб., 1897, № 9, июнь, стр. 97 – 117. – 313, 707, 710 – 711, 749.
- *Sự phát triển của mạng lưới đường sắt ở Nga*. (Báo cáo đọc tại phiên họp của phân ban III Hội kinh tế tự do hoàng gia ngày 21 tháng Ba 1898). – *Развитие русской железнодорожной сети*. (Доклад, читанный в заседании III отделения императорского Вольного экономического общества 21 марта 1898 года). “Труды Императорского Вольного Экономического Общества”, Спб., 1898, № 2, март-апрель, стр. 117 – 147. – 696 – 697.
- Миен сүс Бăс*. (Ban lãnh đạo công ty đường sắt Mát-xơ-va - I-a-rô-xláp - Ёс-khan-ghen-xơ soạn). – *Крайний север*. (Сост. правл. общества Московско-Ярославско-Архангельской железной дороги). – В кн.: *Производительные силы России*. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 1 – 13, в отд.: XX. *Крайний Север*. (М-во финансов. Комиссия по заведению устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). – 733.
- N. –ôn – хет Да-пи-еп-xôn, N. Ph. – H. – он – см.* Даниельсон, Н. Ф.
- Nê-tsai-ép, N.* *Nghề làm bàn chải sợi ở huyện Ô-đô-ép-xơ, tỉnh Tu-la*. – *Нечаев, Н. Производство гребней для пряжи в Одоевском уезде Тульской губернии*. – В кн.: *Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России*. Вып. VIII. Спб., 1882, стр. 1313 – 1322. – 500.
- *Nghề làm bánh xe ở huyện Ô-đô-ép-xơ, tỉnh Tu-la*. – *Производство колес в Одоевском уезде Тульской губернии*. – В кн.: *Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России*. Вып. VIII. Спб., 1882, стр. 1265 – 1311. – 500.

- Ngành nấu rượu trong nông nghiệp trong các năm 1896 – 1897*. – *Сельскохозяйственное винокурение в 1896/7 г.* – “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1898, № 10, стр. 620 – 624. – 354.
- Ngành sản xuất dưa hấu ở vùng Đông – Nam và những nhu cầu của ngành này*. – *Промышленное производство арбузов в юго-восточном районе и нужды этого производства*. – “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 16, стр. 205 – 209. – 379 – 381.
- Ngành sản xuất thuốc lá*. (Được soạn tại Cục công thương nghiệp). – *Табачное производство*. (Сост. в департаменте торговли и мануфактур). – В кн.: *Производительные силы России*. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 62 – 64, в отд.: IX. *Фабрично-заводские производства*. (М-во финансов. Комиссия по заведению устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде) – 369.
- Ngành trồng lanh và việc buôn bán lanh ở vùng Pơ-xốp năm 1896*. – *Льноводство и торговля льном в Псковском районе в 1896 году*. – “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 29, стр. 84 – 87. – 349, 352.
- \* *Nghề làm bàn chải theo cuộc điều tra năm 1895*. [X. Ph. Rút-nép soạn]. – *Щеточный промысел по исследованию 1895 г.* [Сост. С. Ф. Руднев]. – В кн.: *Статистический ежегодник Московской губернии за 1895 г.* М., 1896, стр. 1 – 13, прил. – 472, 515 – 516.
- Nghề thủ công chế tạo những hàng bằng bạc ở tỉnh Cờ-xơ-rô-ma*. (Trích báo cáo của viên thanh tra chất lượng kim khí). – *Кустарное производство серебряных изделий в Костромской губернии*. (Из отчета пробирного инспектора). – “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1898, № 42, стр. 204 – 206. – 424, 523, 527 – 528.
- Ngoại thương của Nga (1856 – 1894)*. (V. I. Pô-crốp-xki soạn). – *Внешняя торговля России (1856 – 1894)*. (Сост. В. И. Покровский). – В кн.: *Производительные силы России*. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896],



- стр. 1 – 72, в отд.: Внешняя торговля России с 1856 г. по 1894 г. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). – 663, 700–701.
- Ngoại thương của Nga năm 1897.* - Внешняя торговля России в 1897 г. – “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1898, № 36, стр. 335 – 348. – 349.
- Ngoại thương của phần nước Nga thuộc châu Âu năm 1896.* - Внешняя торговля Европейской России в 1896 году. – “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 26, стр. 856 – 861. – 349.
- Người làm bơ lâu năm. Dầu là những mặt đen tối của nghề ép dầu và dầu là lối thoát để khắc phục những mặt đen tối ấy.* - Старый маслодел. В чем темные стороны маслоделия и каков выход из них. – “Северный Край”, Ярославль, 1899, № 223, 25 июля (6 августа), стр. 4; “Жизнь”, Спб., 1899, № 8, стр. 377, в отд.: Хроника внутренней жизни. – 345–346.
- “Người thầy thuốc”.* – “Врач”, Спб., 1895, № 25, стр. 703 – 705. – 671, 690.
- \* *Những bài phát biểu nhân cuộc thảo luận bản báo cáo của M. I. Tugan – Ba-ra-nốp-xki “Tổng kết thống kê về sự phát triển công nghiệp ở Nga” tại phân ban III của Hội kinh tế tự do hoàng gia.* (Bản ghi tốc ký). – Прения по докладу М. И. Туган-Барановского “Статистические итоги промышленного развития России” в III отделении императорского Вольного экономического общества. (Стенографический отчет). – “Труды Императорского Вольного Экономического Общества”. Спб., 1898, № 5, сентябрь – октябрь, стр. 1 – 107. – 579, 580, 681.
- Những kết quả của nghề nấu đường trong ba tháng đầu của các năm 1897 – 1898.* - Результаты сахароварения за первые три месяца 1897/8 г. – “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1898, № 32, стр. 194 – 195. – 359.
- \* *Những nghề phụ của nông dân tỉnh Pơ-xốp và tình hình những nghề đó trong các năm 1895 – 1897.* - Промыслы крестьянского населения Псковской губернии и положение их в 1895 – 97 гг. Псков, 1898. II, 29, XXIV стр. (Стат. отд-ние Псковской губ. земской управы). – 353, 716 – 717, 720.

- Những nghề phụ ở huyện Bô-gô-rô-т-xơ năm 1890.* - Промыслы Богородского уезда в 1890 г. – см. Кустарные промыслы Богородского уезда Московской губернии. 1890 г.
- Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xcơ-va.* - Промыслы Московской губернии. Вып. I – III. М., изд. Моск. губ. земства, 1879 – 1882. 3 т. (В изд.: Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. VI. Вып. I – II. Т. VII. Вып. I). – 425.
- Вып. I. Сост. В. Орлов и И. Боголепов. 1879. 287 стр. – 190, 418, 423, 424, 429, 434, 462 – 463, 464, 491 – 492, 515, 554, 556 – 557.
- Вып. II. Сост. И. Боголепов. 1880. 264, 91, II стр. – 418, 427 – 428, 429, 451 – 454, 486, 501, 538, 554, 556 – 557, 558 – 561.
- Вып. III. Сост. стат. отд-нием Моск. губ. земской управы. 1882, VIII, 147, 358 стр. – 364, 365 – 366, 367, 378, 418, 423, 424, 429, 454 – 455, 470, 524, 554, 664 – 665.
- Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xcơ-va.* – xem Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va. - Промыслы Московской губернии. Т. VII. Вып. II – см. Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. VII. Вып. II. Женские промыслы Московской губернии.
- \* *Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mi-a.* - Промыслы Владимирской губернии. Вып. I – V. М., Баранов, 1882 – 1884. 5 т. (Труды комиссии по устройству кустарного отдела на Всерос. пром. и худож. выставке 1882 г.) – 174 – 175, 429, 451, 465, 468 – 469, 562.
- Вып. I. Александровский уезд. Исследование В. С. Пругавина. 1882. XVI, 184 стр. – 418, 562, 663.
- \* - Вып. II. Александровский уезд. Исследование С. А. Харизоменова. 1882. XII, 353, IV стр. – 427, 443, 468, 471, 491, 562.
- \* - Вып. III. Покровский и Александровский уезды. Исследование С. А. Харизоменова. 1882. X, 256, 149 стр. – 424, 426, 445, 464, 468, 484 – 485, 537, 543, 546 – 548, 556 – 557, 561, 562, 661, 684, 689, 690.
- \* - Вып. IV. Покровский уезд. Исследование В. Пругавина. 1882. VII, 169, 87 стр. – 422 – 423, 468 – 469, 537, 562, 663, 670, 684.
- \* - Вып. V. Переяславский и Александровский уезды. Исследование С. А. Харизоменова. 1884. VIII, 231 стр. – 416, 562.
- Những nghề thủ công.* - Кустарные промыслы. Статистический сборник

по Ярославской губернии. Вып. 14. (С картогр. и диагр.). Ярославль, 1904. 577 стр. (Стат. бюро Ярославского губ. земства). - 561 – 562.

*Những nghề thủ công ở huyện Bô-gô-rôt-xcơ, tỉnh Mát-xcơ-va năm 1890.* [Người soạn: С. А. Вéc-не]. - *Кустарные промыслы Богородского уезда Московской губернии. 1890 г.* [Сост. К. А. Вернер]. М., 1890. 59 стр. - 514 – 515, 524, 526.

*Những nguyên liệu được dùng để nấu rượu trong các năm 1896 – 1897.* - *Припасы, употребленные на винокурение в 1896/7 году.* - "Вестник Финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1898, № 14, стр. 25 – 27. - 355.

*Những số liệu tổng hợp về công nghiệp công xưởng và nhà máy ở nước Nga trong những năm 1885 – 1887.* - *Главные итоги фабрично-заводской промышленности в России за 1885 – 1887 годы.* - В кн.: Свод данных о фабрично-заводской промышленности в России за 1885 – 1887 годы. Спб., изд. деп. торговли и мануфактур, 1889, стр. V – XVIII. (Материалы для торгово-пром. статистики). - 583.

*Những tài liệu đánh giá ruộng đất do phòng thống kê tỉnh Tséc-ni-gốp trực thuộc hội đồng địa phương tỉnh suu tập.* - *Материалы для оценки земельных угодий, собранные Черниговским статистическим отделением при губернской земской управе.* Т. V. Козелецкий уезд. С 2 карт. и прил. К этому тому прилагается подворная опись. Чернигов, изд. Черниговского губ. земства, 1882. 392 стр. - 141.

*Những tài liệu đánh giá ruộng đất tỉnh Khéc-xôn.* - *Материалы для оценки земель Херсонской губернии.* Т. II. Елисаветградский уезд. (Статистико-экономическое описание уезда). Сост. стат. отд. при Херсонской губ. земской управе. (С двумя карт. и 10 прил.). Херсон, 1886. 640 стр. - 316.

\* *Những tài liệu đánh giá ruộng đất tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rôt.* - *Материалы к оценке земель Нижегородской губернии.* Экономическая часть. Вып. IV, VII – XII. Н.- Новгород, изд. Нижегородского губ. земства. 1888 – 1896. 7 т. (Статистическое отделение Нижегородской губ. зем. управы).

\* - Вып. IV. Княгининский уезд. 1888. 442 стр. - 135 – 139, 504 – 505.

\* - Вып. VII. Горбатовский уезд. 1892. 700 стр. - 135, 192, 199 – 200,

424, 494, 502, 504, 505, 518, 519, 563, 671 – 672.

\* - Вып. VIII. Нижегородский уезд. 1895. 457 стр. - 376, 523.

\* - Вып. IX. Васильский уезд. 1890. 428 стр. - 135 – 139, 504.

\* - Вып. X. Балахнинский уезд. Отдел II и прил. 1896. 628 стр. - 357, 376, 507.

\* - Вып. XI. Семеновский уезд. 1893. 748 стр. - 135, 376, 490, 500, 563 – 564, 594.

\* - Вып. XII. Макарьевский уезд. 1889. 549. стр. - 135 – 139.

*Những tài liệu đánh giá ruộng đất tỉnh Nốp-gô-rôt.* - *Материалы для оценки земельных угодий Новгородской губернии.* Демянский уезд. Новгород, 1888. 481 стр. - 140 – 411.

\* *Những tài liệu mô tả các nghề thủ công ở tỉnh Vi-át-ca.* - *Материалы по описанию промыслов Вятской губернии.* Вып. II. Вятка, 1890. 386 стр. - 421.

*Những tài liệu nghiên cứu việc sử dụng ruộng đất và nghiên cứu đời sống kinh tế của dân cư nông thôn các tỉnh Iéc-cút-xcơ và Ê-ni-xây-xcơ.* - *Материалы по исследованию землепользования и хозяйственного быта сельского населения Иркутской и Енисейской губерний.* Енисейская губерния. Т. III - IV. Иркутск, 1893 – 1894.

- Т. III. 1893. VI, 778 стр. - 141 – 143.

- Т. IV. Вып. I. 1894. VI, XLIII, 152 стр. - 143.

*Những tài liệu thống kê kinh tế quốc dân tỉnh Xanh Pê-téc-bua.* - *Материалы по статистике народного хозяйства в С.-Петербургской губернии.* Вып. V. Крестьянское хозяйство в С.-Петербургском уезде. Ч. 1 – 2. Спб., изд. С.-Петербургского губ. земства, 1885 – 1887. 2 т.

- Вып. V. Ч. 1. таблицы. 1885. IX, 366 стр. - 376, 381.

- Вып. V. Ч. 2. Очерк крестьянского хозяйства. 1887. X, 320 стр. - 340 – 342.

*Những tài liệu thống kê những động cơ chạy bằng hơi nước trong đế quốc Nga.* - *Материалы для статистики паровых двигателей в Российской империи.* Спб., изд. Центр. стат. ком., 1882. 282 стр. - 274 – 276, 593 – 594, 601, 606, 606 – 607, 639 – 641.

- Вып. IV. Примечания к таблицам. 1893. 159 стр. – 113 – 114.
- Вып. V. Ч. I. (Заводский район). 1894. 423 стр. – 615.
- Những tài liệu thống kê về tỉnh Cô-xô-rô-ма.* - Материалы для статистики Костромской губернии. Вып. VII – VIII. Под ред. В. Пирогова. Кострома, изд. Костромского губ. стат. ком., 1887 – 1891. 2 т.
- \* - Вып. VII. 1887. 117, 93, 29 стр. – 663, 665, 671, 689, 716 – 717, 725 – 726, 730.
- Вып. VIII. 1891. II, 333, 25 стр. – 671, 689, 718, 725 – 726, 730.
- Những tài liệu thống kê về tỉnh Vi-át-ca.* - Материалы по статистике Вятской губернии. Т. VI. Вып. 2. Елабужский уезд. Вятка, 1889. 295 стр. – 120.
- Những tài liệu thống kê về huyện Cra-xnô-u-phim-xcô, tỉnh Péc-mơ.* - Материалы для статистики Красноуфимского уезда Пермской губернии. Вып. III – V. Казань, изд. Красноуфимского уезд. земства, 1893 – 1894. 3 т. – 613 – 614, 615 – 616.
- Вып. III. Таблицы. 1893. [На обл.: 1894 г.]. 439 стр. – 114 – 119, 120 – 122.
- Ni-cô-lai -ôn – хет* Да-ни-ен-хôn, N. Ph. - Николай -он -см. Даниельсон, Н. Ф.
- Niên giám của Bộ tài chính.* - Ежегодник министерства финансов. Вып. I, VIII, X, XII. Спб., 1869 – 1882. 4 т.
- \* - Вып. I. На 1869 год. Сост. под ред. А. Б. Бушена. 1869. III, V, 618 стр. – 358, 361 – 362, 370, 413, 516 – 517, 575 – 578, 579 – 580, 581, 591, 595, 596, 603 – 605, 608 – 609, 611, 627, 628, 641 – 644, 699, 761 – 762.
- Вып. VIII. Под ред. Д. А. Тимирязева. 1877. III, V, 535 стр. – 580, 761 – 762.
- Вып. X. Под ред. Д. А. Тимирязева. 1879. 658 стр. – 760 – 761.
- Вып. XII. Под ред. Д. А. Тимирязева. 1882. VII, 623 стр. – 580, 760 – 761.
- Niên giám nước Nga những năm 1904 – 1905.* - Ежегодник России 1904 – 1905 гг. Спб., 1905 – 1906. 2 т. (Центр. стат. ком. М. В. Д.) На русск. и франц. яз.

- 1904 г. (Год первый). 1905. VI, 404 стр. – 700.
- 1905 г. (Год второй). 1906. 876 стр. – 268, 307, 313, 630, 697.
- Niên giám thống kê của đế quốc Nga.* - Статистический временник Российской империи. Спб., изд. Центр. стат. ком. м-ва внутренних дел, 1866, 1872.
- \* - I. 1866. XXXVI, XV, 523 стр. – 575, 628, 702 – 703, 760 – 761.
- II. Вып. III. Материалы для изучения кустарной промышленности и ручного труда в России. Ч. 1. Собраны губ. стат. комитетами и обработаны Л. Майковым. 1872. IV, 361, III стр. – 424, 484 – 511.
- Серия II. Вып. VI. Материалы для статистики заводско-фабричной промышленности в Европейской России за 1868 год. Обр. И. Боком. 1872. LXXVIII, 427 стр. – 573, 575, 595, 603.
- \* *Niên giám thống kê của Hội đồng địa phương tỉnh Mát-xcô-va năm 1886.* - Статистический ежегодник Московского губернского земства 1886 г. М., 1886. VI, 372 стр. – 716 – 717, 720, 730.
- \* *Niên giám thống kê của tỉnh Mát-xcô-va năm 1895.* - Статистический ежегодник Московской губернии за 1895 г. М., 1896. 382, XII, 131 стр. – 472, 515 – 516.
- \* *Niên giám thống kê của tỉnh Tve năm 1897.* - Статистический ежегодник Тверской губернии за 1897 год. (С 2 картогр.). Тверь, изд. Тверского губ. земства, 1898. VII, 582, XIX стр. (Стат. бюро Тверской губ. земской управы). – 716 – 717, 720.
- Nit-xê-lô-vích, L. N. Lịch sử về pháp chế công xưởng và nhà máy của đế quốc Nga.* - Нисселович, Л. Н. История заводско – фабричного законодательства Российской империи. Ч. 1 – 2. Спб., 1883 – 1884. – 593.
- “Nông nghiệp và lâm nghiệp”.* - “Сельское хозяйство и Лесоводство”, Спб., 1896, № 2, стр. 289 – 315. – 283.
- Nông nghiệp và lâm nghiệp của nước Nga.* - Сельское и лесное хозяйство России. С прил. 47 карт и диагр. Спб., изд. деп. земледелия и сельской пром-сти м-ва гос. имущества, 1893. II, XXVI, 649 стр. (Всемирная Колумбова выставка 1893 г. в Чикаго). – 231 – 233, 265 – 266, 267 – 268, 270, 271, 273 – 274, 307, 310, 313, 320, 325.
- Oóc-lốp, P. A. Bản chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy của phần*

- nước Nga thuộc châu Âu cũng như ở vương quốc Ba-lan. – Орлов, П. А. Указатель фабрик и заводов Европейской России и Царства Польского. Материалы для фабрично-заводской статистики. Сост. по офиц. сведениям деп. торговли и мануфактур. Изд. 2-е, испр. и значит. доп. [По сведениям за 1884 г.]. Спб., 1887. XVIII, 824 стр. – 581 – 582, 649.
- \* *Ос-лор, П. А. Bản chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy của phần nước Nga thuộc châu Âu cũng như ở vương quốc Ba-lan và đại vương quốc Phần-lan.* – Орлов, П. А. Указатель фабрик и заводов Европейской России с Царством Польским и вел. кн. Финляндским. Материалы для фабрично-заводской статистики. Сост. по офиц. сведениям деп. торговли и мануфактур. [По сведениям за 1879 г.]. Спб., 1881. IX, 754 стр. – 269, 322, 367, 490, 492, 496, 510, 517, 522, 531, 532, 580 – 582, 589 – 590, 595, 597, 598 – 599, 600 – 604, 606 – 607, 641 – 642, 649, 652 – 654, 656, 657 – 658.
- Ос-лор, П. А. và Бу-đa-gốp, X. G. Bản chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy của phần nước Nga thuộc châu Âu* – Орлов, П. А. и Будагов, С. Г. Указатель фабрик и заводов Европейской России. Материалы для фабрично-заводской статистики. Сост. по офиц. сведениям деп. торговли и мануфактур. Изд. 3-е, исправ. и значит. доп. [По сведениям за 1890 г., доп. сведениями за 1893 и 1894 гг.]. Спб., 1894. II, XVI, 827 стр. – 269, 322, 344, 358, 362, 363, 367, 369, 377, 413, 486, 487, 496, 497, 502, 505, 506, 507, 509, 510, 513 – 514, 515, 522, 531, 532, 550 – 551, 582, 587, 589 – 590, 594, 595, 597, 598 – 599, 600 – 604, 606 – 607, 609, 627, 632, 641 – 642, 649 – 651, 652, 654, 656, 657 – 658, 684, 690.
- Ос-лор, V. Kinh tế nông dân.* – Орлов, В. Крестьянское хозяйство. Вып. I. Формы крестьянского земледелия в Московской губернии. М., изд. Моск. губ. земства, 1879. III, 320, 39 стр. (В изд.: Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. IV. Вып. I). – 184, 206, 365.
- Ос-лор, V. và Bô-gô-lê-pốp, I. Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xơ-va.* – хет Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xơ-va. – Орлов, В. и Боголепов, И. Промыслы Московской губернии. Вып. I – см. Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. VI. Вып. I.
- Ос-лор, V. I. và Ca-blư-cốp, N. A. Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xơ-va.* – Орлов, В. И. и Каблуков Н. А. Сборник статистических сведений по Московской губернии. Т. II. М., изд. Моск. губ. земства, 1878. 628 стр. – 256.

- Ô-xát-tsi, T. I. Tổng Séc-ba-nốp, huyện Ê-li-xa-vết-grát, tỉnh Khéc-xôn.* – Осадчий, Т. И. Щербановская волость Елисаветградского уезда, Херсонской губернии. Историко-этнографическое и хозяйственно-статистическое описание. Херсон, изд. Херсонской губ. земской управы, 1891. 112 стр. – 174 – 175.
- Ô-xô-ri-a-cốp, A. Những nghề thủ công ở huyện Ti-khvin, tỉnh Nốp-gô-rốt.* – Остряков, А. Кустарные промыслы Тихвинского уезда Новгородской губернии. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. VIII. Спб., 1882, стр. 1359 – 1475. – 664 – 665.
- Ô-xô-ri-a-cốp, P. Các bài tiểu luận về công nghiệp thủ công của Ca-bác-đa, vùng Tê-rếch ở Cáp-ca-dơ.* – Остряков, П. Заметки о кустарной промышленности Кабарды, Терской области на Кавказе. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. V. Спб., 1880, стр. 25 – 45. – 749.
- Ớp-xi-an-ni-cốp, N. N. Miền thượng lưu sông Vôn-ga và hội chợ Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt.* – Овсянников, Н. Н. Отношение верхней части Поволжья к Нижегородской ярмарке. – В кн.: Нижегородский сборник. Изд. Нижегородским губ. стат. ком., под ред. А. С. Гацисского. Т. II. Н.-Новгород, 1869, стр. 385 – 426. – 545.
- *Về việc buôn bán tại Hội chợ Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt.* – О торговле на Нижегородской ярмарке. – В кн.: Нижегородский сборник. Изд. Нижегородским губ. стат. ком., под ред. А. С. Гацисского. Т. I. Н.-Новгород, 1867, стр. 1 – 167. – 689.
- P. Nghề sữa.* (Bức thư gửi từ tỉnh Vô-lô-gđa). – П. Молочный промысел. (Письмо из Вологодской губ.). – “Неделя”, Спб., 1896, № 13, 31 марта, стр. 418 – 421. – 325.
- P. B. – хет Xto-ru-vê, P. B. – П. Б. – см. Струве, П. Б.*
- Pa-skê-vích, V. V. Lược khảo về tình hình hiện nay của nghề trồng cây ăn quả.* – Пашкевич, В. В. Очерк современного состояния плододовства. – В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Клавлевского. Спб., [1896], стр. 13 – 32, в отд.: IV. Садоводство, плододовство и огородничество. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). – 375.

- Pê-đa-sen-cô, A. D. Cây nông nghiệp và những kẻ thù của cây nông nghiệp.* – Педашенко, А. Д. Сельскохозяйственные растения и их враги. – В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 31 – 47, в отд.: I. Сельское хозяйство. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). – 350, 358, 369.
- \* *Pê-tu-khốp, G. Khái quát về tình hình ngành sản xuất quần áo may sẵn.* – Петухов, Г. Обзор производства готового верхнего платья. – В кн.: Успехи русской промышленности по обзорам экспертных комиссий. Спб., 1897, стр. 136 – 137. (М-во финансов. Деп. торговли и мануфактур. Всерос. пром. и худож. выставка 1896 г. в Н.-Новгороде). – 565.
- Pháy-nơ-béc, L. B. Về sự cần thiết phải điều tra tình hình vệ sinh ở nông trang trồng củ cải đường ở tỉnh Khác-cốp.* (Báo cáo trình lên Hội đồng bác sĩ tỉnh). – Фейнберг, Л. Б. О необходимости исследования свекловичных плантаций Харьковской губернии в санитарном отношении. (Доклад губернскому врачебному совету). – “Врачебная Хроника Харьковской Губернии”, 1899, № 9 (27), сентябрь, стр. 580 – 584. – 361.
- [*Về sự cần thiết phải điều tra tình hình vệ sinh ở nông trang trồng củ cải đường ở tỉnh Khác-cốp.* Báo cáo trình lên Hội đồng bác sĩ tỉnh. Trích]. – [О необходимости исследования свекловичных плантаций Харьковской губернии в санитарном отношении. Доклад губернскому врачебному совету. Отрывок]. – “Русские Ведомости”, М., 1899, № 254, 14 сентября, стр. 2, в отд.: Внутренние известия. – 360.
- [*Phê bình cuốn sách: Những nghề thủ công.* – [Рецензия на книгу]: Кустарные промыслы. Статистический сборник по Ярославской губернии. Изд. стат. бюро Яросл. губ. земства. Яросл. 1904. Стр. 465 + 60. – “Русские Ведомости”, М., 1904, № 248, 6 сентября, стр. 3, в отд.: Библиографические заметки. – 561 – 563.
- Phê-đồ-tốp, A. và những tác giả khác. Nhìn chung tình hình ngành sản xuất hàng bông vải sợi.* – Федотов, А. и др. Обзор производства хлопчатобумажных изделий. – В кн.: Успехи русской промышленности по обзорам экспертных комиссий. Спб., 1897, стр. 32 – 53. (М-во финансов. Деп. торговли и мануфактур. Всерос. пром. и худож. выставка 1896 г. в Н.-Новгороде). – 597.

- Phê-rốp-xki, N. Tình cảnh giai cấp công nhân ở Nga.* – Флеровский, Н. Положение рабочего класса в России. Наблюдения и исследования. Спб., Поляков, 1869, II, II, 494 стр. – 288, 721.
- Phoóc-tu-na-tốp, A. Điểm chung những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương về kinh tế nông dân.* – Фортунатов, А. Общій обзор земской статистики крестьянского хозяйства. – В кн.: Итоги экономического исследования России по данным земской статистики. Т. I. М., 1892, стр. I – XXXV. – 113.
- [*Plê-kha-nốp, G. V.] Vôn-ghin, A. Luận chứng về chủ nghĩa dân túy trong các tác phẩm của ông Vô-rôn-txốp (V. V.).* – [Плеханов, Г. В.] Волгин, А. Обоснование народничества в трудах г – на Воронцова (В. В.). Критический эпюд. Спб., 1896. VI, 286 стр. – 61, 256, 378, 447–448, 711.
- Plét-nép, V. A. Nghề đóng giày ở tỉnh Tve.* – Плетнев, В. А. Сапожный промысел в Тверской губернии. – В кн.: Статистический временник Российской империи. II. Вып. III. Материалы для изучения кустарной промышленности и ручного труда в России. Собраны губ. стат. комитетами и обработаны Л. Майковым. Ч. I. Спб., 1872, стр. 167 – 185. – 511 – 512.
- Plót-ni-cốp, M. A. Nghề thủ công ở tỉnh Ni-gi-ô-ni Nốp-gô-rốt.* – Плотников, М. А. Кустарные промыслы Нижегородской губернии. Н.-Новгород, изд. Нижегородского губ. земства, 1894. X, 279 стр.; 5 л. табл. – 132.
- Pô-cốp-xki, V. I. Nghề làm giày dép và các nghề phục vụ nghề đó ở làng Kim-rư và ở tổng Kim-rư huyện Соóc-tsép, tỉnh Tve.* – Покровский, В. И. Сапожный и вспомогательные для него промыслы в селе Кимрах и Кимрской волости Корчевского уезда, Тверской губернии. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. VIII Спб., 1882, стр. 1323 – 1358. – 424, 463 – 464, 511.
- \* *Pô-gô-giép, A. V. Những công xưởng sở hữu thế tập và đời sống trong công xưởng ở tỉnh Mát-xcơ-va vào cuối thế kỷ XVIII và vào đầu thế kỷ XIX.* – Погожев, А. В. Вотчинно – посессионные фабрики и фабричный быт Московской губернии в конце XVIII и в начале XIX века. – В кн.: Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел санитарной статистики. Т. IV. Ч. I. Общая сводка по санитарным исследованиям фабричных заведений Московской губернии за 1879 – 1885 гг. Под ред. Ф. Ф. Эрисмана, М., 1890, стр. 64 – 92, в отд. I. – 593.

- Pô-nô-ma-rép, N. V. Công nghiệp thủ công ở các tỉnh Cúc-xơ và Ki-ép. Điều tra các năm 1889 – 1890. – Пономарев, Н. В. Кустарные промыслы Курской и Киевской губерний. Исследования 1889 – 1890 гг. – В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. I. Спб., 1892, стр. 317 – 353. (М-во гос. имуществ). – 416, 509, 534.*
- *Công nghiệp thủ công ở các tỉnh Ê-ca-tê-ri-nô-xláp và Ca-lu-ga. Báo cáo các năm 1891 – 1892. -Кустарные промыслы Екатеринославской и Калужской губ. Отчеты 1891 – 92 гг. – В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. II. Спб., 1894, стр. 160 – 194. (М-во гос. имуществ). – 422, 493.*
- *Công nghiệp thủ công ở tỉnh Ca-dan. Báo cáo năm 1893. - Кустарная промышленность в Казанской губернии. Отчет 1893 г. – В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. III. Спб., 1895, стр. 15 – 44. (Мин. земл. и гос. имуществ. Отдел сельской экономики и сельскохозяйственной статистики). – 490, 498.*
- *Về sự di chuyển của công nhân nông nghiệp về các vùng Đông – Nam nước Nga. - О передвижении сельскохозяйственных рабочих, направляющихся в юго-восточные местности России. – “Сельское Хозяйство и Лесоводство”, Спб., 1896, № 2, стр. 289 – 315. – 283.*
- *[Về sự di chuyển của công nhân nông nghiệp về các vùng Đông – Nam nước Nga. Bản trình bày vấn tắt]. - О передвижении сельскохозяйственных рабочих, направляющихся в юго-восточные местности России. Краткое изложение]. – “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1896, № 14, стр. 34 – 35, в ст.: Обзор сельскохозяйственных журналов, в отд.: Библиография. – 283.*
- Pô-rốp, M. Những nghề phụ ở làng Vô-rôn-txốp-ca, tỉnh Vô-rô-ne-giơ. – Попов, М. Промыслы в слободе Воронцовке, Воронежской губернии. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 2568 – 2592. – 499.*
- Pô-tơ-rê-xốp, A. N. Khủng hoảng trong nghề làm khoá ở khu thủ công nghiệp Pa-vlô-vô. [Báo cáo tại phiên họp của phân ban Xanh Pê-téc-bua của uỷ ban phụ trách vấn đề các hội cho vay và tiết kiệm nông thôn và các hội công nghiệp ngày 22 tháng Hai 1895]. – Bản trình bày vấn tắt. -Потресов, А. Н. Кризис в замочном промысле кустарного Павловского района. [Доклад на заседании С.-Петербургского отделения комитета о сельских ссудо – сберега –*

- тельных и промышленных товариществах 22 февраля 1895 г.]. Краткое изложение. – В кн.: Сообщения С.-Петербургского отделения комитета о сельских ссудо-сберегательных и промышленных товариществах, изд. под ред. секретаря отд-ния. Вып. 11. Спб., 1896, стр. 247 – 249, 254 – 256. – 424, 519, 523.
- Pô-xê-lốp, M. Những người dệt vải gai tại Vết-lu-ga ở huyện Ma-ca-ri-ép. – Поспелов, М. Ветлужские рогожники Макарьевского уезда. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. III. Спб., 1880, стр. 45 – 74. – 463 – 464, 465.*
- Pô-xô-rôn-ni – xem Mi-khai-lốp-xki, N. C. - Посторонний – см. Михайловский, Н. К.*
- \* *Pô-xơ-ni-cốp, V. E. Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga. – Постников, В. Е. Южнорусское крестьянское хозяйство. М., 1891. XXXII, 392 стр. – 67 – 69, 70, 73 – 74, 79 – 80, 83, 96, 107, 111, 314.*
- Pri-i-mác, G. A. Các số liệu để nghiên cứu những cuộc di chuyển đến Xi-bi-ri do đội thống kê di cư sưu tầm năm 1895 dưới sự chỉ đạo của G. A. Pri-i-mác. – Приймак, Г. А. Цифровой материал для изучения переселений в Сибирь, собранный в 1895 году статистическим переселенческим отрядом под руководством Г. А. Приймака-1895. Т. I. Ч. II. М., 1898. 425, II стр. – 218.*
- *Các số liệu để nghiên cứu những cuộc di chuyển đến Xi-bi-ri do đội thống kê di cư sưu tầm năm 1896 dưới sự chỉ đạo của G. A. Pri-i-mác. - Цифровой материал для изучения переселений в Сибирь, собранный в 1896 году статистическим переселенческим отрядом под руководством Г. А. Приймака. 1896. Ч. II. М., 1899. 430 стр. – 218.*
- *Các số liệu để nghiên cứu những cuộc di chuyển đến Xi-bi-ri, rút từ các tập tổng đăng ký số dân di cư đã đến Xi-bi-ri và từ Xi-bi-ri trở về qua Tsê-li-a-bin-xơ trong năm 1895. - Цифровой материал для изучения переселений в Сибирь, извлеченный из книг общей регистрации переселенцев, проходивших в Сибирь и возвратившихся из Сибири через Челябинск в 1895 году. Под рук. Г. А. Приймака, 1895. Т. I. Ч. I. М., 1898. XV, 101 стр. – 218.*
- *Các số liệu để nghiên cứu những cuộc di chuyển đến Xi-bi-ri, rút từ các tập tổng đăng ký số dân di cư đã đến Xi-bi-ri và từ Xi-bi-ri trở về qua Tsê-li-a-bin-xơ trong năm 1896. - Цифровой материал для*

- изучения переселений в Сибирь, извлеченный из книг общей регистрации переселенцев, проходивших в Сибирь и возвращавшихся из Сибири через Челябинск в 1896 году. Под рук. Г. А. Приймака. 1896. Ч. I. М., 1899. 203 стр. – 218.
- \* *Pru-ga-vin, V. X. Công xã nông thôn, nghề thủ công và nông nghiệp trong huyện I-u-ri-ép, tỉnh Vla-đi-mi-a.* – Пругавин, В. С. Сельская община, кустарные промыслы и земледельческое хозяйство Юрьевского уезда, Владимирской губернии. М., Баранов, 1884. VIII, 151, 229 стр. – 348, 352, 366 – 367, 368, 380.
- \* - *Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mi-a.* – Промыслы Владимирской губернии. Вып. I, IV. М., Баранов, 1882.
- \* Вып. I. Александровский уезд. XVI, 184 стр. – 418, 562, 663.
- \* Вып. IV. Покровский уезд. VII, 169, 87 стр. – 422 – 423, 468 – 469, 537, 562, 663, 670, 684.
- Pu-skin, A. X. Truyền cổ tích về vua Xan-tan, về người con trai của vua đó là hiệp sĩ quang vinh và dũng mãnh công tước Gvi-đôn Xan-tan-ô-vích và về công chúa đẹp Thiên nga.* – Пушкин, А. С. Сказка о царе Салтане, о сыне его славном и могучем богатыре князе Гвидоне Салтановиче и о прекрасной царевне Лебеди. – 663.
- Ra-xrô-pin, V. Nền kinh tế tư nhân ở Nga.* (Căn cứ theo những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương). – Распопин, В. Частновладельческое хозяйство в России. (По земским статистическим данным). – “Юридический Вестник”, М., 1887, № 11, стр. 460 – 486; № 12, стр. 629 – 647. – 234 – 237, 266, 288, 327, 356.
- Rê-mê-dốp, N. V. Phác hoạ đời sống của Ba-ski-ri-a trong tuổị.* – Ремезов, Н. В. Очерки из жизни дикой Башкирии. Быль в сказочной стране. 2-е испр. и доп. изд. М., 1889. IV, 306, II стр. – 314.
- Ri-các-đô, Đ. Toàn tập.* – Рикардо, Д. Сочинения. Пер. Н. Зиберера. С прил. переводчика. Спб., Пантелеев, 1882. 687 стр. – 41.
- Rô-xla-vlêp, I. Nghề tước gai và làm dây thừng ở làng I-dô-bư-le-txơ, huyện Goóc-ba-tốp.* – Рославлев, И. Пеньково-канатный промысел в селе Избыльце Горбатовского уезда. – В кн.: Нижегородский сборник. Изд. Нижегородским губ. стат. ком., под ред. А. С. Гацисского. Т. IV. Н.- Новгород, 1871, стр. 299 – 305. – 494.
- [*Rơ-giêp-xki, V. A. Điện trong nông nghiệp.* Trình bày tóm tắt]. – [Ржевский, В. А. Электричество в сельском хозяйстве. Краткое изло-

- жение]. – “Торгово-Промышленная Газета”, Спб., 1902, № 6, 8 (21) января, стр. 4, в ст.: II. Электротехнический съезд. – 271 – 272.
- Rút-nêp, X. Ph. Những nghề phụ của nông dân ở phần nước Nga thuộc châu Âu.* – Руднев, С. Ф. Промыслы крестьян в Европейской России. – “Сборник Саратовского Земства”, 1894. \* № 6, стр. 189 – 222; № 11, стр. 421 – 463. – 288, 291 – 293, 334 – 335, 413.
- Rư-tốp, M. V. Điểm tình hình nghề trồng rau ở Nga.* – Рытов, М. В. Обзор русского огородничества. – В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 38 – 59, в отд.: IV. Садоводство, плодородство и огородничество. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.- Новгороде). – 376, 377, 378.
- Sa-khốp-xcôi, N. Những nghề phụ nông nghiệp làm ở ngoài làng.* – Шаховской, Н. Сельскохозяйственные отхожие промыслы. М., 1896. VII, 253, II стр. – 272, 288, 290, 291, 294, 296 – 297, 303, 316.
- Sản xuất bột và chế biến ngũ cốc.* (Sách được soạn tại Cục công thương nghiệp). – Производство муки и обработка зерна. (Сост. в деп торговли и мануфактур). – В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под. общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 147 – 157, в отд.: IX. Фабрично-заводские производства. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.- Новгороде). – 275.
- Séc-ba-tsep, V. X. Khái quát tình hình nghề trồng thuốc lá ở nước Nga.* – Щербачев, В. С. Обзор табаководства в России. Вып. II и III. Малороссия и Туркестанский край. Спб., 1894. II, 192 стр. – 370 – 372.
- \* *Séc-bi-na, Ph. A. Các quỹ chi thu của nông dân và sự lệ thuộc của các quỹ đó vào mùa màng và giá cả lúa mì.* – Щербина, Ф. А. Крестьянские бюджеты и зависимость их от урожая и цен на хлеба. – В кн.: Влияние урожая и хлебных цен на некоторые стороны русского народного хозяйства. Под ред. А. И. Чупрова и А. С. Посникова. Т. II. Спб., 1897, стр. 1 – 79. – 174, 201, 203 – 204.

- *Kinh tế nông dân ở huyện Ô-xơ-rô-gốt-xơ*. - *Крестьянское хозяйство по Острогожскому уезду*. С 8 карт. Воронеж, изд. Воронежского губ. земства, 1887. XVIII, 454, 51 стр. (В изд.: Сборник статистических сведений по Воронежской губернии. Т. II. Вып. II). - 174, 203.
- \* - *Tập thống kê tổng hợp về 12 huyện của tỉnh Võ-rô-ne-giơ*. - *Сводный сборник по 12 уездам Воронежской губернии*. Стат. материалы подворной переписи по губернии и обзор материалов, способов по собиранию их и приемов по разработке. Воронеж, 1897. 1058 стр. - 174, 713 - 714.
- Sê-re, A. Công nghiệp vải sợi*. - *Шерер, А. Хлопчатобумажная промышленность*. - В кн.: Обзор различных отраслей мануфактурной промышленности России. Т. II. Спб., 1863, стр. 445 - 514. - 597.
- Sê-vli-a-ghin, N. I. Công nghiệp thuộc da ở các tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rôt Tséc-ni-gốp, Pôn-ta-va, Khắc-cốp và Субс-хсơ*. Báo cáo năm 1892. - *Шевлягин, Н. И. Кожевенное производство в Нижегородской, Черниговской, Полтавской, Харьковской и Курской губ. Отчет 1892 г.* - В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. II. Спб., 1894, стр. 195 - 258. - 442, 505, 543.
- \* *Sì-sma-rép, D. I. Khái luận tóm tắt về công nghiệp trong khu đường sắt Ni-giơ-ni Nốp-gô-rôt và Sui-a I-va-nô-vô*. - *Шушмарев, Д. И. Краткий очерк промышленности в районе Нижегородской и Шуи-ско-Ивановской жел. дор.* Изд. в пользу и на средства кассы взаимопомощи при Нижегородской жел. дор., при содействии местных фабрикантов. Спб., 1892. 92 стр. - 684.
- Số lượng các nhà máy đường đã hoạt động và số lượng đồn điền còn lại trong thời kỳ 1905 - 1906*. [Biểu đồ]. - *Число действовавших сахарных заводов и количество уцелевших плантаций за период 1905/6 г.* [Таблица]. - "Вестник Финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1906, № 12, стр. 502 - 505. - 358.
- Stanh-phen, N. Kết quả các đại hội những nhà làm công nghiệp hầm mỏ ở vùng U-ral*. - *Штейнфельд, Н. Итоги горнопромышленных съездов на Урале*. - "Вестник Финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1897, № 32, стр. 224 - 228. - 618.
- \* *Sun-tơ, A. A. Các đặc sản*. - *Шульц, А. А. Специальные культуры*. - В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России.

- Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. I. Сельскохозяйственные произведения, огородничество, садоводство и домашние животные. Горная и соляная промышленность. Спб., 1883, стр. 68 - 141. (Всерос. пром.- худож. выставка 1882 г. в Москве). - 350 - 351, 352, 356, 358, 359, 369, 370.
- "Sự nghiệp"*. - "Дело", Спб., 1886, № 7, стр. 127 - 155, 1887; № 2, стр. 102 - 124. - 719, 722 - 723.
- Ta-vin-đa-rô-va, N. I. Nghề cất rượu*. - *Тавилдарова, Н. И. Винокурение*. - В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда - соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 47 - 53, в отд.: IX. Фабрично-заводские производства. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). - 355.
- Tài liệu về các công xưởng và nhà máy đã hoạt động trong năm 1864*. - *Сведения о фабриках и заводах, действовавших в 1864 году*. - "Сборник Сведений и Материалов по Ведомству Министерства Финансов", Спб., 1866, № 4, стр. 392 - 424; № 5, стр. 74 - 105. - 362, 367, 580, 603, 760 - 761.
- Tài liệu về các công xưởng và nhà máy đã hoạt động trong năm 1865*. - *Сведения о фабриках и заводах, действовавших в 1865 году*. - "Сборник Сведений и Материалов по Ведомству Министерства Финансов", Спб., 1867, № 6, стр. 381 - 401. - 580, 603, 605, 627, 760 - 761.
- Tập báo cáo của các viên thanh tra công xưởng những năm 1901 - 1903*. - *Свод отчетов фабричных инспекторов за 1901 - 1903 гг.* Спб., 1903 - 1906. 3 т. (М-во финансов. Отдел пром-сти). - 588.
- за 1901 год. 1903. XXV, 202 стр. - 588.
- за 1902 год. 1904. XXVIII, 200 стр. - 588.
- за 1903 год. 1906. XVI, 208 стр. (М-во торговли и пром-сти. Отдел пром-сти). - 275, 486, 588, 590, 645 - 646.
- Tập lục những tri thức chính trị*. - *Сборник государственных знаний*. Под ред. В. П. Безобразова. Т. II. Спб., 1875, 783 стр. - 288, 289, 721.
- "Tập sắc luật và chỉ thị của chính phủ, do Thượng nghị viện xuất bản"*. -



"Собрание Указаний и Распоряжений Правительства, издаваемое при Правительствующем Сенате". Спб., 1890, № 57, 15 июня, ст. 524, стр. 1192 – 1195. – 354 – 355.

-1897, № 62, 13 июня, ст. 778, стр. 2135 – 2139. – 521.

*Тập số liệu về công nghiệp công xưởng và nhà máy ở Nga những năm 1885 – 1897.* - Свод данных о фабрично-заводской промышленности в России за 1885 – 1897 гг. Спб., изд. деп. торговли и мануфактур, 1889 – 1900. 8 т. (Материалы для торгово-пром. статистики). – 268 – 269, 582 – 585, 589.

- за 1885 – 1887 гг. 1889. IV, XVIII, 114 стр. – 582 – 586, 605, 761 – 762.

- за 1888 год. 1891. 385 стр. – 582, 760 – 761.

- за 1889 год. 1891. 181, CCCI, 69 стр. – 582, 605 – 606, 760 – 761.

- за 1890 год. 1893. 419 стр. – 268 – 270, 320 – 321, 582 – 585, 594, 605 – 606, 760 – 761.

- за 1891 год. 1894. VII, 237 стр. – 582, 605 – 606, 761 – 762.

- за 1892 год. 1895. X, 267 стр. – 582 – 585, 605 – 606.

- за 1893 год. 1896. IV, 168 стр. – 582 – 585, 589.

- за 1897 год. 1900. III, XXV, 192 стр. – 582 – 585, 589.

"*Тập tài liệu của Hội đồng địa phương Khéc-xôn*". – "Сборник Херсонского Земства", 1895, № 8. – 282 – 283.

"*Тập tài liệu của Hội đồng địa phương Ха-ра-тóp*". – "Сборник Саратовского Земства", 1894, \* № 6, стр. 189 – 222; № 11, стр. 421 – 463. – 288, 291 – 293, 334 – 335, 413.

*Тập tài liệu để nghiên cứu công xã nông thôn sở hữu ruộng đất.* - Сборник материалов для изучения сельской поземельной общины. Под ред. Ф. Л. Барыкова и др. Т. I. Спб., изд. императорских Вольного экономического и Русского географического обществ, 1880. XI, 393, 65 стр. – 174 – 175.

*Тập tài liệu thống kê công nghiệp hầm mỏ những năm 1864 – 1867.* - Сборник статистических сведений по горной части на 1864 – 1867 год. Сб. 1 – 4. Сост. по офиц. и др. источникам Н. Н. Аксаковым и К. А. Скальковским. Спб., изд. ученого ком. корпуса горных инженеров, 1864 – 1867. 4 т. – 612, 628.

*Тập tài liệu thống kê nông nghiệp căn cứ vào tài liệu của các nghiệp chủ.* – xem Cò-rô-len-cô X. A. Lao động làm thuê tự do trong các doanh nghiệp tư nhân và sự di chuyển công nhân, nhân việc điếm qua tình hình nông nghiệp và công nghiệp của phần nước Nga thuộc châu Âu về mặt thống kê - kinh tế. - *Сельскохозяйственные и статистические сведения по материалам, полученным от хозяев.* Вып. V – см. Короленко С. А. Вольнонаемный труд в хозяйствах и владельческих и передвижение рабочих, в связи с статистико-экономическим обзором Европейской России в сельскохозяйственном и промышленном отношениях. Спб., 1892.

\* *Тập tài liệu thống kê nông nghiệp căn cứ vào tài liệu của các nghiệp chủ.* - *Сельскохозяйственные статистические сведения по материалам, полученным от хозяев.* Вып. VII. Возделывание картофеля в Европейской России. Спб., 1897. X, 162, 15 стр. (М-во земл. и гос. имуществ. Отдел сельской экономики и сельскохозяйственной статистики). – 309, 356, 357.

\* *Тập tài liệu thống kê tổng hợp về tỉnh Ха-ра-тóp.* - *Свод статистических сведений по Саратовской губернии.* Ч. 1. Таблицы. Сост. под ред. С. Харизоменова. Саратов, изд. Саратовского губ. земства, 1888. 902 стр. – 96 – 99, 100 – 101, 108 – 113.

*Тập tài liệu thống kê tổng hợp về tỉnh Ха-ма-ра.* - *Сводный сборник статистических сведений по Самарской губернии.* Т. VIII. (Вып. I). Самара, изд. Самарского губ. земства, 1892. X, 228 стр. – 87, 93, 94 – 96, 110, 113.

*Тập tài liệu thống kê tổng hợp về tình hình kinh tế của dân cư nông thôn của phần nước Nga thuộc châu Âu.* - *Свод статистических материалов, касающихся экономического положения сельского населения Европейской России.* Спб., изд. канцелярии ком. минист., 1894. 624 стр. – 166, 352, 360, 461, 732.

*Тập tài liệu thống kê về công nghiệp khai khoáng và luyện kim của nước Nga năm 1890, năm 1901 – 1902.* - *Сборник статистических сведений о горнозаводской промышленности России в 1890 заводском году, в 1901 – 1902 гг.* Спб., изд. Горного ученого ком., 1892 – 1905. 3 т.

\* - *в 1890 заводском году.* По офиц. данным сост. С. Кулибин. 1892. IV, CVIII, 293 стр. – 612, 621 – 622, 628, 650, 651.

- *в 1901 году.* Под ред. И. Попова. Сост. по офиц. данным К. Робук. 1904. 6, CX, 553 стр. – 612 – 613.

- в 1902 году. По офиц. данным сост. И. Дмитриев и В. Рыжков. Под ред. И. Попова. 1905. 6, СХХIV, 626 стр. - 612 - 613, 630.
- Tập tài liệu thống kê về huyện Ê-ca-tê-rin-bua, tỉnh Péc-mơ.* - Сборник статистических сведений по Екатеринбургскому уезду Пермской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Собр. и обр. под ред. П. Н. Зверева. Екатеринбург, изд. Екатеринбургского уездного земства, 1891. 1090 стр. (Стат. отд-ние Екатеринбургской земской управы). - 114, 121, 123, 612.
- \* *Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xơ-va.* - Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел санитарной статистики. Т. IV. Ч. I - II. Общая сводка по санитарным исследованиям фабричных заведений Московской губернии за 1879 - 1885 гг. М., 1890 - 1893. 2 т.
- \* - Т. IV. Ч. I. Под ред. Ф. Ф. Эрисмана. 1890. XXV, 315 стр.; 23 л. диагр. и картогр. - 397, 593, 654, 656, 679, 693.
- \* - Т. IV. Ч. II. Сост. д-ром Е. М. Дементьевым и проф. Ф. Ф. Эрисманом. 1893. X, 516 стр. - 677 - 680, 681.
- Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xơ-va.* - Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. II. IV - VII. М., изд. Моск. губ. земства, 1878 - 1883. 9 т.
- Т. II. Сост. В. И. Орлов и Н. А. Каблуков. 1878. 628 стр. - 256.
- Т. IV. Вып. I. Крестьянское хозяйство. Вып. I. Формы крестьянского землевладения в Московской губернии. Сост. В. Орлов. 1879. III, 320, 39 стр. - 183, 206, 365.
- Т. V. Вып. I. Очерк хозяйства частных землевладельцев. Сост. Н. Каблуков. 1879. V, 200, 103 стр. - 238, 256 - 260.
- Т. V. Вып. II. Хозяйство частных землевладельцев Московской губернии. Уезды: Можайский, Волоколамский, Рузский, Звенигородский, Верейский и Бронницкий. Сост. К. Вернер. 1883. 545 стр. - 248, 396.
- Т. VI. Вып. I. Промыслы Московской губернии. Вып. I. Сост. В. Орлов и И. Боголепов. 1879. 287 стр. - 174 - 175, 190, 418, 423, 429, 434, 462 - 463, 464, 484, 491 - 492, 515, 554, 556 - 557.
- Т. VI. Вып. II. Промыслы Московской губернии. Вып. II. Сост.

- И. Боголепов. 1880. 264, 91, II стр. - 174 - 175, 418, 427 - 428, 429, 451 - 454, 484, 486, 501, 538, 554, 556 - 557, 558 - 560.
- Т. VII. Вып. I. Промыслы Московской губернии. Вып. III. Сост. стат. отд-нием Моск. губ. земской управы. 1882. VIII, 147, 358 стр. - 174 - 175, 364, 365 - 366, 367, 379, 418, 423, 424, 429, 431, 454 - 455, 470, 484, 524, 554, 663 - 664.
- Т. VII. Вып. II. Женские промыслы Московской губернии. Вып. IV. Сост. М. К. Горбунова. 1882. XXXII, 299 стр. - 174 - 175, 424, 429, 454, 484, 554, 555 - 556, 691.
- \* - Т. VII. Вып. III. Промыслы Московской губернии. Вып. V. Сост. стат. отд-нием Моск. губ. земской управы. 1883. 212 стр. - 174 - 175, 429, 431, 483, 484, 554, 561, 684, 689.
- Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ô-ri-ôn.* - Сборник статистических сведений по Орловской губернии. Т. II - V, VIII. Орел, изд. Орловского губ. земства, 1887 - 1895. 5 т.
- Т. II. [Вып. I]. Елецкий уезд. 1887. 958 стр. - 113, 123 - 124.
- Т. III. Трубчевский уезд. 1887. IV, 265, 224 стр. - 123 - 124, 127, 496, 500, 550 - 551, 666.
- Т. IV. Вып. II. Кромской уезд. 1892. 527 стр. - 396.
- Т. V. Вып. II. Карачевский уезд. 1892. 948 стр. - 200 - 201, 496.
- Т. VIII. Орловский уезд. Статистико-экономические и оценочные материалы по крестьянскому и частновладельческому хозяйству. С 2 картогр. 1895. 1005 стр. (Стат. отд-ние Орловской губ. земской управы). - 128 - 129, 496.
- Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ri-a-dan.* - Сборник статистических сведений по Рязанской губернии. Т. I - XII. Скопин, изд. Рязанского губ. земства, 1882 - 1892. 12 т. - 238.
- Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ri-a-dan.* - Сборник статистических сведений по Рязанской губернии. Т. II. Вып. I. Раненбургский уезд. Скопин, изд. Рязанского губ. земства, 1882. II, 334, II стр. - 592 - 593.
- Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ta-vrích.* - Сборник статистических сведений по Таврической губернии. Сост. стат. бюро Таврического губ. земства. Симферополь, изд. Таврического губ. земства, 1885 - 1887. 3 т.

- \* - Прил. к 1-му тому сборника. Статистические табл. о хозяйственном положении селений Мелитопольского уезда. Вып. I. 1885. 287 стр. - 72, 79, 82, 85, 106 - 107.
- Т. II. Статистические таблицы о хозяйственном положении селений Днепровского уезда. 1886. III, 253 стр. - 72, 79, 80 - 82, 82 - 83, 85.
- \* - Т. V. Статистические таблицы о хозяйственном положении селений Бердянского уезда. 1887. 342 стр. - 82, 85.
- Tập tài liệu thống kê về tỉnh Tve.* - Сборник статистических сведений по Тверской губернии. Т. VIII, XIII. Тверь, изд. Тверского губ. земства, 1893 - 1897. 2 т.
- \* - Т. VIII. Тверской уезд. Вып. 1. Описание уезда (текст) с 20-ю картогр. 1893. 267 стр. - 378.
- \* - Т. XIII. Вып. 2. Крестьянское хозяйство. Сост. П. А. Вихляев. 1897. X, 313 стр. - 145 - 146, 276 - 277, 337 - 338, 342 - 343, 348.
- Tập tài liệu thống kê về tỉnh Vô-rô-ne-giơ.* - Сборник статистических сведений по Воронежской губернии. Т. I - XII. Воронеж, изд. Воронежского губ. земства, 1884 - 1889. 14 т. - 128 - 130.
- Tập tài liệu thống kê về tỉnh Vô-rô-ne-giơ.* - Сборник статистических сведений по Воронежской губернии. Т. II - VI, IX - XI. Воронеж, изд. Воронежского губ. земства, 1886 - 1892. 8 т.
- Т. II. Вып. II. Крестьянское хозяйство по Острогожскому уезду. С 8 карт. Сост. Ф. Щербина. 1887. XVIII, 454, 51 стр. - 174, 203.
- \* - Т. III. Вып. I. Землянский уезд. 1886. XIV, 43, 337 стр. - 130.
- Т. IV. Вып. I. Задонский уезд. 1887. XIV, 157 стр. - 130, 131, 133, 250.
- \* - Т. V. Вып. I. Коротоякский уезд. 1888. IV, 170, II стр. - 130.
- Т. VI. Вып. I. Нижнедевицкий уезд. 1889. IV, 199 стр. - 130.
- Т. IX. Вып. I. Новохоперский уезд. 1891. IV, 255 стр. - 130.
- Т. X. Вып. I. Бобровский уезд. 1892. IV, 369. - 130, 542 - 543.
- Т. XI. Вып. I. Бирюченский уезд. 1892. IV, 420 стр. - 369.

- за 1890 г. 1890. VI, 48, 346 стр. - 612, 629, 700.
- Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ха-ma-ra.* - Сборник статистических сведений по Самарской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. VI - VII. М. - Самара, изд. Самарского губ. земства, 1889 - 1890. 2 т.
- \* - Т. VI. Николаевский уезд. 1889. 1133 стр. - 87, 94 - 95, 331, 543.
- Т. VII. Новоузенский уезд. 1890. 524 стр. - 88, 90 - 91, 91, 314, 317, 318, 543.
- Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ха-ra-tốp.* - Сборник статистических сведений по Саратовской губернии. Т. I. VII, XI. Саратов, изд. Саратовского губ. земства, 1883 - 1892. 3 т.
- Т. I. Саратовский уезд. 1883. V, 271 стр. - 244.
- \* - Т. VII. Ч. 2. Вольский уезд. 1892. II, 583 стр. - 592.
- \* - Т. XI. Камышинский уезд. 1891. 979 стр. - 105, 108 - 113, 477, 486.
- Tập tài liệu về các ác-ten ở Nga.* - Сборник материалов об артелях в России. Вып. 2. Спб., изд. С.-Петербургского отд-ния ком. о сельских, ссудо-сберегательных и промышленных товариществах, 1874. 256, 26 стр. - 756 - 757.
- Tập tài liệu về Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt.* - Нижегородский сборник. Изд. Нижегородским губ. стат. ком., под ред. А. С. Гацисского. Т. I - IV. Н.-Новгород, 1867 - 1871. 3 т.
- Т. I. 1867. 184, 232 стр. - 688.
- Т. II. 1869. VI, 455 стр. - 542, 545.
- Т. IV. 1871. VI, 346 стр. - 443, 494, 688.
- "Tập tài liệu về nước Nga những năm 1884 - 1885, 1890, 1896.* - Сборник сведений по России за 1884 - 1885, 1890, 1896 гг. Спб., изд. Центр. стат. ком. м-ва внутр. дел, 1887 - 1897. 3 т. (Статистика Российской империи I, X, XI). На русск. и франц. яз.
- за 1884 - 1885 гг. 1887. XVIII, 313 стр. - 584 - 586, 604 - 605, 703 - 704, 721.

- за 1896 г. 1897. VI, 373 стр. - 370, 612, 629, 700, 721.

*Tập tài liệu ước lượng về tình hình sở hữu ruộng đất của nông dân trong các huyện Dem-li-an-xơ, Da-đôn-xơ, Cờ-rô-tôi-ác-xơ, Ni-giơ-nê-đê-vít-xơ.* [Ph. Séc-bi-na soạn]. - Сборник оценочных сведений по крестьянскому землевладению в Землянском, Задонском, Коротоякском и Нижнедевицком уездах. [Сост. Ф. Щербина]. С 3 схем. картами. Прил. к томам III, IV, V и VI. Воронеж, изд. Воронежского губ. земства, 1889. 465 стр. - 110, 133, 173 - 180, 181 - 183, 184 - 197, 201 - 203.

*"Tập thông báo và tài liệu của Bộ tài chính".* - "Сборник Сведений и Материалов по Ведомству Министерства Финансов", Спб., 1866, № 4, стр. 392 - 424. - 362, 367, 580, 603, 760 - 761.

-1867, № 6, стр. 381 - 401. - 580, 603, 605, 627, 760 - 761.

*Tập thống kê kinh tế về tỉnh Pôn-ta-va.* - Сборник по хозяйственной статистике Полтавской губернии. Т. VIII, XIV, XV. Полтава, изд. Полтавской губ. земской управы, 1888 - 1894. 4 т.

\* - Т. VIII. Хорольский уезд. Вып. 1. Собр. и обр. стат. бюро Полтавского губ. земства под ред. Н. Терешкевича. 1888. 477 стр. - 143 - 144.

- Т. VIII. Хорольский уезд. Вып. 2. Собр. и обр. стат. бюро Полтавского губ. земства под рук. Н. Терешкевича. Изд. под ред. Н. Кулябко-Корецкого. 1890. 4, 179, LXXV стр. - 143 - 144.

\* - Т. XIV. Константиноградский уезд. Собр. стат. бюро Полтавского губ. земства под рук. Н. Терешкевича. Обр. и изд. под ред. Н. Кулябко-Корецкого. 1894. VI, 243, 551 стр.; 1 л. карт. - 143 - 144.

\* - Т. XV. Пирятинский уезд. Собр. стат. бюро Полтавского губ. земства под рук. Н. Терешкевича и Я. Имшенецкого. Обр. и изд. под ред. Н. Кулябко-Корецкого. 1893. 593 стр.; 1 л. карт. - 143 - 144.

\* *Tập thống kê quân sự.* - Военно-статистический сборник. Вып. IV. Россия. Под общ. ред. Н. Н. Обручева. Спб., 1871. XXX, 922, 235 стр. - 306 - 307, 313, 322, 347, 350, 355, 357, 358, 362, 486, 578 - 580, 592, 597, 598 - 601, 602, 605, 606, 608 - 610, 611, 627, 663, 607, 699, 703 - 704, 713.

*Tập thống kê tổng hợp về 12 huyện của tỉnh Võ-rô-ne-giơ.* - Сводный сборник по 12 уездам Воронежской губернии. Стат. материалы

подворной переписи по губернии и обзор материалов, способов по собиранию их и приемов по разработке. [Сост. Ф. А. Щербина]. Воронеж, 1897. 1058 стр. - 174, 713 - 714.

*Tập thống kê về đường sắt và đường thủy trong nước.* - Статистический обзор железных дорог и внутренних водных путей. К этому обзору приложен список изданий стат. отдела м-ва путей сообщения, представляемых на Всемирную выставку 1893 г. в Чикаго. Спб., 1893. VI, 98 стр. (Россия. М-во путей сообщения. Стат. отдел. Всемирная Колумбова выставка 1893 г. в Чикаго). - 628, 663.

\* *Tập thống kê về tỉnh Ca-lu-ga năm 1896.* (Năm thứ nhất). - Статистический обзор Калужской губернии за 1896 год. (Год первый). Калуга, изд. стат. отд-ния Калужской губ. земской управы, 1897. 6, XVI, 461 стр. (Прил. к докладу Калужской губ. земской управы очередному губ. земскому собранию по статистике). - 145, 671, 715, 717, 720, 728 - 729.

*Tê-di-a-cốp, N. I. Công nhân nông nghiệp và tổ chức sự kiểm tra y tế vệ sinh đối với họ trong tỉnh Khéc-xôn.* (Căn cứ theo các tài liệu của các trạm chữa bệnh - lương thực trong các năm 1893 - 1895). (Báo cáo trình lên Đại hội toàn tỉnh XIII các bác sĩ và đại biểu các hội đồng địa phương của tỉnh Khéc-xôn). - Тезяков Н. И. Сельскохозяйственные рабочие и организация за ними санитарного надзора в Херсонской губернии. (По материалам лечебно-продовольственных пунктов в 1893 - 1895 гг.). (Доклад XIII губернскому съезду врачей и представителей земских управ Херсонской губ.). Херсон, изд. Херсонской губ. земской управы, 1896. II, 300 стр. - 274, 278, 281, 283, 284, 285, 288, 291, 294, 296, 301, 302 - 303, 305, 316.

\* *Thành tựu của công nghiệp Nga căn cứ vào những báo cáo của các ủy ban chuyên gia.* - Успехи русской промышленности по обзорам экспертных комиссий. Спб., 1897. IV, 245 стр. (М-во финансов. Деп. торговли и мануфактур. Всерос. пром. и худож. выставка 1896 г. в Н.-Новгороде). - 565, 593, 597.

*"Thế giới của Thượng đế".* - "Мир Божий", Спб., 1898, № 4, стр. 188 - 200. - 695.

- 1898, № 6, стр. 118 - 127. - 52.

- 1905, № 8, стр. 224 - 244. - 638.

- "Thông báo của Cục vận tải đường thủy và của công nghiệp ở Ni-giơ-li Nốp-gô-rô"*. - "Нижегородский Вестник Пароходства и Промышленности", 1891, № 1, стр. 10 - 16; № 2, стр. 40 - 45; № 3, стр. 58 - 62. - 424, 443, 519, 521, 543.
- Thống kê của đế quốc Nga*. - Статистика Российской империи. IV, XX, XXXI, XXXVII, XLIV, LV, LXI. 1883 - 1904 гг. Спб., изд. Центр. стат. ком. м-ва внутр. дел, 1888 - 1906. 7 т. На русск. и франц. яз.
- IV. Средний урожай в Европейской России за пятилетие 1883 - 1887 гг. Под ред. В. В. Зверинского. 1888. V, 17, 155 стр. - 233, 307, 330.
- XX. Военно-конская перепись 1888 года. Под ред. А. Сырнева. 1891. VI, XXIII, 207 стр. - 166 - 168, 169 - 172, 249 - 250.
- XXXI. Военно-конская перепись 1891 года. Под ред. А. Сырнева. 1894. IV, XXIX, 149 стр. - 166 - 168, 169 - 172, 249.
- \* - XXXVII. Военно-конская перепись 1893 и 1894 гг. Под ред. А. Сырнева. 1896. II, XXII, 245 стр. - 166 - 168, 249.
- XLIV. Военно-конская перепись 1896 г. Под ред. А. Сырнева. 1898. XIII, 79. - 169 - 172, 249.
- LV. Военно-конская перепись. 1899 - 1901 гг. Под ред. А. Сырнева. 1902. VI, XIV, 223 стр. - 169 - 172, 249.
- LXI. Военно-конская перепись 1903 - 1904 гг. 1906. VII, 79. - 249.
- Thống kê những ngành phải nộp thuế gián thu và các tem thuế những năm 1897 và 1898*. - Статистика производств, облагаемых акцизом, и гербовых знаков за 1897 и 1898 гг. Сост. в стат. отд-нии главного упр. Спб., 1900. 1037 стр. (Главное упр. неокладных сборов и казенной продажи питей). - 719, 723.
- "Thời mới"*. - "Новое Время", Спб., 1899, № 8255, 19 февраля, стр. 3. - 10.
- "Thời sự y tế tỉnh Khác-sốp"*. - "Врачебная Хроника Харьковской Губернии", Харьков, 1899, № 9 (27), сентябрь, стр. 580 - 584. - 360.
- Thu hoạch hạt lanh và hạt gai trong năm 1897*. - Сбор льняного и конопляного семени в 1897 году. - "Вестник Финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1898, № 7, стр. 409 - 412. - 347.

- Thu hoạch sợi lanh và gai trong năm 1896*. - Сбор льняного волокна и пеньки в 1896 году. - "Вестник Финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1897, № 9, стр. 593 - 597. - 347.
- Thu hoạch sợi lanh và gai trong năm 1897*. - Сбор льняного волокна и пеньки в 1897 году. - "Вестник Финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1898, № 6, стр. 376 - 378. - 347, 349.
- Ti-mi-ri-a-dép, D. A. Đồ biểu thống kê các ngành chủ yếu của công nghiệp công xưởng - nhà máy ở phần nước Nga thuộc châu Âu, kèm bản kê các công xưởng và nhà máy*. - Тимирязев, Д. А. Статистический атлас главнейших отраслей фабрично-заводской промышленности Европейской России с поименным списком фабрик и заводов. Сост. по офиц. сведениям деп. торговли и мануфактур за 1867 год. Труд, удост. медали на Парижской всемирной выставке 1867 г. и на Всероссийской мануфактурной выставке 1870 г. Вып. 1 - 3. Спб., 1869 - 1873. VI, VI, 132 стр.; 14 карт. - 575, 577.
- Ti-mô-khê-vích, X. Công nghiệp thủ công ở huyện Mê-đun [tỉnh Ca-lu-ga]*. - Тимохович, С. Кустарная промышленность в Медыньском уезде [Калужской губернии]. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. II. Спб., 1879, стр. 6 - 108. - 417 - 418, 445 - 493.
- "Tin tức Mát-xcơ-va"*. - "Московские Ведомости", 1901, № 55, 25 февраля (10 марта), стр. 4. - 193.
- "Tin tức miền Bắc"*. - "Северный Курьер", Спб., 1899, № 1, 1 (13) ноября, стр. 9 - 10; № 32, 2 (14) декабря, стр. 3 - 4; № 33, 3 (15) декабря, стр. 4. - 273, 336.
- "Tin tức nước Nga"*. - "Русские Ведомости", М., 1897, № 127, 10 мая, стр. 1. - 370.
- 1897, № 231, 22 августа, стр. 2. - 527.
- 1897, № 322, 21 ноября, стр. 3. - 660.
- 1898, № 167, 19 августа, стр. 2 - 3. - 275.
- 1899, № 254, 14 сентября, стр. 2. - 360.
- 1904, № 248, 6 сентября, стр. 3. - 562.
- Tin tức trong nước*. - Внутренние известия. - "Вестник Финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1896, № 31, стр. 192 - 194, в Торгово-промышленном отделе. - 276.

- Tin tức trong nước*. - *Внутренние известия*. - “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 4, стр. 212 – 214, в Торгово-промышленном отделе. - 276.
- Tin tức trong nước*. - *Внутренние известия*. - “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 6, стр. 318 – 320, в Торгово-промышленном отделе. - 276.
- Tình hình công nghiệp dầu lửa ở các vùng Ba-cu và Ba-tu-mi trong năm 1896*. - *Положение нефтяного дела в Бакинском и Батумском районах в 1896 году*. - “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 32, стр. 209 – 220. - 621.
- Tình hình về các diện tích trồng củ cải đường tính đến ngày 1 tháng Sáu 1898*. - *Состояние посевов свекловичи к 1 июня 1898 г.* - “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1898, № 36, стр. 349 – 352. - 358.
- Tin-lô, A. Các nghề thủ công làm ở ngoài làng trong huyện Cô-xô-rô-ма*. - *Тилло, А. Кустарные и отхожие промыслы Костромского уезда*. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 2093 – 2171. - 463 – 464, 492.
- *Công nghiệp thủ công ở tỉnh Cô-xô-rô-ма*. - *Кустарная промышленность Костромской губернии*. Кустарные промыслы Кинешемского уезда. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. XV. Спб., 1886, стр. 161 – 277. - 491.
- *Nghề làm mỹ nghệ kim khí [ở tỉnh Cô-xô-rô-ма]*. - *Ювелирно-металлический промысел [в Костромской губернии]*. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 2023 – 2056. - 527 – 529.
- *Những nghề phụ của nhân dân ở tỉnh Cô-xô-rô-ма*. - *Народные промыслы Костромской губернии*. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 1919 – 2022. - 463 – 464, 492, 561 – 652.
- \* *Tổng điều tra dân số lần đầu tiên toàn đế quốc Nga năm 1897*. - *Первая всеобщая перепись населения Российской империи 1897 г.* Вып. I – II. Сост. Центр. стат. ком. на основании местных подсчетных ведомостей. Спб., изд. Центр. стат. ком. м-ва внутр. дел, 1897. 2 т. На русск. и франц. яз.

- \* - Вып. I. Население империи по переписи 28-го января 1897 г. по уездам. 29 стр. - 703 – 704.
- \* - Вып. II. Население городов по переписи 28-го января 1897 г. 42 стр. - 703 – 704.
- Tổng điều tra dân số lần đầu tiên toàn đế quốc Nga năm 1897*. - *Первая всеобщая перепись населения Российской империи 1897 г.* Т. IX, XV. Под ред. Н. А. Тройницкого. [Спб.], изд. Центр. стат. ком. м-ва внутр. дел, 1901. 2 т.
- IX. Воронежская губерния. Тетрадь 1. II, 167 стр. - 498 – 499.
- XV. Калужская губерния. Тетрадь 1. II, 95 стр. - 493.
- Tổng điều tra dân số lần đầu tiên toàn đế quốc Nga năm 1897*. - *Первая всеобщая перепись населения Российской империи 1897 г.* Города и поселения в уездах, имеющие 2000 и более жителей. Под ред. Н. А. Тройницкого. Спб., 1905. 108 стр. - 501, 504, 505, 508 – 509, 512 – 513, 514, 519, 526 – 527, 762.
- Tổng kết nghiên cứu kinh tế về nước Nga, căn cứ vào những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương*. - *Итоги экономического исследования России по данной земской статистике*. Т. I – \* II. М. – Дертт, 1892. 2 т. - 83 – 84, 101 – 105, 113, 157 – 158, 184, 188, 206, 240 – 242, 243 – 245, 251 – 253.
- Tơ-ri-rô-gốp, V. G. Công xã nông thôn và thuế má*. (Tập các công trình nghiên cứu). - *Трирогов, В. Г. Община и податъ*. (Собрание исследований). Спб., 1882. 509 стр. - 156, 183, 302 – 303.
- “Truyền tin châu Âu”*. - “Вестник Европы”, Спб., 1870, № 10, стр. 508 – 528. - 627.
- 1884, № 7, стр. 319 – 356. - 24, 74, 75 – 76, 83, 84, 86, 172, 471.
- “Truyền tin miền Bắc”*. - “Северный Вестник”, Спб., 1885, № 3, ноябрь, стр. 186 – 193. - 111, 799.
- 1886, № 2, стр. 26 – 57. - 279.
- 1896, № 2, стр. 1 – 8. - 299, 370.
- “Truyền tin nông thôn”*. - “Сельский Вестник”, Спб., 1890, № 15, 8 апреля, стр. 154 – 156. - 298.
- “Truyền tin nước Nga”*. - “Русский Вестник”, М. - Спб. - 730.
- “Truyền tin pháp luật”*. - “Юридический Вестник”, М., 1883, № 11, стр. 414 – 441; № 12, стр. 543 – 597. - 467, 535, 539, 562, 565, 691.

- 1887, № 11, стр. 460 – 486; № 12, стр. 629 – 647. – 235 – 237, 266, 288, 327, 356.
- 1889, № 9, стр. 38 – 67. – 578, 584, 585 – 586.
- 1890, № 9, стр. 130 – 148. – 671, 689, 719, 727, 730.
- “*Truyền tin tài chính, công nghiệp và thương nghiệp*”. – “*Вестник Финансов, Промышленности и Торговли*”, Спб., 1896 – 1897. – 612.
- 1896, № 14, стр. 34 – 35. – 283.
- 1896, № 25, стр. 986 – 992. – 354.
- 1896, № 31, стр. 192 – 194. – 276.
- 1896, № 35, стр. 569 – 587. – 588.
- 1896, № 51, стр. 972 – 976. – 265 – 266, 268 – 269, 270, 272.
- 1897, № 4, стр. 212 – 214. – 276.
- 1897, № 6, стр. 318 – 320. – 276.
- 1897, № 8, стр. 404 – 407. – 614.
- 1897, № 9, стр. 593 – 597. – 347.
- 1897, № 16, стр. 195 – 197, 205 – 209. – 379 – 381, 617.
- 1897, № 17, стр. 263 – 266. – 615.
- 1897, № 21, стр. 537 – 552, 552 – 558. – 265 – 266, 268 – 269, 270, 271, 274, 276, 620, 749.
- 1897, № 22, стр. 615 – 619. – 619.
- 1897, № 26, стр. 856 – 861. – 349.
- 1897, № 27, стр. 16. – 358.
- 1897, № 29, стр. 84 – 87. – 349, 352.
- 1897, № 32, стр. 209 – 220, 224 – 228. – 618, 621.
- 1897, № 39, стр. 508 – 509. – 629.
- 1897, № 50, стр. 812 – 820. – 619, 660.
- 1897, № 52, стр. 926 – 941. – 564.
- 1898, № 6, стр. 376 – 378. – 347, 349.

- 1898, № 7, стр. 409 – 412. – 348.
- 1898, № 10, стр. 620 – 624. – 354.
- 1898, № 14, стр. 25 – 27. – 355.
- 1898, № 26, стр. 779 – 780. – 701.
- 1898, № 32, стр. 194 – 195. – 359.
- 1898, № 36, стр. 335 – 348, 349, 352. – 349, 358.
- 1898, № 42, стр. 204 – 206. – 424, 527, 529.
- 1898, № 43, стр. 302 – 304. – 697.
- 1898, № 44, стр. 379 – 382. – 697.
- 1906, № 12, стр. 502 – 505. – 358.
- “*Truyền tin vệ sinh công cộng, y học tư pháp và y học thực hành*”. – “*Вестник Общественной Гигиены, Судебной и Практической Медицины*”, Спб., 1896, т. XXXI, кн. 1, июль, стр. 1 – 49. – 720.
- Tsa-xláp-xki, V. I. Những nghề phụ nông nghiệp làm ở ngoài làng, với vấn đề di chuyển của nông dân.* – Чаславский, В. И. Земледельческие отхожие промыслы в связи с переселением крестьян. – В кн.: Сборник государственных знаний. Под ред. В. П. Безобразова. Т. II. Спб., 1875, стр. 181 – 211. – 288, 289, 720.
- Tséc-nen-cóp, N. N. Bàn về đặc điểm của nền kinh tế nông dân.* – Черненко, Н. Н. К характеристике крестьянского хозяйства. Вып. I. М., 1905. 171 стр. – 172 – 173.
- \* *Tséc-ni-a-ép, V. V. Ngành chế tạo máy móc nông nghiệp.* – Черняев, В. В. Сельскохозяйственное машиностроение. – В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. I. Сельскохозяйственные произведения, огородничество, садоводство и домашние животные. Горная и соляная промышленность. Спб., 1883, стр. 142 – 157. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве). – 265, 267 – 269.
- *Ngành chế tạo máy móc nông nghiệp ở huyện Ха-pô-giốc, tỉnh Ri-a-dan.* Điều tra năm 1888. -Производство сельскохозяйственных машин в Сапожковском, Рязанской губернии. Исследования 1888 г. – В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в

- Rоссии. Т. I. Спб., 1892, стр. 201 – 215. (М-во гос. имуществ). – 271, 272, 422.
- *Nông cụ và máy móc nông nghiệp, việc áp dụng và chế tạo chúng.* - Земледельческие орудия и машины, их распространение и изготовление. – В кн.: Сельское и лесное хозяйство России. С прил. 47 карт и диагр. Спб., изд. деп. земледелия и сельской пром-сти м-ва гос. имуществ, 1893, стр. 351 – 362. (Всемирная Колумбова выставка 1893 г. в Чикаго). – 265 – 266, 267 – 268, 270, 271.
- Tséc-nốp, V. Từ Tam-bốp.* - Чернов, В. Из Тамбова. – “Новое Слово”, Спб., 1895, № 3, декабрь, стр. 183 – 191. – 254.
- Tséc-nư-sép-xki, N. G. Tuỳ bút trong văn học Nga thời kỳ Gô-gôn.* - Чернышевский Н. Г. Очерки гоголевского периода русской литературы. – 774, 788, 790.
- Tsúp-rốp, A. I. Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì đến các mặt của đời sống kinh tế.* Báo cáo tại phân ban III của Hội kinh tế tự do hoàng gia ngày 1 và 2 tháng Ba 1897. - Чупров, А. И. Влияние урожаев и хлебных цен на разные стороны экономической жизни. Доклад в III отделении императорского Вольного экономического общества 1 и 2 марта 1897 г. – “Труды Императорского Вольного Экономического Общества”, Спб., 1897, № 4, июль – август, стр. 2 – 10, 35 – 40, 86 – 93. – 257, 387 – 388.
- Tu-gan – Ba-ra-nốp-xki, M. I. Chủ nghĩa tư bản và thị trường.* (Về cuốn sách của X. Bun-ga-cốp “Về thị trường dưới chế độ sản xuất tư bản chủ nghĩa”. Мат-хсô-ва. 1897). - Туган-Барановский, М. И. Капитализм и рынок. (По поводу книги С. Булгакова “О рынках при капиталистическом производстве”. Москва. 1897 г.). – “Мир Божий”, Спб., 1898, № 6, стр. 118 – 127. – 52.
- *Công xưởng Nga trước kia và hiện nay.* - Русская фабрика в прошлом и настоящем. Историко-экономическое исследование. Т. I. Историческое развитие русской фабрики в XIX веке. Спб., Пантелеев, 1898. XI, 497 стр.; 3 л. диагр. – 426, 578, 583, 593, 595, 626 – 627, 686 – 687.
- *Giá trị lao động và học thuyết về lợi nhuận.* (Gửi những người phê phán tôi). - Трудовая ценность и теория прибыли. (Моим критикам). – “Научное Обозрение”, [Спб.], 1900, № 3, стр. 607 – 633. – 801.

- *Những cuộc khủng hoảng công nghiệp ở nước Anh hiện nay, nguyên nhân và ảnh hưởng của những cuộc khủng hoảng đó đến đời sống nhân dân.* - Промышленные кризисы в современной Англии, их причины и влияние на народную жизнь. С прил. 12 диагр. Спб., 1894. IV, 513 стр. – 41, 45.
- *Sai lầm cơ bản của lý luận trừu tượng của Mác về chủ nghĩa tư bản.* - Основная ошибка абстрактной теории капитализма Маркса. – “Научное Обозрение”, [Спб.], 1899, № 5, стр. 973 – 985. – 801.
- \* - *Tổng kết thống kê về sự phát triển công nghiệp ở Nga.* (Báo cáo đọc tại phiên họp của phân ban III Hội kinh tế tự do hoàng gia ngày 17 tháng Giêng 1898). - Статистические итоги промышленного развития России. (Доклад, читанный в заседании III отд. И. В. Э. общества 17-го января 1898 г.) – “Труды Императорского Вольного Экономического Общества”, Спб., 1898, № 1, январь-февраль, стр. 1 – 41. – 579, 681.
- Tu-lin, C. – Хем Lê-nin, V. I. --*Тулин, К. – см. Ленин, В. И.
- “Tuần lễ”.* - “Неделя”, Спб., 1896, № 13, 31 марта, стр. 418 – 421. – 325.
- “Tư tưởng Nga”.* - “Русская Мысль”, М., 1887, № 9, стр. 147 – 165. – 730.
- 1894, № 2, стр. 53 – 73. – 86.
- 1896, № 11, стр. 224 – 228. – 718.
- U-va-rốp, M. X. Về ảnh hưởng của những nghề phụ làm ở ngoài làng đối với tình hình y tế vệ sinh ở Nga.* - Уваров, М. С. О влиянии отхожего промысла на санитарное положение России. – “Вестник Общественной Гигиены, Судебной и Практической Медицины”, Спб., 1896, т. XXXI, кн. 1, июль, стр. 1 – 49. – 720.
- U-xpê-n-xki, G. I. Những con số sinh động.* - Успенский, Г. И. Живые цифры. – 188.
- *Những tội tày trời.* - Грехи тяжкие. – 750.
- *Ở Cá-p-ca-dơ.* - На Кавказе. – 750.
- *Trích nhật ký nông thôn.* - Из деревенского дневника. – 381.
- V. V. – хем Vô-tôn-tхốp, V. P. - B. B. –* см. Воронцов, В. П.



- Vác-de, V. E. Công nghiệp thủ công ở các huyện Tséc-ni-gốp, Boóc-den-xơ và Nô-vô-dít-p-cốp-xơ.* – Варзер, В. Е. Кустарная промышленность в Черниговском, Борзенском и Новозыбковском уездах. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. V. Спб., 1880, стр. 327 – 364. – 429.
- Va-xi-li-ép, P. A. và Sê-re, A. A. Công nghiệp len.* – Васильев, П. А и Шерер, А. А. Шерстяная промышленность. – В кн.: Обзор различных отраслей мануфактурной промышленности России. Т. I. Спб., 1862, стр. 145 – 250. – 592.
- Va-xin-tsi-cốp, A. Chế độ chiếm hữu ruộng đất và nông nghiệp ở Nga và ở các nước khác thuộc châu Âu.* – Васильчиков, А. Земле-владение и земледелие в России и других европейских государствах. Т. I. Спб., 1876. V, L, 565 стр. – 206, 245.
- \* *Véc-khốp-txép, L. Khái quát tình hình ngành sản xuất sợi len dệt máy và các sản phẩm bằng dạ.* – Верховцев, Л. Обзор производства аппаратной шерстяной пряжи и суконных изделий. – В кн.: Успехи русской промышленности по обзорам экспертов комиссий. Спб., 1897, стр. 59 – 62. (М-во финансов. Деп. торговли и мануфактур. Всерос. пром. и худож. выставка 1896 г. в Н.-Новгороде). – 592.
- Véc-ne, C. A. Lược ghi về tỉnh Та-вrich.* – Вернер, К. А. Памятная книжка Таврической губернии. Сост. стат. бюро Таврического губ. земства. Под ред. К. А. Вернера. Симферополь, 1889. 678 стр. (В изд.: Сборник статистических сведений по Таврической губернии. Т. IX). – 83.
- Vê-rê-sa-ghin, N. V. Những điều kiện phát triển nghề chăn nuôi ở Nga.* – Верещагин, Н. В. Условия развития скотоводства в России. – В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 9 – 20, в отд.: III. Домашние животные. (М-во финансов. Комиссия по заведению устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). – 329, 340.
- Vê-rê-xa-ép, V. Li-da-rơ. Một câu chuyện.* – Вересаев, В. Лизар. Рассказ – “Северный Курьер”, Спб., 1899, № 1, 1 (13) ноября, стр. 9 – 10. – 336.

- Vê-sni-a-cốp, V. I. Nền công nghiệp Nga và những nhu cầu của nó.* – Вешняков, В. И. Русская промышленность и ее нужды. – “Вестник Европы”, Спб., 1870, № 10, стр. 508 – 528. – 627.
- Vê-xin, L. P. Nghề ép dầu.* – Весин, Л. П. Маслобойное производство. – В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. II. Произведения фабричной, заводской, ремесленной и кустарной промышленности. Спб., 1886, стр. 32 – 44. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве). – 369.
- *Nghề làm thuốc lá.* – Табачное производство. – В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. II. Произведения фабричной, заводской, ремесленной и кустарной промышленности. Спб., 1886, стр. 1 – 31. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве). – 685.
- *Tâm quan trọng của những nghề phụ làm ở ngoài làng trong đời sống nông dân Nga.* – Значение отхожих промыслов в жизни русского крестьянства. – “Дело”, Спб., 1886, № 7, стр. 127 – 155; 1887; № 2, стр. 102 – 124. – 719, 722 – 723.
- Về độ dài của thời gian lao động và về sự phân bố thời gian đó trong các xí nghiệp thuộc công nghiệp công xưởng – nhà máy.* Ngày 2 tháng Sáu 1897. – О продолжительности и распределении рабочего времени в заведениях фабрично-заводской промышленности. 2 июня 1897 г. – “Собрание Узаконений и Распоряжений Правительства, издаваемое при Правительствующем Сенате”, Спб., 1897, № 62, 13 июня, ст. 778, стр. 2135 – 2139. – 521.
- Về những biện pháp khuyến khích nghề nấu rượu trong nông nghiệp.* Ngày 4 tháng Sáu 1890. – О мерах к поощрению сельскохозяйственного винокурения. 4 июня 1890 г. – “Собрание Узаконений и Распоряжений Правительства, издаваемое при Правительствующем Сенате”, Спб., 1890, № 57, 15 июня, ст. 524, стр. 1192 – 1195. – 354 – 355.
- Về những công nhân làm ở ngoài làng.* – Об отхожих рабочих. – “Сельский Вестник”, Спб., 1890, № 15, 8 апреля, стр. 154 – 156. – 298.
- \* *Vi-khli-a-ép, P. A. Kinh tế nông dân.* – Вихляев, П. А. Крестьянское хозяйство. Тверь, изд. Тверского губ. земства, 1897. X, 313 стр. (В изд.: Сборник статистических сведений по Тверской гу-

- бернии. Т. XIII. Вып. 2). - 145 - 146, 276 - 277, 337 - 338, 342 - 343, 348.
- *Lược khảo tình hình đời sống kinh tế ở nông thôn Nga.* - Очерки из русской сельскохозяйственной действительности. Спб., журн. "Хозяин", 1901. IV, 173 стр. (Книжки хозяина № 21). - 172.
- Vô-i-nốp, L. I. Về tình hình vệ sinh trong ngành sản xuất hộp bằng các tông.* (Trích báo cáo trình bày tại hội nghị của Hội đồng địa phương huyện Pê-téc-bua về các năm 1889 - 1891). - Воинов, Л. И. О картонно-коробочном производстве в санитарном отношении. (Из отчета земскому Петербургскому уездному собранию за 1889 - 1891 годы). Спб., 1891. 21 стр. - 675.
- Vôn-ghin, A. - xem Plê-kha-nốp, G. V. - Волин, А. - см. Плеханов, Г. В. [Vô-rôn-txốp, V. P.] V. V. Ác-ten trong công nghiệp thủ công.* - [Воронцов, В. П.] В. В. Артель в кустарном промысле. Спб., 1895. 200 стр. (Мелкое производство в России. I). - 447.
- *Các trào lưu tiến bộ trong kinh tế nông dân.* - Прогрессивные течения в крестьянском хозяйстве. Спб., 1892. VI, 261 стр. - 89, 93, 121, 122, 127, 162, 168, 218, 286, 326, 335, 336.
- *Cái gì đang xảy ra trong nền kinh tế lớn?* - Что делается в крупном хозяйстве? - "Северный Вестник", Спб., 1886, № 2, стр. 26 - 57. - 279.
- *Công xã nông thôn.* - Крестьянская община. Общий обзор земской статистики крестьянского хозяйства. А. Фортунагова. М., 1892. XLVI, 600, VI стр. (В изд.: Итоги экономического исследования России по данным земской статистики. Т. I). - 184.
- *Dự án phát triển kinh tế Nga.* - Проект экономического подъема России. - "Русская Мысль", М., 1894, № 2, стр. 53 - 73. - 86.
- *Hiện tượng hàng hoá quá thừa trên thị trường.* - Излишек снабжения рынка товарами. - "Отечественные Записки", Спб., 1883, № 5, стр. 1 - 39. - 29.
- *Khái luận về kinh tế lý thuyết.* - Очерки теоретической экономики. Спб., 1895. 321 стр. - 29 - 32, 36, 394, 734 - 735.
- *Kinh tế nông dân ở nước ta và nông học.* - Наше крестьян-

- ское хозяйство и агрономия. - "Отечественные Записки", Спб., 1882, № 8, стр. 143 - 169; № 9, стр. 1 - 35. - 254.
- *Lược khảo công nghiệp thủ công ở Nga.* - Очерки кустарной промышленности в России. Спб., 1886. III, 233 стр. - 367, 418, 456, 469, 474, 475, 541, 551, 672.
- *Lược khảo về những khuynh hướng hiện nay.* - Очерки современных направлений. Производительные классы и интеллигенция в России. - "Новое Слово", Спб., 1896, № 6, март, стр. 1 - 34. - 737 - 738.
- *Một kiểu thống kê mới của các hội đồng địa phương.* - Новый тип местно-статистического издания. Сборник статистических сведений по Таврической губернии. Статистические таблицы о хозяйственном положении селений Мелитопольского уезда. Приложение к I тому сборника. - "Северный Вестник", Спб., 1885, № 3, ноябрь, стр. 186 - 193. - 111, 797.
- *Những phương hướng của chúng ta.* - Наши направления. Спб., 1893. VI, 215 стр. - 394.
- *Sự phân công lao động trong nông nghiệp và công nghiệp ở Nga.* - Разделение труда сельскохозяйственного и промышленного в России. - "Вестник Европы", Спб., 1884, № 7, стр. 319 - 356. - 24, 74, 75 - 76, 79, 80, 83, 86, 172, 471.
- *[Tuyên bố ngày 17 tháng Hai 1899 về bản báo cáo của L. E. Ô-bô-len-xki "Liệu có thể dung hoà chủ nghĩa dân túy với chủ nghĩa Mác được chăng?"]* - Заявление 17 февраля 1899 г. по докладу Л. Е. Оболенского "Нельзя ли примирить народничество с марксизмом?". - "Новое Время", Спб., 1899, № 8255, 19 февраля (3 марта), стр. 3, в ст.: В обществе для содействия русской промышленности и торговле. - 10.
- \* - *Vận mệnh của chủ nghĩa tư bản ở Nga.* - Судьбы капитализма в России. Спб., 1882. 312 стр. - 221, 223 - 224, 255, 423 - 424, 572, 677, 715.
- Xa-nin, A. A. Một vài ý kiến về lý luận về "nền sản xuất nhân dân".* - Санин, А. А. Несколько замечаний по поводу теории "народного производства". - В кн.: Гурвич, И. Экономическое положение русской деревни. Пер. с англ. А. А. Санина, под ред. и с предисл. автора. М., 1896, стр. 1 - 66. - 279.

- Xan-tư-cốp – Sê-đrin, M. Ê. Những khía cạnh nhỏ của đời sống.* - Салтыков-Щедрин, М. Е. Мелочи жизни. – 336.
- Xanh Pê-téc-bua, căn cứ theo cuộc điều tra ngày 15 tháng Chạp 1890.* - С.- Петербург по переписи 15 декабря 1890 года. Ч. I. Население. Вып. 1 – 2. Спб., 1891 – 1892. 2 т.
- Вып. 1. Численность и состав населения по полу, возрасту, семейному положению, грамотности, вероисповеданию, сословию и родному языку. 1891. II, XXX, 93 стр. На русск. и франц. яз. – 565, 709.
- Вып. 2. Распределение населения по занятиям. 1892. II, 75 стр. – 632, 636 – 637, 654 – 655, 674.
- Xê-mêp-xki, V. I. Nông dân dưới triều đại Ê-ca-tê-ri-na II.* - Семевский, В. И. Крестьяне в царствование императрицы Екатерины II. Т. I. Спб., 1881. LIII, 504, III стр. – 593.
- Xê-mi-ô-nốp, A. Nghiên cứu các tài liệu lịch sử về ngoại thương và về công nghiệp Nga từ giữa thế kỷ XVII đến năm 1858.* - Семенов, А. Изучение исторических сведений о российской внешней торговле и промышленности с половины XVII-го столетия по 1858 год. Ч. 1 – 3. Спб., 1859. – 593, 595, 611.
- Xê-mi-ô-nốp, D. P. Sản xuất ngũ cốc.* - Семенов, Д. П. Производство хлебов. – В кн.: Сельское и лесное хозяйство России. С прил. 47 карт и диагр. Спб., изд. деп. земледелия и сельской пром-сти м-ва гос. имуществ, 1893, стр. 125 – 142. (Всемирная Колумбова выставка 1893 г. в Чикаго). – 307.
- Xê-mi-ô-nốp, P. P. Cuộc tổng điều tra lần thứ nhất.* - Семенов, П. П. Первая всеобщая перепись. – “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 21, стр. 552 – 558. – 620, 749.
- *Lời tựa.* - Предисловие. – В кн.: Статистический временник Российской империи. I. Спб., 1866, стр. I – XXXVI – 575.
- *Tổng Mu-ra-e-ven (tỉnh Ri-a-dan).* - Муравенская волость (Рязанской губ.). – В кн.: Сборник материалов для изучения сельской поземельной общины. Под ред. Ф. Л. Барыкова и др. Т. I. Спб., изд. императорских Вольного экономического и Русского географического обществ, 1880, стр. 37 – 158. – 174 – 175.

- Xcan-cốp-xki, C. Năng suất của công nghiệp luyện kim ở Nga năm 1877.* - Скальковский, К. Горнозаводская производительность России в 1877 году. Спб., 1879. 113 стр. – 612.
- Xcơ-voóc-txốp, A. I. Ảnh hưởng của phương tiện vận tải bằng hơi nước đối với nông nghiệp.* - Скворцов, А. И. Влияние парового транспорта на сельское хозяйство. Исследование в области экономики земледелия. Варшава, 1890. VIII, VI, 703 стр. – 23.
- *Nguyên lý chính trị kinh tế học.* - Основания политической экономии. Спб., Попова, 1898. IX, 432 стр. – 45.
- Xcơ-voóc-txốp, P. Sự sùng bái hàng hoá.* (Vla-đi-mia I-lin. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Quá trình hình thành thị trường trong nước của công nghiệp lớn, Xanh Pê-téc-bua, 1899). – Скворцов, П. Товарный фетишизм. (Владимир Ильин. Развитие капитализма в России. Процесс образования внутреннего рынка для крупной промышленности, Спб., 1899 г.). – “Научное Обозрение”, [Спб.], 1899, № 12, стр. 2277 – 2295. – 769, 771 – 798.
- *Tổng kết kinh tế nông dân căn cứ vào các cuộc điều tra thống kê của hội đồng địa phương.* - Итоги крестьянского хозяйства по зем-ским статистическим исследованиям. – В кн.: Материалы к характеристике нашего хозяйственного развития. Сб. статей. Спб., 1895, стр. 1 – 107. – 99.
- Xmiêc-nốp, A. Pa-vlô-vô và Voóc-xma – miền nổi tiếng về nghề nguội kim khí ở nông thôn tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rôt.* - Смирнов, А. Павлово и Ворсма, известные стально-слесарным производством села Нижегородской губернии. М., 1864. II, 67, 20 стр. – 424, 518, 543, 684.
- Xmít, A. Nghiên cứu bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc.* - Смит, А. Исследования о природе и причинах богатства народов. С примеч. Бентама и др. Пер. П. А. Бибииков. Т. 1 – 2. Спб., 1866. 2 т. – 36 – 37, 744.
- Xtê-bút, I. A. Những bài nói về kinh tế nông nghiệp Nga, về những khuyết điểm của nó và những phương pháp cải thiện kinh tế đó.* - Стебут, И. А. Статьи о русском сельском хозяйстве, его недостатках и мерах к его усовершенствованию. 1857 – 1882. М., Васильев, 1883. 363 стр. – 212, 252.
- *Những nguyên lý canh tác ruộng đất và những phương pháp cải tiến công việc canh tác ruộng đất ở Nga.* - Основы полевой культуры и

- меры к ее улучшению в России. 2-е, вновь передел. изд. В 2-х тт. М., 1882 – 1884. – 23.
- Xtôn-pi-an-xki, N. P. Những nghề thủ công ở làng Pô-rê-tsi-ê - Rúp-nôi-ê, huyện Rô-xtôp, tỉnh I-a-rô-xláp.* (Thông báo ngày 28 tháng Hai 1885). – Столянский, Н. П. Промыслы в селе Поречье-Рыбном, Ростовского уезда, Ярославской губернии. (Сообщение 28 февраля 1885 г.). – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. XIV. Спб., 1885, стр. 1 – 50. – 377.
- Xtơ-rô-kin, N. A. Nghề trồng lanh ở tỉnh Pơ-xcốp.* – Строчкин, Н. А. Льноводство Псковской губернии. Спб., изд. Псковского губ. стат. ком., 1882. 39 стр. – 349 – 350.
- [Xtơ-ru-vê, P. B.] P. B. Chống phái chính thống.* – [Струве, П. Б.] П. Б. Против ортодоксии. – “Жизнь”, Спб., 1899, № 10, стр. 175 – 179. – 803.
- *Đạo luật ngày 2 tháng Sáu về độ dài của thời gian lao động và việc áp dụng chế độ giám sát công xưởng đối với toàn bộ phần nước Nga thuộc châu Âu.* – Закон 2-го июня о продолжительности рабочего времени и распространение фабричного надзора на всю Европейскую Россию. – “Новое Слово”, Спб., 1897, № 10, июль, стр. 216 – 243. – 687.
- *Địa vị lịch sử và địa vị trong hệ thống của công nghiệp thủ công Nga.* – Историческое и систематическое место русской кустарной промышленности. (Ответ П. Н. Миллюкову). – “Мир Божий”, Спб., 1898, № 4, стр. 188 – 200. – 695.
- *Mâu thuẫn cơ bản của học thuyết giá trị lao động.* – Основная антиномия теории трудовой ценности. – “Жизнь”, Спб., 1900, № 2, стр. 297 – 306. – 803.
- *Những ý kiến phê phán về sự phát triển kinh tế của nước Nga.* – Критические заметки к вопросу об экономическом развитии России. Вып. I. Спб., 1894, X, 293 стр. – 106, 253, 347, 349, 801, 802.
- *Về các đề tài khác nhau.* – На разные темы. IV. “Мужики” Чехова и г. Михайловский. – “Новое Слово”, Спб., 1897, № 1, октябрь, стр. 55 – 66. Подпись: Novus. – 689.
- \* *Xviết-xki, V. Ph. Những công xưởng, nhà máy và các xí nghiệp công nghiệp khác ở tỉnh Vla-di-mia.* – Свирский, В. Ф. Фабрики, заводы и

- прочие промышленные заведения Владимирской губернии. Владимирна-Клязьме, изд. Владимирской губ. земской управы, 1890. 67, 198 стр. – 674.
- \_\_\_\_\_
- Bernstein, E. Die Voraussetzungen des Sozialismus und die Aufgaben der Sozialdemokratie.* Stuttgart, Dietz, 1899. X, 188 S. – 51 – 52.
- Bücher, K. Die Entstehung der Volkswirtschaft.* Sechs Vorträge. Tübingen, Laupp, 1893. VI, 2, 304 S. – 412, 713.
- “*Bulletin de l'Office du travail*”, Paris, 1901, № 10, p. 711 – 712. – 701.
- Diehl, K., Proudhon, P. J. Seine Lehre und sein Leben.* 2 Abteilung: Das System der ökonomischen Widersprüche, die Lehren vom Geld, Kredit, Kapital, Zins, Recht auf Arbeit und die übrigen Theorien, sowie die praktischen Vorschläge zur Lösung der sozialen Frage. Jena, Fischer, 1890. XI, 328 S. (Sammlung nationalökonomischer und statistischer Abhandlungen des staatswissenschaftlichen Seminars zu Halle a. d. S. Hrsg. J. Conrad. Bd. 6, Heft 3). – 54.
- *Rodbertus, Johann Karl.* – In: Handwörterbuch der Staatswissenschaften. Bd. 5, Jena, Fischer, 1893, S. 442 – 450. – 57.
- Drechsler, H. Die bäuerlichen Zustände in einigen Teilen der Provinz Hannover.* – In: Bäuerliche Zustände in Deutschland. Berichte, veröffentlicht vom Verein für Sozialpolitik. Bd. III. Leipzig, Duncker und Humblot, 1883, S. 59 – 112; 2 Tab. (Schriften des Vereins für Sozialpolitik. XXIV). – 188.
- *Die Verteilung des Grundbesitzes und der Viehhaltung im Bezirke des landwirtschaftlichen Kreisvereins Göttingen in “Landwirtschaftliche Jahrbücher”.* Bd. XV. Berlin, 1886. – 188.
- Engels, F. Die Bauernfrage in Frankreich und Deutschland.* – “Die Neue Zeit”, Stuttgart, 1894 – 1895, Jg. XIII, Bd. I, № 10, S. 292 – 306. – 404.
- *The condition of the working class in England in 1844.* With appendix written 1886, and pref. 1887. Transl. by K. Wischnewetzky. New York, J. W. Lovell Company, [1887]. VI, 200, XI p. – 229.
- *Preface* [to: The condition of the working class in England in 1884].

- In: Engels, F. The condition of the working class in England in 1844. With appendix written 1886, and pref. 1887. Transl. by K. Wischnewetzky. New York, J. W. Lovell Company, [1887], p. I – VI. – 229.
- *Der Sozialismus in Deutschland*. – “Die Neue Zeit”, Stuttgart, 1891 – 1892, Jg. X, Bd. I, № 19, S. 580 – 589. – 196.
- *Vorwort* [zum 2. Band des Kapital von Marx]. – In: Marx, K. Das Kapital. Kritik der politischen Ökonomie. Bd. II. Buch II: Der Zirkulationsprozeß des Kapitals. Hrsg. von F. Engels. Hamburg, Meißner, 1885, S. III – XXIII. – 57.
- *Vorwort* [zur 2. Auflage der Arbeit: Zur Wohnungsfrage]. – In: Engels, F. Zur Wohnungsfrage. 2., durchges. Aufl. Hottingen-Zürich, Verlag der Volksbuchhandlung, 1887, S. 3 – 10. – 298.
- *Zur Wohnungsfrage*. Zweite Maihälfte 1872 – Januar 1873. – 298.
- Handwörterbuch der Staatswissenschaften*. Bd. 5. Jena, Fischer, 1893. XII, 885 S. – 57.
- Hourwich, I. A. The economics of the russian village*. New York, 1892. VI, 182 p. – 217.
- Kautsky, K. Die Agrarfrage*. Eine Übersicht über die Tendenzen der modernen Landwirtschaft und die Agrarpolitik der Sozialdemokratie. Stuttgart, Dietz, 1899. VIII, 451 S. – 7 – 10.
- Keussler, J. Zur Geschichte und Kritik des bäuerlichen Gemeindebesitzes in Rußland*. T. 2, H. II. St.-Petersburg, Ricker, 1883. VIII, 248 S. – 183 – 184.
- Marx, K. Der achtzehnte Brumaire des Louis Bonaparte*. 3. Aufl. Hamburg, Meißner, 1885. VI, 108 S. – 390.
- \* - *Das Kapital*. Kritik der politischen Ökonomie. Bd. I. Buch I: Der Produktionsprozeß des Kapitals. 2. Aufl. Hamburg, Meißner, 1872. 830 S. – 28, 38, 39, 206, 219, 283, 397, 398, 443, 444, 446 – 447, 482, 497, 542, 553, 559 – 560, 666, 677, 744, 759, 781 – 782, 783.
- \* - *Das Kapital*. Kritik der politischen Ökonomie. Bd. II. Buch II: Der Zirkulationsprozeß des Kapitals. Hrsg. von F. Engels. Hamburg, Meißner, 1885. XXVII, 526 S. – 36, 38, 40 – 52, 57, 58, 59 – 60, 397, 399, 776 – 779.

- \* - *Das Kapital*. Kritik der politischen Ökonomie. Bd. III. T. 1. Buch III: Der Gesamtprozeß der kapitalistischen Produktion. Kapitel I bis XXVIII. Hrsg. von F. Engels. Hamburg, Meißner, 1894. XXVIII, 448 S. – 46, 50, 219 – 220, 283, 403, 450, 481.
- \* - *Das Kapital*. Kritik der politischen Ökonomie. Bd. III. T. 2. Buch III: Der Gesamtprozeß der kapitalistischen Produktion. Kapitel XXIX bis LII. Hrsg. von F. Engels. Hamburg, Meißner, 1894. IV, 422 S. – 23, 25, 51 – 53, 55, 59 – 60, 182, 207 – 209, 220, 229, 240, 255 – 256, 313 – 315, 401, 405 – 410, 748, 775.
- *Misère de la philosophie*. Réponse à la Philosophie de la misère de m. Proudhon. Avec une préf. de F. Engels. Paris, V. Giard & E. Brière, 1896. 292 p. – 387, 401, 481.
- Mouvement général de l'épargne en 1899*. – “Bulletin de l'Office du travail”, Paris, 1901, № 10, p. 711 – 712. – 701.
- “Die Neue Zeit”, Stuttgart, 1891 – 1892, Jg. X, Bd. I, № 19, S. 580 – 589. – 196.
- 1894 – 1895, Jg. XIII, Bd. I, № 10, S. 292 – 306. – 404 – 405.
- Novus* – xem Xto-ru-vê, P. B.
- Rauchberg, H. Die Berufs- und Gewerbezahl im Deutschen Reich vom 14. Juni 1895*. Berlin, Heymann, 1901. XVI, 422 S. – 651.
- Rodbertus – Jagetzow, K. Aus dem literarischen Nachlaß*. Hrsg. von A. Wagner und Th. Kozak. II. Das Kapital. Vierter sozialer Brief von Rodbertus an von Kirchmann. Berlin, Puttkammer und Mühlbrecht, 1884, XIX, 315 S. – 55.
- *Zur Beleuchtung der sozialen Frage*. I. Unveränderter Abdruck meines zweiten und dritten sozialen Briefes an von Kirchmann enthaltend einen compendiösen Abriß meines staatswirtschaftlichen Systems, nebst einer Widerlegung der Ricardo'schen und Ausführung einer neuen Grundrententheorie. Berlin, Puttkammer und Mühlbrecht, 1875. II, 223 S. – 53 – 54, 55.
- Roscher, W. Nationalökonomik des Ackerbaues und der verwandten Urproduktionen*. Ein. Hand- und Lesebuch für Staats- und Landwirte. 7., stark verm. und verb. Aufl. Stuttgart, Cotta, 1873, X, 646 S. (System der Volkswirtschaft... v. W. Roscher. Bd. 2). – 320.

"Giuy-pi-te nổi trận lôi đình"... Đã từ lâu người ta biết rằng cảnh tượng đó rất buồn cười và cơn thịnh nộ ghê gớm của thần sấm sét trên thực tế chỉ tổ làm cho người ta bật cười thôi. Ông P.Xơ-voóc-tốp lại một lần nữa xác minh cho cái chân lý cổ xưa ấy, bằng cách tuôn ra một tràng câu nói đã được chọn lựa kỹ và đầy "phẫn nộ" để công kích quyển sách của tôi bàn về quá trình hình thành thị trường trong nước của chủ nghĩa tư bản ở Nga.

## I

Ông Xơ-voóc-tốp trình trọng dạy tôi rằng: "Muốn miêu tả toàn bộ quá trình, thì cần phải nói rõ sự hiểu biết của mình về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; nếu chỉ tra cứu lý luận về sự thực hiện thì hoàn toàn không cần thiết". Vì sao trong một quyển sách chuyên phân tích những tài liệu về thị trường trong nước mà tra cứu thuyết thị trường trong nước, lại là một việc "không cần thiết"; đó thật là một điều bí mật của vị thần Giuy-pi-te ghê gớm của chúng ta, ngài đã "hiểu" việc mình trích dẫn bộ "Tư bản" — đại bộ phận những đoạn trích dẫn đó lại không liên can gì đến vấn đề cả — chính là... cách "trình bày sự hiểu biết của mình". "Người ta có thể trách cứ tác giả về mâu thuẫn *biện chứng* này" (đây là cái kiểu mẫu về sự thông

minh của ông Xơ-voóc-txốp !) "tức là: một khi ông đã định nghiên cứu vấn đề" (xem thị trường *trong nước* của chủ nghĩa tư bản ở Nga đã được hình thành như thế nào), "thì, *sau khi đã tra cứu lý luận*, cuối cùng ông đi đến kết luận rằng không hề có vấn đề như thế". Ông Xơ-voóc-txốp rất lấy làm thỏa mãn về nhận xét đó của ông, nên ông đã lặp đi lặp lại nhiều lần, mà không thấy hoặc không muốn thấy nhận xét đó là do một sai lầm nghiêm trọng sinh ra. Ở cuối chương một, tôi đã nói rằng "không hề có vấn đề thị trường trong nước *như một vấn đề riêng biệt, không có liên quan gì đến vấn đề trình độ phát triển của chủ nghĩa tư bản*" (29)<sup>1</sup>. Thế thì nhà phê phán không đồng ý với điểm đó chăng? Có chứ, ông ta đồng ý, bởi vì ở trang trước đó, ông ta nói rằng lời khẳng định của tôi là "đúng". Nhưng nếu thế, tại sao lại làm rùm beng lên như vậy và cứ muốn vứt bỏ phần căn bản nhất trong kết luận của tôi? Cái đó lại là một điều bí mật nữa. Ở cuối chương lý luận mở đầu quyển sách của tôi, tôi đã chỉ rõ cái đề mục làm tôi chú ý là: "vấn đề xét xem thị trường trong nước của chủ nghĩa tư bản ở Nga hình thành như thế nào, chung quy là vấn đề sau đây: các mặt khác nhau của nền kinh tế quốc dân Nga phát triển như thế nào và theo hướng nào? mối quan hệ và sự lệ thuộc lẫn nhau giữa các mặt đó biểu hiện ở chỗ nào?" (29)<sup>1</sup>. Phải chăng nhà phê phán cho rằng các vấn đề đó không đáng được nghiên cứu? Không, ông ta thích lẩn tránh đề mục mà tôi đã đề ra, và lại gợi cho tôi *những đề mục khác*, những đề mục mà theo mệnh lệnh của Giuy-pi-te, thì lẽ ra tôi phải nghiên cứu. Theo ý ông, cần phải "mô tả sự tái sản xuất và lưu thông của bộ phận sản phẩm mà người ta dùng phương thức tư bản chủ nghĩa mà sản xuất ra trong nông nghiệp và công nghiệp, cũng như của bộ phận sản phẩm mà người

1) Xem tập này, tr. 66.

nông dân sản xuất độc lập đã làm ra..., cần phải chỉ rõ mối quan hệ giữa hai bộ phận ấy, tức là chỉ rõ xem trong mỗi ngành đó của lao động xã hội, tư bản bất biến, tư bản khả biến và giá trị thặng dư nhiều ít là bao nhiêu" (2278). Nhưng đó chỉ là những câu nói cho kêu và hoàn toàn không có nội dung! Trước khi định mô tả sự tái sản xuất và lưu thông của sản phẩm mà người ta dùng phương thức tư bản chủ nghĩa để sản xuất ra trong nông nghiệp, trước tiên cần phải phân tích xem nông nghiệp của nông dân hay của địa chủ, nông nghiệp trong một vùng này hay ở một vùng khác v.v. đã biến thành một nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa *như thế nào và trong mức độ nào*. Vì không phân tích như vậy (chính trong quyển sách của tôi, tôi cũng đã phân tích như thế), nên sự miêu tả mà ông Xơ-voóc-txốp đã tán dương, sẽ vẫn là một tràng những câu sáo mà thôi. Trước khi nói đến bộ phận sản phẩm mà người ta dùng phương thức tư bản chủ nghĩa để sản xuất ra trong công nghiệp, cần phải nghiên cứu xem ở Nga ngành công nghiệp nào và trong chừng mực nào đã biến thành một ngành công nghiệp tư bản chủ nghĩa. Đó chính là điều mà tôi đã định làm bằng cách chỉnh lý, chẳng hạn, những số liệu thống kê về thủ công nghiệp. Tất cả cái đó, nhà phê phán ghê gớm của chúng ta đã lờ đi không nói đến và khuyên tôi một cách rất nghiêm chỉnh là hãy dừng lại một chỗ và hãy dùng những câu sáo vô nghĩa về công nghiệp tư bản chủ nghĩa để giải quyết vấn đề đó! Vấn đề xét xem những nông dân nào ở Nga là những "người sản xuất độc lập", cũng cần được nghiên cứu một cách thiết thực, và trong quyển sách của tôi, tôi cũng đã cố gắng nghiên cứu như thế. Nếu ông Xơ-voóc-txốp chịu khó suy nghĩ một chút về vấn đề ấy, thì có lẽ ông đã không nói những điều vô nghĩa, chẳng hạn như cho rằng các phạm trù tư bản bất biến, tư bản khả biến và giá trị thặng dư đều có thể áp dụng thẳng vào kinh tế của "những nông dân sản xuất

độc lập". Tóm lại, chỉ *sau khi* làm sáng tỏ những vấn đề mà tôi đã vạch ra, người ta mới có thể nghiên cứu được đề mục mà ông Xơ-voóc-txốp đã nêu lên. Mượn cố sửa chữa cách đặt vấn đề của tôi, nhà phê phán ghê gớm đã đi thật lùi, từ chỗ phân tích tình hình thực tế cụ thể và độc đáo về mặt lịch sử đến chỗ chỉ đơn thuần sao chép những câu của Mác.

Vả lại, người ta không thể bỏ qua không nói đến sự công kích sau đây của ông P. Xơ-voóc-txốp, một sự công kích nói lên rất rõ những phương pháp của nhà phê phán ấy. Giáo sư Dôm-bác-tơ (ông P. Xơ-voóc-txốp nói) chỉ ra rằng xuất khẩu của nước Đức không theo kịp sự phát triển của công nghiệp nước này. Ông P. Xơ-voóc-txốp giải thích rằng: "Những tài liệu ấy chính đã khẳng định cái quan niệm của tôi về thị trường". Thật là tuyệt, có phải không? Những lập luận của ông Xơ-voóc-txốp quả là có thể dùng để chứng minh câu phương ngôn nổi tiếng: "Ông nói gà, bà nói vịt" đấy. Đang tranh luận về thuyết thực hiện, ấy thế mà người ta lại đi kể với các bạn rằng chủ nghĩa tư bản, cũng như chế độ nông nô, đều sống bằng lao động thặng dư! Nếu người ta thêm vào những câu nói tầm bậy có một không hai đó một vài tiếng la ó sùng sộ nữa thì các bạn sẽ thấy rõ toàn bộ sự "phê phán" của ông Xơ-voóc-txốp là thế nào.

Nhưng bạn đọc hãy tự phán đoán xem: ở trang 2279 và 2280, để vạch ra sự "không hiểu" của tôi, ông P. Xơ-voóc-txốp đã dẫn những đoạn trích ở nhiều chỗ trong chương đầu, đem tách những tiếng nào đó ra khỏi những câu nào đó, rồi la lên rằng: "*Phát hiện, trao đổi, lý luận về thị trường trong nước, phát hiện ra vật thay thế*" và cuối cùng là *đền bù!* Tôi không tin rằng tính chính xác như vậy trong những định nghĩa chứng tỏ là ông I-lin đã hiểu rõ được lý luận "xuất sắc" của Mác về sự thực hiện đâu!". Thực ra, đây là một sự "phê phán" giống hệt sự phê phán mà trước kia

Tséc-nur-sép-xki đã chế giễu; người ta cầm trong tay cuốn "Những cuộc phiêu lưu của Tsi-tsi-cốp" và bắt đầu "phê phán" rằng: "Tsi-tsi-cốp, tso-khi-tso-khi... À, thật đáng tức cười thay! Phát hiện, trao đổi... Tôi không nghĩ rằng như vậy là rõ ràng đâu..."<sup>168</sup>. Ôi, thật là một sự phê phán như sét đánh vậy!

Ở trang 14<sup>1)</sup> trong quyển sách của tôi, tôi nói rằng cách phân biệt sản phẩm theo hình thức tự nhiên của nó, là không cần thiết trong khi phân tích sản xuất của tư bản cá biệt, nhưng lại là một việc tuyệt đối cần thiết trong khi phân tích tái sản xuất của tư bản xã hội, bởi vì trong trường hợp này (và chỉ trong trường hợp này thôi), vấn đề bàn đến chính là vấn đề sự đền bù của hình thức tự nhiên của sản phẩm. Ông Xơ-voóc-txốp quả quyết rằng tôi "đã không hiểu" Mác, ông nghiêm khắc khiển trách tôi về việc "phiên dịch một cách tự do", ông cho rằng "cần phải trích dẫn bộ *"Tư bản"* một cách tỉ mỉ" (thế mà những đoạn trích dẫn đều nói đúng chính những điểm tôi đã trình bày) và công kích mạnh những câu nói này của tôi: "Bây giờ" (nghĩa là trong khi phân tích tái sản xuất của tư bản xã hội, chứ không phải là của tư bản cá biệt), "thì chính lại là cần phải xét xem công nhân và các nhà tư bản sẽ lấy hàng tiêu dùng cho mình ở đâu ra? nhà tư bản sẽ lấy tư liệu sản xuất ở đâu ra? sản phẩm chế tạo ra sẽ thỏa mãn tất cả các nhu cầu đó như thế nào và sẽ cho phép mở rộng sản xuất như thế nào?". Sau khi nhấn mạnh đoạn văn này, ông Xơ-voóc-txốp viết: "Thực tế thì nội dung những đoạn mà tôi đã nhấn mạnh, đều là thuyết thực hiện của ông I-lin chứ không phải thuyết thực hiện của Mác; đó là một thứ lý luận không có chút gì giống với bất cứ một lý luận nào của Mác cả" (2282). Nói quả quyết thật! Nhưng ta hãy xem chứng cứ ra sao. Chứng cứ đương

1) Xem tập này, tr. 42.



nhiên là ở những đoạn trích dẫn Mác, trong đó có câu này: "Vấn đề, như đã được trực tiếp đưa ra (sic!)\*, là vấn đề này: tư bản tiêu phí vào sản xuất đã được thay thế về mặt giá trị bằng sản phẩm hàng năm như thế nào và sự vận động của việc thay thế ấy kết hợp như thế nào với việc các nhà tư bản tiêu dùng giá trị thặng dư và việc công nhân tiêu dùng tiền công?" Kết luận: "Tôi nghĩ là đã chứng minh khá đầy đủ rằng thuyết thực hiện mà ông I-lin đưa ra để mạo nhận là thuyết của Mác, thì không có gì giống với sự phân tích của Mác cả" v.v.. Tôi chỉ còn có việc hỏi thêm một lần nữa: thật là tuyệt, có phải không? Giữa những điều tôi đã nói và những điều nói trong các đoạn chứng dẫn Mác, có gì khác nhau không, — đây lại là một điều bí mật nữa của nhà phê phán ghê gớm

\* Nhân tiện xin nói thêm một chút về những đoạn văn dịch. Ông Xcơ-voóc-txốp dẫn câu nói sau đây trong quyển sách của tôi: "... hình như chỉ có năng lực tiêu dùng tuyệt đối của xã hội mới là giới hạn phát triển của lực lượng sản xuất" (19)<sup>1)</sup> và đã nghiêm khắc trách tôi rằng: "ông I-lin... đã không thấy rằng bản dịch của ông nặng nề, trong khi đó thì nguyên bản lại giản dị và sáng sủa: "als ob nur die absolute Konsumptionsfähigkeit der Gesellschaft ihre Grenze bilde"" (2286). Đoạn dịch đó (hoàn toàn đúng) kém ở chỗ nào, thì nhà phê phán lại không giải thích rõ. Nhưng để nói rõ tinh thần nghiêm túc của ông ta, chỉ cần dẫn ra làm mẫu một hoặc hai đoạn dịch của ông ta cũng đủ. Trang 2284: "Nhưng nếu tái sản xuất bình thường hàng năm biểu hiện trong những tỷ lệ nhất định, thì nó cũng biểu hiện..." (trong nguyên bản là: ist damit auch unterstellt); tr. 2285: "Vấn đề trước hết là tái sản xuất giản đơn. Dưới đây người ta sẽ biểu hiện" (trong nguyên bản là: Ferner wird unterstellt) "không những rằng các sản phẩm được trao đổi theo giá trị của chúng" v.v.. Như vậy là, không còn nghi ngờ gì nữa, ông Xcơ-voóc-txốp quý hóa này đã tin chắc chắn rằng unterstellen có nghĩa là biểu hiện, còn wird unterstellt là thì tương lai.

Tôi chưa nói đến cách hành văn của nhà phê phán ghê gớm đã viết những câu như sau: "hiện nay phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì ngang với công nghiệp nông nghiệp" (2293).

1) Xem tập này, tr. 51.

ấy. Một điều rất rõ là: cái tội rất nặng của tôi là ở chỗ tôi "đã dịch một cách tự do" hoặc — có lẽ là — tôi đã trình bày tác phẩm của Mác "với những lời lẽ của mình", như ông Xcơ-voóc-txốp đã nói ở một đoạn khác trong bài của ông ta (2287). Các bạn cứ xem đây! Cái ông I-lin ấy lại trình bày Mác "với những lời lẽ của mình" đấy! Chủ nghĩa Mác "chân chính" là ở chỗ học thuộc lòng bộ "Tư bản" và cứ trích dẫn bừa phứa tác phẩm ấy, chẳng kể là hợp hay không hợp..., à la<sup>1)</sup> Ni-cô-lai — ôn kia mà.

Và đây là một sự minh họa nữa để chứng thực điều nhận xét này. Tôi đã nói rằng chủ nghĩa tư bản "chỉ là kết quả của lưu thông hàng hóa đã phát triển rộng lớn", và ở chỗ khác lại nói rằng "chủ nghĩa tư bản là giai đoạn phát triển của sản xuất hàng hóa khi mà chính ngay sức lao động cũng trở thành hàng hóa". Vị thần Giuy-pi-te ghê gớm liền nổi cơn thịnh nộ: "Chủ nghĩa tư bản xuất hiện trong những điều kiện nào... thì bất cứ một bạn đọc nào có biết chữ đôi chút" (sic!) "cũng đều biết cả"; ngoài ra, lại còn "cái tầm mắt tư sản của ông I-lin" và nhiều lời châu ngọc khác nữa trang điểm thêm cho lời luận chiến của ông Xcơ-voóc-txốp đang cấu tiết. Tiếp theo đó là hai đoạn trích dẫn Mác: đoạn thứ nhất nói đúng cái tôi đã nói (việc mua bán sức lao động là một điều kiện cơ bản của sản xuất tư bản chủ nghĩa); đoạn thứ hai nói rằng phương thức lưu thông là do tính chất xã hội của sản xuất mà ra, chứ không phải ngược lại ("Das Kapital", II. B., 93)<sup>169</sup>. Ông Xcơ-voóc-txốp tưởng tượng rằng với đoạn trích dẫn nói sau đó, là ông đã bác bỏ hẳn đối phương của mình. Kỳ thực thì ông chỉ lấy một vấn đề khác thay cho vấn đề mà tôi đã nêu ra, và đã chỉ chứng tỏ là ông ta có tài trích dẫn bừa mà thôi. Trong đoạn văn bị chỉ trích đó, tôi đã nói gì? Nói rằng chủ nghĩa tư bản là kết quả của lưu thông

1) — theo kiểu

hàng hóa, nghĩa là tôi đã nói về mối quan hệ lịch sử giữa sản xuất tư bản chủ nghĩa và lưu thông hàng hóa. Và trong đoạn trích dẫn quyển II bộ "Tư bản" (là quyển chuyên bàn về lưu thông tư bản) thì nói gì? Nói về mối quan hệ giữa sản xuất tư bản chủ nghĩa và lưu thông tư bản chủ nghĩa; trong đoạn này (S. 92. II. B.)<sup>170</sup>, Mác luận chiến chống những nhà kinh tế học đã đem đối lập với nhau kinh tế tự nhiên, kinh tế tiền tệ và kinh tế tín dụng, coi đó là ba hình thức kinh tế điển hình của sự vận động của sản xuất xã hội. Mác nói rằng như vậy là không đúng, bởi vì cả kinh tế tiền tệ lẫn kinh tế tín dụng chỉ biểu hiện những phương thức lưu thông của các giai đoạn phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và Mác đã kết luận bằng một nhận xét là *các nhà kinh tế học đó có một "tâm mắt tư sản"*. Ông Xơ-voóc-tốp tưởng rằng chủ nghĩa Mác "chân chính" là ở chỗ chộp ngay lấy tiếng cuối cùng của Mác rồi đem lặp lại tiếng đó, ngay cả trong trường hợp đối thủ của mình không hề mảy may muốn nói đến mối quan hệ giữa kinh tế tự nhiên, kinh tế tiền tệ và kinh tế tín dụng. Bạn đọc hãy xét đoán xem ở đây ai là người "không hiểu", và những lời công kích theo kiểu đó là của những thứ sách báo nào. Nhờ những tiếng sùng sộ, ông Xơ-voóc-tốp không những chỉ lợi dụng "phương pháp thay thế", mà còn hoàn toàn lãng tránh được vấn đề mối quan hệ giữa sản xuất tư bản chủ nghĩa và lưu thông hàng hóa. Đây là một vấn đề rất quan trọng mà tôi đã nói đi nói lại nhiều lần trong quyển sách của tôi, để nêu bật tác dụng lịch sử của tư bản thương nghiệp là tiền bối của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Về điểm này, ông Xơ-voóc-tốp hình như không có gì để phản đối cả (vì ông đã lờ đi không nói đến điểm ấy). Như vậy, đối với câu nói của tôi cho rằng chủ nghĩa tư bản là kết quả của lưu thông hàng hóa — nếu ông ta đã làm âm ỉ lên — thì việc đó có thể có ý nghĩa gì? Phải chăng tư bản thương nghiệp không phải

là một biểu hiện của sự phát triển của thương nghiệp, tức là sự phát triển của lưu thông hàng hóa mà không có sản xuất tư bản chủ nghĩa không? Các câu hỏi đó mãi mãi vẫn còn là điều bí mật của vị thần Giuy-pi-te của chúng ta đang nổi cơn thịnh nộ.

Để kết thúc việc nhận xét bài "phê phán" của ông Xơ-voóc-tốp đối với phần lý luận trong tác phẩm của tôi, tôi chỉ còn phải xét đến một vài lời nói sùng sộ và một vài điều sai lầm lộ liễu đầy rẫy trong bài "Sự sùng bái hàng hóa".

Trong quyển sách của tôi có nói: "Một nước tư bản chủ nghĩa cần có thị trường ngoài nước, quyết định điều đó... là chủ nghĩa tư bản chỉ là kết quả của *lưu thông* hàng hóa đã phát triển rộng, vượt quá biên giới một nước. Vì vậy, không thể nào hình dung một nước tư bản chủ nghĩa mà lại không có ngoại thương, và sự thực, cũng không có một nước nào như vậy cả. Như bạn đọc đều thấy, nguyên nhân đó là có tính chất lịch sử" (26)<sup>1)</sup>. Ấy thế mà vị thần Giuy-pi-te ghé gớm đã vội "phê phán" rằng: "là một độc giả, tôi không thấy rằng nguyên nhân đó có tính chất lịch sử. Thật là một sự khẳng định hoàn toàn không có căn cứ" (2284) v.v.. Nếu lưu thông hàng hóa là bước mở đầu tất nhiên có tính chất lịch sử của chủ nghĩa tư bản, thì có thật còn cần phải giải thích vì sao "nguyên nhân đó lại có tính chất lịch sử", nữa không?

Đối với lý luận trừu tượng về chủ nghĩa tư bản, thì chỉ có một thứ chủ nghĩa tư bản phát triển và đã hoàn toàn hình thành rồi; còn vấn đề nguồn gốc của chủ nghĩa tư bản lại không được chú ý đến.

"Ông I-lin... đã viện đến thị trường ngoài nước để thực hiện sản phẩm trong xã hội tư bản..." (2286). Đối với bạn đọc đã đọc "Những bài nghiên cứu" của tôi và quyển "Sự

1) Xem tập này, tr. 61.

phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", tôi không cần phải giải thích rằng đây cũng là một thủ đoạn xảo trá được tiến hành bằng cùng một phương pháp như những thủ đoạn xảo trá đã nêu ra ở trên. Câu trích dẫn Mác là: "...ngoại thương chẳng qua chỉ là đem những hàng hóa thuộc hình thức tiêu dùng khác hoặc hình thức tự nhiên khác thay thế cho những hàng hóa ở địa phương mà thôi..."<sup>171</sup>. Kết luận: "Bất kỳ một người nào biết đọc và biết viết, trừ những cá nhân có đầu óc phê phán ra, đều hiểu rằng Mác đã nói ngược hẳn lại lý luận của ông I-lin; rằng trên thị trường ngoài nước, chẳng việc gì phải tìm kiếm "vật ngang giá của bộ phận sản phẩm có thể bán được", tức là tìm kiếm "bộ phận khác của sản phẩm tư bản chủ nghĩa khả dĩ thay thế được bộ phận thứ nhất" (2284). Ôi, ông Xơ-voóc-txốp thật là tuyệt diệu!

"Ông I-lin bỏ không nói đến những đặc điểm căn bản của xã hội tư bản và do đó, biến xã hội ấy thành một nền sản xuất có kế hoạch — tính cân đối trong sự phát triển của các ngành sản xuất riêng biệt biểu hiện một cách hiển nhiên tính chất có kế hoạch của sản xuất — nên cuối cùng ông đã thực hiện được một cách thuận lợi ở trong nước một số lượng sản phẩm như thế" (2286). Phương pháp mới ấy của "nhà phê phán" là định nhét cho tôi tư tưởng cho rằng chủ nghĩa tư bản tuồng như bảo đảm một sự cân đối thường xuyên. Một sự cân đối thường xuyên, được duy trì một cách có ý thức, quả thật có nghĩa là tính kế hoạch, nhưng đó hẳn không phải là sự cân đối "chỉ được xác lập như là con số trung bình của nhiều sự biến động không ngừng" (đó chính là điều mà tôi đã chỉ ra ở chỗ mà ông Xơ-voóc-txốp đã dẫn chứng). Tôi nói rành mạch rằng sự cân đối (hay tương xứng) là do lý luận "*giả định ra*" mà thôi, nhưng trong thực tế thì nó "*luôn luôn bị phá hoại*", và muốn đem thay cách phân phối tư bản đó bằng một cách phân phối khác để làm sao có được một sự cân đối

thì "*cần phải có một cuộc khủng hoảng*" (tất cả những chữ viết ngả này đều cùng ở trang 26 mà ông Xơ-voóc-txốp đã dẫn ra<sup>1)</sup>). Thử hỏi, đối với một nhà phê bình đã gán cho đối phương của mình là biến chủ nghĩa tư bản thành một nền sản xuất có kế hoạch, bằng cách dẫn chứng ngay trang và ngay đoạn mà trong đó đối phương khẳng định rằng chủ nghĩa tư bản *cần phải trải qua một cuộc khủng hoảng* mới tạo nên được một sự cân đối *thường xuyên bị phá hoại*, đối với nhà phê bình đó, ta có thể nghĩ thế nào nhỉ??

## II

Bây giờ ta bàn sang phần thứ hai trong bài của ông Xơ-voóc-txốp, chuyên phê phán những tài liệu cụ thể đã được dẫn ra và được phân tích trong cuốn sách của tôi. Ít ra là ở đây, trong một lĩnh vực mà ông Xơ-voóc-txốp chuyên nghiên cứu, liệu chúng ta sẽ có thể thấy được một sự phê phán nghiêm chỉnh đôi chút không?

Sau khi dẫn ra lời của tôi rằng phân công xã hội là cơ sở của kinh tế hàng hóa và là quá trình cơ bản hình thành ra thị trường trong nước, ông Xơ-voóc-txốp viết: "còn "phân công không thời" (cần phải hiểu rằng phân công đây không phải là phân công xã hội nữa) là cơ sở của công trường thủ công...". Qua cái "ý định giấu cợt" này, nhà phê phán đã tỏ ra không hiểu chỗ khác nhau sơ đẳng giữa phân công trong xã hội với phân công trong công trường thủ công: phân công xã hội đã tạo ra (trong khuôn khổ của kinh tế hàng hóa, tức là với điều kiện mà tôi đã vạch rõ trong văn bản của tôi; thành thử khi ông Xơ-voóc-txốp viện dẫn phân công trong công xã nông thôn Ấn-độ thì lại rơi ngay vào cái tật đáng buồn của tác giả ấy là hay

1) Xem tập này, tr. 61 - 62.

dẫn chứng những đoạn văn của Mác, không có chút liên can gì đến vấn đề cả) những người sản xuất hàng hóa riêng lẻ, mỗi người sản xuất độc lập và không ai phụ thuộc vào ai, họ làm ra các thứ sản phẩm để đem trao đổi; phân công trong công trường thủ công thì không làm thay đổi những mối quan hệ giữa người sản xuất và xã hội mà chỉ biến đổi địa vị của họ trong xưởng mà thôi. Chính vì lý do đó — theo chỗ tôi có thể phán đoán được — mà Mác khi thì nói "phân công xã hội"\*, có lúc lại nói phân công không thôi. Nếu ông Xơ-voóc-tốp có ý kiến khác, thì nên trình bày và giải thích rõ ý kiến của mình, chứ đừng tung ra những nhận xét có tính chất hăm dọa nhưng lại hoàn toàn vô nghĩa.

"Phân công tuyệt nhiên không phải là một dấu hiệu đặc trưng của công trường thủ công, bởi vì trong công xưởng cũng có phân công".

Hay lắm, ông Xơ-voóc-tốp ạ! Nhưng đó có phải là một dấu hiệu duy nhất phân biệt giữa công trường thủ công với công xưởng nêu ra trong tác phẩm của tôi không? Nếu nhà phê phán muốn xét một cách nghiêm túc một chút xem tôi có hiểu đúng "những dấu hiệu đặc trưng của công trường thủ công" hay không (đây là một vấn đề rất có ý nghĩa và cũng không phải là giản đơn như người ta tưởng khi mới chột nhìn đầu), thì có lẽ nào ông ta lại im lặng không nói đến một điều là cũng ngay trong tiết ấy, tôi đã nói rành mạch rằng: "Ở chỗ khác, chúng tôi đã

\* Chương XII, quyển I, bộ "Tư bản", chuyên bàn về vấn đề công trường thủ công, có cả một tiết nhan đề là: "Phân công trong công trường thủ công và trong xã hội". Mở đầu mục đó, Mác nói: "Bây giờ chúng ta hãy nói qua mối quan hệ giữa phân công trong công trường thủ công và phân công trong xã hội, tức phân công làm cơ sở chung cho tất cả mọi nền sản xuất hàng hóa" ("Das Kapital", I, S. 362)<sup>172</sup>. Đem đối chiếu lời công kích của vị thần Giuy-pi-te của chúng ta đang nổi cơn thịnh nộ, với câu nói trên đây thì há chẳng bổ ích sao?

có dịp nêu ra những đặc trưng căn bản của khái niệm công trường thủ công, theo quan điểm của Mác ("Những bài nghiên cứu", 179<sup>1)</sup>) (297<sup>2)</sup>, chú thích 1)? Phân công chỉ là *một* trong nhiều đặc trưng khác đã được nêu ra trong tập "Những bài nghiên cứu". Bởi vậy, người đọc bài của ông Xơ-voóc-tốp sẽ có thể có một quan niệm hoàn toàn sai đối với những ý kiến của tôi, còn đối với những ý kiến của nhà phê phán thì người đọc lại có thể hoàn toàn không có một quan niệm gì cả.

Chúng ta bàn tiếp. Trong quyển sách của tôi, tôi đã xếp một loạt nghề gọi là "thủ công" vào giai đoạn công trường thủ công của chủ nghĩa tư bản Nga, nếu tôi không lầm, thì đó là *lần đầu tiên* tôi đã sắp xếp như vậy, nhưng đương nhiên tôi không hề cho như thế là vấn đề đã được giải quyết xong hẳn rồi đâu (nhất là tôi lại nghiên cứu vấn đề ấy theo một quan điểm riêng nào đó). Cho nên tôi đã chờ đón trước là thế nào người ta cũng sẽ phê phán quan điểm của tôi và tôi đã chờ đón như thế với nhiều lý do và nhiều hứng thú, nhất là vì có một số người mácxít Nga đã từng đưa ra những ý kiến hơi khác một chút (xem tr. 437<sup>3)</sup> trong cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản", chú thích). Vậy thái độ của ông P. Xơ-voóc-tốp đối với vấn đề đó như thế nào? Toàn bộ "sự phê phán" của ông chung quy chỉ là một lời răn bảo gầy gọn, trang nghiêm, tuyệt diệu như thế này: không nên chỉ đóng khung trong việc "tính một cách máy móc số công nhân làm thuê, và chỉ thấy giá trị sản lượng của một năm nào đó, trong một ngành nào đó" (2278). Nếu lời răn bảo ấy không nhằm vào phần cuốn sách của tôi chuyên nói về thống kê công xưởng và nhà máy (điểm này, ông Xơ-voóc-tốp

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 493 - 495.

2) Xem tập này, tr. 481.

3) Xem tập này, tr. 694 - 695.

không hề đả động gì đến), thì đích xác là nó phải nhằm vào chương nói về công trường thủ công, vì phần lớn trong chương này lại là những tài liệu cụ thể. Làm thế nào mà người ta không cần đến những tài liệu thống kê cũng có thể giải quyết vấn đề được, đây chính là một điều bí mật mà nhà phê phán ghê gớm đã không vạch rõ ra, vì thế tôi vẫn cứ tin rằng thà bị người ta buộc cho là trình bày khô khan còn hơn để bạn đọc cho rằng quan điểm của tôi là căn cứ vào những chỗ "trích dẫn" bộ "Tư bản", chứ không dựa vào việc nghiên cứu những tài liệu nước Nga. Nếu ông Xcơ-voóc-txốp cho việc tính toán của tôi "má y móc", thì lẽ đương nhiên ông ta phải coi những kết luận mà tôi đã rút ra từ những tài liệu đó, trong phần nửa cuối chương VI và đã được nhắc lại trong chương VII, § XII, là sai lầm chứ? Như vậy, ông ta không nên đồng ý rằng các tài liệu thống kê ấy chỉ rõ một cơ cấu riêng biệt của thủ công nghiệp, mà đặc trưng của nó là do một chế độ đặc thù: 1) về kỹ thuật, 2) về kinh tế và 3) về văn hóa, mới phải chứ? Vị thần Giuy-pi-te ghê gớm đã không đả động gì vấn đề đó trong bài "phê phán" của ông ta, một bài phê phán mà nếu ta gác bỏ những lời nói sùng sộ ra thì sẽ hoàn toàn không còn có nội dung gì nữa. Như thế là ít đấy, ông Xcơ-voóc-txốp rất đáng kính ạ!

Bây giờ chúng ta nói đến tác dụng thuế má của nông dân trong sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Tôi đã khẳng định rằng trước kia thuế là một nhân tố quan trọng cho sự phát triển của trao đổi, nhưng hiện nay kinh tế hàng hóa đã đứng rất vững rồi, thành thử tác dụng đó của thuế "đã bị đẩy rất xa xuống hàng thứ yếu". Ông Xcơ-voóc-txốp đã choảng cho đoạn này một tràng danh từ thảm hại và khủng khiếp, nào là "sùng bái hàng hóa", nào là muốn kết hợp tất cả mọi cái lại, "vạn năng", quyền lực của sản xuất hàng hóa v.v.. Nhưng, than ôi, những lời nói kịch liệt đó chẳng qua chỉ để che giấu sự

bất lực của nhà phê phán ghê gớm ấy không thể bác bỏ được lời kết luận của tôi mà thôi. Ông Xcơ-voóc-txốp viết: "Ngay cả ông Cau-xky, người mà ông I-lin có nhiều nét giống với ông ta"... (thật là đáng thương cho "ông Cau-xky", người đã có những "nét giống" với "kẻ sùng bái hàng hóa", người đã tỏ ra hoàn toàn không hiểu được bộ "Tư bản" và có nhiều nét giống với ông I-lin có cái "tâm mắt tư sản" bị hạn chế! Không biết ông ta có ngóc lên được không, sau khi bị một nhà mác-xít "chân chính" đả cho một vố như vậy?... "ngay cả ông Cau-xky cũng nói rằng việc đổi thuế hiện vật của nông dân thành thuế trả bằng tiền đã làm tăng thêm nhu cầu về tiền bạc trong nông dân" (2288). Hay lắm, ngài phê phán ghê gớm ạ! Nhưng điều đó tuyệt đối không có liên can gì đến vấn đề tác dụng của thuế *trong việc chi tiêu bằng tiền của nông dân* so với những chi tiêu cần thiết cho những nhu cầu khác của họ. Vấn đề này, Cau-xky cũng *không hề đả động đến*, còn ông Xcơ-voóc-txốp, thì ở đây, một lần nữa, đã tỏ rõ tài lỗi lạc của ông là trích dẫn không đúng chỗ. Ông Xcơ-voóc-txốp lại nêu ra lời bác bỏ thứ hai của ông là: "Vấn đề căn bản, mà thậm chí lấy cả những con số của các quỹ chi thu ra cũng không thể giải thích được, chung quy lại là thế này: người nông dân không có ngựa sẽ lấy đâu ra 25 rúp để nộp thuế chứ?" (ông Xcơ-voóc-txốp đem 25 *phần trăm* chi bằng tiền, tức 25 rúp trong số 100 rúp, đổi thành 25 rúp không thôi!) "và người nông dân có một con ngựa thì lấy đâu ra 10 rúp để nộp thuế? — chứ vấn đề căn bản chung quy lại không phải là ở chỗ: trong tất cả những chi tiêu bằng tiền của người nông dân, thuế má chiếm một phần là bao nhiêu trong số thu nhập (?)" (2290). Tôi khuyên ông Xcơ-voóc-txốp hãy lĩnh một tấm bằng về phát minh lỗi lạc này, tức là đã tìm ra phương pháp "phê phán khoa học" tối tân nhất và dễ dàng nhất, hoàn toàn tiêu diệt được đối phương. Đối phương của ông, ở một trang trong cuốn sách

dày hàng mấy trăm trang, đã nhân tiện nêu ra vấn đề thuế chiếm một phần là bao nhiêu trong số chi tiêu bằng tiền của nông dân. Ông chỉ việc dẫn đoạn ấy ra, cứ việc gán cho đối phương của ông một vấn đề *khác*, như vậy là ông sẽ chứng minh được một cách rạch ròi rằng đối phương của ông là một "kẻ sùng bái hàng hóa", kẻ đó — thật là một con quái vật! — thậm chí cũng không tự hỏi xem người nông dân đáng thương không có ngựa kia sẽ lấy đâu ra 25 rúp! Còn như những trang khác trong cuốn sách, trong đó có nói đến tỷ lệ giữa tiền thuế và thu nhập, nói đến thu nhập bằng gì và do đâu mà có, thì ông lại có thể bỏ rơi không nói đến, đồng thời còn chứng minh rằng đó lại là "tầm mắt tư sản" của đối phương của ông. Thật đấy, ông hãy đi lĩnh một tấm bằng, ông Xơ-voóc-txốp ạ!

Dưới đây là một thí dụ nữa về cái cách ông Xơ-voóc-txốp lợi dụng phát minh ấy. Tôi xin bạn đọc hãy chú ý một chút: những lời châu ngọc "phê phán khoa học" như vậy thật là có một không hai.

Cũng vẫn ở trang 101<sup>1)</sup> ấy, trong đó có nói đến những số liệu chi thu về thuế má của nông dân. Sau khi vạch ra tác dụng của thuế trong việc chi tiêu bằng tiền của nông dân, tôi nói tiếp: "Vậy nếu chúng ta không nói đến tác dụng của thuế trong sự phát triển của trao đổi, mà lại đi xét tỷ lệ của thuế má đó so với các khoản thu nhập thì chúng ta sẽ thấy rằng tỷ lệ đó là hết sức cao. Những truyền thống của thời kỳ trước cải cách còn đang đè nặng lên người nông dân ngày nay đến mức nào, tình trạng đó lộ ra rõ nét nhất ở chỗ là thuế chiếm một phần bảy tổng số chi tiêu của người tiểu nông, hoặc thậm chí cả của cố nông có phần ruộng được chia. Và lại, việc phân bổ thuế trong công xã nông thôn có tình trạng bất công lạ thường là:

1) Xem tập này, tr. 183.

người nông dân càng giàu có thì tỷ lệ thuế so với các khoản chi tiêu của người đó, càng ít đi. So với thu nhập của mình thì người nông dân không có ngựa phải nộp thuế gần gấp ba lần nhiều hơn người nông dân có nhiều ngựa (xem bảng thống kê ở trên về phân phối các khoản chi tiêu)...". Bất kỳ bạn đọc nào ít nhiều chú ý một chút đến những điều mình đọc thì tự nhiên cũng thấy nảy ra một câu hỏi: tại sao tôi lại nói đến phân bổ thuế trong nội bộ công xã, khi mà những bản chi thu lại có liên quan đến những nông hộ không những ở các công xã khác nhau, mà còn ở các huyện khác nhau nữa? Có lẽ tình trạng không đồng đều trong việc phân bổ thuế ở đây là ngẫu nhiên chăng, có lẽ tình trạng không đồng đều ấy là do việc đánh thuế khác nhau đối với mỗi đê-xi-a-tin phần ruộng được chia tùy theo các huyện hoặc các công xã mà trong đó các nông hộ đã được chọn để lập sổ chi thu điển hình, mà ra chăng? Và để gạt bỏ lời bác bẻ không tránh khỏi ấy, tôi tiếp ngay vào những câu đã trích dẫn đó, một đoạn này nữa: "...*Chúng tôi nói đến việc phân bổ thuế má trong công xã nông thôn, là vì nếu chúng ta tính thuế và đảm phụ theo từng đê-xi-a-tin phần ruộng được chia thì chúng ta sẽ có một số gần như ngang nhau...*". Nếu nhà phê phán muốn kiểm tra lại những lời nói này, thì chỉ việc đem đối chiếu biểu đồ ở trang 96<sup>1)</sup> (các thuế má và đảm phụ của mỗi nông hộ) với biểu đồ ở trang 102<sup>2)</sup> (ruộng đất được chia tính theo từng hộ) và ông ta sẽ tin tưởng một cách dễ dàng rằng, quả thật, nếu căn cứ vào những số liệu trong các quỹ chi thu gia đình mà xét đoán, thì mặc dù những nông hộ đã cung cấp những số liệu chi thu ấy có thuộc về các công xã khác nhau và thậm chí có thuộc về các huyện khác nhau đi nữa, nhưng thuế và đảm phụ tính theo mỗi đê-xi-a-tin phần ruộng được chia, cũng vẫn *gần như* đồng đều nhau.

1) Xem tập này, tr. 176.

2) Như trên, tr. 185.

Bây giờ các bạn hãy chiêm ngưỡng xem nhà phê phán đã dùng *những phương pháp* gì để tiêu diệt đối phương của mình. Ông ta tách riêng những tiếng mà tôi đã nhấn mạnh nói về thuế má của mỗi đê-xi-a-tin phần ruộng được chia; *ông ta không nhận thấy* (sic!) rằng những tiếng ấy *chỉ* có liên quan đến *những số liệu chi thu mà thôi*; ông ta gán cho những danh từ ấy cái nghĩa này là trong toàn thể nông dân Nga nói chung, tiền thuế mỗi đê-xi-a-tin phần ruộng được chia đều gần như đồng đều nhau; và dựa vào "kết luận" cuối cùng này, ông ta đã trách cứ tôi một cách đắc thắng rằng tôi không biết đến những tài liệu thống kê đã xuất bản của các hội đồng địa phương và ông ta dẫn ra hai biểu đồ để chứng minh cho cái sự thật (mà mọi người đều biết) là tiền thuế mỗi đê-xi-a-tin phần ruộng được chia ở các công xã, các tổng, các huyện, không phải là đồng đều như nhau cả đâu. Làm xong trò quỷ thuật đó rồi, nhà phê phán còn nói thêm rằng: "Thực thế, trong nội bộ công xã nào mà ở đó các phần ruộng được chia *đều cùng có một diện tích như nhau*, thì tiền thuế chắc chắn là đồng đều nhau chứ không phải là gần như đồng đều nhau đâu. Số dĩ như vậy là vì ông I-lin đã không biết rõ công xã mà ông nói đến là công xã thế nào. Để kết thúc việc ông I-lin đã lạm dụng tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương" v.v. (2292). Tôi rất muốn biết rằng trong các sách báo khoa học, liệu có thể nào tìm thấy được một hình ảnh nào khác về cách phê phán như thế không?

Sau khi tìm hiểu những phương pháp mà nhờ đó ông Xơ-voóc-txốp đã "chứng minh" tính chất hoàn toàn "vô dụng" của những số liệu chi thu do tôi đã dẫn ra, thì chúng ta hình như có thể bỏ qua được những câu nói mạnh mẽ (và bất lực) mà nhà phê phán đã dùng để tỏ rõ thái độ không bằng lòng của mình đối với chính ngay việc sử dụng những tài liệu ấy. Trong khi đòi hỏi những tài liệu

*rất nhiều* về các số chi thu, ông Xơ-voóc-txốp chắc hẳn còn nói đến những điều chẳng ăn nhập gì ở đây cả, bởi vì những đoạn mô tả các nông hộ *cụ thể*, mà tôi đã dùng, *không bao giờ lại* là những tài liệu rất nhiều cả, và cũng *không thể* là những tài liệu như thế *được*. Ở đâu cái mục bị phê phán, tôi đã chỉ rõ những sách báo nói về quỹ chi thu của các nông hộ *cụ thể*; và nếu nhà phê phán đã bỏ sung hoặc sửa chữa những điều mà tôi đã vạch ra đó, thì đương nhiên là tôi chỉ có thể cảm ơn ông ta thôi. Nhưng ông Xơ-voóc-txốp đã khéo biết cách "phê phán" mà không đụng gì đến thực chất của vấn đề cả! Cái ý định muốn lấy việc so sánh con số trung bình về nhân khẩu trong gia đình, về diện tích gieo trồng, về ruộng đất thuê, về gia súc mỗi hộ không có ngựa và hộ có độc một con ngựa, căn cứ theo những tài liệu chi thu và căn cứ theo "số liệu rất nhiều" (tr. 102<sup>1)</sup> trong tác phẩm của tôi) để chứng minh tính chất điển hình của các quỹ chi thu, — ý định đó, nhà phê phán ghé gớm của chúng ta lại chỉ cho là "việc kỳ quái" mà thôi. Lý do vì sao, thì người ta không hề biết. Có lẽ cũng vì chính cái lý do đã khiến cho một nhà "phê phán" nào đó thấy rằng tiếng Tsi-tsi-cốp là đáng tức cười chẳng? Các quỹ chi thu "đã không phải là điển hình chỉ vì lý do độc nhất này là việc bán lúa mì trong mùa thu và mua lúa mì vào mùa xuân là một việc rất hiếm thấy ở tỉnh Vô-rô-ne-giơ, còn đối với toàn thể nước Nga", thì hiện tượng đó có lẽ đã được ông Nic. — ôn chứng minh rồi (2291). Người ta nói rất đúng rằng les beaux esprits se rencontrent<sup>2)</sup>: nhà mác-xít "chân chính" là ông Paven Xơ-voóc-txốp, khi gặp phải một sự mâu thuẫn giữa những điều khẳng định của nhà mác-xít "chân chính" là ông Ni-cô-lai—ôn với những tài liệu thống kê của các hội đồng địa

1) Xem tập này, tr. 186.

2) — những tâm hồn lớn thường hiểu nhau.

phương, đã giải quyết vấn đề một cách không do dự, mà cho luôn ngay rằng những tài liệu ấy không phải là những tài liệu điển hình chứ tuyệt nhiên không cho rằng những điều khẳng định của ông Nic —ôn là không đúng hoặc là chung chung quá. Và sau nữa: vấn đề bán lúa mì trong mùa thu và mua lúa mì vào mùa xuân thì có liên quan gì đến việc tranh luận về tính chất điển hình của những quỹ chi thu mà tôi không hề dùng để phân tích vấn đề ấy?

### III

Sau khi đã làm cái việc tốn công vô ích này để vạch ra những điều người ta gán cho, thì thật là dễ chịu khi, rốt cuộc, thấy được một điều bác bẻ thực sự, mặc dù điều bác bẻ đó đã được đưa ra với những lời nói đáng sợ (như "sùng bái hàng hóa", "tuyệt đối không hiểu gì"), điều bác bẻ này chắc hẳn ông Xơ-voóc-txốp coi là cực kỳ có sức thuyết phục, và mặc dù ta phải đoán mới thấy được những quan điểm của nhà phê phán chứ không phải là chính ông ta đã trình bày rõ ra. Ông Xơ-voóc-txốp đã nói hoàn toàn đúng rằng quan điểm của tôi "xuyên qua toàn bộ tác phẩm như một sợi chỉ hồng vậy".

Để vạch rõ ra hơn nữa chỗ ý kiến bất đồng giữa chúng tôi với nhau, tôi sẽ đem đối chiếu hai biểu hiện cực đoan của hai quan điểm đối lập này: ông Xơ-voóc-txốp có lẽ nghĩ rằng (ít ra là theo những lời bác bẻ của ông mà ta có thể thấy như vậy) lúc giải phóng, nông dân càng lĩnh được ít ruộng đất và càng phải trả đất để có được số ruộng đất ấy, thì chủ nghĩa tư bản ở Nga sẽ càng phát triển nhanh chóng. Tôi thì nghĩ ngược lại: *lúc giải phóng, nông dân càng lĩnh được nhiều ruộng đất và càng phải trả ít tiền để có được số ruộng đất ấy, thì chủ nghĩa tư bản ở Nga sẽ càng phát triển nhanh chóng, rộng lớn và tự do*, mức sống của dân cư sẽ càng cao, thị trường trong nước sẽ càng

được mở rộng, việc áp dụng máy móc vào sản xuất sẽ càng nhanh chóng, tóm lại là, sự phát triển kinh tế của nước Nga sẽ càng giống sự phát triển kinh tế của nước Mỹ. Tôi chỉ vạch ra hai trường hợp mà theo ý tôi, đã xác minh quan điểm này là đúng: 1) ở nước ta, trình trạng thiếu ruộng đất và thuế má nặng nề đã làm phát triển trên một phạm vi rất rộng việc dùng chế độ lao dịch để kinh doanh những trại ấp tư nhân, chế độ lao dịch đó tức là tàn dư trực tiếp của chế độ nông nô\*, chứ tuyệt nhiên không phải là chủ nghĩa tư bản; 2) chính là ở các miền biên cương nước ta, nơi hoàn toàn không có chế độ nông nô hoặc chế độ đó yếu hơn nhiều so với bất cứ một nơi nào khác, nơi mà nông dân đã ít khổ hơn cả vì cảnh thiếu ruộng đất, vì lao dịch và thuế má nặng nề, thì chính đó là nơi mà chủ nghĩa tư bản phát triển nhất trong nông nghiệp. So sánh như vậy là cần thiết chính để phân tích "những điều kiện của bước quá độ của một hình thái xã hội này sang một hình thái xã hội khác", những điều kiện mà ông Xơ-voóc-txốp đã trách cứ tôi một cách rất gay gắt và rất không có căn cứ là đã không đếm xỉa đến.

Tính chất cực kỳ khuôn sáo của những quan điểm của ông Xơ-voóc-txốp về các quá trình kinh tế diễn ra

\* Nhân tiện nói thêm rằng, luận điểm sau cùng này (cho rằng chế độ lao dịch là một tàn dư của chế độ nông nô) đã được nêu lên rất rõ trong cuốn sách của tôi. Ông Xơ-voóc-txốp đã không đả động gì tới điểm đó, nhưng lại đả vào một nhận xét mà trong đó tôi nói rằng từ thời kỳ có bộ "Luật nước Nga", chế độ lao dịch kỳ thực vẫn tồn tại, và ông ta nói con thình nộ về điểm này. Trong lời đả kích ấy người ta sẽ thấy có đủ tất cả: nào là một đoạn trích dẫn Cli-u-tsép-xki, nào là thị trường trong nước hồi thế kỷ XII, sự sùng bái hàng hóa, lời quả quyết rằng đối với tôi "sản xuất hàng hóa là một nguyên lý kỳ diệu giải thích được tất cả mọi cái trong lịch sử (sic!), kể từ thời kỳ có bộ "Luật nước Nga"" (sic!). Như người ta đã thấy, đây cũng vẫn là một sự phê phán kiểu "tso-khi-tso-khi", mà tôi tưởng là mình đã nói đến quá nhiều rồi ở đầu bài này.



trong nền kinh tế nông dân nước ta, cũng biểu lộ trong các nhận xét của ông đối với việc di dân và việc chủ nghĩa tư bản phá hủy những bức tường ngăn cách thời trung cổ. Tôi đã ví ông Pa-ven Xcơ-voóc-txốp với ông Ni-cô-lai — ôn, như thế phải chăng không đúng ư? Cả hai ông này đều "giải quyết" vấn đề di dân bằng một nhận xét cực kỳ giản đơn và chỉ toàn có tính chất phủ định đối với những quan niệm "coi trọng" việc di dân. Nhưng một kết luận như vậy chỉ có thể thích hợp với một thứ chủ nghĩa Mác thô sơ nhất... ấy xin lỗi, với một thứ chủ nghĩa Mác "chân chính" nhưng chỉ biết có... những câu sáo hoàn toàn trừu tượng thôi. "Coi trọng" các cuộc di dân, như vậy nghĩa là gì? Cứ theo nghĩa đen mà nói, thì thử hỏi có một nhà kinh tế học nào lành mạnh cả về thể xác lẫn về tinh thần, mà lại có thể *không coi trọng* những cuộc di dân hàng năm không? Còn như nếu hiểu những danh từ ấy theo cái nghĩa đặc biệt của *chủ nghĩa tư bản* thì, một là, ông Xcơ-voóc-txốp đã xuyên tạc ý nghĩa của tôi, vì trong đoạn văn do ông ta dẫn ra, điều mà tôi đã nói thì chính là ngược hẳn lại. Hai là, một nhà kinh tế học, có mục đích nghiên cứu những đặc điểm của chế độ kinh tế và của sự phát triển kinh tế của nước Nga (chứ không phải chỉ có mục đích dẫn chứng Mác cho thật nhiều, và thường thường lại trích dẫn không đúng chỗ), tất nhiên phải tự hỏi xem: các cuộc di dân ở nước Nga đã có ảnh hưởng gì? Tuy không nghiên cứu riêng hẳn vấn đề ấy, nhưng ở đoạn văn mà ông Xcơ-voóc-txốp trích dẫn, tôi đã chỉ ra rằng những kết luận của tôi về sự phân hóa trong nông dân đều hoàn toàn phù hợp với những kết luận của ông Guốc-vích\*. Hơn nữa

\* Nhân tiện nói một chút về ông Guốc-vích. Trong sách báo mác-xít, ông này được nổi tiếng là tác giả hai quyển sách và là người cộng tác của các tạp chí; với thái độ ngạo mạn và coi khinh — mà không có lý do gì cả — những "kết luận" của ông Guốc-vích, ông Xcơ-voóc-txốp chỉ để lộ rõ tính tự cao tự đại của mình mà thôi.

ở những đoạn khác trong quyển sách của tôi, tôi đã nhiều lần bàn đến vấn đề di dân. Có lẽ quan điểm đó của tôi sai lầm chăng? Nhưng ông Xcơ-voóc-txốp hoàn toàn không đem lại một chút gì cả để sửa chữa hoặc bổ sung cho quan điểm đó, và thực chất của vấn đề đã bị làm lu mờ bởi những lời nói sùng sộ của ông. Sau nữa, những nhận xét của tôi đã khiến ông Xcơ-voóc-txốp có cơ đi đến kết luận rằng "người sùng bái hàng hóa tin vào sức mạnh kỳ diệu của điều mình sùng bái hiện nay" (sic!). Thật có thể nói: thế là tôi bị "tiêu diệt" rồi đấy! Nhưng, thưa nhà phê phán rất đáng tôn kính ời, ngài có phủ nhận những lý lẽ của tôi không? Tại sao lại không để công chúng biết những lý lẽ *cụ thể* của ngài và tại sao không phân tích những tài liệu *ít ra là của một huyện*? Đối với một người chuyên nghiên cứu tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương, thì đó cũng là điều tự nhiên mà! Và tôi vẫn cứ giữ ý kiến ấy, mặc dù những tiếng ghê gớm mà ông Xcơ-voóc-txốp đã dùng (sự sùng bái hàng hóa, sức mạnh kỳ diệu) và những tiếng này vốn dĩ làm cho ai cũng phải hoảng sợ\*, — điều đó còn đáng nghi ngờ gì nữa?

\* Tôi đã viết: "Trước chủ nghĩa tư bản thì đối với một số người này, nông nghiệp ở Nga là việc làm của người chủ, là trò tiêu khiển của chúa đất; đối với người khác, nông nghiệp lại là một nghĩa vụ, là một khổ dịch"<sup>1)</sup>. Thế mà theo ông Xcơ-voóc-txốp thì "hình như cả một hình thái xã hội, phương thức sản xuất dựa trên chế độ nông nô, lại chỉ là một sự tùy tiện của chúa đất". Không phải đâu, ông Xcơ-voóc-txốp ạ, đây quyết không có gì là "hình như" cả, bởi vì trong một đoạn văn khác tôi đã chỉ ra rằng "chế độ kinh tế nông nô, trong một chừng mực nào đó, là một chế độ hợp lý và hoàn mỹ" (129)<sup>2)</sup> và ở đây tôi chỉ nói rõ *một trong* những đặc điểm của chế độ ấy thôi. Nói rằng trong kinh tế phong kiến có "sự tùy tiện của chúa đất", thì đó là điều mà ai cũng dễ dàng thấy được nếu người ta nhớ lại những điển hình nổi tiếng là những chàng "Ô-blô-mốp ở nông thôn nông nô

1) Xem tập này, tr. 386.

2) Xem tập này, tr. 228.

Sau hết, một vấn đề cuối cùng, mà *người ta có thể* nói với ông Xcơ-voóc-txốp về thực chất, — đó là vấn đề phân loại các số liệu thống kê của các hội đồng địa phương về nông dân. Ông Xcơ-voóc-txốp trước kia đã chuyên nghiên cứu, và nếu chúng tôi không lầm, thì hiện nay vẫn tiếp tục chuyên nghiên cứu về tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương; cho nên, người ta có thể hy vọng ông sẽ cung cấp những ý kiến dựa vào những sự thực và làm sáng tỏ vấn đề đáng tranh luận và rất quan trọng này. Tôi đã viết: "Chúng tôi đã gạt bỏ a limine lối phân loại theo phần ruộng được chia và chúng tôi chỉ thuần dùng lối phân loại theo mức độ vững mạnh về kinh tế (theo số súc vật cày kéo, theo diện tích gieo trồng)". Sau đó tôi đã chỉ ra rằng cách

hay nông thôn nô dịch" (152)<sup>1)</sup>. Điều đó cũng được các nhà thống kê của các hội đồng địa phương chỉ ra, và từ ngữ "sự tùy tiện của chúa đất" chính là của họ (148)<sup>2)</sup>. Điều đó còn được xác nhận trong những tài liệu về một thời kỳ phát triển nhất định của việc dùng máy móc vào trong nông nghiệp ở Nga: sự toan tính của bọn địa chủ muốn nhập khẩu cả công nhân lẫn máy móc (130 và 153)<sup>3)</sup> chẳng qua chỉ là một "sự tùy tiện của chúa đất" mà thôi. — "Khi nào và ở nơi nào thì có hiện tượng chủ nghĩa tư bản cải tạo tên chúa đất phong kiến" (ông P. X. lầm tưởng rằng phạm trù đó chỉ có thể áp dụng vào thời kỳ "trước khi có chế độ nông nô"; nó cũng có thể áp dụng vào thời kỳ chế độ nông nô nữa) "và cải tạo người nông dân bị lệ thuộc thành nhà công nghiệp, điều này, đáng tiếc là ông I-lin lại không nói tới" (2293). Điều đó, tôi đã nói đến trong các chương II và III và nhất là trong chương IV cuốn sách của tôi, trong đó vấn đề bàn đến chính là vấn đề cải biến nông nghiệp thành một doanh nghiệp *công thương nghiệp*. Rất có thể là những ý kiến của tôi về quá trình đó còn phải được bổ sung và sửa chữa thêm; tôi tin rằng bất kỳ một nhà phê phán nghiêm chỉnh và am hiểu nào cũng có thể làm được việc đó, nhưng đáng tiếc là ông Xcơ-voóc-txốp đã hoàn toàn che giấu thực chất của vấn đề dưới những lời nói sùng sộ đơn giản. Thật ra, đó chưa phải là đã đủ đâu!

1) Xem tr. 264.

2) Xem tr. 258.

3) Xem tr. 230 và 265 - 266.

phân loại theo phần ruộng được chia, một cách phân loại phổ biến hơn cả trong thống kê của các hội đồng địa phương ở nước ta, là hoàn toàn không thể áp dụng được vì rằng đời sống thực tế đã phá hủy tính chất bình quân (trong nội bộ công xã) của quyền sở hữu phần ruộng được chia: ta chỉ cần nhớ lại những sự thật mà mọi người đều biết và không một ai tranh cãi được, chẳng hạn như việc cho thuê lại phần ruộng được chia, bỏ không nhận làm phần ruộng được chia, mua và thuê ruộng đất, kết hợp nông nghiệp với các doanh nghiệp công thương nghiệp và lao động làm thuê, là đủ để thấy rõ điều đó. "Thống kê kinh tế nhất thiết phải lấy *diện tích và các hình loại kinh doanh* làm cơ sở để tiến hành việc phân loại (60)<sup>1)</sup>. "Sự phê phán" của ông Xcơ-voóc-txốp là thế này: "Ông I-lin không hài lòng với việc phân loại các tài liệu thống kê về nông dân, căn cứ theo những phần ruộng được chia. Có hai (sic!) cách phân loại các tài liệu thống kê. Một đằng là cách phân loại về mặt lịch sử, nó gộp chung các công xã (!) có cùng một diện tích phần ruộng được chia như nhau tính theo mỗi đầu người đăng ký, đằng khác là cách phân loại thực tế, nó gộp chung tất cả các nông hộ cùng có những phần ruộng được chia ngang nhau, chẳng kể là những nông hộ này thuộc công xã nào. Cách phân loại về mặt lịch sử có ưu điểm là làm nổi bật được những điều kiện mà trong đó nông dân đã hoàn thành bước quá độ từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản..." v.v., và ông cũng phê phán như thế về đề tài mà trên kia chúng ta đã xét đến... "Cách phân loại do ông I-lin đề ra sẽ hoàn toàn làm rối loạn sự hiểu biết, về mặt lịch sử, những điều kiện của bước quá độ của nông dân nước ta từ một hình thái xã hội này sang một hình thái xã hội khác. Đề nghị của ông I-lin là nhằm điều tra thủ công nghiệp (sic!) như cuộc điều tra

1) Xem tập này, tr. 113.

đã tiến hành ở Đức, thì phải hơn" (2289). Đó là một thí dụ về lối phê phán của ông Xơ-voóc-tốp trong lĩnh vực chuyên môn của ông ta và trong một vấn đề mà ông ta, dù có muốn đi nữa, nhưng vẫn không thể "trích dẫn" Mác được. Nhưng khi tôi nói đến việc phân loại các tài liệu *theo hộ*, thế thì những nghị luận đó về việc phân loại *các công xã* "về mặt lịch sử" dùng để làm gì? Do những phương pháp kỳ diệu gì mà việc phân loại các tài liệu hiện đại theo hộ lại có thể "hoàn toàn làm rối loạn" được những tài liệu lịch sử đã được xác lập từ lâu về các công xã? Vì sau cùng, ông Xơ-voóc-tốp chỉ có *quay lưng lại lịch sử* nên ông ta mới có quyền dùng những tiếng "về mặt lịch sử" trong vấn đề đó thôi: nếu việc phân loại các công xã theo diện tích của phần ruộng được chia của mỗi đầu người đăng ký, thuộc về lịch sử của những cái đã qua từ 40 năm nay rồi, thì những cái hiện đang diễn ra trước mắt chúng ta một cách ngày càng nhanh chóng, cũng đều thuộc về lịch sử cả. Sau nữa, thật là hoàn toàn không thể nào hiểu được tại sao một người chuyên nghiên cứu về thống kê của các hội đồng địa phương và đối với tất cả mọi việc đều nói với giọng của một nhà tiên tri, lại có thể viết được rằng "có hai cách phân loại" (phân loại các công xã theo phần ruộng được chia và phân loại các hộ theo phần ruộng được chia), trong lúc mà bất cứ ai cũng biết *có rất nhiều cách phân loại*: theo diện tích gieo trồng, theo số súc vật cày kéo, theo số nhân công, theo số cố nông, theo sở hữu nhà ở v.v.? Trong lúc vấn đề tranh luận chính là xét xem *cách phân loại theo phần ruộng được chia có phù hợp với tình hình thực tế không*, thì làm thế nào mà ông Xơ-voóc-tốp lại có thể tuyên bố một cách quyết đoán và *không một chút lý do* như thế rằng chỉ có cách phân loại đó là "phù hợp với tình hình thực tế"? Tôi đã lấy thí dụ một loạt huyện để chứng minh rằng tình hình phân phối ruộng đất được chia giữa các nông hộ hiện nay

vẫn còn tương đối rất "đồng đều" (20% hộ giàu có, tức là 26% đến 30% nhân khẩu, tùy theo các huyện hoặc các vùng gồm nhiều huyện, thì chiếm 29% đến 36% ruộng đất được chia), trong khi đó tình hình phân phối các chỉ tiêu kinh tế *thực tế*, như súc vật cày kéo, diện tích gieo trồng, công cụ cải tiến v.v., thì bất cứ ở đâu và bao giờ cũng đều nhất luật *vô cùng kém* đồng đều. Ấy thế mà ông Xơ-voóc-tốp vẫn cứ tìm cách phê phán — và thậm chí còn đập toi bởi những luận điểm của tôi — mà không hề đả động gì đến thực chất vấn đề.

Dĩ nhiên, vì không phải là một nhà thống kê chuyên nghiệp nên tôi không hề có tham vọng giải quyết vấn đề phân loại. Nhưng tôi tưởng rằng việc nói đến những vấn đề cơ bản trong thống kê của các hội đồng địa phương (mà vấn đề cách thức phân loại của tài liệu theo hộ chính là một vấn đề cơ bản, như tôi đã vạch rõ trong đoạn văn mà ông Xơ-voóc-tốp đã dẫn chứng), thì không phải chỉ là việc thuộc quyền và nghĩa vụ của các nhà thống kê của các hội đồng địa phương; đây là quyền và thậm chí còn là nghĩa vụ của tất cả các nhà kinh tế học. Người ta không thể hình dung nổi một nhà kinh tế học nghiên cứu thực trạng kinh tế nước Nga mà lại không cần đến những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương được, và nếu thống kê của các hội đồng địa phương đi một đàng, còn sự nghiên cứu của các nhà kinh tế học lại đi một nẻo, thì sẽ chẳng bên nào có thể đạt được kết quả mỹ mãn cả. Còn như cách phân loại theo phần ruộng được chia *không phải* là cách phân loại thực tế khiến người ta thỏa mãn, thì điều đó đã được chính ngay các nhà thống kê của các hội đồng địa phương thừa nhận một phần nào rồi, họ đã cung cấp một loạt cách phân loại theo số súc vật cày kéo và theo diện tích gieo trồng mà tôi đã dùng trong cuốn sách của tôi. Trong lúc tâm quan trọng của vấn đề đã được hầu hết các nhà mác-xít nhấn mạnh và không

bị các nhà kinh tế học thuộc các môn phái khác phủ nhận, thì chính hiện nay là lúc cần phải xét lại vấn đề đó. Nhưng đáng lẽ là phê phán thì ông Xơ-voóc-txốp lại phát biểu với chúng ta những lời oai nghiêm, song hoàn toàn không có nội dung gì cả, đại loại như câu này: "chúng ta cần có một bản tổng hợp các tập tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương với sự chỉ dẫn thật là chi tiết về việc sản xuất và tái sản xuất của kinh tế nông dân, như vậy là để mỗi người đều có thể cầm quyển sách trong tay và kiểm tra được những "kết luận" của các ông I-lin, Pô-xtơ-ni-cốp và Guốc-vích" (2292). Cố nhiên là "chúng ta cần có một bản tổng hợp", nhưng muốn cho câu nói này không còn là câu nói rỗng tuếch và muốn cho bản tổng hợp ấy có thể thật sự đem lại một giải đáp cho các vấn đề chủ yếu do chế độ kinh tế của nước Nga hiện đại và sự phát triển của chế độ này đề ra, thì cần phải nêu lên và xét toàn diện vấn đề cơ bản về những phương pháp mà người ta phải dùng để lập bản tổng hợp, cần phải tranh luận về vấn đề ấy trên báo chí chung, chứ không phải chỉ tranh luận giữa những nhà thống kê của các hội đồng địa phương và lại càng không thể chỉ tranh luận giữa bốn bức tường của một phòng thống kê của các hội đồng địa phương nào đó được. Vấn đề ấy, tôi đã đề ra trong quyển sách của tôi và tôi đã cố tìm cách giải quyết. Cách giải quyết đó có đúng hay không, đương nhiên không phải tôi là người phán đoán điều đó, nhưng tôi có quyền đưa ra câu kết luận này là: ông Xơ-voóc-txốp, mặc dù đã thốt ra tất cả những lời sấm sét, song tuyệt đối vẫn không nói gì đến vấn đề ấy cả, mà lại còn tỏ ra, không chút lý do nào cả, là kẻ bảo vệ nếp thủ cựu, bảo vệ một quan điểm đã cũ rích từ năm 1885 rồi (xem chú thích 2 ở tr. 58<sup>1)</sup> trong quyển "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản", trong đó tôi

1) Xem tập này, tr. 111.

đã dẫn ra bài báo của ông V. V. nhan đề "Một kiểu thống kê mới của các hội đồng địa phương", nhất là lời tự thú nhận rằng "cần phải áp dụng các số liệu, không phải cho một khối hỗn hợp những loại kinh tế nông dân rất khác nhau như thôn hay công xã nông thôn, mà cho chính ngay những loại ấy", và trong đó tôi đã hỏi vì sao mà bản thân ông V.V. cũng chẳng có một lần nào dùng đến những tài liệu về các loại nông hộ rất khác nhau ấy cả).

Để kết thúc, tôi xin nói vài lời về "tư tưởng chính thống", vài lời này sẽ không phải là thừa bởi vì phát biểu của ông P. Xơ-voóc-txốp, với tư cách là một nhà mác-xít "chân chính" đã khiến cho chúng tôi có một nhiệm vụ cấp thiết là xác định hết sức chính xác lập trường của chúng tôi, nếu tôi có thể nói như vậy được. Tôi không hề có ý muốn đặt ông B. A-vi-lốp ngang hàng với ông Xơ-voóc-txốp, song tôi thấy cần phải bàn một chút về một đoạn trong một bài của ông ta, cũng đăng trong tập đó của tờ tạp chí "Bình luận khoa học". Ở cuối Postscriptum<sup>1)</sup> ông B. A-vi-lốp nói: "Ông I-lin ủng hộ "tư tưởng chính thống". Nhưng theo tôi thì cả đối với tư tưởng chính thống, *tức là để chỉ thuần giải thích Mác*, chỗ bàn luận vẫn còn rộng..." (2308). Tôi cho rằng những chữ do tôi viết ngả này, có lẽ là một câu nói lỡ miệng đấy thôi, vì tôi đã nói rất rõ rằng *tôi tuyệt nhiên không quan niệm tư tưởng chính thống có nghĩa là chỉ thuần giải thích Mác*. Cũng trong chính bài mà ông B. A-vi-lốp đã có ý nói đến, sau câu nói: "Thôi, tốt hơn hết là chúng ta hãy cứ núp "dưới tư tưởng chính thống"!" — tôi đã viết: "Chúng ta đừng tin điều nói rằng tư tưởng chính thống cho phép chúng ta tin bất cứ một cái gì, rằng tư tưởng chính thống gạt bỏ những

1) — tái bút

sự vận dụng có tinh thần phê phán và gạt bỏ sự phát triển hơn nữa, rằng nó cho phép dùng những công thức trừu tượng để làm lu mờ những vấn đề lịch sử. Nếu có những môn đồ nào của tư tưởng chính thống mà mắc phải những khuyết điểm thật sự nghiêm trọng ấy, thì lỗi đó là hoàn toàn tại bản thân họ, chứ tuyệt nhiên không phải là tại tư tưởng chính thống là tư tưởng rõ ràng có những phẩm chất hoàn toàn trái ngược lại" ("Bình luận khoa học", 1899, số 8, tr. 1579<sup>1)</sup> 173. Như vậy, tôi đã nói rõ rằng cứ tin theo mà tiếp thu bất cứ một điều gì, gạt bỏ sự vận dụng có phê phán và gạt bỏ sự phát triển, làm như thế là mắc một lỗi nghiêm trọng; nhưng, muốn vận dụng và phát triển mà "chỉ thuần giải thích", thì cố nhiên là không đủ. Sự bất đồng ý kiến giữa những người mác-xít tán thành cái xu hướng gọi là "xu hướng phê phán mới" với những người mác-xít ủng hộ "tư tưởng chính thống" là ở chỗ cả hai bên đều muốn vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác theo *những phương hướng khác nhau*. Những người này thì muốn là những người mác-xít triệt để, bằng cách phát triển những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác một cách phù hợp với những điều kiện biến đổi và với những đặc điểm địa phương của các nước, và đồng thời tiếp tục phát triển lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và học thuyết kinh tế chính trị của Mác; những người kia thì vứt bỏ một số mặt ít nhiều căn bản nào đó của học thuyết Mác, và trong triết học, chẳng hạn, họ không đứng về phía chủ nghĩa duy vật biện chứng mà lại theo phái Can-tơ mới, còn trong chính trị kinh tế học, họ đứng về phía những kẻ đã gán cho một số lý luận của Mác là có "tính thiên vị" v.v.. Vì thế, những người thứ nhất cho bọn người thứ hai là theo chủ nghĩa chiết trung và, theo ý tôi, họ nói hoàn toàn đúng. Bọn người

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 110 - 111.

thứ hai gọi những người thứ nhất là "phái chính thống", và, khi dùng danh từ này thì không bao giờ được quên rằng danh từ này đã do đối phương đưa ra trong khi luận chiến; rằng "phái chính thống" không bác bỏ sự phê phán nói chung đâu, mà chỉ bác bỏ sự "phê phán" của phái chiết trung (những kẻ chỉ có quyền tự xưng là những người tán thành sự "phê phán" theo cái nghĩa là, nếu trong lịch sử triết học, học thuyết của Can-tơ và của các đồ đệ Can-tơ được người ta gọi là "chủ nghĩa phê phán", là "triết học phê phán"). Cũng trong bài ấy, tôi còn nêu cả tên các tác giả (tr. 1 569, chú thích, và tr. 1 570, chú thích<sup>1)</sup>) mà theo ý tôi, là những người tiêu biểu cho sự phát triển chủ nghĩa Mác một cách triệt để và hoàn chỉnh, chứ không phải một cách chiết trung và đã cống hiến cho sự phát triển ấy — trong lĩnh vực triết học, chính trị kinh tế học, trong lĩnh vực lịch sử và chính trị — hết sức nhiều hơn là Dôm-bác-tơ hay Stam-lơ\* chẳng hạn, với những quan điểm chiết trung của họ; nhưng có nhiều người hiện nay lại coi việc đơn thuần lặp lại những quan điểm chiết trung của hai ông này là một bước tiến lớn. Tôi cho là bất tất phải nói thêm rằng, trong thời gian gần đây, những người đại biểu cho phái chiết trung đã tập hợp nhau lại xung quanh E. Béc-stanh. Tôi chỉ có những nhận xét vắn tắt này về vấn đề "tư tưởng chính thống" của tôi, vì rằng, một mặt, điều đó không có liên hệ trực tiếp với chủ đề trong bài của tôi và, mặt khác, tôi không thể trình bày thật chi tiết quan điểm của những

\* Xin hãy đọc những nhận xét rất đúng của G. Cu-nốp chống lại nhận xét của Stam-lơ. Một phần trong bài văn của Cu-nốp đã được dịch đăng trong tạp chí "Bình luận khoa học", năm 1899. Sau đó, xem nhận xét của B. Lvốp: "Quy luật xã hội" (như trên) và bản dịch bài của ông Xa-đi Guyn-tơ mà tạp chí "Bình luận khoa học" đã hứa đăng vào năm 1900.

1) Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 94 - 95.

người thứ nhất được, và đành phải giới thiệu với những ai chú ý đến quan điểm ấy là xin hãy tìm đọc những tài liệu xuất bản bằng tiếng Đức. Những cuộc tranh luận của người Nga về vấn đề này, chẳng qua chỉ là tiếng dội lại của các cuộc tranh luận của người Đức mà thôi, và nếu người ta không biết đến những cuộc tranh luận của người Đức thì người ta không thể có một ý niệm hoàn toàn đúng về thực chất cuộc tranh luận được\*.

---

\* Theo tôi cái khuynh hướng "phê phán" "mới" "đã bắt đầu lộ rõ" trong sách báo của nước ta trong thời gian gần đây, chung quy lại chính là một thứ chủ nghĩa chiết trung như thế (xem những bài của Xơ-ru-vê trong báo "Đời sống", 1899, số 10, và 1900, số 2; những bài của T. - Ba-ra-nốp-xki trong tạp chí "Bình luận khoa học", 1899, số 5, 1900, số 3). Trong hai tác giả ấy, người thứ nhất đã bắt đầu để "lộ rõ" thiên hướng của mình ngả về chủ nghĩa chiết trung từ hơn năm năm nay, trong cuốn "Những ý kiến phê phán" của ông ta, và sau khi tác phẩm này ra đời, ông ta liền có ngay một ý định (như ông Xơ-ru-vê hẳn hãy còn nhớ đấy) muốn "mở mắt" cho công chúng thấy rõ rằng trong quan niệm của mình đã có một sự lẫn lộn giữa chủ nghĩa Mác với khoa học tư sản<sup>174</sup>. Cho nên, người ta lấy làm lạ khi nghe thấy từ miệng Xơ-ru-vê lại thốt ra một câu như sau: "Chỉ nhắm mắt không muốn nhìn thấy sự phê phán gọi là sự phê phán "có tính chất tư sản" (có lẽ *gọi là* một cách sai lầm chẳng? V. I.) "đối với học thuyết Mác, lập lại và tán rỗng học thuyết đó, cho đến nay luôn luôn không những là điều vô ích mà thậm chí còn có hại nữa" ("Đời sống", số 2, 305). "Chỉ nhắm mắt không muốn nhìn thấy" không những khoa học tư sản mà thậm chí cả những học thuyết vô lý nhất, kể cả chủ nghĩa ngu dân cực đoan nữa thì hiển nhiên đó là điều có hại; đó là một câu sáo vô vị. Nhưng, đừng có nhắm mắt không muốn nhìn thấy khoa học tư sản, theo dõi tìm hiểu khoa học đó, lợi dụng nó, song đồng thời *phê phán* nó và không may mắn bỏ qua tính thống nhất và tính minh bạch của thế giới quan của mình, đó là một việc; còn hạ mình trước khoa học tư sản và lập lại, chẳng hạn, những câu nói về "khuynh hướng thiên vị" của Mác v.v., tức là những câu nói đã có một nội dung và một ý nghĩa rất cụ thể rồi, thì lại là một việc khác. Sau nữa, nếu người ta nói đến "lập lại và tán rỗng" thì việc lập lại và tán rỗng Bôm - Ba-véc và Vi-đơ và tán rỗng Đôm-bác-tơ và Stam-lơ có thật sự, a priori, đáng được chú ý hơn là việc

---

lập lại và tán rỗng Mác không? Liệu có thể nào Xơ-ru-vê, một người trong giới sáng tác Nga — xin nhớ kỹ điều này — đã từng có tài thấy được rằng lập lại Mác là "có hại" (sic!) mà trước kia và hiện nay vẫn không thấy được chỗ có hại trong việc lập lại một cách không phê phán những điều bỏ khuyết theo một "khoa học" tư sản, theo một đã đưa ra, được chẳng? Phải xa rời chủ nghĩa Mác đến thế nào thì mới đi đến chỗ nghĩ được như vậy và mới "nhắm mắt" một cách không thể tha thứ được như vậy trước "trạng thái dao động" hiện nay "của tư tưởng"! Ở cuối bài của ông ta, Xơ-ru-vê đã đặc biệt bày tỏ lòng mong muốn rằng tôi sẽ phát biểu ý kiến về các vấn đề mà phái "phê phán" đã nêu lên. Tôi cần nói rõ rằng điều mà tôi chú ý nhất bây giờ là khuynh hướng chiết trung chủ nghĩa hiện nay trong triết học và chính trị kinh tế học và tôi vẫn còn hy vọng rồi đây sẽ đưa ra được một bài phân tích có hệ thống về khuynh hướng ấy<sup>175</sup>. Còn như truy tầm từng "sai lầm cơ bản" hoặc từng "mâu thuẫn cơ bản"... của chủ nghĩa chiết trung, thì tôi cho đó là một việc (xin các "nhà phê phán" đáng tôn kính hãy lượng thứ cho tôi!) hoàn toàn vô ích. Cho nên, tạm thời tôi chỉ có cái ý muốn ngược lại này là: "xu hướng phê phán" mới hãy cứ bộc lộ ra một cách thật rõ rệt đi chứ đừng có ám chỉ bóng gió nữa. Điều đó càng làm được nhanh chóng càng tốt, bởi vì khi đó sẽ càng bớt những điều lẫn lộn đi, và công chúng sẽ càng thấy được rõ hơn chỗ khác nhau giữa chủ nghĩa Mác và cái "khuynh hướng" mới trong việc phê phán Mác theo quan điểm tư sản.

CHÚ THÍCH

CÁC BẢN CHỈ DẪN

NHỮNG NGÀY THÁNG LIÊN QUAN

TỚI QUÁ TRÌNH

V. I. LÊ-NIN VIẾT CUỐN

"SỰ PHÁT TRIỂN CỦA

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở NGA"

## CHÚ THÍCH

<sup>1</sup> Cuốn sách của V.I. Lê-nin "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" là kết quả của một công trình nghiên cứu to lớn được thực hiện trong hơn 3 năm. V.I. Lê-nin bắt đầu khẩn trương viết cuốn sách này trong nhà tù sau khi Người bị bắt trong vụ "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" ở Pê-téc-bua và Người đã viết xong cuốn sách này trong thời gian bị đày ở làng Su-sen-xcô-i-ê. Nhưng từ lâu trước khi viết cuốn sách này Người đã thu thập tài liệu cho cuốn sách.

Ngay trong bức thư đầu tiên gửi từ nhà tù đề ngày 2 tháng Giêng 1896, Lê-nin có viết như sau: "Tôi đã có một kế hoạch rất hấp dẫn tôi từ khi tôi bị bắt và càng ngày càng hấp dẫn tôi. Từ lâu tôi đã nghiên cứu một vấn đề kinh tế (vấn đề tiêu thụ hàng của công nghiệp chế biến ở nước ta), đã tập hợp được một số tài liệu sách báo, đã làm kế hoạch nghiên cứu các tài liệu ấy, thậm chí đã viết được một số đoạn, có dự định xuất bản công trình này thành một cuốn sách, nếu công trình này vượt quá khuôn khổ của một bài báo. Tôi rất không muốn bỏ dở công trình này, và giờ đây tôi đang đứng trước tình thế phải chọn một trong hai điều: hoặc là viết cuốn sách ấy ngay tại đây, hoặc là hoàn toàn không viết nữa" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 55, tr. 15 - 16).

Cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" được viết để xuất bản công khai, vì vậy Lê-nin đã phải viết tác phẩm của mình dưới một hình thức thích hợp và đặt tên tác phẩm sao cho cơ quan kiểm duyệt của Nga hoàng không làm cản trở việc xuất bản cuốn sách. "Nhan đề mà khiêm tốn và khó hiểu thì dễ lọt mắt cơ quan kiểm duyệt", — đó là câu Lê-nin viết trong thư gửi từ nơi đi đày (như trên, tr. 117 - 118).

Khi bắt tay vào viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", Lê-nin có xét đến tình hình là cuốn sách này đòi



hỏi một công trình nghiên cứu to lớn và vất vả, một sự nghiên cứu và chỉnh lý một khối lượng tài liệu thực tế rất to lớn. Khi phác thảo đề cương hay là dàn bài cuốn sách tương lai ấy, Lê-nin đã viết như sau:

"Bản liệt kê các sách được phân ra thành hai phần, như tác phẩm của tôi: A. — Phần lý luận tổng quát. Phần này đòi hỏi ít sách hơn, cho nên tôi hy vọng dấu sao cũng viết xong phần này, nhưng cần phải làm nhiều công việc chuẩn bị hơn nữa. B. — Phần ứng dụng những nguyên lý lý luận vào thực tế Nga. Phần này đòi hỏi phải có rất nhiều sách. Khó khăn chủ yếu là ở các khâu: 1) các ấn loát phẩm của các hội đồng địa phương. Mặc dầu, trong tay tôi đã có một phần các sách ấy rồi, một phần nữa thì có thể đặt mua (các chuyên đề nhỏ), một phần nữa thì có thể kiếm được thông qua những nhà thống kê mà tôi quen; 2) các ấn loát phẩm của chính phủ — các công trình nghiên cứu của các ủy ban, các báo cáo và biên bản của các đại hội v.v.. Những cái này rất quan trọng; kiếm ra những thứ đó thì khó khăn hơn. Một số thứ ấy có trong thư viện của Hội kinh tế tự do (xem chú thích 87. BT), hình như thậm chí đại bộ phận những thứ ấy đều có trong thư viện nói trên" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 55, tr. 16 - 17).

Những giai đoạn chủ yếu và điều kiện viết cuốn sách này đã được trình bày tỉ mỉ trong các thư từ của Lê-nin trao đổi với gia đình, trong các tập hồi ký của gia đình Người và của các bạn chiến đấu của Người. Bà A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va nêu rõ rằng Lê-nin làm việc rất nhiều trong khi ở tù: "Lê-nin đã quyết định sử dụng các thư viện Pê-téc-bua để kiếm tài liệu cho công trình dự định viết, đây là những tài liệu mà Lê-nin biết rằng không thể có được ở nơi đi đày. Vì thế Lê-nin bắt tay làm việc rất khẩn trương, khi bị giam trong tù đã nghiên cứu rất nhiều nguồn tài liệu, ghi ra những đoạn trích dẫn. Tôi đã mang nhiều chồng sách từ thư viện của Hội kinh tế tự do, của Viện hàn lâm khoa học và từ những kho tàng khoa học khác cho Lê-nin" ("Cách mạng vô sản", số 3, năm 1924, tr. 113).

Ngay cả trên đường đi đến nơi bị đày, Lê-nin cũng tiến hành viết cuốn sách này. Trong bức thư ngày 15 tháng Ba 1897 Người cho biết là trên dọc đường Người đã đọc xong và chuẩn bị gửi trả lại, từ Cra-xnôi-ác-xơ, "những cuốn sách mượn ngắn hạn". Trong thời gian dừng chân ở Cra-xnôi-ác-xơ, Lê-nin đã sử dụng tất cả các sách cần thiết và các tập tạp chí có trong thư viện thành phố ở địa phương, trong thư viện tư nhân của thương gia I-u-đin.

Trong thời gian bị đày, Lê-nin đã tiếp tục tích cực viết cuốn

"Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". Ngay sau khi đến nơi đi đày, Lê-nin rất lo lắng đến việc tìm kiếm và gửi đến cho Người những cuốn sách mà Người cần. Lê-nin đã nhiều lần nói về việc này trong các thư gửi những người thân và người quen biết. Từ mùa thu 1897 Lê-nin bắt đầu nhận được đều đặn những tài liệu cần thiết và Người đã tiến hành nghiên cứu những nguồn tài liệu mới, đặc biệt là những tập thống kê mà số lượng rất nhiều. Có nhiều cuốn sách đã được N. C. Crúp-xcai-a đưa đến cho Lê-nin vào mùa xuân 1898, vì bà lúc đó được chuyển nơi đày từ U-pha đến làng Su-sen-xcôi-ê.

Trong ba năm viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", Lê-nin đã nghiên cứu và nghiên ngẫm có phê phán tất cả các sách báo về kinh tế ở Nga. Trong cuốn sách này có hơn 500 tác phẩm khác nhau đã được nhắc đến và được trích dẫn: sách, các tập luận văn, các công trình nghiên cứu, các bài bình luận, các bài viết. Còn những tài liệu mà thực tế đã được Lê-nin nghiên cứu và sử dụng nhưng không có trong bản liệt kê những tài liệu được Người nhắc đến, thì còn *nhều hơn rất nhiều*. Nhưng bản liệt kê ấy cũng đã cho phép người ta hình dung được công trình hết sức to lớn mà Lê-nin đã thực hiện trong quá trình nghiên cứu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga.

Bản nháp cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" đã hoàn thành vào tháng Tám 1898. Nhưng sau đó Lê-nin vẫn tiếp tục tích cực hoàn chỉnh cuốn sách. Việc hoàn chỉnh bản thảo đòi hỏi phải mất nhiều thời gian. Bản thảo đã được hoàn chỉnh vào cuối tháng Giêng 1899.

Lê-nin đã chăm chú lắng nghe những ý kiến nhận xét của các đồng chí mình, của những người trong gia đình đã được đọc bản thảo cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". Chương nào cũng được chép vào một quyển vở nhỏ, ngoài N. C. Crúp-xcai-a ra còn có những đảng viên dân chủ - xã hội khác — mà hồi đó bị đày ở vùng Mi-nu-xin-xơ — đọc quyển vở đó và thảo luận. G. M. Crơ-gi-gia-nốp-xki lúc đó bị đày ở gần làng Su-sen-xcôi-ê, đã nhớ lại như sau: "Có thể nói chúng tôi là "những độc giả đầu tiên" đọc cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", đọc rất kỹ những đoạn chúng tôi nhận được và chúng tôi ghi nhận xét để gửi lại cho Vla-đi-mia I-lích. Người rất chú ý tới những ý kiến góp loại đó".

Lê-nin có những chỉ thị tỉ mỉ về việc xuất bản cuốn sách, về khổ cuốn sách và việc ấn loát cuốn sách đó; Người chỉ rõ rằng với khổ sách đã chọn thì "toàn bộ tác phẩm ấy sẽ in hết trên 30

tờ, tính tròn là 500 trang (nếu số trang nhiều hơn thì như thế chắc hẳn sẽ quá nhiều và sẽ nặng nề cho độc giả)" (như trên, tr. 166). Người cố gắng làm sao cho cuốn sách dễ hiểu đối với người đọc, bán chạy, sao cho các biểu đồ và đồ giải chứng minh một cách rõ ràng và cụ thể cho những kết luận của tác giả. Đầu tháng Ba, Lê-nin nhận được những trang in đầu của cuốn sách và đã "hết sức hài lòng" về những trang ấy, như Người đã cho biết trong một bức thư gửi cho gia đình.

Vào cuối tháng Ba 1899 cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" đã được ấn hành với bút danh "Vla-di-mia I-lin". Ngày 15 tháng Tư 1899, tờ "Tin tức nước Nga" đã quảng cáo về việc phát hành cuốn sách: "*Vla-di-mia I-lin*. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Quá trình hình thành thị trường trong nước của công nghiệp lớn. Giá: 2 rúp 50 cô-pêch. Số trang: 480".

Lê-nin đã nhận được cuốn sách này vào đầu tháng Năm. Lê-nin viết "Tôi rất hài lòng với hình thức cuốn sách. Kỹ thuật in rất hoàn hảo..."

Cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" được xuất bản với số lượng 2 400 bản, bán hết rất nhanh. Cuốn sách này được phổ biến chủ yếu trong các giới trí thức dân chủ - xã hội, thanh niên học sinh, cũng như trong các tiểu tổ công nhân, thông qua các cán bộ tuyên truyền.

Báo chí tư sản tìm cách lờ không nói đến tác phẩm khoa học này của Lê-nin. Chỉ mãi đến mùa thu 1899 mới thấy xuất hiện những bài bình luận đầu tiên. Lê-nin đã trả lời một cách kịch liệt về một bài bình luận, qua bài "Một sự phê phán không có tính chất phê phán", bài này đăng trên tạp chí "Bình luận khoa học" số ra tháng Năm - tháng Sáu 1900 (xem tập này, tr. 769 - 803).

Năm 1908 cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" được tái bản (xem chú thích 6). Trong những năm dưới Chính quyền xô-viết (theo số liệu tính đến ngày 1 tháng Mười 1957), cuốn sách "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" của Lê-nin đã được xuất bản 75 lần, tổng số là 3 372 000 bản bằng 20 thứ tiếng dân tộc ở Liên-xô. Ngoài ra, cuốn sách này còn được in bằng tiếng Anh, Pháp, Tây-ban-nha, Trung-quốc, Tiệp, Hung-ga-ri, Nhật, Thổ-nhĩ-kỳ và các thứ tiếng khác.

Một phần tài liệu chuẩn bị để viết cuốn sách "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" — những tài liệu này chỉ rõ quy mô và phương pháp của công trình nghiên cứu của Lê-nin trong quá trình chuẩn bị tác phẩm này — đã được in trong Văn tập Lê-nin, tập XXXIII và được đưa vào "Tài liệu chuẩn bị để viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

Lần này cuốn sách này được in theo lần xuất bản thứ hai (1908) đã được Lê-nin xem lại và bổ sung; tất cả các ý kiến nhận xét của tác giả về lần xuất bản thứ nhất của cuốn sách năm 1899 đã được chú ý tới trong khi xuất bản. — 1.

<sup>2</sup> Tháng Hai hoặc đầu tháng Ba 1899 khi ở nơi bị đày Lê-nin đã nhận được cuốn "Die Agrarfrage" ("Vấn đề ruộng đất") của C. Cau-xky, hồi đó còn là người mác-xít. Đến thời gian ấy phần lớn cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" đã được sắp chữ xong, và Lê-nin quyết định viện dẫn tác phẩm của Cau-xky trong phần lời tựa. Ngày 17 (29) tháng Ba 1899 Lê-nin đã gửi Postscriptum cho phần lời tựa. Người viết: "Nếu chưa muộn thì rất mong được in phần Postscriptum này... Có thể là nếu thậm chí phần lời tựa đã lên khuôn, thì vẫn có thể sắp chữ cả phần Postscriptum?" Phần bổ sung cho lời tựa đã rơi vào tay cơ quan kiểm duyệt và bị sửa đi. Điều đó, Lê-nin đã thông báo trong bức thư đề ngày 27 tháng Tư 1899: "Tôi có nghe thấy phần P.S. trong lời tựa đã đến chậm, đã lọt vào tay cơ quan kiểm duyệt sơ bộ và "bị bóp méo", hình như thế" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 46, tr. 26 - 27). Vì không có bản viết tay nên cũng không thể xác định rõ xem phần này bị bóp méo đến mức độ nào.

Lê-nin viện dẫn cuốn sách của Cau-xky để nhấn mạnh tính chất phổ biến của những quy luật cơ bản của quá trình phát triển tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp ở Tây Âu cũng như ở Nga, mặc dù tất cả những đặc điểm của quá trình này trong những nước khác nhau. — 7.

<sup>3</sup> *Quyển III bộ "Tư bản"* của C. Mác. xuất bản bằng tiếng Đức năm 1894 (lời tựa của Ăng-ghen viết cho lần xuất bản thứ nhất của quyển III thì được đề ngày 4 tháng Mười 1894). Năm 1896 quyển III bộ "Tư bản" được xuất bản bằng tiếng Nga qua bản dịch của N. Ph. Đa-ni-en-xôn. — 7.

<sup>4</sup> Trong lần xuất bản thứ hai cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" (1908) số thứ tự các tiết có bị thay đổi vì Lê-nin có thêm một số điểm bổ sung vào cuốn sách. Đoạn mà Lê-nin chỉ ra ở đây thì trong lần xuất bản này lại ở chương II, § XII. — (C), tr. 198 — 201. — 8.

<sup>5</sup> Hội khuyến khích công thương nghiệp Nga ngày 17 tháng Hai 1899 đã thảo luận bản báo cáo về đề tài: "Liệu có thể dung hòa chủ

nghĩa dân túy với chủ nghĩa Mác được chăng?". Tham gia cuộc thảo luận này có các đại biểu của chủ nghĩa dân túy theo khuynh hướng tự do và "những người mác-xít hợp pháp": V. P. Vô-rôn-txốp, P. B. Xơ-ru-vê, A. A. I-xa-ép, M. M. Phi-líp-pốp, A. Stan-ghê, M. I. Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki, N. V. Lê-vít-xki. Trong bài phát biểu của mình, Vô-rôn-txốp khẳng định rằng các đại biểu của "trào lưu mác-xít mới nhất ở phương Tây" gần với những người dân túy Nga hơn là gần những người mác-xít Nga. Bản tường thuật ngắn về cuộc họp này đã được đăng ngày 19 tháng Hai (3 tháng Ba) 1899 trên tờ báo phản động "Thời mới" ở Pê-téc-bua. — 10.

<sup>6</sup> Cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" được xuất bản lần thứ hai năm 1908. Về việc xuất bản cuốn sách này người ta đã thông báo vào tháng Ba 1908 trong số 10 của tờ "Biên niên sách". Trước khi tái bản, Lê-nin đã soát lại bản in, đã loại bỏ những chỗ in sai và đã có nhiều chỗ bổ sung, đồng thời viết lời tựa mới cho lần xuất bản thứ hai, đề tháng Bảy 1907. Trong lần xuất bản thứ hai cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" những danh từ che mắt kiểm duyệt như các "học trò", những "người ủng hộ nhân dân lao động", đã được Lê-nin thay bằng những tên gọi thật — những người mác-xít, những người xã hội chủ nghĩa; những chỗ nhắc tới "học thuyết mới" đã được thay bằng những chỗ viện dẫn Mác và chủ nghĩa Mác.

Lê-nin đã đưa vào cuốn sách của mình nhiều đoạn bổ sung trên cơ sở những số liệu thống kê mới. Kết quả các cuộc điều tra về ngựa chiến trong các năm 1896 - 1900 đã được phân tích trong một tiết mới (tiết XI) của chương thứ hai. Lê-nin dẫn thêm những sự thực xác minh những kết luận trước kia về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga, đặc biệt là những tài liệu mới của thống kê công xưởng và nhà máy; Người phân tích kết quả của tổng kiểm tra dân số năm 1897, làm hoàn toàn sáng rõ bức tranh về cơ cấu giai cấp ở Nga (xem chương VII, § V, tr. 632 - 639, phần "Bổ sung thêm cho lần xuất bản thứ hai").

Trong lần xuất bản thứ hai cũng đã tổng kết cuộc đấu tranh chống những "người mác-xít hợp pháp" về những vấn đề cơ bản đã được đề cập đến trong cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

Trong lần xuất bản thứ hai, Lê-nin đã đưa thêm vào cuốn sách này 24 chú thích cuối trang (các trang 7, 32, 51, 184, 188, 193, 218, 249, 268, 336, 345 - 346, 486, 562, 564, 588, 630, 641, 659, 663, 672, 674 - 675, 694 - 695, 696, 723 - 724), 2 tiết mới

(tr. 169 - 173 và 632 - 639), một biểu đồ mới (tr. 649), viết thêm 8 đoạn mới và 3 chỗ bổ sung lớn cho những đoạn có từ trước (tr. 370 - 374, 271 - 272, 273 - 274, 360 - 361) và đã viết gần 75 đoạn bổ sung và sửa chữa nhỏ.

Lê-nin vẫn tiếp tục hoàn chỉnh cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" ngay cả sau lần tái bản cuốn sách. Điều đó ta thấy rõ qua những chỗ bổ sung của Lê-nin vào năm 1910 hoặc 1911 ở trang 405 của cuốn sách đã tái bản, bổ sung về vấn đề phân bố các công xưởng và nhà máy thành các nhóm căn cứ theo số công nhân vào năm 1908 (xem phụ bản ở tr. 647 trong tập này).

Trong lời tựa viết cho lần xuất bản thứ hai, Lê-nin có nói đến khả năng trong tương lai sẽ sửa lại tác phẩm của mình và nêu rõ rằng như thế sẽ phải chia tác phẩm thành hai tập: tập một sẽ phân tích nền kinh tế trước cách mạng của nước Nga, tập hai nghiên cứu những điểm tổng kết và kết quả cuộc cách mạng.

Việc nghiên cứu những điểm tổng kết và kết quả cuộc cách mạng 1905 - 1907 đã được bàn đến trong một số tác phẩm của Lê-nin, trong đó có tác phẩm "Cương lĩnh ruộng đất của đảng dân chủ - xã hội trong cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất 1905 - 1907" được viết vào cuối 1907 (xem Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 16, tr. 193 - 413). — 13.

<sup>7</sup> C. Mác trích dẫn câu nói của Hai-nơ trong đoạn điệp khúc của mình: "Tôi đã cho áp trướng rỗng nhưng lại nở ra toàn loài bọ mạt" ở chương IV, tập II tác phẩm "Hệ tư tưởng Đức" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, t. 3, 1955, tr. 514). — 15.

<sup>8</sup> *Phái dân chủ - lập hiến* — đảng viên của đảng dân chủ - lập hiến, đảng chủ chốt của giai cấp tư sản đế quốc chủ nghĩa ở Nga. Đảng dân chủ - lập hiến được thành lập hồi tháng Mười 1905; thành phần đảng này gồm các đại biểu của giai cấp tư sản tự do - quân chủ, các nhà hoạt động trong các hội đồng địa phương xuất thân là địa chủ và các trí thức tư sản nguy trang bằng những câu nói "dân chủ" giả dối nhằm mục đích lôi kéo nông dân về phía mình. Những nhân vật nổi tiếng của đảng này là: P. N. Mi-li-u-cốp, X. A. Mu-rôm-txép, V. A. Ma-cla-cốp, A. I. Sin-ga-rép, P. B. Xơ-ru-vê, Ph. I. Rô-đi-txép và những người khác. Bọn dân chủ - lập hiến chủ trương duy trì chế độ quân chủ và chúng coi mục tiêu chủ yếu của chúng là đấu tranh chống phong trào cách mạng và tìm cách chia sẻ chính quyền với nhà vua và với bọn địa chủ - chủ nô. Trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ nhất, bọn dân chủ -

lập hiến tích cực ủng hộ chính sách đối ngoại xâm lược của chính phủ Nga hoàng. Trong thời kỳ Cách mạng dân chủ - tư sản tháng Hai, bọn chúng đã cố gắng cứu vãn chế độ quân chủ. Trong Chính phủ lâm thời tư sản, bọn dân chủ - lập hiến thi hành chính sách phân dân, phân cách mạng, làm vừa lòng bọn đế quốc Mỹ - Anh - Pháp. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, bọn dân chủ - lập hiến đã trở thành kẻ thù không khoan nhượng của Chính quyền xô-viết, đã tham gia tất cả những hoạt động vũ trang phản cách mạng và những cuộc tiến quân của bọn can thiệp. Sau khi bọn can thiệp và bọn bạch vệ bị đánh tan, bọn dân chủ - lập hiến sống lưu vong và không ngừng hoạt động phản cách mạng chống Chính quyền xô-viết.— 16.

<sup>9</sup> *Đảng tháng Mười* (hay là "*Liên minh ngày 17 tháng Mười*") xuất hiện ở Nga sau khi có bản tuyên ngôn ngày 17 tháng Mười 1905, trong đó nhà vua do hoảng sợ cách mạng, đã hứa đem lại cho nhân dân "những cơ sở vững chắc của quyền tự do công dân". Đảng này đại diện và bảo vệ lợi ích của bọn tư bản công nghiệp lớn và bọn địa chủ kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa; cầm đầu đảng này là A. I. Gu-tơ-cốp, một nhà kinh doanh công nghiệp và chủ cho thuê nhà nổi tiếng ở Mát-xcơ-va và M. V. Rốt-di-an-cô, một địa chủ lớn. Đảng tháng Mười đã hoàn toàn ủng hộ chính sách đối nội và đối ngoại của chính phủ Nga hoàng. Từ mùa thu 1906 đảng tháng Mười trở thành đảng cầm quyền. — 16.

<sup>10</sup> Ngày 3 tháng Sáu 1907 Đu-ma nhà nước II bị giải tán và một đạo luật mới về bầu cử Đu-ma nhà nước III đã được ban hành, đạo luật này bảo đảm cho bọn địa chủ và tư bản chiếm đa số trong Đu-ma. Chính phủ Nga hoàng đã tráo trở vi phạm bản tuyên ngôn của chính phủ công bố ngày 17 tháng Mười 1905, đã thủ tiêu những quyền hợp hiến, đưa ra tòa và đem đi đày đoàn nghị sĩ dân chủ - xã hội trong Đu-ma II. Cái gọi là cuộc chính biến ngày 3 tháng Sáu đã đánh dấu thắng lợi tạm thời của phe phản cách mạng. — 17.

<sup>11</sup> "*Bọn xã hội chủ nghĩa nhân dân*" — đảng viên của đảng xã hội chủ nghĩa - nhân dân lao động hình thành từ cánh hữu đảng xã hội chủ nghĩa - cách mạng vào năm 1906. Bọn này phản ánh lợi ích của bọn cu-lắc, chủ trương quốc hữu hóa một phần ruộng đất kèm theo việc chuộc ruộng đất của địa chủ và việc phân phối ruộng đất ấy cho nông dân theo cái gọi là định mức lao động. Bọn xã hội chủ nghĩa nhân dân chủ trương liên kết với bọn dân chủ - lập hiến.

Lê-nin gọi chúng là bọn "dân chủ - lập hiến - xã hội", "bọn cơ hội chủ nghĩa tiểu thị dân", "bọn men-sê-vích xã hội chủ nghĩa - cách mạng" là bọn ngả nghiêng giữa bọn dân chủ - lập hiến và bọn xã hội chủ nghĩa - cách mạng, đồng thời còn nhấn mạnh rằng đảng này "không khác mấy so với đảng dân chủ - lập hiến vì nó loại ra khỏi cương lĩnh của nó cả yêu sách về chế độ cộng hòa lẫn yêu sách về tịch thu toàn bộ ruộng đất". Đúng đầu đảng này có A. V. Pê-sê-khơ-nốp, N. Ph. An-nen-xki, V. A. Mi-a-cô-tin và những phần tử khác. Sau cuộc Cách mạng dân chủ - tư sản tháng Hai, đảng xã hội chủ nghĩa nhân dân hợp nhất với phái lao động, tích cực ủng hộ hoạt động của Chính phủ lâm thời tư sản, cử những đại biểu của mình tham gia chính phủ đó. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, bọn xã hội chủ nghĩa nhân dân đã tham gia vào các âm mưu phản cách mạng và những hoạt động vũ trang chống Chính quyền xô-viết. Đảng của chúng không còn tồn tại nữa trong thời kỳ nội chiến. — 17.

<sup>12</sup> *Phái lao động* ("*nhóm lao động*") — nhóm dân chủ tiểu tư sản trong các Đu-ma nhà nước ở Nga, thành phần bao gồm nông dân và trí thức theo khuynh hướng dân túy. Đoàn nghị sĩ lao động hình thành vào tháng Tư 1906, gồm các đại biểu nông dân trong Đu-ma nhà nước I.

Phái lao động đưa ra yêu sách đòi bãi bỏ tất cả những hạn chế về đẳng cấp và dân tộc, dân chủ hóa bộ máy quản trị của hội đồng địa phương và ở thành phố, thực hiện quyền đầu phiếu phổ thông để bầu Đu-ma nhà nước. Cương lĩnh ruộng đất của phái lao động xuất phát từ những nguyên tắc dân túy là nguyên tắc bình quân trong chế độ sử dụng ruộng đất: lập một quỹ ruộng đất toàn quốc bao gồm các ruộng đất công, ruộng đất hoàng tộc, ruộng đất của chính phủ, của nhà thờ, cũng như những ruộng đất tư nếu diện tích những ruộng đất này vượt quá mức quy định theo định mức lao động; những ruộng đất tư bị lấy lại sẽ được trả tiền chuộc. Năm 1906, V. I. Lê-nin chỉ rõ rằng nhân vật điển hình của phái lao động là người nông dân "không xa lạ với nguyện vọng muốn thỏa thuận với chế độ quân chủ, thỏa mãn với mảnh ruộng cón con trong khuôn khổ chế độ tư sản, nhưng hiện nay lực lượng chủ yếu của người nông dân ấy dồn vào cuộc đấu tranh chống địa chủ, giành ruộng đất, đấu tranh với nhà nước nông nô, vì một chế độ dân chủ" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 14, tr. 24 - 25).

Trong Đu-ma nhà nước, phái lao động ngả nghiêng giữa phái dân chủ - lập hiến và phái bên-sê-vích. Những sự ngả nghiêng này

xuất phát từ bản chất giai cấp của nông dân — những người chủ nhỏ. Do chỗ phái lao động đầu sao cũng đại biểu cho quần chúng nông dân, nên tại Du-ma, những người bôn-sê-vich đã thực hiện chính sách thỏa thuận với phái lao động trên một số vấn đề để cùng tiến hành đấu tranh chống phái dân chủ - lập hiến và chế độ chuyên chế Nga hoàng. Năm 1917, "nhóm lao động" hợp nhất với đảng "xã hội chủ nghĩa nhân dân", tích cực ủng hộ Chính phủ lâm thời tư sản. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, phái lao động đứng về phía giai cấp tư sản phản cách mạng. — 17.

<sup>13</sup> *Chủ nghĩa Môn-tsa-lin* — danh từ chỉ thái độ bợ đỡ, xu nịnh; lấy tên của Môn-tsa-lin, một nhân vật trong vở hài kịch của A. X. Gri-bô-ê-đốp "Khổ vì khôn". — 17.

<sup>14</sup> Trong lần xuất bản thứ nhất của cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" (1899), chương này đầu đề là "Đối chiếu với lý luận". — 21.

<sup>15</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 650.

Trong suốt cuốn sách mỗi khi viện dẫn bộ "Tư bản" của Mác, Lê-nin đều căn cứ vào bản tiếng Đức (quyển thứ nhất — xuất bản lần thứ hai năm 1872, quyển thứ hai — xuất bản năm 1885, quyển thứ ba — xuất bản năm 1894) và tất cả những đoạn trích đều do mình tự dịch. Trong Cục lưu trữ của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô còn lưu ba quyển bằng tiếng Đức của bộ "Tư bản" của C. Mác, trong đó có những chỗ Lê-nin ghi chú và gạch dưới, một phần những chỗ ấy được in lại trong phần "Tài liệu chuẩn bị để viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga"". — 23.

<sup>16</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 650. — 25.

<sup>17</sup> Ở đây cũng như về sau các trang của quyển thứ nhất của bộ "Tư bản" bằng tiếng Đức của C. Mác đều căn cứ vào bản in lần thứ hai. Trong đa số trường hợp, V. I. Lê-nin tự mình nói rõ điểm ấy bằng cách ghi chú "I<sup>2</sup>". Xem tr. 205 và những trang khác trong tập này. — 28.

<sup>18</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. I, 1955, tr. 749 và 750 - 751. — 28.

<sup>19</sup> *Giá trị ngoại ngạch* — giá trị thặng dư (Mehrwert, theo danh từ Mác dùng). Trong các tác phẩm viết vào những năm 90, V. I. Lê-nin

đã sử dụng thuật ngữ "giá trị ngoại ngạch" bên cạnh thuật ngữ "giá trị thặng dư". Sau này Người chỉ dùng thuật ngữ "giá trị thặng dư". — 29.

<sup>20</sup> Ở đây và về sau câu "*Chú thích cho lần xuất bản thứ 2*" là của V. I. Lê-nin. Những chú thích này được viết ra trong khi chuẩn bị tái bản cuốn sách (1908). — 32.

<sup>21</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, tr. 471. — 36.

<sup>22</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, tr. 373. — 38.

<sup>23</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. I, 1955, tr. 595.

Câu nói "*dẫn chúng ta từ Pôn-ti đến Pi-lát*" có nghĩa là lặp lại cùng một điều, bởi vì hai tên gọi đó đều thuộc một người. Pôn-ti Pi-lát (Pontius Pilatus) — viên khâm sứ của La-mã ở I-u-đê vào những năm 26 - 36 sau công nguyên. — 38.

<sup>24</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. I, 1955, tr. 596. — 39.

<sup>25</sup> Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. I, 1955, tr. 206 - 208. — 39.

<sup>26</sup> Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, tr. 362 - 363. — 40.

<sup>27</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, tr. 394. — 43.

<sup>28</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, tr. 349 - 524. — 44.

<sup>29</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 316. — 46.

<sup>30</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, tr. 439. — 49.

<sup>31</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, tr. 314. — 50.

<sup>32</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 254 - 255. — 50.

<sup>33</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 260. — 51.

<sup>34</sup> Cuốn sách của E. Béc-stanh "Những tiền đề của chủ nghĩa xã hội và những nhiệm vụ của đảng dân chủ - xã hội" đã xét lại chủ nghĩa Mác cách mạng theo tinh thần chủ nghĩa cải lương tư sản, cuốn này xuất bản năm 1899 và đến tay Lê-nin ở nơi bị đày và sau khi

đã xuất bản lần thứ nhất cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", vì thế những ý kiến phê phán của Lê-nin về những luận điểm cơ hội chủ nghĩa của Béc-stanh thì chỉ có thể đưa vào lần xuất bản thứ hai cuốn sách đó.

Lê-nin gọi Béc-stanh là một kẻ "nổi tiếng theo kiểu Ê-rô-xtơ-rát".

*Ê-rô-xtơ-rát* — một người dân thành phố cổ Ê-phe-xơ ở Tiểu Á; theo truyền thuyết thì năm 356 trước công nguyên, nhân vật này đi đốt đền Ác-tê-mi-đa ở Ê-phe-xơ vẫn được coi là một trong "bảy kỳ quan của thế giới", chỉ nhằm một mục đích là làm cho tên tuổi của mình trở thành bất diệt. Người ta dùng tên Ê-rô-xtơ-rát để chỉ những kẻ hám danh muốn được nổi tiếng bằng bất kỳ giá nào, thậm chí bằng một sự phạm tội. — 51.

<sup>35</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 498. — 51.

<sup>36</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 316. — 52.

<sup>37</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 857.

Ý kiến nhận xét của Lê-nin nói về những chỗ dịch sai trong bản tiếng Nga bộ "Tư bản", là nói đến bản dịch của N. Ph. Đa-ni-en-xôn (1896). — 55.

<sup>38</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, lời tựa của Ăng-ghen, tr. 16. — 57.

<sup>39</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 854 - 855. — 59.

<sup>40</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 858. — 60.

<sup>41</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 858 - 860. — 60.

<sup>42</sup> *Những tài liệu điều tra hộ khẩu của cơ quan thống kê của các hội đồng địa phương* — cuộc điều tra về các hộ nông dân, do các cơ quan thống kê của các hội đồng địa phương thực hiện. Những cuộc thống kê này chủ yếu phục vụ nhiệm vụ thu thuế, đã trở thành một hoạt động rất phổ biến trong những năm 80 thế kỷ XIX. Những bản thống kê theo hộ đã cung cấp tài liệu thực tế rất phong phú được đăng trong các tập lục thống kê về các huyện và các tỉnh. Tuy nhiên, các nhà thống kê của các hội đồng địa phương, trong đó số đông là phái dân túy, đã thường thường chỉnh lý một cách có ý đồ và phân loại không đúng những số liệu thống kê, do đó,

trên một mức độ lớn, đã làm mất giá trị các số liệu ấy. Lê-nin viết: "Ở đây ta thấy điểm hóc búa nhất của công tác thống kê của các hội đồng địa phương, một loại thống kê tuyệt diệu xét về mặt kỹ lưỡng của công việc và về tính chất tỉ mỉ của nó". Trong các tập lục và các bài bình luận thống kê của các hội đồng địa phương thì đằng sau những đồng con số người ta không thấy được những hiện tượng kinh tế điển hình, đằng sau những cột con số trung bình ta không thấy những sự khác biệt cơ bản và không thấy những dấu hiệu về những nhóm nông dân được hình thành nên trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản.

V. I. Lê-nin đã nghiên cứu một cách toàn diện, kiểm tra kỹ và chỉnh lý những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương. Người làm những bản tính toán, những bản tổng kết và biểu đồ, phân tích theo quan điểm mác-xít và phân loại trên cơ sở khoa học những số liệu đã có về các hộ nông dân. Khi sử dụng những tài liệu phong phú của cơ quan thống kê của các hội đồng địa phương, Lê-nin đã vạch trần những sơ đồ giả của những người dân túy và đã nêu lên bức tranh thực sự về sự phát triển kinh tế ở Nga. Tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương đã được Lê-nin sử dụng rộng rãi trong các tác phẩm của mình và đặc biệt trong cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". — 67.

<sup>43</sup> Cuốn sách của V. E. Pô-xtơ-ni-cốp "Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga" đã được Lê-nin phân tích tỉ mỉ ở một trong những tác phẩm đầu tiên của Người — "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân" — tác phẩm này được đưa vào tập thứ nhất trong lần xuất bản này. Ở trong tập này cũng có cả những điều ghi chú của Lê-nin trong cuốn sách của Pô-xtơ-ni-cốp. — 67.

<sup>44</sup> *Phân ruộng được chia* — những ruộng đất được để lại cho nông dân sử dụng sau khi chế độ nông nô bị xóa bỏ ở Nga năm 1861; số ruộng đất này là thuộc quyền sở hữu của công xã và được phân phối cho nông dân sử dụng bằng cách phân chia lại qua từng thời kỳ. — 71.

<sup>45</sup> Tên gọi đầy đủ của nguồn tài liệu này là "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ta-vrích. Các biểu đồ thống kê về tình hình kinh tế của các làng trong huyện Mê-li-tô-pôn. Phụ lục cho tập thứ nhất của tập tài liệu thống kê". Xim-phê-rô-pôn, 1885. — 72.

<sup>46</sup> *Những nhân khẩu đã được đăng ký* — nhân khẩu nam ở nước

Nga dưới chế độ nông nô, bị đánh thuế thân bắt kể lứa tuổi và khả năng lao động (chủ yếu là nông dân và tiểu thị dân). Số lượng nhân khẩu đăng ký được tính qua các cuộc điều tra đặc biệt (mà người ta gọi là "những cuộc thống kê lại") được tiến hành ở Nga từ năm 1718; vào những năm 1857 - 1859 người ta đã tiến hành "cuộc thống kê lại" lần cuối cùng, lần thứ mười. Căn cứ vào số nhân khẩu đăng ký lại mà người ta đã tiến hành chia lại ruộng đất ở một số vùng trong nội bộ công xã nông thôn. — 109.

<sup>47</sup> Những số liệu của biểu đồ được dẫn ra ở dưới đó là thuộc huyện Cra-xnô-u-phim-xcơ"; xem "Tài liệu thống kê về huyện Cra-xnô-u-phim-xcơ", thiên III, 1894. — 120.

<sup>48</sup> Về những nhận xét của Lê-nin trên lễ các tập này — những nhận xét có chứa đựng những con số tính toán sơ bộ — hãy xem trong Văn tập Lê-nin, tập XXXIII, tiếng Nga, tr. 144 - 150 và trong phần "Tài liệu chuẩn bị để viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga"". — 144.

<sup>49</sup> *Cuộc điều tra về ngựa chiến* — cuộc kiểm kê số ngựa có thể dùng được cho quân đội trong trường hợp động viên, những cuộc điều tra này, theo thường lệ, được tiến hành ở nước Nga Nga hoàng 6 năm một lần. Cuộc điều tra đầu tiên được tiến hành vào năm 1876 tại 33 tỉnh thuộc khu vực phía Tây. Cuộc điều tra thứ hai được thực hiện vào năm 1882 ở toàn bộ phần nước Nga thuộc châu Âu; kết quả cuộc điều tra này đã được công bố vào năm 1884 trong cuốn sách "Điều tra về ngựa năm 1882". Năm 1888 người ta tiến hành điều tra trong 41 tỉnh và đến năm 1891 thì ở 18 tỉnh còn lại và ở Cáp-ca-dơ. Việc chỉnh lý những số liệu đã thu thập thì do Ban thống kê trung ương tiến hành, cơ quan này đã công bố những số liệu ấy trong các tập: "Thống kê của đế quốc Nga. XX. Điều tra về ngựa chiến năm 1888" (Pê-téc-bua, 1891) và "Thống kê của đế quốc Nga. XXXI. Điều tra về ngựa chiến năm 1891" (Pê-téc-bua, 1894). Cuộc điều tra tiếp theo đó đã được tiến hành vào các năm 1893 - 1894 tại 38 tỉnh ở phần nước Nga thuộc châu Âu; kết quả được công bố trong cuốn sách "Thống kê của đế quốc Nga. XXXVII. Điều tra về ngựa chiến các năm 1893 và 1894" (Pê-téc-bua, 1896). Các số liệu của điều tra về ngựa chiến các năm 1899 - 1901 ở 43 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu, ở một tỉnh thuộc Cáp-ca-dơ và vùng thảo nguyên Can-mức thuộc tỉnh A-xơ-ra-khan, là nội dung tập LV của "Thống kê của đế quốc Nga" (Pê-téc-bua, 1902).

Các cuộc điều tra về ngựa chiến đều mang tính chất những cuộc điều tra đồng loạt các hộ nông dân. Tài liệu những cuộc điều tra này đã được Lê-nin sử dụng trong cuốn sách của mình trong phần nghiên cứu sự phân hóa của nông dân. — 164.

<sup>50</sup> Tài liệu trong tập sách của N. A. Bla-gô-vê-sen-xki đã được Lê-nin phân tích tỉ mỉ trong quyển vở riêng và trong những lời nhận xét ghi trên lễ cuốn sách đó, những nhận xét này đã được in trong Văn tập Lê-nin, tập XXXIII và trong phần "Tài liệu chuẩn bị để viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga"". — 165.

<sup>51</sup> Đó là tên gọi của một trong những tác phẩm của V. P. Vô-rôn-txốp (V. V.), một nhà dân túy có khuynh hướng tự do, tác phẩm này xuất bản năm 1892. — 168.

<sup>52</sup> "*Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga*" được sử dụng ở đoạn này và ở những đoạn sau, là một tác phẩm gồm 16 tập xuất bản thành nhiều thiên từ 1879 đến 1887. "Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga" (gọi tắt là "Ủy ban thủ công nghiệp") được thành lập năm 1874, trực thuộc Hội đồng công thương, theo đề nghị của đại hội toàn Nga lần thứ nhất các chủ xưởng và chủ nhà máy họp năm 1870, cũng như theo đề nghị của đại hội toàn Nga lần thứ hai các điền chủ. Thành phần ủy ban này gồm có đại biểu của Bộ tài chính, Bộ nội vụ, Bộ tài sản quốc gia, Hội địa lý Nga, Hội kinh tế tự do, Hội nông nghiệp Mát-xcơ-va, Hội kỹ thuật Nga, Hội khuyến khích công thương nghiệp Nga. Những tài liệu trong "Công trình nghiên cứu" của ủy ban này, chủ yếu là do các nhân viên ở địa phương sưu tầm. Lê-nin nghiên cứu tỉ mỉ tất cả "Công trình nghiên cứu" của ủy ban này, đã rút ra từ những công trình ấy rất nhiều số liệu và sự kiện chỉ rõ đặc điểm của sự phát triển của các quan hệ tư bản chủ nghĩa trong các nghề thủ công. — 174.

<sup>53</sup> Lê-nin cũng đưa vào cột này cả những khoản thu nhập về nghề làm vườn và nghề chăn nuôi. — 177.

<sup>54</sup> V. I. Lê-nin có ý nói đến những ý kiến tranh luận về bản báo cáo của giáo sư A. I. Tsúp-rốp về đề tài: "Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì đến các mặt của đời sống kinh tế", do giáo sư này đọc trong Hội kinh tế tự do ngày 1 tháng Ba 1897. — 182.

<sup>55</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 825. — 182.

<sup>56</sup> *Chế độ liên đới bảo lãnh* — trách nhiệm tập thể và cưỡng bức đối với nông dân ở mỗi công xã nông thôn về việc thực hiện đúng thời gian và đầy đủ tất cả các khoản trả về tiền và về việc gánh vác mọi hình thức đảm phụ cho nhà nước và địa chủ (thuế má, tiền chuộc, mộ lính v.v.). Chỉ mãi đến năm 1906 người ta mới thủ tiêu hình thức nô dịch này đối với nông dân, một hình thức nô dịch còn được duy trì ngay cả sau khi chế độ nông nô ở Nga bị xóa bỏ. — 184.

<sup>57</sup> Đây là nói về cải cách ruộng đất của Xtô-lư-pin nhằm xây dựng chỗ dựa vững chắc ở nông thôn là tầng lớp cu-lắc. Ngày 9 (22) tháng Mười một 1906 chính phủ Nga hoàng đã ra đạo dụ về thể lệ nông dân rút ra khỏi công xã và về việc cấp ruộng đất chia để làm sở hữu tư nhân. Với một số điểm sửa đổi, sau khi được Đu-ma nhà nước và Hội đồng nhà nước phê duyệt, đạo dụ này được mang tên đạo luật ngày 14 tháng Sáu 1910. Theo đạo luật Xtô-lư-pin (đạo luật này được gọi như thể là lấy tên của P. A. Xtô-lư-pin, chủ tịch Hội đồng bộ trưởng) thì người nông dân có thể tách khỏi công xã, nhận phần ruộng được chia của mình để sở hữu cá nhân, có thể bán phần ruộng được chia của mình. Công xã nông thôn phải cấp ruộng cho những nông dân rút khỏi công xã, cấp ruộng tại một khoảnh (gọi là trại ấp, ốt-rúp). Cải cách của Xtô-lư-pin đã đẩy mạnh quá trình phát triển chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp, phân hóa nông dân và làm gay gắt thêm cuộc đấu tranh giai cấp ở nông thôn.

Lê-nin đã nêu rõ đặc điểm và đánh giá cải cách của Xtô-lư-pin qua một số tác phẩm, nhất là trong tác phẩm "Cương lĩnh ruộng đất của đảng dân chủ - xã hội trong cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất 1905 - 1907" (xem Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 16, tr. 193 - 413). — 184.

<sup>58</sup> Lê-nin phân tích các số liệu của Đrếch-xlô trong tác phẩm của Người "Vấn đề ruộng đất và những "kẻ phê phán" Mác", chương XI. "Chăn nuôi trong doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp lớn" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 5, tr. 288 - 304). — 188.

<sup>59</sup> Danh từ "một phần tư con ngựa", "phần số thống kê sống" là của nhà văn Glép U-xpen-xki. Xem các bài tùy bút của ông nhan đề "Những con số sinh động" trong Toàn tập của G. U-xpen-xki, tiếng Nga, t. 7, 1957, tr. 483 - 497. — 188.

<sup>60</sup> Nạn đói năm 1891 đặc biệt lan rộng ở các tỉnh phía Đông và Đông-

Nam nước Nga đã quá quy mô tất cả những thiên tai tương tự có trước đó trong nước. Nạn đói này đã làm cho nông dân phá sản hàng loạt, đồng thời đẩy nhanh quá trình hình thành thị trường trong nước, đẩy nhanh sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Về sự kiện này, Ăng-ghe-n đã viết trong bài "Chủ nghĩa xã hội ở Đức" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Nga, t. XVI, phần II, 1936, tr. 239 - 254). Ăng-ghe-n cũng còn đề cập đến đề tài này cả trong các bức thư gửi Ni-cô-lai — ôn đề ngày 29 tháng Mười 1891, ngày 15 tháng Ba và ngày 18 tháng Sáu 1892 ("Những bức thư của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n gửi Ni-cô-lai — ôn, kèm theo một số đoạn trích từ những bức thư mà hai ông gửi cho các nhân vật khác". Pê-téc-bua, 1908). Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Nga, t. XXVIII, 1940, tr. 367 - 370. — 196.

<sup>61</sup> Lý luận của phái dân túy về "nền sản xuất nhân dân" đã bị Lê-nin phê phán ngay trong cuốn "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?" (xem tập thư nhất trong lần xuất bản này, thiên thứ 3 của tác phẩm đó). — 197.

<sup>62</sup> Những nhận xét của V. I. Lê-nin về bài của Ph. A. Séc-bi-na đã được in trong Văn tập Lê-nin, t. XXXIII, và cũng được đưa vào phần "Tài liệu chuẩn bị để viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga"". — 202.

<sup>63</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. I, 1955, tr. 508 - 509. — 206.

<sup>64</sup> Ủy ban Va-lui-ép — "Ủy ban điều tra tình hình nông nghiệp ở Nga", do P. A. Va-lui-ép, bộ trưởng của chính phủ Nga hoàng cầm đầu. Trong những năm 1872 - 1873 Ủy ban đã thu thập được nhiều tài liệu về tình hình nông nghiệp của nước Nga sau cải cách: những bản báo cáo của các tỉnh trưởng, những bản tuyên bố và những lời xác nhận của địa chủ, của các thủ lĩnh quý tộc, của các cơ quan hội đồng địa phương, các ban quản trị tổng, của những người buôn bán lúa mì, của các cha cố ở nông thôn, của bọn cu-lắc, của các hội thống kê và các hội nông nghiệp cùng các tổ chức khác có quan hệ với nông nghiệp. Những tài liệu này được in trong cuốn "Báo cáo của Ủy ban do hoàng đế lập để điều tra tình hình hiện nay của nông nghiệp và của sản xuất nông nghiệp ở Nga" (Pê-téc-bua, 1873). — 206.

<sup>65</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 802.



Chú thích của Lê-nin về việc thuật ngữ "Arbeitsrente" đã được diễn đạt không chính xác bằng danh từ "địa tô lao động", là nói đến bản dịch của N. Ph. Đa-ni-en-xôn (1896). — 207.

<sup>66</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 808 - 809. — 208.

<sup>67</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 810. — 209.

<sup>68</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 812. — 209.

<sup>69</sup> "*Những đác-xtơ-ven-ních*" hay những nông dân được cấp không ruộng đất — một bộ phận những nông dân trước kia thuộc địa chủ mà trong thời gian cải cách năm 1861 đã được cấp không (không phải chuộc lại) — theo "sự thỏa thuận" của địa chủ — những phần ruộng được chia rất nhỏ chỉ vền vền bằng một phần tư mức ruộng chia cho nông dân, mức mà người ta gọi là mức "cao nhất" hay còn gọi là mức "của đạo dụ", nghĩa là mức đã được đạo luật quy định ở từng địa phương. Còn tất cả những ruộng đất còn lại — mà trước kia nông dân được chia — thì đều rơi vào tay tên địa chủ vẫn giam giữ những nông dân "đác-xtơ-ven-ních" bị cưỡng đoạt ruộng đất trong vòng nô lệ ngay cả sau khi xóa bỏ chế độ nông nô. Những phần ruộng "được cấp không" đã được nhân dân gọi là ruộng "phần tư", ruộng "mô cô", ruộng "mèo" và ruộng "Ga-ga-rin" (lấy tên của công tước P. P. Ga-ga-rin là kẻ đã đề nghị dự luật về những ruộng "được cấp không"). — 214.

<sup>70</sup> *Nông dân "ba ngày"* — một trong những loại công nhân làm thuê trong nông nghiệp có phần ruộng được chia và có một cơ sở kinh tế nghèo nàn; đó là những người làm công nhật với những điều kiện nô dịch, vì miếng bánh hay là để có được số tiền 20 - 30 rúp trong suốt cả mùa hè, họ đã phải lao động mỗi tuần 3 ngày trong trang trại của cu-lắc hoặc địa chủ. Loại công nhân nông nghiệp có ruộng được chia này đặc biệt nhiều ở các tỉnh Tây - Bắc của nước Nga Nga hoàng. — 214.

<sup>71</sup> *Vùng Ô-xtơ-dây* — miền ven biển Ban-tích thuộc nước Nga Nga hoàng, gồm các tỉnh E-xtô-ni, Cuốc-li-an-đi-a và Li-phli-an. Ngày nay, vùng này thuộc lãnh thổ các nước Cộng hòa xô-viết xã hội chủ nghĩa Lát-vi và E-xtô-ni. — 214.

<sup>72</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. I, 1955, tr. 170 - 171. — 219.

<sup>73</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 340 - 344, 607 - 611, 622 - 623. — 220.

<sup>74</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 608. — 220.

<sup>75</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 344. — 220.

<sup>76</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 340 - 341. — 220.

<sup>77</sup> Sáu tiết đầu của chương này ban đầu được in trong một bài báo trên tạp chí "Bước đầu", số 3, tháng Ba 1899 (tr. 96 - 117), với nhan đề "Kinh tế tư bản chủ nghĩa loại trừ kinh tế điều dịch trong nền nông nghiệp Nga hiện tại". Bài báo này kèm theo lời chú thích của ban biên tập: "Bài này là một đoạn rút trong công trình nghiên cứu lớn của tác giả bàn về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". — 227.

<sup>78</sup> C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, t. XVI, ph. I, 1937, tr. 287. — 229.

<sup>79</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 803. — 229.

<sup>80</sup> *Những nông dân có nghĩa vụ tạm thời* — những nông dân trước kia thuộc quyền địa chủ, sau ngày xóa bỏ chế độ nông nô vào năm 1861, những nông dân này đã buộc phải gánh vác những đảm phụ nhất định (tổ hiện vật hoặc lao dịch) cho địa chủ, để được sử dụng những phần ruộng được chia. "Địa vị có nghĩa vụ tạm thời" kéo dài cho đến lúc nông dân có được, với sự đồng ý của địa chủ, những phần ruộng được chia làm của tư hữu, sau khi đã trả khoản tiền chuộc. Việc chuyển sang chế độ chuộc chỉ trở nên bắt buộc đối với địa chủ khi có đạo dụ năm 1881 chấm dứt "quan hệ nghĩa vụ" của nông dân trước địa chủ kể từ ngày 1 tháng Giêng 1883. — 231.

<sup>81</sup> Tập sách "Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì đến một số mặt của nền kinh tế quốc dân Nga" (gồm 2 tập) đến tay Lê-nin khi Người bị đày ở làng Su-sen-xcô-i-ê vào năm 1897; Lê-nin đã nghiên cứu kỹ các tài liệu của tập sách này trong quá trình viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". Điều này đã được xác định qua nhiều ý kiến nhận xét của Lê-nin trên lê tập sách này. Những chỗ ghi chép của Lê-nin trên cuốn sách kể trên thì đã được in trong Văn tập Lê-nin, t. XXXIII và được đưa vào phần "Tài liệu chuẩn bị để viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư

bản ở Nga<sup>80</sup>. Lê-nin vạch trần tính chất vô căn cứ hoàn toàn của phương pháp đưa ra những con số thống kê "trung bình" là những con số che đậy sự phân hóa trong nông dân, và đã kiểm tra kỹ lưỡng rồi sử dụng tài liệu cụ thể có trong tập sách này. Chẳng hạn, ở trang 153 và 170 của tập thứ nhất, Lê-nin đã làm một bản tổng hợp về mức độ phổ biến của các chế độ kinh tế khác nhau tại một số tỉnh ở Nga (hình thức tư bản chủ nghĩa, hình thức lao dịch và hình thức hỗn hợp). Với một số điểm bổ sung nhỏ rút từ những nguồn tài liệu khác, những tài liệu này đã được đưa vào biểu đồ được dẫn ở dưới đây. — 233.

<sup>82</sup> *Chế độ làm cả hai vụ* — một trong những hình thức lao dịch và tô nô dịch mà địa chủ buộc nông dân sử dụng ruộng địa chủ phải trả ở nước Nga sau cải cách. Với hình thức lao dịch này, nông dân để có tiền, để được khoản vay mùa đông hoặc để được thuê ruộng — buộc phải canh tác những "khoảnh" ruộng đất cho địa chủ, bằng nông cụ của mình và bằng ngựa của mình, nghĩa là canh tác một khoảnh ruộng một đê-xi-a-tin lúa xuân, một đê-xi-a-tin lúa đông, và đôi khi thêm cả việc cắt một đê-xi-a-tin cỏ nữa. — 238.

<sup>83</sup> *Xcốp-si-na* ở những vùng miền Nam nước Nga là một hình thức tô hiện vật có tính chất nô dịch, tức là tá điền phải trả cho địa chủ một phần số thu hoạch được "chia đồng" (số này chiếm một nửa và có khi còn lớn hơn thế), và ngoài ra thông thường người tá điền đó còn phải nộp cho địa chủ một số lao động dưới các hình thức "lao dịch". — 242.

<sup>84</sup> *Truck-system* — chế độ trả công cho công nhân bằng hàng hóa và hiện vật lấy từ các cửa hàng của chủ xưởng. Bọn chủ buộc công nhân phải nhận ở những cửa hàng này các vật phẩm tiêu dùng với chất lượng kém và giá đắt, để thay khoản tiền công. Chế độ này là thủ đoạn bổ sung để bóc lột công nhân. Ở Nga chế độ này đặc biệt được áp dụng rộng rãi ở các vùng có các nghề thủ công. — 242.

<sup>85</sup> *Người xméc-đơ* — những nông dân bị lệ thuộc vào bọn phong kiến ở nước Nga cổ (vào các thế kỷ IX - XIII), lao động theo chế độ diều dịch tại trại ấp của các công tước hoặc của bọn phong kiến tầng lữ và phong kiến thế tục và nộp cho chúng tô hiện vật.

"*Luật nước Nga*" — bộ luật đầu tiên ghi thành văn — gồm các đạo luật và các sắc lệnh của các công tước ở nước Nga thời cổ

hội thế kỷ XI - XII. Các khoản trong "Luật nước Nga" đều nhằm bảo vệ quyền sở hữu phong kiến và bảo vệ tính mạng của bọn phong kiến. Những điều khoản ấy chứng tỏ rằng ở nước Nga thời cổ đã có đấu tranh giai cấp ác liệt giữa giai cấp nông dân bị nô dịch với bọn bóc lột. — 247.

<sup>86</sup> Biên bản tốc ký về những buổi tranh luận ngày 1 và 2 tháng Ba 1897 đã được in trong "Công trình nghiên cứu của Hội kinh tế tự do", 1897, số 4.

*Hội kinh tế tự do hoàng gia* — hội khoa học kinh tế đầu tiên ở Nga, thành lập năm 1765 ở Pê-téc-bua nhằm mục đích — như đã nói trong điều lệ của hội — "phổ biến trong quốc gia những kiến thức bổ ích đối với nông nghiệp và công nghiệp". Hội có 3 bộ môn: 1) nông nghiệp, 2) các ngành nông nghiệp kỹ thuật và cơ giới nông nghiệp và 3) thống kê nông nghiệp và chính trị kinh tế học. Hội kinh tế tự do tập hợp các nhà bác học xuất thân từ giới quý tộc tự do chủ nghĩa và giai cấp tư sản; hội đã tiến hành những cuộc điều tra bằng các hình thức trả lời các câu hỏi, tổ chức các đoàn nghiên cứu các lĩnh vực kinh tế quốc dân và nghiên cứu các vùng trong nước; xuất bản định kỳ tập "Công trình nghiên cứu của Hội kinh tế tự do", trong đó đăng kết quả các công trình nghiên cứu và các bản báo cáo cùng các bài tham luận được ghi tốc ký tại các chi hội của Hội. Các công trình nghiên cứu của hội đã nhiều lần được V. I. Lê-nin nhắc đến trong các tác phẩm của Người. — 257.

<sup>87</sup> *Pin-đa-rơ* — nhà thơ trữ tình của Hy-lạp thời cổ, chuyên viết thơ ca ngợi những nhà quý tộc thắng trong các cuộc thi thể thao. Tên tuổi của Pin-đa-rơ đã trở thành danh từ chung để chỉ "những kẻ ca ngợi" quá mức. Mác đã gọi tiến sĩ I-ua — một kẻ bảo vệ chủ nghĩa tư bản — là một Pin-đa-rơ ca ngợi công xưởng tư bản chủ nghĩa (xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 423 và t. III, 1955, tr. 401). — 283.

<sup>88</sup> *Tsét-véc* — đơn vị cổ của Nga, về thể tích đối với các loại hạt và bột thì 1 đơn vị này ngang với 209,91 lít, đối với chất lỏng — 3,0748 lít; về diện tích ruộng đất thì một đơn vị này bằng 0,5 đê-xi-a-tin. — 286, 309.

<sup>89</sup> *Ủy ban Dvê-ghin-txép* được thành lập năm 1894, trực thuộc Cục hội đồng địa phương Bộ nội vụ, để vạch ra các biện pháp "chấn chỉnh các nghề phụ ở ngoài làng và điều tiết sự di chuyển của công nhân nông nghiệp". — 294.

<sup>90</sup> C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, t. XVI, ph. I, 1937, tr. 274. — 298.

<sup>91</sup> Trong lần xuất bản thứ nhất cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" (1899) biểu đồ này là như dưới đây: — 308.

## 50 tỉnh

Th ờ i kỳ	Dân số		Tỉnh bằng									
			Giao trồng					Thu hoạch ròng				
	tính thành nghìn	tính theo %	tính theo %		tính theo %		tính theo %		tính theo %			
1864 - 66	61 400	100	72 225	100	152 851	100	100	100	100	100	100	
1870 - 79	69 853	114	75 620	104	211 325	138	100	100	100	100	100	
1883 - 87	81 725	132	80 293	111	255 178	166	120	100	100	100	100	
1885 - 94	86 282	140	92 616	128	265 254	173	126	104	100	100	100	

<sup>92</sup> Những nhận xét của V. I. Lê-nin về tập này và những biểu tính toán sơ bộ đã được in trong Văn tập Lê-nin, t. XXXIII và được đưa vào phần "Tài liệu chuẩn bị để viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga"". — 309.

<sup>93</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 769 - 770. Những nhận xét của V.I. Lê-nin về bản dịch tiếng Nga là nói về bản xuất bản năm 1896, bản này do N. Ph. Đa-ni-en-xôn chuẩn bị. — 315.

<sup>94</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 683 - 684. — 315.

<sup>95</sup> "Vật thay thế được" ("res fungibilis") — thuật ngữ cổ của ngành luật học, đã có trong pháp luật thời La-mã. "Vật thay thế được" là những vật mà trong các giao kèo được người ta xác định đơn giản bằng cách đếm, đo ("tùng ấy số pút lúa mạch đen", "tùng ấy viên gạch"). — 329.

<sup>96</sup> Béc-cô-ve-tơ— đơn vị đo trọng lượng cổ của Nga, bằng 10 pút. — 359.

<sup>97</sup> Xem E. M. Đê-men-chi-ép. "Công xưởng đã đem lại gì cho dân chúng và lấy gì của dân chúng". Mát-xcơ-va, 1893, tr. 88 - 97. — 365.

<sup>98</sup> C. Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 4, tr. 173. — 387.

<sup>99</sup> C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập gồm hai tập, tiếng Nga, t. I, 1949, tr. 292 - 293. — 390.

## phần nước nga thuộc châu Âu

nghìn tsét-véc	Thu hoạch ròng								Số tsét-véc thu hoạch		
	Giao trồng				về khoai tây				ròng tính theo đầu người		
	tính theo %		tính theo %		tính theo %		tính theo %		ngũ cốc	khoai tây	toàn bộ các loại lương thực
6 918	100	100	100	16 996	100	100	100	2,21	0,27	2,48	
8 757	126	100	100	30 379	178	100	100	2,59	0,43	3,02	
10 847	156	123	100	36 104	212	119	100	2,68	0,44	3,12	
16 552	239	187	152	44 348	260	146	123	2,57	0,50	3,07	

<sup>100</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 669. — 397.

<sup>101</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.II, 1955, tr. 313. — 397.

<sup>102</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 698, 648. — 398 - 399.

<sup>103</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.II, 1955, tr. 239 - 240. — 399.

<sup>104</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.II, 1955, tr. 238. — 399.

<sup>105</sup> Chế độ sở hữu tông tộc — chế độ sở hữu thị tộc ở những dân tộc Ken-tơ. — 401.

<sup>106</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.III, 1955, tr. 630 và 820. — 401.

<sup>107</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.III, 1955, tr. 127. — 403.

<sup>108</sup> C. Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 4, tr. 100 - 101. — 404.

- <sup>109</sup> Đây là nói đến bài báo của Ph. Ăng-ghe-nh "Vấn đề nông dân ở Pháp và ở Đức" đăng trên số 10 của tờ tạp chí dân chủ - xã hội Đức "Die Neue Zeit" năm 1894 - 1895 (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nh. Toàn tập, tiếng Nga, t. XVI, ph.II, 1936, tr. 439 - 461). "Những học trò" Pháp (hay là "những người xã hội chủ nghĩa Pháp theo khuynh hướng mác-xít", như Ăng-ghe-nh đã gọi họ trong tác phẩm đã dẫn) là tên gọi những người mác-xít để che mắt cho quan kiểm duyệt. — 404.
- <sup>110</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.III, 1955, tr. 820. — 405.
- <sup>111</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.III, 1955, tr. 826. — 405.
- <sup>112</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.III, 1955, tr. 630 - 631. — 406.
- <sup>113</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.III, 1955, tr. 737. — 407.
- <sup>114</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.III, 1955, tr. 738 - 739. — 408.
- <sup>115</sup> *Antrag Kanitz* — đề nghị của Ca-ni-txơ, đại biểu của địa chủ, được đưa ra tại Quốc hội Đức vào thời kỳ 1894 - 1895, đề nghị này chủ trương để chính phủ đảm nhiệm việc thu mua toàn bộ số ngũ cốc nhập khẩu và tự chính phủ đứng ra bán ngũ cốc đó với những giá trung bình. Đề nghị này đã bị Quốc hội bác bỏ. — 409.
- <sup>116</sup> Lê-nin đánh giá công trình nghiên cứu của Buy-khơ, sự phân loại của ông này đối với các giai đoạn và hình thức phát triển của công nghiệp, trong chương VII cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", trong lời chú giải ở dưới trang 551. Một phần cuốn sách của Buy-khơ bàn về nguồn gốc nền kinh tế quốc dân đã được Lê-nin dịch ra tiếng Nga, có lẽ vào khoảng từ nửa đầu tháng Giêng 1896 đến tháng Mười một 1897 khi bị giam ở nhà tù Pê-téc-bua và bị đày ở làng Su-sen-xcôi-ê; bản dịch đã không được công bố. — 412.
- <sup>117</sup> Vào giữa thế kỷ XIX ở thành phố Ăc-da-mát và những vùng lân cận người ta đã phát triển rộng rãi nghề đan giày dép bằng da nhiều màu có thêu các hình. Vào khoảng thời gian từ 1860 đến 1870 ở thành phố Ăc-da-mát, tại tu viện Ni-côn-xcôi-ê và ở làng Vư-ê-dơ-dơ-nai-a Xlô-bô-đa người ta đã sản xuất đến vạn đôi và hơn 1 vạn đôi giày dép đan đã được tiêu thụ tại hội chợ Ni-giơ-ni

- Nốp-gô-rốt và được đưa về Xi-bi-ri, đến Cáp-ca-dơ và đến những vùng khác trong nước Nga. — 424.
- <sup>118</sup> *Ma-ni-lốp* — nhân vật trong truyện ngắn của N. V. Gô-gôn "Những linh hồn chết", đã trở thành hình tượng chung để chỉ những kẻ mơ mộng không có chí khí, những kẻ mơ mộng viễn vông, chuyên tán gẫu vô công rồi nghề. — 442.
- <sup>119</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 328. — 443.
- <sup>120</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 329. — 444.
- <sup>121</sup> *Thợ dát* — những người làm nghề dát kim khí, dùng các kim loại (vàng, bạc, chì, đồng và những kim loại khác) để chế ra những tấm dát mỏng mà thời đó người ta dùng rộng rãi để trang trí những vật dụng khác nhau, kể cả trang trí các tượng thánh và các vật dụng khác của nhà thờ. — 444.
- <sup>122</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 341 - 342. — 447.
- <sup>123</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.III, 1955, tr. 281, 286 - 287, 306, 336 - 339. — 450.
- <sup>124</sup> *Ca-mu-so-ních* — những thợ mỹ nghệ chế tạo các đồ trang sức bằng thủy tinh màu: chuỗi hạt, hoa tai v.v.. — 464.
- <sup>125</sup> Trong chương kể trên của cuốn sách của Coóc-xác "Bàn về các hình thức công nghiệp v.v.", ở trang 101, trong số những tài liệu chứng minh lịch sử, tác giả còn nhắc đến bản điều lệ của tổng giám mục Ki-pri-an gửi tu viện Côn-xtan-ti-nô - E-lê-nin-xơ năm 1391 trong đó có liệt kê những đảm phụ mà nông dân phải gánh vác: nông dân có nghĩa vụ đảm nhiệm những công việc đồng áng trên những ruộng đất của tu viện (cày và gieo ruộng của tu viện, thu hoạch mùa màng, cắt cỏ, đập lúa, nướng bánh, nấu bia, đánh cá v.v.), cũng như phải gánh vác những đảm phụ khác, thí dụ "kéo lanh thành sợi mà viện trưởng tu viện đã phân phát ở làng". Ngoài ra, trong số những nghĩa vụ mà địa chủ bắt nông dân phải gánh vác, còn có cả "*những công việc phục dịch lật vật*". — 473.
- <sup>126</sup> Những nông dân "*nhà nước có khoanh ruộng tsét-véc*" — một loại nông dân trước kia thuộc nhà nước ở nước Nga Nga hoàng, con

cháu của những quan lại nhỏ hồi các thế kỷ XV - XVII đã di cư đến ở những miền ngoại vi quốc gia Mát-xcơ-va. Vì có công giữ gìn bờ cõi mà những di dân này (những người Cô-dắc, các xạ thủ, binh lính) đã được cấp những khoảnh ruộng nhỏ tạm thời hoặc cha truyền con nối được đo bằng những *tsét-véc* (bằng nửa *đê-xi-a-tin*). Từ 1719 những người di dân thuộc nhà nước loại này được gọi là những nông dân có nhà riêng. Những người có nhà riêng này trước kia được hưởng các đặc huệ và có quyền làm chủ nông dân. Trong suốt thế kỷ XIX, quyền lợi của những người có nhà riêng này dần dần giảm ngang quyền lợi của nông dân. Theo điều luật năm 1866 ruộng đất của những người có nhà riêng (tức là ruộng *tsét-véc*) được công nhận là tài sản tư hữu và được truyền lại cho con cháu những người trước kia thuộc loại có nhà riêng (tức là những nông dân *tsét-véc*). — 477.

<sup>127</sup> *Những người dân cây tự do* — những nông dân đã được giải phóng khỏi sự lệ thuộc kiểu nông nô theo đạo luật ngày 20 tháng Hai 1803, đạo luật này cho phép địa chủ giải phóng nông dân kèm theo ruộng đất với những điều kiện do địa chủ quy định. — 477.

<sup>128</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.III, 1955, tr. 346 - 348. — 481.

<sup>129</sup> C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 4, tr. 155. — 481.

<sup>130</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 376. - 482.

<sup>131</sup> "*Da-glô-đa*" — tên gọi những chủ cho thuê ruộng nhỏ; những chủ này cho các chủ xưởng thuê các ruộng này để đặt các máy dệt thủ công và bản thân họ cũng làm việc tại gian phòng này. Theo giao kèo ký với chủ xưởng, *da-glô-đa* hay chủ cho thuê ruộng nhỏ đảm nhận việc sưởi ấm gian phòng, sửa chữa, cung cấp cho thợ dệt nguyên liệu để kéo sợi, chuyển giao thành phẩm cho chủ xưởng, đôi khi còn làm nhiệm vụ của một viên cai giám thị công nhân. — 483.

<sup>132</sup> *Miền hoang dã "Đim-ni-ắc"* ở cách làng Cô-dlô-va 5 ki-lô-mét thuộc huyện A-lếch-xan-đrốp trong tỉnh Vla-đi-mia. — 491.

<sup>133</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 349 - 358. — 495.

<sup>134</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 349 - 358. — 497.

<sup>135</sup> "*Những người Mát-đát-xơ*" — dân vùng Mát-đát-xơ ở phía Đông-Bắc huyện Sui-a thuộc tỉnh Vla-đi-mia, bao gồm các tổng Đu-ni-lô-vô và Uốc-tsa-cô-vô. — 508.

<sup>136</sup> Đây là nói về những xưởng sản xuất trong nghề làm ủng: trong các xưởng khuôn người ta đưa da lên khuôn và dùng bàn chải tẩy da; những mẫu da còn thừa sau khâu tẩy da thì được người ta chế thành keo dán; trong các xưởng dán hay là trong các xưởng da vụn người ta làm ra hồ dán chế từ da vụn, những mẫu da vụn này dùng làm gót giày và lót đế giày. — 512.

<sup>137</sup> *Sổ thuế cũ* — những văn bản cơ bản để ghi các thuế má đánh vào dân cư thành thị, làng xã, trong các văn bản này có chỉ rõ tính chất của ruộng đất, mức sung túc của dân cư, mô tả các đường phố, các làng, các tu viện, các đồn binh v.v.. Việc ghi chép đều do "những nhà ghi chép" tiến hành tại các địa phương, tức là do những ủy ban đặc biệt từ trung ương cử xuống. Những sổ thuế cũ nhất là thuộc vào cuối thế kỷ XV, nhưng số lượng các sổ thuế cũ này còn lưu lại nhiều nhất là thuộc về thế kỷ XVII. — 518.

<sup>138</sup> Đạo luật ngày 2 tháng Sáu 1897 đã quy định ngày lao động đối với các xí nghiệp công nghiệp và các xưởng hỏa xạ là 11 $\frac{1}{2}$  giờ (10 giờ đối với những công việc phải làm ban đêm). Ở Nga trước khi có đạo luật này thì độ dài ngày lao động không bị hạn chế và kéo dài đến 14 - 15 giờ và dài hơn thế. Chính phủ Nga hoàng buộc phải ban bố đạo luật ngày 2 tháng Sáu 1897 là do áp lực của phong trào công nhân dưới sự lãnh đạo của "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" của Lê-nin. Lê-nin đã phân tích tỉ mỉ và phê phán đạo luật này qua cuốn sách nhỏ "Luật công xưởng mới" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 321 - 386). — 521.

<sup>139</sup> *Nghề làm chỉ kim tuyến* — nghề sản xuất các sợi chỉ bạc và vàng để phục vụ các loại thêu bằng chỉ vàng. — 524.

<sup>140</sup> Biểu đồ tiếp theo ở dưới đó được lập trên cơ sở một biểu đồ khác tỉ mỉ hơn đã được in trong tờ "Truyền tin tài chính", số 42, 1898. — 528.

<sup>141</sup> Trước năm 1864 thợ làm vũ khí ở Tu-la là những nông nô, là những thợ thuộc quyền nhà nước và sống trong những xóm riêng

(xóm thợ rèn thuộc quyền nhà nước v.v.). Những thợ này phân thành các xưởng: làm nông súng, làm báng súng, khóa nòng, thước ngắm và v.v.. Để làm những công việc phụ, người ta còn điều đến các nhà máy Tu-la những nông nô ở một số làng lân cận. Những nông dân này đốt gỗ để lấy than phục vụ thợ súng, canh giữ rừng của nhà máy và làm việc tại sân nhà máy. Đến khi xóa bỏ chế độ nông nô thì ở Tu-la có tất cả 4 nghìn thợ làm vũ khí, trong số đó có 1 276 làm việc ở các nhà máy và 2 362 thợ làm việc ở nhà; cùng với số người trong gia đình mình, số lượng thợ làm vũ khí lên đến hơn 20 nghìn người. — 530.

<sup>142</sup> Ở đây có ý nói về xưởng "Công ty Xanh Pê-téc-bua sản xuất giày dép bằng cơ khí" (xem "Danh sách các công xưởng và nhà máy". Pê-téc-bua, 1897, số 13450, tr. 548 - 549). — 537.

<sup>143</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 751 - 752. — 542.

<sup>144</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.III, 1955, tr. 340 - 341. — 551.

<sup>145</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 349 - 350. — 553.

<sup>146</sup> M. C. Goóc-bu-nô-va. "Các nghề phụ của phụ nữ ở tỉnh Mát-xcơ-va", thiên IV ("Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va. Phần thống kê kinh tế", t. VII, thiên II, Mát-xcơ-va, 1882). Lời nói đầu, tr. IX. — 555.

<sup>147</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 484 và các trang tiếp theo, tr. 648 và các trang tiếp theo. — 560.

<sup>148</sup> Xem E. N. An-đrê-ép. "Công nghiệp thủ công ở Nga căn cứ theo sự điều tra của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga", và căn cứ vào những nguồn khác". Pê-téc-bua. 1885, tr. 69, và cũng xem tác phẩm của tác giả đó "Công nghiệp thủ công ở Nga". Pê-téc-bua. 1882, tr. 12. — 565.

<sup>149</sup> Để nhận định sự phát triển của công nghiệp lớn của nước Nga Nga hoàng thời kỳ sau cải cách, Lê-nin đã chính lý có cơ sở khoa học rất nhiều tài liệu của thống kê công xưởng và nhà máy hồi bấy giờ (các sách tham khảo chính thức, các tác phẩm chuyên đề, các công trình nghiên cứu và các tập sách mỏng, các bài tường thuật, các báo cáo trên tạp chí và trên báo, các báo cáo và những nguồn

tài liệu khác). Điều này được chứng minh qua những chỗ ghi chép của Lê-nin trong các cuốn sách, cũng như qua các tài liệu khác được in trong phần thứ hai tập XXXIII Văn tập Lê-nin, cũng như được in trong phần "Tài liệu chuẩn bị để viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga"". Cả trong bài "Về vấn đề thống kê công xưởng và nhà máy ở nước ta" Lê-nin đã đánh giá những nguồn tài liệu cơ bản của thống kê công xưởng và nhà máy (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 1 - 31). — 571.

<sup>150</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q.I, 1955, tr. 480. — 572.

<sup>151</sup> Đây là nói về "Tài liệu thống kê về huyện Cra-xnô-u-phim-xcơ, tỉnh Péc-mơ", thiên V, phần 1, (khu Da-vốt-xcơ). Ca-dan, 1894. Ở trang 65 cuốn sách này có một biểu đồ nhan đề "Những tài liệu về một tổ công nhân làm việc vì mắc nợ, trong những phân xưởng của nhà máy Ác-tin-xcơ năm 1892". — 614.

<sup>152</sup> Lê-nin trích dẫn cuốn sách "Công nghiệp hầm mỏ ở Nga". Cục công nghiệp hầm mỏ xuất bản. Triển lãm thế giới mang tên Cò-lum-bô năm 1893 ở Si-ca-gô. Pê-téc-bua. 1893, tr. 52. — 616.

<sup>153</sup> Trong lần xuất bản thứ nhất cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" biểu đồ này có bao gồm những số liệu năm 1890 và 1896, mà trong lần xuất bản thứ hai thì không có. Ngoài ra, những tài liệu trong lần xuất bản thứ nhất về năm 1897 lại khác đôi chút so với những số liệu cũng trong năm ấy, được dẫn ra trong lần xuất bản thứ hai. Trong lần xuất bản thứ nhất, phần biểu đồ đó được thể hiện như sau:

Năm	Sản lượng gang được sản xuất, tính bằng nghìn pút						Khối lượng than đá khai thác trong toàn đế quốc, tính bằng triệu pút
	Trong toàn đế quốc	%	Ở U-ran	%	Ở miền Nam	%	
1890	56 560	100	28 174	49,7	13 418	23,7	367,2
1896	98 414	100	35 457	36,6	39 169	39,7	547,2
1897	113 982	100	40 850	35,8	46 350	40,6	-

Về những tài liệu thuộc năm 1897 thì trong lần xuất bản thứ nhất có một chú thích cuối trang sau đây, mà trong lần xuất bản thứ hai thì đã bỏ: "Năm 1898 người ta cho rằng khối lượng gang sản xuất trong toàn đế quốc là 133 triệu pút, trong đó 60 triệu pút được sản xuất ở miền Nam và 43 triệu pút được sản xuất ở U-ran ("Tin tức nước Nga", 1899, số 1)". — 617.

<sup>154</sup> Về sau Lê-nin bổ sung vào biểu đồ này những số liệu cần thiết về năm 1908 (xem phụ bản ở tr. 647). Những số liệu ghi trong đoạn ghi chú của Lê-nin được rút từ "Tập báo cáo của các viên thanh tra công xưởng năm 1908" (tr. 50-51), xuất bản năm 1910. Như thế là đoạn bổ sung của Lê-nin là thuộc về năm 1910 hoặc năm 1911. Điều đó chứng tỏ rằng ngay cả thời gian này Lê-nin vẫn tiếp tục hoàn thiện cuốn sách của mình. Trong phần "Tài liệu chuẩn bị để viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga"", có đăng toàn bộ những điều Lê-nin ghi chú trong cuốn sách "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" bản in năm 1908. — 646.

<sup>155</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 648. — 666.

<sup>156</sup> Trong thời gian bị đày ở làng Su-sen-xcôi-ê, V. I. Lê-nin cùng với N. C. Crúp-xcai-a dịch từ tiếng Anh tập thứ nhất và hiệu đính bản dịch tập thứ hai cuốn "Lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa công liên Anh" của vợ chồng X. và B. Ve-bơ. Tập thứ nhất cuốn sách của vợ chồng Ve-bơ thì đề "Bản dịch từ tiếng Anh của Vla-đi-mia I-lin", tức là của Lê-nin, xuất bản ở Pê-téc-bua năm 1900, nhà xuất bản Ô. N. Pô-pô-va; tập thứ hai ra vào 1901. — 669.

<sup>157</sup> "Xưởng Khlu-đốp" — "Xưởng dệt vải sợi Ê-gô-ri-ép-xơ thuộc công ty của hai anh em A. và G. Khlu-đốp" (xưởng này ở thành phố Ê-gô-ri-ép-xơ thuộc tỉnh Ri-a-dan). Những số liệu mà Lê-nin dẫn trong phần chú thích và để trong ngoặc đơn (chú thích về số lượng công nhân và sản lượng), là rút từ "Danh sách các công xưởng và nhà máy" (Pê-téc-bua. 1897, số 763, tr. 36). — 673.

<sup>158</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. I, 1955, tr. 751 - 752. — 677.

<sup>159</sup> La-xơ— đơn vị đo trọng tải các tàu buôn của Nga mà người ta vẫn sử dụng để đo cho đến đầu thế kỷ XX; la-xơ để đo trọng tải thể tích của tàu là 5,663m<sup>3</sup>, để đo trọng lượng thì bằng khoảng 2 tấn. — 699.

<sup>160</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. III, 1955, tr. 650. — 708.

<sup>161</sup> Trong lần xuất bản thứ nhất của cuốn sách, sau những lời này có đoạn chú thích cuối trang như sau: "Biểu đồ số XXX. "Tập tổng hợp" này (Vô-rô-ne-giơ. 1897), chúng tôi nhận được mãi sau khi già nửa cuốn sách đã được đưa in". — 714.

<sup>162</sup> *Xô-ba-kê-vích* — nhân vật trong truyện ngắn của N. V. Gô-gôn "Những linh hồn chết", nhân vật này là hình ảnh một tên địa chủ thô bạo và tham lam. — 742.

<sup>163</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. I, 1955, tr. 748. — 744.

<sup>164</sup> "*Ông Cu-pông*" — một danh từ được dùng trong văn học những năm 80 và 90 thế kỷ XIX để chỉ tư bản và bọn tư bản. Danh từ "ông Cu-pông" là của nhà văn Glép U-xpen-xki dùng trong các tùy bút "Những tội tày trời" (lần đầu tiên được in trong tạp chí "Tư tưởng Nga" năm 1888, số 12, tr. 174). Cũng xem tùy bút khác của Glép U-xpen-xki "*Ở Cáp-ca-dơ*" trong Toàn tập, t. 8, 1957, tr. 164-165. — 750.

<sup>165</sup> "*Pô-crút*" — hình thức quan hệ kinh tế trong các ác-ten làm nghề săn bắt thú biển hoặc đánh cá ở miền Bắc nước Nga. Chính danh từ "pô-crút" có nghĩa là thuê người làm nghề này hoặc chỉ phần được chia của mỗi thành viên trong ác-ten. Trong ác-ten kiểu này, công cụ sản xuất dùng để làm việc thì đều thuộc về người chủ, công nhân ở vào địa vị lệ thuộc nó lệ đối với y. Thường thường chủ nhận được  $\frac{2}{3}$  số thu hoạch, còn công nhân chỉ được  $\frac{1}{3}$ . Công nhân buộc phải bán cho chủ, theo giá rẻ, phần được chia của mình và được trả bằng hàng hóa, như vậy hết sức thiệt cho công nhân. — 757.

<sup>166</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. I, 1955, tr. 7. — 759.

<sup>167</sup> Bài "*Một sự phê phán không có tính chất phê phán*" là bài của V. I. Lê-nin trả lời bài bình luận có tính chất thù địch của một "nhà mác-xít hợp pháp", là P. N. Xcơ-voóc-txốp, về cuốn sách "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". Lê-nin bắt đầu viết bài này vào tháng Giêng 1900 ở làng Su-sen-xcôi-ê, khi Người sống những tuần cuối cùng của thời kỳ bị đày; N. C. Crúp-xcai-a đã cho biết về điều này trong bức thư gửi cho M. A. U-li-a-nô-va

ngày 19 tháng Giêng 1900. Bài này đã được viết xong vào tháng Ba 1900, sau khi Lê-nin đã trở về từ nơi bị đày; bài này được in trong tạp chí "Bình luận khoa học" số ra tháng Năm - tháng Sáu 1900. Bài này là bài cuối cùng mà Lê-nin đưa in trên báo chí hợp pháp Nga trước ngày ra nước ngoài.

"*Bình luận khoa học*" — tạp chí khoa học và chính trị - xã hội, xuất bản ở Pê-téc-bua năm 1894 đến năm 1903, lúc đầu xuất bản hàng tuần, về sau mỗi tháng ra một lần. Tạp chí này không theo một khuynh hướng nào rõ ràng nhưng để "hợp thời trang" — Lê-nin đã gọi như vậy — tạp chí này đã dành các trang của mình cho những người mác-xít. Tạp chí này đã in những tác phẩm sau đây của Lê-nin: "Lại bàn về vấn đề lý luận về thực hiện" (1899), "Một sự phê phán không có tính chất phê phán" (1900) và những bài khác. Tham gia cộng tác với tạp chí này có G. V. Plê-kha-nốp, Đ. I. Men-đê-lê-ép, C. E. Txi-ôn-cốp-xki. — 769.

<sup>168</sup> Những chữ đặt trong ngoặc kép ("Tsi-tsi-cốp..." v.v.) là phỏng theo một đoạn trong tác phẩm của N. G. Tséc-nư-sép-xki "Tùy bút trong văn học Nga thời kỳ Gô-gôn": "... Một sự phân tích sắc sảo về quyển "Những linh hồn chết" có thể được người ta viết như thế này. Sau khi đã viết nhan đề cuốn sách như sau: "Cuộc hành trình của Tsi-tsi-cốp hay là những linh hồn chết", thì người ta có thể bắt đầu mở đầu thẳng như thế này: "Những sự đạo mạt của Tso-khi-tso-khi (Đây là một kiểu chơi chữ. Trong tiếng Nga, hai câu này phát âm gần giống nhau, nhưng nghĩa lại khác nhau. Trong câu thứ hai thì việc tách từ Tsi-tsi-cốp thành 3 âm tiết lại có nghĩa là âm thanh của tiếng hắt hơi. BT.) — xin đọc giả đừng tưởng rằng tôi hắt hơi... v.v. và v.v.. Khoảng 20 năm trước đây còn có những độc giả coi cách phân tích ấy là sắc sảo" (N. G. Tséc-nư-sép-xki. "Tùy bút trong văn học Nga thời kỳ Gô-gôn". Pê-téc-bua. 1892, tr. 64). — 775.

<sup>169</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, tr. 113 - 114. — 776.

<sup>170</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, tr. 112 - 113. — 778.

<sup>171</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. II, 1955, tr. 471. — 780.

<sup>172</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, q. I, 1955, tr. 358. — 781.

<sup>173</sup> Bài báo của Lê-nin "Lại bàn về vấn đề lý luận về thực hiện, được in — với chữ ký "V. I-lin" — trên tạp chí "Bình luận khoa

học", số 8, tháng Tám 1899 (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 85 - 111). — 800.

<sup>174</sup> "*Một cố gắng "mở mắt" cho công chúng thấy sự lẫn lộn giữa chủ nghĩa Mác và khoa học tư sản*" — một sự phê phán chủ nghĩa Xtơ-ru-vê, "chủ nghĩa Mác hợp pháp", sự phê phán này được V. I. Lê-nin tiến hành trong tác phẩm "Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xtơ-ru-vê về nội dung đó (Sự phản ánh chủ nghĩa Mác trong sách báo tư sản). Về cuốn sách của P. Xtơ-ru-vê: "Những ý kiến phê phán về sự phát triển kinh tế của nước Nga"". Xanh Pê-téc-bua. 1894. Tác phẩm này được đưa vào tập I Toàn tập của V. I. Lê-nin trong lần xuất bản này cũng như trong những lần xuất bản trước. Tác phẩm này đã vạch trần bản chất của "những người mác-xít hợp pháp" là phái dân chủ tư sản mưu toan lợi dụng lá cờ chủ nghĩa Mác và phong trào công nhân để phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản. Lê-nin vạch trần chủ nghĩa Xtơ-ru-vê, "chủ nghĩa Mác hợp pháp", đó là mầm mống của chủ nghĩa xét lại quốc tế mà về sau thể hiện dưới hình thức chủ nghĩa Béc-stanh và chủ nghĩa Cau-xky. Trong những năm sau đó, Lê-nin đã nêu rõ quá trình phát triển có tính chất quy luật của phái Xtơ-ru-vê thành những kẻ bảo vệ công khai chủ nghĩa tư bản; nhiều kẻ trong "những người mác-xít hợp pháp" về sau đã trở thành đảng viên của đảng dân chủ - lập hiến, một đảng chủ yếu của giai cấp tư sản Nga. Lê-nin thường xuyên đấu tranh không khoan nhượng chống tất cả những biểu hiện "phê phán chủ nghĩa Mác" theo lối tư sản nhằm mục đích ca ngợi và bảo vệ chế độ tư bản. — 801.

<sup>175</sup> V. I. Lê-nin đã "phân tích một cách có hệ thống về khuynh hướng này" qua tác phẩm của mình nhan đề "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán". Tác phẩm triết học quan trọng bậc nhất này đã được Lê-nin viết vào năm 1908 và in thành sách riêng vào năm 1909 ở Mát-xcơ-va. — 802.



**BẢN CHỈ DẪN  
CÁC SÁCH BÁO VÀ TÀI LIỆU GỐC  
MÀ V. I. LÊ-NIN ĐÃ TRÍCH DẪN  
VÀ NÓI ĐẾN**

- A. M. *Tỉnh Xta-vrô-pôn*. (Bài của phóng viên báo chúng tôi). - A. M. *Ставропольская губерния*. (От нашего корреспондента). - "Северный Курьер", Спб., 1899, № 33, 3 (15) декабря, стр. 4, в Областном отделе. - 274.
- A-vi-lốp, B. V. *Về lý luận "mới" về thị trường*. - Авиллов, Б. В. О "новой" теории рынков. - "Научное Обозрение", [Спб.], 1899, № 12, стр. 2296 - 2308. - 798, 799.
- Ác-nôn, Ph. C. *Hàng lâm nghiệp*. - Арнольд, Ф. К. *Лесной товар*. - В кн.: Обзор различных отраслей мануфактурной промышленности России. Т. I. Спб., 1862, стр. 251 - 325. - 598 - 599.
- An-đrê-ép, E. N. *Công nghiệp thủ công ở Nga*. - Андреев, Е. Н. *Кустарная промышленность в России*. Спб., 1882. 31 стр. - 565.
- *Công nghiệp thủ công ở Nga căn cứ theo sự điều tra của "Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga" và căn cứ vào những nguồn khác*. - *Кустарная промышленность в России по исследованиям "Комиссии для исследования кустарной промышленности в России" и другим источникам*. Спб., 1885. II, 97 стр. - 565.
- \* An-nen-xki, N. Ph. *Báo cáo về tình hình những người thợ thủ công ở khu Pa-vlô-vô*. - Анненский, Н. Ф. Доклад по вопросу о положении кустарей Павловского района. - "Нижегородский Вестник Пароходства и Промышленности", 1891, № 1, стр. 10 - 16; № 2, стр. 40 - 45; № 3, стр. 58 - 62. - 424, 443, 519, 521, 543.

\* Dấu hoa thị chỉ những cuốn sách có bút ký của V. I. Lê-nin. Những cuốn sách này được lưu trữ tại Cục lưu trữ của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô.

- \* - *Giá trị của sản xuất lúa mì trong các cơ sở kinh doanh tư nhân*. - *Стоимость производства хлеба в частновладельческих хозяйствах*. - В кн.: Влияние урожаев и хлебных цен на некоторые стороны русского народного хозяйства. Под ред. проф. А. И. Чупрова и А. С. Посникова. Т. I. Спб., 1897, стр. 157 - 235. - 233.
- \* *Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì đến các mặt của đời sống kinh tế*. - *Влияние урожаев и хлебных цен на разные стороны экономической жизни*. Доклад проф. А. И. Чупрова и прения в III отделении императорского Вольного экономического общества 1 и 2 марта 1897 г. (Стенографический отчет). - "Труды Императорского Вольного Экономического Общества", Спб., 1897, № 4 июль - август, стр. 1 - 95. - 182, 257, 388.
- \* *Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì đến một số mặt của nền kinh tế quốc dân Nga*. - *Влияние урожаев и хлебных цен на некоторые стороны русского народного хозяйства*. Под ред. проф. А. И. Чупрова и А. С. Посникова. Т. I - II. Спб., 1897. 2 т.
- \* - Т. I. VIII, LXIV, 533 стр. - 92, 106 - 108, 200, 233, 242, 253, 257, 311 - 314, 384 - 385.
- \* - Т. II. VIII, 381, 99 стр. - 174, 201 - 202, 203 - 204, 311 - 313, 703.
- Áp-đa-cốp, N. X. *Nhìn qua thống kê công nghiệp than đá vùng mỏ Đô-ne-txơ*. (Nhớ lại Triển lãm công nghiệp - kỹ thuật toàn Nga ở Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt). - Авдаков, Н. С. *Краткий статистический обзор донецкой каменноугольной промышленности*. (На память о Всероссийской художественно-промышленной выставке в Нижнем - Новгороде). Харьков, 1896. 32 стр. - 623.
- *Về vấn đề thuế quan đối với gang nước ngoài*. (Báo cáo của ủy ban được thành lập tại Đại hội XXII của các nhà kinh doanh hầm mỏ ở miền Nam nước Nga). - *Po вопросу о пошлинах на иностранный чугун*. (Доклад комиссии, организованной XXII съездом горнопромышленников юга России). - "Вестник Финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1897, № 50, стр. 812 - 820. - 619, 660.
- \* *Ba-ta-lin, A. Ph. Nghề trồng rau và nghề làm vườn*. - Баталин, А. Ф. *Огородничество и садоводство*. - В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. I. Сельскохозяйственные произведения, огородничество,

- садоводство и домашние животные. Горная и соляная промышленность. Спб., 1883, стр. 1 – 42. (Всерос. пром.- худож. выставка 1882 г. в Москве). – 374, 375, 377.
- Ba-ta-lin, Ph. A. Lịch và sách chỉ nam của nhà nông Nga năm 1883.* – Баталин, Ф. А. Календарь и справочная книжка русского сельского хозяина на 1883 г. Сост. при уч. Ф. К. Арнольда и др. В 2-х ч. Спб., Девриен, 1883. 614 стр. – 74.
- Bản về sự phát triển công nghiệp luyện kim tại miền Nam nước Nga.* – К развитию металлургической промышленности на юге России. – “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 16, стр. 195 – 197. – 617.
- Bản chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy của phần nước Nga thuộc châu Âu – xem* Обс-лър, Р. А.; Обс-лър, Р. А. và Бу-đa-gôp, X. G. - Указатель фабрик и заводов Европейской России – см. Орлов, П. А.; Орлов, П. А. и Будагов, С. Г.
- Báo cáo các ủy viên Ủy ban điều tra về công nghiệp công xưởng và nhà máy ở vương quốc Ba-Lan.* – Отчеты членов комиссии по исследованию фабрично-заводской промышленности в Царстве Польском. Ч. I. Отчет проф. И. И. Янжула. Ч. II. Отчет Н. П. Ильина и Н. П. Лангового. Спб., 1888. 419 стр. – 667, 675.
- [Báo cáo của Toà thị chính Mát-xcơ-va về số lượng súc vật mổ tại các lò sát sinh Mát-xcơ-va].* – [Отчет Московской городской управы о количестве убитого в Москве скота на городских бойнях]. – “Московские Ведомости”, 1901, № 55, 25 февраля (10 марта), стр. 4, в отд.: Московская жизнь. – 193.
- Báo cáo và điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga.* – Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. I-III. Спб., 1892 – 1895. 3 т. М-вогос. имущество). – 484.
- Т. I. 1892. II, VIII, 523 стр. – 271, 272, 416, 418, 422, 424, 487, 498, 509, 512, 523, 524, 534, 556, 675.
- Т. II. 1894. II, IV, 392 стр. – 360, 415, 422, 493, 505, 543, 749.
- Т. III. 1895. IV, 228. стр. – 424, 491, 492, 498, 509, 527, 528, 543, 625.
- “Báo công thương”.* – “Торгово-Промышленная Газета”, Спб., 1901, № 123, 3 (16) июня, стр. 2. – 358.
- “Báo công thương”.* – “Торгово-Промышленная Газета”, Спб., 1902, № 6, 8 (21) января, стр. 4. – 271 – 272.

- Bê-lô-bô-rô-đốp, A. Những công nhân từ các tỉnh khác đến miền Cu-ban.* – Белобородов, А. Пришлые рабочие на Кубани. – “Северный Вестник”, Спб., 1896, № 2, стр. 1 – 8. – 299, 370.
- Bi-ê-lốp, V. D. Công nghiệp thủ công trong mối quan hệ với ngành khai khoáng ở U-ran.* – Белов, В. Д. Кустарная промышленность в связи в уральском горнозаводском делом. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. XVI. Спб., 1887, стр. 1 – 35. – 614 – 615.
- Biên bản tốc ký về những buổi tranh luận tại Hội kinh tế tự do hoàng gia ngày 1 và 2 tháng Ba 1897.* – xem Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì đến các mặt của đời sống kinh tế. – Стенографический отчет о прениях в ИВЭО 1 и 2 марта 1897 г. – см. Влияние урожая и хлебных цен на разные стороны экономической жизни.
- “Biên khu miền Bắc”.* – “Северный край”, Ярославль, 1899, № 223, 25 июля (6 августа), стр. 4. – 346.
- “Bình luận khoa học”.* – “Научное обозрение”, [Спб.], 1899, № 4, стр. 768 – 784. – 798.
- 1899, № 5, стр. 973 – 985. – 801.
- 1899, № 8, стр. 1564 – 1579. – 799 – 800.
- 1899, № 12, стр. 2277 – 2295, 2296 – 2308. – 771, 773 – 798, 799, 800.
- 1900, № 3, стр. 607 – 633. – 801.
- 1900, № 10, стр. 1759 – 1774. – 800.
- Bình luận tình hình trong nước.* – Внутреннее обозрение. Новые данные об отхожих промыслах. – “Русская Мысль”, М., 1896, № 11, стр. 224 – 228. – 718.
- Bla-gin, N. Những tiến bộ kỹ thuật trong công nghiệp sữa.* – Блажин, Н. Успехи техники молочного хозяйства. – В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 38 – 45, в отд.: III. Домашние животные. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.- Новгороде). – 325, 329.

- Bla-gô-vê-sen-xki, I. I. và Ga-ri-a-din, A. L. Công nghiệp thủ công ở tỉnh Ô-lô-nê-txô. – Благовещенский, И. И. и Гаразин, А. Л. Кустарная промышленность в Олонецкой губернии. Петрозаводск, 1895. II, 125 стр. – 510.*
- \* *Bla-gô-vê-sen-xki, N. A. Tập thống kê tổng hợp những tài liệu kinh tế theo sự điều tra từng hộ của các hội đồng địa phương. – Благовещенский, Н. А. Сводный статистический сборник хозяйственных сведений по земским подворным переписям. Т. I. Крестьянское хозяйство. М., 1893. XVI, 267 стр. На русск. и франц. яз. – 165, 337–338, 339.*
- Bổ sung báo cáo nông nghiệp năm 1898. – Добавление к сельскохозяйственному отчету за 1898 год. Сост. Псковской губ. зем. управой, 1899. – 273.*
- Bô-gô-li-úp-xki, I. Thống kê sơ lược về công nghiệp hầm mỏ của đế quốc Nga. – Боголюбский, И. Опыт горной статистики Русской империи. Спб., 1878. 216 стр. – 612, 619.*
- Bô-ri-xốp, V. Công nghiệp thủ công tại cuộc Triển lãm công nghiệp – kỹ thuật toàn Nga ở Mát-xcô-va năm 1882. – Борисов, В. Кустарная промышленность на Всероссийской промышленно-художественной выставке в Москве в 1882 г. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 151 – 247. – 515, 529 – 532, 533.*
- Lịch sử phát triển các nghề thủ công ở thành phố Tu-la, huyện Tu-la và những biện pháp để phát triển hơn nữa các nghề phụ. – История развития кустарных промыслов в г. Туле, Тульском уезде и меры к дальнейшему развитию промыслов. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 2234 – 2291. – 381 – 382, 529, 532.*
- Những nghề thủ công ở tổng Xéc-ghi-ép-xki, huyện Tu-la. – Кустарные промыслы Сергиевской волости, Тульского уезда. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. VII. Спб., 1881, стр. 891 – 969. – 531, 543.*
- Bô-ri-xốp-xki, A. Nghề làm thia ở huyện Xê-mi-ô-nốp. – Борисовский, А. Ложкарство в Семеновском уезде. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. II, Спб., 1879, стр. 7 – 28. – 500.*

- Bun-ga-cốp, X. N. Về thị trường dưới chế độ sản xuất tư bản chủ nghĩa. – Булгаков, С. Н. О рынках при капиталистическом производстве. Теоретический этюд, М., Водовозова, 1897. 260 стр. – 32, 42, 44 – 45, 61.*
- \* *Bư-tơ-cốp, G. N. Thí nghiệm điều tra từng hộ về tình hình kinh tế và về các doanh nghiệp nông dân trong ba tổng thuộc huyện Nốp-gô-rốt. – Бычков, Г. Н. Опыт подворного исследования экономического положения и хозяйства крестьян в 3-х волостях Новгородского уезда. – Новгород, 1882. 116, 70, III стр. – 343 – 344.*
- Ca-blu-cốp, N. A. Khái luận về kinh tế của những chủ đất tư. – Каблуков, Н. А. Очерк хозяйства частных землевладельцев. М., изд. Моск. губ. земства, 1879. V, 200, 103 стр. (В изд.: Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. V. Вып. I). – 238, 256 – 260.*
- Những bài giảng về kinh tế nông nghiệp đọc tại Trường đại học tổng hợp Mát-xcô-va năm 1895 – 1896. – Лекции по экономии сельского хозяйства, читанные в Московском университете в 1895/6 г. М., 1897. 228 стр. (Издание для студентов). – 394, 578, 626, 630, 678.*
- Tầm quan trọng của giá cả lúa mì đối với chế độ chiếm hữu ruộng đất tư nhân ở phần nước Nga thuộc châu Âu. – Значение хлебных цен для частного землевладения в Европейской России. – В кн.: Влияние урожаев и хлебных цен на некоторые стороны русского народного хозяйства. Под ред. проф. А. И. Чупрова и А. С. Посникова. Т. I. Спб., 1897, стр. 97 – 144. – 311 – 313.*
- Vấn đề công nhân trong nông nghiệp. – Вопрос о рабочих в сельском хозяйстве. М., ред. “Юридического Вестника”, 1884. X, XXIV, 299 стр. – 76.*
- Ca-lan-ta-rơ, A. A. Công nghiệp sữa. – Калантар, А. А. Молочное хозяйство. – В кн.: Сельское и лесное хозяйство России. С прил. 47 карт и диагр. Спб., изд. деп. земледелия и сельской промышленности м-ва гос. имуществ, 1893, стр. 296 – 305. (Всемирная Колумбова выставка 1893 г. в Чикаго). – 325.*
- Ca-mê-nép, N. Những nghề thủ công trong bảy tổng thuộc huyện Tu-la: Khru-sép-xcai-a, Xê-vri-u-cốp-xcai-a, Pa-vlô-vô, A-ni-sen-xcai-a, Dai-txép-xcai-a, Mô-scốp-xcai-a, Đê-ni-xốp-xcai-a. – Каменев, Н. Кустарные промыслы в семи волостях Тульского уезда: Хрущевской,*

- Северюковской, Павловской, Анищенской, Зайцевской, Мошковской и Денисовской. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 2292 - 2365. - 425.
- Ca-rư-sép, N. A. *Khái quát về mặt thống kê sự phát triển các ngành quan trọng nhất trong công nghiệp chế biến ở Nga.* - Карышев, Н. А. Статистический обзор распространения главнейших отраслей обрабатывающей промышленности в России. - "Юридический Вестник", М., 1889, № 9, стр. 38 - 67. - 578, 584, 585 - 586.
- *Kinh tế của từng hộ và của công xã. (Thống kê so sánh).* - Подборное и общинное хозяйство. (Статистические параллели). - "Русское Богатство", Спб., 1894, № 1, стр. 45 - 67; № 6, стр. 102 - 135. - 206 - 207.
- *Những phác thảo về kinh tế quốc dân.* XXXV. Góp phần nghiên cứu những nghề phụ làm ở ngoài làng nước ta. - Народнохозяйственные наброски. XXXV. К изучению наших отхожих промыслов. - "Русское Богатство", Спб., 1896, № 7, стр. 1 - 24. - 731.
- *Những phác thảo về kinh tế quốc dân.* XLIII. Về tác phẩm tổng hợp của ông Vi-khli-a-ép về tỉnh Tve. - Народнохозяйственные наброски. XLIII. О сводной работе г. Вихляева по Тверской губ. - "Русское Богатство", Спб., 1898, № 8, стр. 36 - 59. - 146.
- \* - *Những tài liệu về kinh tế quốc dân Nga.* I. Công nghiệp công xưởng - nhà máy của chúng ta vào giữa những năm 90. - Материалы по русскому народному хозяйству. I. Наша фабрично-заводская промышленность в половине 90-х годов. С 5 картогр. (Отгиск из "Известий Московского Сельскохозяйственного Института", год. IV, кн. 1). М., 1898. 52 стр. - 578, 584, 604, 605.
- \* - *Tình hình nông dân thuê ruộng đất không phải phần ruộng được chia.* - Крестьянские внепашенные аренды. Дерпт, 1892. XIX, 402, LXV стр. (В изд.: Итоги экономического исследования России по данным земской статистики. Т. II). - 83 - 84, 101 - 105, 157 - 158, 189, 206 - 207, 240 - 243, 244 - 245, 251 - 253.
- \* - *Tình hình nông dân thuê ruộng đất không phải phần ruộng được chia tùy theo sự lên xuống của giá cả lúa mì và mùa màng.* - Крестьянские внепашенные аренды в зависимости от колебаний хлебных цен и урожая. - В кн.: Влияние урожая и хлебных цен на некоторые стороны русского народного хозяйства. Под ред. проф.

- A. И. Чупрова и А. С. Посникова. Т. I. Спб., 1897, стр. 277 - 349. - 92, 242 - 243, 253, 257.
- *Việc thuê ruộng đất vĩnh viễn và cha truyền con nối trên lục địa Tây Âu.* Công trình nghiên cứu kinh tế. - Вечнонаследственный наем земель на континенте Западной Европы. Экономическое исследование. Спб., 1885. 407 стр. - 157 - 158.
- Ca-ta-lây, V. I. *Công nghiệp thủ công ở tỉnh Pôn-ta-va và ở tỉnh Tséc-ni-góp.* Tài liệu điều tra năm 1889. - Каталей, В. И. Кустарная промышленность Полтавской и Черниговской губерний. Исследования 1889 г. - В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. I. Спб., 1892, стр. 283 - 304. (М-во гос. имуществ). - 416, 498.
- *Công nghiệp thủ công ở tỉnh Tve và ở tỉnh Ia-rô-xláp.* Tài liệu điều tra năm 1888. - Кустарная промышленность Тверской и Ярославской губерний. Исследования 1888 г. - В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. I. Спб., 1892, стр. 216 - 282. (М-во гос. имуществ). - 511 - 513, 524 - 525, 556.
- Các đại hội công thương nghiệp ở Nga.* - Торгово-промышленные съезды в России. - "Вестник Финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1896, № 25, стр. 986 - 992. - 354.
- Các đường giao thông ở Nga năm 1896.* - Пути сообщения в России в 1896 г. - "Вестник Финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1898, № 43, стр. 302 - 304. - 697.
- Các pốp, A. Nghề đóng giày dép ở Vư-ê-dơ-đơ-nai-a Xlô-bô-đa thuộc huyện Ác-da-mát.* - Карпов, А. Сапожный промысел в Выездной слободе Арзамасского уезда. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. III. Спб., 1880, стр. 29 - 44. - 422 - 423, 466, 542 - 543.
- *Nghề kéo sợi ở huyện Gốc-ba-tốp.* - Прядильный промысел в Горбатовском уезде. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. VIII. Спб., 1882, стр. 1227 - 1263. - 494.
- *Nghề làm da lông ở huyện Ác-da-mát.* - Скорняжный промысел в Арзамасском уезде. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. III. Спб., 1880, стр. 75 - 134. - 443, 463 - 464, 506 - 507.

- *Nghề nện dĩa ở huyện Ác-da-mát*. - Валеный промысел в Арзамасском уезде. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. V. Спб., 1880, стр. 455 - 487. - 418 - 419, 487, 490.
- *Nghề nện dĩa và khắc gỗ ở các huyện Xê-mi-ô-nốp và Ba-la-kho-nin thuộc tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt*. - Валеный и щепной промыслы в Семеновском и Балахнинском уездах Нижегородской губернии. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. VI. Спб., 1880, стр. 563 - 638. - 443, 490.
- *Nghề rèn ở Đông - Bắc huyện Ác-da-mát và ở phần tiếp giáp với vùng đó của huyện Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt*. - Кузнечный промысел в северо-восточной части Арзамасского уезда и смежной с нею части Нижегородского уезда. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IV. Спб., 1880, стр. 161 - 201. - 465, 557.
- *Những nghề thủ công của thôn Bô-gô-rốt-xcôi-ê và các vùng phụ cận*. - Промыслы села Богородского и его окрестностей. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 2420 - 2470. - 422, 502 - 505.
- *Những nghề thủ công ở huyện Ác-da-mát*. - Кустарные промыслы в Арзамасском уезде. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. VI. Спб., 1880, стр. 489 - 562. - 424.
- Cai-gô-rô-đốp, Đ. N. Nghề làm đồ gỗ ở các tỉnh Ca-dan, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, Cò-xơ-rô-ma và Nốp-gô-rốt*. Tài liệu điều tra các năm 1889 - 1890. - Кайгородов, Д. Н. Древотельные промыслы Казанской, Нижегородской, Костромской и Новгородской губ. Исследования 1889 - 1890 г. - В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. I. Спб., 1892, стр. 354 - 398. (М-во гос. имуществ). - 675.
- Chế độ chiếm hữu ruộng đất và nông nghiệp*. - Землевладение и сельское хозяйство. Статьи из Handwörterbuch der Staatswissenschaften. Пер. с нем. М., Водовозовы, 1896. II, 383 стр. - 212, 213 - 214, 329, 330.
- Chế tạo nông cụ và máy móc nông nghiệp ở Nga*. - Построение земледельческих орудий и сельскохозяйственных машин в России. - В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. II. Произведения фабричной,

- заводской, ремесленной и кустарной промышленности. Спб., 1886, стр. 60 - 70, в отд.: IX. Машины, аппараты и экипажи. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве). - 274.
- Coóc-xác, A. C. Bàn về các hình thức công nghiệp nói chung và về ý nghĩa của sản xuất gia đình (công nghiệp thủ công và công nghiệp gia đình) ở Tây Âu và ở Nga*. - Корсаков, А. К. О формах промышленности вообще и о значении домашнего производства (кустарной и домашней промышленности) в Западной Европе и России. М., 1861. 311 стр. - 454, 473, 484, 537 - 538, 554, 558, 711.
- Cô-bê-li-a-tơ-ki, A. Sách chỉ nam cho các viên chức thanh tra công xưởng, chủ xưởng và chủ nhà máy*. Tổng tập lục các đạo luật về việc thuê mướn công nhân vào công xưởng, nhà máy và công trường thủ công; về mối quan hệ giữa chủ xưởng và công nhân; về chế độ thanh tra công xưởng; về việc giám sát các xí nghiệp công nghiệp công xưởng và nhà máy. - Кобельяцкий, А. Справочная книга для чинов фабричной инспекции, для фабрикантов и заводчиков. Полный сборник узаконений о найме рабочих на фабрики, заводы и мануфактуры; о взаимных отношениях фабрикантов и рабочих; о фабричной инспекции; о надзоре за заведениями фабрично-заводской промышленности. Изд. 4-е. Спб., 1897. 311 стр. - 554, 674.
- Cô-da-tsen-cô, I. A. Công nghiệp thủ công ở tỉnh Vi-át-ca*. [A. Huyện Vi-át-ca. В. Huyện Xlô-бốt-xcôi]. - Козаченко, И. А. Кустарная промышленность Вятской губернии. [A. Вятский уезд. В. Слободской уезд]. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. XI. Спб., 1884, стр. 1 - 453 (3057 - 3509). - 507, 563, 666.
- Cô-dơ-lốp, I. Ngành sản xuất hoá chất, sơn và các vật liệu chuẩn bị pha chế khác*. - Козлов, И. Производство химических продуктов красок и других препаратов. - В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. II. Произведения фабричной, заводской, ремесленной и кустарной промышленности. Спб., 1886, стр. 8 - 49. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве). - 599 - 601.
- *Những sản phẩm hoá chất*. - Химические продукты. - В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. II. Произведения фабричной, заводской, ремесленной и кустарной промышленности. Спб., 1886, стр. 1 - 101. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве). - 599 - 601.

- Cô-i-sép-xki, I. Đoàn tàu trên sông và trên hồ ở phần nước Nga thuộc châu Âu.* – Кошневский, И. Речной и озерный флот Европейской России. – “Вестник финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1898, № 44, стр. 379 – 382. – 697.
- Cô-rô-len-cô, V. G. Lược khảo về Pa-vlô-vô.* – Короленко, В. Г. Павловские очерки. – 546.
- Cô-rô-len-cô, X. A. Lao động làm thuê tự do trong các doanh nghiệp tư nhân và sự di chuyển công nhân, nhân việc điếm qua tình hình nông nghiệp và công nghiệp của phần nước Nga thuộc châu Âu về mặt thống kê - kinh tế.* – Короленко, С. А. Вольнонаемный труд в хозяйствах владельческих и передвиженные рабочих, в связи с статистико-экономическим обзором Европейской России в сельскохозяйственном и промышленном отношениях. Спб., 1892. 864 стр.; 17 л. карт. (Деп. земледелия и сельской пром-сти. С.- х. и стат. сведения по материалам, полученным от хозяев. Вып. V). – 199, 201, 214 – 216, 231 – 233, 243, 249, 288 – 291, 303 – 304, 323, 331, 334, 343, 344, 368, 374, 378, 422, 664, 719 – 722, 723, 739.
- \* *Cô-ten-ni-côp, V. G. Gia súc.* – Котельников В. Г. Домашние животные. – В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. I. Сельскохозяйственные произведения, огородничество, садоводство и домашние животные. Горная и соляная промышленность. Спб., 1883, стр. 1 – 70. (Всерос. пром.- худож. выставка 1882 г. в Москве). – 320.
- Cô-va-lép-xki, V. I. và Lê-vít-xki, I. O. Lược khảo thống kê công nghiệp sữa trong các khu vực phía Bắc và trung phần nước Nga thuộc châu Âu.* – Ковалевский, В. И. и Левитский, И. О. Статистический очерк молочного хозяйства в северной и средней полосах Европейской России. Спб., изд. распорядительного ком. по устройству молочнохоз. выставки в С.- Петербурге, 1879. IV, 95, 8 стр. – 319, 319 – 322, 323, 328, 331.
- Côn-rát, I. Thống kê về sở hữu ruộng đất của nông dân.* – Конрад, И. Статистика крестьянского землевладения. – В кн.: Землевладение и сельское хозяйство. Статья из Handwörterbuch der Staatswissenschaften. Пер. с нем. М., Водовозовы, 1896, стр. 83 – 121. – 212, 213, 214.
- Công nghiệp.* - Промышленность. Статьи из Handwörterbuch der Staatswissenschaften. Пер. с нем. М., Водовозовы, 1896. VIII, 328 стр. – 54, 57 – 58.

- Công nghiệp công xưởng – nhà máy và thương nghiệp nước Nga.* Kèm theo bản đồ tổng quát về công nghiệp công xưởng và nhà máy của đế quốc Nga. - *Фабрично-заводская промышленность и торговля России.* С прил. общей карты фабрично-заводской промышленности Российской империи. Спб., изд. деп. торговли и мануфактур м-ва финансов, 1893. 747 стр. (Всемирная Колумбова выставка 1893 г. в Чикаго). – 601.
- Công nghiệp hóa chất.* (Soạn tại Cục công thương). - *Химическая промышленность.* (Сост. в деп. торговли и мануфактур). – В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 1 – 16, в отд.: IX. Фабрично-заводские производства. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.- Новгороде). – 599.
- Công nghiệp khai khoáng của Nga trong năm 1895.* - *Горнозаводская промышленность России в 1895 году.* – “Вестник финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 8, стр. 404 – 407. – 614.
- Công nghiệp sắt ở Tây Âu và ở Hợp chủng quốc Bắc Mỹ.* - *Железодельная промышленность в Западной Европе и Северо-Американских Соединенных Штатах.* – “Вестник финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 22, стр. 615 – 619. – 617.
- Công nghiệp sữa.* - *Молочное хозяйство.* – В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 34 – 38, в отд.: III. Домашние животные. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.- Новгороде). – 331.
- Công nghiệp thủ công tỉnh Péc-mơ trong cuộc Triển lãm khoa học – công nghiệp của Xi-bi-ri và U-ran, tổ chức ở thành phố Ê-ca-tê-рин-bua năm 1887.* – хет Кра-хпô-рê-гôp, Е. I. - *Кустарная промышленности Пермской губернии на Сибирско-Уральской научно-промышленной выставке в г. Екатеринбург, в 1887 г.* – см. Красноперов, Е. И.
- “Công trình nghiên cứu của Hội kinh tế tự do hoàng gia”.* – “Труды Императорского Вольного Экономического Общества”, Спб., 1897, № 4, июль-август, стр. 1 – 95. – 182, 257, 387 – 388.

- \*-1898, № 1, январь-февраль, стр. 1 - 41. - 579, 681.  
 - 1898, № 2, март-апрель, стр. 117 - 147. - 696 - 697.  
 \*- 1898, № 5, сентябрь-октябрь, стр 1 - 107. - 579, 580, 681.  
*Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga.* - Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. I - XVI. Спб., 1879 - 1887. 16 т. - 174 - 175, 424, 563, 664, 671 - 674.  
 - Вып. I. [Действия комиссии]. 1879. 248 стр. - 416, 421 - 423.  
 - Вып. II. [Калужская и Нижегородская губернии]. 1879. 128, 28, 101 - 120 стр. - 417 - 418, 443, 493, 500.  
 - Вып. III. [Нижегородская губерния]. 1880. 29 - 134, 121 - 177, II стр. - 421- 423, 443, 463 - 464, 465, 466, 507, 542 - 543.  
 - Вып. IV. [Нижегородская и Олонецкая губернии]. 1880. IV, 97 - 119, 135 - 317, 179 - 226, 20 стр. - 465, 510 - 511, 557.  
 - Вып. V. [Черниговская, Тверская, Московская и Нижегородская губернии]. 1880. IV, 319 - 487, 227 - 309, 21 - 63 стр. - 418 - 419, 429, 487, 490, 749.  
 - Вып. VI. [Нижегородская и Ярославская губернии]. 1880. IV, 121 - 174, 489 - 776, 311 - 364, 65 - 95 стр. - 424, 443, 490, 505, 674.  
 - Вып VII. [Нижегородская, Ярославская, Тульская, Рязанская и Новгородская губернии]. 1881. II, 777 - 1225, 365 - 391, 97 - 128, 6 стр. - 456, 530 - 532, 542 - 543, 673.  
 - Вып VIII. [Нижегородская, Тульская, Тверская, Новгородская и Херсонская губернии]. 1882. II, 175 - 245, 1227 - 1907, 129 - 149 стр. - 424, 463 - 464, 493, 500, 511, 664 - 665, 674 - 675.  
 - Вып. IX. [Костромская, Тульская и Нижегородская губернии]. 1883. II, 247 - 271, 1909 - 2592, 393 - 458, 151 - 252 стр. - 382, 418 - 419, 422, 425, 463 - 464, 492, 499, 503 - 506, 515, 523, 527 - 529, 530 - 532, 561 - 562, 674, 675.  
 - Вып. X. [Тверская, Ярославская, Тульская - Владимирская, Пермская губернии]. 1883. II. 273 - 300, 2593 - 3056, стр. - 174 - 175, 445, 508, 503 - 532.  
 - Вып. XI. [Вятская губерния]. 1884. II, 301 - 346, 1 - 453 (3057 - 3509) стр. - 507, 563 - 564, 664, 666, 671.

- Вып. XII. [Вятская губерния]. 1884, II, 347 - 368, 455 - 876, (3511 - 3932) стр. - 665, 671.  
 - Вып. XIII. [Костромская губерния]. 1885. IV, 369 - 397, 1 - 433 (3933 - 4365) стр. - 424.  
 - Вып. XIV. [Костромская губерния]. 1885. III, 399 - 513, 1 - 145, 1 - 232 (4367 - 4598) стр. - 377.  
 - Вып. XV. [Костромская губерния]. 1886. II, 515 - 538, 1 - 141, 1 - 277 (4599 - 4875) стр. - 491.  
 - Вып. XVI. [Вятская губерния]. 1887. I, 539 - 605, 1 - 101, 1 - 251 (4877 - 5127) стр. - 614 - 615.  
*Công trình nghiên cứu của Ủy ban thuế má.* - Труды податной комиссии. Ч. 3. - 349 - 350.  
 \* *Cra-xô-pê-rôp, E. I. Công nghiệp thủ công ở tỉnh Péc-mơ trong cuộc Triển lãm công nghiệp - khoa học của Xi-bi-ri và U-ran, tổ chức ở thành phố Ê-ca-tê-rin-bua năm 1887.* - Красноперов, Е. И. Кустарная промышленность Пермской губернии на Сибирско-Уральской научно-промышленной выставке в г. Екатеринбург, в 1887 г. Вып. 3: уезды Кунгурский, Осинский, Камышловский, Ирбитский, Шадринский, Соликамский и Чердынский. Пермь, изд. Пермск. губ. земства, 1889. (Работы статистического бюро, учрежд. при Пермск. губ. зем. управе). 174 стр. - 495.  
 \* *Cu-đri-áp-txép, P. Ph. Những công nhân nông nghiệp ở nơi khác đến hội chợ Ni-cô-lai-ép trong trấn Ca-khốp-ca, tỉnh Ta-vrích, và sự kiểm tra sức khỏe cho họ năm 1895.* (Báo cáo trình lên Đại hội toàn tỉnh XIII của các bác sĩ và đại biểu các hội đồng địa phương tỉnh Khéc-xôn). - Кудрявцев, П. Ф. Пришлые сельскохозяйственные рабочие на Николаевской ярмарке в м. Каховке, Таврической губернии, и санитарный надзор за ними в 1895 году. (Доклад XIII губерньскому съезду врачей и представителей земских управ Херсонской губернии). Херсон, изд. Херсонской губ. земской управы, 1896. II, 168 стр. - 283 - 284, 288, 291.  
*Cu-li-bin, X. N. Công nghiệp mỏ và công nghiệp luyện kim.* - Кулибин, С. Н. Горное дело и металлургия. - В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда - соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 1 - 58, в отд.: VII. Горное дело и

- металлургия. (М-во финансов. Комиссия по заведению устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). – 612.
- Cu-nỗp, G. Những sự lầm lạc trong lĩnh vực triết học – xã hội.* (Bản dịch của X. Lê-vin-xôn, đã được sự thoả thuận của tác giả). – Кунов, Г. Социально-философские заблуждения. (Пер. с разр. авт. С. Левинсон). – “Научное Обозрение”, [Спб.], 1899, № 4, стр. 768 – 784. – 800.
- “Của cải nước Nga”. – “Русское Богатство”, Спб., 1894, № 1, стр. 45 – 67. – 207.
- 1894, № 6, стр. 86 – 130, стр. 102 – 135. – 207, 572, 578, 608, 609 – 610, 651 – 653.
- 1896, № 7, стр. 1 – 24. – 779.
- 1898, № 8, стр. 36 – 59. – 146.
- Cuộc điều tra về ngựa chiến.* – xem Thống kê của đế quốc Nga. – Военно-конская перепись – см. Статистика Российской империи. XX, XXXI, XXXVII, XLIV, LV, LXI.
- Danh sách các công xưởng và nhà máy.* – Перечень фабрик и заводов. Фабрично-заводская промышленность России. Спб., 1897. 63, VI, 1047 стр. (М-во финансов. Деп. торговли и мануфактур). – 269, 323, 363, 369, 413, 486, 491, 495, 497, 502, 505, 508, 510, 522, 524, 525, 532, 537, 587, 590, 595, 606, 641 – 642, 650, 674, 675, 681 – 682.
- Dê-rinh, M. Việc buôn bán lúa mì tại Hợp chủng quốc Bắc Mỹ.* – Зеринг, М. Хлебная торговля в Соединенных Штатах Северной Америки. – В кн.: Землевладение и сельское хозяйство. Статьи из Handwörterbuch der Staatswissenschaften. Пер. с нем. М., Водовозовы, 1896, стр. 281 – 286. – 329 – 330.
- Diện tích các đồn điền củ cải đường năm 1897.* – Площадь свекловичных плантаций в 1897 году. – “Вестник финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 27, стр. 16. – 358.
- Diện tích trồng củ cải đường năm 1901.* – Площадь посево свекловицы в 1901 г. – “Торгово-Промышленная Газета”, Спб., 1901, № 123, 3(16) июня, стр. 2. – 358.
- [Đa-ni-en-xôn, N. Ph.] Ni-cô-lai -ôn, N. -ôn. *Giải thích việc tăng những thu nhập của nhà nước chúng ta bằng cái gì?* – [Даниельсон, Н. Ф.]

- Николай -он, Н. - он. Чем объяснить рост наших государственных доходов?* – “Новое Слово”, 1896, № 5, февраль, стр. 65 – 85. – 197.
- *Lược khảo về kinh tế xã hội ở nước ta sau cải cách.* – Очерки нашего пореформенного общественного хозяйства. – “Слово”, Спб., 1880, октябрь, стр. 77 – 142. – 85, 94.
- *Lược khảo về kinh tế xã hội ở nước ta sau cải cách.* – Очерки нашего пореформенного общественного хозяйства. Спб., 1893. XVI, 353 стр.; XVI л. табл. – 24, 27, 28 – 29, 30 – 31, 32, 35 – 36, 85 – 86, 93 – 94, 101 – 106, 254 – 255, 278 – 280, 286 – 287, 291, 302, 306, 307, 347, 368, 392 – 395, 399 – 400, 428, 567, 572, 578, 580, 625 – 626, 629 – 630, 651 – 652, 668, 677, 697, 720, 734 – 735, 745, 748, 754 – 756, 788 – 789, 791.
- *Một vài ý kiến về những điều kiện phát triển kinh tế ở nước ta.* – Нецто об условиях нашего хозяйственного развития. – “Русское Богатство”, Спб., 1894, № 6, стр. 86 – 130. – 572, 578, 608, 609, 651.
- *Thư gửi ban biên tập.* (Nhân cuộc thảo luận bản báo cáo của N. V. Lê-vít-xki về các ác-ten nông nghiệp). -Письмо в редакцию. (По поводу обсуждения доклада Н. В. Левитского о земледельческих артелях). – “Новое Слово”, Спб., 1896, № 5, февраль, стр. 256 – 261. – 406, 408 – 410.
- Đa-ni-lốp-xki, M. A. Tình hình ngành bảo hiểm ở Nga.* – Даниловский, М. А. Состояние страхового дела в России. – В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 57 – 69, в отд.: XII. Машины, аппараты, машиностроение и электротехника. (М-во финансов. Комиссия по заведению устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). – 672.
- Đa-vư-đô-va, X. A. Công nghiệp thủ công ở các tỉnh Vla-đi-mia, Suốc-xơ, Pôn-ta-va, Bết-xa-ra-bi-a và Vô-rô-ne-giơ.* Tài liệu điều tra năm 1889. – Давыдова, С. А. Кустарная промышленность Владимирской, Курской, Полтавской, Бессарабской и Воронежской губерний. Исследования 1889 г. – В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. I. Спб., 1892, стр. 72 – 144. (М-во гос. имуществ). – 418, 422, 424.
- *Công nghiệp thủ công ở các tỉnh Ха-ra-tốp, Пен-da và Mát-xơ-va.* Tài liệu điều tra năm 1888. -Кустарная промышленность Саратовской,



- Пензенской и Московской губерний. Исследования 1888 г. – В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. I. Спб., 1892, стр. 1 – 71. (М-во гос. имуществ). – 487.
- *Nghề ren ở tỉnh Ri-a-dan*. - Кружевной промысел в Рязанской губернии. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. VII. Спб., 1881, стр. 1127 – 1215. – 456.
- *Nghề ren ở tỉnh Tu-la*. - Кружевной промысел в Тульской губернии. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. X. Спб., 1883, стр. 2747 – 2827. – 456.
- Đại hội công thương nghiệp toàn Nga ở Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt*. - Всероссийский торгово-промышленный съезд в Нижнем-Новгороде. – “Вестник финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1896, № 35, стр. 569 – 587. – 588.
- Đại gia súc có sừng*. - Крупный рогатый скот. – В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 5 – 9, в отд.: III. Домашние животные. (М-во финансов. Комиссия по заведению устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.- Новгороде). – 320.
- Đê-men-ti-ép, E. M. Công xưởng đã đem lại gì cho dân chúng và lấy gì của dân chúng*. - Дементьев, Е. М. Фабрика, что она дает населению и что она у него берет. М., 1893. VIII, 246 стр. – 365.
- *Công xưởng đã đem lại gì cho dân chúng và lấy gì của dân chúng*. - Фабрика, что она дает населению и что она у него берет. Изд. 2-е, испр. и доп. С прил. библиографического указателя книг и статей по русской фабрично-заводской промышленности в связи с сельскохозяйственной. М., Сытин, 1897. VIII, 256, 39 стр. – 678 – 680, 682.
- *Tình hình kinh tế và y tế của công nhân*. - Санитарно-экономическое положение рабочих. – В кн.: Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел санитарной статистики. Т. IV. Ч. II. Общая сводка по санитарным исследованиям фабричных заведений Московской губернии за 1879 – 1885 гг. Сост. д-ром Е. М. Дементьевым и проф. Ф. Ф. Эрисманом. М., 1893, стр. 253 – 462. – 678 – 680, 681.

- Đi-a-cô-nốp, N. G. Những thành tựu của mạng lưới đường sắt về mặt kỹ thuật trong những năm 1881 – 1896*. - Дьяконов, Н. Г. Успехи железнодорожной сети в техническом отношении за 1881 – 1896 гг. – В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Спб., [1896], стр. 53 – 71, в отд.: XVII. Строительное и инженерное дело; морское и речное судоходство. (М-во финансов. Комиссия по заведению устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.- Новгороде). – 620 – 621, 697.
- Diêm chung những kết quả nghiên cứu tài liệu điều tra nhân khẩu lần thứ nhất toàn đế quốc, ngày 28 tháng Giêng 1897*. - Общій свод по империи результатов разработки данных первой всеобщей переписи населения, произведенной 28 января 1897 года. II. Спб., 1905. VI, LIX, 417 стр. На русск. и франц. яз. – 565, 633 – 634, 659, 672.
- Đô-cu-tsi-a-ép, C. A. Nghề thuộc da sọc ở huyện Các-gô-pôn và ở vùng ngoại ô*. - Докучаев, К. А. Беличий промысел в Каргополе и окрестных селениях. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IV. Спб., 1880, стр. 210 – 317. – 510 – 511.
- Đô-li-vô - Đô-brô-vôn-xcai-a, V. A. Nghề dệt ở huyện Grai-vô-rôn-xcơ và ở huyện Crô-le-ve-txơ*. Báo cáo năm 1891. - Доливо-Добровольская, В. А. Ткацкий промысел в Грайворонском и Кролевецком уу. Отчет 1891 г. – В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. II. Спб., 1894, стр. 80 – 88. (М-во гос. имуществ). – 360 – 361.
- “Đời sống”*. - “Жизнь”, Спб., 1899, № 8, стр. 377. – 345 – 346.
- 1899, № 10, стр. 175 – 179. – 801.
- 1900, № 2, стр. 297 – 306. – 801.
- Đu-khốp-xcôi, X. Nghề thuộc da và nghề hồ dán ở thôn Ca-tun-ki và ở những làng lân cận huyện Ba-la-khơ-nin*. - Духовской, С. Кожевенный и клееваренный промыслы в селе Катунках и близлежащих деревнях Балахнинского уезда. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 2513 – 2567. – 418 – 419, 505 – 506.
- Ếc-mô-lốp, A. X. Chế độ nông nghiệp và luân canh*. - Ермолов, А. С. Системы земледелия и севообороты. – В кн.: Сельское и лесное хозяйство России. С прил. 47 карт и диагр. Спб., изд. деп. земледелия

- лия и сельской пром-сти м-ва гос. имуществ, 1893, стр. 81 – 96. – 310.
- En-ghen-hác, A. N. Từ chốn thôn quê.* 11 bức thư. – Энгельгардт, А. Н. Из деревни. 11 писем. 1872 – 1882. Спб., 1885. 563 стр. – 156, 198, 228, 238, 245, 260 – 265.
- Ê-gu-nốp, A. N. Những nghề thủ công ở tỉnh Péc-mơ và mối quan hệ của những nghề đó với công nghiệp khai khoáng.* (Rút trong báo cáo năm 1892 của A. N. Ê-gu-nốp). – Егунов, А. Н. Кустарные промыслы в Пермской губернии, в связи с добывающей промышленностью. (Извлечение из отчета 1892 г. А. Н. Егунова). – В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. III. Спб., 1895, стр. 128 – 173. (М-во земл. и гос. имуществ. Отдел сельской экономики и сельскохозяйственной статистики). – 543, 625.
- Ê-phi-men-cô, A. Những ác-ten của tỉnh Ác-khan-ghen-xơ.* – Ефименко, А. Артели Архангельской губернии. – В кн.: Сборник материалов об артелях в России. Изд. С.-Петербургского отд-ния ком. о сельских, ссудо-сберегательных и промышленных товариществах. Вып. 2, Спб., 1874, стр. 1 – 174. – 757.
- Ga-tút-xki, A. X. Bôn-đi-nô và Cờ-tso-cu-rô-vô.* (Trích tuỳ bút). – Гацисский, А. С. Болдино и Кочкурово. (Из записной книжки). – В кн.: Нижегородский сборник. Изд. Нижегородским губ. стат. ком., под ред. А. С. Гацисского. Т. IV. Н.-Новгород, 1871, стр. 321 – 336. – 689.
- *Lược khảo về hoạt động công nghiệp của tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt nhân có vấn đề xây dựng đường sắt U-ran – Xi-bi-ri.* – Очерки промышленной деятельности Нижегородской губернии, в связи с вопросом о проведении Урало-Сибирской железной дороги. – В кн.: Нижегородский сборник. Изд. Нижегородским губ. стат. ком., под ред. А. С. Гацисского. Т. IV. Н.-Новгород, 1871, стр. 127 – 166. – 443.
- Ghéc-txen-stanh, G. Về vấn đề những nghề phụ làm ở ngoài làng.* – Герценштейн, Г. К вопросу об отхожих промыслах. – “Русская Мысль”, М., 1887, № 9, стр. 147 – 165. – 730.
- \* *Giấy phép cư trú phát cho nông dân tỉnh Mát-xơ-va năm 1880 và năm 1885.* – Виды на жительство, выданные крестьянскому населению Московск. губ. в 1880 и 1885 гг. – В кн.: Статистический ежегодник Московского губернского земства. 1886 г. М., 1886, стр. 1 – 28. (Стат. отд-ние Моск. губ. земской управы). – 716 – 717, 720, 730.

- Giơ-ban-cốp, D. N. Ảnh hưởng của những khoản kiếm thêm ở ngoài làng đối với sự di chuyển của dân cư.* – Жбанков, Д. Н. Влияние отхожих заработков на движение населения. – “Врач”, Спб., 1895, № 25, стр. 703 – 705. – 671, 689, 718, 725 – 726, 730.
- \* - *Ảnh hưởng của những khoản kiếm thêm ở ngoài làng đối với sự di chuyển của dân cư tỉnh Cờ-xơ-rô-ma, căn cứ theo số liệu những năm 1866 – 1883.* (Kèm theo các đồ giải và lời giải thích các đồ giải ấy). – Влияние отхожих заработков на движение народонаселения Костромской губернии, по данным 1866 – 83 годов. (С диагр. и объяснением к ним). – В кн.: Материалы для статистики Костромской губернии. Под ред. В. Пирогова. Вып. VII. Кострома, изд. Костромского губ. стат. ком., 1887, стр. 1 – 117. – 663, 665, 671, 689, 716 – 717, 725 – 726, 730.
- *Dự thảo chương trình chung để điều tra về các khoản kiếm thêm ở ngoài làng.* (Soạn theo đề nghị của ban thống kê Hội luật gia Mát-xơ-va). – Опыт общей программы для исследования отхожих заработков. (Сост. по предложению стат. отд-ния Моск. юрид. общ.). М., 1891. 16 стр. – 671, 689.
- \* - *Điều tra y tế tại các công xưởng và nhà máy trong tỉnh Xơ-mô-len-xơ.* – Санитарное исследование фабрик и заводов Смоленской губернии. Вып. I-II. Смоленск, изд. Смоленского губ. земства, 1894 – 1896. \* Вып. I. 1894. 290 стр. – 328, 587, 680. \* Вып. II. 1896. III, 477, 66 стр. – 357 – 358, 680, 692.
- *Những nghề phụ làm ở ngoài làng của tỉnh Xơ-mô-len-xơ trong những năm 1892 – 1895.* (Phụ lục của tập tài liệu về sự lan tràn của bệnh giang mai và các bệnh hoa liễu ở tỉnh Xơ-mô-len-xơ). – Отхожие промыслы в Смоленской губернии в 1892 – 1895 гг. (Прил. к материалам о распространении сифилиса и венерических заболеваний в Смоленской губернии). Смоленск, изд. Смоленского губ. земства, 1896. 87, 70 стр. – 671, 689, 716 – 717, 725 – 726.
- *Về những khoản kiếm thêm ở ngoài làng mà dân cư huyện Xơ-li-ga-lích, tỉnh Cờ-xơ-rô-ma, tiến hành trong các thành phố.* – О горющих отхожих заработках в Солигаличском уезде, Костромской губернии. – “Юридический Вестник”, М., 1890, № 9, стр. 130 – 148. На тит. л. инициалы авт. указаны ошибочно: Д. И. – 671, 689, 718, 727, 730.

- *Xứ sở của phụ nữ*. Lược khảo thống kê - nhân chủng học. - *Bab'ya strana*. Статистико-этнографический очерк. - В кн.: *Материалы для статистики Костромской губернии*. Под ред. В. Пирогова. Вып. VIII. Кострома, изд. Костромского губ. стат. ком., 1891, стр. 1 - 136. - 671, 689, 718, 725 - 726, 730.
- Goóc-bu-nô-va, M. C. Nghề rèn*. - *Горбунова, М. К. Кружевной промысел*. - В кн.: *Промыслы Московской губернии*. Вып. II. Сост. И. Боголепов. М., изд. Моск. губ. земства, 1880, стр. 1 - 91. (В изд.: *Сборник статистических сведений по Московской губернии*. Отдел хозяйственной статистики. Т. VI. Вып. II). - 427 - 428, 451 - 454, 554.
- *Những nghề phụ của phụ nữ tại tỉnh Mát-xcô-va*. - *Женские промыслы Московской губернии*. Вып. IV. М., изд. Моск. губ. земства, 1882. XXXII, 299 стр. (В изд.: *Сборник статистических сведений по Московской губернии*. Отдел хозяйственной статистики. Т. VII. Вып. II). - 424, 454, 555 - 556, 690 - 691.
- Gô-gôn, N. V. Những linh hồn chết*. - *Гоголь, Н. В. Мертвые души*. - 442, 508, 742, 774, 788.
- Gô-li-txun, Ph. X. Công nghiệp thủ công của tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt và của tỉnh Vla-đi-mi-a*. Điều tra trong những năm 1888 - 1889. - *Голицын, ф. С. Кустарная промышленность Нижегородской и Владимирской губерний*. Исследования 1888 - 89 гг. - В кн.: *Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России*. Т. I. Спб., 1892, стр. 166 - 200. (М-во гос. имуществ). - 523.
- Gô-lu-bép, A. Ngành sản xuất lụa và gấm*. - *Голубев, А. Производство шелковых и парчовых тканей*. - В кн.: *Историко-статистический обзор промышленности России*. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. II. Произведения фабричной, заводской, ремесленной и кустарной промышленности. Спб., 1886, стр. 185 - 212. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве). - 597 - 598.
- \* - *Nghề làm đường củ cải*. - *Свеклосахарное производство*. - В кн.: *Историко-статистический обзор промышленности России*. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. II. Произведения фабричной, заводской, ремесленной и кустарной промышленности. Спб., 1886, стр. 3 - 45. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве). - 359 - 360.
- Gôn-tsa-rốp, I. A. Ô-blô-mốp*. - *Гончаров, И. А. Обломов*. - 264, 387, 792.

- Gôn-txơ, T. Công nhân nông nghiệp*. - *Гольц, Т. Сельскохозяйственные рабочие*. - В кн.: *Землевладение и сельское хозяйство*. Статьи из *Handwörterbuch der Staatswissenschaften*. Пер. с нем. М., Водозовы, 1896, стр. 228 - 238. - 214, 249.
- Gri-bô-ê-đốp, A. X. Khố vì khôn*. - *Грибоедов, А. С. Горе от ума*. - 17.
- \* *Gri-gô-ri-ép, V. N. Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì đối với dân cư đô thị ở Nga*. - *Григорьев, В. Н. Влияние урожаев и хлебных цен на городское население России*. - В кн.: *Влияние урожаев и хлебных цен на некоторые стороны русского народного хозяйства*. Под ред. проф. А. И. Чупрова и А. С. Посникова. Т. II. Спб., 1897, стр. 117 - 135. - 707.
- *Nghề thủ công làm dao và làm khoá ở khu Pa-vlô-vô*. (Ở huyện Goóc-ba-tốp, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt và ở huyện Mu-rôm, tỉnh Vla-đi-mi-a). - *Кустарное замочно-ножевое производство Павловского района*. (В Горбатовском уезде Нижегородской губ. и в Муромском уезде Владимирской губ.). - В кн.: *Рагозин, В. Материалы к изучению кустарной промышленности Волжского бассейна*. Прил. к изд. "Волга", М., 1881, стр. XI - XVI, 1 - 124. - 418, 423, 424, 454, 458, 518 - 519, 521, 538, 543, 551 - 552, 684.
- *Những cuộc di chuyển của nông dân tỉnh Ri-a-dan*. - *Переселения крестьян Рязанской губернии*. Исследование, удостоенное императорским Московским университетом половины премии имени Ю. Ф. Самарина. С отзывами проф. А. И. Чупрова и А. И. Кошелева. М., журн. "Русская Мысль", 1885. XVI, 194 стр. - 314.
- Grim, O. A. Những nghề săn bắn, lông thú và đánh cá*. - *Гримм, О. А. Охотничьи, пушные и рыбные промыслы*. - В кн.: *Производительные силы России*. Краткая характеристика различных отраслей труда - соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 1 - 13, в отд.: *В. Охотничьи, пушные и рыбные промыслы*. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). - 757.
- Guốc-vích, I. A. Những cuộc di chuyển của nông dân đến Xi-bi-ri*. - *Гурвич, И. А. Переселения крестьян в Сибирь*. Исследование. М., 1888. X, 149 стр. - 218, 791.

- *Tình hình kinh tế của nông thôn nước Nga.* - Экономическое положение русской деревни. Пер. с англ. А. А. Санина, под ред. и с предисл. автора. М., 1896. 395 стр. – 217, 279, 791.
- Guyn-tơ, X. Chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy tâm thực tiễn.* - Гунтер, С. Исторический материализм и практический идеализм. Пер. М. К. - “Научное Обозрение”, [Спб.], 1900, № 10, стр. 1759 - 1774. - 800.
- Héc-kно, Н. Khủng hoảng.* - Геркнер, Г. Кризисы. - В кн.: Промышленность. Статьи из Handwörterbuch der Staatswissenschaften. Пер. с нем. М., Водовозовы, 1896, стр. 70 - 112. - 54, 57.
- Hoạt động của các quỹ tiết kiệm nhà nước năm 1897.* - Деятельность государственных сберегательных касс в 1897 году. - “Вестник финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1898, № 26, стр. 779 - 780. - 701.
- Hội chợ Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt năm 1897.* - Нижегородская ярмарка 1897 года. - “Вестник финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 52, стр. 926 - 941. - 564.
- Huyện Ba-khмút, tỉnh Ê-ca-tê-ri-nô-xláp, ngày 31 tháng Mười.* - Бахмутский уезд, Екатеринославской губ., 31 октября. - “Русские Ведомости”, М., 1897, № 322, 21 ноября, стр. 3, в отд.: Внутренние известия. - 660.
- Huyện Pê-rê-sốp.* - Перекопский уезд. - “Русские Ведомости”, М., 1898, № 167, 19 августа, стр. 2 - 3, в отд.: Внутренние известия. - 275.
- I-a-gô-đin-xki, I. P. Nghề thuộc da ở thôn Tu-ba-nai-ép-ca và các làng và xóm kế cận thuộc huyện Va-xin-xơ tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt.* - Ягодинский, И. П. - Кожевенный промысел села Тубанаевки и смежных с ним сел и деревень Василевского уезда Нижегородской губернии. В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. VI. Спб., 1880, стр. 639 - 660. - 443, 505.
- *Những nghề phụ ở thôn Be-dơ-vốt-nôi-ê huyện Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt.* - Промыслы села Безводного Нижегородского уезда. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 2401 - 2419. - 419, 523.
- I-an-ta, ngày 5 tháng Năm.* - Ялта, 5 мая. - “Русские Ведомости”, М., 1897, № 127, 10 мая, стр. 1, в отд.: Внутренние известия. - 370.

- I-an-xôn, I-u. E. Thống kê so sánh của nước Nga và của các nước Tây Âu.* - Янсон, Ю. Э. Сравнительная статистика России и западноевропейских государств. Т. II. Промышленность и торговля. Отдел I. Статистика сельского хозяйства. Спб., 1880. XII., 663 стр. - 76, 192.
- I-lin, V.; I-lin, Vla-đi-mia - xem Lê-nin, V. I.* - Ильин, В.; Ильин, Владимир. - см. Ленин, В. И.
- I-xa-ép, A. Nghề làm đồ ngũ kim ở huyện I-a-rô-xláp.* - Исаев, А. Кузнечно-слесарный промысел в Ярославском уезде. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. VI. Спб., 1880, стр. 695 - 755. - 525.
- *Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xơ-va.* - Промыслы Московской губернии. Т. I - II. М., изд. Моск. губ. земской управы, 1876. 2 т. - 425, 429.
- Т. I. Вып. 1. I. Изделия из дерева. 1. Мебельный промысел. XI, 94; 3 л. табл. - 439, 445 - 446, 470, 549.
- Т. II. 1. Металлические промыслы. 2. Гончарный промысел. III, 200, IV стр. - 517 - 518, 525.
- \* *Kép-pen, A. P. Công nghiệp khai khoáng và công nghiệp muối.* - Кеппен, А. П. Горная и соляная промышленность. - В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Т. I. Сельскохозяйственные произведения, огородничество, садоводство и домашние животные. Горная и соляная промышленность. Спб., 1883, стр. 1 - 164. (Всерос. пром.- худож. выставка 1882 г. в Москве). - 612.
- *Công nghiệp khai khoáng và luyện kim Nga.* - Горнозаводская промышленность России. Спб., изд. горного деп., 1893. 129 стр. (Всемирная Колумбова выставка 1893 г. в Чикаго). - 612, 615.
- Kết quả các đại hội những nhà làm công nghiệp hầm mỏ ở vùng U-ran.* - Итоги горнопромышленных съездов на Урале. - “Вестник финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 32, стр. 224 - 228. - 618.
- Kha-ri-dô-mê-nốp, X. A. Lời nói đầu [của cuốn sách “Tập thống kê tổng hợp về tỉnh Ха-ra-tốp”].* - Харизоменов, С. А. Введение [к книге “Свод статистических сведений по Саратовской губернии”]. -

- В кн.: Свод статистических сведений по Саратовской губернии. Ч. I. Таблицы. Сост. под ред. С. Харизоменова. Саратов, изд. Саратовского губ. земства, 1888, стр. 1 – 53. – 101, 110–111, 112, 113.
- *Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia*. - Промыслы Владимирской губернии. М., Баранов, 1882 – 1884. (Груды комиссии по устройству кустарного отдела на Всерос. пром. и худож. выставке 1882 г.).
- \* Вып. II. Александровский уезд. 1882. XII, 353, IV стр. – 427, 443, 467–468, 470, 491, 562.
- \* Вып. III. Покровский и Александровский уезды. 1882. X, 256, 149 стр. – 424, 426, 445, 464, 467–468, 484–485, 537, 543, 546–548, 556–557, 561, 562, 661, 684, 689, 690.
- \* Вып. V. Переяславский и Александровский уезды. 1884. VIII, 231 стр. – 416, 562.
- *Tầm quan trọng của công nghiệp thủ công*. - Значение кустарной промышленности. – “Юридический Вестник”, М., 1883, № 11, стр. 414 – 441; № 12, стр. 543 – 597. – 467, 535, 539, 562, 565, 691.
- Kha-ti-xốp, C. Những nghề thủ công ở miền Nam Cáp-ca-dơ*. Báo cáo năm 1891. – Хатисов, К. Кустарные промыслы Закавказского края. Отчет 1891 г. – В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. II. Спб., 1894, стр. 259 – 370. (М-во гос. имуществ). – 415, 749.
- Khái quát thống kê lịch sử về công nghiệp ở Nga*. - Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. I - II. Спб., 1883 – 1886. 2 т. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве).
- \* - Т. I. Сельскохозяйственные произведения, огородничество, садоводство и домашние животные. Горная и соляная промышленность. 1883. 545 стр. – 265, 267–269, 307–308, 310, 313, 320, 349, 350–351, 352, 356, 358, 359, 369, 370, 374–375, 375–376, 377, 612.
- \* - Т. II. Произведения фабричной, заводской, ремесленной и кустарной промышленности. Спб., 1886. V, XVI, 935 стр. – 266, 267–269, 274, 358, 359–360, 362–363, 368, 424, 591, 597–598, 599, 685.

- Khái quát tình hình các ngành trong công nghiệp công trường thủ công ở Nga*. - Обзор различных отраслей мануфактурной промышленности России. Т. I - II. Спб., 1862 – 1863. 2 т.
- Т. I. 1862. 428, 79 стр. – 592, 598.
- Т. II. 1863. 523 стр. – 597, 609.
- Khái quát tình hình những nghề phụ ở tỉnh Ri-a-dan*. - Обзор промыслов Рязанской губернии. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. VII. Спб., 1881, стр. 1085 – 1126. – 673.
- Khái quát tình hình nông nghiệp của tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt năm 1892*. - Сельскохозяйственный обзор Нижегородской губернии за 1892 год. Вып. I – III. Н.-Новгород, изд. Нижегородского губ. земства, 1893. – 206.
- \* *Khái quát tình hình nông nghiệp của tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt năm 1896*. - Сельскохозяйственный обзор Нижегородской губернии за 1896 год. Н.-Новгород, изд. Нижегородского губ. земства, 1897. VIII, 214, 242 стр. – 671, 722.
- Khái quát tình hình nông nghiệp tỉnh Ô-ri-ôn năm 1887 – 1888*. - Сельскохозяйственный обзор Орловской губернии за 1887/88 год. Орел, изд. Орловского губ. земства, 1888, 319 стр. – 253.
- \* *Khái quát tình hình tỉnh I-a-rô-xáp*. - Обзор Ярославской губернии. Вып. II. Отхожие промыслы крестьян Ярославской губернии. Под ред. А. Р. Смирнского. Ярославль, изд. Ярославского губ. стат. ком., 1896. IX, 193, 29 стр. – 343, 344 – 345, 362 – 363, 377 – 378, 525, 587, 670, 671, 672 – 673, 712, 716, 718, 726 – 727.
- Khái quát về hoạt động thương mại của đường xe lửa Xư-dơ-ran – Vi-a-dơ-ma xét về phương diện khối lượng chuyên chở trong năm 1894, so với khối lượng chuyên chở cùng loại trong những năm trước*. - Краткий обзор коммерческой деятельности Сызрано-Вяземской железной дороги по перевозкам за 1894 год, сравнительно с таковыми же перевозками за предыдущие годы. Вып. IV. Калуга, 1896. 209 стр. – 272 – 273.
- Kít-ta-rư, M. Bản đồ về công nghiệp thuộc da ở Nga*. - Киттары, М. Карта кожевенного производства в России. Сост. по данным

- главного интендантского управления. Спб., 1875. II, 22, 76 стр. – 600.
- “*Ký sự nước nhà*”. – “*Отечественные Записки*”, Спб., 1882, № 8, стр. 143 – 169; № 9, стр. 1 – 35. – 254.
- 1883, № 5, стр. 1 – 39. – 29.
- 1883, № 7, стр. 97 – 112. – 573.
- L. Tình hình áp dụng máy móc trong kinh tế nông dân.* - L. Распространение машин в крестьянском хозяйстве. – “Северный Курьер”, 1899, № 32, 2 (14) декабря, стр. 3 – 4, в Областном отделе. Псков. – 273.
- Làng Cra-xôi-ê, huyện Cờ-xơ-rô-ma.* - Село Красное, Костромского уезда. – “Русские Ведомости”, М., 1897, № 231, 22 августа, стр. 2. – 527.
- Lao động làm thuê tự do...* - Вольнонаемный труд... - xem Cờ-rô-len-cô, X. A. - см. Короленко, С. А.
- Láp-dìn, N. Điều tra về công nghiệp làm dao, khoa và các hàng ngũ kim khác ở huyện Goóc-ba-tốp, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gờ-rốt, và ở huyện Mu-rôm, tỉnh Vla-đi-mi-a.* - Лабзин, Н. Исследование промышленности ножевой, замочной и других металлических изделий в Горбатовском уезде Нижегородской и в Муромском уезде Владимирской губернии. Спб., 1870. II, II, 177 стр. – 424, 519, 538, 684.
- Lê-bê-đin-xki, I. Làng Pu-rê-khơ, cùng với những xóm phụ cận, huyện Ba-la-khơ-nin.* - Лебединский, И. Село Пурех, с его приходскими деревнями, Балахнинского уезда. – В кн.: Нижегородский сборник. Изд. Нижегородским губ. стат. ком., под ред. А. С. Гацисского. Т. II. Н-Новгород, 1869, стр. 217 – 258. – 543.
- [Lê-nin, V. I.] I-lin, V. Bàn về đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế Xi-xmôn-đi và môn đồ của ông ở nước ta.* - [Ленин, В. И.] Ильин, В. К характеристике экономического романтизма. Сисмонди и наши отечественные сисмондисты. – В кн.: [Ленин, В. И.] Ильин, Владимир. Экономические этюды и статьи. Спб., тип. Лейферта, 1899, стр. 1 – 112. – 26, 27, 53, 391, 734, 758.
- *Bàn về vấn đề thống kê công xưởng – nhà máy ở nước ta.* Những công trạng mới của giáo sư Ca-rư-sép trong lĩnh vực thống kê. - *Khop-*

- rosu o na шей фабрично-заводской статистике.* Новые статистические подвиги проф. Карышева. – В кн.: [Ленин, В. И.] Ильин, Владимир. Экономические этюды и статьи. Спб., тип. Лейферта, 1899, стр. 263 – 290. – 412 – 413, 441, 522, 574, 578, 583, 584, 587, 590, 599, 604, 605, 649.
- *Điều tra về nghề thủ công ở tỉnh Péc-mơ năm 1894 – 1895 và những vấn đề chung về công nghiệp “thủ công”.* - Кустарная перепись 1894 – 95 года в Пермской губернии и общие вопросы “кустарной” промышленности. – В кн.: [Ленин, В. И.] Ильин, Владимир. Экономические этюды и статьи. Спб., тип. Лейферта, 1899, стр. 113 – 199. – 368, 414, 435, 441, 448, 451, 469, 481, 495, 497, 498, 508, 540, 564, 566, 599, 603, 613, 758, 782.
- *Lại bàn về vấn đề lý luận về thực hiện.* - Еще к вопросу о теории реализации. – “Научное Обозрение”, [Спб.], 1899, № 8, стр. 1564 – 1579. – 799 – 800.
- *Lời tựa cho lần xuất bản thứ nhất cuốn “Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga”.* - Предисловие к первому изданию книги “Развитие капитализма в России”. – В кн.: Ильин, Владимир. Развитие капитализма в России. Процесс образования внутреннего рынка для крупной промышленности. Спб., Водовозова, тип. Лейферта, 1899, стр. I – IV. – 683.
- *Những bài nghiên cứu và bình luận về kinh tế.* - Экономические этюды и статьи. Спб., тип. Лейферта, 1899. 290 стр. Перед загл. авт.: Владимир Ильин. – 26, 27, 53, 368, 391, 414, 435, 441, 448, 451, 469, 481, 495, 497, 498, 508, 522, 540, 564, 566, 574, 578, 583, 584, 585, 590, 599, 603, 604, 605, 613, 649, 734, 758, 782.
- *Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xơ-ru-vê về nội dung đó.* (Về cuốn sách của P. Xơ-ru-vê: Những ý kiến phê phán về sự phát triển kinh tế của nước Nga. Xanh Pê-téc-bua, 1894). - Экономическое содержание народничества и критика его в книге г. Струве. (По поводу книги П. Струве: Критические заметки к вопросу об экономическом развитии России. Спб., 1894 г.). – В кн.: Материалы к характеристике нашего хозяйственного развития. Сб. статей. Спб., тип. Сойкина, 1895, стр. 1 – 144, в ч. II. Подпись: К. Тулин. – 801.

- *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. - Развитие капитализма в России.* Процесс образования внутреннего рынка для крупной промышленности. Спб., Водовозова, 1899. IX, IV, 480 стр.; 2 л. диагр.; VIII стр. табл. Перед загл. авт.: Владимир Ильин. - 5 - 10, 681, 771 - 801.
- *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. - Развитие капитализма в России.* Процесс образования внутреннего рынка для крупной промышленности. Изд. 2-е, доп. Спб., "Паллада", 1908. VIII, VIII, 489 стр. Перед загл. авт.: Владимир Ильин - 13 - 18.
- [*Lê-nin, X. N.] Máy móc nông nghiệp và công cụ.* - [Ленин, С. Н.] *Сельскохозяйственные машины и орудия.* - "Вестник финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1896, № 51, стр. 972 - 976, под общ. загл.: Всерос. пром. и худож. выставка в Н.-Новгороде. - 266, 267 - 268, 270, 272.
- *Ngành chế tạo máy móc nông nghiệp. - Сельскохозяйственное машиностроение.* - "Вестник финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1897, № 21, стр. 537 - 552. - 274, 276.
- *Nông cụ và máy móc nông nghiệp. - Сельскохозяйственные орудия и машины.* - В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда - соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 47 - 58, в отд.: I. Сельское хозяйство. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). - 266, 268, 274, 285.
- Lê-và-sốp I. I. Những nghề thủ công ở tỉnh Tam-bốp và ở tỉnh Cô-xtô-rô-ma.* (Báo cáo năm 1893). - *Левашов, И. И. Кустарные промыслы в Тамбовской и Костромской гуд.* (Отчет 1893 г.) - В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. III. Спб., 1895, стр. 45 - 78. (М-во земл. и гос. имуществ. Отдел сельской экономики и с.-х. статистики). - 490, 492, 509, 527, 528.
- \* *Lê-vít-xki, I. Nhìn tổng quát về công nghiệp nông thôn.* - *Левитский, И. Общій обзор сельскохозяйственной промышленности.* - В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. I. Сельскохозяйственные произведения, огородничество, садоводство и домашние животные. Горная и соляная

- промышленность. Спб., 1883, стр. 1 - 22. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве). - 310, 313, 356.
- Li-a-đốp, I. Khảo cứu địa dư, trắc địa và thống kê về huyện Sui-a.* - *Лядов, И. Географический, топографический и статистический очерк Шуйского уезда.* - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. X. Спб., 1883, стр. 2829 - 2882. - 508.
- \* *Lìn-cô, I. và Cu-ken, Ph. Công nghiệp sản xuất tinh bột và nước mật.* - *Линко, И. и Кукель, Ф. Крахмальное и паточное производства.* - В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. II. Произведения фабричной, заводской, ремесленной и кустарной промышленности. Спб., 1886, стр. 102 - 136. (Всерос. пром. - худож. выставка 1882 г. в Москве). - 262 - 263.
- Lít-vi-nốp, I. và Gô-lu-bép, A. Các sản phẩm bằng len.* - *Литвинов, И. и Голубев, А. Шерстяные изделия.* - В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. II. Произведения фабричной, заводской, ремесленной и кустарной промышленности. Спб., 1886, стр. 133 - 184. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве). - 591.
- Lô-xi-tô-ki, A. Những bài nghiên cứu về nhân khẩu nước Nga căn cứ vào cuộc điều tra dân số năm 1897.* - *Лосицкий, А. Этюды о населении России по переписи 1897 года.* - "Мир Божий", Спб., 1905, № 8, стр. 224 - 244. - 638.
- "*Lời nói*". - "Слово", Спб., 1880, октябрь, стр. 77 - 142. - 85, 94.
- "*Lời nói mới*". - "Новое Слово", Спб., 1895, № 3, декабрь, стр. 183 - 191. - 254.
- 1896, № 5, февраль, стр. 65 - 85, 256 - 261. - 197, 406, 409, 410.
- 1896, № 6, март, стр. 1 - 34. - 737 - 740.
- 1897, № 9, июнь, стр. 97 - 117. - 313, 707, 710 - 711, 749.
- 1897, № 10, июль, стр. 216 - 243. - 687.
- 1897, № 1, октябрь, стр. 55 - 66. - 689.
- "*Luật nước Nga*". [Bộ luật thành văn đầu tiên và các sắc lệnh của quốc vương ở nước Nga cổ hồi các thế kỷ XI - XII]. - "Русская Правда". (Первый письменный свод законов и княжеских постановлений в древней Руси XI - XII вв.). - 247, 391, 790.

- Lực lượng sản xuất của nước Nga.* Trình bày tóm tắt các ngành lao động – căn cứ vào sự phân loại tại cuộc triển lãm. - *Производительные силы России.* Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896]. XI, 1249 стр. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). - 265 – 266, 267, 268, 273 – 274, 275, 285, 307, 313, 320, 325, 329, 331, 340, 350, 355, 358, 369, 370, 375, 376, 377, 378, 599, 612, 620 – 621, 663, 672, 697, 699, 753, 757.
- Lược ghi về tỉnh Tu-la năm 1895.* - Памятная книжка Тульской губернии на 1895 год. Сост. под ред. В. Ю. Фере. Тула, изд. Тульского губ. стат. ком., 1895. 472 стр. - 533, 587, 722.
- \* *Lược khảo về tình hình công nghiệp thủ công ở tỉnh Péc-mơ.* - Очерк состояния кустарной промышленности в Пермской губернии. Пермь, 1896. 609 стр.; XVI л. картогр. и диагр., 1 карта. (Обзор Пермского края). - 270, 451, 457, 470, 495, 598.
- \* *Lvóř, B. Quy luật xã hội.* (Тоát yếu nhập môn xã hội học). - Львов, Б. Социальный закон. (Опыт введения в социологию). [Прил. к №№ 2 - 3, 5, 7, 9 - 10 и 11 журнала “Научное Обозрение” за 1899 г.]. Спб., 1899. 159 стр. (Научно-философская б-ка). - 800.
- Ma-min – Xi-bi-ri-ác, Đ. N. Những chiến sĩ.* - Мамин-Сибиряк, Д. Н. Бойцы. - 616.
- Ma-nô-khinh, G. Công nghiệp thủ công tỉnh Péc-mơ.* - Манохин, Г. Кустарная промышленность Пермской губернии. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. X. Спб., 1883, стр. 2899 - 3018. - 174 – 175, 445, 530 – 532.
- \* *Ma-rét-xơ, L. N. Sản xuất và tiêu dùng lúa mì trong kinh tế nông dân.* - Маресс, Л. Н. Производство и потребление хлеба в крестьянском хозяйстве. - В кн.: Влияние урожая и хлебных цен на некоторые стороны русского народного хозяйства. Под ред. проф. А. И. Чупрова и А. С. Посникова. Т. I. Спб., 1897, стр. 1 - 72. - 106 – 108, 200, 384, 385.
- Mác, C. Tư bản.* - Маркс, К. *Капитал.* Критика политической экономии. Т. I - III. 1867 - 1894 гг. - 682, 771, 774 – 776, 782 – 783.
- *Tư bản.* - *Капитал.* Критика политической экономии. Т. I. 1867 г. - 38 – 39, 42, 495, 497, 759.

- *Tư bản.* - *Капитал.* Критика политической экономии. Т. II. 1885 г. - 30 – 31, 39, 44, 61.
- \* - *Tư bản.* - *Капитал.* Критика политической экономии. Под ред. Ф. Энгельса. Пер. с нем. Т. II. Кн. II. Процесс обращения капитала. Спб., [тип. министерства путей сообщения (Бенке)], 1885. XXI, 403 стр. - 49.
- *Tư bản.* - *Капитал.* Критика политической экономии. Т. III. Ч. 1 - 2. 1894 г. - 7, 240, 246, 255 – 256, 551, 748.
- *Tư bản.* - *Капитал.* Критика политической экономии. Под ред. Ф. Энгельса. Пер. с нем. Т. III. Кн. III. Процесс капиталистического производства, взятый в целом. Спб., тип. Демакова, 1896. XLVI, 734 стр. - 22 – 23, 25, 46, 51 – 52, 55, 59 – 60, 182, 207 – 208, 209, 219 – 220, 315, 403, 405 – 410, 450, 481, 708.
- Mác, C. và Ăng-ghe-n, Ph. Hệ tư tưởng Đức.* - Маркс, К. и Энгельс, Ф. *Немецкая идеология.* Критика новейшей немецкой философии в лице ее представителей фейербаха, Б. Бауэра и Штирнера и немецкого социализма в лице его различных пророков. 1845 - 1846 гг. - 15.
- *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản.* - Манифест коммунистической партии. Декабрь 1847 г. - январь 1848 г. - 298.
- Mạng lưới đường sắt của Nga năm 1895.* Bài lược khảo này được soạn trên cơ sở những tài liệu của thiên 46 Tập tài liệu thống kê của Bộ giao thông. - *Русская рельсовая сеть в 1895 г.* Очерк сост. на основании данных, заключающихся в 46 выпуске стат. сб. м-ва путей сообщения. - “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 39, стр. 508 - 509. - 628.
- Mát-vê-ép, A. Lược khảo công nghiệp luyện kim miền Nam nước Nga.* - Матвеев, А. Очерки южнорусской металлургической промышленности. - “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 17, стр. 263 - 266. - 615.
- Maу-ơ, R. Thu nhập.* - Meier P. Доход. - В кн.: Промышленность. Статьи из Handwörterbuch der Staatswissenschaften. Пер. с нем. М., Водозовы, 1896, стр. 283 - 328. - 57 – 58.
- Mê-đi-ô-crít-xki, E. Nghề sơn bát đĩa và sơn đồ gỗ ở tổng Xcô-rô-bô-ga-tốp-xơ, huyện Ma-ca-ri-ép.* - Медиокритский, Е. Крашение посуды и мебели в Скоробогатовской волости Макарьевского уезда. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышлен-



- ности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 2173 – 2192. – 463 – 464.
- [*Mi-khai-lốp-xki, N. C.*] *Pô-xtô-rôn-ni*. Thư gửi ban biên tập. – [*Михайловский, Н. К.*] *Посторонний*. Письмо в редакцию. – “Отечественные Записки”, Спб., 1883, № 7, стр. 97 – 112. – 573.
- Mi-khai-lốp-xki, V. G.* *Sự kiện và con số rút từ thực tế tại của nước Nga*. – Михайловский, В. Г. *Факты и цифры из русской действительности*. I. Население России по первой всеобщей переписи. – “Новое слово”, Спб., 1897, № 9, июнь, стр. 97 – 117. – 313, 707, 710 – 711, 749.
- *Sự phát triển của mạng lưới đường sắt ở Nga*. (Bảo cáo đọc tại phiên họp của phân ban III Hội kinh tế tự do hoàng gia ngày 21 tháng Ba 1898). – *Развитие русской железнодорожной сети*. (Доклад, читанный в заседании III отделения императорского Вольного экономического общества 21 марта 1898 года). “Труды Императорского Вольного Экономического Общества”, Спб., 1898, № 2, март-апрель, стр. 117 – 147. – 696 – 697.
- Миен сүс Бăс*. (Ban lãnh đạo công ty đường sắt Mát-xơ-va - I-a-rô-xláp - Ёс-khan-ghen-xơ soạn). – *Крайний север*. (Сост. правл. общества Московско-Ярославско-Архангельской железной дороги). – В кн.: *Производительные силы России*. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 1 – 13, в отд.: XX. *Крайний Север*. (М-во финансов. Комиссия по заведению устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). – 733.
- N. –ôn – хет Да-пи-еп-xôn, N. Ph. – H. – он – см.* Даниельсон, Н. Ф.
- Nê-tsai-ép, N.* *Nghề làm bàn chải sợi ở huyện Ô-đô-ép-xơ, tỉnh Tu-la*. – Нечаев, Н. *Производство гребней для пряжи в Одоевском уезде Тульской губернии*. – В кн.: *Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России*. Вып. VIII. Спб., 1882, стр. 1313 – 1322. – 500.
- *Nghề làm bánh xe ở huyện Ô-đô-ép-xơ, tỉnh Tu-la*. – *Производство колес в Одоевском уезде Тульской губернии*. – В кн.: *Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России*. Вып. VIII. Спб., 1882, стр. 1265 – 1311. – 500.

- Ngành nấu rượu trong nông nghiệp trong các năm 1896 – 1897*. – *Сельскохозяйственное винокурение в 1896/7 г.* – “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1898, № 10, стр. 620 – 624. – 354.
- Ngành sản xuất dưa hấu ở vùng Đông – Nam và những nhu cầu của ngành này*. – *Промышленное производство арбузов в юго-восточном районе и нужды этого производства*. – “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 16, стр. 205 – 209. – 379 – 381.
- Ngành sản xuất thuốc lá*. (Được soạn tại Cục công thương nghiệp). – *Табачное производство*. (Сост. в департаменте торговли и мануфактур). – В кн.: *Производительные силы России*. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 62 – 64, в отд.: IX. *Фабрично-заводские производства*. (М-во финансов. Комиссия по заведению устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде) – 369.
- Ngành trồng lanh và việc buôn bán lanh ở vùng Pơ-xốp năm 1896*. – *Льноводство и торговля льном в Псковском районе в 1896 году*. – “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 29, стр. 84 – 87. – 349, 352.
- \* *Nghề làm bàn chải theo cuộc điều tra năm 1895*. [X. Ph. Rút-nép soạn]. – *Щеточный промысел по исследованию 1895 г.* [Сост. С. Ф. Руднев]. – В кн.: *Статистический ежегодник Московской губернии за 1895 г.* М., 1896, стр. 1 – 13, прил. – 472, 515 – 516.
- Nghề thủ công chế tạo những hàng bằng bạc ở tỉnh Cờ-xơ-rô-ma*. (Trích báo cáo của viên thanh tra chất lượng kim khí). – *Кустарное производство серебряных изделий в Костромской губернии*. (Из отчета пробирного инспектора). – “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1898, № 42, стр. 204 – 206. – 424, 523, 527 – 528.
- Ngoại thương của Nga (1856 – 1894)*. (V. I. Pô-crốp-xki soạn). – *Внешняя торговля России (1856 – 1894)*. (Сост. В. И. Покровский). – В кн.: *Производительные силы России*. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896],

- стр. 1 – 72, в отд.: Внешняя торговля России с 1856 г. по 1894 г. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). – 663, 700–701.
- Ngoại thương của Nga năm 1897.* - Внешняя торговля России в 1897 г. – “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1898, № 36, стр. 335 – 348. – 349.
- Ngoại thương của phần nước Nga thuộc châu Âu năm 1896.* - Внешняя торговля Европейской России в 1896 году. – “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 26, стр. 856 – 861. – 349.
- Người làm bơ lâu năm. Dầu là những mặt đen tối của nghề ép dầu và dầu là lối thoát để khắc phục những mặt đen tối ấy.* - Старый маслодел. В чем темные стороны маслоделия и каков выход из них. – “Северный Край”, Ярославль, 1899, № 223, 25 июля (6 августа), стр. 4; “Жизнь”, Спб., 1899, № 8, стр. 377, в отд.: Хроника внутренней жизни. – 345–346.
- “Người thầy thuốc”.* – “Врач”, Спб., 1895, № 25, стр. 703 – 705. – 671, 690.
- \* *Những bài phát biểu nhân cuộc thảo luận bản báo cáo của M. I. Tugan – Ba-ra-nốp-xki “Tổng kết thống kê về sự phát triển công nghiệp ở Nga” tại phân ban III của Hội kinh tế tự do hoàng gia.* (Bản ghi tốc ký). – Прения по докладу М. И. Туган-Барановского “Статистические итоги промышленного развития России” в III отделении императорского Вольного экономического общества. (Стенографический отчет). – “Труды Императорского Вольного Экономического Общества”. Спб., 1898, № 5, сентябрь – октябрь, стр. 1 – 107. – 579, 580, 681.
- Những kết quả của nghề nấu đường trong ba tháng đầu của các năm 1897 – 1898.* - Результаты сахароварения за первые три месяца 1897/8 г. – “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1898, № 32, стр. 194 – 195. – 359.
- \* *Những nghề phụ của nông dân tỉnh Pơ-xốp và tình hình những nghề đó trong các năm 1895 – 1897.* - Промыслы крестьянского населения Псковской губернии и положение их в 1895 – 97 гг. Псков, 1898. II, 29, XXIV стр. (Стат. отд-ние Псковской губ. земской управы). – 353, 716 – 717, 720.

- Những nghề phụ ở huyện Bô-gô-rô-т-xơ năm 1890.* - Промыслы Богородского уезда в 1890 г. – см. Кустарные промыслы Богородского уезда Московской губернии. 1890 г.
- Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xcơ-va.* - Промыслы Московской губернии. Вып. I – III. М., изд. Моск. губ. земства, 1879 – 1882. 3 т. (В изд.: Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. VI. Вып. I – II. Т. VII. Вып. I). – 425.
- Вып. I. Сост. В. Орлов и И. Боголепов. 1879. 287 стр. – 190, 418, 423, 424, 429, 434, 462 – 463, 464, 491 – 492, 515, 554, 556 – 557.
- Вып. II. Сост. И. Боголепов. 1880. 264, 91, II стр. – 418, 427 – 428, 429, 451 – 454, 486, 501, 538, 554, 556 – 557, 558 – 561.
- Вып. III. Сост. стат. отд-нием Моск. губ. земской управы. 1882, VIII, 147, 358 стр. – 364, 365 – 366, 367, 378, 418, 423, 424, 429, 454 – 455, 470, 524, 554, 664 – 665.
- Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xcơ-va.* – xem Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va. - Промыслы Московской губернии. Т. VII. Вып. II – см. Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. VII. Вып. II. Женские промыслы Московской губернии.
- \* *Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mi-a.* - Промыслы Владимирской губернии. Вып. I – V. М., Баранов, 1882 – 1884. 5 т. (Труды комиссии по устройству кустарного отдела на Всерос. пром. и худож. выставке 1882 г.) – 174 – 175, 429, 451, 465, 468 – 469, 562.
- Вып. I. Александровский уезд. Исследование В. С. Пругавина. 1882. XVI, 184 стр. – 418, 562, 663.
- \* - Вып. II. Александровский уезд. Исследование С. А. Харизоменова. 1882. XII, 353, IV стр. – 427, 443, 468, 471, 491, 562.
- \* - Вып. III. Покровский и Александровский уезды. Исследование С. А. Харизоменова. 1882. X, 256, 149 стр. – 424, 426, 445, 464, 468, 484 – 485, 537, 543, 546 – 548, 556 – 557, 561, 562, 661, 684, 689, 690.
- \* - Вып. IV. Покровский уезд. Исследование В. Пругавина. 1882. VII, 169, 87 стр. – 422 – 423, 468 – 469, 537, 562, 663, 670, 684.
- \* - Вып. V. Переяславский и Александровский уезды. Исследование С. А. Харизоменова. 1884. VIII, 231 стр. – 416, 562.
- Những nghề thủ công.* - Кустарные промыслы. Статистический сборник

по Ярославской губернии. Вып. 14. (С картогр. и диагр.). Ярославль, 1904. 577 стр. (Стат. бюро Ярославского губ. земства). - 561 – 562.

*Những nghề thủ công ở huyện Bô-gô-rôt-xơ, tỉnh Mát-xơ-va năm 1890.* [Người soạn: С. А. Вéc-не]. - *Кустарные промыслы Богородского уезда Московской губернии. 1890 г.* [Сост. К. А. Вернер]. М., 1890. 59 стр. - 514 – 515, 524, 526.

*Những nguyên liệu được dùng để nấu rượu trong các năm 1896 – 1897.* - *Припасы, употребленные на винокурение в 1896/7 году.* - "Вестник Финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1898, № 14, стр. 25 – 27. - 355.

*Những số liệu tổng hợp về công nghiệp công xưởng và nhà máy ở nước Nga trong những năm 1885 – 1887.* - *Главные итоги фабрично-заводской промышленности в России за 1885 – 1887 годы.* - В кн.: Свод данных о фабрично-заводской промышленности в России за 1885 – 1887 годы. Спб., изд. деп. торговли и мануфактур, 1889, стр. V – XVIII. (Материалы для торгово-пром. статистики). - 583.

*Những tài liệu đánh giá ruộng đất do phòng thống kê tỉnh Tséc-ni-gốp trực thuộc hội đồng địa phương tỉnh suu tập.* - *Материалы для оценки земельных угодий, собранные Черниговским статистическим отделением при губернской земской управе.* Т. V. Козелецкий уезд. С 2 карт. и прил. К этому тому прилагается подворная опись. Чернигов, изд. Черниговского губ. земства, 1882. 392 стр. - 141.

*Những tài liệu đánh giá ruộng đất tỉnh Khéc-xôn.* - *Материалы для оценки земель Херсонской губернии.* Т. II. Елисаветградский уезд. (Статистико-экономическое описание уезда). Сост. стат. отд. при Херсонской губ. земской управе. (С двумя карт. и 10 прил.). Херсон, 1886. 640 стр. - 316.

\* *Những tài liệu đánh giá ruộng đất tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rôt.* - *Материалы к оценке земель Нижегородской губернии.* Экономическая часть. Вып. IV, VII – XII. Н.- Новгород, изд. Нижегородского губ. земства. 1888 – 1896. 7 т. (Статистическое отделение Нижегородской губ. зем. управы).

\* - Вып. IV. Княгининский уезд. 1888. 442 стр. - 135 – 139, 504 – 505.

\* - Вып. VII. Горбатовский уезд. 1892. 700 стр. - 135, 192, 199 – 200,

424, 494, 502, 504, 505, 518, 519, 563, 671 – 672.

\* - Вып. VIII. Нижегородский уезд. 1895. 457 стр. - 376, 523.

\* - Вып. IX. Васильский уезд. 1890. 428 стр. - 135 – 139, 504.

\* - Вып. X. Балахнинский уезд. Отдел II и прил. 1896. 628 стр. - 357, 376, 507.

\* - Вып. XI. Семеновский уезд. 1893. 748 стр. - 135, 376, 490, 500, 563 – 564, 594.

\* - Вып. XII. Макарьевский уезд. 1889. 549. стр. - 135 – 139.

*Những tài liệu đánh giá ruộng đất tỉnh Nốp-gô-rôt.* - *Материалы для оценки земельных угодий Новгородской губернии.* Демянский уезд. Новгород, 1888. 481 стр. - 140 – 411.

\* *Những tài liệu mô tả các nghề thủ công ở tỉnh Vi-át-ca.* - *Материалы по описанию промыслов Вятской губернии.* Вып. II. Вятка, 1890. 386 стр. - 421.

*Những tài liệu nghiên cứu việc sử dụng ruộng đất và nghiên cứu đời sống kinh tế của dân cư nông thôn các tỉnh Iéc-cút-xơ và Ê-ni-xây-xơ.* - *Материалы по исследованию землепользования и хозяйственного быта сельского населения Иркутской и Енисейской губерний.* Енисейская губерния. Т. III - IV. Иркутск, 1893 – 1894.

- Т. III. 1893. VI, 778 стр. - 141 – 143.

- Т. IV. Вып. I. 1894. VI, XLIII, 152 стр. - 143.

*Những tài liệu thống kê kinh tế quốc dân tỉnh Xanh Pê-téc-bua.* - *Материалы по статистике народного хозяйства в С.-Петербургской губернии.* Вып. V. Крестьянское хозяйство в С.-Петербургском уезде. Ч. 1 – 2. Спб., изд. С.-Петербургского губ. земства, 1885 – 1887. 2 т.

- Вып. V. Ч. 1. таблицы. 1885. IX, 366 стр. - 376, 381.

- Вып. V. Ч. 2. Очерк крестьянского хозяйства. 1887. X, 320 стр. - 340 – 342.

*Những tài liệu thống kê những động cơ chạy bằng hơi nước trong đế quốc Nga.* - *Материалы для статистики паровых двигателей в Российской империи.* Спб., изд. Центр. стат. ком., 1882. 282 стр. - 274 – 276, 593 – 594, 601, 606, 606 – 607, 639 – 641.

- Вып. IV. Примечания к таблицам. 1893. 159 стр. – 113 – 114.
- Вып. V. Ч. I. (Заводский район). 1894. 423 стр. – 615.
- Những tài liệu thống kê về tỉnh Cô-xô-rô-ма.* - Материалы для статистики Костромской губернии. Вып. VII – VIII. Под ред. В. Пирогова. Кострома, изд. Костромского губ. стат. ком., 1887 – 1891. 2 т.
- \* - Вып. VII. 1887. 117, 93, 29 стр. – 663, 665, 671, 689, 716 – 717, 725 – 726, 730.
- Вып. VIII. 1891. II, 333, 25 стр. – 671, 689, 718, 725 – 726, 730.
- Những tài liệu thống kê về tỉnh Vi-át-ca.* - Материалы по статистике Вятской губернии. Т. VI. Вып. 2. Елабужский уезд. Вятка, 1889. 295 стр. – 120.
- Những tài liệu thống kê về huyện Cra-xnô-u-phim-xcô, tỉnh Péc-mơ.* - Материалы для статистики Красноуфимского уезда Пермской губернии. Вып. III – V. Казань, изд. Красноуфимского уезд. земства, 1893 – 1894. 3 т. – 613 – 614, 615 – 616.
- Вып. III. Таблицы. 1893. [На обл.: 1894 г.]. 439 стр. – 114 – 119, 120 – 122.
- Ni-cô-lai -ôn – хет* Да-ни-ен-хôn, N. Ph. - Николай -он -см. Даниельсон, Н. Ф.
- Niên giám của Bộ tài chính.* - Ежегодник министерства финансов. Вып. I, VIII, X, XII. Спб., 1869 – 1882. 4 т.
- \* - Вып. I. На 1869 год. Сост. под ред. А. Б. Бушена. 1869. III, V, 618 стр. – 358, 361 – 362, 370, 413, 516 – 517, 575 – 578, 579 – 580, 581, 591, 595, 596, 603 – 605, 608 – 609, 611, 627, 628, 641 – 644, 699, 761 – 762.
- Вып. VIII. Под ред. Д. А. Тимирязева. 1877. III, V, 535 стр. – 580, 761 – 762.
- Вып. X. Под ред. Д. А. Тимирязева. 1879. 658 стр. – 760 – 761.
- Вып. XII. Под ред. Д. А. Тимирязева. 1882. VII, 623 стр. – 580, 760 – 761.
- Niên giám nước Nga những năm 1904 – 1905.* - Ежегодник России 1904 – 1905 гг. Спб., 1905 – 1906. 2 т. (Центр. стат. ком. М. В. Д.) На русск. и франц. яз.

- 1904 г. (Год первый). 1905. VI, 404 стр. – 700.
- 1905 г. (Год второй). 1906. 876 стр. – 268, 307, 313, 630, 697.
- Niên giám thống kê của đế quốc Nga.* - Статистический временник Российской империи. Спб., изд. Центр. стат. ком. м-ва внутренних дел, 1866, 1872.
- \* - I. 1866. XXXVI, XV, 523 стр. – 575, 628, 702 – 703, 760 – 761.
- II. Вып. III. Материалы для изучения кустарной промышленности и ручного труда в России. Ч. 1. Собраны губ. стат. комитетами и обработаны Л. Майковым. 1872. IV, 361, III стр. – 424, 484 – 511.
- Серия II. Вып. VI. Материалы для статистики заводско-фабричной промышленности в Европейской России за 1868 год. Обр. И. Боком. 1872. LXXVIII, 427 стр. – 573, 575, 595, 603.
- \* *Niên giám thống kê của Hội đồng địa phương tỉnh Mát-xcô-va năm 1886.* - Статистический ежегодник Московского губернского земства 1886 г. М., 1886. VI, 372 стр. – 716 – 717, 720, 730.
- \* *Niên giám thống kê của tỉnh Mát-xcô-va năm 1895.* - Статистический ежегодник Московской губернии за 1895 г. М., 1896. 382, XII, 131 стр. – 472, 515 – 516.
- \* *Niên giám thống kê của tỉnh Tve năm 1897.* - Статистический ежегодник Тверской губернии за 1897 год. (С 2 картогр.). Тверь, изд. Тверского губ. земства, 1898. VII, 582, XIX стр. (Стат. бюро Тверской губ. земской управы). – 716 – 717, 720.
- Nit-xê-lô-vích, L. N. Lịch sử về pháp chế công xưởng và nhà máy của đế quốc Nga.* - Нисселович, Л. Н. История заводско – фабричного законодательства Российской империи. Ч. 1 – 2. Спб., 1883 – 1884. – 593.
- “Nông nghiệp và lâm nghiệp”.* - “Сельское хозяйство и Лесоводство”, Спб., 1896, № 2, стр. 289 – 315. – 283.
- Nông nghiệp và lâm nghiệp của nước Nga.* - Сельское и лесное хозяйство России. С прил. 47 карт и диагр. Спб., изд. деп. земледелия и сельской пром-сти м-ва гос. имущества, 1893. II, XXVI, 649 стр. (Всемирная Колумбова выставка 1893 г. в Чикаго). – 231 – 233, 265 – 266, 267 – 268, 270, 271, 273 – 274, 307, 310, 313, 320, 325.
- Oóc-lốp, P. A. Bản chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy của phần*

- nước Nga thuộc châu Âu cũng như ở vương quốc Ba-lan. – Орлов, П. А. Указатель фабрик и заводов Европейской России и Царства Польского. Материалы для фабрично-заводской статистики. Сост. по офиц. сведениям деп. торговли и мануфактур. Изд. 2-е, испр. и значит. доп. [По сведениям за 1884 г.]. Спб., 1887. XVIII, 824 стр. – 581 – 582, 649.
- \* *Ос-лор, П. А. Bản chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy của phần nước Nga thuộc châu Âu cũng như ở vương quốc Ba-lan và đại vương quốc Phần-lan.* – Орлов, П. А. Указатель фабрик и заводов Европейской России с Царством Польским и вел. кн. Финляндским. Материалы для фабрично-заводской статистики. Сост. по офиц. сведениям деп. торговли и мануфактур. [По сведениям за 1879 г.]. Спб., 1881. IX, 754 стр. – 269, 322, 367, 490, 492, 496, 510, 517, 522, 531, 532, 580 – 582, 589 – 590, 595, 597, 598 – 599, 600 – 604, 606 – 607, 641 – 642, 649, 652 – 654, 656, 657 – 658.
- Ос-лор, П. А. và Бу-đa-gốp, X. G. Bản chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy của phần nước Nga thuộc châu Âu* – Орлов, П. А. и Будагов, С. Г. Указатель фабрик и заводов Европейской России. Материалы для фабрично-заводской статистики. Сост. по офиц. сведениям деп. торговли и мануфактур. Изд. 3-е, исправ. и значит. доп. [По сведениям за 1890 г., доп. сведениями за 1893 и 1894 гг.]. Спб., 1894. II, XVI, 827 стр. – 269, 322, 344, 358, 362, 363, 367, 369, 377, 413, 486, 487, 496, 497, 502, 505, 506, 507, 509, 510, 513 – 514, 515, 522, 531, 532, 550 – 551, 582, 587, 589 – 590, 594, 595, 597, 598 – 599, 600 – 604, 606 – 607, 609, 627, 632, 641 – 642, 649 – 651, 652, 654, 656, 657 – 658, 684, 690.
- Ос-лор, V. Kinh tế nông dân.* – Орлов, В. Крестьянское хозяйство. Вып. I. Формы крестьянского земледелия в Московской губернии. М., изд. Моск. губ. земства, 1879. III, 320, 39 стр. (В изд.: Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. IV. Вып. I). – 184, 206, 365.
- Ос-лор, V. và Bô-gô-lê-pốp, I. Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xơ-va.* – хет Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xơ-va. – Орлов, В. и Боголепов, И. Промыслы Московской губернии. Вып. I – см. Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. VI. Вып. I.
- Ос-лор, V. I. và Ca-blư-cốp, N. A. Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xơ-va.* – Орлов, В. И. и Каблуков Н. А. Сборник статистических сведений по Московской губернии. Т. II. М., изд. Моск. губ. земства, 1878. 628 стр. – 256.

- Ô-xát-tsi, T. I. Tổng Séc-ba-nốp, huyện Ê-li-xa-vết-grát, tỉnh Khéc-xôn.* – Осадчий, Т. И. Щербановская волость Елисаветградского уезда, Херсонской губернии. Историко-этнографическое и хозяйственно-статистическое описание. Херсон, изд. Херсонской губ. земской управы, 1891. 112 стр. – 174 – 175.
- Ô-xô-ri-a-cốp, A. Những nghề thủ công ở huyện Ti-khvin, tỉnh Nốp-gô-rốt.* – Остряков, А. Кустарные промыслы Тихвинского уезда Новгородской губернии. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. VIII. Спб., 1882, стр. 1359 – 1475. – 664 – 665.
- Ô-xô-ri-a-cốp, P. Các bài tiểu luận về công nghiệp thủ công của Ca-bác-đa, vùng Tê-rếch ở Cáp-ca-đơ.* – Остряков, П. Заметки о кустарной промышленности Кабарды, Терской области на Кавказе. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. V. Спб., 1880, стр. 25 – 45. – 749.
- Ớp-xi-an-ni-cốp, N. N. Miền thượng lưu sông Vôn-ga và hội chợ Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt.* – Овсянников, Н. Н. Отношение верхней части Поволжья к Нижегородской ярмарке. – В кн.: Нижегородский сборник. Изд. Нижегородским губ. стат. ком., под ред. А. С. Гацисского. Т. II. Н.-Новгород, 1869, стр. 385 – 426. – 545.
- *Về việc buôn bán tại Hội chợ Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt.* – О торговле на Нижегородской ярмарке. – В кн.: Нижегородский сборник. Изд. Нижегородским губ. стат. ком., под ред. А. С. Гацисского. Т. I. Н.-Новгород, 1867, стр. 1 – 167. – 689.
- P. Nghề sữa.* (Bức thư gửi từ tỉnh Vô-lô-gđa). – П. Молочный промысел. (Письмо из Вологодской губ.). – “Неделя”, Спб., 1896, № 13, 31 марта, стр. 418 – 421. – 325.
- P. B. – хет Xto-ru-vê, P. B. – П. Б. – см. Струве, П. Б.*
- Pa-skê-vích, V. V. Lược khảo về tình hình hiện nay của nghề trồng cây ăn quả.* – Пашкевич, В. В. Очерк современного состояния плододоводства. – В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Клавлевского. Спб., [1896], стр. 13 – 32, в отд.: IV. Садоводство, плододоводство и огородничество. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). – 375.

- Pê-đa-sen-cô, A. D. Cây nông nghiệp và những kẻ thù của cây nông nghiệp.* – Педашенко, А. Д. Сельскохозяйственные растения и их враги. – В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 31 – 47, в отд.: I. Сельское хозяйство. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). – 350, 358, 369.
- \* *Pê-tu-khốp, G. Khái quát về tình hình ngành sản xuất quần áo may sẵn.* – Петухов, Г. Обзор производства готового верхнего платья. – В кн.: Успехи русской промышленности по обзорам экспертных комиссий. Спб., 1897, стр. 136 – 137. (М-во финансов. Деп. торговли и мануфактур. Всерос. пром. и худож. выставка 1896 г. в Н.-Новгороде). – 565.
- Pháy-nơ-béc, L. B. Về sự cần thiết phải điều tra tình hình vệ sinh ở nông trang trồng củ cải đường ở tỉnh Khác-cốp.* (Báo cáo trình lên Hội đồng bác sĩ tỉnh). – Фейнберг, Л. Б. О необходимости исследования свекловичных плантаций Харьковской губернии в санитарном отношении. (Доклад губернскому врачебному совету). – “Врачебная Хроника Харьковской Губернии”, 1899, № 9 (27), сентябрь, стр. 580 – 584. – 361.
- [*Về sự cần thiết phải điều tra tình hình vệ sinh ở nông trang trồng củ cải đường ở tỉnh Khác-cốp.* Báo cáo trình lên Hội đồng bác sĩ tỉnh. Trích]. – [О необходимости исследования свекловичных плантаций Харьковской губернии в санитарном отношении. Доклад губернскому врачебному совету. Отрывок]. – “Русские Ведомости”, М., 1899, № 254, 14 сентября, стр. 2, в отд.: Внутренние известия. – 360.
- [*Phê bình cuốn sách: Những nghề thủ công.* – [Рецензия на книгу]: Кустарные промыслы. Статистический сборник по Ярославской губернии. Изд. стат. бюро Яросл. губ. земства. Яросл. 1904. Стр. 465 + 60. – “Русские Ведомости”, М., 1904, № 248, 6 сентября, стр. 3, в отд.: Библиографические заметки. – 561 – 563.
- Phê-đồ-tốp, A. và những tác giả khác. Nhìn chung tình hình ngành sản xuất hàng bông vải sợi.* – Федотов, А. и др. Обзор производства хлопчатобумажных изделий. – В кн.: Успехи русской промышленности по обзорам экспертных комиссий. Спб., 1897, стр. 32 – 53. (М-во финансов. Деп. торговли и мануфактур. Всерос. пром. и худож. выставка 1896 г. в Н.-Новгороде). – 597.

- Phê-rốp-xki, N. Tình cảnh giai cấp công nhân ở Nga.* – Флеровский, Н. Положение рабочего класса в России. Наблюдения и исследования. Спб., Поляков, 1869, II, II, 494 стр. – 288, 721.
- Phoóc-tu-na-tốp, A. Điểm chung những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương về kinh tế nông dân.* – Фортунатов, А. Общій обзор земской статистики крестьянского хозяйства. – В кн.: Итоги экономического исследования России по данным земской статистики. Т. I. М., 1892, стр. I – XXXV. – 113.
- [*Plê-kha-nốp, G. V.] Vôn-ghin, A. Luận chứng về chủ nghĩa dân túy trong các tác phẩm của ông Vô-rôn-txốp (V. V.).* – [Плеханов, Г. В.] Волгин, А. Обоснование народничества в трудах г – на Воронцова (В. В.). Критический эпюд. Спб., 1896. VI, 286 стр. – 61, 256, 378, 447–448, 711.
- Plét-nép, V. A. Nghề đóng giày ở tỉnh Tve.* – Плетнев, В. А. Сапожный промысел в Тверской губернии. – В кн.: Статистический временник Российской империи. II. Вып. III. Материалы для изучения кустарной промышленности и ручного труда в России. Собраны губ. стат. комитетами и обработаны Л. Майковым. Ч. I. Спб., 1872, стр. 167 – 185. – 511 – 512.
- Plót-ni-cốp, M. A. Nghề thủ công ở tỉnh Ni-gi-ô-ni Nốp-gô-rốt.* – Плотников, М. А. Кустарные промыслы Нижегородской губернии. Н.-Новгород, изд. Нижегородского губ. земства, 1894. X, 279 стр.; 5 л. табл. – 132.
- Pô-cốp-xki, V. I. Nghề làm giày dép và các nghề phục vụ nghề đó ở làng Kim-rư và ở tổng Kim-rư huyện Соóc-tsép, tỉnh Tve.* – Покровский, В. И. Сапожный и вспомогательные для него промыслы в селе Кимрах и Кимрской волости Корчевского уезда, Тверской губернии. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. VIII Спб., 1882, стр. 1323 – 1358. – 424, 463 – 464, 511.
- \* *Pô-gô-giép, A. V. Những công xưởng sở hữu thế tập và đời sống trong công xưởng ở tỉnh Mát-xcơ-va vào cuối thế kỷ XVIII và vào đầu thế kỷ XIX.* – Погожев, А. В. Вотчинно – посессионные фабрики и фабричный быт Московской губернии в конце XVIII и в начале XIX века. – В кн.: Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел санитарной статистики. Т. IV. Ч. I. Общая сводка по санитарным исследованиям фабричных заведений Московской губернии за 1879 – 1885 гг. Под ред. Ф. Ф. Эрисмана, М., 1890, стр. 64 – 92, в отд. I. – 593.

- Pô-nô-ma-rép, N. V. Công nghiệp thủ công ở các tỉnh Cúc-xơ và Ki-ép. Điều tra các năm 1889 – 1890.* – Пономарев, Н. В. *Кустарные промыслы Курской и Киевской губерний. Исследования 1889 – 1890 гг.* – В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. I. Спб., 1892, стр. 317 – 353. (М-во гос. имуществ). – 416, 509, 534.
- *Công nghiệp thủ công ở các tỉnh Ê-ca-tê-ri-nô-xláp và Ca-lu-ga. Báo cáo các năm 1891 – 1892.* -Кустарные промыслы Екатеринославской и Калужской губ. Отчеты 1891 – 92 гг. – В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. II. Спб., 1894, стр. 160 – 194. (М-во гос. имуществ). – 422, 493.
- *Công nghiệp thủ công ở tỉnh Ca-dan.* Báo cáo năm 1893. - *Кустарная промышленность в Казанской губернии.* Отчет 1893 г. – В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. III. Спб., 1895, стр. 15 – 44. (Мин. земл. и гос. имуществ. Отдел сельской экономики и сельскохозяйственной статистики). – 490, 498.
- *Về sự di chuyển của công nhân nông nghiệp về các vùng Đông – Nam nước Nga.* - *О передвижении сельскохозяйственных рабочих, направляющихся в юго-восточные местности России.* – “Сельское Хозяйство и Лесоводство”, Спб., 1896, № 2, стр. 289 – 315. – 283.
- *[Về sự di chuyển của công nhân nông nghiệp về các vùng Đông – Nam nước Nga. Bản trình bày vấn tắt].* - *О передвижении сельскохозяйственных рабочих, направляющихся в юго-восточные местности России.* Краткое изложение]. – “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1896, № 14, стр. 34 – 35, в ст.: Обзор сельскохозяйственных журналов, в отд.: Библиография. – 283.
- Pô-rốp, M. Những nghề phụ ở làng Vô-rôn-txốp-ca, tỉnh Vô-rô-ne-giơ.* – Попов, М. *Промыслы в слободе Воронцовке, Воронежской губернии.* – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 2568 – 2592. – 499.
- Pô-tơ-rê-xốp, A. N. Khủng hoảng trong nghề làm khoá ở khu thủ công nghiệp Pa-vlô-vô.* [Báo cáo tại phiên họp của phân ban Xanh Pê-téc-bua của uỷ ban phụ trách vấn đề các hội cho vay và tiết kiệm nông thôn và các hội công nghiệp ngày 22 tháng Hai 1895]. – Bản trình bày vấn tắt. -Потресов, А. Н. *Кризис в замочном промысле кустарного Павловского района.* [Доклад на заседании С.-Петербургского отделения комитета о сельских ссудо – сберега –

- тельных и промышленных товариществах 22 февраля 1895 г.]. Краткое изложение. – В кн.: Сообщения С.-Петербургского отделения комитета о сельских ссудо-сберегательных и промышленных товариществах, изд. под ред. секретаря отд-ния. Вып. 11. Спб., 1896, стр. 247 – 249, 254 – 256. – 424, 519, 523.
- Pô-xrê-lốp, M. Những người dệt vải gai tại Vết-lu-ga ở huyện Ma-ca-ri-ép.* – Поспелов, М. *Ветлужские рогожники Макарьевского уезда.* – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. III. Спб., 1880, стр. 45 – 74. – 463 – 464, 465.
- Pô-xtô-rôn-ni – xem* Mi-khai-lốp-xki, N. C. - *Посторонний* – см. Михайловский, Н. К.
- \* *Pô-xtơ-ni-cốp, V. E. Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga.* – Постников, В. Е. *Южнорусское крестьянское хозяйство.* М., 1891. XXXII, 392 стр. – 67 – 69, 70, 73 – 74, 79 – 80, 83, 96, 107, 111, 314.
- Pri-i-mác, G. A. Các số liệu để nghiên cứu những cuộc di chuyển đến Xi-bi-ri do đội thống kê di cư sưu tầm năm 1895 dưới sự chỉ đạo của G. A. Pri-i-mác.* – Приймак, Г. А. Цифровой материал для изучения переселений в Сибирь, собранный в 1895 году статистическим переселенческим отрядом под руководством Г. А. Приймака-1895. Т. I. Ч. II. М., 1898. 425, II стр. – 218.
- *Các số liệu để nghiên cứu những cuộc di chuyển đến Xi-bi-ri do đội thống kê di cư sưu tầm năm 1896 dưới sự chỉ đạo của G. A. Pri-i-mác.* - Цифровой материал для изучения переселений в Сибирь, собранный в 1896 году статистическим переселенческим отрядом под руководством Г. А. Приймака. 1896. Ч. II. М., 1899. 430 стр. – 218.
- *Các số liệu để nghiên cứu những cuộc di chuyển đến Xi-bi-ri, rút từ các tập tổng đăng ký số dân di cư đã đến Xi-bi-ri và từ Xi-bi-ri trở về qua Tsê-li-a-bin-xơ trong năm 1895.* - Цифровой материал для изучения переселений в Сибирь, извлеченный из книг общей регистрации переселенцев, проходивших в Сибирь и возвращавшихся из Сибири через Челябинск в 1895 году. Под рук. Г. А. Приймака, 1895. Т. I. Ч. I. М., 1898. XV, 101 стр. – 218.
- *Các số liệu để nghiên cứu những cuộc di chuyển đến Xi-bi-ri, rút từ các tập tổng đăng ký số dân di cư đã đến Xi-bi-ri và từ Xi-bi-ri trở về qua Tsê-li-a-bin-xơ trong năm 1896.* - Цифровой материал для

- изучения переселений в Сибирь, извлеченный из книг общей регистрации переселенцев, проходивших в Сибирь и возвращавшихся из Сибири через Челябинск в 1896 году. Под рук. Г. А. Приймака. 1896. Ч. I. М., 1899. 203 стр. – 218.
- \* *Pru-ga-vin, V. X. Công xã nông thôn, nghề thủ công và nông nghiệp trong huyện I-u-ri-ép, tỉnh Vla-đi-mi-a.* – Пругавин, В. С. Сельская община, кустарные промыслы и земледельческое хозяйство Юрьевского уезда, Владимирской губернии. М., Баранов, 1884. VIII, 151, 229 стр. – 348, 352, 366 – 367, 368, 380.
- \* - *Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mi-a.* – Промыслы Владимирской губернии. Вып. I, IV. М., Баранов, 1882.
- \* Вып. I. Александровский уезд. XVI, 184 стр. – 418, 562, 663.
- \* Вып. IV. Покровский уезд. VII, 169, 87 стр. – 422 – 423, 468 – 469, 537, 562, 663, 670, 684.
- Pu-skin, A. X. Truyền cổ tích về vua Xan-tan, về người con trai của vua đó là hiệp sĩ quang vinh và dũng mãnh công tước Gvi-đôn Xan-tan-ô-vích và về công chúa đẹp Thiên nga.* – Пушкин, А. С. Сказка о царе Салтане, о сыне его славном и могучем богатыре князе Гвидоне Салтановиче и о прекрасной царевне Лебеди. – 663.
- Ra-xrô-pin, V. Nền kinh tế tư nhân ở Nga.* (Căn cứ theo những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương). – Распопин, В. Частновладельческое хозяйство в России. (По земским статистическим данным). – “Юридический Вестник”, М., 1887, № 11, стр. 460 – 486; № 12, стр. 629 – 647. – 234 – 237, 266, 288, 327, 356.
- Rê-mê-dốp, N. V. Phác hoạ đời sống của Ba-ski-ri-a trong tuổì.* – Ремезов, Н. В. Очерки из жизни дикой Башкирии. Быль в сказочной стране. 2-е испр. и доп. изд. М., 1889. IV, 306, II стр. – 314.
- Ri-các-đô, Đ. Toàn tập.* – Рикардо, Д. Сочинения. Пер. Н. Зибера. С прил. переводчика. Спб., Пантелеев, 1882. 687 стр. – 41.
- Rô-xla-vlêp, I. Nghề tước gai và làm dây thừng ở làng I-dô-bư-le-txo, huyện Goóc-ba-tốp.* – Рославлев, И. Пеньково-канатный промысел в селе Избыльце Горбатовского уезда. – В кн.: Нижегородский сборник. Изд. Нижегородским губ. стат. ком., под ред. А. С. Гацисского. Т. IV. Н.- Новгород, 1871, стр. 299 – 305. – 494.
- [*Rơ-giêp-xki, V. A. Điện trong nông nghiệp.* Trình bày tóm tắt]. – [Ржевский, В. А. Электричество в сельском хозяйстве. Краткое изло-

- жение]. – “Торгово-Промышленная Газета”, Спб., 1902, № 6, 8 (21) января, стр. 4, в ст.: II. Электротехнический съезд. – 271 – 272.
- Rút-nêp, X. Ph. Những nghề phụ của nông dân ở phần nước Nga thuộc châu Âu.* – Руднев, С. Ф. Промыслы крестьян в Европейской России. – “Сборник Саратовского Земства”, 1894. \* № 6, стр. 189 – 222; № 11, стр. 421 – 463. – 288, 291 – 293, 334 – 335, 413.
- Rư-tốp, M. V. Điểm tình hình nghề trồng rau ở Nga.* – Рытов, М. В. Обзор русского огородничества. – В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 38 – 59, в отд.: IV. Садоводство, плодородство и огородничество. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.- Новгороде). – 376, 377, 378.
- Sa-khốp-xcôi, N. Những nghề phụ nông nghiệp làm ở ngoài làng.* – Шаховской, Н. Сельскохозяйственные отхожие промыслы. М., 1896. VII, 253, II стр. – 272, 288, 290, 291, 294, 296 – 297, 303, 316.
- Sản xuất bột và chế biến ngũ cốc.* (Sách được soạn tại Cục công thương nghiệp). – Производство муки и обработка зерна. (Сост. в деп торговли и мануфактур). – В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 147 – 157, в отд.: IX. Фабрично-заводские производства. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.- Новгороде). – 275.
- Séc-ba-tsep, V. X. Khái quát tình hình nghề trồng thuốc lá ở nước Nga.* – Щербачев, В. С. Обзор табаководства в России. Вып. II и III. Малороссия и Туркестанский край. Спб., 1894. II, 192 стр. – 370 – 372.
- \* *Séc-bi-na, Ph. A. Các quỹ chi thu của nông dân và sự lệ thuộc của các quỹ đó vào mùa màng và giá cả lúa mì.* – Щербина, Ф. А. Крестьянские бюджеты и зависимость их от урожая и цен на хлеба. – В кн.: Влияние урожая и хлебных цен на некоторые стороны русского народного хозяйства. Под ред. А. И. Чупрова и А. С. Посникова. Т. II. Спб., 1897, стр. 1 – 79. – 174, 201, 203 – 204.



- *Kinh tế nông dân ở huyện Ô-xơ-rô-gốt-xơ*. - *Крестьянское хозяйство по Острогожскому уезду*. С 8 карт. Воронеж, изд. Воронежского губ. земства, 1887. XVIII, 454, 51 стр. (В изд.: Сборник статистических сведений по Воронежской губернии. Т. II. Вып. II). - 174, 203.
- \* - *Tập thống kê tổng hợp về 12 huyện của tỉnh Võ-rô-ne-giơ*. - *Сводный сборник по 12 уездам Воронежской губернии*. Стат. материалы подворной переписи по губернии и обзор материалов, способов по собиранию их и приемов по разработке. Воронеж, 1897. 1058 стр. - 174, 713 - 714.
- Sê-re, A. Công nghiệp vải sợi*. - *Шерер, А. Хлопчатобумажная промышленность*. - В кн.: Обзор различных отраслей мануфактурной промышленности России. Т. II. Спб., 1863, стр. 445 - 514. - 597.
- Sê-vli-a-ghin, N. I. Công nghiệp thuộc da ở các tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt Tséc-ni-gốp, Pôn-ta-va, Khắc-cốp và Субс-хсơ*. Báo cáo năm 1892. - *Шевлягин, Н. И. Кожевенное производство в Нижегородской, Черниговской, Полтавской, Харьковской и Курской губ. Отчет 1892 г.* - В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. II. Спб., 1894, стр. 195 - 258. - 442, 505, 543.
- \* *Si-sma-rép, D. I. Khái luận tóm tắt về công nghiệp trong khu đường sắt Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt và Sui-a I-va-nô-vô*. - *Шушмарев, Д. И. Краткий очерк промышленности в районе Нижегородской и Шуи-ско-Ивановской жел. дор.* Изд. в пользу и на средства кассы взаимопомощи при Нижегородской жел. дор., при содействии местных фабрикантов. Спб., 1892. 92 стр. - 684.
- Số lượng các nhà máy đường đã hoạt động và số lượng đồn điền còn lại trong thời kỳ 1905 - 1906*. [Biểu đồ]. - *Число действовавших сахарных заводов и количество уцелевших плантаций за период 1905/6 г.* [Таблица]. - "Вестник Финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1906, № 12, стр. 502 - 505. - 358.
- Stanh-phen, N. Kết quả các đại hội những nhà làm công nghiệp hầm mỏ ở vùng U-ral*. - *Штейнфельд, Н. Итоги горнопромышленных съездов на Урале*. - "Вестник Финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1897, № 32, стр. 224 - 228. - 618.
- \* *Sun-tơ, A. A. Các đặc sản*. - *Шульц, А. А. Специальные культуры*. - В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России.

- Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. I. Сельскохозяйственные произведения, огородничество, садоводство и домашние животные. Горная и соляная промышленность. Спб., 1883, стр. 68 - 141. (Всерос. пром.- худож. выставка 1882 г. в Москве). - 350 - 351, 352, 356, 358, 359, 369, 370.
- "Sự nghiệp"*. - "Дело", Спб., 1886, № 7, стр. 127 - 155, 1887; № 2, стр. 102 - 124. - 719, 722 - 723.
- Ta-vin-đa-rô-va, N. I. Nghề cất rượu*. - *Тавилдарова, Н. И. Винокурение*. - В кн.: Производительные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда - соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 47 - 53, в отд.: IX. Фабрично-заводские производства. (М-во финансов. Комиссия по заведованию устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). - 355.
- Tài liệu về các công xưởng và nhà máy đã hoạt động trong năm 1864*. - *Сведения о фабриках и заводах, действовавших в 1864 году*. - "Сборник Сведений и Материалов по Ведомству Министерства Финансов", Спб., 1866, № 4, стр. 392 - 424; № 5, стр. 74 - 105. - 362, 367, 580, 603, 760 - 761.
- Tài liệu về các công xưởng và nhà máy đã hoạt động trong năm 1865*. - *Сведения о фабриках и заводах, действовавших в 1865 году*. - "Сборник Сведений и Материалов по Ведомству Министерства Финансов", Спб., 1867, № 6, стр. 381 - 401. - 580, 603, 605, 627, 760 - 761.
- Tập báo cáo của các viên thanh tra công xưởng những năm 1901 - 1903*. - *Свод отчетов фабричных инспекторов за 1901 - 1903 гг.* Спб., 1903 - 1906. 3 т. (М-во финансов. Отдел пром-сти). - 588.
- за 1901 год. 1903. XXV, 202 стр. - 588.
- за 1902 год. 1904. XXVIII, 200 стр. - 588.
- за 1903 год. 1906. XVI, 208 стр. (М-во торговли и пром-сти. Отдел пром-сти). - 275, 486, 588, 590, 645 - 646.
- Tập lục những tri thức chính trị*. - *Сборник государственных знаний*. Под ред. В. П. Безобразова. Т. II. Спб., 1875, 783 стр. - 288, 289, 721.
- "Tập sắc luật và chỉ thị của chính phủ, do Thượng nghị viện xuất bản"*. -

"Собрание Указаний и Распоряжений Правительства, издаваемое при Правительствующем Сенате". Спб., 1890, № 57, 15 июня, ст. 524, стр. 1192 – 1195. – 354 – 355.

-1897, № 62, 13 июня, ст. 778, стр. 2135 – 2139. – 521.

*Тập số liệu về công nghiệp công xưởng và nhà máy ở Nga những năm 1885 – 1897.* - Свод данных о фабрично-заводской промышленности в России за 1885 – 1897 гг. Спб., изд. деп. торговли и мануфактур, 1889 – 1900. 8 т. (Материалы для торгово-пром. статистики). – 268 – 269, 582 – 585, 589.

- за 1885 – 1887 гг. 1889. IV, XVIII, 114 стр. – 582 – 586, 605, 761 – 762.

- за 1888 год. 1891. 385 стр. – 582, 760 – 761.

- за 1889 год. 1891. 181, CCCI, 69 стр. – 582, 605 – 606, 760 – 761.

- за 1890 год. 1893. 419 стр. – 268 – 270, 320 – 321, 582 – 585, 594, 605 – 606, 760 – 761.

- за 1891 год. 1894. VII, 237 стр. – 582, 605 – 606, 761 – 762.

- за 1892 год. 1895. X, 267 стр. – 582 – 585, 605 – 606.

- за 1893 год. 1896. IV, 168 стр. – 582 – 585, 589.

- за 1897 год. 1900. III, XXV, 192 стр. – 582 – 585, 589.

"*Тập tài liệu của Hội đồng địa phương Khéc-xôn*". – "Сборник Херсонского Земства", 1895, № 8. – 282 – 283.

"*Тập tài liệu của Hội đồng địa phương Ха-ра-тóp*". – "Сборник Саратовского Земства", 1894, \* № 6, стр. 189 – 222; № 11, стр. 421 – 463. – 288, 291 – 293, 334 – 335, 413.

*Тập tài liệu để nghiên cứu công xã nông thôn sở hữu ruộng đất.* - Сборник материалов для изучения сельской поземельной общины. Под ред. Ф. Л. Барыкова и др. Т. I. Спб., изд. императорских Вольного экономического и Русского географического обществ, 1880. XI, 393, 65 стр. – 174 – 175.

*Тập tài liệu thống kê công nghiệp hầm mỏ những năm 1864 – 1867.* - Сборник статистических сведений по горной части на 1864 – 1867 год. Сб. 1 – 4. Сост. по офиц. и др. источникам Н. Н. Аксаковым и К. А. Скальковским. Спб., изд. ученого ком. корпуса горных инженеров, 1864 – 1867. 4 т. – 612, 628.

*Тập tài liệu thống kê nông nghiệp căn cứ vào tài liệu của các nghiệp chủ.* – xem Cò-rô-len-cô X. A. Lao động làm thuê tự do trong các doanh nghiệp tư nhân và sự di chuyển công nhân, nhân việc điếm qua tình hình nông nghiệp và công nghiệp của phần nước Nga thuộc châu Âu về mặt thống kê - kinh tế. - *Сельскохозяйственные и статистические сведения по материалам, полученным от хозяев.* Вып. V – см. Короленко С. А. Вольнонаемный труд в хозяйствах и владельческих и передвижение рабочих, в связи с статистико-экономическим обзором Европейской России в сельскохозяйственном и промышленном отношениях. Спб., 1892.

\* *Тập tài liệu thống kê nông nghiệp căn cứ vào tài liệu của các nghiệp chủ.* - *Сельскохозяйственные статистические сведения по материалам, полученным от хозяев.* Вып. VII. Возделывание картофеля в Европейской России. Спб., 1897. X, 162, 15 стр. (М-во земл. и гос. имуществ. Отдел сельской экономики и сельскохозяйственной статистики). – 309, 356, 357.

\* *Тập tài liệu thống kê tổng hợp về tỉnh Ха-ра-тóp.* - *Свод статистических сведений по Саратовской губернии.* Ч. 1. Таблицы. Сост. под ред. С. Харизоменова. Саратов, изд. Саратовского губ. земства, 1888. 902 стр. – 96 – 99, 100 – 101, 108 – 113.

*Тập tài liệu thống kê tổng hợp về tỉnh Ха-ма-ра.* - *Сводный сборник статистических сведений по Самарской губернии.* Т. VIII. (Вып. I). Самара, изд. Самарского губ. земства, 1892. X, 228 стр. – 87, 93, 94 – 96, 110, 113.

*Тập tài liệu thống kê tổng hợp về tình hình kinh tế của dân cư nông thôn của phần nước Nga thuộc châu Âu.* - *Свод статистических материалов, касающихся экономического положения сельского населения Европейской России.* Спб., изд. канцелярии ком. минист., 1894. 624 стр. – 166, 352, 360, 461, 732.

*Тập tài liệu thống kê về công nghiệp khai khoáng và luyện kim của nước Nga năm 1890, năm 1901 – 1902.* - *Сборник статистических сведений о горнозаводской промышленности России в 1890 заводском году, в 1901 – 1902 гг.* Спб., изд. Горного ученого ком., 1892 – 1905. 3 т.

\* - *в 1890 заводском году.* По офиц. данным сост. С. Кулибин. 1892. IV, CVIII, 293 стр. – 612, 621 – 622, 628, 650, 651.

- *в 1901 году.* Под ред. И. Попова. Сост. по офиц. данным К. Робук. 1904. 6, CX, 553 стр. – 612 – 613.

- в 1902 году. По офиц. данным сост. И. Дмитриев и В. Рыжков. Под ред. И. Попова. 1905. 6, СХХIV, 626 стр. - 612 - 613, 630.
- Tập tài liệu thống kê về huyện Ê-ca-tê-rin-bua, tỉnh Péc-mơ.* - Сборник статистических сведений по Екатеринбургскому уезду Пермской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Собр. и обр. под ред. П. Н. Зверева. Екатеринбург, изд. Екатеринбургского уездного земства, 1891. 1090 стр. (Стат. отд-ние Екатеринбургской земской управы). - 114, 121, 123, 612.
- \* *Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xơ-va.* - Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел санитарной статистики. Т. IV. Ч. I - II. Общая сводка по санитарным исследованиям фабричных заведений Московской губернии за 1879 - 1885 гг. М., 1890 - 1893. 2 т.
- \* - Т. IV. Ч. I. Под ред. Ф. Ф. Эрисмана. 1890. XXV, 315 стр.; 23 л. диагр. и картогр. - 397, 593, 654, 656, 679, 693.
- \* - Т. IV. Ч. II. Сост. д-ром Е. М. Дементьевым и проф. Ф. Ф. Эрисманом. 1893. X, 516 стр. - 677 - 680, 681.
- Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xơ-va.* - Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. II. IV - VII. М., изд. Моск. губ. земства, 1878 - 1883. 9 т.
- Т. II. Сост. В. И. Орлов и Н. А. Каблуков. 1878. 628 стр. - 256.
- Т. IV. Вып. I. Крестьянское хозяйство. Вып. I. Формы крестьянского землевладения в Московской губернии. Сост. В. Орлов. 1879. III, 320, 39 стр. - 183, 206, 365.
- Т. V. Вып. I. Очерк хозяйства частных землевладельцев. Сост. Н. Каблуков. 1879. V, 200, 103 стр. - 238, 256 - 260.
- Т. V. Вып. II. Хозяйство частных землевладельцев Московской губернии. Уезды: Можайский, Волоколамский, Рузский, Звенигородский, Верейский и Бронницкий. Сост. К. Вернер. 1883. 545 стр. - 248, 396.
- Т. VI. Вып. I. Промыслы Московской губернии. Вып. I. Сост. В. Орлов и И. Боголепов. 1879. 287 стр. - 174 - 175, 190, 418, 423, 429, 434, 462 - 463, 464, 484, 491 - 492, 515, 554, 556 - 557.
- Т. VI. Вып. II. Промыслы Московской губернии. Вып. II. Сост.

- И. Боголепов. 1880. 264, 91, II стр. - 174 - 175, 418, 427 - 428, 429, 451 - 454, 484, 486, 501, 538, 554, 556 - 557, 558 - 560.
- Т. VII. Вып. I. Промыслы Московской губернии. Вып. III. Сост. стат. отд-нием Моск. губ. земской управы. 1882. VIII, 147, 358 стр. - 174 - 175, 364, 365 - 366, 367, 379, 418, 423, 424, 429, 431, 454 - 455, 470, 484, 524, 554, 663 - 664.
- Т. VII. Вып. II. Женские промыслы Московской губернии. Вып. IV. Сост. М. К. Горбунова. 1882. XXXII, 299 стр. - 174 - 175, 424, 429, 454, 484, 554, 555 - 556, 691.
- \* - Т. VII. Вып. III. Промыслы Московской губернии. Вып. V. Сост. стат. отд-нием Моск. губ. земской управы. 1883. 212 стр. - 174 - 175, 429, 431, 483, 484, 554, 561, 684, 689.
- Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ô-ri-ôn.* - Сборник статистических сведений по Орловской губернии. Т. II - V, VIII. Орел, изд. Орловского губ. земства, 1887 - 1895. 5 т.
- Т. II. [Вып. I]. Елецкий уезд. 1887. 958 стр. - 113, 123 - 124.
- Т. III. Трубчевский уезд. 1887. IV, 265, 224 стр. - 123 - 124, 127, 496, 500, 550 - 551, 666.
- Т. IV. Вып. II. Кромской уезд. 1892. 527 стр. - 396.
- Т. V. Вып. II. Карачевский уезд. 1892. 948 стр. - 200 - 201, 496.
- Т. VIII. Орловский уезд. Статистико-экономические и оценочные материалы по крестьянскому и частновладельческому хозяйству. С 2 картогр. 1895. 1005 стр. (Стат. отд-ние Орловской губ. земской управы). - 128 - 129, 496.
- Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ri-a-dan.* - Сборник статистических сведений по Рязанской губернии. Т. I - XII. Скопин, изд. Рязанского губ. земства, 1882 - 1892. 12 т. - 238.
- Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ri-a-dan.* - Сборник статистических сведений по Рязанской губернии. Т. II. Вып. I. Раненбургский уезд. Скопин, изд. Рязанского губ. земства, 1882. II, 334, II стр. - 592 - 593.
- Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ta-vrích.* - Сборник статистических сведений по Таврической губернии. Сост. стат. бюро Таврического губ. земства. Симферополь, изд. Таврического губ. земства, 1885 - 1887. 3 т.

- \* - Прил. к 1-му тому сборника. Статистические табл. о хозяйственном положении селений Мелитопольского уезда. Вып. I. 1885. 287 стр. - 72, 79, 82, 85, 106 - 107.
- Т. II. Статистические таблицы о хозяйственном положении селений Днепровского уезда. 1886. III, 253 стр. - 72, 79, 80 - 82, 82 - 83, 85.
- \* - Т. V. Статистические таблицы о хозяйственном положении селений Бердянского уезда. 1887. 342 стр. - 82, 85.
- Tập tài liệu thống kê về tỉnh Tve.* - Сборник статистических сведений по Тверской губернии. Т. VIII, XIII. Тверь, изд. Тверского губ. земства, 1893 - 1897. 2 т.
- \* - Т. VIII. Тверской уезд. Вып. 1. Описание уезда (текст) с 20-ю картогр. 1893. 267 стр. - 378.
- \* - Т. XIII. Вып. 2. Крестьянское хозяйство. Сост. П. А. Вихляев. 1897. X, 313 стр. - 145 - 146, 276 - 277, 337 - 338, 342 - 343, 348.
- Tập tài liệu thống kê về tỉnh Vô-rô-ne-giơ.* - Сборник статистических сведений по Воронежской губернии. Т. I - XII. Воронеж, изд. Воронежского губ. земства, 1884 - 1889. 14 т. - 128 - 130.
- Tập tài liệu thống kê về tỉnh Vô-rô-ne-giơ.* - Сборник статистических сведений по Воронежской губернии. Т. II - VI, IX - XI. Воронеж, изд. Воронежского губ. земства, 1886 - 1892. 8 т.
- Т. II. Вып. II. Крестьянское хозяйство по Острогожскому уезду. С 8 карт. Сост. Ф. Щербина. 1887. XVIII, 454, 51 стр. - 174, 203.
- \* - Т. III. Вып. I. Землянский уезд. 1886. XIV, 43, 337 стр. - 130.
- Т. IV. Вып. I. Задонский уезд. 1887. XIV, 157 стр. - 130, 131, 133, 250.
- \* - Т. V. Вып. I. Коротоякский уезд. 1888. IV, 170, II стр. - 130.
- Т. VI. Вып. I. Нижнедевицкий уезд. 1889. IV, 199 стр. - 130.
- Т. IX. Вып. I. Новохоперский уезд. 1891. IV, 255 стр. - 130.
- Т. X. Вып. I. Бобровский уезд. 1892. IV, 369. - 130, 542 - 543.
- Т. XI. Вып. I. Бирюченский уезд. 1892. IV, 420 стр. - 369.

- за 1890 г. 1890. VI, 48, 346 стр. - 612, 629, 700.
- Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ха-ma-ra.* - Сборник статистических сведений по Самарской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. VI - VII. М. - Самара, изд. Самарского губ. земства, 1889 - 1890. 2 т.
- \* - Т. VI. Николаевский уезд. 1889. 1133 стр. - 87, 94 - 95, 331, 543.
- Т. VII. Новоузенский уезд. 1890. 524 стр. - 88, 90 - 91, 91, 314, 317, 318, 543.
- Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ха-ra-tốp.* - Сборник статистических сведений по Саратовской губернии. Т. I. VII, XI. Саратов, изд. Саратовского губ. земства, 1883 - 1892. 3 т.
- Т. I. Саратовский уезд. 1883. V, 271 стр. - 244.
- \* - Т. VII. Ч. 2. Вольский уезд. 1892. II, 583 стр. - 592.
- \* - Т. XI. Камышинский уезд. 1891. 979 стр. - 105, 108 - 113, 477, 486.
- Tập tài liệu về các ác-ten ở Nga.* - Сборник материалов об артелях в России. Вып. 2. Спб., изд. С.-Петербургского отд-ния ком. о сельских, ссудо-сберегательных и промышленных товариществах, 1874. 256, 26 стр. - 756 - 757.
- Tập tài liệu về Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt.* - Нижегородский сборник. Изд. Нижегородским губ. стат. ком., под ред. А. С. Гацисского. Т. I - IV. Н.-Новгород, 1867 - 1871. 3 т.
- Т. I. 1867. 184, 232 стр. - 688.
- Т. II. 1869. VI, 455 стр. - 542, 545.
- Т. IV. 1871. VI, 346 стр. - 443, 494, 688.
- "Tập tài liệu về nước Nga những năm 1884 - 1885, 1890, 1896.* - Сборник сведений по России за 1884 - 1885, 1890, 1896 гг. Спб., изд. Центр. стат. ком. м-ва внутр. дел, 1887 - 1897. 3 т. (Статистика Российской империи I, X, XI). На русск. и франц. яз.
- за 1884 - 1885 гг. 1887. XVIII, 313 стр. - 584 - 586, 604 - 605, 703 - 704, 721.

- за 1896 г. 1897. VI, 373 стр. - 370, 612, 629, 700, 721.

*Tập tài liệu ước lượng về tình hình sở hữu ruộng đất của nông dân trong các huyện Dem-li-an-xơ, Da-đôn-xơ, Cờ-rô-tôi-ác-xơ, Ni-giơ-nê-đê-vít-xơ.* [Ph. Séc-bi-na soạn]. - Сборник оценочных сведений по крестьянскому землевладению в Землянском, Задонском, Коротоякском и Нижнедевицком уездах. [Сост. Ф. Щербина]. С 3 схем. картами. Прил. к томам III, IV, V и VI. Воронеж, изд. Воронежского губ. земства, 1889. 465 стр. - 110, 133, 173 - 180, 181 - 183, 184 - 197, 201 - 203.

*"Tập thông báo và tài liệu của Bộ tài chính".* - "Сборник Сведений и Материалов по Ведомству Министерства Финансов", Спб., 1866, № 4, стр. 392 - 424. - 362, 367, 580, 603, 760 - 761.

-1867, № 6, стр. 381 - 401. - 580, 603, 605, 627, 760 - 761.

*Tập thống kê kinh tế về tỉnh Pôn-ta-va.* - Сборник по хозяйственной статистике Полтавской губернии. Т. VIII, XIV, XV. Полтава, изд. Полтавской губ. земской управы, 1888 - 1894. 4 т.

\* - Т. VIII. Хорольский уезд. Вып. 1. Собр. и обр. стат. бюро Полтавского губ. земства под ред. Н. Терешкевича. 1888. 477 стр. - 143 - 144.

- Т. VIII. Хорольский уезд. Вып. 2. Собр. и обр. стат. бюро Полтавского губ. земства под рук. Н. Терешкевича. Изд. под ред. Н. Кулябко-Корецкого. 1890. 4, 179, LXXV стр. - 143 - 144.

\* - Т. XIV. Константиноградский уезд. Собр. стат. бюро Полтавского губ. земства под рук. Н. Терешкевича. Обр. и изд. под ред. Н. Кулябко-Корецкого. 1894. VI, 243, 551 стр.; 1 л. карт. - 143 - 144.

\* - Т. XV. Пирятинский уезд. Собр. стат. бюро Полтавского губ. земства под рук. Н. Терешкевича и Я. Имшенецкого. Обр. и изд. под ред. Н. Кулябко-Корецкого. 1893. 593 стр.; 1 л. карт. - 143 - 144.

\* *Tập thống kê quân sự.* - Военно-статистический сборник. Вып. IV. Россия. Под общ. ред. Н. Н. Обручева. Спб., 1871. XXX, 922, 235 стр. - 306 - 307, 313, 322, 347, 350, 355, 357, 358, 362, 486, 578 - 580, 592, 597, 598 - 601, 602, 605, 606, 608 - 610, 611, 627, 663, 607, 699, 703 - 704, 713.

*Tập thống kê tổng hợp về 12 huyện của tỉnh Võ-rô-ne-giơ.* - Сводный сборник по 12 уездам Воронежской губернии. Стат. материалы

подворной переписи по губернии и обзор материалов, способов по собиранию их и приемов по разработке. [Сост. Ф. А. Щербина]. Воронеж, 1897. 1058 стр. - 174, 713 - 714.

*Tập thống kê về đường sắt và đường thủy trong nước.* - Статистический обзор железных дорог и внутренних водных путей. К этому обзору приложен список изданий стат. отдела м-ва путей сообщения, представляемых на Всемирную выставку 1893 г. в Чикаго. Спб., 1893. VI, 98 стр. (Россия. М-во путей сообщения. Стат. отдел. Всемирная Колумбова выставка 1893 г. в Чикаго). - 628, 663.

\* *Tập thống kê về tỉnh Ca-lu-ga năm 1896.* (Năm thứ nhất). - Статистический обзор Калужской губернии за 1896 год. (Год первый). Калуга, изд. стат. отд-ния Калужской губ. земской управы, 1897. 6, XVI, 461 стр. (Прил. к докладу Калужской губ. земской управы очередному губ. земскому собранию по статистике). - 145, 671, 715, 717, 720, 728 - 729.

*Tê-di-a-cốp, N. I. Công nhân nông nghiệp và tổ chức sự kiểm tra y tế vệ sinh đối với họ trong tỉnh Khéc-xôn.* (Căn cứ theo các tài liệu của các trạm chữa bệnh - lương thực trong các năm 1893 - 1895). (Báo cáo trình lên Đại hội toàn tỉnh XIII các bác sĩ và đại biểu các hội đồng địa phương của tỉnh Khéc-xôn). - Тезяков Н. И. Сельскохозяйственные рабочие и организация за ними санитарного надзора в Херсонской губернии. (По материалам лечебно-продовольственных пунктов в 1893 - 1895 гг.). (Доклад XIII губернскому съезду врачей и представителей земских управ Херсонской губ.). Херсон, изд. Херсонской губ. земской управы, 1896. II, 300 стр. - 274, 278, 281, 283, 284, 285, 288, 291, 294, 296, 301, 302 - 303, 305, 316.

\* *Thành tựu của công nghiệp Nga căn cứ vào những báo cáo của các ủy ban chuyên gia.* - Успехи русской промышленности по обзорам экспертных комиссий. Спб., 1897. IV, 245 стр. (М-во финансов. Деп. торговли и мануфактур. Всерос. пром. и худож. выставка 1896 г. в Н.-Новгороде). - 565, 593, 597.

*"Thế giới của Thượng đế".* - "Мир Божий", Спб., 1898, № 4, стр. 188 - 200. - 695.

- 1898, № 6, стр. 118 - 127. - 52.

- 1905, № 8, стр. 224 - 244. - 638.

- "Thông báo của Cục vận tải đường thủy và của công nghiệp ở Ni-giơ-li Nốp-gô-rô"*. - "Нижегородский Вестник Пароходства и Промышленности", 1891, № 1, стр. 10 - 16; № 2, стр. 40 - 45; № 3, стр. 58 - 62. - 424, 443, 519, 521, 543.
- Thống kê của đế quốc Nga*. - Статистика Российской империи. IV, XX, XXXI, XXXVII, XLIV, LV, LXI. 1883 - 1904 гг. Спб., изд. Центр. стат. ком. м-ва внутр. дел, 1888 - 1906. 7 т. На русск. и франц. яз.
- IV. Средний урожай в Европейской России за пятилетие 1883 - 1887 гг. Под ред. В. В. Зверинского. 1888. V, 17, 155 стр. - 233, 307, 330.
- XX. Военно-конская перепись 1888 года. Под ред. А. Сырнева. 1891. VI, XXIII, 207 стр. - 166 - 168, 169 - 172, 249 - 250.
- XXXI. Военно-конская перепись 1891 года. Под ред. А. Сырнева. 1894. IV, XXIX, 149 стр. - 166 - 168, 169 - 172, 249.
- \* - XXXVII. Военно-конская перепись 1893 и 1894 гг. Под ред. А. Сырнева. 1896. II, XXII, 245 стр. - 166 - 168, 249.
- XLIV. Военно-конская перепись 1896 г. Под ред. А. Сырнева. 1898. XIII, 79. - 169 - 172, 249.
- LV. Военно-конская перепись. 1899 - 1901 гг. Под ред. А. Сырнева. 1902. VI, XIV, 223 стр. - 169 - 172, 249.
- LXI. Военно-конская перепись 1903 - 1904 гг. 1906. VII, 79. - 249.
- Thống kê những ngành phải nộp thuế gián thu và các tem thuế những năm 1897 và 1898*. - Статистика производств, облагаемых акцизом, и гербовых знаков за 1897 и 1898 гг. Сост. в стат. отд-нии главного упр. Спб., 1900. 1037 стр. (Главное упр. неокладных сборов и казенной продажи питей). - 719, 723.
- "Thời mới"*. - "Новое Время", Спб., 1899, № 8255, 19 февраля, стр. 3. - 10.
- "Thời sự y tế tỉnh Khác-sốp"*. - "Врачебная Хроника Харьковской Губернии", Харьков, 1899, № 9 (27), сентябрь, стр. 580 - 584. - 360.
- Thu hoạch hạt lanh và hạt gai trong năm 1897*. - Сбор льняного и конопляного семени в 1897 году. - "Вестник Финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1898, № 7, стр. 409 - 412. - 347.

- Thu hoạch sợi lanh và gai trong năm 1896*. - Сбор льняного волокна и пеньки в 1896 году. - "Вестник Финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1897, № 9, стр. 593 - 597. - 347.
- Thu hoạch sợi lanh và gai trong năm 1897*. - Сбор льняного волокна и пеньки в 1897 году. - "Вестник Финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1898, № 6, стр. 376 - 378. - 347, 349.
- Ti-mi-ri-a-dép, D. A. Đồ biểu thống kê các ngành chủ yếu của công nghiệp công xưởng - nhà máy ở phần nước Nga thuộc châu Âu, kèm bản kê các công xưởng và nhà máy*. - Тимирязев, Д. А. Статистический атлас главнейших отраслей фабрично-заводской промышленности Европейской России с поименным списком фабрик и заводов. Сост. по офиц. сведениям деп. торговли и мануфактур за 1867 год. Труд, удост. медали на Парижской всемирной выставке 1867 г. и на Всероссийской мануфактурной выставке 1870 г. Вып. 1 - 3. Спб., 1869 - 1873. VI, VI, 132 стр.; 14 карт. - 575, 577.
- Ti-mô-khê-vích, X. Công nghiệp thủ công ở huyện Mê-đun [tỉnh Ca-lu-ga]*. - Тимохович, С. Кустарная промышленность в Медыньском уезде [Калужской губернии]. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. II. Спб., 1879, стр. 6 - 108. - 417 - 418, 445 - 493.
- "Tin tức Mát-xcơ-va"*. - "Московские Ведомости", 1901, № 55, 25 февраля (10 марта), стр. 4. - 193.
- "Tin tức miền Bắc"*. - "Северный Курьер", Спб., 1899, № 1, 1 (13) ноября, стр. 9 - 10; № 32, 2 (14) декабря, стр. 3 - 4; № 33, 3 (15) декабря, стр. 4. - 273, 336.
- "Tin tức nước Nga"*. - "Русские Ведомости", М., 1897, № 127, 10 мая, стр. 1. - 370.
- 1897, № 231, 22 августа, стр. 2. - 527.
- 1897, № 322, 21 ноября, стр. 3. - 660.
- 1898, № 167, 19 августа, стр. 2 - 3. - 275.
- 1899, № 254, 14 сентября, стр. 2. - 360.
- 1904, № 248, 6 сентября, стр. 3. - 562.
- Tin tức trong nước*. - Внутренние известия. - "Вестник Финансов, Промышленности и Торговли", Спб., 1896, № 31, стр. 192 - 194, в Торгово-промышленном отделе. - 276.

- Tin tức trong nước*. - *Внутренние известия*. - “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 4, стр. 212 – 214, в Торгово-промышленном отделе. - 276.
- Tin tức trong nước*. - *Внутренние известия*. - “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 6, стр. 318 – 320, в Торгово-промышленном отделе. - 276.
- Tình hình công nghiệp dầu lửa ở các vùng Ba-cu và Ba-tu-mi trong năm 1896*. - *Положение нефтяного дела в Бакинском и Батумском районах в 1896 году*. - “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 32, стр. 209 – 220. - 621.
- Tình hình về các diện tích trồng củ cải đường tính đến ngày 1 tháng Sáu 1898*. - *Состояние посевов свекловичи к 1 июня 1898 г.* - “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1898, № 36, стр. 349 – 352. - 358.
- Tin-lô, A. Các nghề thủ công làm ở ngoài làng trong huyện Cô-xô-rô-ма*. - *Тилло, А. Кустарные и отхожие промыслы Костромского уезда*. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 2093 – 2171. - 463 – 464, 492.
- *Công nghiệp thủ công ở tỉnh Cô-xô-rô-ма*. - *Кустарная промышленность Костромской губернии*. Кустарные промыслы Кинешемского уезда. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. XV. Спб., 1886, стр. 161 – 277. - 491.
- *Nghề làm mỹ nghệ kim khí [ở tỉnh Cô-xô-rô-ма]*. - *Ювелирно-металлический промысел [в Костромской губернии]*. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 2023 – 2056. - 527 – 529.
- *Những nghề phụ của nhân dân ở tỉnh Cô-xô-rô-ма*. - *Народные промыслы Костромской губернии*. - В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. IX. Спб., 1883, стр. 1919 – 2022. - 463 – 464, 492, 561 – 652.
- \* *Tổng điều tra dân số lần đầu tiên toàn đế quốc Nga năm 1897*. - *Первая всеобщая перепись населения Российской империи 1897 г.* Вып. I – II. Сост. Центр. стат. ком. на основании местных подсчетных ведомостей. Спб., изд. Центр. стат. ком. м-ва внутр. дел, 1897. 2 т. На русск. и франц. яз.

- \* - Вып. I. Население империи по переписи 28-го января 1897 г. по уездам. 29 стр. - 703 – 704.
- \* - Вып. II. Население городов по переписи 28-го января 1897 г. 42 стр. - 703 – 704.
- Tổng điều tra dân số lần đầu tiên toàn đế quốc Nga năm 1897*. - *Первая всеобщая перепись населения Российской империи 1897 г.* Т. IX, XV. Под ред. Н. А. Тройницкого. [Спб.], изд. Центр. стат. ком. м-ва внутр. дел, 1901. 2 т.
- IX. Воронежская губерния. Тетрадь 1. II, 167 стр. - 498 – 499.
- XV. Калужская губерния. Тетрадь 1. II, 95 стр. - 493.
- Tổng điều tra dân số lần đầu tiên toàn đế quốc Nga năm 1897*. - *Первая всеобщая перепись населения Российской империи 1897 г.* Города и поселения в уездах, имеющие 2000 и более жителей. Под ред. Н. А. Тройницкого. Спб., 1905. 108 стр. - 501, 504, 505, 508 – 509, 512 – 513, 514, 519, 526 – 527, 762.
- Tổng kết nghiên cứu kinh tế về nước Nga, căn cứ vào những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương*. - *Итоги экономического исследования России по данной земской статистике*. Т. I – \* II. М. – Дертт, 1892. 2 т. - 83 – 84, 101 – 105, 113, 157 – 158, 184, 188, 206, 240 – 242, 243 – 245, 251 – 253.
- Tơ-ri-rô-gốp, V. G. Công xã nông thôn và thuế má*. (Tập các công trình nghiên cứu). - *Трирогов, В. Г. Община и податъ*. (Собрание исследований). Спб., 1882. 509 стр. - 156, 183, 302 – 303.
- Truyện tin châu Âu*. - “Вестник Европы”, Спб., 1870, № 10, стр. 508 – 528. - 627.
- 1884, № 7, стр. 319 – 356. - 24, 74, 75 – 76, 83, 84, 86, 172, 471.
- Truyện tin miền Bắc*. - “Северный Вестник”, Спб., 1885, № 3, ноябрь, стр. 186 – 193. - 111, 799.
- 1886, № 2, стр. 26 – 57. - 279.
- 1896, № 2, стр. 1 – 8. - 299, 370.
- Truyện tin nông thôn*. - “Сельский Вестник”, Спб., 1890, № 15, 8 апреля, стр. 154 – 156. - 298.
- Truyện tin nước Nga*. - “Русский Вестник”, М. - Спб. - 730.
- Truyện tin pháp luật*. - “Юридический Вестник”, М., 1883, № 11, стр. 414 – 441; № 12, стр. 543 – 597. - 467, 535, 539, 562, 565, 691.

- 1887, № 11, стр. 460 – 486; № 12, стр. 629 – 647. – 235 – 237, 266, 288, 327, 356.
- 1889, № 9, стр. 38 – 67. – 578, 584, 585 – 586.
- 1890, № 9, стр. 130 – 148. – 671, 689, 719, 727, 730.
- “*Truyền tin tài chính, công nghiệp và thương nghiệp*”. – “*Вестник Финансов, Промышленности и Торговли*”, Спб., 1896 – 1897. – 612.
- 1896, № 14, стр. 34 – 35. – 283.
- 1896, № 25, стр. 986 – 992. – 354.
- 1896, № 31, стр. 192 – 194. – 276.
- 1896, № 35, стр. 569 – 587. – 588.
- 1896, № 51, стр. 972 – 976. – 265 – 266, 268 – 269, 270, 272.
- 1897, № 4, стр. 212 – 214. – 276.
- 1897, № 6, стр. 318 – 320. – 276.
- 1897, № 8, стр. 404 – 407. – 614.
- 1897, № 9, стр. 593 – 597. – 347.
- 1897, № 16, стр. 195 – 197, 205 – 209. – 379 – 381, 617.
- 1897, № 17, стр. 263 – 266. – 615.
- 1897, № 21, стр. 537 – 552, 552 – 558. – 265 – 266, 268 – 269, 270, 271, 274, 276, 620, 749.
- 1897, № 22, стр. 615 – 619. – 619.
- 1897, № 26, стр. 856 – 861. – 349.
- 1897, № 27, стр. 16. – 358.
- 1897, № 29, стр. 84 – 87. – 349, 352.
- 1897, № 32, стр. 209 – 220, 224 – 228. – 618, 621.
- 1897, № 39, стр. 508 – 509. – 629.
- 1897, № 50, стр. 812 – 820. – 619, 660.
- 1897, № 52, стр. 926 – 941. – 564.
- 1898, № 6, стр. 376 – 378. – 347, 349.

- 1898, № 7, стр. 409 – 412. – 348.
- 1898, № 10, стр. 620 – 624. – 354.
- 1898, № 14, стр. 25 – 27. – 355.
- 1898, № 26, стр. 779 – 780. – 701.
- 1898, № 32, стр. 194 – 195. – 359.
- 1898, № 36, стр. 335 – 348, 349, 352. – 349, 358.
- 1898, № 42, стр. 204 – 206. – 424, 527, 529.
- 1898, № 43, стр. 302 – 304. – 697.
- 1898, № 44, стр. 379 – 382. – 697.
- 1906, № 12, стр. 502 – 505. – 358.
- “*Truyền tin vệ sinh công cộng, y học tư pháp và y học thực hành*”. – “*Вестник Общественной Гигиены, Судебной и Практической Медицины*”, Спб., 1896, т. XXXI, кн. 1, июль, стр. 1 – 49. – 720.
- Tsa-xláp-xki, V. I. Những nghề phụ nông nghiệp làm ở ngoài làng, với vấn đề di chuyển của nông dân.* – Чаславский, В. И. Земледельческие отхожие промыслы в связи с переселением крестьян. – В кн.: Сборник государственных знаний. Под ред. В. П. Безобразова. Т. II. Спб., 1875, стр. 181 – 211. – 288, 289, 720.
- Tséc-nen-cóp, N. N. Bàn về đặc điểm của nền kinh tế nông dân.* – Черненко, Н. Н. К характеристике крестьянского хозяйства. Вып. I. М., 1905. 171 стр. – 172 – 173.
- \* *Tséc-ni-a-ép, V. V. Ngành chế tạo máy móc nông nghiệp.* – Черняев, В. В. Сельскохозяйственное машиностроение. – В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. I. Сельскохозяйственные произведения, огородничество, садоводство и домашние животные. Горная и соляная промышленность. Спб., 1883, стр. 142 – 157. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве). – 265, 267 – 269.
- *Ngành chế tạo máy móc nông nghiệp ở huyện Ха-pô-giốc, tỉnh Ri-a-dan.* Điều tra năm 1888. -Производство сельскохозяйственных машин в Сапожковскому., Рязанской губернии. Исследования 1888 г. – В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в



- Rоссии. Т. I. Спб., 1892, стр. 201 – 215. (М-во гос. имуществ). – 271, 272, 422.
- *Nông cụ và máy móc nông nghiệp, việc áp dụng và chế tạo chúng.* - Земледельческие орудия и машины, их распространение и изготовление. – В кн.: Сельское и лесное хозяйство России. С прил. 47 карт и диагр. Спб., изд. деп. земледелия и сельской пром-сти м-ва гос. имуществ, 1893, стр. 351 – 362. (Всемирная Колумбова выставка 1893 г. в Чикаго). – 265 – 266, 267 – 268, 270, 271.
- Tséc-nốp, V. Từ Tam-bốp.* - Чернов, В. Из Тамбова. – “Новое Слово”, Спб., 1895, № 3, декабрь, стр. 183 – 191. – 254.
- Tséc-nư-sép-xki, N. G. Tuỳ bút trong văn học Nga thời kỳ Gô-gôn.* - Чернышевский Н. Г. Очерки гоголевского периода русской литературы. – 774, 788, 790.
- Tsúp-rốp, A. I. Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì đến các mặt của đời sống kinh tế.* Báo cáo tại phân ban III của Hội kinh tế tự do hoàng gia ngày 1 và 2 tháng Ba 1897. - Чупров, А. И. Влияние урожаев и хлебных цен на разные стороны экономической жизни. Доклад в III отделении императорского Вольного экономического общества 1 и 2 марта 1897 г. – “Труды Императорского Вольного Экономического Общества”, Спб., 1897, № 4, июль – август, стр. 2 – 10, 35 – 40, 86 – 93. – 257, 387 – 388.
- Tu-gan – Ba-ra-nốp-xki, M. I. Chủ nghĩa tư bản và thị trường.* (Về cuốn sách của X. Bun-ga-cốp “Về thị trường dưới chế độ sản xuất tư bản chủ nghĩa”. Мат-хсô-ва. 1897). - Туган-Барановский, М. И. Капитализм и рынок. (По поводу книги С. Булгакова “О рынках при капиталистическом производстве”. Москва. 1897 г.). – “Мир Божий”, Спб., 1898, № 6, стр. 118 – 127. – 52.
- *Công xưởng Nga trước kia và hiện nay.* - Русская фабрика в прошлом и настоящем. Историко-экономическое исследование. Т. I. Историческое развитие русской фабрики в XIX веке. Спб., Пантелеев, 1898. XI, 497 стр.; 3 л. диагр. – 426, 578, 583, 593, 595, 626 – 627, 686 – 687.
- *Giá trị lao động và học thuyết về lợi nhuận.* (Gửi những người phê phán tôi). - Трудовая ценность и теория прибыли. (Моим критикам). – “Научное Обозрение”, [Спб.], 1900, № 3, стр. 607 – 633. – 801.

- *Những cuộc khủng hoảng công nghiệp ở nước Anh hiện nay, nguyên nhân và ảnh hưởng của những cuộc khủng hoảng đó đến đời sống nhân dân.* - Промышленные кризисы в современной Англии, их причины и влияние на народную жизнь. С прил. 12 диагр. Спб., 1894. IV, 513 стр. – 41, 45.
- *Sai lầm cơ bản của lý luận trừu tượng của Mác về chủ nghĩa tư bản.* - Основная ошибка абстрактной теории капитализма Маркса. – “Научное Обозрение”, [Спб.], 1899, № 5, стр. 973 – 985. – 801.
- \* - *Tổng kết thống kê về sự phát triển công nghiệp ở Nga.* (Báo cáo đọc tại phiên họp của phân ban III Hội kinh tế tự do hoàng gia ngày 17 tháng Giêng 1898). - Статистические итоги промышленного развития России. (Доклад, читанный в заседании III отд. И. В. Э. общества 17-го января 1898 г.) – “Труды Императорского Вольного Экономического Общества”, Спб., 1898, № 1, январь-февраль, стр. 1 – 41. – 579, 681.
- Tu-lin, C. – Хем Lê-nin, V. I. --*Тулин, К. – см. Ленин, В. И.
- “Tuần lễ”.* - “Неделя”, Спб., 1896, № 13, 31 марта, стр. 418 – 421. – 325.
- “Tư tưởng Nga”.* - “Русская Мысль”, М., 1887, № 9, стр. 147 – 165. – 730.
- 1894, № 2, стр. 53 – 73. – 86.
- 1896, № 11, стр. 224 – 228. – 718.
- U-va-rốp, M. X. Về ảnh hưởng của những nghề phụ làm ở ngoài làng đối với tình hình y tế vệ sinh ở Nga.* - Уваров, М. С. О влиянии отхожего промысла на санитарное положение России. – “Вестник Общественной Гигиены, Судебной и Практической Медицины”, Спб., 1896, т. XXXI, кн. 1, июль, стр. 1 – 49. – 720.
- U-xpê-n-xki, G. I. Những con số sinh động.* - Успенский, Г. И. Живые цифры. – 188.
- *Những tội tày trời.* - Грехи тяжкие. – 750.
- *Ở Cáp-ca-dơ.* - На Кавказе. – 750.
- *Trích nhật ký nông thôn.* - Из деревенского дневника. – 381.
- V. V. – хем Vô-tôn-tхốp, V. P. - B. B. –* см. Воронцов, В. П.

- Vác-de, V. E. Công nghiệp thủ công ở các huyện Tséc-ni-gốp, Boóc-den-xơ và Nô-vô-dít-p-cốp-xơ.* – Варзер, В. Е. Кустарная промышленность в Черниговском, Борзенском и Новозыбковском уездах. – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. V. Спб., 1880, стр. 327 – 364. – 429.
- Va-xi-li-ép, P. A. và Sê-re, A. A. Công nghiệp len.* – Васильев, П. А и Шерер, А. А. Шерстяная промышленность. – В кн.: Обзор различных отраслей мануфактурной промышленности России. Т. I. Спб., 1862, стр. 145 – 250. – 592.
- Va-xin-tsi-cốp, A. Chế độ chiếm hữu ruộng đất và nông nghiệp ở Nga và ở các nước khác thuộc châu Âu.* – Васильчиков, А. Земле-владение и земледелие в России и других европейских государствах. Т. I. Спб., 1876. V, L, 565 стр. – 206, 245.
- \* *Véc-khốp-txép, L. Khái quát tình hình ngành sản xuất sợi len dệt máy và các sản phẩm bằng dạ.* – Верховцев, Л. Обзор производства аппаратной шерстяной пряжи и суконных изделий. – В кн.: Успехи русской промышленности по обзорам экспертов комиссий. Спб., 1897, стр. 59 – 62. (М-во финансов. Деп. торговли и мануфактур. Всерос. пром. и худож. выставка 1896 г. в Н.-Новгороде). – 592.
- Véc-ne, C. A. Lược ghi về tỉnh Та-вrich.* – Вернер, К. А. Памятная книжка Таврической губернии. Сост. стат. бюро Таврического губ. земства. Под ред. К. А. Вернера. Симферополь, 1889. 678 стр. (В изд.: Сборник статистических сведений по Таврической губернии. Т. IX). – 83.
- Vê-rê-sa-ghin, N. V. Những điều kiện phát triển nghề chăn nuôi ở Nga.* – Верещагин, Н. В. Условия развития скотоводства в России. – В кн.: Производителные силы России. Краткая характеристика различных отраслей труда – соответственно классификации выставки. Сост. под общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896], стр. 9 – 20, в отд.: III. Домашние животные. (М-во финансов. Комиссия по заведению устройством Всерос. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). – 329, 340.
- Vê-rê-xa-ép, V. Li-da-rơ. Một câu chuyện.* – Вересаев, В. Лизар. Рассказ – “Северный Курьер”, Спб., 1899, № 1, 1 (13) ноября, стр. 9 – 10. – 336.

- Vê-sni-a-cốp, V. I. Nền công nghiệp Nga và những nhu cầu của nó.* – Вешняков, В. И. Русская промышленность и ее нужды. – “Вестник Европы”, Спб., 1870, № 10, стр. 508 – 528. – 627.
- Vê-xin, L. P. Nghề ép dầu.* – Весин, Л. П. Маслобойное производство. – В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. II. Произведения фабричной, заводской, ремесленной и кустарной промышленности. Спб., 1886, стр. 32 – 44. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве). – 369.
- *Nghề làm thuốc lá.* – Табачное производство. – В кн.: Историко-статистический обзор промышленности России. Под ред. Д. А. Тимирязева. Т. II. Произведения фабричной, заводской, ремесленной и кустарной промышленности. Спб., 1886, стр. 1 – 31. (Всерос. пром.-худож. выставка 1882 г. в Москве). – 685.
- *Tâm quan trọng của những nghề phụ làm ở ngoài làng trong đời sống nông dân Nga.* – Значение отхожих промыслов в жизни русского крестьянства. – “Дело”, Спб., 1886, № 7, стр. 127 – 155; 1887; № 2, стр. 102 – 124. – 719, 722 – 723.
- Về độ dài của thời gian lao động và về sự phân bố thời gian đó trong các xí nghiệp thuộc công nghiệp công xưởng – nhà máy.* Ngày 2 tháng Sáu 1897. – О продолжительности и распределении рабочего времени в заведениях фабрично-заводской промышленности. 2 июня 1897 г. – “Собрание Узаконений и Распоряжений Правительства, издаваемое при Правительствующем Сенате”, Спб., 1897, № 62, 13 июня, ст. 778, стр. 2135 – 2139. – 521.
- Về những biện pháp khuyến khích nghề nấu rượu trong nông nghiệp.* Ngày 4 tháng Sáu 1890. – О мерах к поощрению сельскохозяйственного винокурения. 4 июня 1890 г. – “Собрание Узаконений и Распоряжений Правительства, издаваемое при Правительствующем Сенате”, Спб., 1890, № 57, 15 июня, ст. 524, стр. 1192 – 1195. – 354 – 355.
- Về những công nhân làm ở ngoài làng.* – Об отхожих рабочих. – “Сельский Вестник”, Спб., 1890, № 15, 8 апреля, стр. 154 – 156. – 298.
- \* *Vi-khli-a-ép, P. A. Kinh tế nông dân.* – Вихляев, П. А. Крестьянское хозяйство. Тверь, изд. Тверского губ. земства, 1897. X, 313 стр. (В изд.: Сборник статистических сведений по Тверской гу-

- бернии. Т. XIII. Вып. 2). - 145 - 146, 276 - 277, 337 - 338, 342 - 343, 348.
- *Lược khảo tình hình đời sống kinh tế ở nông thôn Nga.* - Очерки из русской сельскохозяйственной действительности. Спб., журн. "Хозяин", 1901. IV, 173 стр. (Книжки хозяина № 21). - 172.
- Vô-i-nốp, L. I. Về tình hình vệ sinh trong ngành sản xuất hộp bằng các tông.* (Trích báo cáo trình bày tại hội nghị của Hội đồng địa phương huyện Pê-téc-bua về các năm 1889 - 1891). - Воинов, Л. И. О картонно-коробочном производстве в санитарном отношении. (Из отчета земскому Петербургскому уездному собранию за 1889 - 1891 годы). Спб., 1891. 21 стр. - 675.
- Vôn-ghin, A. - xem Plê-kha-nốp, G. V. - Волин, А. - см. Плеханов, Г. В. [Vô-rôn-txốp, V. P.] V. V. Ác-ten trong công nghiệp thủ công.* - [Воронцов, В. П.] В. В. Артель в кустарном промысле. Спб., 1895. 200 стр. (Мелкое производство в России. I). - 447.
- *Các trào lưu tiến bộ trong kinh tế nông dân.* - Прогрессивные течения в крестьянском хозяйстве. Спб., 1892. VI, 261 стр. - 89, 93, 121, 122, 127, 162, 168, 218, 286, 326, 335, 336.
- *Cái gì đang xảy ra trong nền kinh tế lớn?* - Что делается в крупном хозяйстве? - "Северный Вестник", Спб., 1886, № 2, стр. 26 - 57. - 279.
- *Công xã nông thôn.* - Крестьянская община. Общий обзор земской статистики крестьянского хозяйства. А. Фортунагова. М., 1892. XLVI, 600, VI стр. (В изд.: Итоги экономического исследования России по данным земской статистики. Т. I). - 184.
- *Dự án phát triển kinh tế Nga.* - Проект экономического подъема России. - "Русская Мысль", М., 1894, № 2, стр. 53 - 73. - 86.
- *Hiện tượng hàng hoá quá thừa trên thị trường.* - Излишек снабжения рынка товарами. - "Отечественные Записки", Спб., 1883, № 5, стр. 1 - 39. - 29.
- *Khái luận về kinh tế lý thuyết.* - Очерки теоретической экономики. Спб., 1895. 321 стр. - 29 - 32, 36, 394, 734 - 735.
- *Kinh tế nông dân ở nước ta và nông học.* - Наше крестьян-

- ское хозяйство и агрономия. - "Отечественные Записки", Спб., 1882, № 8, стр. 143 - 169; № 9, стр. 1 - 35. - 254.
- *Lược khảo công nghiệp thủ công ở Nga.* - Очерки кустарной промышленности в России. Спб., 1886. III, 233 стр. - 367, 418, 456, 469, 474, 475, 541, 551, 672.
- *Lược khảo về những khuynh hướng hiện nay.* - Очерки современных направлений. Производительные классы и интеллигенция в России. - "Новое Слово", Спб., 1896, № 6, март, стр. 1 - 34. - 737 - 738.
- *Một kiểu thống kê mới của các hội đồng địa phương.* - Новый тип местно-статистического издания. Сборник статистических сведений по Таврической губернии. Статистические таблицы о хозяйственном положении селений Мелитопольского уезда. Приложение к I тому сборника. - "Северный Вестник", Спб., 1885, № 3, ноябрь, стр. 186 - 193. - 111, 797.
- *Những phương hướng của chúng ta.* - Наши направления. Спб., 1893. VI, 215 стр. - 394.
- *Sự phân công lao động trong nông nghiệp và công nghiệp ở Nga.* - Разделение труда сельскохозяйственного и промышленного в России. - "Вестник Европы", Спб., 1884, № 7, стр. 319 - 356. - 24, 74, 75 - 76, 79, 80, 83, 86, 172, 471.
- *[Tuyên bố ngày 17 tháng Hai 1899 về bản báo cáo của L. E. Ô-bô-len-xki "Liệu có thể dung hoà chủ nghĩa dân túy với chủ nghĩa Mác được chăng?"]* - Заявление 17 февраля 1899 г. по докладу Л. Е. Оболенского "Нельзя ли примирить народничество с марксизмом?". - "Новое Время", Спб., 1899, № 8255, 19 февраля (3 марта), стр. 3, в ст.: В обществе для содействия русской промышленности и торговле. - 10.
- \* - *Vận mệnh của chủ nghĩa tư bản ở Nga.* - Судьбы капитализма в России. Спб., 1882. 312 стр. - 221, 223 - 224, 255, 423 - 424, 572, 677, 715.
- Xa-nin, A. A. Một vài ý kiến về lý luận về "nền sản xuất nhân dân".* - Санин, А. А. Несколько замечаний по поводу теории "народного производства". - В кн.: Гурвич, И. Экономическое положение русской деревни. Пер. с англ. А. А. Санина, под ред. и с предисл. автора. М., 1896, стр. 1 - 66. - 279.

- Xan-tư-cốp – Sê-đrin, M. Ê. Những khía cạnh nhỏ của đời sống.* - Салтыков-Щедрин, М. Е. Мелочи жизни. – 336.
- Xanh Pê-téc-bua, căn cứ theo cuộc điều tra ngày 15 tháng Chạp 1890.* - С.- Петербург по переписи 15 декабря 1890 года. Ч. I. Население. Вып. 1 – 2. Спб., 1891 – 1892. 2 т.
- Вып. 1. Численность и состав населения по полу, возрасту, семейному положению, грамотности, вероисповеданию, сословию и родному языку. 1891. II, XXX, 93 стр. На русск. и франц. яз. – 565, 709.
- Вып. 2. Распределение населения по занятиям. 1892. II, 75 стр. – 632, 636 – 637, 654 – 655, 674.
- Xê-mêp-xki, V. I. Nông dân dưới triều đại Ê-ca-tê-ri-na II.* - Семевский, В. И. Крестьяне в царствование императрицы Екатерины II. Т. I. Спб., 1881. LIII, 504, III стр. – 593.
- Xê-mi-ô-nốp, A. Nghiên cứu các tài liệu lịch sử về ngoại thương và về công nghiệp Nga từ giữa thế kỷ XVII đến năm 1858.* – Семенов, А. Изучение исторических сведений о российской внешней торговле и промышленности с половины XVII-го столетия по 1858 год. Ч. 1 – 3. Спб., 1859. – 593, 595, 611.
- Xê-mi-ô-nốp, D. P. Sản xuất ngũ cốc.* – Семенов, Д. П. Производство хлебов. – В кн.: Сельское и лесное хозяйство России. С прил. 47 карт и диагр. Спб., изд. деп. земледелия и сельской пром-сти м-ва гос. имуществ, 1893, стр. 125 – 142. (Всемирная Колумбова выставка 1893 г. в Чикаго). – 307.
- Xê-mi-ô-nốp, P. P. Cuộc tổng điều tra lần thứ nhất.* – Семенов, П. П. Первая всеобщая перепись. – “Вестник Финансов, Промышленности и Торговли”, Спб., 1897, № 21, стр. 552 – 558. – 620, 749.
- *Lời tựa.* - Предисловие. – В кн.: Статистический временник Российской империи. I. Спб., 1866, стр. I – XXXVI – 575.
- *Tổng Mu-ra-e-ven (tỉnh Ri-a-dan).* - Муравенская волость (Рязанской губ.). – В кн.: Сборник материалов для изучения сельской поземельной общины. Под ред. Ф. Л. Барыкова и др. Т. I. Спб., изд. императорских Вольного экономического и Русского географического обществ, 1880, стр. 37 – 158. – 174 – 175.

- Xcan-cốp-xki, C. Năng suất của công nghiệp luyện kim ở Nga năm 1877.* – Скальковский, К. Горнозаводская производительность России в 1877 году. Спб., 1879. 113 стр. – 612.
- Xcơ-voóc-txốp, A. I. Ảnh hưởng của phương tiện vận tải bằng hơi nước đối với nông nghiệp.* – Скворцов, А. И. Влияние парового транспорта на сельское хозяйство. Исследование в области экономики земледелия. Варшава, 1890. VIII, VI, 703 стр. – 23.
- *Nguyên lý chính trị kinh tế học.* - Основания политической экономии. Спб., Попова, 1898. IX, 432 стр. – 45.
- Xcơ-voóc-txốp, P. Sự sùng bái hàng hoá.* (Vla-đi-mia I-lin. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Quá trình hình thành thị trường trong nước của công nghiệp lớn, Xanh Pê-téc-bua, 1899). – Скворцов, П. Товарный фетишизм. (Владимир Ильин. Развитие капитализма в России. Процесс образования внутреннего рынка для крупной промышленности, Спб., 1899 г.). – “Научное Обозрение”, [Спб.], 1899, № 12, стр. 2277 – 2295. – 769, 771 – 798.
- *Tổng kết kinh tế nông dân căn cứ vào các cuộc điều tra thống kê của hội đồng địa phương.* -Итоги крестьянского хозяйства по зем-ским статистическим исследованиям. – В кн.: Материалы к характеристике нашего хозяйственного развития. Сб. статей. Спб., 1895, стр. 1 – 107. – 99.
- Xmiêc-nốp, A. Pa-vlô-vô và Voóc-xma – miền nổi tiếng về nghề nguội kim khí ở nông thôn tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rôt.* – Смирнов, А. Павлово и Ворсма, известные стально-слесарным производством села Нижегородской губернии. М., 1864. II, 67, 20 стр. – 424, 518, 543, 684.
- Xmít, A. Nghiên cứu bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc.* – Смит, А. Исследования о природе и причинах богатства народов. С примеч. Бентама и др. Пер. П. А. Бибииков. Т. 1 – 2. Спб., 1866. 2 т. – 36 – 37, 744.
- Xtê-bút, I. A. Những bài nói về kinh tế nông nghiệp Nga, về những khuyết điểm của nó và những phương pháp cải thiện kinh tế đó.* – Стебут, И. А. Статьи о русском сельском хозяйстве, его недостатках и мерах к его усовершенствованию. 1857 – 1882. М., Васильев, 1883. 363 стр. – 212, 252.
- *Những nguyên lý canh tác ruộng đất và những phương pháp cải tiến công việc canh tác ruộng đất ở Nga.* - Основы полевой культуры и

- меры к ее улучшению в России. 2-е, вновь передел. изд. В 2-х тт. М., 1882 – 1884. – 23.
- Xtôn-pi-an-xki, N. P. Những nghề thủ công ở làng Pô-rê-tsi-ê - Rúp-nôi-ê, huyện Rô-xtốp, tỉnh I-a-rô-xláp.* (Thông báo ngày 28 tháng Hai 1885). – Столянский, Н. П. Промыслы в селе Поречье-Рыбном, Ростовского уезда, Ярославской губернии. (Сообщение 28 февраля 1885 г.). – В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. XIV. Спб., 1885, стр. 1 – 50. – 377.
- Xtơ-rô-kin, N. A. Nghề trồng lanh ở tỉnh Pơ-xcốp.* – Строчкин, Н. А. Льноводство Псковской губернии. Спб., изд. Псковского губ. стат. ком., 1882. 39 стр. – 349 – 350.
- [Xtơ-ru-vê, P. B.] P. B. Chống phái chính thống.* – [Струве, П. Б.] П. Б. Против ортодоксии. – “Жизнь”, Спб., 1899, № 10, стр. 175 – 179. – 803.
- *Đạo luật ngày 2 tháng Sáu về độ dài của thời gian lao động và việc áp dụng chế độ giám sát công xưởng đối với toàn bộ phần nước Nga thuộc châu Âu.* – Закон 2-го июня о продолжительности рабочего времени и распространение фабричного надзора на всю Европейскую Россию. – “Новое Слово”, Спб., 1897, № 10, июль, стр. 216 – 243. – 687.
- *Địa vị lịch sử và địa vị trong hệ thống của công nghiệp thủ công Nga.* – Историческое и систематическое место русской кустарной промышленности. (Ответ П. Н. Миллюкову). – “Мир Божий”, Спб., 1898, № 4, стр. 188 – 200. – 695.
- *Mâu thuẫn cơ bản của học thuyết giá trị lao động.* – Основная антиномия теории трудовой ценности. – “Жизнь”, Спб., 1900, № 2, стр. 297 – 306. – 803.
- *Những ý kiến phê phán về sự phát triển kinh tế của nước Nga.* – Критические заметки к вопросу об экономическом развитии России. Вып. I. Спб., 1894, X, 293 стр. – 106, 253, 347, 349, 801, 802.
- *Về các đề tài khác nhau.* – На разные темы. IV. “Мужики” Чехова и г. Михайловский. – “Новое Слово”, Спб., 1897, № 1, октябрь, стр. 55 – 66. Подпись: Novus. – 689.
- \* *Xviết-xki, V. Ph. Những công xưởng, nhà máy và các xí nghiệp công nghiệp khác ở tỉnh Vla-di-mia.* – Свирский, В. Ф. Фабрики, заводы и

- прочие промышленные заведения Владимирской губернии. Владимирна-Клязьме, изд. Владимирской губ. земской управы, 1890. 67, 198 стр. – 674.
- \_\_\_\_\_
- Bernstein, E. Die Voraussetzungen des Sozialismus und die Aufgaben der Sozialdemokratie.* Stuttgart, Dietz, 1899. X, 188 S. – 51 – 52.
- Bücher, K. Die Entstehung der Volkswirtschaft.* Sechs Vorträge. Tübingen, Laupp, 1893. VI, 2, 304 S. – 412, 713.
- “*Bulletin de l'Office du travail*”, Paris, 1901, № 10, p. 711 – 712. – 701.
- Diehl, K., Proudhon, P. J. Seine Lehre und sein Leben.* 2 Abteilung: Das System der ökonomischen Widersprüche, die Lehren vom Geld, Kredit, Kapital, Zins, Recht auf Arbeit und die übrigen Theorien, sowie die praktischen Vorschläge zur Lösung der sozialen Frage. Jena, Fischer, 1890. XI, 328 S. (Sammlung nationalökonomischer und statistischer Abhandlungen des staatswissenschaftlichen Seminars zu Halle a. d. S. Hrsg. J. Conrad. Bd. 6, Heft 3). – 54.
- *Rodbertus, Johann Karl.* – In: Handwörterbuch der Staatswissenschaften. Bd. 5, Jena, Fischer, 1893, S. 442 – 450. – 57.
- Drechsler, H. Die bäuerlichen Zustände in einigen Teilen der Provinz Hannover.* – In: Bäuerliche Zustände in Deutschland. Berichte, veröffentlicht vom Verein für Sozialpolitik. Bd. III. Leipzig, Duncker und Humblot, 1883, S. 59 – 112; 2 Tab. (Schriften des Vereins für Sozialpolitik. XXIV). – 188.
- *Die Verteilung des Grundbesitzes und der Viehhaltung im Bezirke des landwirtschaftlichen Kreisvereins Göttingen in “Landwirtschaftliche Jahrbücher”.* Bd. XV. Berlin, 1886. – 188.
- Engels, F. Die Bauernfrage in Frankreich und Deutschland.* – “Die Neue Zeit”, Stuttgart, 1894 – 1895, Jg. XIII, Bd. I, № 10, S. 292 – 306. – 404.
- *The condition of the working class in England in 1844.* With appendix written 1886, and pref. 1887. Transl. by K. Wischnewetzky. New York, J. W. Lovell Company, [1887]. VI, 200, XI p. – 229.
- *Preface* [to: The condition of the working class in England in 1884].

- In: Engels, F. The condition of the working class in England in 1844. With appendix written 1886, and pref. 1887. Transl. by K. Wischnewetzky. New York, J. W. Lovell Company, [1887], p. I – VI. – 229.
- *Der Sozialismus in Deutschland*. – “Die Neue Zeit”, Stuttgart, 1891 – 1892, Jg. X, Bd. I, № 19, S. 580 – 589. – 196.
- *Vorwort* [zum 2. Band des Kapital von Marx]. – In: Marx, K. Das Kapital. Kritik der politischen Ökonomie. Bd. II. Buch II: Der Zirkulationsprozeß des Kapitals. Hrsg. von F. Engels. Hamburg, Meißner, 1885, S. III – XXIII. – 57.
- *Vorwort* [zur 2. Auflage der Arbeit: Zur Wohnungsfrage]. – In: Engels, F. Zur Wohnungsfrage. 2., durchges. Aufl. Hottingen-Zürich, Verlag der Volksbuchhandlung, 1887, S. 3 – 10. – 298.
- *Zur Wohnungsfrage*. Zweite Maihälfte 1872 – Januar 1873. – 298.
- Handwörterbuch der Staatswissenschaften*. Bd. 5. Jena, Fischer, 1893. XII, 885 S. – 57.
- Hourwich, I. A. The economics of the russian village*. New York, 1892. VI, 182 p. – 217.
- Kautsky, K. Die Agrarfrage*. Eine Übersicht über die Tendenzen der modernen Landwirtschaft und die Agrarpolitik der Sozialdemokratie. Stuttgart, Dietz, 1899. VIII, 451 S. – 7 – 10.
- Keussler, J. Zur Geschichte und Kritik des bäuerlichen Gemeindebesitzes in Rußland*. T. 2, H. II. St.-Petersburg, Ricker, 1883. VIII, 248 S. – 183 – 184.
- Marx, K. Der achtzehnte Brumaire des Louis Bonaparte*. 3. Aufl. Hamburg, Meißner, 1885. VI, 108 S. – 390.
- \* - *Das Kapital*. Kritik der politischen Ökonomie. Bd. I. Buch I: Der Produktionsprozeß des Kapitals. 2. Aufl. Hamburg, Meißner, 1872. 830 S. – 28, 38, 39, 206, 219, 283, 397, 398, 443, 444, 446 – 447, 482, 497, 542, 553, 559 – 560, 666, 677, 744, 759, 781 – 782, 783.
- \* - *Das Kapital*. Kritik der politischen Ökonomie. Bd. II. Buch II: Der Zirkulationsprozeß des Kapitals. Hrsg. von F. Engels. Hamburg, Meißner, 1885. XXVII, 526 S. – 36, 38, 40 – 52, 57, 58, 59 – 60, 397, 399, 776 – 779.

- \* - *Das Kapital*. Kritik der politischen Ökonomie. Bd. III. T. 1. Buch III: Der Gesamtprozeß der kapitalistischen Produktion. Kapitel I bis XXVIII. Hrsg. von F. Engels. Hamburg, Meißner, 1894. XXVIII, 448 S. – 46, 50, 219 – 220, 283, 403, 450, 481.
- \* - *Das Kapital*. Kritik der politischen Ökonomie. Bd. III. T. 2. Buch III: Der Gesamtprozeß der kapitalistischen Produktion. Kapitel XXIX bis LII. Hrsg. von F. Engels. Hamburg, Meißner, 1894. IV, 422 S. – 23, 25, 51 – 53, 55, 59 – 60, 182, 207 – 209, 220, 229, 240, 255 – 256, 313 – 315, 401, 405 – 410, 748, 775.
- *Misère de la philosophie*. Réponse à la Philosophie de la misère de m. Proudhon. Avec une préf. de F. Engels. Paris, V. Giard & E. Brière, 1896. 292 p. – 387, 401, 481.
- Mouvement général de l'épargne en 1899*. – “Bulletin de l'Office du travail”, Paris, 1901, № 10, p. 711 – 712. – 701.
- “Die Neue Zeit”, Stuttgart, 1891 – 1892, Jg. X, Bd. I, № 19, S. 580 – 589. – 196.
- 1894 – 1895, Jg. XIII, Bd. I, № 10, S. 292 – 306. – 404 – 405.
- Novus* – xem Xto-ru-vê, P. B.
- Rauchberg, H. Die Berufs- und Gewerbezahl im Deutschen Reich vom 14. Juni 1895*. Berlin, Heymann, 1901. XVI, 422 S. – 651.
- Rodbertus – Jagetzow, K. Aus dem literarischen Nachlaß*. Hrsg. von A. Wagner und Th. Kozak. II. Das Kapital. Viertes sozialer Brief von Rodbertus an von Kirchmann. Berlin, Puttkammer und Mühlbrecht, 1884, XIX, 315 S. – 55.
- *Zur Beleuchtung der sozialen Frage*. I. Unveränderter Abdruck meines zweiten und dritten sozialen Briefes an von Kirchmann enthaltend einen compendiösen Abriß meines staatswirtschaftlichen Systems, nebst einer Widerlegung der Ricardo'schen und Ausführung einer neuen Grundrententheorie. Berlin, Puttkammer und Mühlbrecht, 1875. II, 223 S. – 53 – 54, 55.
- Roscher, W. Nationalökonomik des Ackerbaues und der verwandten Urproduktionen*. Ein. Hand- und Lesebuch für Staats- und Landwirte. 7., stark verm. und verb. Aufl. Stuttgart, Cotta, 1873, X, 646 S. (System der Volkswirtschaft... v. W. Roscher. Bd. 2). – 320.

*Sinzheimer, L. Über die Grenzen der Weiterbildung des fabrikmäßigen Großbetriebes in Deutschland.* Stuttgart, Verlag der J. G. Cotta'schen Buchhandlung Nachfolger, 1893. VIII, 197 S. (Münchener volkswirtschaftliche Studien. Hrsg. Von L. Brentano u. W. Lotz, Drit-tes Stück). – 641 – 642.

*Smith, A. An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations.* 4<sup>th</sup> edition. Vol. I – II. Basil. Printed and fold by J. Decker. Paris, fold by Levrault freres. Quai Malaquai, 1801. 2 Bd. – 36 – 38, 39, 382.

*Stammler, R. Wirtschaft und Recht. Nach der materialistischen Geschichtsauffassung.* Eine sozialphilosophische Untersuchung. Leipzig, Veit, 1896, VIII, 668. – 800.

*The Statesman's Year-book.* Statistical and historical annual of the states of the world for the year 1897. Ed. by J. Scott Keltie with the assistance of J. P. A. Renwick, M. A., LL. B. Thirty – fourth annual publication. Revised after official returns. London, Macmillan and C<sup>o</sup>, 1897. XXXVI, 1167 p. – 631, 801.

*Übersichten der Weltwirtschaft.* Begründet von F. X. von Neumann-Spallart. Bd. VI. Jg. 1885 – 1889 mit Erg. teilweise bis 1895 von Franz von Juraschek. Berlin, Verlag für Sprach-und Handelswissenschaft (P. Langenscheidt), [1896]. CXX, 766 S. – 696.

*Webb, S. u. Webb, B. Die Geschichte des britischen Trade Unionismus.* Deutsch von R. Bernstein. Mit Noten und einem Nachwort versehen von E. Bernstein. Stuttgart, Dietz, 1895. XII, 460 S. – 669, 738.

## BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

### A

*A-léch-xê-ép* – một chủ xưởng vào những năm 60 thế kỷ XIX. – 491.

*A-vi-lốp, B. V.* (1874 - 1938) – đảng viên dân chủ – xã hội, nhà báo kiêm nhà thống kê. Tại Đại hội III Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga ông đại biểu cho nhóm bên-sê-vích "Tiến lên" của Khác-cốp, đã giữ lập trường điều hoà đối với bọn men-sê-vích. Năm 1905 ông tích cực tham gia cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Khác-cốp. Từ tháng Tư 1917 ông đã cộng tác với tờ báo nửa men-sê-vích "Đời sống mới", tháng Tám năm ấy ông đã gia nhập tổ chức dân chủ - xã hội của những người quốc tế chủ nghĩa. Từ 1918, ông thôi tham gia hoạt động chính trị.

A-vi-lốp là tác giả bài bình luận về cuốn sách của V.I. Lê-nin "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", bài bình luận này đăng trên tạp chí "Giáo dục", số 10, tháng Mười 1899. – 798.

*A-xmô-lốp, V.I.* (1828 - 1881) – một chủ xưởng lớn sản xuất thuốc lá. Năm 1857 xây dựng một xưởng thuốc lá nhỏ ở Rô-xtốp trên sông Đôn, xưởng này có cả thầy 7 công nhân. Sau khi ông chết, xí nghiệp chuyển vào tay người em trai. Trong những năm 90 xưởng này đã có tới 2 000 công nhân. Năm 1912, sau khi hợp nhất một số xưởng thuốc lá, đã hình thành công ty cổ phần lấy tên là "V.I. A-xmô-lốp và công ty". – 684.

*An-đrê-ép, E. N.* (1829 - 1889) – giáo sư về công nghệ học, uỷ viên Hội đồng Bộ tài chính vào những năm 70, chủ tịch Uỷ ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga. Bộ "Công trình nghiên cứu" của uỷ ban này (gồm 16 tập) đã được V. I. Lê-nin sử dụng rộng rãi khi viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". – 565.

*An-nen-xki, N. Ph.* (1843 - 1912) – nhà kinh tế học kiêm nhà thống kê và nhà chính luận, một nhân vật có tiếng của phong trào tự do – dân túy; đã lãnh đạo công tác thống kê của hội đồng địa phương ở một số tỉnh; nhiều tài liệu thống kê đã được xuất bản dưới sự chỉ đạo và chỉnh lý của ông. Ông đã tham gia biên soạn tập sách "Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì đến một số mặt của nền kinh tế quốc dân Nga", gồm hai tập. Những người soạn tập sách này là các nhà kinh tế dân túy chủ nghĩa và tự do chủ nghĩa, họ soạn theo sự uỷ nhiệm của Bộ tài chính và dưới sự chủ biên của giáo sư A. I. Tsúp-rốp và A. X. Pô-xni-cốp (Xanh Pê-téc-bua, 1897). Năm 1906 ông là một trong số những người tổ chức ra đảng tiểu tư sản gần gũi với bọn dân chủ – lập hiến – "đảng của những người xã hội chủ nghĩa nhân dân", đảng này được lập ra từ cánh hữu đảng xã hội chủ nghĩa - cách mạng. Về cuối đời ông đã thời hoạt động chính trị – 233, 424, 443, 519, 521, 543.

*An-tu-phi-ép, N. D. (Đê-mi-đốp, Ni-ki-ta)* (1656 - 1725) – thợ sản xuất vũ khí và nhà kinh doanh công nghiệp nổi tiếng ở thời đại vua Pi-ốt, người lập ra và chủ nhân nhiều nhà máy luyện kim ở U - ran, ở các tỉnh Tu - la, Ca - lu - ga, Mát-xcơ-va và các tỉnh khác của nước Nga. Là một thợ rèn nổi tiếng, nhờ làm súng rất khéo, nên đã được Pi-ốt I chú ý tới, và đã được cấp đất làm sở hữu riêng để mở rộng sản xuất. Năm 1696, An-tu-phi-ép xây một nhà máy nấu gang ở gần Tu-la, đến năm 1702 người ta trao cho ông các nhà máy quốc doanh ở Véc-khô-tu-ri-ê thuộc U-ran, kèm theo ruộng đất, rừng rú, núi Bla-gô-đát, có quyền được mua nông nô đưa vào làm ở các nhà máy. Về cuối đời ông đã mở rộng rất nhiều mạng lưới nhà máy của mình. Năm 1720, được phong danh hiệu quý tộc thế tập, mang họ Đê-mi-đốp. Con cháu của ông đều là các nhà kinh doanh công nghiệp hăm hở nổi tiếng ở U-ran, mang dòng họ Đê-mi-đốp. – 529.

*Áp-đà-cốp, N. X.* (1847 - 1915) – một kỹ sư hăm hở lớn và là nhà kinh doanh công nghiệp, chủ tịch hội đồng đại hội các nhà công nghiệp hăm hở của miền Nam nước Nga, từ 1906 là uỷ viên Hội đồng nhà nước, đại biểu cho các nhà kinh doanh công nghiệp, thuộc phái thặng Mười. Tác giả nhiều tác phẩm về kinh tế công nghiệp hăm hở, cộng tác viên thường trực của tạp chí "Công thương nghiệp". – 623.

## Ă

*Ăng-ghe-n (Engels), Phri-đrích* (1820 - 1895) – một trong những nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học, lãnh tụ và người thầy của giai cấp vô sản quốc tế, người bạn và bạn chiến đấu của C.Mác (xem bài của V.I. Lê-nin: "Phri-đrích Ăng-ghe-n" trong Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. XV - 14). – 57, 196, 229, 298, 400, 403, 404 - 410.

## B

*Ba-ta-lin, Ph. A.* (1823 - 1895) – nhà bác học Nga, một nhân vật hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Từ năm 1860 ông làm chủ biên của "Tạp chí của Bộ tài sản quốc gia" (về sau tạp chí này đổi tên thành "Nông nghiệp và lâm nghiệp"). Từ năm 1875 đến năm 1878 hàng năm ông đều xuất bản "Sách chỉ nam cho nhà nông", từ năm 1879 ông xuất bản "Lịch và sách chỉ nam cho nhà nông Nga" (trong dân gian thường gọi là "lịch Ba-ta-lin"). Ông là tác giả nhiều tác phẩm in và tác phẩm dịch, trong đó có: "Miền pi-a-ti-goóc-xơ và các vùng nước chứa muối khoáng ở Cáp-ca-dơ" (1861), "Việc trồng ngô làm thức ăn cho gia súc và ủ các cây thức ăn tươi" (1881) và các tác phẩm khác. – 74.

*Béc-stanh (Bernstein), Ê-đư-a* (1850-1932) – thủ lĩnh cánh cơ hội chủ nghĩa cực đoan trong đảng dân chủ-xã hội Đức và trong Quốc tế II, nhà lý luận của chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa cải lương. Từ 1881 đến 1890 làm chủ biên tờ báo bất hợp pháp của đảng dân chủ-xã hội Đức "Der Sozial-Demokrat" ("Người dân chủ-xã hội"). Ngay từ hồi ấy đã có xu hướng ngả theo chủ nghĩa cơ hội. Năm 1897 y đã công khai xét lại chủ nghĩa Mác qua bài "Những vấn đề của chủ nghĩa xã hội" và qua cuốn sách "Những tiền đề của chủ nghĩa xã hội và nhiệm vụ của đảng dân chủ-xã hội" (1899), phủ nhận chủ nghĩa duy vật mác-xít, phủ nhận chính trị kinh tế học mác-xít và chủ nghĩa xã hội khoa học. Y phát biểu chống lý luận mác-xít về đấu tranh giai cấp, học thuyết về tính tất yếu của sự phá sản của chủ nghĩa tư bản, chống lại cách mạng xã hội chủ nghĩa và chống chuyên chính vô sản. Trong khi phủ nhận mục đích cuối cùng của giai cấp vô sản là chủ nghĩa xã hội, Béc-stanh đã coi nhiệm vụ của phong trào công nhân là đấu tranh cho việc thực hiện những cải cách nhằm "cải thiện" đời sống kinh tế của công nhân dưới chủ nghĩa tư bản; y đã đưa ra công thức



cơ hội chủ nghĩa: "phong trào là tất cả, còn mục đích cuối cùng chẳng là gì cả". Những quan điểm lý luận của Béc-stanh và của môn đồ của y, cũng như hoạt động thực tiễn của chúng đã dẫn đến chỗ trực tiếp phản bội lợi ích của giai cấp công nhân mà hậu quả của sự phản bội ấy là làm cho Quốc tế II bị phá sản nhục nhã. Trong tất cả các nước bọn xét lại đều nhắc lại, dưới hình thức này hay hình thức khác, sự xuyên tạc chủ nghĩa Mác theo tinh thần Béc-stanh. – 51, 801.

*Bê-lô-rô-rô-đốp, A.* – tác giả của bài "Những công nhân từ các tỉnh khác đến miền Cu-ban", đã được đăng trên tờ "Truyền tin miền Bắc", tháng Hai 1896 - 299, 370.

*Bi-bi-cốp, P. A.* (1832 - 1875) – một người phiên dịch và nhà chính luận đã dịch và cho xuất bản 13 tập tác phẩm của A. Xmit, T.-R. Mantuyt, A. Blăng-ki và của những nhân vật khác; ông là tác giả của cuốn "Những bài nghiên cứu có tính chất phê phán" (1865). – 37.

*Bi-ê-lốp, V.D.* – nhà kinh tế học, từ năm 1885 là uỷ viên của Uỷ ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga, đại biểu cho Hội khuyến khích công thương nghiệp Nga. Ông là tác giả bản báo cáo "Công nghiệp thủ công trong mối quan hệ với ngành khai khoáng ở U-ran" được công bố trong thiên XVI của tập "Công trình nghiên cứu" của uỷ ban này (1887) và là tác giả một số tác phẩm về các vấn đề kinh tế. – 614.

*Bla-gin, N. Ph.* (1861-1921) – nhà nông học, chuyên gia về ngành sản xuất sữa. Là con một nông dân ở tỉnh I-a-rô-xláp, từ năm 14 tuổi ông đã làm việc ở công ty của họ nhà Blan-đốp (xem Blan-đốp, V.I.). Năm 1886 ông tốt nghiệp Viện hàn lâm nông nghiệp Mát-xcơ-va và học chuyên môn ở nước ngoài. Trong nhiều năm ông đã làm giảng viên khoa sữa thuộc Viện hàn lâm nông nghiệp Mát-xcơ-va và thuyết trình viên tại Viện bảo tàng bách khoa. Ông là tác giả nhiều tác phẩm về nghề sữa. – 325.

*Bla-gô-vê-sen-xki, I. I.* (chết năm 1924) – nhà nghiên cứu về tỉnh Ô-lô-nê-txơ, thư ký Uỷ ban thống kê của thành phố Pê-tơ-rô-da-vốt-xcơ trong những năm 90 thế kỷ XIX, một trong những tác giả của tác phẩm "Công nghiệp thủ công ở tỉnh Ô-lô-nê-txơ" (1895). – 510.

*Bla-gô-vê-sen-xki, N. A.* (sinh năm 1859) – nhà thống kê của Hội đồng địa phương tỉnh Cuốc-xcơ, tác giả soạn cuốn "Tập thống kê tổng hợp những tài liệu kinh tế theo sự điều tra từng hộ của các hội đồng địa phương. T. I. Kinh tế nông dân" (1893) và là tác giả những tác phẩm thống kê khác. Sau cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, ông làm việc tại Sở thống kê tỉnh Cuốc-xcơ. – 165, 337, 339.

*Blan-đốp, V. I.* (1844 - 1906) – nhà sản xuất pho-mát nổi tiếng, một trong những người lập ra các ác-ten làm pho-mát ở các tỉnh I-a-rô-xláp, Cô-xơ-rô-ma, Tve, Ri-a-dan, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt và Nốp-gô-rốt, ông là chủ công ty sản xuất sữa và pho-mát lớn nhất ở Mát-xcơ-va. Công ty của Blan-đốp vào những năm 90 mang tên gọi: "Hãng buôn anh em V. và N. Blan-đốp, cửa hàng ác-ten nấu pho-mát". – 344.

*Họ nhà Bô-brốp* – những chủ xưởng ở vùng I-va-nô-vô - Vô-dơ-nê-xen-xcơ, xuất thân là nông dân. Hồi đầu thế kỷ XIX họ đã rời xí nghiệp nhỏ bé của mình từ nông thôn vào thành phố Sui-a; lúc đầu họ không thuê công nhân, đến cuối thế kỷ XIX trong xưởng đã có 76 công nhân làm thuê. – 684.

*Bô-gô-li-úp-xki, I. X.* – kỹ sư hầm mỏ, tác giả nhiều công trình nghiên cứu về miền A-mua, Xa-kha-lin và các vùng khác thuộc Xi-bi-ri, cũng là tác giả của tác phẩm được nhắc đến trong tập này nhan đề "Thống kê sơ lược về công nghiệp hầm mỏ của đế quốc Nga" (Xanh Pê-téc-bua, 1878). – 612, 619.

*Bô-na-pác-tơ, Lu-i (Na-pô-lê-ông III)* (1808-1873) – hoàng đế Pháp từ 1852 đến 1870, cháu của Na-pô-lê-ông I. Sau khi cách mạng 1848 bị đập tan, y được bầu làm tổng thống nước Cộng hoà Pháp; đêm ngày 1 rạng ngày 2 tháng Chạp 1851 y đã làm đảo chính. Tác phẩm của C. Mác đánh giá cuộc đảo chính này, và đã được Lê-nin trích dẫn. – 390.

*Bô-ri-xốp, V. M.* – nhà nông học và nhà thống kê, thư ký của Uỷ ban thống kê tỉnh Tu-la, tác giả nhiều công trình nghiên cứu về công nghiệp thủ công ở tỉnh Tu-la, những công trình này in trong tập "Công trình nghiên cứu của Uỷ ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga". – 382, 515, 529, 530, 531 - 532.

*Bốc, I. I.* (1848 - 1916) – nhà thống kê, thời kỳ những năm 70 làm chủ biên của Ban thống kê trung ương thuộc Bộ nội vụ, ông đã soạn và chỉnh lý tập "Tài liệu thống kê về công nghiệp công xưởng - nhà máy ở phần nước Nga thuộc châu Âu trong năm 1868" (Xanh Pê-téc-bua, 1872), tập tài liệu này là thiên VI cuốn "Niên giám thống kê của đế quốc Nga". – 573, 575.

*Bơ-m-Ba-véc* (Böhm-Bawerk), *Ô-giê-ni* (1851-1914) – nhà kinh tế học tư sản, một trong những nhà tư tưởng của cái gọi là "trường phái Áo" trong chính trị kinh tế học. Trong các tác phẩm của mình chống lý luận của Mác về giá trị thặng dư, ông khẳng định rằng lợi nhuận đẻ ra từ sự khác nhau trong cách "đánh giá chủ quan" về các phúc lợi hiện tại và phúc lợi tương lai chứ không phải là kết quả sự bóc lột giai cấp công nhân. Bằng cách che giấu những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, sự thống trị của tư bản đối với lao động, Bơ-m-Ba-véc đã tìm cách đánh lạc sự chú ý của giai cấp công nhân để họ không thấy sự cần thiết phải tiến hành đấu tranh cách mạng. Những quan điểm phản động của ông đã được giai cấp tư sản sử dụng để bảo vệ chủ nghĩa tư bản. – 802.

*Bu-sen, A. B.* (1831-1876) – nhà thống kê, từ năm 1857 là phó chủ biên của Ban thống kê trung ương, sau đó làm việc trong Bộ tài chính, ở đó, từ 1869, dưới sự lãnh đạo của ông người ta đã cho xuất bản 7 thiên của tập "Niên giám của Bộ tài chính". Với tư cách đại diện của Hội địa lý Nga, ông tham gia Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga. – 575.

*Bun-ga-cốp, X. N.* (1871-1944) – một "nhà mác-xít hợp pháp" trong những năm 90, sau đó từ chỗ là một trong số những "nhà phê phán chủ nghĩa Mác", y đã trở thành kẻ thù công khai của chủ nghĩa Mác. Sau khi cuộc cách mạng 1905-1907 bị thất bại, y đã tham gia biên soạn tập san "Những cái mốc"; tập san này đã bị V. I. Lê-nin gọi là "bách khoa toàn thư về sự phản bội của chủ nghĩa tự do". Y đã xét lại học thuyết của Mác về vấn đề ruộng đất, đứng trên lập trường chủ nghĩa Can-tơ mới, phái thần bí và phái tăng lữ để chống lại triết học duy vật. Sau năm 1918, y trở thành một cha cố, lưu vong ra nước ngoài, tiến hành tuyên truyền thù địch chống đất nước xô-viết. – 32, 41, 42, 45, 61.

*Buy-khơ* (Bücher), *Các-lơ* (1847-1930) – nhà kinh tế học tư sản Đức, giáo sư, môn đồ của cái gọi là "trường phái lịch sử" trong chính

trị kinh tế học. Khi nghiên cứu quá trình phát triển của nền kinh tế quốc dân, ông không lấy phương thức sản xuất làm cơ sở, mà lại lấy phương thức trao đổi các phúc lợi vật chất, hay là "chiều dài của con đường" mà sản phẩm đi qua từ người sản xuất đến người tiêu dùng. Lý luận của Buy-khơ bỏ qua vấn đề tính chất của chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất và vấn đề nội dung giai cấp của quan hệ sản xuất, lý luận ấy là một mưu toan vĩnh viễn hoá chủ nghĩa tư bản. – 412, 694, 713.

*Bư-tơ-cốp, G. N.* – nhà thống kê và nhà nông học của Hội đồng địa phương tỉnh Nốp-gô-rốt, tác giả một số tác phẩm về kinh tế nông dân trong tỉnh: "Thí nghiệm điều tra từng hộ về tình hình kinh tế và về các doanh nghiệp nông dân trong ba tổng thuộc huyện Nốp-gô-rốt" (1882), "Công xã Đê-men-chi-ép và việc trồng cỏ" (1880), "Nghề sữa trên các ruộng đất tư nhân ở huyện Tsê-rê-pốp" (Nốp-gô-rốt, 1880). – 343-344.

## C

*Ca-blu-cốp, N. A.* (1849-1919) – nhà kinh tế học và nhà thống kê theo chủ nghĩa dân túy, giáo sư Trường đại học tổng hợp Mát-xcơ-va. Từ 1885 đến 1907 phụ trách phòng thống kê của Hội đồng địa phương tỉnh Mát-xcơ-va, ông lãnh đạo việc soạn thảo các "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va" (1877-1879). Ông cũng là tác giả của các tác phẩm: "Vấn đề công nhân trong nông nghiệp" (1884), "Những bài giảng về kinh tế nông nghiệp" (1897) và nhiều tác phẩm khác. Trong các tác phẩm của mình, ông đã bảo vệ tư tưởng về "tính chất vững chắc" của nền kinh tế tiểu nông, lý tưởng hoá công xã nông thôn, coi đó là hình thức tuồng như có khả năng ngăn ngừa tình trạng phân hoá trong nông dân. Ông đã chống chủ nghĩa Mác cả trong vấn đề vai trò và ý nghĩa của đấu tranh giai cấp, tuyên truyền hoà bình giai cấp. Ông đã cộng tác với tờ báo dân chủ - lập hiến "Tin tức nước Nga" và cộng tác với tờ báo xã hội chủ nghĩa - cách mạng "Chính quyền của nhân dân". Trong nhiều tác phẩm của mình, đặc biệt trong cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", V. I. Lê-nin đã kịch liệt phê phán các quan điểm của Ca-blu-cốp. Năm 1917, Ca-blu-cốp làm việc tại Ban ruộng đất trung ương thuộc Chính phủ lâm thời tư sản. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, ông làm việc ở Cục thống kê trung ương, làm công tác giảng dạy và hoạt động văn học. – 76, 104, 256-260, 278, 311, 312, 394, 578, 626, 630, 632, 677.

*Ca-ni-txơ* (Kanitz), *Han-xơ - Vin-hem* (1841-1913) – bá tước, nhà hoạt động chính trị ở Đức, đại biểu cho lợi ích của tầng lớp gioong-ke, một trong những nhà lãnh đạo đảng bảo thủ Đức, từ năm 1869 là nghị sĩ Quốc hội. Vào những năm 1894-1895 Ca-ni-txơ đã đưa ra một đề nghị (mà người ta quen gọi là "Antrag Kanitz") theo đó chính phủ sẽ phải đảm nhiệm việc mua số lúa mì của nước ngoài mà trong nước cần mua và sau đó bán ra theo giá vừa phải. – 409.

*Ca-rép, P. P.* (chết năm 1909) – một nông dân làng Ca-ni-nô, huyện Xa-pô-giốc, tỉnh Ri-a-dan. Khi còn trẻ đã làm thợ mộc cho các chủ nhà máy người cùng làng, về sau trở thành cố đồng trong xí nghiệp của Êc-ma-cốp (*xem Êc-ma-cốp*). Năm 1894, đã xây một nhà máy nấu gang và chế tạo máy của riêng mình, tại nhà máy này vào cuối những năm 90 có trên dưới 15 công nhân làm việc, đến năm 1909 đã lên đến 23 công nhân, không kể nhiều công nhân làm ở ngoài nhà máy. – 273.

*Ca-rư-sép, N. A.* (1855-1905) – nhà kinh tế học và nhà thống kê, nhà hoạt động của hội đồng địa phương. Ông đã cộng tác với báo "Tin tức nước Nga", với các tạp chí "Hội đồng địa phương", "Cửa cải nước Nga" v.v.. Từ 1891, là giáo sư Trường đại học tổng hợp I-ur-ri-ép (Tác-tu), về sau là giáo sư Học viện nông nghiệp Mát-xcơ-va; là tác giả của nhiều tác phẩm kinh tế và thống kê về các vấn đề kinh tế nông dân ở Nga, trong đó ông đã bảo vệ các quan điểm của phái dân túy tự do chủ nghĩa. Trong nhiều tác phẩm và bài phát biểu của mình, V. I. Lê-nin đã kịch liệt phê phán những quan điểm phản động của Ca-rư-sép. – 83, 84, 92, 101-105, 146, 158, 189, 206, 239, 242-245, 257, 578-579, 580, 584-589, 604, 605, 626, 731.

*Ca-xpê-rốp, V. I.* (Sinh năm 1862) - nhà kinh tế học và nhà thống kê, chuyên gia về các vấn đề buôn bán lúa mì, vào những năm 90 ông là thư ký của Ủy ban thống kê tỉnh Khác-cốp, về sau phụ trách ban mua bán lúa mì của Cục công thương Bộ tài chính; là tác giả nhiều tác phẩm về thị trường lúa mì quốc tế. – 681.

*Các-pốp, A. V.* – một nhà nghiên cứu các nghề thủ công, tác giả của nhiều tác phẩm in trong bộ "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga", các thiên III, VIII, IX và các thiên khác. – 174, 494, 502, 504.

*Can-tơ* (Kant), *Im-ma-nu-in* (1724-1804) – nhà triết học Đức, giáo sư Trường đại học tổng hợp Khuê-ních-xbéc. Tác phẩm chủ yếu của ông là: "Phê phán lý trí thuần túy", xuất bản năm 1781. "Đặc trưng chủ yếu của triết học Can-tơ là dung hoà chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, thoả hiệp giữa hai chủ nghĩa ấy, kết hợp trong một hệ thống hai khuynh hướng triết học khác nhau và đối lập nhau" (V. I. Lê-nin. "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán"). Âm mưu quay về Can-tơ hoặc dung hoà triết học của Mác với triết học của Can-tơ vẫn luôn luôn là đặc điểm của bọn xét lại. – 800, 801.

*Cau-xky* (Kautsky), *Các-lo* (1854-1938) – một trong những thủ lĩnh của đảng dân chủ - xã hội Đức và Quốc tế II; lúc đầu là nhà mác-xít, về sau phản bội chủ nghĩa Mác, nhà tư tưởng của chủ nghĩa phái giữa; là cha đẻ của một trong những trào lưu cơ hội chủ nghĩa trong phong trào công nhân là chủ nghĩa Cau-xky; làm chủ bút của tạp chí lý luận của đảng dân chủ - xã hội Đức là tờ "Die Neue Zeit" ("Thời mới").

Từ 1874, Cau-xky bắt đầu tham gia phong trào xã hội chủ nghĩa. Hồi đó quan điểm chính trị của y là sự hỗn hợp của chủ nghĩa Lát-xan, chủ nghĩa Man-tuyt mới và chủ nghĩa vô chính phủ. Năm 1881, Cau-xky làm quen với C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, và do chịu ảnh hưởng của hai ông, nên Cau-xky đã chuyển theo chủ nghĩa Mác, tuy nhiên ngay trong thời kỳ đó Cau-xky đã tỏ ra dao động và ngả nghiêng về phía chủ nghĩa cơ hội, do đó đã bị C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n kịch liệt phê phán. Vào những năm 80-90, Cau-xky đã viết nhiều tác phẩm lý luận và lịch sử về một số vấn đề của học thuyết mác-xít: "Học thuyết kinh tế của Các Mác" (1887), "Vấn đề ruộng đất" (1899) v.v., những tác phẩm này, mặc dù có sai lầm, đã đóng vai trò tích cực trong việc tuyên truyền chủ nghĩa Mác. Về sau, trong thời kỳ phong trào cách mạng phát triển rộng lớn, Cau-xky hoàn toàn chuyển qua chủ nghĩa cơ hội; ngay trước khi chiến tranh thế giới thứ nhất nổ ra, Cau-xky trở thành một phần tử thuộc phái giữa, trong thời kỳ chiến tranh y đã chuyển sang phe những kẻ thù công khai chống chủ nghĩa Mác cách mạng, che đậy chủ nghĩa xã hội - só-vanh của mình bằng những câu nói suông về chủ nghĩa quốc tế. Cau-xky đã đưa ra thuyết chủ nghĩa siêu đế quốc mà thực chất phản động của nó đã bị Lê-nin vạch trần trong các tác phẩm: "Sự phá sản của Quốc tế II" (1915), "Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản" (1916) và trong các tác phẩm khác. Sau Cách mạng xã hội

chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại Cau-xky đã đả kích với thái độ thù địch chế độ xã hội chủ nghĩa xô-viết, đả kích chủ nghĩa cộng sản. Trong các tác phẩm của mình như: "Nhà nước và cách mạng" (1917), "Cách mạng vô sản và tên phản bội Cau-xky" (1918) và trong nhiều tác phẩm khác, V. I. Lê-nin đã kịch liệt phê phán chủ nghĩa Cau-xky. – 7, 8-9, 785.

*Cây-xle, I. A.* (1843 - 1897) – nhà kinh tế học, làm việc trong Bộ tài chính, tác giả của các tác phẩm về các vấn đề kinh tế nông dân Nga và công xã nông nghiệp (phần lớn bằng tiếng Đức). Được phong học vị giáo sư và tiến sĩ chính trị kinh tế học nhờ tác phẩm của ông, gồm 4 tập, bàn về công xã nông nghiệp Nga: "Zur Geschichte und Kritik des bäuerlichen Gemeindebesitzes in Russland". –184.

*Clí-u-tsép-xki, V. O.* (1841-1911) – nhà sử học, một trong số những đại biểu lớn nhất của sử học tư sản Nga, giáo sư Trường đại học tổng hợp Mát-xcơ-va, đảng viên dân chủ-lập hiến; là tác giả của nhiều tác phẩm in mang tính chất chiết trung, kết hợp chủ nghĩa duy tâm với những yếu tố chủ nghĩa duy vật tầm thường. Các tác phẩm quan trọng nhất của ông là: "Giáo trình văn tắt lịch sử Nga" gồm 5 tập (tập cuối cùng do học trò của ông chỉnh lý và được xuất bản sau khi Clí-u-tsép-xki chết), "Đu-ma quý tộc ở nước Nga cổ" và những công trình nghiên cứu khác. –791.

*Cóc-xác, A. C.* (1832-1874) – nhà kinh tế học và nhà chính luận Nga, tác giả cuốn "Bàn về các hình thức công nghiệp nói chung và về ý nghĩa của sản xuất gia đình (công nghiệp thủ công và công nghiệp gia đình) ở Tây Âu và ở Nga" (1861). Ý nghĩa khoa học của tác phẩm này đã được V. I. Lê-nin chỉ rõ. – 454, 473, 485, 537, 554, 558, 566, 711.

*Cô-bê-li-a-txơ-ki, A. I.* (1862-1907) – người soạn các sách chỉ dẫn về luật công xưởng, thứ trưởng Bộ giao thông. Ông là tác giả cuốn "Sách chỉ nam cho các viên chức thanh tra công xưởng, cho chủ xưởng và chủ nhà máy" (1898). – 554, 674.

*Anh em Cô-cu-skin* – các chủ xưởng ở vùng I-va-nô-vô - Vô-dơ-nê-xen-xcơ, năm 1888 họ đã lập "Công ty các xưởng kéo sợi và dệt Tê-di-nô"; các xưởng máy do I. Ph. Pô-pốp lập ra năm 1847, nhưng đến năm 1856 những xưởng này thuộc về tay anh em Cô-cu-skin.

Vào những năm 90, các xí nghiệp này đã có trên 1 500 công nhân với sản lượng 1,6 triệu rúp. – 684.

*Cô-rô-len-cô, V. G.* (1853-1921) - nhà văn và nhà chính luận tiến bộ nổi tiếng của Nga. Trong các tác phẩm của mình, đặc biệt vào thời kỳ sau, ông đã mô tả cuộc đời đau khổ của những người lao động nô lệ, vạch trần những tàn dư của chế độ phong kiến-nông nô ở Nga. –546.

*Cô-rô-len-cô, X. A.* – nhà kinh tế học kiêm nhà thống kê, làm việc ở Bộ tài sản quốc gia, về sau là quan đặc nhiệm bên cạnh viên thanh tra nhà nước; ông là tác giả cuốn "Lao động làm thuê tự do trong các doanh nghiệp tư nhân và sự di chuyển của công nhân với việc nghiên cứu tình hình nông nghiệp của phần nông Nga thuộc châu Âu về mặt thống kê- kinh tế" (1892). Cuốn sách này do Cục nông nghiệp và công nghiệp nông thôn xuất bản, nó đã được V. I. Lê-nin sử dụng rộng rãi trong khi Người viết tác phẩm "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". – 199, 200, 214, 232, 249, 288-291, 303-304, 331, 368, 374, 378, 422, 664, 719, 720, 723, 739.

*Cô-va-lép-xki, V.I.* (sinh năm 1844) - tốt nghiệp kỹ sư canh nông, lúc đầu làm ở Bộ nông nghiệp, về sau ở Bộ tài chính (thứ trưởng kiêm giám đốc Cục công thương), là một trong những viên trợ lý được tín nhiệm nhất của X. I-u. Vít-te. Đồng tác giả của tác phẩm đã được nhắc đến trong tập này: "Lược khảo thống kê công nghiệp sửa trong các khu vực phía Bắc và trung phần nước Nga thuộc châu Âu" (1879). Ông cũng là tác giả của một số tác phẩm chuyên đề về nông nghiệp. Năm 1923 ông là chủ tịch Hội đồng khoa học kỹ thuật của triển lãm nông nghiệp ở Mát-xcơ-va. – 319, 328.

*Cô-xtín-xcái-a, V. V.* – nữ địa chủ ở huyện Pô-đôn-xcơ, tỉnh Mát-xcơ-va. Năm 1869 đã mua một trại ấp (rộng 132 đê-xi-a-tin) ở làng Plê-sê-ê-va, tổng Đê-xen-xcơ, cách Mát-xcơ-va 30 véc-xtơ và đã tiến hành kinh doanh có lãi bằng cách luân canh 6 thửa. Lợi dụng tình cảnh cùng quẫn của nông dân sau cải cách 1861, mục đã bắt nông dân phải làm tất cả mọi việc trong trại ấp của mục để được sử dụng bãi chăn súc vật, mục ta cho nông dân vay bột, thức ăn và hạt giống mà phải trả "bằng lao động", do đó lại càng làm tăng thêm địa vị phụ thuộc họ. – 256.

*Côn-đra-tốp, D. D.* – người sáng lập công ty "Côn-đra-tốp Đm. Đm. và những người thừa kế", các xí nghiệp của công ty này xây ở huyện Mu-rôm, tỉnh Vla-đi-mia, ở huyện Goóc-ba-tốp, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt và sản xuất dao. Xưởng đầu tiên của công ty này được xây vào những năm 30 thế kỷ XIX. Năm 1840 số vốn của xí nghiệp có tất cả là 300 rúp, đến năm 1880 đã lên đến 200 000 rúp. Vào những năm 90, các xưởng của công ty này đã có hơn 500 công nhân làm việc. – 684.

*Côn-rát (Conrad), Giô-han-nát* (1839-1915) – giáo sư chính trị kinh tế học ở Đức, tác giả nhiều tác phẩm thuộc lĩnh vực chính sách ruộng đất và thống kê. Được nổi tiếng nhờ việc xuất bản các "Niên giám kinh tế-chính trị và thống kê" mà từ năm 1870 người ta gọi tắt là những "Niên giám Côn-rát", cũng như nhờ việc xuất bản "Từ điển khoa học xã hội". – 212, 213.

*Cu-đri-áp-txép, P. Ph.* (1863-1935) – bác sĩ về môn vệ sinh, giáo sư, tác giả nhiều công trình nghiên cứu về vệ sinh phòng bệnh. Vào những năm 80, khi ông theo học ở Trường đại học tổng hợp Ca-dan, ông đã lãnh đạo nhóm dân tuý, ở đó ông gặp A. M. Goóc-ki; ông cũng quen anh của V. I. Lê-nin là A. I. U-li-a-nốp. Sau khi tốt nghiệp trường đại học vào năm 1887, ông làm giám đốc bệnh viện chuyên khoa ở Ca-dan, và sau đó, trong hơn 30 năm ông làm bác sĩ trưởng khu vực và bác sĩ phụ trách vệ sinh của các hội đồng địa phương I-a-rô-xláp, Xim-biéc-xơ; Khéc-xôn, Ri-a-dan và các tỉnh khác. Ông viết nhiều tác phẩm khoa học về các vấn đề y tế xã hội. Vì hoạt động chính trị nên đã nhiều lần bị truy nã. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười ông làm ở Sở y tế tỉnh Ri-a-dan, phụ trách phòng vệ sinh - dịch tễ (1918-1930), bác sĩ trưởng về vệ sinh (1930), phụ trách cung văn hoá vệ sinh của khu (1932-1935). Ông tham gia hầu hết các đại hội bác sĩ toàn Nga thuộc Hội Pi-rô-gốp. – 283, 288, 291.

*Cu-nốp (Cunow), Hen-riích* (1862-1936) – đảng viên dân chủ-xã hội cánh hữu ở Đức, nhà sử học, xã hội học và nhân chủng học, giáo sư. Từ 1917 đến 1923 làm chủ bút cơ quan ngôn luận của đảng dân chủ-xã hội Đức "Die Neue Zeit". Lúc đầu theo những người mác-xít, về sau trở thành phần tử xét lại và là kẻ xuyên tạc chủ nghĩa Mác. Lê-nin gọi y là "một người Đức đã từng biện hộ cho chủ nghĩa đế quốc và cho những cuộc thôn tính" (Toàn

tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, xuất bản lần thứ nhất, 1963, t. 22, tr. 335). – 801.

*Cu-te* – nhà chế tạo máy tuốt lạnh; tên của ông đã được đặt cho chiếc máy đó. "Máy tuốt lạnh Cu-te" được sử dụng rộng rãi ở Nga vào những năm 80 thế kỷ XIX. – 351.

*Anh em Cu-va-ép* – các chủ của một công ty loại lớn nhất ở I-va-nô-vô-Vô-dơ-nê-xen-xơ – "Công ty vải hoa Cu-va-ép", doanh số của công ty này trong những năm 90 lên đến hơn 5 triệu rúp. Năm 1817 công ty được dựng lên dưới hình thức một xưởng in hoa nhỏ do những người trong gia đình làm công nhân, rồi về sau phát triển thành một xí nghiệp lớn. Năm 1845 xưởng này đã có một máy in hoa đầu tiên do ngựa kéo, đến năm 1857 thì có một máy chạy bằng hơi nước đầu tiên. Đến cuối thế kỷ XIX xưởng đã có trên 1 500 công nhân, năm 1909 có 2 500 công nhân. – 684.

## D

*Anh em Da-vi-a-lốp* – các chủ của nhà máy dụng cụ kim khí ở làng Voóc-xma, huyện Goóc-ba-tốp, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, nhà máy này xây dựng năm 1827. Năm 1897 số công nhân làm tại nhà máy và làm ở bên ngoài nhà máy đã lên đến 800. – 519, 521, 522, 684, 694.

*Anh em Dê-nin* – các chủ xưởng đồ gỗ ở tỉnh Mát-xơ-va, họ có nhà máy xẻ gỗ xây dựng vào khoảng 1845, từ năm 1874 được gọi là cửa hàng đồ gỗ và gỗ dán ở Mát-xơ-va; không kể những công nhân làm thuê, còn có những thợ thủ công nhỏ cũng làm việc cho anh em Dê-nin. – 549.

*Dê-rinh (Sering), Mác-xơ* (1857-1939) – nhà kinh tế học Đức, giáo sư; năm 1883 ông đã nghiên cứu nền kinh tế nông nghiệp ở Bắc Mỹ. Ông là tác giả bài "Việc buôn bán lúa mì tại Hợp chúng quốc Bắc Mỹ" in trong tập bách khoa toàn thư "Handwörterbuch der Staatswissenschaften" và được dịch ra tiếng Nga (xem Văn tập "Chế độ chiếm hữu ruộng đất và nông nghiệp". Mát-xơ-va, anh em Vô-đô-vô-dốp xuất bản, 1896). Trong các tác phẩm của mình về vấn đề ruộng đất và học thuyết về các cuộc khủng hoảng, ông đã tuyên truyền cái gọi là "quy luật về độ màu mỡ của ruộng đất giảm sút", đã bảo vệ lợi ích của bọn địa chủ lớn và bọn cu-lắc. – 329.

*Di-be, N. I.* (1844 - 1888) – nhà kinh tế học Nga, nhà chính luận, giáo sư khoa kinh tế chính trị và khoa thống kê ở Trường đại học tổng hợp Ki-ép; đã cộng tác với một số tạp chí của phái cấp tiến và tự do chủ nghĩa vào những năm 80 thế kỷ XIX. Năm 1871, ông đã viết luận văn "Lý luận của Đ. Ri-các-đô về giá trị và tư bản, với những sự bổ sung và giải thích sau này", luận văn này đã được C. Mác khen trong lời bạt viết cho lần xuất bản thứ hai của tập I bộ "Tư bản". Sau khi đã được biên soạn lại và bổ sung, tác phẩm này của Di-be đã được xuất bản năm 1885 với nhan đề "Đa-vít Ri-các-đô và Các Mác với những công trình nghiên cứu của hai ông trong lĩnh vực kinh tế - xã hội". Những tác phẩm sau đây của Di-be cũng được nổi tiếng: "Lý luận kinh tế của Mác" (được công bố trong những năm 1876-1878 trên các tạp chí "Tri thức" và "Lời nói") "Khái luận về nền kinh tế nguyên thủy" (1883) và những tác phẩm khác. Trong thời gian sống ở Luân-đôn vào năm 1881 Di-be đã trực tiếp làm quen với C. Mác và Ph. Ăng-ghen; ở Nga ông là một trong những người đầu tiên truyền bá và tuyên truyền những tác phẩm kinh tế của C. Mác. Tuy nhiên bản thân Di-be hiểu chủ nghĩa Mác một cách phiến diện nên không ủng hộ học thuyết cách mạng của C. Mác. – 41.

*Din-txơ-hai-mơ (Sinzheimer), Lút-vích* – giáo sư khoa kinh tế chính trị và khoa tài chính của Trường đại học tổng hợp Muyn-khen, tác giả tác phẩm "Ueber die Grenzen der Weiterbildung des fabrikmässigen Grossbetriebes in Deutschland" (1893) ("Về giới hạn bành trướng của sản xuất lớn công xưởng ở Đức"), là tác phẩm đã được V. I. Lê-nin viện dẫn khi phân loại các xí nghiệp công nghiệp. – 642.

*Dôm-bác-tơ (Sombart), Véc-nơ* (1863-1941) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Đức, một trong số những nhà tư tưởng chủ yếu của chủ nghĩa đế quốc Đức. Là giáo sư các Trường đại học tổng hợp Bre-xlau và Béc-lanh. Vào thời kỳ đầu đời hoạt động của mình, Dôm-bác-tơ là một trong những nhà tư tưởng tiêu biểu của "chủ nghĩa xã hội - tự do được phủ qua một lớp sơn mác-xít" (V. I. Lê-nin. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 21, tr. 301). Về sau y trở thành kẻ thù công khai của chủ nghĩa Mác, mô tả chủ nghĩa tư bản như một hệ thống kinh tế cân đối. Về cuối đời, y đã chuyển sang lập trường của chủ nghĩa phát-xít và ca ngợi chế độ Hít-le. Những tác phẩm chủ yếu của Dôm-bác-tơ: "Chủ nghĩa xã hội và phong trào xã hội trong thế kỷ XIX" (1896), "Chủ nghĩa tư bản hiện đại" (1902). – 774, 800, 801.

*Anh em Dúp-cốp* – các chủ xưởng ở vùng I-va-nô-vô - Vô-dơ-nê-xen-xơ, chủ sở hữu xưởng dệt xây vào cuối những năm 20 thế kỷ XIX, chuyên sản xuất vải hoa và vải mỏng; vào những năm 50 chuyển sang dùng máy chạy bằng hơi nước; vào những năm 90 ở xưởng này đã có tới gần 1 000 công nhân làm việc. – 684.

*Dvê-ghin-txép, I. A.* (1840-1913) – uỷ viên Hội đồng Bộ nội vụ thời kỳ những năm 90. Là chủ tịch của Uỷ ban đặc biệt thành lập ngày 27 tháng Năm 1894, trực thuộc Cục hội đồng địa phương Bộ nội vụ, uỷ ban có nhiệm vụ xem xét vấn đề chính đốn các nghề phụ làm ở ngoài làng và thảo ra các biện pháp điều chỉnh sự di chuyển của công nhân nông nghiệp. – 294.

## Đ

*Đa-ni-en-xôn, N. Ph.* (N. –ôn, Nic. –ôn, Ni-cô-lai-ôn) (1844-1918) – nhà kinh tế học kiêm nhà văn Nga, một trong số những nhà tư tưởng của chủ nghĩa dân túy mang xu hướng tự do vào những năm 80-90. Vào những năm 60-70 Đa-ni-en-xôn có liên hệ với các nhóm thanh niên tiểu tri thực bình dân cách mạng. Ông đã hoàn thành bản dịch đầu tiên cuốn "Tư bản" của C.Mác ra tiếng Nga do G. A. Lô-pa-tin khởi sự, nhờ đó đã có dịp trao đổi thư từ với C. Mác và Ph. Ăng-ghen; trong những bức thư đó ông đề cập đến cả những vấn đề phát triển kinh tế của nước Nga. Nhưng Đa-ni-en-xôn không hiểu thực chất chủ nghĩa Mác, nên về sau đã chống lại chủ nghĩa Mác. Năm 1893 ông đã xuất bản cuốn "Lược khảo về kinh tế xã hội ở nước ta sau cải cách", cuốn này, cùng với các tác phẩm của V. P. Vô-rôn-txốp, là luận chứng lý luận của phái dân túy tự do chủ nghĩa. Trong nhiều tác phẩm của mình, V. I. Lê-nin đã kịch liệt phê phán những quan điểm của Đa-ni-en-xôn. – 5, 24, 26-30, 31-32, 35, 36, 54, 61, 85, 86, 94, 101-106, 123, 197, 217, 221, 254, 255, 278-280, 286, 287, 291, 302, 306, 307, 342, 347, 368, 380, 392-395, 399, 400, 406-409, 416, 428, 472, 559, 567, 572, 578, 579, 580, 608, 609, 625, 626, 629, 630, 632, 651, 652, 653, 668, 677, 697, 715, 720, 721, 734, 735, 745, 748, 754, 755, 756, 776, 788, 789, 791.

*Đê-men-chi-ép, E. M.* (1850-1918) – bác sĩ về môn vệ sinh và là nhà thống kê, nhà hoạt động xã hội tiến bộ, một trong những nhà bác học Nga đầu tiên đã nghiên cứu vấn đề thống kê lao động và thống kê y tế vệ sinh. Theo sự uỷ nhiệm của Hội đồng địa phương tỉnh

Mát-xơ-va, ông đã tiến hành điều tra tình hình vệ sinh ở nhiều công xưởng và nhà máy thuộc tỉnh Mát-xơ-va vào những năm 1879 -1885, ông đã mô tả tỉ mỉ những điều kiện lao động cực khổ của công nhân mà ông đã phát hiện thấy qua cuộc điều tra này. Tác phẩm có ý nghĩa chính trị-xã hội to lớn của Đê-men-chi-ép là tác phẩm "Công xưởng đã đem lại gì cho dân chúng và lấy gì của dân chúng" (1893). Trong đó ông đã bác bỏ điều khẳng định của phái dân túy cho rằng ở Nga không có giai cấp công nhân công xưởng, ông đã vạch rõ tình trạng bòn tước bản bóc lột dã man công nhân. – 365, 678, 680.

*Đê-mi-đốp, N.* – xem An-tu-phi-ép N. Đ.

*Gia đình Đê-mi-đốp* – một gia đình các nhà kinh doanh công nghiệp, con cháu của Ni-ki-ta Đê-mi-đô-vích An-tu-phi-ép (xem An-tu-phi-ép). Vào thế kỷ XVIII và XIX, gia đình Đê-mi-đốp đã tập trung trong tay phần lớn công nghiệp hầm mỏ ở U-ran và An-tai, đã xây nhiều nhà máy mới. – 529.

*Đi-ơ (Diehl), Các-ơ (1864-1943)* – nhà kinh tế học tư sản Đức, giáo sư, môn đồ của cái gọi là "trường phái xã hội" trong chính trị kinh tế học. Trong các tác phẩm của mình ông khẳng định rằng pháp quyền đã quyết định hình thức của những phạm trù kinh tế, và nội dung của những phạm trù ấy là vĩnh viễn và không thay đổi. Các tác phẩm chủ yếu của ông: "Chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa vô chính phủ", "Bình luận về "Những nguyên lý cơ bản" của Đ. Ri-các-đô" và những tác phẩm khác. – 54, 57.

*Đít-xơ (Dietz), Giô-han-Hen-ri-ích - Vin-hem (1843-1922)* – nhà xuất bản người Đức chuyên xuất bản các sách báo dân chủ-xã hội; nghị sĩ Quốc hội từ 1881 đến 1918. Ông đã lãnh đạo nhà xuất bản của đảng dân chủ-xã hội ở Stút-ga xuất bản các tác phẩm của Mác và Ăng-ghe-n; nhà in của ông đã in bí mật những số đầu của tờ báo bốn-sê-vích Nga "Tia lửa", tạp chí "Bình minh", tác phẩm của V. I. Lê-nin "Làm gì?". – 7, 738.

*Đôn-gu-sin, I. V.* (sinh năm 1816) – chủ nhà máy thuộc da, xây dựng năm 1839 ở làng Ô-rê-khốp-xcai-a, tổng Pla-xti-nin-xcai-a, huyện Vi-át-ca. Đến cuối những năm 90 thế kỷ XIX tại nhà máy này đã có 80 công nhân làm việc. – 507.

*Đrếch-xlơ (Drechsler), Gu-xta-vơ (1833-1890)* – giáo sư Đức và giám đốc Học viện nông nghiệp Gôt-tin-ghen. Cùng với V. Hen-nơ-béc, ông đã xuất bản "Tạp chí nông nghiệp", là tác giả của những tác phẩm về nông nghiệp: "Statik des Landbaues" (1869), "Die Entschädigungsberechnung expropriierter Grundstücke" (1873) và những tác phẩm khác - 188.

## E

*En-ghen-hác, A. N.* (1832 - 1893) – nhà chính luận theo chủ nghĩa dân túy, nổi tiếng nhờ hoạt động trong lĩnh vực canh nông và xã hội và nhờ cuộc thí nghiệm của ông trong việc tổ chức kinh doanh hợp lý trong điền trang của mình ở Ba-ti-sê-vô, tỉnh Xmô-len-xơ. Trong tập này V. I. Lê-nin đã nhận xét cách kinh doanh của En-ghen-hác, lấy ví dụ về lối kinh doanh này để vạch rõ toàn bộ tính chất không tưởng của các học thuyết dân túy. En-ghen-hác là tác giả của những bức thư "Từ chốn thôn quê" (xuất bản thành tập riêng năm 1882) đăng trong tạp chí "Ký sự nước nhà" và của nhiều tác phẩm khác về các vấn đề nông nghiệp; ông là chủ bút "Tạp chí hoá học" đầu tiên của Nga (1859 - 1860). – 156, 198, 228, 238, 245, 260-265, 346.

*Éc-ma-cốp, V. I.* – chủ nhà máy lắp ráp các máy nông nghiệp ở làng Ca-ni-nô, huyện Xa-pô-giốc, tỉnh Ri-a-dan; xuất thân là nông dân. Vào đầu những năm 90, đã xây xí nghiệp nấu gang riêng, có gần 10 công nhân, không kể những công nhân làm ở ngoài nhà máy – 273.

## Ê

*Ê-gu-nốp, A. N.* (1824 -1897) – nhà thống kê và nhà kinh tế học; làm việc ở Cục kinh tế Bộ nội vụ và ở Bộ nông nghiệp và tài sản quốc gia. Ông tham gia công việc của Hội kinh tế tự do (1888). Năm 1892, theo sự uỷ nhiệm của Bộ tài sản quốc gia, ông đã tiến hành điều tra các nghề thủ công ở tỉnh Péc-mơ. – 625.

*Ê-rô-khin, A. V.* – thương gia và chủ xưởng, chủ xí nghiệp dệt gai và kéo sợi ở làng Pô-lốt-ni-a-nưi Da-vốt, huyện Mê-đưn, tỉnh Ca-lu-ga. Xí nghiệp được xây dựng năm 1851; sản xuất vải thô và sợi gai; năm 1890 trong xí nghiệp có 94 công nhân làm việc, năm

1909 có 48 công nhân, cộng thêm hàng trăm nông dân làm ở bên ngoài xí nghiệp. - 493.

## G

*Ga-rê-lin, I. N.* (chết năm 1884) – chủ xưởng ở I-va-nô-vô - Vô-dơ-nê-xen-xơ, chủ một xưởng lâu đời nhất (xưởng dệt của họ nhà Ga-rê-lin được xây dựng năm 1751). Năm 1832 xưởng này có máy chạy bằng hơi nước. Năm 1845 hai công ty được thành lập, là công ty: các con của Ni-côn Ga-rê-lin và công ty các con của I-van Ga-rê-lin; rồi đến năm 1855 thì lập ra "Công ty dệt của I-van Ga-rê-lin và các con". Vào những năm 90 tại các xưởng của công ty này có tới trên 2 000 công nhân làm việc. - 596.

*Ga-ri-a-din, A. L.* (sinh năm 1869) – quan đặc nhiệm bên cạnh tỉnh trưởng tỉnh Ô-lô-nê-txơ thời kỳ những năm 90, một trong các tác giả tác phẩm "Công nghiệp thủ công ở tỉnh Ô-lô-nê-txơ" (1895). - 510.

*Ga-txít-xki, A. X.* (1838-1893) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào tự do - tư sản cuối thế kỷ XIX, nhà thống kê, nhà sử học và nhân chủng học, có những quan điểm gần gũi với phái dân túy. Trong một thời gian dài đã làm thư ký của Ủy ban thống kê tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, chủ tịch Ủy ban lưu trữ khoa học tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt. "Tập tài liệu về tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt" gồm 10 tập, xuất bản dưới sự chủ biên của ông, và những tác phẩm khác của ông chứa đựng rất nhiều tài liệu thực tế về miền Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt. - 443.

*Ghéc-txen-stanh, G. M.* (sinh năm 1851) – bác sĩ và nhà văn chuyên về những vấn đề vệ sinh. Những tác phẩm quan trọng nhất của ông là: "Bệnh hoa liễu ở Nga" (1885), "Chế độ vệ sinh trong cuộc chiến tranh phương Đông", "Tình hình vệ sinh trong ngành sản xuất diêm", "Những nghề phụ làm ở ngoài làng" v.v.. Từ 1887 làm trợ giảng môn địa lý y tế và thống kê y tế tại Viện hàn lâm y tế - phẫu thuật. - 730.

*Gioóc-giơ (George), Hen-ri* (1839-1897) – nhà kinh tế học tiểu tư sản và nhà chính luận Mỹ, ông đã khẳng định rằng nguyên nhân chủ yếu đưa đến tình trạng nghèo khổ của nhân dân là địa tô, việc tước đoạt ruộng đất của nhân dân. Ông phủ nhận sự đối kháng giữa lao động và tư bản, xem lợi nhuận do tư bản mang lại là

quy luật tự nhiên của giới tự nhiên. Ông chủ trương nhà nước tư sản tiến hành quốc hữu hoá toàn bộ ruộng đất (mà không thủ tiêu chế độ tư hữu ruộng đất). V. I. Lê-nin gọi Gioóc-giơ là "nhà quốc hữu hoá ruộng đất theo quan điểm tư sản". Về sự đánh giá Gioóc-giơ, hãy xem bức thư của Mác gửi Doóc-ghê năm 1881, lời nói đầu của Ph.Ăng-ghen cho lần xuất bản ở Mỹ tác phẩm "Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, t. XVI, ph. I, tr. 286-287). - 229.

*Giơ-ban-cốp, D. N.* (sinh năm 1853) – bác sĩ, nhà văn, nhà hoạt động nổi tiếng của ngành y tế xã hội, một trong những nhà lãnh đạo của Hội Pi-rô-gốp. Hoạt động văn học của Giơ-ban-cốp nhằm nghiên cứu nhiều mặt của hoạt động y tế của hội đồng địa phương, dịch tễ học, khoa thống kê, những nghề phụ làm ở ngoài làng và về ảnh hưởng văn hoá và ảnh hưởng về mặt y tế vệ sinh của các nghề ấy đối với dân chúng. Trong các tác phẩm: "Tập tài liệu y tế của hội đồng địa phương" (các thiên I-VII), "Xứ sở của phụ nữ", "Những nghề phụ làm ở ngoài làng của tỉnh Xmô-len-xơ trong những năm 1892-1895" và những tác phẩm khác, Giơ-ban-cốp bảo vệ những lý tưởng dân túy tiểu tư sản. Sau Cách mạng tháng Mười, ông đã chống lại Chính quyền xô-viết. Từ 1921 thôi hoạt động xã hội. - 328, 358, 587, 663, 671, 680, 689, 692, 716, 718, 725, 730.

*Glát-cốp, N. P.* – địa chủ huyện Vôn-xơ, tỉnh Xa-ra-tốp, chủ sở hữu làng Nô-vô-Giu-cốp-ca (những năm 60 thế kỷ XIX); y còn sở hữu xưởng dạ ở trong trại ấp mình, những người làm việc tại xưởng đó là các nông nô. - 592.

*Goóc-bu-nô-va (Ca-blu-cô-va), M. C.* (1840-1931) – nhà thống kê và nhà kinh tế học, nhà văn theo xu hướng dân túy. Trong những năm 80 thế kỷ XIX bà nghiên cứu các nghề phụ của phụ nữ tỉnh Mát-xcơ-va và soạn thiên 2, tập VII của "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va. Phân thống kê kinh tế" (1882), là tác giả nhiều tác phẩm khác nghiên cứu những nghề phụ của phụ nữ, trong đó có tác phẩm lược khảo nghề ren ở tỉnh Mát-xcơ-va (được in trong thiên 2, tập VI của tập tài liệu kể trên). Bà còn nghiên cứu việc dạy nghề cho phụ nữ ở nước ngoài, nhân đó bà đã trao đổi thư từ với Ph. Ăng-ghen. - 555.

*Gô-li-cốp, A. E.* – một trong những chủ của nhà máy sản xuất nông cụ và máy móc nông nghiệp ở làng Ca-ni-nô, huyện Xa-pô-giốt



tỉnh Ri-a-dan, vào những năm 90 thế kỷ XIX (chủ thứ hai của nhà máy này là Cô-tsê-tốp). Nhà máy này được xây dựng năm 1894 và tồn tại không lâu. Làm việc ở nhà máy này có khoảng 15 công nhân, không kể số công nhân làm ở ngoài nhà máy. – 273.

*Gôn-txơ (Goltz), Tê-ô-đo - A-lếch-xan-đrơ (1836-1905)* – nhà kinh tế học và nông học Đức, giám đốc Học viện nông nghiệp ở Khuê-ních-xbéc và ở I-ê-na. Là tác giả nhiều tác phẩm về các vấn đề nông nghiệp, trong đó y bảo vệ lợi ích của bọn địa chủ lớn. – 214.

*Gri-ép-dơ, Giôn-E-đua* – người có quốc tịch Anh, đã xây nhà máy chế tạo máy móc nông nghiệp vào năm 1884 ở thành phố Béc-di-an-xơ thuộc tỉnh Ta-vrích. Năm 1890 tại nhà máy này có 55 công nhân làm việc, đến năm 1897 có gần 350 người, năm 1909 đã lên đến ngót 800 công nhân. – 272.

*Gri-gô-ri-ép, V. N. (1852-1925)* – nhà thống kê, nhà kinh tế học và nhà hoạt động xã hội theo khuynh hướng dân túy. Vì tham gia hoạt động cách mạng nên đã bị đi đày mấy lần. Từ năm 1886 đến 1917 làm việc ở phòng thống kê của Hội đồng địa phương tỉnh Mát-xcơ-va. Tác phẩm của ông "Nghề thủ công làm dao và làm khoá ở khu Pa-vlô-vô (ở huyện Goóc-ba-tốp, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, và ở huyện Mu-rôm, tỉnh Vla-đi-mia)" (1881), là tác phẩm được viết trong thời gian đi đày ở tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt. V. I. Lê-nin đã sử dụng rộng rãi tác phẩm này khi viết cuốn sách của mình. Năm 1885 Gri-gô-ri-ép đã công bố tác phẩm lớn nhất của ông "Những cuộc di chuyển của nông dân tỉnh Ri-a-dan". Năm 1879 ông đã tham gia biên soạn tập san dân túy tự do chủ nghĩa "Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì đến một số mặt của nền kinh tế quốc dân Nga". Tác phẩm có ý nghĩa lớn đối với việc nghiên cứu lịch sử thống kê là tác phẩm của Gri-gô-ri-ép "Mục lục vấn đề của các tài liệu trong các tác phẩm thống kê của hội đồng địa phương từ 1860 đến 1917" (thiên 2, 1926-1927). Khi sử dụng tài liệu trong các tác phẩm của Gri-gô-ri-ép, Lê-nin đã phê phán ông này về việc lý tưởng hoá nền sản xuất nhỏ. – 314, 418, 423, 424, 454, 458, 518, 538, 543, 551, 552, 684, 707.

*Guốc-vích, I. A. (1860-1924)* – nhà kinh tế học. Năm 1880 bị bắt trong vụ nhà in của phái dân túy và đến năm 1881 thì bị đày đi Xi-bi-ri. Trong thời gian đi đày, lần đầu tiên ông đã tiến hành

điều tra tại chỗ việc di dân của nông dân, kết quả công trình điều tra này đã được ông tổng kết trong tác phẩm "Những cuộc di chuyển của nông dân đến Xi-bi-ri" (1888). Sau khi mãn hạn đi đày ông đã tiến hành tuyên truyền cách mạng trong công nhân và là một trong số những người tổ chức ra nhóm công nhân Do-thái đầu tiên ở Min-xcơ. Năm 1889 đã lưu vong sang Mỹ, tích cực tham gia phong trào công đoàn và phong trào dân chủ - xã hội ở Mỹ. Các tác phẩm của ông và đặc biệt tác phẩm "Tình hình kinh tế của nông thôn nước Nga" (xuất bản năm 1892, đến năm 1896 được xuất bản bằng tiếng Nga) đã được V. I. Lê-nin đánh giá tốt. Vào mấy năm đầu sau năm 1900, Guốc-vích đã trở thành phần tử xét lại. – 217, 218, 279, 791, 798.

*Guyn-tơ (Gunter), Xa-đi (Stau-đinh-gơ, Ph.)* – cộng tác viên của cơ quan ngôn luận của đảng dân chủ - xã hội Đức "Die Neue Zeit", tác giả bài "Chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy tâm thực tiễn" được đăng trên tạp chí "Bình luận khoa học", tháng Mười 1900; về sau đã trở thành một phần tử xét lại. – 800.

## H

*Hai-nơ (Heine), Hen-rích (1797-1856)* – nhà thơ lớn và nhà văn Đức, một trong những nhà thơ cách mạng lớn nhất của thế kỷ XIX. Ông chống lại bọn phản động phong kiến - gioong-ke, chủ nghĩa dân tộc và đầu óc tiểu tư sản Đức, do đó mà Mác và Ăng-ghe-n đánh giá ông rất cao; sự quen biết cá nhân và thư từ trao đổi giữa nhà thơ với Mác đã ảnh hưởng rất nhiều đến sự giác ngộ chính trị của nhà thơ này. Mặc dù có những mâu thuẫn trong bản thân, Hai-nơ là một trong những nhân vật trí thức tiên tiến của thời đại ông, nhờ tinh thần yêu nước cách mạng và lòng căm thù sâu sắc và mãnh liệt đối với bọn phản động mà những nhân vật ấy đã tiến sát đến chỗ nhận thức được vai trò lịch sử của giai cấp công nhân. – 15.

*Hen-đơ (Held), A-đôn-phơ (1844-1880)* – nhà kinh tế học tư sản Đức, giáo sư, môn đồ của trường phái lịch sử trong chính trị kinh tế học, thành viên tích cực và thư ký của "Liên minh chính trị xã hội", một tổ chức tập hợp "những người xã hội chủ nghĩa - giảng đường" – những địch thủ của chủ nghĩa Mác, tập hợp những phần tử chủ trương cải cách xã hội, hoà bình giai cấp và duy trì vĩnh viễn chế độ tư bản. – 694.

*Héc-knơ* (Herkner), *Hen-ri-ích* (1863-1932) – nhà kinh tế học tư sản Đức, giáo sư, phó chủ tịch "Liên minh chính trị xã hội". –57.

## I

*I-an-xôn*, *I-u. E.* (1835-1893) – nhà kinh tế học và nhà thống kê, giáo sư Trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua. Là uỷ viên Hội đồng thống kê Bộ nội vụ, phó chủ tịch Uỷ ban thống kê tỉnh Pê-téc-bua, thành viên của Hội địa lý và Hội kinh tế tự do, viện sĩ thông tấn của Viện hàn lâm khoa học Nga (từ 1892). Đã tham gia các cuộc điều tra về buôn bán lúa mì, uỷ viên Uỷ ban điều tra về công nghiệp thủ công, người tổ chức cuộc điều tra dân số ở thủ đô và thống kê vệ sinh. Tác giả của các tác phẩm "Về ý nghĩa của học thuyết Ri-các-đô về địa tô" (1864), "Thống kê so sánh của nước Nga và của các nước Tây Âu" (1878-1880), "Thủ điều tra thống kê về những phân ruộng được chia của nông dân và về các khoản tiền nông dân phải trả" (1877) và các tác phẩm khác. –76, 192.

*I-lin*, *Vla-đi-mia* – bí danh của V. I. Lê-nin, với bí danh này một loạt tác phẩm của Người đã được in công khai trên các tạp chí cũng như in thành các sách riêng. –368, 391, 497, 774-775, 779, 780, 785, 788, 794, 795, 798, 802.

*Anh em I-rô-đốp* – các chủ xưởng vào những năm 80 thế kỷ XIX, chủ sở hữu xưởng sản xuất vải gai ở vùng lân cận làng Vê-li-côi-ê, huyện I-a-rô-xláp, xưởng này nổi tiếng về sản xuất các khăn trải bàn và các loại vải gai chất lượng tốt; xưởng này cũng đưa việc cho thợ thủ công làm ở nhà. –556.

*I-ua* (Ure), *En-đri-u* (1778-1857) – nhà hoá học Anh, nhà văn, nhà kinh tế học, giáo sư của một trong những trường cao đẳng ở Glát-gô. Ông đã viết nhiều tác phẩm về các vấn đề hoá học và kinh tế. Mác gọi I-ua là người bênh vực nền sản xuất cơ khí – một Pin-đa-rơ của công xưởng tư bản chủ nghĩa (xem bộ "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 423 và t. III, 1955, tr. 401). –283.

*I-xa-ép*, *A. A.* (1851-1924) – nhà kinh tế học tư sản và nhà thống kê, giáo sư của nhiều trường cao đẳng. Khi còn làm ở Hội đồng địa phương tỉnh Mát-xcơ-va ông đã nghiên cứu các nghề phụ thủ công ở tỉnh Mát-xcơ-va và đã viết một số tác phẩm về vấn đề này. Ông là tác giả của một giáo trình chính trị kinh tế học rất phổ biến trước

năm 1917 và là tác giả của nhiều cuốn sách và tập sách mỏng bàn về các vấn đề chính trị kinh tế học và xã hội học. Ông đã giải thích học thuyết kinh tế của C. Mác theo tinh thần chủ nghĩa cải lương tư sản, bảo vệ các hình thức kinh tế công xã, tưởng như những hình thức ấy đem lại cho nền sản xuất nhỏ những ưu thế của sản xuất lớn và làm dễ dàng cho việc chuyển lên chủ nghĩa xã hội. Các tác phẩm của ông là: "Những nghề phụ ở tỉnh Mát-xcơ-va" (1876-1877), "Nguyên lý chính trị kinh tế học" (1894), "Hiện tại và tương lai của nền kinh tế xã hội ở Nga" (1896) và những tác phẩm khác. –425, 429, 439, 446, 517, 525, 526, 549.

## K

*Kép-pen*, *A. P.* (sinh năm 1840) – kỹ sư hầm mỏ, uỷ viên của Hội đồng hầm mỏ, tác giả nhiều tác phẩm về công nghiệp khai khoáng ở Nga: "Công nghiệp khai khoáng và công nghiệp muối" (1883), "Công nghiệp khai khoáng và luyện kim ở Nga" (1893) và v.v.. – 612, 615.

*Kha-ba-rốp* – thợ cả làng Voóc-xma, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt. – 684.

*Kha-ri-dô-mê-nốp*, *X. A.* (1854-1917) – nhà thống kê nổi tiếng của hội đồng địa phương ở Nga, nhà kinh tế học. Trong những năm 70 thế kỷ XIX ông tham gia tổ chức dân tụy "Ruộng đất và tự do", sau khi tổ chức này tan rã ông tham gia tổ chức "Chia đều ruộng đất"; năm 1880 không tham gia phong trào cách mạng nữa và bắt đầu hoạt động trong lĩnh vực thống kê. Kha-ri-dô-mê-nốp nghiên cứu các nghề thủ công ở tỉnh Vla-đi-mia, tiến hành công trình điều tra từng hộ ở tỉnh Ta-vrích, lãnh đạo các công trình điều tra thống kê của hội đồng địa phương ở các tỉnh Xa-ra-tốp, Tu-la, Tve. Ông đã viết nhiều bài về các vấn đề kinh tế, các bài này in trên các tạp chí "Tư tưởng Nga" và "Truyền tin pháp luật". Tác phẩm quan trọng nhất của ông là: "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia", là tác phẩm đã được V. I. Lê-nin nhiều lần viện dẫn trong cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". –100, 467, 485, 535, 539, 556, 562, 565, 690.

*Kha-ti-xốp*, *C.* – tác giả bài "Những nghề thủ công ở miền Nam Cáp-ca-dơ. Báo cáo năm 1891" in trong tập II của cuốn "Báo cáo và điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga" (Xanh Pê-téc-bua, 1894). –749.

*Khli-u-xtin, P. I.* (sinh năm 1856) – địa chủ quý tộc huyện Crôm, tỉnh Ô-ri-ôn (làng Vư-xô-côi-ê, tổng Xtu-đê-ne-txo). Doanh nghiệp kiểu tư bản chủ nghĩa của y đã được mô tả trong "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ô-ri-ôn", t. IV, thiên II, 1892, tr. 138-146. – 396.

*Khvô-rốp, M. M.* (chết năm 1868) – thợ khoá rất giỏi ở Pa-vlô-vô; nổi tiếng về nghề chế tạo những loại khoá gọi là khoá vòng cỡ rất nhỏ, nhỏ đến 3 mi-li-mét. – 538.

*Kiéc-sman* (Kirchmann), *Giu-li-út - Héc-man* (1802-1884) – nhà triết học và nhà chính luận Đức, người cùng tư tưởng với Rốt-béc-tút – một trong những nhà lý luận của "chủ nghĩa xã hội nhà nước". Từ 1871 đến 1876 là nghị sĩ Quốc hội, đại biểu cho "đảng cấp tiến" tư sản; là tác giả nhiều tác phẩm về pháp quyền và triết học. – 41, 57.

*Kít-ta-rư, M. Ia.* (1825-1880) – nhà hoá học và chuyên gia công trình công nghệ của Nga, giáo sư môn công trình công nghệ của các Trường đại học tổng hợp Ca-dan và Mát-xcơ-va, đứng đầu Viện hàn lâm khoa học thương mại thực hành Mát-xcơ-va, chủ bút "Tạp chí của Hội nông nghiệp Mát-xcơ-va" và "Báo công nghiệp khổ nhỏ". Ông đã tác động nhiều trong việc phát triển bộ môn công trình công nghệ - hoá chất ở Nga. Ông là tác giả các tác phẩm: "Lược khảo về hiện trạng và nhu cầu của công nghiệp dệt ở Nga" (1857), "Bản đồ về công nghiệp thuộc da ở Nga" (1875) và v.v.. – 600.

## L

*Láp-din, N. Ph.* (1837-1927) – kỹ sư về công trình công nghệ, giáo sư, làm việc ở nhiều cơ quan, đã từng là uỷ viên trong Hội đồng của Bộ giáo dục quốc dân và Hội đồng của Cục công thương thuộc Bộ tài chính; theo sự uỷ nhiệm của bộ ấy ông đã nghiên cứu công nghiệp thủ công thuộc các huyện Goóc-ba-tốp và Mu-rôm; kết quả của việc nghiên cứu đó là tác phẩm được nhắc đến trong tập này: "Điều tra về công nghiệp làm dao, khoá và các hàng ngũ kim khác ở huyện Goóc-ba-tốp, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rôt, và ở huyện Mu-rôm, tỉnh Vla-đi-mia". Là uỷ viên Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga. – 424, 519, 538, 684.

*Lê-nin, X. N.* (sinh năm 1860) – nhà nông học, nhà hoạt động của Hội kinh tế tự do, vào những năm 90 ông cộng tác với tạp chí "Nghiệp chủ", tác giả các bài "Nông cụ và máy móc nông nghiệp" và "Ngành

chế tạo máy móc nông nghiệp", in trong tờ "Truyền tin tài chính, công nghiệp và thương nghiệp" năm 1896, số 51 và năm 1897, số 21. – 266.

*Lê-vít-xki, I. O.* (1844-1907) – phó tiến sĩ nông học, làm việc ở Cục nông nghiệp và công nghiệp nông thôn, từ 1887 cai quản các tài sản quốc gia ở Tây Xi-bi-ri, ở tỉnh Ô-lô-nê-txo và các tỉnh khác. Tác giả của cuốn "Lược khảo những điều kiện kinh tế ở Pô-lê-xi-ê" và là đồng tác giả (cùng với V. I. Cô-va-lép-xki) của tác phẩm "Lược khảo thống kê công nghiệp sữa trong các khu vực phía Bắc và trung phần nước Nga thuộc châu Âu" (1879). – 319, 328.

*Lô-xi-txo-kí, A. E.* (sinh năm 1869) – nhà kinh tế học và nhà thống kê, tác giả nhiều tác phẩm về kinh tế nông dân. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, ông làm việc trong Cục thống kê trung ương của Liên-xô (phụ trách phòng thống kê tiêu dùng và ngân sách). – 638.

*Lvốp, B.* – tác giả tác phẩm "Quy luật xã hội (Toát yếu nhập môn xã hội học)", in dưới hình thức phụ trương của tạp chí "Bình luận khoa học", năm 1899, các số 2, 3, 5, 7, 9, 10 và 11. – 801.

## M

*Anh em Ma-dốp* – các thương nhân, trước năm 1861 họ là các nông nô ở làng Cra-xnôi-ê, tỉnh Cô-xtơ-rô-ma. Vào những năm 80, ngoài các xí nghiệp đồ trang sức ở làng Cra-xnôi-ê, họ còn buôn bán ở Xi-bi-ri và ở các nơi khác. – 527.

*Ma-min- Xi-bi-ri-ác, Đ. N.* (1852-1912) – nhà văn Nga, nổi tiếng nhờ những tác phẩm hiện thực nói về đời sống và sinh hoạt của nhân dân lao động U-ran ("Những triệu bạc của Pri-va-lốp", "Bánh mì", "Vàng" và những tác phẩm khác), trong đó ông nêu rõ tính chất tham tàn của chủ nghĩa tư bản và sự cùng khổ khủng khiếp của nhân dân lao động. – 616.

*Ma-nô-khin, G.* – nhà nghiên cứu các nghề thủ công ở Nga; tác phẩm của ông đã được in trong tập "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga". – 174, 530.

*Ma-rét-xơ, L. N.* – nhà thống kê và nhà kinh tế học Nga, tác giả bài "Sản xuất và tiêu dùng lúa mì trong kinh tế nông dân", bài này được in trong tập san dân tụy - tự do chủ nghĩa "Ảnh hưởng

của mùa màng và của giá cả lúa mì đến một số mặt của nền kinh tế quốc dân Nga". (Xanh Pê-téc-bua, 1897). – 106, 107, 108, 201.

*Mác (Marx), Các (1818 - 1883)* – người sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học, nhà tư tưởng thiên tài, ông tổ của môn khoa học cách mạng, lãnh tụ và người thầy của giai cấp vô sản quốc tế (xem bài của V. I. Lê-nin: "Các Mác (Sơ lược tiểu sử, kèm theo sự trình bày chủ nghĩa Mác)" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, xuất bản lần thứ nhất, 1963, t. 21, tr. 39-94). – 15, 16, 22, 28-31, 35-42, 44, 45, 46, 50-55, 58, 60, 65, 66, 202, 207, 219, 221, 229, 240, 255, 315, 390, 394, 398-407, 481, 497, 553, 559, 571, 572, 694, 708, 744, 748, 774-778, 780-782, 791, 796, 798-802.

*Mai-cốp, L. N.* (1839-1900) – viện sĩ Viện hàn lâm, nhà nghiên cứu nổi tiếng về lịch sử văn học Nga và về nhân chủng học. Mới đầu làm ở Bộ tài chính, đến năm 1864, thì chuyển sang Ban thống kê trung ương, tham gia các đại hội thống kê quốc tế. Đã có một thời làm uỷ viên Uỷ ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga. Tập "Những tài liệu để nghiên cứu công nghiệp thủ công và lao động thủ công ở Nga" (1872) là do ông chỉnh lý và chủ biên, những tài liệu này là thiên 3 của tập thứ hai "Niên giám thống kê của đế quốc Nga". – 511.

*Man-tuyt (Malthus), Tô-mát- Rô-bóc (1766 -1834)* – cha cố, nhà kinh tế học tư sản phản động Anh, một trong những người sáng lập một học thuyết bất nhân về nhân khẩu. Trong tác phẩm "Thư bản về quy luật nhân khẩu" (1798) Man-tuyt khẳng định rằng cần tìm nguyên nhân của sự nghèo khổ của nhân dân lao động không phải trong những điều kiện kinh tế của đời sống xã hội, mà phải tìm trong giới tự nhiên, ở tình trạng thiếu một cách tuyệt đối những tư liệu sinh hoạt trên trái đất. Theo "học thuyết", theo sơ đồ của Man-tuyt thì việc sản xuất các tư liệu sinh hoạt tưởng như tăng lên theo cấp số cộng còn dân số thì tăng lên theo cấp số nhân. Dưới chiếu bài ấy Man-tuyt đã biện hộ cho các cuộc chiến tranh và các nạn dịch, xem đó như là những phương tiện giảm dân số, kêu gọi nhân dân lao động tự kiểm chế trong vấn đề kết hôn. Mác viết: "khi đưa ra những kết luận về các vấn đề khoa học, Man-tuyt đã rụt rè "*liếc nhìn*" giai cấp thống trị nói chung và "*liếc nhìn*" những phân tử phản động trong các giai cấp thống trị đó nói riêng; mà như thế có nghĩa là Man-tuyt xuyên tạc khoa học vì lợi ích của các giai cấp này" (C. Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng

dư", tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, xuất bản lần thứ nhất, 1969, t. IV của bộ "Tư bản", ph. II, tr. 162). Ở nước Nga, Xtơ-ru-vê, Bunga-cốp v.v. đã đi theo quan điểm của Man-tuyt. Giai cấp tư sản đế quốc chủ nghĩa hiện đại đang làm sống lại các học thuyết Man-tuyt, dùng những thuyết đó làm vũ khí đấu tranh chống nhân dân lao động và biện hộ cho chính sách đế quốc chủ nghĩa. – 41.

*May-ơ (Meyer), Rô-bóc (1855-1914)* – nhà kinh tế học và nhà hoạt động nhà nước Áo, giáo sư Trường đại học tổng hợp Viên. Tác phẩm chủ yếu của May-ơ là: "Thực chất của thu nhập" (1887). – 57.

*Men-si-cốp, V. A.* – công tước, địa chủ ở huyện Clin, tỉnh Mát-xcơ-va (thôn A-lếch-xan-đrô-vô, cách Mát-xcơ-va 120 véc-xto). Trại áp của y, mà người ta quen gọi là "Trại Cru-gốp" (23 000 đê-xi-a-tin), đã được mô tả trong "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va. Phần thống kê kinh tế", t. V, thiên II. – 396.

*Mi-khai-lốp-xki, I-a. T.* (sinh năm 1834) – trưởng ban thanh tra công xưởng của Cục công thương Bộ tài chính (1883-1894), tác giả nhiều tác phẩm về các vấn đề giáo dục quốc dân và luật công xưởng. – 588.

*Mi-khai-lốp-xki, N. C.* (Pô-xtô-rôn-ni) (1842-1904) – nhà lý luận nổi tiếng nhất của phái dân túy tự do chủ nghĩa, nhà chính luận, nhà phê bình văn học, nhà triết học thực chứng chủ nghĩa, một trong những đại biểu của trường phái chủ quan trong xã hội học; bảo vệ thuyết duy tâm phản động là thuyết "những anh hùng" và "đám đông". Mai-khai-lốp-xki bắt đầu hoạt động văn học từ 1860, vào những năm 70 ông soạn và biên tập các ấn loát phẩm của phái dân túy; từ 1892 ông là chủ bút tạp chí "Cửa cải nước Nga", trong đó ông đã kịch liệt chống chủ nghĩa Mác. V. I. Lê-nin đã phê phán những quan điểm của Mi-khai-lốp-xki qua tác phẩm "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?" (1894) và qua nhiều tác phẩm khác, cũng như trong cuốn sách của G. V. Plê-kha-nốp "Bàn về sự phát triển của quan điểm nhất nguyên về lịch sử" (1895). – 573.

*Mi-khai-lốp-xki, V. G.* (sinh năm 1871) – nhà thống kê. Từ năm 1897 đến năm 1911 ông là trợ lý của trưởng phòng, và từ 1911 làm trưởng phòng thống kê toà thị chính Mát-xcơ-va. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, ông vẫn giữ chức này và làm việc cho đến 1922. Từ 1922 đến 1927 là chủ nhiệm phòng thống kê và uỷ viên

trong ban lãnh đạo Cục thống kê trung ương. Mi-khai-lốp-xki tham gia tất cả các đại hội của các nhà thống kê Nga, đã lãnh đạo 34 cuộc điều tra và nghiên cứu khác nhau. Những tác phẩm đầu tiên của ông được in vào những năm 1897-1898: "Sự kiện và con số rút từ trong thực tại của Nga. I. Dân số nước Nga căn cứ theo cuộc tổng điều tra lần thứ nhất", "Sự phát triển của mạng lưới đường sắt ở Nga" v.v.. – 313, 697, 707, 710, 749.

*Min-lơ* (Mill), *Giôn - Xtiu-ác* (1806-1873) – nhà triết học và nhà kinh tế học tư sản Anh, là một trong những đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa thực chứng. Trong những năm 1865-1868 là nghị sĩ Hạ nghị viện Anh. Các tác phẩm triết học chủ yếu của Min-lơ là: "Hệ lô-gích tam đoạn luận và quy nạp" (1843) và "Bình luận triết học của ngài Uy-li-am Ha-min-ton" (1865). Tác phẩm kinh tế chủ yếu của ông là: "Nguyên lý chính trị kinh tế học" (1848). Min-lơ thuộc vào số những đại biểu của chính trị kinh tế học tư sản, những người mà theo nhận xét của Mác, "đã cố gắng kết hợp chính trị kinh tế học của tư bản với những yêu sách của giai cấp vô sản, là những yêu sách mà từ nay trở đi người ta phải chú ý đến" ("Tư bản", tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, xuất bản lần thứ nhất, 1960, q. I, t. I, 21). Min-lơ đã thụt lùi một bước so với Đ. Ri-các-đô, ông Min-lơ đã xa rời học thuyết về giá trị lao động và đem thay học thuyết ấy bằng một học thuyết tầm thường về chi phí sản xuất. Min-lơ tìm cách giải thích lợi nhuận của các nhà tư bản bằng một thứ thuyết giả khoa học là thuyết tiết dục, một sự tiết dục mà tưởng như người ta thấy ở những nhà tư bản trong lĩnh vực tiêu dùng. Min-lơ ủng hộ thuyết bất nhân về nhân khẩu của Man-tuyt. N. G. Tséc-nư-sép-xki đã phê phán những quan điểm kinh tế của Min-lơ trong phần chú thích của ông cho bản dịch cuốn sách "Nguyên lý chính trị kinh tế học" (1860-1861) và trong tác phẩm "Khái luận về chính trị kinh tế học (theo Min-lơ)" (1861). – 38, 41.

*Moóc-đvi-nốp* – địa chủ lớn tỉnh Ta-vrich, bá tước, chủ sở hữu 80 000 đê-xi-a-tin ruộng đất. – 316.

*Mô-rô-dốp*, X. V. (1770-1862) – chủ xưởng, ông tổ của dòng họ Mô-rô-dốp triệu phú đã lập ra một số công ty nổi tiếng: "Công ty dệt Ni-côn-xcôi-ê thuộc hãng Xa-va Mô-rô-dốp, con và công ty", "Công ty dệt của Vi-cun Mô-rô-dốp và các con ở Ni-côn-xcôi-ê", "Công ty dệt Bô-gô-rốt-xơ - Gơ-lu-khô-vô", "Công ty vải bông Tve". Mô-rô-dốp nguyên là nông nô chuyên chăn gia súc, làm nghề đánh

xe ngựa, thợ dệt thủ công, về sau làm thuê ở xưởng lụa của Cô-nô-nốp, phải chịu cảnh lệ thuộc vào Cô-nô-nốp vì nợ nần, được trả tiền công hàng năm của chủ là 5 rúp, không kể ăn ở nhà chủ. Từ 1797 bắt đầu hoạt động độc lập, làm chủ một xưởng phân phối việc làm, vào năm 1820 cùng với bốn con trai, ông đã tự giải phóng khỏi cảnh nông nô của tên địa chủ Ri-u-min bằng một khoản tiền chuộc rất lớn thời bấy giờ là 17 000 rúp tiền mặt. Ông đã bỏ nghề dệt lụa, chuyển sang nghề len, rồi đến năm 1847 thì bắt đầu sản xuất vải bông. Vào những năm 90 tại các xí nghiệp của Mô-rô-dốp đã có đến 40 000 công nhân làm việc. – 683.

*Anh em Mô-rô-dốp* – những chủ xưởng, con cháu của Xa-va Mô-rô-dốp (xem Mô-rô-dốp, X. V.). – 537.

## N

*N.* – *ôn*, *Nic.* – *ôn*, *Ni-cô-lai* – *ôn* – xem Đa-ni-en-xôn, N. Ph.

*Người làm bơ lâu năm* – bí danh của tác giả bài "Đâu là những mặt đen tối của nghề làm bơ và đâu là lối thoát để khắc phục những mặt đen tối đó" in trên báo "Biên khu miền Bắc" (I-a-rô-xláp), số 223, ra ngày 25 tháng Bảy (6 tháng Tám) 1899. (Bí danh này không rõ của ai.) – 345.

*Nít-xê-lô-vích*, L. N. (sinh năm 1858) – luật sư, nhà kinh tế học và chính luận, phục vụ ở Bộ tài chính và Ngân hàng quốc gia, đã từng là nghị sĩ trong Đu-ma nhà nước III, đảng viên dân chủ-xã hội. Tác giả các tác phẩm về các vấn đề tài chính và lịch sử luật công xưởng và nhà máy. – 593.

## O

*Oóc-lốp*, P. A. – người biên soạn cuốn "Bản chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy", các năm 1881, 1887, 1894, 1895, là cuốn sách đã được V. I. Lê-nin coi là nguồn tài liệu quý nhất về các năm 1870-1880 (xem tập này, tr. 580). – 269, 322, 358, 362, 363, 367, 369, 377, 413, 580, 586.

*Oóc-lốp*, V. I. (1848-1885) – nhà thống kê, một trong những người lập ra ngành thống kê của hội đồng địa phương ở Nga. Từ 1875 phụ trách phòng thống kê của Hội đồng địa phương tỉnh Mát-xcơ-

va; ông cũng lãnh đạo cả công tác thống kê ở các tỉnh Tam-bốp, Cuộc-xơ, Ô-ri-ôn, Vô-rô-ne-giơ và Xa-ma-ra. Là một trong những người đầu tiên áp dụng phương pháp điều tra rộng khắp theo từng hộ và lưu động theo một chương trình rộng rãi. Oóc-lốp đóng góp phần công lao lớn vào các "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xơ-va", các tập I - IX. Các số liệu trong các tác phẩm của Oóc-lốp đã được C. Mác và V. I. Lê-nin sử dụng. -183, 189, 206, 256, 365.

## Ô

*Ô-xát-tsi, T. I.* - nhà văn viết về các vấn đề sở hữu ruộng đất của nông dân vào những năm 90 và nhà viết truyện ngắn vào thời kỳ 1900-1910. Là tác giả công trình nghiên cứu lịch sử-nhân chủng học và thống kê-kinh tế "Tổng Séc-ba-nốp, huyện Ê-li-xa-vét-grát, tỉnh Khéc-xôn" (1891). -174.

*Ô-xơ-ri-a-cốp, P.* - nhà nghiên cứu nhân chủng học, cộng tác viên của tờ "Tin tức tỉnh Nốp-gô-rốt" trong những năm 60 thế kỷ XIX và của tờ "Truyện tin châu Âu" vào năm 1879, nhà nghiên cứu các nghề thủ công ở Nga. -749.

*Ốp-xi-a-ni-cốp, N. N. (1834 -1912)* - nhà văn và nhà sư phạm, tác giả của một loạt tác phẩm về lịch sử lưu vực sông Vôn-ga. -545.

## P

*Pa-skê-vích, V. V.* - tác giả "Lược khảo về tình hình hiện nay của nghề trồng cây ăn quả" (in trong tập "Lực lượng sản xuất của nước Nga", do Bộ tài chính xuất bản, 1896). -375.

*Phan-tơ - Phai-nơ* - địa chủ tỉnh Ta-vrích, có tới 200 000 đề-xi-a-tin ruộng đất. - 272, 316.

*Phây-nơ-béc, L. B.* - bác sĩ, tác giả bản báo cáo "Về sự cần thiết phải điều tra tình hình vệ sinh ở nông trang trồng củ cải đường ở tỉnh Khác-cốp" in trong "Thông tin y tế về tỉnh Khác-cốp", tháng Chín, năm 1899. - 361.

*Phlê-rốp-xki, N. (Béc-vi, V.V.) (1829-1918)* - nhà kinh tế học và xã hội học Nga, một trong những đại biểu của chủ nghĩa xã hội không tưởng Nga, gần gũi với phái dân túy. Vì hoạt động cách mạng mà trong những năm 60 và những năm 70 ông đã bị chính

quyền bắt đi đày và bị cảnh sát quản thúc từ 1862 đến 1895. Cuốn sách của ông "Tình cảnh giai cấp công nhân ở Nga" (1869) đã được C. Mác đánh giá cao, Mác đã gọi cuốn này là "cuốn sách đầu tiên nói lên sự thật về tình hình kinh tế của Nga" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Những bức thư chọn lọc, tiếng Nga, 1953, tr. 232). -288, 721.

*Anh em Phô-kin* - các chủ xưởng ở I-va-nô-vô - Vô-dơ-nê-xen-xơ, các chủ của những xưởng vải thô và tẩy trắng vải. Xưởng đầu tiên, sản xuất bằng phương pháp thủ công, được xây dựng năm 1838. Trong những năm 90 tại các xưởng này đã có trên 500 công nhân làm việc, giá trị sản lượng lên đến 2,2 triệu rúp. Năm 1909 số lượng công nhân đã tăng lên đến 922, còn giá trị sản lượng thì lên đến 4,5 triệu rúp. - 684.

*Phoóc-ca-đơ (Forcade), Ê-gien (1820-1869)* - nhà kinh tế học và nhà chính luận Pháp; theo sự đánh giá của Mác, ông này là nhà kinh tế học tầm thường (xem bộ " Tư bản", tiếng Nga, t. III, ch. 49). - 55.

*Phoóc-tu-na-tốp, A. Ph. (1856 -1925)* - giáo sư, nhà thống kê nổi tiếng của Nga thuộc xu hướng dân túy. Tác giả nhiều tác phẩm về kinh tế nông nghiệp và thống kê. Trong những năm 80 ông tham gia các cuộc điều tra thống kê ở các tỉnh Mát-xơ-va, Xa-ma-ra và Tam-bốp; uỷ viên của ban thống kê thuộc Hội tư pháp Mát-xơ-va. Từ 1885 đến 1924, ông giảng dạy môn thống kê tại các trường cao đẳng. -113, 310.

*Pi-ốt I Đại đế (1672-1725)* - làm vua từ 1682 đến 1725, hoàng đế đầu tiên của toàn Nga. - 529.

*Plê-kha-nốp, G. V. (Vôn-ghin, A.) (1856-1918)* - người đầu tiên tuyên truyền chủ nghĩa Mác vào nước Nga, đấu tranh không khoan nhượng cho thế giới quan duy vật, nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào công nhân Nga và quốc tế. Năm 1875, khi còn là sinh viên, Plê-kha-nốp đã liên hệ với phái dân túy, với công nhân Pê-téc-bua và tham gia hoạt động cách mạng; 1877 ông gia nhập tổ chức dân túy "Ruộng đất và tự do", đến 1879 sau khi tổ chức này bị phân liệt ông đã đứng đầu tổ chức mới của phái dân túy "Chia đều ruộng đất". Năm 1880 lưu vong ra nước ngoài và đoạn tuyệt với phái dân túy và đến năm 1883 ông đã lập ra ở Giơ-ne-vơ tổ chức mác-xít Nga đầu tiên là nhóm "Giải phóng lao động". Với tính cách là nhà lý luận và nhà chính luận, Plê-kha-nốp đã viết

nhiều tác phẩm về triết học, kinh tế, lịch sử các học thuyết chính trị-xã hội, về những vấn đề lý luận của nghệ thuật và văn học, những tác phẩm này là một đóng góp quý giá vào kho tàng của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Những tác phẩm lý luận quan trọng nhất của Plê-kha-nốp là: "Chủ nghĩa xã hội và đấu tranh chính trị" (1883), "Những sự bất đồng giữa chúng ta" (1885), "Bàn về sự phát triển của quan điểm nhất nguyên về lịch sử" (1895), "Khái luận về lịch sử của chủ nghĩa duy vật" (1896), "Luận chứng về chủ nghĩa dân túy trong các tác phẩm của ông Vô-rôn-txốp (V. V.)" (1896), "Bàn về quan niệm duy vật về lịch sử" (1897), "Bàn về vai trò của cá nhân trong lịch sử" (1898) và những tác phẩm khác. V. I. Lê-nin đã viết về Plê-kha-nốp như sau: "Trong hai mươi năm từ 1883 đến 1903, Plê-kha-nốp đã viết nhiều tác phẩm xuất sắc, đặc biệt là để chống lại bọn cơ hội chủ nghĩa, bọn Ma-khơ, phái dân túy" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, xuất bản lần thứ nhất, 1963, t. 20, tr. 416); Lê-nin đã gọi những tác phẩm triết học của Plê-kha-nốp là những tác phẩm ưu tú trong các sách báo mác-xít quốc tế.

Tuy nhiên, Plê-kha-nốp đã mắc những sai lầm nghiêm trọng, đó là mầm mống của những quan điểm men-sê-vích sau này của ông. Ông đã đánh giá không hết vai trò cách mạng của nông dân, xem giai cấp tư sản tự do là người đồng minh của giai cấp công nhân; tuy trên lời nói thì thừa nhận tư tưởng về bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản, nhưng trên thực tế thì chống lại thực chất của tư tưởng này. Sau Đại hội II của Đảng công nhân dân chủ-xã hội Nga, Plê-kha-nốp đã chuyển qua lập trường điều hoà với chủ nghĩa cơ hội, rồi về sau thì đi theo bọn men-sê-vích. Trong thời kỳ cách mạng Nga lần thứ nhất 1905-1907, ông đã có những sự bất đồng lớn với những người bôn-sê-vích trên những vấn đề cơ bản về sách lược; về sau ông đã mấy lần xa rời bọn men-sê-vích, tỏ ra ngả nghiêng giữa chủ nghĩa men-sê-vích và chủ nghĩa bôn-sê-vích. Trong những năm 1908-1912, Plê-kha-nốp đấu tranh chống bọn thủ tiêu, cầm đầu nhóm "men-sê-vích ủng hộ đảng". Trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ nhất 1914-1918, ông đã đứng trên lập trường của chủ nghĩa xã hội - số - vanh. Sau Cách mạng dân chủ-tư sản tháng Hai 1917, ông trở về Nga, ủng hộ Chính phủ lâm thời tư sản; có thái độ tiêu cực đối với cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại. -15, 61, 256, 378, 447, 711.

*Plét-nép, V. A.* (1837-1915) – nhà nghiên cứu tỉnh Tve, từ 1869 đến

1874 là thư ký ban thống kê tỉnh. Tác giả các tác phẩm về công nghiệp thủ công ở tỉnh Tve, được in trong "Niên giám thống kê của đế quốc Nga" t. II, thiên III, Xanh Pê-téc-bua, 1872. V. I. Lê-nin đã đánh giá cao sự mô tả của Plét-nép về tổ chức và chế độ kinh tế trong nghề làm giày. – 511, 512.

*Plót-ni-cốp, M. A.* (chết năm 1903) – nhà thống kê của hội đồng địa phương và nhà chính luận theo khuynh hướng dân túy, làm việc ở phòng thống kê của Hội đồng địa phương tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt cho đến 1897. Ông là tác giả cuốn "Những nghề thủ công ở tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt" (1894); tham gia biên soạn tập sách gồm hai tập "Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì đến một số mặt của nền kinh tế quốc dân Nga" (1897). –139.

*Pô-crốp-xki, V. I.* (1838-1915) – nhà kinh tế học và nhà thống kê; từ 1871 đến 1893, ông lãnh đạo công tác thống kê của Hội đồng địa phương ở tỉnh Tve; những công trình nghiên cứu tỉnh Tve, được soạn với sự tham gia của ông, bao gồm hơn 20 tập. Năm 1893 ông lãnh đạo công tác thống kê ở thành phố Pê-téc-bua, từ 1894 ông phụ trách ban thống kê của Cục thuế quan Bộ tài chính; cầm đầu Ủy ban thống kê của Hội kinh tế tự do, năm 1902 được bầu làm viện sĩ thông tấn của Viện hàn lâm khoa học. – 511, 579.

*Pô-đôn-xki* – bác sĩ của hội đồng địa phương ở làng Cô-ten-va, huyện A-khtur, tỉnh Khác-cốp vào cuối những năm 90; tác giả của bản tin in trong "Thông tin y tế tỉnh Khác-cốp" (1899, tháng Ba). –361.

*Pô-gô-giép, A. V.* (1853 - 1913) - bác sĩ phụ trách vệ sinh và là nhà chính luận về các vấn đề sinh hoạt của công nhân và các đạo luật về công nhân. Ông nổi tiếng nhờ nhiều tác phẩm quý giá về vệ sinh công xưởng - nhà máy và về tình hình vệ sinh của các xí nghiệp công nghiệp. Từ 1902, ông là chủ bút của tạp chí "Công nghiệp và sức khỏe" xuất bản ở Pê-téc-bua. – 593.

*Pô-nô-ma-rép, N. V.* – tác giả bài "Về sự di chuyển của công nhân nông nghiệp về các vùng Đông-Nam nước Nga" được đăng trên tạp chí "Nông nghiệp và lâm nghiệp", 1896, số 2. Bài này được viết trên cơ sở công trình điều tra của tác giả về các khu vực Đông-Nam nước Nga vào năm 1895. –283.

*Pô-pốp, M.* – cha cố, tác giả công trình nghiên cứu "Các nghề phụ ở làng Vô-rôn-txốp-ca, tỉnh Vô-rô-ne-giơ" được in trong tập

"Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga", thiên IX (1883). – 499.

*Pô-tô-rê-xốp, A. N.* (1869-1934) – đảng viên dân chủ-xã hội, vào những năm 90 ông đã chuyển sang phía những người mác-xít, tham gia xuất bản tờ "Tia lửa" và "Bình minh". Sau Đại hội II của Đảng công nhân dân chủ-xã hội Nga ông là một trong những thủ lĩnh của chủ nghĩa men-sê-vích. Trong những năm ngự trị của thế lực phản động Xtô-lu-pin, là người cầm đầu phái men-sê-vích theo chủ nghĩa thủ tiêu. Trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ nhất, ông là một phần tử vệ quốc và xã hội-sô-vanh. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, đã lưu vong ra nước ngoài, tại đó phát biểu những lời công kích trên báo chí chống Chính quyền xô-viết. – 424, 519, 523.

*Pô-xtô-rôn-ni* – xem Mi-khai-lốp-xki, N. C.

*Pô-xtô-ni-cốp, V. E.* (1844-1908) – nhà kinh tế học kiêm thống kê, phục vụ trong Bộ nông nghiệp và tài sản quốc gia, phụ trách vấn đề quy hoạch các ruộng đất nhà nước, là thành viên của Hội kinh tế tự do. Ông là tác giả cuốn "Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga" (1891). V. I. Lê-nin phân tích cuốn sách của Pô-xtô-ni-cốp qua các tác phẩm của mình: "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân", "Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1974, t. 1) và qua tác phẩm "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". Trong khi đánh giá cao cuốn sách của Pô-xtô-ni-cốp, V. I. Lê-nin đã nhấn mạnh rằng khi giải thích các quá trình kinh tế, tác giả đã có những mâu thuẫn và đã mắc những sai lầm về phương pháp luận. – 67-70, 73, 79, 80, 83, 86, 96, 107, 111, 314, 798.

*Pri-i-mác, G. A.* – nhà thống kê, người soạn thảo những tài liệu về vấn đề di cư. Ông đã lãnh đạo việc soạn quyển "Các số liệu để nghiên cứu những cuộc di chuyển đến Xi-bi-ri" (1895 và 1896). – 218.

*Pru-đông (Proudhon), Pi-e-Giô-dép* (1809-1865) – nhà kinh tế học người Pháp, nhà xã hội học và nhà chính luận, là một trong những người lập ra chủ nghĩa vô chính phủ, là nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản; có xu hướng muốn duy trì vĩnh viễn chế độ tiểu tư hữu và đứng trên quan điểm lập trường tiểu tư sản để phê phán chế độ sở hữu lớn tư bản chủ nghĩa. Ông đã đưa ra những dự án

không tưởng về việc tổ chức "ngân hàng nhân dân" để thông qua "tín dụng không lấy lãi" mà giúp công nhân tự sắm lấy những tư liệu sản xuất của riêng mình và trở thành những chủ nhỏ. Tính chất phản động cũng chứa đựng trong kế hoạch không tưởng khác của Pru-đông là chủ trương thành lập "những ngân hàng trao đổi" đặc biệt nhờ đó nhân dân lao động tưởng như sẽ đảm bảo được việc tiêu thụ "công bằng" những sản phẩm lao động của mình mà đồng thời vẫn không đụng chạm đến chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa về công cụ và về tư liệu sản xuất. Ông đã đứng trên lập trường vô chính phủ chủ nghĩa để phủ nhận nhà nước, xem nhà nước là nguồn gốc chính của những mâu thuẫn giai cấp. Ông chủ trương hợp nhất giai cấp tư sản và giai cấp vô sản thành một giai cấp, tuyên truyền việc hợp tác kinh tế giữa hai giai cấp ấy trên cơ sở trao đổi hàng hoá không dùng đến tiền. Năm 1846 ông cho xuất bản cuốn "Hệ thống những mâu thuẫn kinh tế, hay là triết học của sự khốn cùng" trong đó ông trình bày những quan điểm kinh tế- triết học tiểu tư sản của mình. Trong tác phẩm "Sự khốn cùng của triết học" Mác đã kịch liệt phê phán cuốn sách của Pru-đông, nêu rõ tính chất vô căn cứ khoa học của tác phẩm đó. Trong thời kỳ cách mạng 1848, được bầu vào Quốc hội lập hiến, Pru-đông đã lên án những hoạt động cách mạng của giai cấp công nhân; ông đã tán thành cuộc chính biến ngày 2 tháng Chạp 1851 do Bô-na-pác-tơ thực hiện, một cuộc chính biến đã đưa đến thiết lập chế độ thứ hai ở Pháp. – 53, 54.

*Pru-ga-vin, V. X.* (1858-1896) – nhà kinh tế học và nhà thống kê của hội đồng địa phương, đại biểu của chủ nghĩa dân túy tự do. Ông coi sự phát triển của các ác-ten thủ công là phương sách ngăn ngừa sự thâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông thôn. Ông nổi tiếng nhờ những công trình nghiên cứu về các nghề phụ thủ công và công xã nông thôn. Ông đã xuất bản các tác phẩm: "Những nghề phụ ở tỉnh Vla-đi-mia". Thiên I, IV (1882), "Công xã nông thôn, nghề thủ công và nông nghiệp trong huyện I-u-ri-ép, tỉnh Vla-đi-mia" (1884) và những tác phẩm khác; đã cộng tác với các tạp chí "Truyền tin pháp luật", "Tư tưởng Nga" và báo "Tin tức nước Nga". – 348, 352, 366-367, 380, 468.

*Anh em Pu-si-lốp* – những nhà kinh doanh ở làng Cra-xnôi-ê, tỉnh Cô-xtô-rô-ma. Ngay từ những năm 60, hãng buôn "Va-xi-li Pu-si-lốp và con" đã có một số vốn 60 000 rúp. Ngoài xí nghiệp ở làng Cra-xnôi-ê, trong những năm 80 anh em Pu-si-lốp đã buôn bán



thường xuyên ở Mát-xơ-va, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt và ở những nơi khác. – 527.

## R

*Ra-xpô-pin, V.* – nhà thống kê, tác giả bài "Nền kinh tế tư nhân ở nước Nga (Căn cứ theo những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương)", đăng trong các số 11 và 12 tờ "Truyền tin pháp luật" năm 1887. – 234, 266, 288, 327, 356.

*Rau (Rau), Các-lơ-Hen-rích (1792-1870)* – nhà kinh tế học Đức, từ 1822 là giáo sư Trường đại học tổng hợp Hai-đen-béc, môn phái của A-đam Xmit và Ri-các-đô. – 57.

*Rê-mê-dốp, N. V.* (sinh năm 1857) – nhà văn và nhà chính luận, làm nhân viên trắc địa ở tỉnh U-pha. Năm 1886 đã cho xuất bản cuốn "Phác họa đời sống của Ba-ski-ri-a móng muội", trong đó ông đã vạch trần chính sách thực dân của chính phủ Nga hoàng. – 314.

*Ri-bô-pi-e, G. I.* – địa chủ ở huyện Crôm, tỉnh Ô-ri-ôn (làng Ni-côn-xcôi-ê), bá tước; trại ấp của y làm ăn như một xí nghiệp tư bản chủ nghĩa với một số lượng lớn công nhân làm thuê với kỹ thuật cải tiến (trại ấp này đã được mô tả trong "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ô-ri-ôn", t. IV, thiên 2, tr. 127-138). – 396.

*Ri-các-đô (Ricardo), Đa-vít (1772-1823)* – nhà kinh tế học lỗi lạc Anh, tác giả các tác phẩm "Nguyên lý của chính trị kinh tế học và thuế má" (1817), "Về sự bảo trợ nông nghiệp" (1822) và những tác phẩm khác đã thể hiện đỉnh cao nhất của chính trị kinh tế học tư sản cổ điển. Để bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh của nó chống những tàn dư của chế độ phong kiến, Ri-các-đô đã bảo vệ nguyên tắc tự do cạnh tranh, ông đòi thủ tiêu mọi sự hạn chế đã ngăn cản sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ý nghĩa lịch sử của Ri-các-đô đối với khoa học kinh tế, trước hết biểu hiện ở lý luận của ông về giá trị lao động, ông đã tìm cách lấy học thuyết ấy làm cơ sở của toàn bộ chính trị kinh tế học. Phát triển học thuyết giá trị của A. Xmit, Ri-các-đô đã chứng minh rằng giá trị được quyết định bởi số lượng lao động đã hao phí để sản xuất ra hàng hoá, và đây là nguồn tiền công của công nhân cũng như nguồn thu nhập phi lao động – lợi nhuận và địa tô. Ông đã phát hiện sự đối lập giữa tiền công của công

nhân và lợi nhuận của nhà tư bản, tức là phát hiện thấy sự xung đột về lợi ích giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản trong lĩnh vực lưu thông. Tuy nhiên, tính hạn chế giai cấp của Ri-các-đô đã làm cho ông không phân tích được một cách thực sự khoa học chủ nghĩa tư bản và không khám phá được điều bí mật của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Ri-các-đô coi sản xuất hàng hoá và chủ nghĩa tư bản là hình thức vĩnh cửu và tự nhiên của sản xuất xã hội. Ông đã không phát hiện ra bản chất xã hội của giá trị, không thấy sự khác nhau giữa giá trị và giá cả sản xuất và không thể hiểu được nguồn gốc và thực chất của tiền tệ.

C. Mác đã phê phán những quan điểm lý luận của Ri-các-đô trong bộ "Tư bản", "Các học thuyết về giá trị thặng dư" và trong nhiều tác phẩm khác. – 38, 41.

*Rô-ma-nen-cô, A. A.* – bác sĩ, một trong số các báo cáo viên tại Đại hội VII các bác sĩ tỉnh Khác-cốp họp năm 1898. – 361.

*Rô-sơ (Roscher), Vin-hem - Gioóc-giơ - Phri-đrich (1817-1894)* – nhà kinh tế học tư sản Đức, giáo sư, một trong những người sáng lập "trường phái lịch sử" trong chính trị kinh tế học, trường phái này phủ nhận sự tồn tại của những quy luật kinh tế trong quá trình phát triển của xã hội, và thay thế việc nghiên cứu khoa học bằng sự mô tả từng sự kiện lịch sử riêng lẻ. Trong tác phẩm gồm 5 tập "Hệ thống kinh tế quốc dân" – trong đó bao gồm cả tác phẩm đã được V. I. Lê-nin nhắc tới là tác phẩm "Kinh tế nông nghiệp" (1873) – ông đã tập hợp được rất nhiều tài liệu thực tế. Những quan điểm lý luận của Rô-sơ đã bị phê phán trong các tác phẩm của C. Mác là "Tư bản" và "Các học thuyết về giá trị thặng dư". – 158, 320.

*Rô-xla-vlêp, I.* – cha cố, tác giả bài "Nghề tước gai và làm dây thừng ở làng I-dơ-bur-le-txơ", huyện Goóc-ba-tốp" in trong "Tập tài liệu về tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt", t. IV (Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, 1871). – 494.

*Rốt-béc-tút - I-a-ghe-txốp (Rodbertus - Jagetzow), Giô-han - Các-lơ (1805-1875)* – nhà kinh tế học tầm thường Đức, một đại địa chủ Phổ, một trong những nhà lý luận của "chủ nghĩa xã hội nhà nước". Rốt-béc-tút cho rằng mâu thuẫn giữa lao động và tư bản có thể giải quyết được thông qua một số cải cách do nhà nước giao-ke Phổ thực hiện; và như Ăng-ghe-n đã viết, Rốt-béc-tút dự định sẽ duy trì được "giai cấp có đặc quyền ít ra là vào khoảng

500 năm nữa" (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, t. XVI, ph. 1, 1937, tr. 186). Không hiểu nguồn gốc của giá trị thặng dư và thực chất của mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, Rốt-béc-tút cho rằng nguyên nhân gây ra những cuộc khủng hoảng kinh tế là tình trạng tiêu dùng thiếu thốn của quần chúng nhân dân. Những tác phẩm chính của Rốt-béc-tút là: "Tìm hiểu chế độ kinh tế - nhà nước của chúng ta" (1842), "Những bức thư xã hội gửi Phôn Kiéc-sman" (1850-1851, 1884). -55 - 57.

*Rơ-giép-xki, V. A.* (sinh năm 1866) - kỹ sư, chủ tịch Hội đồng địa phương huyện Mát-xcơ-va, nghị sĩ trong Đu-ma nhà nước IV (đoàn nghị sĩ của đảng tư sản là đảng cấp tiến); chủ của một sở xem xét những dự án và bản vẽ kỹ thuật điện. Ông là tác giả bản báo cáo "Việc sử dụng điện năng trong nông nghiệp" trình bày tại Đại hội II kỹ thuật điện toàn Nga ngày 2 tháng Giêng 1902. -271.

*Rút-nép, X. Ph.* (chết năm 1909) - nhà thống kê, phó phòng thống kê của Hội đồng địa phương tỉnh Mát-xcơ-va, tác giả bài "Những nghề phụ của nông dân ở phần nước Nga thuộc châu Âu", in trong "Tập tài liệu của Hội đồng địa phương Xa-ra-tốp", 1894, số 6 và 11. - 288, 291 - 293, 334, 413.

## S

*Sa-khốp-xcôi, N. V.* (1856-1906) - chủ tịch ban kiểm duyệt Pê-téc-bua, giám đốc Tổng cục xuất bản và báo chí; công tước. Tác giả cuốn "Những nghề phụ nông nghiệp làm ở ngoài làng" (Mát-xcơ-va, 1896), "Tình hình nông dân bỏ nông nghiệp" (Pê-téc-bua, 1903). Trong bản ghi các nguồn tài liệu - bản ghi này có trong quyển thứ hai - có nêu cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" của V. I-lin. -272, 288-291, 294, 296, 297, 303, 316.

*Séc-ba-tsep, V. X.* - tác giả cuốn "Khái quát tình hình nghề trồng thuốc lá ở Nga", in theo chỉ thị của Cục nông nghiệp năm 1894. -371.

*Séc-bi-na, Ph. A.* (1849 -1936) - nhà thống kê của hội đồng địa phương, một phần tử dân túy. Trong những năm 1884-1903, ông phụ trách ban thống kê của Hội đồng địa phương tỉnh Vô-rô-ne-giơ. Năm 1907, ông là nghị sĩ trong Đu-ma nhà nước II, đại biểu của đảng xã hội chủ nghĩa nhân dân. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, ông đã lưu vong ra nước ngoài. Ông đã soạn và xuất bản, do tự hiệu đính, một số tác phẩm thống kê, trong đó có: "Kinh tế nông dân ở huyện Ô-xơ-rô-gốt-xcơ" (1887), "Tập thống

kê tổng hợp về 12 huyện của tỉnh Vô-rô-ne-giơ" (1897), "Các quỹ chi thu của nông dân và sự lệ thuộc của các quỹ đó vào mùa màng và giá cả lúa mì" (1897). V. I. Lê-nin đã kịch liệt phê phán những phương pháp sai lầm mà tác giả cuốn sách ấy đã áp dụng khi chỉnh lý các số liệu thống kê, khiến cho thực tế bị xuyên tạc. -174, 201, 202, 203, 204.

*Anh em Sê-rê-mê-tép* - những địa chủ lớn thuộc một trong số các dòng họ quý tộc cổ nhất, con cháu của thống chế B. P. Sê-rê-mê-tép. Trước năm 1861, dòng họ này chiếm hữu đến 1 triệu đê-xi-a-tin ruộng đất và có hơn 200 000 nông nô. Sau cải cách năm 1861, dòng họ này còn chiếm hữu đến 300 000 đê-xi-a-tin ruộng đất. Trong suốt hai thế kỷ cho đến khi chấm dứt chế độ chuyên chế Nga hoàng, dòng họ Sê-rê-mê-tép giữ những chức vụ cao cấp trong triều đình và trong chính phủ. -577.

*Dòng họ Sê-rê-mê-tép* - dòng họ quý tộc, cùng nguồn gốc với dòng họ bá tước, trong những năm 60, dòng họ này chiếm hữu các làng công nghiệp như: Bô-gô-rốt-xcơ, huyện Goóc-ba-tốp, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt gồm 2 590 nhân khẩu nông nô; làng I-u-ri-nô, huyện Va-xin-xcơ, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, gồm 1 034 nhân khẩu và những làng khác. -577.

*Si-sma-rép, D. I.* - tác giả cuốn "Khái luận tóm tắt về công nghiệp trong khu đường sắt Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt và Sui-a - I-va-nô-vô" (1892). - 684.

*Anh em Smit* - những chủ xưởng ở tỉnh Cốp-nô. Vào những năm 90, công ty được đặt tên là: "Công ty Đức "Nhà máy Ve-xtơ-pha-li" của anh em Smit"; trong những năm 1900-1910, được đặt tên là: "Công ty cổ phần Cốp-nô của các nhà máy kim khí". Nhà máy được xây năm 1879 và sản xuất khóa, đinh, xẻng và các dụng cụ đục đẽo. Trong những năm 90 tại nhà máy có tới 600 công nhân làm việc, trong những năm 1900-1910, có tới gần 1 200 công nhân. -523.

*Sô-móc-xơ* (Chalmers), *Tô-mát* (còn gọi là San-móc-xơ) (1780-1847) - nhà kinh tế học Anh, cha cố. Mác gọi ông này là "thầy tu cao cấp của đạo Tin lành", "một môn đồ cuồng tín của Man-tuyt". Năm 1832, ông xuất bản cuốn "On political economy in connexion with the moral state and prospects of society" ("Về chính trị kinh tế học trong mối quan hệ với tình hình đạo đức và triển vọng đạo đức của xã hội"). Cuốn sách này đã bị phê phán trong một số trang

cuối của tập I "Các học thuyết về giá trị thặng dư" của Mác, cũng như trong một số nhận xét trong quyển I bộ "Tư bản". -41.

*Stam-lơ (Stammmler), Ru-đôn-phơ (1856-1939)* – giáo sư, luật gia và nhà triết học người Đức, thuộc phái Can-tơ mới. Y lý tưởng hoá xã hội tư sản, phê phán chủ nghĩa Mác, có ảnh hưởng lớn đối với "trường phái xã hội" trong chính trị kinh tế học. Học thuyết của y về sự thống nhất của dân tộc, sau này đã trở thành một trong những cơ sở lý luận của chủ nghĩa phát-xít. V. I. Lê-nin đã đánh giá những quan điểm lý luận của Stam-lơ như là một thứ lý luận kinh viện trong đó không có một chút nội dung nào và gọi những lời đả kích của y chống chủ nghĩa Mác là một kiểu mẫu về "những "định nghĩa" của một gã luật gia tầm thường nhất, hiểu theo nghĩa xấu nhất của danh từ đó" (xem Văn tập Lê-nin, t. IV, tr. 33). – 801, 802.

## T

*Tê-di-a-cốp, N. I. (1859 -1925)* – nhà hoạt động y tế lớn, năm 1884 ông tốt nghiệp Trường đại học tổng hợp Ca-dan và làm việc với tư cách bác sĩ phụ trách các vấn đề vệ sinh tại các Hội đồng địa phương tỉnh Khéc-xôn, Xa-ra-tốp v.v.. Tác giả của nhiều công trình nghiên cứu về các vấn đề điều kiện vệ sinh trong lao động và trong sinh hoạt của công nhân nông nghiệp. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, ông trở thành nhà hoạt động tích cực của ngành y tế xô-viết; từ năm 1920 làm việc ở Bộ y tế. Trong khi khen cuốn sách của Tê-di-a-cốp "Công nhân nông nghiệp và tổ chức sự kiểm tra y tế vệ sinh đối với họ trong tỉnh Khéc-xôn" (1896), V. I. Lê-nin đồng thời đã nêu ra một số sai lầm của cuốn sách ấy, những sai lầm có tính chất dân túy chủ nghĩa. –274, 278, 281, 283 - 285, 288, 291, 294, 296, 300, 301, 303, 305, 316.

*Tê-ren-chi-ép, I. M.* – chủ xưởng vải hoa ở thành phố Sui-a được xây dựng năm 1866. Trong những năm 90 tại xưởng này có 1 160 công nhân làm việc, còn giá trị sản lượng lên tới 1,8 triệu rúp. –596.

*Ti-mi-ri-a-đép, D. A. (1837 - 1903)* – nhà thống kê Nga, một thời gian dài làm chủ biên "Niên giám của Bộ tài chính" và của tờ "Truyền tin tài chính, công nghiệp và thương nghiệp", lãnh đạo các hoạt động thống kê. Từ năm 1894, ông phụ trách tiểu ban kinh tế nông nghiệp và thống kê của Bộ tài sản quốc gia; tham gia Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga; thành viên của Hội địa lý Nga; hội viên thông tấn của Hội kinh tế tự do. Tác giả của nhiều tác phẩm về thống kê công nghiệp. –575, 577.

*Tin-lô, A. A. (sinh năm 1849)* – nhà nghiên cứu các nghề thủ công ở tỉnh Cô-xơ-rô-ma. Trước năm 1875 làm việc bên cạnh tỉnh trưởng Ô-ren-bua; từ năm 1875 là cố vấn của cơ quan hành chính tỉnh Cô-xơ-rô-ma. Tác phẩm của ông in trong "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga", các tập IX, XIV, XV v.v.. – 527, 562.

*Tơ-ri-rô-gốp, V. G.* – nhà thống kê, trợ lý của chủ tịch Ủy ban thống kê tỉnh Xa-ra-tốp, tác giả cuốn "Công xã nông thôn và thuế má" (1882). – 156, 183, 303.

*Tsa-xláp-xki, V. I. (1834-1878)* – nhà thống kê, chủ biên ban thống kê Bộ tài sản quốc gia. Tham gia trong đoàn điều tra buôn bán lúa mì và sản xuất lúa mì ở Nga, do Hội kinh tế tự do và Hội địa lý tổ chức. Tác giả tác phẩm "Những nghề phụ nông nghiệp làm ở ngoài làng, với vấn đề di chuyển của nông dân" in trong "Tập lục những tri thức chính trị", t. II, 1875. – 288, 289, 720.

*Tséc-nen-cốp, N. N. (sinh năm 1863)* – nhà thống kê, làm việc trong các Hội đồng địa phương Ô-ri-ôn, Mát-xcơ-va, Xa-ra-tốp và Tve; đã tham gia Ủy ban ruộng đất của đảng dân chủ lập hiến. Trong tác phẩm in năm 1905 nhan đề "Bản về đặc điểm của nền kinh tế nông dân", ông đã có những nhận xét phê phán về cuốn sách của V. I. Lê-nin "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". Trong lần xuất bản thứ hai cuốn sách của mình, V. I. Lê-nin đã trả lời ông này, bằng một đoạn bổ sung nhỏ trong § XI, ch. II. – 172, 173.

*Tséc-ni-a-ép, V. V. (1844 - 1892)* – một quan chức của Bộ tài sản quốc gia, tác giả các bài: "Nông cụ và máy móc nông nghiệp, việc áp dụng và chế tạo chúng" in trong "Nông nghiệp và lâm nghiệp của Nga" (1893) và bài "Ngành chế tạo máy móc nông nghiệp" in trong "Khái quát thống kê lịch sử về công nghiệp ở Nga" t. I, 1883 và t. II, 1886. –265, 286.

*Tséc-nư-sép-xki, N. G. (1828-1889)* – nhà dân chủ cách mạng Nga vĩ đại, nhà bác học, nhà văn, nhà phê bình văn học; là một trong những bậc tiền bối lỗi lạc của phong trào dân chủ - xã hội Nga. Tséc-nư-sép-xki là người cổ vũ về tư tưởng và lãnh tụ của phong trào dân chủ - cách mạng những năm 60 ở Nga. Là một nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, ông cho rằng có thể quá độ lên chủ nghĩa xã hội thông qua công xã nông dân, nhưng đồng thời, với tư cách

là một nhà dân chủ - cách mạng, ông "đã biết tác động vào toàn bộ những sự kiện chính trị lúc bấy giờ theo tinh thần cách mạng và truyền bá - vượt qua mọi trở ngại của mạng lưới kiểm duyệt - tư tưởng về cách mạng nông dân, về cuộc đấu tranh của quần chúng nhằm lật đổ tất cả các chính quyền cũ" (V. I. Lê-nin, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 20, tr. 175). Tạp chí do ông làm chủ biên "Người đương thời" là tiếng nói của các lực lượng cách mạng ở Nga. Tséc-nư-sép-xki đã phản nộ vạch trần tính chất nông nô của cuộc cải cách "nông dân" năm 1861, kêu gọi nông dân khởi nghĩa. Năm 1862 ông bị chính phủ Nga hoàng bắt và bị tống giam trong pháo đài Pê-tơ-rô-pa-vlốp-xơ gần hai năm, sau đó bị kết án 7 năm khổ sai và đày chung thân ở Xi-bi-ri. Mãi đến khi tuổi già Tséc-nư-sép-xki mới được giải phóng khỏi nơi tù đày. Cho đến cuối đời ông vẫn là chiến sĩ hăng hái đấu tranh chống sự bất bình đẳng xã hội, chống tất cả mọi biểu hiện của ách thống trị về chính trị và kinh tế.

Tséc-nư-sép-xki đã có công lớn trong lĩnh vực phát triển triết học duy vật Nga. Những quan điểm triết học của ông là đỉnh cao của toàn bộ triết học duy vật trước chủ nghĩa Mác. Chủ nghĩa duy vật của Tséc-nư-sép-xki mang tính chất cách mạng tích cực. Tséc-nư-sép-xki đã kịch liệt phê phán các lý luận duy tâm và đã cố gắng cải biến phép biện chứng của Hê-ghen theo tinh thần duy vật. Trong lĩnh vực chính trị kinh tế học, thẩm mỹ học, lịch sử, Tséc-nư-sép-xki đã nêu những kiểu mẫu về phương pháp biện chứng trong việc nghiên cứu thực tại. Khi nghiên cứu những tác phẩm của Tséc-nư-sép-xki, C. Mác đã đánh giá rất cao những tác phẩm ấy và đã gọi Tséc-nư-sép-xki là nhà bác học Nga vĩ đại. Về Tséc-nư-sép-xki, Lê-nin đã viết như sau: Tséc-nư-sép-xki "thực là một nhà đại văn hào Nga duy nhất từ những năm 50 thế kỷ XIX cho đến năm 1888, ông vẫn kiên trì chủ nghĩa duy vật triết học hoàn chỉnh... Nhưng, - Lê-nin nhận xét, - do tình trạng lạc hậu trong đời sống của nước Nga, Tséc-nư-sép-xki đã không vươn lên, hay nói cho đúng hơn, đã không thể vươn lên tới chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mác và Ăng-ghen" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, xuất bản lần thứ nhất, 1971, t. 14, tr. 507).

Tséc-nư-sép-xki đã viết cả một loạt tác phẩm tuyệt diệu trong lĩnh vực triết học, chính trị kinh tế học, lịch sử, đạo đức học, thẩm mỹ học. Các tác phẩm phê bình - văn học của ông đã có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển của văn học và nghệ thuật Nga. Cuốn tiểu thuyết của Tséc-nư-sép-xki "Làm gì?" (1863) đã giáo dục nhiều thế hệ các nhà cách mạng ở Nga và ở nước ngoài. - 775.

*Anh em Tsun-cốp* - các thương gia, trước năm 1861 là các nông nô ở làng Cra-xnô-i-ê, tỉnh Cô-xơ-rô-ma; gia đình này đã trở nên giàu có nhờ nghề làm đồ mỹ nghệ trang sức. - 527.

*Tsúp-rốp, A. I.* (1842-1908) - giáo sư kiêm nhà kinh tế học, theo chủ nghĩa tự do. Là chủ tịch ban thống kê của Hội tư pháp Mát-xơ-va. Tác giả của nhiều tác phẩm về kinh tế đường sắt và về vấn đề ruộng đất. Chủ biên của tạp san dân túy - tự do chủ nghĩa "Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì đến một số mặt của nền kinh tế quốc dân Nga" (1897) và là tác giả một bài trong tạp san này. Các tác phẩm về ruộng đất của Tsúp-rốp đã bị V. I. Lê-nin kịch liệt lên án. - 257, 388.

*Tu-gan-Ba-ra-nốp-xki, M. I.* (1865-1919) - nhà kinh tế học tư sản Nga, vào những năm 90 là đại biểu có tên tuổi của "chủ nghĩa Mác hợp pháp", cộng tác viên của các tạp chí "Lời nói mới" (1897), "Bước đầu" (1899) v.v., đã viết những bài phê phán Mác. Trong thời kỳ cách mạng dân chủ - tư sản Nga lần thứ nhất, là đảng viên dân chủ - lập hiến. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, trở thành một tên tích cực hoạt động phản cách mạng ở U-cra-i-na, làm bộ trưởng Bộ tài chính của Ra-đa trung ương của nước U-cra-i-na tư sản. Những tác phẩm cơ bản của Tu-gan-Ba-ra-nốp-xki vào những năm 90: "Những cuộc khủng hoảng công nghiệp ở nước Anh hiện nay, nguyên nhân và ảnh hưởng của những cuộc khủng hoảng đó đến đời sống nhân dân" (1894), "Công xưởng Nga trước kia và hiện nay", t. I (1898) và những tác phẩm khác. - 32, 41, 45, 52, 257, 426, 578, 579, 583, 593, 595, 627, 652, 681, 687, 802.

## U

*U-va-rốp, M. X.* - tác giả bài "Về ảnh hưởng của những nghề phụ làm ở ngoài làng đối với tình hình y tế vệ sinh ở Nga" được in trong tạp chí "Truyền tin vệ sinh công cộng, y học tư pháp và y học thực hành" năm 1896, tháng Bảy. - 720.

*U-xpen-xki, G. I.* (1843-1902) - nhà văn và nhà chính luận xuất sắc của Nga, nhà dân chủ cách mạng. Cộng tác viên của các tạp chí "Người đương thời" và "Ký sự nước nhà". Lần đầu tiên xuất hiện trên sách báo vào năm 1862 với truyện ngắn "Bài ca huê tình", năm 1865 cộng tác với tạp chí "Người đương thời", sau khi tạp

chí này đóng của thì thường xuyên cộng tác với tạp chí "Kỷ sự nước nhà". Trong những tác phẩm của mình, ông đã mô tả rất tài giỏi địa vị bị áp bức và mất hết mọi quyền lợi của dân nghèo thành thị và của nông dân, nổi thống khổ và sự bần cùng của nhân dân chịu sự bóc lột của bọn tư sản và địa chủ tham tàn. Trái với những quan điểm dân túy chủ nghĩa của mình, ông đã nêu lên một cách hiện thực quá trình phát triển của những quan hệ tư bản chủ nghĩa ở nông thôn, sự tan rã của công xã nông thôn. V. I. Lê-nin đánh giá cao U-xpen-xki, coi ông là một "trong những nhà văn ưu tú đã miêu tả đời sống nông dân", trong các tác phẩm của mình Lê-nin thường viện dẫn các tác phẩm của U-xpen-xki. – 381, 750.

## V

V. V. — xem Vô-rôn-txốp, V. P.

*Va-rư-pa-ép, Ph. M.* (1818-1900) – một chủ xưởng ở làng Pa-vlô-vô, huyện Goóc-ba-tốp, tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, xuất thân từ nông dân. Lúc đầu là một thợ thủ công nhỏ, sau đó trở thành chủ một xưởng sản xuất dao kéo và dụng cụ phẫu thuật, được xây dựng năm 1813. Năm 1890 tại xưởng này và ở bên ngoài xưởng đã có gần 200 công nhân làm việc. Va-rư-pa-ép đã tham gia nhiều cuộc triển lãm, kể cả cuộc triển lãm ở Luân-đôn năm 1862. – 522, 684.

*Va-xin-tsi-cốp, A. I.* (1818 -1881) – một địa chủ lớn, một nhân vật quý tộc hoạt động của hội đồng địa phương, nhà kinh tế học và nhà chính luận. Từ 1872, ông làm chủ tịch Ủy ban các hội tín dụng và cho vay tiết kiệm Pê-téc-bua, được lập ra do sáng kiến của ông. Ông đã công bố một số tác phẩm về vấn đề ruộng đất, vấn đề tự quản địa phương, vấn đề tín dụng. Trong các tác phẩm của mình "Chế độ chiếm hữu ruộng đất và nông nghiệp ở Nga và ở các nước khác thuộc châu Âu", t. I (Xanh Pê-téc-bua, 1876), "Đời sống nông thôn và kinh tế nông nghiệp ở Nga" (1881) và trong các tác phẩm khác ông đã chủ trương duy trì ở Nga chế độ công xã, coi đó là phương sách để thủ tiêu đấu tranh giai cấp. V. I. Lê-nin đã gọi Va-xin-tsi-cốp là một "địa chủ theo chủ nghĩa dân túy" đã đứng trên lập trường phản động để phê phán chủ nghĩa tư bản. –206, 245.

*Vác-de, V. E.* (còn gọi *Vác-da*) (1851-1940) – nhà kinh tế học và nhà thống kê Nga. Năm 1875 ông đã lãnh đạo ngành thống kê của Hội đồng địa phương tỉnh Tséc-ni-gốp, từ 1894 trong suốt 24 năm ông đã làm việc trong Bộ công thương nghiệp. Theo sáng kiến của

ông, trong những năm 1900-1908 người ta đã tiến hành những cuộc điều tra thống kê rộng rãi đối với công nghiệp Nga. Vác-de là tác giả tác phẩm mà Lê-nin đã nhắc đến: "Công nghiệp thủ công ở các huyện Tséc-ni-gốp, Boóc-den-xcơ và Nô-vô-dúp-cốp-xcơ" (đã được in trong "Công trình nghiên cứu của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga", thiên V). Rất đáng chú ý là các tác phẩm của ông về thống kê các cuộc bãi công ở Nga, cũng như nhiều tác phẩm nghiên cứu khác về thống kê kinh tế. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, ông làm việc trong Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao, trong Cục thống kê trung ương, làm công tác giảng dạy ở các trường chuyên nghiệp cao đẳng. – 429.

*Vác-nơ (Wagner), A-đôn-phơ - Hen-rích-Hốt-hin-phơ* (1835-1917) – nhà kinh tế học tư sản Đức và là một chính khách phản động. Là đại biểu của "chủ nghĩa xã hội - giảng đường", Vác-nơ đã tuyên truyền chủ nghĩa cải lương tư sản - tự do chủ nghĩa, ông cho rằng tình trạng các nhà tư bản bóc lột công nhân có thể bị thủ tiêu thông qua các đạo luật của nhà nước ban hành. Ông đã tích cực cộng tác với Bi-xmác, là một trong số các thủ lĩnh của đảng xã hội chủ nghĩa - thiên chúa giáo. Những quan điểm kinh tế phản động của Vác-nơ đã được bọn Hít-le sử dụng để thực hiện luận điệu mỉa dân về "chủ nghĩa xã hội" và ca tụng nhà nước phát-xít.

Những tác phẩm chính của Vác-nơ: "Học thuyết chung hay lý luận về kinh tế quốc dân" (1879), "Những nguyên lý chính trị kinh tế học" (1892 - 1894). –58.

*Ve-bơ (Webb), Xít-nây* (1859 - 1947) và *Bê-a-tơ-ri-xa* (1858 - 1943) – những nhà hoạt động xã hội nổi tiếng ở Anh. Họ cùng nhau viết một số tác phẩm về lịch sử và lý luận của phong trào công nhân Anh. Trong số tác phẩm ấy có tác phẩm chính: "Industrial Democracy", London, 1897 ("Lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa công liên Anh", 1897). V. I. Lê-nin đã dịch ra tiếng Nga tập thứ nhất của tác phẩm này và hiệu đính tập thứ hai. Ở Nga cuốn sách này được xuất bản vào những năm 1900 - 1901. Qua các tác phẩm của mình, hai ông bà Ve-bơ đã phát triển tư tưởng cho rằng có thể giải quyết vấn đề công nhân bằng con đường cải cách trong điều kiện chế độ tư sản.

Xít-nây Ve-bơ (về sau là huân tước Pa-xphin) – một trong số những người sáng lập ra "Hội Pha-biêng" cải lương chủ nghĩa, từ 1922 là nghị sĩ, năm 1924 là bộ trưởng Bộ thương mại và đến năm 1929 là bộ trưởng Bộ các nước tự trị và thuộc địa.

- Sau năm 1917, hai ông bà Ve-bơ đã tỏ ra rất cảm tình với Liên-xô. – 669, 738.
- Véc-ne, C. A.* (1850 - 1902) – nhà thống kê của hội đồng địa phương, có quan điểm dân túy. Vào những năm 1880 - 1889 làm việc tại phòng thống kê của các Hội đồng địa phương tỉnh Mát-xcơ-va và Ta-vrích. Từ 1895 ông là giáo sư Học viện nông nghiệp Mát-xcơ-va. Là tác giả nhiều tác phẩm về kinh tế nông dân và về các nghề thủ công, các tác phẩm chính là: "Nền kinh tế nông dân ở huyện Mê-li-tô -pôn" (1887), "Lược ghi về tỉnh Ta-vrích" (1889), "Những nghề thủ công ở huyện Bô-gô-rôt-xcơ thuộc tỉnh Mát-xcơ-va" (1890). – 83.
- Vê-rê-xa-ép, V. (Xmi-đô-vích, V. V.)* (1867 - 1945) – nhà văn Nga, tốt nghiệp bác sĩ và làm bác sĩ trong thời kỳ đầu đời hoạt động của mình; vào những năm 90, ông gia nhập "phái mác-xít hợp pháp". Năm 1895, có tên tuổi trong văn học sau khi in truyện ngắn "Không đường đi". Vê-rê-xa-ép là một trong những người kế tục chủ nghĩa hiện thực phê phán Nga. V. I. Lê-nin đã sử dụng những hình tượng do Vê-rê-xa-ép xây dựng, để nêu rõ tình cảnh cùng cực của người lao động ở nước Nga thời kỳ sau cải cách. – 336.
- Vê-sni-a-cốp, V. I.* (1830 - 1906) – nhà kinh tế học tư sản và nhà thống kê, uỷ viên của Hội đồng nhà nước. Ông là người đặt nền tảng cho ngành thống kê nông nghiệp thực hành trên quy mô toàn quốc, ngành thống kê này tồn tại mấy chục năm. Ông là tác giả các tác phẩm: "Nền công nghiệp Nga và những nhu cầu của nó" đăng trên tờ "Truyền tin châu Âu" năm 1870, t. V, quyển X, tháng Mười; "Notice sur l'état actuel de l'industrie domestique en Russie" ("Lược khảo công nghiệp gia đình ở Nga") (1873) và những tác phẩm khác. Với tư cách đại diện của Bộ tài sản quốc gia ông tham gia Uỷ ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga. – 627.
- Vê-xin, L. P.* (1850 - 1895) – nhà chính luận, làm việc ở Bộ tài chính. Ông là tác giả của nhiều bài viết về công nghiệp công xưởng và nhà máy Nga và về những nghề phụ làm ở ngoài làng. Những tài liệu trong tác phẩm của ông "Tâm quan trọng của những nghề phụ làm ở ngoài làng trong đời sống nông dân Nga" đã được V. I. Lê-nin sử dụng trong cuốn sách của mình "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". – 719, 721, 722.
- Vi-a-dô-vốp, X. V.* (1812 - 1885) – chủ một xưởng lớn ở thành phố Ác-da-mát, chuyên sản xuất đệm bông và dạ phớt; số công nhân

- làm ở các xí nghiệp của y lên tới 300, không kể công nhân thời vụ. Buôn bán quy mô rất rộng, kể cả với nước ngoài (Đức, Áo). – 488.
- Vi-dơ (Wieser), Phri-đrích* (1851 - 1926) – giáo sư, một trong những nhà kinh tế học nổi tiếng nhất thuộc "trường phái Áo" trong chính trị kinh tế học tư sản, toan tính bác bỏ học thuyết giá trị lao động của Mác và thay thế nó bằng một thứ thuyết chủ quan gọi là thuyết "sự hữu ích tối đa" của hàng hoá. Vi-dơ xem nguồn gốc của lợi nhuận là năng suất của tư bản, chứ không phải là giá trị thặng dư. Các tác phẩm của Vi-dơ mang tính chất biện hộ cho tư sản. – 801.
- Vi-khli-a-ép, P. A.* (1869 - 1928) – nhà thống kê và nhà nông học, một phần tử dân túy tự do chủ nghĩa. Phụ trách phòng kinh tế của Hội đồng địa phương Tve; từ 1907 đến 1917, lãnh đạo phòng thống kê của Hội đồng địa phương Mát-xcơ-va. Là tác giả nhiều tác phẩm thống kê về kinh tế nông dân ở nước Nga Nga hoàng, trong đó ông không thừa nhận có sự phân hoá giai cấp trong nông dân và ca ngợi công xã nông thôn. Giữ chức thứ trưởng Bộ nông nghiệp trong Chính phủ lâm thời tư sản. Dưới Chính quyền xô-viết ông Vi-khli-a-ép làm việc trong Cục thống kê trung ương và làm công tác giảng dạy ở các trường cao đẳng tại Mát-xcơ-va. – 145, 146, 172.
- Vi-ni-út, A. Đ.* (mất năm 1652) – thương nhân và chủ nhà máy. Từ Hà-lan sang Nga năm 1627, buôn lúa mì ở Ác-khan-ghen-xcơ. Năm 1637 đã xây nhà máy nấu gang và nấu thép đầu tiên ở gần Tu-la. Năm 1646 nhập quốc tịch Nga và được gia nhập đẳng cấp quý tộc Mát-xcơ-va. – 529.
- Vô-rôn-txốp, V. P. (V. V.)* (1847 - 1918) – nhà kinh tế học và nhà chính luận, một trong những nhà tư tưởng thuộc phái dân túy tự do chủ nghĩa trong những năm 80 - 90 thế kỷ XIX, tác giả các tác phẩm: "Vận mệnh của chủ nghĩa tư bản ở Nga" (1882), "Những phương hướng của chúng ta" (1893), "Khái luận về kinh tế lý thuyết" (1895) và những tác phẩm khác trong đó ông phủ nhận quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga, ca ngợi nền sản xuất hàng hoá nhỏ, lý tưởng hoá công xã nông dân. Vô-rôn-txốp tuyên truyền chủ trương thoả hiệp với chính phủ Nga hoàng và kiên quyết chống lại chủ nghĩa Mác. Các quan điểm của Vô-rôn-txốp đã bị phê phán kịch liệt trong nhiều tác phẩm của V. I. Lê-nin. – 5, 10, 24, 26-32, 36, 54, 61, 74-76, 79-83, 85, 86, 89, 93, 94, 111, 121-123, 128,

162, 172, 184, 221, 223, 254, 255, 279, 286, 326, 335, 336, 367, 394, 400, 418, 424, 447, 456, 469-472, 474, 541, 551, 559, 567, 572, 579, 626, 672, 677, 715, 734-737, 799.

*Vô-i-nốp, L. I.* (1853 - 1905) – bác sĩ của hội đồng địa phương, từ năm 1880 làm việc ở bệnh viện U-xtơ - I-giôóc-xơ (tỉnh Pê-téc-bua). Cộng tác với các tạp chí "Truyền tin y tế" và "Người thầy thuốc". Là tác giả một số công trình nghiên cứu y học, tác giả tác phẩm "Về tình hình vệ sinh trong ngành sản xuất hộp bằng các-tông (Trích báo cáo trình bày tại hội nghị của Hội đồng địa phương huyện Pê-téc-bua về các năm 1889 - 1891)". – 675.

*Vôn-ghin, A.* – xem Plê-kha-nốp, G.V.

## X

*Xa-nin, A. A.* (sinh năm 1869) – nhà văn mác-xít những năm 90, tham gia biên soạn tờ "Truyền tin Xa-ma-ra" (1896 - 1897) và tập "Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản". Ông là tác giả bản dịch cuốn sách của I. Guốc-vích "Tình hình kinh tế của nông thôn nước Nga" (1896) mà ông đã cung cấp cho cuốn sách ấy một bản phụ lục phong phú. Về những nhận xét của V. I. Lê-nin về bản dịch đó, xem bức thư gửi A. N. Pô-tơ-rê-xốp ngày 26 tháng Chạp 1902 (Văn tập Lê-nin, t. IV, tr. 200). – 279.

*Xan-tư-cốp, M. Ê. (Sê-đrin, N.)* (1826 - 1889) – nhà văn trào phúng Nga vĩ đại, nhà dân chủ cách mạng. Trong những tác phẩm của mình ông đã kịch liệt phê phán chế độ chuyên chế nông nô ở Nga, ông đã dựng lên được cả một loạt hình tượng những địa chủ gian ác, bọn đại biểu của chế độ quan liêu Nga hoàng, bọn tự do chủ nghĩa hèn nhát, và lần đầu tiên trong văn học, ông đã nêu ra những điển hình về bọn tư sản tham tàn. Những bài tùy bút được nhắc đến trong tập này, như các bài tùy bút "Những khía cạnh nhỏ của đời sống" (1884 - 1889) đều nêu lên những quá trình kinh tế đã diễn ra ở nông thôn sau cải cách (đặc biệt tác phẩm "Người mu-gích căn cơ", "Bọn ăn hại", "Chàng thợ may Gri - sca"). Các tác phẩm của nhà trào phúng Nga vĩ đại đã được C. Mác và V. I. Lê-nin đánh giá cao. Những hình tượng trong các tác phẩm của Xan-tư-cốp, đặc biệt nhân vật I-u-đu-sca Gô-lốp-lép – nhân vật chính trong cuốn tiểu thuyết "Các ngài dòng họ Gô-lốp-lép" mà Lê-nin đã gọi là hình tượng bất hủ – đã được sử dụng rộng rãi trong các tác phẩm của Lê-nin để phê phán và vạch trần những nhóm xã hội

và những chính đảng thù địch với nhân dân. Trong những năm 1863 - 1864 Xan-tư-cốp trở thành nhà chính luận chủ chốt của tạp chí dân chủ - cách mạng "Người đương thời" và từ 1868 ông tham gia ban biên tập tạp chí "Ký sự nước nhà". Sau khi Nê-cra-xốp mất, năm 1878, ông trở thành chủ biên của tạp chí này và thực sự là lãnh tụ tinh thần của giới trí thức dân chủ, người kế tục những truyền thống vĩ đại của phái dân chủ cách mạng thời kỳ những năm 60. – 336.

*Xay (Say), Giảng-Ba-ti-xơ* (1767 - 1832) – nhà kinh tế học tư sản người Pháp, ông tổ của chính trị kinh tế học tầm thường. Trong các tác phẩm của mình, Xay tìm cách bác học thuyết giá trị lao động, tuyên bố nguồn gốc của giá trị là ở "ba nhân tố sản xuất" – lao động, tư bản và ruộng đất, không thừa nhận có tình trạng bóc lột nhân dân lao động, sự đối kháng giữa lao động và tư bản, mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng, khả năng nổ ra những cuộc khủng hoảng kinh tế. Trong bộ "Tư bản" và trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư", C. Mác đã phê phán những quan điểm của Xay bảo vệ giai cấp tư sản. – 41.

*Xcan-cốp-xki, C. A.* (sinh năm 1843) – kỹ sư hầm mỏ và nhà văn. Trong gần 10 năm, kể từ năm 1867, ông là thư ký Hội khuyến khích công thương nghiệp Nga, và với tư cách là đại diện của hội này, ông tham gia Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga. Từ 1870 đến 1881, ông soạn và làm chủ biên các tập "Năng suất của công nghiệp luyện kim ở Nga"; từ 1891 đến 1896, ông là giám đốc Cục hầm mỏ. – 612.

*Xcơ-voóc-txốp, A. I.* (1848 - 1914) – nhà kinh tế học tư sản, nhà nông học, giáo sư Học viện nông nghiệp và lâm nghiệp Nô-vô-a-lếch-xan-đrơ, tác giả nhiều tác phẩm về chính trị kinh tế học và kinh tế nông nghiệp. Trong các tác phẩm của mình, V. I. Lê-nin đã nhiều lần phê phán các quan điểm tư sản của Xcơ-voóc-txốp. Những tác phẩm chính của Xcơ-voóc-txốp là: "Ảnh hưởng của phương tiện vận tải bằng hơi nước đối với nông nghiệp" (1890), "Nghiên cứu kinh tế" (1894), "Nguyên lý chính trị kinh tế học" (1898) và những tác phẩm khác. – 23, 45.

*Xcơ-voóc-txốp, P. N.* – nhà thống kê, "nhà mác-xít hợp pháp", cho in các tác phẩm của mình trong tờ "Truyền tin pháp luật" và "Bình luận khoa học" vào những năm 80 và 90 thế kỷ XIX. Trong bài "Sự sùng bái hàng hoá" in trong tờ "Bình luận khoa học", số 12, năm 1899, Xcơ-voóc-txốp đã phê phán với thái độ thù địch cuốn

sách của V. I. Lê-nin "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". Bài bình luận của Xco-voóc-txốp đã bị đập tan và bác bỏ trong bài trả lời của V. I. Lê-nin "Một sự phê phán không có tính chất phê phán" (xem tập này, tr. 769 - 803). – 99, 771, 772-785, 787-798.

*Xê-mép-xki, V. I.* (1848 - 1916) – nhà sử học Nga, đại biểu cho khuynh hướng dân túy trong giới viết sử ở Nga. Tác giả nhiều tác phẩm về các vấn đề lịch sử xã hội và lịch sử tư tưởng xã hội tiến bộ ở Nga thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX, trong đó ông đã trình bày những vấn đề được đặt ra đúng trên lập trường duy tâm chủ nghĩa. Không hiểu rõ những quy luật của quá trình phát triển kinh tế-xã hội, Xê-mép-xki đã lý tưởng hoá công xã nông dân, đã giải thích sai về các nguyên nhân đưa đến xoá bỏ chế độ nông nô v.v.. Ông đã cộng tác với tờ "Ký sự nước nhà", "Của cải nước Nga" và những tạp chí dân túy và tư sản - tự do chủ nghĩa khác. – 593.

*Xê-mi-ô-nốp, A. V.* – tác giả tác phẩm "Nghiên cứu các tài liệu lịch sử về ngoại thương và về công nghiệp Nga từ giữa thế kỷ XVII đến năm 1858", gồm 3 phần. – 593, 611.

*Xê-mi-ô-nốp, D. D.* (1834 - 1902) – nhà sư phạm tiến bộ và nhà văn, giảng dạy môn địa lý và lịch sử ở các trường trung học Pê-téc-bua, ông là người soạn tác phẩm gồm sáu tập "Nghiên cứu đất nước" và tác giả các tác phẩm khác. – 310.

*Xê-mi-ô-nốp (Xê-mi-ô-nốp - Ti-an - San-xki), P. P.* (1827 - 1914) – nhà địa lý Nga xuất sắc, nhà thống kê, nhà sinh vật học, nhà côn trùng học, nhà hoạt động nhà nước; viện sĩ danh dự của Viện hàn lâm khoa học Pê-téc-bua và Viện hàn lâm nghệ thuật. Từ 1873, ông là phó chủ tịch và thực chất là người lãnh đạo Hội địa lý Nga, từ 1889, chủ tịch Hội côn trùng học Nga, giám đốc Ban thống kê trung ương (1864 - 1875), chủ tịch Hội đồng thống kê (1875 - 1897). Năm 1870, ông tổ chức đại hội I thống kê, đại hội này đã đặt nền móng cho ngành thống kê của hội đồng địa phương Nga; ông là người lãnh đạo cuộc tổng điều tra dân số đầu tiên ở Nga, tác giả rất nhiều tác phẩm. – 174, 575, 749.

*Xê-ni-o (Senior), Nát-xau - Uy-li-am* (1790 - 1864) – nhà kinh tế học tầm thường Anh, bảo vệ lợi ích của bọn chủ xưởng và đã tích cực tham gia cuộc vận động của bọn chủ xưởng để chống lại việc giám giới làm ở Anh (những năm 30 thế kỷ XIX). Bài tiểu luận "Những bức thư nói về tác dụng của luật công xưởng đối với công nghiệp bông vải sợi" (1837) đã bị C. Mác phê phán mạnh mẽ trong tập I

bộ "Tư bản" (xem "Tư bản", tiếng Nga. t. I. 1955, tr. 230 - 235) – 46.

*Xi-xmôn-đi (Sismondì), Giăng - Sác-lơ - Lê-ô-na Xi-mông đơ* (1773 - 1842) – nhà kinh tế học và sử học người Thụy-sĩ. Thời kỳ đầu đời hoạt động Xi-xmôn-đi theo trường phái tư sản cổ điển trong chính trị kinh tế học, về sau trở thành đại biểu của chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản, cha đẻ của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế đại biểu cho quan điểm của những người sản xuất nhỏ. Tuy có vạch những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, nhưng Xi-xmôn-đi không vạch ra được cơ sở của những mâu thuẫn ấy. Ông không hiểu được những xu hướng tiến bộ của nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa, lý tưởng hoá hình thức tổ chức phường hội trong công nghiệp và chế độ nông nghiệp gia trưởng, là chế độ kinh tế hoàn toàn không phù hợp với những điều kiện kinh tế đã thay đổi.

Trong tác phẩm "Bàn về đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế", Lê-nin đã phê phán toàn diện học thuyết của Xi-xmôn-đi. Những tác phẩm chủ yếu về kinh tế của Xi-xmôn-đi là: "Nguyên lý mới về chính trị kinh tế học hay là bàn về mối quan hệ của của cải với nhân khẩu" (1819) và "Những bài nghiên cứu về chính trị kinh tế học" (1837 - 1838). – 26, 41, 53, 158.

*Xmiéc-nốp, A.* – tác giả tác phẩm "Pa-vlô-vô và Voóc-xma – miền nổi tiếng về nghề nuôi kim khí ở nông thôn tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt" (1864). – 424, 518, 543, 684.

*Xmít (Smith), A-đam* (1723 - 1790) – nhà kinh tế học người Anh, đại biểu lớn nhất của trường phái cổ điển trong chính trị kinh tế học tư sản. Trong tác phẩm của mình "Nghiên cứu bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc" (1776), lần đầu tiên ông đã tuyên bố nguồn gốc của giá trị là mọi hình thức lao động, bất kỳ lao động ấy được hao phí trong bất cứ lĩnh vực sản xuất nào. Xuất phát từ luận điểm ấy, ông đã đưa ra một kết luận rất quan trọng rằng tiền công của người công nhân là một phần sản phẩm của anh ta và được xác định bởi giá trị những phương tiện sinh sống của anh ta; rằng nguồn gốc các khoản thu nhập của các nhà tư bản và của các địa chủ cũng là lao động của công nhân. Lần đầu tiên Xmít chỉ rõ rằng xã hội tư bản chủ nghĩa gồm ba giai cấp: công nhân, tư bản và địa chủ. Tuy nhiên, vì bị hạn chế bởi thế giới quan tư sản, ông đã phủ nhận sự tồn tại của đấu tranh giai cấp trong xã hội này. Trong khi nêu lên những công lao to lớn của Xmít đối với sự phát triển của chính trị kinh tế học, C. Mác và V. I. Lê-nin đồng thời cũng nêu rõ tính hạn chế tư sản, tính



mâu thuẫn và tính chất sai lầm của những quan điểm của ông. Xmit đã lẫn lộn sự định nghĩa đúng đắn giá trị của hàng hoá do bằng thời gian lao động kết tinh trong hàng hoá với giá trị của bản thân lao động. Trong khi khẳng định rằng dưới chế độ tư bản giá trị chỉ được hình thành từ các khoản thu nhập – tiền công, lợi nhuận và địa tô, – ông đã mắc sai lầm vì bỏ qua giá trị của tư bản cố định được tiêu dùng trong quá trình sản xuất hàng hoá. Những luận điểm sai lầm của Xmit đã được các nhà kinh tế học tư sản tầm thường sử dụng nhằm mục đích bảo vệ, về phương diện tư tưởng, chế độ tư bản. – 36 - 41, 53, 56, 57, 58, 65, 382, 744.

*Anh em Xô-rô-kin* – các thương gia, nguyên là nông nô trước năm 1861, nhờ nghề làm đồ mỹ nghệ trang sức nên đã trở nên giàu có. Ngoài những cơ sở kinh doanh ở làng Cra-xnôi-ê, tỉnh Cô-xtô-rô-ma, trong những năm 80 họ còn có mấy trại ấp rộng 2 500 dê-xi-atin, cùng với cơ sở buôn bán ở Pê-téc-bua. – 527.

*Xtê-bút, I. A.* (1833 - 1923) – giáo sư, nhà nông học và nhà hoạt động xã hội nổi tiếng của Nga. Đã từng làm trưởng khoa của Học viện nông nghiệp Gô-ri-gô-rê-txơ, Trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua và Viện hàn lâm nông nghiệp Pi-ôt (nay là Viện hàn lâm nông nghiệp Ti-mi-ri-a-dép ở Mát-xcơ-va). Từ năm 1898, ông là chủ tịch Ủy ban khoa học Bộ nông nghiệp và tài sản quốc gia. Là người tổ chức và một trong số biên tập viên của tạp chí "Nông nghiệp Nga". Viết nhiều tác phẩm về nông nghiệp. – 23, 212, 252.

*Xtô-lư-pin, P. A.* (1862 - 1911) – địa chủ lớn, chủ tịch Hội đồng bộ trưởng và bộ trưởng Bộ nội vụ của nước Nga từ năm 1906 đến năm 1911, y bị Bô-grốp, một đảng viên xã hội chủ nghĩa - cách mạng, giết chết ở Ki-ép năm 1911. Tên tuổi của y gắn liền với thời kỳ ngự trị của thế lực chính trị cực kỳ tàn bạo kèm theo việc áp dụng rộng rãi án tử hình nhằm mục đích đàn áp phong trào cách mạng ("thời kỳ phản động Xtô-lư-pin" 1907 - 1910). Năm 1907, theo đề nghị của y, Nga hoàng đã giải tán Đu-ma nhà nước II và ban hành luật tuyển cử mới ngày 3 tháng Sáu nhằm đảm bảo cho bọn phản cách mạng chiếm đa số trong Đu-ma. Xtô-lư-pin đã thực hiện cuộc cải cách ruộng đất nhằm mục đích lập lên những doanh nghiệp cu-lắc vững mạnh làm chỗ dựa cho chế độ chuyên chế Nga hoàng ở nông thôn. Nhưng âm mưu muốn củng cố chế độ địa chủ-tư sản bằng cách thực hiện một số cải cách từ bên trên để phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản và địa chủ, với việc duy trì chế độ chuyên chế, đã hoàn toàn bị thất bại. – 17.

*Xtôn-pi-an-xki, N. P.* (sinh năm 1834) – thầy dạy môn lịch sử và địa lý tại các trường học; vào những năm 60 ông là một trong những người tổ chức ra các trường học chủ nhật. Theo sự uỷ nhiệm của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga, vào những năm 80 ông đã mô tả những nghề thủ công ở làng Pô-rê-tsi-ê - Rúp-nôi-ê, huyện Rô-xtốp, tỉnh I-a-rô-xláp. Tài liệu của công trình điều tra này đã được in trong thiên XIV của cuốn "Công trình nghiên cứu" của Ủy ban điều tra. – 377.

*Xtô-rô-kin, N. A.* – tác giả tác phẩm "Nghề trồng lan ở tỉnh Pơ-xcốp" (Pê-téc-bua, 1882). – 349, 350.

*Xtô-ru-vê, P. B.* (1870 - 1944) – nhà kinh tế học tư sản Nga, nhà chính luận; trong những năm 90 y là đại biểu nổi tiếng nhất của "chủ nghĩa Mác hợp pháp", rồi về sau là một trong số "những nhà phê phán chủ nghĩa Mác". V. I. Lê-nin gọi y là "kẻ phản bội bậc thầy" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 16, tr. 467). Ngay trong tác phẩm đầu tiên của mình "Những ý kiến phê phán về sự phát triển kinh tế của nước Nga" (1894), trong khi phê phán chủ nghĩa dân túy, Xtô-ru-vê đã "bổ sung" và "phê phán" học thuyết kinh tế và triết học của C. Mác, y đồng tình với các đại biểu của chính trị kinh tế học tư sản tầm thường, tuyên truyền chủ nghĩa Man-tuyt. Vào mười năm đầu thế kỷ XX, Xtô-ru-vê đã hoàn toàn đoạn tuyệt với chủ nghĩa Mác và phong trào dân chủ - xã hội, làm chủ biên của tạp chí tư sản - tự do chủ nghĩa "Giải phóng" (1902 - 1905), là một trong những nhà lý luận và những người tổ chức ra tổ chức quần chủ - tự do chủ nghĩa "Hội liên hiệp giải phóng" (1904 - 1905). Từ khi đảng dân chủ - lập hiến được thành lập năm 1905, y là uỷ viên của ban chấp hành trung ương đảng này. Sau khi cách mạng 1905 - 1907 bị thất bại, Xtô-ru-vê sa vào chủ nghĩa dân tộc Trăm đen; từ khi bắt đầu nổ ra cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất 1914 - 1918, y là một trong những nhà tư tưởng theo chủ nghĩa xâm lược đại biểu của chủ nghĩa đế quốc Nga. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, Xtô-ru-vê trở thành kẻ thù ra mặt chống Chính quyền xô-viết, tham gia chính phủ phản cách mạng của Vran-ghen, trở thành một tên bạch vệ lưu vong. Trong nhiều tác phẩm của mình, V. I. Lê-nin đã phê phán những quan điểm của Xtô-ru-vê. – 17, 32, 106, 253, 257, 347, 349, 579, 695, 801, 802.

*Xviéc-xki, V. Ph.* – kỹ sư - công nghệ, cán bộ phụ trách kỹ thuật của Hội đồng địa phương tỉnh Vla-đi-mia vào cuối những năm 80, tác giả tác phẩm "Những công xưởng, nhà máy và các xí nghiệp công nghiệp khác ở tỉnh Vla-đi-mia" (1890). – 674.

## NHỮNG NGÀY THÁNG LIÊN QUAN TỚI QUÁ TRÌNH V. I. LÊ-NIN VIẾT CUỐN "SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở NGA"

**1896**

- 2 (14) tháng Giêng.* Trong bức thư gửi A. C. Tsê-bô-ta-rê-va từ nhà tù Pê-téc-bua, Lê-nin đã cho biết là Người có ý định viết một tác phẩm, trình bày đề cương của công trình nghiên cứu đó và yêu cầu gửi vào nhà tù các cuốn sách đã ghi trong bản danh sách do Người kê ra.
- Đầu tháng Giêng.* Trong nhà tù, Lê-nin bắt đầu khẩn trương viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".
- 16 (28) tháng Giêng.* Trong bức thư gửi cho chị là A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, Lê-nin yêu cầu thu thập các tài liệu của hội đồng địa phương (về các tỉnh Tve, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rôt, Xa-ra-tốp) và gửi những tập ấy – cùng với "Tập thống kê quân sự" và Tập thống kê tổng hợp – vào khu thu nhận của nhà tù, qua đó Người sẽ có thể nhận được những cuốn đó để làm việc.
- Tháng Giêng 1896 - tháng Hai 1897.* Ở trong tù mỗi tuần hai lần (thứ tư và thứ bảy) Lê-nin nhận được các cuốn sách cần thiết để viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", những cuốn này do chị của Lê-nin là A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va gửi đến, sách lấy từ các thư viện của Hội kinh tế tự do, Viện hàn lâm khoa học và từ các kho sách khoa học khác ở Pê-téc-bua.

**1897**

- 17 tháng Hai - 8 tháng Năm (1 tháng Ba - 20 tháng Năm).* Trên đường đến nơi đi đày ở Đông Xi-bi-ri, Lê-nin tiếp tục viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".
- 9 tháng Ba - 30 tháng Tư (21 tháng Ba - 12 tháng Năm).* Trong thời gian lưu lại ở thành phố Cra-xnôi-ác-xcơ, Lê-nin nghiên cứu các vấn đề phát triển kinh tế của Nga, sử dụng các cuốn sách có trong thư viện của thương gia G. V. I-u-đin. Cụ thể Lê-nin nghiên cứu 2 thiên đầu của "Đồ biểu thống kê các ngành chủ yếu của công nghiệp công xưởng - nhà máy ở phần nước Nga thuộc châu Âu, kèm với bản kê các công xưởng và nhà máy" do Đ. A. Ti-mi-ri-a-dép soạn.
- 10 (22) tháng Ba.* Trong bức thư gửi từ Cra-xnôi-ác-xcơ về Mát-xcơ-va cho em gái Ma-ri-a I-li-ni-tơ-na, Lê-nin có cho biết là Người đồng ý nhờ Ma-ri-a I-li-ni-tơ-na chuyển những đoạn trích từ các sách trong thư viện Ru-mi-an-txép (nay là Thư viện quốc gia Liên-xô mang tên V. I. Lê-nin), những đoạn ấy là cần thiết khi viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".
- 16 (28) tháng Ba.* Trong bức thư gửi cho mẹ là M. A. U-li-a-nô-va, Lê-nin cho biết là đọc đường Người đã đọc xong và chuẩn bị gửi trả lại từ Cra-xnôi-ác-xcơ "những cuốn sách được mượn trong một thời gian ngắn".
- 26 tháng Ba (7 tháng Tư).* Trong bức thư gửi từ Cra-xnôi-ác-xcơ về Mát-xcơ-va cho M. A. U-li-a-nô-va, Lê-nin yêu cầu chị An-na I-li-ni-tơ-na kiểm giùm những cuốn sách cần thiết để viết sách, căn cứ vào bản liệt kê Người đã gửi về.
- 5 (17) tháng Tư.* Trong bức thư gửi cho M. A. U-li-a-nô-va, Lê-nin yêu cầu gấp rút gửi cho Người những cuốn sách cần thiết để viết sách.

- 17 (29) tháng Tư. Trong bức thư gửi M. A. U-li-a-nô-va, Lê-nin cho biết là Người đã kiểm được một số sách về thống kê để làm việc. Đồng thời yêu cầu gửi các sách đến Cra-xnôi-ác-xơ cho Người. Trong bức thư gửi cho chị An-na I-li-ni-tơ-na, Lê-nin yêu cầu mua cho Người các tập tài liệu thống kê và những nguồn tài liệu khác cần cho việc viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".
- 8 (20) tháng Năm - tháng Chạp. Khi bị đày ở làng Su-sen-xcôi-ê, miền Mi-nu-xin-xơ, tỉnh Ê-ni-xây-xơ, Lê-nin vẫn tiếp tục chuẩn bị cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".
- 18 (30) tháng Năm. Trong bức thư gửi từ làng Su-sen-xcôi-ê về Mát-xcơ-va cho em gái Ma-ri-a I-li-ni-tơ-na, Lê-nin cho biết là Người đã nhận được những đoạn do Ma-ri-a I-li-ni-tơ-na trích từ các sách trong thư viện Ru-mi-an-txép, những đoạn này cần để viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", và yêu cầu gửi cho Người bản danh mục các sách, "đặc biệt là của các hiệu sách cũ và sách nước ngoài".
- 25 tháng Năm (6 tháng Sáu). Trong thư gửi An-na I-li-ni-tơ-na, Lê-nin yêu cầu đăng ký mua cho Người một số tạp chí và báo, cũng như gửi bằng bưu phẩm một số sách, nhiều danh mục hơn nữa của các hiệu sách cũ và mới, của các thư viện v.v.. Lê-nin hỏi An-na I-li-ni-tơ-na có được vào một thư viện công cộng nào đó của thành phố Mát-xcơ-va (thư viện của trường đại học tổng hợp hay của Hội tư pháp Mát-xcơ-va), để có thể mượn sách với thời hạn 2 tháng và gửi bằng bưu phẩm cho Người hay không.
- 15 (27) tháng Sáu. Trong bức thư gửi cho M. T. Ê-li-da-rốp, Lê-nin cho biết là Người không nhận được chiếc hòm sách gửi đến cho Người; có hỏi

- rằng đã mua được những cuốn sách mới nào cho Người.
- 1 (13) tháng Bảy. Lê-nin gửi 2 bức thư đến Cra-xnôi-ác-xơ nói về những cuốn sách của mình, một bức là thư chuyển tiền để trả thêm về khoản tiền gửi sách.
- 16 (28) tháng Tám. Trong thư gửi P. B. Ác-xen-rốt, Lê-nin cho biết là Người đang từng bước viết cuốn sách lớn của mình, tức là cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".
- 10 (22) tháng Chạp. Trong bức thư gửi Ma-ri-a I-li-ni-tơ-na, Lê-nin cho biết là Người đã nhận được bưu phẩm gửi cho Người là thiên thứ hai, tập "Những tài liệu" về tỉnh Vi-át-ca.
- 21 tháng Chạp (2 tháng Giêng 1898). Trong bức thư gửi An-na I-li-ni-tơ-na, Lê-nin yêu cầu gửi cho Người những cuốn sách dưới đây bằng tiếng Pháp: K. Marx. *Misère de la philosophie*. 1896. Paris. Fr. Engels. *La force et l'économie dans le développement social*. K. Marx. *Critique de la philosophie du droit de Hegel*. 1895.
- 1898**
- 4 (16) tháng Giêng. Trong bức thư gửi M. T. Ê-li-da-rốp, Lê-nin yêu cầu gửi đến làng Su-sen-xcôi-ê cho Người tờ tạp san "Công trình nghiên cứu của Hội kinh tế tự do", số có đăng bản báo cáo của M. A. Lô-din-xki "Sở hữu ruộng đất của nông dân và những biện pháp ngăn ngừa tình trạng nông dân mất ruộng đất", bản báo cáo này được đọc ngày 13 tháng Chạp 1897.
- 24 tháng Giêng (5 tháng Hai). Trong bức thư gửi từ làng Su-sen-xcôi-ê cho mẹ là M. A. U-li-a-nô-va, Lê-nin yêu cầu mua ở Mát-xcơ-va cho Người những cuốn sách sau đây: Ca-blu-cốp. "Những bài giảng về kinh tế nông nghiệp" và V. V. "Lược khảo về công nghiệp thủ công".

- 7 (19) tháng Hai. Trong bức thư gửi M. A. U-li-a-nô-va, Lê-nin yêu cầu gửi cho N. C. Crúp-xcai-a bản liệt kê các sách do Người kê ra, để Crúp-xcai-a căn cứ vào đấy mà tìm kiếm các sách ấy ở Pê-téc-bua. Trong bản liệt kê này có ghi cả những tập tài liệu thống kê và những sách khác.
- 14 (26) tháng Hai. Bằng bưu phẩm bảo đảm gửi từ Su-sen-xcô-i-ê đến Mát-xcơ-va cho An-na I-li-ni-tơ-na, Lê-nin gửi trả lại những sách mà Người mượn ở các thư viện.
- 7 (19) tháng Sáu. Trong bức thư gửi cho M. A. U-li-a-nô-va, Lê-nin cho biết là cuối cùng Người đã nhận được hòm sách sau hơn 1 năm, kể từ khi gửi.
- 15 (27) tháng Sáu. Trong bức thư gửi cho An-na I-li-ni-tơ-na, Lê-nin yêu cầu thoả thuận với các thư viện "để biết rõ được những điều kiện chính xác của việc gửi các sách đi, cách thức gửi trả lại những sách đó, về sự liên hệ đều đặn v.v..".
- Giữa 11 và 25 tháng Chín (23 tháng Chín và 7 tháng Mười). Trong khi đến thành phố Cra-xnô-i-ác-xcơ, Lê-nin tiếp tục làm việc tại thư viện thành phố của địa phương và tại thư viện của thương gia I-u-đin, nghiên cứu tài liệu để viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".
- 11 (23) tháng Mười. Trong thư gửi M. A. U-li-a-nô-va, Lê-nin cho biết rằng Người đã viết nháp xong cuốn sách của mình "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" và bắt tay vào hoàn chỉnh lần cuối cuốn sách này.
- 1 (13) tháng Mười một. Trong thư gửi M. A. U-li-a-nô-va, Lê-nin yêu cầu An-na I-li-ni-tơ-na khi đến Pê-téc-bua sẽ thoả thuận về việc xuất bản cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" mà hai chương đầu Người sẽ chuẩn bị gửi đi sau một tuần hay một tuần rưỡi.

Giữa 7 và 11  
(19 và 23) tháng  
Mười một.

22 tháng Mười một  
(4 tháng Chạp).

28 tháng Mười một  
(10 tháng Chạp).

6 (18) tháng Chạp.

Từ làng Su-sen-xcô-i-ê, Lê-nin gửi đến Pô-đôn-xcơ cho mẹ hai chương đầu của cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" và lời tựa cho cuốn này.

Cũng trong ngày hôm đó, trong thư gửi cho An-na I-li-ni-tơ-na, Lê-nin yêu cầu tìm hiểu xem bà M. I. Vô-đô-vô-dô-va có thể đảm nhận việc xuất bản cuốn sách này không, cũng như Người báo cho biết những điều kiện xuất bản có thể chấp thuận được, và Người cho biết dự kiến về hình thức cuốn sách.

Lê-nin kết thúc việc chuẩn bị in chương 3 cuốn sách "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

Trong thư gửi An-na I-li-ni-tơ-na, Lê-nin báo về việc Người đồng ý với đề nghị của bà M.I. Vô-đô-vô-dô-va về việc xuất bản cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" và yêu cầu chị An-na I-li-ni-tơ-na thoả thuận với nhà xuất bản về vấn đề kỹ thuật và vấn đề sửa bài; Người báo cho biết là chương 3 của cuốn sách đã được chép lại sạch sẽ và trong vài ngày tới Người sẽ hoàn thành chương 4, nghĩa là hoàn thành một nửa tác phẩm của mình; Người hy vọng sau 2 tuần sẽ gửi cả hai chương đó đi.

Trong thư gửi cho mẹ là M.A. U-li-a-nô-va và em là Đmi-tơ-ri I-lích, Lê-nin cho biết là Người đã hoàn thành nửa đầu cuốn sách của mình "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

Trong thư gửi cho ông bà An-na I-li-ni-tơ-na và Mác-cơ Ti-mô-phê-ê-vích Ê-li-da-rốp, Lê-nin yêu cầu hỏi M.I. Vô-đô-vô-dô-va về thời hạn xuất bản xong cuốn sách này; Người đề nghị in nên chọn cỡ chữ to nét, còn các biểu đồ thì in bằng chữ nhỏ.

*Trước ngày 12 (24) tháng Chạp.* Lê-nin gửi thư cho phòng thống kê Hội đồng địa phương tỉnh Tve đề nghị gửi cho Người cuốn Tổng tập lục (t. XIII, thiên I, 1897).

*12 (24) tháng Chạp.* Từ làng Su-sen-xcôi-ê, bằng bưu phẩm bảo đảm, Lê-nin đã gửi đến thành phố Pô-đôn-xcơ cho mẹ chương 3 và 4 cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

Cùng ngày, Lê-nin viết thư cho An-na I-li-ni-tso-na yêu cầu ghi 2 chỗ sửa đổi vào bản thảo cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

*20 tháng Chạp (1 tháng Giêng 1899).* Trong thư gửi cho M.A. U-li-a-nô-va, Lê-nin đề nghị tìm kiếm bản in bài của N. Ca-rư-sép "Những tài liệu về kinh tế quốc dân Nga", thiên 2, rút trong quyển 2 của tờ "Tin tức của Học viện nông nghiệp Mát-xcơ-va" năm 1898.

*28 tháng Chạp (9 tháng Giêng 1899).* Trong thư gửi An-na I-li-ni-tso-na, Lê-nin cho biết là đã hoàn thành các chương 5 và 6 cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", chỉ dẫn thể thức xuất bản và cách thức sửa bài.

### 1899

*10 (22) tháng Giêng.* Lê-nin viết thư cho M.A. U-li-a-nô-va về vấn đề xuất bản cuốn sách, báo cho bà biết ý định của Lê-nin muốn gửi gấp chương 5 và chương 6 và gửi phần bổ sung cho chương 2. Lê-nin nhấn mạnh rằng khi sửa bài phải sửa 3 lần, chứ không phải 2 lần (lần sửa cuối cùng ở Mát-xcơ-va), và yêu cầu An-na I-li-ni-tso-na bàn về những vấn đề này trực tiếp với người sửa bài.

*17 (29) tháng Giêng.* Từ làng Su-sen-xcôi-ê, Lê-nin gửi bằng bưu phẩm bảo đảm đến Mát-xcơ-va cho mẹ là M.A. U-li-a-nô-va, các chương 5 và 6 và

mục lục cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

Trong thư gửi M.A. U-li-a-nô-va, Lê-nin hỏi là người ta đã bắt đầu in cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" chưa, in một tờ in thì mất bao nhiêu thời gian và An-na I-li-ni-tso-na có giữ bản sửa lần chót không. Đồng thời Lê-nin yêu cầu gửi cho mình một vài tờ in đầu đã qua khâu sửa bài.

Trong thư gửi cho Ma-ri-a I-li-ni-tso-na ở Bruy-xen, Lê-nin cho biết là Người đang khẩn trương hoàn thành cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

Trong thư gửi cho em trai là Đmi-tơ-ri I-lích, Lê-nin nhờ báo cho nhà xuất bản về một chỗ sai mà Lê-nin đã phát hiện ở đầu tiết 2 chương IV của cuốn sách.

Lê-nin hoàn thành việc chuẩn bị đưa in cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

Từ làng Su-sen-xcôi-ê, Lê-nin gửi đến thành phố Pô-đôn-xcơ cho mẹ là M.A. U-li-a-nô-va, các chương 7 và 8 của cuốn sách, mục lục các chương ấy và 2 phụ lục cho chương 7 (II và III).

Trong thư gửi M.A. U-li-a-nô-va, Lê-nin cho biết trong lần gửi bưu phẩm sắp tới, Người sẽ gửi thêm một đoạn bổ sung nhỏ nữa cho chương 7 của cuốn sách.

Từ làng Su-sen-xcôi-ê, Lê-nin gửi đến thành phố Pô-đôn-xcơ cho mẹ đoạn bổ sung cho chương 7 của cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

Trong thư gửi An-na I-li-ni-tso-na, Lê-nin cảm ơn bà và người em trai đã cố gắng trong việc tổ chức in cuốn sách, cũng như cảm ơn

*24 tháng Giêng (5 tháng Hai).*

*26 tháng Giêng (7 tháng Hai).*

*30 tháng Giêng (11 tháng Hai).*

*3 (15) tháng Hai.*

*7 (19) tháng Hai.*

*13 (25) tháng Hai.*

- nhà thống kê V.A. I-ô-nốp, đã làm khâu sửa bản in các biểu đồ thống kê.
- 28 tháng Hai (12 tháng Ba).* Trong thư gửi cho An-na I-li-ni-tso-na, Lê-nin cho biết là Người đã nhận bản mẫu những tờ đầu của cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" và đính vào đó bản kê những chỗ in sai.
- Lê-nin viết thư cho M. T. Ê-li-da-rốp, trình bày ý kiến về những nhận xét của Ê-li-da-rốp đối với cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".
- 17 (29) tháng Ba.* Trong thư gửi An-na I-li-ni-tso-na, Lê-nin cho biết là Người đã nhận được bản mẫu các chương 2 và 3 cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" và đưa ra bản kê những chỗ in sai trong các chương ấy. Đồng thời Lê-nin gửi Postscriptum của bài tựa và danh sách những người quen biết mà Người đề nghị gửi cho họ cuốn sách này sau khi in xong.
- 24 - 31 tháng Ba (5 - 12 tháng Tư).* Ngày phát hành cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Quá trình hình thành thị trường trong nước của công nghiệp lớn", xuất bản lần thứ nhất, với chữ ký *Vla-đi-mia I-lin*.
- Tháng Ba.* Số 3 tạp chí "Bước đầu" đăng 6 tiết đầu của chương 3 cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" dưới đầu đề "Kinh tế điều dịch bị kinh tế tư bản chủ nghĩa loại trừ trong nền nông nghiệp Nga ngày nay".
- 2 (14) tháng Tư.* Lê-nin nhận được của An-na I-li-ni-tso-na các tờ in thứ 11 - 16 của cuốn sách này.
- 4 (16) tháng Tư.* Lê-nin gửi cho An-na I-li-ni-tso-na bản kê những chỗ in sai trong các tờ in thứ 11 - 16 của cuốn sách của mình.

- 27 tháng Tư ( 9 tháng Năm).* Trong thư gửi A. N. Pô-tơ-rê-xốp, Lê-nin báo cho biết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" đã được phát hành, cũng như cho biết là đoạn Postscriptum của Người bổ sung vào lời tựa đã được gửi đến chậm, đã rơi vào khâu kiểm duyệt sơ bộ và "đã bị bóp méo".
- 28 tháng Tư (10 tháng Năm).* Báo "Tin tức nước Nga" đăng tin đã phát hành cuốn: "*Vla-đi-mia I-lin*. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Quá trình hình thành thị trường trong nước của công nghiệp lớn. Giá: 2 rúp 50 cô-pêch, 480 trang".
- Tháng Mười.* Tạp chí "Giáo dục", số 10 đã đăng bài phê bình của B. V. A-vi-lốp về cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".
- 1900**
- 19 tháng Giêng (1 tháng Hai).* Lê-nin bắt đầu viết bài "Một sự phê phán không có tính chất phê phán" để trả lời bài bình luận thù địch của P. N. Xơ-voóc-tốp về cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".
- Trước ngày 30 tháng Tư (12 tháng Năm).* Lê-nin nhận được thư của chủ bút tạp chí "Bình luận khoa học" M. M. Phi-líp-pốp báo cho biết là cơ quan kiểm duyệt đã cấm gán một phần ba bài "Một sự phê phán không có tính chất phê phán".
- Tháng Năm - tháng Sáu.* Bài của Lê-nin "Một sự phê phán không có tính chất phê phán (Bàn về bài "Sự sùng bái hàng hóa" của ông P. Xơ-voóc-tốp đăng trong số 12 "Bình luận khoa học" năm 1899)", đã được đăng trong các số 5 - 6 của tạp chí "Bình luận khoa học" năm 1900.
- 1902**
- 20 tháng Ba (2 tháng Tư).* Trong bức thư gửi từ Muyn-khen về Xa-ma-ra cho mẹ là M.A. U-li-a-nô-va, Lê-nin yêu

câu gửi cho Người tất cả những cuốn sách bằng tiếng Nga có thể gửi được - trong số sách của Người - và "thậm chí gửi *toàn bộ* những tài liệu thống kê" mà Người rất mong mỗi nhận được và muốn "sửa lại *toàn bộ*".

### 1905 - 1907

Lê-nin chuẩn bị cho tái bản cuốn sách của mình "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", đưa một số những điểm bổ sung quan trọng vào một số chương.

### 1907

*Tháng Bảy.*

Trong khi trú ở Phần-lan, Lê-nin viết lời tựa cho lần xuất bản thứ 2 của cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

### 1908

*Tháng Ba.*

Trong tập "Biên niên sách", số 10 có đăng tin đã tái bản, có bổ sung, cuốn sách của Lê-nin "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

## MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản.....	
Lời tựa .....	VII-XVII

### I

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở NGA. <i>Quá trình hình thành thị trường trong nước của công nghiệp lớn.....</i>	1-669
<i>Lời tựa viết cho lần xuất bản thứ nhất.....</i>	5
<i>Lời tựa viết cho lần xuất bản thứ hai.....</i>	13
<i>Chương I. Những sai lầm lý luận của các nhà kinh tế học dân túy.....</i>	21-66
I. Sự phân công xã hội .....	21
Số lượng các ngành công nghiệp tăng lên 21. — Sự hình thành thị trường trong nước do kết quả của sự phân công xã hội 22 - 23. — Sự biểu hiện của quá trình ấy trong nông nghiệp 23 - 24. — Quan điểm của những nhà kinh tế dân túy 23 - 24.	
II. Nhân khẩu công nghiệp tăng lên làm cho nhân khẩu nông nghiệp giảm xuống .....	24
Mối liên hệ tất yếu của hiện tượng này với chính bản chất của kinh tế hàng hóa và kinh tế tư bản chủ nghĩa 24 - 26.	
III. Sự phá sản của những người sản xuất nhỏ.....	26
Quan điểm sai lầm của những người dân túy 27 - 28. — Quan điểm của tác giả bộ "Tư bản" về vấn đề này 28 - 29.	
IV. Lý luận của phái dân túy về việc không thể thực hiện được giá trị ngoại ngạch .....	29

Thực chất của học thuyết của các ông V. V. và N. — ôn, tính chất sai lầm của học thuyết đó 29 - 32. — Việc gắn một cách không đúng "thị trường bên ngoài" với vấn đề thực hiện 31 - 35. — Sự đánh giá hồi hợt của các tác giả nói trên về những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản 35 - 36.	
V. Những quan điểm của A. Xmit về việc sản xuất và lưu thông toàn bộ sản phẩm xã hội trong xã hội tư bản chủ nghĩa và sự phê phán của Mác đối với những quan điểm đó.....	36
A. Xmit bỏ qua tư bản cố định 36 - 39. — Ảnh hưởng của sai lầm này đối với học thuyết thu nhập quốc dân 39 - 40.	
VI. Lý luận của Mác về thực hiện .....	41
Những luận cứ cơ bản trong học thuyết của Mác 41 - 43. — Sự thực hiện sản phẩm trong tái sản xuất giản đơn 43 - 44. — Kết quả cơ bản của lý luận của Mác về thực hiện 45 - 46. — Ý nghĩa của sự tiêu dùng sản xuất 46 - 49. — Sự mâu thuẫn giữa xu hướng sản xuất tăng vô hạn và tính chất hạn chế của tiêu dùng 49 - 53.	
VII. Lý luận về thu nhập quốc dân .....	53
Pru-đông 53 - 55. — Rốt-béc-tút 55 - 57. — Những nhà kinh tế học hiện đại 57 - 58. — Mác 58 - 60.	
VIII. Tại sao một nước tư bản chủ nghĩa cần có thị trường ngoài nước? .....	60
Nguyên nhân của sự cần thiết có thị trường ngoài nước 60 - 63. — Thị trường ngoài nước và tính chất tiến bộ của chủ nghĩa tư bản 62 - 63.	
IX. Kết luận chương I.....	64
Tóm tắt những luận điểm đã được xét đến ở trên 64 - 65. — Thực chất của vấn đề thị trường trong nước 65 - 66	
Chương II. Sự phân hóa của nông dân.....	67 - 224
I. Thống kê của các hội đồng địa phương về miền Nga Mới .....	67
Phân nhóm kinh tế nông dân 67 - 68. — Nông nghiệp thương phẩm và việc mua bán sức lao động 68 - 70. — Nhóm cao nhất; sự tập trung ruộng đất 71, sự tập	

trung súc vật cày kéo và nông cụ 72, năng suất lao động cao nhất 73 - 74. — Sự suy xét của ông V. V. về tình trạng không có ngựa 74. — Việc thuê mướn công nhân nông nghiệp và sự suy luận của ông V. V. về hiện tượng này 75 - 76. — Nhóm nông dân loại dưới; việc cho thuê ruộng 77 - 78. — Nhóm giữa, tình trạng không ổn định của nhóm này 79 - 80. — Các ông V. V. và Ca-rư-sép bàn về việc nông dân thuê ruộng 81 - 85. — Thái độ của phái dân túy đối với công trình nghiên cứu của ông Pô-xơ-ni-cốp 85 - 86.	
II. Số liệu thống kê của các hội đồng địa phương về tỉnh Xa-ma-ra.....	86
Những tài liệu về kinh tế của các nhóm nông dân ở huyện Nô-vô-u-den-xơ 86 - 90 — Sở hữu ruộng đất và sự sử dụng ruộng đất ở các nhóm khác nhau 90 - 92. — Ông Ca-rư-sép bàn về việc thuê ruộng đất và về giá cả lúa mì 92. — Lao động làm thuê; sự hình thành thị trường trong nước do kết quả sự phân hóa của nông dân 93 - 94. — Giai cấp vô sản nông thôn ở tỉnh Xa-ma-ra 95 - 96.	
III. Thống kê của các hội đồng địa phương về tỉnh Xa-ra-tốp.....	96
Những tài liệu về kinh tế của các nhóm khác nhau 96 - 98. — Việc thuê mướn công nhân nông nghiệp 98 - 99. — "Các nghề phụ" trong thống kê của các hội đồng địa phương 99 - 100. — Chế độ thuê ruộng 101 - 103. — Những nghị luận của các ông Ca-rư-sép, N. -ôn, Ma-rét-xơ về chế độ thuê ruộng 101 - 108. — So sánh huyện Ca-mư-sin với các huyện khác 108 - 109. — Ý nghĩa của vấn đề phân nhóm các hộ nông dân 110 - 114.	
IV. Thống kê của các hội đồng địa phương về tỉnh Péc-mơ..	114
Những tài liệu về kinh tế của các nhóm khác nhau 114 - 118. — Việc thuê mướn công nhân và người làm công nhật và ý nghĩa của việc thuê mướn ấy 117 - 120. — Việc bón ruộng 120 - 121. — Những công cụ cải tiến 121 - 122. — Các doanh nghiệp công thương 122 - 123.	
V. Thống kê của các hội đồng địa phương về tỉnh Ô-ri-ôn.	124



Những tài liệu về kinh tế của các nhóm khác nhau 124 - 126. — Bức tranh thiếu đầy đủ về sự phân hóa, căn cứ theo các tài liệu về tỉnh Ô-ri-ôn 126 - 128.	
VI. Thống kê của các hội đồng địa phương về tỉnh Vô-rô-ne-giơ. 128	128
Các phương pháp phân nhóm trong các tập tài liệu của tỉnh Vô-rô-ne-giơ 128 - 129. — Các tài liệu về huyện Đa-đôn-xơ 130 - 131. — Các nghề phụ 132 - 135.	
VII. Thống kê của các hội đồng địa phương về tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt..... 135	135
Những tài liệu về các nhóm nông hộ ở 3 huyện 135 - 139.	
VIII. Nhìn qua những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương các tỉnh khác..... 139	139
Tỉnh Nốp-gô-rốt, huyện Đê-mi-an-xơ 140 - 141. — Tỉnh Tséc-ni-gốp, huyện Cô-đê-lét-xơ 141. — Tỉnh Ê-ni-xây-xơ 142 - 143. — Tỉnh Pôn-ta-va, ba huyện 143 - 144. — Tỉnh Ca-lu-ga 144 - 145. — Tỉnh Tve 145 - 146.	
IX. Tổng hợp những con số đã phân tích trên đây trong những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương về sự phân hóa của nông dân ..... 146	146
Các phương pháp tổng hợp 146 - 149. — Biểu đồ tổng hợp và bản đồ giải 150 - 153 và 162 - 163. — Phân tích các cột trong bản đồ giải 154 - 162. — So sánh các địa phương xét về mức độ phân hóa 162 - 163.	
X. Những tài liệu tổng hợp của thống kê của các hội đồng địa phương và của cuộc điều tra về ngựa chiến..... 164	164
Các tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương về 112 huyện của 21 tỉnh 164 - 165. — Các tài liệu của cuộc điều tra về ngựa chiến có liên quan đến 49 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu 166. — Ý nghĩa của các tài liệu ấy 167 - 169.	
XI. So sánh những cuộc điều tra về ngựa chiến trong những năm 1888 - 1891 và 1896 - 1900 ..... 169	169
Những tài liệu về 48 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu 169 - 172. — Những trò ảo thuật của các ông Vi-khli-a-ép và Tséc-nen-cốp trong lĩnh vực thống kê 172 - 173.	

XII. Thống kê của các hội đồng địa phương về quỹ chi thu của nông dân..... 173	173
Tính chất các tài liệu và các phương pháp chỉnh lý 173 - 175. — (A). Kết quả chung của các quỹ chi thu 175 - 184. — Mức chi và thu 175 - 177. — Các loại chi 176. — Các loại thu 177 - 179. — Các khoản tiền trong quỹ chi thu 180 - 182. — Ý nghĩa của thuế má 182 - 184. — (B). Nhận xét sự canh tác của nông dân 184 - 192. — Các tài liệu tổng quát về các nông hộ 184 - 186. — Tài sản và nông cụ 186 - 188. — Các khoản chi về kinh doanh 188 - 189. — Thu về nông nghiệp 190. — Một hiện tượng tương chừng là ngoại lệ 190 - 192. — (C). Đánh giá mức sống 192 - 204. — Khoản chi bằng hiện vật về ăn uống 192 - 193. — Khoản chi bằng tiền về ăn uống 193 - 194. — Các khoản chi khác về tiêu dùng cá nhân 194 - 195. — Khoản chi bằng tiền về tiêu dùng cá nhân và tiêu dùng sản xuất 196. — Ông N. — ôn nói về "tầng lớp" nông dân thượng lưu 197 - 198. — So sánh mức sống của nông dân và công nhân nông nghiệp 198 - 201. — Các phương pháp của ông Séc-bi-na 201 - 204.	
XIII. Kết luận của chương II ..... 204	204
Ý nghĩa của sản xuất hàng hóa 204. — 1) Những mâu thuẫn tư bản chủ nghĩa bên trong công xã 204 - 206. — 2) "Tình trạng phi nông dân hóa" 206 - 207. — 3) Nhận xét quá trình này trong bộ "Tư bản" 207 - 209. — 4) Giai cấp tư sản nông thôn 209 - 211. — 5) Giai cấp vô sản nông thôn. Loại hình chung về công nhân nông nghiệp có phần ruộng được chia ở châu Âu 211 - 216. — 6) Trung nông 216. — 7) Sự hình thành thị trường trong nước cho chủ nghĩa tư bản 216 - 217. — 8) Sự phân hóa tăng lên; ý nghĩa của các cuộc di chuyển 217 - 218. — 9) Tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay. Cách đặt vấn đề này trong lý luận. Mối liên hệ của các hình thức tư bản này với tư bản công nghiệp 219 - 222. — 10) Chế độ lao dịch và ảnh hưởng của nó đối với sự phân hóa trong nông dân 222 - 224.	
Chương III. Bước chuyển của địa chủ từ kinh tế điều dịch sang kinh tế tư bản chủ nghĩa..... 227 - 305	227 - 305

I. Những đặc điểm cơ bản của kinh tế điều dịch .....	227
Thực chất của chế độ kinh tế nông nô và những điều kiện của chế độ kinh tế đó 227 - 229.	
II. Sự kết hợp chế độ kinh tế điều dịch với chế độ kinh tế tư bản chủ nghĩa .....	230
Những tàn dư của chế độ cũ sau cải cách 230 - 231. — Chế độ lao dịch và chế độ tư bản chủ nghĩa 231 - 233; mức độ phổ biến tương đối của các chế độ đó 233 - 237. — Bước chuyển từ chế độ lao dịch sang chế độ tư bản chủ nghĩa 237.	
III. Đặc trưng của chế độ lao dịch.....	238
Các hình thức lao dịch 238 - 239. — Các hình thức tô hiện vật và ý nghĩa của hình thức ấy 240 - 241. — Việc trả công trong chế độ lao dịch 241 - 244. — Sự lệ thuộc thân thể trong chế độ lao dịch 245 - 246. — Đánh giá chung chế độ lao dịch 246 - 247.	
IV. Sự suy sụp của chế độ lao dịch.....	247
Hai hình thức lao dịch 247 - 249. — Ý nghĩa của quá trình phân hóa trong nông dân 249 - 251. — Ý kiến của ông Xtê-bút 252 - 253. — Những ý kiến trong các trước tác 253 - 254.	
V. Thái độ của phái dân túy về vấn đề ấy.....	254
Sự lý tưởng hóa chế độ lao dịch 254 - 256. — Những nghị luận của ông Ca-blu-cốp 257 - 260.	
VI. Lịch sử kinh doanh của En-ghen-hác .....	260
Tình hình kinh doanh lúc đầu và tính chất của những biến đổi dần dần của sự kinh doanh ấy 260 - 265.	
VII. Việc sử dụng máy móc trong nông nghiệp.....	265
Bốn thời kỳ trong quá trình phát triển của ngành chế tạo máy móc nông nghiệp 265 - 268. — Sự thiếu sót của thống kê chính thức 267 - 270. — Các tài liệu về tình hình sử dụng các loại máy móc nông nghiệp 270 - 277.	
VIII. Ý nghĩa của máy móc trong nông nghiệp .....	277
Tính chất tư bản chủ nghĩa của việc sử dụng máy móc 277 - 280. — Những kết quả của việc áp dụng	

máy móc 280 - 285. — Sự thiếu triệt để của phái dân túy 286 - 287.	
IX. Lao động làm thuê trong nông nghiệp .....	287
"Những nghề nông nghiệp làm ở ngoài làng" 287 - 288, ý nghĩa của các nghề ấy 287 - 288, quy mô những nghề ấy 288 - 289. — Số lượng công nhân nông nghiệp trong toàn bộ phần nước Nga thuộc châu Âu 290 - 293.	
X. Ý nghĩa của lao động làm thuê tự do trong nông nghiệp .....	293
Tình cảnh của công nhân nông nghiệp 293 - 295. — Các hình thức thuê mướn đặc biệt 295 - 298. — Tình cảnh của những công nhân làm cho các chủ nhỏ và chủ lớn 298 - 299. — Những mầm mống của chế độ kiểm soát xã hội 299 - 302. — Sự đánh giá của phái dân túy về tình trạng đi kiếm nghề phụ nông nghiệp ở ngoài làng 302 - 305.	
<i>Chương IV. Sự phát triển của nền nông nghiệp thương phẩm .....</i>	306 - 410
I. Số liệu tổng quát về sản xuất nông nghiệp ở Nga sau cải cách và về những hình thái nông nghiệp thương phẩm .....	306
Sản xuất ngũ cốc và khoai tây trong các năm 1864 - 1866, 1870 - 1879, 1883 - 1887, 1885 - 1894 306 - 308. — Việc trồng khoai tây và ý nghĩa của việc đó 307 - 309. — Các vùng nông nghiệp thương phẩm 309 - 310. — Những nghị luận của ông Ca-blu-cốp 311 - 312.	
II. Vùng ngũ cốc thương phẩm.....	312
Sự chuyển dịch của trung tâm cơ bản sản xuất ngũ cốc 312 - 313. — Ý nghĩa của các vùng ngoại vi về mặt là những khu doanh điền 313 - 315. — Tính chất tư bản chủ nghĩa của nông nghiệp trong vùng này 315 - 319.	
III. Miền chăn nuôi có tính chất thương phẩm. Tài liệu chung về sự phát triển của công nghiệp sữa.....	319
Ý nghĩa của chăn nuôi trong các vùng 319 - 322. — Sự tính toán của các ông Cô-va-lép-xki và Lê-vít-xki 319. — Sự phát triển của nghề làm pho-mát 322 -	

325. — Sự thiếu sót của các số liệu chính thức 322 - 323. — Tiến bộ kỹ thuật 325 - 326.	
IV. Tiếp theo. Kinh tế của các doanh nghiệp địa chủ trong miền núi trên.....	327
Hợp lý hóa trong nông nghiệp 327. — "Các trung tâm thu thập sữa" và ý nghĩa của chúng 328 - 330. — Sự hình thành của thị trường trong nước 330 - 331. — Sự di chuyển của công nhân nông nghiệp đến các tỉnh công nghiệp 331 - 332. — Sự phân phối đều đặn công việc trong một năm 332 - 335. — Sự lệ thuộc của những người tiểu nông và sự đánh giá của ông V. V. về sự lệ thuộc ấy 335 - 337.	
V. Tiếp theo. Sự phân hóa của nông dân trong vùng sản xuất sữa.....	337
Tình hình phân bố về bò sữa ở nông dân 337 - 339. — Những chi tiết về huyện Xanh Pê-téc-bua 340 - 342. — "Những trào lưu tiến bộ trong kinh tế nông dân" 342 - 344. — Ảnh hưởng của sự tiến bộ đó đối với bản nông 346.	
VI. Vùng trồng lanh .....	346
Sự phát triển của nghề trồng lanh để bán 346 - 349. — Sự trao đổi giữa các hình thức nông nghiệp thương phẩm 349 - 350. — "Những thái cực" trong vùng trồng lanh 350 - 351. — Những cải tiến kỹ thuật 351 - 353.	
VII. Việc chế biến nông sản .....	353
Ý nghĩa của phương pháp công xưởng hay phương pháp kỹ thuật trong nông nghiệp 353 - 354. ....	
1) Nghề cất rượu .....	354
Sự phổ biến của nghề cất rượu trong nông nghiệp 354 - 355. — Sự phát triển của nghề cất rượu bằng khoai tây và ý nghĩa của nó 355 - 358.	
2) Nghề làm đường củ cải.....	358
Sự phát triển của sản xuất củ cải đường 358 - 359. — Tiến bộ của nông nghiệp tư bản chủ nghĩa 359 - 361.	
3) Nghề làm bột khoai tây.....	362
Sự phát triển của nghề này 362 - 363. — Hai quá trình	

trong sự phát triển của nghề này 363. — "Nghề" làm bột ở tỉnh Mát-xcơ-va 363 - 366 và ở tỉnh Vla-đi-mia 366 - 367.	
4) Nghề ép dầu.....	367
Quá trình hai mặt trong sự phát triển của nghề đó 367. - "Các thợ thủ công" làm nghề ép dầu 368 - 369.	
5) Nghề trồng thuốc lá.....	370
VIII. Nghề trồng rau và nghề trồng cây ăn quả để bán; nông nghiệp ngoại thành .....	374
Sự phát triển của nghề làm vườn 374 - 375 và của nghề trồng rau có tính chất thương mại 375 - 376. — Nông dân làm nghề trồng rau ở các tỉnh Xanh Pê-téc- bua, Mát-xcơ-va, I-a-rô-xláp 376 - 378. — Nghề trồng cây trong nhà kính 378 - 379. — Nghề trồng dưa để bán 379 - 381. — Nông nghiệp ngoại thành và các đặc điểm của nó 381 - 383.	
IX. Kết luận về vai trò của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp Nga .....	383
1) Về sự chuyển hóa nông nghiệp thành một nghề kinh doanh 383. — 2) Những đặc điểm của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp 383 - 385. — 3) Sự hình thành thị trường trong nước của chủ nghĩa tư bản 385 - 386. — 4) Vai trò lịch sử tiến bộ của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp Nga 386 - 393.	
X. Những lý luận của phái dân túy về chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp. "Sự rối việc trong mùa đông".....	393
Tính chất chật hẹp và khuôn sáo của lý luận này 393 - 395. — Lý luận ấy bỏ qua những mặt quan trọng nhất của quá trình 395 - 400.	
XI. Tiếp theo. — Công xã. — Ý kiến của Mác về nền nông nghiệp nhỏ. — Kiến giải của Ăng-ghe-n về khủng hoảng nông nghiệp hiện nay .....	400
Phái dân túy đặt không đúng vấn đề công xã 400 - 403. — Họ không hiểu một đoạn trong bộ "Tư bản" 403. — Sự đánh giá của Mác về nông nghiệp của nông dân 405. — Sự đánh giá của Mác về chủ nghĩa tư bản nông nghiệp 405 - 406. — Ông N. — Ôn trích dẫn không đạt 406 - 410.	
Chương V. Những giai đoạn đầu tiên của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp.....	411 - 479
I. Công nghiệp gia đình và nghề thủ công .....	411

Những tàn dư của công nghiệp gia đình 411 - 412. — Mức độ phổ biến của nghề thủ công 412 - 414, những đặc điểm cơ bản của nó 414 - 415.	
II. Những người tiểu sản xuất hàng hóa trong công nghiệp. Tinh thần phường hội trong các nghề tiểu thủ công.....	415
Bước chuyển từ nghề thủ công sang sản xuất hàng hóa 415 - 417. — Sự sợ hãi cạnh tranh 417 - 420.	
III. Sự phát triển của các nghề thủ công nhỏ sau cải cách. Hai hình thức và ý nghĩa của quá trình đó.....	420
Nguyên nhân phát triển của các nghề thủ công nhỏ 420 - 421. — Sự di cư của những thợ thủ công ra các vùng ngoại vi 421 - 422. — Sự phát triển của các nghề thủ công nhỏ trong dân cư địa phương 422 - 425. — Sự di chuyển của tư bản 425 - 427. — Mối liên hệ giữa sự phát triển của các nghề thủ công nhỏ với sự phân hóa trong nông dân 427 - 428.	
IV. Sự phân hóa của những người tiểu sản xuất hàng hóa. Những tài liệu điều tra từng hộ những thợ thủ công trong tỉnh Mát-xcơ-va.....	428
Cách đặt vấn đề 428 - 429. — Phương pháp chỉnh lý tài liệu 429 - 431. — Bản tổng hợp và bản đồ giải 432 - 433 và 437. — Những kết luận: Lao động làm thuê 433 - 436, năng suất lao động 436 - 440, thu nhập 440 - 441. — Chế độ tiểu tư sản trong các nghề thủ công 442.	
V. Hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa.....	443
Ý nghĩa của nó và ảnh hưởng đối với sản xuất 443 - 447. — Các ác-ten 447 - 448.	
VI. Tư bản thương nghiệp trong các nghề thủ công nhỏ. Những điều kiện làm xuất hiện chủ bao mua 448 - 451. — Những con buôn trong nghề ren 451 - 454. — Những thí dụ về tổ chức tiêu thụ 454 - 456. — Quan điểm của phái dân túy 456 - 457. — Những hình thức của tư bản thương nghiệp 458 - 460.	448
VII. "Nghề thủ công và nông nghiệp".....	460
Những số liệu của biểu đồ 460 - 462. — Nông nghiệp của công nhân làm thuê 462 - 463. — "Công nhân làm ruộng" 463 - 465. — Những tài liệu khác về nghề thủ công và nông nghiệp 465 - 469. — Độ dài của thời gian lao	

động 470. — Tóm tắt 470 - 472.	
VIII. "Sự kết hợp giữa nghề thủ công với nông nghiệp" .....	472
Lý luận của phái dân túy 472 - 473. — Các hình thức của sự kết hợp giữa nghề thủ công với nông nghiệp và ý nghĩa khác nhau của các hình thức ấy 473 - 475.	
IX. Một vài nhận xét về nền kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa ở nông thôn nước ta .....	476
<i>Chương VI. Công trường thủ công tư bản     chủ nghĩa và lao động làm ở nhà cho     nhà tư bản.....</i>	480 - 568
I. Sự hình thành ra công trường thủ công và những đặc điểm chủ yếu của nó .....	480
Khái niệm công trường thủ công 480, hai nguồn gốc của công trường thủ công 480 - 481 và ý nghĩa của nó 481 - 482.	
II. Công trường thủ công tư bản chủ nghĩa trong công nghiệp Nga .....	482
1) Nghề dệt.....	482
2) Những ngành khác của công nghiệp dệt. Nghề nện dạ .....	487
3) Nghề làm mũ, nghề sản xuất gai và dây thừng.....	491
4) Nghề làm đồ gỗ.....	496
5) Nghề chế biến sản phẩm súc vật. Nghề làm da thực và da lông.....	502
6) Các nghề khác chế biến sản phẩm súc vật.....	511
7) Nghề chế biến khoáng sản .....	516
8) Nghề chế biến kim loại. Nghề thủ công ở Pa- vlô-vô.....	518
9) Các nghề khác chế biến các kim loại.....	523
10) Nghề làm đồ trang sức, nghề làm xa-mô-va và phong cầm.....	526
III. Kỹ thuật trong công trường thủ công. Sự phân công và ý nghĩa của nó .....	533
Sản xuất thủ công 533 - 534, học nghề 533 - 534. — Phân công với tính cách là giai đoạn chuẩn bị để đi	

đến đại công nghiệp cơ khí 535 - 537, ảnh hưởng của phân công đối với công nhân 537 - 538.	
IV. Sự phân công khu vực và sự tách rời giữa nông nghiệp và công nghiệp.....	538
Ý kiến của ông Kha-ri-dô-mê-nốp 539. — Những trung tâm phi nông nghiệp 540 - 541. — Tính chất quá độ của công trường thủ công 541 - 543. — Trình độ văn hóa của dân cư được nâng cao 542 - 543.	
V. Kết cấu kinh tế của công trường thủ công.....	544
Tình hình sản xuất 544 - 545. — Ý kiến của ông Ôp-xi-an-ni-cốp 545 và của Kha-ri-dô-mê-nốp 546 - 548.	
VI. Tư bản thương nghiệp và tư bản công nghiệp trong công trường thủ công. "Người bao mua" và "chủ xưởng".....	548
Sự liên hệ giữa các xí nghiệp lớn và nhỏ 548 - 551. — Sai lầm của phái dân túy 551 - 552.	
VII. Lao động làm ở nhà cho nhà tư bản là bộ phận phụ thuộc vào công trường thủ công.....	552
Mức độ phổ biến của hình thức lao động này 552 - 553, những nét đặc trưng của nó 553 - 557, những điều kiện sự phổ biến hình thức này 557 - 559, ý nghĩa của nó trong thuyết nhân mãn 559 - 561.	
VIII. Thế nào là công nghiệp "thủ công"?.....	561
Một vài số liệu tổng hợp về thống kê thợ thủ công 561 - 563. — Công nhân làm việc theo kiểu tư bản chủ nghĩa chiếm đa số 563 - 565. — Tính chất không rõ ràng của khái niệm "thợ thủ công" và những sự lạm dụng thuật ngữ này 566 - 568.	
<i>Chương VII. Sự phát triển của đại công nghiệp cơ khí</i> .....	571 - 695
I. Khái niệm khoa học về công xưởng và giá trị của việc thống kê các "công xưởng và nhà máy".....	571
II. Thống kê các công xưởng và nhà máy ở nước ta.....	573
Các nguồn của thống kê này 573 - 575. — Những tài liệu được công bố của những năm 60 575 - 578. — Tính chất đặc biệt của "Tập thống kê quân sự" 577 - 580. — Tập "Bản chỉ dẫn" của ông Ốc-lốp 580 - 582. — "Tập số liệu" của Cục công thương 582 - 584. — "Tập tài liệu về	

nước Nga năm 1884 - 1885"; những sai lầm của ông Ca-rư-sép 584 - 586. — Những tài liệu của các ban thống kê tỉnh 586 - 587. — Tập "Danh sách" 587 - 588. — Số lượng công xưởng ở Nga có tăng lên không? 589 - 590.	
III. Phân tích những tài liệu thống kê lịch sử về sự phát triển của công nghiệp lớn.....	590
1) Công nghiệp dệt.....	591
2) Công nghiệp chế biến gỗ.....	598
3) Công nghiệp hóa chất, ngành chế biến sản phẩm súc vật, ngành đồ gốm.....	599
4) Công nghiệp luyện kim.....	603
5) Công nghiệp thực phẩm.....	604
6) Những ngành công nghiệp phải nộp thuế gián thu và những ngành khác.....	607
7) Kết luận.....	610
IV. Sự phát triển của công nghiệp hầm mỏ.....	611
U-ran, những đặc điểm của nó 611 - 616. — Miền Nam 616 - 620. — Cáp-ca-dơ 620 - 621. — Những mỏ lớn và nhỏ ở vùng Đô-nê-txơ 621 - 623. — Ý nghĩa của các tài liệu về sự phát triển của công nghiệp hầm mỏ 623 - 625.	
V. Số công nhân các xí nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa có tăng không?.....	626
Những tài liệu về các năm 1865 và 1890 626 - 629. — Phương pháp sai lầm của phái dân túy 630 - 639.	
VI. Thống kê những động cơ chạy bằng hơi nước.....	639
Những tài liệu về các năm 1875 - 1878 và 1892 639 - 641.	
VII. Sự phát triển của các công xưởng lớn.....	641
Những tài liệu về các năm 1866, 1879, 1890 và 1894/1895 641 - 650. — Những xí nghiệp cực lớn trong công nghiệp công xưởng - nhà máy và trong công nghiệp hầm mỏ 650 - 651. — Những sai lầm của ông N. — ôn 651 - 653.	
VIII. Sự phân bố của công nghiệp lớn.....	653
Những tài liệu về các trung tâm quan trọng nhất	

của công nghiệp công xưởng - nhà máy trong năm 1879 và 1890 653 - 654. — Ba loại trung tâm 654 - 657. — Phân nhóm các trung tâm 657 - 659. — Sự phát triển của các trung tâm công xưởng ở nông thôn và ý nghĩa của sự phát triển đó 659 - 662.	
IX. Sự phát triển của lâm nghiệp và của công nghiệp xây dựng.....	662
Sự phát triển của lâm nghiệp 662 - 664; tổ chức của nó 664 - 668. — Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp xây dựng 668 - 673.	
X. Những cái phụ thuộc vào công xưởng.....	673
XI. Công nghiệp và nông nghiệp hoàn toàn tách rời nhau.....	677
Sai lầm của phái dân túy 677 - 678. — Những tài liệu thống kê của hội đồng địa phương về tình hình vệ sinh ở tỉnh Mát-xcơ-va 678 - 683.	
XII. Ba giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp Nga.....	683
Mối liên hệ giữa tất cả các giai đoạn 683 - 685. — Những đặc điểm của kỹ thuật 685 - 686. — Sự phát triển của các quan hệ tư bản chủ nghĩa 686 - 687. — Tính chất của sự phát triển của công nghiệp 687 - 688. — Công nghiệp tách khỏi nông nghiệp 688 - 690. — Những sự khác nhau về điều kiện sinh hoạt 691 - 694. — Sự phát triển của thị trường trong nước 695.	
Chương VIII. Sự hình thành của thị trường trong nước.....	696 - 759
I. Sự phát triển của lưu thông hàng hóa.....	696
Sự mở mang các đường sắt 696 - 697, giao thông đường thủy 697 - 699, thương nghiệp và ngân hàng 700 - 702	
II. Nhân khẩu công thương nghiệp tăng thêm.....	702
1) Sự phát triển của thành thị.....	703
2) Tầm quan trọng của việc di dân trong nước.....	707
3) Sự phát triển của những tiểu khu và những thị trấn công thương nghiệp và công xưởng.....	711
4) Nghề phụ phi nông nghiệp làm ở ngoài làng ...	714
Những nghề phụ phi nông nghiệp làm ở ngoài	

làng 714 - 731, quy mô và sự phát triển của những nghề đó 719 - 724, vai trò tiến bộ của những nghề đó 724 - 729, sự đánh giá của các tác giả dân túy về những nghề đó 729 - 731.	
III. Việc sử dụng lao động làm thuê ngày càng tăng.....	731
Số lượng ước lượng về công nhân làm thuê 731 - 734. — Nhân khẩu thừa tư bản chủ nghĩa 734 - 736. — Sai lầm của phái dân túy 734 - 739.	
IV. Sự hình thành của thị trường nhân công trong nước.....	739
Những sự di chuyển quan trọng nhất của công nhân làm thuê gắn liền với mức tiền công 739 - 744. — Sự hình thành của thị trường trong nước 744 - 745. — "Lý luận" của ông N. — ôn 745 - 746.	
V. Vai trò của các tỉnh biên khu. Thị trường trong nước hay thị trường ngoài nước?.....	746
Xu hướng của chủ nghĩa tư bản đi tới mở rộng 746 - 748. — Thí dụ về Cáp-ca-dơ 748 - 750. — Hai mặt của quá trình hình thành thị trường 750 - 753.	
VI. "Sứ mệnh" của chủ nghĩa tư bản.....	753
Nâng cao năng suất lao động xã hội 753 - 755. — Xã hội hóa lao động 756 - 758. — Nguyên nhân của sự bất đồng với phái dân túy 758 - 759.	
<i>Phụ lục:</i>	
I. Biểu đồ tổng hợp các số liệu thống kê về các nghề thủ công nhỏ của nông dân tỉnh Mát-xcơ-va (của chương V, tr. 430) ở giữa các trang.....	759 - 760
II. Bản tổng hợp số liệu thống kê về công nghiệp công xưởng và nhà máy ở phần nước Nga thuộc châu Âu (của chương VII, tr. 574).....	760
III. Những trung tâm chính của công nghiệp công xưởng và nhà máy ở phần nước Nga thuộc châu Âu (của chương VI, tr. 655).	762
<b>II</b>	
MỘT SỰ PHÊ PHÁN KHÔNG CÓ TÍNH CHẤT PHÊ PHÁN.	
(Bản về bài của ông P. Xcơ-voóc-txốp "Sự sùng bái hàng hóa" trong tạp chí "Bình luận khoa học", số 12, năm 1899).....	769 - 803
I.....	771

II.....	781
III. ....	790
Chú thích .....	805 - 839
Bản chỉ dẫn các sách báo và tài liệu gốc mà V. I. Lê-nin đã trích dẫn và nói đến.....	840 - 916
Bản chỉ dẫn tên người.....	917 - 969
Những ngày tháng liên quan tới quá trình V. I. Lê-nin viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".	970 - 980

### PHỤ BẢN

Chân dung của V. I. Lê-nin. — 1897 .....	XVII - 1
Bìa lần xuất bản thứ nhất cuốn sách của V. I. Lê-nin "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". — Năm 1899 .....	3
Bìa lần xuất bản thứ hai cuốn sách của V. I. Lê-nin "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" có chữ ký của tác giả. — Năm 1908 .....	11
Bìa trong cuốn sách của C. Mác "Tư bản", quyển I, xuất bản lần thứ hai bằng tiếng Đức (1872) mà V. I. Lê-nin đã sử dụng .....	19
Bìa trong cuốn sách của C. Mác "Tư bản", quyển II, xuất bản bằng tiếng Đức (1885) mà V. I. Lê-nin đã sử dụng .....	33
Bìa cuốn sách của C. Mác "Tư bản", quyển III, phần I, xuất bản bằng tiếng Đức (1894) mà V. I. Lê-nin đã sử dụng .....	47
Các trang 276 - 277 trong tập thống kê về tỉnh Pôn-ta-va (t. XIV, 1894), kèm theo những chỗ đánh dấu của V. I. Lê-nin....	144 - 145
Bản đồ giải về hai bảng A và B thuộc § IX trong chương II ....	162 - 163
Một trang của quyển vở V. I. Lê-nin cùng với những đoạn trích và chỗ tính toán rút trong cuốn sách của N. A. Bla-gô-vê-sen-xki "Tập thống kê tổng hợp" (năm 1893)....	166 - 167
Trang 96 trong tạp chí "Bắt đầu", số 3, năm 1899, trên đó có đăng sáu tiết đầu trong chương III của cuốn sách của V. I. Lê-nin "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" .....	225
Bảng tổng hợp về tình hình áp dụng các chế độ kinh tế ở	235

Nga, do V. I. Lê-nin soạn ở trang 170 của tập "Ảnh hưởng của mùa màng và của giá cả lúa mì đến một số mặt của nền kinh tế quốc dân Nga", tập I, Xanh Pê-téc-bua. 1897.....	
Bản đồ giải những con số tổng kết trong biểu đồ các nghề phụ, biểu đồ ở § IV, chương V .....	437
Sự mô tả bằng hình vẽ về tổ chức của nghề nện dạ .....	488
Trang 499 của lần xuất bản thứ hai (1872) quyển I bộ "Tư bản" của C. Mác có những chỗ ghi chú của V. I. Lê-nin .....	569
Trang 405 của cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" (lần xuất bản thứ hai, năm 1908) có những chỗ ghi chú của V. I. Lê-nin .....	647
V. I. Lê-nin phân nhóm các thành phố ở phần nước Nga thuộc châu Âu, căn cứ theo các tài liệu điều tra dân số năm 1897 .....	705

Chịu trách nhiệm xuất bản:  
TRINH THỨC HUỲNH  
Chịu trách nhiệm nội dung:  
TS. LÊ MINH NGHĨA

Biên tập nội dung: BAN SÁCH KINH TẾ  
Trình bày kỹ, mỹ thuật: ĐƯỜNG HỒNG MAI  
Trình bày bìa: PHÙNG MINH TRANG  
Chế bản vi tính: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI  
Sửa bản in: BAN SÁCH KINH TẾ  
Đọc sách mẫu: BAN SÁCH KINH TẾ

---

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty In và Văn hóa phẩm.  
Giấy phép xuất bản số: 145 - 37/CXB - QLXB, cấp ngày 14-1-2005.  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 - 2005.